

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27/2/2026)

Tháng 02/2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

UBND tỉnh xác nhận đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện Hồ sơ quy hoạch vào ngày 15/4/2026, phù hợp với nội dung Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh Lai Châu

**CƠ QUAN
TỔ CHỨC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

CHỦ TỊCH



Mai Quang Trung

**CƠ QUAN
LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
SỞ TÀI CHÍNH**



Nguyễn Văn Quỳnh

**TỔ CHỨC TƯ VẤN LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH TƯ VẤN
VIỆN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI**

VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Chúc

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	i
DANH SÁCH BẢNG	iii
DANH MỤC HÌNH.....	xii
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
I. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	1
II. Căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh.....	2
III. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh.....	2
1. Tên quy hoạch.....	2
2. Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch	3
3. Thời kỳ lập điều chỉnh quy hoạch.....	3
4. Phương pháp điều chỉnh quy hoạch.....	3
IV. Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh.....	3
1. Quan điểm điều chỉnh quy hoạch	3
2. Mục tiêu của việc điều chỉnh quy hoạch.....	4
3. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch.....	5
V. Cách tiếp cận và phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch.....	7
1. Cách tiếp cận điều chỉnh quy hoạch	7
2. Phương pháp điều chỉnh quy hoạch.....	8
3. Quy trình điều chỉnh quy hoạch.....	9
VI. Cấu trúc báo cáo	9
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH LAI CHÂU.....	11
I. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên.....	11
1. Vị trí địa lý	11
2. Điều kiện tự nhiên.....	11
II. Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư.....	15
1. Tổng quan về dân số và dân tộc.....	15
2. Bản sắc văn hóa dân tộc.....	22
III. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi trường	24
1. Hiện trạng tài nguyên.....	24

2. Hiện trạng môi trường.....	42
3. Hiện trạng đa dạng sinh học.....	49
4. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	55
5. Kịch bản biến đổi khí hậu của trong giai đoạn tới.....	69
IV. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia	69
1. Vị trí địa kinh tế - địa chính trị	69
2. Điều kiện tự nhiên, sinh thái và ràng buộc không gian	69
3. Hiện trạng không gian kinh tế - xã hội và điểm nghẽn.....	70
4. Kết nối hạ tầng và hành lang kinh tế	70
5. Vai trò và chức năng không gian đến năm 2050	71
V. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển của tỉnh	73
1. Các yếu tố của bối cảnh quốc tế tác động đến phát triển của tỉnh Lai Châu	73
2. Các yếu tố quốc gia tác động đến quy hoạch phát triển của Lai Châu...	76
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021-2025.....	84
I. Hiện trạng phát triển kinh tế	84
1. Phân tích các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế.....	84
2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng.....	113
3. Hiện trạng phát triển ngành nông nghiệp.....	121
4. Thực trạng phát triển ngành dịch vụ	141
II. Hiện trạng phát triển xã hội và quốc phòng - an ninh.....	168
1. Lao động và việc làm và an sinh xã hội.....	168
3. Giáo dục đào tạo	188
4. Văn hóa, thể thao	220
5. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân	230
6. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (KH-CN, ĐMST & CDS)	251
7. Quốc phòng - An ninh và trật tự xã hội	274
III. Hiện trạng hạ tầng phát triển.....	277

1. Hạ tầng y tế	277
2. Hạ tầng cơ sở giáo dục - dạy nghề.....	280
3. Hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao	285
4. Hạ tầng an sinh xã hội.....	288
5. Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.....	295
6. Kết cấu hạ tầng mạng lưới điện	305
7. Hạ tầng cấp, thoát nước	321
8. Hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi.....	340
9. Kết cấu hạ tầng môi trường.....	350
PHẦN III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VÀ BỐ TRÍ KHÔNG GIAN LÃNH THỔ THEO PHÂN KHU CHỨC NĂNG TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 – 2025.....	356
I. Hiện trạng và biến động sử dụng đất theo từng loại đất.....	356
1. Hiện trạng sử dụng các loại đất.....	356
2. Biến động sử dụng các loại đất	364
3. Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....	370
4. Tiềm năng đất đai.....	374
II. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn	379
1. Thực trạng hệ thống đô thị.....	379
2. Thực trạng phát triển khu vực nông thôn.....	403
3. Hiện trạng phát triển nhà ở	411
III. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng.....	415
1. Bố trí không gian lãnh thổ khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề	415
2. Bố trí không gian lãnh thổ khu thương mại dịch vụ	432
3. Bố trí không gian lãnh thổ khu bảo tồn thiên nhiên	434
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH, NHẬN ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH LAI CHÂU THỜI GIAN TỚI	436
I. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của tỉnh lai châu trong giai đoạn tới.....	436
1. Dự báo các yếu tố, điều kiện của vùng và địa phương	436

2. Dự báo các yếu tố, điều kiện của quốc gia	457
3. Dự báo các yếu tố, điều kiện của quốc tế	463
II. Tồn tại, hạn chế cần giải quyết và bài học rút ra	469
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển của Lai Châu	469
2. Các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	474
3. Một số bài học kinh nghiệm.....	479
III. Đánh giá chung Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức đối với sự phát triển của Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030	481
1. Điểm mạnh.....	481
2. Điểm yếu	483
3. Cơ hội.....	486
4. Thách thức.....	488
PHẦN V. QUAN ĐIỂM, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	491
I. Quan điểm phát triển	491
II. Các kịch bản phát triển.....	492
1. Xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế.....	492
2. Lựa chọn phương án phát triển	495
III. Mục tiêu phát triển	497
1. Mục tiêu tổng quát	497
2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030.....	497
IV. Định hướng không gian phát triển.....	499
1. Một trục.....	499
2. Hai vùng.....	499
3. Ba trụ cột.....	500
V. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050	500
VI. Đột phá phát triển và nhiệm vụ trọng tâm.....	500
1. Các đột phá phát triển	500
2. Một số nhiệm vụ trọng tâm.....	501
PHẦN VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG	503

I. Luận chứng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng	503
1. Công nghiệp	505
2. Dịch vụ	507
3. Nông nghiệp	509
4. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.....	510
II. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp	511
1. Quan điểm và tầm nhìn	511
2. Mục tiêu đến năm 2030.....	512
3. Phương hướng phát triển ngành đến năm 2030	513
III. Phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ.....	524
1. Quan điểm và tầm nhìn	524
2. Mục tiêu đến năm 2030.....	526
3. Định hướng đến năm 2030.....	528
4. Đề xuất giải pháp	534
IV. Phương hướng phát triển ngành du lịch	543
1. Quan điểm phát triển.....	543
2. Mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050.....	544
3. Phương án phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát triển Văn hóa ...	547
4. Giải pháp thực hiện phương án bảo tồn, phát triển văn hóa bản sắc và du lịch đặc thù tỉnh Lai Châu đến năm 2030	561
5. Tầm nhìn đến 2050	563
V. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp.....	564
1. Lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt	564
2. Lĩnh vực lâm nghiệp	580
VI. Phương hướng phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	589
1. Quan điểm và tầm nhìn	589
2. Mục tiêu	590
3. Định hướng phát triển KH-CN, ĐMST và CDS.....	591
4. Phương hướng phát triển lĩnh vực CDS	594
PHẦN VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KHÁC.....	597

I. Phương hướng phát triển văn hóa và thể dục thể thao	597
1. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa.....	597
2. Phương hướng phát triển lĩnh vực thể dục thể thao.....	605
II. Phương hướng phát triển giáo dục, đào tạo	607
1. Quan điểm phát triển.....	607
2. Mục tiêu phát triển	609
3. Định hướng phát triển giáo dục	610
4. Các giải pháp trọng tâm	617
III. Phương hướng phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân.....	619
1. Quan điểm phát triển.....	619
2. Mục tiêu phát triển	620
3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Lai Châu	622
4. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe tỉnh Lai Châu	625
IV. Phương hướng phát triển dân số, lao động và an sinh xã hội.....	627
1. Dân số, lao động và việc làm.....	627
2. An sinh xã hội	633
V. Phương hướng công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại	646
1. Quan điểm và tầm nhìn	646
2. Mục tiêu đến năm 2030.....	647
3. Định hướng phát triển đến năm 2030	648
4. Nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quốc phòng, an ninh, đối ngoại.....	650
PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ- XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG, QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ SẮP XẾP, BỐ TRÍ DÂN CƯ NÔNG THÔN	653
I. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế, xã hội, các khu chức năng và liên kết không gian.....	653
1. Định hướng không gian phát triển	653
2. Phương án phát triển các khu chức năng	657
II. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hạ tầng cấp quốc gia và vùng	666
III. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị	666

1. Quan điểm phát triển đô thị	666
2. Mục tiêu phát triển đô thị.....	667
3. Định hướng phát triển không gian đô thị.....	667
4. Mô hình đô thị áp dụng cho Lai Châu	667
5. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị	676
6. Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD	684
IV. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố điểm dân cư, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.....	702
1. Phương án tổ chức khu vực nông thôn	702
2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung; phân bố các điểm dân cư nông thôn	705
PHẦN IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG	708
I. Phương án phát triển hạ tầng giao thông vận tải	708
1. Quan điểm và mục tiêu phát triển.....	708
2. Định hướng kết nối giao thông	709
3. Phương án phát triển giao thông đường bộ.....	710
4. Phương án phát triển Cảng hàng không, sân bay	721
5. Phương án phát triển đường thủy nội địa	721
6. Phương án phát triển đường sắt	723
II. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước	724
1. Quan điểm phát triển.....	724
2. Mục tiêu đến năm 2030.....	724
3. Định hướng phát triển đến năm 2030	725
III. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi.....	733
1 Quan điểm, mục tiêu	733
2. Định hướng phát triển đến năm 2030	736
3. Giải pháp thực hiện phương án phát triển thủy lợi.....	738
4. Tầm nhìn phát triển thủy lợi đến 2050.....	740
IV. Phương án phát triển mạng lưới điện	741
1. Các hạng mục cần điều chỉnh	741
2. Điều chỉnh phương án phát triển hạ tầng điện lực và NLTT giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050	773

V. Phương án phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	827
1. Quan điểm phát triển.....	827
2. Mục tiêu đến năm 2030.....	827
3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	828
4. Phương án phát triển hạ tầng CDS đến năm 2030.....	830
VI. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải	837
1. Quan điểm phát triển.....	837
2. Mục tiêu đến năm 2030.....	837
3. Định hướng phương án xử lý chất thải rắn	838
VI. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy	847
1. Quan điểm phát triển.....	847
2. Mục tiêu đến năm 2030.....	848
3. Định hướng phát triển đến năm 2030	849
VII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	855
1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại	855
2. Định hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao	858
3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo và nghề nghiệp	863
4. Phương án phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe	867
5. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cơ sở an sinh xã hội.....	873
PHẦN X. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	879
I. Quan điểm sử dụng đất.....	879
II. Định hướng sử dụng đất.....	879
1. Khu sản xuất nông nghiệp.....	879
2. Khu lâm nghiệp.....	880
3. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	881
4. Khu phát triển công nghiệp.....	881
5. Khu du lịch.....	882
6. Khu thương mại, dịch vụ	883
7. Khu dân cư nông thôn.....	884
8. Khu vực đô thị.....	885

III. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất.....	886
1. Nhóm đất nông nghiệp.....	890
2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	891
3. Nhóm đất chưa sử dụng	898
IV. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch.....	898
V. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch	900
VI. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch	902
PHẦN XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; QUẢN LÝ ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VÀ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	905
I. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học .	905
1. Bảo vệ môi trường	905
2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	928
II. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản	930
1. Quan điểm phát triển.....	930
2. Mục tiêu đến năm 2030.....	931
3. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản.....	931
4. Các nhiệm vụ và giải pháp	945
III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	947
1. Quan điểm phát triển.....	947
2. Mục tiêu đến năm 2030.....	947
3. Định hướng phân bổ nguồn nước	948
4. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.....	994
5. Các nhiệm vụ ưu tiên thực hiện trong kỳ quy hoạch nhằm quản lý và bảo vệ nguồn nước hiệu quả	1001
IV. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....	1003

1. Quan điểm quy hoạch	1003
2. Mục tiêu đến 2030, tầm nhìn đến 2050	1004
3. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh.....	1005
4. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.....	1011
5. Phương án tổ chức bộ máy nhân lực phòng, chống, ứng phó với thiên tai	1016
6. Phương án phòng, chống, quản lý rủi ro thiên tai.....	1018
7. Phương án chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thiết bị kỹ thuật phòng chống thiên tai	1024
8. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu cho các ngành/lĩnh vực.....	1029
PHẦN XII. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, NGUỒN LỰC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	1041
I. Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh và thứ tự ưu tiên đầu tư	1041
1. Tiêu chí xác định phương án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	1041
2. Danh mục dự án	1045
II. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch.....	1046
1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế.....	1046
2. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	1046
3. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	1054
4. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.....	1058
5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	1063
6. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	1069
7. Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.	1070

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations)
AI	Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence)
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BQLKTT	Ban quản lý khu kinh tế
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
CBAM	Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (Carbon Border Adjustment Mechanism)
CCN	Cụm công nghiệp
CDS	Chuyển đổi số
CN	Công nghiệp
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership)
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐBBB	Đồng bằng Bắc Bộ
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
EU	Liên minh châu Âu (European Union)
G20	Nhóm 20 nền kinh tế lớn (Group of Twenty)
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product)
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund)
IPEF	Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (Indo-Pacific Economic Framework for Prosperity)
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ
KTT	Khu kinh tế
MICE	Du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện (Meetings, Incentives, Conferences, and Exhibitions)
PAPI	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PAR INDEX	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PKĐKV	Phòng Khám đa khoa khu vực

RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership)
SIPAS	Chỉ số Hải lòng về sự phục vụ hành chính
TDMNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
TYT	Trạm y tế
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
UN	Liên Hợp Quốc (United Nations)
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization)
VQG	Vườn quốc gia

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. Nhiệt độ trung bình tháng, năm tại các trạm khí tượng Lai Châu.....	11
Bảng 2. Số giờ nắng trung bình tháng, năm tại các trạm khí tượng Lai Châu ...	12
Bảng 3. Lượng mưa tháng, năm tại các trạm đo mưa tỉnh Lai Châu	13
Bảng 4. Dân số trung bình tỉnh Lai Châu phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2021-2025 (người)	15
Bảng 5. Dân số phân theo xã/phường tỉnh Lai Châu năm 2025 (người).....	16
Bảng 6. Tỷ lệ gia tăng dân số tại tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025	18
Bảng 7. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần tại tỉnh Lai Châu.....	18
Bảng 8. Tỷ suất tử vong trẻ em và Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng tại tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025	21
Bảng 9. Bảng phân loại đất tỉnh Lai Châu	24
Bảng 10. Hiện trạng diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Lai Châu.....	31
Bảng 11. Diện tích rừng trồng giai đoạn 2021-2024	31
Bảng 12. Sản lượng khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ.....	31
Bảng 13. Đặc trưng dòng chảy một số trạm thủy văn	35
Bảng 14. Tiềm năng nguồn nước mặt phân theo tiểu vùng (tỷ m ³).....	37
Bảng 15. Kết quả đánh giá môi trường đất giai đoạn 2020-2025.....	44
Bảng 16. Tác động của biến đổi khí hậu đến các hệ sinh thái của Lai Châu	59
Bảng 17. Thống kê các ngành và đối tượng chịu tác động của BĐKH trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	67
Bảng 18. Tác động của các yếu tố quốc tế và yêu cầu đặt ra đối với quy hoạch phát triển của tỉnh Lai Châu.....	75
Bảng 19. Các yếu tố liên kết vùng và hàm ý đối với quy hoạch phát triển tỉnh Lai Châu đến năm 2050.....	81
Bảng 20. So sánh các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp so với Quy hoạch tỉnh Lai Châu 2021 - 2030	88
Bảng 21. Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế tỉnh Lai Châu, 2021-2025 (% giá hiện hành).....	91
Bảng 22. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giai đoạn 2021-2025 (%).....	93
Bảng 23. Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (đơn vị: triệu đồng/người).....	96
Bảng 24. Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (đơn vị: nghìn đồng).....	98

Bảng 25. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, tỷ lệ lao động phi chính thức của Lai Châu giai đoạn 2025-2024 (%).....	100
Bảng 26. Thu ngân sách nhà nước tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 (Tỷ đồng)	101
Bảng 27. Tổng chi ngân sách nhà nước tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025(Tỷ đồng)	102
Bảng 28. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (%).....	102
Bảng 29. Kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2022-2025*	103
Bảng 30. Hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011 - 2024 (GSS)	104
Bảng 31. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư 2021 - 2024 (GSS), Triệuđồng	105
Bảng 32. Số doanh nghiệp của một số ngành của tỉnh Lai Châu	110
Bảng 33. Số dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư cũng biến động, trên cả khía cạnh số dự án và vốn đăng ký.	112
Bảng 34. GRDP ngành công nghiệp.....	114
Bảng 35. Kết quả sản xuất Công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025	115
Bảng 36. Kết quả sản xuất các sản phẩm Công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2021 - 2025.....	116
Bảng 37. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP giai đoạn 2021-2025 so với cùng kỳ năm trước	117
Bảng 38. Thống kê ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.....	124
Bảng 39. Vốn SXKD của DN, HTX ngành Nông lâm, thủy sản tỉnh Lai Châu tính đến 31/12/2024 (triệu đồng)	125
Bảng 41. Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Nghị Quyết.....	139
Bảng 42. Quy mô và cơ cấu giá trị tăng thêm ngành thương mại tỉnh Lai Châu so với tương quan các địa phương vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2021-2024 (%)	147
Bảng 43. Một số chỉ tiêu du lịch chủ yếu (2021-2025, theo tổng hợp số liệu tỉnh)	152
Bảng 44. Khối lượng vận chuyển hàng hóa và doanh thu ngành vận tải	158
Bảng 45. Lực lượng lao động phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2021-2025.....	169
Bảng 46. Cơ cấu lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 2021-2025 (%)	170
Bảng 47. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm giai đoạn 2021-2024 (người).....	171

Bảng 48. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2021-2025 (%)	172
Bảng 49. Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2021-2024 (nghìn đồng).....	174
Bảng 50. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025.....	176
Bảng 51. Bảng tổng hợp GRDP bình quân và Tình hình giảm nghèo (2021 - 2025)	179
Bảng 52. Tham gia BHXH, BHYT tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025	181
Bảng 53. Tổng hợp đối tượng người có công và hệ thống hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (giai đoạn 2021-2025).....	184
Bảng 54. Quy mô trợ giúp xã hội thường xuyên (thời điểm tổng hợp gần nhất trong giai đoạn 2021-2025).....	186
Bảng 55. Tổng hợp kết quả phổ cập giáo dục các cấp trên địa bàn tỉnh Lai Châu	189
Bảng 56. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường giai đoạn 2021-2025	191
Bảng 57. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025	192
Bảng 58. Quy mô lớp học và trẻ em mầm non đến trường (2021-2025)	193
Bảng 59. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non đến trường giai đoạn 2021-2025.....	193
Bảng 60. Tổng hợp một số chỉ tiêu giáo dục trung học cơ sở đến năm 2025 ..	195
Bảng 61. Tổng hợp một số chỉ tiêu giáo dục trung học phổ thông đến năm 2025	196
Bảng 62. Quy mô giáo dục phổ thông tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025.....	196
Bảng 63. Chỉ tiêu chất lượng và điều kiện tổ chức giáo dục phổ thông.....	197
Bảng 64. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trình độ cao giai đoạn 2021-2025 (liên quan GDDH).....	199
Bảng 65. Cấu trúc mạng lưới giáo dục nghề nghiệp tỉnh Lai Châu (2021-2025)	200
Bảng 66. Đội ngũ giáo viên mầm non và mức độ đáp ứng định mức	205
Bảng 67. Khái quát tình trạng thiếu/đáp ứng đội ngũ giáo viên theo cấp học và nhóm môn (2021-2025)	209
Bảng 68. Tổng hợp chi ngân sách giáo dục theo cấp học tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025	213

Bảng 69. Điều kiện tổ chức bán trú và cơ sở vật chất GDMN	217
Bảng 70. Chất lượng và chuẩn hóa cơ sở GDMN	217
Bảng 71. Hiện trạng cơ sở vật chất trường học trên địa bàn tỉnh Lai Châu	219
Bảng 72. Danh mục di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh, công nhận (tính đến hết năm 2025).....	221
Bảng 73. Hệ thống chỉ tiêu phát triển văn hóa.....	224
Bảng 74. Đánh giá các chỉ tiêu ngành y tế theo từng năm	232
Bảng 75. Đánh giá các chỉ tiêu y tế dự phòng và dân số theo từng năm.....	236
Bảng 76. Đánh giá các chỉ tiêu mạng lưới y tế cơ sở (2021 - 2025)	239
Bảng 77. Thực trạng các chỉ tiêu dân số và phát triển (2021 - 2025).....	242
Bảng 78. Hiện trạng chi cho nghiên cứu khoa học của tỉnh Lai Châu so với các địa phương trong vùng TDMNPB	260
Bảng 79. Điểm phục vụ bưu chính vùng TDMNPB.....	262
Bảng 80. Phát triển viễn thông của Lai Châu so với vùng TDMNPB.....	263
Bảng 81. Kết quả triển khai chuyển đổi số vùng TDMNPB năm 2025	265
Bảng 82. Chỉ số DTI của Lai Châu so với các địa phương trong vùng TDMNPB năm 2025.....	265
Bảng 83. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của KTS trong GRDP các năm 2020 -2024 (sau sát nhập)	268
Bảng 84. Tổng số doanh nghiệp, doanh thu và tổng số lao động ngành công nghệ thông tin của Lai Châu so với các địa phương vùng TDMNPB năm 2024.....	270
Bảng 85. Đánh giá cơ sở hạ tầng ngành y tế tỉnh Lai Châu (2021 - 2025)	279
Bảng 86. Quy mô mạng lưới cơ sở giáo dục tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025	280
Bảng 87. Chỉ tiêu thực hiện về thiết chế văn hóa	285
Bảng 88. Kết quả tư vấn, giới thiệu việc làm giai đoạn 2021-2025.....	290
Bảng 89. Hiện trạng hệ thống quốc lộ đến năm 2025	296
Bảng 90. Hiện trạng hệ thống đường tỉnh đến năm 2025.....	297
Bảng 91. Tổng hợp tình hình thực hiện xây dựng cảng, bến thủy trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2025	301
Bảng 92. Thống kê phụ tải tiêu thụ quá khứ tỉnh Lai Châu.....	305
Bảng 93. Nhà máy điện hòa vào lưới điện 500kV & 220kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	306

Bảng 94. Nhà máy điện hòa vào lưới điện 110kV & hạ áp hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	307
Bảng 95. Danh mục các TBA 500kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu	311
Bảng 96. Danh mục các đường dây 500kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu	311
Bảng 97. Danh mục các TBA 220kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu	311
Bảng 98. Danh mục các đường dây 220kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu	312
Bảng 99. Danh mục các TBA 110kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu	313
Bảng 100. Đường dây 110kV hiện có của tỉnh Lai Châu.....	315
Bảng 101. Thống kê lưới điện phân phối hiện hữu trên địa bàn tỉnh	317
Bảng 102. Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh	323
Bảng 103. Hiện trạng công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn toàn tỉnh	324
Bảng 104. Danh sách các công trình điều tiết nước trên địa bàn tỉnh	325
Bảng 105. Quy mô hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	341
Bảng 106. Danh sách đập dâng có quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	342
Bảng 107. Hiện trạng công trình kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn tỉnh Lai Châu	345
Bảng 108. Thống kê các vị trí quan trắc môi trường giai đoạn 2021-2025.....	354
Bảng 109. Một số trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	354
Bảng 110. Hệ thống trạm quan trắc khí tượng theo QĐ90/QĐ-TTg.....	355
Bảng 111. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2025	356
Bảng 112. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025.....	358
Bảng 113. Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2025.....	364
Bảng 114. Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2020-2025	364
Bảng 115. Bảng thống các đô thị bị ảnh hưởng sau sáp nhập	388
Bảng 116. Đánh giá xã phường theo nghị quyết về phân loại đô thị	390
Bảng 117. Đánh giá xã phường theo Điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15)	394
Bảng 118. Tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Lai Châu.....	397
Bảng 119. Bảng thống kê các xã sau sáp nhập	403

Bảng 120. Thống kê các cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu	428
Bảng 121b. Thống kê hoạt động của các cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu	430
Bảng 122. Quy mô dân số: hiện trạng và dải dự báo đô thị hóa đến 2030.....	437
Bảng 123. So sánh vùng Trung du và miền núi phía Bắc trước và sau sáp nhập tỉnh.....	441
Bảng 124. Đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển của Lai Châu thời kỳ 2011 - 2025	471
Bảng 125. Dự báo tăng trưởng GRDP theo kịch bản 2	495
Bảng 126. Dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế theo phương án lựa chọn	495
Bảng 127. GRDP (giá thực tế) phân theo ngành kinh tế Lai Châu của phương án lựa chọn.....	496
Bảng 128. Phương án phát triển khu du lịch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	553
Bảng 129. Danh mục các sản phẩm OCOP dự kiến xây dựng thành công thương hiệu đến năm 2030	569
Bảng 130. Danh mục các sản phẩm OCOP dự kiến xây dựng thành công thương hiệu đến năm 2050	570
Bảng 131. Danh mục sản phẩm dự kiến xây dựng chỉ dẫn địa lý đến năm 2030	571
Bảng 134. Một số chỉ tiêu kế hoạch về văn hóa giai đoạn 5 năm 2026-2030 ..	603
Bảng 135. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030.....	630
Bảng 136. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu cụ thể	635
Bảng 137. Giải pháp phát triển việc làm và an sinh xã hội	645
Bảng 138. Phương án điều chỉnh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026- 2030, tầm nhìn 2050.....	659
Bảng 139. Đánh giá đô thị và các xã có đô thị theo dự thảo nghị quyết về phân loại đô thị.....	676
Bảng 140. Đánh giá xã phường theo Điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15)	677
Bảng 141. Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01: 2021/BXD kết hợp với TCVN 13606-2023	725
Bảng 142. Các dự án nguồn điện đã phê duyệt chủ trương đầu tư.....	744

Bảng 143. Danh mục các dự án lưới điện liên quan được rà soát và đề xuất điều chỉnh, bổ sung	749
Bảng 144. Các dự án nguồn điện đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch VIII được cập nhật vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh.....	754
Bảng 145. Danh mục các công trình lưới điện tương ứng đã được rà soát và xác định đồng bộ theo quy mô, cấp điện áp và phương án đấu nối của từng dự án nguồn.....	758
Bảng 146. Các dự án nghiên cứu để khai thác tiềm năng, lợi thế phục vụ tăng trưởng kinh tế của tỉnh (giai đoạn 2031-2035)	767
Bảng 147. Các đề xuất loại khỏi Quy hoạch các dự án nguồn điện	771
Bảng 148. Điều chỉnh các dự án nguồn điện đã phê duyệt chủ trương đầu tư.	774
Bảng 149. Các dự án nguồn điện đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch VIII được cập nhật vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh.....	784
Bảng 150. Các dự án nghiên cứu để khai thác tiềm năng, lợi thế phục vụ tăng trưởng kinh tế trên 10% (giai đoạn 2031-2035)	793
Bảng 151. Danh mục các dự án lưới điện được rà soát và đề xuất điều chỉnh, bổ sung	797
Bảng 152. Các dự án nguồn điện đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch VIII được cập nhật vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh.....	803
Bảng 153. Danh mục các trạm biến áp 500 kV xây mới và cải tạo khu vực tỉnh Lai Châu.....	813
Bảng 154. Danh mục các đường dây 500 kV xây mới và cải tạo khu vực tỉnh Lai Châu	814
Bảng 155. Danh mục các trạm biến áp 220 kV xây mới và cải tạo khu vực tỉnh Lai Châu.....	815
Bảng 156. Danh mục các đường dây 220 kV xây mới và cải tạo khu vực tỉnh Lai Châu	817
Bảng 157. Quy mô các TBA 110kV trên địa bàn tỉnh.....	818
Bảng 158. Danh mục các đường dây 110kV tỉnh Lai Châu	819
Bảng 159. Các dự án năng lượng nghiên cứu để khai thác tiềm năng, lợi thế phục vụ tăng trưởng kinh tế trên 10% (giai đoạn 2031-2035)	821
Bảng 160. Bảng mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn 2050.....	870
Bảng 161. Tổng hợp chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030	887
Bảng 162. Căn cứ pháp lý và tiêu chí xác định phân vùng và tiểu vùng bảo vệ môi trường	908

Bảng 163. Phương án phân vùng và tiểu vùng bảo vệ môi trường Tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030.....	910
Bảng 164. Số lượng điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030	916
Bảng 165. Danh mục chi tiết các thông số và tần suất quan trắc	917
Bảng 166. Bảng chỉ tiêu thoát nước thải đô thị, công nghiệp.....	923
Bảng 167. Danh sách các mỏ vật liệu san lấp đưa ra khỏi Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030	935
Bảng 168. Danh mục khoáng sản nhóm III đưa ra khỏi quy hoạch	942
Bảng 169. Danh mục khoáng sản nhóm III bổ sung vào quy hoạch	942
Bảng 170. Phân vùng cân bằng nước tỉnh Lai Châu.....	948
Bảng 171. Tổng lượng dòng chảy tại trạm (triệu m ³).....	953
Bảng 172. Tổng tài nguyên nước mặt nội sinh trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	953
Bảng 173. Lượng nước dưới đất có thể khai thác theo phân vùng tài nguyên nước	960
Bảng 174. Tiêu chuẩn cấp nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu	961
Bảng 175. Dự báo nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của tỉnh Lai Châu (triệu m ³)	962
Bảng 176. Mức tưới cho các loại cây trồng chủ lực (m ³ /ha).....	962
Bảng 177. Nhu cầu sử dụng nước tưới cho nông nghiệp tỉnh Lai Châu (triệu m ³)	963
Bảng 178. Quy định về lượng nước sử dụng, chỉ tiêu cấp nước cho chăn nuôi	964
Bảng 179. Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi, thủy sản tỉnh Lai Châu.....	965
Bảng 180. Nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp tỉnh Lai Châu (triệu m ³)	965
Bảng 181. Tổng hợp nhu cầu nước hiện trạng tỉnh Lai Châu (triệu m ³)	966
Bảng 182. Tổng hợp nhu cầu nước năm 2030 tỉnh Lai Châu (triệu m ³)	966
Bảng 183. Tổng hợp nhu cầu nước năm 2050 tỉnh Lai Châu (triệu m ³)	967
Bảng 184. Các điểm phân bổ nguồn nước	970
Bảng 185. Dự báo tiềm năng nguồn nước mặt tỉnh (Đơn vị: Tr.m ³).....	971
Bảng 186. Dòng chảy tối thiểu yêu cầu trên sông	973
Bảng 187. Dự báo tiềm năng nước dưới đất tỉnh (điều kiện bình thường)	974
Bảng 188. Dự báo tổng lượng nước có thể sử dụng	975

Bảng 189. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng, theo hiện trạng	980
Bảng 190. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2030 - Kịch bản 1...	981
Bảng 191. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2050 - Kịch bản 1...	982
Bảng 192. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2030 - Kịch bản 2...	983
Bảng 193. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2050 - Kịch bản 2...	984
Bảng 194. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2030 - Kịch bản 3...	985
Bảng 195. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2050 - Kịch bản 3...	986
Bảng 196. Phân vùng chức năng và mục đích sử dụng nước	988
Bảng 197. Nguồn nước dưới đất dự phòng trong trường hợp thiếu nước	991
Bảng 198. Danh sách trạm quan trắc tài nguyên nước quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	993
Bảng 199. Tổng hợp các giải pháp bảo vệ, phục hồi, chống suy thoái nguồn nước	996
Bảng 200. Tổng hợp phương án phòng chống giảm thiểu tác hại do nước	999
Bảng 201. Danh mục các nhiệm vụ trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu	1001
Bảng 202. Phân vùng nguy cơ trượt lở đất đá trên địa bàn tỉnh Lai Châu	1006
Bảng 203. Phân vùng nguy cơ rét đậm, rét hại trên địa bàn tỉnh Lai Châu	1008
Bảng 204. Phân vùng nguy cơ cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu	1009
Bảng 205. Phân cấp dự báo cháy rừng và biện pháp ứng phó (Nghị định 156/2018/NĐ-CP)	1010
Bảng 206. Biến đổi của lượng mưa và nhiệt độ dưới tác động của BĐKH ...	1029
Bảng 207. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn	1047

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Mạng lưới sông ngòi tỉnh Lai Châu	33
Hình 2. Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Lai Châu	72
Hình 3. Tổng sản phẩm (theo giá hiện hành) trên địa bàn tỉnh Lai Châu phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2021-2024	141
Hình 4. Giá trị tăng thêm (VA) các tiểu ngành dịch vụ tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2024	143
Hình 5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phân theo loại hình	146
Hình 6. Khối lượng hàng hóa vận chuyển của các địa phương trong vùng TDMNPB và xếp hạng các tỉnh ở Việt Nam năm 2024	160
Hình 7. Tổng vốn đầu tư vào dịch vụ vận tải và logistics giai đoạn 2021-2023	160
Hình 8. Doanh thu và tốc độ tăng trưởng ngành vận tải giai đoạn 2021-2025	161
Hình 9. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên giai đoạn 2021-2025	168
Hình 10. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo các ngành kinh tế giai đoạn 2021-2025 (%)	170
Hình 11. Sơ đồ cấu trúc hệ thống giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu	282
Hình 12. Biểu đồ chỉ số điện thương phẩm/Pmax	306
Hình 13. Hiện trạng 12 bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh.....	352
Hình 14. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2025 tỉnh Lai Châu	356
Hình 15. Xu thế biến động các loại đất giai đoạn 2020-2025	370
Hình 16. Phối cảnh tổng thể không gian thành phố Lai Châu và vùng phụ cận	381
Hình 17. Bản đồ khu vực phía Bắc sau sát nhập (màu đỏ: không sát nhập)	441
Hình 18. Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	447
Hình 19. Mối quan hệ hữu cơ giữa các ngành/lĩnh vực quan trọng của tỉnh Lai Châu	504
Hình 20. Sơ đồ định hướng không gian phát triển kinh tế	654
Hình 21. Sơ đồ phân vùng kinh tế 1 – vùng kinh tế đô thị dịch vụ	655
Hình 22. Sơ đồ phân vùng kinh tế 2 – vùng kinh tế sinh thái	656
Hình 23. Bể bioga hộ gia đình	840
Hình 24. Phương thức thu gom, vận chuyển CTRCN.....	840

Hình 25. Mô hình thu gom, xử lý CTRCN.....	841
Hình 26. Sơ đồ quản lý chất thải rắn ngành y tế áp dụng trên địa bàn Tỉnh	846
Hình 27. Sơ đồ mô tả cấu trúc mô hình MIKE - NAM	951
Hình 28. Tổng hợp nhu cầu nước cho các ngành kinh tế	968
Hình 29. Bản đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước	969
Hình 30. Mạng giám sát tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	994

PHẦN MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Việc lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là yêu cầu tất yếu và cấp thiết trong bối cảnh phát triển mới của đất nước và của tỉnh. Quy hoạch tỉnh không chỉ là công cụ kỹ thuật nhằm sắp xếp không gian phát triển, mà còn là công cụ quan trọng để cụ thể hóa các chiến lược, chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc với không gian lãnh thổ của tỉnh Lai Châu.

Việc thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã, cùng với chủ trương không tổ chức chính quyền cấp huyện, đã làm thay đổi căn bản cấu trúc không gian hành chính và mô hình quản trị lãnh thổ của tỉnh. Sự thay đổi này tác động trực tiếp đến cách thức tổ chức không gian phát triển, phân bố dân cư, bố trí hạ tầng kỹ thuật - xã hội và phương án huy động, phân bổ nguồn lực. Điều này đòi hỏi quy hoạch tỉnh phải được điều chỉnh để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả trong quản lý, điều hành phát triển.

Bên cạnh đó, bối cảnh phát triển mới của đất nước đang đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với vai trò của quy hoạch tỉnh. Các quan điểm phát triển trong kỷ nguyên mới, với trọng tâm là chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và hội nhập quốc tế sâu rộng, đòi hỏi quy hoạch tỉnh không chỉ là công cụ kỹ thuật sắp xếp không gian, mà còn phải đóng vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình triển khai các chính sách phát triển. Việc cụ thể hóa các nghị quyết quan trọng của Trung ương, đặc biệt là 07 Nghị quyết quan trọng của Bộ Chính trị, cần được thể hiện rõ trong cấu trúc không gian phát triển, hệ thống hạ tầng, phân bố các khu chức năng và định hướng sử dụng đất của tỉnh Lai Châu.

Đồng thời, yêu cầu thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026-2030, theo tinh thần tại Kết luận số 123-KL/TW ngày 24/01/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, đặt ra áp lực lớn đối với hệ thống hạ tầng, không gian sản xuất, đô thị và dịch vụ của tỉnh. Quy mô dân số, công nghiệp và logistics dự kiến gia tăng nhanh sẽ tạo sức ép ngày càng lớn lên hạ tầng giao thông, cấp - thoát nước, xử lý chất thải, dịch vụ y tế, giáo dục và bảo vệ môi trường. Quy hoạch tỉnh cần được điều chỉnh để chuyển hóa các mục tiêu tăng trưởng thành các chỉ tiêu không gian cụ thể, đồng thời bảo đảm phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái.

Việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu cũng xuất phát từ yêu cầu bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật. Quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp đã làm phát sinh những nội dung cần được rà soát, cập nhật giữa quy hoạch tỉnh với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành. Trong bối cảnh các quy định pháp luật về quy hoạch đang được hoàn thiện, việc kịp thời rà soát và điều chỉnh quy hoạch tỉnh là cần thiết để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong triển khai đầu tư, bảo đảm tính liên thông của hệ thống quy hoạch và không làm gián đoạn các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Mặt khác, Lai Châu là tỉnh miền núi, biên giới với nhiều tiềm năng và lợi thế đặc thù về kinh tế cửa khẩu, năng lượng, khoáng sản, nông - lâm nghiệp và du lịch sinh thái. Việc khai thác hiệu quả các tiềm năng này phụ thuộc lớn vào cách thức tổ chức không gian phát triển, khả năng kết nối hạ tầng và mức độ liên kết với các địa phương trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô và cả nước. Điều chỉnh quy hoạch tỉnh là cơ hội để đánh giá lại toàn diện tình hình thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021-2025, dự báo xu hướng phát triển trong thời gian tới, từ đó tái cấu trúc không gian phát triển theo hướng tập trung, hiệu quả và có tính liên kết cao hơn.

Như vậy, việc lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu không chỉ nhằm đáp ứng những thay đổi về hành chính, pháp lý và bối cảnh phát triển, mà còn là nhiệm vụ cấp thiết để nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tạo nền tảng cho phát triển nhanh, bền vững của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

II. Căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh

Việc lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được căn cứ trên một hệ thống pháp lý và chính trị đồng bộ, bao gồm các văn kiện, nghị quyết của Đảng, các Luật và Nghị quyết của Quốc hội, cùng hệ thống văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các bộ ngành trung ương và các quy định hiện hành của địa phương nhằm đảm bảo tính thống nhất, kế thừa và bền vững trong phát triển kinh tế - xã hội.

(Xem danh mục chi tiết tại Phụ lục 1)

III. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh

1. Tên quy hoạch

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh).

2. Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch

Toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Lai Châu, quy mô 9.068,73 km² gồm 38 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 36 xã và 02 phường; trong đó có 34 xã và 02 phường hình thành sau sắp xếp và 02 xã không thực hiện sắp xếp là xã Mù Cà, xã Tà Tổng (Theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 ban hành ngày 16/06/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025).

Tỉnh Lai Châu có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ 21°41' đến 22°49' vĩ độ Bắc và từ 102°19' đến 103°59' kinh độ Đông, thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc; phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; phía Nam giáp tỉnh Sơn La; phía Đông và phía Đông Nam giáp tỉnh Lào Cai; phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Điện Biên.

3. Thời kỳ lập điều chỉnh quy hoạch

Phạm vi thời gian sẽ đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành

- Đánh giá thực trạng: Giai đoạn 2021-2025
- Thời kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh: 2021 - 2030.
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

4. Phương pháp điều chỉnh quy hoạch

IV. Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh

1. Quan điểm điều chỉnh quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Lai Châu đảm bảo phù hợp với các nội dung định hướng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025 của cả nước, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng TD&MNPB, bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia, ngành và vùng TD&MNPB.

Đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của tỉnh Lai Châu; các tác động trực tiếp từ bối cảnh bên ngoài đến phát triển của tỉnh; các cơ hội liên kết của tỉnh Lai Châu với các tỉnh trong vùng Tây Bắc, cả nước và khu vực; khả năng hợp tác giao thương giữa Việt Nam - Trung Quốc thông qua các cửa khẩu và các lối mở biên giới đất liền của tỉnh với Trung Quốc; khả năng khai thác các Hiệp định thương mại Việt Nam đã ký kết (WTO, CPTPP, AFTA,...).

Xây dựng các phương án, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ, phát triển hài hòa giữa các ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh; có tính khả thi cao, phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực triển khai của

tinh, khai thác được tiềm năng, thế mạnh và các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; tạo nền tảng phát triển một cách bền vững cho các giai đoạn tiếp theo và tầm nhìn đến năm 2050.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số, tạo sự thống nhất trong đa dạng nền văn hóa Việt Nam; tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tái cơ cấu dân cư theo hướng tập trung để tiết kiệm chi phí hạ tầng; phát triển hạ tầng thủy lợi, nâng cao năng lực cấp nước, tiêu thoát nước, củng cố xây dựng hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên;

Đảm bảo tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả; hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017.

2. Mục tiêu của việc điều chỉnh quy hoạch

Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

Cụ thể hóa mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, ứng phó với biến đổi khí hậu và các thách thức an ninh phi truyền thống; đồng bộ chính sách quản lý nước của tỉnh với chính sách của vùng theo lưu vực sông, liên tỉnh, liên ngành

Sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn để sử dụng các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

Là công cụ để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trên địa bàn tỉnh; là căn cứ để hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển. Đặc biệt, là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh Lai Châu, đảm bảo tính khách quan, khoa học và hiệu quả.

Quy hoạch tỉnh sẽ đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá của tỉnh, là căn cứ để xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm, là cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xác định các chủ trương, giải pháp chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; cung cấp cho các nhà đầu tư và Nhân dân những thông tin cần thiết về tiềm năng, cơ hội đầu tư và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Loại bỏ các quy hoạch chồng chéo cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trên địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

Tối ưu hóa và bảo đảm tính khả thi, bền vững trong quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng các nguồn lực phục vụ phát triển tỉnh; Hướng tới phát triển bền vững trên cả ba trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường trong tỉnh và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo dựng sự phát triển hài hòa, bền vững giữa các vùng và địa phương; bảo đảm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của tỉnh, vùng, huyện, thành phố và khả năng hội nhập.

Xây dựng phương án đảm bảo vừa phát triển kinh tế, vừa gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới; góp phần tạo ra nhiều việc làm, ổn định sinh kế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

3. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

Nguyên tắc tuân thủ: Quá trình lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh cần bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Quy hoạch phải tuân thủ các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật và chính sách của nhà nước. Đồng thời, cần quán triệt được đầy đủ các quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của Đảng và nhà nước. Nguyên tắc này cũng bao gồm tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia. Quy hoạch tỉnh sau khi điều chỉnh phải đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa Quy hoạch tỉnh với các quy hoạch (i) Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng,

ngành và lĩnh vực có liên quan; (ii) Các định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; (iii) Các xu hướng phát triển lớn của khu vực và thế giới về tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và kinh tế số, đổi mới sáng tạo, đầu tư quốc tế và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. Việc lập điều chỉnh quy hoạch phải chủ động phối hợp, cập nhật thông tin đảm bảo tính thống nhất, liên kết, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch và giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Nguyên tắc khả thi, khoa học, hiện đại và hiệu quả bền vững, dựa trên ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Quy hoạch tỉnh khi điều chỉnh cần dựa trên phân tích đầy đủ chính xác các tiềm năng phát triển để đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khả năng thực tế và khả năng cân đối, huy động nguồn lực trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các phương án điều chỉnh cần có luận cứ cụ thể về cơ sở, nội dung đề xuất, phương án thực hiện và giải pháp nguồn lực. Nội dung điều chỉnh quy hoạch phải đảm bảo tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch và được xây dựng trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ cao, các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) và các mô hình tổ chức kinh tế, xã hội tiên tiến. Quy hoạch phải đảm bảo tính bền vững và dài hạn, phù hợp với xu thế phát triển, vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, cũng như thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH).

Nguyên tắc tích hợp và liên kết không gian: Quy hoạch tỉnh sau khi điều chỉnh phải thể hiện được sự lồng ghép, kết hợp các nội dung quy hoạch, bao gồm định hướng phát triển phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, phương hướng phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, và định hướng phân bố không gian đô thị, nông thôn. Mục đích là để tạo nên một quy hoạch đã được điều chỉnh một cách hoàn thiện, thống nhất, không có sự chòng chéo, xung đột giữa các ngành, lĩnh vực. Tính tích hợp này còn được thể hiện rõ trên hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch, đảm bảo không trùng lặp, mâu thuẫn giữa các phương án phát triển. Về mặt liên kết, quy hoạch phải đảm bảo tính kết nối khu vực, quốc gia và quốc tế, thúc đẩy phát triển tỉnh theo hướng nhanh và bền vững. Đồng thời, quy hoạch phải đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia, phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và hài hòa lợi ích của quốc gia, của vùng, các địa phương và lợi ích của người dân.

Nguyên tắc công cụ quản lý và hài hòa lợi ích: Quy hoạch tỉnh sau khi điều chỉnh sẽ là căn cứ vững chắc và công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất về kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; là cơ sở để hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển, là cơ sở để

triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư. Nội dung điều chỉnh quy hoạch phải xác định các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp (về cơ chế, chính sách, huy động và phân bổ các nguồn lực) có tính khả thi. Quan điểm của quy hoạch phải đảm bảo tính mở, công khai, minh bạch, có sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân, và áp dụng nguyên tắc thị trường có sự quản lý của nhà nước trong phân bổ nguồn lực.

V. Cách tiếp cận và phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch

1. Cách tiếp cận điều chỉnh quy hoạch

- *Điều chỉnh quy hoạch theo hướng tiếp cận từ trên xuống, từ dưới lên có sự tham gia của nhiều bên:* mục tiêu là tìm kiếm sự hiểu biết chung và đồng thuận cao của các bên liên quan trong mọi quá trình quy hoạch, từ khâu nhận định hiện trạng, xác định vấn đề đến khâu đưa ra các tầm nhìn, chiến lược, quan điểm, giải pháp và dự án ưu tiên đầu tư.

Phương pháp luận của quy hoạch tỉnh là hướng tới quản lý phát triển kinh tế, xã hội và môi trường trên địa bàn tỉnh một cách hiệu quả nhất, đảm bảo thống nhất với định hướng phát triển chung của quốc gia và vùng. Bản chất của phương pháp này là hình dung ra các quy luật, kịch bản phát triển và xác định những cơ chế, giải pháp phát triển tỉnh Lai Châu để định hướng cho các bên liên quan cùng thống nhất thực hiện.

- *Điều chỉnh quy hoạch theo hướng tuân thủ và dựa trên phân tích cơ sở dữ liệu tin cậy:* Việc xây dựng quy hoạch được tiến hành theo tuân thủ: (i) xác định vấn đề; (ii) sắp xếp ưu tiên các vấn đề chính yếu; và (iii) đưa ra những khuyến nghị chủ đạo. Phương pháp tiếp cận này đòi hỏi sử dụng nhiều nguồn số liệu để đảm bảo các giải pháp đưa ra phù hợp và có tính khả thi cao: nguồn số liệu từ địa phương; từ cơ quan tổ chức cấp quốc gia; các tổ chức quốc tế; số liệu từ nghiên cứu sơ cấp thông qua phỏng vấn các lãnh đạo, chuyên gia trong nước và quốc tế, doanh nghiệp và các đối tượng liên quan khác; số liệu từ khảo sát thực địa. Phân tích thực trạng và xây dựng kịch bản cần dựa trên các bằng chứng và số liệu thực nghiệm đảm bảo độ tin cậy, có thực chứng và thuyết phục.

- *Điều chỉnh quy hoạch dựa trên cách tiếp cận bền vững, hài hòa:* Việc xây dựng quy hoạch tỉnh Lai Châu sẽ đặt trọng tâm vào giải quyết mối quan hệ cân bằng, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, cùng với việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Phát triển kinh tế cần gắn liền với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế, đưa kinh tế tỉnh Lai Châu từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với điều kiện của Việt Nam,

của vùng và của tỉnh. Phát triển kinh tế sẽ song hành cùng tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế bền vững.

2. Phương pháp điều chỉnh quy hoạch

Nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và khả thi của điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu, nhà thầu cam kết áp dụng đồng thời và tích hợp 6 tổ hợp phương pháp luận chuyên môn cao, tập trung vào việc tùy chỉnh các phương pháp nền tảng để giải quyết các thách thức từ sự hợp nhất hành chính.

Cụ thể, các phương pháp chính bao gồm:

- *Phương pháp điều tra, khảo sát*: tổ chức điều tra, khảo sát, làm việc với các Sở, Ban, Ngành, cơ quan quản lý Nhà nước ở địa phương và một số doanh nghiệp, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh để thu thập thông tin về những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh thời gian qua và trong tương lai.

- *Phương pháp định lượng*: áp dụng các mô hình toán để dự báo, xác định mối quan hệ tổng thể giữa các ngành, lĩnh vực, các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực... để từ đó đưa ra các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản (tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, nhu cầu vốn đầu tư, dân số...) trong thời kỳ quy hoạch.

- *Phương pháp Lập bản đồ, chồng lớp bản đồ GIS tối ưu hóa*: Phương pháp này được sử dụng như công cụ nhằm "kiểm toán xung đột không gian". Việc sử dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS) sẽ được tập trung vào việc xác định tất cả các xung đột hiện có và dự kiến trong việc sử dụng đất, hạ tầng giao thông và thủy lợi liên tỉnh.

- *Phương pháp xây dựng các kịch bản phát triển đa chiều*: Việc xây dựng kịch bản trở nên cấp thiết để đánh giá các phương án phát triển.

- *Phương pháp so sánh*: dùng để đánh giá tiềm năng, lợi thế cũng như hạn chế của tỉnh Lai Châu, đồng thời định vị, làm rõ vị trí, vai trò của tỉnh Lai Châu so với mức trung bình của cả nước và các địa phương trong vùng.

- *Phương pháp tích hợp*: lồng ghép các nội dung cần thiết tạo nên một bản quy hoạch hoàn thiện, thống nhất giữa các nội dung liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, khắc phục được sự chồng chéo, xung đột giữa các quy hoạch khi lập riêng lẻ. Đối với quy hoạch tỉnh Lai Châu, việc phân bổ đất đai theo ưu tiên phát triển là hết sức quan trọng nên được quan tâm triển khai trước, đây là nền tảng quan trọng để các định hướng ngành, lĩnh vực, hạ tầng đưa ra các định hướng bám sát với năng lực đáp ứng của tài nguyên đất. Đồng thời, hợp phần về bảo vệ môi trường và

phòng chống biến đổi khí hậu luôn được xem xét tích hợp lồng ghép xuyên suốt trong toàn bộ các hợp phần khác.

- *Các phương pháp nền tảng khác:* Bao gồm Phương pháp Thống kê, Phương pháp Tiếp cận từ Thực địa (với sự phối hợp thu thập CSDL nội tỉnh và bên ngoài tỉnh), Phương pháp Phân tích SWOT (đánh giá tổng hợp điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức của tỉnh), Phương pháp Chuyên gia/Hội thảo, Phương pháp Phân tích Chi phí - Lợi ích, Phương pháp Chứng thực, Phương pháp Kế thừa, và Phương pháp Tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường.

3. Quy trình điều chỉnh quy hoạch

Ngày 10/11/2025 Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt nội dung lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 2828/QĐ-UBND.

Căn cứ theo nhiệm vụ được giao, Ban Chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh Lai Châu đã triển khai lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lai Châu và giao các nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành tỉnh và các xã, phường phối hợp với đơn vị tư vấn, cơ quan lập quy hoạch để xây dựng các nội dung của các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và phương án phát triển xã, phường để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Quá trình điều chỉnh quy hoạch có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan lập quy hoạch, đơn vị tư vấn với các sở, ban, ngành tỉnh và xã, phường để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các nội dung của quy hoạch, đảm bảo xử lý các mâu thuẫn giữa các nội dung.

VI. Cấu trúc báo cáo

Ngoài phần Mở đầu và phần Phụ lục, thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu gồm 12 phần chính:

Phần I. Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Lai Châu

Phần II. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng phát triển của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025

Phần III. Hiện trạng sử dụng đất, hệ thống đô thị và nông thôn và bố trí không gian, lãnh thổ theo phân khu chức năng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025

Phần IV. Đánh giá bối cảnh, nhận định về thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu thời gian tới

Phần V. Quan điểm, lựa chọn phương án, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Phần VI. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

Phần VII. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác

Phần VIII. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, các khu chức năng, quy hoạch hệ thống đô thị và sắp xếp, bố trí cư dân nông thôn.

Phần IX. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng

Phần X. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

Phần XI. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên; khai thác sử dụng bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả và tác hại do nước gây ra; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Phần XII. Dự án ưu tiên đầu tư, nguồn lực và giải pháp thực hiện quy hoạch.

PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH LAI CHÂU

I. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

1. Vị trí địa lý

Lai Châu là tỉnh miền núi của vùng Tây Bắc Việt Nam, có tọa độ địa lý trong khoảng từ từ 21°41' đến 22°49' vĩ độ Bắc; từ 102°19' đến 103°59' kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.
- Phía Nam giáp tỉnh Sơn La.
- Phía Đông giáp tỉnh Lào Cai
- Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên.

Lai Châu có diện tích tự nhiên là 9.068,73 km², đứng thứ 16 trong 34 tỉnh, thành cả nước.

Thực hiện Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của UBTVQH về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu. Sau khi sắp xếp, tỉnh Lai Châu có 38 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 36 xã và 02 phường; trong đó có 34 xã và 02 phường hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều này và 02 xã không thực hiện sắp xếp là xã Mù Cạ, xã Tà Tổng.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Đặc điểm khí hậu

Tỉnh Lai Châu có đặc điểm khí hậu mang tính chất gió mùa chí tuyến, khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao vùng Tây Bắc có ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển tiếp giữa hai mùa).

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí bình quân năm là 22,7°C với tổng nhiệt năm 8.400°C nhưng có sự phân hóa khá rõ rệt giữa các vùng của tỉnh: Vùng thấp ở độ cao dưới 300 m có nền nhiệt tương đối cao (nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,2°C với tổng nhiệt năm 8.400°C); vùng có độ cao trung bình từ 300 - 800 m, nhiệt độ ở đây đã giảm khoảng 2 - 3°C; vùng có độ cao trên 1.500 m, nhiệt độ không khí trung bình năm vào khoảng 16,4°C, tương ứng với tổng nhiệt năm là 4.300°C.

Bảng 1. Nhiệt độ trung bình tháng, năm tại các trạm khí tượng Lai Châu

Đơn vị: °C

TT	Trạm	Nhiệt độ (°C)												
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	TB năm
1	Lai Châu	17,3	18,8	21,9	24,8	26,4	26,6	26,5	26,6	26	23,8	20,6	17,3	23,2
2	Mường Tè	16,8	18,3	21	24,2	25,8	26,3	6,1	26,2	25,4	23,5	20,1	17,1	22,6
3	Sìn Hồ	10,3	11,9	15,4	17,9	19,3	19,9	19,8	19,7	18,5	16,3	12,8	10,4	16,2

Nguồn: Tổng hợp từ các số liệu nhiệt độ tại các trạm khí tượng tỉnh Lai Châu đến năm 2024 do Trung tâm thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn cung cấp

- Số giờ nắng: Lai Châu là tỉnh nằm trong vùng Tây Bắc, là vùng có thời gian có nắng dài nhất vào các tháng 4, tháng 5 và tháng 9, tháng 10. Các tháng 6, tháng 7 rất hiếm nắng, mây và mưa rất nhiều. Lượng tổng xạ trung bình ngày lớn nhất vào khoảng 5,237 kWh/m²/ngày và trung bình trong năm là 3,485 kWh/m²/ngày. Vùng núi cao khoảng 1500m trở nên thường ít nắng. Mây phủ và mưa nhiều nhất là vào khoảng tháng 6 đến tháng 1.

Cường độ bức xạ trung bình thấp (< 3,489kWh/m²/ngày). Bức xạ mặt trời trung bình năm từ 4,2 - 4,8 kWh/m²/ngày, số giờ nắng trung bình cả năm đạt từ 1.800 - 2.100 giờ nắng. Thời điểm trong năm khai thác hiệu quả nhất bức xạ cho sản xuất điện mặt trời là vào tháng 2 đến tháng 10.

Bảng 2. Số giờ nắng trung bình tháng, năm tại các trạm khí tượng Lai Châu

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng TB tháng	154	165	199	202	200	145	142	145	171	172	151	155
Cường độ bức xạ (kW/m ²)	0,58	0,62	0,67	0,7	0,96	0,95	1,08	1,07	0,88	0,75	0,61	0,55
Tổng xạ TB ngày (kW/m ² /ngày)	2,97	3,66	4,92	4,66	5,02	4,63	4,87	5,01	5,04	4,17	3,07	2,83
Tổng xạ TB tháng (kW/m ² /tháng)	91,05	102,4	132,9	139,8	155,3	138,8	151,0	155,3	150,0	129,3	91,96	87,3

Nguồn: Tổng hợp từ các số liệu nắng tại các trạm khí tượng tỉnh Lai Châu đến năm 2024 do Trung tâm thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn cung cấp

- Chế độ gió: Lai Châu nằm trong vùng mức 5 (khu vực có tốc độ gió < 4m/s), với mức 5 này thì khai thác và sử dụng năng lượng gió chưa có hiệu quả với công nghệ hiện nay. Tại các vùng có độ cao dưới 1.000 m tốc độ gió trung bình năm khoảng 2,0 - 3,0 m/s. Các vùng núi thấp phía Tây Bắc sông Đà đến các vùng biên giới Tây Bắc có tốc độ gió yếu, tốc độ trung bình < 2,0 m/s. Trên các núi cao tốc độ

gió khá lớn, ở độ cao > 1.400 - 1.500 m của dãy Hoàng Liên Sơn tốc độ gió trung bình năm > 4 m/s.

- Lượng mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm dao động từ 2.100 mm đến trên 3.100 mm, trung bình từ 2.500 - 2.700 mm. Lượng mưa phân bố không đều theo thời gian, mưa lớn tập trung từ tháng 5 đến tháng 8 chiếm đến 80% lượng mưa cả năm và lượng mưa cũng không đều giữa các khu vực của tỉnh. Lai Châu là khu vực chịu ảnh hưởng chính của gió Tây và Đông Nam, ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc. Ở các thung lũng, tốc độ gió giảm đáng kể so với các khu vực cao, ít bị chắn bởi địa hình.

Bảng 3. Lượng mưa tháng, năm tại các trạm đo mưa tỉnh Lai Châu

TT	Trạm	Lượng mưa (mm)												
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	TB năm
1	Pa Thẳng	37,8	43,2	48,8	144,1	314,2	596	717,8	584,2	285,8	204,7	122,8	43,2	3.140,9
2	Nhù Cà	27,6	23,3	77,7	133,2	275,6	563,1	756,9	447,5	208,6	125,1	69,9	40,3	2.748,7
3	Tà Tổng	30,4	35	51,1	115,7	261,6	462,5	607,9	489,2	222,1	131,5	72,6	33,4	2.513,3
4	Mường Tè (KH)	27,7	29,5	48,9	122,7	257,7	479,2	612,4	446,9	191,2	113,1	66,9	34,1	2.430,5
5	Mường Tè (TV)	26,6	34,9	48,3	115	238	398,8	455,7	369	193,2	111,1	72,7	30,9	2.094,3
6	Ma Ký	20,8	46	73,9	103,8	231,1	431,4	533,2	428,1	206,5	122,9	77	33,2	2.307,8
7	Đoàn Kết	35,2	16,2	38,3	135,3	233,8	414	359,4	405,6	191,8	152,7	67,4	33,1	2.082,8
8	Mường Mô	31,4	37,5	63,9	144,2	284,4	427	476,2	392,2	142,4	104,3	53,6	36,8	2.193,5

Nguồn: Tổng hợp từ các số liệu mưa tại các trạm đo khí tượng, đo mưa tỉnh Lai Châu đến năm 2024 do Trung tâm thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn cung cấp

2.2. Đặc điểm địa hình

Về mặt trắc lượng, Lai Châu là khu vực có địa hình rất cao và dốc: hơn 60% tổng diện tích nằm ở độ cao trên 1.000 m và tới 90% diện tích có độ dốc vượt quá 25°. Nơi đây tập hợp nhiều đỉnh núi cao hùng vĩ, tiêu biểu là Fansipan - "nóc nhà Đông Dương" với độ cao 3.143 m và đỉnh Pu Si Lung cao 3.083 m, Pu Ta Leng cao 3.049 m, Bạch Mộc Lương Tử cao 3046 m,... cùng nhiều ngọn núi khác dao động trong khoảng 2.500 - 3.000 m so với mực nước biển. Xét trên bình đồ chung, địa hình của Tỉnh chia thành 03 vùng chính: vùng núi cao Pu Si Lung, vùng núi trung bình - thấp xen thung lũng hẹp Mường Tè, Mường Nhé và vùng núi trung bình Pu Đen Đinh.

Lai Châu sở hữu địa hình miền núi điển hình với sự phân hóa phức tạp và bị chia cắt sâu sắc bởi các dãy núi lớn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cấu trúc địa lý của tỉnh được định hình bởi dãy Hoàng Liên Sơn ở phía Đông và dãy núi Sông

Mã ở phía Tây, tạo nên vùng trũng lưu vực sông Đà với các cao nguyên đá vôi trải dài 400 km.

Về mặt trắc lượng, Lai Châu là khu vực có địa hình rất cao và dốc: hơn 60% tổng diện tích nằm ở độ cao trên 1.000 m và tới 90% diện tích có độ dốc vượt quá 25°. Nơi đây tập hợp nhiều đỉnh núi cao hùng vĩ, tiêu biểu là Fansipan - "nóc nhà Đông Dương" với độ cao 3.143 m và đỉnh Pu Sam Cáp cao 2.910 m, cùng nhiều ngọn núi khác dao động trong khoảng 2.500 - 3.000 m so với mực nước biển. Xét trên bình đồ chung, địa hình của Tỉnh chia thành 03 vùng chính: vùng núi cao Pu Si Lung, vùng núi trung bình - thấp xen thung lũng hẹp Mường Tè, Mường Nhé và vùng núi trung bình Pu Đen Đinh.

Địa hình của tỉnh mang tính phân bậc (5 bậc: > 2.500 m, 1.600 m - 2.000 m, 1.100 m - 1.200 m, 600 m - 800 m và thấp nhất là 300 m - 500 m). Độ dốc liên quan khá chặt chẽ đến các mức địa hình và đối chuyển tiếp giữa chúng, nhưng nhìn chung, địa hình của tỉnh chủ yếu ở cấp độ dốc đến rất dốc, cụ thể: 3.680 km² diện tích có độ dốc từ 15° - 25° (chiếm gần 40,6% diện tích), 1.877 km² diện tích có độ dốc từ 25° - 35° (gần 20% diện tích), 795 km² có độ dốc >35° (chiếm 10,5% diện tích). Độ chia cắt sâu ở mức cao (chủ yếu 200 - 600 m/km²).

Với chuỗi hệ thống hang động độc đáo như: Tiên Sơn (xã Bình Lư), Pu Sam Cáp, Gia Khâu (phường Đoàn Kết), Tả Phìn (xã Sìn Hồ),... cùng với khí hậu ôn đới quanh năm mát mẻ của cao nguyên Sìn Hồ, nguồn tài nguyên rừng đa dạng sinh học với thảm thực vật phong phú và nền văn hóa đa sắc màu của 20 dân tộc (trong đó có 04 dân tộc có dân số dưới 10.000 người (Cống, Mảng, Si La, Lự); 02 dân tộc thiểu số thuộc nhóm dân tộc ít người sinh sống chủ yếu tại Lai Châu (Mảng, La Hủ). Tỉnh hội đủ các điều kiện để phát triển các loại hình du lịch như du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, khám phá, cộng đồng, văn hóa và mạo hiểm. Tuy vậy, do có sự chia cắt về địa hình nên bị hạn chế nhất định trong việc lưu thông theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

2.3. Cảnh quan thiên nhiên

Với diện tích tự nhiên trải rộng, địa hình đa dạng đã tạo cho Tỉnh tiềm năng du lịch tự nhiên phong phú, hấp dẫn làm cơ sở cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch như sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh, du lịch mạo hiểm,... Những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có nhiều núi cao trên 2.900m như: đỉnh Pusilung (3.083 m); Pu Ta Leng (3.049 m); Bạch Mộc Lương Tử (3.046 m), Phàn Liên Sơn (3.012 m); Tả Liên Sơn (2.996 m), Pờ Ma Lung (2.967 m) thích hợp với du lịch mạo hiểm. Núi, đồi cao và dốc xen kẽ nhiều thung lũng sâu và hẹp, tạo nên nhiều cao nguyên cao trên 1.000 m khí hậu trong lành mát mẻ như các cao nguyên: Sìn Hồ, Hồ Thầu, Dào San rất phù hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Sông, suối có nhiều thác ghềnh, dòng chảy lưu lượng lớn như sông Đà, sông

Nậm Na, sông Nậm Mu,... Nhiều hồ được tạo ra, như: Huội Quảng, Bản Chát (xã Mường Kim), Nậm Hắng (xã Nậm Hắng), Đông Pao, Chu Va (xã Bình Lư),...

Lai Châu có các hang động như: động Tiên Sơn, hệ thống hang động Pu Sam Cap, hang Thẩm Cung, Nậm Tun, động Ông Tiên, hang dơi Hua Bum, hang Che Bó, ... và Thác Tác Tình ngoài giá trị là thắng cảnh đẹp, một số còn là những điểm di tích văn hóa lịch sử của tỉnh. Trên địa bàn Tỉnh có nhiều suối nước nóng, nước khoáng phục vụ cho du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh, như: Phiêng phát, Mường So, Vàng Bó, Nà Đon, Tiên Bình, Nà Đông, Thèn Sin, Vàng Bơ, Mường Khoa, Pắc Ma,...

II. Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư

1. Tổng quan về dân số và dân tộc

1.1. Dân số

* Quy mô dân số

Năm 2025, dân số của tỉnh Lai Châu đạt khoảng 501.163 người, tăng 1,2 % so với tổng số dân năm 2024 và tăng 4,7% so với năm 2021 (UBND tỉnh Lai Châu, 2025). Kể từ năm 2021 đến nay, dân số của tỉnh có xu hướng tăng nhẹ. Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2021-2025 là 1,3%. Tỉnh Lai Châu có quy mô dân số thuộc nhóm các tỉnh thấp nhất cả nước. Năm 2025, dân số tỉnh Lai Châu chiếm khoảng 0,49% tổng số dân cả nước (dân số của Việt Nam khoảng 101,8 triệu người) (DanSo.org, 2025).

Bảng 4. Dân số trung bình tỉnh Lai Châu phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2021-2025 (người)

	2021	2022	2023	2024	2025
Dân số trung bình	478.430	484.146	489.282	495.474	501.163
Phân theo thành thị, nông thôn:					
<i>Dân số thành thị</i>	86.471	86.471	86.471	87.569	59.958
<i>Dân số nông thôn</i>	393.769	398.498	402.811	407.905	441.205

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2024, UBND tỉnh Lai Châu 2025

Dân số của tỉnh chủ yếu là dân số nông thôn, với 441.205 người vào năm 2025, chiếm 88,04% dân số toàn tỉnh. Tương ứng, dân số thành thị chỉ chiếm khoảng 11,96% (UBND tỉnh Lai Châu, 2025). Lai Châu là tỉnh miền núi, số lượng đô thị ít nên phần lớn người dân sinh sống ở các khu vực nông thôn, bản làng, vùng sâu, vùng xa và vùng biên giới.

Bên cạnh đó, dân số của tỉnh phần lớn là dân tộc thiểu số, khoảng 421.183 người (năm 2025), chiếm 84,14% (UBND tỉnh Lai Châu, 2025). Tỉnh có đa dạng các nhóm dân tộc với khoảng hơn 20 dân tộc cùng chung sống. Các dân tộc như Thái, Mông, Dao, Hà Nhì, Khơ Mú... chiếm tỉ lệ rất lớn trong cơ cấu dân số, trong khi dân tộc Kinh chỉ chiếm một phần nhỏ (khoảng trên 15% dân số của tỉnh). Dân tộc Thái chiếm khoảng 32,34% dân số của tỉnh, tiếp đến là dân tộc Mông, Kinh, Dao,..lần lượt chiếm khoảng 21,49%; 15,28%; 13,16%,... Tỉnh Lai Châu có hai dân tộc mang tính chất đặc hữu, thuộc nhóm dân tộc ít người, đó là dân tộc Mảng và La Hủ. Hai nhóm dân tộc này chủ yếu sinh sống trên địa bàn tỉnh Lai Châu, với dân số lần lượt khoảng 4.650 người và 12.113 người (năm 2019) (Tổng cục thống kê, 2019). Như vậy, có thể thấy tỉnh Lai Châu có dân cư thưa, chủ yếu sống ở vùng nông thôn và đa số người dân thuộc các dân tộc thiểu số.

*** Mật độ dân số**

Tỉnh lai Châu có diện tích lớn (9.068,73 km²), trong khi quy mô dân số nhỏ, do đó mật độ dân số tương đối thấp. Năm 2024, mật độ dân số của tỉnh sơ bộ khoảng 54,63 người/km², trong khi mật độ dân số trung bình của cả nước là 305,9 người/km² (Tổng cục thống kê, 2025). Dân cư tại Lai Châu phân bố không đồng đều giữa các địa phương, tập trung cao tại các phường/xã như phường Tân Phong (dân số năm 2025 là 25.295 người), xã Tân Uyên (29.250 người), xã Than Uyên (26.878 người), phường Đoàn Kết (24.663 người),. Trong khi đó, các vùng có dân số thấp như xã Mù Cả (dân số năm 2025 là 2.723 người), xã Thu Lũm (5.528 người), xã Pa Ủ (5.869 người)... (UBND tỉnh Lai Châu, 2025).

Bảng 5. Dân số phân theo xã/phường tỉnh Lai Châu năm 2025 (người)

TT	Đơn vị	TH năm 2025	TT	Đơn vị	TH năm 2025
I	Tổng toàn tỉnh	501.163			
II	Chia theo xã, phường			Chia theo xã, phường	
1	Xã Mường Kim	20.364	20	Xã Tủa Sín Chải	15.398
2	Xã Khoen On	10.595	21s	Xã Sìn Hồ	13.239
3	Xã Than Uyên	26.878	22	Xã Hồng Thu	12.806
4	Xã Mường Than	13.814	23	Xã Nậm Tăm	12.535

TT	Đơn vị	TH năm 2025	TT	Đơn vị	TH năm 2025
5	Xã Pắc Ta	10.541	24	Xã Pu Sam Cáp	11.530
6	Xã Nậm Sỏ	10.529	25	Xã Nậm Cuối	10.650
7	Xã Tân Uyên	29.250	26	Xã Nậm Mạ	6.320
8	Xã Mường Khoa	12.565	27	Xã Lê Lợi	8.830
9	Xã Bản Bo	9.383	28	Xã Nậm Hàng	10.720
10	Xã Bình Lư	18.048	29	Xã Mường Mô	6.795
11	Xã Tả Lèng	12.586	30	Xã Hua Bum	5.600
12	Xã Khun Há	9.230	31	Xã Pa Tần	8.770
13	Phường Tân Phong	35.295	32	Xã Bum Nưa	7.016
14	Phường Đoàn Kết	24.663	33	Xã Bum Tở	11.869
15	Xã Sin Suối Hồ	16.123	34	Xã Mường Tè	6.450
16	Xã Phong Thổ	23.375	35	Xã Thu Lũm	5.528
17	Xã Sỉ Lở Lầu	15.283	36	Xã Pa Ủ	5.869
18	Xã Đào San	15.622	37	Xã Mù Cả	2.723
19	Xã Khổng Lào	16.951	38	Xã Tà Tổng	7.420s

Nguồn: Thống kê tỉnh Lai Châu, Sở Y tế Lai Châu

*** Cơ cấu giới tính**

Tỉnh Lai Châu đang đối mặt với vấn đề chênh lệch giới tính khi sinh ngày càng rõ rệt trong giai đoạn từ 2021-2025. Năm 2025, tỷ số giới tính khi sinh ước tính là 108 số bé trai so với 100 bé gái, trong khi kế hoạch đề ra là 115 bé trai/100 bé gái (UBND tỉnh Lai Châu, 2025). Tình trạng này xảy ra phổ biến ở khu vực nông thôn, ở nhóm đồng bào dân tộc thiểu số.

* Biến động dân số

Tỉnh Lai Châu có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2025 là 1,25%, giảm 0,02% so với năm 2024. Kể từ năm 2011 đến nay, tỷ lệ tăng dân số của tỉnh có xu hướng giảm với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2021-2025 là 2,46%/năm; giai đoạn 2016-2020 giảm xuống là 1,74%/năm và giai đoạn 2021-2025 ước tính giảm còn 1,32%/năm. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2025 là 10,12%, giảm 2,11% so với năm 2024 và thấp hơn so với kế hoạch đề ra (11,51%) (UBND tỉnh Lai Châu, 2025). Tổng tỷ suất sinh con toàn tỉnh năm 2024 là 2,49 con/phụ nữ, tỷ suất sinh thô là 16,7‰ (Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2024).

Bảng 6. Tỷ lệ gia tăng dân số tại tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025

	2021	2022	2023	2024	2025
Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	102,59	102,69	102,72	119,4	108
Tỷ lệ tăng dân số (%)	1,83	1,19	1,06	1,27	1,25
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	13,6	10,45	11,98	12,23	10,12

Nguồn: Thống kê tỉnh Lai Châu 2024; Sở Y tế Lai Châu, UBND tỉnh Lai Châu 2025

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu có sự biến động lớn trong tỷ suất di cư thuần, từ 4,7‰ (năm 2021) xuống còn -2,50‰ (năm 2024). Điều này là do tỷ suất xuất cư tại tỉnh có sự gia tăng nhanh chóng, trong khi tỷ suất nhập cư giảm mạnh. Bên cạnh đó, tình trạng di cư tự do tại tỉnh vẫn thường xuyên diễn ra, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa, vùng có kinh tế khó khăn.

Bảng 7. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần tại tỉnh Lai Châu

	2021	2022	2023	2024 (sơ bộ)
Tỷ suất nhập cư	6,29	2,9	0,9	5,1
Tỷ suất xuất cư	1,59	1,45	2,2	7,6
Tỷ suất di cư thuần	4,7	1,45	-1,3	-2,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2024

Thời gian qua, một bộ phận người dân của tỉnh Lai Châu có xu hướng di cư để tìm kiếm cơ hội việc làm tại các khu vực ngoại tỉnh. Việc di cư tại tỉnh Lai Châu xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Thứ nhất, người dân dịch chuyển vì lý do kinh tế và tìm kiếm cơ hội việc làm mới. Những người lao động đang sinh sống

ở những khu vực có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội hết sức khó khăn, đời sống thiếu thốn, nghèo đói kéo dài thường di chuyển đến các khu vực có điều kiện phát triển tốt hơn. Nhiều nơi tại tỉnh Lai Châu có địa hình đồi núi dốc, đất canh tác bạc màu, thường xuyên chịu tác động của mưa lũ, sạt lở, lũ quét; giao thông đi lại khó khăn, khí hậu khắc nghiệt, hạn hán kéo dài... khiến hoạt động sản xuất nông nghiệp gặp nhiều trở ngại. Đất đai nhanh chóng suy thoái, năng suất cây trồng và vật nuôi thấp khiến đời sống người lao động không ổn định, điển hình tại các xã như xã Phong Thổ, xã Đào San, xã Sì Lở Lầu,... Theo nghiên cứu của Nguyễn Văn Vĩ (2018), có tới 80% số người di cư tự do tại Lai Châu là vì nơi ở cũ nghèo đói và thấy nhiều người đến nơi ở mới dễ làm ăn hơn.

Do thiếu vốn, thiếu đất sản xuất, thiếu tư liệu sản xuất hiện đại, người dân di cư thường xuyên, tạo nên tập quán canh tác du canh, du cư, nhất là đối với người dân tộc thiểu số. Nhóm người Dao và H'mông tại Lai Châu có truyền thống du canh, du cư từ lâu đời. Đồng bào dân tộc thiểu số thường có xuất phát điểm thấp, sinh sống tại các khu vực đồi núi cao, hẻo lánh, địa hình hiểm trở, giao thông không thuận tiện. Trình độ dân trí của người lao động còn thấp, tồn tại nhiều hủ tục lạc hậu, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp tự cung tự cấp, chăn nuôi nhỏ lẻ, không ứng dụng các tiến bộ của khoa học, công nghệ nên người lao động có đời sống vật chất rất khó khăn và nảy sinh ý muốn di cư.

Trong các nhóm dân tộc thiểu số tại tỉnh Lai Châu, người H'mông có truyền thống, tập quán du canh, du cư từ lâu đời nên thường xuyên dịch chuyển địa điểm sống và canh tác. Một bộ phận người dân H'mông vẫn giữ hủ tục lạc hậu, dân trí kém với tâm lý mong muốn hình thành nên Vương quốc H'mông tự trị, tộc người H'mông có một vương quốc riêng. Do đó, họ dễ dàng bị các đối tượng xấu, các đối tượng thù địch, chống phá Đảng và Nhà nước lôi kéo, di dân tự do đến các địa bàn theo sự sắp xếp của chúng, từ đó gây rối loạn an ninh, trật tự của địa phương và của quốc gia.

Thứ hai, người dân di cư do các dự án bố trí dân cư của chính quyền địa phương. Chính quyền tỉnh di dời người dân để đảm bảo an toàn, di dời các hộ dân vùng có nguy cơ thiên tai cao như sạt lở, lũ quét đến nơi ở mới, kết hợp với các chính sách hỗ trợ sinh kế, nhà ở để người dân an tâm định cư lâu dài. Trong quá trình tiến hành xây dựng nhà máy Thủy điện Sơn La, Nhà máy thủy điện Bản Chát, Nhà máy thủy điện Huội Quảng, chính quyền đã hỗ trợ người dân di dời, tái định cư, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống tinh thần cho người dân. Năm 2025, có khoảng trên 63 hộ dân được các lực lượng chính quyền và người dân giúp đỡ sơ tán tạm đến nơi an toàn do ảnh hưởng của bão số 10, các đợt mưa, bão. Tỉnh cũng đã phê duyệt 2 dự án bố trí dân cư mới trong năm 2025; đồng thời tiếp tục đề nghị

Trung ương hỗ trợ thêm kinh phí để thực hiện 3 dự án với quy mô 188 hộ dân (Cổng thông tin điện tử tỉnh Lai Châu, 2025).

Ngoài việc di cư trong phạm vi địa lý tỉnh, người lao động còn dịch chuyển đến các vùng lãnh thổ nước ngoài, chẳng hạn như Trung Quốc, Thái Lan, Lào,... Năm 2025, số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng tại tỉnh Lai Châu là 628 người, tăng 551 người so với năm 2021. Giai đoạn 2021-2025, tổng số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng là 1.796 người, tăng 1.411 người so với số người trong giai đoạn 2016-2020 (UBND tỉnh Lai Châu, 2025b). Ngoài ra, một bộ phận người lao động di cư sang Trung Quốc, Lào,... theo mùa vụ thu hoạch của các loại cây trồng như mía, ngô,... hoặc vào các dịp lễ tết. Tuy nhiên, di cư qua biên giới diễn ra khá phức tạp, nhiều tổ lao động di dân theo hình thức trái phép, vận chuyển hàng lậu, hàng cấm giữa các quốc gia.

Thời gian qua, để đảm bảo người lao động có cuộc sống ổn định, yên tâm sản xuất, phát triển, nhiều chính sách của Đảng, Nhà nước và chính quyền tỉnh đã được ban hành, góp phần thúc đẩy người lao động hình thành nên thói quen định canh, định cư. Các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được thực hiện hiệu quả, tích cực triển khai các chương trình giảm nghèo bền vững, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống và sản xuất như điện, đường, trường, trạm,... Người lao động bắt đầu có sự cải thiện về điều kiện sống, luôn tin tưởng và chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Một bộ phận người lao động, nhất là người dân tộc thiểu số đã định canh, định cư, ổn định cuộc sống và hoạt động kinh tế.

*** Chất lượng dân số**

Trong những năm qua, dân số tại tỉnh Lai Châu đã có sự cải thiện về tuổi thọ và thể lực. Giai đoạn 2016-2020, tuổi thọ trung bình của người dân là 67 tuổi, tới năm 2025 tăng lên là 68,5 tuổi (UBND tỉnh Lai Châu, 2025b). Năm 2024, tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh là 69 tuổi, trong đó nam giới là 66,94 tuổi và nữ giới là 72,06 tuổi (Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu, 2024). Tuổi thọ của người dân tăng lên là dấu hiệu tích cực về điều kiện sống, hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe tại địa phương. Tuy nhiên, tuổi thọ trung bình của tỉnh Lai Châu vẫn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (khoảng 74-75 tuổi) (Cục dân số, 2025).

Năm 2025, tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống là 19,05%, giảm 5,75% so với năm 2021; tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống là 26,32%, giảm 16,34% so với năm 2021. Năm 2025, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) là 14,46%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi) là 19,93%, giảm so với năm 2021 lần lượt là 4,25% và

5,93%. Như vậy, sức khỏe và thể chất của người dân trong tỉnh đang có xu hướng cải thiện qua từng năm.

Bảng 8. Tỷ suất tử vong trẻ em và Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng tại tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025

	2021	2022	2023	2024 (sơ bộ)	2025
Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống (%)	31,70	25,60	25,00	20,31	19,05
Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống (%)	48,80	42,80	38,00	25,96	26,32
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) (%)	18,71	17,80	16,69	15,84	14,46
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi) (%)	25,86	24,15	22,9	21,52	19,93

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2024, Sở Y tế, UBND tỉnh Lai Châu 2025

1.2. Dân tộc thiểu số

Lai Châu có 20 dân tộc, trong đó tính tới ngày 1/7/2024, dân tộc Thái chiếm 31,36%, dân tộc Mông 24,1%, dân tộc Dao 12,93%, dân tộc Kinh 16,37%, dân tộc Hà Nhì 2,63%, còn lại 13,02% là các dân tộc khác¹. Đặc biệt, dân tộc Mảng và La Hủ là hai dân tộc chỉ có ở Lai Châu. Trong số 20 dân tộc, có 13 dân tộc cư trú thành cộng đồng, bao gồm: Thái, Giáy, Lào, Lự, Mảng, Kháng, Khơ-mú, Mông, Dao, Hà Nhì, La Hủ, Công, Si La. Mỗi dân tộc đều sở hữu những giá trị truyền thống và bản sắc văn hóa riêng, góp phần tạo nên sự đa dạng trong đời sống văn hóa các dân tộc của Tỉnh. Các dân tộc khác như Tày, Nùng, Hoa, Phù Lá, Mường, Lô Lô sống xen kẽ, không cư trú thành cộng đồng, do đó, đời sống văn hóa chịu ảnh hưởng nhiều của các dân tộc xung quanh. Các nhóm cộng đồng tộc người đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành nên diện mạo và đặc điểm văn hóa của tỉnh Lai Châu. Các dân tộc ít người trên địa bàn phần lớn sinh sống đan xen trong cộng đồng, cùng sản xuất phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên, phong tục tập

¹ Cục Thống kê (2025). Niên giám thống kê năm 2024; và Bộ Dân tộc và Tôn giáo và Cục Thống kê (2025). Kết quả Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024

quán và trình độ phát triển không đồng đều nên nhìn chung đời sống của các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) còn khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số theo chuẩn nghèo quốc gia của Lai Châu vẫn chiếm tới 29,64% cao gần gấp đôi so với mức trung bình chung của cả nước.

Nhân dân các dân tộc trong tỉnh luôn giữ vững truyền thống đoàn kết, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, bảo tồn các lễ hội truyền thống, nhiều di sản văn hóa vật thể được kiểm kê, lập hồ sơ khoa học; nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc được nghiên cứu, sưu tầm, phục dựng, truyền dạy; các giá trị văn hóa truyền thống về trang phục, kiến trúc nhà ở, dân ca, dân vũ, kỹ thuật chế tác và sử dụng nhạc cụ, nghề thủ công truyền thống, ẩm thực, tri thức dân gian,... được bảo tồn và phát huy. Một số giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc đã trở thành sản phẩm du lịch đặc sắc, thu hút đông đảo du khách, tạo sinh kế và góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, đồng thời thúc đẩy phát triển văn hóa và con người Lai Châu. Tuy nhiên, hiện nay việc tu bổ và tôn tạo các di tích còn chậm, một số ngành nghề thủ công truyền thống, làn điệu dân ca, trang phục, phong tục tập quán của một số dân tộc đang có nguy cơ mai một. Bên cạnh đó, nhận thức của một bộ phận nhân dân về bảo tồn và phát huy bản sắc các dân tộc còn hạn chế, đặc biệt là thế hệ trẻ. Do vậy, trong thời gian tới, cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cấp, các ngành để gắn kết hiệu quả hoạt động văn hóa và du lịch, qua đó khai thác tốt hơn tiềm năng và lợi thế của tỉnh Lai Châu.

2. Bản sắc văn hóa dân tộc

2.1 Di sản văn hóa

Tỉnh Lai Châu là vùng đất lưu giữ nhiều di tích minh chứng cho nền văn minh của cư dân cổ tại nhiều hang động. Các nhà khoa học đã tìm thấy công cụ của thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa, đồ đá mới tại các hang Thẩm Đán Chẽ (xã Mường Kim), Nậm Tun (xã Phong Thổ). Gần đây qua khảo sát, khai quật còn tìm thấy nhiều hiện vật tại các khu vực dọc sông Đà. Hệ thống các di chỉ khảo cổ ở Lai Châu đều có giá trị lịch sử văn hóa và hấp dẫn du khách đến tham quan, tìm hiểu và nghiên cứu. Ngoài ra, các nhà khảo cổ còn tìm thấy ở Lai Châu những công cụ bằng đồng của nền văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại Hùng Vương.

Tỉnh gìn giữ được nhiều lễ hội truyền thống đặc sắc như: Lễ hội Nàng Han, lễ hội Then Kin Pang, lễ Hạng Khuống, Kin Pang, Kin Lầu khẩu mẩu, Lùng Tùng (dân tộc Thái); Gầu tào dân tộc Mông; Tủ cải, nhảy lửa dân tộc Dao; Tết năm mới, Tết mùa mưa dân tộc Hà Nhì; Tết Ngô dân tộc Cống; Lễ Cúng bản, Tết com mới dân tộc Si La; Bun Vóc Nậm dân tộc Lào; Lễ Cắm Nung, Cắm mương dân tộc Lự; Lễ Tú Tỷ, Hấu Đoong dân tộc Giáy; Lễ hội Mừng lúa mới dân tộc Khơ Mú; Tết mùa mưa, Tết com mới dân tộc La Hủ... đặc biệt duy trì tổ chức theo quy mô cấp tỉnh 03

lễ hội: Tết Độc lập (xã Than Uyên), Then Kin Pang (xã Phong Thổ), Đền thờ Vua Lê Thái Tổ (xã Lê Lợi). Văn hóa Lai Châu có sự phong phú, đa dạng, giàu bản sắc văn hóa của 20 dân tộc, đặc biệt là những tộc người cư trú tập trung chủ yếu ở Lai Châu như: Si La, Cống, Mảng, La Hủ, Lự. Các nét đẹp trong văn hóa ẩm thực, trang phục, kiến trúc, trong phong tục và lễ hội, trong ứng xử cộng đồng và ứng xử với thiên nhiên đã tạo ra bản sắc riêng có của Văn hóa Lai Châu. Tính đến hết năm 2025, Lai Châu có 01 Nghệ nhân nhân dân và 15 Nghệ nhân ưu tú, nắm giữ những tri thức liên quan đến phong tục tập quán cũng như nghệ thuật trình diễn của các dân tộc.

Bên cạnh hệ thống di tích, di sản độc đáo, các giá trị văn hóa đặc sắc còn phải kể đến một kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đồ sộ, phong phú của các dân tộc trên địa bàn². Cung cách ứng xử hài hòa với thiên nhiên đã in dấu ở tất cả các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể, hiện diện trong các giá trị văn hóa của các dân tộc như: ẩm thực, trang phục truyền thống, trang sức, kiến trúc, văn hóa - nghệ thuật, nếp sinh hoạt cộng đồng và rất đậm nét trong các pho sử thi của các tộc người.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 32 di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng, bao gồm: 05 di tích cấp quốc gia và 27 di tích cấp tỉnh; trong đó có 02 di tích khảo cổ³. Những di tích này là nguồn tài nguyên rất thuận lợi để khai thác phục vụ cho phát triển du lịch của địa phương.

Bên cạnh đó, Lai Châu còn nổi tiếng với nhiều sản vật địa phương được đông đảo nhân dân trong và ngoài tỉnh ưa chuộng và trở thành thương hiệu riêng có như: mật ong Mường Tè, rượu ngô Sùng Phài, cơm lam, Pa boong (cá suối ướp chua), pa pỉnh tộp (cá nướng), các món ăn chám nậm pịa của người Thái,... Các nghề thủ công truyền thống của Tỉnh được gìn giữ và phát triển mạnh, như: mây tre đan ở xã Tả Lèng, Tân Uyên và Mường Tè, miến dong ở xã Bình Lư, dệt thổ cẩm ở các xã Khun Há, Mường Kim, Mường Khoa, Bình Lư, Phong Thổ, nghề rèn, chạm bạc ở xã Sìn Hồ,... Các sản phẩm thủ công truyền thống đa dạng về kiểu dáng, hoa văn và những sản vật đặc sắc đã tạo ấn tượng sâu đậm trong lòng du khách là lợi thế cho việc phát triển du lịch của Tỉnh.

² Di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Nghệ thuật Xòe Thái, Kéo co của người Thái, lễ hội Gầu Tào của người Mông, Lễ hội Then Kin Pang của người Thái, Tri thức dân gian về chữa bệnh của người Dao, Nghệ thuật Xoè của người Hà Nhì, Lễ Cấp Sắc của người Dao Tuyển, Ẩm thực của người Thái, Diễn xướng Xa Nhà Ca của người Hà Nhì, Lễ hội Nàng Han và Nghề dệt của người Lự.

- Di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại: Nghệ thuật Xòe Thái (công nhận năm 2021); Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái (công nhận năm 2019).

³ Cụ thể: Nậm Tun tại xã Phong Thổ; Thảm đan Chê tại xã Mường Kim.

2.2. Các hoạt động, sự kiện văn hóa

Lai Châu là một trong những địa phương miền núi sở hữu nhiều lễ hội độc đáo, đặc sắc, thu hút nhiều khách thập phương. Hầu hết các lễ hội truyền thống ở Tỉnh đều mang tính chất tín ngưỡng dân gian, việc tổ chức đều do làng, bản chịu trách nhiệm, diễn ra theo chu kỳ thời gian, mùa vụ nhất định. Các lễ hội không hàm chứa yếu tố mê tín dị đoan, mà phản ánh và mang ý nghĩa tín ngưỡng, cầu cho mùa màng tươi tốt, cầu sức khỏe cộng đồng bản mường. Đối tượng được thờ tự tại các lễ hội là các vị thần như thần: thần sông suối, thần ruộng nương,... Qua việc tổ chức lễ hội, con người được giao lưu, cộng cảm, thể hiện tinh thần cố kết cộng đồng.

Một số Lễ hội đã được phục dựng đã giúp giữ các nét đẹp của các dân tộc như Gầu tào của dân tộc Mông tại xã Mường Kim; Lễ hội Nàng Han, Then Kin Pang, Kin Lầu Khẩu Mẩu của dân tộc Thái tại xã Khổng Lào, Phong Thổ, Ngày hội văn hóa dân tộc Lự tại xã Khun Há, Tuần du lịch - văn hóa Lai Châu... Bên cạnh đó, một số trò chơi, trò biểu diễn dân gian trong các Lễ hội, các làn điệu dân ca được khôi phục, tái tạo, cải biên, đặt lời mới đã đáp ứng được nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của Nhân dân. Các chương trình nghệ thuật chuyên nghiệp và quần chúng được xây dựng và phát triển trên nền văn hóa dân gian truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

III. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1. Hiện trạng tài nguyên

1.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn tỉnh có 06 nhóm đất chính là: Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất mùn trên núi cao, nhóm đất thung lũng. Cụ thể như sau:

Bảng 9. Bảng phân loại đất tỉnh Lai Châu

TT	Nhóm đất và các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Nhóm đất phù sa	P	3.320	0,38
1	Đất phù sa có tầng loang lổ	Pf	254	0,03
2	Đất phù sa ngòi suối	Py	3.065	0,35
II	Nhóm đất đen	R	1.584	0,18
3	Đất đen cacbonat	Rv	683	0,08
4	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của cacbonat	RDv	901	0,10

TT	Nhóm đất và các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
III	Nhóm đất đỏ vàng	F	413.652	47,52
5	Đất nâu tím trên đá sét màu tím	Fe	2.840	0,33
6	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	29.745	3,42
7	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính	Fu	102	0,01
8	Đất đỏ nâu trên đá vôi	Fv	5.355	0,62
9	Đất nâu vàng trên đá vôi	Fn	1.014	0,12
10	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	226.180	25,98
11	Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Fa	47.777	5,49
12	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	93.192	10,71
13	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	681	0,08
14	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	Fl	6.765	0,78
IV	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	361.020	41,47
15	Đất mùn đỏ vàng trên đá macma trung tính	Hk	6.165	0,71
16	Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi	Hv	9.187	1,06
17	Đất mùn đỏ vàng trên đá sét	Hs	113.934	13,09
18	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit	Ha	140.665	16,16
19	Đất mùn vàng nhạt trên đá cát	Hq	91.070	10,46
V	Nhóm đất mùn trên núi cao	A	68.411	7,86
20	Đất mùn vàng nhạt trên núi cao	A	68.411	7,86
VI	Nhóm đất thung lũng	D	1.180	0,14
21	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	1.180	0,14
	Núi đá có rừng cây	Nuida	21.380	2,45
Tổng cộng			870.547	100,0

(Nguồn: Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt kết quả dự án: Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu)

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 3.320 ha, chiếm 0,38% tổng diện tích điều tra của tỉnh Lai Châu, với đặc điểm địa hình dốc, chia cắt mạnh, mức độ bào mòn đất

tại thượng nguồn lớn, tạo điều kiện cho quá trình vận chuyển và bồi đắp các vật liệu phù sa. Nhìn chung, nhóm đất phù sa trên địa bàn tỉnh Lai Châu tập trung chủ yếu ở các khu vực ven sông, suối lớn, phân bố thành dải hẹp ven các con sông suối trong tỉnh. Nhóm đất này được hình thành do quá trình bồi đắp của phù sa sông suối cho nên có đặc tính xếp lớp, địa hình khá bằng phẳng, ở thượng nguồn phần lớn có thành phần cơ giới nhẹ, phân lớp tương đối rõ, độ phì thấp, lẫn nhiều sỏi sạn. Nhóm đất phù sa gồm có 02 loại đất như sau:

+ Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf): Diện tích 254 ha, chiếm 0,03% diện tích đất điều tra. Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng được khai thác từ khá sớm và có hệ số sử dụng đất cao do luân phiên nhiều vụ trong năm. Loại đất này thích hợp cho việc phát triển nhiều cây trồng cạn ngắn ngày và lúa nước.

+ Đất phù sa ngòi suối (Py): Diện tích 3.065 ha, chiếm 0,35% diện tích đất điều tra. Đây là loại đất có độ phì trung bình nhưng có lợi thế gần nguồn nước tưới và là loại đất có ý nghĩa quan trọng trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm, đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh. Hiện nay, loại đất này đang được sử dụng trồng hoa màu như ngô, đậu đỗ và lúa nước ở những nơi có điều kiện tưới. Khu vực không thuận lợi về tưới tiêu có thể trồng cây ăn quả.

- Nhóm đất đen: Diện tích 1.584 ha, chiếm 0,18% diện tích đất điều tra. Nhóm đất này trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm 02 loại đất:

+ Đất đen cacbonat (Rv): Diện tích 683 ha, chiếm 0,08% diện tích đất điều tra. Loại đất này phân bố xen kẽ giữa thung lũng núi đá vôi với núi đất phát triển trên các loại đá: phiến sét, phiến sa,... Hiện tại, loại đất này thường sử dụng để trồng ngô, rau màu, đậu đỗ cùng nhiều loại cây công nghiệp ngắn ngày khác và hầu hết đều đạt hiệu quả kinh tế khá.

+ Đất đen trên sản phẩm bồi tụ cacbonat (RDv): Diện tích 901 ha, chiếm 0,10% diện tích đất điều tra. Đất có thành phần cơ giới từ nhẹ đến trung bình. Các loại đất đen đều có ưu điểm là có độ phì tự nhiên cao, đất không chua, có cấu trúc viên, tơi xốp thích hợp với các loại cây như ngô, đậu đỗ, mía, các loại cây ăn quả, ở địa hình thấp thoát nước kém nên trồng lúa nước.

- Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích lớn 413.652 ha chiếm 47,52% diện tích điều tra và phân bố ở tất cả các huyện trong tỉnh. Đây là nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất trên địa bàn tỉnh Lai Châu và đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nhóm đất đỏ vàng trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 10 loại đất:

+ Đất nâu tím trên đá sét màu tím (Fe): Diện tích 2.840 ha, chiếm 0,33% diện tích điều tra. Đất nâu tím trên đá sét màu tím có độ phì tự nhiên khá. Hiện nay ở những vùng đất thấp, thuận tiện giao thông nhân dân đã khai thác sử dụng trong sản

xuất nông nghiệp. Chọn những nơi có độ dốc dưới 25^0 , tầng đất mịn dày trên 100 cm để bố trí trồng cây dài ngày, cây ăn quả á nhiệt đới. Trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, khoanh nuôi bảo vệ rừng.

+ Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk): Diện tích 29.745 ha chiếm 3,42% diện tích điều tra. Đây là loại đất tốt nên trong quá trình khai thác sử dụng cần lưu ý đến các biện pháp chống xói mòn, che phủ giữ ẩm đất vào mùa khô, bón thêm phân, nhất là phân hữu cơ, lân và kali. Ưu tiên sử dụng trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao.

+ Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính (Fu): Diện tích 102 ha, chiếm 0,01% diện tích toàn tỉnh. Hiện nay, một số diện tích ở thấp nhân dân đang trồng các loại cây hoa màu và lương thực. Nên ưu tiên loại đất này để phát triển các loại cây dài ngày như các loại cây ăn quả á nhiệt đới, chè,...

+ Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv): Diện tích 5.355 ha chiếm 0,62% diện tích điều tra toàn tỉnh. Hướng sử dụng trên loại đất này là đối với các vùng đất có độ dốc từ 10^0 - 25^0 tầng đất mịn dày trên 70 cm có khả năng phát triển các loại cây ăn quả á nhiệt đới như mận, lê,... Ở vùng đất có độ dốc trên 25^0 nên khoanh nuôi bảo vệ rừng.

+ Đất nâu vàng trên đá vôi (Fn): Diện tích 1.014 ha, chiếm 0,12% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở Thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường. Đất được hình thành trên đá vôi, địa hình dốc, có thành phần cơ giới trung bình đến sét, có màu vàng nâu.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Diện tích 226.180 ha, chiếm 25,98% diện tích đất điều tra. Những nơi có độ dốc lớn từ 15^0 - 25^0 cần được canh tác theo kiểu nông lâm kết hợp, dốc trên 25^0 nên khoanh nuôi bảo vệ rừng. Khi canh tác trên loại đất này cần quan tâm áp dụng các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi, bồi dưỡng và cải tạo đất để canh tác ổn định và bền vững.

+ Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): Diện tích 47.777 ha, chiếm 5,49% diện tích đất điều tra, phân bố hầu hết tại các huyện trên địa bàn tỉnh. Đối với diện tích đất có rừng hoặc cây lùm bụi có độ dốc cao thì tiến hành khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng mới trên đất trống bằng cây có độ che phủ nhanh như keo, bạch đàn. Phần diện tích có độ dốc thấp có thể bố trí cây dài ngày, cây ngắn ngày nhưng cần chú ý trồng theo băng, hàng để bảo vệ đất, chống xói mòn,...

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích 93.192 ha, chiếm 10,71% diện tích điều tra, phân bố tập trung ở vùng đồi núi các huyện trong tỉnh. Loại đất này rất thích hợp cho việc trồng cây lâu năm. Các cây trồng hàng năm như lạc, đậu đỗ, ngô, sắn cũng có thể trồng trên loại đất này.

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 681 ha, chiếm 0,08% diện tích đất điều tra. Trên loại đất này phần lớn diện tích đất có độ dốc dưới 15^0 , đòi hỏi

lượn sóng và gần nguồn nước rất thích hợp với nhiều loại cây trồng như cây ăn quả và các loại cây hoa màu ngắn ngày năng suất cao.

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl): Diện tích 6.765 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích đất điều tra, phân bố trên địa hình chân đồi có độ dốc dưới 10^0 . Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước ở Lai Châu có diện tích không nhiều nhưng rất quan trọng đối với việc sản xuất lúa nước của tỉnh. Tùy thuộc vào điều kiện tưới mà loại đất này được sử dụng trồng 2 vụ lúa/năm hoặc trồng 1 vụ lúa, 1 vụ màu.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Diện tích 361.020 ha, chiếm 47,47% tổng diện tích đất điều tra, phân bố ở độ cao từ 900 - 1.800 m. Đất mùn đỏ vàng trên núi tuy khá phì nhiêu nhưng có nhược điểm là ở địa hình cao, dốc, bị xói mòn mạnh, đi lại rất khó khăn, không có khả năng sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, phần lớn diện tích nhóm đất này còn rừng, cũng có nơi khai thác không hợp lý nên chỉ còn lại cây lùm bụi. Vì vậy, nên dành quỹ đất này cho trồng rừng và bảo vệ môi trường. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi của tỉnh Lai Châu có 05 loại đất:

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá macma trung tính (Hk): Diện tích 6.165 ha, chiếm 0,71% tổng diện tích đất điều tra. Loại đất này thường ở các khu vực có địa hình cao nên ở các khu vực quá dốc, đầu nguồn các sông lớn hoặc tầng đất mỏng thì cần bố trí trồng rừng, khu vực thấp hơn thì bố trí trồng cây lâu năm hoặc nông lâm kết hợp.

+ Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv): Diện tích 9.187 ha, chiếm 1,06% tổng diện tích đất điều tra. Đất mùn đỏ nâu trên đá vôi là loại đất tốt, có độ phì tự nhiên khá, nhưng ở địa hình cao, địa hình hiểm trở, đi lại rất khó khăn. Vì vậy hướng sử dụng chính trên loại đất này là khoanh nuôi bảo vệ rừng, với rừng kiệt dành làm đồng cỏ chăn nuôi đại gia súc.

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs): Diện tích 113.934 ha, chiếm 13,09% tổng diện tích đất điều tra. Hướng sử dụng của loại đất này như sau: Đối với các vùng đất có độ dốc $< 8^0$ nên trồng các loại cây hoa màu (ngô, sắn), cây thực phẩm (rau các loại), cây ăn quả ôn đới và cây công nghiệp dài ngày. Vùng đất có độ dốc 8 - 25^0 nên sử dụng theo phương thức nông lâm kết hợp. Vùng đất dốc trên 25^0 nên khoanh nuôi bảo vệ rừng.

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha): Diện tích 140.665 ha, chiếm 16,16% tổng diện tích đất điều tra. Do đất có độ phì tự nhiên thấp, đất chua, nghèo cation kim loại kiềm và kiềm thổ hơn so với các loại đất phân bố ở đại cao nên đối với vùng đất có độ dốc dưới 15^0 nên trồng cây hoa màu, những nơi có đầu tư thủy lợi nên san ủi thành ruộng bậc thang để trồng lúa nước. Vùng đất dốc 15 - 25^0 nên sử dụng phương thức canh tác nông lâm kết hợp. Nơi đất dốc trên 25^0 nên khoanh nuôi bảo vệ rừng.

+ Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): Diện tích 91.070 ha, chiếm 10,46% tổng diện tích đất điều tra. Hiện nay, các khu vực đất này có độ dốc thấp được khai thác trồng cây lâu năm, cây hàng năm. Các khu vực đất dốc đang được nhân dân canh tác nương trồng sắn, ngô, đậu đỗ, có nơi tạo ruộng bậc thang để canh tác lúa nước.

- Nhóm đất mùn trên núi cao: Diện tích 68.411 ha, chiếm 7,86% tổng diện tích đất điều tra. Đất hình thành ở các khu vực có độ ẩm không khí cao, dưới rừng mây mù, cây nhiều rong rêu, mặt đất thường phủ lớp rêu dày, thảm thực vật chủ yếu là đỗ quyên, trúc lùn và một số cây lá kim ôn đới khác. Nhóm đất mùn trên núi cao của tỉnh Lai Châu có 01 loại đất: Đất mùn vàng nhạt trên núi cao (A). Vì ở trên núi quá cao, nên nhóm đất này ít sử dụng trong sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu sử dụng cho lâm nghiệp. Đất ở độ dốc dưới 15° nên bố trí các loại cây dược liệu, cây ăn quả ôn đới. Ở độ dốc $15 - 25^{\circ}$ nên sử dụng phương thức canh tác nông lâm kết hợp. Ở độ dốc trên 25° nên khoanh nuôi bảo vệ rừng.

- Nhóm đất thung lũng: Diện tích 1.180 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất điều tra. Nhóm đất thung lũng của tỉnh Lai Châu có 01 loại đất: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D). Đất này rất thuận lợi để phát triển nông nghiệp: trồng lúa, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Trên loại đất này ở những nơi thuận lợi nguồn nước nên bố trí trồng lúa, còn những nơi chỉ nhờ nước trời thì nên bố trí trồng màu.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện nay có khoảng 21.380 ha đất núi đá có rừng cây. Quỹ đất này hiện chủ yếu sử dụng vào mục đích trồng rừng, một số khu vực đưa vào sản xuất nông nghiệp hoặc chỉ có cây bụi sinh trưởng và phát triển. Dự án có tiến hành lấy một số mẫu ở các khu vực này để đánh giá độ phì nhiêu của đất. Tuy nhiên, số lượng mẫu ít và chỉ lấy mẫu và phân tích đất tầng mặt nên chưa đưa ra được phân loại đất cụ thể (nếu có) cho các khu vực này. Vấn đề này cần được nghiên cứu ở những dự án điều tra, chỉnh lý bản đồ đất chuyên sâu hơn.

1.2. Tài nguyên rừng

Lai Châu là tỉnh miền núi có địa hình cao, bị chia cắt mạnh, cùng với điều kiện khí hậu phân hóa đa dạng theo độ cao và tiểu vùng sinh thái, tạo lợi thế rõ nét cho sự phát triển phong phú của hệ sinh thái rừng cũng như nguồn tài nguyên động, thực vật. Rừng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai, bảo đảm an ninh nguồn nước và tạo sinh kế cho người dân khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Theo kết quả xác định hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu năm 2024 (Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 27 tháng 2 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu năm 2024), tổng diện tích rừng và đất rừng trồng

chưa thành rừng và diện tích cao su lên đến 501.107,91 ha; trong đó tổng diện tích đất có rừng, diện tích đất rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ rừng (gồm cả diện tích cao su) là 480.206,50 ha, đạt tỷ lệ che phủ rừng 52,95%, thể hiện vai trò quan trọng của rừng trong cân bằng sinh thái và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 53,88%.

Theo bản công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2024 (Quyết định số 561/QĐ-BNNMT ngày 31/03/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), tỉnh Lai Châu có 488.389 ha đất có rừng, trong đó rừng tự nhiên đạt 459.406 ha (chiếm khoảng 94,07%), rừng trồng đạt 28.983 ha (chiếm khoảng 5,93%). Hệ thống rừng phòng hộ và rừng đặc dụng chiếm khoảng 60% tổng diện tích đất lâm nghiệp, giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống xói mòn, sạt lở và nhất là bảo vệ nguồn nước đầu nguồn sông Đà.

Tài nguyên rừng của tỉnh có tính đa dạng sinh học cao, với nhiều loài gỗ quý có giá trị kinh tế và sinh thái như lát, chò chỉ, nghiến, táu, pơ mu; cùng với các loại lâm sản đặc hữu như cánh kiến đỏ, thảo quả, song, mây, tre và các sản phẩm lâm sản khác. Đây là nền tảng quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng đa giá trị, kết hợp giữa bảo tồn, khai thác hợp lý và phát triển sinh kế bền vững.

Giai đoạn 2020-2025⁴, tỉnh Lai Châu đã triển khai đồng bộ các chủ trương, chính sách của Trung ương về quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng. Công tác quản lý, bảo vệ rừng được thực hiện đạt 100% mục tiêu, trong đó 100% diện tích rừng đủ điều kiện được khoán bảo vệ gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng; phát hiện, xử lý 1.122 vụ vi phạm, tịch thu 542 m³ gỗ, thu nộp ngân sách trên 12,6 tỷ đồng, đồng thời hoàn thành hồ sơ đề xuất thành lập Khu rừng đặc dụng Mường Tè diện tích 30.564 ha. Công tác phát triển và phục hồi rừng đạt kết quả tích cực với 41.856 ha khoanh nuôi tái sinh (đạt 118,6% kế hoạch), 12.722 ha trồng rừng mới và cây phân tán, cung ứng trên 50 triệu cây giống. Phòng cháy, chữa cháy rừng được triển khai đồng bộ với 43 chốt canh gác, 240,35 km đường băng cản lửa, 70 km đường lâm sinh, 18 cuộc diễn tập PCCCR và 878 tổ đội bảo vệ rừng.

Các giải pháp này đã góp phần nâng cao chất lượng rừng và gia tăng độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh, tăng từ 50,89% năm 2020 lên 52,95% năm 2024, cao hơn đáng kể so với bình quân cả nước (42,03%) . Bên cạnh đó, dịch vụ môi trường rừng đã góp phần phát triển lâm nghiệp của tỉnh, với nguồn thu bình quân đạt khoảng 500 - 600 tỷ đồng/năm, được chi trả cho 82.843 hộ dân, giúp cải thiện sinh kế, giảm nghèo bền vững và nâng cao trách nhiệm cộng đồng trong bảo vệ rừng.

⁴ Trích dẫn từ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

Bảng 10. Hiện trạng diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Lai Châu

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích đất có rừng	488.389	100,00
- Rừng tự nhiên	459.406	94,07
- Rừng trồng	28.983	5,93
Tỷ lệ che phủ rừng		52,95

Nguồn: Thống kê tỉnh Lai Châu (tính đến 31/12/2024)

Bảng 11. Diện tích rừng trồng giai đoạn 2021-2024

Năm	Diện tích (Ha)	Chỉ số phát triển (%)
2021	1.744,6	151,01
2022	2.878,54	165,00
2023	2.520,0	87,55
2024 (Sơ bộ)	2.101,4	83,39

Nguồn: Thống kê tỉnh Lai Châu (tính đến 31/12/2024)

Bảng 12. Sản lượng khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Tên lâm sản	Đơn vị	Sản lượng (2023)
Gỗ khai thác	m ³	6.503
Củi	Ste	332.750
Tre	1.000 cây	921
Thảo quả	Tấn	1.671
Măng tươi	Tấn	7.920
Song mây	Tấn	36,5
Giang	1.000 cây	755

Nhìn chung, Lai Châu là địa phương có tài nguyên rừng tương đối phong phú, độ che phủ rừng cao hơn mức bình quân cả nước, với vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, phòng hộ đầu nguồn, giảm nhẹ thiên tai

và giữ vững cân bằng sinh thái cho tỉnh cũng như toàn vùng trung du và miền núi phía Bắc. Đây là cơ sở quan trọng để định hướng quy hoạch phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, đa mục tiêu và hiệu quả trong giai đoạn tới.

1.3. Tài nguyên nước

Tỉnh có nguồn tài nguyên nước mặt rất phong phú. Toàn bộ diện tích tỉnh Lai Châu thuộc lưu vực sông Đà; mạng lưới sông suối tương đối dày đặc (có khoảng 500 suối lớn, nhỏ); mật độ sông suối khá cao 5,5 - 06 km/km².

- *Nguồn nước mưa*: Lượng mưa bình quân hàng năm trên địa bàn tỉnh dao động từ 1.600 mm đến trên 3.000 mm, trung bình từ 2.500 - 2.700 mm. Tổng lượng nước mưa năm tạo ra trên địa bàn tỉnh là 23,61 tỷ m³/năm, trong đó: lượng nước mưa mùa mưa đạt 18,90 tỷ m³/năm, bằng 80% tổng lượng mưa năm. Lượng nước mưa mùa khô kéo dài từ tháng 6 đến tháng 7, đạt 4,71 tỷ m³/năm bằng 20% tổng lượng mưa năm.

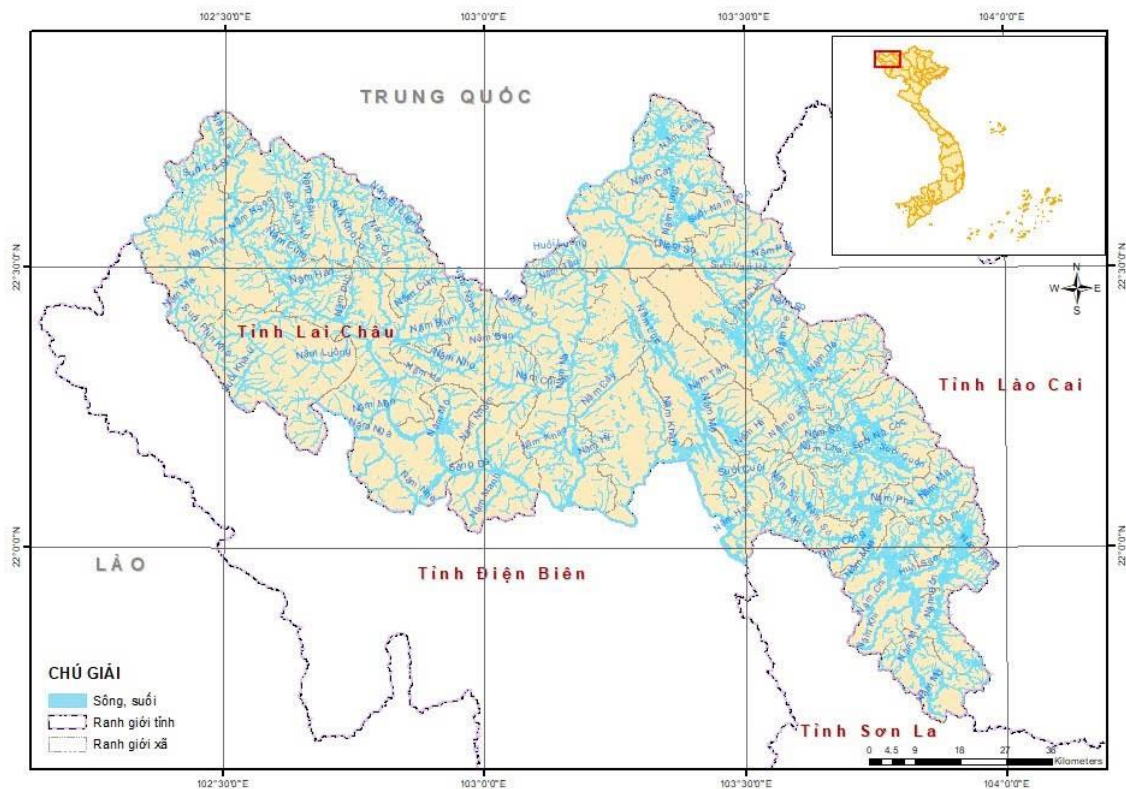
Các tháng có dòng chảy lớn nhất trong năm là tháng 6, 7, 8 (lượng dòng chảy chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm). Tháng cạn kiệt nguồn nước nhất xảy ra vào tháng 2, 3 hàng năm (lượng dòng chảy chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy cả năm), ở thời gian này tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất diễn ra khá phổ biến, đặc biệt ở các vùng núi cao. Dòng chảy phân phối không đều trong năm. Mùa lũ thường xuất hiện từ tháng 6 đến tháng 9 trùng với mùa mưa. Lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy năm. Mùa cạn kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

- *Nguồn nước mặt*: Tổng lượng dòng chảy trên địa bàn tỉnh Lai Châu khoảng 16,24 tỷ m³, trong đó các lưu vực sông nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lai Châu khoảng 11,0 tỷ m³ (không tính các lưu vực sông liên tỉnh, lượng nước sông Đà lưu vực phía Trung Quốc là khoảng 17,67 tỷ m³ và lưu vực Nậm Na phía Trung Quốc là 4,54 tỷ m³ và khu giữa sông Đà). Trong đó, các lưu vực lớn thuộc hệ thống sông Đà như Nậm Bùn ($W_0 = 1.780,27 \times 10^6$ m³) và Nậm Mạ ($W_0 = 1.559,23 \times 10^6$ m³) có tổng lượng dòng chảy lớn nhất khu vực. Các lưu vực này có môđun dòng chảy (M_0) đạt 67-87 l/s.km², lưu lượng trung bình nhiều năm (Q_0) tương ứng đạt 49-56 m³/s, thể hiện tiềm năng nguồn nước dồi dào và ổn định. Bên cạnh đó, các phụ lưu như Nậm Nghe, Nậm Nho, Nậm Sì Lường, Nậm Cầu đều có giá trị M_0 cao (>85 l/s.km²), cho thấy khả năng sinh dòng tốt nhờ địa hình dốc và lượng mưa lớn. Ngoài ra, nguồn nước mặt của tỉnh chịu rất nhiều tác động, ảnh hưởng từ nguồn nước sông từ Trung Quốc và nguồn nước từ các tỉnh lân cận.

Sông Đà chạy giữa tỉnh Lai Châu và Điện Biên theo hướng Tây Bắc - Đông Nam tạo thành ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh. Lưu vực sông Đà có tổng lượng dòng

chảy năm là 6,816 tỷ m³/năm, lưu vực sông Đà có tổng diện tích là 52.900 km², trong đó phần hứng nước thuộc địa phận Trung Quốc là 26.800 km² và phần Việt Nam là 26.100 km².

Theo kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu thì số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh là 496 nguồn nước gồm: 96 sông, suối nội tỉnh và 138 hồ, ao, đầm. Trong đó: Tổng lượng dòng chảy từ các sông, suối nội tỉnh là 11.007,2 triệu m³/năm; Tổng dung tích ao, hồ, đầm là 2.457,8 triệu m³.



Hình 1. Mạng lưới sông ngòi tỉnh Lai Châu

Tỉnh có 03 hệ thống sông chính là chi lưu cấp 1 của sông Đà, gồm:

+ Lưu vực sông Nậm Na có dòng chính sông Nậm Na bắt nguồn vùng núi cao trên 1.500m ở địa phận Trung Quốc. Tổng diện tích lưu vực sông là 6.860 km², ở Việt Nam là 2.190 km². Chiều dài toàn sông là 235 km, ở Việt Nam là 86 km. Sông Nậm Na vào Việt Nam chảy theo hướng Tây bắc - Đông Nam từ cửa khẩu chạy dọc theo QL.4D chảy qua địa phận các xã Phong Thổ, Hồng Thu, Pa Tần, Sìn Hồ, Lê Lợi và đổ vào sông Đà. Lưu lượng dòng chảy trung bình 40 - 80 l/s.

+ Lưu vực sông Nậm Mu có tổng diện tích 3.433 km², chiều dài 181 km, thượng nguồn của sông Nậm Mu bắt nguồn từ các suối nhỏ ở xã Khun Há, Bình Lư, sau hai dòng suối Nậm Dê và Nậm Pe nhập lưu tạo thành sông Nậm Mu ở xã Mường Khoa. Sau đó sông Nậm Mu chảy theo hướng Đông Nam qua các xã Tân Uyên, Nậm

Sò, Mường Than, Than Uyên, Mường Kim và Khoen On ra khỏi địa phận tỉnh Lai Châu, sang địa phận tỉnh Sơn La và nhập lưu với sông Đà tại Sơn La, trong đó phần diện tích lưu vực trên địa bàn tỉnh Lai Châu là 2.356 km², với chiều dài 148,6 km, lưu lượng trung bình năm sông Nậm Mu tại Lai Châu là 122,53 m³/s, mô đun dòng chảy trung bình năm 55,9 l/s/km².

+ Lưu vực sông Nậm Mạ có dòng chính sông Nậm Mạ chảy qua địa bàn xã Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp và Nậm Mạ với diện tích lưu vực 930 km², độ dốc dòng chảy nhỏ, lưu lượng dòng chảy trung bình 50 l/s.

Ngoài các sông lớn kể trên, trên địa bàn Tỉnh còn có nhiều sông suối khác như: Nậm Cúm, Nậm Phìn Hồ, Nậm Cày, Nậm So, Nậm Tăm, Nậm Ban, Nậm Cuối. Các sông suối này có lưu lượng dòng chảy thấp, trung bình từ 10 - 30 l/s. Sông ngòi ở Lai Châu có nhiều thác ghềnh, lưu lượng dòng chảy lớn nên tiềm năng thủy điện rất lớn. Tổng số sông suối có chiều dài từ 10km trở lên trên địa phận của Tỉnh là khoảng 117 sông, suối, trong đó có 24 sông liên tỉnh và 93 sông nội tỉnh. Do ảnh hưởng của địa hình nên dòng chảy năm phân bố không đều, từ dưới 35 l/s/km² đến trên 80 l/s/km².

- Nguồn nước ngầm: Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Tỉnh chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn tỉnh có tầng nước ngầm ở mức độ không sâu (nhất là vùng bãi ven sông suối), trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

- Dòng chảy năm và phân phối dòng chảy năm: Lưu vực sông chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn vùng Tây Bắc, dòng chảy từ các con sông xuyên biên giới nên dòng chảy có nhiều biến động. Việc xây dựng đập thủy điện Lai Châu và các thủy điện bậc thang trên sông Đà, chế độ dòng chảy bị tác động nên vào mùa mưa nước thường dâng cao ở các con sông lớn. Đồng thời, do biến đổi khí hậu và việc khai thác rừng chưa hợp lý ở một số nơi nên khi có mưa lượng nước dâng nhanh tạo ra lũ lớn gây thiệt hại về người và của cho Nhân dân. Các suối trong vùng dự án tuy có nhiều nhưng trữ lượng ít và lòng suối hẹp nên thường có một số con suối bị cạn vào mùa khô. Chính đặc điểm này gây ra tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô gây ra không ít khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân trong vùng.

Hầu hết các sông ở Lai Châu đều đổ vào sông Đà, các suối lớn là Nậm Na, Nậm Múc, Nậm Bum. Theo các tài liệu thủy văn quan trắc ở các trạm Lai Châu trên sông Đà cho thấy lưu lượng trung bình năm là 2.216 m³/s. Trạm Nậm Giàng trên sông Nậm Na có lưu lượng trung bình năm là 277,06 m³/s, trạm Nhà Hừ trên sông Nậm Bum với lưu lượng 13,54 m³/s, trạm Nậm Múc trên sông Nậm Múc lưu lượng

trung bình năm 79,37 m³/s. Mô đun dòng chảy dao động từ 29,6 l/s.km² đến 87,34 l/s.km².

Bảng 13. Đặc trưng dòng chảy một số trạm thủy văn

STT	Trạm	Sông	F _{lv} (km ²)	Q ₀ (m ³ /s)	M ₀ (l/s.km ²)	W ₀ (10 ⁹ m ³)
1	Nà Hừ	Nậm Bùm	155	13,54	87,34	0,43
2	Nậm Giàng (Pa Tàn)	Nậm Na	6740	277,06	41,11	8,74
3	Nà Tăm	Nậm Mu	458	38,83	84,78	1,22
4	Pa Há	Nậm Mạ	424	25,43	59,97	0,80
5	Tà Gia (Bản Củng)	Nậm Mu	2620	155,66	59,41	4,91
6	Nậm Múc	Nậm Múc	2680	79,37	29,62	2,50
7	Nậm Pô	Nậm Pô	475	15,17	31,94	0,48
8	Lai Châu	Sông Đà	33800	2216,20	65,57	69,89

Số liệu hiện tại cho thấy mùa lũ trên sông Đà và các sông nhánh tập trung 4 tháng (từ tháng 6 đến tháng 9), với tổng lượng dòng chảy chiếm từ 67% (trạm Nậm Giàng và Lai Châu), 70% (trạm Nà Hừ), 73% (Bản Củng, Pa Há) và 77% (trạm Nà Tăm, Mường Mít). Mùa cạn chiếm phần lớn thời gian trong năm (từ tháng 10 tới tháng 5 năm sau) nhưng tổng lượng dòng chảy lại chiếm một phần khá khiêm tốn vào khoảng trên dưới 30%. Tháng có lượng dòng chảy lớn nhất là tháng 7 và 8, mỗi tháng chiếm trên dưới 20% lượng dòng chảy cả năm. Tháng có lượng dòng chảy nhỏ nhất là tháng 2, 3 chỉ chiếm trên dưới 1% đến 2,4% lượng dòng chảy cả năm.

Tỉnh Lai Châu có các nguồn nước đến từ dòng chảy xuyên biên giới, sông liên tỉnh và các hệ thống sông nội tỉnh.

- Trên dòng chính sông Đà nhận nước từ Trung Quốc 17,67 tỷ m³, trong khi đó lượng nước nhập lưu khu giữa dọc sông khi chảy qua tỉnh Lai Châu chỉ có 2,44 tỷ m³. Thêm vào đó sông Đà còn nhận nước nhập lưu từ các dòng nhánh hai bên.

- Suối Nậm Ma: suối này có suối nhánh Mo Phí (0,27 tỷ m³) nhập vào suối Nậm Ma tại biên giới hai tỉnh Lai Châu và Điện Biên, lượng nước từ Điện Biên khoảng 0,73 tỷ m³. Dòng chảy góp tiếp vào Suối Nậm Ma với lượng nước sinh ra trên tỉnh Lai Châu là 0,19 tỷ m³, như vậy góp tổng vào sông Đà 0,92 tỷ m³.

- Suối Nậm Là: đây là con suối xuyên biên giới, nhận nước từ phần lãnh thổ Trung Quốc 4,25 tỷ m³, phần nước sinh ra trên địa bàn tỉnh Lai Châu là 0,78 tỷ m³, tổng lượng dòng chảy đóng góp vào sông Đà 5,03 tỷ m³.

- Suối Nậm Mu: suối này nhận nhập lưu từ 2 nhánh lớn Nậm Sỏ ($0,64 \text{ tỷ m}^3$) và Nậm Kim ($1,2 \text{ tỷ m}^3$), cộng thêm với lượng nước sinh ra trên Nậm Mu tại Lai Châu là $3,86 \text{ tỷ m}^3$. Tổng cộng nước dòng nhánh Nậm Mu trên địa bàn tỉnh Lai Châu là $3,86 + 1,2 + 0,64 = 5,7 \text{ tỷ m}^3$. Tuy nhiên dòng nhánh này còn tiếp tục chảy trên tỉnh Sơn La rồi mới nhập lưu vào sông Đà tại Sơn La.

- Tổng lượng dòng chảy các lưu vực sông nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lai Châu khoảng $11,0 \text{ tỷ m}^3$. Trong đó, các lưu vực lớn thuộc hệ thống sông Đà như Nậm Bum ($W_0 = 1.780,27 \times 10^6 \text{ m}^3$) và Nậm Mạ ($W_0 = 1.559,23 \times 10^6 \text{ m}^3$) có tổng lượng dòng chảy lớn nhất khu vực. Các lưu vực này có môđun dòng chảy (M_0) đạt $67-87 \text{ l/s.km}^2$, lưu lượng trung bình nhiều năm (Q_0) tương ứng đạt $49-56 \text{ m}^3/\text{s}$, thể hiện tiềm năng nguồn nước dồi dào và ổn định. Bên cạnh đó, các phụ lưu như Nậm Nghe, Nậm Nho, Nậm Sì Lường, Nậm Cầu đều có giá trị M_0 cao ($>85 \text{ l/s.km}^2$), cho thấy khả năng sinh dòng tốt nhờ địa hình dốc và lượng mưa lớn.

Hệ thống các sông nhập lưu vào sông Đà nói chung có đặc trưng dòng chảy mạnh, phân bố tương đối đều giữa các tiểu lưu vực. Một số sông nhỏ như Nậm Ngọc, Nậm Luông, Suối Khu Á tuy diện tích nhỏ nhưng môđun dòng chảy vẫn đạt $54-60 \text{ l/s.km}^2$, cho thấy điều kiện sinh thủy tốt. Ngược lại, các lưu vực nhỏ (Nậm Hàng, Nậm Pồ, Nậm Manh) có môđun dòng chảy khoảng $42-44 \text{ l/s.km}^2$.

Đối với hệ thống Nậm Na, tổng lượng dòng chảy tương đối khá, dao động từ 32 đến $1.315 \times 10^6 \text{ m}^3/\text{năm}$, tập trung chủ yếu ở các lưu vực lớn như Nậm So ($W_0 = 1.315,89 \times 10^6 \text{ m}^3$), Nậm Ban ($366,38 \times 10^6 \text{ m}^3$) và Nậm Cát ($121,42 \times 10^6 \text{ m}^3$). Môđun dòng chảy của hệ thống này nằm trong khoảng $47-68 \text{ l/s.km}^2$, phản ánh điều kiện khí hậu - thảm phủ rừng tương đối tốt. Tuy nhiên, một số phụ lưu nhỏ như Nậm Hỷ, Nậm Khản, Nậm Khao có M_0 thấp hơn ($\approx 44 \text{ l/s.km}^2$), cho thấy sự suy giảm khả năng sinh dòng ở khu vực phía hạ lưu.

Hệ thống Nậm Mu có quy mô lưu vực khá lớn nhưng dòng chảy phân bố không đều. Các lưu vực Nậm Dê ($W_0 = 592,33 \times 10^6 \text{ m}^3$), Nậm Dích ($210,18 \times 10^6 \text{ m}^3$), Nậm Hòn ($101 \times 10^6 \text{ m}^3$) có tổng lượng dòng chảy cao nhất trong hệ thống, với môđun đạt khoảng 86 l/s.km^2 nằm ở phía Bắc lưu vực sông. Trong khi đó, các phụ lưu khác như Nậm Tàng, Nậm Bon, Nậm Chăng, Nậm Cha có M_0 chỉ đạt $41-42 \text{ l/s.km}^2$, phản ánh lượng dòng chảy nhỏ hơn.

Hệ thống Nậm Mạ là một trong những lưu vực quan trọng nhất, có tổng lượng dòng chảy lớn, môđun trung bình $67,55 \text{ l/s.km}^2$. Các phụ lưu chính như Nậm Há, Suối Cuội, Nậm Lúc đều có M_0 tương đồng, cho thấy tính đồng nhất thủy văn cao và tiềm năng phát triển nguồn nước mặt ổn định.

Xét theo mối quan hệ diện tích - dòng chảy, nhìn chung W_0 tăng tỷ lệ thuận với diện tích lưu vực (F_{lv}), song mô đùn có xu hướng giảm dần từ các vùng thượng nguồn (cao, dốc) xuống vùng hạ lưu (thấp, thoải). Điều này phù hợp với quy luật phân bố lượng mưa và điều kiện địa hình khu vực. Các lưu vực có M_0 cao (>80 l/s.km²) tập trung ở vùng núi cao, nơi lượng mưa lớn và thảm phủ rừng còn tốt. Ngược lại, những lưu vực có $M_0 < 45$ l/s.km² thường nằm ở vùng thấp.

Tổng hợp lại, kết quả kiểm kê cho thấy khu vực có nguồn nước mặt phong phú, phân bố không đều theo không gian, với các vùng có tiềm năng lớn tập trung ở lưu vực Nậm Bum, Nậm Mạ và Nậm So.

Bảng 14. Tiềm năng nguồn nước mặt phân theo tiểu vùng (tỷ m³)

Vùng	Sông chính	F_{lv} (km ²)	Q_0 (m ³ /s)	W_0 (10 ⁶ m ³)	F_{lv} Lai Châu km ²)	Q nội sinh (m ³ /s)	W nội sinh (triệu m ³)
Vùng 1 Thượng sông Đà ($F=1694$ km ²)	Sông Đà	19.847,0	560,2	17.666,5			
	Nậm Là	217,0	14,6	460,4	217,0	14,6	460,4
	Nậm Lăn	81,0	4,9	153,3	81,0	4,9	153,3
	Nậm Cùm	398,0	21,7	684,2	398,0	21,7	684,2
	Nậm Hân	71,0	3,9	122,1	71,7	3,9	122,1
	Suối Pa Ma	87,5	18,1	570,8	17,0	3,5	110,9
	Nậm Ma	914,0	43,9	1.384,4	212,0	10,2	321,1
	Suối Khu Á	59,0	3,5	111,7	59,0	3,5	111,7
	Suối Kha Ú	272,0	16,3	514,8	272,0	16,3	514,8
	Các suối nhỏ dọc sông Đà	366,3	17,7	558,2	366,3	17,7	558,2
	Tổng Vùng 1	22.312,8	704,8	22.226,4	1.694,0	96,3	3.036,7
Vùng 2 Trung sông Đà ($F=1.548$ km ²)	Nậm Bum	652,0	56,5	1.780,3	652,0	56,5	1.780,3
	Nậm Luông	106,0	5,4	170,2	106,0	5,4	170,2
	Nậm Nhặt	2.417,0	84,5	2.664,8	321,0	11,2	353,9
	Các suối nhỏ dọc sông Đà	469,3	18,5	583,4	469,3	18,5	583,4
	Tổng Vùng 2	3.644,3	164,8	5.198,7	1.548,3	91,6	2.887,8
Vùng 3 Sông Nậm Na ($F=2.507$ km ²)	Nậm Na	4.824,0	144,0	4.541,2			
	Nậm Na	2.315,0	130,1	4.102,8	2.215,0	124,3	3.919,9
	Các suối nhỏ dọc sông Đà	292,0	13,4	422,6	292,0	13,4	422,6
	Tổng vùng 3	2.607,0	143,5	4.525,4	2.507,0	137,7	4.342,5
Vùng 4 Sông Nậm Mạ ($F=1.089$ km ²)	Nậm Mạ	732,3	62,3	1.964,7	732,3	62,3	1.964,7
	Nậm Khăn	149,0	8,1	255,4	149,0	8,1	255,4

Vùng	Sông chính	F_{IV} (km ²)	Q_0 (m ³ /s)	W_0 (10 ⁶ m ³)	F_{IV} Lai Châu km ²)	Q nội sinh (m ³ /s)	W nội sinh (triệu m ³)
	Các suối nhỏ dọc sông Đà	207,7	11,3	356,4	207,7	11,3	356,4
	Tổng vùng 4	1.089,0	81,7	2.576,5	1.089,0	81,7	2.576,5
Vùng 5 Sông Nậm Mu ($F=2.252$ km ²)	Nậm Mu	2.955,0	141,2	4.452,9	2.252,0	107,6	3.393,5
	Tổng vùng 5	2.955,0	141,2	4.452,9	2.252,0	107,6	3.393,5
Tổng	Từ Trung Quốc	24.671,0	704,2	22.207,7			
	Từ Việt Nam	12.761,1	675,8	21.313,4			
	Thuộc Lai Châu	32.608,1	1.236,0	38.979,9	9.090,3	514,9	16.237,0

Nguồn: Kiểm kê tài nguyên nước tỉnh Lai Châu và Tư vấn tính toán bổ sung

Với xu hướng nền nhiệt độ tăng lên rõ rệt ở Lai Châu⁵ và xu hướng biến đổi lượng mưa trung bình năm (lượng mưa có xu hướng tăng, giảm theo các khu vực khác nhau nhưng xét về tổng thể cho cả tỉnh là xu hướng giảm), cùng với sự thay đổi đáng kể về độ ẩm, lượng bốc hơi, sự xuất hiện bất thường với tần suất dày hơn, cường độ mạnh hơn của các cơn mưa lũ nên vấn đề điều tiết, cần phải chú trọng sử dụng hiệu quả nguồn nước mưa, nước mặt để phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong thời gian tới. Bên cạnh đó, cần phải nhanh chóng phủ xanh những vùng đất trống, đồi núi trọc để tăng khả năng giữ nước ngầm.

1.4. Tài nguyên khoáng sản

Lai Châu có tiềm năng khoáng sản đa dạng với nhiều mỏ, điểm khoáng sản có giá trị. Các loại khoáng sản chính gồm: đất hiếm, vàng, đồng, chì - kẽm, sắt, đá ốp lát, nước khoáng - nước nóng.

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 101 mỏ và điểm mỏ khoáng sản⁶, bao gồm: 01 mỏ than; 02 mỏ sắt; 01 mỏ molybden; 08 mỏ đồng; 05 mỏ chì - kẽm; 32 mỏ vàng; 05 mỏ đất hiếm; 03 mỏ phóng xạ; 01 mỏ barit; 01 mỏ pyrit; 01 mỏ thạch anh -feldspat; 01 mỏ kaolin; 01 mỏ corindon; 01 mỏ đá bazan mỹ nghệ; 11 mỏ đá ốp lát; 01 mỏ sét gạch, ngói; 01 mỏ cát xây dựng; 04 mỏ đá vôi xi măng; 21 mỏ nước nóng - nước khoáng.

⁵ Theo báo cáo (2016) “Kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD) cho Việt Nam”, ở Lai Châu, mức tăng nhiệt độ trung bình năm ứng với kịch bản RCP4.5 theo các mô hình khác nhau có thể từ 1,2÷2,3o C, trung bình tất cả các mô hình là 1,7o C (kịch bản vào giữa thế kỷ). Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình mùa xuân trên toàn quốc có mức tăng phổ biến từ 0,8÷1,1o C. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 1,8÷2,2o C, trong đó Tây Bắc và Đông Bắc có mức tăng cao nhất (2,0÷2,2o C)

⁶ Theo tài liệu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường bàn giao vào tháng 3 năm 2025 sau khi tổ chức điều tra, đánh giá địa chất và khoáng sản tỉnh Lai Châu

Tuy nhiên, phần lớn các mỏ, điểm khoáng sản trên địa bàn tỉnh mới dừng ở mức điều tra, đo vẽ, đánh giá ban đầu, chưa được thăm dò, đánh giá trữ lượng, do đó tiềm năng khoáng sản của tỉnh chưa được khai thác, phát huy hiệu quả.

a) Khoáng sản nhóm I

(1) Khoáng sản vàng, với 05 khu vực mỏ được quy hoạch thăm dò, khai thác, tổng diện tích 2.869,4 ha, trữ lượng huy động vào khai thác khoảng 6.820 kg vàng (kim loại); hiện có 03 mỏ vàng đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép thăm dò là:

+ Mỏ vàng Pu Sam Cáp xã Khun Há, xã Nậm Cuối và xã Pu Sam Cáp cấp phép thăm dò cho Công ty Triple Plate Junction Ltd, hiện Hội đồng đánh giá trữ lượng quốc gia đang xem xét phê duyệt trữ lượng.

+ Mỏ vàng Nậm Kha Á, xã Mường Tè và xã Mù Cả cấp phép thăm dò cho Công ty cổ phần khoáng sản Sao Phương Bắc, Hội đồng đánh giá trữ lượng quốc gia đã phê duyệt trữ lượng khoáng sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chưa cấp phép khai thác.

+ Mỏ vàng Sang Sui - Nậm Suối, xã Hua Bum cấp phép thăm dò cho Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Nam nhưng doanh nghiệp không thực hiện thăm dò khoáng sản, giấy phép thăm dò đã hết hiệu lực từ năm 2016. Đến nay Bộ Nông nghiệp và Môi trường chưa cấp phép thăm dò cho tổ chức khác.

(2) Khoáng sản đất hiếm, với 06 khu vực mỏ (8 dự án)⁷ được quy hoạch thăm dò, khai thác, tổng diện tích 3.077,2 ha, trữ lượng huy động vào khai thác khoảng 159.483 nghìn tấn quặng nguyên khai, tương đương khoảng 4.794.000 tấn đất hiếm. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã cấp phép thăm dò 03 mỏ gồm:

+ Mỏ đất hiếm Đông Pao, xã Khun Há cấp phép thăm dò cho Công ty cổ phần đất hiếm Lai Châu - Vimico; Hội đồng đánh giá trữ lượng quốc gia đã phê duyệt trữ lượng khoáng sản là 1.787.000 tấn; Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã cấp phép khai thác cho Công ty cổ phần đất hiếm Lai Châu - Vimico, tuy nhiên hiện nay Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang xem xét chấm dứt hiệu lực Giấy phép khai thác khoáng sản theo Kết luận số 366/KL-TTCTP ngày 14/10/2025 của Thanh tra Chính phủ về việc thanh tra chuyên đề về quản lý khai thác, chế biến, kinh doanh đất hiếm, vonfram và quặng bô xít. Ủy ban nhân dân tỉnh đã thu hồi diện tích đất cho thuê đối với Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - VIMICO (Lavreco) theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài chính

⁷ Gồm các mỏ: (1) mỏ đất hiếm Đông Pao, xã Khun Há; (2) mỏ đất hiếm Bắc Nậm Xe, xã Sin Suối Hồ; (3) mỏ đất hiếm Nam Nậm Xe, xã Sin Suối Hồ; (4) mỏ đất hiếm Nam Đông Pao, xã Khun Há; (5) mỏ đất hiếm Thèn Thầu, xã Không Lào và xã Sin Suối Hồ; (6) mỏ đất hiếm Thèn Sin, xã Sin Suối Hồ và xã Tả Lèng; (7) mỏ đất hiếm khu 1,2 tây nam mỏ Đông Pao; (8) khu 3,4 Nam mỏ Đông Pao

ban hành Quyết định số 01/QĐ-STC ngày 09 tháng 01 năm 2026 chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đầu tư đối với Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - VIMICO (Lavreco).

+ Mỏ đất hiếm Bắc Nậm Xe, xã Sin Suối Hồ cấp phép thăm dò cho Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải; Hội đồng đánh giá trữ lượng quốc gia đã phê duyệt trữ lượng khoáng sản là 693.577 tấn đất hiếm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chưa cấp phép khai thác.

+ Mỏ đất hiếm Nam Nậm Xe, xã Sin Suối Hồ cấp phép thăm dò cho Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải, hết thời hạn thăm dò từ ngày 06/5/2012 nhưng doanh nghiệp không thực hiện nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng. Theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 50 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024, Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày giấy phép thăm dò khoáng sản hết hạn, tổ chức, cá nhân không hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thì mất quyền đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp nếu Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải nộp hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò, thẩm quyền xem xét, phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(3) Khoáng sản kim loại phân tán, nhỏ lẻ, được Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và giao tỉnh thẩm quyền cấp phép, hiện có 12 mỏ, bao gồm:

+ 04 mỏ vàng gồm: mỏ vàng Nậm Cuối, xã Nậm Cuối; mỏ vàng Nậm Kha Á, xã Mù Cạ; mỏ vàng Nậm Sẻ, xã Hua Bum; mỏ vàng Pắc Ta, xã Pắc Ta.

+ 04 mỏ đồng gồm: mỏ đồng Nậm Kinh, xã Nậm Mạ; mỏ đồng Ma Ly Pho, xã Phong Thổ; mỏ đồng Lao Chải, xã Khun Há; mỏ đồng Nậm Púng, xã Nậm Mạ.

+ 04 mỏ chì - kẽm gồm: mỏ chì kẽm Khun Há thuộc mỏ sắt Khun Há, xã Khun Há; mỏ chì kẽm Khun Há, xã Khun Há; mỏ chì kẽm Si Phay, xã Đào San; mỏ chì kẽm Nậm Sa, xã Phong Thổ.

b) Khoáng sản nhóm II

Trên địa bàn tỉnh có 07 mỏ đá⁸ (đá ốp lát, đá mỹ nghệ, đá phiến lọc) với tổng diện tích 153,4 ha, tổng trữ lượng, tài nguyên khoáng 8.776.000 tấn hoặc m³. Trong số các mỏ này, hiện có 01 mỏ đá phiến lọc Nậm Ban đã được Bộ công nghiệp cấp phép khai thác cho Công ty liên doanh đá Lai Châu và 01 mỏ đá ốp lát Bản Lang đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép thăm dò cho Công ty TNHH MTV Vũ Gia Lai Châu. Theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 thì 07 mỏ khoáng

⁸ Gồm các mỏ: (1) Mỏ đá hoa Bản Lang, xã Không Láo; (2) Mỏ đá hoa Bản Lang 2, xã Không Láo; (3) Mỏ đá hoa Nậm Xe, xã Sin Suối Hồ; (4) Mỏ đá hoa Vàng Ma Chải, xã Sì Lở Lầu; (5) mỏ đá hoa Phiêng Ёn, xã Lê Lợi; (6) mỏ đá hoa Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ; (7) mỏ phiến lọc Nậm Ho, Nậm Ban, xã Pa Tần

sản nêu trên, hiện nay thuộc thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đối với khoáng sản nhóm II phân tán, nhỏ lẻ, được Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định, giao tỉnh thẩm quyền cấp phép, hiện có 02 mỏ⁹, trong đó UBND tỉnh đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng mỏ đá dolomit Bản Lang, xã Khổng Lào đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn K-MS.

c) Khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường

Trên địa bàn tỉnh có 160 mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch cho giai đoạn 2021 - 2030, gồm: 78 mỏ cát, sỏi; 71 mỏ đá; 11 mỏ sét làm gạch, ngói.

Đến nay, đã cấp phép khai thác đối với 06 mỏ cát, 02 mỏ sét và 26 mỏ đá; đồng thời cấp phép thăm dò nhưng chưa cấp phép khai thác đối với 12 mỏ đá, 11 mỏ cát và 02 mỏ sét

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

d) Khoáng sản nhóm III là nước nóng, nước khoáng thiên nhiên

Trên địa bàn tỉnh có 21 điểm nước nóng, nước khoáng thiên nhiên được quy hoạch¹⁰ nhưng đến nay, chưa có điểm nước nóng, nước khoáng thiên nhiên nào được cấp phép thăm dò, khai thác.

1.5. Tài nguyên mặt nước

Với hệ thống sông suối, ao hồ dày đặc, Lai Châu có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản rộng khoảng 1.027 ha và hơn 16.000 ha diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện, rất thuận lợi cho phát triển ngành nuôi trồng thủy sản, thủy cầm. Đồng thời, Tỉnh cũng có nhiều nguồn nước sạch và lạnh có thể nuôi trồng thủy sản nước lạnh có giá trị kinh tế cao, như: cá hồi, cá tầm tập trung chủ yếu ở các xã Bình Lư, Sin Suối Hồ, Sìn Lở Lầu. Hiện nay, Lai Châu đã có chủ trương nuôi thử nghiệm cá tầm lấy trứng ở các khu vực suối lạnh và lòng hồ. Những chính sách phát triển hợp lý đã góp phần đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng cao, sản lượng thủy sản năm sau cao hơn năm trước.

⁹ Gồm các mỏ: (1) mỏ đá dolomit Bản Lang, xã Khổng Lào; (2) mỏ đá phiến Nậm Ban, xã Pa Tần

¹⁰ 21 mỏ nước nóng, nước khoáng thiên nhiên: (1) Nà Ban, xã Tân Uyên; (2) Bản Hom, xã Khun Há; (3) Lũng Pô Hồ, xã Sìn Lở Lầu; (4) Nậm Cài, xã Nậm Cuối; (5) Tả Páo Hồ 1, xã Sìn Lở Lầu; (6) Tả Páo Hồ 2, xã Sìn Lở Lầu; (7) Nậm Sỏ, xã Nậm Cuối; (8) Si Lô Lào 1, xã Sìn Lở Lầu; (9) Si Lô Lào 2 (Tả Páo Hồ 3), xã Sìn Lở Lầu; (10) Ma Li Pho, xã Phong Thổ; (11) Pắc Ma, xã Mường Tè; (12) Nậm Luông, xã Tả Tông; (13) La Si, thôn La Sy, xã Thu Lũm; (14) Vàng Pó, xã Phong Thổ; (15) Bản Khoai (Bản Mế), xã Than Uyên; (16) Tả Pá, xã Khun Há; (17) Thèn Sin, xã Sin Suối Hồ; (18) Pắc Thà, xã Pắc Ta; (19) Phình Phát (Phiêng Phát), xã Tân Uyên; (20) Nậm Ngà, xã Tả Tông; (21) Noong Hẻo, xã Pu Sam Cáp

Với lợi thế nằm ở vùng thượng lưu Sông Đà, mật độ sông suối cao, diện tích lưu vực lớn, đặc biệt có lợi thế về diện tích mặt nước nhờ xây dựng các công trình thủy điện, cùng với việc tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ nuôi trồng thủy sản nên nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh khá đa dạng, năng suất được nâng cao, sản lượng ngày càng tăng. Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản sẽ hứa hẹn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh thời gian tới.

2. Hiện trạng môi trường

2.1. Môi trường đất

Trên cơ sở kết quả quan trắc môi trường đất giai đoạn 2020 đến quý 3/2025, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu nhìn chung ổn định và được đánh giá ở mức tốt, hầu hết các thông số giám sát đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Công tác quan trắc môi trường đất được duy trì thường xuyên, có hệ thống, với tần suất từ 02 đến 06 đợt/năm, triển khai tại 42-45 vị trí đại diện cho các khu vực đô thị, dân cư nông thôn, vùng sản xuất nông nghiệp, khu vực khai thác khoáng sản và một số khu vực có nguy cơ phát sinh tác động môi trường. Việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất đã được tỉnh cập nhật đồng bộ, chuyển từ QCVN 03-MT:2015/BTNMT sang QCVN 03:2023/BTNMT theo quy định. Dưới đây là kết quả đánh giá một số chỉ tiêu quan trọng của môi trường đất trong giai đoạn 2020-2025:

- Đối với chỉ tiêu pH đất, kết quả quan trắc trong giai đoạn 2020-2025 cho thấy giá trị pH dao động trong khoảng cho phép của quy chuẩn, phổ biến ở mức đất chua đến trung tính. Đặc trưng này phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và tập quán canh tác của địa phương. Biến động pH giữa các điểm quan trắc và giữa các đợt trong năm không lớn, phản ánh tính ổn định tương đối của môi trường đất, tuy nhiên tại một số khu vực sản xuất nông nghiệp, giá trị pH vẫn chịu ảnh hưởng bởi việc sử dụng phân bón hóa học trong thời gian dài.

- Hàm lượng chất hữu cơ trong đất tại các vị trí quan trắc nhìn chung duy trì ở mức tương đối cao, nhiều điểm đạt và vượt giá trị tham chiếu đối với nhóm đất bạc màu theo tiêu chuẩn Việt Nam. Điều này cho thấy đất vẫn còn tiềm năng về độ phì nhiêu, song đồng thời cũng phản ánh sự tích lũy vật chất hữu cơ và dư lượng từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt tại các khu vực trồng lúa, chè và cây lâu năm.

- Chỉ tiêu Nitơ tổng là thông số thể hiện rõ nhất tác động của hoạt động canh tác nông nghiệp. Trong giai đoạn đầu của chu kỳ đánh giá, tại một số vị trí quan trắc đã ghi nhận hàm lượng Nitơ tổng vượt giới hạn cho phép, tập trung chủ yếu tại các khu vực đất nông nghiệp sử dụng lượng phân bón lớn. Tuy nhiên, trong các giai đoạn

tiếp theo, hàm lượng Nito tổng có xu hướng ổn định và giảm dần, phần lớn các điểm quan trắc nằm trong giới hạn cho phép, cho thấy hiệu quả bước đầu của việc kiểm soát và điều chỉnh hoạt động sử dụng phân bón trong sản xuất.

- Hàm lượng Photpho tổng trong môi trường đất giai đoạn 2020-2025 nhìn chung có xu hướng giảm nhẹ và dao động trong giới hạn cho phép. Sự biến động giữa các vị trí quan trắc không lớn, chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm đất đai và tập quán sử dụng phân bón hữu cơ tại từng khu vực. Chưa ghi nhận hiện tượng tích lũy Photpho gây rủi ro ô nhiễm môi trường đất.

- Đối với nhóm kim loại nặng (Cu, Pb, Cd, As, Cr, Zn), kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng tại tất cả các điểm đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong suốt giai đoạn 2020-2025. Không phát hiện xu hướng gia tăng hay tích tụ kim loại nặng trong đất, kể cả tại các khu vực gần hoạt động khai thác khoáng sản, cho thấy các biện pháp quản lý và giám sát môi trường đất tại các khu vực nhạy cảm đã phát huy tác dụng.

- Nhóm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm thuốc trừ sâu clo hữu cơ và các hoạt chất bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ được bổ sung theo quy chuẩn mới, đều có giá trị thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép; một số hoạt chất không phát hiện trong môi trường đất. Điều này cho thấy mức độ ô nhiễm đất do thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh hiện nay ở mức thấp, chưa hình thành các điểm nóng ô nhiễm.

Mặc dù chất lượng môi trường đất tỉnh Lai Châu trong giai đoạn 2020-2025 được đánh giá tốt và ổn định, các chỉ tiêu môi trường đất quan trọng cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy chuẩn quốc gia, tuy nhiên chất lượng môi trường đất vẫn chịu tác động của điều kiện địa hình dốc và hoạt động sản xuất nông nghiệp; do đó, nguy cơ suy thoái đất, xói mòn và rửa trôi vẫn hiện hữu nếu công tác quản lý, sử dụng đất không được thực hiện hợp lý và bền vững trong thời gian tới. Một số hoạt động kinh tế xã hội có tác động đến hiện trạng môi trường đất trên địa bàn tỉnh như nông nghiệp, thủy điện, khai thác khoáng sản, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Cụ thể:

- Hoạt động nông nghiệp: Canh tác trên địa hình đồi núi dốc, tình trạng phát rừng làm nương rẫy, cùng với việc lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật vẫn là nguyên nhân chính gây xói mòn, rửa trôi và suy thoái đất tại một số khu vực.

- Các dự án thủy điện: Quá trình xây dựng và vận hành các công trình thủy điện làm thay đổi chế độ dòng chảy, gây bồi lắng phù sa tại một số sông, suối, dẫn đến mất đất canh tác và ảnh hưởng đến chất lượng đất ven bờ.

- Hoạt động khai thác khoáng sản: Một số khu vực khai thác nếu không được quản lý chặt chẽ công tác đổ thải, hoàn nguyên và phục hồi môi trường có thể phát sinh nguy cơ ô nhiễm đất cục bộ.

- Chất thải sinh hoạt: Phương thức xử lý chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu vẫn là chôn lấp, việc phân loại tại nguồn chưa triệt để, gây áp lực lên quỹ đất và môi trường xung quanh các khu xử lý chất thải.

- Hoạt động tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: Các làng nghề truyền thống như sản xuất rượu ngô, bún... có quy mô nhỏ, lượng chất thải phát sinh không lớn và phần lớn được tái sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, do đó tác động đến môi trường đất ở mức thấp.

Bảng 15. Kết quả đánh giá môi trường đất giai đoạn 2020-2025

Năm	Quy mô & tần suất quan trắc	Kết quả chính	Đánh giá chung
2020	44 điểm; 2-4 đợt/năm	08/44 điểm có Nito tổng vượt quy chuẩn (chủ yếu đất nông nghiệp); các thông số khác (kim loại nặng, Photpho, hữu cơ, thuốc BVTV clo hữu cơ) đạt yêu cầu	Chất lượng đất tương đối tốt, xuất hiện dấu hiệu gia tăng dinh dưỡng cục bộ
2021	44 điểm; 2-4 đợt/năm	100% thông số phân tích (Cu, Pb, Cd, As, Cr; Aldrin, DDT...) nằm trong giới hạn cho phép	Cải thiện rõ rệt, đất ổn định
2022	42-45 điểm; 2-4 đợt/năm	Không ghi nhận vượt chuẩn; các thuốc BVTV (Diazinon, Atrazine...) không biến động đáng kể	Chất lượng đất tốt, ổn định
2023	42-45 điểm; 2-6 đợt/năm	Mở rộng thông số (Dimethoate, Fenoxaprop-ethyl, Simazine...); tất cả đạt quy chuẩn mới	Ổn định, thích ứng tốt với quy chuẩn mới
2024	42 điểm; 4-6 đợt/năm	06 kim loại nặng, 03 thuốc BVTV/diệt cỏ đều trong giới hạn cho phép	Chất lượng đất tốt và bền vững
2025	42 điểm; các đợt 1-3	Không phát hiện biến động lớn; chưa xuất hiện điểm nóng ô nhiễm đất	Duy trì trạng thái ổn định

Trên cơ sở phân tích hiện trạng môi trường đất và các nguy cơ suy thoái, xói mòn, ô nhiễm, công tác quản lý, bảo vệ cần được chú trọng, triển khai đồng bộ thông qua quan trắc định kỳ, kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây tác động và thực hiện các biện pháp phục hồi môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác khoáng sản. Cần yêu cầu các chủ dự án thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đất. Tỉnh cần bố trí nguồn nhân lực chuyên môn ở cấp cơ sở, cập nhật và bổ sung các hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế phục vụ điều tra, đánh giá chi tiết chất lượng đất theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Trong giai đoạn tới, tỉnh Lai Châu xác định mục tiêu tiếp tục điều tra, đánh giá toàn diện chất lượng môi trường đất, từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường đất thống nhất, phục vụ công tác quy hoạch, quản lý sử dụng đất bền vững.

2.2. Môi trường nước

2.2.1. Nước mặt

Việc giám sát hiện trạng môi trường nước ở tỉnh Lai Châu được thực hiện với mạng lưới 57-59 điểm quan trắc phân bố trên các sông, suối và hồ chứa quan trọng như sông Đà, sông Nậm Na, hồ Bản Chát, hồ Than Uyên và các nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt. Từ năm 2023, tỉnh đã nâng tần suất quan trắc từ 02 đợt/năm lên 06 đợt/năm, cho phép theo dõi chi tiết diễn biến chất lượng nước theo mùa mưa - mùa khô và phát hiện sớm các dấu hiệu suy giảm chất lượng môi trường; đồng thời đã áp dụng QCVN 08:2023/BTNMT đánh giá nước mặt theo mục đích sử dụng.

Kết quả đánh giá giai đoạn 2020-2025 cho thấy môi trường nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn này được duy trì ở mức tốt đến khá, đáp ứng cơ bản các mục đích sử dụng chủ yếu như sản xuất nông nghiệp, thủy lợi và bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh và chưa xuất hiện ô nhiễm nghiêm trọng hoặc kéo dài. Chất lượng nước có xu hướng ổn định, tuy nhiên xuất hiện biến động cục bộ theo thời gian, đặc biệt trong các thời điểm giao mùa và tại một số khu vực chịu tác động trực tiếp của hoạt động dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả đánh giá một số chỉ tiêu quan trọng của môi trường nước mặt trong giai đoạn 2020-2025 như sau:

- Các chỉ tiêu kim loại nặng và hóa chất bảo vệ thực vật tiếp tục không phát hiện hoặc thấp hơn nhiều lần so với quy chuẩn, cho thấy nguy cơ ô nhiễm độc hại chưa đáng kể trong giai đoạn này.

- Nhóm chỉ tiêu hữu cơ và dinh dưỡng (BOD_5 , COD, NH_4^+ , NO_2^- , NO_3^-) có biến động rõ rệt nhất, phản ánh trực tiếp áp lực từ nước thải sinh hoạt và hoạt động sản xuất quy mô nhỏ. Mặc dù xu hướng chung là giảm dần sau năm 2022, song vẫn

xuất hiện vượt chuẩn cục bộ tại các khu vực dân cư tập trung và nguồn nước đầu nguồn.

- Nhóm kim loại nặng và hóa chất bảo vệ thực vật bao gồm các thông số như As, Pb, Cd, Hg và các hợp chất clo hữu cơ hầu hết không phát hiện, cho thấy chất lượng nước mặt của tỉnh chưa chịu áp lực lớn từ ô nhiễm công nghiệp và nông nghiệp thâm canh.

- Chỉ tiêu vi sinh giai đoạn 2020-2025 duy trì ở mức thấp và ổn định, phù hợp với điều kiện sinh thái miền núi, ít chịu tác động của các nguồn thải tập trung quy mô lớn.

Mặc dù chất lượng nguồn nước mặt được duy trì cơ bản, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng tổng hợp từ nhiều yếu tố. Toàn tỉnh hiện chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại xả trực tiếp ra sông, suối. Việc xây dựng và vận hành các dự án thủy điện làm gia tăng nguy cơ bồi lắng, thay đổi dòng chảy và xung đột nguồn nước cục bộ. Nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, chế biến nông lâm sản (mủ cao su, dong riềng, tinh bột sắn) tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm hữu cơ nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Trong thời gian tới, với xu hướng phát triển sản xuất theo hướng công nghiệp, dịch vụ, chất lượng nước sông, hồ, thủy vực sẽ có nguy cơ bị ô nhiễm tại các điểm tiếp nhận các nguồn thải. Ngoài ra nước mặt tại các kênh nội đồng có nguy cơ bị ô nhiễm do các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học ngày một gia tăng, khó kiểm soát, và nguy cơ ô nhiễm do nước thải thủy sản không qua xử lý xả trực tiếp vào nguồn nước. Từ đó đặt ra yêu cầu cần tăng cường quản lý nguồn nước mặt theo lưu vực, theo mục đích sử dụng và theo mức độ rủi ro.

2.2.2. Nước ngầm

Ở tỉnh Lai Châu, nguồn nước ngầm đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, do đó việc đánh giá hiện trạng chất lượng nước ngầm có ý nghĩa then chốt trong bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển bền vững của tỉnh. Trong giai đoạn 2020-2025, chất lượng môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu nhìn chung được đánh giá là tương đối tốt, ổn định và có xu hướng cải thiện rõ rệt qua các năm. Ngoại trừ một số biểu hiện ô nhiễm cục bộ về vi sinh và hữu cơ trong các năm 2020 và 2021, các kết quả quan trắc trong khoảng 2022 trở đi cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và duy trì trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quốc gia, phản ánh hiệu quả của công tác quản lý, kiểm soát nguồn thải và bảo vệ tài nguyên nước ngầm.

Quy mô và tổ chức quan trắc môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025 được duy trì tương đối ổn định và từng bước hoàn thiện theo yêu cầu quản lý. Mạng lưới quan trắc được triển khai tại 40 - 43 điểm trong giai đoạn 2020-2021, sau đó được rà soát, điều chỉnh và duy trì ổn định khoảng 32 điểm, tập trung vào các khu vực dân cư, sản xuất và các nguồn khai thác nước sinh hoạt quan trọng. Tần suất quan trắc được nâng cấp từ 02 đợt/năm trong giai đoạn 2020-2022 lên 04-06 đợt/năm từ năm 2023, cho phép theo dõi sát hơn diễn biến chất lượng nước dưới đất theo thời gian. Danh mục thông số phân tích được xây dựng tương đối đầy đủ, bao gồm các chỉ tiêu lý hóa, dinh dưỡng, kim loại nặng, hữu cơ và vi sinh, được đối chiếu theo các quy chuẩn quốc gia tương ứng QCVN 09:2023/BTNMT, tạo cơ sở khoa học và pháp lý cho công tác đánh giá, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất. Kết quả đánh giá một số chỉ tiêu quan trọng của môi trường nước ngầm trong giai đoạn 2020-2025 như sau:

- Độ pH: dao động ổn định trong khoảng 6,2-7,9, nằm hoàn toàn trong ngưỡng an toàn (5,8-8,5). Nước ngầm có tính axit nhẹ đến trung tính, thuận lợi cho mục đích sinh hoạt sau xử lý đơn giản

- Tổng chất rắn hòa tan (TDS) và độ cứng: dao động từ 110-265 mg/l, thấp hơn rất nhiều so với giới hạn 1.500 mg/l; độ cứng ở mức thấp, phản ánh chất lượng nước mềm, ít nguy cơ đóng cặn

- Nhóm kim loại nặng (As, Pb, Cd, Hg, Cu, Zn, Mn, Cr^{6+}): các chỉ tiêu này hầu hết không phát hiện hoặc chỉ xuất hiện ở nồng độ rất thấp, đảm bảo an toàn theo quy chuẩn và cho thấy nguồn nước ngầm chưa chịu tác động đáng kể từ hoạt động công nghiệp và khai khoáng.

- Nhóm hữu cơ và vi sinh (COD, Coliform): Sau năm 2020, các chỉ tiêu này đa số không phát hiện hoặc nằm sâu dưới ngưỡng cho phép. Điều này cho thấy hiệu quả rõ rệt của các biện pháp kiểm soát nguồn thải sinh hoạt và cải thiện điều kiện vệ sinh khu vực khai thác nước.

Hiện tại chất lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh chịu tác động tổng hợp từ nhiều yếu tố, trong đó đáng chú ý nhất là nước thải sinh hoạt phân tán tại khu vực nông thôn, miền núi, hoạt động canh tác nông nghiệp sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, cũng như các hoạt động xây dựng công trình hạ tầng và thủy điện có khả năng làm thay đổi cục bộ cấu trúc tầng chứa nước. Tuy nhiên, kết quả quan trắc cho thấy các tác động này hiện mới dừng ở mức cục bộ và đã được kiểm soát hiệu quả thông qua các biện pháp quản lý của tỉnh, như tăng cường thăm định hồ sơ môi trường, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác nước dưới đất, rà soát quy hoạch phát triển sản xuất phù hợp với khả năng cung ứng nguồn nước, và triển khai các giải pháp xử lý nước tại chỗ cho cộng đồng. Các chỉ tiêu quan

trọng của môi trường nước ngầm trong giai đoạn 2020-2025 nhìn chung đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quốc gia; tình trạng vượt chuẩn về COD và Coliform chỉ xuất hiện trong năm 2020 và đã được khắc phục từ năm 2021 trở đi. Diễn biến này cho thấy hiệu quả rõ rệt của công tác quản lý, bảo vệ môi trường nước dưới đất, đồng thời khẳng định nguồn nước ngầm của tỉnh cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất, tạo nền tảng quan trọng cho việc đề xuất các phương án quản lý, khai thác và bảo vệ bền vững trong quy hoạch tỉnh giai đoạn tiếp theo.

2.3. Môi trường không khí

Hiện trạng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Lai Châu trong giai đoạn 2020-2025 được đánh giá là rất tốt, ổn định và ít chịu tác động tiêu cực, phản ánh đặc trưng của một tỉnh miền núi có mật độ dân cư thấp, cơ cấu công nghiệp chưa tập trung và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho khuếch tán khí thải. Tỉnh chưa ghi nhận điểm nóng ô nhiễm không khí kéo dài, cũng như không xuất hiện các hiện tượng ô nhiễm bụi hay khí độc vượt ngưỡng gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Hầu hết các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, bao gồm QCVN 05:2013/BTNMT (trước 2023) và QCVN 05:2023/BTNMT, đồng thời tuân thủ QCVN 06:2009/BTNMT đối với một số chất độc hại.

Xét theo nhóm chỉ tiêu môi trường quan trọng, nồng độ bụi tổng (TSP) trong toàn giai đoạn dao động trong khoảng cho phép, kể cả tại các khu vực nhạy cảm như bến xe, chợ trung tâm và trục giao thông chính. Bụi mịn PM_{10} được ghi nhận ở mức thấp, nhiều thời điểm không phát hiện hoặc thấp hơn đáng kể so với ngưỡng quy chuẩn. Các khí vô cơ như NO_2 và SO_2 tuy có xu hướng cao hơn tại khu vực giao thông, bệnh viện hoặc khu dân cư tập trung, nhưng vẫn duy trì dưới giới hạn cho phép; khí CO hầu như không đáng kể; các chất độc hại như Pb và H_2S không phát hiện hoặc xuất hiện ở nồng độ rất thấp.

Mặc dù chất lượng tổng thể rất tốt, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh vẫn chịu tác động cục bộ từ một số nguồn như hoạt động giao thông đô thị, sinh hoạt dân cư (đặc biệt là việc đốt rác, lá cây, phụ phẩm nông nghiệp), thi công các công trình hạ tầng và dự án thủy điện, cũng như một số cơ sở sản xuất công nghiệp. Điển hình là phản ánh của người dân về mùi hôi từ Nhà máy chế biến mùn cao su tại xã Nậm Tăm; tuy nhiên, thông qua công tác kiểm tra, yêu cầu khắc phục và giám sát chặt chẽ, đến cuối năm 2024 các thông số khí thải của cơ sở này đã đạt quy chuẩn, không còn gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh. Các hoạt động xây dựng và giao thông chỉ gây bụi cục bộ trong thời gian ngắn, không hình thành điểm nóng ô nhiễm kéo dài.

Kết quả chất lượng môi trường không khí ổn định gắn liền với việc triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường của tỉnh. Công tác quan trắc được duy trì thường xuyên và tăng cường về tần suất; các cơ sở có quy mô phát thải lớn được yêu cầu lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý; hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý phản ánh của người dân được thực hiện kịp thời. Đồng thời, tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo nhằm kiểm soát ô nhiễm không khí, chấn chỉnh tình trạng đốt rác tự phát và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường.

3. Hiện trạng đa dạng sinh học

Trong giai đoạn 2020-2025, đa dạng sinh học tỉnh Lai Châu được đánh giá là có giá trị bảo tồn cao, gắn chặt với hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các khu vực sinh thái nhạy cảm đầu nguồn. Mặc dù chịu tác động từ phát triển kinh tế - xã hội và biến đổi khí hậu, các hệ sinh thái tự nhiên chủ đạo cơ bản được duy trì ổn định, độ che phủ rừng có xu hướng tăng, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái và sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

3.1. Đa dạng hệ sinh thái

Tỉnh Lai Châu có hệ sinh thái đa dạng, phong phú về thành phần loài và kiểu sinh cảnh, hình thành nên các phân vùng sinh thái đặc trưng, có giá trị cao cả về sinh thái và kinh tế. Mặc dù diện tích tự nhiên không lớn, song do điều kiện địa hình núi cao, chia cắt mạnh, khí hậu phân hóa theo độ cao và mạng lưới sông suối dày đặc, trên địa bàn tỉnh tồn tại nhiều kiểu hệ sinh thái khác nhau, trong đó hệ sinh thái rừng giữ vai trò trung tâm và chi phối.

Trong giai đoạn 2020-2025, cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội, cơ cấu hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh có sự biến đổi theo hướng gia tăng các hệ sinh thái nhân tạo (nông nghiệp, đô thị, rừng trồng), trong khi một số hệ sinh thái tự nhiên bị suy giảm cục bộ về diện tích và mức độ đa dạng.

Các hệ sinh thái chính trên địa bàn tỉnh bao gồm:

- *Hệ sinh thái rừng*: Là hệ sinh thái chủ đạo, phân bố rộng khắp trên địa bàn các xã và vùng đầu nguồn. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh tồn tại nhiều kiểu rừng và kiểu phụ rừng đặc trưng của vùng Tây Bắc Việt Nam, bao gồm: rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp; rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy và sau khai thác kiệt; rừng thứ sinh tre, nứa; rừng kín thường xanh đã qua tác động; rừng trảng cỏ, cây bụi và cây gỗ tái sinh rải rác; rừng trồng; hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi.

Giai đoạn 2020-2025, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh tăng và duy trì ổn định ở mức 50-54%, trong đó diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng chiếm tỷ trọng lớn,

đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và điều tiết nguồn nước.

- *Hệ sinh thái nông nghiệp*: Phân bố rải rác trên toàn địa bàn tỉnh, bao gồm hệ sinh thái ruộng lúa nước, nương rẫy trồng lúa và hoa màu, cây trồng cận hàng năm và cây lâu năm. Các quần hợp cây trồng tiêu biểu gồm chè, lúa, ngô, sắn, khoai lang, lạc, đậu tương và các loại cây ăn quả trồng xen quanh khu dân cư như cam, chanh, nhãn, chuối, đu đủ. Hệ sinh thái nông nghiệp vừa giữ vai trò cung cấp sinh kế cho người dân, vừa tạo nên các sinh cảnh bán tự nhiên có ý nghĩa hỗ trợ cho bảo tồn đa dạng sinh học.

- *Hệ sinh thái thủy vực*: Bao gồm thủy vực nước chảy (sông, suối) và thủy vực nước đứng (ao, hồ, đầm, hồ chứa thủy điện). Hệ sinh thái này có vai trò quan trọng trong duy trì cân bằng sinh thái và bảo vệ nguồn nước đầu nguồn. Một số loài thực vật đặc trưng ven sông suối có khả năng chịu ngập, các loài cây gỗ quý như Chò nước và Táo nước được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam vẫn còn phân bố rải rác tại một số khu vực. Ngoài ra, hệ sinh thái thủy vực còn là nơi sinh sống của nhiều loài cá, trai, ốc, hến nước ngọt.

- *Hệ sinh thái khu dân cư và đô thị*: Bao gồm các khu dân cư nông thôn, thị trấn và đô thị. Đây là hệ sinh thái chịu tác động mạnh nhất từ hoạt động của con người, với mật độ dân cư cao, không gian sinh thái bị thu hẹp, nhiều ao hồ tự nhiên bị san lấp phục vụ xây dựng. Diện tích cây xanh hạn chế, thành phần loài cây chủ yếu là các loài trồng phục vụ cảnh quan và lục hóa đô thị như bằng lăng, ban, xà cừ, phượng.

3.2. Thành phần loài sinh vật

Tỉnh Lai Châu là địa bàn còn lưu giữ được nhiều khu rừng tự nhiên có mức độ nguyên sinh tương đối cao, ít bị tác động bởi con người, qua đó hình thành thành phần loài sinh vật phong phú, đa dạng và mang tính đặc trưng của vùng Tây Bắc. Trên địa bàn tỉnh hiện diện nhiều loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm có giá trị cao về sinh thái, khoa học và kinh tế. Đặc biệt theo nhiều nghiên cứu trong thời gian gần đây đã phát hiện nhiều loại lưỡng cư, trong đó có 13 loài được ghi nhận mới cho tỉnh, một số loài đã được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN (IUCN Red List). Việc liên tục ghi nhận các loài mới và mở rộng phân bố loài cho thấy Lai Châu vẫn là khu vực còn nhiều tiềm năng lợi thế về đa dạng sinh học, đặc biệt ở các khu vực địa hình hiểm trở. Đây là một trong những trung tâm đa dạng quan trọng hàng đầu của Việt Nam và khu vực, có ý nghĩa toàn cầu trong mạng lưới bảo tồn của IUCN.

- *Thành phần thực vật*: Hệ thực vật rừng của tỉnh đa dạng về họ, chi và loài, trong đó các loài cây gỗ tạo rừng chủ yếu thuộc các họ Dẻ, Ngọc Lan, Chè, cùng

một số nhóm cây bản địa có giá trị sinh thái cao, trong đó các loài Cà ổi và Mạy Thò Lộ chiếm ưu thế trong cấu trúc thảm thực vật. Các loài tre, nứa như Nứa, Mạy hốc, Giang phân bố phổ biến, sống thành bụi với tán lá rậm; một số loài khác như Cánh lò chiếm tỷ lệ đáng kể trong cấu trúc rừng.

Riêng tại khu vực rừng đặc dụng xã Mường Tè, mức độ đa dạng của khu hệ thực vật được đánh giá rất cao. Theo kết quả điều tra năm 2025 ghi nhận có 823 loài thuộc 527 chi, 154 họ thực vật của 5 ngành thực vật có mạch, phản ánh giá trị nổi bật về đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

- *Thành phần động vật*: Khu vực rừng Mường Tè ghi nhận có 752 loài thuộc 183 họ, 48 bộ và vùng lân cận từng là nơi cư trú của nhiều loài thú lớn có giá trị bảo tồn cao như Gấu chó, Gấu ngựa, Vượn đen má trắng, Khỉ mặt đỏ, Khỉ mốc, Sói đỏ. Tuy nhiên, do tác động của săn bắt và hoạt động nương rẫy, sinh cảnh sống của một số loài đã bị chia cắt, làm suy giảm quy mô quần thể. Hiện nay, một số loài như hoẵng và lợn rừng vẫn còn phân bố tương đối phổ biến.

Đối với khu hệ chim, các tài liệu nghiên cứu ghi nhận số lượng loài lớn, trong đó có nhiều loài chim quý hiếm, tạo nên nguồn tài nguyên sinh học có giá trị cao, đặc biệt tại các khu vực rừng núi cao và ít bị tác động.

Các nghiên cứu gần đây về lưỡng cư cho thấy đến nay trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận ít nhất 45 loài lưỡng cư¹¹, trong đó có 13 loài được ghi nhận mới cho tỉnh, khẳng định Lai Châu là một trong những khu vực có mức độ đa dạng lưỡng cư cao ở vùng núi phía Bắc. Trong số các loài có giá trị bảo tồn nổi bật, kỳ giông Sparreboom (*Tylototriton sparreboomi*) là loài đặc hữu của Việt Nam, được mô tả khoa học chính thức vào năm 2020. Đây là loài có giá trị bảo tồn cao, hiện là một trong hai loài lưỡng cư tại Lai Châu được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam. Ngoài ra còn có chi ếch *Odorrana*¹² đã được phát hiện trên địa bàn tỉnh Lai Châu với 3 loài ếch *Odorrana* đã được ghi nhận lần đầu tiên tại tỉnh, bao gồm: *Odorrana chloronota* (Ếch huia xanh), *Odorrana jingdongensis*, *Odorrana nasica* (Ếch huia Bắc Bộ). Các loài này chủ yếu được ghi nhận sinh sống trong hệ sinh thái suối rừng núi đá, thác

¹¹ Luong, A. M., Pham, C. T., Do, Q. H., Hoang, C. V., Phan, T. Q., Nguyen, T. Q., Ziegler, T., & Le, M. D. (2021). New records and an updated checklist of amphibians from Lai Chau Province, Vietnam (Các ghi nhận mới và danh lục cập nhật các loài lưỡng cư từ tỉnh Lai Châu, Việt Nam). Tạp chí Check List, tập 17, số 2, trang 445-458.

¹² Kilunda, F. K., Yang, S. P., Nguyen, L. T., Le, M. V., Suwannapoom, C., Stuart, B. L., Nguyen, S. N., Zuo, A. R., Zhang, D. C., Duan, Z. P., Duan, P. W., Yu, Z. B., Wu, Y. H., & Che, J. (2025). Unveiling hidden diversity in *Odorrana* (Anura, Ranidae) with description of a new species from Yingjiang, China and the first national records of *Odorrana heatwolei* in Thailand and Vietnam (Khám phá đa dạng ẩn trong chi *Odorrana* (Anura, Ranidae) với mô tả loài mới từ Doanh Giang, Trung Quốc và các ghi nhận quốc gia đầu tiên của loài *Odorrana heatwolei* tại Thái Lan và Việt Nam). Tạp chí Zoosystematics and Evolution, tập 101, số 4, trang 2337-2356.

nước và các dòng chảy trong rừng thường xanh, ở độ cao trung bình khoảng 1.300-1.400 m.

- *Các loài nguy cấp, quý, hiếm cần ưu tiên bảo tồn:* Trên địa bàn tỉnh hiện xác định 03 loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc danh mục cần ưu tiên bảo tồn theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và Sách Đỏ Việt Nam, bao gồm:

Sâm Lai Châu là cây thảo sống lâu năm, có giá trị dược liệu và bảo tồn rất cao. Đây là loài đặc hữu đến nay chỉ ghi nhận phân bố tại tỉnh Lai Châu, có vùng phân bố hẹp tại các dãy núi cao như Pu Si Lung và Pu Sam Cáp. Loài này chịu sự khai thác của người dân bản địa trong thời gian dài, hiện đang bị đe dọa tuyệt chủng ở mức độ rất cao (CR). Loài này hiện chưa nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên có cơ chế quản lý chuyên biệt, đặt ra yêu cầu cấp thiết về triển khai các biện pháp bảo tồn tại chỗ và chuyển chỗ để cứu loài này khỏi nguy cơ tuyệt chủng.

Bảy lá một hoa là loài phân bố chủ yếu tại các vùng núi cao trên 1.000 m, đã được người dân một số địa phương đưa vào trồng bước đầu nhằm giảm áp lực khai thác tự nhiên.

Lan Kim tuyến phân bố rải rác dưới tán rừng ẩm, ven khe suối, nơi đất giàu mùn và độ ẩm cao, và thoáng khí, xuất hiện tại nhiều nơi với độ cao trên 900m.

Xu thế biến động thành phần loài:

Giai đoạn 2020-2025 cho thấy, mặc dù thành phần loài sinh vật của tỉnh Lai Châu vẫn duy trì được tính đa dạng cao, song một số quần thể loài hoang dã có xu hướng suy giảm về số lượng và phạm vi phân bố do tác động của con người và sự phân mảnh sinh cảnh. Trước thực trạng này, tỉnh đã tăng cường quản lý các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã, kiểm soát săn bắt trái phép và lồng ghép bảo tồn loài với bảo vệ sinh cảnh rừng tự nhiên.

3.3. Đa dạng nguồn gen, cây trồng, vật nuôi

Lai Châu là tỉnh miền núi có tiềm năng đa dạng sinh học và đa dạng nguồn gen cao, đặc biệt đối với cây trồng, vật nuôi và các loài sinh vật bản địa. Đa dạng nguồn gen có vai trò then chốt trong bảo đảm phát triển nông nghiệp bền vững, an ninh lương thực và nâng cao khả năng thích ứng của các hệ sinh thái trước các tác động bất lợi như dịch bệnh, xâm lấn sinh học và biến đổi khí hậu.

Nguồn gen cây trồng, có các giống lúa đặc sản địa phương như Tẻ râu, Khẩu ký, nếp Tam Pôm, nếp Tan Cò Giàng, cùng nhiều nguồn gen rau, khoai, cây dược liệu và cây bản địa. Một số giống đã được phục tráng, đưa vào sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng thương hiệu địa phương.

Đối với nguồn gen vật nuôi, theo thống kê năm 2009, tỉnh Lai Châu hiện có cơ cấu giống gia súc, gia cầm đa dạng, bao gồm: 25 giống lợn (trong đó 15 giống nội), 24 giống bò (07 giống nội), 40 giống gà (17 giống nội), 14 giống vịt (05 giống nội), 14 giống ngan (05 giống nội), 05 giống ngỗng (02 giống nội), 05 giống dê (02 giống nội), 03 giống trâu (02 giống nội) và 03 giống ngựa (02 giống nội). Các giống vật nuôi bản địa có khả năng thích nghi tốt với điều kiện địa hình, khí hậu miền núi, đóng vai trò quan trọng trong sinh kế của người dân và bảo tồn nguồn gen bản địa.

Về nguồn gen sinh vật thủy sinh, thành phần động vật không xương sống cỡ lớn trong các thủy vực nước ngọt thể hiện tính đặc hữu cao, với 10 giống gồm 52 loài tôm, cua và 04 giống gồm 50 loài trai, ốc, phản ánh giá trị đa dạng sinh học đặc trưng của hệ sinh thái nước ngọt miền núi.

Thông qua việc áp dụng các phương thức bảo tồn tại chỗ và bảo tồn chuyển chỗ, công tác bảo tồn nguồn gen trên địa bàn tỉnh đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể, đã thu thập và lưu giữ 3.273 kiểu di truyền cây cao su; bảo tồn 42 loài cây rừng và cây nguyên liệu giấy; bảo tồn tại chỗ 905 nguồn gen và bảo tồn chuyển chỗ 630 loài cây dược liệu, trong đó có 26 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng. Đồng thời, đã bảo tồn và lưu giữ được 70 giống vật nuôi và gia cầm có nguy cơ tuyệt chủng, 38 dòng thuộc 26 loài cá nuôi kinh tế và 03 loài ong quý. Ngoài ra, công tác phân loại và lưu giữ đã ghi nhận 2.016 chủng nấm, vi khuẩn và vi sinh vật, phục vụ cho các lĩnh vực công nghiệp thực phẩm, y dược, chăn nuôi, thú y, thủy sản và nông nghiệp.

Hiện nay, trên 30% số nguồn gen đang được bảo tồn đã được đánh giá bước đầu về các chỉ tiêu sinh học và nông học; khoảng 5-10% nguồn gen được đánh giá chi tiết và đánh giá di truyền. Trên cơ sở đó, đã tuyển chọn được 30 nguồn gen lúa đặc sản (như Tẻ râu, Khẩu ký, nếp Tam Pòm, nếp Tan Cò Giàng), trong đó một số giống đã được phục tráng và đưa vào sản xuất; cùng với 05 nguồn gen rau, 03 nguồn gen khoai môn và 02 nguồn gen hoa bản địa.

Có thể thấy công tác bảo tồn nguồn gen đã đạt được các mục tiêu quan trọng, bao gồm cung cấp hàng nghìn lượt vật liệu di truyền phục vụ công tác chọn tạo giống trong nông nghiệp, thủy sản và dược liệu; phục hồi một số nguồn gen bản địa thoát khỏi nguy cơ suy thoái; đồng thời từng bước khai thác, phát huy các nguồn gen đặc hữu của địa phương để tạo ra các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, trong thời gian tới, cần có công tác điều tra, đánh giá tổng thể nguồn tài nguyên đa dạng sinh học và nguồn gen trên phạm vi toàn tỉnh để thực hiện khai thác hợp lý và bảo tồn lâu dài nguồn tài nguyên quý giá này.

3.4. Số lượng khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh và tổng quan hiện trạng đa dạng sinh học các khu bảo tồn thiên nhiên

Theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, Quyết định 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có 02 khu bảo tồn thiên nhiên thuộc hệ thống khu bảo tồn quốc gia, giữ vai trò nòng cốt trong bảo vệ đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng tự nhiên của tỉnh.

- *Vườn quốc gia Hoàng Liên*: nằm trên địa bàn hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu, với tổng diện tích 28.509 ha, trong đó thuộc địa phận Lai Châu 7.500 ha. Khu vực này đã ghi nhận 3.252 loài thực vật, thuộc 1.126 chi, 230 họ và 6 ngành thực vật, trong đó có 775 loài đặc hữu và 236 loài quý hiếm, nguy cấp; 66 loài được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam¹³ (tiêu biểu như Ngọc am, Thiết sam, Thông đỏ). Đây là khu bảo tồn có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt cao, được công nhận là Vườn Di sản ASEAN, đồng thời là trung tâm bảo tồn các hệ sinh thái rừng núi cao và nhiều loài động, thực vật đặc hữu, quý hiếm của vùng Tây Bắc.

Tuy nhiên, theo Báo cáo Đa dạng sinh học của Bộ NNMT năm 2022 đã chỉ ra tác động ngày càng rõ của biến đổi khí hậu, thể hiện qua hiện tượng dịch chuyển vành đai sinh thái lên cao, làm thay đổi phạm vi phân bố của một số loài đặc hữu. Cùng với đó, áp lực từ khai thác trái phép và chuyển đổi rừng sang trồng thảo quả tiếp tục là thách thức lớn đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt tại vùng lõi và vùng đệm của Vườn Quốc gia Hoàng Liên.

- *Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè*: có tổng diện tích quy hoạch 30.564 ha.

Hiện nay, khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè chưa được cấp có thẩm quyền thành lập Ban quản lý chuyên trách, gây khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị đa dạng sinh học. Theo kết quả Điều tra đánh giá về phạm vi, hiện trạng, hệ sinh thái và đa dạng sinh học để thành lập Khu rừng đặc dụng huyện Mường Tè và căn cứ vào tiêu chí thì khu vực quy hoạch rừng đặc dụng huyện Mường Tè đáp ứng tiêu chí thành lập Khu dự trữ thiên nhiên, do đó dự kiến đề xuất thành lập Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè với diện tích 30.564 ha.

Ngoài ra theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, Lai Châu có phần ranh giới thuộc Khu vực đa dạng sinh học cao rừng kín thường xanh ôn đới Lào Cai - Yên Bái - Sơn La - Lai Châu với tổng diện tích 300.000 ha

¹³ Kiều Quốc Lập và Nguyễn Tiến Thành. Nghiên cứu đặc điểm phân bố thảm thực vật theo đai cao tại Vườn quốc gia Hoàng Liên của Việt Nam (Study on the distribution characteristics of the vegetation in high elevations in Hoang Lien National park of Vietnam). Tạp chí Journal of Vietnamese Environment, Tập 6, Số 2, trang 84-88.

3.5. Xu hướng diễn biến đa dạng sinh học những năm gần đây

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lai Châu có sự biến đổi rõ rệt theo thời gian. Cùng với gia tăng dân số, mở rộng sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển hạ tầng và các công trình thủy điện, các hệ sinh thái nhân tạo ngày càng gia tăng, như hệ sinh thái nông thôn, hệ sinh thái đô thị, hệ sinh thái rừng trồng và hệ sinh thái thủy sinh tại các lòng hồ thủy điện. Các hệ sinh thái này góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, song đồng thời làm thu hẹp và phân mảnh một số sinh cảnh tự nhiên, ảnh hưởng đến cấu trúc và thành phần loài sinh vật.

Đa dạng sinh học của tỉnh đang chịu nhiều áp lực lớn, bao gồm nguy cơ suy giảm chất lượng rừng; suy giảm quần thể các loài động, thực vật hoang dã do săn bắt, khai thác trái phép; xâm hại sinh cảnh do chuyển đổi mục đích sử dụng đất; khai thác thủy sản bằng các phương tiện, công cụ có tính hủy diệt; và nguy cơ mai một các nguồn gen bản địa quý hiếm.

Trong thời gian tới, công tác quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lai Châu cần tập trung vào việc bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng hiện có, ưu tiên rừng tự nhiên, rừng đầu nguồn và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao; bảo tồn các loài và nguồn gen bản địa quý hiếm, đặc biệt là loài đặc hữu, nguy cấp; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động săn bắt, buôn bán và khai thác tài nguyên sinh học trái phép; quản lý bền vững tài nguyên thủy sinh, ngăn chặn các hình thức khai thác mang tính hủy diệt; tăng cường điều tra, giám sát và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học; đồng thời lồng ghép chặt chẽ bảo tồn đa dạng sinh học với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Lai Châu

4.1. Biến đổi khí hậu tại Lai Châu

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu diễn biến ngày càng phức tạp, tỉnh Lai Châu - một địa phương miền núi cao, địa hình chia cắt mạnh - đang chịu tác động ngày càng rõ nét của các hiện tượng khí hậu cực đoan. Trong giai đoạn 2021-2025, biến đổi khí hậu tại tỉnh Lai Châu thể hiện ngày càng rõ nét thông qua sự gia tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan. Những biến đổi này không chỉ làm gia tăng rủi ro thiên tai mà còn tạo ra sức ép lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng và sinh kế của người dân trên địa bàn tỉnh.

Về nhiệt độ không khí, số liệu quan trắc cho thấy nhiệt độ trung bình năm trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 22,7°C, song có sự phân hóa rất rõ theo độ cao địa hình. Khu

vực vùng thấp (dưới 300 m) có nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,2°C, trong khi các khu vực vùng cao trên 1.500 m chỉ đạt khoảng 16,4°C. Xu thế gia tăng nhiệt độ nền trong những năm gần đây làm kéo dài các đợt nắng nóng cục bộ, đặc biệt tại các huyện vùng thấp, gây áp lực lớn lên sản xuất nông nghiệp, tài nguyên nước và sức khỏe cộng đồng.

Nắng nóng tại Lai Châu. Theo thống kê giai đoạn gần đây, tổng số ngày có nhiệt độ trên 35°C có thể lên tới 37,8 ngày/năm, tập trung chủ yếu trong khoảng từ cuối tháng 4 đến tháng 7, với nền nhiệt phổ biến từ 35-39°C. Các khu vực chịu ảnh hưởng rõ nét nhất là Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn và Mường Tè.

Đối với lượng mưa, Lai Châu là tỉnh có lượng mưa trung bình năm lớn, dao động từ 1.600 mm đến trên 3.000 mm, trung bình khoảng 2.500-2.700 mm/năm. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố rất không đều theo thời gian, với khoảng 80% tổng lượng mưa tập trung trong các tháng mùa mưa (tháng 6-8). Sự tập trung mưa lớn trong một khoảng thời gian ngắn trên địa hình dốc của Lai Châu chính là nguyên nhân trực tiếp làm gia tăng nguy cơ lũ quét và sạt lở đất. Đây là một mối quan hệ nhân-quả rõ ràng: mưa lớn trong thời gian ngắn có thể nhanh chóng bão hòa đất, gây mất ổn định các sườn dốc và dẫn đến những thảm họa thiên nhiên nghiêm trọng. Bên cạnh đó, các đợt nắng nóng gay gắt cũng được ghi nhận, tạo ra tình trạng khô hạn kéo dài, là điều kiện lý tưởng cho cháy rừng, trong khi mưa lớn sau đó lại gây ra lũ lụt và sạt lở.

Trong giai đoạn 2021-2025, các hiện tượng thiên tai nguy hiểm có xu hướng gia tăng cả về tần suất và mức độ thiệt hại. Riêng năm 2023, toàn tỉnh ghi nhận 10 đợt mưa lớn trên diện rộng và 9 đợt không khí lạnh tăng cường; trong đó, trận mưa lũ lớn ngày 4-5/8/2023 gây thiệt hại nghiêm trọng tại các huyện Than Uyên, Tân Uyên và Phong Thổ. Trung bình mỗi năm, tỉnh xảy ra khoảng 7-9 đợt mưa lớn (trên 100 mm/đợt) và 4-8 đợt lũ quét trên các lưu vực sông, suối chính. Một sự kiện đáng chú ý khác gần đây nhất là trận mưa lớn kèm dông lốc vào tháng 5 năm 2025, đã gây thiệt hại kinh tế ước tính gần 15 tỷ đồng. Sự gia tăng về cường độ và mức độ nguy hiểm của các hiện tượng như gió lốc, sạt lở đất, lũ quét và lũ ống cho thấy các biện pháp ứng phó hiện nay chủ yếu mang tính ngắn hạn (như di dời dân cư khẩn cấp) là chưa đủ để giảm thiểu rủi ro một cách bền vững. Thực tiễn này đòi hỏi phải triển khai các giải pháp dài hạn, mang tính cấu trúc, nhằm nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống hạ tầng và sinh kế của người dân, đặc biệt tại các khu vực có nguy cơ cao.

Bên cạnh đó, giông, lốc, sét và mưa đá là các hiện tượng thời tiết nguy hiểm xuất hiện với tần suất tương đối cao. Theo báo cáo, bình quân mỗi năm trên địa bàn tỉnh xảy ra từ 2-11 đợt dông lốc, sét, mưa đá, chủ yếu trong các tháng giao mùa và

đầu mùa mưa. Các hiện tượng này thường gây thiệt hại nhanh và trực tiếp đến nhà ở, cây trồng và hạ tầng kỹ thuật nông thôn.

Rét đậm, rét hại và sương muối vẫn là hiện tượng khí hậu đặc thù tại Lai Châu. Theo thống kê, trung bình mỗi năm toàn tỉnh có khoảng 81 ngày rét đậm và 132 ngày rét hại, trong đó huyện Sìn Hồ là khu vực chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất. Sương muối thường xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, với số ngày dao động 1-8 ngày/năm, gây ảnh hưởng lớn đến cây trồng và chăn nuôi tại các vùng núi cao.

Dưới tác động tổng hợp của biến đổi khí hậu và thiên tai, thiệt hại về người, tài sản và hạ tầng trên địa bàn tỉnh tiếp tục ở mức cao. Riêng năm 2024, thiên tai đã làm 05 người chết, 02 người bị thương, 934 nhà ở bị thiệt hại, hơn 756 ha cây trồng bị ảnh hưởng, nhiều công trình giao thông và thủy lợi bị hư hỏng; tổng thiệt hại kinh tế ước tính trên 106 tỷ đồng.

Nhìn chung, các biểu hiện của biến đổi khí hậu tại tỉnh Lai Châu trong giai đoạn 2021-2025 cho thấy xu thế gia tăng rủi ro thiên tai và mức độ tổn thương của hệ thống kinh tế - xã hội, đặc biệt tại các khu vực vùng cao, ven sông suối và địa hình dốc. Đây là cơ sở quan trọng để lồng ghép các yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai trong định hướng quy hoạch phát triển tỉnh thời kỳ tới.

4.2. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên

4.2.1. Môi trường đất

Lai Châu là một tỉnh miền núi, có tốc độ công nghiệp hóa chậm do thiếu các lợi thế cạnh tranh với các địa phương khác trong phát triển các ngành công nghiệp. Tỷ trọng nông nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ yếu trong phát triển kinh tế của tỉnh. Trồng trọt, chăn nuôi là ngành nghề chính trong nông nghiệp của tỉnh. Trong đó bao gồm các hoạt động canh tác lúa nước, lúa nương, hoa màu phục vụ cho nhu cầu sống của người dân trong tỉnh và một phần cung cấp ra các thị trường ngoài tỉnh. Do có lợi thế về thổ nhưỡng và các yếu tố vi khí hậu, chất lượng sản phẩm các loại rau, quả và lương thực của tỉnh được đánh giá là tốt hơn so với các tỉnh lân cận. Bởi vậy, nhu cầu khai thác đất để trồng các loại cây lương thực, rau, quả là cao, dẫn đến sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, các loại thuốc kích thích sinh trưởng dẫn đến thoái hóa và ô nhiễm đất.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu tại Lai Châu, lượng mưa ở Lai Châu có xu thế không rõ ràng nhưng chiếm ưu thế là tăng, mức tăng cao nhất khoảng 25%, mức tăng luôn cao nhất ở trạm Than Uyên, thấp nhất ở trạm Lai Châu và Tam Đường, sự

gia tăng lượng mưa vào mùa mưa làm gia tăng lũ quét và trượt lở đất, gây mất đất, suy giảm chất lượng đất trên địa bàn tỉnh.

Ngoài các áp lực gia tăng ô nhiễm môi trường đất nêu trên, sự gia tăng về dân số tự nhiên và cơ học hàng năm trên địa bàn tỉnh tại một số vùng cũng đang tiềm ẩn nhiều rủi ro gây suy thoái môi trường đất. Đó là sự mở rộng quỹ đất để phát triển nông nghiệp như phát nương rẫy, hoạt động này đã làm suy giảm đáng kể thảm thực vật rừng, từ đó gây rửa trôi, xói mòn đất và suy thoái đất là khá nghiêm trọng tại một số vùng trong tỉnh.

4.2.2. Môi trường nước

BĐKH tác động đến tài nguyên nước trước hết là làm thay đổi lượng mưa, phân bố mùa mưa và việc tăng nhiệt độ làm bốc hơi nhiều hơn sẽ thay đổi cân bằng nước của vùng. Điều đó có nghĩa là khả năng lũ trong mùa mưa và cạn kiệt trong mùa khô đều trở nên khắc nghiệt hơn, mùa mưa cũng sẽ bị chuyển dịch, mở rộng, thu hẹp, tuy vậy sự tăng hay giảm lượng mưa cũng sẽ không đồng đều. Thay đổi về mưa sẽ dẫn tới thay đổi của dòng chảy, tần suất cường độ của các trận lũ, đặc điểm của hạn hán trong vùng đất canh tác và cuộc sống con người khi thừa khi lại thiếu nước, hoặc nơi thừa nơi thiếu nước.

Ô nhiễm nguồn nước mặt do: (1) sự thay đổi hàng ngày như sự chênh lệch nhiệt độ, ánh sáng mặt trời sẽ thay đổi theo mùa, sự thay đổi khí hậu (nhiệt độ, ..) và của thực vật (rụng lá). Chúng có thể xảy ra ngẫu nhiên như mưa, giông, ô nhiễm mạnh,... Ở các nơi chứa nước mặt, chất lượng nước thay đổi bắt đầu từ bề mặt đến đáy bể chứa (O_2 , Fe, Mn, khả năng oxy hóa, sinh vật nổi). Hàm lượng của mỗi yếu tố sẽ thay đổi phụ thuộc vào chu kỳ của một năm; (2) Ô nhiễm hữu cơ thường dẫn đến việc phú dưỡng nguồn nước; (3) Nguồn ô nhiễm bắt nguồn từ nguồn nước thải đô thị: các chất cặn bã có trong nước thải đô thị (do quá trình trao đổi chất của con người, tiện nghi nhà ở); (4) Nguồn ô nhiễm bắt nguồn nước công nghiệp: chất ô nhiễm hữu cơ và vi ô nhiễm hoặc vô cơ; (5) Ô nhiễm bắt nguồn nông nghiệp: phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ trôi theo nước mưa và các dòng nước. Chất thải hữu cơ cũng góp phần tạo ra trong các trại chăn nuôi.

Riêng đối với tỉnh Lai Châu, các nguyên nhân về nước thải đô thị là không phổ biến do mức độ đô thị hóa ở tỉnh Lai Châu chưa cao. Tuy nhiên đây cũng là một nguyên nhân ô nhiễm cần lưu ý kiểm soát trong tương lai.

4.2.3. Môi trường không khí

BĐKH đang diễn ra và làm đảo lộn các quy luật vận động của nhiệt độ, gió,... trong không gian và thời gian, và điều này có thể làm cho môi trường không khí trở nên kém chất lượng hơn đối với con người và các sinh vật khác, thậm chí sẽ tác động

hủy hoại đến các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng,... Theo kịch bản BĐKH được xây dựng cho tỉnh Lai Châu, kết quả dự tính theo bốn kịch bản RCP2.6, RCP4.5, RCP6.0, RCP8.5 đều cho thấy trong các thời kỳ đầu, giữa và cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Lai Châu đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở 1986 - 2005. Điều này làm cho môi trường không khí sẽ trở nên nóng hơn, các quá trình động lực học, hoàn lưu khí quyển, lan truyền các chất ô nhiễm, sức chịu tải của không khí, ... sẽ thay đổi đáng kể và có xu thế xấu đi đối với các sinh vật và con người.

Ngoài ra tình hình mưa gia tăng tập trung và kéo dài, môi trường không khí ẩm tạo đà cho các loài côn trùng phát triển ảnh hưởng lớn đến sức khỏe và việc sản xuất nông nghiệp của người dân. Theo cả 04 kịch bản RCP, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Lai Châu nhìn chung có xu hướng tăng. Lượng mưa chỉ có xu thế giảm ở đầu thế kỷ theo kịch bản RCP8.5. Mức giảm chỉ dưới 5%, mức tăng cao nhất khoảng 25%, mức tăng luôn cao nhất ở trạm Than Uyên, thấp nhất ở trạm Lai Châu hoặc Tam Đường. Sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa càng làm tăng nguy cơ bùng phát các bệnh do sự sinh trưởng của các loài côn trùng gây bệnh.

Với những thay đổi rõ rệt của lượng mưa và nhiệt độ đã đề cập ở trên, đặc biệt là sự gia tăng về nhiệt độ trong năm và trong tất cả các mùa ở tỉnh Lai Châu, có thể gây ra những tác động đến nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội, sức khỏe con người và môi trường xung quanh, đặc biệt là môi trường không khí của tỉnh.

4.2.4. Tác động đến hệ sinh thái

Lai Châu được đánh giá có hệ sinh thái tương đối đa dạng, bao gồm hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái dưới nước, hệ sinh thái nông nghiệp,... Những tác động của BĐKH tới hệ sinh thái và đa dạng sinh học tại Lai Châu có thể được tóm tắt tại bảng sau:

Bảng 16. Tác động của biến đổi khí hậu đến các hệ sinh thái của Lai Châu

Hệ sinh thái/quần xã	Hậu quả tới Hệ sinh thái	Hậu quả tới loài
Hệ sinh thái nông nghiệp	- Cấu trúc quần xã cây trồng thay đổi	- Sinh vật nước ngọt thu hẹp - Cây trồng nhiệt đới mở rộng (lên cao và phía Bắc), - Cây trồng ôn đới thu hẹp

Các quần xã bệnh truyền nhiễm thay đổi và gia tăng	- Mùa bệnh thay đổi - Một số bệnh mới xuất hiện - Tỷ lệ người bệnh tăng - Tỷ lệ tử vong cao do nóng, do bệnh mới, do suy dinh dưỡng và sức đề kháng giảm.	- Xuất hiện các vật chủ và vector truyền mới. - Sinh thái và tập tính các vector và vật chủ thay đổi
Hậu quả của thiên tai	- Tàn phá, hủy diệt nơi cư trú do thiên tai - Môi trường bị ô nhiễm	- Mất loài - Cấu trúc thành phần loài thay đổi
Hậu quả của thiếu nước	- Chức năng của các hệ sinh thái bị xâm phạm, - Hạn hán, hoang mạc hóa	- Các loài động thực vật, cây trồng bị ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau, thậm chí bị chết vì thiếu nước
Hệ sinh thái rừng	- Ranh giới các kiểu thảm thực vật thay đổi - Chỉ số tăng trưởng sinh khối giảm - Nguy cơ cháy rừng tăng, - Dịch và sâu bệnh thay đổi và tăng, khó phòng chống	- Cấu trúc thành phần loài thay đổi - Nguy cơ diệt chủng loài gia tăng

4.2.5. Hệ sinh thái rừng

Theo kịch bản BĐKH, nhiệt độ tối đa trung bình ở Lai Châu có mức tăng nhanh hơn so với nhiệt độ trung bình và nhiệt độ tối thấp trung bình. Nhiệt độ cao kết hợp với ánh sáng dồi dào thúc đẩy quá trình quang hợp dẫn đến tăng cường quá trình đồng hóa của cây xanh. Tuy vậy, chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng trồng có thể giảm do độ ẩm giảm. Nhiệt độ và lượng bốc hơi tăng cùng với hạn hán kéo dài sẽ làm thay đổi sự phân bố và khả năng sinh trưởng của các loài thực vật và động vật rừng. Nhiều loài cây nhiệt đới ưa sáng sẽ di cư lên các vĩ độ cao hơn và các

loài cây á nhiệt đới sẽ mất dần. Một số loài thực vật quan trọng như pomu, lát hoa, gụ mật,... có thể bị suy kiệt.

Nhiệt độ tăng cao làm tăng nguy cơ xảy ra cháy rừng nhất là các khu rừng đất than bùn, làm thiệt hại tài nguyên rừng trong đó có đa dạng loài thực vật, tăng lượng phát thải khí nhà kính, làm gia tăng BĐKH. Nhiệt độ tăng cũng tạo điều kiện phát triển sâu bệnh ở những khu rừng thuần loại như rừng thông.

4.2.6. Hệ sinh thái dưới nước

BĐKH ảnh hưởng đến các thủy vực nội địa tại Lai Châu, là tỉnh nằm trong vùng núi Tây Bắc và có hệ thống sông suối, hồ khá phong phú nên qua sự thay đổi nhiệt độ nước và mực nước làm thay đổi lớn tới thời tiết (chế độ mưa, bão, hạn hán, cháy rừng, Elino,...), tới lưu lượng, đặc biệt là tần suất và thời gian của những trận lũ và hạn hán lớn sẽ làm giảm sản lượng sinh học bao gồm cả các cây trồng nông, công và lâm nghiệp, và sự diệt vong của nhiều loài động, thực vật bản địa, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế. Bão, sóng nhiệt, gió lốc, lũ quét, sạt lở đất, mưa đá, hỏa hoạn và những thay đổi điều kiện sinh thái khác sẽ dẫn tới các thảm họa chết người, ốm đau, thương tích, suy dinh dưỡng và các bệnh dịch mới, nhất là các bệnh do vectơ truyền có tỷ lệ tử vong cao. Đối với Lai Châu, đa dạng sinh học về nông nghiệp sẽ là lĩnh vực chịu hậu quả nặng nề nhất của BĐKH và đây chính là những thách thức lớn mà chúng ta gặp phải trong quá trình phát triển bền vững của tỉnh.

4.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành kinh tế

4.3.1. Ảnh hưởng đến ngành nông, lâm nghiệp

Trong định hướng phát triển thời kỳ 2021-2030, tỉnh Lai Châu đã xác định mục tiêu tăng trưởng GRDP ở mức cao, dao động từ 9% đến 11%, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng vai trò trụ cột ổn định với kỳ vọng tăng trưởng khoảng 5,0%/năm. Tuy nhiên, việc hiện thực hóa các chỉ tiêu này đang đứng trước thách thức lớn từ biến đổi khí hậu (BĐKH), nhân tố được xác định không chỉ tác động trực tiếp đến sinh kế cộng đồng mà còn là rào cản kỹ thuật đáng kể đối với chiến lược phát triển bền vững của địa phương. Sự dễ bị tổn thương của nền kinh tế, vốn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, trước các hiện tượng thời tiết cực đoan đòi hỏi quá trình điều chỉnh quy hoạch phải đưa ra những đánh giá rủi ro định lượng và toàn diện hơn, làm cơ sở khoa học cho việc phân bổ không gian phát triển.

Phân tích đặc điểm khí tượng thủy văn cho thấy lượng mưa là yếu tố then chốt chi phối mức độ rủi ro thiên tai tại Lai Châu. Mặc dù lượng mưa bình quân năm đạt mức cao, từ 1.600 mm đến trên 3.000 mm, nhưng sự phân bố không đồng đều theo thời gian và không gian mới là vấn đề cốt lõi. Số liệu quan trắc chỉ ra rằng gần 80%

tổng lượng mưa cả năm tập trung dồn nén vào ba tháng cao điểm mùa hè (tháng 6, 7, 8). Sự cộng hưởng giữa cường suất mưa lớn trong thời gian ngắn và địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn của tỉnh đã tạo ra cơ chế kích hoạt trực tiếp cho các tai biến địa chất; đất nhanh chóng bị bão hòa, mất liên kết, dẫn đến lũ quét và sạt lở đất nghiêm trọng. Ngược lại, các đợt nắng nóng gay gắt kéo dài xen kẽ lại gây ra tình trạng khô hạn, tạo điều kiện lý tưởng cho cháy rừng, hình thành nên một chu trình thiên tai khép kín và phức tạp.

Thực tế diễn biến thiên tai giai đoạn 2021-2025 đã minh chứng rõ nét cho xu hướng gia tăng cả về tần suất lẫn cường độ của các hiện tượng cực đoan. Theo báo cáo của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh, chỉ riêng năm 2023, địa phương đã phải hứng chịu 10 đợt mưa lớn diện rộng và 9 đợt không khí lạnh tăng cường; điển hình là trận lũ đầu tháng 8/2023 gây thiệt hại nặng nề về hạ tầng tại các huyện Than Uyên, Tân Uyên và Phong Thổ (cũ). Gần đây nhất, sự kiện dông lốc kèm mưa lớn vào tháng 5/2025 với thiệt hại kinh tế ước tính 15 tỷ đồng tiếp tục là hồi chuông cảnh báo về tính khốc liệt của thiên tai. Thực trạng này cho thấy các giải pháp ứng phó mang tính tình thế như sơ tán dân cư là chưa đủ, mà cần có những can thiệp mang tính cấu trúc và dài hạn hơn trong quy hoạch hạ tầng và bố trí dân cư để thích ứng với bối cảnh mới.

Đối với lĩnh vực nông nghiệp, thiên tai đang đe dọa trực tiếp đến mục tiêu tăng trưởng và an ninh sinh kế của người dân. Những tổn thất kinh tế ghi nhận được là rất đáng kể, đơn cử như trận lũ tháng 8/2023 đã làm hư hại hơn 2.455 ha cây trồng, hay đợt thiên tai tháng 5/2025 đã cuốn trôi hàng chục ha ao cá, hoa màu và giết chết hàng nghìn con gia súc, gia cầm, gây thiệt hại riêng cho ngành nông nghiệp hơn 4,2 tỷ đồng. Bên cạnh thiệt hại vật chất, biến đổi khí hậu còn làm thay đổi vi khí hậu, tạo môi trường thuận lợi cho các dịch bệnh mới phát sinh. Nguy cơ tái bùng phát bệnh lùn sọc đen trên lúa hay sự lây lan của rầy lưng trắng theo các luồng gió bão là những rủi ro an ninh sinh học hiện hữu, có khả năng xóa bỏ thành quả sản xuất của cả một niên vụ và làm chậm tiến trình phát triển của ngành.

Riêng đối với lâm nghiệp, tài nguyên rừng của tỉnh đang chịu áp lực kép từ tập quán canh tác lạc hậu và sự khắc nghiệt của thời tiết. Tình trạng phá rừng làm nương rẫy kết hợp với các hiện tượng cực đoan đã đẩy nhanh quá trình thoái hóa đất, xói mòn và nguy cơ sa mạc hóa. Đặc biệt, số liệu thống kê về cháy rừng cho thấy một xu hướng đáng báo động: từ mức 06 vụ cháy với 72,77 ha thiệt hại vào năm 2021, con số này đã tăng lên 42 vụ vào năm 2024. Sự gia tăng đột biến về số vụ cháy phản ánh tình trạng khô hạn ngày càng gay gắt, đòi hỏi quy hoạch lâm nghiệp cần phải gắn liền chặt chẽ hơn với các giải pháp quản lý lửa rừng và chuyển đổi cơ cấu

cây trồng bền vững nhằm bảo vệ lớp phủ thực vật và chức năng phòng hộ đầu nguồn của tỉnh.

4.3.2. Ảnh hưởng đến ngành công nghiệp, xây dựng và năng lượng

Đối với lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, biến đổi khí hậu đang tạo ra những thách thức kép, tác động đồng thời lên cả nguồn cung nguyên liệu đầu vào và hạ tầng kỹ thuật đầu ra.

Thứ nhất, sự bất ổn định của thời tiết ảnh hưởng trực tiếp đến vùng nguyên liệu nông - lâm sản (đặc biệt là các cây trồng chủ lực như chè, mắc ca), gây nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng cho công nghiệp chế biến - vốn là động lực tăng trưởng chính của tỉnh.

Thứ hai, đối với hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, vị trí phân bố các mỏ thường nằm tại những khu vực có địa hình chia cắt, hiểm trở. Sự gia tăng tần suất của sạt lở đất và lũ quét không chỉ gây khó khăn cho công tác vận chuyển, lưu trữ và tiêu thụ sản phẩm mà còn làm gián đoạn hoạt động khai thác, gia tăng chi phí logistics và giảm biên lợi nhuận của doanh nghiệp.

Thứ ba, các điều kiện thời tiết cực đoan làm gia tăng tốc độ xuống cấp của hệ thống nhà xưởng và hạ tầng kỹ thuật trong các Cụm công nghiệp (CCN), buộc các đơn vị phải tăng chi phí khấu hao cho bảo trì, sửa chữa lớn. Ngoài ra, các đợt nắng nóng kéo dài cũng đặt ra mức cảnh báo cao hơn về an toàn phòng chống cháy nổ tại các cơ sở sản xuất tập trung.

Riêng đối với ngành năng lượng - một trụ cột kinh tế quan trọng của Lai Châu, tác động của BĐKH không chỉ dừng lại ở thiệt hại vật chất mà còn đe dọa đến an ninh năng lượng và hiệu suất vận hành hệ thống. Các hiện tượng cực đoan gây ra những tổn thương nghiêm trọng cho hạ tầng lưới điện và công trình nguồn: mưa lớn và giông sét thường xuyên gây sạt lở móng cột, ăn mòn cáp ngầm, vỡ sứ cách điện, dẫn đến sự cố gián đoạn cung ứng điện trên diện rộng. Đặc biệt nguy hiểm là rủi ro đối với hệ thống thủy điện; lượng mưa quá lớn vượt tần suất thiết kế có thể uy hiếp an toàn đập và hồ chứa, trong khi lũ quét đe dọa phá hủy các nhà máy và trạm biến áp. Bên cạnh đó, yếu tố nhiệt độ tăng cao cũng gây ra những tác động kỹ thuật tiêu cực, trực tiếp làm giảm hiệu suất truyền tải điện năng trên đường dây (do tăng điện trở), đồng thời làm gia tăng chi phí đầu tư để nâng cấp, cải tạo lưới điện nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật mới thích ứng với khí hậu.

4.3.3. Ảnh hưởng đến hạ tầng giao thông, thông tin truyền thông

Đối với ngành giao thông vận tải, biến đổi khí hậu đang đặt ra những thách thức nghiêm trọng về độ bền và tuổi thọ công trình, tác động trực tiếp đến tính ổn định của mạng lưới kết nối toàn tỉnh. Sự gia tăng biên độ nhiệt giữa các thời điểm

trong ngày và các mùa trong năm làm thay đổi cơ lý của vật liệu xây dựng, gây ra hiện tượng "mỏi nhiệt", dẫn đến nứt vỡ kết cấu và sụt lún nền mặt đường nhanh hơn so với chu kỳ thiết kế. Bên cạnh đó, xu hướng gia tăng lượng mưa cực đoan khiến hệ thống thoát nước hiện hữu tại các tuyến đường trở nên quá tải, gây ngập úng cục bộ và làm hư hại các công trình phụ trợ như bến bãi, biển báo. Tại một địa phương có địa hình miền núi chia cắt mạnh và nền địa chất thiếu ổn định như Lai Châu, rủi ro không chỉ dừng lại ở việc xuống cấp hạ tầng mà là nguy cơ phá hủy hoàn toàn. Mưa lớn tập trung là tác nhân chính kích hoạt các hiện tượng sạt lở đất, lũ ống, lũ bùn đá, gây đứt gãy các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ huyết mạch. Hậu quả của việc này không chỉ là thiệt hại kinh tế sửa chữa mà nguy hiểm hơn là gây cô lập, chia cắt các vùng dân cư rộng lớn, làm tê liệt khả năng tiếp cận cứu trợ và ứng phó khẩn cấp khi thiên tai xảy ra.

Song hành với giao thông, hạ tầng thông tin và truyền thông (ICT) cũng chịu những tổn thương sâu sắc trước diễn biến phức tạp của thời tiết. Là "hệ thần kinh" của công tác chỉ đạo điều hành và đời sống xã hội, sự an toàn của mạng lưới viễn thông đang bị đe dọa bởi tính chất bất thường của thiên tai. Các đợt mưa lũ và giông lốc cường độ mạnh tác động trực tiếp lên hạ tầng vật lý, gây gãy đổ các trạm thu phát sóng (BTS), hư hại các điểm buro cục và đứt gãy hệ thống cáp truyền dẫn treo. Hệ quả là sự gián đoạn nghiêm trọng trong chuỗi cung ứng dịch vụ viễn thông và buro chính; gây nghẽn mạng cục bộ, làm giảm chất lượng dịch vụ đúng vào những thời điểm người dân và chính quyền cần thông tin nhất (khi có bão lũ). Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc quy hoạch lại hạ tầng viễn thông theo hướng kiên cố hóa và ngầm hóa tại các khu vực rủi ro cao để đảm bảo tính liên tục của thông tin liên lạc trong mọi tình huống.

4.3.4. Ảnh hưởng đến ngành dịch vụ

Ngành du lịch Lai Châu, với định hướng phát triển dựa trên nền tảng sinh thái và văn hóa, đang đứng trước những rủi ro hiện hữu từ biến đổi khí hậu. Tác động của BĐKH không chỉ dừng lại ở việc gây gián đoạn hoạt động lưu hành cục bộ mà còn đe dọa trực tiếp đến tính toàn vẹn của nguồn tài nguyên du lịch - yếu tố cốt lõi tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến. Các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão lũ, ngập úng kéo dài kết hợp với sự thay đổi của biên độ nhiệt và độ ẩm đang đẩy nhanh quá trình xuống cấp vật lý của hệ thống cơ sở hạ tầng lưu trú và các công trình di tích lịch sử - văn hóa. Đối với các công trình kiến trúc và di sản, sự thay đổi vi khí hậu tạo điều kiện cho rêu mốc, nứt vỡ kết cấu, làm giảm giá trị thẩm mỹ và tăng chi phí trùng tu, bảo tồn.

Xét về tài nguyên du lịch tự nhiên, Lai Châu sở hữu lợi thế cạnh tranh đặc biệt với các thắng cảnh hùng vĩ như quần thể động Tiên Sơn, thác Tác Tình, hệ thống

hang động Ông Tiên, Tả Ngảo và cảnh quan sinh thái dọc lòng hồ sông Đà. Tuy nhiên, đặc thù địa hình dốc và chia cắt khiến các điểm đến này rất nhạy cảm với các tai biến địa chất. Sạt lở đất và lũ quét không chỉ phá hủy cảnh quan, vùi lấp các hang động tự nhiên mà còn gây mất an toàn cho du khách, tạo ra tâm lý e ngại và làm giảm uy tín của thương hiệu du lịch địa phương. Nguy cơ "xóa sổ" hoặc làm biến dạng vĩnh viễn các thắng cảnh độc nhất là một rủi ro thực tế cần được tính đến trong công tác quy hoạch và khoanh vùng bảo vệ.

Bên cạnh đó, tính thất thường của thời tiết đang làm trầm trọng thêm vấn đề "tính mùa vụ" trong kinh doanh du lịch. Các đợt nắng nóng gay gắt kéo dài hoặc mưa lũ đột ngột làm thu hẹp khung thời gian khai thác du lịch hiệu quả trong năm, dẫn đến sụt giảm lượng khách và doanh thu. Sự gián đoạn trong kết nối giao thông do sạt lở cũng đồng nghĩa với việc cô lập các khu du lịch trọng điểm, phá vỡ chuỗi cung ứng dịch vụ. Do đó, bài toán đặt ra cho quy hoạch du lịch Lai Châu không chỉ là đầu tư mới, mà là thiết lập các kịch bản ứng phó để đảm bảo hoạt động du lịch có thể duy trì sự ổn định ngay cả trong điều kiện thời tiết bất lợi, đồng thời ưu tiên các mô hình du lịch thích ứng, ít tác động vào cấu trúc tự nhiên.

4.3.5. Ảnh hưởng đến các lĩnh vực xã hội khác

a. Sinh kế

- Tác động của BĐKH tới sinh kế nông, lâm nghiệp và thủy sản: Nhiệt độ không khí cao trong điều kiện canh tác khu ruộng thường xuyên ẩm ướt làm gia tăng mật độ côn trùng, nấm bệnh. Sức đề kháng của cây trồng, vật nuôi suy giảm khó có thể chống chọi lại các côn trùng, nấm bệnh. Khi đó, người nông dân sẽ phải sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật hơn làm cho chi phí sản xuất gia tăng (thuốc trừ sâu, trừ rầy, trừ nấm...) và ô nhiễm nông nghiệp trở thành vấn đề nghiêm trọng.

Như đã nêu tại mục 4.3.1 ở trên, BĐKH có ảnh hưởng tới ngành nông, lâm nghiệp ở nhiều khía cạnh. Lai Châu có trên 80% người dân sống ở khu vực nông thôn, sống dựa vào các hoạt động nông, lâm nghiệp thì sinh kế của nhóm này bị ảnh hưởng không hề nhỏ. Thu nhập của người dân không ổn định, sản lượng cây trồng, vật nuôi có thể bị suy giảm trong khi vốn đầu tư của người dân chủ yếu dựa vào sức lao động. Do vậy, nhiều người không còn gắn bó với nông nghiệp và thủy sản nữa mà chuyển sang làm các ngành nghề khác như kinh doanh, dịch vụ, làm công nhân cho các nhà máy, xí nghiệp...

- Tác động của BĐKH tới sinh kế dựa vào công nghiệp - xây dựng: BĐKH cũng tác động mạnh tới ngành này do khi các điều kiện thời tiết bất lợi diễn ra, hoạt động sản xuất công nghiệp - xây dựng bị gián đoạn, thu nhập của công nhân cũng bị

cắt giảm. Chẳng hạn, Công nghiệp chế biến (CNCB) lương thực, thực phẩm gặp nhiều trở ngại đối với quá trình chế biến sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi, chế biến thủy sản. Hàng năm đã cung cấp hàng nghìn tấn sản phẩm chế biến phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu như: hoa quả hộp, thịt đông lạnh, dầu lạc, bánh phồng tôm, chuối sấy, tinh bột sắn, nước chấm, tương, rượu, bánh kẹo, thức ăn gia súc,... Chính vì vậy, tác động của BĐKH đến lĩnh vực này liên quan đến việc cung ứng nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Vấn đề này tác động tiêu cực đến nhà đầu tư cũng như người lao động, khiến cho sản xuất bị ngừng trệ và thu nhập không ổn định. Tương tự, ngành công nghiệp sản xuất điện và công nghiệp khai khoáng cũng bị ảnh hưởng của BĐKH. BĐKH gây ảnh hưởng tới sự phát triển ổn định của ngành công nghiệp sản xuất điện, gây thiếu hụt nguồn nước cho phát điện và công nghiệp khai khoáng gặp khó khăn trong khai thác do số lượng mỏ phân tán và trữ lượng còn thấp.

- Tác động của BĐKH tới sinh kế dựa vào dịch vụ tại tỉnh Lai Châu: Cơ sở vật chất, hạ tầng của phục vụ cho các hoạt động dịch vụ chịu nhiều tác động của BĐKH. Đối với hệ thống chợ: Hiện nay, các chợ dân sinh trên địa bàn tỉnh Lai Châu có quy mô nhỏ lẻ, cơ sở vật chất còn hạn chế nên sau mỗi mùa mưa bão, phần mái che của chợ bị cuốn, mặt bằng của chợ bị ngập, gây gián đoạn cho hoạt động mua bán cho người dân trong khu vực. Đối với hệ thống kho, bãi hàng hóa, trung tâm: Do một số kho bãi hàng hóa được xây dựng từ lâu và việc xây dựng này chưa tính đến các yếu tố của BĐKH nên các công trình đang bị xuống cấp nhanh. BĐKH cũng tác động đến sinh kế của người dân Lai Châu ở lĩnh vực du lịch.

b. Y tế - sức khỏe

BĐKH với những diễn biến thời tiết thất thường kể trên gây tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, người mắc bệnh tim mạch, bệnh tâm lý. BĐKH làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như: (sốt rét, sốt xuất huyết, dịch hạch, dịch tả), xuất hiện một số bệnh truyền nhiễm mới (SARS, cúm A/H5N1, cúm A/H1N1), thúc đẩy quá trình đột biến của virus gây bệnh cúm A/H1N1, H5N1 nhanh hơn và xuất hiện một số bệnh lạ. Trong những năm qua, tỉnh Lai Châu vẫn còn những trường hợp mắc và tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch, đây là điều cảnh báo đối với các cơ quan y tế tỉnh Lai Châu. BĐKH đã làm tăng số người chết do thiên tai; tăng nghèo đói do giảm thu nhập, mất nhà cửa. Những đối tượng dễ bị tổn thương nhất là những nông dân nghèo, các DTTS vùng sâu, vùng xa, người già, trẻ em và phụ nữ.

BĐKH cùng với các hiện tượng cực đoan có tác động trực tiếp đến các cơ sở vật chất, hạ tầng của ngành y tế tỉnh Lai Châu. Theo kịch bản BĐKH, nhiệt độ của Lai Châu sẽ có xu hướng tăng lên trong thế kỷ 21. Khi nhiệt độ tăng cao, vấn đề bảo

quản các loại thuốc, vắc xin cũng trở nên khó khăn hơn vì yêu cầu của các loại thuốc, vắc xin phải được bảo quản trong điều kiện nhiệt độ mát, thậm chí có loại phải bảo quản trong tủ mát, tủ lạnh. Tuy nhiên, trong thực tế, không phải tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Lai Châu đều được trang bị cơ sở vật chất đầy đủ, nhất là với một tỉnh miền núi cao có địa hình chia cắt phức tạp như Lai Châu.

4.4. Các khu vực dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu

BĐKH cùng với sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan (như: lũ quét, sạt lở,...) nghiêm trọng, đặc biệt là ở những khu vực vùng núi, vùng sâu vùng xa khiến một số cộng đồng dân tộc vùng cao như: Mường, Kinh, Thái, Tày, Dao, Mông, Hoa,... phải di cư sang những vùng khác.

Bảng 17. Thông kê các ngành và đối tượng chịu tác động của BĐKH trên địa

Khu vực	Các tác động của BĐKH	Ngành, lĩnh vực chịu tác động của BĐKH	Đối tượng dễ bị tổn thương
Vùng núi	- Gia tăng lũ và sạt lở đất. - Gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan. - Nhiệt độ gia tăng và hạn hán.	- Tai biến địa chất và phòng chống thiên tai. - Tài nguyên đất, nước, hệ thống thủy lợi. - Tài nguyên rừng, đa dạng sinh học. - Lĩnh vực kinh tế nông thôn như nông, lâm, thủy sản. - Y tế, sức khỏe cộng đồng. - Di dân, tái định cư và sinh kế. - Văn hóa, du lịch và dịch vụ. - Giao thông vận tải.	- Dân cư miền núi, đặc biệt DTTS. - Người già, phụ nữ, trẻ em. - Nông dân, người lao động nghèo.
Vùng đô thị	- Ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới; - Gia tăng ngập úng cục bộ và ngập úng; - Nhiệt độ tăng	- Tài nguyên nước, hệ thống thủy lợi. - Xây dựng, hạ tầng, phát triển đô thị. - Giao thông vận tải. - Công nghiệp, năng lượng. - Y tế, sức khỏe cộng đồng. - Sinh kế. - Văn hóa, du lịch và dịch vụ.	- Người nghèo, thu nhập thấp, công nhân. - Người già, phụ nữ, trẻ em. - Người lao động.

bàn tỉnh Lai Châ

Nguồn: Báo cáo xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030

4.5. Thuận lợi, khó khăn trong công tác ứng phó với thiên tai và BĐKH

4.5.1. Thuận lợi

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, tỉnh Lai Châu đang phát huy hiệu quả lợi thế từ nền tảng sinh thái tự nhiên sẵn có. Hệ thống các hồ chứa tự nhiên cùng diện tích rừng phòng hộ rộng lớn - được ví như "lá phổi xanh" của tỉnh - đang đóng vai trò then chốt trong việc điều hòa nguồn nước, chống sạt lở đất và giảm thiểu đáng kể tình trạng gia tăng nhiệt độ cục bộ. Đây là tầm khiên tự nhiên vững chắc giúp địa phương thích ứng chủ động trước các hiện tượng thời tiết cực đoan.

Về công tác quản lý Nhà nước, nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai luôn được tỉnh xác định là ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển bền vững. Công tác giám sát chất lượng môi trường được thực hiện chặt chẽ thông qua các đợt quan trắc định kỳ trong năm. Đồng thời, chính quyền tỉnh đặc biệt chú trọng việc quản lý, đôn đốc các doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các giải pháp phục hồi và bảo vệ môi trường theo đúng cam kết đánh giá tác động môi trường (ĐTM).

Để nâng cao năng lực ứng phó sự cố, hệ thống Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thiết lập đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Hàng năm, bộ máy này đều được rà soát và kiện toàn để đảm bảo năng lực lãnh đạo, chỉ đạo thông suốt, kịp thời theo phương châm "bốn tại chỗ", nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

4.5.2. Khó khăn tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH) trên địa bàn tỉnh Lai Châu vẫn đang đối mặt với những thách thức và "lỗ hổng" cần sớm khắc phục:

- Mất cân đối trong phương thức ứng phó và hạn chế về hạ tầng

Hiện nay, tư duy phòng chống thiên tai của tỉnh vẫn thiên lệch về các biện pháp công trình. Tuy nhiên, hệ thống công trình này phần lớn được đầu tư từ lâu, đã có dấu hiệu xuống cấp và chưa đáp ứng được cường độ thiên tai ngày càng khốc liệt. Trong khi đó, các giải pháp phi công trình như cảnh báo sớm, quy hoạch không gian tránh lũ, chuyển đổi giống cây trồng... lại chưa được triển khai một cách đồng bộ và chủ động, dẫn đến thế bị động khi sự cố xảy ra.

- Thiếu hụt định hướng chiến lược về "Kinh tế Xanh"

Về mặt chính sách, tỉnh đang thiếu vắng một quy hoạch tổng thể hoặc kịch bản phát triển kinh tế dài hạn theo hướng "Tăng trưởng xanh" và bền vững. Sự thiếu hụt này khiến việc lồng ghép mục tiêu giảm thiểu tác động của BĐKH vào các quy

hoạch ngành (công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng) còn lúng túng. Bên cạnh đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đặc thù và nguồn lực tài chính dành cho công tác ứng phó, thích ứng vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với nhu cầu thực tiễn.

- Năng lực cộng đồng chưa đồng đều

Nhận thức và kỹ năng, kinh nghiệm phòng chống thiên tai của cộng đồng dân cư vẫn còn nhiều bất cập. Sự hạn chế này bộc lộ rõ nhất ở cấp cơ sở, nơi người dân thường là đối tượng đầu tiên chịu ảnh hưởng nhưng lại thiếu kỹ năng tự bảo vệ và ứng phó ban đầu hiệu quả.

5. Kịch bản biến đổi khí hậu của trong giai đoạn tới

IV. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia

1. Vị trí địa kinh tế - địa chính trị

Về vị trí địa lý, Lai Châu nằm ở cực Tây Bắc Việt Nam, giữ vị trí tiếp giáp trực tiếp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và liên thông với các tỉnh Điện Biên, Sơn La và Lào Cai. Không gian này nằm trên trục tiếp xúc quan trọng giữa Việt Nam và khu vực Tây Nam Trung Quốc - khu vực có tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh, đồng thời là một mắt xích vành đai của Hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS).

Về địa kinh tế, Lai Châu tuy là không gian nằm ngoài các trục phát triển truyền thống của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (Hà Nội - Lào Cai - Hải Phòng), nhưng lại giữ vị trí bản lề trong việc mở rộng các hành lang kinh tế xuyên biên giới theo hướng Tây Bắc - Tây Nam Trung Quốc - Bắc Lào. Vị trí này có tiềm năng trở thành không gian trung chuyển mới của giao thương, năng lượng, du lịch và giao lưu kinh tế - văn hóa, song đồng thời cũng đặt Lai Châu trước yêu cầu phải xử lý mối quan hệ phức tạp giữa phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ môi trường sinh thái, nhất là nguồn nước và ổn định xã hội vùng biên.

Về địa chính trị, Lai Châu là khu vực “phên dậu” chiến lược, giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống phòng thủ quốc gia và bảo đảm an ninh biên giới. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và biến động địa chính trị khu vực ngày càng gia tăng, Lai Châu không chỉ là địa bàn phát triển kinh tế mà còn là không gian cần được tổ chức chặt chẽ về quốc phòng - an ninh, dân cư và hạ tầng chiến lược.

2. Điều kiện tự nhiên, sinh thái và ràng buộc không gian

Lai Châu là tỉnh có chiều dài biên giới hơn 265 km, có địa hình núi cao, phân cắt mạnh, độ dốc lớn, với các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, tạo thành những thung lũng hẹp; do vậy không gian phát triển bị giới hạn về mặt bằng

xây dựng. Hệ thống sông suối, trong đó nổi bật là lưu vực sông Đà, không chỉ đóng vai trò nền tảng cho phát triển năng lượng quốc gia mà còn là không gian sinh thái đầu nguồn có ý nghĩa sống còn đối với an ninh môi trường của toàn vùng Tây Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.

Các đặc điểm tự nhiên này vừa tạo lợi thế so sánh đặc thù (thủy điện, năng lượng tái tạo, sinh thái rừng, đa dạng sinh học), vừa đặt ra những ràng buộc nghiêm ngặt đối với tổ chức không gian phát triển. Do đó, không gian phát triển của tỉnh không thể tiếp cận theo mô hình mở rộng dần trải, mà buộc phải tổ chức theo nguyên tắc lấy bảo tồn sinh thái làm nền tảng, có sự kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và ổn định xã hội.

Vậy nên, quy hoạch phát triển của Lai Châu cần phải gắn với tổng thể chung về “không gian sinh thái chiến lược” của vùng Tây Bắc, trong đó các khu vực rừng đầu nguồn, hành lang sông suối và vùng có nguy cơ thiên tai cao phải được kiểm soát chặt chẽ, các mô hình phát triển kinh tế rất nên là kinh tế sinh thái, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, vừa phải đảm bảo tính đa dạng cây trồng, vừa phải phù hợp với đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu của địa phương và địa hình có tính đặc thù của tỉnh.

3. Hiện trạng không gian kinh tế - xã hội và điểm nghẽn

Hiện trạng tổ chức không gian kinh tế - xã hội của Lai Châu phản ánh rõ đặc trưng của một tỉnh miền núi phát triển chậm, với cấu trúc không gian phân tán, quy mô đô thị nhỏ và thiếu các cực tăng trưởng đủ mạnh. Thành phố Lai Châu giữ vai trò trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh, song sức lan tỏa phát triển còn hạn chế, chưa hình thành rõ trục động lực hoặc chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ liên kết.

Không gian nông thôn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ trọng lớn, trong khi mô hình phát triển chủ yếu dựa vào nông nghiệp truyền thống, giá trị gia tăng thấp, gắn kết yếu với thị trường và chuỗi giá trị vùng. Các khu chức năng như khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, trung tâm logistics, du lịch quy mô lớn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

Các điểm nghẽn lớn trong tổ chức không gian hiện nay bao gồm: sự thiếu liên kết giữa trung tâm - vùng ven, giữa đô thị - nông thôn; sự tách rời giữa phát triển kinh tế và bảo tồn sinh thái; và sự thiếu vắng các không gian động lực có khả năng dẫn dắt tăng trưởng toàn tỉnh. Điều này đòi hỏi một cách tiếp cận quy hoạch mang tính tái cấu trúc không gian sâu sắc, thay vì chỉ điều chỉnh cục bộ.

4. Kết nối hạ tầng và hành lang kinh tế

Kết nối hạ tầng là yếu tố then chốt định hình vị thế không gian của Lai Châu trong vùng. Hiện nay, tỉnh vẫn nằm ngoài các trục hạ tầng chiến lược quốc gia, thiếu kết nối cao tốc, đường sắt và hệ thống logistics hiện đại. Sự hạn chế này làm gia tăng

chi phí giao dịch, giảm sức hấp dẫn đầu tư và khiến Lai Châu có nguy cơ bị “bên lề hóa” trong mạng lưới phát triển vùng Tây Bắc.

Dưới góc nhìn quy hoạch phát triển vùng, Lai Châu cần được tích hợp vào các hành lang kinh tế mới, bao gồm: hành lang kết nối Tây Bắc - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; hành lang liên kết ngang Lai Châu - Điện Biên - Sơn La; và hành lang kinh tế xuyên biên giới kết nối với Vân Nam (Trung Quốc). Việc hình thành các hành lang này không chỉ mang ý nghĩa giao thông mà còn là trục tổ chức không gian phát triển công nghiệp, logistics, du lịch và đô thị, tạo nền tảng cho phân bố dân cư và nguồn lực hiệu quả hơn.

5. Vai trò và chức năng không gian đến năm 2050

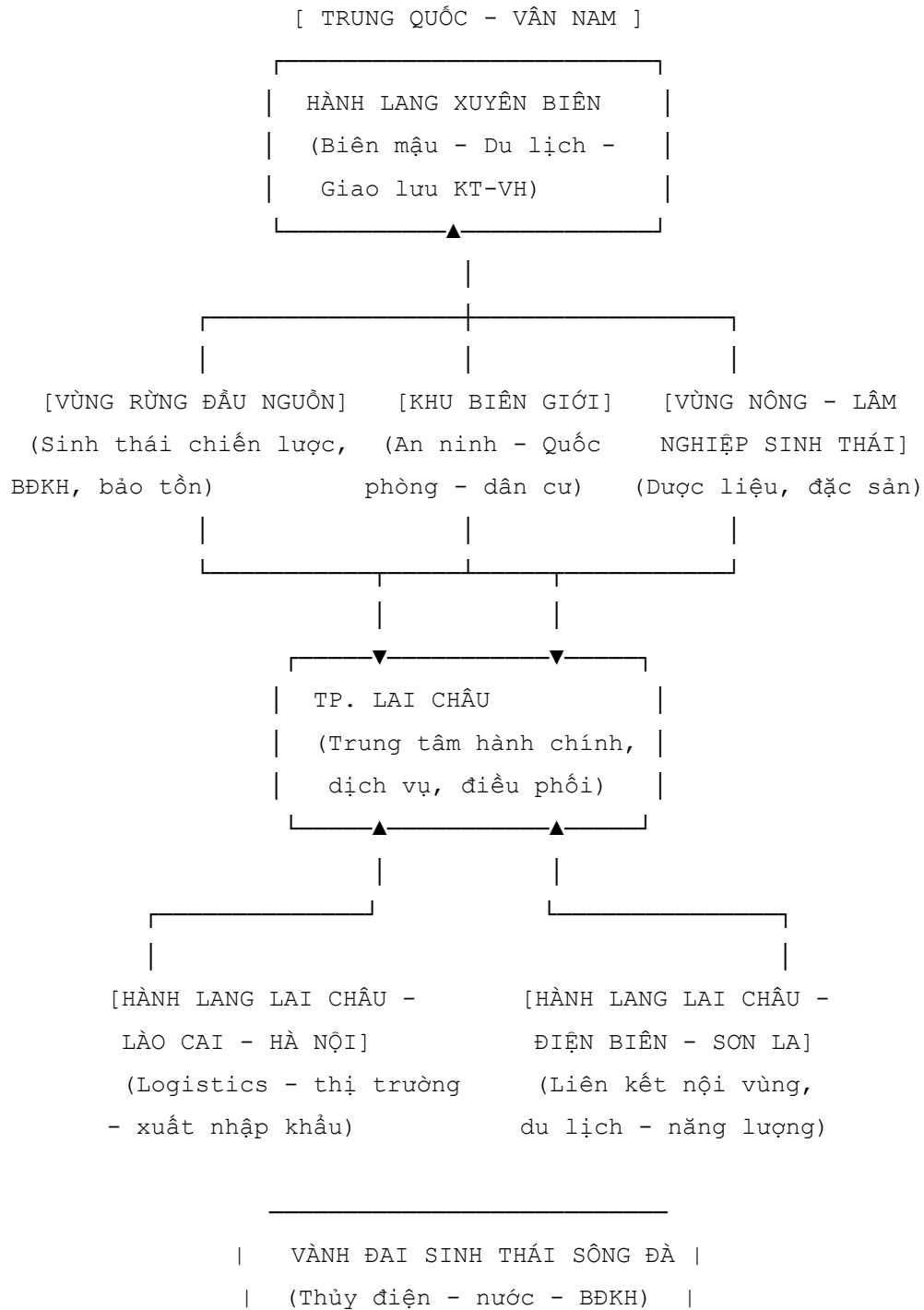
Từ tổng thể các phân tích trên, Lai Châu cần được xác định là một không gian phát triển chuyên biệt trong vùng Tây Bắc, không cạnh tranh trực tiếp với các trung tâm công nghiệp - đô thị lớn, mà giữ vai trò bổ trợ và cân bằng. Lai Châu là vùng bảo tồn sinh thái đầu nguồn chiến lược, trung tâm năng lượng (thủy điện - năng lượng tái tạo), không gian phát triển nông nghiệp sinh thái giá trị cao, dược liệu và lâm nghiệp bền vững; đồng thời là không gian tiềm năng cho kinh tế biên mậu, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa gắn với bản sắc dân tộc.

Trong cấu trúc không gian vùng, Lai Châu đóng vai trò là “vành đai sinh thái - an ninh - năng lượng” của Tây Bắc, góp phần bảo đảm phát triển bền vững, tăng cường ổn định xã hội và củng cố thế đứng chiến lược của quốc gia trong khu vực biên giới phía Tây Bắc đến tầm nhìn 2050.

Theo đó, Lai Châu không chỉ là vùng dự trữ sinh thái - an ninh quốc gia mà còn là địa bàn kết nối chiến lược trong tam giác Việt Nam - Lào - Trung Quốc. Vì thế, trong tầm nhìn đến 20250, cần định hướng phát triển tỉnh như là:

- “Cầu nối” cửa khẩu thương mại và logistics xuyên biên giới, đặc biệt tại cửa khẩu Ma Lù Thàng giữa Lai Châu và khu vực Vân Nam .
- Không gian phát triển kinh tế biên mậu và dịch vụ logistics cao, tận dụng xu thế hội nhập và liên kết hành lang kinh tế khu vực.
- Vùng phụ trợ du lịch xuyên biên giới, nối các điểm du lịch sinh thái, văn hóa với mạng lưới ASEAN - Vân Nam.

Đây là cơ sở rất quan trọng để tái định vị Lai Châu với vai trò không chỉ là tỉnh biên giới - sinh thái, mà còn là một mắt xích phát triển trong tam giác hợp tác kinh tế xuyên quốc gia.



Hình 2. Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Lai Châu
(Tiếp cận hành lang - cực - vành đai sinh thái, tầm nhìn 2050)

V. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển của tỉnh

1. Các yếu tố của bối cảnh quốc tế tác động đến phát triển của tỉnh Lai Châu

1.1. Tái cấu trúc trật tự kinh tế - chính trị toàn cầu và địa chính trị vùng biên

Trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, trật tự quốc tế đang dịch chuyển từ mô hình đơn cực hoặc đa phương tự do sang cấu trúc đa cực phân mảnh, cạnh tranh chiến lược và gia tăng yếu tố địa kinh tế. Các tổ chức và định chế tài chính quốc tế như WB, IMF và OECD đều chỉ ra rằng cạnh tranh giữa các trung tâm quyền lực lớn ngày càng thể hiện thông qua kiểm soát chuỗi cung ứng, công nghệ, năng lượng và không gian chiến lược khu vực, thay vì xung đột quân sự trực tiếp¹⁴.

Đối với các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các vùng biên giới, xu hướng này làm gia tăng vai trò của: i) Các hành lang kinh tế xuyên biên giới; ii) Không gian cửa khẩu, logistics và kiểm soát dòng chảy hàng hóa; iii) Vai trò “vùng đệm” về an ninh - kinh tế - sinh thái.

Lai Châu, với vị trí là tỉnh biên giới Việt Nam - Trung Quốc, chịu tác động trực tiếp từ sự gia tăng tầm quan trọng địa chiến lược của khu vực biên giới phía Bắc Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh và hợp tác Việt Nam - Trung Quốc - ASEAN¹⁵. Điều này vừa mở ra dư địa mới cho phát triển kinh tế biên mậu, vừa đặt ra yêu cầu cao hơn về bảo đảm an ninh, quản trị rủi ro và ổn định xã hội vùng biên.

1.2. Tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu, tiểu vùng GMS mở rộng và tác động lan tỏa từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc)

Các báo cáo gần đây của ADB và WB cho thấy quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt tại Đông Á và Đông Nam Á, dưới tác động của cạnh tranh công nghệ, gián đoạn logistics hậu COVID-19 và chiến lược đa dạng hóa rủi ro (China+1, near-shoring)¹⁶.

Trong Tiểu vùng GMS mở rộng, Trung Quốc - đặc biệt là tỉnh Vân Nam - đang được tái định vị như một trung tâm kết nối lục địa - ASEAN, với định hướng: i) Phát triển logistics, năng lượng và hạ tầng số hướng Nam; ii) Gia tăng nhập khẩu nông sản, khoáng sản, thủy điện từ các nước láng giềng; iii) Hình thành các vành đai kinh tế cửa khẩu và hành lang xuyên biên giới¹⁷.

¹⁴ World Bank (2023), *Global Economic Prospects*, Washington, DC, various years; OECD, *Global Economic Governance Report*, Paris.

¹⁵ IMF (2023), *Geopolitical Fragmentation and Economic Stability*, Washington, DC.

¹⁶ Asian Development Bank (2023), *Asian Economic Integration Report 2023*, Manila.

¹⁷ Yunnan Provincial Government (2022), *Yunnan Development and Opening-Up Strategy to South and Southeast Asia*, Kunming.

Lai Châu với vị trí là một tỉnh vùng biên thuộc mắt xích vành đai của Tiểu vùng GMS mở rộng tuy chỉ chịu ảnh hưởng gián tiếp, nhưng lại hết sức rõ nét từ xu hướng này, đặc biệt trong các lĩnh vực: i) Thương mại biên mậu, xuất khẩu nông sản và khoáng sản; ii) Nhu cầu kết nối hạ tầng giao thông - logistics vùng núi; iii) Sự hình thành các chuỗi giá trị khu vực trong đó Lai Châu có nguy cơ bị “khóa cứng” ở phân đoạn thấp nếu thiếu chiến lược nâng cấp nội sinh.

ADB cảnh báo rằng các địa phương vùng biên trong GMS nếu không chủ động chuyển đổi mô hình phát triển sẽ dễ rơi vào bẫy phụ thuộc tài nguyên và biên mậu giá trị thấp¹⁸.

1.3. Hội nhập kinh tế quốc tế, chuẩn mực phát triển bền vững và áp lực xanh hóa

Hội nhập kinh tế quốc tế thế hệ mới không chỉ là mở cửa thị trường mà còn kéo theo sự lan tỏa của các chuẩn mực phát triển toàn cầu, đặc biệt về: i) Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; ii) Giảm phát thải khí nhà kính, tăng trưởng xanh; iii) Phát triển bao trùm và bảo vệ cộng đồng dễ bị tổn thương.

Theo UNDP và OECD, các tỉnh có hệ sinh thái nhạy cảm và tỷ lệ dân tộc thiểu số cao như Lai Châu sẽ chịu áp lực điều chỉnh mô hình phát triển mạnh hơn so với các vùng đồng bằng hoặc đô thị hóa cao¹⁹.

Tuy nhiên, đồng thời xuất hiện các nguồn lực quốc tế mới, bao gồm: i) Tài chính khí hậu, REDD+, tín chỉ carbon; ii) Các chương trình hỗ trợ sinh kế bền vững; iii) Du lịch sinh thái và bảo tồn gắn với phát triển địa phương.

Điều này cho phép Lai Châu nếu được định hướng phù hợp, có thể chuyển vai trò từ vùng “hạn chế phát triển” sang không gian sinh thái chiến lược cấp quốc gia và khu vực.

1.4. CN 4.0 và sự tái nhận thức không gian phát triển vùng cao biên giới

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thu hẹp bất lợi về địa lý, đồng thời tái cấu trúc không gian phát triển truyền thống. IMF và World Bank chỉ ra rằng công nghệ số, dữ liệu lớn, AI, IoT và nền tảng số cho phép các vùng xa trung tâm: i) Tham gia thị trường rộng lớn hơn; ii) Nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên và dịch vụ công; iii) Phát triển các mô hình kinh tế mới (nông nghiệp thông minh, du lịch số, thương mại điện tử)²⁰.

¹⁸ Asian Development Bank (2021), *Greater Mekong Subregion Economic Cooperation Program: Strategic Framework 2030*, Manila.

¹⁹ UNDP (2021), *Human Development Report*, New York, 2022; OECD, *Regional Development and Well-being*, Paris.

²⁰ World Bank (2021), *World Development Report 2021: Data for Better Lives*, Washington, DC.

Đối với Lai Châu, CN 4.0 tạo ra điều kiện quốc tế thuận lợi để: i) Vượt qua hạn chế về vị trí địa lý thông qua kết nối số; ii) Ứng dụng công nghệ trong quản lý rừng, thủy điện, nông nghiệp miền núi; iii) Tăng năng lực quản trị biên giới, cửa khẩu và an ninh phi truyền thống.

Tuy nhiên, các tổ chức quốc tế cũng cảnh báo nguy cơ gia tăng bất bình đẳng số nếu các tỉnh vùng núi không được đầu tư tương xứng về hạ tầng số và nguồn nhân lực có chất lượng phù hợp²¹.

Bảng 18. Tác động của các yếu tố quốc tế và yêu cầu đặt ra đối với quy hoạch phát triển của tỉnh Lai Châu

Bối cảnh quốc tế	Tác động	Yêu cầu đặt ra
Tái cấu trúc trật tự kinh tế - chính trị toàn cầu	Gia tăng vai trò địa chiến lược của vùng biên; rủi ro phụ thuộc thị trường	Định vị rõ vai trò tỉnh biên giới; kết hợp phát triển - an ninh - đối ngoại
Tái cấu trúc chuỗi cung ứng và GMS	Cơ hội thương mại, logistics xuyên biên giới; nguy cơ giá trị thấp	Phát triển có chọn lọc kinh tế biên mậu; nâng cao giá trị gia tăng
Phát triển Vân Nam hướng Nam	Nhu cầu lớn về năng lượng, nông sản, giao thương	Gắn phát triển với kiểm soát tài nguyên, môi trường và chủ quyền
Hội nhập & chuẩn mực phát triển bền vững	Áp lực xanh hóa, bảo tồn sinh thái	Tích hợp kinh tế xanh, sinh thái, carbon, du lịch bền vững
CN 4.0 và chuyển đổi số	Cơ hội thu hẹp bất lợi địa lý; nguy cơ tụt hậu số	Ưu tiên hạ tầng số, chính quyền số, kinh tế số miền núi
Biến đổi khí hậu toàn cầu	Gia tăng thiên tai, rủi ro sinh thái	Quy hoạch thích ứng khí hậu; bảo vệ rừng đầu nguồn

²¹ IMF (2022), *Digital Divide and Inclusive Growth*, Washington, DC.

1.5. Biến đổi khí hậu toàn cầu và rủi ro xuyên biên giới

Biến đổi khí hậu được UNDP và ADB xác định là một trong những yếu tố rủi ro lớn nhất đối với các vùng núi cao và đầu nguồn tại châu Á²². Lai Châu chịu tác động gián tiếp từ: i) Biến động dòng chảy lưu vực sông xuyên biên giới; ii) Gia tăng thiên tai cực đoan (lũ quét, sạt lở); iii) Suy giảm chức năng sinh thái rừng đầu nguồn.

Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, quản trị phát triển không thể tách rời quản trị rủi ro khí hậu và an ninh môi trường, buộc Lai Châu phải tích hợp thích ứng khí hậu như một trụ cột cấu trúc trong mọi kịch bản phát triển đến 2050.

Tổng hợp các yếu tố bối cảnh quốc tế cho thấy Lai Châu đang đứng trước một ngã rẽ chiến lược: i) Tiếp tục phát triển theo quỹ đạo vùng biên - tài nguyên - giá trị thấp; ii) Tái định vị tỉnh như không gian sinh thái - biên giới thông minh - kết nối chọn lọc, gắn với chuỗi giá trị Tiểu vùng GMS mở rộng và chuyển đổi số.

Việc lựa chọn con đường phát triển sẽ phụ thuộc trực tiếp vào mức độ chủ động tích hợp các xu thế quốc tế vào quy hoạch phát triển tỉnh.

2. Các yếu tố quốc gia tác động đến quy hoạch phát triển của Lai Châu

- **Thứ nhất**, về điều kiện tự nhiên và vị trí của Lai Châu trong không gian phát triển quốc gia.

Trong tổng thể không gian lãnh thổ Việt Nam, Lai Châu nằm ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc - vùng có địa hình núi cao, chia cắt mạnh, độ dốc lớn và điều kiện tự nhiên đặc thù. Đây là khu vực đầu nguồn của nhiều hệ thống sông lớn, đặc biệt là lưu vực sông Đà, có vai trò quan trọng đối với an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng và cân bằng sinh thái ở tầm quốc gia²³. Đặc điểm này vừa tạo ra lợi thế chiến lược về tài nguyên rừng và tài nguyên nước, vừa đặt ra những giới hạn nghiêm ngặt đối với khai thác đất đai, tổ chức không gian dân cư và phát triển hạ tầng. Trong bối cảnh Việt Nam định hướng phát triển bền vững dài hạn, khu vực miền núi phía Bắc được xác định là không gian sinh thái đặc thù, cần ưu tiên bảo vệ rừng đầu nguồn, hạn chế suy thoái tài nguyên và kiểm soát rủi ro thiên tai²⁴. Điều này tác động trực tiếp đến định hướng quy hoạch Lai Châu đến năm 2050 theo hướng phát triển dựa trên bảo tồn, khai thác hợp lý tài nguyên và thích ứng với điều kiện tự nhiên, thay vì mở rộng không gian phát triển theo chiều rộng.

²² Asian Development Bank & UNDP (2020), *Climate Risk and Adaptation in Mountain Regions of Asia*, Manila – New York.

²³ Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia khu vực Trung du và miền núi phía Bắc*, Hà Nội.

²⁴ Chính phủ Việt Nam (2021), *Chiến lược quốc gia về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đến năm 2050* Hà Nội.

- **Thứ hai**, về tác động của biến đổi khí hậu và yêu cầu thích ứng trong quy hoạch phát triển.

Biến đổi khí hậu đang trở thành yếu tố chi phối ngày càng rõ nét đối với các quyết định phát triển của Việt Nam. Các nghiên cứu quốc tế và quốc gia đều chỉ ra rằng Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, với tần suất gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan²⁵. Đối với Lai Châu, thách thức này biểu hiện cụ thể thông qua nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, suy giảm chất lượng đất và rủi ro đối với hạ tầng giao thông - dân cư vùng núi. Trong bối cảnh đó, các chiến lược quốc gia về thích ứng biến đổi khí hậu yêu cầu quy hoạch tỉnh phải tích hợp đầy đủ nội dung phòng chống thiên tai, quản lý rủi ro, bố trí không gian dân cư an toàn và phát triển sinh kế bền vững cho người dân vùng cao. Việc coi biến đổi khí hậu là yếu tố nội sinh của quy hoạch là điều kiện bắt buộc để bảo đảm tính bền vững của phát triển tỉnh trong dài hạn.

- **Thứ ba**, về khung thể chế và hệ thống quy hoạch quốc gia.

Hệ thống thể chế và quy hoạch quốc gia của Việt Nam tạo ra khung định hướng có tính ràng buộc đối với quy hoạch phát triển của các địa phương, trong đó có Lai Châu. Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 xác lập mục tiêu phát triển Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao, với mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển xanh²⁶. Trong cấu trúc không gian phát triển quốc gia, vùng Trung du và miền núi phía Bắc được định hướng là vùng có chức năng bảo vệ an ninh sinh thái, an ninh biên giới và là không gian phát triển các ngành kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên. Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được xây dựng trên cơ sở cụ thể hóa các định hướng này, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu phát triển quốc gia và đặc thù địa phương²⁷.

- **Thứ tư**, về tác động của các quy hoạch ngành quốc gia, đặc biệt là năng lượng.

Các quy hoạch ngành quốc gia, nhất là trong lĩnh vực năng lượng, có ảnh hưởng sâu sắc đến cấu trúc phát triển của Lai Châu trong dài hạn. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (Quy hoạch điện VIII) xác định thủy điện và các nguồn năng lượng tái tạo là trụ cột quan trọng trong bảo đảm an ninh năng lượng và thực hiện

²⁵ World Bank (2021), *Climate Risk Country Profile: Vietnam*, Washington, DC.

²⁶ Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050*, Hà Nội.

²⁷ Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 1585/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050*, Hà Nội.

mục tiêu chuyển dịch năng lượng của Việt Nam²⁸. Với lợi thế về tài nguyên nước, Lai Châu được xác định là một trong những không gian trọng điểm phát triển thủy điện. Tuy nhiên, yêu cầu phát triển bền vững, giảm phát thải và bảo vệ môi trường ngày càng khắt khe đòi hỏi tỉnh phải tái cấu trúc phát triển năng lượng theo hướng nâng cao hiệu quả, giảm tác động xã hội - môi trường và gắn chặt với quy hoạch sử dụng đất, dân cư và bảo vệ rừng.

- **Thứ năm**, về phát triển kết cấu hạ tầng và liên kết vùng

Hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, là yếu tố then chốt quyết định khả năng kết nối và hội nhập của Lai Châu vào không gian phát triển quốc gia. Trong nhiều năm, hạn chế về giao thông là một trong những rào cản lớn nhất đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Định hướng phát triển mạng lưới giao thông quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 nhấn mạnh việc tăng cường kết nối vùng Tây Bắc với Đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội và các hành lang kinh tế xuyên biên giới²⁹. Đối với Lai Châu, điều này mở ra cơ hội cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, phát triển logistics, du lịch và kinh tế biên mậu, nhất là thông qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, đồng thời đặt ra yêu cầu kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng - an ninh.

- **Thứ sáu**, về bối cảnh kinh tế - xã hội và yêu cầu phát triển con người

Trong bối cảnh Việt Nam chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng và tính bền vững, yêu cầu phát triển con người và giảm chênh lệch vùng miền được đặt ở vị trí trung tâm. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 của Việt Nam nhấn mạnh nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giảm nghèo bền vững và bảo đảm an sinh xã hội, đặc biệt đối với các vùng khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số³⁰. Đối với Lai Châu, đây là yếu tố chi phối mạnh mẽ đến lựa chọn mô hình phát triển, đòi hỏi quy hoạch phải gắn tăng trưởng kinh tế với nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, dịch vụ xã hội và tạo sinh kế bền vững cho người dân.

- **Thứ bảy**, về xu hướng đô thị hóa và tổ chức hệ thống đô thị - nông thôn

Xu hướng đô thị hóa ở tầm quốc gia tác động trực tiếp đến cách thức tổ chức không gian dân cư và hệ thống đô thị - nông thôn của Lai Châu. Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia định hướng phát triển mạng lưới đô thị phân bố hợp lý, hạn chế đô thị hóa dàn trải và tăng cường vai trò của các đô thị vừa và nhỏ gắn với

²⁸ Bộ Công Thương (2023), *Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050 (Quy hoạch điện VIII)*, Hà Nội.

²⁹ Bộ Giao thông Vận tải (2022), *Quy hoạch mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050*, Hà Nội.

³⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2021–2030*, Hà Nội.

chức năng vùng³¹. Trong bối cảnh đó, Lai Châu được định hướng phát triển hệ thống đô thị phù hợp với điều kiện địa hình và quy mô dân số, đồng thời giữ vai trò chủ đạo của không gian nông thôn - sinh thái, bảo đảm sự cân bằng giữa phát triển và bảo tồn.

- **Thứ tám**, về các cam kết phát triển bền vững và chuyển đổi xanh đến năm 2050

Cam kết của Việt Nam về phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 và triển khai chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia đã tạo ra yêu cầu mới có tính ràng buộc cao đối với quy hoạch phát triển địa phương³². Đối với Lai Châu, đây vừa là thách thức trong việc kiểm soát khai thác tài nguyên và chuyển đổi mô hình phát triển, vừa là cơ hội để định vị tỉnh như một không gian sinh thái - năng lượng xanh, đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

Tổng hợp các phân tích cho thấy, quy hoạch phát triển tỉnh Lai Châu đến năm 2050 chịu sự chi phối trực tiếp từ bối cảnh và điều kiện phát triển dài hạn của Việt Nam. Vị trí trong không gian sinh thái - biên giới, cùng đặc thù địa hình, tài nguyên và mức độ dễ tổn thương trước biến đổi khí hậu, đòi hỏi quy hoạch phải ưu tiên phát triển bền vững và thích ứng. Đồng thời, khung thể chế, hệ thống quy hoạch quốc gia và các chiến lược về năng lượng, hạ tầng, đô thị và tăng trưởng xanh tạo ra các định hướng mang tính ràng buộc đối với lựa chọn mô hình phát triển. Trên cơ sở đó, Lai Châu cần được định vị là không gian phát triển dựa trên kinh tế sinh thái, năng lượng sạch và liên kết vùng, gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhằm đóng góp hiệu quả vào mục tiêu phát triển hài hòa, bền vững của quốc gia cho tầm nhìn đến 2050 sẽ trở thành một quốc gia giàu mạnh toàn diện, có sự phát triển cân đối và hài hòa giữa các vùng, có môi trường sinh thái bền vững, có cơ cấu kinh tế linh hoạt phát huy được tối đa các đặc điểm có tính ưu trội của từng địa phương.

3. Các yếu tố vùng tác động đến quy hoạch phát triển của Lai Châu

- **Một là, liên kết hạ tầng giao thông - vận tải.**

Hạ tầng giao thông giữ vai trò then chốt trong việc tăng cường liên kết không gian phát triển của tỉnh Lai Châu với vùng trung du và miền núi phía Bắc, cũng như với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Các tuyến giao thông kết nối Lai Châu với Lào Cai, Sa Pa, Điện Biên và trực hướng về vùng đồng bằng Bắc Bộ có ý nghĩa quyết định trong việc mở rộng không gian phát triển và khả năng tiếp cận thị trường. Việc đầu tư nâng cấp hệ thống quốc lộ và các công trình giao thông trọng điểm qua

³¹ Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050*, Hà Nội.

³² Thủ tướng Chính phủ (2021), *Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2050*, Hà Nội.

khu vực Hoàng Liên là cơ sở để giảm chi phí logistics, thúc đẩy lưu thông hàng hóa, phát triển du lịch và tăng cường liên kết đô thị - nông thôn. Quy hoạch tỉnh cần ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng đồng bộ, kết nối hiệu quả với mạng lưới hạ tầng vùng và quốc gia³³.

- Hai là, liên kết kinh tế khu vực và quốc tế.

Lai Châu là tỉnh biên giới, có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế cửa khẩu và thương mại biên mậu. Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng được xác định là động lực tăng trưởng quan trọng, gắn với hoạt động xuất nhập khẩu, dịch vụ, thương mại, du lịch và công nghiệp. Việc tăng cường kết nối kinh tế với thị trường Trung Quốc và khu vực lân cận tạo điều kiện để Lai Châu tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực. Quy hoạch tỉnh cần định hướng phát triển các ngành dịch vụ, công nghiệp chế biến - chế tạo quy mô phù hợp và hệ thống hạ tầng cửa khẩu nhằm khai thác hiệu quả lợi thế kinh tế biên giới, bảo đảm phát triển bền vững và lâu dài³⁴.

- Ba là, liên kết đô thị - nông thôn và với các địa phương trong vùng.

Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị và nông thôn của tỉnh được định hướng theo mô hình mạng lưới, tăng cường liên kết chức năng giữa đô thị và khu vực nông thôn, hình thành các cực tăng trưởng tại những không gian có lợi thế. Hệ thống đô thị trung tâm và đô thị cửa khẩu được tổ chức theo cấu trúc phân cấp hợp lý, gắn kết chặt chẽ với các khu vực sản xuất và dịch vụ. Cách tiếp cận này nhằm thúc đẩy đô thị hóa theo hướng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và từng bước thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các khu vực trong tỉnh và giữa Lai Châu với các tỉnh trong vùng Tây Bắc³⁵.

- Bốn là, liên kết trong quy hoạch vùng và quy hoạch quốc gia.

Quy hoạch tỉnh Lai Châu phải bảo đảm phù hợp, thống nhất với Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Việc tham gia vào các hành lang kinh tế - xã hội của vùng Tây Bắc và kết nối với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là cơ sở để mở rộng không gian phát triển và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực. Quy hoạch tỉnh cần bám sát các định hướng phát triển vùng và quốc gia trong bố trí hạ tầng, phát triển ngành và tổ chức không gian kinh tế - xã hội³⁶.

³³ Chính phủ Việt Nam (2023), *Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

³⁴ Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.

³⁵ Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (2024), *Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, Lai Châu*.

³⁶ Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.

- Năm là, liên kết trong phát triển nguồn nhân lực và khoa học, công nghệ.

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những hạn chế lớn đối với phát triển của tỉnh Lai Châu. Việc tăng cường liên kết với các trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và cơ sở giáo dục trong và ngoài vùng có vai trò quan trọng trong nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế địa phương. Quy hoạch tỉnh cần chú trọng phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp, đào tạo kỹ thuật, gắn với nhu cầu thị trường lao động và thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, dịch vụ³⁷.

- Sáu là, liên kết với thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Lai Châu là tỉnh có điều kiện tự nhiên nhạy cảm, chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, do đó yêu cầu tích hợp các mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong quy hoạch là hết sức cần thiết. Quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn và các ngành kinh tế cần lồng ghép các giải pháp nâng cao khả năng chống chịu, bảo vệ tài nguyên rừng, nguồn nước và hệ sinh thái. Đây là cơ sở để bảo đảm phát triển ổn định, bền vững của tỉnh trong dài hạn³⁸.

- Bảy là, liên kết về văn hóa - xã hội và quốc phòng, an ninh.

Là tỉnh biên giới với cơ cấu dân cư đa dân tộc, Lai Châu có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh. Quy hoạch phát triển tỉnh cần bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ giữ vững quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội. Việc tổ chức không gian biên giới, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc gắn với phát triển du lịch, đồng thời củng cố thế trận quốc phòng - an ninh là yêu cầu xuyên suốt trong quy hoạch tỉnh đến năm 2050³⁹.

Bảng 19. Các yếu tố liên kết vùng và hàm ý đối với quy hoạch phát triển tỉnh Lai Châu đến năm 2050

Yếu tố liên kết vùng	Hàm ý đối với quy hoạch tỉnh	Định hướng tổ chức không gian	Rủi ro liên vùng / Yêu cầu kiểm soát
Hạ tầng giao thông - vận tải	Phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối hiệu quả với mạng lưới vùng và quốc gia; giảm chi	Tổ chức không gian dọc các hành lang giao thông liên vùng kết nối Lào Cai - Điện Biên -	Nguy cơ đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp; yêu cầu ưu tiên tuyến động lực, kiểm soát tác động

³⁷ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045*, Hà Nội.

³⁸ Chính phủ Việt Nam (2022), *Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đến năm 2050*, Hà Nội.

³⁹ Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới*, Hà Nội.

	phí logistics, mở rộng khả năng tiếp cận thị trường.	đồng bằng Bắc Bộ; hình thành các nút phát triển tại đô thị trung tâm và cửa ngõ giao thông.	môi trường và rủi ro thiên tai miền núi.
Kinh tế khu vực và quốc tế (cửa khẩu)	Khai thác lợi thế tỉnh biên giới; phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với thương mại, logistics và dịch vụ.	Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng thành cực tăng trưởng; bố trí không gian dịch vụ - logistics - công nghiệp nhẹ gắn với trục biên giới.	Phụ thuộc thị trường bên ngoài; yêu cầu kiểm soát rủi ro thương mại biên mậu, bảo đảm an ninh kinh tế và biên giới.
Đô thị - nông thôn và liên tỉnh	Tăng cường liên kết chức năng giữa đô thị và nông thôn; giảm chênh lệch phát triển nội tỉnh và với các tỉnh trong vùng.	Tổ chức hệ thống đô thị theo mô hình đa trung tâm; phát triển đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh và đô thị cửa khẩu gắn với vùng sản xuất.	Nguy cơ đô thị hóa tự phát; yêu cầu kiểm soát sử dụng đất, dân cư và hạ tầng xã hội tại các khu vực phát triển nhanh.
Quy hoạch vùng và quy hoạch quốc gia	Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cấp quốc gia và vùng; nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực.	Lồng ghép các hành lang kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc; tăng cường kết nối với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.	Rủi ro chồng chéo quy hoạch; yêu cầu rà soát, cập nhật và điều chỉnh phù hợp các quy hoạch ngành, lĩnh vực.
Nguồn nhân lực và khoa học - công nghệ	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng khả năng thu hút đầu tư và ứng dụng công nghệ.	Bố trí không gian đào tạo nghề, trung tâm kỹ thuật tại đô thị trung tâm; gắn đào tạo với các khu, cụm sản xuất.	Chảy máu lao động chất lượng cao; yêu cầu gắn đào tạo với nhu cầu thị trường và chính sách thu hút nhân lực.

<i>Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững</i>	Tích hợp mục tiêu bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu trong quy hoạch.	Xác lập các vùng sinh thái, rừng đầu nguồn, hành lang bảo vệ tài nguyên nước; kiểm soát phát triển tại khu vực nhạy cảm.	Rủi ro thiên tai, suy thoái tài nguyên; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược và kiểm soát chặt không gian phát triển.
<i>Văn hóa - xã hội và quốc phòng, an ninh</i>	Gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội.	Tổ chức không gian biên giới gắn với ổn định dân cư; phát triển du lịch văn hóa - cộng đồng; bố trí không gian quốc phòng kết hợp kinh tế.	Nguy cơ mất ổn định xã hội, an ninh biên giới; yêu cầu tích hợp chặt chẽ quốc phòng - an ninh trong tổ chức không gian.

Tổng hợp các yếu tố quốc tế, quốc gia và vùng có tác động đến tiến trình phát triển Lai Châu đến năm 2050, cho thấy quy hoạch của tỉnh cần phải tính đến sự chi phối đa chiều và ngày càng sâu sắc của các biến động bên ngoài, trong đó nổi bật là tái cấu trúc trật tự toàn cầu, hội nhập gắn với chuẩn mực phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và yêu cầu liên kết vùng. Vị trí tỉnh biên giới, không gian sinh thái nhạy cảm và điều kiện tự nhiên đặc thù vừa tạo lợi thế chiến lược, vừa đặt ra các ràng buộc nghiêm ngặt đối với lựa chọn mô hình phát triển. Trên cơ sở đó, quy hoạch Lai Châu cần định vị tỉnh như một không gian phát triển sinh thái - biên giới - liên kết chọn lọc, lấy bảo vệ tài nguyên, thích ứng biến đổi khí hậu, kinh tế xanh và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm trụ cột, bảo đảm sự thống nhất với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và đóng góp hiệu quả vào mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa của đất nước đến năm 2050./.

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. Hiện trạng phát triển kinh tế

1. Phân tích các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế

1. Phân tích các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế 2021-2025

Tóm tắt

Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng GDRP của tỉnh không đạt được mục tiêu trong giai đoạn 2021-2025 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tốc độ tăng trưởng trong bình giai đoạn này là 5,4%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng đã phục hồi và đạt 10,5% vào năm 2024 và 7,52% vào năm 2025. Đây là tiền đề quan trọng để tỉnh đạt được mục tiêu tăng trưởng cao trong giai đoạn tiếp theo.

Các mục tiêu về GRDP bình quân đầu người, thu ngân sách, phát triển cơ sở hạ tầng hay phát triển ngành về cơ bản đều đạt được. GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 56,2 triệu đồng/người, vượt 9,1% so với kế hoạch năm. thu ngân sách năm 2025 đạt trên mục tiêu năm 2030 trên 40%. Giao thông đến các xã, bản về cơ bản được cứng hóa. Công suất lắp đặt của các nhà máy đã đạt 3.230 MW biến Lai Châu thành một trung tâm thủy điện của cả nước.

Tuy nhiên, sự phụ thuộc quá lớn vào thủy điện là một vấn đề với tỉnh. Trong những năm 2021-2024, thủy điện đã đóng góp hơn 50% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh. Tỷ trọng ngành điện trong GRDP tăng từ 17,2% năm 2020 lên 37% năm 2024. Điều này dẫn đến tỉnh cần tìm kiếm, tạo lập động lực tăng trưởng mới khi thủy điện không còn tiềm năng tăng trưởng trong tương lai.

Ngành du lịch còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong GRDP của tỉnh. Mặc dù tốc độ tăng trưởng số khách đạt 30%/năm nhưng ngành này đóng góp chưa đến 1% GRDP của tỉnh vào năm 2024. Do đó, trong các năm tới, ngành này chưa thể đóng vai trò đáng kể như kỳ vọng đến tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Dịch chuyển cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2021-2025, cơ cấu kinh tế tỉnh đã có sự chuyển dịch theo đúng định hướng chung là giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch diễn ra chậm, chưa đồng đều và chưa tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành với chuyển dịch cơ cấu lao động.

Quá trình dịch chuyển cơ cấu có vai trò lớn của thủy điện. Sự phát triển nhanh của thủy điện đã dẫn đến tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng tăng nhanh. Điều này dẫn đến tỷ trọng của cả khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ giảm. Tỷ trọng giảm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phù hợp với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, việc giảm tỷ trọng của ngành dịch vụ là một vấn đề cần được đánh giá kỹ hơn trong chính sách phát triển của tỉnh.

Điều này cũng dẫn đến, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành với chuyển dịch cơ cấu lao động. Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn, 62,6% vào năm 2025. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng không tăng tương ứng với tỷ trọng của khu vực này trong GRDP là do thủy điện là ngành thâm dụng vốn, tạo ít việc làm.

Năng suất lao động

Năng suất lao động của tỉnh tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn 2020-2024, mức tăng đạt 59,3% trong giai đoạn này. Một lần nữa, sự phát triển vượt bậc của thủy điện là động lực chính trong tăng năng suất lao động của tỉnh. Năng suất lao động và tỷ trọng lao động gia tăng của ngành này dẫn đến tăng năng suất lao động chung của tỉnh. Năng suất lao động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng tăng đáng kể. Tuy nhiên, chỉ có đóng góp của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là đáng kể. Mặc dù năng suất lao động của khu vực này ở mức thấp nhưng mức tăng cao, tỷ trọng lao động cao và giảm dần qua các năm dẫn đến cải thiện năng suất lao động của tỉnh nói chung.

Một số ngành có năng suất lao động giảm như thông tin và truyền thông hay khai khoáng. Tác động của ngành đầu tư đối ít đến năng suất lao động nói chung của tỉnh do tỷ trọng nhỏ. Tuy nhiên, ngành khai khoáng có thể là một ngành ưu tiên phát triển của tỉnh nên năng suất lao động giảm của ngành này là một vấn đề cần xem xét để giảm tác động tiêu cực của ngành đến năng suất lao động của tỉnh nói chung.

Cùng với năng suất, thu nhập bình quân của lao động toàn tỉnh cũng tăng nhanh. So với năm 2020, thu nhập bình quân lao động đang làm việc trên địa bàn toàn tỉnh năm 2024 có sự gia tăng nhanh chóng, gấp khoảng 1,7 lần: từ 2862 (nghìn đồng/người) năm 2020 lên mức 4834 (nghìn đồng/người) năm 2024.

Tuy nhiên, mức tăng không đồng đều giữa các ngành, ngành sản xuất và phân phối điện vẫn là ngành có mức thu nhập bình quân lao động cao nhất và có sự gia tăng đáng kể. Công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng có mức thu nhập bình quân lao động tăng tương đối nhanh. Ngược lại, thu nhập bình quân lao động của ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống lại có sự sụt giảm nhẹ.

Thu, chi ngân sách

Trong giai đoạn 2021-2025, thu NSNN trên địa bàn tỉnh Lai Châu có xu hướng tăng, song mức tăng không ổn định. Giai đoạn 2021-2023, thu ngân sách tăng chậm do ảnh hưởng kéo dài của đại dịch COVID-19. Từ năm 2024, cùng với quá trình phục hồi và tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách trên địa bàn có sự cải thiện rõ rệt, đặc biệt năm 2025 đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2021-2025. Mặc dù quy mô thu NSNN trên địa bàn tăng lên qua các năm, nhưng chỉ chiếm tỷ lệ khoảng trên dưới 20% tổng chi NSNN của tỉnh.

Các khoản thu từ đất đai và các nguồn thu mang tính thời điểm vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng thu NSNN trên địa bàn. Trong khi đó, thu từ khu vực doanh nghiệp không phải nhà nước và hộ kinh doanh còn hạn chế do số lượng doanh nghiệp ít, quy mô nhỏ, và khả năng mở rộng sản xuất còn hạn chế. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch chậm, khu vực công nghiệp - dịch vụ phát triển chưa mạnh, dẫn đến hạn chế khả năng mở rộng cơ sở thu ngân sách.

Chi ngân sách tăng mạnh trong các năm 2024-2025, phù hợp với yêu cầu phục hồi kinh tế, mở rộng đầu tư phát triển và thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm của tỉnh. Trong cơ cấu chi ngân sách giai đoạn 2021-2025, chi thường xuyên chiếm khoảng 51,1% tổng chi NSNN, giảm so với giai đoạn 2016-2020 (56%). Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy nỗ lực của tỉnh trong việc kiểm soát chi thường xuyên, thực hành tiết kiệm và cải thiện kỷ luật tài khóa.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội và hiệu quả

Quy mô đầu tư toàn tỉnh giai đoạn 2021-2024 đã tăng đáng kể so với giai đoạn trước. Trong giai đoạn 2011-2020, quy mô vốn đầu tư bình quân là 4.267 tỷ đồng/năm. Vốn đầu tư bình quân giai đoạn 2021-2024 là 7.671 tỷ đồng/năm.

Về tỷ trọng, vốn ngoài Nhà nước (doanh nghiệp, dân cư) luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, dao động khoảng 60,7%-67,3%, cho thấy khu vực ngoài Nhà nước là nguồn lực quan trọng của đầu tư phát triển. Vốn Nhà nước chiếm khoảng 32,7%-39,3%, có xu hướng tăng tỷ trọng từ mức thấp năm 2021 lên cao hơn trong các năm 2022-2024, phản ánh vai trò “đỡ nhịp” của đầu tư công trong bối cảnh nhu cầu hạ tầng lớn và năng lực thu hút nguồn lực xã hội còn hạn chế.

Vốn đầu tư khu vực nông-lâm-thủy sản biến động mạnh, tăng giảm qua các năm. tương tự là ngành lưu trú - ăn uống. Điều này cho thấy đầu tư vào các ngành này, mặc dù là các ngành ưu tiên trong phát triển kinh tế của tỉnh, chưa bền vững và có chu kỳ ngắn.

Nhóm công nghiệp - xây dựng (đặc biệt các cấu phần liên quan hạ tầng sản xuất như điện, nước, xây dựng) có các năm tăng rất mạnh, nhưng cũng dao động lớn: năm 2021 tăng cao ở lĩnh vực điện/khí (197,60%), năm 2022 bứt mạnh ở xây dựng (299,88%) và cấp nước - xử lý rác thải (260,39%). Vận tải - kho bãi tăng khá đều trong 2021-2023 (lần lượt 126,32 và 128,84), phản ánh nhu cầu logistics/hạ tầng dịch vụ tăng.

ICOR của tỉnh có xu hướng duy trì ở mức cao. Tỷ trọng đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng hoặc các ngành có chu kỳ thu hồi vốn dài (thủy điện) có thể là nguyên nhân của ICOR cao của tỉnh. Tuy nhiên, trong dài hạn tỉnh cần quan tâm đến cải thiện chỉ số ICOR khi mục tiêu tăng trưởng đã tăng và nguồn vốn huy động có thể không dễ dàng.

Doanh nghiệp và đầu tư của doanh nghiệp

Nhìn chung, khu vực doanh nghiệp của Lai Châu chưa có xu hướng tăng trưởng rõ rệt. Thứ nhất, số doanh nghiệp đăng ký mới và vốn đăng ký không có xu hướng tăng qua các năm trong giai đoạn 2021-2025. Thứ hai, số doanh nghiệp kê khai thuế, có thể hiểu là doanh nghiệp hoạt động không tăng qua các năm. Thứ ba, tỷ trọng lao động trong khu vực doanh nghiệp rất thấp so với trung bình toàn quốc hay khu vực trung du và miền núi phía bắc. Hơn nữa, tỷ trọng này có xu hướng giảm rõ nét qua thời gian.

Các doanh nghiệp của tỉnh tập trung chủ yếu ở các ngành thiết yếu, phục vụ nhu cầu của dân cư và tổ chức trên địa bàn và có lợi thế về địa điểm là xây dựng và phân phối hàng hóa. Một điểm cần lưu ý là, Lai Châu hướng đến phát triển du lịch nhưng có ít các doanh nghiệp hoạt động trong ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống và không có sự phát triển qua thời gian.

Tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới và của các dự án đầu tư biến động không theo xu hướng qua các năm. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên số vốn đăng ký cũng biến động mạnh qua thời gian. Với xu hướng không tăng rõ rệt về quy mô vốn đầu tư như trong giai đoạn 2021-2024, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên vốn đăng ký ở mức thấp hơn 100% sẽ dẫn đến tồn đọng các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Do đó, bên cạnh việc thúc đẩy vốn đăng ký của các doanh nghiệp đăng ký mới hay các dự án, việc tăng tỷ lệ vốn thực hiện cũng nên là ưu tiên của tỉnh.

1.1. Tăng trưởng kinh tế và các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng

1.1.1. Thành tựu đã đạt được về chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế

Về mặt tổng quát liên quan đến tăng trưởng kinh tế, các thành tựu của Lai Châu đạt được là duy trì ổn định tốc độ tăng trưởng GRDP (Tổng sản phẩm trên địa

bàn) và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, bất chấp đại dịch COVID-19 và biến động kinh tế toàn cầu trong giai đoạn 2021-2025.

Tăng trưởng GRDP ổn định và có xu hướng bứt phá: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 ước đạt 5,4%/năm (Bảng 1). Đặc biệt, tỉnh đã ghi nhận mức tăng trưởng cao 10,52% trong năm 2024, cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ và khả năng đạt được mức tăng trưởng trên 8% trong năm 2025 theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế địa phương.

Quy mô kinh tế và GRDP bình quân đầu người: Quy mô GRDP theo giá hiện hành đến năm 2025 ước đạt 32.595 tỷ đồng. GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 56,2 triệu đồng/người, vượt 9,1% so với kế hoạch năm, tạo tiền đề vững chắc hướng tới mục tiêu 65 triệu đồng vào năm 2030.

Thu ngân sách và Môi trường đầu tư: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 đạt kết quả nổi bật, vượt trên 40% dự toán được giao, phản ánh hiệu quả công tác quản lý thu và sự phát triển của các nguồn thu thủy điện ổn định. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Lai Châu năm 2024 xếp thứ 33/63, tăng 8 bậc so với năm 2023, thể hiện sự cải thiện đáng kể về môi trường kinh doanh (VCCI, 2024).

Bảng 20. So sánh các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp so với Quy hoạch tỉnh Lai Châu 2021 - 2030

Chỉ tiêu	Mục tiêu	Thực tế	Đánh giá mức độ đạt được
Tốc độ tăng trưởng GRDP	Bình quân 9 - 11%/năm (cả giai đoạn 2021 - 2030)	Bình quân đạt 5,4%/năm; riêng năm 2024 bứt phá đạt trên 10%	Đang bám sát lộ trình tăng trưởng cao trong giai đoạn 2026 - 2030.
GRDP bình quân đầu người	Đạt 65 triệu đồng (2030)	Năm 2024 đạt 56,2 triệu đồng	Đã đạt khoảng 86% mục tiêu dài hạn của năm 2030.
Thu ngân sách nhà nước	Trên 4.000 tỷ đồng (2030)	Năm 2025 vượt 40% dự toán (dự kiến đạt mức cao kỷ lục)	Hoàn thành sớm các mốc trung hạn, tạo đà đạt mục tiêu 2030.

Cơ cấu kinh tế (CN-XD & Dịch vụ)	Chiếm khoảng 83% (2030) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10,1%; ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 48,5%; ngành dịch vụ chiếm 33,4%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,0%.	Năm 2025 đạt gần 80% Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,21%; công nghiệp và xây dựng: chiếm 44,53%; dịch vụ chiếm 35,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 5,9%.	Chuyển dịch đúng hướng quy hoạch, tập trung vào thủy điện và du lịch.

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo Kinh tế-xã hội năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu

Mục tiêu phát triển ngành: Về cơ bản, Lai Châu đã đạt được các mục tiêu phát triển về một số ngành trọng điểm và hạ tầng. Với ngành năng lượng, quy hoạch xác định Lai Châu là trung tâm năng lượng sạch Tây Bắc. Đến năm 2025, tỉnh đã đạt tổng công suất hơn 3.230 MW, khẳng định vị thế đúng theo định hướng của Thủ tướng Chính phủ. Với ngành du lịch. Năm 2025, tỉnh đón gần 1,5 triệu lượt khách, phục hồi mạnh mẽ và tiệm cận các cột mốc quy hoạch cho giai đoạn 2025 - 2030.

1.1.2. Các vấn đề còn tồn tại và thách thức

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm: như chỉ ra trong Bảng 1, tại thời điểm năm 2025, tỉnh đã tiệm cận được mục tiêu về cơ cấu kinh tế vào năm 2030. Cụ thể, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,21%; công nghiệp và xây dựng: chiếm 44,53%; dịch vụ chiếm 35,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 5,9%. Tuy nhiên, thực tế chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. tỷ trọng của Nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì ở mức 13-14%. Trong khi đó, tỷ trọng của ngành dịch vụ giảm dần và thấp hơn mục tiêu. Điều này là do sự phát triển vượt bậc của khu vực công nghiệp và xây dựng. Tuy nhiên, đây cũng là vấn đề cần quan tâm đến tăng trưởng trong tương lai của tỉnh. Chúng ta sẽ phân tích sâu hơn vấn đề cơ cấu kinh tế ở các phần sau.

Sự phụ thuộc quá mức vào thủy điện: Không thể phủ nhận vai trò của thủy điện đối với kinh tế của tỉnh. Thực tế, trong giai đoạn 2020-2024, thủy điện đã đóng góp 56,4% tổng tăng GRDP của tỉnh. Cá biệt, năm 2024, thủy điện đóng góp 78% tổng GRDP của tỉnh, góp phần vào mức tăng trưởng 10,5% của năm này. Tỷ trọng

của thủy điện trong tổng GRDP của tỉnh tăng từ 27,06% năm 2020 lên 37,17% năm 2024.

Tuy nhiên, với vai trò như vậy, tăng trưởng trong tương lai của tỉnh sẽ gặp thách thức. Tiềm năng về thủy điện quy mô lớn của tỉnh đã khai thác hết. Do đó, tiềm năng đóng góp vào tăng trưởng trong tương lai của ngành này sẽ hạn chế. Điều này đòi hỏi tỉnh phải tìm động lực tăng trưởng mới trong tương lai, đặc biệt khi mục tiêu tăng trưởng hai con số của tỉnh trong các năm tới.

Ngành du lịch còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn: Ngành du lịch đóng góp tỷ lệ thấp vào GRDP của tỉnh mặc dù ngành ưu tiên phát triển. mặc dù ngành này có tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh, khoảng 15%/năm trong giai đoạn 2020-2024 và đạt được mục tiêu số khách, nhưng ngành lưu trú và ăn uống mới chỉ đóng góp dưới 1% GRDP của tỉnh vào năm 2024.

Lai Châu đối mặt với những rào cản mang tính cơ cấu, xuất phát từ yếu tố địa lý tự nhiên, đặc thù chính trị - xã hội và những biến động do quá trình tái cơ cấu hành chính.

Rào cản địa lý và hạ tầng

Địa hình phức tạp: Địa hình đồi núi dốc, chia cắt mạnh làm tăng chi phí xây dựng hạ tầng, vận chuyển hàng hóa, và phát triển sản xuất. Điều này hạn chế khả năng liên kết kinh tế nội tỉnh và ngoại tỉnh⁴⁰.

Hạ tầng giao thông: Dù có cải thiện, hệ thống giao thông vẫn chưa đồng bộ, thiếu các tuyến kết nối trọng điểm, là điểm nghẽn lớn trong việc thu hút đầu tư và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp địa phương.

Đặc thù kinh tế - xã hội

Nguồn nhân lực hạn chế: Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế hiện đại, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến và du lịch chất lượng cao.

Tỷ lệ hộ nghèo cao: Mặc dù đã giảm nhanh (trung bình 3,94%/năm), Lai Châu vẫn là một trong những tỉnh có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất cả nước, gây áp lực lớn lên ngân sách địa phương cho công tác an sinh xã hội⁴¹.

⁴⁰ Phân tích chuyên sâu về kinh tế Tây Bắc của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM)

⁴¹ Số liệu từ Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo Bền vững tỉnh Lai Châu

1.2. Dịch chuyển cơ cấu kinh tế

1.2.1. Xu hướng chung và mức độ chuyển dịch

Trong giai đoạn 2021-2025, cơ cấu kinh tế tỉnh Lai Châu đã có sự chuyển dịch theo đúng định hướng chung là giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng; khu vực dịch vụ tăng về quy mô nhưng chưa tạo được bước đột phá rõ nét về tỷ trọng và chất lượng tăng trưởng. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch diễn ra chậm, chưa đồng đều và chưa tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành với chuyển dịch cơ cấu lao động.

Bảng 21. Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế tỉnh Lai Châu, 2021-2025 (% giá hiện hành)

Ngành kinh tế	2021	2022	2023	2024	2025
Nông, lâm, thủy sản	14,42	14,73	14,52	14,63	13,23
Công nghiệp - xây dựng	41,53	40,56	39,12	38,78	44,77
Dịch vụ	38,16	38,82	39,82	39,98	36,30
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	5,89	5,89	6,54	6,61	5,70

Số liệu cho thấy tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm hơn 2 điểm phần trăm trong cả giai đoạn, trong khi khu vực công nghiệp - xây dựng tăng mạnh vào cuối kỳ kế hoạch. Khu vực dịch vụ mặc dù tăng trưởng về quy mô nhưng tỷ trọng không ổn định, phản ánh những hạn chế về chiều sâu và khả năng tạo giá trị gia tăng.

Chuyển dịch cơ cấu theo ngành

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Trong giai đoạn 2021-2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Lai Châu có xu hướng giảm dần về tỷ trọng trong GRDP, song mức giảm còn chậm và tương đối ổn định qua các năm. Điều này phản ánh đặc điểm của một nền kinh tế miền núi, nơi nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng về sinh kế và an sinh xã hội.

Nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm hàng hóa có lợi thế so sánh như chè, mắc ca, quế, dược liệu; giảm dần vai trò của các cây trồng truyền thống năng suất thấp. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, cơ cấu sản xuất đã có sự chuyển dịch đáng kể, giảm dần vai trò cây lương thực truyền thống, ổn định diện tích lúa và ngô, tăng mạnh các cây công nghiệp, cây đặc sản có giá trị cao. Diện tích chè tăng từ 7.802 ha (2016-2020) lên khoảng 10.920 ha năm 2025, vượt kế

hoạch hơn 9%; sản lượng chè búp tươi tăng trên 117% so với mục tiêu. Đây là minh chứng rõ nét cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

Lâm nghiệp phát triển theo hướng bền vững, tỷ lệ che phủ rừng được nâng lên từ 50,89% lên 53,88% năm 2025. Cơ cấu rừng chuyển dịch theo hướng từng bước gắn với kinh tế lâm nghiệp, tăng rừng sản xuất, rừng đặc dụng, giảm rừng phòng hộ kém hiệu quả. Lâm nghiệp không chỉ đóng vai trò sinh thái mà dần trở thành nguồn sinh kế và giá trị kinh tế, gắn với chế biến gỗ, quế, dược liệu

Chăn nuôi tăng trưởng không ổn định, tổng đàn gia súc năm 2025 chỉ đạt khoảng 84% kế hoạch; tốc độ tăng đàn âm ở một số năm. Thủy sản tuy tăng nhanh về tỷ lệ nhưng quy mô tuyệt đối còn nhỏ. Điều này cho thấy chuyển dịch trong khu vực nông nghiệp chưa đồng đều, còn phụ thuộc mạnh vào cây trồng chủ lực.

Qua các năm 2021-2024, diện tích chè tăng từ 8.877 ha (2021) lên 10.592 ha (2024), sản lượng chè búp tươi tăng mạnh, đạt 66.415 tấn năm 2024 phản ánh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp diễn ra theo chiều sâu, tích lũy qua từng năm, ít chịu tác động của biến động chu kỳ. Mặt khác, sự giảm mạnh hơn vào năm 2025 cũng cho thấy tác động tích lũy của quá trình chuyển dịch sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Khu vực công nghiệp - xây dựng. Trong giai đoạn 2021-2025, khu vực **công nghiệp - xây dựng tiếp tục giữ vai trò trụ cột** trong cơ cấu GRDP của tỉnh Lai Châu, với tỷ trọng dao động quanh mức 39-45% GRDP giá hiện hành. Động lực chính của khu vực này đến từ **công nghiệp năng lượng, đặc biệt là thủy điện**, chiếm tới **khoảng 85% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh vào năm 2025**.

Việc hoàn thành và đưa vào vận hành **46 dự án thủy điện giai đoạn 2021-2025**, nâng tổng công suất phát điện toàn tỉnh lên **3.230 MW**, đã tạo ra tác động lan tỏa rõ rệt tới tăng quy mô GRDP danh nghĩa, gia tăng thu ngân sách địa phương (trên 1.800 tỷ đồng/năm).

Tuy nhiên, cấu trúc nội tại của khu vực công nghiệp còn mất cân đối, cơ cấu công nghiệp vẫn thiên về khai thác - sơ chế, giá trị gia tăng chưa cao, khi công nghiệp chế biến, chế tạo mới chiếm khoảng 13,1% giá trị sản xuất công nghiệp. Công nghiệp chủ yếu là chế biến nông - lâm sản (chè, mắc ca, chuối, quế), quy mô nhỏ, giá trị gia tăng thấp và phụ thuộc mạnh vào vùng nguyên liệu. Số lượng nhà máy chế biến chè tăng mạnh (từ 11 lên 40 nhà máy), sản lượng chè chế biến vượt kế hoạch hơn 20%. Đây là điểm sáng trong liên kết nông nghiệp - công nghiệp - thị trường. Ngược lại, chế biến cao su, mắc ca, khoáng sản còn chậm, chưa hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh.

Đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, điện, đô thị, nông thôn mới đã góp phần mở rộng khu vực xây dựng trong GRDP, đồng thời tạo điều kiện cho dịch chuyển cơ cấu ngành và không gian kinh tế.

Dù tỷ trọng công nghiệp cao, khả năng lan tỏa sang khu vực dịch vụ và thị trường lao động chất lượng cao còn hạn chế. Sự biến động về tỷ trọng công nghiệp giữa các năm, đặc biệt là giai đoạn 2023-2025, cho thấy cơ cấu công nghiệp của tỉnh còn phụ thuộc phần lớn vào thủy điện.

Khu vực dịch vụ. Khu vực dịch vụ giai đoạn 2021-2025 có xu hướng tăng dần về quy mô tuyệt đối, song tỷ trọng trong GRDP tăng chậm và thiếu ổn định, dao động quanh mức 36-40%. Trong đó, thương mại nội địa tăng trưởng khá, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ năm 2025 vượt mục tiêu quy hoạch còn thương mại điện tử bước đầu hình thành, nhưng tỷ lệ doanh nghiệp tham gia còn thấp (khoảng 20%), doanh số TMĐT chỉ chiếm gần 2% tổng bán lẻ.

Ngành du lịch nổi lên là điểm sáng trong khu vực dịch vụ. Giai đoạn 2021-2025, lượng khách du lịch tăng trưởng bình quân đạt 33,4%/năm, doanh thu du lịch đạt khoảng 1.205 tỷ đồng, vượt quy hoạch đề ra cả về lượt khách và doanh thu. Sự phục hồi nhanh sau Covid-19 và việc phát triển du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc đã góp phần mở rộng không gian dịch vụ ngoài khu vực đô thị và tạo sinh kế hỗ trợ cho khu vực nông thôn, miền núi

Mặc dù có xu hướng tăng trong giai đoạn 2021-2024, tỷ trọng dịch vụ giảm vào năm 2025 cho thấy khu vực này chưa thực sự trở thành trụ cột ổn định của cơ cấu kinh tế, chủ yếu vẫn dựa vào dịch vụ truyền thống. Dịch vụ của tỉnh vẫn chủ yếu là dịch vụ tiêu dùng nội địa, thiếu các dịch vụ logistics, tài chính, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và dịch vụ số - những lĩnh vực có khả năng tạo đột phá về năng suất và chất lượng tăng trưởng.

1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu lao động và mối quan hệ với cơ cấu kinh tế

Mặc dù cơ cấu GRDP chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm hơn đáng kể. Đến năm 2025, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm trên 60% tổng lao động xã hội; lao động công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng chậm. So sánh với cơ cấu GRDP cho thấy khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lao động rất cao nhưng đóng góp thấp hơn nhiều vào GRDP, phản ánh năng suất lao động thấp. Ngược lại, công nghiệp - xây dựng đóng góp lớn vào GRDP nhưng chỉ sử dụng một tỷ lệ lao động tương đối nhỏ.

Bảng 22. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giai đoạn 2021-2025 (%)

Ngành	2021	2022	2023	2024	2025
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	68,16	67,02	65,27	64,05	62,60
Công nghiệp - xây dựng	12,31	12,79	13,82	14,60	15,23
Dịch vụ	19,53	20,19	20,91	21,35	22,17

Sự chậm trễ trong chuyển dịch lao động phản ánh qua thực tế: công nghiệp chủ đạo là thủy điện, ít sử dụng lao động trực tiếp; công nghiệp chế biến, dịch vụ giá trị gia tăng cao phát triển chưa đủ mạnh để hấp thụ lao động; và chất lượng nguồn nhân lực dù cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,4% năm 2025) nhưng tỷ lệ lao động có kỹ năng phù hợp với công nghiệp - dịch vụ hiện đại còn hạn chế. Điều này dẫn tới hệ quả là tăng trưởng GRDP chưa gắn chặt với chuyển dịch sinh kế bền vững, đặc biệt ở khu vực nông thôn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng nhanh trong giai đoạn 2021-2025; tuy nhiên, kỹ năng lao động vẫn chưa đáp ứng tốt yêu cầu của công nghiệp chế biến, dịch vụ hiện đại và kinh tế số.

1.2.3. Đánh giá khái quát thực trạng

Tổng hợp các phân tích về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động giai đoạn 2021-2025 cho thấy một số đặc điểm và vấn đề nổi bật sau:

Thứ nhất, về xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành. Cơ cấu kinh tế của tỉnh đã chuyển dịch theo đúng định hướng chung là giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm và thiếu ổn định; khu vực dịch vụ chưa hình thành được xu thế gia tăng bền vững về tỷ trọng và chất lượng tăng trưởng.

Thứ hai, về cấu trúc nội ngành. Công nghiệp tuy giữ vai trò động lực tăng trưởng nhưng cơ cấu nội ngành còn mất cân đối, phụ thuộc lớn vào thủy điện và khai thác tài nguyên; công nghiệp chế biến, chế tạo và chế biến sâu phát triển chưa tương xứng. Nông nghiệp chuyển dịch theo hướng hàng hóa song quy mô còn nhỏ, liên kết chuỗi giá trị còn hạn chế.

Thứ ba, về chuyển dịch cơ cấu lao động. Cơ cấu lao động chuyển dịch chậm hơn so với cơ cấu GRDP; lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao, trong khi các ngành công nghiệp và dịch vụ chủ lực chưa đủ khả năng hấp thụ lao động quy mô lớn. Điều này làm hạn chế tác động lan tỏa của tăng trưởng kinh tế tới cải thiện sinh kế và thu nhập của người dân. Khoảng cách giữa cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao

động còn lớn cũng phản ánh năng suất lao động thấp và thách thức đào tạo nguồn nhân lực

Thứ tư, về chất lượng tăng trưởng và tính bền vững. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh còn chịu tác động mạnh của yếu tố chu kỳ và biến động bên ngoài; năng suất lao động và hàm lượng khoa học - công nghệ trong tăng trưởng còn thấp. Đây là những vấn đề cần được đặc biệt lưu ý trong định hướng phát triển giai đoạn tiếp theo.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2021-2025 đã tạo nền tảng quan trọng cho phát triển dài hạn của tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn 2026-2035, tỉnh cần có các chính sách đột phá nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát triển dịch vụ và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế mới.

1.3. Năng suất lao động Lai Châu 2020-2025

NSLĐ của tỉnh có sự gia tăng nhanh, mức tăng/giảm giữa các ngành là khác nhau

Giai đoạn 2020-2025, năng suất lao động trên địa bàn toàn tỉnh có sự phục hồi đáng kể, sự gia tăng mạnh nhất là tại thời điểm năm 2021 sau thời gian thực hiện giãn cách xã hội đối phó với dịch bệnh Covid-19 trong năm 2020. Sau 2021, NSLĐ vẫn tăng đáng kể nhưng mức tăng và tốc độ tăng giảm hơn so với năm 2020. Cụ thể, NSLĐ xã hội trên địa bàn toàn tỉnh tăng từ 70,92 (triệu đồng/người) năm 2020 lên 122,98 (triệu đồng/người) năm 2024.

Xét theo ngành: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà; hoạt động kinh doanh bất động sản; thông tin và truyền thông là 3 ngành có mức NSLĐ xã hội cao nhất theo thứ tự lần lượt là thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Trong 03 ngành này, chỉ có ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà là ngành có NSLĐ tăng nhanh, từ mức 6835,24 (triệu đồng/người) năm 2020 lên mức 8320,13 (triệu đồng/người) năm 2024. Hai ngành hoạt động kinh doanh bất động sản; thông tin và truyền thông có mức NSLĐ xã hội giảm trong giai đoạn này, từ 2026,23 triệu đồng/người năm 2020 xuống 2021,3 triệu đồng/người năm 2024 đối với ngành kinh doanh bất động sản và từ 1910,48 triệu đồng/người năm 2020 xuống còn 1093,19 triệu đồng/người năm 2024 đối với ngành thông tin và truyền thông.

Đây là những ngành có những đặc điểm riêng như mang tính chất đặc thù (ngành điện), không tham gia trực tiếp vào sản xuất vật chất và đôi khi góp phần tạo ra hiện tượng bong bóng tài sản, tiềm ẩn nhiều quy cơ rủi ro cho nền kinh tế nhất là khi sản xuất kinh tế đình trệ như ngành kinh doanh bất động sản; đòi hỏi trình độ lao

động tay nghề cao (ngành thông tin, truyền thông ; ngành điện) và giải quyết chỉ một phần rất nhỏ việc làm trên địa bàn tỉnh.

Các ngành thông thường : có tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu kinh tế là xây dựng, nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo cũng chứng kiến sự gia tăng NSLĐ xã hội đáng kể trong giai đoạn này, tuy nhiên các ngành như nông nghiệp và công nghiệp chế biến chế tạo vẫn có NSLĐ xã hội thấp nhất trong các ngành kinh tế. Năm 2020 NSLĐ xã hội của 03 ngành này lần lượt là : 126,89 ; 15,86 ; 17,49 (triệu đồng/người). Năm 2024, NSLĐ xã hội của 03 ngành lần lượt tăng lên mức : 132,68 ; 27,55 và 31,5 (triệu đồng/người).

Với ngành khai khoáng, được coi là ngành lợi thế của tỉnh lại chứng kiến sự sụt giảm về NSLĐ xã hội : giảm từ mức 218,43 triệu đồng/người năm 2020 xuống mức 130,16 triệu đồng/người năm 2024. Sự sụt giảm này một phần là do sự gia tăng về lao động trong ngành và một phần là do nguồn tài nguyên khoáng sản đang trong xu thế cạn kiệt dần, và cần phải gia tăng đầu tư cải thiện công nghệ, máy móc phục vụ chế biến sâu để nâng cao năng suất.

Bảng 23. Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (đơn vị: triệu đồng/người)

	2020	2021	2022	2023	2024
Toàn tỉnh	70,92	89,59	98,64	103,26	122,98
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15,86	21,47	23,03	24,68	27,55
Khai khoáng	218,43	178,58	155,35	155,7	130,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,49	22,27	24,36	24,49	31,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	6.835,24	6.326,80	7.180,68	6.147,79	8.320,13
Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	138,82	153,2	135,85	131,47	119,77
Xây dựng	126,89	152,21	168,89	154,75	132,68
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53,75	55,89	51,5	55,88	58,2
Vận tải, kho bãi	168,17	183,98	162,1	108,82	96,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36,31	45,12	51,73	48,76	48,31
Thông tin và truyền thông	1.910,48	2.032,40	1.566,75	1.279,20	1.093,19

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	649,83	754,37	706,16	718,38	686,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.026,23	2.102,49	2.076,19	2.024,38	2.021,30
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	376,89	425,86	399,09	437,23	425,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	66,01	69,22	65,74	79,79	69,15
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	61,61	63,45	65,8	68,49	76,69
Giáo dục và đào tạo	161,25	171,12	202,04	224,5	231,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	242,71	314,05	292,36	269,97	302,86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18,87	29,27	20,42	18,61	17,81
Hoạt động dịch vụ khác	25,6	24,63	29,76	35,34	33,11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	58,67	39,93	36,23	39,09	39,06

Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2025

Năng suất lao động tăng, cải thiện đời sống người dân thông qua việc gia tăng mức thu nhập bình quân lao động tăng nhanh.

Mức thu nhập là thước đo phản ánh tốt hơn so với NSLĐ xã hội nếu xét về mặt cải thiện đời sống cho người thu nhập. So với năm 2020, thu nhập bình quân lao động đang làm việc trên địa bàn toàn tỉnh năm 2024 có sự gia tăng nhanh chóng, gấp khoảng 1,7 lần: từ 2862 (nghìn đồng/người) năm 2020 lên mức 4834 (nghìn đồng/người) năm 2024.

Xét theo ngành, ngành sản xuất và phân phối điện vẫn là ngành có mức thu nhập bình quân lao động cao nhất và có sự gia tăng đáng kể: từ 7752 (nghìn đồng/người) năm 2020 lên 14388 (nghìn đồng/người) năm 2024 (tăng 1,86 lần).

Giống như NSLĐ xã hội, thu nhập bình quân lao động của ngành nông nghiệp mặc dù có tăng nhưng vẫn là ngành có mức thu nhập thấp nhất trong tổng thể ngành kinh tế. Thực trạng này đòi hỏi sự đầu tư nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện năng suất, nâng cao chất lượng đời sống cho người dân trên địa bàn tỉnh.

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng có mức thu nhập bình quân lao động tăng tương đối nhanh, và phát huy được lợi thế của ngành này trên địa bàn tỉnh. Mức thu nhập bình quân lao động của 2 ngành này tăng lần lượt từ 5.382 (nghìn đồng/người) và 5.517 (nghìn đồng/người) năm 2020 lên mức 8.237 (nghìn đồng/người) và 8.203 (nghìn đồng/người) năm 2024. Sự gia tăng này đang đúng theo chủ trương phát triển ngành lợi thế của tỉnh (xây dựng, chế biến nông sản).

Sự phát triển của các ngành kinh tế kéo theo sự phát triển của vận tải, kho bãi. Mức thu nhập bình quân lao động của ngành vận tải, kho bãi tăng từ 7.310 (nghìn đồng/người) năm 2020 lên 8.567 (nghìn đồng/người) năm 2024. Lai Châu, với mục tiêu phát triển ngành du lịch, và là tỉnh giáp với Lào Cai (có điểm du lịch nổi tiếng như Sapa) nhưng thu nhập bình quân lao động của ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống lại có sự sụt giảm, từ mức 7.962 (nghìn đồng/người) năm 2020 xuống 7.952 (nghìn đồng/người) năm 2024. Sự sụt giảm này một phần là do ảnh hưởng từ sau đại dịch Covid-19 nhưng cũng cho thấy thực trạng phát triển của ngành còn chưa cao. Tỉnh cần chú trọng vào việc phát triển du lịch để tận dụng các lợi thế của địa phương cũng như lợi thế tiếp giáp các tỉnh có du lịch phát triển như Lào Cai. Du lịch phát triển sẽ là kênh thương mại quan trọng của các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh từ đó tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người lao động ngành nông nghiệp cũng như thúc đẩy sự phát triển của chế biến sâu các sản phẩm này để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch.

Bảng 24. Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (đơn vị: nghìn đồng)

	2020	2021	2022	2023	2024
Toàn tỉnh	2.862	3.470	3.640	4.207	4.834
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.278	1.894	1.471	1.624	1.890
khai khoáng	6.480	4.569	6.048	6.677	7.352
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.382	4.919	6.920	7.640	8.237
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	7.752	10.435	11.055	12.205	14.388
Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.085	4.574	4.343	4.795	5.450
Xây dựng	5.517	5.710	6.899	7.617	8.203
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.585	4.848	6.314	6.971	7.725

Vận tải, kho bãi	7.310	5.580	6.731	7.431	8.567
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.962	5.780	6.648	7.340	7.952
Thông tin và truyền thông	7.310	8.123	7.090	7.828	8.820
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.962	6.140	8.208	9.062	10.187
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.850	7.752	8.685	9.589	10.710
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6.489	7.240	8.898	9.824	10.835
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.056	5.135	7.110	7.850	8.587
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	6.932	7.208	8.040	8.877	9.952
Giáo dục và đào tạo	7.527	8.364	9.147	10.099	12.050
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.827	7.303	7.956	8.784	10.450
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.581	3.844	7.152	7.896	8.425
Hoạt động dịch vụ khác	5.268	4.497	6.186	6.830	7.204
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	3.413	3.430	4.095	4.521	4.852

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2025

Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh tăng nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp, tỷ lệ lao động phi chính thức có giảm nhưng vẫn còn cao

Trình độ lao động được coi là nhân tố cốt lõi tạo tăng trưởng năng suất bền vững, nâng cao thu nhập của người lao động. Trên địa bàn toàn tỉnh, với các chủ trương chính sách hỗ trợ thì lao động qua đào tạo đã có sự gia tăng nhưng vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ. Bên cạnh đó, lao động phi chính thức còn chiếm đa số gây khó khăn cho phát triển kinh tế theo hướng thị trường, quy mô lớn. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 2015 (với tỷ lệ 15,72%). Nhưng đến 2024, tỷ lệ này mới chỉ đạt được 27,44%. Tỷ lệ lao động phi chính thức có xu hướng giảm: từ 85,25% năm 2015 xuống 68,25% năm 2024.

Bảng 25. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, tỷ lệ lao động phi chính thức của Lai Châu giai đoạn 2025-2024 (%)

Năm	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Tỷ lệ lao động phi chính thức
2015	15,72	85,25
2016	16,07	84,86
2017	16,65	84,37
2018	17,05	83,52
2019	17,89	83,24
2020	18,25	83,17
2021	23,47	79,6
2022	24,84	75,6
2023	25,69	71,29
2024	27,44	68,25

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu

Trình độ người lao động vẫn còn chưa cao dẫn đến những khó khăn cho việc nâng cao năng suất lao động vượt trội. Tỉnh có các lợi thế để phát triển các ngành khai khoáng, xây dựng, nông nghiệp, chế biến chế tạo nhưng mức thu nhập bình quân lao động vẫn còn chưa cao mặc dù đã có sự gia tăng. Nông nghiệp mặc dù giải quyết đến 59,26% lao động (năm 2024) trên địa bàn tỉnh nhưng lại có mức năng suất lao động và mức thu nhập bình quân lao động thấp nhất. Trong giai đoạn tới, tỉnh cần chú trọng xây dựng các mô hình phát triển nông nghiệp gắn với chế biến, kết hợp với du lịch để xây dựng thương hiệu sản phẩm, tạo sự phát triển vượt trội cho ngành nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

1.4. Thu, chi ngân sách

Giai đoạn 2021-2025 là giai đoạn có nhiều biến động lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu. Những năm đầu kỳ chịu tác động sâu rộng của đại dịch COVID-19, làm gián đoạn hoạt động sản xuất - kinh doanh, ảnh hưởng trực tiếp đến thu ngân sách và cân đối tài khóa địa phương. Trong bối cảnh đó, NSNN phải thực hiện đồng thời nhiều nhiệm vụ: vừa hỗ trợ phục hồi và ổn định kinh tế, vừa bảo đảm an sinh xã hội, vừa duy trì chi đầu tư phát triển để tạo nền tảng cho tăng trưởng trung và dài hạn.

Từ năm 2023 trở đi, nền kinh tế từng bước phục hồi, nhu cầu đầu tư cho hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển không gian lãnh thổ gia tăng, đặt ra

yêu cầu ngày càng cao đối với năng lực tài khóa và điều hành ngân sách của địa phương. Do vậy, việc đánh giá đầy đủ thực trạng thu - chi NSNN giai đoạn 2021-2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, không chỉ phản ánh năng lực tài khóa và mức độ tự chủ ngân sách của tỉnh, mà còn là cơ sở để xem xét tính khả thi của các mục tiêu, định hướng và phương án phát triển trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.4.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Trong giai đoạn 2021-2025, thu NSNN trên địa bàn tỉnh Lai Châu có xu hướng tăng, song mức tăng không đồng đều giữa các năm và chịu tác động rõ rệt của các yếu tố khách quan. Giai đoạn 2021-2023, thu ngân sách tăng chậm do ảnh hưởng kéo dài của đại dịch COVID-19, hoạt động sản xuất - kinh doanh gặp nhiều khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng và việc thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế theo chủ trương của Trung ương nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân.

Từ năm 2024, cùng với quá trình phục hồi và tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách trên địa bàn có sự cải thiện rõ rệt, đặc biệt năm 2025 đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2021-2025. Mặc dù quy mô thu NSNN trên địa bàn tăng lên qua các năm, nhưng chỉ chiếm tỷ lệ khoảng trên dưới 20% tổng thu NSNN địa phương. Điều này phản ánh thực tế ngân sách tỉnh Lai Châu vẫn phụ thuộc lớn vào các khoản bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

Bảng 26. Thu ngân sách nhà nước tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 (Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
Thu NSNN trên địa bàn	2.057	2.224	2.242	2.545	3.573
Tổng thu NSNN địa phương	10.133	10.300	11.000	13.575	17.312
Thu trên địa bàn/Tổng thu (%)	20,3	21,6	20,4	18,7	20,6

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các năm 2021, 2022, 2023, 2024 và ước thực hiện năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu

Xét cơ cấu thu NSNN trên địa bàn tỉnh cho thấy:

Các khoản thu từ đất đai và các nguồn thu mang tính thời điểm vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng thu NSNN trên địa bàn. Điều này làm cho nguồn thu ngân sách phụ thuộc nhiều vào diễn biến của thị trường bất động sản và tiến độ triển khai các dự án, tiềm ẩn rủi ro về tính ổn định và bền vững trong trung và dài hạn.

Thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ kinh doanh còn hạn chế do số lượng doanh nghiệp ít, quy mô nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp và khả năng

mở rộng sản xuất còn hạn chế. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch chậm, khu vực công nghiệp - dịch vụ phát triển chưa mạnh, dẫn đến hạn chế khả năng mở rộng cơ sở thu ngân sách.

Việc thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí trong giai đoạn 2021-2023 tuy cần thiết để hỗ trợ phục hồi kinh tế, song đã làm giảm nguồn thu ngân sách trong ngắn hạn, ảnh hưởng đến cân đối ngân sách địa phương.

Nhìn chung, nguồn thu NSNN của tỉnh Lai Châu chưa thực sự bền vững, chưa tạo được nền tảng ổn định để mở rộng chi đầu tư phát triển trong dài hạn. Đây là một trong những hạn chế lớn cần được xem xét trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh.

1.4.2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Trong giai đoạn 2021-2025, tổng nguồn ngân sách địa phương (tổng chi ngân sách theo cân đối) của tỉnh Lai Châu ước tính khoảng 62.320 tỷ đồng, phản ánh quy mô chi ngân sách lớn so với năng lực thu tại chỗ của địa phương.

Bảng 27. Tổng chi ngân sách nhà nước tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 (Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng chi NSNN địa phương	10.133	10.300	11.000	13.575	17.312

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các năm 2021, 2022, 2023, 2024 và ước thực hiện năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu

Chi ngân sách tăng mạnh trong các năm 2024-2025, phù hợp với yêu cầu phục hồi kinh tế, mở rộng đầu tư phát triển và thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm của tỉnh. Việc bảo đảm cân đối thu - chi ngân sách trong bối cảnh nguồn thu còn hạn chế cho thấy nỗ lực lớn của tỉnh trong công tác điều hành chính sách tài khóa.

Trong cơ cấu chi ngân sách giai đoạn 2021-2025, chi thường xuyên chiếm khoảng 51,1% tổng chi NSNN, giảm so với giai đoạn 2016-2020 (56%). Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy nỗ lực của tỉnh trong việc kiểm soát chi thường xuyên, thực hành tiết kiệm và cải thiện kỷ luật tài khóa.

Bảng 28. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (%)

Nội dung	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025
Chi thường xuyên	56,0	51,1
Chi đầu tư phát triển	44,0	48,9

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030

Chi đầu tư phát triển được ưu tiên bố trí cho các lĩnh vực then chốt như kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng nông thôn, thủy lợi, giáo dục, y tế và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Chi ngân sách cũng tập trung bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, tỷ trọng chi thường xuyên vẫn còn ở mức tương đối cao, làm hạn chế dư địa tài khóa cho các nhiệm vụ đầu tư phát triển dài hạn.

Chi NSNN giai đoạn 2021-2025 đã góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước và bảo đảm đời sống nhân dân. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng một số khoản chi, đặc biệt là chi đầu tư công, chưa cao, thể hiện qua tiến độ giải ngân chậm kéo dài nhiều năm, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn NSNN và khả năng tạo động lực tăng trưởng (Bảng 4).

Bảng 29. Kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2022-2025*

Năm	Kế hoạch vốn (tỷ đồng)	Giải ngân (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
2022	3.465	3.277	93,1
2023	3.707	2.975	80,3
2024	2.618	2.220	82,8
2025	3.684	2.796	75,9

* Số liệu năm 2025 thực hiện đến 20/01/2026

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các năm 2021, 2022, 2023, 2024 và ước thực hiện năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu

Số liệu ở bảng trên cho thấy, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2022-2025 ghi nhận những kết quả rất tích cực, đạt bình quân chung 83,6% so với kế hoạch. Đây là nỗ lực đáng ghi nhận của tỉnh trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Trong bối cảnh nguồn lực ngoài ngân sách còn hạn chế, chi đầu tư công từ NSNN đã phát huy tốt vai trò hạt nhân dẫn dắt, tạo tiền đề vững chắc cho phát triển các vùng động lực, hành lang kinh tế, cũng như các trung tâm đô thị và khu vực nông thôn của tỉnh Lai Châu. Việc tiếp tục tối ưu hóa tiến độ giải ngân trong thời gian tới sẽ càng làm tăng hiệu quả lan tỏa của nguồn vốn, đảm bảo tính khả thi và bền vững cho các phương án phát triển không gian trong quy hoạch tỉnh.

Như vậy, thực trạng thu - chi NSNN giai đoạn 2021-2025 của tỉnh cho thấy rằng NSNN tiếp tục là nguồn lực và trụ cột quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu. Song, những hạn chế về tính bền vững của nguồn thu, phụ thuộc lớn vào ngân sách Trung ương, hiệu quả chi tiêu công là thách thức lớn đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển dài hạn cho tỉnh. Để hướng tới phát triển cho giai đoạn tiếp theo cần chú trọng vào gắn quy hoạch phát triển kinh tế với mở rộng cơ sở thu ngân sách bền vững, giảm dần phụ thuộc vào các khoản thu mang tính thời điểm; sử dụng NSNN theo hướng tập trung có trọng tâm, ưu tiên cho các không gian phát triển và ngành động lực; nâng cao hiệu quả quản lý và giải ngân vốn đầu tư công; từng bước nâng cao tính tự chủ tài khóa.

1.5. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội và hiệu quả

1.5.1. Quy mô và xu hướng tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Trên nền giai đoạn 2011-2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội (giá so sánh) của tỉnh đạt 42.670,56 tỷ đồng, bình quân khoảng 4.267 tỷ đồng/năm. Bước sang giai đoạn 2021-2024, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 30.684,31 tỷ đồng, bình quân khoảng 7.671 tỷ đồng/năm, cho thấy quy mô huy động vốn đã tăng đáng kể so với giai đoạn trước, phản ánh nỗ lực mở rộng nguồn lực đầu tư cho phát triển.

Bảng 30. Hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011 - 2024 (GSS)

Năm	Tổng vốn đầu tư (GSS, tỷ đồng)	GRDP tăng thêm (GSS, tỷ đồng)	Chỉ số ICOR
2011	3.896,26	215,67	18,07
2012	4.438,17	297,98	14,89
2013	3.857,61	744,58	5,18
2014	3.523,93	509,32	6,92
2015	3.739,47	546,43	6,84
2011-2015	19.455,44	2.313,98	8,41
2016	3.270,34	2.365,62	1,38
2017	4.313,40	1.389,27	3,10
2018	4.700,21	732,83	6,41
2019	4.942,42	-111,39	-
2020	5.987,75	834,43	7,18
2016-2020	23.214,12	5.210,76	4,46

Năm	Tổng vốn đầu tư (GSS, tỷ đồng)	GRDP tăng thêm (GSS, tỷ đồng)	Chỉ số ICOR
2021	7.276,44	525,01	13,86
2022	8.157,82	1.072,80	7,60
2023	7.829,92	-482,20	(16,24)
2024	7.420,13	1.431,51	5,18
2021-2024	30.684,31	2.547,12	10,41

Nguồn: NGTK Lai Châu và tính toán của ĐVTV

1.5.2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư

Giai đoạn 2021-2024, cơ cấu nguồn vốn đầu tư của tỉnh chủ yếu hình thành từ hai khu vực: vốn ngoài Nhà nước và vốn Nhà nước, trong khi vốn FDI hầu như không đáng kể/không ghi nhận phát sinh trong giai đoạn 2022-2024 (bảng thể hiện “-”), và chỉ xuất hiện giá trị rất nhỏ năm 2021.

Về tỷ trọng, vốn ngoài Nhà nước (doanh nghiệp, dân cư) luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, dao động khoảng 60,7%-67,3%, cho thấy khu vực ngoài Nhà nước là nguồn lực quan trọng của đầu tư phát triển. Vốn Nhà nước chiếm khoảng 32,7%-39,3%, có xu hướng tăng tỷ trọng từ mức thấp năm 2021 lên cao hơn trong các năm 2022-2024, phản ánh vai trò “đỡ nhịp” của đầu tư công trong bối cảnh nhu cầu hạ tầng lớn và năng lực thu hút nguồn lực xã hội còn hạn chế. Vốn FDI rất thấp (năm 2021 ghi nhận 143 triệu đồng) và các năm sau không ghi nhận/không có số liệu, cho thấy thu hút FDI chưa phải là động lực đáng kể trong cơ cấu vốn giai đoạn này.

Xét theo biến động tuyệt đối, tổng vốn đầu tư (GSS) tăng từ khoảng 7.276.443 triệu đồng năm 2021 lên 8.157.816 triệu đồng năm 2022, sau đó giảm dần còn 7.829.915 triệu đồng năm 2023 và 7.420.134 triệu đồng năm 2024. Cùng với đó, vốn ngoài Nhà nước giữ mức cao giai đoạn 2021-2023 nhưng giảm trong năm 2024; vốn Nhà nước tăng mạnh năm 2022 rồi giảm nhẹ các năm sau. Điều này cho thấy cơ cấu vốn tuy tương đối ổn định về “hai trụ” Nhà nước-ngoài Nhà nước, nhưng quy mô huy động có biến động và vẫn thiếu vắng đóng góp rõ nét từ FDI.

Bảng 31. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư 2021 - 2024 (GSS), Triệu đồng

	Vốn Nhà nước	Vốn ngoài Nhà nước (doanh nghiệp, dân cư)	Vốn FDI
2021	2.381.619	4.894.681	143

2022	3.206.517	4.951.299	-
2023	2.991.499	4.838.416	-
2024	2.887.016	4.533.118	-

Nguồn: NGTK Lai Châu và tính toán của ĐVTV

1.5.3. Cơ cấu đầu tư theo ngành/lĩnh vực

Xét chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước =100%), ta có thể thấy *nhìn chung toàn nền kinh tế của tỉnh*, chỉ số tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2021 đạt 121,52, năm 2022 đạt 112,11 (tiếp tục tăng so với năm trước), nhưng giảm xuống dưới 100 trong năm 2023 (95,98) và sơ bộ 2024 (94,77). Điều này cho thấy sau giai đoạn phục hồi/tăng đầu tư 2021-2022, hoạt động đầu tư có xu hướng chậm lại trong 2023-2024.

Vốn đầu tư khu vực nông-lâm-thủy sản biến động mạnh: năm 2021 giảm (78,35), năm 2022 tăng trở lại (127,35), năm 2023 giảm (74,74) và sơ bộ 2024 tăng (125,92). Diễn biến này phản ánh đầu tư cho khu vực nông nghiệp chưa ổn định, mang tính “năm tăng - năm giảm”, do đó khó tạo lực kéo bền vững cho nâng cao năng suất và giá trị gia tăng nếu không có xu hướng tăng ổn định hơn.

Nhóm công nghiệp - xây dựng (đặc biệt các cấu phần liên quan hạ tầng sản xuất như điện, nước, xây dựng) có các năm tăng rất mạnh, nhưng cũng dao động lớn: năm 2021 tăng cao ở lĩnh vực điện/khí (197,60), năm 2022 bứt mạnh ở xây dựng (299,88) và cấp nước - xử lý rác thải (260,39). Tuy nhiên, năm 2023 suy giảm rõ (xây dựng chỉ còn 21,35, trong khi tổng đầu tư chung cũng dưới 100), và năm 2024 sơ bộ chỉ quay về mức gần cân bằng (xây dựng 91,01). Nhìn tổng thể, giai đoạn 2021-2024 cho thấy đầu tư công nghiệp - xây dựng có thời điểm đóng vai trò “động cơ”, song tính ổn định và khả năng duy trì đà tăng là vấn đề cần lưu ý.

Nhóm dịch vụ và các hoạt động “hạ tầng mềm” (thương mại, vận tải, lưu trú, thông tin...) có xu hướng phân hóa: vận tải - kho bãi tăng khá đều trong 2021-2023 (lần lượt 126,32 và 128,84), phản ánh nhu cầu logistics/hạ tầng dịch vụ tăng; lưu trú - ăn uống phục hồi mạnh năm 2023 (246,20) nhưng sơ bộ 2024 giảm rất sâu (10,12) cho thấy tính biến động của đầu tư trong nhóm dịch vụ du lịch. Một số ngành dịch vụ hiện đại như thông tin - truyền thông biến động lớn (2022 tăng 170,69, nhưng 2023 giảm 59,91, 2024 sơ bộ 20,06), cho thấy xu hướng đầu tư dịch vụ chất lượng cao chưa ổn định.

Tóm lại, nếu nhìn theo các “điểm nhấn tăng mạnh” trong giai đoạn 2021-2024, vốn đầu tư có xu hướng tập trung vào nhóm công nghiệp - xây dựng và các cấu phần hạ

tầng (điện, nước, xây dựng) trong các năm 2021-2022, trong khi đầu tư vào dịch vụ (đặc biệt các dịch vụ hiện đại) và nông nghiệp thể hiện mức dao động lớn, thiếu xu hướng tăng ổn định.

Đổi chiều với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại mục 1.2, cơ cấu đầu tư giai đoạn 2021-2024 nhìn chung định hướng đúng khi dòng vốn có xu hướng ưu tiên công nghiệp - xây dựng và các cấu phần hạ tầng (điện, nước, xây dựng) trong các năm 2021-2022, qua đó tạo nền tảng mở rộng năng lực sản xuất và cải thiện kết nối không gian phát triển. Tuy nhiên, tác động của đầu tư tới chuyển dịch cơ cấu GRDP trong giai đoạn ngắn hạn chưa thể hiện ổn định, thể hiện ở việc tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu GRDP 2021-2024 chưa tăng ngay mà có xu hướng dao động/giảm nhẹ, phản ánh độ trễ của đầu tư và tính chất đầu tư tập trung vào hạ tầng, năng lượng và xây dựng cơ bản. Đồng thời, đầu tư vào khu vực dịch vụ và nông - lâm - thủy sản còn biến động mạnh theo năm, đặc biệt ở các ngành dịch vụ hiện đại và nhóm dịch vụ du lịch, cho thấy khả năng tạo động lực lan tỏa và nâng cao chất lượng tăng trưởng của khu vực dịch vụ chưa bền vững.

Từ đó có thể khẳng định, cơ cấu đầu tư 2021-2024 cơ bản phù hợp về hướng ưu tiên với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở mục 1.2 (giảm dần nông nghiệp, tăng vai trò công nghiệp - xây dựng và dịch vụ), song mức độ phù hợp chưa thật sự rõ nét về kết quả cơ cấu trong ngắn hạn do hạn chế về tính ổn định của đầu tư, cơ cấu đầu tư còn thiên về hạ tầng và sự thiếu vững chắc của đầu tư vào các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đây là cơ sở quan trọng khi xem xét khả năng đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành theo kịch bản đến năm 2030.

1.5.4. Hiệu quả đầu tư

Hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Lai Châu được xem xét thông qua chỉ số ICOR. Giai đoạn 2021-2024, GRDP tăng thêm (giá so sánh) đạt 2.547,12 tỷ đồng, tương ứng ICOR bình quân khoảng 10,41; mức này cao hơn rõ rệt so với bình quân giai đoạn 2011-2020 (5,67) và giai đoạn 2016-2020 (4,46), cho thấy hiệu quả chuyển hóa vốn thành tăng trưởng thực còn hạn chế dù quy mô vốn đầu tư tăng.

Theo diễn biến năm, ICOR năm 2021 ở mức 13,86; năm 2022 cải thiện còn 7,60; năm 2024 tiếp tục cải thiện đạt 5,18. Riêng năm 2023, GRDP tăng thêm theo giá so sánh âm (-482,20 tỷ đồng) nên ICOR tính theo năm không phản ánh hiệu quả theo nghĩa thông thường; vì vậy, đánh giá xu hướng giai đoạn này cần dựa trên ICOR bình quân 2021-2024 và tín hiệu cải thiện trở lại trong năm 2024.

Với ICOR bình quân 10,41, tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2024 có cường độ vốn cao: để tạo thêm 1 đồng GRDP (giá so sánh) cần khoảng 10,41 đồng vốn đầu tư; quy đổi theo tăng trưởng, lượng vốn cần cho mỗi 1% tăng GRDP tỷ lệ thuận với

quy mô GRDP năm gốc. Điều này hàm ý để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng cao, bên cạnh yêu cầu duy trì quy mô huy động vốn, trọng tâm là nâng cao chất lượng phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn, qua đó mở ra dư địa cải thiện hiệu quả đầu tư trong giai đoạn tới.

1.5.5. Đánh giá tổng quát

Với những phân tích ở trên cho thấy, giai đoạn 2021-2024, tỉnh đã mở rộng đáng kể, huy động được quy mô vốn đầu tư toàn xã hội tương đối lớn (30.684,31 tỷ đồng theo giá so sánh), bình quân 7.671 tỷ đồng/năm—cao hơn đáng kể so với nền giai đoạn 2011-2020. Cơ cấu nguồn vốn hình thành chủ yếu từ “hai trụ” Nhà nước và ngoài Nhà nước; trong đó vốn ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng chủ đạo (khoảng 60,7%-67,3%), vốn Nhà nước đóng vai trò “đỡ nhịp” trong các năm cần thúc đẩy đầu tư hạ tầng. Về xu hướng phân bổ, dòng vốn có thời điểm ưu tiên công nghiệp-xây dựng và hạ tầng (điện, nước, xây dựng), tạo nền tảng nâng năng lực sản xuất và kết nối không gian phát triển. Về hiệu quả, dù ICOR bình quân 2021-2024 còn cao, nhưng đã xuất hiện tín hiệu cải thiện trở lại trong năm 2024 (ICOR 5,18).

Tuy nhiên, vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh trong giai đoạn này cũng gặp một số vấn đề cần lưu ý. *Thứ nhất*, quy mô đầu tư có biến động theo chu kỳ ngắn, thể hiện xu hướng chững lại sau giai đoạn phục hồi 2021-2022 và giảm nhịp trong 2023-2024. *Thứ hai*, thu hút FDI hầu như không đáng kể (chỉ ghi nhận giá trị rất nhỏ năm 2021, các năm sau không ghi nhận/không có số liệu), do đó chưa tạo được nguồn lực bổ sung quan trọng cho chuyển dịch cơ cấu. *Thứ ba*, cơ cấu đầu tư theo ngành/lĩnh vực còn thiếu ổn định ở nông nghiệp và dịch vụ, trong khi đầu tư công nghiệp-xây dựng có thời điểm tăng mạnh nhưng dao động lớn. *Thứ tư (hạn chế quan trọng nhất)*, hiệu quả chuyển hóa vốn thành tăng trưởng thực còn hạn chế. ICOR bình quân 2021-2024 khoảng 10,41 (cao hơn nhiều so với giai đoạn trước), phản ánh “cường độ vốn” cao của tăng trưởng (ICOR cao thường phản ánh hiệu quả sử dụng vốn thấp hơn).

Nguyên nhân chính nằm ở các mặt sau: (i) Nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng lớn, nhiều dự án có thời gian chuẩn bị và phát huy tác dụng dài, làm tăng độ trễ và làm cho hiệu quả theo năm biến động. (ii) Nền doanh nghiệp địa phương quy mô nhỏ, năng lực tích lũy và hấp thụ vốn còn hạn chế, khiến khu vực tư nhân khó tạo được các “cú huých” đầu tư ổn định. (iii) Đặc thù địa hình miền núi, phân tán dân cư làm chi phí đầu tư-vận hành cao, suất đầu tư lớn. (iv) Quy mô thị trường và mức độ kết nối thị trường còn hạn chế, làm giảm sức hấp dẫn và khả năng lan tỏa của dòng vốn, thể hiện rõ qua tỷ trọng FDI rất thấp trong cơ cấu vốn.

Các kết quả trên cho thấy “nút thắt” của giai đoạn 2021-2024 không chỉ nằm ở quy mô vốn, mà nằm ở tính ổn định của dòng vốn, chất lượng phân bổ và hiệu quả

sử dụng vốn—những yếu tố quyết định khả năng hiện thực hóa kịch bản tăng trưởng cao. Cụ thể, kịch bản tăng trưởng của thời kỳ 2021-2030 đặt yêu cầu huy động khoảng 16,8 nghìn tỷ đồng/năm, tỷ lệ đầu tư/GDP bình quân khoảng 43%, đồng thời ICOR mục tiêu khoảng 4,0 (thấp hơn đáng kể so với thực trạng 2021-2024).

Như vậy, yêu cầu xuyên suốt của thời kỳ quy hoạch là chuyển trọng tâm từ “mở rộng theo chiều rộng” sang nâng cao năng lực tạo tăng trưởng thực từ mỗi đồng vốn, bảo đảm vốn đầu tư có khả năng lan tỏa và nâng chất lượng cơ cấu ngành theo mục tiêu cơ cấu đến 2030. Theo đó, định hướng chung là giảm dần tính phụ thuộc vào đầu tư công theo chiều rộng, đồng thời củng cố vai trò của khu vực ngoài Nhà nước và cải thiện mức độ hấp dẫn đối với các nguồn lực đầu tư mới, tạo cơ sở cho phân phương án phát triển và tổ chức thực hiện quy hoạch.

1.6. Doanh nghiệp và đầu tư của doanh nghiệp

1.6.1 Thực trạng khu vực doanh nghiệp

Không có sự thống nhất trong số liệu về số doanh nghiệp giữa báo cáo kinh tế-xã hội của tỉnh Lai Châu và số doanh nghiệp trong niên giám thống kê của tỉnh. Tuy nhiên, để thống nhất với các số liệu khác về giải thể và hoạt động, chúng ta sử dụng số liệu từ báo cáo kinh-tế xã hội của UBND tỉnh.

Số doanh nghiệp đăng ký mới của tỉnh Lai Châu không có xu hướng tăng rõ rệt trong giai đoạn 2021-2025. Số doanh nghiệp đăng ký mới đạt 165 doanh nghiệp vào năm 2022 nhưng giảm vào các năm 2023 và 2024 và tăng trở lại vào năm 2025. Tổng số vốn đăng ký cũng có sự biến động tương tự. Điều này cho thấy, sự tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp của tỉnh không ổn định và không đồng nhất với xu hướng tăng của cả nước và vùng trung du và miền núi phía bắc.

Một kết quả không nổi bật khác là số doanh nghiệp khai thuế. con số này cũng biến động và không rõ xu hướng, số doanh nghiệp này tăng trong giai đoạn 2021-2023 nhưng sau đó có xu hướng giảm. Điều này ngụ ý, sự phát triển cũng như vai trò của khu vực doanh nghiệp chưa có sự bền vững. đây là vấn đề cần được đặt trọng tâm trong quy hoạch của tỉnh trong giai đoạn 2025-2030.

Số doanh nghiệp đăng ký mới vẫn được duy trì hàng năm nhưng số doanh nghiệp khai thuế không tăng cho thấy số doanh nghiệp rời bỏ bao gồm tạm dừng hoạt động hay giải thể tăng lên. Đây cũng là vấn đề cần quan tâm đối với sự phát triển của khu vực doanh nghiệp của tỉnh.

Vai trò chưa thực sự nổi bật của khu vực doanh nghiệp đến kinh tế toàn tỉnh

Nhìn chung, khu vực doanh nghiệp đóng vai trò hạn chế trong đóng góp vào tạo việc làm của tỉnh. Năm 2021, lao động trong khu vực doanh nghiệp đóng góp

chỉ đóng góp 6,2% vào tổng số việc làm của tỉnh. Đây là một tỷ lệ rất thấp nếu so với trung bình của các tỉnh miền núi phía bắc (17,5%) toàn quốc (30,2%) trong năm 2021. Hơn nữa, tỷ lệ này giảm xuống còn 4,8% vào năm 2024. Ngược với xu hướng tăng nhẹ của toàn quốc (tỷ lệ của toàn quốc năm 2023 là 30,4%). Như vậy, đóng góp của khu vực doanh nghiệp vào tổng việc làm của tỉnh đã giảm đáng kể qua thời gian. Có thể nói thiếu cơ hội thị trường là nguyên nhân chính dẫn đến sự kém phát triển của khu vực doanh nghiệp ở tỉnh Lai Châu khi môi trường kinh doanh được cải thiện trong giai đoạn này. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Lai Châu năm 2024 xếp thứ 33/63, tăng 8 bậc so với năm 2023, thể hiện sự cải thiện đáng kể về môi trường kinh doanh [Báo cáo PCI thường niên của VCCI].

Bây giờ chúng ta nghiên cứu ngành của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp của tỉnh tập trung chủ yếu ở các ngành thiết yếu, phục vụ nhu cầu của dân cư và tổ chức trên địa bàn và có lợi thế về địa điểm là xây dựng và phân phối hàng hóa.

Bảng 32. Số doanh nghiệp của một số ngành của tỉnh Lai Châu

Ngành kinh tế (Chỉ tiêu)	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024
TỔNG SỐ	797	854	898	942	980
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11	16	19	23	25
Khai khoáng	22	21	17	17	17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37	38	40	47	58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	32	38	47	53	61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	4	4	5	5
Xây dựng	326	338	341	352	365
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	195	221	237	238	238
Vận tải, kho bãi	31	27	24	24	25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15	17	17	18	18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	86	91	106	112	115

Nguồn : Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2025

03 ngành gồm xây dựng, bán buôn, bán lẻ và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, thực chất là hoạt động kiến trúc chiếm hơn 70% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh. Một điểm tích cực là tỷ trọng của các doanh nghiệp trong ngành này trong tổng số doanh nghiệp có xu hướng giảm nhẹ. Tuy nhiên, các ngành này vẫn chiếm 73% tổng số doanh nghiệp vào năm 2024.

Các ngành phổ biến tiếp theo là sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và chế biến chế tạo. Lai Châu có thể nói là một thủ phủ thủy điện của toàn quốc nên số doanh nghiệp thủy điện đáng kể là điều dễ hiểu. Trong khi đó, số doanh nghiệp chế biến, chế tạo, mặc dù chiếm tỷ trọng nhất định trong tổng số doanh nghiệp của tỉnh nhưng thực thể con số tuyệt đối ở mức rất nhỏ so với vùng miền núi phía bắc và toàn quốc. Thực tế, các doanh nghiệp này tập trung vào chế biến nông sản và sản xuất các cấu kiện kim loại. Các ngành này gắn liền với lợi thế về nông nghiệp của tỉnh và phục vụ ngành xây dựng (kết cấu kim loại).

Như vậy, ngoài các doanh nghiệp phục vụ nhu cầu thiết yếu trên địa bàn và đầu tư công (xây dựng, kiến trúc), các doanh nghiệp của tỉnh chỉ hiện diện nhất định ở các ngành chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và sản xuất đầu vào cho ngành xây dựng. Ngoài ra, các doanh nghiệp của tỉnh không hiện diện ở các ngành với nguyên liệu và đầu ra từ thị trường khác.

Một điểm cần lưu ý là, Lai Châu hướng đến phát triển du lịch nhưng có ít các doanh nghiệp hoạt động trong ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống và không có sự phát triển qua thời gian. Năm 2020, cả tỉnh chỉ có 15 doanh nghiệp trong ngành này và trong giai đoạn 2021-2024, chỉ có thêm 01 doanh nghiệp gia nhập ngành. Với một số lượng khách ước tính 1,5 triệu trong năm 2025, số doanh nghiệp này là nhỏ để có thể đáp ứng đủ nhu cầu.

1.6.2. Đầu tư của khu vực doanh nghiệp

Đầu tư của khu vực doanh nghiệp có nhiều dạng khác nhau. Ví dụ, đầu tư của các doanh nghiệp mới gia nhập, đầu tư của các doanh nghiệp hiện có. Ngoài ra, chúng ta còn có các khái niệm về vốn đăng ký và vốn thực hiện.

Tương tự như số doanh nghiệp đăng ký mới, số vốn của các doanh nghiệp đăng ký mới cũng biến động không theo xu hướng qua các năm. Vốn của các doanh nghiệp thành lập mới có sự sụt giảm mạnh vào năm 2024 và phục hồi vào năm 2025. Khó có thể đánh giá được vốn đăng ký của các thành lập mới khi nguồn vốn này ít được đánh giá và doanh nghiệp có thể giải ngân trong khoảng thời gian dài, ví dụ từ 2 đến 3 năm. do vậy, để đánh giá nguồn vốn này, chúng ta cần khoảng thời gian nhất định thay vì một năm.

Bảng 33. Số dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư cũng biến động, trên cả khía cạnh số dự án và vốn đăng ký.

Năm	Số doanh nghiệp thành lập mới	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số dự án	Vốn đăng ký đầu tư (tỷ đồng)	Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	Vốn thực hiện (tỷ đồng)
2021	120		14	4465		2.147,072
2022	165	4000	20	6211	10211	5.113,209
2023	135	3770	20	3379	7149	5.509,483
2024	127	1629	8	2209	3838	5.917,814
2025	165	6054	21	8925	14979	4.678,790

Nguồn : Tổng hợp từ các báo cáo kinh tế-xã hội của UBND tỉnh.

Tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới và của các dự án đầu tư không tăng trong giai đoạn 2021-2024. Tuy nhiên, số vốn này bùng nổ vào năm 2025. Cả vốn đăng ký của các doanh nghiệp mới thành lập và vốn đăng ký của các dự án đều tăng mạnh trong năm. Chúng ta cần lưu ý, quy mô vốn đầu tư hàng năm của khu vực doanh nghiệp Lai châu chưa lớn nên biến động hàng năm có thể do một vài dự án có quy mô lớn.

Chúng ta lấy chỉ tiêu “vốn của tổ chức doanh nghiệp” của sách niêm giám thống kê để là đại diện cho vốn đầu tư thực hiện trong năm. Đây là chỉ tiêu về vốn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Chúng ta cần tính cả các doanh nghiệp nhà nước nhưng doanh nghiệp nhà nước tại tỉnh có quy mô nhỏ nên có thể bỏ qua.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên số vốn đăng ký cũng biến động mạnh qua thời gian. Tỷ lệ này cao nhất vào năm 2024, ở mức 154,2%, là năm có sự suy giảm không rõ nguyên nhân của cả số vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới và các dự án giảm bất thường và thấp nhất vào năm 2025 ở mức 31,2%.

Với xu hướng không tăng rõ rệt về quy mô vốn đầu tư như trong giai đoạn 2021-2024, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên vốn đăng ký ở mức thấp hơn 100% sẽ dẫn đến tồn đọng các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Do đó, bên cạnh việc thúc đẩy vốn đăng ký của các doanh nghiệp đăng ký mới hay các dự án, việc tăng tỷ lệ vốn thực hiện cũng nên là ưu tiên của tỉnh.

1.6.3. Đánh giá chung

Nhìn chung, khu vực doanh nghiệp của Lai Châu chưa có xu hướng tăng trưởng rõ rệt. Thứ nhất, số doanh nghiệp đăng ký mới và vốn đăng ký không có xu

hướng tăng qua các năm trong giai đoạn 2021-2025. Thứ hai, số doanh nghiệp kê khai thuế, có thể hiểu là doanh nghiệp hoạt động không tăng qua các năm. Thứ ba, tỷ trọng lao động trong khu vực doanh nghiệp rất thấp so với trung bình toàn quốc hay khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. ohn nữa, tỷ trọng này có xu hướng giảm, đây là vấn đề cần lưu ý trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian tới.

Các doanh nghiệp của tỉnh tập trung chủ yếu ở các ngành thiết yếu, phục vụ nhu cầu của dân cư và tổ chức trên địa bàn và có lợi thế về địa điểm là xây dựng và phân phối hàng hóa. Các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành xây dựng, kiến trúc và phân phối hàng hóa chiếm hơn 70% tổng số doanh nghiệp của tỉnh trong giai đoạn 2021-2024. Một điểm cần lưu ý là, Lai Châu hướng đến phát triển du lịch nhưng có ít các doanh nghiệp hoạt động trong ngành Dịch vụ Lưu trú và Ăn uống và không có sự phát triển qua thời gian. Năm 2020, cả tỉnh chỉ có 15 doanh nghiệp trong ngành này và trong giai đoạn 2021-2024, chỉ có thêm 01 doanh nghiệp gia nhập ngành.

Tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới và của các dự án đầu tư biến động qua không rõ xu hướng qua các năm. Con số này không tăng trong giai đoạn 2021-2024. Tuy nhiên, số vốn này bùng nổ vào năm 2025. Cả vốn đăng ký của các doanh nghiệp mới thành lập và vốn đăng ký của các dự án đều tăng mạnh trong năm.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên số vốn đăng ký cũng biến động mạnh qua thời gian. Với xu hướng không tăng rõ rệt về quy mô vốn đầu tư như trong giai đoạn 2021-2024, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên vốn đăng ký ở mức thấp hơn 100% sẽ dẫn đến tồn đọng các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Do đó, bên cạnh việc thúc đẩy vốn đăng ký của các doanh nghiệp đăng ký mới hay các dự án, việc tăng tỷ lệ vốn thực hiện cũng nên là ưu tiên của tỉnh.

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

2.1. Tổng quan tình hình phát triển

Trong giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng (CN-XD) giữ vai trò trụ cột và động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế tỉnh Lai Châu. Dưới tác động của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa gắn với khai thác lợi thế thủy điện, tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng và huy động nguồn lực xã hội, khu vực CN-XD đã có sự phát triển nhanh cả về quy mô, tốc độ tăng trưởng và mức độ đóng góp vào GRDP, từng bước khẳng định vị thế trung tâm trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Năm 2025, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2010 ước tăng 7,52% so với năm trước; trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng

11,69%, cao nhất trong ba khu vực kinh tế và đóng góp 4,91 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của GRDP toàn tỉnh. Mức đóng góp này vượt trội so với khu vực dịch vụ (đóng góp 2,60 điểm phần trăm) và khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (0,38 điểm phần trăm), qua đó cho thấy CN-XD là nguồn động lực quyết định đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong năm 2025 cũng như giai đoạn vừa qua.

Xét về quy mô, GRDP khu vực công nghiệp - xây dựng theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 21.443 tỷ đồng, chiếm 53,64% tổng GRDP toàn tỉnh, tăng mạnh so với mức 43,78% năm 2024 và khoảng 36,6% năm 2021. Sự gia tăng nhanh chóng về tỷ trọng phản ánh rõ xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, trong đó khu vực CN-XD ngày càng giữ vai trò chi phối, làm nền tảng cho tăng trưởng dài hạn của tỉnh.

Bảng 34. GRDP ngành công nghiệp

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
GRDP (ghh, tỷ đồng)	5.761,47	6.960,20	7.629,18	12.029,85	18.999,53
Khai khoáng	56,43	64,16	89,46	96,22	111,21
Công nghiệp CBCT	171,48	196,97	250,37	351,90	386,45
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	5.479,01	6.634,95	6.467,75	10.406,25	18.430,77
C.cấp nước, QL và x.lý rác thải, nước thải	54,54	64,12	64,08	68,17	71,11
Cơ cấu (% , ghh)	100	100	100	100	100
Khai khoáng	0,98%	0,92%	1,30%	0,88%	0,59%
Công nghiệp CBCT	2,98%	2,83%	3,64%	3,22%	2,03%
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	95,10%	95,33%	94,12%	95,27%	97,01%
C.cấp nước, QL và x.lý rác thải, nước thải	0,95%	0,92%	0,93%	0,62%	0,37%
Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
GRDP (gss, tỷ đồng)	4.023,76	4.572,75	3.785,57	4.940,38	5.594,10
Khai khoáng	35,34	35,43	45,99	46,19	49,56
Công nghiệp CBCT	92,46	102,16	127,04	185,23	198,81
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	3.864,48	4.398,39	3.576,58	4.671,88	5.307,59
C.cấp nước, QL và x.lý rác thải, nước thải	31,47	36,76	35,97	37,07	38,15

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu

Trong nội bộ khu vực CN-XD, ngành công nghiệp giữ vai trò dẫn dắt và quyết định tốc độ tăng trưởng chung. GRDP công nghiệp theo giá hiện hành tăng từ 5.761,47 tỷ đồng năm 2021 lên 18.999,53 tỷ đồng năm 2025, gấp hơn 3,3 lần sau 5 năm. Theo giá so sánh, GRDP công nghiệp tăng từ 4.023,76 tỷ đồng lên 5.594,10 tỷ đồng, phản ánh sự gia tăng thực chất về quy mô sản xuất công nghiệp, dù vẫn chịu tác động bởi các yếu tố bất lợi về thời tiết và điều kiện thủy văn trong một số năm.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp thể hiện rõ qua chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP). Giai đoạn 2021-2025, IIP của tỉnh có mức biến động khá lớn: năm 2022 tăng 21,24%, năm 2023 giảm 21,10%, năm 2024 phục hồi mạnh với mức tăng 36,00%, và năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng 13,42% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động này xuất phát từ vai trò chi phối của ngành sản xuất và phân phối điện, vốn chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh; do đó, sự thay đổi về lưu lượng nước, công suất vận hành các nhà máy thủy điện có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến tăng trưởng công nghiệp chung.

Tổng thể cho thấy, trong giai đoạn 2021-2025, ngành công nghiệp - xây dựng đã và đang giữ vị thế khu vực kinh tế chủ đạo, đóng vai trò quyết định đối với tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và mở rộng quy mô nền kinh tế tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lớn vào ngành sản xuất điện cũng đặt ra yêu cầu cần tái cơ cấu nội ngành.

Bảng 35. Kết quả sản xuất Công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025

TT	Chỉ tiêu						Tăng trưởng (%)
		2021	2022	2023	2024	2025	2021 - 2025
	Giá trị sản xuất (tỷ đồng, giá so sánh 2010)	5.848,4	7.023,3	6.427,4	8.593,1	9.503	12,9%
1	Công nghiệp khai khoáng	130,3	92,8	163,3	163,8	167,5	6,48%
2	Công nghiệp chế biến chế tạo	530,4	530,6	934	1.161,5	1.241,2	23,68%
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện	5,148,9	6.346,1	5.279,7	7.219,2	8.043,6	11,82%
4	Công nghiệp khác (Sản xuất và cung cấp nước sạch)	38,8	53,8	50,6	48,6	50,7	6,92%

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Lai Châu

Bảng 36. Kết quả sản xuất các sản phẩm Công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2021 - 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính						Tăng trưởng
			2021	2022	2023	2024	2025	2021 - 2025
1	Điện sản xuất	Triệu kWh	5.804	7.154	5.952	8.138	9.236	12,32%
2	Đá xây dựng	m ³	558.606	641.401	702.165	703.116	724.210	6,71%
3	Chè khô các loại	Tấn	9.167	10.703	11.048	11.381	14.088	11,34%
4	Gạch xây dựng các loại	1000 viên	85.211	92.002	78.877	79.810	82.214	-0,89%
5	Nước máy sản xuất	1000 m ³	5.222	5.249	5.725	5.954	6.252	4,60%
6	Xi măng	Tấn	7.007	5.000	75.500	122.150	125.815	105,85%

Nguồn: Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu

2.2. Thực trạng phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Trong giai đoạn 2021-2025, sản xuất công nghiệp tỉnh Lai Châu đạt được những kết quả tích cực, thể hiện qua sự gia tăng cả về quy mô, sản lượng và giá trị sản xuất của các ngành chủ yếu. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2021-2025 ước đạt 37.395,19 tỷ đồng, tăng 35,1% so với giai đoạn 2016-2020; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 10,02%/năm.

Xét về cơ cấu nội ngành, công nghiệp Lai Châu hiện nay tập trung chủ yếu vào bốn nhóm ngành chính: (i) sản xuất và phân phối điện; (ii) công nghiệp chế biến, chế tạo; (iii) công nghiệp khai khoáng; (iv) sản xuất và cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

(1) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện: Ngành sản xuất và phân phối điện là ngành công nghiệp chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu công nghiệp của

tỉnh Lai Châu. Trong giai đoạn 2021-2025, ngành này luôn giữ vai trò quyết định đến quy mô và tốc độ tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp.

Theo giá so sánh, GRDP ngành sản xuất và phân phối điện tăng từ 3.864,48 tỷ đồng năm 2021 lên 5.307,59 tỷ đồng năm 2025, tăng bình quân khoảng 11,8%/năm. Theo giá hiện hành, giá trị gia tăng của ngành đạt 18.430,77 tỷ đồng năm 2025, chiếm khoảng 97,0% GRDP ngành công nghiệp và khoảng 32,8% tổng GRDP toàn tỉnh.

Sự tăng trưởng của ngành điện gắn liền với việc đưa thêm nhiều công trình thủy điện vào vận hành. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 71 dự án thủy điện đã phát điện thương mại, với tổng công suất khoảng 3.230 MW (đã tính thủy điện Huội Quảng). Sản lượng điện sản xuất tăng từ 5.804 triệu kWh năm 2021 lên 9.236 triệu kWh năm 2025, tốc độ tăng bình quân đạt trên 12%/năm. Bên cạnh đóng góp lớn cho tăng trưởng GRDP, ngành điện còn tạo nguồn thu ngân sách ổn định (bình quân trên 1.800 tỷ đồng/năm), góp phần quan trọng vào việc đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, do phụ thuộc lớn vào điều kiện thủy văn, tăng trưởng của ngành điện và của toàn ngành công nghiệp vẫn có tính biến động, thể hiện rõ qua chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) dao động mạnh giữa các năm.

Bảng 37. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP giai đoạn 2021-2025 so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng số (%)	1,59	21,24	-21,1	36	13,42
Khai khoáng	12,15	3,67	33,47	4,18	3,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,87	30,51	10,69	33,93	17,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,39	21,29	-22,12	36,58	13,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4,98	5,67	5,4	3,49	3,14

Nguồn: Chi cục Thống kê Lai Châu (Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2025 tỉnh Lai Châu)

(2) *Công nghiệp chế biến, chế tạo*: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong giai đoạn 2021-2025 có bước phát triển tích cực, tốc độ tăng trưởng cao hơn mức bình quân chung của toàn ngành công nghiệp, song quy mô và tỷ trọng vẫn còn khiêm tốn.

Theo giá so sánh, GRDP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 92,46 tỷ đồng năm 2021 lên 198,81 tỷ đồng năm 2025, tăng hơn 2,1 lần; theo giá hiện hành đạt 386,45 tỷ đồng năm 2025, chiếm khoảng 2,03% GRDP ngành công nghiệp. Giá

trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2021-2025 ước đạt 4.397,4 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 24%/năm.

Ngành chế biến, chế tạo của tỉnh chủ yếu tập trung vào chế biến nông - lâm sản và sản xuất vật liệu xây dựng. Trong đó, chế biến chè là lĩnh vực nổi bật với sản lượng chè khô tăng từ 9.167 tấn năm 2021 lên 14.088 tấn năm 2025, thông qua hệ thống khoảng 40 cơ sở chế biến tập trung. Ngoài ra, tỉnh còn có 03 cơ sở chế biến mắc ca, trong đó có 01 doanh nghiệp trồng và chế biến mắc ca, đang đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mắc ca với công suất 1.999 tấn/năm; 01 hợp tác xã chế biến chuối với công suất 100 tấn chuối tươi nguyên liệu/năm và một số cơ sở chế biến quế quy mô nhỏ, sản phẩm chủ yếu là tinh dầu quế, tiêu thụ trong nước; gần 80 cơ sở chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ; 04 cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản. Hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng được duy trì ổn định với 7 nhà máy sản xuất gạch, 02 nhà máy sản xuất xi măng. Sản lượng xi măng đã ghi nhận sự bứt phá kỷ lục từ 7.007 tấn năm 2021 lên 125.815 tấn vào năm 2025, góp phần quan trọng vào việc cung ứng vật tư cho các công trình hạ tầng trên địa bàn.

(3) Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản: Ngành công nghiệp khai khoáng của tỉnh chủ yếu phục vụ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Trong giai đoạn 2021-2025, giá trị sản xuất ngành khai khoáng duy trì mức tăng nhẹ (6,48%), với tổng giá trị sản xuất là 717,70 tỷ đồng, đáp ứng cơ bản nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh thông qua việc phát triển ổn định 18 mỏ khai thác đá, 05 mỏ khai thác cát làm vật liệu xây dựng,

Theo giá so sánh, GRDP ngành khai khoáng tăng từ 35,34 tỷ đồng năm 2021 lên 49,56 tỷ đồng năm 2025; theo giá hiện hành đạt 111,21 tỷ đồng năm 2025, song tỷ trọng trong GRDP công nghiệp giảm từ 0,98% năm 2021 xuống còn 0,59% năm 2025. Các mỏ khoáng sản kim loại có tiềm năng như đất hiếm, đồng, chì - kẽm đã được cấp phép nhưng đến nay chưa triển khai khai thác, do yêu cầu cao về công nghệ, vốn đầu tư và bảo vệ môi trường.

(4) Sản xuất và cung cấp nước sạch: Ngành sản xuất và cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải có quy mô nhỏ nhất trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh, song đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm hạ tầng kỹ thuật đô thị và chất lượng sống của người dân.

Theo giá so sánh, GRDP ngành này tăng từ 31,47 tỷ đồng năm 2021 lên 38,15 tỷ đồng năm 2025; theo giá hiện hành đạt 71,11 tỷ đồng, chiếm khoảng 0,37% GRDP ngành công nghiệp. Đến năm 2025, toàn tỉnh duy trì 13 trạm xử lý và cung cấp nước sạch, 8 cơ sở thu gom, xử lý rác thải, cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn.

Nhìn chung, giai đoạn 2021-2025, các ngành công nghiệp của tỉnh Lai Châu đã phát triển theo hướng mở rộng quy mô, đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Ngành sản xuất và phân phối điện giữ vai trò trụ cột tuyệt đối; các ngành chế biến, chế tạo và sản xuất vật liệu xây dựng từng bước phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng; ngành khai khoáng và cung cấp nước duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu thiết yếu.

Thực trạng trên cho thấy yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo là đa dạng hóa cơ cấu ngành công nghiệp, giảm dần sự phụ thuộc vào thủy điện, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với vùng nguyên liệu và nâng cao giá trị gia tăng, qua đó tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững và ổn định của khu vực công nghiệp - xây dựng.

2.3. Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Trên địa bàn tỉnh, các hình thức tổ chức sản xuất tiểu thủ công nghiệp phát triển khá phong phú với sự tham gia của hộ gia đình, hợp tác xã và các cộng đồng doanh nghiệp đa sở hữu. Các hoạt động sản xuất tiêu biểu nhất hiện nay xoay quanh lĩnh vực chế biến thực phẩm dân dụng (nấu rượu, làm bánh, làm đậu); bên cạnh đó là các ngành nghề giải quyết việc làm và gìn giữ bản sắc địa phương như dệt thổ cẩm, cơ khí gia công, may mặc, nghề mộc cùng chế biến chè khô.

Các làng nghề và nghề truyền thống sản xuất ở quy mô nhỏ, thị trường tiêu thụ chủ yếu trong tỉnh. Tỉnh hiện có 04 làng nghề truyền thống được công nhận (01 làng nghề sản xuất các loại bánh dân tộc tại bản San Thành 1, phường Tân Phong, 03 làng nghề sản xuất miến dong tại các bản: Hoa Vân, Thống Nhất, Toòng Pẩn thuộc xã Bình Lư) và 01 nghề truyền thống thuộc nhóm nghề chế biến nông, lâm sản và thực phẩm (nghề truyền thống nấu rượu ngô tại bản Sùng Chô, phường Đoàn Kết), góp phần giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn.

Sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp trong thời gian qua đã chứng minh được vai trò quan trọng trong việc khơi dậy tiềm năng kinh tế vùng miền, đóng góp tích cực vào cơ cấu ngân sách và định danh các sản phẩm đặc trưng của tỉnh trên thị trường. Những mặt hàng tiêu biểu như rượu, thổ cẩm và chè Tuyết San đã trở thành sinh kế bền vững, giúp tăng trưởng thu nhập cho cộng đồng. Đặc biệt, dù mở rộng sản xuất nhưng yếu tố bền vững vẫn được đảm bảo; nhờ sự sát sao của chính quyền trong việc quản lý và đặc thù ngành nghề ít gây tác động xấu, hệ sinh thái tại các làng nghề hiện vẫn giữ được sự trong lành, chưa ghi nhận tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ.

Tuy nhiên, phát triển TTCN và làng nghề trên địa bàn tỉnh hiện vẫn còn nhiều hạn chế:

Thứ nhất, quy mô sản xuất nhỏ, phân tán, công nghệ chủ yếu là thủ công hoặc bán thủ công, mức độ cơ giới hóa thấp. Sản phẩm TTCN còn đơn điệu, mẫu mã chưa đa dạng, chất lượng và tính ổn định chưa cao; hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm còn hạn chế, dẫn đến khả năng cạnh tranh trên thị trường thấp.

Thứ hai, chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực TTCN còn thấp. Đa số lao động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông, tập trung ở khu vực ngoài quốc doanh, được đào tạo trong gia đình, đời sau nối tiếp đời trước tại các cơ sở sản xuất hộ cá thể và các hợp tác xã. Hoạt động sản xuất mang tính thời vụ, thu nhập chưa ổn định, chưa tạo được động lực mạnh để thu hút lao động trẻ gần bó lâu dài với nghề. Chất lượng lao động còn thấp, số lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn khoảng ... trong tổng số lao động toàn ngành.

Thứ ba, liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn yếu. Phần lớn các cơ sở TTCN và làng nghề chưa tham gia được vào chuỗi giá trị, thiếu kết nối với doanh nghiệp phân phối, du lịch và thương mại điện tử. Điều này dẫn đến tình trạng sản xuất cầm chừng, phụ thuộc vào thị trường truyền thống, tiềm ẩn nguy cơ mai một một số nghề thủ công có giá trị văn hóa lâu đời.

2.4. Đánh giá chung về thực trạng phát triển khu vực công nghiệp - xây dựng

Nhìn một cách tổng thể, trong giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng tỉnh Lai Châu đã đạt được những kết quả tích cực và từng bước khẳng định vai trò động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế tỉnh.

Thứ nhất, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng đã phát huy hiệu quả các lợi thế đặc thù của địa phương, đặc biệt là tiềm năng thủy điện, qua đó đóng góp tỷ trọng lớn vào GRDP của tỉnh. Một số ngành và nhóm sản phẩm chủ lực đã hình thành rõ nét, như sản xuất điện, chế biến nông - lâm sản (đặc biệt là chè và gỗ) và sản xuất vật liệu xây dựng (với sự gia tăng mạnh của sản lượng xi măng). Sự phát triển của các ngành này không chỉ tạo ra giá trị gia tăng trực tiếp mà còn thúc đẩy hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Thứ hai, sự phát triển của khu vực công nghiệp - xây dựng đã đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động, từng bước đưa lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực sản xuất và dịch vụ công nghiệp. Thông qua quá trình làm việc tại các nhà máy thủy điện, cơ sở chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng, người lao động địa phương từng bước hình thành tác phong công nghiệp, nâng cao kỹ năng và chất lượng nguồn nhân lực.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển ngành công nghiệp - xây dựng của tỉnh vẫn còn những hạn chế đáng chú ý. Cơ cấu nội ngành chưa cân đối, phụ thuộc lớn vào ngành sản xuất và phân phối điện; các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và TTCN - làng nghề phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng. Quy mô doanh nghiệp nhỏ, năng lực cạnh tranh hạn chế; hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng hỗ trợ công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ, làm giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư chiến lược. Khả năng tiếp cận và chuyển giao công nghệ mới, cũng như mức độ tham gia vào chuỗi giá trị còn thấp, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới mô hình phát triển trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

3. Hiện trạng phát triển ngành nông nghiệp

3.1. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành

Giai đoạn 2021-2025, cơ cấu kinh tế của tỉnh Lai Châu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các khu vực công nghiệp - xây dựng (CN-XD) và dịch vụ (DV), giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS). Cụ thể, năm 2021, cơ cấu tổng sản phẩm theo giá hiện hành khu vực NLTS chiếm 14,42% GRDP của tỉnh; đến năm 2023 chiếm 14,52%, năm 2024 giảm xuống còn 13,27% và đến năm 2025 tiếp tục giảm xuống còn 13,23%. Tổng sản phẩm ngành

nông nghiệp (theo giá so sánh) đến năm 2023 đạt 2.124,99 tỷ đồng, năm 2024 đạt 3.969,772 tỷ đồng, năm 2025 đạt 4.165,680 tỷ đồng.

Tốc độ tăng trưởng ngành NLTS giai đoạn 2021-2025 duy trì ở mức khá ổn định. Cụ thể, năm 2021 tăng 4,23%; năm 2022 tăng 4,77%; năm 2023 tăng 5,13%; năm 2024 tăng 4,69%; năm 2025 tăng 4,94% và bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 5,0%/năm. Như vậy, về cơ bản tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp đạt mục tiêu đề ra theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025.

Trong lĩnh vực trồng trọt, tỉnh đã tích cực chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả, năng suất thấp sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn theo quy mô tập trung, với một số sản phẩm chủ lực như chè, quế, cây ăn quả, lúa. Ước đến hết năm 2025, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 226.000 tấn, đạt kế hoạch và tăng 4.200 tấn so với năm 2020. Diện tích các cây trồng chủ lực đều được mở rộng, đạt và vượt kế hoạch. Đã phát triển 4.270 ha lúa hàng hóa tập trung, tăng 778 ha so với năm 2020; trồng mới 2.719 ha chè, vượt 13,3% kế hoạch, nâng tổng diện tích cây chè toàn tỉnh lên 10.920 ha, tăng 40% so với năm 2020, sản lượng chè búp tươi ước đạt 70.440 tấn, vượt 17,4% kế hoạch; trồng mới 3.069 ha cây ăn quả các loại, vượt 91,8% kế hoạch, nâng tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh lên 7.418 ha (trong đó có 4.502 ha cây ăn quả tập trung với một số sản phẩm chủ lực như xoài, chuối, chanh leo, mít, dứa...), sản lượng ước đạt 50.000 tấn, bằng 71,4% kế hoạch; trồng mới 3.686 ha cây mắc ca, nâng tổng diện tích toàn tỉnh lên 7.421 ha, sản lượng ước đạt 8.932 tấn; thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ 12.933 ha cây cao su, đưa vào khai thác 12.933 ha, sản lượng ước đạt 48.491 tấn, bằng 80,8% kế hoạch; Cây hoa toàn tỉnh có 157 ha chủ yếu là hoa Hồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 thực hiện trồng mới 95 ha, trồng trên đất lúa 1 vụ chuyển đổi, theo phương thức người dân cho thuê đất mang lại thu nhập trung bình 300 triệu đồng/ha/năm, cao hơn khoảng 6 lần so với trồng lúa. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển các cây trồng khác có lợi thế, giá trị kinh tế như khoai sọ, dong riềng, dược liệu, sắn, thảo quả... nhằm tăng giá trị ngành, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng của tỉnh.

Tiếp tục duy trì và phát triển cây dược liệu có lợi thế như sâm Lai Châu, thảo quả, sa nhân, đương quy...; triển khai xây dựng Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển sâm Lai Châu giai đoạn 2024-2030, định hướng đến năm 2035; Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách đặc thù phát triển sâm Lai Châu giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Đến nay, toàn tỉnh có trên 10.920 ha cây dược liệu, trong đó: thảo quả 6.643 ha, sa nhân 2.545 ha, sâm Lai Châu 141,1 ha, bảy lá một hoa 10,81 ha...

Trong lĩnh vực chăn nuôi, giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh đã phê duyệt 08 dự án trang trại chăn nuôi quy mô lớn, cùng với 02 dự án cơ sở chế biến nông - lâm -

thủy sản và 02 dự án nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, góp phần từng bước hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp. Chăn nuôi từng bước thay đổi cả về tư duy và phương thức sản xuất, chuyển dần sang chăn nuôi có kiểm soát, quy mô tập trung theo hình thức trang trại, gắn với việc áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến. Toàn tỉnh hiện có khoảng 280 cơ sở đạt quy mô trang trại, trong đó nhiều cơ sở chăn nuôi tập trung đã được hình thành. Tốc độ tăng đàn gia súc bình quân ước đạt 1,4%/năm, thấp hơn 3,6 điểm phần trăm so với kế hoạch (giai đoạn 2021-2025 đạt trung bình 5%/năm; riêng năm 2025 do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi nên tốc độ tăng đàn đạt (-)12,3%). Phát triển gia cầm được duy trì và đạt kế hoạch; sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 93,4 nghìn tấn, vượt 18,2% so với kế hoạch.

Ngoài ra, nuôi ong lấy mật phát triển khá mạnh, toàn tỉnh có khoảng 21.000 đàn ong, tăng khoảng 11.000 đàn so với năm 2020; sản lượng ước đạt 80 tấn, tăng 42 tấn so với năm 2020. Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.034 ha; tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản giai đoạn 2021-2025 ước đạt 18.415 tấn, vượt 11,6% kế hoạch và tăng 50,7% so với giai đoạn 2016-2020; thể tích bể nuôi cá nước lạnh ước đạt 67.318 m³; nuôi cá lồng giai đoạn 2021-2025 hình thành các vùng nuôi tập trung, với thể tích nuôi đạt trên 177.000 m³ lồng tập trung, nâng tổng thể tích toàn tỉnh đạt 287.424 m³, với sản lượng nuôi trồng khoảng 900 tấn/năm.

Vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Lai Châu được huy động từ nhiều nguồn, trong đó ngân sách nhà nước và vốn tín dụng giữ vai trò chủ đạo. Tỉnh đã bố trí nguồn lực đáng kể cho phát triển lâm nghiệp, với tổng kinh phí thực hiện Chương trình trồng một tỷ cây xanh đạt 427.409,67 triệu đồng và chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân khoảng 500 tỷ đồng/năm, góp phần cải thiện sinh kế cho người dân và nâng cao độ che phủ rừng. Hạ tầng phục vụ các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung tiếp tục được quan tâm đầu tư, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sản xuất. Trong lĩnh vực thủy sản, ngân sách đã hỗ trợ 8.757,53 triệu đồng cho nuôi cá lồng. Đồng thời, dư nợ tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn đến năm 2025 đạt 6.165 tỷ đồng, chiếm 33,18% tổng dư nợ, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Cơ cấu nội ngành NLTS có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng mức độ còn chậm. Giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị gia tăng của ngành NLTS; tỷ trọng chăn nuôi và thủy sản có xu hướng tăng; lâm nghiệp giữ vai trò quan trọng trong phát triển bền vững. Riêng năm 2025, tỷ trọng trồng trọt chiếm 65,19%; tỷ trọng chăn nuôi chiếm 18,83%; thủy sản chiếm 3,95%; lâm nghiệp chiếm 11,16%; hoạt động dịch vụ nông nghiệp chiếm 0,87%.

Đến hết năm 2025, toàn tỉnh giải quyết việc làm mới bình quân khoảng 9,55 nghìn lao động/năm, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên khoảng 62,4%. Tỷ lệ lao

động trực tiếp làm việc trong lĩnh vực NLTS so với tổng lao động xã hội là 62,6%, tuy nhiên khu vực này vẫn sử dụng lực lượng lao động lớn trong khi đóng góp vào GRDP còn hạn chế.

Nhìn chung, mặc dù quy mô GRDP ngành NLTS của tỉnh Lai Châu chưa lớn, song ngành này có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần ổn định đời sống Nhân dân, đặc biệt tại khu vực miền núi, vùng cao, biên giới và vùng đặc biệt khó khăn. Trong giai đoạn 2021-2025, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tiếp tục đóng góp tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh thông qua tái cơ cấu ngành, phát triển nông nghiệp đa giá trị, gắn với kinh tế rừng bền vững và xây dựng nông thôn mới.

Bảng 38. Thống kê ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025	Lũy kế giai đoạn 2021- 2025
I. TRỒNG TRỌT								
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	225	226,16	225,21	228,2	226	1.130,57
	Trong đó: Thóc	Nghìn tấn	151,9	153,34	152,43	154,93	153,87	766,47
	Ngô	Nghìn tấn	73,1	72,81	72,78	73,27	72,13	363,09
2	Diện tích cây chè	Ha	8.877	9.446	9.796	10.592	10.920	10.920
	Trong đó: trồng mới	Ha	818	606	410	555	330	2.719
3	Diện tích cây ăn quả	Ha	8.523	8.246	8.896	8.062	7.418	7.418
II. CHĂN NUÔI								
1	Tổng đàn gia súc	Con	320.100	336.510	353.880	373.100	327.270	327.270

	Trâu	Con	92.854	93.030	93.060	92.000	88.150	88.150
	Bò	Con	22.520	24.600	25.820	28.300	28.120	28.120
	Lợn	Con	204.726	218.880	235.000	252.800	211.000	211.000
2	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	1.701	1.800	1.809	1.830	1.860	1.860
3	Sản lượng thịt hơi các loại	Nghìn tấn	16,9	17,5	18,7	21,1	19,2	93,4
III. THỦY SẢN								
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	3.300	3.690	3.700	3.725	4.000	18.415
	Khai thác	Tấn	275	245	194	195	315	1.224
	Nuôi trồng	Tấn	3.025	3.445	3.506	3.530	3.685	17.191
	Trong đó: cá nước lạnh	Tấn	181	190	195	215	590	1.371
2	Diện tích nuôi trồng	Ha	989	1.001	1.013	1.027	1.034	1.034

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện KT-XH tỉnh Lai Châu 5 năm 2021-2025

Bảng 39. Vốn SXKD của DN, HTX ngành Nông lâm, thủy sản tỉnh Lai Châu tính đến 31/12/2024 (triệu đồng)

Loại hình	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Số lượng doanh nghiệp	41	37	4	0
Số lượng hợp tác xã - HTX	92	67	4	21
Doanh nghiệp - vốn SXKD bình quân	102.256	111.269	18.887	0
HTX - vốn SXKD bình quân	3.004,00	2.842,00	1.048,40	4.018,40

Nguồn: Báo cáo sơ bộ kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025

3.2. Thực trạng tổ chức sản xuất

Phát triển nông nghiệp theo mô hình hợp tác xã (HTX) tiếp tục được đẩy mạnh triển khai trên địa bàn tỉnh. Tính đến năm 2025, toàn tỉnh hiện có 207 hợp tác xã đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (trong đó 38 HTX trồng trọt, 29 HTX chăn nuôi, 04 HTX lâm nghiệp, 21 HTX thủy sản, 115 HTX nông nghiệp tổng hợp) thu hút 2.020 thành viên HTX và 2.073 lao động tham gia 25 trang trại gồm 05 trang trại trồng trọt; 16 trang trại chăn nuôi, 04 trang trại tổng hợp; giải quyết việc làm thường xuyên cho 99 lao động.

Tuy nhiên, hiện nay các HTX NLTS trên địa bàn tỉnh cơ bản vẫn có quy mô nhỏ; thành viên HTX chủ yếu là các hộ gia đình, họ hàng; nguồn vốn hạn chế; trình độ, kinh nghiệm quản lý và điều hành HTX còn nhiều bất cập; mức độ tham gia liên kết sản xuất với người dân và doanh nghiệp còn chưa cao; đội ngũ thành viên và người lao động có tay nghề cao còn thiếu. Số lượng HTX tồn tại mang tính hình thức hoặc hoạt động kém hiệu quả, thua lỗ, ngừng hoạt động còn tương đối lớn; liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chưa bền vững; sản phẩm nông nghiệp làm ra còn khó cạnh tranh trên thị trường.

Trên địa bàn tỉnh, số lượng trang trại nông nghiệp vẫn ở mức không đáng kể. Năm 2021, toàn tỉnh có 16 trang trại nông nghiệp, đến năm 2025 tăng lên 22 trang trại. Trong đó, số trang trại tập trung chủ yếu tại xã Phong Thổ, phường Tân Phong và phường Đoàn Kết. So với giai đoạn trước, một số địa phương như xã Mường Tè, Than Uyên, Tân Uyên bắt đầu xuất hiện và phát triển mô hình trang trại nông nghiệp, tuy nhiên quy mô còn nhỏ lẻ và phân tán. Một số xã khác trên địa bàn tỉnh chỉ duy trì số lượng trang trại ở mức thấp, chưa có sự gia tăng rõ rệt qua các năm.

Về doanh nghiệp (DN), năm 2021, toàn tỉnh có 62 DN hoạt động trong ngành NLTS, chiếm 7,3 % tổng số DN trên địa bàn tỉnh. Trong đó, DN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và các dịch vụ liên quan là 42 DN; DN lâm nghiệp và các dịch vụ liên quan là 12 DN; DN nuôi trồng thủy sản là 01 DN. Đến năm 2025, số DN hoạt động trong ngành NLTS là 78 DN; trong đó 56 DN nông nghiệp và dịch vụ liên quan, 15 DN lâm nghiệp và dịch vụ liên quan, 02 DN nuôi trồng thủy sản. Nhìn chung, khu vực doanh nghiệp NLTS của tỉnh còn ít về số lượng, quy mô nhỏ, khả năng dẫn dắt chuỗi giá trị và liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế.

3.3. Thực trạng phát triển các sản phẩm chủ lực

Trong những năm qua ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đã lựa chọn được một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh bao gồm:

- Về cây trồng:

+ Cây chè: Tổng diện tích chè năm 2025 đạt 10.920 ha, năng suất bình quân khoảng 78,5 tạ/ha, sản lượng 70.440 tấn/năm.

+ Cây mắc ca: Tổng diện tích đến năm 2025 đạt khoảng 7.421 ha. Mắc ca phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, cây sinh trưởng phát triển tốt.

+ Cây ăn quả: Tổng diện tích năm 2025 đạt 7.418 ha. (trong đó có 4.502 ha cây ăn quả tập trung với một số sản phẩm chủ lực như xoài, chuối, chanh leo, mít, dứa...). Được trồng rải rác tại vùng thấp ven sông Đà, sông Nậm Na thuộc địa bàn các xã Nậm Nhùn, Mường Tè, vùng thấp Sìn Hồ, Phong Thổ; sản lượng đạt khoảng 50.000 tấn.

- Về chăn nuôi, thủy sản:

+ Chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò): Năm 2025, toàn tỉnh có 116.270 con trâu, bò. Toàn tỉnh hiện có khoảng 280 cơ sở chăn nuôi đạt quy mô trang trại, trong đó đại gia súc chiếm tỷ trọng lớn với 246 cơ sở chăn nuôi đại gia súc tập trung, chủ yếu phát triển theo hình thức chăn nuôi trang trại và bán trang trại; quy mô chăn nuôi bình quân ở mức nhỏ và vừa, phân tán tại nhiều địa phương; bước đầu hình thành các mô hình chăn nuôi tập trung gắn với liên kết sản xuất.

+ Chăn nuôi lợn: Tính đến cuối năm 2025, toàn tỉnh có 211.000 con lợn; có 28 cơ sở chăn nuôi lợn tập trung với quy mô khoảng 150 con/lứa, bên cạnh hình thức chăn nuôi nông hộ truyền thống. Chăn nuôi lợn bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành một số trang trại quy mô vừa và nhỏ; 38 cơ sở chăn nuôi có hệ thống chuồng nuôi khép kín đã áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn. Tuy nhiên, phần lớn hộ chăn nuôi vẫn mang tính truyền thống, chưa áp dụng đầy đủ các biện pháp an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2025 toàn tỉnh đạt 19,2 nghìn tấn.

+ Nuôi cá lồng và cá đặc sản trong lồng tại các lồng hồ thủy điện: Diện tích mặt nước các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh khoảng 16.630 ha; diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2025 đạt 1.034 ha. Tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản năm 2025 đạt khoảng 4.000 tấn, tăng 275 tấn so với năm 2024. Thể tích nuôi cá lồng năm 2025 đạt 287.424 m³, tăng 271.746 m³ so với năm 2021 (15.678 m³); sản lượng cá lồng đạt khoảng 1.100 tấn, góp phần quan trọng vào tăng trưởng ngành thủy sản của tỉnh.

+ Cá nước lạnh: Đến năm 2025, tổng thể tích bể nuôi cá nước lạnh đạt 67.318 m³, với khoảng 109 cơ sở nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Hoạt động nuôi cá nước lạnh tập trung chủ yếu tại hai xã Bình Lư và Sì Lở Lầu. Sản lượng nuôi cá

nước lạnh năm 2025 đạt khoảng 590 tấn, từng bước trở thành ngành hàng thủy sản đặc thù có giá trị kinh tế cao của tỉnh.

- Nuôi ong: Quy hoạch tỉnh Lai Châu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023, trong đó có giao đến năm 2030 toàn tỉnh có trên 6.000 đàn ong. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2025 toàn tỉnh có khoảng 21.000 đàn ong (đạt 350% kế hoạch).

- Toàn tỉnh có khoảng 209,4 ha cây trồng được sản xuất theo các quy trình kỹ thuật an toàn, chiếm khoảng 1,9% tổng diện tích chè toàn tỉnh (10.920 ha); trong đó có khoảng 15,5 ha sản xuất theo hướng sạch, hữu cơ và khoảng 180 ha sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP. Phần lớn diện tích còn lại vẫn sản xuất theo phương thức truyền thống, vẫn còn tình trạng tồn dư hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật, ảnh hưởng đến chất lượng và giá trị sản phẩm chè.

Tính đến hết năm 2025, toàn tỉnh Lai Châu đã phát triển được 295 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên. Trong đó có 191 sản phẩm OCOP còn thời hạn (13 sản phẩm 4 sao, 178 sản phẩm 3 sao) của 98 chủ thể tại 25 xã, phường.

Tuy nhiên, các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh hầu như chưa được khẳng định trên thị trường, sự xuất hiện trên hệ thống các siêu thị, cửa hàng trong và ngoài tỉnh rất hạn chế, ít nơi biết đến sản phẩm nông nghiệp tỉnh Lai Châu.

3.4. Chính sách phát triển ngành

Trong giai đoạn từ năm 2021 - 2025, bên cạnh những chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp chung của Trung ương đã ban hành, trong thời gian qua Tỉnh cũng đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp thông qua các Nghị quyết, các Đề án, Quyết định, Kế hoạch dựa trên tính đặc thù và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh. Nhìn chung, các chính sách tập trung vào 06 nhóm, gồm : (1) Nhóm chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất; (2) Nhóm chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất lâm nghiệp; (3) Nhóm chính sách đầu tư, hỗ trợ đưa cơ giới hóa vào phát triển sản xuất; (4) Nhóm chính sách về dòn dôi, tập trung đất đai; (5) Nhóm chính sách về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; (6) Nhóm chính sách về phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách trên đã trở thành động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; từng bước thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp hàng hoá; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nông dân; góp phần giảm nghèo; xây dựng nông thôn mới.

Trong những năm qua, tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế chính sách, trong điều kiện ngân sách tỉnh còn hạn chế, các nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ là tương đối cao. Ngoài hỗ trợ trực tiếp cho người dân, còn hỗ trợ đối với các doanh nghiệp, HTX đầu

tư phát triển sản xuất nông nghiệp, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm với mức hỗ trợ cao hơn so với hỗ trợ trực tiếp cho người dân.

Về tổng thể, các chính sách cơ bản tập trung hỗ trợ vật tư thiết yếu để phát triển sản xuất (như: cây con giống, vật tư phân bón,...) và hỗ trợ bước đầu để tạo các vùng chuyên canh. Thông qua chính sách hỗ trợ của tỉnh, người dân đã tiếp cận được các giống mới có năng suất, chất lượng cao đưa vào sản xuất, tạo nền tảng để phát triển sản xuất hàng hóa. Các chính sách hỗ trợ chủ yếu tập trung vào khâu sản xuất, một phần phát triển hạ tầng với sản phẩm nông sản gồm: chè, lúa, ngô, mắc ca, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung và phát triển cá lồng.

Một số chính sách cụ thể như: Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025; cùng với các chính sách về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (ví dụ Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019) tiếp tục được triển khai trong giai đoạn 2021-2025.

3.5. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả sản xuất, tạo sản phẩm chủ lực, đặc sản có lợi thế cạnh tranh bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng bền vững, phát huy được tiềm năng, lợi thế được xem là một trong những định hướng trọng tâm của tỉnh.

Trong những năm gần đây, tỉnh Lai Châu đã chủ động ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, tạo bước chuyển biến rõ nét từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hiện đại, bền vững và có giá trị gia tăng cao. Tỉnh đã tích cực giới thiệu và đưa vào sản xuất các giống cây trồng mới có năng suất và chất lượng cao, hình thành nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung như vùng lúa thương phẩm, chè, quế, mắc ca và cây ăn quả quy mô lớn, góp phần nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp địa phương trên thị trường. Việc áp dụng các quy trình canh tác an toàn như VietGAP và thực hành quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) đã được triển khai trên diện tích ngày càng tăng, góp phần cải thiện chất lượng nông sản và đáp ứng yêu cầu thị trường hiện đại.

Song song với đó, Lai Châu đã đẩy mạnh cơ giới hóa trong các khâu sản xuất và áp dụng các giải pháp công nghệ cao như nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới nhỏ giọt và tưới tiết kiệm nước, giúp kiểm soát môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm chi phí sản xuất. Ứng dụng công nghệ cao không chỉ dừng lại ở khâu sản xuất mà còn mở rộng đến chế biến sau thu hoạch và nâng cao giá trị sản phẩm, theo định hướng phát triển chuỗi giá trị bền vững. Đồng thời, tỉnh Lai Châu

chú trọng chuyển đổi số trong nông nghiệp, kết nối sản xuất với thị trường thông qua nền tảng số và thương mại điện tử, hỗ trợ quảng bá và tiêu thụ nông sản qua các kênh trực tuyến, góp phần gia tăng thu nhập cho nông dân và mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. Những giải pháp này thể hiện tầm nhìn quy hoạch tổng thể trong chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp, hướng đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao, an toàn và bền vững, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường và hội nhập kinh tế toàn cầu.

Nhìn chung, ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đã từng bước chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, gắn với phát triển các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị và hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô tương đối lớn, từng bước ứng dụng công nghệ cao. Trên cơ sở định hướng phát triển sản phẩm chủ lực, tỉnh đã tập trung phát triển một số ngành hàng có lợi thế như chè, cây mắc ca, cao su, cây ăn quả (điển hình là cam), qua đó tạo nền tảng cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Việc ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi và chế biến đã góp phần quan trọng vào việc bảo đảm an ninh lương thực trên địa bàn, đồng thời hình thành được một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, lựa chọn và phát triển các loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh. Bên cạnh đó, một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa đã được tổ chức sản xuất với quy mô khá, từng bước xây dựng liên kết sản xuất - tiêu thụ, gắn với xây dựng nhãn hiệu, hoàn thiện mẫu mã, thực hiện truy xuất nguồn gốc và xúc tiến thương mại, qua đó nâng cao giá trị gia tăng và khả năng tiếp cận thị trường của nông sản địa phương. Những kết quả này cho thấy vai trò ngày càng rõ nét của khoa học và công nghệ trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh theo hướng hiện đại và bền vững.

Sở nông nghiệp tỉnh đã đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KH&CN vào lĩnh vực nông nghiệp. Trong giai đoạn 2022-2024, tỉnh Lai Châu đã triển khai 40 dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh và phối hợp thực hiện 5 dự án khoa học và công nghệ cấp quốc gia, tập trung vào các lĩnh vực như nông nghiệp, công nghệ chế biến, cây dược liệu có giá trị cao, môi trường và phúc lợi xã hội. Các mô hình trình diễn kỹ thuật và đào tạo kỹ thuật đã được áp dụng rộng rãi với 50 mô hình trên hơn 170 ha và gần 1.800 nông dân được tham gia tập huấn kỹ thuật trực tiếp, giúp chuyển giao tiến bộ khoa học vào sản xuất thực tế.

Các kết quả từ việc triển khai thực hiện các đề tài, dự án KH&CN thuộc lĩnh vực nông nghiệp đã từng bước được áp dụng vào thực tiễn, đã giúp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Nhiều cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng tốt đã được nghiên cứu - ứng dụng vào sản xuất, phát triển công nghệ sinh học, bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, cơ giới hóa trong sản xuất được quan tâm đầu tư ở hầu hết các

lĩnh vực, góp phần tăng năng suất và nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo điều kiện để chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn.

Người dân đã từng bước thay đổi tư duy, nâng cao năng lực sản xuất; tích cực đầu tư, đưa máy móc vào sản xuất, dần thay thế sức lao động tại các khâu như làm đất, thu hoạch và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất ngày càng nhiều.

Nhiều sản phẩm được đánh giá, phân hạng OCOP từ 3 đến 4 sao (295 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên, trong đó có 191 sản phẩm OCOP còn thời hạn gồm 13 sản phẩm 4 sao và 178 sản phẩm 3 sao). Đây là điều kiện bước đầu để thúc đẩy phát triển quy mô, nâng cao giá trị sản xuất hàng hóa, thu hút liên kết, tiêu thụ trong thời gian tới. Nhận thức và thực hiện các quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp hàng hóa của doanh nghiệp, HTX, hộ sản xuất đã được nâng lên và thực hiện tương đối tốt. Một số sản phẩm chè đã được xuất khẩu sang một số nước Trung Đông, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản,... Đây là nền tảng thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hóa với quy mô tập trung, tạo thương hiệu, nâng cao giá trị sản phẩm chè Lai Châu.

Tổng kết lại, ngành nông nghiệp giai đoạn vừa qua đã đạt được một số kết quả tích cực như:

- Trong giai đoạn 2021-2025, việc ban hành và triển khai kịp thời các Nghị quyết, chính sách phát triển nông nghiệp - nông thôn đã phát huy hiệu quả rõ rệt, tạo động lực thúc đẩy sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Điển hình là Nghị quyết số 05-NQ/TU về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, đã góp phần chuyển dịch sản xuất từ quy mô nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị và tiêu thụ sản phẩm. Các chính sách hỗ trợ về giống cây trồng, hạ tầng nông nghiệp, hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi, phát triển sản phẩm OCOP... đã được triển khai thực hiện, giúp khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của địa phương; bước đầu tạo các vùng chuyên canh; định mức, tỷ lệ hỗ trợ cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân. Thông qua chính sách hỗ trợ của tỉnh, người dân đã tiếp cận, ứng dụng được nhiều giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, tạo nền tảng để phát triển sản xuất hàng hóa.

- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng phát huy lợi thế địa phương và giá trị gia tăng cao cũng được thể hiện rõ nét. Đến năm 2025, tổng sản lượng lương thực toàn tỉnh đạt 226.000 tấn, với diện tích sản xuất lúa chất lượng cao gần 4.270ha, diện tích cây chè tập trung hơn 10.920 ha, cây ăn quả khoảng 7.418 ha, cây mắc ca hơn 7.400 ha và cây quế gần 13.000 ha. Các vùng sản xuất tập trung này không chỉ

giúp nâng cao giá trị sản phẩm mà còn xây dựng được cơ chế liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ, góp phần mở rộng thị trường và tăng thu nhập cho người dân.

- Tại các vùng sản xuất nuôi - trồng tập trung, người dân đã bước đầu quan tâm, thích ứng phương thức liên kết với các doanh nghiệp, HTX trong việc đầu tư sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Nhiều doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác đã quan tâm, đầu tư phát triển sản xuất nông sản hàng hóa; dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ngày càng tăng. Người dân đã thay đổi tư duy, năng lực sản xuất; đã tích cực đầu tư, đưa máy móc vào sản xuất, dần thay thế sức lao động tại các khâu như làm đất, thu hoạch và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhiều hơn.

- Việc sản xuất các sản phẩm như chè, cao su, mắc ca... đã bước đầu gắn kết với việc hình thành công nghiệp chế biến.

Những kết quả này cho thấy chính sách phát triển nông nghiệp và chuyển dịch sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung đã tạo ra chuyển biến tích cực về tư duy sản xuất, từ sản xuất nhỏ lẻ, tự cung tự cấp sang sản xuất quy mô lớn, có chiến lược thị trường rõ ràng, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao hiệu quả sản xuất và hướng tới phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững cho tỉnh Lai Châu trong giai đoạn 2021-2025

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021 - 2025, sự phát triển của ngành nông - lâm - thủy sản vẫn còn những tồn tại, hạn chế như sau:

- Chuyển dịch cơ cấu nội ngành còn chậm; phát triển nông nghiệp hàng hóa chưa tương xứng với tiềm năng, ở nhiều nơi quy mô sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ, năng suất, sản lượng, giá trị thu nhập trên đơn vị canh tác còn thấp, sức cạnh tranh còn hạn chế, sản xuất chưa bền vững, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Nhiều nơi, nhất là vùng sâu, vùng xa, sản xuất nông nghiệp còn mang tính tự cung, tự cấp, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

- Công nghiệp bảo quản, chế biến các sản phẩm nông - thủy sản phát triển chậm, nhất là chế biến sâu. Các chính sách hỗ trợ sản xuất nông, lâm, thủy sản vẫn chủ yếu tập trung ở khâu sản xuất. Các nội dung về áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng; chế biến; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm; quảng bá, xúc tiến thương mại chưa được quan tâm đúng mức. Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế, đặc biệt là các quy trình công nghệ sản xuất an toàn, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ,... nên giá bán sản phẩm còn thấp, chưa thâm nhập được vào các thị trường lớn, cao cấp. Một số sản phẩm vẫn còn tình trạng tồn dư hàm lượng kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật vượt ngưỡng cho phép, ảnh hưởng đến việc xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu và tiêu thụ sản phẩm.

- Công tác xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, truy xuất nguồn gốc tuy đã được quan tâm nhưng kết quả còn hạn chế. Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại của các cơ quan Nhà nước chưa thật sự tích cực, hiệu quả. Kết quả thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế; năng lực quản lý, tài chính, thị trường và kinh nghiệm trong sản xuất hàng hóa nông nghiệp của một số doanh nghiệp, HTX còn yếu; liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông - lâm - thủy sản, sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm còn ít, chưa bền vững.

- Hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa cao, chưa gắn kết chặt chẽ nhu cầu thị trường với công tác đào tạo; sự phối hợp giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trong tỉnh còn rất hạn chế.

- Việc sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung chủ yếu được thực hiện tại những vùng có điều kiện thuận lợi, gần trung tâm và phải có sự hỗ trợ vốn của ngân sách nhà nước; vùng sâu, vùng xa còn khó khăn. Chuỗi liên kết sản xuất, nhất là giữa hộ nông dân, hợp tác xã với doanh nghiệp còn thiếu bền vững, chưa gắn kết được lợi ích và trách nhiệm. Đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp có thời điểm gặp nhiều khó khăn, như: chuỗi, chè... Việc chế biến, bảo quản nông sản chưa phát triển, quy mô nhỏ và công nghệ lạc hậu, giá trị gia tăng thấp.

- Ứng dụng kỹ thuật trong trồng trọt còn chưa đồng đều giữa các vùng; đầu tư chăm sóc, thâm canh cây trồng còn hạn chế, lượng phân bón đầu tư trên một đơn vị diện tích còn thấp so quy trình kỹ thuật.

- Việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn còn hạn chế do xa trung tâm kinh tế lớn của cả nước, chi phí logistics cao, đất đai tuy nhiều nhưng khó khai thác do có độ dốc lớn, hạ tầng còn thiếu...

Những tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan, tác động trực tiếp đến hiệu quả phát triển nông nghiệp của tỉnh.

Thứ nhất, mức đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp còn cao, nhiều rủi ro, giá vật tư nông nghiệp tăng, thị trường tiêu thụ không ổn định, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất đầu tư chưa được đồng bộ nên khó thu hút các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất...

Thứ hai, tỉnh thường xuyên chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai thường xuyên xảy ra gây thiệt hại nhiều diện tích cây trồng; một số địa phương chuyển đổi diện tích ngô, lúa nương kém hiệu quả sang trồng các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn...

3.6. Hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển trong lĩnh vực Lâm nghiệp

3.6.1. Kết quả chung trong giai đoạn 2021-2025

- Hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước về lâm nghiệp của tỉnh Lai Châu được tổ chức thống nhất từ tỉnh đến cơ sở theo quy định của pháp luật.

- Các thành phần chủ yếu tham gia sản xuất lâm nghiệp gồm: hộ gia đình, cá nhân, ban Quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã. Nhìn chung, hầu hết các hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, áp dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất còn hạn chế. Mặc dù vậy, kinh tế hộ cũng đã góp phần chuyển đổi, định hình cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp của tỉnh. Ban quản lý rừng phòng hộ (hiện có 07 Ban Quản lý) thực hiện công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao theo quy định của pháp luật, chủ yếu là các hoạt động khoán bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh từ nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Về công tác bảo vệ, phát triển lâm nghiệp trong giai đoạn 2021 - 2025:

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu tiếp tục ban hành và triển khai đồng bộ nhiều chủ trương, chính sách về bảo vệ và phát triển lâm nghiệp, tăng cường chỉ đạo công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phát triển rừng thông qua khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, trồng rừng tập trung, trồng rừng thay thế, phát triển cây quế, sơn tra. Diện tích khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng duy trì trên 430.000 ha/năm. Tổng diện tích trồng rừng mới giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 14.700 ha, riêng năm 2025 đạt trên 3.000 ha. Công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng được triển khai hiệu quả, tạo nguồn thu ổn định cho người dân. Tổng kinh phí dịch vụ môi trường rừng chi trả giai đoạn 2021- 2025: 2.557.828,71 triệu đồng (trong đó giai đoạn 2021- 2024: 1.956.595,6 triệu đồng; năm 2025: 601.233,11 triệu đồng), tăng 403.218,91 triệu đồng so với giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 2015-2020: 2.154.609,8 triệu đồng), bình quân số hộ gia đình được hưởng tiền dịch vụ môi trường rừng trong giai đoạn 2021-2025 là: 82.309 hộ/năm, với số tiền bình quân/hộ/năm: 5,5 triệu đồng, tăng 1,3 triệu đồng/hộ/năm so với giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 2015-2020: 4,2 triệu đồng), qua đó góp phần tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo và khuyến khích người dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng. Hoạt động khai thác gỗ rừng trồng được quản lý chặt chẽ, sản lượng khai thác năm 2025 đạt khoảng 8.000 m³.

Kiểm soát chặt chẽ các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Trong giai đoạn 2021-2025 có 22 công trình, dự án được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích

khác⁴²với tổng diện tích là 150,61 ha (rừng tự nhiên 121,41 ha; rừng trồng 29,2 ha); 17 dự án được quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác⁴³ với diện tích 127,65 ha (rừng tự nhiên 108,52 ha; rừng trồng 19,13 ha).

Tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt, khẩn trương, kế hoạch với chất lượng trồng rừng; tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn, đảm bảo tuân thủ các quy trình, hướng dẫn kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành. Đẩy mạnh các giải pháp thu hút doanh nghiệp đầu tư trồng rừng gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; từ năm 2021 đến nay đã tổ chức 05 hội nghị, hội chợ, diễn đàn nhằm quảng bá, xúc tiến đầu tư⁴⁴, có 13 dự án đầu tư phát triển rừng trên địa bàn tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư⁴⁵với quy mô diện tích 9.297,3 ha (trong đó quy

⁴² 22 công trình, Dự án được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gồm: Dự án thủy điện Nậm Lùm 2; Dự án đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên; Công trình xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông Km74+600, Km75+100/QL4D; Dự án Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu; Dự án Trạm biến áp 220kV Phong Thổ; Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc; Dự án Thủy điện Nậm Cùm 4; Dự án Hạ tầng đô thị thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên; Dự án đường liên xã Khun Há - Bản Bo, huyện Tam Đường; Dự án cải tạo, nâng cấp đường vào Đồn Biên phòng Vàng Ma Chải và trung tâm xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ; Dự án nâng cấp tuyến đường từ Đồn biên phòng Hua Bum ra khu vực mốc 52 huyện Nậm Nhùn, đường ra biên giới đoạn từ bản Tá Pạ - khu vực mốc 34 huyện Mường Tè; Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 128; Dự án Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai; Dự án cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường giao thông các xã Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, huyện Mường Tè; Dự án đường giao thông từ bản Pa Thắng đi A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè; Dự án thủy điện Nậm Ma 3; Dự án thủy điện Nậm Ma 2A; Dự án thủy điện Thò Ma; Công trình khẩn cấp, phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an toàn giao thông tại Km76+690/QL 4D; Dự án đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh; Dự án thủy điện Nậm Ma 1A; Dự án thủy điện Nậm Cùm 6.

⁴³ Dự án thủy điện Nậm Lùm 2; Dự án Trạm biến áp 220kV Phong Thổ; Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc; Dự án Thủy điện Nậm Cùm 4; Dự án Hạ tầng đô thị thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên; Dự án đường liên xã Khun Há - Bản Bo, huyện Tam Đường; Dự án cải tạo, nâng cấp đường vào Đồn Biên phòng Vàng Ma Chải và trung tâm xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ; Dự án nâng cấp tuyến đường từ Đồn biên phòng Hua Bum ra khu vực mốc 52 huyện Nậm Nhùn, đường ra biên giới đoạn từ bản Tá Pạ - khu vực mốc 34 huyện Mường Tè; Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 128; Dự án Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu; Dự án cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường giao thông các xã Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, huyện Mường Tè; Dự án đường giao thông từ bản Pa Thắng đi A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè; Dự án thủy điện Nậm Ma 3; Dự án thủy điện Nậm Ma 2A; Dự án thủy điện Thò Ma; Công trình khẩn cấp, phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an toàn giao thông tại Km76+690/QL.4D; Dự án đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh.

⁴⁴ 05 hội nghị, hội chợ, diễn đàn nhằm quảng bá, xúc tiến đầu tư, gồm: Hội nghị phát triển kinh tế dưới tán rừng các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc năm 2021; Hội nghị Xúc tiến đầu tư lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Lai Châu năm 2021; Hội chợ Sâm Lai Châu năm 2022; Diễn đàn Mùa xuân về phát triển cây Sâm Lai Châu năm 2023; Diễn đàn giải pháp phát triển dược liệu theo chuỗi giá trị gắn với du lịch sinh thái.

⁴⁵ 13 dự án đầu tư phát triển rừng trên địa bàn tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, gồm: Dự án Trồng và phát triển cây Mắc ca kết hợp với một số loài cây nông, lâm nghiệp khác tại huyện Mường Tè; Dự án trồng cây lâm nghiệp tại xã Mường Mít, huyện Than Uyên; Dự án phát triển trồng Quế hữu cơ tại xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên; Dự án Phát triển nông lâm nghiệp và dược liệu FOBIC tại huyện Tân Uyên; Dự án Trồng và phát triển rừng FOBIC tại Tân Uyên, Than Uyên; Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo hướng công nghiệp sạch gắn liền trồng rừng bảo vệ môi trường; Dự án Trồng rừng trồng cây Hồng tại huyện Sìn Hồ; Dự án trồng rừng sản xuất loài cây Quế tại xã Mù Că, huyện Mường Tè; Dự án Trồng rừng sản xuất tại xã Mường Mít, huyện Than Uyên; Dự án trồng rừng công nghệ cao tại xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên; Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ; Dự án Phát triển cây quế kết hợp trồng cây gỗ lớn tại huyện Than Uyên; Dự án trồng rừng gỗ lớn bằng cây bản địa, khoanh nuôi, bảo vệ rừng và bảo tồn phát triển cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng.

mô diện tích trồng rừng 8.957 ha), tổng vốn đăng ký đầu tư 1.396.327 triệu đồng, góp phần tăng diện tích trồng mới rừng tập trung trên địa bàn tỉnh.

Hằng năm, tỉnh và các huyện, thành phố (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp), các cơ quan, tổ chức, đoàn thể tổ chức lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ”, triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh, góp phần tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái, gắn với xây dựng nông thôn mới và định hướng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh. Đồng thời triển khai thực hiện kế hoạch trồng rừng mới được giao. Trong giai đoạn 2021-2025 trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán được 12.722 ha, bao gồm:

- Trồng rừng phòng hộ (do Ban Quản lý rừng phòng hộ thực hiện): 956 ha (giai đoạn 2021-2024 trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: 676 ha; năm 2025 sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: 280 ha)⁴⁶.

- Trồng rừng sản xuất tập trung và trồng cây phân tán: 11.766 ha, trong đó:

- + Trồng rừng sản xuất bằng loài cây Quế: 5.472 ha (giai đoạn 2021-2024 trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: 4.833 ha; năm 2025, sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: 639 ha)⁴⁷. Trong đó diện tích do Ban Quản lý rừng phòng hộ tổ chức thực hiện 4.165 ha, doanh nghiệp thực hiện 489 ha, hộ gia đình cá nhân tự thực hiện không sử dụng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước 818 ha.

- + Trồng rừng sản xuất bằng loài cây lâm nghiệp khác: 5.437 ha (giai đoạn 2021-2024 trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: 3.337 ha; năm 2025, sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: 2.100 ha)⁴⁸. Trong đó diện tích do Ban Quản lý rừng phòng hộ tổ chức thực hiện 1.093 ha, doanh nghiệp thực hiện 3.440 ha, hộ gia đình cá nhân tự thực hiện không sử dụng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước 904 ha.

⁴⁶ Giai đoạn 2021-2024 thực hiện 676 ha (huyện Than Uyên 07 ha, huyện Tân Uyên 125 ha, huyện Tam Đường 10 ha, huyện Phong Thổ 60 ha, huyện Sìn Hồ 120 ha, huyện Nậm Nhùn 240 ha, huyện Mường Tè 114 ha). Năm 2025 thực hiện 280 ha (xã Mường Kim 02 ha, xã Mường Than 06 ha, xã Lê Lợi 24 ha, xã Mường Mô 54 ha, xã Bum Tờ 29 ha, xã Pa Ủ 165 ha).

⁴⁷ Giai đoạn 2021-2024 thực hiện 4.833 ha (huyện Than Uyên 481 ha, huyện Tân Uyên 309 ha, huyện Tam Đường 113 ha, huyện Phong Thổ 543 ha, huyện Sìn Hồ 670 ha, huyện Nậm Nhùn 1.321 ha, huyện Mường Tè 1.396 ha). Năm 2025 thực hiện 639 ha (xã Mường Kim 272 ha, xã Khoen On 03 ha, xã Than Uyên 02 ha, xã Mường Than 44 ha, xã Nậm Sô 83 ha, xã Tân Uyên 37 ha, phường Đoàn Kết 06 ha, xã Sìn Suối Hồ 06 ha, xã Phong Thổ 26 ha, xã Đào San 01 ha, xã Không Lào 21 ha, xã Mường Mô 07 ha, xã Hua Bum 02 ha, xã Bum Nưa 06 ha, xã Bum Tờ 11 ha, xã Thu Lũm 02 ha, xã Pa Ủ 50 ha, xã Mù Cả 60 ha).

⁴⁸ Giai đoạn 2021-2024 thực hiện 3.337 ha (huyện Than Uyên 198 ha, huyện Tân Uyên 1.810 ha, huyện Tam Đường 289 ha, huyện Phong Thổ 100 ha, huyện Sìn Hồ 274 ha, huyện Nậm Nhùn 263 ha, huyện Mường Tè 403 ha). Năm 2025 thực hiện 2.100 ha (xã Mường Kim 686 ha, xã Khoen On 19 ha, xã Mường Than 602 ha, xã Pắc Ta 116 ha, xã Nậm Sô 377 ha, xã Tân Uyên 95 ha, xã Tả Lèng 01 ha, phường Tân Phong 01 ha, xã Phong Thổ 01 ha, xã Nậm Hàng 60 ha, xã Mường Mô 60 ha, xã Bum Nưa 82 ha).

+ Trồng cây phân tán: 857.000 cây, tương đương 857 ha (giai đoạn 2021-2024 trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: 761 ha; năm 2025, sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: 96 ha)⁴⁹. Trong đó diện tích thực hiện có sử dụng kinh phí 110 ha, diện tích do Nhân dân tự thực hiện 747 ha.

Diện tích rừng trồng thành rừng đến cuối năm 2025 đạt 740 ha⁵⁰. Đối với diện tích chưa thành rừng sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư, hỗ trợ và diện tích chưa thực hiện đánh giá thành rừng, UBND tỉnh chỉ đạo ngành, địa phương, cơ quan được giao chủ đầu tư dự án trồng rừng thực hiện đánh giá thành rừng và khắc phục diện tích rừng trồng chưa thành rừng đảm bảo quy định hiện hành.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu đã tăng cường giới thiệu chính sách ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm lâm nghiệp, hiện tại có 04 công ty, doanh nghiệp đề xuất đầu tư xây dựng dự án nhà máy chế biến, sản xuất các sản phẩm lâm nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó có một số dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động, đạt 400% mục tiêu Nghị quyết.

Để khai thác tiềm năng, lợi thế từ rừng đem lại, bên cạnh việc quan tâm phát triển trồng rừng sản xuất gắn liền với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, việc bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, gắn liền với chi trả dịch vụ môi trường rừng và phát triển du lịch sinh thái rừng trong giai đoạn 2021-2025 luôn được tỉnh Lai Châu quan tâm, chú trọng, định hướng phát triển. Do vậy, một số cộng đồng thôn, bản và một số doanh nghiệp đã đầu tư, thực hiện phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh, như: Điểm du lịch sinh thái, văn hoá bản Sin Suối Hồ, bản Sì Thâu Chải, khu du lịch Cầu kính Ròng Mây, động Pu Sam Cáp,...

Tích cực thu hút, khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân tham gia phát triển dưới tán rừng (đặc biệt là Sâm Lai Châu) để gia tăng các nguồn thu, lợi ích kinh tế từ rừng. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã phát triển được khoảng 141 ha Sâm Lai Châu, 11 ha Bảy lá một hoa và một số loài dược liệu khác có giá trị kinh tế cao; duy trì canh tác ổn định 6.643 ha diện tích cây Thảo quả và 2.545 ha Sa nhân, nâng tổng diện tích các loại lâm sản ngoài gỗ và cây dược liệu trên địa bàn tỉnh đạt trên 11.000 ha.

⁴⁹ Giai đoạn 2021-2024 thực hiện 761 (thành phố Lai Châu 15 ha, huyện Than Uyên 146 ha, huyện Tân Uyên 83 ha, huyện Tam Đường 66 ha, huyện Phong Thổ 183 ha, huyện Sìn Hồ 76 ha, huyện Nậm Nhùn 35 ha, huyện Mường Tè 157 ha). Năm 2025 thực hiện 96 ha (xã Mường Kim 34 ha, xã Khoen On 10 ha, xã Than Uyên 08 ha, xã Mường Than 16 ha, xã Mường Khoa 03 ha, xã Tả Lèng 04 ha, xã Khun Há 01 ha, phường Tân Phong 01 ha, xã Sin Suối Hồ 01 ha, xã Không Lào 15 ha, xã Nậm Tăm 02 ha, xã Pa Ủ 01 ha).

⁵⁰ Đánh giá thành rừng được thực hiện đối với những diện tích đã kết thúc giai đoạn đầu tư (01 năm trồng và 03 năm chăm sóc), do vậy năm 2025 thực hiện đánh giá thành rừng đối với những diện tích trồng rừng năm 2021.

3.6.2. Kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết

- Tập trung quản lý, bảo vệ tốt 453.520,3 ha rừng hiện có (tại thời điểm Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh được ban hành) và diện tích rừng tăng thêm hằng năm, gắn với cung ứng dịch vụ môi trường rừng: Đến hết năm 2025, diện tích rừng hiện có được quản lý, bảo vệ gắn với cung ứng dịch vụ môi trường rừng 476.782 ha/453.520,3 ha (không tính diện tích cây cao su), đạt 100% mục tiêu Nghị quyết; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 41.856 ha/35.300 ha, đạt 118,6% mục tiêu Nghị quyết. Diện tích trồng mới rừng tập trung và trồng cây phân tán 12.722 ha/15.000 ha, đạt 84,8% mục tiêu Nghị quyết; trong đó: Trồng rừng phòng hộ 956 ha/1.000 ha, đạt 95,6% mục tiêu Nghị quyết; trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán 11.766 ha/14.000 ha, đạt 84% mục tiêu Nghị quyết (cây Quế 5.472 ha/5.000 ha, đạt 109,4%; trồng rừng sản xuất bằng loài cây trồng lâm nghiệp khác 5.437 ha/8.500 ha, đạt 64% mục tiêu Nghị quyết; trồng cây phân tán đạt 857 ha (tương ứng với 857.000 cây)/500 ha (tương ứng với 500.000 cây), đạt 171,4% mục tiêu Nghị quyết. Tỷ lệ che phủ rừng đến hết năm 2025 đạt 53,88%, đạt 99,78% mục tiêu Nghị quyết.

- Hoàn thành nhiệm vụ điều tra đánh giá về phạm vi, hiện trạng, hệ sinh thái và đa dạng sinh học để làm cơ sở thành lập khu rừng đặc dụng; hiện tại đang triển khai thực hiện các bước tiếp theo để thành lập 01 khu rừng đặc dụng Mường Tè. 07/07 Ban Quản lý rừng phòng hộ được phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững, đạt 100% mục tiêu Nghị quyết. Đang hoàn thiện hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt 01 Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng phòng hộ đối với chủ rừng là Ban Quản lý rừng phòng hộ, dự kiến thực hiện tại các xã, phường: Bình Lư, Bản Bo, Khun Há, Sin Suối Hồ, Tả Lèng và phường Tân Phong, với diện tích khoảng 25.546 ha và kết nối với các vùng đệm.

- Nhằm mục đích phát triển vùng nguyên liệu từ rừng trồng sản xuất theo quy mô trồng rừng sản xuất tập trung gắn với khai thác và chế biến lâm sản, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp, cộng đồng dân cư phát triển sản xuất lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, Tỉnh ủy đã ban hành Đề án số 04-ĐA/TU, ngày 25 tháng 8 năm 2021 về phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025. Đến cuối năm 2025 đã thi công được 286,05 km phục vụ phát triển hạ tầng vùng trồng cây quế, cây gỗ lớn, đạt 190,7% mục tiêu Nghị quyết đề ra (trong đó số km đường lâm nghiệp do Nhà nước đầu tư 49,59 km, kinh phí 42.088 triệu đồng; doanh nghiệp, hộ gia đình tự đầu tư thực hiện 236,46 km, kinh phí ước thực hiện khoảng trên 100 tỷ đồng).

- Đã thu hút và phê duyệt 04 chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà máy chế biến nông, lâm sản⁵¹, đạt 400% mục tiêu Nghị quyết; ngoài ra còn một số cơ sở chế biến gỗ và tinh dầu Quế do Nhân dân tự đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh. Mở mới được 286,05 km/150 km đường lâm nghiệp phục vụ phát triển hạ tầng vùng trồng cây Quế, cây gỗ lớn (vùng Quế 117,15/80km; vùng cây gỗ lớn 168,9/70km), đạt 190,7% mục tiêu Nghị quyết.

Bảng 41. Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Nghị Quyết

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu đến năm 2025	Kết quả thực hiện	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu (%)
1	Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hằng năm (không tính diện tích cây Cao su)	Ha	Bảo vệ tốt 453.520,3 ha diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hằng năm	476,782.0	100
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54	53.88	99.78
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Ha	35,300	41,856	118.6
4	Trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán	Ha	15,000	12,722	84.8
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Ha	1,000	956	95.6
-	Trồng rừng sản xuất và cây phân tán	Ha	14,000	11,766	84.0
+	Trồng rừng sản xuất loài cây Quế	Ha	5,000	5,472	109.4

⁵¹ 04 chủ trương đầu tư dự án xây dựng Nhà máy chế biến nông, lâm sản: Gồm 03 Chủ trương đầu tư nhà máy chế biến tại Phong Thổ (Dự án nhà máy chế biến Mắc ca; Dự án Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và tinh dầu Quế; Dự án nhà máy chế biến nông lâm sản) và 01 Chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến măng tại Nậm Nhùn.

+	Trồng rừng sản xuất bằng loài cây lâm nghiệp khác	Ha	8,500	5,437	64.0
+	Trồng cây phân tán (1000 cây tương đương 01 ha)	Ha	500	857	171.4
5	Thành lập mới khu rừng đặc dụng Mường Tè	Khu rừng	1	-	-
6	100% các Ban Quản lý rừng phòng hộ được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững	Phương án	7	7	100
7	Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng được phê duyệt	Đề án	1	-	-
8	Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến lâm sản	Nhà máy	1-2	4	400.0
9	Hỗ trợ, đầu tư mở mới đường lâm nghiệp	Km	150	286.1	190.7

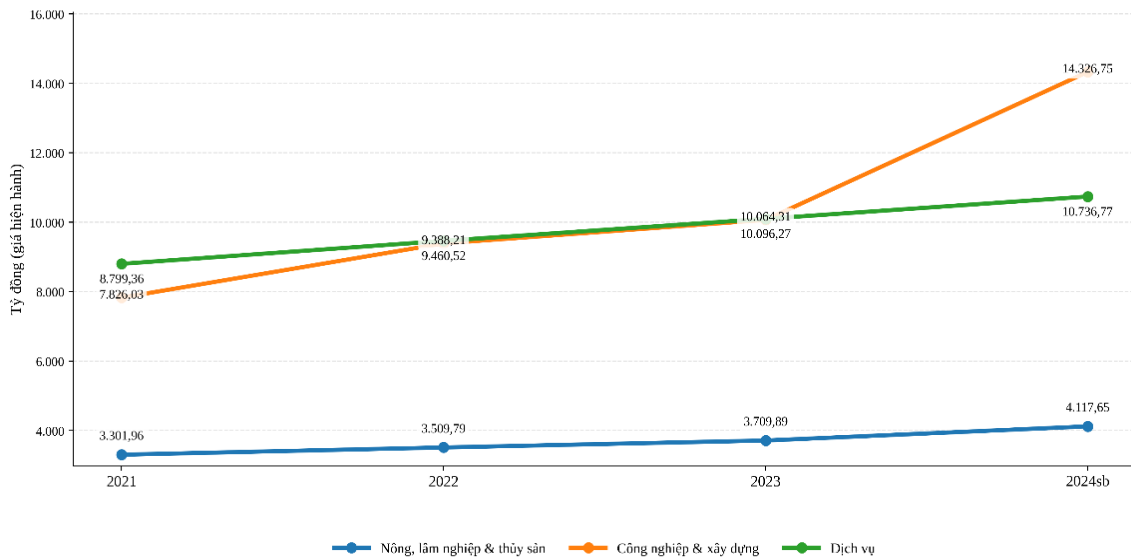
Nguồn: Dự thảo BC tổng kết thực hiện NQ số 03-NQ/TU

Những kết quả đạt được trong triển khai thực hiện Nghị quyết cho thấy sự chuyển biến rõ nét trong nhận thức, ý thức trách nhiệm của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở và Nhân dân đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Rừng được bảo vệ và phát triển đã góp phần đảm bảo an ninh nguồn nước, tạo sinh kế bền vững cho người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh, góp phần vào việc thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV.

4. Thực trạng phát triển ngành dịch vụ

4.1. Tổng quan tình hình phát triển

Trong giai đoạn 2021-2024, khu vực dịch vụ của Lai Châu có mở rộng về quy mô tuyệt đối nhưng suy giảm về vai trò tương đối trong cơ cấu GRDP. Theo giá hiện hành, GRDP khu vực dịch vụ tăng từ 8.799,35 tỷ đồng (2021) lên 10.736,78 tỷ đồng (2024), tương ứng tăng khoảng 22% sau 3 năm.



Hình 3. Tổng sản phẩm (theo giá hiện hành) trên địa bàn tỉnh Lai Châu phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2021-2024

Nguồn: NGTK tỉnh Lai Châu

Dịch vụ là khu vực có mức tăng tuyệt đối lớn thứ hai sau công nghiệp - xây dựng. Tuy vậy, tốc độ tăng giá trị tăng thêm dịch vụ vẫn thấp hơn khu vực công nghiệp - xây dựng, dẫn đến xu hướng giảm tỷ trọng trong tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GRDP giảm khoảng 6,6 điểm phần trăm trong 4 năm từ 41,18% năm 2021 xuống còn 34,61% năm 2024.

Về tốc độ tăng trưởng, khu vực dịch vụ duy trì mức tăng dương nhưng nhìn chung thấp hơn nhịp tăng của toàn nền kinh tế trong các năm bứt tốc. Năm 2022 và 2024, chỉ số phát triển của ngành dịch vụ tăng 4,97% và 4,93% thấp hơn so với mức tăng của toàn nền kinh tế là 8,24% và 10,52, phản ánh động lực tăng trưởng giai đoạn này nghiêng về khu vực khác (đặc biệt công nghiệp-xây dựng). Tuy nhiên năm 2023, tăng trưởng của toàn tỉnh giảm (-3,42%) nhưng dịch vụ vẫn tăng 2,02%, cho thấy dịch vụ đóng vai trò “bộ đệm ổn định” khi các khu vực mang tính chu kỳ suy giảm.

Trong giai đoạn 2021-2024, tổng vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ 23.850 tỷ đồng, chiếm 50,88 % tổng vốn đầu tư toàn xã hội, là tín hiệu của dịch chuyển

cấu trúc theo hướng dịch vụ hóa, góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Lao động trong lĩnh vực dịch vụ tăng từ 61.907 người (chiếm khoảng 25,95%) năm 2021 lên 72.234 người, chiếm khoảng 28,63% tổng số lao động toàn tỉnh.

Xét theo các tiểu ngành dịch vụ cho thấy sự phát triển ổn định và bền vững của ngành dịch vụ tỉnh Lai Châu trong giai đoạn 2021-2024. Cụ thể:

Giáo dục và Đào tạo tăng từ 2.091 tỷ đồng (2021) lên 2.629 tỷ đồng (2024), là ngành có VA cao nhất, khẳng định vai trò then chốt của giáo dục trong phát triển nguồn nhân lực.

QLNN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc tăng từ 1.413 tỷ đồng (2021) lên 1.713 tỷ đồng (2024), tăng trưởng khá đều cho thấy chi tiêu/hoạt động khu vực công trong dịch vụ lớn.

Y tế và trợ giúp xã hội duy trì tăng nhẹ từ 896,6 lên 981,6 tỷ đồng năm 2024, phản ánh sự ổn định và phục hồi sau các tác động dịch bệnh.

Kinh doanh bất động sản có tốc độ tăng trưởng 5,3%/năm, từ 1.513,8 tỷ đồng (2021) lên 1.766,6 tỷ đồng (2024), là một trong các ngành lớn, phản ánh vai trò của tài sản-đất đai và các hoạt động liên quan trong cơ cấu dịch vụ địa phương.

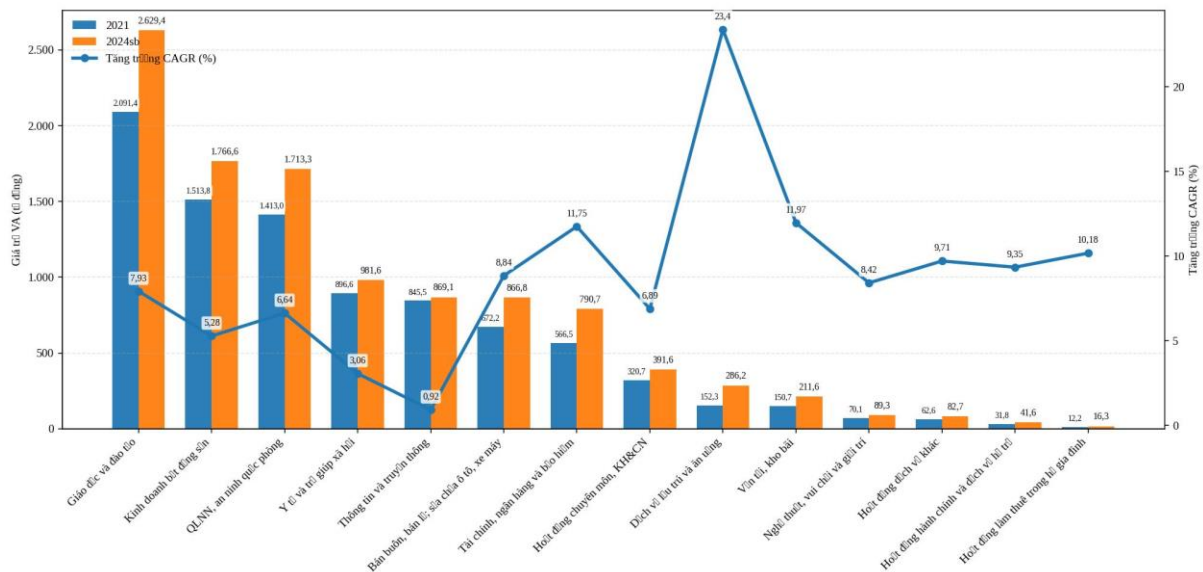
Thông tin và truyền thông tăng nhẹ từ 845,5 tỷ đồng (2021) lên 869,1 tỷ đồng (2024) cho thấy sự ổn định nhưng quy mô thị trường nhỏ, mức độ số hóa tạo ra giá trị trong doanh nghiệp còn hạn chế.

Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy tăng trưởng khá từ 672,2 tỷ đồng (2021) lên 866,8 tỷ đồng (2024), cho thấy đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng và vận chuyển cá nhân

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng từ 566,5 tỷ đồng (2021) lên 790,7 tỷ đồng (2024), tăng trưởng nhanh phản ánh vai trò quan trọng của dịch vụ tài chính trong phát triển kinh tế địa phương.

Vận tải, kho bãi có tốc độ tăng trưởng cao (12%/năm) từ 150,7 tỷ đồng lên 211,6 tỷ đồng (2024), phản ánh nhu cầu logistics nội tỉnh và kết nối hàng hóa-hành khách cải thiện

Dịch vụ lưu trú và ăn uống có tốc độ tăng trưởng cao nhất từ 152,3 tỷ đồng (2021) lên 286,2 tỷ đồng (2024), phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của du lịch, nhà hàng và khách sạn trong tỉnh mặc dù quy mô còn nhỏ.



Hình 4. Giá trị tăng thêm (VA) các tiểu ngành dịch vụ tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2024

Nguồn: NGTK tỉnh Lai Châu

Nhìn chung, ba ngành dịch vụ mũi nhọn là giáo dục và đào tạo, hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc có đóng góp lớn vào tổng VA ngành dịch vụ và có tốc độ tăng trưởng ổn định, cho thấy ngành dịch vụ của tỉnh vẫn tập trung chủ yếu ở nhóm dịch vụ công. Tuy nhiên các nhóm dịch vụ thị trường như lưu trú - ăn uống, vận tải, tài chính đang có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn cho thấy xu hướng ngành dịch vụ tỉnh Lai Châu đang phát triển triển theo hướng đa dạng hóa, vừa đáp ứng nhu cầu nội tỉnh vừa tạo nền tảng cho phát triển du lịch và thương mại dịch vụ giai đoạn 2026-2030.

4.2. Thực trạng phát triển lĩnh vực thương mại

4.2.1. Thực trạng xuất, nhập khẩu

Giai đoạn 2021-2025, xuất nhập khẩu (XNK) của Lai Châu mang đặc trưng của một tỉnh biên giới có quy mô kim ngạch nhỏ, biến động mạnh và nhạy cảm với điều kiện thị trường, tiêu chuẩn nhập khẩu và khả năng thông quan biên mậu. Tổng kim ngạch XNK giảm liên tục giai đoạn từ 48,9 triệu USD (2021) xuống 29,25 triệu USD (2024) rồi bật tăng mạnh lên 58,18 triệu USD năm 2025, tăng khoảng 98,23% so với 2024. Giai đoạn 2021 -2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 219,04 triệu USD, tăng 5,2% so với giai đoạn 2016-2020 nhưng chỉ bằng 59,9% kế hoạch;

tốc độ tăng bình quân ước đạt 0,24%, không đạt kế hoạch (kế hoạch 10,01%/năm). Trong đó, giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu ước đạt 64,07 triệu USD, bằng 63,5% kế hoạch; bình quân giai đoạn tăng 21,3%/năm, vượt kế hoạch 11,3 điểm%.

4.2.1.1. Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu biến động theo hướng giảm mạnh từ 24,4 triệu USD (2021) xuống 20,91 triệu USD (2024) và tăng lên 49,66 triệu USD năm 2025. Biến động giai đoạn này gắn chặt với việc tắc nghẽn/khôi phục thông quan và bối cảnh thương mại chung của cả nước. Cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) dừng nhập khẩu các mặt hàng từ Việt Nam, đến cuối tháng 5/2022 mới được khôi phục trở lại, tuy nhiên các mặt hàng nông sản tươi như chuối chưa được phía Trung Quốc nhập khẩu đã ảnh hưởng đến việc xuất khẩu các mặt hàng nông sản của tỉnh và việc thực hiện chỉ tiêu về tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt thấp so với kế hoạch. Đến 20/2/2023, hoạt động XNK tại cửa khẩu này được thông quan trở lại, tạo điều kiện cải thiện dòng hàng qua biên giới, tuy nhiên năm 2023, xuất khẩu vẫn giảm phản ánh xu hướng chung là nhiều nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của cả nước cũng giảm do suy giảm cầu thế giới. Bước sang năm 2024, theo Cục Thống kê quốc gia, bức tranh XNK cả nước phục hồi mạnh (tổng kim ngạch tăng, xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng). Đặc biệt năm 2025, kim ngạch xuất khẩu của Lai Châu tăng mạnh với 49,66 triệu USD, trong đó phần tỉnh khác qua địa bàn đạt 33,01 triệu USD, còn xuất khẩu địa phương là 16,65 triệu USD cho thấy tăng trưởng 2025 chủ yếu nhờ vai trò trung chuyển qua cửa khẩu.

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: Chè khô chế biến, quả chuối, cao su, thảo quả, sắn khô, tinh bột sắn, hạt tiêu, hạt điều, củ chuối,... Phần lớn sản phẩm hàng hoá xuất khẩu của địa phương là sản phẩm thô, mới sơ chế, số lượng, chủng loại ít, hàm lượng kỹ thuật không cao, giá trị gia tăng thấp, chưa có thị trường xuất khẩu ổn định, luôn bị ép cấp, ép giá, chủ yếu mới xuất khẩu tiểu ngạch, chưa có những hợp đồng kinh tế lớn, lâu dài, ổn định.

Trong giai đoạn 2021-2025, giá trị xuất khẩu của chè tăng mạnh đạt 20.619,4 tấn giai đoạn 2021-2025 đạt 142,8% kế hoạch, cùng các nhóm hàng khác như chuối xanh, ngô, sắn,... biến động lớn.

4.2.1.2. Nhập khẩu

Trong giai đoạn 2021 - 2025, kim ngạch nhập khẩu biến động rất mạnh theo chu kỳ dự án và điều kiện cửa khẩu. Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 đạt 24,50 triệu USD đến năm 2024 giảm xuống 8,44 triệu USD, tức giảm khoảng 65% so với 2021 và giảm rất sâu so với đỉnh 2022. Tổng kim ngạch XNK của tỉnh thay đổi mạnh trong giai đoạn này: năm 2021 nhập khẩu chiếm xấp xỉ “một nửa” tổng XNK

(24,5/48,9), nhưng đến 2022 tỷ trọng nhập khẩu tăng rất cao do tổng XNK giảm còn nhập tăng (31,51/44,19), rồi từ 2024 trở đi nhập khẩu bị giảm mạnh trong khi tổng kim ngạch 2025 lại bất tăng nhờ xuất khẩu, làm tỷ trọng nhập khẩu giảm sâu. Hệ quả là cán cân thương mại chuyển từ nhập siêu (2022-2023) sang xuất siêu lớn (2024-2025). Phần xuất siêu giai đoạn cuối đến nhiều từ nhập khẩu giảm mạnh chứ không chỉ từ xuất khẩu tăng.

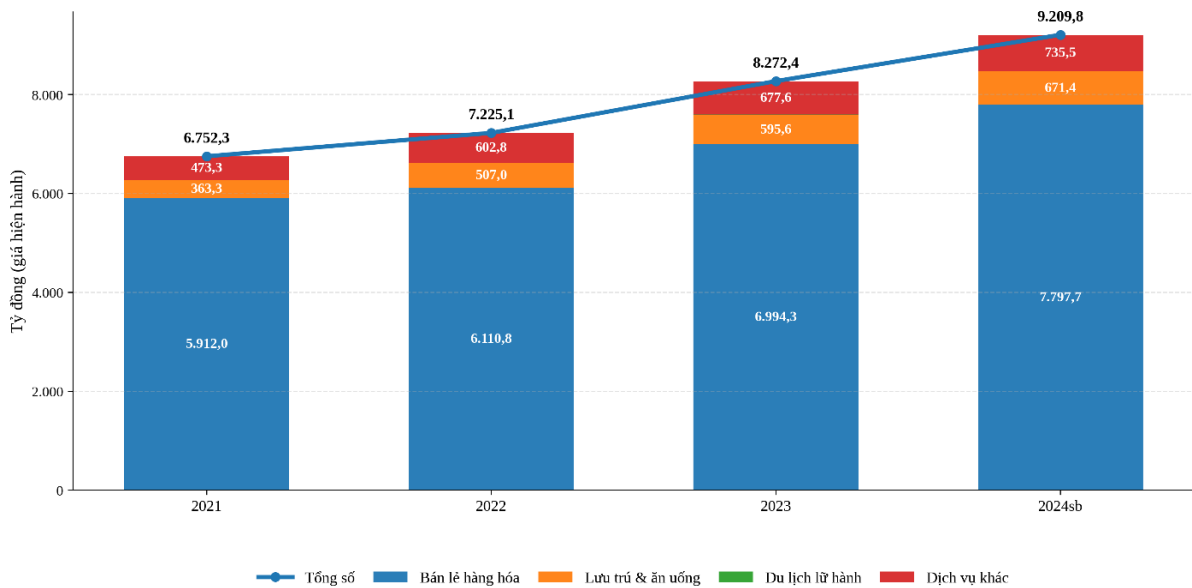
Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu thông qua Cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng (giao thương với Kim Thủy Hà, Vân Nam, Trung Quốc) và các cửa khẩu phụ, lối mở khác trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- Thiết bị và máy móc: Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng phục vụ các dự án, công trình xây dựng và sản xuất trên địa bàn tỉnh.
- Nguyên liệu sản xuất: Nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, cũng như các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu.
- Hàng hóa tiêu dùng: Các mặt hàng phục vụ nhu cầu đời sống của người dân địa phương, thông qua hoạt động giao thương tại các cửa khẩu.
- Hàng tạm nhập tái xuất: hải sâm, chân gà, thịt bò, thịt trâu; quả sung, hạt thông, hạnh nhân, hạnh đào, dẻ cười, mắc ca, củ nưa, ..

4.2.2. Thực trạng thương mại nội địa

Hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh đang phát triển mạnh theo hướng hiện đại, văn minh kết hợp với hình thức truyền thống. Thị trường hàng hóa cơ bản ổn định, phong phú về chủng loại, đa dạng về mẫu mã, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng với giá cả hợp lý; hoạt động lưu thông, vận chuyển hàng hóa đảm bảo an toàn, thông suốt và kịp thời, nhất là trong dịp lễ, tết, không có hiện tượng khan hiếm hàng hóa, tăng giá bất hợp lý.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá đều giai đoạn 2021-2025, từ 6.752,3 tỷ đồng (2021) lên 9.209,8 tỷ đồng (2024) và ước đạt 10.207 tỷ đồng năm 2025, cao hơn mục tiêu đề ra (mục tiêu quy hoạch đến năm 2025 là 9.689 tỷ đồng); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 10,54% (mục tiêu quy hoạch 9,2%/năm).



Hình 5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phân theo loại hình

Nguồn: NGTK tỉnh Lai Châu

Về cơ cấu, bán lẻ hàng hóa luôn chiếm khoảng 84-85% tổng mức (2021: 84,58%; 2024: 84,67%) và tăng giá trị tuyệt đối từ 5.912,0 lên 7.797,7 tỷ đồng, cho thấy thị trường nội địa chủ yếu vẫn dựa vào mua sắm hàng hóa thiết yếu và hàng tiêu dùng, còn phần dịch vụ tiêu dùng tuy tăng nhưng chưa thay đổi mạnh vị thế tương đối. Điểm sáng trong nhóm dịch vụ là lưu trú & ăn uống: doanh thu tăng gần gấp đôi từ 363,3 lên 671,4 tỷ đồng, tỷ trọng tăng nhẹ từ 7,02% lên 7,29%, đây là dấu hiệu phục hồi và mở rộng cầu dịch vụ gắn với du lịch-sự kiện và dịch chuyển tiêu dùng sang trải nghiệm.

Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2021-2024, khu vực dịch vụ vận hành chủ yếu bằng khu vực ngoài Nhà nước, và trọng tâm thực chất nằm ở hộ/cơ sở cá thể. Cụ thể, với dịch vụ lưu trú và ăn uống, doanh thu toàn ngành tăng từ 363,3 tỷ đồng (2021) lên 671,4 tỷ đồng (2024), toàn bộ doanh thu đều thuộc khu vực ngoài Nhà nước, trong khi Nhà nước và FDI gần như không có trong thống kê doanh thu mảng này. Bên trong khu vực ngoài Nhà nước, hộ/cá thể chi phối tuyệt đối: năm 2021 hộ/cá thể chiếm 89,77%, năm 2022 91,16%, năm 2023 88,98%; khu vực tư nhân (doanh nghiệp tư nhân) chỉ dao động khoảng 8,84%-11,02% giai đoạn 2021-2023.

Hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh phong phú và đa dạng. Kinh doanh thương mại đang phát triển mạnh theo hướng hiện đại, văn minh kết hợp với hình thức truyền thống. Tuy nhiên, nếu nhìn vào cơ cấu giá trị tăng thêm (VA) thương mại của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, rõ ràng vị trí của tỉnh Lai Châu còn rất khiêm tốn. Tỉnh là địa phương có quy mô nhỏ nhất toàn vùng. Bên cạnh đó,

ở giai đoạn 2021-2024, trong khi quy mô giá trị tăng thêm (VA) của ngành thương mại vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) liên tục tăng mạnh, thì mức tăng của Lai Châu rất khiêm tốn. Tốc độ tăng trưởng VA thương mại vùng đạt bình quân 10,7%/năm giai đoạn 2021-2024, trong khi tốc độ tăng của Lai Châu chỉ đạt 7,1%/năm (chỉ cao hơn tỉnh Cao Bằng trong vùng TDMNPB) Năm 2024, VA thương mại của Lai Châu đạt 866.770 tỷ đồng, chỉ chiếm 1,3% VA thương mại của vùng. Điều này cho thấy có sự chênh lệch rõ rệt trong mức độ phát triển thương mại của Lai Châu và các địa phương trong vùng.

Bảng 42. Quy mô và cơ cấu giá trị tăng thêm ngành thương mại tỉnh Lai Châu so với tương quan các địa phương vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2021-2024 (%)

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024
I. Quy mô (triệu đồng)				
VA thương mại vùng	46.095.438	53.416.850	61.423.122	69.252.947
Cao Bằng	900.230	991.877	1.113.758	1.230.818
Lạng Sơn	3.974.428	4.363.612	5.353.332	5.834.893
Điện Biên	1.207.772	1.569.392	2.018.436	2.391.816
Lai Châu	672.190	701.690	794.740	866.770
Sơn La	3.938.377	4.637.115	5.450.810	6.164.685
Thái Nguyên	9.794.814	11.609.020	13.283.162	15.095.099
Tuyên Quang	3.042.895	3.457.337	4.111.071	4.670.054
Phú Thọ	17.347.860	19.994.030	22.375.800	25.171.250
Lào Cai	5.216.872	6.092.778	6.922.013	7.827.562
II. Cơ cấu (%)				
VA thương mại vùng	100	100	100	100
Cao Bằng	2,0	1,9	1,8	1,8
Lạng Sơn	8,6	8,2	8,7	8,4
Điện Biên	2,6	2,9	3,3	3,5
Lai Châu	1,5	1,3	1,3	1,3
Sơn La	8,5	8,7	8,9	8,9
Thái Nguyên	21,2	21,7	21,6	21,8
Tuyên Quang	6,6	6,5	6,7	6,7
Phú Thọ	37,6	37,4	36,4	36,3
Lào Cai	11,3	11,4	11,3	11,3

Nguồn: Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc

4.2.3. Thực trạng thương mại biên giới

Trên tuyến biên giới của tỉnh Lai Châu (tiếp giáp với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc) có 01 cửa khẩu quốc tế, 01 cửa khẩu phụ cửa khẩu song phương sẽ mở khi có điều kiện, 06 lối mở (Theo Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được quy hoạch bổ sung thêm lối mở thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Ma Lù Thàng 2; 01 cửa khẩu quốc tế Sông Đà; 02 cửa khẩu song phương U Ma Tu Khoòng, Pô Tô). Đây được đánh giá là một trong những tiềm năng, lợi thế để tỉnh đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, đưa sản phẩm hàng hóa, nhất là các mặt hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống Nhân dân khu vực biên giới, tăng thu cho nguồn ngân sách địa phương.

Hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà tiếp tục được duy trì. Hạ tầng cửa khẩu được quan tâm đầu tư, cải tạo để phục vụ hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa. Trong giai đoạn 2021-2023, do ảnh hưởng của dịch Covid kéo dài cùng với chính sách biên mậu của phía Trung Quốc không ổn định, và duy trì thực hiện chính sách Zero Covid, phía Trung Quốc dừng hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh từ đầu năm 2022, nhiều quy định, chính sách mới của phía Trung Quốc liên quan đến quy định về mã số vùng trồng, nguồn gốc xuất xứ, kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa nhập khẩu trong khi các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của phía Việt Nam chưa kịp thích ứng, chuyển đổi dẫn đến hoạt động xuất nhập khẩu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Việt Nam - Kim Thủy Hà/ Trung Quốc gặp nhiều khó khăn, kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2023 giảm 32,6\$ so với cùng kỳ giai đoạn 2018-2020. Đến năm 2025, các hoạt động xuất nhập khẩu có nhiều khởi sắc. Theo báo cáo của Ban Quản lý Khu kinh tế, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu thực hiện năm 2025 đạt 49,4 triệu USD, tăng 78% kế hoạch của toàn tỉnh năm 2025 và tăng 230% so với thực hiện năm 2024, trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu qua địa bàn thực năm 2025 đạt 39,35 triệu USD, tăng 78% kế hoạch toàn tỉnh năm 2025 và tăng 501% so với thực hiện năm 2024(giá trị xuất khẩu địa phương thực hiện năm đạt 0,73 triệu USD; giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn thực hiện năm 2025 ước đạt 38,62 triệu USD). Các mặt hàng chủ yếu như: Cà phê, cá mực, hạt tiêu, vỏ cây bời lời...

Kim ngạch nhập khẩu thực hiện năm 2025 đạt 10,05 triệu USD, tăng 77% kế hoạch toàn tỉnh năm 2025 và tăng 19% so với thực hiện năm 2024. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Thiết bị thủy điện, Máy móc, thiết bị khai thác khoáng sản,..

Giá trị hàng tái xuất thực hiện năm 2025 ước đạt 7,40 triệu USD, tăng 81% so với thực hiện năm 2024.

Theo thống kê của Sở Công thương, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) giai đoạn 2021-2025 đạt trên 185,37 triệu USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 85,54 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 99,83 triệu USD.

Về hoạt động xuất nhập cảnh: Tổng số khách xuất nhập cảnh thực hiện năm 2025 đạt 352.559 lượt người, bằng 84% so với thực hiện năm 2024. Tổng số phương tiện xuất nhập cảnh thực hiện năm 2025 đạt 1.991 lượt, bằng 99% so với thực hiện năm 2024.

Tổng thu thuế, phí, lệ phí các loại thực hiện năm 2025 đạt 24,722 tỷ đồng, bằng 95% kế hoạch và tăng 29% so với thực hiện năm 2024. Trong đó thu thuế xuất nhập khẩu thực hiện năm 2025 đạt 23,409 tỷ đồng, bằng 94% kế hoạch và tăng 28% so với thực hiện năm 2024; phí hạ tầng do Ban thu thực hiện năm 2025 đạt 1.007 triệu đồng, tăng 6% kế hoạch; tăng 29% so với thực hiện năm 2024; phí kiểm dịch và các phí, lệ phí khác do các đơn vị chức năng thu thực hiện năm 2025 đạt 305 triệu đồng, tăng 156% so với thực hiện năm 2024.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát triển kinh tế biên mậu, tăng cường liên kết hợp tác quốc tế, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu kinh tế cửa khẩu và năng lực hội nhập kinh tế còn có những hạn chế nhất định, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Kim ngạch xuất, nhập khẩu còn thấp so với các cửa khẩu trong khu vực, việc thu hút các dự án lớn còn nhiều hạn chế.

(i). Một số mặt hàng nông sản, hoa quả tươi của tỉnh Lai Châu chưa thể xuất khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng. Nguyên nhân do Cửa khẩu Ma Lù Thàng đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt nâng cấp lên cửa khẩu Quốc tế, tuy nhiên cửa khẩu Kim Thủy Hà/Trung Quốc chưa hoàn thiện các thủ tục nội bộ để nâng cấp lên cửa khẩu Quốc tế, nên chưa được áp dụng một số chính sách của cửa khẩu quốc tế. Cửa khẩu Kim Thủy Hà/Trung Quốc đã được Tổng cục Hải quan phía Trung Quốc phê duyệt là cửa khẩu được phép nhập khẩu hoa quả tươi, tuy nhiên bên Trung Quốc chưa thông báo chính thức và chưa triển khai thực hiện nên các mặt hàng hoa quả tươi của tỉnh Lai Châu chưa thể xuất khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng.

(ii). Hạ tầng giao thông, logistics chưa đồng bộ, chi phí cao, chưa đáp ứng yêu cầu cạnh tranh.

(iii). Các chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư chưa đủ hấp dẫn so với các khu kinh tế cửa khẩu khác do Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng xa các trung tâm kinh tế lớn, giao thông đi lại khó khăn; các xã, phường và Khu kinh tế đều thuộc địa bàn

ưu đãi đặc biệt khó khăn. Cơ sở hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đã được tỉnh quan tâm đầu tư, tuy nhiên chưa đồng bộ, chỉ mới được đầu tư hạ tầng thiết yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, thu hút đầu tư và nâng cấp cửa khẩu quốc tế trong thời gian tới.

Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định 1185/QĐ-TTg ngày 19/6/2025 sẽ là cơ sở pháp lý vững chắc, thu hút đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển bền vững của khu vực kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng trong thời gian tới.

4.2.4. Thực trạng phát triển thương mại điện tử

Cùng với các địa phương trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, tỉnh Lai Châu có nhiều tiềm năng lớn để phát triển thương mại điện tử, , đặc biệt với hệ sinh thái đa dạng và sản vật phong phú, mang lại lợi thế cho các mặt hàng nông sản và đặc sản địa phương. Trong giai đoạn 2021-2025, thương mại điện tử đã và đang từng bước phát triển và trở thành một trong những lĩnh vực tiên phong của nền kinh tế số, thúc đẩy thị trường nội địa phát triển. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng ứng dụng mạnh mẽ các nền tảng số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm góp phần thúc đẩy phát triển xã hội số trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

(i) Có khoảng 70% cán bộ quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh biết đến lợi ích thương mại điện tử. (ii), 30% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, với giá trị mua hàng hóa và dịch vụ trực tuyến đạt trung bình 03 triệu đồng/người/năm. (iii), Doanh số thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) tăng 28%/năm, đạt khoảng 145 tỷ VNĐ, chiếm gần 2% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng toàn tỉnh. (iv) Hoạt động thanh toán điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt được đẩy mạnh; các điểm chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt, điểm chấp nhận thẻ, số tài khoản thanh toán mở tại 04 Ngân hàng thương mại, số điểm nạp/rút tiền Mobile Money trên địa bàn tỉnh tăng; tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt ước đạt 90,1%/tổng giá trị thanh toán qua ngân hàng; (v), 45% website thương mại điện tử có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến. (vi), Có 20% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử, bao gồm cả mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử (mục tiêu Quy hoạch đến năm 2030 là 80%); (vii), 20% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động (mục tiêu Quy hoạch đến năm 2030 là trên 55%). (viii), 70% số xã, phường trên địa bàn tỉnh có thương nhân thực hiện hoạt động bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến. (ix), 100% doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh

doanh trên địa bàn tỉnh có chữ ký số, thực hiện hóa đơn điện tử; triển khai đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế điện tử qua ứng dụng eTax Mobile nhằm tạo thuận lợi, giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân, góp phần xây dựng một xã hội số. (x), Các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh bán hàng qua thương mại điện tử đã áp dụng các app quản lý đơn hàng trên thiết bị di động. Chi phí trung bình cho chuyển phát và hoàn tất đơn hàng chặng cuối bao gồm chi phí thu gom, gói bọc, bốc xếp, vận chuyển và phát chiếm 10-15% giá thành sản phẩm trong thương mại điện tử.

Về tình hình sàn thương mại điện tử

- Tỷ lệ sản phẩm OCOP của tỉnh được đưa lên sàn thương mại điện tử tỉnh Lai Châu (<https://laichau.biz/>): 100%; Tổng số sản phẩm OCOP được đưa lên sàn thương mại điện tử (<https://laichau.biz/>) là 206 sản phẩm).

- Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực nông nghiệp của tỉnh được đưa lên sàn thương mại điện tử (<https://laichau.biz/>): 80% (Tổng số sản phẩm chủ lực nông nghiệp của tỉnh là 25; Tổng số sản phẩm chủ lực được đưa lên sàn thương mại điện tử (<https://laichau.biz/>) là 20).

- Duy trì sàn thương mại điện tử tỉnh Lai Châu <https://laichau.biz/> hoạt động hiệu quả, ổn định, đến thời điểm 2025 có: 458 tài khoản đăng ký trên sàn trong đó tài khoản người bán hàng: 223, người mua hàng 235; số sản phẩm được đưa lên sàn 398 sản phẩm (trong đó Sản phẩm OCOP được đưa lên sàn là 227; sản phẩm khác 172); tổ chức, cá nhân được đào tạo, tập huấn trực tiếp trên địa bàn tỉnh kỹ năng khai thác sử dụng sàn thương mại điện tử tỉnh Lai Châu 200 người.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Lai Châu vẫn đang đối mặt với một số rào cản trong phát triển thương mại điện tử. Hạ tầng công nghệ thông tin và logistics còn thiếu đồng đều khiến việc kết nối và giao dịch trực tuyến gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử còn thấp, do thiếu kiến thức và kỹ năng về các công cụ số, dẫn đến việc khó tiếp cận thị trường rộng lớn. Các doanh nghiệp cũng gặp trở ngại trong việc áp dụng chiến lược marketing số hiệu quả, thiếu các công cụ quảng bá trực tuyến và trên mạng xã hội.

4.3. Thực trạng phát triển du lịch

4.3.1. Quy mô thị trường và kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

Giai đoạn 2021-2025 ghi nhận quá trình phục hồi nhanh và tăng trưởng tương đối bền vững của du lịch Lai Châu sau cú sốc COVID-19, thể hiện qua cả lượng khách lẫn doanh thu dịch vụ du lịch. Năm 2021 là “đáy” của chu kỳ do hạn chế đi lại và tâm lý phòng dịch; tuy nhiên, tỉnh vẫn đạt khoảng 375.000 lượt khách (chủ yếu nội địa) với doanh thu khoảng 239,8 tỷ đồng. Từ năm 2022, thị trường bật tăng

mạnh: ước 762.000 lượt khách, tổng doanh thu trên 555 tỷ đồng; sang năm 2023 đạt khoảng 1.045.000 lượt, doanh thu ước 784,309 tỷ đồng. Năm 2024 tiếp tục là năm tăng tốc với 1.359.000 lượt khách (trong đó 30.500 khách quốc tế), doanh thu ước trên 1.084 tỷ đồng. Đến năm 2025, tỉnh ước đạt 1.475.000 lượt khách (khoảng 35.000 khách quốc tế) và 1.205,7 tỷ đồng doanh thu, qua đó hoàn thành mục tiêu tăng trưởng năm và khẳng định đã phục hồi đã chuyển sang pha tăng trưởng.

Bảng 43. Một số chỉ tiêu du lịch chủ yếu (2021-2025, theo tổng hợp số liệu tỉnh)

Năm	Tổng lượt khách	Khách nội địa	Khách quốc tế	Doanh thu (tỷ đồng)	Tăng trưởng khách (%)
2021	375.000	375.000	0	239,8	-
2022	762.000	758.800	3.200	555,3	103,2
2023	1.045.000	1.029.500	15.500	784,3	37,1
2024	1.359.000	1.328.500	30.500	1.084,8	30,0
2025 (ước)	1.475.000	1.440.000	35.000	1.205,7	8,5

Ở bình diện toàn kỳ, tổng lượng khách giai đoạn 2021-2025 được các nguồn chính thống của trung ương ghi nhận trên 5 triệu lượt, với tốc độ tăng bình quân xấp xỉ 33,4%/năm (đặt trong bối cảnh nền 2021 thấp do dịch). Đồng thời, chỉ số giá trị gia tăng theo chiều sâu cũng cải thiện: doanh thu/khách tăng dần qua các năm (phản ánh xu hướng nâng chất lượng dịch vụ, kéo dài thời gian lưu trú và mở rộng các hoạt động trải nghiệm có thu phí), dù cơ cấu thị trường vẫn thiên về nội địa và khách quốc tế còn chiếm tỷ trọng nhỏ.

4.3.2. Cơ cấu sản phẩm và định hình các dòng sản phẩm đặc trưng

Trên cơ sở tài nguyên du lịch và định hướng phát triển, tỉnh đã dành nguồn lực phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch thế mạnh của tỉnh để thu hút khách du lịch, dần khẳng định được thương hiệu du lịch Lai Châu trong bản đồ du lịch, cụ thể:

- *Du lịch văn hoá*: Đã khôi phục 14 lễ hội, hỗ trợ duy trì tổ chức sau khôi phục 05 lễ hội, hỗ trợ tổ chức 40 lễ hội; duy trì tổ chức chuỗi sự kiện Lễ hội mùa xuân trên địa bàn tỉnh như: Lễ hội Nàng Han, Lễ hội Gầu Tào Cha, Tú Tỉ, Lễ hội Hoa Lan, Lễ hội Pu Ta Leng, Lễ hội Sứ Khon Khoài, Lễ hội trà; Lễ hội Lùng Tùg...; đặc biệt đã tổ chức thường niên 03 sản phẩm Lễ hội theo quy mô cấp tỉnh (*Tết độc*

lập 2/9; Lễ hội Đền thờ vua Lê Thái Tổ và Lễ hội Then Kin Pang); khai thác hiệu quả sản phẩm du lịch văn hoá theo chuyên đề chợ phiên vùng cao tại chợ phiên, chợ đêm San Thàng, chợ phiên Sìn Hồ, chợ phiên Sin Suối Hồ, chợ phiên Tà Mung, chợ Đào San,... nhằm giới thiệu giá trị văn hoá đặc sắc của Lai Châu, gia tăng sự trải nghiệm của du khách trong nước và quốc tế đến Lai Châu.

- *Du lịch cộng đồng và làng nghề*: Đã đầu tư, nâng cấp và đưa vào khai thác hiệu quả một số sản phẩm du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hoá của từng dân tộc như: Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ; bản Lao Chải 1, bản Thẳm xã Khun Há; bản Sìn Hồ Chải, xã Tả Lèng; bản Chu Va 6, xã Bình Lư; bản Nà Khương, xã Bản Bo; bản San Thàng, phường Tân Phong; bản Thẳm Phé, xã Mường Kim; bản Nam, bản Củng, xã Khoen On...; các làng nghề, nghề truyền thống sản xuất các loại bánh dân tộc Giáy, xã San Thàng, Làng nghề sản xuất miến Dong, xã Bình Lư, ... Đến nay, trên địa bàn có 25 khu, điểm du lịch được công nhận và đi vào hoạt động.

- *Du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp*: Tổ chức các tour du lịch, thăm quan, trải nghiệm sản phẩm nông nghiệp như: Sâm Lai Châu, Đồi chè Tân Uyên, Chè Cổ thụ tại xã Sìn Hồ, ..; Mô hình nuôi cá lồng tại bản Thẳm Phé, xã Mường Kim; Ruộng bậc thang tại các xã Tả Lèng, Mường Kim, Khoen On, Đào San, Thu Lũm,...

- *Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng vui chơi giải trí trên núi, trên lòng hồ, và khám phá hang động, thác nước*: Khu du lịch Cầu kính Ròng Mây, Khu du lịch sinh thái Ô Quý Hồ, Quần thể danh thắng Động Pusamcap, phường Đoàn Kết, Vịnh Pá Khôm, xã Mường Kim; Vịnh Ta Gia Khoen On, Thác Tác Tình, xã Bình Lư; Thác Rêu, xã Hồng Thu, Đồi Thông Than Uyên, xã Than Uyên; Thông lâm bản chít, xã Mường Than...

- *Du lịch thể thao mạo hiểm chinh phục các đỉnh núi*: Bước đầu hình thành các tour trekking, hiking các đỉnh núi, trong đó điểm nhấn là mùa hoa Đỗ Quyên trên đỉnh Pu Ta Leng cao 3.049m (xã Tả Lèng); đỉnh Pu Si Lung cao khoảng 3.083m (Xã Bum Nua); Bạch Mộc Lương Tử cao 3.046m (xã Sin Suối Hồ); Tả Liên Sơn cao 2.996m (xã Tả Lèng); thương liên tổ chức các giải thể thao leo núi mở rộng chinh phục đỉnh Tả Liên Sơn, đỉnh Răng Cưa, đỉnh Đỗ Quyên và giải Marathon con đường đá cổ Pavie thu hút đông đảo vận động viên và du khách tham gia.

4.3.3. Cơ sở vật chất - hạ tầng du lịch và mức độ sẵn sàng phục vụ

Giai đoạn 2021-2025, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch được cải thiện theo hướng tăng số lượng và nâng hạng chất lượng. Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 138 cơ sở lưu trú (trong đó: 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn 5 sao; 37 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 01 đến 03 sao; 89 nhà nghỉ; 13 homestay) với tổng số 2.523 phòng;

150 nhà hàng đủ tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. Góp phần tăng năng lực đón tiếp các đoàn khách có yêu cầu chất lượng cao và khách MICE quy mô vừa.

Hệ thống khu/điểm du lịch cấp tỉnh được mở rộng với 23 điểm du lịch và 02 khu du lịch (Khu du lịch Cầu kính Rừng Mây và Khu du lịch sinh thái đỉnh đèo Hoàng Liên)

Ở góc độ “mức độ sẵn sàng phục vụ”, năm 2025 cho thấy du lịch đã vận hành tương đối ổn định về công suất và doanh thu (đạt mức cao so với kế hoạch năm). Tuy vậy, do đặc thù địa hình, chất lượng kết nối hạ tầng đến một số điểm trải nghiệm vùng cao và năng lực dịch vụ phụ trợ (hướng dẫn chuyên sâu, cứu hộ - an toàn, logistics cho trekking) cần tiếp tục đầu tư theo hướng chuẩn hóa.

4.3.4. Xúc tiến, liên kết vùng và mở rộng thị trường

Công tác quảng bá, xúc tiến nhằm mở rộng thị trường khách đến Lai Châu được quan tâm triển khai dưới nhiều nội dung và hình thức thông qua việc tổ chức, đăng cai tổ chức các sự văn hóa, thể thao, du lịch quy mô lớn (Ngày hội văn hóa dân tộc Mông lần thứ III, Giải vô địch quốc gia Marathon Báo Tiền Phong năm 2023, Tuần Du lịch - Văn hóa Lai Châu, tổ chức phiên chuyên đề “Phát triển du lịch cộng đồng gắn với metaverse” trong chương trình Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam tại Lai Châu, Hội chợ Sâm Lai Châu, Ngày hội Văn hoá các dân tộc có số dân dưới 10.000 người lần thứ I; Giải vô địch điền kinh các nhóm tuổi trẻ quốc gia...; Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ 4.0 vào hoạt động truyền thông, quảng bá, xúc tiến du lịch thông qua các website; Fanpage; các trang mạng xã hội: Facebook, Youtube, Zalo, TikTok...; thực hiện số hóa 3D 360 được 10/23 khu, điểm du lịch được công nhận trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam, các Công ty truyền thông xây dựng các phóng sự, video, clip quảng bá du lịch phát sóng trên các kênh truyền hình, màn hình LED tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng; tổ chức đón các đoàn khảo sát (famtrip)...

Hoạt động liên kết hợp tác phát triển du lịch được triển khai tích cực giữa Lai Châu với các tỉnh Tây Bắc mở rộng và TP Hồ Chí Minh, TP. Hà Nội, TP. Đà Nẵng, tỉnh Bình Định và tỉnh Quảng Bình (nay là Quảng Trị)... nhằm hỗ trợ nhau tuyên truyền quảng bá, xây dựng sản phẩm liên tuyến, các tour du lịch liên tỉnh, liên vùng như tuyến "Vòng cung Tây Bắc" kết nối các điểm đến nổi bật của Lai Châu (Ô Quy Hồ, Sin Suối Hồ, Pusamcap...) với Sa Pa (Lào Cai) và Điện Biên; đồng thời hình thành các tour du lịch từ các thị trường có nguồn khách lớn như Hà Nội - Lào Cai - Lai Châu hoặc TP. HCM, khu vực Miền Trung - Tây Bắc để mở rộng thị trường khách đến Lai Châu.

Đánh giá khái quát tình hình phát triển du lịch: Tài nguyên du lịch tự nhiên bước đầu được khai thác phát huy một cách hiệu quả, bền vững kết hợp với tài nguyên nhân văn, đặc biệt là các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc được bảo tồn và phát huy trở thành nguồn lực quan trọng để xây dựng các sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng của tỉnh, trong đó: Du lịch văn hóa, cộng đồng tiếp tục phát triển với các điểm bản đang ngày càng thu hút được du khách như Sin Suối Hồ, Sì Thâu Chải, Lao Chải; du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí trên núi đã thu hút được một số nhà đầu tư phát triển các sản phẩm quy mô lớn như: Khu du lịch Cầu kính Rồng Mây; Khu du lịch Ô Quý Hồ; Du lịch chuyên đề lễ hội được tổ chức đa dạng với nhiều cấp độ quy mô, trong đó đã nâng cấp 03 lễ hội lên quy mô cấp tỉnh gồm: Lễ hội Đền vua Lê Lợi tại xã Nậm Hàng; Lễ hội Then Kin Pang tại xã Phong Thổ; Tết Độc Lập tại xã Than Uyên; Du lịch thể thao mạo hiểm như: Dù lượn; hiking; trekking các đỉnh núi; hang động, thác nước và du lịch gắn với nông nghiệp đang dần hình thành các mô hình hướng tới phát triển thành các sản phẩm đặc trưng; Công tác quảng bá xúc tiến, liên kết hợp tác phát triển du lịch và chuyển đổi số trong ngành du lịch được quan tâm dành nguồn lực phát triển. Góp phần mở rộng thị trường khách đến Lai Châu trong thời gian qua.

4.3.5. Thực trạng công tác bảo tồn văn hóa gắn với phát triển du lịch

Giai đoạn 2021-2025, công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc ở Lai Châu được định hướng tương đối rõ theo quan điểm “văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, đồng thời là nguồn lực nội sinh cho phát triển”, trong đó nhấn mạnh yêu cầu gắn bảo tồn với phát triển du lịch như một cơ chế tạo sinh kế và tăng năng lực tự thân của cộng đồng. Trục chính sách quan trọng của giai đoạn là Nghị quyết số 04-NQ/TU (ban hành tháng 02/2021) của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030, qua đó đặt ra mục tiêu “vừa bảo tồn khẩn cấp các giá trị có nguy cơ mai một, vừa tổ chức khai thác hợp lý để chuyển hóa thành tài sản phát triển”.

4.3.5.1. Bảo tồn di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể)

Về di sản phi vật thể, tỉnh tập trung duy trì thực hành và truyền dạy các hình thức văn hóa-tín ngưỡng có giá trị biểu trưng cao, đồng thời đặt các thực hành này trong khung bảo tồn phù hợp với thông lệ quốc tế. Ở cấp độ quốc tế, các di sản như Nghệ thuật Xòe Thái (được UNESCO ghi danh năm 2021) và Thực hành Then của các nhóm Tày-Nùng-Thái (UNESCO ghi danh năm 2019) tạo “trụ cột nhận diện” cho không gian văn hóa Thái, qua đó củng cố tính hấp dẫn của chuỗi sản phẩm lễ hội-trình diễn-trải nghiệm bản địa trong vùng Tây Bắc. Ở cấp tỉnh, hoạt động bảo tồn di sản được triển khai theo hướng tăng cường lập hồ sơ khoa học, phục dựng lễ

hội, mở lớp truyền dạy; riêng giai đoạn 2021-2025, tỉnh được ghi nhận đã xây dựng 06 hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, đồng thời tổ chức 41 lớp truyền dạy (chữ viết, dân ca-dân vũ, nghề thủ công, kỹ thuật làm trang phục truyền thống...), phục dựng 14 lễ hội và duy trì 39 lễ hội truyền thống.

Về di sản vật thể, trọng tâm là sưu tầm-kiểm kê, nâng chất lượng trưng bày và tăng năng lực diễn giải di sản. Dữ liệu truyền thông chính thống tại địa phương cho thấy tỉnh đã sưu tầm 39 bộ sưu tập mới với khoảng 4.200 hiện vật liên quan các cộng đồng cư trú thành cộng đồng, qua đó nâng quy mô tư liệu hiện vật và tạo nền tảng cho bảo tàng hóa/giáo dục di sản gắn với phát triển du lịch. Bên cạnh đó, tỉnh bố trí nguồn lực tài chính đáng kể cho hoạt động sưu tầm-bảo tồn (được ghi nhận “hơn 8 tỷ đồng” trong giai đoạn) và tăng cường số hóa/ứng dụng CNTT trong lưu giữ, giới thiệu các giá trị văn hóa.

Đối với hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, tỉnh tập trung tu bổ, tôn tạo một số điểm nhấn có giá trị biểu tượng và khả năng dẫn dắt dòng khách. Riêng Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ đã được công nhận là di tích quốc gia (theo quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) và tiếp tục được tỉnh quan tâm đầu tư tu bổ, đồng thời tổ chức lễ hội thường niên như một cơ chế “kích hoạt” du lịch văn hóa. Ở quy mô toàn tỉnh, nguồn tin chính thống cũng cho thấy Lai Châu hiện có 05 di tích cấp quốc gia đã được xếp hạng (trong đó gồm Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ, Hang Tiên Sơn...), phản ánh bước tiến về nhận diện-pháp lý di sản vật thể cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

4.3.5.2. Gắn kết bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch

Một kết quả nổi bật của giai đoạn 2021-2025 là xu hướng chuyển từ “bảo tồn thụ động” sang “bảo tồn có giá trị sử dụng” trong khuôn khổ du lịch, thể hiện qua việc đưa thực hành văn hóa và tri thức bản địa vào thiết kế sản phẩm (trình diễn, trải nghiệm nghề thủ công, ẩm thực, lễ hội, không gian nhà ở-trang phục-nhạc cụ). Về mặt mô hình, việc phát triển các bản du lịch cộng đồng trở thành kênh quan trọng để hiện thực hóa nguyên tắc “cộng đồng là chủ thể”, trong đó Sin Suối Hồ được ghi nhận đạt Giải thưởng Du lịch Cộng đồng ASEAN 2023 (trong khuôn khổ Diễn đàn Du lịch ASEAN - ATF), qua đó tạo hiệu ứng lan tỏa về tiêu chuẩn dịch vụ, quản trị điểm đến và thương hiệu bản du lịch. Đồng thời, tỉnh thúc đẩy chuẩn hóa sản phẩm theo chương trình OCOP: giai đoạn 2021-2025 đã xây dựng và công nhận 03 bản du lịch cộng đồng đạt OCOP 3 sao (bản Sỉ Thâu Chải, Lao Chải 1 và Gia Khâu 1), góp phần định hình cách tiếp cận “du lịch như một sản phẩm địa phương” với bộ tiêu chí và cơ chế đánh giá, nâng khả năng thương mại hóa và chất lượng phục vụ.

Cùng với đó, việc duy trì/khôi phục hệ thống lễ hội và tổ chức sự kiện văn hóa-du lịch quy mô tỉnh (tuần văn hóa-du lịch, ngày hội văn hóa theo tộc người/nhóm

tộc người...) có ý nghĩa như một “công cụ điều tiết mùa vụ”, tạo nhịp tiêu dùng dịch vụ tại địa phương và củng cố “câu chuyện điểm đến” (destination narrative). Tuy nhiên, về bản chất, gắn kết bảo tồn-du lịch chỉ bền vững khi cơ chế phân phối lợi ích minh bạch, kiểm soát thương mại hóa và bảo đảm tính xác thực văn hóa (cultural authenticity) được thiết kế như một phần của quản trị điểm đến, tránh tình trạng trình diễn hóa đơn giản, sao chép sản phẩm hoặc làm nghèo hóa thực hành văn hóa.

4.3.5.3. Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

Giai đoạn 2021-2025, một “điểm tựa” quan trọng là hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở và phong trào văn nghệ quần chúng được củng cố, qua đó duy trì “môi trường thực hành” của di sản ngay trong cộng đồng. Năm 2025, toàn tỉnh có 975 đội văn nghệ quần chúng, trong đó tỷ lệ hoạt động thường xuyên ở mức cao; đồng thời, tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng/nhà văn hóa đạt 88,6%, vượt chỉ tiêu kế hoạch trong một số chương trình mục tiêu liên quan. Ở góc nhìn phát triển du lịch, đây là điều kiện cần để (i) bảo tồn di sản theo đúng logic “văn hóa sống”, (ii) tạo lực lượng tham gia trực tiếp vào dịch vụ biểu diễn-đón tiếp-hướng dẫn tại chỗ, và (iii) tăng khả năng cung ứng trải nghiệm “đúng mùa, đúng ngữ cảnh”, thay vì lệ thuộc hoàn toàn vào các chương trình dàn dựng.

4.3.5.4. Hợp tác và hội nhập

Hoạt động bảo tồn gắn với du lịch tại Lai Châu cũng được “khuếch đại” bởi các chương trình, dự án và liên kết vùng. Ở cấp quốc gia, việc triển khai Dự án 6 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 được ghi nhận đã góp phần cải thiện thiết chế, hỗ trợ truyền dạy, xây dựng câu lạc bộ văn hóa và đầu tư điểm đến tiêu biểu—tức là tăng năng lực thực thi bảo tồn ngay tại cơ sở. Ở cấp liên kết, các hoạt động quảng bá, giao lưu và phối hợp với mạng lưới địa phương (nhóm tỉnh Tây Bắc, các đô thị lớn) và hợp tác khu vực biên giới đóng vai trò mở rộng thị trường, nhưng cũng đòi hỏi chuẩn hóa thông điệp và tiêu chuẩn sản phẩm để tránh “đồng phục hóa” trải nghiệm giữa các tỉnh.

Bên cạnh kết quả tích cực, các thách thức chủ yếu của giai đoạn 2021-2025 có tính cấu trúc và nếu không được xử lý sẽ hạn chế khả năng chuyển hóa di sản thành lợi thế cạnh tranh du lịch. Thứ nhất, thiết chế văn hóa và hạ tầng phục vụ bảo tồn-trung bày-trình diễn tuy đã được đầu tư nhưng còn thiếu đồng bộ; một bộ phận trang thiết bị xuống cấp làm giảm chất lượng truyền dạy và trải nghiệm. Thứ hai, nhân lực văn hóa còn mỏng và chưa đồng đều về kỹ năng quản trị di sản, năng lực tham mưu và năng lực thiết kế sản phẩm (product development) theo chuẩn thị trường, đặc biệt ở tuyến cơ sở. Thứ ba, sản phẩm du lịch văn hóa tại một số điểm còn đơn điệu, quy mô nhỏ lẻ, chưa tạo được “gói trải nghiệm” có khả năng cạnh

tranh quốc tế; đặc biệt, kinh tế đêm dựa trên văn hóa (đêm diễn, chợ đêm bản địa, trải nghiệm ẩm thực-thủ công) chưa được khai thác tương xứng. Cuối cùng, do điều kiện kinh tế-xã hội địa phương còn khó khăn, nguồn lực đầu tư dài hạn cho bảo tồn và hạ tầng văn hóa—nhất là vùng sâu, vùng xa—vẫn là ràng buộc quan trọng, đặt ra yêu cầu tăng cường xã hội hóa có kiểm soát, lồng ghép đa nguồn vốn và ưu tiên đầu tư theo cụm điểm đến thay vì dàn trải.

Tổng thể giai đoạn 2021-2025 cho thấy Lai Châu đã tiến gần mô hình “bảo tồn để phát triển” với một số kết quả có thể kiểm chứng: tăng cường hồ sơ hóa-tư liệu hóa và truyền dạy; nâng năng lực văn hóa cơ sở; hình thành điểm đến cộng đồng đạt ghi nhận khu vực ASEAN và thúc đẩy chuẩn hóa OCOP cho du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, để bảo đảm bền vững, trọng tâm giai đoạn tiếp theo cần chuyển từ “nhiều hoạt động” sang “nâng chất lượng hệ thống”: chuẩn hóa sản phẩm và diễn giải di sản; tăng năng lực nhân lực văn hóa-du lịch cấp cơ sở; kiểm soát thương mại hóa và sức chứa; và đầu tư theo cụm nhằm tạo chuỗi trải nghiệm đủ chiều sâu, qua đó vừa bảo vệ tính xác thực văn hóa, vừa nâng hiệu quả kinh tế du lịch.

4.4. Thực trạng lĩnh vực logistics và vận tải

Dịch vụ logistics đang từng bước phát triển, đem lại giá trị gia tăng cao, hỗ trợ tích cực trong vận chuyển, lưu thông hàng hóa. Dịch vụ logistics được định hướng phát triển theo hướng bền vững, nhất là chú trọng phát triển dịch vụ logistics trong Khu kinh tế cửa khẩu nhằm phục vụ phát triển kinh tế biên mậu của cửa tỉnh; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia dịch vụ logistics và kinh doanh vận tải, phát triển đa phương thức, vận tải hàng hóa qua biên giới phù hợp với điều kiện thực tế.

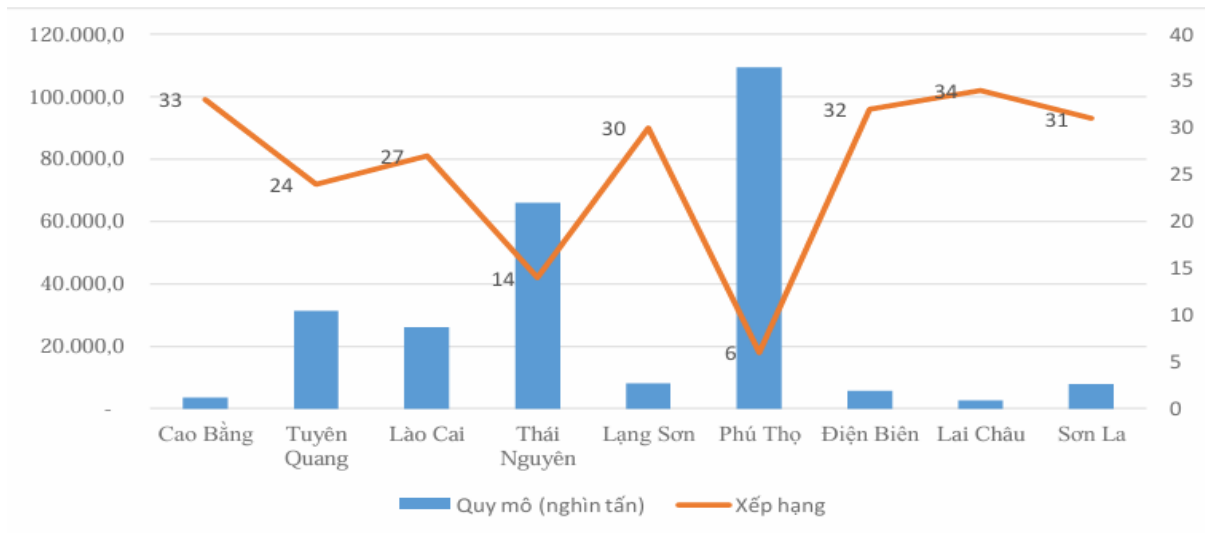
Bảng 44. Khối lượng vận chuyển hàng hóa và doanh thu ngành vận tải

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025 (ước)
1. Hàng hóa						
Vận chuyển (nghìn tấn)	1.598	1.938	2.054	2.263	2.440	2.559
Luân chuyển (nghìn tấn/km)	62.668	75.030	80.576	86.687	95.563	99.775
2. Hành khách						
Vận chuyển (nghìn hành khách)	1.305	1.061	1.231	1.358	1.484	1.558

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025 (ước)
Luân chuyển (nghìn hành khách/km)	121.592	105.109	118.920	131.167	145.069	162.467
3. Doanh thu ngành vận tải (tỷ đồng)⁵²		256,89	285,59	314,69	347,91	362,90

Tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa trên địa bàn đã tăng từ 1,938 triệu tấn năm 2021 lên 2,559 triệu năm 2025, với tốc độ tăng bình quân 7,2%/năm. Tương tự, khối lượng hàng hóa luân chuyển cũng tăng với tốc độ bình quân là 7,4%/năm giai đoạn 2021-2025 (từ 75,030 triệu tấn/km trong năm 2021 lên 99,775 triệu tấn/km trong năm 2025). Tuy nhiên, mặc dù đạt được những kết quả tăng trưởng nội tại khả quan, nhưng khi đặt trong tương quan so sánh với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, năm 2024, ngành vận tải Lai Châu vẫn bộc lộ những hạn chế về quy mô và thứ hạng dẫn đến có sự mất cân đối, chênh lệch đáng kể trong năng lực vận tải giữa tỉnh Lai Châu và các địa phương trong vùng TDMNPB. Cụ thể: Lai Châu hiện nằm trong nhóm các tỉnh có quy mô vận tải hàng hóa thấp nhất khu vực (dưới 10 triệu tấn), thấp hơn nhiều so với các tỉnh trọng điểm như Phú Thọ (khoảng 110 triệu tấn) hay Thái Nguyên (khoảng 65 triệu tấn). Điều này cho thấy năng lực lưu thông hàng hóa của tỉnh còn khoảng cách rất lớn so với các địa phương có hạ tầng kết nối đồng bộ. Chỉ số xếp hạng năng lực vận tải của tỉnh đứng ở nhóm cuối, tương đương với các tỉnh biên giới có điều kiện địa hình phức tạp như Điện Biên và Cao Bằng. Sự chênh lệch về quy mô và thứ hạng này phản ánh những rào cản về hạ tầng giao thông kết nối liên vùng hiện tại.

⁵² Nguồn: Phụ lục 1 Báo cáo 801/BC-UBND về tình hình ptr KTXH 5 năm ngày 20/11/2025

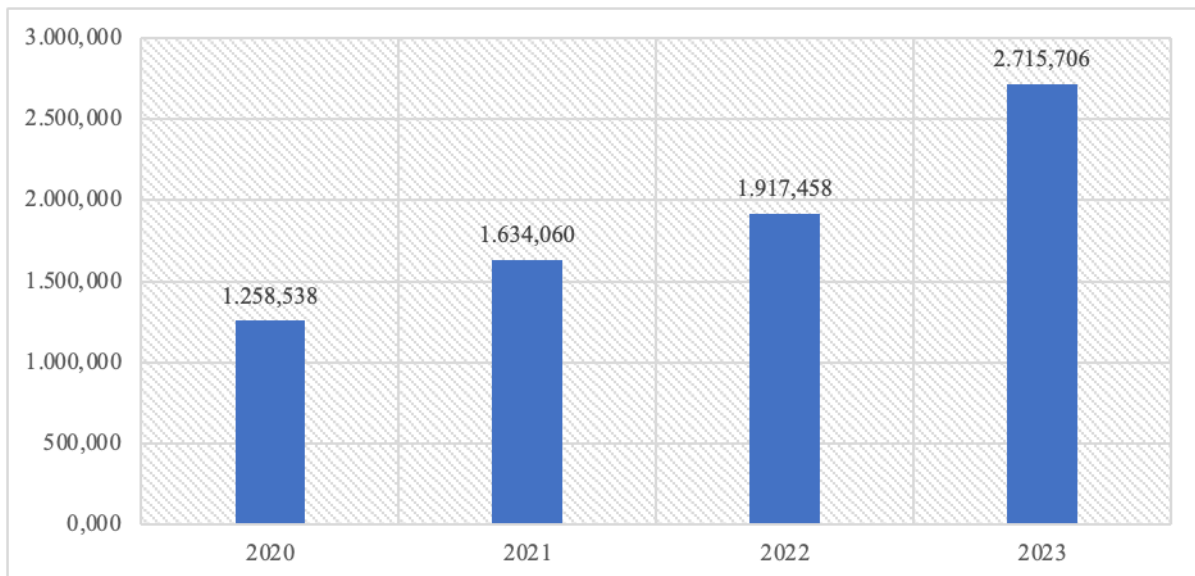


Hình 6. Khối lượng hàng hóa vận chuyển của các địa phương trong vùng TDMNPB và xếp hạng các tỉnh ở Việt Nam năm 2024

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu NGTK

Trong giai đoạn 2021-2025, tổng vốn đầu tư vào dịch vụ vận tải là khoảng 7.525,762 tỷ đồng. Tuy đầu tư cho lĩnh vực dịch vụ vận tải tỉnh Lai Châu vẫn có xu hướng gia tăng, nhưng về tổng thể vẫn còn ở quy mô nhỏ và mới chỉ đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách trong tỉnh.

Đơn vị: tỷ đồng

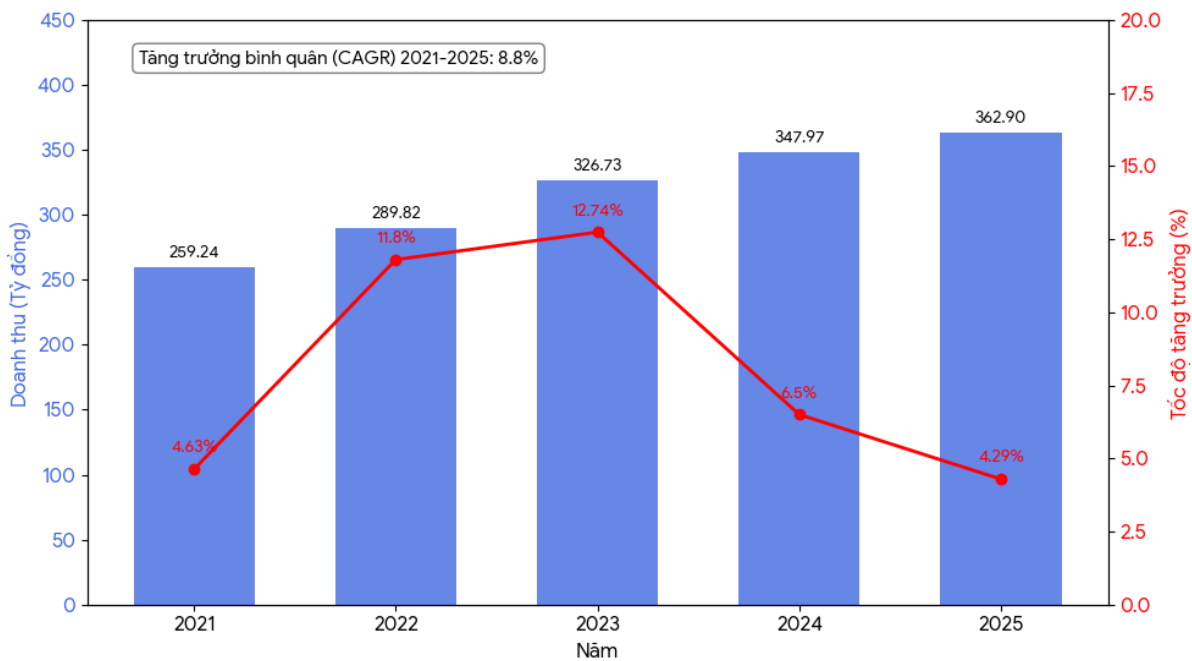


Hình 7. Tổng vốn đầu tư vào dịch vụ vận tải và logistics giai đoạn 2021-2023

Nguồn: NGTK Lai Châu

Cũng trong giai đoạn này, ngành vận tải và logistics của tỉnh đã ghi nhận những bước chuyển mình đáng kể về cả quy mô đầu tư lẫn hiệu quả kinh doanh. Doanh thu ngành vận tải (gồm dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải)

tăng nhanh trong giai đoạn 2021-2025, ước đạt 1.565,98 tỷ đồng, vượt 7,7% kế hoạch, tăng 43,8% so với giai đoạn 2016-2020⁵³. Tốc độ tăng doanh thu vận tải đạt bình quân 8,8%/năm giai đoạn 2021-2025. Dịch vụ vận tải ngày càng phát triển nhờ số lượng đơn vị vận tải, tuyến vận tải, số phương tiện tham gia khai thác tăng khá, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của Nhân dân. Cụ thể, trong giai đoạn 2021-2025 đã hình thành mở mới 19 tuyến vận tải hành khách liên tỉnh, nâng tổng số tuyến vận tải trên địa bàn tỉnh lên 80 tuyến, có 13 đơn vị kinh doanh vận tải hành khách với 167 phương tiện và 25 đơn vị thuộc các tỉnh bạn, 03 đơn vị kinh doanh



vận tải hành khách bằng xe taxi với 160 phương tiện. Điều này phản ánh năng lực vận tải đang được mở rộng để đáp ứng nhu cầu giao thương tăng cao.

Đơn vị: tỷ đồng

Hình 8. Doanh thu và tốc độ tăng trưởng ngành vận tải giai đoạn 2021-2025

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu NGTK Lai Châu

Tuy nhiên, khi nhìn nhận một cách tổng thể, mặc dù các chỉ số đều có sự gia tăng, nhưng quy mô vận tải vẫn còn ở mức nhỏ và chưa thực sự tương xứng với tiềm năng. Việc doanh thu có xu hướng tăng chậm lại trong hai năm cuối (2024-2025) xuống mức 4,29% - 6,5% cho thấy hệ thống dịch vụ mới chỉ dừng lại ở việc đáp ứng các nhu cầu vận chuyển cơ bản. Để tạo ra sự đột phá, tỉnh cần có những chính sách mạnh mẽ hơn nhằm thu hút vốn đầu tư vào các dịch vụ logistics giá trị gia tăng cao,

⁵³ Báo cáo 801/BC-UBND về tình hình ptr KTXH 5 năm ngày 20/11/2025

chuyển đổi số trong quản lý vận tải và khai thác tối đa lợi thế của các hành lang kinh tế cửa khẩu.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 bến xe khách và đi 21 tỉnh, thành phố. Chất lượng phương tiện, dịch vụ vận tải có sự phát triển vượt bậc với các xe khách chất lượng cao, tải trọng lớn từ 35 - 47 ghế. Toàn tỉnh đã có trên 6.000 xe vận chuyển hàng hoá, số lượng lớn phương tiện vận tải có tải trọng lớn tăng cao. Công tác đào tạo sát hạch cấp phép lái xe (GPLX) được hoàn thiện, đã đào tạo thêm hạng GPLX ô tô hạng B, C với lưu lượng đào tạo, sát hạch cấp GPLX hàng năm đạt trên 20.000 lượt người/năm⁵⁴.

Hạ tầng logistics được quan tâm đầu tư và dần phát triển. Đến nay, toàn tỉnh có 10 doanh nghiệp đầu mối kinh doanh hàng hóa tiêu dùng thiết yếu đã đầu tư hệ thống kho dự trữ hàng hóa cùng với hệ thống phương tiện vận tải chuyên dụng để phân phối hàng hóa đến các đại lý, cửa hàng bán lẻ phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Tại khu vực cửa khẩu có 01 kho ngoại hải quan và 07 điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa được Tổng cục Hải quan công nhận, 10 kho chứa hàng hóa nông, lâm sản phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, lối mở; có 11 doanh nghiệp, đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính với 167 điểm phục vụ bưu chính; 100% tờ khai hải quan mở tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Ma Lù Thàng đã được khai điện tử đối với tờ khai có thuế, góp phần tiết giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp⁵⁵.

Lai Châu có tổng chiều dài các tuyến đường thủy nội địa là hơn 285 km; trong đó Bộ Giao thông Vận tải công bố luồng tuyến là 190 km; đường thủy nội địa phương là 107,2 km; thuộc 3 tuyến sông chính gồm: sông Đà, Nậm Mu, Nậm Na⁵⁶. Thời gian qua, hoạt động vận tải thủy nội địa chủ yếu gồm vận chuyển vật liệu đất nền, đá, cát, sỏi, xi măng trên tuyến sông Đà (tập kết quanh các vùng hồ thủy điện) và một số ít hoạt động vận chuyển khách du lịch tại 03 vùng hồ thủy điện lớn là Sơn La, Huội Quảng, Bản Chát. Ngoài ra còn có hoạt động của thuyền, bè (toàn tỉnh có hơn 2.000 hộ có thuyền, bè sắt, độc mộc, tre do người dân tự đóng) phục vụ cho hoạt động vận chuyển hàng hóa, hành khách, giao thương, nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch vùng vịnh, lòng hồ. Số lượng phương tiện thủy tăng nhanh và hiện đã có 1.785 phương tiện đăng ký nhưng chủ yếu có tính chất phục vụ gia đình. Tỉnh

⁵⁴ Nguồn: Báo Lai Châu (<https://www.baolaichau.vn/ban-doc-viet/nganh-giao-thong-van-tai-va-su-menh-20-nam-di-truoc-mo-duong>)

⁵⁵ Báo cáo của Sở CT: 4033/BC-SCT ngày 4/12/2025 và Báo cáo 801/BC-UBND về tình hình ptr KTXH 5 năm ngày 20/11/2025

⁵⁶ Nguồn: Báo Lai Châu (<https://baolaichau.vn/cong-an/vi-binh-yen-song-nuoc-870897>)

cũng có định hướng khai thác vận tải thủy kết hợp du lịch sinh thái lòng hồ, góp phần tạo sinh kế mới cho người dân⁵⁷.

Nhìn chung, là một địa phương có quy mô kinh tế và sản lượng hàng hóa nhỏ, thị trường hạn chế nên có sự mất cân đối trong cung - cầu vận tải, tình trạng xe chạy chiều về rỗng vẫn diễn ra thường xuyên. Bên cạnh đó, hạ tầng giao thông của tỉnh và liên tỉnh chưa đồng bộ, tỷ lệ đường đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cao còn thấp, nhiều tuyến đèo dốc, dễ bị chia cắt vào mùa mưa nên dẫn tới chi phí logistics cao hơn mặt bằng cả nước, thời gian vận chuyển dài, giảm sự cạnh tranh của các doanh nghiệp logistics cũng như hàng hóa vận chuyển của tỉnh.

4.5. Thực trạng lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã quan tâm thúc đẩy phát triển, mở rộng mạng lưới các tổ chức tín dụng trên địa bàn nhằm đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu tiếp cận tín dụng của tổ chức và cá nhân; và tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp. Cụ thể, dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 và Nghị định 156/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ tính đến 31/12/2025 đạt khoảng 6.165 tỷ đồng, chiếm 33,18% tổng dư nợ (không bao gồm ngân hàng chính sách và ngân hàng phát triển) với 10.636 khách hàng doanh nghiệp còn dư nợ. Dư nợ cho vay doanh nghiệp ước đạt 10.184 tỷ đồng, chiếm 43,14% tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn, với 325 doanh nghiệp còn dư nợ; trong đó, dư nợ cho vay đối với DN NVV là 8.715 tỷ đồng, với 289 doanh nghiệp còn dư nợ. Cho vay đối với lĩnh vực KTTT với tổng dư nợ cho vay ước đạt 86,67 tỷ đồng/17 HTX, Liên hiệp HTX còn dư nợ. NHCSXH tỉnh hiện đang cho vay 18 chương trình tín dụng chính sách xã hội, tổng dư nợ ước đạt 4.163 tỷ đồng với 70.803 khách hàng còn dư nợ. Ước thực hiện đến hết năm 2025, huy động vốn tại địa phương đạt 14.207 tỷ tăng 66,6% so với năm 2020, tốc độ tăng trưởng huy động vốn tại địa phương bình quân ước đạt 16,7%; tổng dư nợ đạt 23.608 tỷ đồng, tăng 39,8% so với năm 2020, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân giai đoạn ước đạt gần 10%/năm; tỷ lệ nợ xấu nội bảng hằng năm dưới 2%/tổng dư nợ; tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt chiếm hơn 90% tổng giao dịch thanh toán qua ngân hàng. Đối với tín dụng phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia, tính dư nợ cho vay xây dựng nông thôn mới ước đạt 5.836 tỷ đồng, tăng 100,19% so với cuối năm 2021, với 55.686 khách hàng còn dư nợ. Trong đó, dư nợ cho vay nông thôn mới của NHCS đạt 3.777 tỷ đồng, chiếm 64,72% tổng dư nợ cho vay nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

⁵⁷ Nguồn: Báo Lai Châu (<https://baolaichau.vn/kinh-te/tao-be-phong-cho-kinh-te-xa-hoi-but-pha-1214318>)

Trong giai đoạn 2021-2025, mạng lưới tổ chức tín dụng (TCTD) và hạ tầng tín dụng phục vụ hoạt động trên địa bàn tỉnh Lai Châu tiếp tục được củng cố và phát triển theo hướng hiện đại, ngày càng đáp ứng yêu cầu của người dân và doanh nghiệp. Tính đến tháng 10/2025, toàn tỉnh có 09 TCTD đang hoạt động, gồm: 03 chi nhánh Ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước, 02 chi nhánh NHTM cổ phần; 01 chi nhánh Ngân hàng Phát triển, 01 chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội và 02 Quỹ tín dụng Nhân dân. So với năm 2021, số lượng TCTD tăng thêm 01 đơn vị (NHTM cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh). Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 08 chi nhánh ngân hàng cấp II của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 24 phòng giao dịch trực thuộc các chi nhánh Ngân hàng trên địa bàn và 106 điểm giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội đặt tại các trụ sở UBND xã/phương (cũ). Mạng lưới hoạt động của các TCTD trải rộng đã và đang góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho đa số người dân được tiếp cận với các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là tại khu vực nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa⁵⁸. Số lượng máy giao dịch tự động đã được bố trí, lắp đặt hợp lý trên địa bàn tỉnh, tăng từ 30 máy ATM (năm 2020) lên 36 máy ATM/CDM/CRM đã giúp nâng cao trải nghiệm của khách hàng, mở rộng khả năng tự phục vụ cho khách hàng và tối ưu chi phí vận hành cũng như giảm áp lực giao dịch tại quầy.

Hoạt động huy động vốn trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng ổn định qua các năm. Trong đó, huy động tiền gửi VNĐ chiếm tỷ trọng lớn, chiếm bình quân trên 98% tổng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 2021-2025. Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi thanh toán tăng trưởng đều, phát hành giấy tờ có giá chiếm tỷ trọng nhỏ và hầu như không có biến động đáng kể trong cả giai đoạn. Tính đến ngày 31/12/2025, huy động tín dụng trên toàn địa bàn (bao gồm Ngân hàng Phát triển) đạt 14.207 tỷ đồng, tăng 66,57% so với cuối năm 2021. Tính chung cả giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng huy động vốn tại địa phương bình quân ước đạt 16,69%/năm (vượt kế hoạch đề ra), trong đó huy động vốn tại Ngân hàng Phát triển đạt 22 tỷ đồng, giảm 84,66% (-120 tỷ đồng) so với cuối năm 2021.

Các ngân hàng, tổ chức tín dụng đã đẩy mạnh chuyển đổi số, triển khai dịch vụ ngân hàng điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, ví điện tử và mobile banking, góp phần cải thiện khả năng tiếp cận tài chính của người dân vùng sâu, vùng xa. Bên cạnh hoạt động kinh doanh, công tác tài trợ, đỡ đầu, an sinh xã hội đã được các ngân hàng quan tâm thực hiện. Giai đoạn 2021-2025, các đơn vị ngân hàng trên địa bàn tỉnh đã tích cực làm cầu nối để ngân hàng cấp trên đầu tư hỗ trợ hàng trăm tỷ đồng trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung, tăng trưởng nguồn vốn và tăng trưởng tín dụng trên địa bàn tỉnh thời gian qua đã phần nào đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất,

⁵⁸ Báo cáo của NHNN chi nhánh khu vực 3 tháng 10/2025

kinh doanh của các tổ chức kinh tế và cá nhân trên địa bàn tỉnh. Tuy vậy, huy động trên địa bàn bình quân hàng năm chỉ đáp ứng từ 49-54% dư nợ trên địa bàn, nếu tính cả dư nợ toàn ngành ngân hàng đầu tư trên địa bàn thì nguồn vốn tại địa phương chỉ đáp ứng 29%. Các TCTD trên địa bàn gặp rất nhiều khó khăn trong thực hiện chỉ tiêu giao khoán của trụ sở chính giao về nguồn vốn, bị động về nguồn vốn cho vay, chi phí vốn cao. Cơ cấu nguồn vốn huy động còn thiếu bền vững, phụ thuộc vốn ngắn hạn. Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng thường xuyên chiếm trên 70% tổng huy động, trong khi nguồn trung, dài hạn còn thấp, tiềm ẩn rủi ro chênh lệch kỳ hạn đối với tín dụng đầu tư. Kinh tế của tỉnh phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên, trong khi thời tiết trong những năm qua diễn biến bất thường, dịch bệnh liên tục bùng phát khiến cho dòng tiền của khách hàng trong một số ngành chủ lực như: nông nghiệp, thủy điện,.. biến động, làm gia tăng rủi ro tín dụng; đồng thời, các TCTD gặp rất nhiều khó khăn trong việc xử lý nợ xấu, nợ tiềm ẩn rủi ro.

4.6. Thực trạng dịch vụ bưu chính viễn thông

Mạng lưới vận chuyển bưu chính trên địa bàn tỉnh được tổ chức thành 3 cấp đường thư (I, II và III), mạng lưới đường thư tương đối hoàn thiện; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát được cung cấp bởi các đơn vị lớn như Bưu điện Việt Nam (VNPost), Viettel Post cùng với các đơn vị chuyển phát tư nhân, đảm bảo phục vụ nhu cầu gửi và nhận hàng hóa, thư từ, bưu phẩm, dịch vụ phát hàng thu tiền (COD),.. ổn định, kịp thời, đáp ứng tốt yêu cầu của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân, phù hợp với xu thế đổi mới, phát triển chung của địa phương. Thực hiện tốt hoạt động chuyển phát, kịp thời, đầy đủ đối với các bưu phẩm, bưu kiện trong các dịp lễ, tết; công tác đảm bảo an toàn, an ninh trong lĩnh vực bưu chính được tăng cường. Bưu chính phục vụ hành chính công hiện có hơn 20.000 hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích; trong đó có tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả hồ sơ Bảo hiểm xã hội, trả kết quả Lý lịch tư pháp, cấp đổi Giấy phép lái xe, chuyển phát Chứng minh thư nhân dân,...

Trên địa bàn tỉnh hiện có 11 doanh nghiệp, đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính với 170 điểm phục vụ bưu chính (trong đó: 52 bưu cục, 04 đại lý, 93 điểm bưu điện văn hóa xã, 21 điểm phục vụ hình thức khác) tại địa bàn các huyện, thành phố, phục vụ chuyển phát hàng hóa trong nước, hàng hóa quốc tế; bán kính phục vụ bình quân đạt 5,22 km/điểm. Các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị, mở rộng mạng lưới phục vụ và hệ thống dây chuyền khai thác, chia chọn tự động (công suất hàng nghìn bưu gửi/giờ); đổi mới tổ chức sản xuất nhằm duy trì ổn định mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ chuyển phát hàng hóa để phục vụ tổ chức, cá nhân trên

địa bàn, góp phần phát triển thương mại điện tử, kinh tế số. Tốc độ tăng trưởng bình quân về sản lượng bưu gửi ước đạt khoảng 20%.

Hạ tầng bưu chính - viễn thông tiếp tục được đầu tư mở rộng, đảm bảo kết nối liên tỉnh, kết nối phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên toàn tỉnh. Các nhà mạng di động trên địa bàn tỉnh đã phủ sóng di động 3G/4G/5G đến 100% các xã, phường, các bản vùng cao trong toàn tỉnh, đảm bảo cung cấp kết nối mạng mọi lúc, mọi nơi. với 2.104 trạm phát sóng thông tin di động. Trong số 2.104 trạm phát sóng thông tin di động, có 1.012 trạm 4G, 55 trạm 5G (vùng phủ của trạm 4G và 5G đạt trên 90% dân số toàn tỉnh)⁵⁹. Tính đến tháng 10/2025, toàn tỉnh có 391.644 thuê bao điện thoại, 58.160 thuê bao Internet và 1991 trạm BTS, đảm bảo 100% xã có sóng di động và Internet, doanh thu đạt trên 476,6 tỷ đồng.

Tính sơ bộ đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh có khoảng 78,1 thuê bao điện thoại/100 dân, và 11,6 số thuê bao internet băng rộng/100 dân⁶⁰. Con số này nhìn chung còn khiêm tốn so với mức trung bình của cả nước, theo đó mức trung bình cả nước năm 2024 là 94 thuê bao điện thoại/100 dân⁶¹ và 103,5 số thuê bao internet băng rộng/100 dân tính đến tháng 4/2025⁶². Bên cạnh đó, một số thôn/bản vùng sâu, vùng biên giới và một số điểm du lịch vẫn còn tình trạng lǎm sóng, ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo điều hành và nhu cầu tiếp cận thông tin của người dân. Hạ tầng bưu chính có sự tham gia của 14 doanh nghiệp với 165 điểm phục vụ, doanh thu 9 tháng đầu năm 2025 đạt khoảng 40 tỷ đồng; song các doanh nghiệp vẫn chủ yếu cung cấp dịch vụ truyền thống, chưa phát triển mạnh các dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng hiện đại.

Tuy hạ tầng viễn thông đã có sự phát triển nhanh nhưng vẫn chưa bao phủ hoàn toàn, hiện vẫn còn một số khu vực có sóng yếu, lǎm sóng, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế. Toàn vùng (nơi có 11 xã biên giới với hơn 119.000 nhân khẩu) vẫn còn khoảng 2.004 hộ chưa sở hữu điện thoại di động, và một số bản, cụm dân cư chưa được phủ sóng 3G/4G hoặc sóng yếu⁶³. Đây đều là những khu vực biên giới, địa hình hiểm trở, thưa dân cư hoặc các xã vùng sâu, vùng xa, di chuyển bất tiện, gặp nhiều khó khăn trong việc lắp đặt trạm thông tin di động. Bên cạnh đó, do nhu cầu sử dụng các dịch vụ viễn thông, Internet không lớn nên doanh thu viễn thông tại các khu vực này rất thấp; trong khi đó, chi phí đầu tư hạ tầng cung cấp các dịch vụ

⁵⁹ Nguồn: Báo Lai Châu (<https://baolaichau.vn/chuyen-doi-so/dua-mang-5g-phu-sau-rong-1353658>)

⁶⁰ Nguồn: Phụ lục 1 Báo cáo 801/BC-UBND về tình hình ptr KTXH 5 năm ngày 20/11/2025

⁶¹ <https://mekongasean.vn/nam-2024-doanh-thu-nganh-thong-tin-va-truyen-thong-dat-hon-4-trieu-ty-dong-37040.htm>

⁶² Đến tháng 4/2025, VN có 104,7 triệu thuê bao Internet băng rộng di động và dân số 101.106.835

⁶³ Nguồn: <https://vietnamnet.vn/lai-chau-day-manh-chuyen-doi-so-gop-phan-giu-vung-an-ninh-bien-gioi-2463386.html>

viễn thông, Internet khá cao (khoảng 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng/trạm BTS tùy loại trạm; và khoảng 500 triệu đồng/km tuyến truyền dẫn)⁶⁴. Tỷ lệ ngầm hóa cáp thấp.

Nhìn chung, việc đầu tư hạ tầng bưu chính - viễn thông trên địa bàn tỉnh thường rất lớn do đặc thù địa hình hiểm trở, chia cắt. Chi phí đầu tư hạ tầng ở Lai Châu cao hơn nhiều so với các tỉnh đồng bằng, trong khi nguồn lực ngân sách còn rất hạn chế, và không hấp dẫn khu vực tư nhân đầu tư. Nhu cầu đầu tư cho hạ tầng bưu chính - viễn thông, đầu tư cho chuyển đổi số, an toàn thông tin, viễn thông để hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (thanh toán điện tử, không tiền mặt,...) rất lớn, cần được đẩy mạnh.

4.7. Thực trạng phát triển kinh tế ban đêm

Hoạt động kinh tế đêm tại tỉnh Lai Châu được tiếp tục duy trì và khuyến khích phát triển. Các hoạt động kinh tế ban đêm có sự đa dạng hơn, gồm chợ đêm, dịch vụ ẩm thực, mua sắm sản phẩm địa phương, giải trí và các hoạt động văn hóa nghệ thuật truyền thống, giúp tỉnh thu hút khách du lịch, thúc đẩy thương mại địa phương và cải thiện thu nhập, tạo việc làm cho người dân địa phương. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã hình thành 08 phố đi bộ tại các xã, phường; 02 chợ đêm, trong đó nổi bật là chợ đêm San Thàng⁶⁵. Chợ đêm San Thàng không chỉ hấp dẫn với các hàng hóa/sản phẩm đặc sản của bà con (như: món ăn truyền thống, sản phẩm nông nghiệp địa phương, đồ thủ công, thổ cẩm,...) mà còn thưởng thức nghệ thuật truyền thống (như: múa xòe, hát giao duyên,...)

Một số chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh đã chủ động tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân phát triển kinh tế đêm, từ bố trí gian hàng, hỗ trợ quảng bá đến đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm. Thời gian qua, tỉnh đã chủ động xây dựng chương trình và tổ chức một số sự kiện văn hóa lớn diễn ra nhiều ngày trên địa bàn tỉnh để giúp quảng bá văn hóa địa phương, thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và khách du lịch, trong đó có hoạt động kinh tế ban đêm như: Tuần văn hóa - du lịch thành phố Lai Châu hay giải Marathon,...

Mặc dù, tỉnh sở hữu nhiều tiềm năng như: tài nguyên du lịch phong phú, văn hóa đa dạng với nhiều phong tục, tập quán và lễ hội mang bản sắc riêng của người dân tộc thiểu số, tuy nhiên, do các hạn chế lớn về cơ sở hạ tầng, nguồn lực (cả nguồn nhân lực phục vụ kinh tế ban đêm chuyên nghiệp và nguồn vốn đầu tư cho các hoạt động và hạ tầng thiết yếu phục vụ kinh tế ban đêm), sự chuyên nghiệp trong việc cung cấp các dịch vụ phục vụ khách hàng,... nên hoạt động kinh tế ban đêm còn hạn chế. Bên cạnh đó, các sự kiện văn hóa lớn diễn ra trong nhiều ngày chưa được quảng

⁶⁴ Báo cáo 801/BC-UBND về tình hình ptr KTXH 5 năm ngày 20/11/2025

⁶⁵ Báo cáo của Sở CT: 4033/BC-SCT ngày 4/12/2025

bá rộng rãi và tần suất diễn ra chưa nhiều nên lượng khách tham quan đến với tỉnh Lai Châu chưa như kỳ vọng.

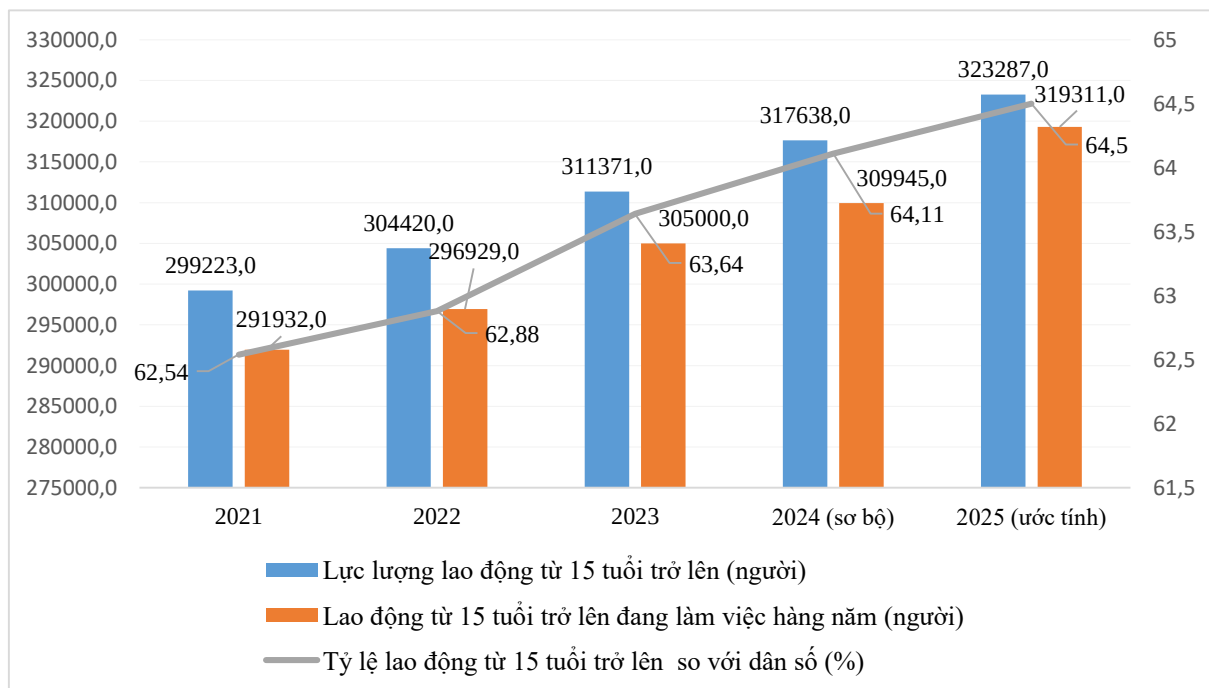
II. Hiện trạng phát triển xã hội và quốc phòng - an ninh

1. Lao động và việc làm và an sinh xã hội

1.1. Thực trạng lao động và nguồn nhân lực

* Quy mô lao động

Tỉnh Lai Châu có số lượng lao động tương đối dồi dào và có xu hướng tăng lên qua các năm. Giai đoạn 2016-2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh trung bình là 289.091 người; năm 2021 là 299.223 người. Quy mô lực lượng lao động của tỉnh tiếp tục gia tăng, đạt 323.287 người vào năm 2025, chiếm 64,5% dân số, là nguồn lực quan trọng cho phát triển. Tuy nhiên, đặc điểm nổi bật nhất vẫn là sự tập trung cao độ tại khu vực nông thôn (81,6%) và ngành nông - lâm - ngư nghiệp (62,6%), ...” . Tỉnh Lai Châu có lực lượng lao động tăng trưởng ổn định, hỗ trợ tích cực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.



Hình 9. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên giai đoạn 2021-2025

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lai Châu, 2025

Số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân năm 2025 là 319.311 người, tăng 9.366 người so với năm 2024. Tỷ lệ số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm so với dân số của tỉnh tăng từ 49,85% năm 2021 lên 63,71% năm 2025. Tốc độ tăng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh giai đoạn 2011-2020 là 0,71%, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 2,89%, giai đoạn

2016-2020 giảm xuống 1,71%; tốc độ tăng giai đoạn 2021-2025 ước tính tăng 2,29%. Tốc độ tăng của lực lượng 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế giai đoạn 2011-2015 là 1,93%, giai đoạn 2016-2020 giảm xuống là 1,42%, giai đoạn 2021-2025 dự kiến tăng lên đạt 2,16%.

*** Cơ cấu lao động**

Lao động của tỉnh tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, làm việc trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc các hoạt động liên quan. Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thành thị chiếm 18,4%; trong khi ở nông thôn chiếm 81,6%. Điều này phù hợp với đặc điểm dân số của tỉnh phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn. Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là nam giới chiếm 51 %, lao động là nữ giới chiếm 49%.

Bảng 45. Lực lượng lao động phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2021-2025

Nội dung	2021	2022	2023	2024	2025
Lực lượng lao động (người); trong đó:	299.223	304.420	311.371	317.638	323.287
- Lao động thành thị	56.034	56.517	57.435	59.003	39.798
- Lao động nông thôn	243.189	247.903	253.936	258.635	283.489

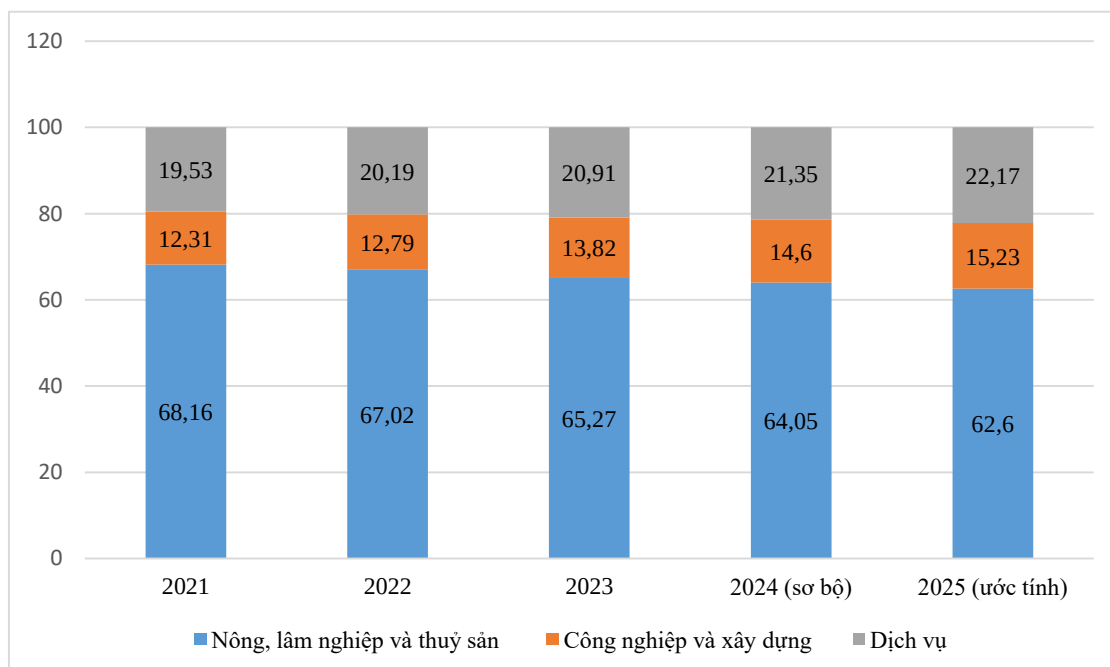
Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lai Châu, 2025

*** Sự phân bố lao động trong các ngành kinh tế**

Theo các ngành kinh tế, cơ cấu lao động của tỉnh chủ yếu hoạt động ở ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tiếp đến là ngành dịch vụ và phân bố ít nhất ở ngành công nghiệp và xây dựng. Năm 2025, số lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 62,6% tổng số lao động của tỉnh, ngành dịch vụ chiếm 22,17% và ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 15,23% .Tỉnh Lai Châu chủ yếu phát triển kinh tế nông nghiệp - lâm nghiệp truyền thống, do đó lao động phần lớn tham gia vào sản xuất nông nghiệp, chăm sóc rừng và các hoạt động liên quan tới thủy sản nhỏ lẻ tại các vùng nông thôn.

Lao động của tỉnh có xu hướng dịch chuyển tích cực, giảm dần khu vực nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng tại khu vực công nghiệp và dịch vụ. Năm 2025, lao động trong khu vực nông nghiệp giảm 5,56% so với năm 2021 và giảm 7% so với trung bình giai đoạn 2016-2020. Đồng thời, lao động trong ngành dịch vụ của tỉnh năm 2025 đã tăng 2,64% so với năm 2021 và tăng 3,23% so với trung bình giai đoạn 2016-2020; ngành công nghiệp tăng 2,92% so với năm 2021 và tăng 3,77% so với

trung bình giai đoạn 2016-2020. Xu hướng trên phù hợp với sự chuyển dịch tích cực từ nền kinh tế nông nghiệp truyền thống sang công nghiệp và dịch vụ, đẩy mạnh đô thị hóa và thu hút đầu tư tại địa phương.



Hình 10. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo các ngành kinh tế giai đoạn 2021-2025 (%)

Nguồn: Sở Nội vụ tỉnh Lai Châu, 2025

Cơ cấu lao động theo ngành nghề cho thấy, giai đoạn 2021-2025 mặc dù đã có dự chuyển dịch cơ cấu lao động theo xu hướng tăng dần tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp tuy nhiên lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm đa số với gần 3/4 tổng số lao động. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành vẫn còn chậm, phần lớn lao động đang làm việc chủ yếu ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cho thấy năng suất lao động thấp, giá trị gia tăng thấp, trình độ chuyên môn kỹ thuật hạn chế, chưa hình thành tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật chưa cao nên gặp nhiều khó khăn trong công tác đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp để phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Theo loại hình kinh tế, lao động của tỉnh chủ yếu nằm ở khu vực ngoài Nhà nước. Năm 2024, lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh phân theo loại hình kinh tế là 252.277 người, trong đó khu vực Nhà nước chiếm 17,78%; khu vực ngoài Nhà nước là 82,08%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 0,14% (Niên giám thống kê 2024).

Bảng 46. Cơ cấu lao động phân theo loại hình kinh tế giai đoạn 2021-2025 (%)

	2021	2022	2023	2024 (sơ bộ)
Nhà nước	17,99	17,87	17,97	17,78
Ngoài Nhà nước	81,87	81,99	81,89	82,08
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,14	0,14	0,14	0,14

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu, 2024

Giai đoạn 2021-2025, số lao động thực hiện các nghề giản đơn đã giảm từ 30.585 người (năm 2021) xuống 26.267 người (năm 2024). Số lao động có nghề nghiệp là nhà lãnh đạo, có chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung có xu hướng tăng lên nhưng nhìn chung số lao động giản đơn, lao động trong các ngành nghề yêu cầu kỹ năng chuyên môn thấp vẫn chiếm đa số. Lao động chủ yếu ở vùng nông thôn, thực hiện các hoạt động kinh tế phi chính thức và làm việc tại các hộ gia đình, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã hoặc lao động tự do. Năm 2024, số lao động tự làm chiếm khoảng 33% số lao động của tỉnh.

Bảng 47. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm giai đoạn 2021-2024 (người)

	2021	2022	2023	2024 (sb)
TỔNG SỐ	238.519	242.528	247.258	252.277
Phân theo nghề nghiệp				
Nhà lãnh đạo	4.812	4.960	5.186	5.727
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	15.433	15.963	16.327	17.352
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	11.734	12.417	13.627	14.325
Nhân viên	5.610	5.930	6.569	7.625
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	18.551	19.628	21.555	22.689
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	153.809	152.430	150.240	149.425
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	3.293	4.114	4.883	5.163
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	2.192	2.385	2.579	2.969
Nghề giản đơn	22.489	24.016	25.529	26.267
Khác	596	685	763	735
Phân theo vị thế việc làm				

Làm công ăn lương	62.059	62.256	64.642	65.967
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	2.763	3.036	3.764	4.258
Tự làm	99.511	100.964	101.120	104.687
Lao động gia đình	73.380	75.427	76.569	75.913
Xã viên hợp tác xã	736	750	1.046	1.355
Người học việc	70	95	117	97

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu, 2024

*** Chất lượng nguồn nhân lực**

Mặc dù dự kiến đến năm 2050, song hành với cơ cấu dân số vàng, Lai Châu còn đối mặt với thách thức về già hóa dân số. Lao động tại Lai Châu, nhất là ở vùng nông thôn và dân tộc thiểu số chưa đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp và dịch vụ có giá trị gia tăng cao; nguồn nhân lực được đào tạo còn yếu về cả kỹ năng chuyên môn và trình độ công nghệ, làm giảm sức cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ địa phương trên thị trường quốc tế. Đây là những yếu tố vừa gây áp lực lớn đối với vấn đề đảm bảo an sinh xã hội, vừa là rào cản trở lớn cho việc thu hút đầu tư, nhất là các ngành, lĩnh vực đòi hỏi nguồn nhân lực, lao động có trình độ, kỹ năng tay nghề cao.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh có xu hướng tăng lên, năm 2021 là **53,48%**, tới năm 2025 tăng lên 62,4%, tăng 8,9% so với năm 2021 (UBND tỉnh Lai Châu, 2025a). Nhờ có các chương trình đào tạo nghề, hướng nghiệp và tư vấn việc làm, lao động của tỉnh đã có cơ hội học tập, nâng cao kỹ năng tay nghề, phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

Tuy nhiên, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp/chứng chỉ đào tạo nghề còn tương đối thấp. Năm 2021, tỷ lệ này của tỉnh là 23,47%; năm 2025 tăng lên khoảng 30%. Số lao động có trình độ trung cấp/đại học và kỹ năng nghề còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng lực lượng lao động, chủ yếu là lao động phổ thông. Phần lớn lao động trên địa bàn tỉnh là lao động phổ thông, chưa đáp ứng được nhu cầu của các thị trường đòi hỏi chuyên môn, kỹ năng nghề cao. Lao động chủ yếu chưa có bằng cấp/chứng chỉ nghề, ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất và thu nhập của người lao động.

Bảng 48. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2021-2025 (%)

	2021	2022	2023	2024	2025

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	53,48	55,97	58,30	60,4	62,4
<i>Thành thị</i>	82,34	82,86	85,44	87,57	
<i>Nông thôn</i>	54,89	57,43	58,21	60,85	
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ	23,47	24,84	25,69	27,44	30
<i>Thành thị</i>	58,28	63,87	64,96	66,31	
<i>Nông thôn</i>	16,51	16,92	17,16	18,78	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu, 2024

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp/chứng chỉ đào tạo nghề có sự chênh lệch giữa khu vực nông thôn so với khu vực đô thị. Năm 2024, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ của tỉnh tại khu vực thành thị sơ bộ chiếm 66,31%, còn tại khu vực nông thôn là 18,78% (Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu, 2024). Việc chênh lệch giữa đô thị và nông thôn về chất lượng lao động phản ánh sự hạn chế trong tiếp cận cơ hội học nghề, điều kiện kinh tế phục vụ việc học tập, nâng cao tay nghề ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa so với các khu vực thành thị trên địa bàn tỉnh.

*** Thu nhập của người lao động**

Do lao động chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp tại các khu vực nông thôn, đời sống lao động tại tỉnh Lai Châu gắn liền với sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp và cây dược liệu.

Năm 2024, năng suất lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp sơ bộ đạt 27,55 triệu đồng/người, tăng 11,69 triệu đồng so với năm 2020. Năng suất lao động tại ngành nông nghiệp thấp hơn nhiều so với năng suất lao động chung của toàn tỉnh (122,98 triệu đồng/người) và thấp hơn so với phần lớn các ngành nghề khác trong tỉnh như Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (8.320,13 triệu đồng/người); Hoạt động kinh doanh bất động sản (2.021,3 triệu đồng/người); Thông tin và truyền thông (1.093,19 triệu đồng/người),...(Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu, 2024) Mặc dù là ngành chiếm phần lớn lao động nhưng năng suất lao động của ngành nông nghiệp tại tỉnh Lai Châu rất thấp.

Tương tự, thu nhập bình quân của lao động đang làm việc trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp rất thấp so với các ngành nghề khác trong tỉnh. Năm 2024, thu nhập bình quân của lao động đang làm việc trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp sơ bộ khoảng 18,90 triệu đồng/người, trong khi thu nhập bình quân của cả tỉnh là 48,34 triệu đồng, thu nhập bình quân tại ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước

nóng, hơi nước và điều hòa không khí là 143,88 triệu đồng/người, Hoạt động kinh doanh bất động sản là 107,10 triệu đồng/người, Giáo dục và đào tạo là 120,50 triệu đồng/người,... (Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu, 2024).

Người lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ nhìn chung có thu nhập cao hơn, ổn định hơn, do đó đời sống lao động có phần được cải thiện. Người lao động trong các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã có hợp đồng làm việc với mức lương cao và ổn định hơn. Các ngành công nghiệp thế mạnh của tỉnh như thủy điện, khai khoáng (khai thác đá xây dựng), công nghiệp chế biến (chè, mắc-ca, cao su,...) đang thu hút ngày càng nhiều lao động, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động.

Bảng 49. Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2021-2024 (nghìn đồng)

	2021	2022	2023	2024 (sơ bộ)
Toàn tỉnh	3.470	3.640	4.207	4.834
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.894	1.471	1.624	1.890
Khai khoáng	4.569	6.048	6.677	7.352
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.919	6.920	7.640	8.237
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.435	11.055	12.205	14.388
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4.574	4.343	4.795	5.450
Xây dựng	5.710	6.899	7.617	8.203
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.848	6.314	6.971	7.725
Vận tải, kho bãi	5.580	6.731	7.431	8.567
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.780	6.648	7.340	7.952
Thông tin và truyền thông	8.123	7.090	7.828	8.820
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.140	8.208	9.062	10.187

Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.752	8.685	9.589	10.710
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.240	8.898	9.824	10.835
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.135	7.110	7.850	8.587
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bất buộc	7.208	8.040	8.877	9.952
Giáo dục và đào tạo	8.364	9.147	10.099	12.050
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7.303	7.956	8.784	10.450
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.844	7.152	7.896	8.425
Hoạt động dịch vụ khác	4.497	6.186	6.830	7.204
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.497	6.186	6.830	7.204

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu, 2024

Người lao động tại khu vực nông nghiệp có thu nhập rất thấp, trong khi điều kiện lao động lại khó khăn, bất cập. Các công việc đa số là thực hiện ngoài trời, phụ thuộc lớn vào thời tiết. Các công việc khá nặng nhọc, mang tính thủ công cao, ít đầu tư máy móc, kỹ thuật hiện đại do địa hình hiểm trở và nguồn vốn đầu tư hạn chế. Thời gian lao động không ổn định, mang tính mùa vụ. Đời sống lao động khu vực nông nghiệp chủ yếu sản xuất tự cung tự cấp, tự canh tác, khả năng tích lũy tài chính thấp, do đó ảnh hưởng lớn tới khả năng chi tiêu cho giáo dục, y tế và cải thiện điều kiện sống. Bên cạnh đó, lao động trong khu vực nông nghiệp tại các vùng nông thôn có thu nhập không ổn định do giá cả thị trường biến động, sản lượng thấp hoặc điều kiện sản xuất bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh,... nên đời sống của họ dễ bị tổn thương hơn so với lao động trong các ngành khác như công nghiệp, dịch vụ, giáo dục, y tế,...

1.2. An sinh xã hội

1.2.1. Thực trạng thất nghiệp, thiếu việc làm

Trong những năm gần đây, các chỉ tiêu phản ánh tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi trên địa bàn tỉnh Lai Châu có xu

hướng cải thiện, thể hiện qua việc tỷ lệ thất nghiệp giảm và một số chỉ tiêu thiếu việc làm biến động theo nhóm khu vực. Tuy nhiên, bức tranh thị trường lao động của tỉnh vẫn bộc lộ vấn đề đáng chú ý là thiếu việc làm ở nông thôn còn cao, việc làm thiếu ổn định và tỷ lệ lao động phi chính thức lớn, qua đó tác động trực tiếp đến chất lượng sinh kế và mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Diễn biến tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi có xu hướng giảm, từ 2,28% năm 2021 xuống 1,45% năm 2024 (Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu, 2024). Tỷ lệ thất nghiệp tại cả khu vực thành thị và nông thôn đều ghi nhận xu hướng giảm.

Khu vực nông thôn: năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp sơ bộ đạt 1,23%, giảm 1,06 điểm % so với năm 2021 (Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu, 2024).

Khu vực thành thị: năm 2025, tỷ lệ thất nghiệp đạt 2,44%, giảm 0,26 điểm % so với năm 2021 và giảm 0,26 điểm % so với mức bình quân giai đoạn 2016-2020; trong đó tỷ lệ thất nghiệp nữ khu vực thành thị là 1,41% (UBND tỉnh Lai Châu, 2025a; 2025b).

Nhìn chung, xu hướng giảm thất nghiệp cho thấy thị trường lao động có dấu hiệu phục hồi và khả năng hấp thụ lao động được cải thiện; tuy nhiên, chỉ tiêu thất nghiệp thấp chưa phản ánh đầy đủ chất lượng việc làm.

Bảng 50. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025

Năm	2021	2022	2023	2024	2025
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,28	1,23	1,17	1,45	1,50

Diễn biến tỷ lệ thiếu việc làm và khác biệt giữa khu vực

Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi có xu hướng giảm trong giai đoạn 2021-2024. Năm 2021, tỷ lệ thiếu việc làm là 2,81%, đến năm 2024 giảm còn 1,37% (Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu, 2024).

Theo khu vực:

Năm 2024, tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị sơ bộ đạt 1,39%, giảm so với năm 2021 (Chi cục thống kê tỉnh Lai Châu, 2024).

Năm 2025, tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 7,95%, giảm 0,04 điểm % so với năm 2021 và giảm 1,5 điểm % so với mức bình quân giai đoạn 2016-2020; trong đó tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 7,46% (UBND tỉnh Lai Châu, 2025a; 2025b).

Đáng lưu ý, lực lượng lao động của tỉnh tập trung chủ yếu ở nông thôn, trong khi tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn ở mức cao; theo tổng hợp, tỷ lệ này cao gấp khoảng 4,7 lần so với mức bình quân cả nước (Cục Thống kê, 2025). Thiếu việc làm diễn ra phổ biến ở lao động ngành nông nghiệp, lao động vùng sâu, vùng xa và lao động là đồng bào dân tộc thiểu số.

Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn chủ yếu xuất phát từ:

- Tính mùa vụ cao trong nông nghiệp, thời gian nông nhàn kéo dài;
- Quy mô sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi còn phổ biến theo hướng tự cung tự cấp, làm giảm tính ổn định của việc làm và thu nhập;
- Thiếu động lực tạo việc làm tại chỗ do ít doanh nghiệp, thiếu khu/cụm công nghiệp; doanh nghiệp chủ yếu quy mô vừa và nhỏ nên nhu cầu tuyển dụng không lớn và không thường xuyên;
- Chất lượng lao động còn hạn chế, thiếu kỹ năng nghề và kỹ năng làm việc trong khu vực phi nông nghiệp, khiến người lao động khó tiếp cận việc làm ổn định, đủ giờ, thu nhập cao.

Bên cạnh thất nghiệp, thiếu việc làm là đặc điểm cần được theo dõi trong bức tranh thị trường lao động của tỉnh. Một số số liệu tổng hợp cho thấy giai đoạn 2022-2023 tỷ lệ thiếu việc làm duy trì ở mức thấp, nhưng tăng lên trong các năm sau (2024-2025). Diễn biến này phản ánh thực tế: phần lớn lao động có việc làm nhưng chất lượng việc làm chưa cao, nhiều lao động làm việc không đủ thời gian, thu nhập thấp và thiếu ổn định, đặc biệt trong khu vực nông nghiệp và khu vực phi chính thức.

Một đặc điểm nổi bật khác là tỷ lệ lao động phi chính thức còn rất cao, chiếm gần 80% tổng số lao động có việc làm trong các năm đầu giai đoạn. Cơ cấu này góp phần duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp, nhưng đồng thời cho thấy hạn chế về khả năng tiếp cận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và tính bền vững của sinh kế.

Tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2024 có xu hướng giảm, phản ánh sự cải thiện nhất định của thị trường lao động. Tuy nhiên, vấn đề nổi bật là thiếu việc làm ở khu vực nông thôn còn cao, việc làm mang tính mùa vụ, thu nhập thấp và thiếu ổn định; tỷ lệ lao động phi chính thức lớn làm suy giảm mức độ “an toàn” của sinh kế, ảnh hưởng đến năng lực chống chịu rủi ro của hộ gia đình và mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Các nội dung này cho thấy trong giai đoạn tới cần ưu tiên định hướng phát triển thị trường lao động theo hướng: nâng chất lượng việc làm, mở rộng việc làm phi nông nghiệp tại chỗ, tăng gắn kết đào tạo nghề - nhu cầu doanh nghiệp, và giảm

dẫn tỷ trọng lao động phi chính thức thông qua cơ chế hỗ trợ chuyển đổi việc làm, mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội.

1.2.2. GRDP bình quân và tình hình giảm nghèo

a) Thực trạng GRDP bình quân đầu người giai đoạn 2021-2025

Trong giai đoạn 2021-2025, kinh tế tỉnh Lai Châu duy trì được xu hướng tăng trưởng trong bối cảnh địa bàn miền núi còn nhiều hạn chế về hạ tầng, thị trường và chịu tác động của thiên tai, dịch bệnh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh ước đạt khoảng 5,4%/năm, qua đó tạo điều kiện cải thiện thu nhập và mức sống dân cư. Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người ước đạt 79 triệu đồng, là chỉ tiêu được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, phản ánh nỗ lực của địa phương trong duy trì tăng trưởng và mở rộng quy mô nền kinh tế.

Tuy nhiên, mức 79 triệu đồng/người/năm cho thấy Lai Châu vẫn đứng trước yêu cầu bứt phá mạnh trong giai đoạn tiếp theo nếu muốn rút ngắn khoảng cách phát triển. So với mục tiêu đến năm 2030 (phấn đấu đạt 90 triệu đồng/người/năm, hoặc theo kịch bản cao 116,6 triệu đồng/người/năm), kết quả năm 2025 mới là bước trung gian, đòi hỏi các giải pháp nâng năng suất lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế quyết liệt hơn trong giai đoạn 2026-2030.

Đáng lưu ý, thu nhập và năng suất lao động còn có độ chênh lớn giữa các khu vực ngành. Khu vực nông nghiệp—nơi tập trung phần lớn lao động của tỉnh—có năng suất và thu nhập thấp, thu nhập bình quân ước khoảng 18,9 triệu đồng/người/năm, thấp hơn đáng kể so với khu vực công nghiệp và dịch vụ. Điều này vừa phản ánh hạn chế về quy mô sản xuất, mức độ cơ giới hóa, liên kết chuỗi giá trị và khả năng tiếp cận thị trường, vừa cho thấy “nút thắt” quan trọng đối với mục tiêu nâng GRDP bình quân đầu người: nếu không cải thiện mạnh năng suất nông nghiệp và tăng tỷ trọng việc làm phi nông nghiệp có năng suất cao, tăng trưởng thu nhập bình quân sẽ khó bền vững và khó đạt các kịch bản mục tiêu đến năm 2030.

b) Thực trạng tình hình giảm nghèo giai đoạn 2021-2025

Giai đoạn 2021-2025 ghi nhận kết quả giảm nghèo nổi bật của tỉnh Lai Châu theo hướng giảm nhanh và giảm nghèo đa chiều. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều toàn tỉnh giảm liên tục qua các năm, từ khoảng ~30,0% (2021) xuống ~27,0% (2022), ~25,5% (2023), ~24,0% (2024) và ước còn 17,24% (2025). Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn tỉnh theo từng năm đạt 3,01% (2021); 3,68% (2022); 4,66% (2023); 4,42% (2024); 2,22% (2025). Tính chung cả giai đoạn, tốc độ giảm nghèo bình quân đạt khoảng 2,22%/năm, vượt mục tiêu kế hoạch 3%/năm, thể hiện hiệu quả điều hành và ưu tiên nguồn lực cho chương trình giảm nghèo.

Hiệu quả giảm nghèo thể hiện rõ hơn tại các địa bàn khó khăn, các nguồn lực hỗ trợ đã được tập trung tương đối đúng trọng tâm, bước đầu tạo chuyển biến tại “vùng lõi nghèo”. Đồng thời, giảm nghèo được triển khai theo tiếp cận đa chiều, không chỉ dựa vào thu nhập mà còn chú trọng cải thiện điều kiện sống và dịch vụ xã hội cơ bản: tỉnh đã hỗ trợ nhà ở cho 2.819 hộ, và nâng tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh lên 92,28%, góp phần giảm các thiếu hụt phi thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống.

Dù vậy, giảm nghèo của Lai Châu vẫn đối mặt với các thách thức về tính bền vững. Nguy cơ tái nghèo còn hiện hữu do thu nhập của hộ mới thoát nghèo chưa ổn định và phụ thuộc lớn vào sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ, dễ bị tổn thương trước thiên tai và biến động giá cả. Chênh lệch vùng miền tiếp tục là vấn đề đáng lưu ý khi nghèo đói còn tập trung ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới—những khu vực có điều kiện tiếp cận hạ tầng, dịch vụ và thị trường hạn chế hơn. Bên cạnh đó, chất lượng sinh kế của người nghèo nhìn chung còn thấp, chủ yếu là lao động phổ thông, thời vụ và phi chính thức, thiếu “đệm an sinh” (tỷ lệ tham gia BHXH thấp), làm giảm năng lực chống chịu rủi ro và hạn chế khả năng thoát nghèo thực chất.

Tổng thể, giai đoạn 2021-2025 cho thấy Lai Châu đạt tiến bộ đồng thời ở cả tăng trưởng thu nhập bình quân và giảm nghèo nhanh. Tuy nhiên, để bảo đảm giảm nghèo bền vững và đạt mục tiêu phát triển giai đoạn 2026-2030, trọng tâm cần chuyển từ “giảm nhanh” sang “giảm bền vững”, thông qua nâng năng suất lao động (đặc biệt khu vực nông nghiệp), mở rộng việc làm phi nông nghiệp có năng suất cao, và củng cố an sinh xã hội nhằm giảm rủi ro tái nghèo ở các nhóm dễ tổn thương.

Bảng 51. Bảng tổng hợp GRDP bình quân và Tình hình giảm nghèo (2021 - 2025)

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025 (Ước)
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	-	-	-	-	79,0
Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	~30,0	~27,0	~25,5	~24,0	17,24
Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (Toàn tỉnh)	%/năm	3,01	3,68	4,66	4,42	2,22
Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (Huyện nghèo)	%/năm	4,31	4,60	5,70	6,12	-

Ghi chú:

- GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 65 triệu đồng là con số được nêu trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

- Tốc độ giảm nghèo bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 3,89 - 3,9%/năm, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra.

1.2.3. Tỷ lệ tham gia BHXH, BHTN

Cùng với quá trình phát triển kinh tế và mở rộng thị trường lao động, công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 được quan tâm triển khai, từng bước mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội. Tuy nhiên, do đặc thù là tỉnh miền núi, nền kinh tế còn quy mô nhỏ, lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp và phi chính thức, tỷ lệ bao phủ BHXH, BHTN của tỉnh vẫn ở mức thấp so với yêu cầu phát triển bền vững và so với mặt bằng chung cả nước.

Trong giai đoạn 2021-2025, số người tham gia BHXH trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng dần qua các năm, phản ánh nỗ lực của tỉnh trong công tác tuyên truyền, vận động và mở rộng đối tượng tham gia BHXH, đặc biệt là BHXH tự nguyện.

Đến năm 2025, tổng số người tham gia BHXH (bắt buộc và tự nguyện) đạt khoảng 39-40 nghìn người, chiếm khoảng 12% lực lượng lao động trong độ tuổi.

Trong đó:

- + BHXH bắt buộc chiếm tỷ trọng lớn, tập trung chủ yếu ở khu vực hành chính - sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước có sử dụng lao động ổn định;

- + BHXH tự nguyện có xu hướng tăng nhanh hơn trong giai đoạn 2023-2025, song quy mô tuyệt đối còn nhỏ, chủ yếu là lao động nông thôn, hộ kinh doanh cá thể và người lao động tự do.

Mặc dù số người tham gia BHXH tăng, tỷ lệ bao phủ BHXH của tỉnh vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu của Nghị quyết Trung ương và Chiến lược phát triển BHXH Việt Nam, phản ánh hạn chế về thu nhập, tính ổn định việc làm và nhận thức của một bộ phận người lao động.

Bảo hiểm thất nghiệp được triển khai chủ yếu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức. Giai đoạn 2021-2025, số người tham gia BHTN trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 24 nghìn người, tương đương khoảng 7,6% so với lực lượng lao động trong độ tuổi và hơn 79% số lao động tham gia BHXH bắt buộc.

Tỷ lệ tham gia BHTN của tỉnh còn thấp do:

- + Quy mô khu vực doanh nghiệp còn nhỏ;

+ Tỷ lệ lao động làm việc không có hợp đồng hoặc hợp đồng ngắn hạn còn cao;

+ Lao động trong khu vực nông nghiệp, kinh tế hộ gia đình chiếm tỷ trọng lớn và không thuộc đối tượng tham gia BHTN.

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác giải quyết chế độ BHTN (trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề) được thực hiện kịp thời, góp phần hỗ trợ người lao động khi mất việc làm, nhất là trong giai đoạn phục hồi sau dịch COVID-19. Tuy nhiên, số lao động được hưởng BHTN còn hạn chế, cho thấy phạm vi bao phủ của chính sách này chưa thực sự rộng.

Xét trên tổng thể lực lượng lao động của tỉnh, đến hết năm 2025, tỷ lệ lao động tham gia BHXH mới đạt khoảng 12%; tỷ lệ lao động tham gia BHTN chỉ đạt khoảng 7,6%. Các tỷ lệ này cho thấy hệ thống an sinh xã hội dựa trên BHXH, BHTN chưa trở thành “trụ cột phổ quát” đối với người lao động, đặc biệt là nhóm lao động nghèo, cận nghèo, lao động nông thôn và lao động phi chính thức - những nhóm có nguy cơ cao về tái nghèo khi gặp rủi ro.

Bảng 52. Tham gia BHXH, BHTN tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025

Chỉ tiêu	2021	2023	2025
Người tham gia BHXH (người)	32.000	s6.000	39.261
Tỷ lệ bao phủ BHXH (%)	14,5	16,5	12,1
Người tham gia BHTN (người)	19.000	22.000	24.558
Tỷ lệ bao phủ BHTN (%)	8,5	9,8	7,6

Thực tiễn giai đoạn 2021-2025 cho thấy, mức độ bao phủ BHXH, BHTN có mối liên hệ chặt chẽ với tính bền vững của kết quả giảm nghèo. Phần lớn hộ nghèo và cận nghèo của tỉnh hiện nay chưa tham gia BHXH; khi gặp rủi ro về sức khỏe, mất việc làm hoặc tuổi già, khả năng chống chịu thấp, dễ rơi vào tái nghèo.

Việc mở rộng BHXH tự nguyện và tăng tỷ lệ tham gia BHTN không chỉ là vấn đề an sinh xã hội, mà còn là giải pháp kinh tế - xã hội quan trọng để ổn định thu nhập, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và bảo đảm phát triển bền vững trong dài hạn.

1.2.4. Công tác chăm sóc người có công

Thời gian qua, công tác chăm sóc người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Lai Châu được triển khai đồng bộ, nhất quán theo chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các chương trình, kế hoạch của tỉnh. Đây là lĩnh vực an sinh xã hội đặc thù, thể hiện trách nhiệm chính trị và đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, đồng thời góp phần bảo đảm ổn định xã hội, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với chính quyền địa phương.

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu quản lý nhóm đối tượng người có công và thân nhân người có công phân bố trên toàn địa bàn; tập trung nhiều tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đặc điểm phân tán theo không gian cư trú đặt ra yêu cầu tổ chức thực hiện chính sách bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội.

Theo tổng hợp từ các báo cáo của tỉnh, trên địa bàn đang thực hiện chính sách ưu đãi đối với hàng nghìn người có công và thân nhân, bao gồm các nhóm chủ yếu:

- + Thương binh, bệnh binh;
- + Thân nhân liệt sĩ;
- + Người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng;
- + Nhóm đối tượng hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng và trợ cấp một lần theo quy định.

Công tác thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công được triển khai tương đối đầy đủ, góp phần giải quyết cơ bản một số khó khăn về đời sống và nhà ở, phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn”. Một số kết quả chính:

- + Thực hiện trợ cấp ưu đãi hằng tháng bình quân 3.214 lượt người/tháng, với kinh phí trên 2 tỷ đồng/tháng;
- + Tổ chức thăm hỏi, tặng quà 10.482 suất nhân dịp Tết Nguyên đán, ngày 27/7 và các ngày lễ lớn, tổng kinh phí 7.460 triệu đồng;
- + Tổ chức điều dưỡng, phục hồi sức khỏe cho 1.246 lượt người, kinh phí 3.185 triệu đồng;
- + Giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ cho 495 thân nhân liệt sĩ, kinh phí 693 triệu đồng/năm;
- + Cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ, trợ cấp một lần khi báo tử cho 05 liệt sĩ, số tiền 213,037 triệu đồng;
- + Giải quyết trợ cấp tuất cho thân nhân của 06 liệt sĩ (tổng 22 người thụ hưởng);

+ Hỗ trợ mai táng phí cho người có công và các đối tượng khác từ trên 995 người, kinh phí 13.262,4 triệu đồng;

+ Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho 299 hộ gia đình người có công và thân nhân liệt sĩ.

Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” tiếp tục được duy trì và phát triển, với sự tham gia của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Nguồn lực xã hội hóa được huy động để hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở; thăm hỏi, tặng quà vào các dịp lễ, tết; hỗ trợ đời sống cho gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn.

Tuy nhiên, quy mô huy động xã hội hóa nhìn chung còn hạn chế, phụ thuộc vào khả năng đóng góp của cộng đồng địa phương; mức hỗ trợ giữa các khu vực chưa đồng đều, nhất là tại các xã vùng sâu, vùng xa.

Công tác quản lý hồ sơ và tổ chức chi trả chính sách

Công tác quản lý hồ sơ người có công được thực hiện thống nhất thông qua hệ thống chuyên môn từ tỉnh đến cơ sở, bảo đảm đúng đối tượng, đúng chế độ. Việc rà soát, cập nhật danh sách được thực hiện định kỳ nhằm hạn chế sai sót, trùng lặp hoặc bỏ sót đối tượng.

Việc chi trả trợ cấp được triển khai đúng quy trình, đúng thời hạn, bảo đảm công khai, minh bạch; góp phần ổn định đời sống vật chất và tinh thần của người có công và gia đình chính sách.

Chăm sóc sức khỏe và điều dưỡng người có công

Công tác chăm sóc sức khỏe người có công được lồng ghép trong hệ thống y tế và trợ giúp xã hội của tỉnh. Người có công được ưu tiên tiếp cận dịch vụ khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập; được quản lý sức khỏe thông qua mạng lưới y tế cơ sở và các chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Tuy nhiên, một số hạn chế chủ yếu gồm:

+ Người có công tại vùng sâu, vùng xa, địa hình chia cắt còn khó khăn trong tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao;

+ Cơ sở vật chất phục vụ điều dưỡng, phục hồi chức năng chưa đồng bộ; công tác điều dưỡng chủ yếu dựa vào mạng lưới y tế chung, chưa hình thành hệ thống chuyên biệt.

Đến hết năm 2025, tỉnh Lai Châu có 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp cấp tỉnh trực thuộc ngành chuyên môn, thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung một số nhóm đối tượng yếu thế; đồng thời hỗ trợ khẩn cấp, bảo trợ xã hội và tiếp nhận một

phần đối tượng chính sách đặc thù, trong đó có người có công có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Theo phương án điều chỉnh Quy hoạch tỉnh, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội được định hướng tiếp tục mở rộng, trọng tâm:

Dự kiến xây dựng mới và nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại một số khu vực trọng điểm (Tân Uyên, Phong Thổ);

Điều chỉnh tên gọi và phạm vi phục vụ phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, nhằm tăng mức bao phủ và thuận lợi tiếp cận dịch vụ cho người có công và các nhóm yếu thế.

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu đã triển khai tương đối đầy đủ các chính sách ưu đãi người có công; phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” tiếp tục lan tỏa; công tác quản lý hồ sơ, chi trả trợ cấp cơ bản bảo đảm kịp thời, đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề cần quan tâm trong định hướng giai đoạn tới:

Khó khăn trong tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao đối với người có công tại vùng sâu, vùng xa;

Cơ sở vật chất phục vụ điều dưỡng, phục hồi chức năng chưa đồng bộ, thiếu mô hình chăm sóc chuyên biệt;

Nguồn lực xã hội hóa còn hạn chế và phân bổ chưa đồng đều giữa các khu vực;

Mạng lưới trợ giúp xã hội cần được mở rộng theo hướng tăng tính bao phủ, thuận lợi tiếp cận và phù hợp mô hình quản lý mới.

Bảng 53. Tổng hợp đối tượng người có công và hệ thống hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (giai đoạn 2021-2025)

Nhóm đối tượng người có công	Loại hình hỗ trợ chủ yếu	Cơ sở/cơ quan cung ứng dịch vụ	Phạm vi phục vụ
Thương binh, bệnh binh	- Trợ cấp ưu đãi hàng tháng và một lần - Cấp BHYT 100% - Chăm sóc y tế, điều dưỡng định kỳ - Hỗ trợ nhà ở (nếu khó khăn)	- Sở Nội vụ tỉnh - UBND xã - Cơ sở y tế công lập	Toàn tỉnh; ưu tiên khu vực cư trú của đối tượng

Nhóm đối tượng người có công	Loại hình hỗ trợ chủ yếu	Cơ sở/cơ quan cung ứng dịch vụ	Phạm vi phục vụ
Thân nhân liệt sĩ	- Trợ cấp tuất hàng tháng/một lần - Hỗ trợ thăm hỏi, chăm sóc dịp lễ, tết - Hỗ trợ giáo dục đối với con liệt sĩ	- Sở Nội vụ tỉnh - UBND các cấp - Các tổ chức đoàn thể	Toàn tỉnh
Người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng	- Trợ cấp ưu đãi theo quy định - Chăm sóc y tế, điều dưỡng - Hỗ trợ đời sống	- Sở Nội vụ tỉnh - UBND cấp xã - Cơ sở y tế	Toàn tỉnh
Người có công cao tuổi, sức khỏe yếu, hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	- Chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung hoặc tại cộng đồng - Trợ cấp xã hội bổ sung (nếu thuộc diện bảo trợ)	- Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Lai Châu - Chính quyền địa phương	Chủ yếu cấp tỉnh; hỗ trợ tại cộng đồng
Người có công cần trợ giúp khẩn cấp (bệnh nặng, thiên tai...)	- Trợ giúp xã hội đột xuất - Hỗ trợ y tế, lương thực, nhu yếu phẩm	- Sở Nội vụ tỉnh - Cơ sở bảo trợ xã hội - UBND xã	Theo tình huống phát sinh, trên toàn tỉnh
Gia đình người có công có hoàn cảnh khó khăn	- Hỗ trợ nhà ở, sinh kế - Hỗ trợ tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục	- UBND tỉnh, xã - Chương trình “Đền ơn đáp nghĩa” - Các tổ chức xã hội	Tập trung vùng nông thôn, vùng xa

Nhóm đối tượng người có công	Loại hình hỗ trợ chủ yếu	Cơ sở/cơ quan cung ứng dịch vụ	Phạm vi phục vụ
Người có công tại vùng sâu, vùng xa, biên giới	- Ưu tiên tiếp cận chính sách - Chăm sóc y tế thông qua mạng lưới y tế cơ sở	- UBND cấp xã - Trạm y tế xã - Cơ sở bảo trợ xã hội	Vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới

1.2.5. Bảo trợ xã hội và chăm sóc đối tượng yếu thế

Song song với các chính sách giảm nghèo và mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, trong giai đoạn 2021-2025, công tác bảo trợ, trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu được triển khai thường xuyên, kịp thời, đóng vai trò là “lưới an sinh cuối cùng” đối với các nhóm yếu thế trong xã hội, nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu cho nhóm yếu thế, giảm thiểu cú sốc sinh kế do thiên tai - dịch bệnh - rủi ro xã hội và góp phần duy trì ổn định xã hội ở địa bàn miền núi, biên giới. Việc tổ chức thực hiện chính sách được triển khai đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, tập trung vào ba trụ cột: (i) trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng; (ii) chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung tại cơ sở bảo trợ xã hội; (iii) trợ giúp đột xuất, khẩn cấp.

Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em được duy trì, thực hiện tốt, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Triển khai có hiệu quả chiến lược về bình đẳng giới, vị trí vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội đã được cải thiện; các hành vi bạo lực gia đình, xâm hại nhân phẩm người phụ nữ có chiều hướng giảm; các tập tục lạc hậu trong hôn nhân và gia đình từng bước được xóa bỏ.

a) Quy mô đối tượng, phạm vi chi trả và cơ cấu trợ giúp

Theo số liệu thống kê, tỉnh đang quản lý và chi trả trợ cấp thường xuyên hằng tháng cho 8.813 đối tượng bảo trợ xã hội, với kinh phí 20.923,6 triệu đồng; trong đó trợ cấp tại cộng đồng 8.717 đối tượng, và nuôi dưỡng tập trung tại Trung tâm Bảo trợ xã hội 96 đối tượng.

Các con số này đồng thời phù hợp với thông tin công bố trên kênh chính thống của Bộ Nội vụ, phản ánh mức độ bao phủ tương đối rộng của hệ thống trợ giúp xã hội trong bối cảnh tỉnh còn nhiều xã vùng sâu, vùng xa, dân cư phân tán.

Bảng 54. Quy mô trợ giúp xã hội thường xuyên (thời điểm tổng hợp gần nhất trong giai đoạn 2021-2025)

Nội dung	Quy mô
Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp thường xuyên hằng tháng	8.813 đối tượng
Tổng kinh phí chi trả trợ cấp thường xuyên	20.923,6 triệu đồng
Trợ cấp tại cộng đồng	8.717 đối tượng
Nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung tại cơ sở bảo trợ	96 đối tượng

Từ quy mô trợ giúp thường xuyên lớn cho thấy nhu cầu an sinh “nền” của tỉnh còn cao, đồng thời tạo áp lực bền vững lên ngân sách và hệ thống tổ chức thực hiện, nhất là trong điều kiện địa hình chia cắt, chi phí cung ứng dịch vụ công cao và năng lực cán bộ làm công tác xã hội ở cơ sở chưa đồng đều.

b) Trợ giúp người khuyết tật: mức độ bao phủ - tính kịp thời - vấn đề quản trị chính sách

Trong nhóm đối tượng yếu thế, người khuyết tật là nhóm cần trợ giúp thường xuyên cả về thu nhập tối thiểu lẫn dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, phục hồi chức năng, hỗ trợ hòa nhập). Báo cáo 26.12 ghi nhận:

- + Cấp giấy xác nhận khuyết tật cho 4.455/4.485 người, đạt 99,33%.
- + Chi trả trợ cấp cho 3.093 người khuyết tật, kinh phí 10.107 triệu đồng.
- + Cấp thẻ BHYT cho 3.935/4.226 người khuyết tật, đạt 93%.

+ 100% xã/phường/thị trấn có người khuyết tật đã kiện toàn Hội đồng xác định mức độ khuyết tật; 8/8 địa phương cấp huyện (theo mô hình cũ) đã ban hành kế hoạch trợ giúp NKT dựa vào cộng đồng và phục hồi chức năng cho nhóm đặc thù.

Từ thực trạng trên cho thấy các điểm mạnh đạt được là: Tỷ lệ cấp giấy xác nhận rất cao và chi trả tương đối kịp thời cho thấy hệ thống quản lý hồ sơ đối tượng đã đi vào nền nếp; đồng thời, tỷ lệ cấp thẻ BHYT cho người khuyết tật đạt mức cao, góp phần giảm gánh nặng chi phí y tế. Tuy nhiên trong công tác trợ giúp người khuyết tật cũng còn tồn tại các điểm nghẽn mang tính “hệ thống” ở tuyến cơ sở như: năng lực xác định dạng tật (đặc biệt nhóm tâm thần, tự kỷ, rối nhiễu tâm trí) còn khó khăn do hội đồng cấp xã thiếu chuyên môn y tế; giám sát chi trả chưa thường xuyên ở một số nơi; hồ sơ giấy tờ nhân thân của một bộ phận đối tượng chưa thống nhất. Đây là các “rủi ro quản trị chính sách” cần được xử lý trong giai đoạn điều chỉnh

quy hoạch, nhất là khi chuyển sang chính quyền địa phương 2 cấp: yêu cầu số hóa hồ sơ, chuẩn hóa quy trình thẩm định - chi trả, tăng năng lực công tác xã hội cơ sở sẽ trở thành điều kiện để bảo đảm bao phủ đúng và tránh sai sót.

c) Trợ giúp người cao tuổi: xu hướng gia tăng nhu cầu và áp lực dịch vụ

Các báo cáo cũng đã cung cấp bức tranh rõ về người cao tuổi (NCT) - nhóm đối tượng có xu hướng gia tăng nhu cầu trợ giúp trong trung và dài hạn:

- + Tỉnh đang quản lý 29.647 người cao tuổi, chiếm 6,26% dân số.
- + Đã xác nhận/đề nghị cấp thẻ BHYT cho 28.401 NCT (tỷ lệ 95,8%).
- + Chi trả trợ cấp thường xuyên hằng tháng cho 4.595 NCT, kinh phí 8.730,8 triệu đồng; tổ chức chúc thọ, mừng thọ cho 1.889 NCT.

Tỷ lệ NCT trong dân số (6,26%) là tín hiệu sớm của quá trình già hóa. Điều này đặt ra yêu cầu chuyển từ “trợ cấp” sang “dịch vụ” nhiều hơn trong giai đoạn tới: chăm sóc tại cộng đồng, chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe tinh thần, và mô hình dịch vụ công tác xã hội tại cơ sở.

d) Chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội và trợ giúp thiết yếu

Về trợ giúp tập trung, số liệu trong báo 2025 ghi nhận: cơ sở bảo trợ xã hội tỉnh đang nuôi dưỡng và chăm sóc 104 đối tượng, gồm 92 trẻ em mồ côi, 4 người cao tuổi neo đơn và 8 đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Ở khía cạnh trợ giúp thiết yếu và ứng phó rủi ro, các nguồn chính thống cấp tỉnh cũng phản ánh hoạt động hỗ trợ lương thực dịp giáp hạt: tỉnh đã phân bổ gần 388 tấn gạo cứu đói giáp hạt đầu năm 2025. Đồng thời quyết định xuất cấp dự trữ quốc gia cho thấy lượng gạo cấp cho tỉnh Lai Châu là 387,93 tấn (tương đương “gần 388 tấn”). Từ đó có thể thấy vấn đề trợ giúp lương thực và cứu trợ khẩn cấp là câu phần đặc biệt quan trọng đối với Lai Châu - nơi rủi ro thiên tai, sạt lở, lũ quét có tính lặp lại. Quy hoạch cần coi đây là một hợp phần an sinh theo hướng “chủ động quản trị rủi ro” (cơ chế dự phòng, mạng lưới kho dự trữ/điểm tiếp nhận, kịch bản vận hành logistics cứu trợ, cơ chế phối hợp liên ngành).

3. Giáo dục đào tạo

3.1. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Trong giai đoạn 2020-2025, công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Lai Châu tiếp tục được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của phát triển giáo dục và đào tạo, giữ vai trò nền tảng trong việc nâng cao dân trí, bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục của người dân và tạo tiền đề cho phát triển nguồn nhân lực trong dài hạn. Việc triển khai phổ cập giáo dục được thực hiện đồng bộ với

các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững và xây dựng xã hội học tập, đặc biệt tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới.

Theo tổng hợp từ các báo cáo kinh tế - xã hội hằng năm và báo cáo tổng kết kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2020-2025 của tỉnh, kết quả phổ cập giáo dục trên địa bàn được duy trì ổn định và có tính bền vững. Trong suốt giai đoạn này, tỉnh Lai Châu giữ vững phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3; đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2 và đạt chuẩn XMC mức độ 1, trong đó tỷ lệ người biết chữ chung năm 2025 đạt 95,8% tăng 2,8% so với năm 2020, đồng thời 100% đơn vị hành chính cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở theo quy định. Các kết quả này cho thấy hệ thống giáo dục phổ thông cơ bản bảo đảm bao phủ đầy đủ các cấp học nền tảng trên phạm vi toàn tỉnh, kể cả tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Bảng 55. Tổng hợp kết quả phổ cập giáo dục các cấp trên địa bàn tỉnh Lai Châu

STT	Nội dung phổ cập giáo dục	Chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Kết quả đạt được
1	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Trẻ 5 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN	%	100
		Đơn vị hành chính cấp xã theo quy định hiện hành đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi	%	100
2	Phổ cập giáo dục tiểu học	Trẻ 11 tuổi hoàn thành Chương trình tiểu học	%	98,23
		Đơn vị hành chính cấp xã theo quy định hiện hành đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3	%	100
3	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Thanh thiếu niên 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS	Người/Tổng số	35.585/ 38.658

STT	Nội dung phổ cập giáo dục	Chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Kết quả đạt được
		Tỷ lệ thanh thiếu niên 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS	%	92,1
		Thanh thiếu niên 15-18 tuổi tiếp tục học (THPT, GDTX, GDNN)	Người / Tổng số	24.954/ 38.658
		Tỷ lệ thanh thiếu niên 15-18 tuổi tiếp tục học	%	64,6
		Đơn vị hành chính cấp xã theo quy định hiện hành đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	%	100

Cùng với việc duy trì chuẩn phổ cập, các chỉ tiêu huy động trẻ em, học sinh trong độ tuổi đến trường tiếp tục được cải thiện và duy trì ở mức cao. Đến cuối giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường đạt 99,8%, tỷ lệ học sinh tiểu học trong độ tuổi đến trường đạt 99,9%, phản ánh khả năng tiếp cận giáo dục ở bậc học nền tảng đã tương đối toàn diện. Đối với bậc trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 95%, duy trì ổn định qua các năm nhưng vẫn thấp hơn so với tiểu học, cho thấy nguy cơ gián đoạn học tập tại một số khu vực còn tồn tại. Ở bậc trung học phổ thông, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt khoảng 54% năm 2022 và tăng lên khoảng 60% năm 2025, tuy có cải thiện song vẫn là cấp học có mức huy động thấp nhất trong hệ thống giáo dục phổ thông.

Các số liệu trên phản ánh rõ đặc điểm tiếp cận giáo dục theo cấp học của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn 2020-2025: giáo dục mầm non và tiểu học đã đạt độ bao phủ rất cao, trong khi bậc trung học cơ sở và đặc biệt là trung học phổ thông chịu tác động mạnh hơn của các yếu tố kinh tế hộ gia đình, điều kiện địa hình, khoảng cách đi học và xu hướng tham gia lao động sớm của một bộ phận học sinh. Đây là đặc điểm có tính cấu trúc, phổ biến tại các tỉnh miền núi, đồng thời là căn cứ quan trọng cho việc điều chỉnh định hướng mạng lưới trường lớp và các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

Công tác xóa mù chữ trong giai đoạn 2020-2025 được quan tâm, chú trọng, tỉ lệ người biết chữ tăng lên. 100% đơn vị hành chính cấp xã theo quy định hiện hành đạt chuẩn XMC mức độ 1 trở lên. Công tác này được triển khai gắn với hệ thống

giáo dục thường xuyên và hoạt động của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng tại cơ sở. Nội dung xóa mù chữ tập trung vào nhóm người lớn chưa biết chữ hoặc tái mù chữ, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Việc tổ chức các lớp học được thực hiện linh hoạt về thời gian và địa điểm, phù hợp với điều kiện sinh kế và tập quán sinh hoạt của người dân, qua đó góp phần từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ trong độ tuổi lao động và cải thiện khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ xã hội của cộng đồng.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy tính bền vững của công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ vẫn chịu tác động đáng kể từ điều kiện kinh tế - xã hội và đặc điểm không gian cư trú của tỉnh. Tình trạng địa hình chia cắt, dân cư phân tán, khoảng cách tiếp cận trường học lớn, cùng với biến động dân cư do di cư lao động đã ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng huy động và duy trì sĩ số học sinh, đặc biệt ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông. Bên cạnh đó, theo báo cáo chuyên ngành của Sở Giáo dục và Đào tạo, tình trạng thiếu giáo viên theo định mức, thiếu giáo viên ở một số môn học và còn tồn tại phòng học tạm tại một số điểm trường vùng khó khăn là những yếu tố làm gia tăng rủi ro suy giảm chất lượng và tính bền vững của kết quả phổ cập giáo dục trong dài hạn.

Trong bối cảnh tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp và điều chỉnh Quy hoạch tỉnh, công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ không chỉ dừng lại ở việc duy trì các chỉ tiêu đạt chuẩn, mà cần được tiếp cận theo hướng nâng cao chất lượng và tính tiếp cận thực chất của dịch vụ giáo dục. Điều này đòi hỏi việc tổ chức lại mạng lưới trường lớp theo không gian cụm xã, tăng cường các mô hình bán trú, nội trú, hỗ trợ chi phí học tập và cải thiện điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên tại các khu vực khó khăn, qua đó bảo đảm tính bền vững của phổ cập giáo dục và tạo nền tảng cho phát triển giáo dục - đào tạo trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

Bảng 56. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường giai đoạn 2021-2025

Cấp học	Năm 2021	Năm 2023	Năm 2025
Mẫu giáo	99,5%	99,7%	99,8%
Tiểu học	99,8%	99,9%	99,9%
THCS	95,0%	96,5%	95,0%
THPT	58,0%	60,0%	60,0%

3.2. Giáo dục các cấp

3.2.1. Giáo dục mầm non

Thời gian qua, giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Lai Châu tiếp tục được xác định là cấp học nền tảng trong hệ thống giáo dục quốc dân, giữ vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị thể chất, trí tuệ, tâm lý cho trẻ em trước khi vào giáo dục phổ thông, đồng thời góp phần giảm bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục ngay từ giai đoạn đầu đời. Công tác phát triển giáo dục mầm non được triển khai đồng bộ theo hướng mở rộng diện bao phủ, duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đồng thời từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

Về mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, trong giai đoạn 2020-2025, hệ thống trường, lớp mầm non trên địa bàn tỉnh cơ bản được duy trì ổn định, bảo đảm mỗi đơn vị hành chính cấp xã đều có cơ sở giáo dục mầm non hoặc điểm trường mầm non phục vụ nhu cầu gửi trẻ của Nhân dân. Các chỉ tiêu của giáo dục mầm non giai đoạn 2020-2025 đều đạt và vượt kế hoạch: Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 33,8%, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo ra lớp đạt 99,8%; 100% xã/phường giữ vững chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 100% trường đạt tiêu chuẩn trường học an toàn, phù hợp với điều kiện địa phương; đồng thời xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện cho 81 trẻ học hòa nhập; có 85 trường đạt chuẩn quốc gia.

Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo ngành giáo dục và các báo cáo kinh tế - xã hội hằng năm, đến năm 2025, toàn tỉnh có 113 cơ sở giáo dục mầm non, bao gồm các trường mầm non công lập và hệ thống điểm trường lẻ tại các khu vực dân cư phân tán. Mạng lưới này được tổ chức phù hợp với đặc điểm địa hình miền núi, trong đó tỷ lệ điểm trường lẻ còn tương đối cao nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục mầm non cho trẻ em ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Bảng 57. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Số cơ sở GDMN	Cơ sở	113	113	113	113	113
Trong đó: công lập	Cơ sở	112	112	112	112	112
Điểm trường mầm non	Điểm	470	465	460	455	450
Xã có cơ sở GDMN	Xã	106	106	106	106	38

Về quy mô trẻ em và tỷ lệ huy động, giáo dục mầm non giai đoạn 2021-2025 ghi nhận mức độ huy động trẻ đến trường cao và ổn định. Tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường duy trì ở mức khoảng 99,7-99,8%, trong đó 100% trẻ em 5 tuổi được huy động đến lớp, qua đó giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên phạm vi toàn tỉnh. Quy mô trẻ mầm non đến trường có xu hướng biến động nhẹ theo cơ cấu dân số từng năm, song nhìn chung không có biến động lớn, phản ánh sự ổn định tương đối của mạng lưới và nhu cầu gửi trẻ trong giai đoạn này.

Bảng 58. Quy mô lớp học và trẻ em mầm non đến trường (2021-2025)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Số lớp mầm non	Lớp	1.630	1.616	1.585	1.529	1.517
Trẻ mầm non đến trường	Trẻ	38.880	38.349	37.183	36.181	35.460
Trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ	8.200	8.150	8.100	8.050	8.000
Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	99,7	99,7	99,7	99,8	99,8

Như vậy, giai đoạn 2021-2025, giáo dục mầm non tỉnh Lai Châu đã đạt được những kết quả quan trọng về mở rộng diện bao phủ và duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi

Bảng 59. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non đến trường giai đoạn 2021-2025

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2023	Năm 2025
Tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường	99,5%	99,7%	99,8%
Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi	100%	100%	100%

3.2.2. Giáo dục phổ thông

Trong giai đoạn 2020-2025, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong hệ thống giáo dục và đào tạo, trực tiếp góp phần nâng cao dân trí, hình thành nền tảng kiến thức, kỹ năng cơ bản cho người học và tạo nguồn đầu vào cho giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học. Công tác phát triển giáo dục phổ thông được triển khai đồng thời theo hai hướng: duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh trong bối cảnh mới.

Giáo dục tiểu học

Đối với bậc tiểu học, trong suốt giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu duy trì phổ cập giáo dục tiểu học ở mức độ cao, bảo đảm quyền học tập của trẻ em trong độ tuổi. Theo các báo cáo kinh tế - xã hội hằng năm, tỷ lệ học sinh tiểu học trong độ tuổi đến trường đạt khoảng 99,9%, ổn định qua các năm, phản ánh mức độ bao phủ giáo dục tiểu học gần như toàn diện trên phạm vi toàn tỉnh.

Các chỉ tiêu huy động, tỷ lệ hoàn thành chương trình của bậc tiểu học đều đạt và vượt so với kế hoạch phát triển giáo dục. Kết quả đến hết năm 2025 cụ thể:

- Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%.
- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 99,9%
- 100% học sinh tiểu học được học 02 buổi/ngày.
- Tỷ lệ học sinh bỏ học chiếm 0,003%.
- 100% xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 72%..

Mạng lưới trường tiểu học được tổ chức rộng khắp, bảo đảm mỗi đơn vị hành chính cấp xã đều có trường tiểu học hoặc điểm trường tiểu học, phù hợp với điều kiện địa hình miền núi và phân bố dân cư phân tán. Trong giai đoạn 2020-2025, quy mô trường, lớp tiểu học cơ bản ổn định; số học sinh có xu hướng giảm nhẹ theo biến động dân số tự nhiên, song không gây áp lực lớn đến tổ chức mạng lưới. Việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới ở bậc tiểu học được thực hiện đồng bộ,

từng bước đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

Giáo dục trung học cơ sở

Giáo dục trung học cơ sở giữ vai trò bản lề trong hệ thống giáo dục phổ thông, gắn với mục tiêu phổ cập giáo dục và phân luồng học sinh sau tiểu học. Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở, với tỷ lệ học sinh THCS trong độ tuổi đến trường đạt khoảng 94-95%, ổn định qua các năm nhưng vẫn thấp hơn so với tiểu học.

Quy mô trường, lớp và học sinh THCS có xu hướng giảm nhẹ theo biến động dân số, song mạng lưới trường THCS vẫn được duy trì rộng khắp nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục của học sinh, đặc biệt tại các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Công tác tổ chức bán trú, nội trú cho học sinh THCS tại các khu vực khó khăn được quan tâm triển khai, góp phần giảm tỷ lệ bỏ học và duy trì sĩ số.

Bảng 60. Tổng hợp một số chỉ tiêu giáo dục trung học cơ sở đến năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị/Thực hiện đến năm 2025
1	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THCS đến trường	%	95
2	Trường THCS tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	Trường	Áp dụng đối với các trường đủ điều kiện
3	Đơn vị hành chính cấp xã đạt chuẩn phổ cập GD THCS mức độ 2	Đơn vị hành chính cấp xã theo quy định hiện hành	100%
4	Xã, phường đạt chuẩn phổ cập GD THCS mức độ 3	Đơn vị hành chính cấp xã theo quy định hiện hành	04
5	Tỷ lệ học sinh THCS bỏ học	%	1,1
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	66,4

Mặc dù vậy, bậc THCS vẫn là cấp học chịu tác động rõ rệt của điều kiện kinh tế hộ gia đình, khoảng cách tiếp cận trường học và áp lực lao động sớm. Một bộ phận học sinh sau khi hoàn thành tiểu học hoặc trong quá trình học THCS có nguy cơ bỏ học, chuyển sang lao động tự do hoặc tham gia sản xuất nông nghiệp tại gia đình. Đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc tỷ lệ huy động học sinh THCS chưa đạt mức cao như tiểu học, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn tuyển sinh cho bậc THPT và giáo dục nghề nghiệp.

Giáo dục trung học phổ thông

Trong giai đoạn 2021-2025, giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu từng bước được mở rộng về quy mô và nâng cao về chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của người dân. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THPT đến trường đạt khoảng 54% năm 2022 và tăng lên 60% năm 2025, cho thấy xu hướng cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục ở bậc học này.

Tuy nhiên, so với tiểu học và THCS, THPT vẫn là cấp học có tỷ lệ huy động thấp nhất trong hệ thống giáo dục phổ thông của tỉnh. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ điều kiện kinh tế hộ gia đình còn khó khăn, chi phí học tập và sinh hoạt cao hơn; khoảng cách tiếp cận trường THPT lớn hơn do mạng lưới trường tập trung tại các trung tâm; cùng với xu hướng phân luồng sớm sang lao động hoặc học nghề của một bộ phận học sinh sau THCS.

Bảng 61. Tổng hợp một số chỉ tiêu giáo dục trung học phổ thông đến năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị/Thực hiện đến năm 2025
1	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THPT đến trường	%	60
2	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10	%	65,07
3	Tỷ lệ học sinh THPT bỏ học	%	0,2
4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT (năm học 2024-2025)	%	99,76
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	78,3

Bảng 62. Quy mô giáo dục phổ thông tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm

		2021	2022	2023	2024	2025
Trường tiểu học	Trường	90	86	83	82	82
Trường TH&THCS	Trường	22	26	29	30	30
Trường THCS	Trường	88	84	81	80	80
Trường THPT	Trường	23	23	23	23	23
Học sinh tiểu học	HS	59.000	58.245	56.536	54.832	53.394
Học sinh THCS	HS	40.311	41.345	43.181	44.343	44.929
Học sinh THPT	HS	11.471	12.059	12.147	12.747	13.358

Bảng 63. Chỉ tiêu chất lượng và điều kiện tổ chức giáo dục phổ thông

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2023	Năm 2025
Tỷ lệ học sinh tiểu học đến trường	%	99,9	99,9	99,9
Tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đến trường	%	94	94,4	95
Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông đến trường	%	53	56	60
Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	52,9	61,1	69,8
Học sinh phổ thông học bán trú/nội trú	%	45	50	55

3.2.3. Giáo dục nghề nghiệp và đại học

Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giáo dục đại học (GDĐH) trên địa bàn tỉnh Lai Châu được định vị là hợp phần quan trọng của hệ thống giáo dục - đào tạo, có chức năng trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm và góp phần giảm nghèo bền vững. Xét trong tổng thể điều kiện phát triển của tỉnh miền núi, dân cư phân tán, thị trường lao động còn hạn

chế và cơ cấu việc làm nông - lâm nghiệp chiếm tỷ trọng cao, GDNN vừa đóng vai trò “đào tạo kỹ năng nền”, vừa là công cụ can thiệp chính sách để tăng năng suất lao động khu vực nông thôn. GDĐH, do đặc thù chưa hình thành cơ sở đại học độc lập trên địa bàn, chủ yếu được triển khai dưới hình thức liên kết đào tạo và đào tạo bồi dưỡng theo nhu cầu nhân lực khu vực công và một số lĩnh vực dịch vụ - xã hội, trong đó nhóm ngành sư phạm có ý nghĩa đặc biệt đối với nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.

a) Giáo dục nghề nghiệp: mạng lưới, quy mô và kết quả đào tạo

Về mạng lưới, giai đoạn 2021-2025 hệ thống cơ sở tham gia hoạt động GDNN trên địa bàn tỉnh được duy trì và từng bước củng cố; theo báo cáo tổng kết kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 toàn tỉnh có 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Trường Cao đẳng Lai Châu), 07 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, 02 doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề và 03 trường trung cấp ngoài tỉnh liên kết đào tạo. Mạng lưới này bao gồm cơ sở đào tạo nghề nông cốt của tỉnh và các đơn vị tham gia đào tạo, liên kết đào tạo nghề, tổ chức đào tạo nghề ngắn hạn, trung hạn gắn với nhu cầu lao động nông thôn và các nhóm đối tượng chính sách.

Giai đoạn 2020-2025, các cơ sở đã tuyển sinh 44.502 người (trình độ trung cấp, cao đẳng: 3.404 người, trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng: 41.098 người), công nhận tốt nghiệp cho 40.101 người (trình độ trung cấp, cao đẳng: 1.804 người, trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng: 38.297 người). Năm 2025, tuyển sinh đào tạo mới 141 lớp với 4.417 người, trong đó: Trình độ cao đẳng có 01 lớp với 21 người; trình độ trung cấp có 17 lớp với 484 người; trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng có 123 lớp với 3.912 người trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, kỹ thuật, dịch vụ. Chất lượng đào tạo được nâng lên, 71,6% học sinh trung cấp đạt loại khá trở lên, 99,87% học viên sơ cấp tốt nghiệp, hơn 80% có việc làm. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục nghề nghiệp của tỉnh còn hạn chế: chủ yếu đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp; tuyển sinh khó khăn, liên kết doanh nghiệp yếu, việc làm ổn định sau đào tạo chưa cao và chưa có cơ sở đạt kiểm định chất lượng.

Năm 2025 tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng trên tổng số học sinh đăng ký xét tuyển đạt 86,5%, trong đó trúng tuyển đại học đạt 83.5%.

Tuy nhiên, nhìn từ góc độ chất lượng và độ tương thích với thị trường lao động, GDNN vẫn còn những điểm nghẽn mang tính cơ cấu. Quy mô đào tạo tương đối lớn nhưng phân bổ ngành nghề đào tạo và chất lượng đầu ra chưa đồng đều; một bộ phận chương trình đào tạo còn thiên về ngắn hạn, khó tạo bước nhảy về kỹ năng nghề đối với nhóm lao động trẻ; liên kết với doanh nghiệp, với các khu vực sản xuất - dịch vụ trọng điểm còn hạn chế do quy mô doanh nghiệp trên địa bàn chưa lớn và

thiếu chuỗi cung ứng ổn định. Đây là nguyên nhân khiến tỷ lệ lao động qua đào tạo tuy tăng nhưng vẫn chưa đạt kế hoạch 5 năm theo đánh giá tổng kết của tỉnh, đồng thời tạo áp lực cho giai đoạn quy hoạch tiếp theo phải chuyển từ “tăng số lượng đào tạo” sang “nâng chất lượng, chuẩn hóa kỹ năng và gắn kết việc làm”.

b) Giáo dục đại học: hình thức triển khai, quy mô tiếp cận và đào tạo trình độ cao

Trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa hình thành cơ sở giáo dục đại học độc lập; nhu cầu học đại học của người dân và nhu cầu nâng chuẩn đội ngũ cán bộ, viên chức chủ yếu được đáp ứng thông qua hai kênh: (i) người học tham gia đào tạo tại các cơ sở ngoài tỉnh; và (ii) liên kết đào tạo hoặc các chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo nhu cầu vị trí việc làm, theo đặt hàng nhiệm vụ phát triển nhân lực của địa phương. Nhóm ngành có vai trò đặc biệt trong cấu trúc nhân lực của tỉnh là sư phạm (đào tạo giáo viên các môn còn thiếu), bên cạnh một số nhóm ngành quản lý nhà nước, kinh tế - quản trị, y tế - xã hội tùy theo nhu cầu từng giai đoạn.

Số liệu tổng hợp trong báo cáo 5 năm 2021-2025 cho thấy công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trình độ cao được triển khai tương đối mạnh đối với khu vực công: tổng số lượt cử đi đào tạo, bồi dưỡng là 25.863 lượt, trong đó đào tạo sau đại học 335 người và đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ 25.528 lượt. Mặc dù đây là nhóm số liệu mang tính “đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực” hơn là “tuyển sinh đại học” theo nghĩa hẹp, song phản ánh rõ đặc trưng của GDDH ở địa phương: đại học trên địa bàn chủ yếu gắn với mục tiêu nâng chuẩn và đáp ứng yêu cầu nhân lực cho hệ thống dịch vụ công (giáo dục, y tế, quản lý).

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo, việc tiếp cận GDDH dưới dạng các chương trình đào tạo sư phạm, đào tạo văn bằng 2 và đào tạo bồi dưỡng chuyên môn là một cấu phần quan trọng để giải quyết tình trạng thiếu giáo viên theo định mức và thiếu giáo viên ở các môn học mới/đặc thù. Đây cũng là cơ sở thực tiễn để trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo cần tiếp tục định hướng các mô hình liên kết đào tạo đại học theo đặt hàng, gắn với bài toán sử dụng nhân lực sau đào tạo và cơ chế thu hút, giữ chân nhân lực trình độ cao tại địa phương.

Bảng 64. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trình độ cao giai đoạn 2021-2025 (liên quan GDDH)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 2021-2025
Lượt cử đi đào tạo, bồi dưỡng	Lượt người	25.863

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 2021-2025
Trong đó: đào tạo sau đại học	Người	335
Đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	Lượt người	25.528

Đánh giá thực trạng cho thấy GDNN đã hình thành mạng lưới tương đối rõ (08 cơ sở tham gia), quy mô đào tạo duy trì ở mức khá (bình quân trên 8,1 nghìn người/năm) và đóng góp tích cực vào cải thiện tỷ lệ lao động qua đào tạo (62,4% năm 2025). Tuy vậy, thách thức nổi bật của GDNN nằm ở chất lượng đầu ra, mức độ chuẩn hóa kỹ năng và khả năng gắn kết ổn định với việc làm. Đối với GDĐH, do thiếu cơ sở đại học độc lập, hình thức triển khai chủ yếu là liên kết và đào tạo - bồi dưỡng phục vụ nâng chuẩn, nên yêu cầu đặt ra là tổ chức lại cơ chế liên kết đào tạo theo đặt hàng và theo nhu cầu sử dụng nhân lực; đồng thời gắn kết chặt chẽ với quy hoạch mạng lưới GDNN, phân luồng sau THCS/THPT và định hướng phát triển các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch.

Bảng 65. Cấu trúc mạng lưới giáo dục nghề nghiệp tỉnh Lai Châu (2021-2025)

Nhóm/Loại hình cơ sở	Tên cơ sở	Địa bàn phục vụ	Vai trò trong mạng lưới	Chức năng đào tạo chủ yếu	Năng lực/nguồn lực (minh chứng hiện có)	Nhóm nghề/khối ngành chủ lực (định hướng)
Cơ sở nòng cốt cấp tỉnh	Trường Cao đẳng (Cộng đồng) Lai Châu	Toàn tỉnh + liên kết vùng	Nòng cốt hệ GDNN: đầu mối chuẩn chương trình, giáo viên; hạt nhân liên kết doanh nghiệp và các trung tâm	Cao đẳng, trung cấp; bồi dưỡng/đào tạo ngắn hạn; phối hợp đào tạo lưu động	Có hoạt động liên kết đào tạo với các TT GDNN-GDTX (Mường Tè, Sìn Hồ, Tam Đường, Than Uyên...) và liên kết với nhiều trường đại học ngoài tỉnh (quy mô	Nhóm nghề gắn lợi thế: nông nghiệp công nghệ cao; công nghiệp chế biến; dược liệu; thủy điện; cùng nhóm nghề dịch vụ-du lịch, kỹ thuật cơ bản (điện, chế biến món ăn, tin học ứng dụng...)

Nhóm/Loại hình cơ sở	Tên cơ sở	Địa bàn phục vụ	Vai trò trong mạng lưới	Chức năng đào tạo chủ yếu	Năng lực/nguồn lực (minh chứng hiện có)	Nhóm nghề/khối ngành chủ lực (định hướng)
					SV liên kết được nêu trong N13).	
Vệ tinh theo địa bàn	TT GDNN- GDTX TP Lai Châu	Khu vực đô thị trung tâm	Vệ tinh: đào tạo ngắn hạn, sơ cấp; hỗ trợ phân luồng sau THCS/THPT; tổ chức lớp linh hoạt	Sơ cấp, dưới 3 tháng; bồi dưỡng kỹ năng; GDTX gắn hướng nghiệp	Tổng GV: 31 (cơ hữu 19; thỉnh giảng 12)	Nghề dịch vụ - thương mại - du lịch; kỹ năng số cơ bản; kỹ thuật phổ thông (cập nhật theo báo cáo GDNN 2021-2025)
	TT GDNN- GDTX Than Uyên	Cụm phía Đông/Đông Nam	Vệ tinh: đào tạo nghề gắn vùng sản xuất, cụm công nghiệp/dịch vụ	Sơ cấp-ngắn hạn; liên kết nghề kỹ thuật	Tổng GV: 22 (cơ hữu 16; thỉnh giảng 06); có liên kết với cơ sở ngoài tỉnh đào tạo nghề hàn, điện (theo N13).	Nghề kỹ thuật hàn, điện; cơ khí nhỏ; vận hành-sửa chữa; nông nghiệp công nghệ cao (cập nhật 2021-2025)
	TT GDNN- GDTX Tân Uyên	Cụm phía Đông	Vệ tinh: đào tạo nghề gắn nhu cầu DN địa bàn	Sơ cấp-ngắn hạn; liên kết nghề kỹ thuật	Tổng GV: 15 (cơ hữu 09; thỉnh giảng 06); có liên kết nghề hàn,	Hàn, điện; kỹ thuật nông nghiệp; dịch vụ hỗ trợ sản xuất (cập nhật 2021-2025)

Nhóm/Loại hình cơ sở	Tên cơ sở	Địa bàn phục vụ	Vai trò trong mạng lưới	Chức năng đào tạo chủ yếu	Năng lực/nguồn lực (minh chứng hiện có)	Nhóm nghề/khối ngành chủ lực (định hướng)
					điện (theo N13).	
	TT GDNH-GDTH Tam Đường	Cụm trung tâm - cửa ngõ	Vệ tinh: đào tạo nghề gắn du lịch-dịch vụ và nông nghiệp	Sơ cấp-ngắn hạn; phối hợp đào tạo với cơ sở nòng cốt	Tổng GV: 14 (cơ hữu 09; thỉnh giảng 05); là một trong các TT liên kết đào tạo với Trường CĐ (nêu trong N13).	Dịch vụ-du lịch; chế biến; kỹ thuật điện cơ bản; tin học ứng dụng (cập nhật 2021-2025)
	TT GDNH-GDTH Sìn Hồ	Khu vực vùng cao	Vệ tinh: đào tạo nghề tại chỗ/đào tạo lưu động cho vùng khó	Sơ cấp-ngắn hạn; đào tạo gắn sinh kế	Tổng GV: 12 (cơ hữu 07; thỉnh giảng 05); tham gia liên kết với Trường CĐ theo N13.	Nông nghiệp-lâm nghiệp; dược liệu; chế biến nông lâm sản (cập nhật 2021-2025)
	TT GDNH-GDTH Mường Tè	Biên giới, địa bàn khó khăn	Vệ tinh: “đào tạo gắn giảm nghèo”, ưu tiên đối tượng DTTS	Sơ cấp-ngắn hạn; lớp cộng đồng; liên kết với Trường CĐ	Tổng GV: 11 (cơ hữu 07; thỉnh giảng 04); thuộc nhóm TT liên kết đào tạo	Nông nghiệp công nghệ phù hợp; nghề tạo sinh kế nhanh; dịch vụ cơ bản (cập nhật 2021-2025)

Nhóm/Loại hình cơ sở	Tên cơ sở	Địa bàn phục vụ	Vai trò trong mạng lưới	Chức năng đào tạo chủ yếu	Năng lực/nguồn lực (minh chứng hiện có)	Nhóm nghề/khối ngành chủ lực (định hướng)
					với Trường CĐ.	
	TT GDNN-GDTX Phong Thổ	Biên giới, cửa khẩu/kinh tế biên mậu	Vệ tinh: đào tạo nghề gắn thương mại biên giới-dịch vụ	Sơ cấp-ngắn hạn; bồi dưỡng kỹ năng	Tổng GV: 21 (cơ hữu 10; thỉnh giảng 11)	Dịch vụ-thương mại; logistic đơn giản; nghề kỹ thuật phục vụ sản xuất (cập nhật 2021-2025)
	TT GDNN-GDTX Nậm Nhùn	Khu vực gắn thủy điện	Vệ tinh: đào tạo nghề gắn công trình năng lượng-dịch vụ hỗ trợ	Sơ cấp-ngắn hạn; bồi dưỡng	Tổng GV: 06 (cơ hữu 02; thỉnh giảng 04)	Nhóm nghề phục vụ thủy điện và dịch vụ hỗ trợ; cơ khí-điện cơ bản (cập nhật 2021-2025)

3.3. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên

Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trên địa bàn tỉnh Lai Châu được xác định là yếu tố then chốt quyết định chất lượng và hiệu quả phát triển giáo dục - đào tạo. Công tác xây dựng, bố trí, sử dụng và bồi dưỡng đội ngũ được triển khai đồng bộ theo hướng chuẩn hóa trình độ đào tạo, từng bước đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục và phát triển hệ thống giáo dục trong điều kiện đặc thù của tỉnh miền núi, biên giới.

3.3.1. Quy mô và cơ cấu đội ngũ giáo viên các cấp học

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên toàn ngành hiện có 11.239 người, trong đó 47 công chức cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo, 908 cán bộ quản lý, 8.510 giáo viên và 1.774 nhân viên. Cơ cấu đội ngũ cơ bản đảm bảo đủ các bộ môn, đáp ứng yêu cầu giảng dạy các cấp học; tỷ lệ giáo viên đạt và vượt chuẩn theo quy định đạt 96,6%. Nhìn chung, chất lượng đội ngũ đã được nâng lên rõ rệt, đa số nhà giáo có

trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Hiện nay toàn tỉnh còn 319 (3.4%) giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo (theo Luật giáo dục 2019); kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực học sinh của một bộ phận giáo viên còn hạn chế; đội ngũ giáo viên nòng cốt còn mỏng; năng lực quản trị nhà trường và chuyển đổi số của một số cán bộ quản lý còn yếu, chưa bắt kịp yêu cầu của thời kỳ chuyển đổi số và tự chủ giáo dục.

Thời gian qua Tỉnh cũng đã tập trung thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm khắc phục tình trạng thiếu giáo viên trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 HĐND tỉnh về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo Đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2024-2030. Đến nay đã lựa chọn, cử đào tạo văn bằng 2 sư phạm cho 84 người, đào tạo đại học sư phạm cho 106 người.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được quan tâm, chú trọng. Giai đoạn 2021-2025, đã cử đi đào tạo, bồi dưỡng 25.863 lượt người; trong đó đào tạo sau đại học 335 người; đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ 25.528 lượt người.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên hiện nay còn thiếu so với định mức của Bộ Giáo dục và Đào tạo và biên chế được giao⁶⁶. Tình trạng thiếu giáo viên xảy ra ở tất cả các cấp học, ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và chất lượng giáo dục của nhà trường. Trong đó đội ngũ giáo viên môn tiếng Anh thiếu nhiều, hiện chưa có giáo viên tiếng Trung Quốc, khó khăn cho việc thực hiện chủ trương đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học và dạy tiếng Trung Quốc tại các xã biên giới, hạn chế khả năng hội nhập và giao lưu quốc tế của học sinh trong bối cảnh mới.

Về đội ngũ giáo viên mầm non, trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu đã quan tâm bố trí, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên mầm non theo hướng chuẩn hóa trình độ đào tạo. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn từng bước được nâng lên; công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng chăm sóc và giáo dục trẻ được triển khai thường xuyên. Tuy nhiên, theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo, tình trạng thiếu giáo viên mầm non theo định mức vẫn còn diễn ra, đặc biệt tại các điểm trường lẻ và các xã có địa bàn rộng, dân cư phân tán. Việc thiếu giáo viên không chỉ làm

⁶⁶ Số lượng giáo viên còn thiếu so với định mức của Bộ Giáo dục và Đào tạo 1.048 người (trong đó: Mầm non 297, Tiểu học 91, THCS 482, THPT&GDTX 178); Số giáo viên thiếu so với biên chế được giao 639 người (trong đó: Mầm non 144 người, Tiểu học 81 người, Trung học cơ sở 281 người, THPT&GDTX 133 người); Giáo viên tiếng Anh: 289 người (Tiểu học 77, THCS 155, THPT 57); So với định mức của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn thiếu: 155 người (Tiểu học 94, THCS 50, THPT 11); So với biên chế được cấp có thẩm quyền giao còn thiếu: 127 người (Tiểu học 84, THCS 34, THPT 9). Giáo viên tiếng Trung Quốc: 0 người

tăng áp lực công việc cho đội ngũ hiện có, mà còn ảnh hưởng đến khả năng tổ chức lớp học, tổ chức bán trú và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non theo yêu cầu chương trình.

Bảng 66. Đội ngũ giáo viên mầm non và mức độ đáp ứng định mức

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Giáo viên mầm non	Người	2.721	2.708	2.721	2.740	2.743
GV đạt chuẩn & trên chuẩn	%	76,7	85,7	93,3	96,1	98
Thiếu GV theo định mức	Người	865	847	766	624	594
GV/lớp bình quân	GV/lớp	1,7	1,7	1,7	1,8	1,8

Đội ngũ giáo viên phổ thông trong giai đoạn 2021-2025 từng bước được chuẩn hóa về trình độ đào tạo, song vẫn còn tồn tại tình trạng thiếu giáo viên cục bộ ở một số cấp học và môn học, đặc biệt là các môn tiếng Anh, tin học, khoa học tự nhiên và giáo viên tại các trường vùng khó khăn. Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo, tình trạng thiếu giáo viên theo định mức là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giáo dục phổ thông và việc triển khai đầy đủ chương trình giáo dục phổ thông mới

3.3.2. Trình độ đào tạo và mức độ chuẩn hóa đội ngũ giáo viên

Thời gian qua, tỉnh Lai Châu đã tập trung triển khai các giải pháp nâng cao trình độ đào tạo và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn tiếp tục được nâng lên qua các năm, đặc biệt tại các cấp học phổ cập.

Công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được thực hiện thường xuyên, gắn với việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới, đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá. Nhiều giáo viên được tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục. Tuy nhiên, năng lực triển khai chương trình mới giữa các giáo viên và giữa các cơ sở giáo dục còn chưa đồng đều; tại một số địa bàn khó khăn, việc tiếp cận các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu còn hạn chế.

Chất lượng giáo dục

Về chất lượng giáo dục, trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu đã tập trung đầu tư nâng cao điều kiện dạy và học, cải thiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và công tác quản lý tại các trường phổ thông. Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia tăng từ 52,9% năm 2021 lên 71,9% năm 2025, vượt mục tiêu kế hoạch 5 năm đề ra, phản ánh nỗ lực đáng kể trong việc nâng cao chất lượng và chuẩn hóa hệ thống giáo dục phổ thông. Tỷ lệ học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi năm sau cao hơn năm trước. Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 có 2.436 lượt học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh, 271/386 dự án đạt giải Cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp tỉnh, 51 học sinh đạt giải học sinh giỏi trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, 06 dự án đạt giải Cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học cấp quốc gia...

Tỉnh cũng triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh, góp phần chất lượng giáo dục toàn diện tại các xã đặc biệt khó khăn. Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 về quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh ở bán trú tại các xã, thôn, bản khu vực III chuyển thành các xã, thôn, bản khu vực I theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của Ủy ban dân tộc giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 57/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 quy định nội dung, mức chi hỗ trợ công tác xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025,... Kết quả về chất lượng giáo dục tại 148 trường tại các xã khó khăn trên địa bàn tỉnh như sau: *Cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn đạt 94,3%; công tác huy động trẻ em nhà trẻ đạt 30,9%, trẻ mẫu giáo đạt 99,7%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt 99,99%, học sinh trong độ tuổi THCS ra lớp đạt 97%, học ; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99,9%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99,2%. Giữ vững chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 vào năm 2023,...*

Giáo dục mầm non có sự phát triển toàn diện, vững chắc. Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ được nâng lên; Chương trình Giáo dục mầm non được triển khai đúng quy định, hiệu quả cao. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý và dạy học được tăng cường; có 12 trường áp dụng phương pháp giáo dục Montessori và 112/112 trường áp dụng giáo dục STEAM, 21 trường tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh⁶⁷, từng bước tiếp cận xu hướng giáo dục hiện đại. Các chỉ số huy động, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ đều tăng so với

⁶⁷ Năm học 2025-2026, toàn tỉnh có 21/112 trường công lập tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh với tổng số 129 lớp và 3.008/28.241 trẻ mẫu giáo đạt 10,6%.

năm học 2019-2020⁶⁸. Tuy nhiên, toàn tỉnh còn 780 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép (nhiều lớp ghép 3-4 độ tuổi), 587 điểm trường lẻ; nhiều trẻ thuộc hộ nghèo, việc chăm sóc, dinh dưỡng còn hạn chế; tỷ lệ trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh còn thấp.

Chương trình giáo dục phổ thông được triển khai, hoàn thành đúng lộ trình. Chất lượng giáo dục đại trà cơ bản vững chắc, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông duy trì ở mức cao. Giáo dục mũi nhọn có chuyển biến tích cực, số lượng và chất lượng học sinh đạt giải trong các kỳ thi cấp tỉnh, cấp quốc gia tăng đều qua từng năm. Tuy nhiên, kết quả chưa đồng đều giữa các địa phương; học sinh đạt giải chủ yếu tập trung ở những trường thuộc khu vực thuận lợi; số lượng giải cao còn ít, tập trung chủ yếu ở các môn khoa học xã hội, chưa có sự phát triển ổn định, cần tiếp tục có giải pháp bền vững hơn trong thời gian tới. Ở cấp tiểu học vốn tiếng Việt và kỹ năng giao tiếp của học sinh vùng cao còn hạn chế; chất lượng giáo dục chênh lệch giữa vùng thuận lợi và khó khăn.

Công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống được tỉnh quan tâm; các nhà trường lồng ghép hiệu quả giáo dục giá trị sống, kỹ năng tự bảo vệ, tinh thần trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật và xây dựng văn hóa học đường, môi trường giáo dục ngày càng an toàn, lành mạnh, thân thiện. Học sinh các cấp phát triển toàn diện hơn về thể chất, tinh thần, trí tuệ và kỹ năng; đa số có sức khỏe tốt, chủ động rèn luyện, giữ gìn vệ sinh, thực hiện nếp sống học đường lành mạnh, tự tin, năng động, biết hợp tác và chia sẻ. Kỹ năng tự phục vụ, giao tiếp, ứng xử văn hóa; ý thức kỷ luật và chấp hành pháp luật được tăng cường giáo dục; các phẩm chất (nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm) và năng lực cốt lõi (khoa học, tin học, công nghệ, thẩm mỹ...) đã được quan tâm bồi dưỡng, tạo chuyển biến tích cực trong hình thành nhân cách và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Một bộ phận lớn học sinh trung học chưa tích cực tự giác học tập, rèn luyện, thái độ sống và tinh thần trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng chưa cao, năng lực thực hành có mặt hạn chế, thiếu ý chí và khát vọng vươn lên.

Giai đoạn 2021-2025, công tác dạy và học ngoại ngữ, tin học trên địa bàn tỉnh có chuyển biến đáng kể. Ngành Giáo dục đã chú trọng bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ, năng lực sư phạm cho đội ngũ giáo viên; tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và đổi mới phương pháp giảng dạy. Môn Tiếng Anh được triển khai bắt buộc tại 100% cơ sở giáo dục phổ thông với 100% học sinh từ lớp 3 đến lớp 12; chú trọng xây dựng môi trường học tập, giao tiếp tiếng Anh nhằm nâng cao hiệu quả học tập trong các nhà trường. Môn Tin học

⁶⁸ Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 33,8% (tăng 9,3%), trẻ mẫu giáo đạt 99,8% (tăng 0,5%), trẻ 5 tuổi đạt 99,98% (tăng 0,2%).

được thực hiện bắt buộc đối với 100% học sinh từ lớp 3 đến lớp 9; ở cấp trung học phổ thông là môn lựa chọn với 65,1% học sinh tham gia. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu giáo viên, cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ dạy học còn thiếu, chưa đồng bộ; khả năng giao tiếp tiếng Anh của nhiều học sinh còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; tỉnh chưa có điều kiện triển khai các ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh.

3.3.3. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục

Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp (cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý ngành giáo dục) trong giai đoạn 2021-2025 cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành hoạt động giáo dục trong điều kiện thực tiễn của tỉnh. Phần lớn cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý giáo dục; từng bước tiếp cận phương thức quản lý hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà trường.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được quan tâm, chú trọng³⁴; chất lượng đội ngũ tiếp tục được nâng lên. Trong đó: (1) Cấp tỉnh: Tỷ lệ công chức tỉnh có trình độ chuyên môn đại học đạt 99,57%, tăng 4,67% so với năm 2020; tỷ lệ viên chức cấp tỉnh có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên đạt 71,98%, tăng 17,01% so với năm 2020. (2) Cấp cơ sở: Tỷ lệ cán bộ có trình độ từ trung cấp trở lên đạt 100% (trong đó, có 86,3% cán bộ có trình độ Đại học trở lên); tỷ lệ công chức có trình độ từ Trung cấp trở lên đạt 100% (trong đó, có 87,8% công chức có trình độ Đại học trở lên); 100% cán bộ, CCVC đạt trình độ lý luận chính trị và quản lý nhà nước theo vị trí việc làm,... Cơ cấu đội ngũ giữa các cấp học, môn học, giữa vùng thuận lợi với vùng khó khăn còn chưa đồng bộ, chưa hợp lý, vẫn tồn tại tình trạng thừa, thiếu ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nhân lực và chất lượng giáo dục toàn diện.

Công tác phát triển giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh, quy mô và chất lượng đào tạo được nâng lên; mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp từng bước được củng cố, đáp ứng nhu cầu học nghề và giải quyết việc làm cho người lao động. Hiện toàn tỉnh có 9 cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở đã đa dạng hóa hình thức liên kết, mở rộng ngành nghề đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Từ năm 2021 đến nay đã mở 50 lớp với hơn 2000 học viên trình độ trung cấp các ngành Điện công nghiệp, may thời trang, công nghệ ô tô, trồng trọt-bảo vệ thực vật.... Giai đoạn 2021-2025 đã tuyển sinh đào tạo hơn 8,1 nghìn người/năm, vượt kế hoạch 2,1%; riêng năm 2025 tổ chức đào tạo nghề cho 7.325 người, tăng 15,2% so với năm 2020; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,4%, tăng 11,8 điểm% so với năm 2020.

Tuy nhiên, trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, năng lực quản trị nhà trường của một bộ phận cán bộ quản lý còn hạn chế, đặc biệt trong các lĩnh vực như quản lý chất lượng giáo dục, quản lý tài chính - cơ sở vật chất, tổ chức triển khai chuyển đổi số trong giáo dục và xây dựng mối liên kết giữa nhà trường với gia đình, cộng đồng và doanh nghiệp. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục nâng cao năng lực quản lý giáo dục, nhất là ở các cơ sở giáo dục vùng khó khăn.

3.3.4. Chính sách đối với đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu đã triển khai đầy đủ các chế độ, chính sách đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo quy định của Trung ương, bao gồm chế độ tiền lương, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thu hút, phụ cấp công tác tại vùng đặc biệt khó khăn. Các chính sách này góp phần ổn định đời sống, tạo động lực để đội ngũ giáo viên yên tâm công tác, gắn bó với nghề và với địa bàn.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy chính sách hiện hành chưa đủ mạnh để thu hút và giữ chân giáo viên có trình độ cao, đặc biệt là giáo viên các môn học còn thiếu và giáo viên công tác tại vùng sâu, vùng xa. Tình trạng biến động đội ngũ giáo viên tại một số địa bàn vẫn diễn ra, ảnh hưởng đến tính ổn định của hoạt động dạy và học.

Như vậy có thể thấy, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục tỉnh Lai Châu đã có bước phát triển cả về quy mô và chất lượng, đáp ứng yêu cầu duy trì phổ cập giáo dục và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, những hạn chế về thiếu giáo viên theo định mức, cơ cấu giáo viên chưa đồng bộ giữa các cấp học và môn học, chênh lệch năng lực giữa các vùng và hạn chế về năng lực quản lý giáo dục vẫn là những vấn đề cần được giải quyết trong giai đoạn tới.

Vấn đề đặt ra hiện nay là: cần đặt trọng tâm vào việc phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục một cách bền vững, gắn quy hoạch mạng lưới trường lớp với quy hoạch đội ngũ; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng theo nhu cầu thực tiễn; đồng thời hoàn thiện cơ chế thu hút, sử dụng và giữ chân đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý có chất lượng, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh trong giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn dài hạn.

Bảng 67. Khái quát tình trạng thiếu/đáp ứng đội ngũ giáo viên theo cấp học và nhóm môn (2021-2025)

Cấp học/nhóm môn	Môn học cơ bản	Môn đặc thù (Ngoại ngữ, Tin học, Nghệ thuật)	Định hướng xử lý

Mầm non	Thiếu cục bộ tại điểm trường lẻ	Không áp dụng	Gắn với tổ chức mạng lưới điểm trường, bán trú
Tiểu học	Cơ bản đáp ứng	Thiếu cục bộ (Tiếng Anh, Tin học, Nghệ thuật)	Ưu tiên bố trí theo cụm trường, tăng điều tiết
THCS	Cơ bản đáp ứng	Thiếu cục bộ (Tiếng Anh, Tin học, Nghệ thuật)	Gắn với liên trường/liên xã
THPT	Cơ bản đáp ứng	Thiếu cục bộ theo chuyên môn	Gắn với nâng chất đội ngũ, bồi dưỡng chuyên sâu

3.4. Tài chính trong và xã hội hoá trong giáo dục đào tạo

3.4.1. Tài chính trong giáo dục

Trong giai đoạn 2020-2025, giáo dục và đào tạo tiếp tục là lĩnh vực được tỉnh Lai Châu ưu tiên bố trí nguồn lực tài chính trong tổng chi ngân sách địa phương, đặc biệt trong nhóm chi sự nghiệp xã hội. Nguồn tài chính cho giáo dục chủ yếu được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, bao gồm ngân sách tỉnh và các khoản hỗ trợ từ ngân sách Trung ương thông qua các chương trình mục tiêu, chính sách đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới. Nguồn lực xã hội hóa bước đầu được huy động nhưng còn hạn chế, tập trung chủ yếu ở giáo dục mầm non khu vực đô thị.

Tổng chi ngân sách địa phương dành cho giáo dục và dạy nghề của tỉnh Lai Châu tăng đều qua các năm, thể hiện sự quan tâm, ưu tiên của tỉnh đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Từ mức 2.422.659 triệu đồng năm 2021 (chiếm 23% tổng chi ngân sách địa phương), đến năm 2025 tăng lên 3.846.561 triệu đồng (chiếm 31%)⁶⁹. Tuy nhiên, việc triển khai một số chính sách hỗ trợ còn gặp khó khăn do nguồn lực địa phương còn hạn hẹp. Do vậy, cần tiếp tục rà soát hoàn thiện cơ chế, chính sách và bảo đảm nguồn lực phù hợp để nâng cao hiệu quả, tính bền vững trong phát triển giáo dục trong giai đoạn tới.

⁶⁹ Tổng chi ngân sách cho giáo dục đào tạo và dạy nghề trong 5 năm gần nhất và năm 2025 (chưa tính nguồn chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia) cụ thể như sau: **Năm 2021:** 2.422.659 triệu đồng, chiếm 23% tổng chi ngân sách địa phương, trong đó tỷ lệ vốn đầu tư chiếm 4,8% tổng chi ngân sách cho giáo dục đào tạo và dạy nghề. **Năm 2022:** 2.595.096 triệu đồng, chiếm 22% tổng chi ngân sách địa phương, trong đó tỷ lệ vốn đầu tư chiếm 5,2% tổng chi ngân sách cho giáo dục đào tạo và dạy nghề. **Năm 2023:** 2.843.480 triệu đồng, chiếm 21% tổng chi ngân sách địa phương, trong đó tỷ lệ vốn đầu tư chiếm 4,1% tổng chi ngân sách cho giáo dục đào tạo và dạy nghề. **Năm 2024:** 3.392.670 triệu đồng, chiếm 24% tổng chi ngân sách địa phương, trong đó tỷ lệ vốn đầu tư chiếm 3,3% tổng chi ngân sách cho giáo dục đào tạo và dạy nghề. **Năm 2025:** 3.846.561 triệu đồng, chiếm 31% tổng chi ngân sách địa phương, tuy nhiên tỷ lệ vốn đầu tư chỉ chiếm 0,7% tổng chi ngân sách cho giáo dục đào tạo và dạy nghề

3.4.1.1. Cơ cấu và đặc điểm chung của nguồn lực tài chính giáo dục

Cơ cấu chi ngân sách cho giáo dục giai đoạn 2020-2025 cho thấy chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn, trong đó chi cho con người (lương, phụ cấp, các chính sách theo chế độ) là khoản chi chủ đạo. Chi đầu tư phát triển tuy được quan tâm nhưng còn hạn chế so với nhu cầu thực tế, nhất là trong bối cảnh triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới, yêu cầu nâng chuẩn cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị dạy học.

Việc phân bổ ngân sách giáo dục trong giai đoạn này vẫn chịu ảnh hưởng bởi mô hình quản lý theo đơn vị hành chính cấp huyện trước khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, dẫn đến tình trạng phân tán nguồn lực, hiệu quả đầu tư chưa đồng đều giữa các vùng.

3.4.1.2. Thực trạng tài chính theo các cấp học

Giáo dục mầm non

Giáo dục mầm non là cấp học có áp lực tài chính lớn, do mạng lưới điểm trường phân tán, tỷ lệ điểm trường lẻ cao và yêu cầu đầu tư đồng bộ các hạng mục phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. Ngân sách dành cho giáo dục mầm non tập trung chủ yếu vào chi thường xuyên cho đội ngũ giáo viên, nhân viên và thực hiện các chính sách hỗ trợ trẻ em vùng khó khăn (ăn trưa, bán trú, hỗ trợ học tập).

Nguồn lực đầu tư cho kiên cố hóa phòng học, xóa phòng học tạm, cải thiện bếp ăn bán trú và công trình phụ trợ được bố trí nhưng chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu nâng chuẩn. Nguồn xã hội hóa còn hạn chế, chưa chia sẻ được đáng kể gánh nặng ngân sách nhà nước.

Đặc trưng tài chính của cấp này là chi phí bình quân trên mỗi trẻ cao, phụ thuộc lớn vào ngân sách nhà nước, hiệu quả đầu tư chịu tác động mạnh của điều kiện địa hình và phân bố dân cư.

Giáo dục tiểu học

Giáo dục tiểu học là cấp học có tính ổn định cao về tài chính trong giai đoạn 2020-2025. Ngân sách tập trung cho việc duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, chi trả lương giáo viên, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới.

Cơ cấu chi tương đối hợp lý, hiệu quả sử dụng ngân sách cao; tỷ lệ học sinh bỏ học thấp. Tuy nhiên, tại một số khu vực vùng sâu, vùng xa vẫn còn khó khăn trong việc bố trí nguồn lực để mở rộng dạy học 2 buổi/ngày và hoàn thiện hệ thống phòng học chức năng.

Đặc trưng tài chính của cấp này là ổn định, ít biến động, áp lực chủ yếu nằm ở duy trì và nâng chuẩn.

Giáo dục trung học cơ sở

Giáo dục trung học cơ sở là cấp học chịu áp lực tài chính lớn nhất trong khối giáo dục phổ thông, do nhiệm vụ duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trên phạm vi toàn tỉnh và yêu cầu giảm tỷ lệ bỏ học ở khu vực khó khăn. Ngân sách tập trung cho chi thường xuyên, thực hiện chính sách bán trú, nội trú cho học sinh vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn và đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Mặc dù nguồn lực đã góp phần nâng cao tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường và tăng số trường đạt chuẩn quốc gia, nhưng hiệu quả đầu tư chưa đồng đều giữa các địa bàn; chi phí duy trì mạng lưới trường lớp lớn, trong khi khả năng cân đối ngân sách còn hạn chế.

→ Đặc trưng tài chính: chi phí duy trì cao, hiệu quả phụ thuộc mạnh vào chính sách hỗ trợ và cách thức tổ chức mạng lưới.

Giáo dục trung học phổ thông

Giáo dục trung học phổ thông có quy mô học sinh nhỏ hơn nhưng chi phí đầu tư bình quân trên mỗi học sinh cao, do yêu cầu đầu tư phòng học bộ môn, trang thiết bị thí nghiệm và bảo đảm chất lượng đầu ra. Ngân sách chủ yếu dành cho chi thường xuyên và đầu tư nâng chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia.

Việc đầu tư có chọn lọc đã góp phần duy trì tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông ở mức cao. Tuy nhiên, hiệu quả tài chính phụ thuộc nhiều vào quy mô tuyển sinh và chưa gắn kết chặt chẽ với phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và giáo dục nghề nghiệp.

→ Đặc trưng tài chính: đầu tư cao trên mỗi học sinh, cần gắn mạnh với định hướng phân luồng và đào tạo nghề.

Như vậy giai đoạn 2020-2025 cho thấy, ngân sách giáo dục của tỉnh Lai Châu được ưu tiên bố trí nhưng cơ cấu chi còn mất cân đối, chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn, làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển. Hiệu quả sử dụng nguồn lực khác nhau rõ rệt giữa các cấp học; việc phân bổ ngân sách còn chịu ảnh hưởng của mô hình quản lý hành chính cũ, chưa gắn chặt với tổ chức mạng lưới theo vùng, theo cụm trường.

Những vấn đề này đặt ra yêu cầu trong giai đoạn điều chỉnh Quy hoạch cần tái cấu trúc phân bổ nguồn lực tài chính giáo dục theo hướng tập trung, hiệu quả, chuyển từ mục tiêu duy trì mạng lưới sang nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng

ngân sách, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và yêu cầu phát triển giáo dục bền vững.

Giáo dục nghề nghiệp

Trong giai đoạn 2020-2025, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu được bảo đảm nguồn lực tài chính chủ yếu từ ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách tỉnh giữ vai trò quyết định, ngân sách Trung ương hỗ trợ thông qua các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giảm nghèo bền vững, phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nguồn xã hội hóa trong giáo dục nghề nghiệp còn hạn chế, chủ yếu thông qua một số hoạt động liên kết đào tạo, hỗ trợ thiết bị và tổ chức đào tạo theo đơn đặt hàng.

Nguồn ngân sách dành cho giáo dục nghề nghiệp tập trung chủ yếu cho Trường Cao đẳng Lai Châu - cơ sở đào tạo nghề nòng cốt của tỉnh và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn. Cơ cấu chi ngân sách GDNN giai đoạn này tiếp tục nghiêng về chi thường xuyên, bao gồm chi trả lương, phụ cấp cho đội ngũ giảng viên, giáo viên; chi tổ chức đào tạo nghề ngắn hạn, sơ cấp; chi thực hiện các chính sách hỗ trợ học viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Chi đầu tư phát triển cho giáo dục nghề nghiệp được bố trí nhưng còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất hiện có, bổ sung một phần trang thiết bị dạy nghề thiết yếu. Nhiều hạng mục đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề theo hướng hiện đại, gắn với doanh nghiệp và thị trường lao động, nhất là đối với các nghề kỹ thuật, nghề phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Nhìn chung, nguồn lực tài chính cho giáo dục nghề nghiệp đã góp phần duy trì hoạt động đào tạo và nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, song hiệu quả sử dụng ngân sách chưa cao; phân bổ nguồn lực còn dàn trải theo địa bàn hành chính cũ; mức đầu tư chưa tương xứng với vai trò của GDNN trong phát triển nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động. Điều này đặt ra yêu cầu trong giai đoạn điều chỉnh Quy hoạch cần tái cấu trúc phân bổ ngân sách GDNN theo hướng tập trung cho cơ sở nòng cốt, tăng chi đầu tư phát triển, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động và chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh.

Bảng 68. Tổng hợp chi ngân sách giáo dục theo cấp học tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025

Cấp học / Lĩnh vực	Tỷ trọng trong chi ngân sách giáo dục	Cơ cấu chi chủ yếu	Đặc điểm chi tiêu nổi bật	Đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách
Giáo dục mầm non	Cao	Chi thường xuyên; chính sách hỗ trợ trẻ; kiên cố hóa phòng học	Mạng lưới phân tán; chi phí/trẻ cao	Hiệu quả xã hội cao, áp lực ngân sách lớn
Giáo dục tiểu học	Cao - ổn định	Chi lương; nâng chuẩn trường; thiết bị dạy học	Mạng lưới ổn định; duy trì phổ cập	Hiệu quả tốt, đầu tư có trọng tâm
Giáo dục THCS	Cao	Chi thường xuyên; bán trú, nội trú; đầu tư chuẩn quốc gia	Áp lực duy trì phổ cập; chi phí duy trì lớn	Hiệu quả chưa đồng đều giữa các vùng
Giáo dục THPT	Trung bình	Chi thường xuyên; phòng học bộ môn; thiết bị	Quy mô nhỏ, chi phí/học sinh cao	Hiệu quả đầu ra tốt, cần gắn phân luồng
Giáo dục nghề nghiệp (GDNN)	Trung bình	Chi thường xuyên; đào tạo nghề ngắn hạn; hỗ trợ học viên; đầu tư thiết bị nghề	Phụ thuộc ngân sách; đầu tư còn hạn chế; xã hội hóa thấp	Hiệu quả chưa cao; cần tập trung đầu tư cho cơ sở nòng cốt và gắn thị trường lao động

Cơ cấu chi ngân sách giáo dục giai đoạn 2020-2025 cho thấy nguồn lực tài chính của tỉnh Lai Châu tập trung chủ yếu cho giáo dục phổ thông nhằm duy trì phổ cập và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục; trong khi đó, giáo dục nghề nghiệp dù giữ vai trò quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực nhưng mức đầu tư còn hạn chế, chủ yếu là chi thường xuyên. Thực trạng này cho thấy yêu cầu trong giai đoạn 2026-2030 cần điều chỉnh cơ cấu phân bổ ngân sách theo hướng tăng chi đầu tư phát triển cho giáo dục nghề nghiệp, tập trung cho cơ sở đào tạo nòng cốt, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.4.2. Công tác xã hội hóa và công bằng xã hội trong giáo dục

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/06/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025; Kế hoạch số 1237/KH-BGDĐT ngày 28/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc huy động nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025; Sở Giáo dục và Đào tạo tham Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu đã ban hành Kế hoạch số 1493/KH-UBND ngày 23/7/2020 về thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ. Kết quả thực hiện xã hội hóa giai đoạn 2019 - 2025 tổng giá trị huy động từ các tổ chức, cá nhân cho phát triển giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2019-2025 đạt trên 400 tỷ đồng, tập trung chủ yếu vào một số nội dung (xây dựng trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở; xây mới, sửa chữa các phòng học, phòng ở cho học sinh; công trình vệ sinh, nước sạch; mua sắm thiết bị dạy học, máy tính, bàn ghế; hỗ trợ học bổng, sách vở, quần áo cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn).

Đến nay trên địa bàn tỉnh có 10 nhóm lớp mầm non ngoài công (phường Tân Phong 08 nhóm; xã Tân Uyên 01 nhóm; xã Bình Lư 01 nhóm), Tuy nhiên hiện nay còn nhóm lớp có số lượng trẻ thấp (có 01 nhóm lớp chỉ có 6 trẻ).

3.5. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và chuyển đổi số trong giáo dục

Cùng với việc mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục, tỉnh Lai Châu đã từng bước quan tâm đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học và thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục. Đây là nhóm điều kiện bảo đảm có vai trò quyết định đến khả năng triển khai các chương trình giáo dục mới, nâng cao chất lượng dạy và học, đồng thời thu hẹp khoảng cách tiếp cận giáo dục giữa các vùng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, địa hình phức tạp và mạng lưới trường lớp phân tán, việc phát triển hạ tầng giáo dục trong giai đoạn này vẫn còn những hạn chế, đặc biệt tại khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

3.5.1. Thực trạng cơ sở vật chất trường lớp học

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường học theo hướng kiên cố hóa, từng bước giảm số phòng học tạm, phòng học bán kiên cố. Theo tổng hợp từ các báo cáo chuyên ngành giáo dục, tỷ lệ phòng học kiên cố toàn tỉnh đạt khoảng 94% vào năm 2025, tăng so với đầu giai đoạn; nhiều cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông được bổ sung phòng học, nhà công vụ giáo viên và các công trình phụ trợ.

Về cơ sở vật chất và phòng học, giáo dục mầm non giai đoạn 2021-2025 được đầu tư theo hướng kiên cố hóa trường lớp, từng bước cải thiện điều kiện dạy và học.

Công tác huy động, bố trí, lồng ghép hiệu quả các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học, xóa phòng học tạm được chú trọng thực hiện. Toàn tỉnh hiện có 7.332 phòng học, tăng 154 phòng so với năm 2020. Trong đó có 5.840 phòng học kiên cố, đạt 79,7%, tăng 573 phòng so với năm 2020; 1.439 phòng bán kiên cố đạt 19,6%, giảm 294; phòng học tạm 53 phòng chiếm 0,7%, giảm 125 phòng.

Thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới, trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu đã rà soát, đề xuất và đưa vào Quy hoạch Dự án xây dựng 11 trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại các xã biên giới nhằm tạo điều kiện học tập, sinh hoạt ổn định cho học sinh là con em đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới. Theo đó, đến hết năm 2025, tỉnh Lai Châu đã hoàn thành việc lựa chọn địa điểm xây dựng đối với toàn bộ 11 Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại các xã biên giới theo đơn vị hành chính mới. Trong đó, 05 trường đã được khởi công xây dựng trong năm 2025 tại các xã Phong Thổ, Pa Tần, Bum Nưa, Hua Bum và Đào San; 06 trường còn lại dự kiến khởi công trong năm 2026, hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2027. Cụ thể:

- Các trường đã khởi công trong năm 2025: 05/11 trường đã chính thức khởi công xây dựng, gồm: Xã Phong Thổ, Xã Pa Tần, Xã Bum Nưa, Xã Hua Bum, Xã Đào San; mục tiêu hoàn thành và đưa vào sử dụng trước ngày 30/8/2026. Tiến độ thi công tại thời điểm báo cáo (20/01/2026) cho thấy:

- + Các dự án đều đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng 100%;
- + Khối lượng xây lắp đạt từ khoảng 30% đến trên 33% tùy từng công trình;
- + Một số dự án (Phong Thổ, Pa Tần) đã triển khai đồng thời nhiều hạng mục chính như khối lớp học, ký túc xá, nhà hiệu bộ, nhà ăn, nhà đa năng.

- Các trường chưa khởi công trong năm 2025: 06/11 trường còn lại gồm các xã: Mù Că, Thu Lũm, Pa Ủ, Sỉ Lở Lầu, Khổng Lào, Sin Suối Hồ. Các dự án này đã hoàn thành lựa chọn địa điểm xây dựng, đang triển khai các bước chuẩn bị đầu tư, đặc biệt là đo đạc, kiểm đếm, lập và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và được xác định khởi công trong năm 2026 và hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2027.

Nhiều trường mầm non được xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp; số phòng học kiên cố tăng dần qua các năm. Tuy nhiên, theo tổng hợp báo cáo chuyên ngành, đến cuối giai đoạn vẫn còn tồn tại một số phòng học tạm, phòng học bán kiên cố tại các điểm trường vùng sâu, vùng xa, chủ yếu do điều kiện địa hình khó khăn và nguồn lực đầu tư còn hạn chế. Bên cạnh đó, hệ thống phòng chức năng, khu vui chơi, trang

thiết bị dạy học và đồ dùng nuôi dưỡng trẻ tại một số cơ sở chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định, ảnh hưởng đến chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục mầm non.

Bảng 69. Điều kiện tổ chức bán trú và cơ sở vật chất GDMN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2023	Năm 2025
Trẻ mầm non học bán trú	%	70	73	75
Trường có tổ chức bán trú	%	68	72	75
Phòng học kiên cố	%	90	92	94
Phòng học tạm/bán kiên cố	Phòng	85	70	53
Trường có bếp ăn đạt chuẩn	%	60	65	70

Bảng 70. Chất lượng và chuẩn hóa cơ sở GDMN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2023	Năm 2025
Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	52,2	61,6	75,9
Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	12	15	18
Trường có khu vui chơi đạt yêu cầu	%	55	60	65

Xét theo không gian lãnh thổ, giáo dục mầm non tại khu vực trung tâm, khu vực có điều kiện giao thông thuận lợi có mức độ tiếp cận và chất lượng tổ chức giáo dục cao hơn so với khu vực vùng cao, vùng biên giới. Sự chênh lệch này thể hiện rõ ở điều kiện cơ sở vật chất, khả năng tổ chức bán trú, mức độ ổn định của đội ngũ giáo viên và sự tham gia của gia đình, cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ.

Tuy nhiên, theo đánh giá của ngành giáo dục, tại một số điểm trường vùng sâu, vùng xa, điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày còn hạn chế; cơ sở vật chất, phòng học bộ môn, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu chương trình mới, ảnh hưởng nhất định đến chất lượng giáo dục tiểu học và khả năng nâng cao chất lượng đồng đều giữa các khu vực.

3.5.2. Trang thiết bị dạy học và điều kiện tổ chức hoạt động giáo dục

Trang thiết bị dạy học trong giai đoạn 2021-2025 từng bước được bổ sung theo danh mục thiết bị tối thiểu đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Một số cơ sở giáo dục đã được trang bị phòng học bộ môn, thiết bị thí nghiệm, đồ dùng dạy học và thiết bị công nghệ thông tin phục vụ đổi mới phương pháp dạy học.

Tuy nhiên, nhìn chung trang thiết bị dạy học còn thiếu và chưa đồng bộ, đặc biệt tại các trường vùng khó khăn. Nhiều thiết bị chưa được khai thác hiệu quả do hạn chế về hạ tầng kỹ thuật, điều kiện bảo quản hoặc năng lực sử dụng của đội ngũ giáo viên. Việc đầu tư trang thiết bị phục vụ dạy học số, dạy học trực tuyến mới ở giai đoạn ban đầu, chưa đáp ứng yêu cầu triển khai rộng rãi các mô hình dạy học kết hợp.

3.5.3. Cơ sở vật chất phục vụ bán trú, nội trú và công bằng trong tiếp cận giáo dục

Đối với các khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa, việc phát triển cơ sở vật chất phục vụ bán trú, nội trú cho học sinh là yếu tố quan trọng bảo đảm duy trì sĩ số và nâng cao chất lượng giáo dục. Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu đã quan tâm đầu tư xây dựng nhà ở bán trú, bếp ăn, công trình nước sạch và vệ sinh cho học sinh tại một số cơ sở giáo dục phổ thông dân tộc bán trú, nội trú.

Mặc dù vậy, điều kiện cơ sở vật chất bán trú, nội trú giữa các địa bàn còn chênh lệch; một số trường chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu chỗ ở, sinh hoạt và học tập cho học sinh. Điều này làm hạn chế khả năng mở rộng mô hình bán trú, nội trú - giải pháp quan trọng để giảm khoảng cách tiếp cận giáo dục giữa khu vực trung tâm và vùng khó khăn.

Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ mầm non từng bước được cải thiện thông qua việc triển khai đồng bộ Chương trình giáo dục mầm non, tăng cường tổ chức bán trú và cải thiện điều kiện dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ. Theo báo cáo chuyên ngành, tỷ lệ trẻ mầm non được tổ chức ăn bán trú đạt mức cao, đặc biệt tại các khu vực trung tâm xã và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội tương đối thuận lợi. Việc tổ chức bán trú góp phần quan trọng trong việc duy trì sĩ số, nâng cao thể trạng và tạo điều kiện để triển khai đầy đủ các nội dung giáo dục theo chương trình.

Tuy nhiên, tại các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, điều kiện tổ chức bán trú còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về cơ sở vật chất, bếp ăn, công trình nước sạch và vệ sinh. Một bộ phận trẻ mầm non tại các điểm trường lẻ vẫn học bán trú không đầy đủ hoặc chưa được tổ chức bán trú, ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc và nuôi

dưỡng trẻ, đồng thời làm gia tăng gánh nặng cho gia đình trong việc đưa đón, chăm sóc trẻ hằng ngày.

Cơ sở vật chất giáo dục phổ thông được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hóa, từng bước giảm số phòng học tạm, phòng học bán kiên cố. Tuy nhiên, đến cuối giai đoạn 2021-2025, tại một số cơ sở giáo dục phổ thông vùng sâu, vùng xa vẫn còn thiếu phòng học bộ môn, phòng chức năng và trang thiết bị dạy học hiện đại; điều kiện bán trú, nội trú cho học sinh THCS và THPT tại các khu vực khó khăn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế. Vẫn còn phòng học tạm, bán kiên cố; phòng bán trú cho học sinh ở còn thiếu, nhiều nơi có diện tích nhỏ, đã xuống cấp; nhà ăn, nhà bếp, nhà vệ sinh và thiết bị phục vụ sinh hoạt ăn ở chưa đáp ứng đủ nhu cầu (còn 90 nhà vệ sinh tạm, chủ yếu ở các điểm trường lẻ). Nhiều trường quỹ đất nhỏ hẹp, thiếu khu vui chơi; đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học tối thiểu thiếu và chưa đồng bộ.

Bảng 71. Hiện trạng cơ sở vật chất trường học trên địa bàn tỉnh Lai Châu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tỷ lệ (%)
I	Phòng học			
1	Tổng số phòng học	Phòng	7.332	100
2	Phòng học kiên cố	Phòng	5.840	79,7
3	Phòng học bán kiên cố	Phòng	1.439	19,9
4	Phòng học tạm	Phòng	53	0,7
II	Phòng học bộ môn			
5	Tổng số phòng học bộ môn	Phòng	868	—
6	Phòng Tin học	Phòng	272	—
7	Phòng Ngoại ngữ	Phòng	130	—
8	Phòng bộ môn, chức năng khác (Vật lý, Hóa học, Sinh học,...)	Phòng	336	—
III	Công trình phục vụ bán trú, nội trú			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tỷ lệ (%)
9	Phòng ở bán trú, nội trú	Phòng	2.058	—
10	Nhà bếp ăn	Nhà	677	—
IV	Công trình phụ trợ			
11	Công trình phụ, nhà vệ sinh	Công trình	2.339	—

3.5.4. Hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục

Công tác ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục giai đoạn 2021-2025 có bước khởi động quan trọng. Hệ thống quản lý giáo dục, phần mềm quản lý trường học, hồ sơ điện tử và các nền tảng hỗ trợ dạy học trực tuyến từng bước được triển khai tại các cơ sở giáo dục. Một số trường học đã áp dụng hình thức dạy học trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp - trực tuyến trong những thời điểm phù hợp.

Tuy nhiên, hạ tầng công nghệ thông tin tại nhiều cơ sở giáo dục còn hạn chế; đường truyền internet chưa ổn định, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa; thiếu thiết bị đầu cuối phục vụ dạy học số; năng lực ứng dụng công nghệ thông tin của đội ngũ giáo viên chưa đồng đều. Chuyển đổi số trong giáo dục mới ở giai đoạn đầu, chưa hình thành hệ sinh thái giáo dục số đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh.

Nhìn chung qua đánh giá thực trạng chúng ta có thể thấy cơ sở vật chất, trang thiết bị và hạ tầng công nghệ thông tin của hệ thống giáo dục tỉnh Lai Châu đã có những cải thiện nhất định, góp phần nâng cao điều kiện dạy và học. Tuy nhiên, các hạn chế về phòng học tạm, phòng chức năng, trang thiết bị dạy học, cơ sở vật chất bán trú - nội trú và hạ tầng chuyển đổi số vẫn là những “điểm nghẽn” ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giáo dục và khả năng triển khai các yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn mới.

4. Văn hóa, thể thao

4.1. Hiện trạng văn hóa

* Những kết quả đạt được:

Các hoạt động văn hóa trên địa bàn tỉnh thời gian qua không ngừng phát triển, ngày càng được nâng cao cả về chất lượng và số lượng, chú trọng khai thác, phát triển vốn văn hóa dân gian các DTTS trong xây dựng các chương trình biểu diễn tại

tỉnh và tham gia các sự kiện, chương trình văn hóa, du lịch khu vực, toàn quốc. Đặc biệt, được xác định là một trong những chương trình trọng điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIV và Nghị quyết của HĐND tỉnh khóa XV, công tác bảo tồn, phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn tỉnh được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ, đạt nhiều kết quả tích cực.

- *Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa*: Tỉnh đã triển khai đồng bộ công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của 20 dân tộc trên địa bàn. Nhiều lễ hội truyền thống được duy trì và tổ chức thường niên (Lễ hội Gầu Tào của người Mông, Lễ hội Nàng Han của người Thái v.v.), thu hút đông đảo người dân và du khách, đồng thời gắn với phát triển du lịch văn hóa.

Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 32 di tích được xếp hạng (05 di tích cấp quốc gia, 27 di tích cấp tỉnh) và 01 bảo vật Quốc gia - Bia vua Lê Thái Tổ thuộc Di tích lịch sử “Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ”. Một số kết quả đáng chú ý như:

+ Thực hiện tốt công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch; thực hiện tốt công tác bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia;

+ Lựa chọn, xây dựng 06 hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (vượt mục tiêu của Nghị quyết);

+ Suru tầm, xây dựng 39 bộ sưu tập hiện vật (3 bộ sưu tập/dân tộc) với 4.213 hiện vật các loại phục vụ công tác trưng bày chuyên đề gắn với phát triển du lịch của 13 dân tộc cư trú thành cộng đồng; Xây dựng 38 phim tư liệu vùng văn hóa dân tộc (Thái, Mông, Dao, Hà Nhì, La Hủ, Khơ Mú, Lào, Lự, Giáy, Kháng, Si La, Cống, Mảng) phục vụ trưng bày chuyên đề gắn với phát triển du lịch.

+ Tập trung phục dựng 14 lễ hội; duy trì tổ chức 39 lễ hội truyền thống của các dân tộc ở 08 địa phương trên địa bàn tỉnh; tổ chức 41 lớp truyền dạy văn hóa truyền thống của các dân tộc, trong đó chú trọng về chữ viết, ngữ văn dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, nghề thủ công truyền thống, kỹ thuật tạo hình trang phục. Các di sản này đang từng bước được đưa vào đời sống, phục vụ giáo dục truyền thống, phát triển du lịch và thúc đẩy kinh tế cộng đồng.

Bảng 72. Danh mục di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh, công nhận (tính đến hết năm 2025)

TT	Tên di sản được công nhận, vinh danh	Số, ngày, tháng, năm ban hành Quyết định	Cấp công	Ghi chú

			nhận, ghi danh	
I	Bảng của UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại			
1	Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam	12/12/2019	UNESCO ghi danh	Gồm các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai
2	Nghệ thuật Xoè Thái	15/12/2021	UNESCO ghi danh	Gồm các tỉnh: Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên
II	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia			
1	Nghệ thuật Xoè Thái	Quyết định số 1877/QĐ-BVHTTDL ngày 08/6/2015	Bộ VHTTDL	
2	Kéo co của người Thái	Quyết định số 3465/QĐ-BVHTTDL ngày 13/10/2015	Bộ VHTTDL	
3	Lễ hội Gầu Tào của người Mông	Quyết định số 253/QĐ-BVHTTDL ngày 22/01/2020	Bộ VHTTDL	
4	Lễ hội Nàng Han (xã Mường So, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)	Quyết định số 326/QĐ-BVHTTDL ngày 19/02/2025	Bộ VHTTDL	
5	Lễ hội Then Kin Pang của người Thái tỉnh Lai Châu	Quyết định số 2169/QĐ-BVHTTDL ngày 27/6/2025	Bộ VHTTDL	

6	Tri thức dân gian về chữa bệnh của người Dao	Quyết định số 2170/QĐ-BVHTTDL ngày 27/6/2025	Bộ VHTTDL	
7	Nghệ thuật Xoè của người Hà Nhì	Quyết định số 2171/QĐ-BVHTTDL ngày 27/6/2025	Bộ VHTTDL	
8	Nghề dệt của người Lự	Quyết định số 2172/QĐ-BVHTTDL ngày 27/6/2025	Bộ VHTTDL	
9	Lễ Cấp Sắc của người Dao Tuyển	Quyết định số 2173/QĐ-BVHTTDL ngày 27/6/2025	Bộ VHTTDL	
10	Âm thực của người Thái tỉnh Lai Châu	Quyết định số 2174/QĐ-BVHTTDL ngày 27/6/2025	Bộ VHTTDL	
11	Diễn xướng Xa Nhà Ca của người Hà Nhì	Quyết định số 2175/QĐ-BVHTTDL ngày 27/6/2025	Bộ VHTTDL	

- Về các hoạt động văn hóa, nghệ thuật: Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, du lịch trong và ngoài tỉnh như: Tuần Văn hóa - Du lịch Lai Châu tại Hà Nội; Ngày hội văn hóa dân tộc Mông lần thứ III tại tỉnh Lai Châu năm 2021; Tuần Du lịch - Văn hóa Lai Châu (năm 2022, 2023, 2024); Tuần Văn hóa du lịch Lai Châu tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022; tổ chức phiên chuyên đề “Phát triển du lịch cộng đồng gắn với metaverse” trong chương trình Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam tại Lai Châu, Hội chợ Sâm Lai Châu; Ngày hội Văn hoá các dân tộc có số dân dưới 10.000 người lần thứ I, Tuần Văn hóa - Du lịch năm 2024 tại thành phố Đà Nẵng; Triển lãm thành tựu KTXH tỉnh Lai Châu nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh (02/9/1945 - 02/9/2025) tại TP Hà Nội, ... Những sự kiện văn hóa, văn nghệ này góp phần nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Không những vậy, chất lượng các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, gắn với khai thác các giá trị văn hóa truyền thống được nâng lên. Số buổi biểu diễn ước đạt 408 buổi vượt 2% Kế hoạch; số buổi chiếu 3011 vượt 6% kế hoạch; số buổi hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở đạt 480 buổi đạt 100% kế hoạch; số hiện vật có ước đến cuối năm 2025 là

36.197 hiện vật; tổng số sách trong các thư viện ước thực hiện đến hết năm 2025 là 146.484 bản vượt 11% kế hoạch;...

Ngoài ra, trong những năm qua, tỉnh cũng đã tích cực tham gia các sự kiện văn hóa khu vực, toàn quốc do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức; Đăng cai tổ chức thành công các sự kiện lớn quy mô cấp tỉnh và toàn quốc như: Ngày hội sắc Xuân trên mọi miền Tổ quốc tại Làng VH-DL các dân tộc Việt Nam; Ngày hội Văn hoá dân tộc các dân tộc vùng Tây Bắc; Ngày hội Văn hoá các dân tộc Thái, Mông, Dao toàn quốc...; Đẩy mạnh hoạt động hợp tác về văn hóa, du lịch với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; 03 tỉnh Bắc Lào; tăng cường hoạt động liên kết hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh Tây Bắc mở rộng, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thông qua các sự kiện của nhóm hợp tác, qua đó góp phần giới thiệu, quảng bá văn hóa truyền thống đặc sắc của nhân dân các dân tộc trong tỉnh với bạn bè trong nước và quốc tế.

- *Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở*: Các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các sự kiện chính trị quan trọng và các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh được tổ chức sôi nổi, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của Nhân dân và du khách. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được triển khai rộng khắp tạo được sự quan tâm của các cấp ủy, chính quyền và sự tham gia đông đảo nhân dân trên địa bàn; thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư xây dựng từng bước đáp ứng được nhu cầu hội họp, sinh hoạt, giao lưu văn hóa của nhân dân. Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 86,4% hộ gia đình, 75% thôn, bản tổ dân phố, 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt danh hiệu văn hóa; có 1.068 thiết chế văn hóa (bao gồm 01 thiết chế văn hóa cấp tỉnh; 08 thiết chế văn hóa liên xã; 98 nhà văn hóa xã, 961 nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố).

Bảng 73. Hệ thống chỉ tiêu phát triển văn hóa

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016-2020 (bình quân)	2021	2022	2023	2024	2025 (ước)
Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	75,5	77,0	78,0	84,1	84,8	88,6
Tỷ lệ thôn, bản, khu phố	%	74,0	74,2	77,4	74,6	74,9	75,0

đạt tiêu chuẩn văn hóa							
Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,0	85,1	85,4	86,0	86,1	86,4
Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,0	96,5	94,8	97,1	97,7	98,0
Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	86,5	89,7	90,7	93,3	95,3	100

Nguồn: (1) Báo cáo Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 (Kèm theo Báo cáo số: 801/BC-UBND ngày 20/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu); (2) Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Báo cáo số 3447/BC-SVHTTĐU ngày 4/12 năm 2025)

Phong trào văn hoá văn nghệ trong quần chúng nhân dân không ngừng phát triển, người dân chủ động, tích cực tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ; toàn tỉnh có 975 đội văn nghệ thôn bản, trong đó 953 đội có quyết định thành lập; hiện có 864/975 đội văn nghệ thôn bản và 24 đội văn nghệ xã hoạt động thường xuyên, hiệu quả; Từ năm 2021- 2025, tỉnh đã thực hiện hỗ trợ kinh phí hoạt động cho 3.673 lượt đội văn nghệ thôn, bản, 08 đội văn nghệ cấp xã. Các giá trị văn hóa truyền thống tại các điểm du lịch cộng đồng cơ bản được bảo tồn, phát huy như: trang phục, ẩm thực, nghề thủ công truyền thống, các trò chơi dân gian, các môn thể thao dân tộc (kéo co, tung còn, đẩy gậy, tó má lẹ, én cáy, ném pao, đu lẩng,...).

Các địa phương trong tỉnh cũng đã xây dựng và thực hiện tốt hương ước, quy ước, đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục hệ giá trị gia đình trong thời kỳ mới vào hương ước, quy ước của dòng họ, cộng đồng, thôn, bản góp phần đẩy lùi các hủ tục lạc hậu, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, tang, lễ hội, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, tiến bộ, văn minh. Đến nay, toàn tỉnh có 956/956 thôn, bản, tổ dân phố xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước, đạt 100%.

- Công tác gia đình và kết quả công tác phòng, chống bạo lực gia đình:

Trong những năm qua công tác gia đình trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng. Các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đoàn thể đã xác định công tác gia đình là một trong những nội dung quan trọng trong chương trình công tác; các phong trào, mô hình về gia đình được quan tâm xây dựng và nhân rộng trên phạm vi toàn tỉnh. Tính đến năm 2025, 95% gia đình được cung cấp thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; 90% các gia đình được tuyên truyền, giáo dục về truyền thống dân tộc, truyền thống văn hóa, truyền thống gia đình và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị tốt đẹp của gia đình hiện đại; 85% các địa phương có mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở; 85% nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc. Công tác tuyên truyền về gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình, giáo dục đạo đức lối sống trong gia đình được thực hiện thường xuyên, nhất quán và đồng bộ đến cơ sở, địa bàn dân cư gắn với các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”... Những kết quả của công tác gia đình đã góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng, phát triển văn hóa và con người Lai Châu, góp phần cùng cả nước thực hiện thành công mục tiêu Thiên niên kỷ về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh.

Về công tác phòng, chống bạo lực gia đình: Đến năm 2025, tỷ lệ các địa phương có mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình nhằm giảm tác hại của bạo lực gia đình, đặc biệt với phụ nữ, người yếu thế và trẻ em đạt 85%; toàn tỉnh có 79 mô hình phòng chống bạo lực gia đình với 463 nhóm phòng, chống bạo lực gia đình, 463 Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững với trên 6.420 thành viên tham gia câu lạc bộ và 433 địa chỉ tin cậy về phòng, chống bạo lực gia đình tại cộng đồng; 100% mô hình phòng, chống bạo lực gia đình được duy trì hoạt động. Các mô hình về gia đình tiếp tục được triển khai và nhân rộng trên phạm vi toàn tỉnh và trở thành nơi sinh hoạt bổ ích cho các gia đình. Công tác hòa giải, xử lý bạo lực gia đình được chú trọng, các biện pháp xử lý bạo lực gia đình theo quy định được quan tâm thực hiện và đã mang lại hiệu quả thiết thực đặc biệt là biện pháp góp ý, phê bình tại cộng đồng dân cư, số vụ bạo lực gia đình được xử lý. Công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình, tuyên truyền các giá trị tốt đẹp của gia đình; hướng dẫn cơ sở xây dựng các mô hình phòng chống bạo lực gia đình trên toàn tỉnh. Trong giai đoạn 2021-2025, 90% vụ việc bạo lực gia đình được giải quyết

theo quy định pháp luật; tỷ lệ người bị bạo lực được hỗ trợ cung cấp các dịch vụ thiết yếu đến năm 2025 đạt 80%.

*** Một số tồn tại, hạn chế:**

Tuy hoạt động văn hóa đã đạt được những thành tựu nhất định trong giai đoạn 2021-2025 song vẫn còn tồn tại một số hạn chế, yếu kém như:

Một số bản sắc văn hóa đặc sắc, tốt đẹp của các dân tộc chưa được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ. Hình thức bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa còn trong phạm vi hẹp, mới tập trung ở việc khôi phục các lễ hội tiêu biểu, gìn giữ và bảo tồn một số làn điệu dân ca, dân vũ, tổ chức lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể một số dân tộc. Việc bảo tồn, phục dựng chưa thực sự đi vào chiều sâu, đảm bảo tính hiệu quả lâu dài, dẫn đến nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp đã không còn được duy trì và phát huy, cho thấy sự mất cân bằng giữa bảo tồn và phát triển. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của KH&CN, thông tin, các phương tiện nghe nhìn hiện đại và sản xuất hàng hóa đã tác động mạnh mẽ đến đời sống, thị hiếu và nhu cầu thẩm mỹ của người dân dẫn đến xu hướng vay mượn, đồng hóa, lai căng trong văn hóa. Các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng các vấn đề tôn giáo, dân tộc, dân chủ, nhân quyền thực hiện các hoạt động chống phá, âm mưu “diễn biến hòa bình”, thành lập “Nhà nước Mông”, truyền đạo trái pháp luật,... nhằm lôi kéo đồng bào các dân tộc tin theo, từ bỏ văn hóa truyền thống.

Nguồn kinh phí Nhà nước đầu tư cho các hoạt động văn hóa còn thấp, đặc biệt cho việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp vùng đồng bào DTTS. Việc huy động các nguồn xã hội hóa đầu tư cho phát triển văn hóa, nhất là cho hoạt động bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc còn hạn chế. Tỉnh chưa có chính sách hỗ trợ cho các nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân tham gia trong bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ làm công tác văn hoá, dân tộc còn thiếu về số lượng, hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ. Năng lực, trình độ cán bộ tham mưu ở một số phòng, đơn vị có mặt còn hạn chế, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ chưa cao.

Không gian văn hóa và kiến trúc nhà truyền thống của các DTTS trên địa bàn có nguy cơ bị thu hẹp và mai một, do quá trình đô thị hóa và xu hướng thẩm mỹ. Việc nghiên cứu, định hướng hoạt động bảo tồn tại các điểm du lịch chưa cụ thể và chưa có sự hỗ trợ, can thiệp của cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương dẫn đến tình trạng phá vỡ bản sắc văn hóa truyền thống, nhất là trong kiến trúc nhà ở, cảnh quan môi trường.

Hoạt động bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc gắn với du lịch của Tỉnh còn hạn chế, hình thức chủ yếu là các điểm du lịch cộng đồng song chưa phong phú,

chất lượng, chưa tạo ra cạnh tranh nổi trội trong thị trường du lịch khu vực và cả nước. Một số sản phẩm thủ công truyền thống đã được phát triển thành sản phẩm du lịch, tuy nhiên còn mang tính tự phát, số lượng chưa nhiều, chất lượng và hiệu quả đạt được chưa cao. Địa hình núi cao, rộng, dân cư sống không tập trung, trình độ dân trí không đồng đều, giao thông không thuận lợi; thường xuyên chịu ảnh hưởng của BĐKH khiến cho không gian sống, môi trường thực hành di sản cũng bị ảnh hưởng. Việc bảo tồn nghề thủ công, trang phục truyền thống của các DTTS gặp nhiều khó khăn, các sản phẩm truyền thống như: dệt thổ cẩm, đan lát, thêu thùa,... không đủ sức cạnh tranh với các sản phẩm công nghiệp.

Trong công tác gia đình, một số cấp ủy, chính quyền chưa quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ; việc tổ chức quán triệt và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về gia đình có nơi còn chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao. Các câu lạc bộ gia đình, các địa chỉ tin cậy tại cộng đồng tuy đã đi vào hoạt động nhưng hiệu quả hoạt động chưa cao. Việc chấp hành quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình có mặt còn hạn chế; tình trạng ly hôn, ly thân có xu hướng gia tăng và có những tác động tiêu cực về nhiều mặt đối với gia đình và xã hội. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ lệ tảo hôn... còn ở mức cao; tình trạng kết hôn cận huyết thống chưa được giải quyết triệt để. Việc bình xét, công nhận gia đình văn hóa có nơi còn hình thức. Việc xóa bỏ hủ tục, phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh trong Nhân dân ở một số địa phương, đơn vị chuyển biến chậm.

4.2. Hiện trạng thể thao

*** Các kết quả đạt được**

Trong giai đoạn 2011-2025, thể thao dân tộc tỉnh Lai Châu không chỉ được bảo tồn, phát huy với vai trò là các trò chơi dân gian truyền thống, mà từng bước được định vị là nền tảng quan trọng cho phát triển thể thao thành tích cao và gắn kết với kinh tế du lịch địa phương. Lai Châu có lợi thế rõ nét về tố chất thể lực, bản sắc văn hóa và truyền thống luyện tập của đồng bào các dân tộc, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các môn thể thao dân tộc đòi hỏi sức mạnh, sức bền như đẩy gậy, kéo co, Điền kinh cũng như các môn yêu cầu sự khéo léo, tâm lý thi đấu và độ chính xác cao như bắn nỏ, tung còn, tù lu.

Đặc điểm thể chất của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh, nhất là các dân tộc Mông, Thái, Dao, với sức bền và khả năng chịu đựng cao, đã trở thành lợi thế tự nhiên, giúp Lai Châu duy trì vị trí trong nhóm các địa phương có thành tích cao tại các hội thi, hội thao thể thao dân tộc thiểu số cấp khu vực và toàn quốc. Trong đó, môn tù lu (đánh quay) của người Mông không chỉ mang tính giải trí mà còn thể hiện

kỹ thuật điều khiển lực, góc quay và sự tập trung cao, góp phần tạo nên dấu ấn đặc trưng, giàu bản sắc cho thể thao dân tộc Lai Châu.

Một điểm mạnh nổi bật của thể thao dân tộc tại Lai Châu là chi phí đầu tư thấp, có thể tận dụng hiệu quả các không gian sinh hoạt cộng đồng như sân bản, bãi đất trống, khu vực lễ hội, nương rẫy để tổ chức tập luyện và thi đấu, qua đó giảm áp lực đầu tư hạ tầng thể thao trong điều kiện ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, thể thao dân tộc đã và đang được lồng ghép chặt chẽ với các hoạt động lễ hội, văn hóa truyền thống như Lễ hội Then Kin Pang, Lễ hội Gầu Tào..., góp phần hình thành các sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh. Thông qua việc tổ chức thi đấu, trình diễn và trải nghiệm các môn thể thao dân tộc, du khách đến Lai Châu không chỉ tham quan, khám phá cảnh quan thiên nhiên mà còn được trực tiếp tham gia hoạt động văn hóa - thể thao bản địa, qua đó nâng cao tính tương tác, sức hấp dẫn và giá trị gia tăng cho sản phẩm du lịch địa phương

Cùng với thể thao dân tộc, thể thao thành tích cao của Lai Châu cũng đã gặt hái được những thành tích đáng ghi nhận. Năm 2025 ở đấu trường quốc tế, có 04 vận động viên của tỉnh đạt 05 Huy chương tại các giải Vô địch trẻ Đông Nam Á và Châu Á mở rộng (Huy chương Bạc Đại hội Thể thao châu Á trẻ tại Bahrain; Huy chương Bạc Đại hội Học sinh Đông Nam Á tại Brunei; Huy chương Vàng Giải vô địch trẻ Taekwondo Đông Nam Á; Huy chương Bạc Giải vô địch Taekwondo Đông Nam Á; Huy chương Đồng Boxing Giải vô địch trẻ châu Á. Tỉnh đăng cai thành công Giải vô địch Điền kinh trẻ quốc gia năm 2025, với sự tham gia của 65/65 đơn vị, gồm 63 tỉnh, thành phố và 2 ngành Công an, Quân đội, quy tụ hơn 1.000 cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên. Giải đấu được tổ chức chu đáo, an toàn, chuyên nghiệp, để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp trong lòng các đoàn bạn. Công tác truyền thông đạt hiệu ứng nổi bật với 3,7 triệu lượt tương tác, cho thấy sức hút mạnh mẽ của các sự kiện thể thao khi được tổ chức bài bản, kết hợp hiệu quả giữa chuyên môn và truyền thông số...tạo tiếng vang quảng bá hình ảnh Lai Châu.

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 19.831 gia đình thể thao, 156.343 người tập luyện thể thao thường xuyên, chiếm 31,2% tổng dân số (tăng 1 % so với năm 2024).

Địa hình núi cao, hiểm trở là lợi thế tự nhiên nổi trội của tỉnh Lai Châu trong định hướng phát triển các môn thể thao mạo hiểm và thể thao ngoài trời. Trong giai đoạn 2021-2025, mặc dù chưa tổ chức các giải chạy siêu địa hình quốc tế như VMM hay Putaleng Trail, song Lai Châu đã từng bước hình thành hệ thống các giải thể thao mạo hiểm và phong trào có quy mô ngày càng mở rộng, từng bước khẳng định tiềm năng và sức hấp dẫn của địa phương.

Cụ thể, tỉnh đã tổ chức Giải Marathon tỉnh Lai Châu mở rộng, Giải Marathon “Con đường đá cổ PaVi”, Giải Leo núi tỉnh Lai Châu (đã tổ chức 3 lần), cùng với các giải đua xe đạp địa hình, qua đó tạo nền tảng ban đầu cho phát triển các môn chạy địa hình, leo núi, trekking và xe đạp địa hình. Các giải đấu này không chỉ góp phần nâng cao phong trào luyện tập thể thao quần chúng mà còn từng bước gắn kết hoạt động thể thao với quảng bá hình ảnh, tiềm năng du lịch của tỉnh.

Việc Lai Châu sở hữu 7/10 đỉnh núi cao nhất Việt Nam (Putaleng, Pu Si Lung, Bạch Mộc Lương Tử, Tả Liên Sơn, Phàn Liên San, Khang Su Văn, Pờ Ma Lung) tạo lợi thế đặc thù để phát triển các hoạt động trekking, leo núi chinh phục đỉnh cao, dù lượn và các loại hình thể thao mạo hiểm gắn với thiên nhiên. Trong cộng đồng người yêu thích trekking và leo núi, việc chinh phục các đỉnh núi cao của Lai Châu được xem là những hành trình giàu thử thách, có giá trị khẳng định năng lực và trải nghiệm cá nhân, qua đó hình thành lợi thế cạnh tranh riêng mà không phải địa phương nào cũng có thể sao chép.

*** Điểm nghẽn trong hoạt động thể thao**

Thực trạng giai đoạn 2011-2025 cho thấy thể thao Lai Châu có tiềm năng lớn nhưng chưa được khai thác hiệu quả do hạn chế về nguồn lực, năng lực đào tạo và hạ tầng.

(i) Hạn chế về nguồn lực đầu tư: Nguồn lực đầu tư cho thể thao trong giai đoạn 2011-2025 còn phân tán, dàn trải, quy mô nhỏ và hiệu quả thấp. Toàn tỉnh có nhiều công trình thể thao nhưng chưa có công trình đạt tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế để tổ chức các giải đấu lớn.

(ii) Năng lực đào tạo: Giai đoạn 2011-2025, công tác đào tạo vận động viên tại Lai Châu còn nhiều hạn chế so với các trung tâm thể thao lớn, ảnh hưởng đến phát triển thể thao thành tích cao. Hoạt động huấn luyện chủ yếu dựa trên kinh nghiệm và phương pháp truyền thống, trong khi việc ứng dụng khoa học thể thao, công nghệ phân tích thể lực và phục hồi chức năng sau thi đấu còn rất hạn chế. Đội ngũ huấn luyện viên và cán bộ chuyên môn còn thiếu về số lượng và chưa đồng đều về chất lượng.

(iii) Hạ tầng thể thao cơ sở còn yếu, thiếu trang thiết bị tập luyện, làm hạn chế khả năng nâng cao chất lượng và tính bền vững của phong trào.

5. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

5.1. Thực trạng chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Lai Châu tiếp tục được củng cố theo hướng nâng cao năng lực hệ thống y tế, mở rộng

bao phủ dịch vụ và tăng cường quản lý sức khỏe dựa trên công nghệ. Các chỉ tiêu chủ yếu cho thấy xu hướng cải thiện rõ ở nhóm nhân lực, quản lý sức khỏe và dinh dưỡng trẻ em, trong khi nhóm hạ tầng giường bệnh và một số chỉ tiêu nền tảng ở tuyến cơ sở còn gặp khó khăn do áp lực quá tải và biến động tổ chức hành chính.

Về nguồn lực nhân lực, tình ghi nhận bước tiến tích cực, thể hiện qua chỉ tiêu số bác sĩ trên một vạn dân tăng từ 11,7 (năm 2021) lên 13,11 (ước năm 2025), cơ bản đạt/vượt ngưỡng mục tiêu đặt ra (>13). Cơ cấu và chất lượng nhân lực được cải thiện nhờ bổ sung bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II; đồng thời bảo đảm độ bao phủ nhân lực tuyến cơ sở khi đến cuối kỳ 100% trạm y tế xã có bác sĩ biên chế hoặc được bố trí làm việc định kỳ. Nhân lực được tiếp tục tăng nhưng ở mức nhẹ, số được sĩ đại học trên một vạn dân tăng từ 2,15 lên 2,29. Lực lượng điều dưỡng đạt khoảng 18,66 điều dưỡng/vạn dân vào năm 2025; nhân lực y học cổ truyền chiếm khoảng 10-12% tổng nhân lực toàn ngành, góp phần đa dạng hóa loại hình dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

Về hạ tầng và năng lực cung ứng dịch vụ, chỉ tiêu giường bệnh trên một vạn dân là điểm nghẽn nổi bật. Giai đoạn 2021-2025, số giường bệnh duy trì quanh mức 33 giường/vạn dân (33,23 năm 2021; 33,12 năm 2025), chưa đạt mục tiêu kế hoạch (>40 giường/vạn dân), tương đương khoảng 82,7% so với yêu cầu. Áp lực quá tải xuất hiện tại một số cơ sở có quy mô thiết kế chưa theo kịp nhu cầu khám chữa bệnh thực tế như ở các bệnh viện Than Uyên, Phong Thổ, Tân Uyên. Đối với y tế cơ sở, dù 100% trạm y tế đã được kiên cố hóa, nhưng do thay đổi chức năng nhiệm vụ và sáp nhập đơn vị hành chính, tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế giảm, từ mức cao trước sáp nhập xuống còn 78,95% năm 2025 (30/38 xã, phường). Biến động này phản ánh yêu cầu chuẩn hóa lại điều kiện đạt tiêu chí trong bối cảnh tổ chức lại địa bàn và nâng yêu cầu nhiệm vụ của tuyến cơ sở.

Về chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe trẻ em, kết quả cải thiện tương đối rõ nét. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm từ 18,71% (2021) xuống 14,46% (2025), đạt mục tiêu ($<15\%$). Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm từ 25,86% xuống 19,93%, cơ bản đạt mục tiêu kế hoạch (khoảng 20%). Công tác dân số chuyển trọng tâm từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển; tuy nhiên, mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn là vấn đề đáng lưu ý khi ước năm 2025 đạt khoảng 118 bé trai/100 bé gái, tăng so với năm 2022 (116,7), đặt ra yêu cầu tăng cường truyền thông thay đổi hành vi và kiểm soát các yếu tố nguy cơ trong giai đoạn tiếp theo.

Về chuyển đổi số và quản lý sức khỏe, đây là lĩnh vực có mức cải thiện nhanh và đóng góp rõ vào năng lực quản trị hệ thống. Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử tăng mạnh từ 30% năm 2021 lên khoảng 70% năm 2025; quy

mô quản lý đạt khoảng 435.000 người (tương ứng khoảng 70%-87,9% dân số tùy theo cách xác định mẫu số quản lý). Một số mô hình hỗ trợ tuyến cơ sở được triển khai như “Bác sĩ cho mọi nhà”, tập trung quản lý bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, bệnh phổi...) ngay tại tuyến xã. Tuy vậy, hạ tầng CNTT tại nhiều cơ sở còn hạn chế do thiết bị cũ, chưa đáp ứng yêu cầu kết nối tự động hai chiều và triển khai đồng bộ các hệ thống chuyên sâu như PACS/RIS hoặc bệnh án điện tử.

Về bảo hiểm y tế, khả năng tiếp cận dịch vụ được mở rộng đáng kể. Tỷ lệ bao phủ BHYT tăng từ 78% năm 2021 lên 95% năm 2025, cho thấy sự phục hồi và nỗ lực mở rộng đối tượng tham gia. Tuy nhiên, tính bền vững của chỉ tiêu còn chịu tác động bởi thu nhập của người dân (tỷ trọng lớn là đồng bào dân tộc thiểu số) và sự thay đổi chính sách hỗ trợ mức đóng BHYT, đòi hỏi giải pháp duy trì bao phủ theo hướng ổn định nguồn hỗ trợ và đa dạng hóa cơ chế vận động tham gia.

Nhìn chung, giai đoạn 2021-2025 cho thấy ngành y tế Lai Châu đạt kết quả tích cực ở nhóm chỉ tiêu nhân lực (đặc biệt là bác sĩ), quản lý sức khỏe bằng công nghệ và cải thiện dinh dưỡng trẻ em, góp phần nâng tuổi thọ trung bình từ 67,0 lên 68,5 tuổi (vượt mục tiêu 68). Bên cạnh đó, những tồn tại chủ yếu tập trung ở năng lực giường bệnh chưa đạt mục tiêu, chất lượng đạt chuẩn y tế xã bị suy giảm do sắp xếp đơn vị hành chính, hạn chế về hạ tầng số chuyên sâu và thách thức mất cân bằng giới tính khi sinh; nhân lực y tế có sự tăng lên về cả số lượng và chất lượng, song trong thời gian tới vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tỷ lệ bác sĩ/vạn dân (dân số tăng lên, biên chế bác sĩ trong khu vực công có xu thế giảm theo chủ trương tinh gọn bộ máy, trong khi việc thu hút hệ thống bệnh viện tư nhân còn hạn chế), tỉnh đã có chính sách ưu đãi cho nhân lực y tế song chưa đủ mạnh để giữ chân cán bộ y tế giỏi, trong khi áp lực công việc ngày càng lớn, nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng cao, mô hình diễn biến dịch bệnh phức tạp do tác động của biến đổi khí hậu,... Đây là các vấn đề cần ưu tiên trong định hướng đầu tư và giải pháp tổ chức thực hiện giai đoạn quy hoạch tiếp theo để góp phần duy trì, nâng cao chất lượng hiệu quả, đáp ứng yêu cầu trong phòng chống dịch bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trong điều kiện mới.

Bảng 74. Đánh giá các chỉ tiêu ngành y tế theo từng năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	Ước 2025
1	Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ	11,7	12,6	13,0	13,08	13,11
2	Số dược sĩ ĐH trên 1 vạn dân	Dược sĩ	2,15	-	-	-	2,29

3	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	33,23	32,84	32,50	32,08	33,12
4	Trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng (Thể thấp còi)	%	25,86	24,15	22,90	21,52	19,93
5	Trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng (Thể nhẹ cân)	%	18,71	17,80	16,69	15,84	14,46
6	Quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử	% dân số	30,0	40,0	50,0	60,0	70,0
7	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	80,0	82,1	91,4	94,0	95,0
8	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67,0	67,0	67,6	67,8	68,5
9	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	85,9	88,7	83,0	91,5	78,9

5.2. Thực trạng mạng lưới cơ sở y tế

5.2.1. Khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Trong giai đoạn 2021-2025, hệ thống cơ sở khám chữa bệnh và phục hồi chức năng trên địa bàn tỉnh Lai Châu tiếp tục được củng cố theo hướng phủ rộng mạng lưới, bảo đảm người dân có thể tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản ngay tại địa bàn cư trú; đồng thời từng bước phát triển khu vực ngoài công lập nhằm đa dạng hóa loại hình cung ứng. Tuy nhiên, năng lực hạ tầng và điều kiện kỹ thuật tại nhiều cơ sở chưa theo kịp nhu cầu thực tế, thể hiện rõ qua tình trạng quá tải, xuống cấp công trình và hạn chế về trang thiết bị, đặc biệt ở tuyến cơ sở.

Về mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh công lập, hệ thống được tổ chức theo 3 tuyến và duy trì tương đối ổn định. Ở tuyến cơ sở, có 08 Bệnh viện Đa khoa thực hiện đồng thời nhiệm vụ khám chữa bệnh, y tế dự phòng, hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cụm xã, thực hiện đồng thời nhiệm vụ khám chữa bệnh và y tế dự phòng, góp phần giảm tải cho tuyến tỉnh và nâng cao khả năng đáp ứng dịch vụ theo vùng, theo cụm dân cư; 38 trạm y tế xã/phường và 68 điểm trạm trực thuộc, là tuyến gần dân nhất, đảm nhiệm chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý bệnh thông thường và triển khai các chương trình y tế cộng đồng.

Về khu vực ngoài công lập, hệ thống cơ sở hành nghề y tư nhân có xu hướng phát triển, tạo thêm lựa chọn dịch vụ cho người dân và góp phần chia sẻ một phần

nhu cầu khám chữa bệnh. Toàn tỉnh có 02 phòng khám đa khoa, 102 phòng khám chuyên khoa và một số cơ sở dịch vụ y tế khác; trong đó có 09 phòng chẩn trị y học cổ truyền hoạt động theo đúng quy định, hỗ trợ bổ sung dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo nhu cầu.

Về chất lượng cơ sở vật chất và năng lực kỹ thuật, hạn chế nổi bật là tình trạng quá tải và xuống cấp tại nhiều cơ sở chủ chốt. Bệnh viện Đa khoa tỉnh đang quá tải nghiêm trọng khi số giường thực kê khoảng 530 giường, trong khi quy mô thiết kế chỉ 300 giường, làm gia tăng áp lực lên phòng bệnh, khu điều trị, hạ tầng phụ trợ và chất lượng phục vụ. Tương tự, một số Bệnh viện đa khoa Than Uyên, Phong Thổ, Tân Uyên, Mường Tè (trước đây là Trung tâm Y tế huyện) có tình trạng giường bệnh thực tế vượt quy mô thiết kế, phản ánh chênh lệch giữa năng lực hạ tầng và nhu cầu sử dụng dịch vụ tại địa bàn. Đối với Bệnh viện Y học cổ truyền, cơ sở hiện vẫn phải sử dụng hạ tầng tạm thời, chưa được đầu tư xây dựng riêng, nên khó đáp ứng nhu cầu điều trị nội trú, phục hồi chức năng và phát triển kỹ thuật theo định hướng chuyên ngành. Ngoài ra, các cơ sở được xây dựng trước năm 2015 (như Bệnh viện Phổi và một số Trung tâm Y tế khu vực) đã bắt đầu xuống cấp, hư hỏng, làm giảm mức độ an toàn, công năng sử dụng và khả năng mở rộng dịch vụ.

Về trang thiết bị, mặc dù các cơ sở đã được trang bị thiết bị cơ bản phục vụ khám chữa bệnh thường quy, nhưng nhìn chung còn tình trạng lạc hậu, hư hỏng, thiếu đồng bộ; chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng chẩn đoán và điều trị, nhất là các kỹ thuật cao và kỹ thuật chuyên sâu. Tuyến xã còn thiếu các thiết bị thiết yếu phục vụ chẩn đoán ban đầu và theo dõi điều trị như máy siêu âm, máy xét nghiệm sinh hóa, huyết học, làm hạn chế khả năng sàng lọc, phát hiện sớm và quản lý bệnh tại cộng đồng, qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả phân tuyến và giảm tải.

Tổng hợp chung cho thấy, giai đoạn 2021-2025, Lai Châu đã duy trì mạng lưới khám chữa bệnh tương đối đầy đủ từ tỉnh-khu vực-xã và có sự hỗ trợ của khu vực ngoài công lập; tuy nhiên, điểm nghẽn trọng tâm nằm ở tình trạng quá tải tuyến tỉnh và một số tuyến khu vực, cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu cơ sở chuyên biệt cho y học cổ truyền gắn với phục hồi chức năng, cùng với hạn chế về trang thiết bị, đặc biệt tại tuyến xã. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để xác định nhu cầu đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô và hiện đại hóa trang thiết bị trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

5.2.2. Y tế dự phòng

Trong giai đoạn 2021-2025, hệ thống y tế dự phòng tỉnh Lai Châu được xác định là “lá chắn” quan trọng trong bảo vệ sức khỏe cộng đồng, đóng vai trò nòng cốt trong giám sát dịch tễ, phòng chống dịch bệnh, tiêm chủng mở rộng, bảo đảm an toàn thực phẩm, y tế trường học, dân số và quản lý sức khỏe ban đầu. Nhìn chung,

mạng lưới tổ chức được kiện toàn đồng bộ từ tuyến tỉnh đến cơ sở và đạt nhiều kết quả tích cực, đặc biệt trong kiểm soát dịch bệnh truyền nhiễm, cải thiện dinh dưỡng trẻ em và thúc đẩy quản lý sức khỏe bằng công nghệ. Tuy nhiên, hạn chế về hạ tầng, trang thiết bị và nhân lực y tế dự phòng vẫn là những điểm nghẽn cần ưu tiên khắc phục trong giai đoạn tiếp theo.

Về cơ cấu tổ chức, hệ thống y tế dự phòng được củng cố theo mô hình liên thông nhiều tuyến. Ở tuyến tỉnh, tỉnh duy trì 03 đơn vị chuyên khoa nòng cốt gồm Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm và Trung tâm Pháp y, tạo nền tảng cho hoạt động giám sát, xét nghiệm, kiểm nghiệm và xử lý các nguy cơ sức khỏe cộng đồng. Ở tuyến cơ sở, có 08 bệnh viện đa khoa thực hiện đồng thời nhiệm vụ khám chữa bệnh, y tế dự phòng và hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cụm xã (liên xã); 38 trạm y tế và 68 điểm trạm, thực hiện nhiệm vụ dự phòng, truyền thông giáo dục sức khỏe và quản lý sức khỏe ban đầu cho người dân, qua đó bảo đảm tính bao phủ và khả năng tiếp cận dịch vụ dự phòng tại cộng đồng.

Về năng lực chuyên môn, tỉnh duy trì hệ thống giám sát dịch tễ chủ động, tăng cường cảnh báo sớm và tổ chức xử lý ổ dịch, góp phần hạn chế nguy cơ bùng phát dịch trên địa bàn. Năng lực xét nghiệm được nâng lên với khả năng thực hiện xét nghiệm PCR phát hiện COVID-19 và xét nghiệm khẳng định HIV, hỗ trợ kịp thời cho công tác phòng chống dịch bệnh và quản lý ca bệnh. Đáng chú ý, 100% trạm y tế xã đã triển khai hoạt động dự phòng và quản lý bệnh không lây nhiễm như tăng huyết áp và đái tháo đường, phản ánh bước chuyển từ trọng tâm “chống dịch” sang “quản lý nguy cơ” và chăm sóc sức khỏe ban đầu liên tục.

Về tiêm chủng mở rộng và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, mạng lưới tiêm chủng được tổ chức tương đối rộng với 106 cơ sở tiêm chủng cố định và 214 điểm tiêm chủng lưu động, phù hợp đặc thù địa hình phân tán, nhiều khu vực khó tiếp cận. Các chỉ tiêu dinh dưỡng trẻ em cải thiện ổn định trong cả giai đoạn: tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm từ 25,86% (2021) xuống 19,93% (ước 2025), trong khi thể nhẹ cân giảm từ 18,71% xuống 14,46% (ước 2025). Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vắc xin duy trì ở mức cao và có xu hướng phục hồi rõ sau giai đoạn gián đoạn nguồn cung, đạt khoảng 95,0% vào năm 2025, qua đó góp phần nâng cao miễn dịch cộng đồng và phòng ngừa dịch bệnh nguy hiểm ở trẻ em.

Về quản lý dân số và chuyển đổi số y tế dự phòng, tỉnh từng bước đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sức khỏe. Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử tăng nhanh từ 30% (2021) lên 70% (ước 2025), tạo tiền đề cho quản lý sức khỏe theo vòng đời, theo nhóm nguy cơ và theo địa bàn. Tuy nhiên, các chỉ tiêu dân số vẫn bộc lộ thách thức đáng lưu ý, nổi bật là tình trạng mất cân

bằng giới tính khi sinh có xu hướng gia tăng và duy trì ở mức cao: từ 112 bé trai/100 bé gái (2021) lên 118 (2022), đạt 119,4 (2024) và ước 118 (2025). Đây là vấn đề tác động dài hạn tới cấu trúc dân số và an sinh xã hội, đòi hỏi giải pháp can thiệp mạnh mẽ, liên ngành và bền bỉ.

Đánh giá theo tiến trình giai đoạn, năm 2021-2022 là thời kỳ tập trung cao cho phòng chống đại dịch COVID-19 đồng thời duy trì các chương trình y tế quốc gia trong điều kiện khó khăn; tỷ lệ tiêm chủng có sự sụt giảm vào năm 2022 (87,77%) do gián đoạn nguồn cung vắc xin toàn cầu. Giai đoạn 2023-2024 là thời kỳ phục hồi và đẩy mạnh chuyển đổi số; tỷ lệ hồ sơ sức khỏe điện tử tăng từ 50% lên 60%, hoạt động kiểm soát các bệnh truyền nhiễm trọng điểm (như sốt rét ở Mường Tè) được triển khai hiệu quả, bảo đảm lộ trình loại trừ. Năm 2025, ước tính tỉnh hoàn thành phần lớn mục tiêu về sức khỏe trẻ em và quản lý sức khỏe dân cư bằng công nghệ, nhưng đồng thời phát sinh hai sức ép lớn: xu hướng gia tăng mất cân bằng giới tính khi sinh và yêu cầu củng cố mạng lưới trạm y tế, tiêu chí quốc gia về y tế xã trong bối cảnh sắp xếp lại đơn vị hành chính và áp dụng mô hình chính quyền địa phương mới, thể hiện qua tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế giảm xuống 78,9% (năm 2025).

Về tồn tại và nguyên nhân, điểm nghẽn chủ yếu của y tế dự phòng tỉnh Lai Châu nằm ở cơ sở hạ tầng phần lớn là công trình cũ đã xuống cấp; trang thiết bị chưa đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới, nhất là các yêu cầu về giám sát, xét nghiệm, quản lý dữ liệu và ứng phó dịch bệnh quy mô lớn. Bên cạnh đó, nhân lực y tế dự phòng còn thiếu, biến động thường xuyên và phải kiêm nhiệm nhiều chương trình cùng lúc, làm giảm tính chuyên sâu và sức bền của hệ thống khi triển khai đồng thời nhiều nhiệm vụ.

Tổng hợp lại, giai đoạn 2021-2025 cho thấy y tế dự phòng Lai Châu giữ vai trò trụ cột trong bảo vệ sức khỏe cộng đồng, đạt kết quả rõ trong kiểm soát dịch, mở rộng bao phủ tiêm chủng, cải thiện dinh dưỡng trẻ em và triển khai quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử. Tuy nhiên, để nâng cao năng lực dự phòng thích ứng với bối cảnh mới, tỉnh cần ưu tiên hiện đại hóa hạ tầng - trang thiết bị, ổn định và nâng chất nhân lực dự phòng, đồng thời có giải pháp can thiệp mạnh mẽ nhằm kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh và củng cố tiêu chí y tế cơ sở sau sắp xếp đơn vị hành chính..

Bảng 75. Đánh giá các chỉ tiêu y tế dự phòng và dân số theo từng năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tỷ lệ trẻ < 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine	%	94,33	87,77	90,09	94,92	95,32

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
2	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng (Thấp còi)	%	25,86	24,15	22,90	21,52	19,93
3	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng (Nhẹ cân)	%	18,71	17,80	16,69	15,84	14,46
4	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	85,9	88,7	83,0	91,5	78,9*
5	Mức giảm tỷ suất sinh hàng năm	‰	1,61	2,66	0,14	0,42	1,95
6	Tỷ số giới tính khi sinh (Bé trai/100 bé gái)	Tỷ số	112	118	113,48	119,4	108
7	Tỷ lệ dân số quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	30	40	50	60	70

***Ghi chú:** Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia y tế năm 2025 giảm do việc sắp xếp lại đơn vị hành chính và áp dụng mô hình chính quyền địa phương mới

5.2.3. Y tế cơ sở

Trong giai đoạn 2021-2025, mạng lưới y tế cơ sở tỉnh Lai Châu có bước chuyển đổi sâu sắc cả về quy mô tổ chức lẫn phương thức cung ứng dịch vụ, gắn với yêu cầu thích ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã. Nhìn tổng thể, y tế cơ sở tiếp tục giữ vai trò nền tảng của hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu, bảo đảm bao phủ dịch vụ trên địa bàn rộng, địa hình phức tạp; đồng thời đạt kết quả nổi bật về tăng cường nhân lực bác sĩ và đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý sức khỏe. Tuy nhiên, chất lượng đạt chuẩn y tế xã và năng lực kỹ thuật tại tuyến cơ sở còn chưa bền vững do thiếu hụt trang thiết bị, xuống cấp hạ tầng và áp lực quản trị mạng lưới sau sáp nhập.

Về quy mô và tổ chức mạng lưới, giai đoạn này ghi nhận sự thay đổi mang tính lịch sử. Trước năm 2025, toàn tỉnh có 106 xã/phường/thị trấn và mạng lưới y tế cơ sở tương ứng gồm 106 trạm y tế. Sau khi thực hiện Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 (tháng 6/2025), tỉnh sắp xếp giảm từ 106 xuống còn 38 đơn vị hành chính cấp xã. Theo đó, hệ thống y tế cơ sở được tổ chức lại theo mô hình 38 trạm y tế xã/phường và 68 điểm trạm trực thuộc, nhằm duy trì khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho người dân ở vùng xa, vùng khó khăn và các khu vực địa bàn rộng sau sáp

nhập. Cấu trúc này giúp bảo đảm “phủ dịch vụ” theo địa bàn dân cư, nhưng đồng thời làm gia tăng yêu cầu điều phối nhân lực, quản lý chuyên môn và vận hành cơ sở vật chất trên một không gian phục vụ rộng hơn.

Về nhân lực tuyến xã, đây là điểm sáng nổi bật nhất của giai đoạn 2021-2025. Tỷ lệ xã có bác sĩ làm việc (biên chế hoặc làm việc định kỳ) tăng nhanh và liên tục, từ 74,5% năm 2021 lên 80,2% năm 2022, 83,0% năm 2023, 91,5% năm 2024 và đạt 100% vào năm 2025. Bình quân mỗi trạm y tế có khoảng 5-7 cán bộ; trong đó 97,2% trạm có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, góp phần củng cố dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; 51,9% trạm có cán bộ y học cổ truyền, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh đa dạng tại cộng đồng. Mạng lưới nhân viên y tế thôn bản hiện diện tại khoảng 93,3% thôn bản, đóng vai trò “cánh tay nối dài” của trạm y tế trong truyền thông giáo dục sức khỏe, theo dõi dịch tễ, quản lý bệnh mạn tính và vận động người dân tham gia các chương trình y tế cộng đồng.

Về chất lượng dịch vụ và mức độ đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã, kết quả có xu hướng biến động theo từng năm và chịu tác động rõ bởi quá trình sắp xếp lại đơn vị hành chính. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế tăng từ 85,9% năm 2021 lên 88,7% năm 2022, giảm xuống 83,0% năm 2023 và đạt đỉnh 91,5% năm 2024. Tuy nhiên, đến năm 2025, tỷ lệ này ước giảm còn 78,9%. Sự suy giảm không phản ánh xu hướng đi xuống về năng lực tuyến cơ sở một cách thuần túy, mà chủ yếu do tác động của sáp nhập xã và việc áp dụng các yêu cầu/chức năng nhiệm vụ mới theo các thông tư hướng dẫn của Bộ Y tế, khiến một số trạm/điểm trạm chưa kịp đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, hạ tầng và tiêu chuẩn vận hành theo bộ tiêu chí cập nhật.

Về hạ tầng và trang thiết bị, mạng lưới y tế cơ sở đã hoàn thành mục tiêu kiên cố hóa, với tỷ lệ trạm y tế kiên cố tăng từ 94,2% giai đoạn 2021-2024 lên 100% năm 2025. Dù vậy, chất lượng công trình và khả năng đáp ứng công năng vẫn là thách thức lớn do phần lớn trạm y tế được đầu tư trước năm 2015 đã xuống cấp, hư hỏng, không đồng bộ và thiếu không gian chức năng theo yêu cầu mới. Trang thiết bị tuyến xã vẫn thiếu các phương tiện tối thiểu để thực hiện khám sức khỏe cơ bản và theo dõi điều trị, nhất là máy siêu âm, máy xét nghiệm sinh hóa, huyết học và monitor theo dõi bệnh nhân. Hạn chế này làm suy giảm năng lực thực hiện kỹ thuật cận lâm sàng tại chỗ, ảnh hưởng đến hiệu quả phân tuyến, phát hiện sớm và quản lý liên tục các bệnh không lây nhiễm.

Về chuyển đổi số trong quản lý sức khỏe cơ sở, giai đoạn 2021-2025 ghi nhận tiến bộ nhanh và tạo tác động rõ đến quản trị tuyến cơ sở. Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử tăng đều từ 30% (2021) lên 40% (2022), 50% (2023), 60% (2024) và đạt 70% theo chỉ tiêu kế hoạch; đồng thời, theo kết quả triển khai thực tế, đến năm 2025 toàn tỉnh đã quản lý khoảng 435.000 hồ sơ sức khỏe điện tử,

tương đương 87,9% dân số. Hệ thống “Bác sỹ cho mọi nhà” được triển khai thí điểm tại trạm y tế xã, hỗ trợ quản lý bệnh không lây nhiễm, trong đó tăng huyết áp đã quản lý 23.087 bệnh nhân và có mở rộng quản lý đái tháo đường. Đây là nền tảng quan trọng để chuyển mô hình hoạt động của y tế cơ sở từ “khám khi ốm” sang “quản lý sức khỏe theo vòng đời và theo nguy cơ”, đồng thời tạo điều kiện nâng cao chất lượng theo dõi, tái khám và tư vấn từ xa trong bối cảnh địa bàn phân tán.

Đánh giá chung cho thấy, mạng lưới y tế cơ sở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 bảo đảm độ phủ dịch vụ và duy trì vai trò tuyến đầu trong chăm sóc sức khỏe ban đầu; nổi bật là thành tựu đạt 100% xã có bác sỹ làm việc và mở rộng nhanh hồ sơ sức khỏe điện tử. Tuy nhiên, năng lực cung ứng dịch vụ có chất lượng đồng đều giữa các địa bàn còn hạn chế do thiếu thiết bị cận lâm sàng, công trình xuống cấp và áp lực vận hành sau sáp nhập khi mỗi trạm y tế phải quản lý thêm nhiều điểm trạm trực thuộc trên địa bàn rộng. Bên cạnh đó, mức phụ cấp thấp đối với nhân viên y tế thôn bản cũng ảnh hưởng đến sự ổn định và hiệu quả hoạt động của “tuyến bám dân” này, cần được xem là một yếu tố quan trọng trong định hướng củng cố y tế cơ sở giai đoạn tiếp theo.

Bảng 76. Đánh giá các chỉ tiêu mạng lưới y tế cơ sở (2021 - 2025)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tỷ lệ xã có bác sỹ làm việc (biên chế/định kỳ)	%	74,5	80,2	83,0	91,5	100
2	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	85,9	88,7	83,0	91,5	78,9
3	Số xã/phường có trạm y tế	Xã	106	106	106	106	38
4	Số điểm trạm y tế trực thuộc	Điểm	-	-	-	-	68
5	Dân số quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	30,0	40,0	50,0	60,0	70
6	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	94,2	94,2	94,2	94,2	100

5.2.4. Vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP)

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP) tỉnh Lai Châu được triển khai theo hướng tăng cường vai trò quản lý nhà nước chuyên trách, đẩy mạnh phối hợp liên ngành và tập trung kiểm tra, giám sát theo phân cấp. Nhìn chung, hệ thống tổ chức được duy trì tương đối đồng bộ, hoạt động cấp phép - hậu kiểm - truyền thông được triển khai thường xuyên và có chiều sâu; tuy nhiên, nguy cơ ngộ độc thực phẩm vẫn hiện hữu và diễn biến phức tạp, chủ yếu gắn với đặc thù tập quán tiêu dùng thực phẩm tự nhiên và điều kiện sinh hoạt tại vùng sâu, vùng xa.

Về tổ chức và cơ chế quản lý, cơ quan đầu mối thực hiện chức năng quản lý ATTP là Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế. Công tác chuyên môn được hỗ trợ bởi Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm tuyến tỉnh, đồng thời có sự phối hợp của các cơ quan, đơn vị quản lý tại tuyến khu vực, xã theo phân cấp. Việc chỉ đạo, điều hành được thực hiện nghiêm túc theo các chỉ đạo của Trung ương, trong đó nhấn mạnh yêu cầu tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước và bảo đảm an ninh thực phẩm trong tình hình mới theo Chỉ thị số 17/CT-TTg và Chỉ thị số 17-CT/TW. Cách tiếp cận này tạo khung hành động thống nhất để tổ chức kiểm soát nguy cơ, xử lý vi phạm và nâng cao nhận thức cộng đồng.

Về kết quả triển khai trong cả giai đoạn 2021-2025, hoạt động quản lý và kiểm soát cơ sở thực phẩm được thực hiện tương đối rộng khắp. Toàn tỉnh đã cấp 371 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP; tiếp nhận 211 hồ sơ tự công bố sản phẩm thực phẩm của 112 cá nhân, tổ chức, qua đó góp phần đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm đi vào khuôn khổ quản lý. Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát được thực hiện với quy mô lớn, tổng cộng 2.048 cuộc kiểm tra (liên ngành và chuyên ngành), bình quân khoảng 400 cuộc/năm. Trên cơ sở hậu kiểm, tỉnh đã xử phạt vi phạm hành chính 744 tổ chức, cá nhân với tổng số tiền xử phạt khoảng 1,9 tỷ đồng, thể hiện xu hướng tăng cường kỷ cương, tính răn đe và chấn chỉnh các hành vi vi phạm trong sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm.

Cùng với hoạt động quản lý và hậu kiểm, công tác thông tin - truyền thông được triển khai mạnh mẽ và đa dạng, phù hợp với đặc thù dân cư phân tán và tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao. Trong 5 năm, toàn tỉnh tổ chức hơn 10.800 buổi nói chuyện chuyên đề với hơn 273.000 lượt người nghe; đồng thời phát hành hàng chục nghìn tờ rơi, băng rôn và các hình thức truyền thông trực quan khác. Kết quả này cho thấy nỗ lực đáng kể trong việc thay đổi nhận thức, thói quen tiêu dùng và thực hành vệ sinh ăn uống, đặc biệt tại các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Tuy nhiên, thách thức lớn trong giai đoạn 2021-2025 là tình hình ngộ độc thực phẩm vẫn diễn biến phức tạp và để lại hậu quả nghiêm trọng. Toàn tỉnh ghi nhận 14 vụ ngộ độc thực phẩm với 386 người mắc trên tổng số 1.166 người ăn, trong đó có 05 trường hợp tử vong. Các vụ việc chủ yếu xảy ra tại hộ gia đình hoặc các bữa ăn đông người; nguyên nhân thường liên quan đến sử dụng thực phẩm có độc tố tự nhiên (như nấm độc, lá độc) hoặc thực phẩm bị biến chất. Thực trạng này phản ánh hạn chế của công tác kiểm soát ATTP ở khu vực phi chính thức và tại cộng đồng, nơi hành vi lựa chọn - chế biến - bảo quản thực phẩm phụ thuộc nhiều vào tập quán, điều kiện sinh hoạt và khả năng tiếp cận thông tin, hơn là vào kênh sản xuất, kinh doanh có đăng ký và chịu giám sát thường xuyên.

Tổng hợp lại, giai đoạn 2021-2025, công tác ATTP tỉnh Lai Châu đã có bước tiến về củng cố tổ chức quản lý, mở rộng hoạt động cấp phép - tự công bố, tăng cường thanh tra - hậu kiểm và đẩy mạnh truyền thông cộng đồng. Dù vậy, rủi ro ngộ độc thực phẩm, nhất là từ độc tố tự nhiên và thực phẩm biến chất tại hộ gia đình và vùng sâu, vùng xa, vẫn là vấn đề cần tiếp tục ưu tiên trong giai đoạn tới thông qua kiểm soát nguy cơ theo địa bàn, nâng chất truyền thông thay đổi hành vi và tăng cường năng lực giám sát - cảnh báo sớm tại tuyến cơ sở.

5.2.5. Về công tác dân số và phát triển

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác dân số và phát triển tỉnh Lai Châu có chuyển biến quan trọng theo hướng dịch chuyển trọng tâm từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, cải thiện các chỉ số sức khỏe và khai thác hiệu quả cơ cấu dân số vàng. Các kết quả đạt được thể hiện rõ qua xu hướng tăng tuổi thọ, giảm suy dinh dưỡng trẻ em và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý dân số. Tuy nhiên, một số thách thức mang tính cấu trúc vẫn tồn tại, nổi bật là tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở mức cao và chưa bền vững, cùng với hạn chế trong các dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

Về quy mô và động thái dân số, dân số trung bình của tỉnh tăng ổn định qua các năm, từ 478.430 người (2021) lên 501.231 người (ước 2025), vượt ngưỡng 500 nghìn người vào cuối giai đoạn. Tỷ lệ tăng dân số duy trì quanh mức 1,06%-1,72% và ước đạt 1,25% năm 2025, phản ánh xu thế tăng tự nhiên tương đối ổn định. Cơ cấu phân bố dân cư vẫn chủ yếu ở khu vực nông thôn, ước chiếm khoảng 82,4% vào năm 2025, đặt ra yêu cầu tiếp tục ưu tiên chính sách dân số gắn với tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và an sinh xã hội ở vùng sâu, vùng xa.

Về chất lượng sống và tuổi thọ, tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 67,0 tuổi (2021) lên 68,5 tuổi (ước 2025), cho thấy tác động tích cực từ việc cải thiện mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe, nhất là đối với nhóm người cao tuổi. Công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi được chú trọng khi khoảng 97% người cao tuổi được quản lý và khám sức khỏe định kỳ hằng năm, góp phần cải thiện chất lượng sống và giảm nguy cơ bệnh tật.

Về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và dinh dưỡng, đây là nhóm chỉ tiêu có cải thiện rõ nhất trong giai đoạn. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm mạnh từ 25,86% (2021) xuống 19,93% (ước 2025), đạt mục tiêu giảm xuống dưới 20%; suy dinh dưỡng thể nhẹ cân cũng giảm còn 14,46% vào năm 2025, vượt mục tiêu đề ra. Các chỉ tiêu về chăm sóc thai kỳ tiếp tục được nâng lên, trong đó tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên đạt 74,58% vào năm 2025, tăng hơn 7 điểm phần trăm so với năm 2021. Tuy nhiên, các hoạt động sàng lọc trước sinh và sơ sinh vẫn còn ở mức thấp, trung bình mỗi năm chỉ đạt khoảng 9,15% và

10,3%, cho thấy hạn chế về năng lực cung cấp dịch vụ, mức độ tiếp cận và nhận thức của người dân tại các địa bàn khó khăn.

Về kiểm soát mức sinh, chỉ tiêu mức giảm tỷ suất sinh qua các năm có biến động, với mức giảm 1,61‰ (2021), 2,66‰ (2022), sau đó giảm sâu còn 0,14‰ (2023) và duy trì khoảng 0,42‰ trong giai đoạn 2024-2025. Diễn biến này phản ánh tính chưa ổn định của kết quả giảm sinh theo từng năm, đồng thời cho thấy cần tăng cường giải pháp duy trì mức sinh hợp lý gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ dân số tại cơ sở và truyền thông thay đổi hành vi.

Đáng chú ý, thách thức nổi bật và mang tính cảnh báo của giai đoạn 2021-2025 là tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh dao động ở mức cao và diễn biến phức tạp, từ 112 bé trai/100 bé gái (2021) tăng lên 118 (2022), 113,48 (2023), đạt mức đỉnh 119,4 (2024) và ước 118 (2025). Xu hướng này cho thấy nguy cơ mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được kiểm soát bền vững. Nguyên nhân chủ yếu gắn với tâm lý “trọng nam khinh nữ” còn tồn tại trong một bộ phận cộng đồng các dân tộc, cùng với tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên vẫn ở mức cao (bình quân khoảng 21,4%/năm), làm gia tăng áp lực lên mục tiêu nâng cao chất lượng dân số và ổn định cấu trúc dân số dài hạn.

Về chuyển đổi số trong quản lý dân số, Lai Châu đạt kết quả nổi bật khi tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử tăng từ 30% (2021) lên 70% (2025), tương ứng khoảng 435.000 người. Đây là bước đột phá về phương thức quản trị dân số, tạo nền tảng cho theo dõi biến động dân cư, quản lý sức khỏe theo vòng đời và hỗ trợ quản lý bệnh không lây nhiễm tại tuyến cơ sở, góp phần nâng cao hiệu quả điều hành các chương trình dân số và phát triển.

Tổng hợp lại, công tác dân số và phát triển tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 đạt nhiều kết quả tích cực về kiểm soát quy mô dân số, cải thiện dinh dưỡng trẻ em, nâng tuổi thọ và thúc đẩy quản lý dân số dựa trên dữ liệu số. Tuy nhiên, tính bền vững của chất lượng dân số vẫn đối mặt các rào cản đáng kể, đặc biệt là mất cân bằng giới tính khi sinh ở mức cao, hạn chế trong sàng lọc trước sinh - sơ sinh và tác động của một số phong tục tập quán lạc hậu về hôn nhân - gia đình tại vùng sâu, vùng xa. Đây là những vấn đề trọng tâm cần được ưu tiên trong định hướng và giải pháp giai đoạn tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng dân số toàn diện và phát triển con người bền vững.

Bảng 77. Thực trạng các chỉ tiêu dân số và phát triển (2021 - 2025)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025

1	Dân số trung bình	Người	478.430	484.146	489.282	495.474	501.163
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67,0	67,0	67,6	67,8	68,5
3	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	1,61	2,66	0,14	0,42	1,95
4	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,72	1,19	1,06	1,27	1,25
5	Tỷ số giới tính khi sinh (Trai/100 Gái)	Tỷ số	112,0	118,0	113,48	119,4	108
6	Trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng (Thấp còi)	%	25,86	24,15	22,90	21,52	19,93
7	Quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử	% dân số	30,0	40,0	50,0	60,0	70,0

5.2.6. Y dược học cổ truyền

Trong giai đoạn 2021-2025, y dược học cổ truyền (YDCT) tỉnh Lai Châu có bước phát triển rõ nét theo hướng vừa củng cố mạng lưới cung ứng dịch vụ khám chữa bệnh, vừa tăng cường lồng ghép giữa YHCT và y học hiện đại, đồng thời gắn phát triển chuyên môn với khai thác - chuẩn hóa nguồn dược liệu địa phương. Thực tiễn triển khai cho thấy YDCT ngày càng được người dân lựa chọn, nhất là tại tuyến cơ sở, phù hợp với đặc thù địa bàn miền núi, dân cư phân tán và nhu cầu chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, năng lực hạ tầng tuyến tỉnh và chất lượng nhân lực chuyên sâu vẫn là những nút thắt lớn, ảnh hưởng đến khả năng mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ YDCT trong giai đoạn tiếp theo.

Về mức độ hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025, hệ thống YDCT đạt kết quả tích cực cả về độ phủ nhân lực và mức độ sử dụng dịch vụ. Tỷ lệ trạm y tế xã có cán bộ YHCT đạt 100%, thể hiện năng lực triển khai YDCT được “phủ kín” tại tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tỷ trọng khám chữa bệnh bằng YHCT cao nhất ở tuyến xã, đạt khoảng 37%, tiếp đến tuyến khu vực khoảng 26% và tuyến tỉnh khoảng 16%. Cơ cấu nhân lực YHCT chiếm khoảng 10-12% tổng nhân lực toàn ngành, bảo đảm tính cân đối giữa các chuyên ngành trong hệ thống y tế. Công tác

đào tạo nâng cao trình độ được chú trọng với 20 bác sĩ được đào tạo chuyên sâu YHCT trong giai đoạn 2021-2025 (CKI, CKII, bác sĩ định hướng). Bên cạnh đó, Bệnh viện YHCT tỉnh đã tự nghiên cứu và bào chế được 04 loại thuốc cổ truyền với quy mô khoảng 7.000 gói/năm, góp phần tăng tính chủ động về dược phẩm, từng bước chuẩn hóa sản phẩm thuốc cổ truyền trong hệ thống công lập.

Về tổ chức mạng lưới, tỉnh duy trì cấu trúc cung ứng dịch vụ YDCT tương đối hoàn chỉnh và liên thông giữa các tuyến. Tuyến tỉnh có 01 Bệnh viện YHCT, đồng thời duy trì khoa YHCT tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh nhằm tăng khả năng phối hợp điều trị, chia sẻ nguồn lực chuyên môn và hỗ trợ triển khai kỹ thuật. Tuyến khu vực có khoa/tổ YHCT tại 08 Trung tâm Y tế, bảo đảm triển khai dịch vụ theo vùng phục vụ và hỗ trợ tuyến xã về chuyên môn. Khu vực ngoài công lập từng bước tham gia với 09 phòng chẩn trị YHCT tư nhân hoạt động đúng quy định, góp phần đa dạng hóa dịch vụ chăm sóc sức khỏe và đáp ứng nhu cầu điều trị theo phương pháp cổ truyền của người dân. Một nội dung đáng chú ý là hầu hết cơ sở khám chữa bệnh công lập đã xây dựng vườn thuốc nam, vừa phục vụ điều trị tại chỗ, vừa góp phần bảo tồn tri thức bản địa về cây thuốc và nâng cao ý thức sử dụng dược liệu an toàn trong cộng đồng.

Về chất lượng dịch vụ và kết hợp Đông - Tây y, giai đoạn 2021-2025 ghi nhận xu hướng sử dụng YDCT tăng và ổn định, nhất là ở tuyến cơ sở. Tỷ lệ lựa chọn YHCT tại tuyến xã đạt 37% phản ánh mức độ tin tưởng của người dân đối với phương pháp điều trị truyền thống, đồng thời cho thấy tính phù hợp của YDCT trong điều trị bệnh thường gặp, hỗ trợ điều trị và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Việc kết hợp giữa YHCT và y học hiện đại được đánh giá có hiệu quả tích cực, đặc biệt ở tuyến cơ sở, góp phần nâng cao hiệu quả điều trị, tăng khả năng quản lý bệnh mạn tính và hỗ trợ phục hồi sức khỏe. Ở tuyến tỉnh, vai trò chuyên môn của Bệnh viện YHCT được phát huy không chỉ trong cung ứng dịch vụ mà còn trong hoạt động nghiên cứu - bào chế thuốc cổ truyền, tạo nền tảng cho việc phát triển danh mục thuốc và chuẩn hóa quy trình chuyên môn.

Về phát triển dược liệu và xây dựng thương hiệu địa phương, YDCT Lai Châu được thúc đẩy mạnh nhờ các cơ chế, chính sách và hoạt động khoa học - công nghệ. Tỉnh ban hành Nghị quyết 17/NQ-TU (tháng 5/2024) về phát triển Sâm Lai Châu và triển khai Đề án phát triển dược liệu giai đoạn 2020-2025, tạo khung định hướng phát triển vùng nguyên liệu, chế biến và thương mại hóa dược liệu gắn với hệ thống y tế. Tỉnh đã triển khai thành công 02 đề tài khoa học cấp tỉnh và đăng ký nhãn hiệu nổi tiếng “Thảo dược tẩm của người Dao Sìn Hồ”, góp phần định vị sản phẩm dược liệu gắn với tri thức bản địa và phát triển kinh tế địa phương. Công tác bảo đảm chất lượng dược liệu được thực hiện tương đối chặt chẽ: 224 mẫu dược liệu kiểm nghiệm

đều đạt yêu cầu; đồng thời tổ chức đấu thầu trên 33.600 kg vị thuốc các loại, cho thấy nỗ lực chuẩn hóa nguồn cung dược liệu cho các cơ sở khám chữa bệnh, tăng tính an toàn và hiệu quả điều trị.

Về nguồn nhân lực, dù đã có kết quả tích cực về đào tạo với 20 bác sĩ chuyên sâu trong giai đoạn và 100% xã có cán bộ YHCT, nhưng nhân lực có trình độ cao, tay nghề sâu và sau đại học vẫn còn mỏng, nhất là tại vùng sâu, vùng xa. Nguồn đào tạo liên thông còn hạn chế, gây khó khăn cho việc nâng chuẩn đội ngũ, mở rộng danh mục kỹ thuật và tăng chất lượng dịch vụ YDCT đồng đều giữa các địa bàn.

Bên cạnh các kết quả đạt được, những hạn chế và thách thức chủ yếu tập trung vào hạ tầng và năng lực chuyên sâu tuyến tỉnh. Khó khăn lớn nhất là Bệnh viện YHCT tỉnh chưa có cơ sở riêng, hiện vẫn sử dụng nhà tạm của Trung tâm Y tế huyện Tam Đường cũ, chưa đáp ứng quy mô tiếp nhận và nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng tăng, đồng thời hạn chế không gian triển khai kỹ thuật, khu điều trị và phát triển dịch vụ theo hướng chất lượng cao. Ngoài ra, sự tham gia của Hội Đông y trong truyền bá bài thuốc dân gian và tham gia khám chữa bệnh đã được thúc đẩy, song cơ chế phối hợp cần tiếp tục hoàn thiện để tăng tính liên thông giữa hệ thống y tế công lập với hội đoàn, qua đó phát huy tốt hơn nguồn tri thức bản địa, chuẩn hóa bài thuốc và nâng cao hiệu quả truyền thông cộng đồng.

Tổng hợp chung, giai đoạn 2021-2025 cho thấy YDCT tỉnh Lai Châu phát triển theo hướng “hai trụ cột”: mở rộng độ phủ và nâng chất dịch vụ điều trị tại tuyến cơ sở; đồng thời thúc đẩy phát triển dược liệu địa phương gắn với quản lý chất lượng và xây dựng thương hiệu. Tuy nhiên, để tạo bước đột phá trong giai đoạn tiếp theo, cần ưu tiên tháo gỡ điểm nghẽn về cơ sở vật chất của Bệnh viện YHCT, tăng cường nhân lực chuyên sâu và hoàn thiện cơ chế phối hợp với Hội Đông y nhằm phát huy bền vững giá trị y dược cổ truyền trong chăm sóc sức khỏe nhân dân.

5.2.7. Về sản xuất, chế biến, kiểm nghiệm và phân phối thuốc

Trong giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực dược của tỉnh Lai Châu (gồm sản xuất, chế biến, kiểm nghiệm và phân phối thuốc) phát triển theo hướng ổn định, bảo đảm nhu cầu thuốc thiết yếu cho hệ thống y tế và từng bước khai thác lợi thế dược liệu địa phương để nâng cao tính tự chủ, nhất là đối với thuốc cổ truyền. Tỉnh đã hình thành những mắt xích ban đầu của chuỗi giá trị dược liệu - dược phẩm, từ phát triển vùng dược liệu, kiểm soát chất lượng, bào chế tại cơ sở y tế đến tổ chức cung ứng thuốc cho tuyến cơ sở. Tuy nhiên, quy mô sản xuất vẫn chủ yếu ở mức bào chế nội bộ, công nghệ chế biến sâu chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, trong khi hạ tầng kiểm nghiệm và điều kiện cơ sở vật chất của một số đơn vị chuyên ngành còn hạn chế.

Về nguồn nhân lực dược, chỉ tiêu dược sĩ đại học trên một vạn dân tăng nhẹ từ 2,15 (năm 2021) lên 2,29 (ước năm 2025), phản ánh xu hướng nâng chuẩn nhân lực theo hướng chất lượng. Tuy nhiên, tổng số dược sĩ toàn ngành giảm từ 321 người (2021) xuống 252 người (2025). Sự thay đổi này cho thấy quá trình tinh giản, sắp xếp lại nhân lực và tập trung vào đội ngũ có trình độ cao hơn, nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu tổ chức lại bố trí nhân lực hợp lý để bảo đảm năng lực chuyên môn tại các tuyến, nhất là tuyến cơ sở và các đơn vị kiểm nghiệm.

Về sản xuất và chế biến thuốc, điểm nhấn của giai đoạn là năng lực tự chủ thuốc cổ truyền tại tuyến tỉnh. Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh đã tự nghiên cứu và bào chế thành công 04 loại thuốc cổ truyền, duy trì sản lượng khoảng 7.000 gói/năm để phục vụ nhu cầu điều trị nội bộ, góp phần giảm phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài và phù hợp với mô hình kết hợp YHCT - y học hiện đại. Song song với đó, tỉnh đẩy mạnh phát triển dược liệu với các định hướng chính sách quan trọng như Nghị quyết 17/NQ-TU về phát triển Sâm Lai Châu và Đề án phát triển cây dược liệu giai đoạn 2020-2025; đồng thời đăng ký thành công nhãn hiệu nổi tiếng “Thảo dược tám của người Dao Sìn Hồ”, tạo nền tảng cho khai thác dược liệu gắn với y tế và kinh tế địa phương. Dù vậy, quy mô sản xuất - chế biến vẫn còn nhỏ lẻ, chủ yếu dừng ở mức bào chế tại bệnh viện; trên địa bàn chưa hình thành các nhà máy sản xuất dược phẩm quy mô công nghiệp, nên giá trị gia tăng từ chế biến sâu dược liệu còn hạn chế.

Về kiểm nghiệm chất lượng thuốc và dược liệu, hệ thống tổ chức được duy trì với đầu mối chuyên môn là Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm tuyến tỉnh. Công tác kiểm soát chất lượng được triển khai tương đối chặt chẽ; trong toàn giai đoạn, tỉnh đã lấy và kiểm nghiệm 224 mẫu dược liệu, kết quả 100% đạt tiêu chuẩn chất lượng. Kết quả này góp phần bảo đảm an toàn cho người bệnh khi sử dụng thuốc, đặc biệt là thuốc có nguồn gốc thảo mộc và các vị thuốc cổ truyền, đồng thời nâng cao độ tin cậy của nguồn cung dược liệu trong hệ thống khám chữa bệnh công lập.

Về phân phối và cung ứng thuốc, cơ chế đấu thầu tập trung được tổ chức nhằm bảo đảm nguồn cung ổn định, minh bạch và tối ưu chi phí. Trong giai đoạn, ngành y tế đã đấu thầu thành công 177 loại vị thuốc với tổng khối lượng hơn 33.600 kg phục vụ khám chữa bệnh toàn tỉnh. Danh mục thuốc thiết yếu được duy trì đầy đủ tại tuyến xã, với tỷ lệ trạm y tế xã có đủ thuốc thiết yếu đạt 100% cả đầu kỳ và cuối kỳ, cho thấy năng lực bảo đảm cung ứng thuốc cơ bản cho chăm sóc sức khỏe ban đầu được giữ ổn định. Bên cạnh đó, tỉnh triển khai hệ thống đơn thuốc điện tử nhằm tăng tính minh bạch và quản lý chặt chẽ quá trình kê đơn - cấp phát - sử dụng thuốc;

tuy nhiên, việc liên thông dữ liệu vẫn có thời điểm gặp khó khăn do hạ tầng CNTT tại một số cơ sở còn cũ và chưa đồng bộ.

Đánh giá chung, giai đoạn 2021-2025 cho thấy tỉnh Lai Châu đã bước đầu hình thành chuỗi giá trị dược liệu - dược phẩm theo hướng “tại chỗ”, từ phát triển dược liệu, kiểm nghiệm chất lượng đến bào chế và cung ứng thuốc cho hệ thống y tế; công tác kiểm soát chất lượng thuốc trên thị trường và bảo đảm thuốc thiết yếu cho tuyến cơ sở được duy trì tương đối tốt. Tuy nhiên, những thách thức chính vẫn nằm ở quy mô sản xuất còn hạn chế, thiếu công nghiệp chế biến sâu dược liệu và điều kiện cơ sở vật chất của Trung tâm Kiểm nghiệm cũng như Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh còn xuống cấp hoặc phải sử dụng cơ sở tạm, ảnh hưởng đến khả năng triển khai kỹ thuật kiểm nghiệm và sản xuất chuyên sâu. Đây là các nội dung cần ưu tiên trong định hướng đầu tư và tổ chức thực hiện giai đoạn tiếp theo nhằm nâng cao năng lực tự chủ dược, gia tăng giá trị dược liệu địa phương và bảo đảm an toàn, chất lượng thuốc phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân

5.3. Nhân lực ngành y tế

Trong giai đoạn 2021-2025, nhân lực ngành y tế tỉnh Lai Châu có xu hướng chuyển dịch rõ từ tăng trưởng theo số lượng sang nâng cao chất lượng và cơ cấu chuyên môn, phù hợp yêu cầu đổi mới hệ thống y tế trong điều kiện địa bàn miền núi, dân cư phân tán và áp lực nâng chuẩn dịch vụ. Nhìn tổng thể, tỉnh đạt kết quả tích cực về tăng mật độ bác sĩ, cải thiện tỷ lệ điều dưỡng và bảo đảm bao phủ bác sĩ tuyến xã; đồng thời, đội ngũ có trình độ chuyên khoa sau đại học tăng lên, tạo nền tảng nâng cao năng lực kỹ thuật tuyến tỉnh. Tuy nhiên, nhân lực chuyên sâu ở tuyến khu vực còn thiếu, nhân lực y tế dự phòng biến động và chế độ đãi ngộ cho lực lượng y tế thôn bản chưa đủ hấp dẫn, gây khó khăn trong duy trì tính bền vững của mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu, nhất là sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính năm 2025.

Về quy mô và các chỉ tiêu định lượng, tổng số công chức, viên chức và lao động toàn ngành giảm nhẹ từ 2.803 người năm 2021 xuống khoảng 2.790 người năm 2025. Trong khi đó, các chỉ tiêu chất lượng nhân lực chủ chốt lại tăng rõ. Mật độ bác sĩ trên một vạn dân tăng từ 11,7 (2021) lên 12,6 (2022), 13,0 (2023), 13,08 (2024) và 13,11 (ước 2025), qua đó vượt ngưỡng mục tiêu kế hoạch ($>13,0$). Tỷ lệ điều dưỡng trên một vạn dân tăng từ 14,29 (2021) lên 18,66 (2025), phản ánh sự gia tăng năng lực chăm sóc và vận hành điều trị nội trú. Tỷ lệ dược sĩ đại học trên một vạn dân tăng nhẹ từ 2,15 lên 2,29, cho thấy xu hướng nâng chuẩn nhân lực dược dù mức tăng không lớn.

Về cơ cấu và chất lượng chuyên môn, giai đoạn 2021-2025 ghi nhận sự gia tăng đáng kể của nhóm nhân lực trình độ cao, đồng thời tỉnh giảm ở nhóm “chuyên

môn khác”. Tổng nhân lực giảm nhẹ nhưng số bác sĩ tăng từ 304 người (2021) lên 410 người (2025), cho thấy tỉnh ưu tiên củng cố lực lượng nòng cốt trong khám chữa bệnh. Cùng với đó, số bác sĩ chuyên khoa I tăng từ 150 lên 197 người và bác sĩ chuyên khoa II tăng từ 09 lên 10 người, phản ánh tiến bộ về đào tạo sau đại học, góp phần tăng khả năng triển khai kỹ thuật mới, nâng chất lượng chẩn đoán và điều trị ở tuyến tỉnh. Lực lượng điều dưỡng tăng từ 684 lên 855 người, tạo điều kiện cải thiện chất lượng chăm sóc người bệnh, giảm áp lực cho bác sĩ và nâng hiệu quả vận hành cơ sở khám chữa bệnh.

Về nhân lực y tế cơ sở, thành tựu nổi bật nhất của giai đoạn là bao phủ bác sĩ tuyến xã. Tỷ lệ xã có bác sĩ làm việc (biên chế hoặc định kỳ) tăng liên tục từ 74,5% (2021) lên 80,2% (2022), 83,0% (2023), 91,5% (2024) và đạt 100% năm 2025. Bình quân mỗi trạm y tế xã có khoảng 2,2 bác sĩ làm việc, góp phần thu hẹp chênh lệch tiếp cận dịch vụ giữa vùng sâu, vùng xa và khu vực trung tâm. Cơ cấu nhân lực tại trạm y tế tương đối đầy đủ các chức danh thiết yếu, thể hiện ở 97,2% trạm có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, hỗ trợ tốt cho chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; và 51,9% trạm có cán bộ y học cổ truyền, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh theo phương pháp truyền thống tại cộng đồng.

Bên cạnh đó, mạng lưới y tế thôn bản hiện diện tại 93,3% thôn bản, đóng vai trò quan trọng trong truyền thông giáo dục sức khỏe, vận động tiêm chủng, theo dõi dịch tễ và hỗ trợ quản lý sức khỏe ban đầu. Tuy nhiên, lực lượng này thường xuyên biến động và khó bền vững do phụ cấp thấp (khoảng 0,5 mức lương cơ sở), dẫn tới nguy cơ thiếu hụt “tuyến bám dân” tại những địa bàn khó khăn.

Về chính sách và đào tạo, tỉnh đã ban hành các chính sách đặc thù nhằm thu hút nhân lực chất lượng cao và tăng đãi ngộ cho bác sĩ công tác tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập. Đồng thời, trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh đào tạo được 20 bác sĩ trình độ CKI, CKII và định hướng y học cổ truyền, góp phần củng cố nguồn nhân lực cho phát triển y học cổ truyền và tăng cường chất lượng chuyên môn.

Đánh giá chung cho thấy, nhân lực y tế tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 đạt kết quả nổi bật ở ba khía cạnh: (i) vượt mục tiêu mật độ bác sĩ trên vạn dân (13,11); (ii) đạt bao phủ bác sĩ 100% xã, cải thiện tiếp cận dịch vụ y tế ban đầu; và (iii) nâng chất đội ngũ bác sĩ và điều dưỡng, tạo nền tảng triển khai kỹ thuật cao hơn tại tuyến tỉnh. Tuy nhiên, thách thức vẫn tập trung ở thiếu nhân lực chuyên sâu tại một số trung tâm y tế khu vực (đặc biệt chuyên khoa sâu và trình độ sau đại học), biến động và kiêm nhiệm nhiều của nhân lực y tế dự phòng, cùng với chế độ đãi ngộ còn thấp đối với y tế thôn bản và cô đờ thôn bản; nhân lực y tế có sự tăng lên về cả số lượng và chất lượng, song trong thời gian tới vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tỷ lệ bác sĩ/vạn dân (dân số tăng lên, biên chế bác sĩ trong khu vực công

có xu thế giảm theo chủ trương tinh gọn bộ máy, trong khi việc thu hút hệ thống bệnh viện tư nhân còn hạn chế), tỉnh đã có chính sách ưu đãi cho nhân lực y tế song chưa đủ mạnh để giữ chân cán bộ y tế giỏi, khi áp lực công việc ngày càng lớn, nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng cao, mô hình diễn biến dịch bệnh phức tạp do tác động của biến đổi khí hậu. Ngoài ra, việc sắp xếp đơn vị hành chính từ 106 xã xuống 38 xã và hình thành 68 điểm trạm từ năm 2025 tạo áp lực mới về phân bổ, điều phối và bảo đảm nhân lực cho mạng lưới điểm trạm trực thuộc trên địa bàn rộng.

Từ thực trạng trên, có thể khẳng định giai đoạn 2021-2025 đã tạo bước phát triển bền vững về chất lượng nhân lực y tế Lai Châu, song nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn tiếp theo cần tập trung vào củng cố nhân lực chuyên khoa sâu cho tuyến khu vực, ổn định nhân lực dự phòng và y tế thôn bản, đồng thời hoàn thiện cơ chế thu hút - giữ chân nhân lực tại vùng khó khăn để bảo đảm tính bền vững của mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu trong bối cảnh tổ chức hành chính mới.

5.4. Về tài chính y tế

Trong giai đoạn 2021-2025, tài chính y tế tỉnh Lai Châu được bảo đảm theo hướng đa nguồn, trong đó ngân sách nhà nước và Quỹ Bảo hiểm y tế (BHYT) là hai trụ cột chính, đồng thời có sự hỗ trợ ngày càng rõ từ nguồn lực xã hội hóa và cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập. Nhìn chung, hệ thống tài chính y tế đã góp phần duy trì độ bao phủ BHYT cao, bảo đảm tiếp cận dịch vụ cho nhóm yếu thế và đồng bào dân tộc thiểu số; tuy nhiên, quy mô ngân sách địa phương còn hạn chế, áp lực chi phí từ chính sách thông tuyến và nhu cầu đầu tư nâng cấp hạ tầng - thiết bị phục vụ chuyển đổi số vẫn là những thách thức lớn.

Về nguồn ngân sách nhà nước và chính sách hỗ trợ, tỉnh ưu tiên phân bổ kinh phí cho y tế dự phòng, y tế cơ sở và y tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, phù hợp đặc thù địa bàn và yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội. Nhiều công trình y tế được đầu tư từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các Chương trình mục tiêu quốc gia, góp phần cải thiện mạng lưới cơ sở, nhất là ở tuyến cơ sở. Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nhiều chính sách hỗ trợ tài chính trực tiếp cho người dân, tập trung vào hỗ trợ mức đóng BHYT đối với nhóm cận nghèo, học sinh - sinh viên dân tộc thiểu số và nhóm làm nông - lâm - ngư nghiệp có mức sống trung bình; đồng thời triển khai chính sách thu hút, đãi ngộ bác sĩ công tác tại các đơn vị y tế công lập. Tuy vậy, kinh phí từ ngân sách địa phương nhìn chung vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện nhiệm vụ, đặc biệt đối với lĩnh vực dân số và phát triển. Ngoài ra, nguồn kinh phí cho chương trình kết hợp quân - dân y có xu hướng giảm, làm gia tăng khó khăn trong tổ chức hoạt động chăm sóc sức khỏe tại các địa bàn biên giới rộng, phân tán.

Về quản lý và sử dụng Quỹ BHYT, giai đoạn 2021-2025 ghi nhận sự gia tăng mạnh nguồn lực chi trả, khẳng định vai trò của BHYT là nguồn tài chính chủ chốt cho khám chữa bệnh. Kinh phí chi trả BHYT tăng từ 249,23 tỷ đồng (2021) lên ước 426,33 tỷ đồng (2025), góp phần bảo đảm quyền lợi người tham gia, nhất là trong điều trị bệnh mạn tính, bệnh hiểm nghèo có chi phí cao. Công tác kiểm soát chi phí được tăng cường thông qua phối hợp giữa ngành y tế và cơ quan Bảo hiểm xã hội trong quản lý giá thuốc, vật tư y tế và dịch vụ kỹ thuật; hoạt động thanh tra đã phát hiện và thu hồi hàng trăm triệu đồng chi phí KCB BHYT sai quy định, góp phần hạn chế trực lợi quỹ và nâng cao kỷ cương tài chính. Tuy nhiên, việc thông tuyến khám chữa bệnh nội trú làm gia tăng số lượt nhập viện trái tuyến ở tuyến trên, kéo theo áp lực chi phí đối với quỹ BHYT và đồng thời làm trầm trọng hơn tình trạng quá tải bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến trên, đặt ra yêu cầu tăng cường năng lực tuyến dưới và điều tiết luồng bệnh nhân.

Về nguồn tài chính ngoài ngân sách và xã hội hóa, tỉnh đã thúc đẩy huy động xã hội hóa trong y tế, với tổng nguồn lực huy động trên 200 tỷ đồng để đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị. Mạng lưới y tế ngoài công lập phát triển, gồm 02 phòng khám đa khoa, 102 phòng khám chuyên khoa và 14 cơ sở tiêm chủng dịch vụ, góp phần đa dạng hóa cung ứng dịch vụ và giảm áp lực cho hệ thống công lập. Cùng với đó, các đơn vị sự nghiệp y tế công lập từng bước đẩy mạnh thực hiện quyền tự chủ tài chính và nhân sự, qua đó tăng trách nhiệm giải trình, công khai minh bạch và tạo động lực nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Đánh giá chung cho thấy, giai đoạn 2021-2025, tài chính y tế Lai Châu đã hỗ trợ thiết thực cho mục tiêu bao phủ BHYT và tiếp cận dịch vụ y tế, với tỷ lệ bao phủ BHYT đạt khoảng 95% vào năm 2025; các chính sách hỗ trợ mức đóng BHYT và ưu tiên ngân sách cho vùng khó khăn góp phần bảo đảm công bằng y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số và nhóm yếu thế. Tuy nhiên, hệ thống tài chính y tế vẫn đối mặt với ba nhóm hạn chế chính: (i) năng lực ngân sách địa phương còn hạn chế, một số lĩnh vực như dân số và phát triển chưa được bố trí kinh phí tương xứng; (ii) áp lực chi phí BHYT gia tăng do thông tuyến nội trú và xu hướng điều trị trái tuyến; (iii) nhu cầu đầu tư rất lớn và cấp thiết cho nâng cấp trang thiết bị, hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số và triển khai bệnh án điện tử trong khi nhiều thiết bị đã hết thời gian khấu hao nhưng nguồn lực bố trí chưa đáp ứng đầy đủ, làm giảm tốc độ hiện đại hóa và hiệu quả quản trị tài chính - chuyên môn. Những nội dung này là căn cứ quan trọng để xác định định hướng ưu tiên phân bổ, cơ cấu lại nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính y tế trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

6. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (KH&CN, ĐMST & CDS)

6.1. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo (KH&CN, ĐMST)

6.1.1. Hiện trạng quản lý nhà nước về KH&CN, ĐMST

Trong giai đoạn 2021 - 2025, trên cơ sở nhận thức sâu sắc về vai trò then chốt của KH&CN, ĐMST, Tỉnh đã quán triệt và cụ thể hóa các quan điểm chỉ đạo thành những nhiệm vụ xuyên suốt. Mục tiêu cốt lõi là đưa KH&CN, ĐMST thực sự trở thành động lực chính định hình sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung nguồn lực để xây dựng và triển khai các văn bản mang tính định hướng dài hạn, với 11 chính sách, pháp luật của tỉnh (01 Chương trình, 03 Nghị quyết của HĐND tỉnh, 07 văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, cụ thể: Chương trình hành động số 63-CTr/TU ngày 27/02/2025 thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kế hoạch số 365-KH/TU ngày 01/7/2025 thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về thúc đẩy chuyển đổi số,... Những chủ trương, chính sách của tỉnh đã tạo hành lang pháp lý liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, phù hợp với bối cảnh phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới.

6.1.2. Hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng KH&CN, ĐMST

6.1.2.1. Về hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ

Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh thực hiện 52 nhiệm vụ (47 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và 05 nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia) và đạt được nhiều kết quả quan trọng:

- Hoàn thiện hướng dẫn kỹ thuật và chuyển giao 40 quy trình kỹ thuật cho 2065 người dân, tổ chức 49 hội nghị đầu bờ, hội thảo khoa học cho 2.605 lượt người tham dự. Hoàn thiện các quy trình kỹ thuật chuyển giao cho người dân các quy trình kỹ thuật trồng kỹ thuật áp dụng cho các cây trồng, vật nuôi như: ớt Trung đoàn, dong riềng, canh tác giống lê, chuối, Macca, Sơn tra, khoai sọ Nậm Khao, chè chất lượng cao, Sâm Lai Châu, bảy lá một hoa, trám, Giỏi, Hoàng Sin Cô, Hà Thu Ô Đỏ, cây ớt Trung đoàn, cây lan kim tuyến, chanh leo, trâu thương phẩm,...

- Xây dựng 60 mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất với tổng diện tích 247ha tập trung vào các giống lúa, chè, macca, sơn tra, lê, miến dong, Khoai sọ Nậm Khao, hà thủ ô, lan kim tuyến, hoàng sin cô, chanh leo, ba kích tím, trám, giỏi, Hà thủ ô, đỗ trọng, thảo quả, sâm Lai Châu, tam thất hoang, bảy lá một hoa, lan..., Thông qua việc ứng dụng giống mới và tiến bộ khoa học kỹ thuật, năng suất cây

trồng tại các mô hình tăng từ 15-48% so với sản xuất đại trà. Nhiều mô hình đạt hiệu quả rõ rệt như: ớt trung đoàn (21 tạ/ha, tăng 6,8 tạ/ha); dong riềng VietGAP (70,2-73,9 tấn/ha, cao hơn đại trà ~18 tạ/ha); thảo quả cải tạo giống (2.062,3 kg tươi/ha, tăng 1.605 kg/ha); khoai sọ Nậm Khao (8,40-9,13 tấn/ha); dưa lê HP6 (26,71-32,19 tấn/ha); lúa Khẩu Hóc, Tả Cù, Khẩu Lương Phủng, nếp Tan Pỏm (tăng 6-17% so với đại trà); chuối VietGAP (17,68 tấn/ha, tăng 3,5 tấn/ha); chanh leo (2,5 kg/cây, sâu bệnh giảm 90%); Hoàng sin cô (5,2 kg/khóm). Đồng thời phát triển các mô hình được liệu và cây bản địa: bảo tồn, trồng 17.207 cây Sâm Lai Châu, 4.600 cây Bầy lá một hoa, 1.135 cây đỗ trọng; xây dựng mô hình lan kim tuyến (26.000 cây), lựa chọn 3 giống lan hàng hóa; trồng 19 loại cây dược liệu phục vụ bài thuốc tắm; xây dựng vườn giống gốc một số rau, cây đặc sản.

- Phục tráng 05 giống bản địa gồm Nếp Khẩu Hóc, Tả Cù, Tẻ Mèo Bắc Đào San, Khẩu Lương Phủng và nếp Tan Pỏm của tỉnh Lai Châu. Thử nghiệm và khuyến cáo 01 Giống dưa lê HP6 năng suất chất lượng tốt nhất; công nhận được 20 cây trội Giỏi và 20 cây trội tràm.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai tại các cánh đồng trồng lúa tập trung như (Mường Than, Bình Lư, Mường So, Mường Khoa); Xây dựng và vận hành Cổng thông tin SmartGAP và kết nối thị trường <http://laichau.smart.gap.vn>, phần mềm nhật ký điện tử, phần mềm hệ thống quản lý sản xuất dành riêng cho từng cơ sở, phần mềm hệ thống quản lý dành cho cơ quan nhà nước, phần mềm in và kiểm soát tem QR Code, camera và phần mềm xem trực tuyến trên điện thoại, máy tính,... phần mềm phòng tương tác trực tuyến hiện đang ứng dụng tại 04 doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

- Cung cấp luận cứ khoa học, thực tiễn nhằm thực hiện các chính sách, quy định hiệu quả đảm bảo tính khả vào thực tiễn địa phương từ các kết quả cụ thể: Hỗ trợ 03 mô hình du lịch cộng đồng. Tham mưu UBND tỉnh công nhận bộ chữ viết của dân tộc Hà Nhì tỉnh Lai Châu; đánh giá thực trạng, hiệu quả, nguyên nhân tồn tại hạn chế và các yếu tố tác động đến việc thu hút, quản lý, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội; thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng công tác phòng chống tà đạo, đạo lạ trên địa bàn tỉnh Lai Châu; đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao việc thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng một số sản phẩm hàng hóa theo chuỗi giá trị ở tỉnh Lai Châu trong liên kết vùng Tây Bắc; thực trạng các chính sách do hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành; thực trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn nghề thủ công truyền thống trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN đã đóng vai trò cầu nối, thiết lập và củng cố vững chắc mối liên kết "4 nhà" (nhà khoa học, nhà quản lý, nhà doanh nghiệp và nhà nông). Nhờ đó, đã hình thành nên các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tạo tiền đề cho nền nông nghiệp hiện đại.

Việc áp dụng công nghệ mới đã tạo ra các sản phẩm có năng suất vượt trội, chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn thị trường. Điều này góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực sản xuất nội tại, đồng thời gia tăng đáng kể sức cạnh tranh của nền kinh tế địa phương trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

- Hoạt động chuyển giao, ứng dụng nhân rộng các kết quả nghiên cứu và đổi mới công nghệ

Thực hiện Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND, ngày 23/7/2019 Quy định chính sách hỗ trợ tài chính trong chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ và các hoạt động khoa học, công nghệ trên địa bàn tỉnh. Thông qua hoạt động đổi mới công nghệ các doanh nghiệp đã hấp thu và làm chủ công nghệ, năng suất lao động trung bình tăng, sản phẩm được tạo ra bởi công nghệ mới đã đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Hỗ trợ 09 dự án ứng dụng và đổi mới công nghệ, 04 dự án ứng dụng khoa học và công nghệ hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ và hỗ trợ 16 văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ. Năng suất, chất lượng tăng lên so với trước khi đổi mới công nghệ từ 20% đến 35%. Tiết kiệm từ 10-15% nhiên liệu so với trước khi đổi mới, giá thành sản phẩm giảm khoảng 25%. Tiếp tục chuyển giao, nhân rộng và duy trì 06 quy trình nuôi cá tầm thương phẩm cho các tổ chức cá nhân nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Thông qua hỗ trợ, tiếp nhận các đơn vị đã làm chủ được quy trình kỹ thuật nuôi cá tầm trong bể từ đó góp phần tỷ lệ xuất bán cá tầm thương phẩm đạt 75-80% (Tăng 15% so với trước khi được hỗ trợ); Duy trì, ứng dụng các quy trình kỹ thuật nuôi lợn thương phẩm đã được chuyển giao và làm chủ trong quá trình thực hiện dự án KH&CN cấp tỉnh, thông qua hỗ trợ đã cung cấp cho thị trường khoảng 45 tấn thịt lợn hơi thương phẩm đạt vệ sinh an toàn thực phẩm, giá bán lợn hơi thương phẩm cao hơn so với sản phẩm cùng loại từ 5 đến 10 giá. Sản phẩm thịt lợn thương phẩm đã được chứng nhận sản phẩm OCOP 03 sao; Thông qua hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp các đơn vị tiếp tục duy trì và mở rộng sản xuất, góp phần chống được hàng nhái hàng giả, là cơ sở để đơn vị tiếp tục đầu tư công nghệ mở rộng kinh doanh các sản phẩm chất lượng cao.

- Xây dựng chỉ dẫn địa lý: Tỉnh Lai Châu đã xây dựng và được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số 00146 cho sản phẩm “Chè Lai Châu” tại Quyết định số 559/QĐ-SHTT ngày 19/8/2025; đã nộp 01 đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý “Sâm Lai Châu” tại Cục Sở hữu trí tuệ. Đây là dấu mốc quan trọng, khẳng

định giá trị và chất lượng đặc trưng của sản phẩm, đồng thời góp phần nâng cao uy tín, mở rộng thị trường tiêu thụ, thúc đẩy sản xuất và phát triển kinh tế địa phương.

6.1.2.2. Về hoạt động đổi mới sáng tạo

Theo Báo cáo Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, Lai Châu xếp hạng 30/34 tỉnh thành với 30,22 điểm, thuộc nhóm trung bình trong vùng Trung du miền núi phía Bắc và trung bình trên toàn quốc. Lai Châu còn hạn chế trong phát triển KT-XH, có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên chưa thuận lợi cho phát triển và ứng KH&CN & ĐMST vào phát triển KT-XH. Kết quả PII 2025 cho thấy Lai Châu cần tập trung có các giải pháp cải thiện đối với các trụ cột đầu vào hiện có kết quả còn kém như Vốn con người và NC&PT và Trình độ phát triển của doanh nghiệp. Trong hai trụ cột đầu ra, trụ cột Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ tiếp tục cần được quan tâm cải thiện trong những năm tới.

Tổ chức Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam 2022 tại Lai Châu, diễn ra từ ngày 28 và 29/8 với sự tham gia của tổng số hơn 2.000 lượt người tham dự trực tiếp và trên 2.500 lượt tham dự trực tuyến của các đại biểu trung ương, đại biểu của 18 tỉnh/thành phố, các Làng công nghệ quốc gia, các chuyên gia, diễn giả, các doanh nghiệp, nhà đầu tư trên cả nước và đại biểu của tỉnh Lai Châu. Sự kiện có sự tham gia của hơn 1.000 lượt khách tham quan 50 gian hàng trình diễn công nghệ, trưng bày, giới thiệu các dự án, ý tưởng, sản phẩm khoa học và công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, công nghiệp, OCOP và sản phẩm tiêu biểu khác của tỉnh Lai Châu và các địa phương. Trên 100 đại biểu, đại diện nhà quản lý, doanh nghiệp, HTX, các chủ thể Các chương trình tập huấn, hội nghị kết nối trực tiếp và trực tuyến với nhà quản lý, các chuyên gia, nhà đầu tư, các doanh nghiệp, thanh niên,... được cộng đồng cộng đồng khởi nghiệp trong và ngoài tỉnh đánh giá cao.

Tổ chức Hội thảo “Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số - Động lực phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu” với 120 đại biểu tham dự. Hội thảo góp phần nâng cao nhận thức về vai trò của KH&CN, ĐMST và CDS trong phát triển bền vững; khơi dậy tinh thần sáng tạo, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, hình thành hệ sinh thái ĐMST của tỉnh. Ngoài ra, bên lề hội thảo, tổ chức không gian trưng bày với 10 gian hàng giới thiệu sản phẩm, giải pháp ĐMST, công nghệ, sản phẩm OCOP và nông nghiệp của tỉnh, thu hút đông đảo cán bộ, người dân, học sinh, sinh viên tham quan, hưởng ứng.

Tổ chức Hội nghị Sâm Lai Châu năm 2022 diễn ra từ ngày 11 đến ngày 13 tháng 11. Trong chuỗi sự kiện của Hội chợ Sâm Lai Châu đã tổ chức Hội thảo “Chuyển giao khoa học kỹ thuật phát triển Sâm Lai Châu” nhằm kết nối, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, phát triển vùng trồng và ứng dụng công nghệ chế biến các sản phẩm từ cây Sâm Lai Châu phục vụ chăm sóc, bảo vệ sức khỏe.

6.1.2.3. Về hoạt động sở hữu trí tuệ

Công tác xây dựng và phát triển nhãn hiệu các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm chủ lực của tỉnh được quan tâm, triển khai phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; cho phép sử dụng tên địa danh và bản đồ một số địa phương để đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa. Toàn tỉnh có 149 nhãn hiệu chứng nhận được cấp văn bằng bảo hộ, trong đó: 01 chỉ dẫn địa lý, 11 kiểu dáng công nghiệp, 03 nhãn hiệu tập thể, 19 nhãn hiệu chứng nhận và 115 nhãn hiệu thông thường. Trong đó có nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm nông sản địa phương: gạo Sóng Cù, gạo Tẻ râu, gạo Khẩu Ký, gạo Nếp Tan Co Giàng, chè Tam Đường, chè Tân Uyên, Miến dong Bình Lư, ớt Trung Đoàn Mường Tè, rau dược liệu Tam Đường, Hoa Lan Lai Châu, Sâm Lai Châu, Đào Tam Đường, Mận Tam Đường, Lê Tam Đường, Chuối Phong Thổ, Thảo dược tám của người Dao Sìn Hồ, Gạo nếp Tan Pỏm Than Uyên, Gạo nếp Khẩu Lương Phủng Phong Thổ, Hạt Giỏi Mường Tè,... Bên cạnh đó để nâng cao nghiệp vụ về công tác Sở hữu trí tuệ đã cử 34 lượt công chức tham dự lớp tập huấn trực tuyến về sở hữu trí tuệ và khai thác thông tin sở hữu công nghiệp. Tổ chức 06 lớp tập huấn, hội nghị⁷⁰ phổ biến kiến thức về nhãn hiệu, tài sản trí tuệ cho hàng trăm lượt người dân, cán bộ, doanh nghiệp.

Công tác tham mưu công nhận sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng toàn quốc và sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Đã tham mưu trình UBND tỉnh công nhận 340 sáng kiến có phạm vi và hiệu quả áp dụng cấp tỉnh và 03 sáng kiến có phạm vi và hiệu quả áp dụng toàn quốc.

6.1.2.4. Công tác quản lý công nghệ, thị trường khoa học công nghệ, an toàn bức xạ và hạt nhân

Công tác quản lý, thị trường khoa học công nghệ tiếp tục được đẩy mạnh, thông qua việc hỗ trợ, hướng dẫn nhà đầu tư xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Thẩm định 39 công nghệ

⁷⁰ Tổ chức tập huấn cho 30 hộ dân kiến thức sử dụng và phát triển nhãn hiệu Đào, Mận, Lê cho trên địa bàn huyện Tam Đường; 300 hộ dân được hướng dẫn xây dựng, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ phổ biến các quy chế, quy trình quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý “Chè Lai Châu”; 140 học viên về bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ và nâng cao kiến thức duy trì và phát triển sản phẩm OCOP cho các chủ thể sản xuất và kinh doanh sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp tại tỉnh Lai Châu; 01 hội nghị tập huấn xây dựng và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cho các sản phẩm công nghiệp địa phương; cử 02 công chức tham gia hội nghị về sở hữu trí tuệ tại Huế; 04 lượt công chức tham gia lớp tập huấn “Bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu về sở hữu trí tuệ dành cho cán bộ quản lý khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ của địa phương tại Hà Nội do Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức; 21 lượt công chức tham dự lớp tập huấn trực tuyến về sở hữu trí tuệ và khai thác thông tin sở hữu công nghiệp; 30 hộ dân tham gia tập huấn kiến thức sử dụng và phát triển nhãn hiệu, Đào, Mận, Lê.

thuộc các dự án đầu tư trong giai đoạn xin chủ trương đầu tư và gia hạn giấy phép khai thác⁷¹.

Tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Lai Châu đến năm 2035 (Được UBND tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch số 191/KH-UBND, ngày 10/01/2026).

Số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí doanh nghiệp khoa học và công nghệ là 02 tổ chức (do Cục khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp)

Tổ chức kiểm tra điều kiện hoạt động của 21 tổ chức khoa học và công nghệ kết quả cho thấy một số tổ chức KH&CN chưa quan tâm đến nghiên cứu khoa học và các dịch vụ khoa học và công nghệ. Tổ chức khảo sát đánh giá trình độ công nghệ của 31 doanh nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh.

Theo Công bố của Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ số đổi mới sáng tạo PII của tỉnh Lai Châu xếp loại cụ thể như sau: năm 2023 đạt 22,78 điểm đứng thứ 62/63 tỉnh thành phố; Năm 2024 đạt 26,02 điểm đứng thứ 61/63 tỉnh thành phố, năm 2025 đạt 30, 02 điểm đứng thứ 30/34 tỉnh thành phố.

Giai đoạn 2021-2025, Sở đã thực hiện quản lý, cấp phép cho 17 cơ sở X-quang sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế trên địa bàn tỉnh⁷² với tổng số thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế là 32 thiết bị đã được cấp phép đang hoạt động. Có 04 cơ sở sử dụng nguồn phóng xạ đã được Cục an toàn bức xạ và hạt nhân cấp giấy phép hoạt động⁷³. Trong giai đoạn đã thẩm định và cấp mới, sửa đổi và gia hạn 21 giấy phép sử dụng cho 32 thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho 16 cá nhân đủ điều kiện đảm nhiệm công việc người phụ trách an toàn. Phối hợp với Công ty cổ phần tư vấn kỹ thuật KHCN-STEC tổ chức khóa đào tạo an toàn bức xạ cho 37 nhân viên bức xạ trong X-quang chẩn đoán y tế. Tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn bức xạ hạt nhân tại 07 cơ sở sử dụng thiết bị X-quang trong y tế.

⁷¹ Gồm: Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi tại huyện Phong Thổ; Nhà máy chế biến măng tại huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu, Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Dốc Voi, xã Mường Tè, huyện Mường Tè; Thăm dò khoáng sản quặng đồng tại mỏ đồng Lao Chải, xã Khun Há, huyện Tam Đường, Xây dựng nhà máy chế biến nông lâm sản 1; Nhà máy chế biến tinh dầu quế; Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Sì Choang, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ; Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi tại huyện Phong Thổ; Khai thác và chế biến mỏ đất hiếm Bắc Nậm Xe, huyện Phong Thổ; Ứng dụng công nghệ tự động hóa trong quá trình sản xuất, chế biến chè xanh sao lán chất lượng cao...

⁷² Gồm: 11 cơ sở nhà nước, 04 cơ sở tư nhân (Trung tâm Y tế các huyện: Tam Đường, Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, Sìn Hồ-cơ sở 2, Nậm Nhùn, Tân Uyên, Than Uyên; Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Phổi tỉnh; Bệnh viện Y học cổ truyền; Phòng khám Đa khoa Phúc Thịnh; Phòng khám Đa khoa hữu nghị DR.HAN; HKD Hoàng Mạnh Cường; Phòng khám nha khoa Đặng Gia)

⁷³ Gồm: Doanh nghiệp tư nhân vàng bạc Tuấn Tuyền; Công ty TNHH MTV Nhiều Quang Trung; Trung tâm kiểm nghiệm thuốc mỹ phẩm thực phẩm; Hiệu vàng Tính Thuý

6.1.2.5. Về hoạt động Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Công tác quản lý về đo lường: Duy trì công tác kiểm tra phương tiện đo (PTĐ) cho các tổ chức, cá nhân có kiến nghị về sai số trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Từ năm 2021 đến nay đã giải quyết cho 197 lượt cá nhân, doanh nghiệp sử dụng PTĐ (175 đồng hồ đo nước lạnh, 22 công tơ đo điện năng) có kiến nghị về sai số; qua kiểm tra có 20 PTĐ là đồng hồ đo nước lạnh không phù hợp yêu cầu về kỹ thuật đo lường, số PTĐ còn lại đều phù hợp yêu cầu về kỹ thuật đo lường. Trong kỳ báo cáo, thực hiện 14 cuộc kiểm tra nhà nước về đo lường. Qua kiểm tra đa số các đơn vị được kiểm tra đã nắm và thực hiện tốt các quy định của nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2. Phối hợp với tổ chức tư vấn có đủ năng lực để tư vấn xây dựng Chương trình đảm bảo đo lường cho 02 tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phối hợp Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 và Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Phú Thọ thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo đã đến hạn kiểm định định kỳ theo quy định.

Công tác quản lý tiêu chuẩn, chất lượng: Hướng dẫn công bố tiêu chuẩn cơ sở, ghi nhãn hàng hóa cho 90 sản phẩm hàng hóa thuộc 41 hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn và hoàn thiện hồ sơ đăng ký mã số mã vạch cho 102 cơ sở sản xuất và kinh doanh hàng hóa trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn 02 doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu thực hiện áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 theo quy định của Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25/8/2015 của Bộ KH&CN. Phối hợp Sở Y tế xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Công bố hợp quy của Công ty Cổ phần nước sạch Lai Châu và HTX Công nghệ và môi trường cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường “Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu” phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Phối hợp Trung tâm mã số mã vạch tổ chức 01 Hội nghị về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lai Châu cho 150 đại biểu là công chức các sở, ngành, trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Công ty TNHH dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ Việt tổ chức Hội nghị nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lai Châu, với 150 đại biểu tham dự. Thực hiện 08 cuộc kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn chất lượng. Qua kiểm tra đa số các đơn vị được kiểm tra đã nắm và thực hiện tốt các quy định của nhà nước về tiêu chuẩn chất lượng đối với phương tiện đo nhóm 2. Cập nhật thường xuyên thông tin liên quan đến hoạt động hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng lên Website của Sở.

6.1.3. Hạ tầng và mạng lưới KHCN

Tính đến năm 2025, trong vùng TDMNPB, cùng với Sơn La và Lạng Sơn, Lai Châu chỉ có 01 tổ chức KHCN (Trung tâm Kiểm định và Phát triển KH&CN) so với các tỉnh còn lại của vùng. Điều này cho thấy mạng lưới KHCN của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển.

Bên cạnh đó, hạ tầng kỹ thuật phục vụ KHCN của tỉnh vẫn đang đối mặt với nhiều bất cập, chưa bắt kịp xu thế phát triển chung của thời đại công nghệ 4.0:

(i) Trang thiết bị phục vụ nghiên cứu tại các đơn vị sự nghiệp công lập còn thiếu và yếu. Hiện nay trang thiết bị để phục vụ hoạt động của các đơn vị sự nghiệp vẫn còn thiếu, tình trạng máy móc không đồng bộ, công nghệ lạc hậu và xuống cấp diễn ra khá phổ biến, làm giảm hiệu suất và độ chính xác trong các hoạt động nghiên cứu chuyên sâu.; chưa có cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị, máy móc phòng thí nghiệm, khảo nghiệm, vườn ươm;

(ii) Tỉnh đang thiếu hụt các thiết chế nền tảng cốt lõi cho hệ sinh thái khởi nghiệp. Hiện tại, địa phương chưa hình thành được hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ như: phòng thí nghiệm đạt chuẩn, khu khảo nghiệm, khu thực nghiệm và các vườn ươm công nghệ chưa có khu thực nghiệm, trình diễn, giới thiệu công nghệ; chưa có khu kết nối, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chưa hình thành được khu tập trung, đầu mối của tỉnh để kết nối được các nguồn lực địa phương, nguồn lực của vùng, quốc gia, thậm chí quốc tế để hỗ trợ, ươm tạo cho các ý tưởng, dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;

(iii) Tỉnh chưa xây dựng được các khu không gian làm việc chung, khu hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tập trung. Do thiếu một "đầu mối" quy tụ, việc kết nối các nguồn lực nội tại của địa phương với các nguồn lực từ vùng, quốc gia và quốc tế trở nên rời rạc. Điều này dẫn đến việc các ý tưởng và dự án khởi nghiệp tiềm năng thiếu môi trường để ươm tạo, phát triển và kêu gọi đầu tư bài bản.

6.1.4. Tiềm lực KH&CN

Về nguồn lực tài chính, Lai Châu đang ở vị trí khiêm tốn trong vùng. Tổng chi cho KH&CN từ ngân sách địa phương chỉ đạt hơn 19 tỷ đồng, và chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (NC&PT) đạt hơn 17,3 tỷ đồng. Con số này chỉ chiếm khoảng 4-5% tổng quy mô đầu tư của toàn vùng, đặt Lai Châu vào nhóm các địa phương có mức đầu tư thấp, chỉ xếp trên Điện Biên và Sơn La (về ngân sách địa phương) hay Cao Bằng, Lạng Sơn (về chi NC&PT). Sự chênh lệch này trở nên rất lớn khi so sánh với các "cực tăng trưởng" về KHCN trong vùng như nhóm Thái Nguyên (chi NC&PT hơn 107 tỷ) hay Phú Thọ (hơn 115 tỷ). Điều này phản ánh thực

trạng nguồn vốn môi cho đổi mới sáng tạo tại Lai Châu còn rất mỏng, chưa đủ tạo ra cú hích lớn để thay đổi cơ cấu kinh tế.

Về nguồn nhân lực: điểm sáng đáng chú ý nằm ở chỉ số nhân lực. Mặc dù nguồn lực tài chính hạn hẹp, nhưng mật độ nhân lực NC&PT của Lai Châu lại đạt 2,37 người/10.000 dân. Con số này tuy thấp hơn mức trung bình toàn vùng (3,50) và thấp hơn nhiều so với trung bình cả nước (7,18), nhưng lại cao hơn đáng kể so với nhiều tỉnh lân cận có điều kiện tương đồng hoặc thậm chí có kinh tế lớn hơn như Sơn La (1,95), Tuyên Quang - Hà Giang (1,81), và vượt xa Điện Biên (0,50) hay Cao Bằng (0,71).

Bảng 78. Hiện trạng chi cho nghiên cứu khoa học của tỉnh Lai Châu so với các địa phương trong vùng TDMNPB

Địa bàn	Toàn quốc	Lạng Sơn	Cao Bằng	Thái Nguyên (Thái Nguyên + Bắc Kan)	Tuyên Quang (Tuyên Quang + Hà Giang)	Phú Thọ (Phú Thọ + Vĩnh Phúc + Hòa Bình)	Lào Cai (Lào Cai + Yên Bái)	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Toàn Vùng
Chi cho KH&CN từ ngân sách địa phương* (triệu đồng)	4.335.993	44.611	32.075	58.107	23.381	129.865	67.984	19.006	14.314	8.052	397.395
Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** (triệu đồng)	9.514.231	11.670	959	107.776	21.068	115.174	74.083	17.328	11.565	43.493	403.116
Nhân lực NC&PT** (toàn thời gian)/10,000 dân	7,18	2,81	0,71	11,11	1,81	3,24	2,05	2,37	0,50	1,95	3,50

* Nguồn: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN năm 2025

**Số liệu không bao gồm khu vực doanh nghiệp, nguồn: Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2024

6.2. Chuyển đổi số

6.2.1. Bưu chính

Trong giai đoạn vừa qua có sự chuyển dịch cơ cấu dịch vụ bưu chính truyền thống sang các dịch vụ giá trị gia tăng, phục vụ thương mại điện tử và logistics đã phát triển mạnh mẽ tại các địa phương trong tỉnh. Các dịch vụ bưu chính có yếu tố giá trị gia tăng (với chất lượng cao) như: dịch vụ EMS, bưu phẩm khai giá, nhất là các dịch vụ giao hàng chặng cuối, phát hàng thu tiền (COD), dịch vụ tài chính bưu chính, dịch vụ cấp đổi hộ chiếu, chuyển phát Chứng minh thư nhân dân, đại lý dịch vụ ngân hàng, đại lý dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, phát triển thuê bao, các dịch vụ gia tăng cho các nhà mạng... được triển khai song song với các dịch vụ bưu chính truyền thống đã góp phần làm tăng doanh thu của ngành bưu chính.

- Tổng doanh thu của các doanh nghiệp, đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính năm 2025 ước đạt 56 tỷ đồng; bằng 92,5% so với cùng kỳ năm 2024 (*doanh thu năm 2024 là 60,5 tỷ đồng*); ước nộp ngân sách khoảng trên 1,5 tỷ đồng. Năm 2024 ước đạt 61,4 tỷ đồng; bằng 128% so với năm 2023 (*doanh thu năm 2023 là 47,964 tỷ đồng*); ước nộp ngân sách khoảng trên 4,5 tỷ đồng.

- Về cung ứng các dịch vụ trên mạng bưu chính công cộng:

+ Dịch vụ bưu chính công ích: sản lượng dịch vụ thư cơ bản trong nước đạt 11.515 thư; Quốc tế: 0.

+ Dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí: Báo Nhân dân 624.978 tờ, Báo Lai Châu 841.283 tờ, Báo tạp chí cộng sản 26.013 cuốn, báo Quân đội nhân dân: 112.116 tờ.

- Về hạ tầng mạng lưới, dịch vụ bưu chính: Trên địa bàn tỉnh hiện có 11 doanh nghiệp, đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính, gồm Bưu điện tỉnh, Viettelpost, Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Thần Phong; 08 doanh nghiệp bưu chính đang hoạt động với hình thức văn phòng đại diện, chi nhánh, địa điểm kinh doanh.

Mạng lưới bưu chính công cộng được triển khai, với 100% xã có điểm phục vụ, dịch vụ bưu chính công ích phục vụ tốt, đảm bảo an toàn trong việc chuyển phát hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

Trong cơ cấu điểm phục vụ, tỉnh có 186 điểm phục vụ bưu chính, thấp nhất vùng TDMNPB: với 71 bưu cục; 01 đại lý bưu chính; chiếm tỷ trọng lớn nhất, cho thấy mức độ xã hội hóa dịch vụ bưu chính cao và phạm vi cung ứng rộng. Hệ thống 93 điểm Bưu điện - Văn hóa xã (BĐVHX) được duy trì, bảo đảm mức độ bao phủ dịch vụ đến cấp

xã, cao hơn nhiều so với các tỉnh trong khu vực (trung bình 20-40 điểm). Ngoài ra, tỉnh sở hữu 21 điểm phục vụ khác, là nguồn lực quan trọng hỗ trợ cho mạng lưới bưu chính tại các khu dân cư, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.

Bảng 79. Điểm phục vụ bưu chính vùng TDMNPB

ĐỊA BÀN	Điểm phục vụ bưu chính				
	Trong đó				Tổng số
	Bưu cục	Đại lý	Điểm BĐVHX	Loại hình điểm phục vụ khác	(điểm)
Lạng Sơn	118	9	184	24	335
Cao Bằng	111	8	163	24	306
Thái Nguyên (Bắc Kạn + Thái Nguyên)	224	25	244	35	528
Tuyên Quang (Tuyên Quang + Hà Giang)	210	15	290	39	554
Phú Thọ (Vĩnh Phúc + Phú Thọ + Hoà Bình)	395	44	543	83	1065
Lào Cai (Lào Cai + Yên Bái)	241	13	284	43	581
Lai Châu	71	1	93	21	186
Điện Biên	88	2	114	19	223
Sơn La	115	4	180	24	323

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

6.2.2. Hạ tầng viễn thông - hạ tầng số

Hạ tầng viễn thông của tỉnh Lai Châu trong những năm gần đây phát triển tương đối đồng bộ, từng bước đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của chính quyền, doanh nghiệp và người dân. Theo số liệu thống kê khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, Lai Châu đứng thứ 7/9 địa phương trong vùng TDMNPB về các chỉ tiêu: số thuê bao 5G (đứng thứ 8/9), Tỷ lệ HGD có băng rộng cáp quang FTTH (đứng thứ 8/9).

Tính đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh, có 28.709 thuê bao 2G only (Viettel: 15.000; Vinaphone: 13286; Mobifone: 423) thuộc diện tắt sóng di động 2G. Để bảo vệ quyền lợi cho khách hàng và người dân, các nhà mạng trên địa bàn tỉnh đã triển khai nội dung tuyên truyền và các chính sách hỗ trợ dừng công nghệ 2G.

Công tác ngầm hóa cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh: Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh đã tiến hành ngầm hóa cáp viễn thông, tỷ lệ ngầm hóa cáp viễn thông đạt khoảng **16,3%**.

Công tác triển khai phủ sóng băng rộng di động cho các thôn, bản chưa có sóng: Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh đã đẩy mạnh triển khai phát triển hạ tầng mạng viễn thông đến các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Đến nay trên địa bàn tỉnh còn 16 thôn/bản chưa có sóng di động băng rộng (trong đó có 04 thôn bản chưa có điện lưới sinh hoạt), 191 thôn/bản chưa có mạng internet băng rộng cáp quang. Phấn đấu đến hết năm 2025 sẽ phủ sóng di động băng rộng cho toàn bộ các thôn/bản nói trên khi đủ điều kiện.

Tổng doanh thu viễn thông, Internet công nghệ thông tin năm 2025 ước đạt **558.635** tỷ đồng; bằng **108,8%** so với cùng kỳ năm 2024; nộp ngân sách trên 55 tỷ đồng. Tổng thuê bao điện thoại đang hoạt động ước đạt **384.556** (trong đó: Thuê bao cố định là **2.802**; Thuê bao di động là **381.754**). Tổng số thuê bao Internet là **59.981** thuê bao. Tổng số trạm BTS trên địa bàn là **2.092** trạm (2G là **381**; 3G là **542**; 4G là **1.004**; 5G là **200** trạm). Tổng số thuê bao điện thoại thông minh (Smartphone) là **317.705** thuê bao.

Tổng thể, để đồng bộ hóa hạ tầng, đáp ứng yêu cầu phát triển chính quyền số, kinh tế số và các ngành dịch vụ mới trong giai đoạn tới, thì hạ tầng viễn thông Lai Châu cần tiếp tục xóa các điểm lõm sóng di động, mở rộng vùng phủ 5G đến các huyện miền núi và khu vực nông thôn.

Bảng 80. Phát triển viễn thông của Lai Châu so với vùng TDMNPB

TT	Tỉnh/TP	Số thuê bao 5G	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng 5G	Tỷ lệ HGD có băng rộng cáp quang FTTH
	TOÀN QUỐC	30.853.358	25,5%	86,88%
1	Lạng Sơn	160.071	12,8%	83,66%

2	Cao Bằng	90.713	10,9%	64,42%
3	Thái Nguyên	400.107	23,39%	83,92%
4	Tuyên Quang	263.221	8,35%	66,16%
5	Phú Thọ	749.297	10,34%	87,56%
6	Lào Cai	338.308	11,48%	75,15%
7	Lai Châu	75.144	9,6%	54,62%
8	Điện Biên	76.196	8,7%	56,33%
9	Sơn La	149.905	6,2%	57,89%
	Trung bình Vùng		11,3%	69,97%

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

6.2.3. Chuyển đổi số

a) Về xây dựng Chính quyền số

Các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh như quản lý văn bản và điều hành, giải quyết thủ tục hành chính, thư điện tử công vụ, thông tin báo cáo... đã được triển khai đến 100% các cơ quan cấp tỉnh, cấp xã, 100% văn bản cơ quan nhà nước được gửi, nhận trên môi trường điện tử (trừ văn bản mật). Việc vận hành các hệ thống này đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, thúc đẩy xử lý công việc trên môi trường số, tăng tính minh bạch, giảm thời gian và chi phí hành chính.

- Về tình hình kết quả triển khai chuyển đổi số của vùng so với cả nước, đến 8/2025, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình của tỉnh Lai Châu đạt 8,83%, tương đương mức trung bình của các tỉnh trong khu vực nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu của tiến trình chuyển đổi số cấp tỉnh. So với trung bình vùng đạt 15,52%, Lai Châu thấp hơn trung bình toàn vùng, phản ánh mức độ triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình chưa thực sự đồng đều giữa các lĩnh vực. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu: Cung cấp 2.046 dịch vụ công trực tuyến, trong đó: một phần là 218, toàn trình là 436, dịch vụ công còn lại là 1.392. Từ 01/01/2024 đến 19/11/2024, tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận, xử lý trực tuyến một phần là 35.714/42.828 đạt 83,5%, tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình là 49.441/55.662 đạt 88,8%. Dịch vụ công trực tuyến được tích hợp lên cổng dịch vụ công quốc gia 738 dịch vụ trong đó: một phần 499; toàn trình 239.

Bảng 81. Kết quả triển khai chuyển đổi số vùng TDMNPB năm 2025

STT	Tỉnh/TP	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình (%)
1	Lạng Sơn	11,62
2	Cao Bằng	22,40
3	Thái Nguyên	12,55
4	Tuyên Quang	21,10
5	Phú Thọ	13,20
6	Lào Cai	13,58
7	Lai Châu	8,83
8	Điện Biên	23,43
9	Sơn La	27,06
	Trung bình vùng	15,52

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

- Về xếp hạng đánh giá mức độ chuyển đổi số của Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ), giá trị và xếp hạng chuyển đổi số DTI của tỉnh Lai Châu năm 2025 đạt 0,7056, xếp thứ 18 toàn quốc và thuộc nhóm khá trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Kết quả này cho thấy Lai Châu đã có những nỗ lực đáng kể trong phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, đặc biệt trong triển khai dịch vụ công trực tuyến, xây dựng cơ sở dữ liệu và nâng cao chất lượng hạ tầng số. Tỉnh có dư địa để cải thiện chỉ số DTI trong thời gian tới thông qua tiếp tục mở rộng nền tảng số dùng chung, tăng cường chia sẻ dữ liệu liên thông, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và phát triển các mô hình kinh tế số trong cộng đồng và doanh nghiệp.

Bảng 82. Chỉ số DTI của Lai Châu so với các địa phương trong vùng TDMNPB năm 2025

STT	Tỉnh/TP	Giá trị DTI	Xếp hạng DTI
1	Lạng Sơn	0,7480	10
2	Cao Bằng	0,5128	34
3	Thái Nguyên	0,7521	8
4	Tuyên Quang	0,6862	22
5	Phú Thọ	0,6973	20
6	Lào Cai	0,7167	14
7	Lai Châu	0,7056	18
8	Điện Biên	0,7651	6
9	Sơn La	0,6640	26

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

- Về xây dựng, phát triển hạ tầng số: Hạ tầng mạng số liệu chuyên dùng: được đảm bảo ổn định, an toàn, bảo mật thông tin phục vụ hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, đã thực hiện kết nối đến 100% các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã/phường/thị trấn.

Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh: đã triển khai đến 193 điểm cầu (183 điểm cầu của VNPT gồm 167 điểm tại các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn, 16 điểm tại tỉnh; 10 điểm cầu của Viettel tỉnh), ngoài ra còn ứng dụng các hệ thống học trực tuyến, họp trực tuyến theo các hình thức Web Conferencing, Video Conference... Hiện tại, 100% các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp huyện trở lên có mạng LAN, 100% kết nối Internet cáp quang.

Trung tâm dữ liệu tỉnh đã được xây dựng đáp ứng theo tiêu chuẩn TCVN 9250:2012, triển khai mô hình “4 lớp” an toàn thông tin theo Chỉ thị số 14/CTTTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ, kết nối, chia sẻ dữ liệu giám sát an toàn thông tin với Trung tâm Giám sát không gian mạng quốc gia.

Trang bị máy tính cho cán bộ, công chức từ cấp tỉnh tới cấp xã đạt 100%. 100% các cơ quan, đơn vị đã kết nối mạng LAN.

- Về xây dựng, phát triển nền tảng số phục vụ chuyển đổi số: Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh (IOC): được đưa vào vận hành chính thức từ tháng 10/2024 giúp đảm bảo tổng hợp kịp thời các nguồn thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý, điều hành tổng thể; hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước đưa ra quyết định, xây dựng cơ chế, chính sách, định hướng xử lý công việc hiệu quả. Tạo dựng hệ thống công cụ để các cơ quan nhà nước thuận lợi, đồng bộ trong việc phối hợp thực thi các hoạt động theo thời gian thực. Hiện nay, Trung tâm IOC tỉnh là hệ thống công nghệ thông tin có chức năng giám sát, điều hành tổng hợp nhiều hoạt động của tỉnh; phục vụ đắc lực cho các cấp lãnh đạo và các cơ quan đơn vị thông qua việc thu thập, chuẩn hóa dữ liệu, phân tích, xử lý, nhằm đưa ra các báo cáo, thống kê hỗ trợ ra quyết định chỉ đạo kịp thời. Cung cấp các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân và chính quyền trên địa bàn tỉnh về các lĩnh vực: Giám sát, điều hành chỉ tiêu kinh tế - xã hội; Giám sát và điều hành lĩnh vực Dịch vụ công; Giám sát Giao thông, An ninh trật tự (qua hệ thống camera giám sát tại 06 huyện, thành phố); Giám sát báo chí, truyền thông; Giám sát điều hành lĩnh vực Giáo dục; Giám sát, điều hành lĩnh vực Y tế; Giám sát quản lý văn bản điều hành; Giám sát thông tin trên môi trường mạng; Giám sát, xử lý lĩnh vực An toàn thông tin mạng (SOC)...

Nền tảng Trung tâm lưu trữ điện tử và giám sát an ninh mạng tỉnh Lai Châu (SOC): đã hoàn thành và được đưa vào vận hành chính thức từ tháng 10/2024 giúp đảm bảo an toàn thông tin của hệ thống mạng trên phạm vi toàn tỉnh; thực hiện số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ điện tử các hồ sơ lưu trữ vĩnh viễn của tỉnh. Trung tâm thực hiện triển khai, tích hợp toàn bộ các sự kiện an ninh thông tin từ hạ tầng CNTT, bao gồm máy chủ, ứng dụng, cơ sở dữ liệu, hạ tầng giải pháp bảo mật, giải pháp phòng chống mã độc... Phục vụ điều tra truy vết, nguồn gốc tấn công: Tại sao lại bị nhiễm mã độc, nhiễm từ đâu... Phục vụ đánh giá công tác tuân thủ các chính sách an toàn thông tin: Phát hiện và phòng chống mã độc: Xử lý, cách ly, gỡ bỏ mã độc. Hệ thống cũng sẽ tiến hành loại các sự kiện an ninh, giúp cho đơn vị có thể nắm biết được các nguy cơ hiện hữu nào lớn nhất. Ngoài ra, hệ thống cũng thực hiện thống kê theo các IP tấn công nhiều nhất, hệ thống nào đang bị tấn công nhiều nhất, server nào đang bị nhiễm mã độc nhiều nhất. Với mỗi cuộc tấn công mạng khác nhau, sẽ có các kịch bản ứng phó, các bước xử lý phù hợp để kịp thời ngăn chặn, xử lý tương ứng. Trung tâm Giám sát, an ninh mạng cũng sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng, thực hiện nhiệm vụ điều tra, xử lý các đối tượng trên không gian mạng. Các nhiệm vụ này sẽ được thực hiện liên tục 24/7. Đến thời điểm báo cáo, có 317 thiết bị máy chủ, máy trạm trên toàn tỉnh được Trung tâm Giám sát, an ninh mạng tỉnh Lai Châu giám sát (đã phát hiện 28 thiết bị được

ghi nhận bị nhiễm mã độc với 1.328 cảnh báo). Về thực hiện số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ điện tử các hồ sơ lưu trữ vĩnh viễn của tỉnh: đến nay, 70% tài liệu lưu trữ lịch sử và hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được giải quyết thành công được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định (3.179.009 trang tài liệu đã được lưu trữ dưới dạng điện tử).

Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP) Lai Châu: đã được kết nối với Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP). Sở Thông tin và Truyền thông thường xuyên hỗ trợ các cấp, các ngành duy trì và vận hành các hệ thống thông tin, đảm bảo sự kết nối và liên thông dữ liệu hiệu quả theo chiều ngang (giữa các sở, ngành trong tỉnh) và chiều dọc (từ cấp tỉnh đến trung ương) nhằm tạo ra một hệ sinh thái dữ liệu thông suốt và đồng bộ từ địa phương đến trung ương.

Nhìn chung, kết quả của Lai Châu cho thấy hạ tầng số và năng lực triển khai dịch vụ công trực tuyến tại tỉnh đã có nền tảng, nhưng để cải thiện tỷ lệ hồ sơ toàn trình, tỉnh cần đẩy mạnh số hóa quy trình nghiệp vụ, tăng mức độ sẵn sàng dữ liệu, mở rộng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các sở, ngành; đồng thời tăng cường hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trong sử dụng dịch vụ công trên môi trường số.

b) Về Kinh tế số

Giai đoạn 2020-2024, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP tỉnh Lai Châu chưa thực sự tạo sự đột phá, chưa thể hiện vai trò ngày càng quan trọng của chuyển đổi số và các ngành kinh tế dựa trên công nghệ trong cơ cấu GRDP của tỉnh. So với mặt bằng chung của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, Lai Châu là một trong những địa phương có mức tăng trưởng kinh tế số thấp nhất vùng.

Cụ thể, tỷ trọng kinh tế số của tỉnh trên GRDP dao động từ 6.11%-6.23%. Mức tăng này thấp hơn đáng kể so với tốc độ tăng trung bình của toàn vùng (từ 9.82%). Đứng cuối cùng trong vùng TDMNPB.

Bảng 83. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của KTS trong GRDP các năm 2020 -2024 (sau sát nhập)

Đơn vị tính: %

STT	Tỉnh/Thành phố	2020	2021	2022	2023	2024
1	Lạng Sơn	6.26	6.37	6.91	7.12	7.25
2	Cao Bằng	6.84	6.75	7.22	7.49	7.52
3	Thái Nguyên	24.24	22.64	21.46	20.48	21.41
4	Tuyên Quang	5.89	6.10	6.82	6.97	7.22

5	Phú Thọ	13.41	14.24	14.99	16.32	17.83
6	Lào Cai	5.75	5.82	6.39	6.75	6.97
7	Lai Châu	6.11	6.03	6.6	6.44	6.23
8	Điện Biên	6.98	6.71	7.13	6.94	7.16
9	Sơn La	5.41	5.74	6.42	6.85	6.76
	<i>Trung bình Vùng:</i>	8.99	8.93	9.33	9.48	9.82

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

Trên toàn tỉnh, đã ứng dụng rộng rãi các nền tảng thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán các loại phí, lệ phí và hoạt động kinh doanh, mua sắm trong cộng đồng như (Momo, VNPay, VNPTPay, ViettelPay...).

Sàn thương mại điện tử của tỉnh tại laichau.biz đã đưa vào sử dụng, đưa được 163/208 sản phẩm OCOP đạt 78,36% lên sàn thương mại điện tử;

c) Về Xã hội số

Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang đến 100% xã. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng mạng Internet băng thông rộng, cáp quang đạt 41,95% (44.372 số hộ gia đình có kết nối/ 105.784 tổng số hộ gia đình). Trên 50% người dùng điện thoại hoặc thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh.

d) Về nhân lực chuyển đổi số

Trong năm 2025, công tác phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Phần lớn các xã, phường và 18/20 sở, ban, ngành đã bố trí người chuyên trách, phụ trách thực hiện các nhiệm vụ về công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

Bên cạnh đó, tỉnh triển khai chương trình đào tạo trực tuyến trên Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (Nền tảng MobiEdu). Hiện đã có 540 học viên được cấp tài khoản và gán quyền tham gia các khóa bồi dưỡng tổ chức trên nền tảng MOOCs tại địa chỉ <https://chuyendoiso.mobiedu.vn/>.

Ngoài ra, tổ chức thực hiện công tác bồi dưỡng, đào tạo kiến thức, kỹ năng an toàn thông tin, công nghệ thông tin, chuyển đổi số như: Diễn tập thực chiến đảm bảo an toàn thông tin; Bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng bảo mật thông tin trên môi trường mạng cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện Đề án 06; Đào tạo, bồi dưỡng trên nền tảng học trực tuyến mở đại trà MOOCs tại địa chỉ <https://laichau.mobiedu.vn>.

6.2.4. Công nghiệp công nghệ số

Trong bức tranh tổng thể về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Lai Châu hiện đang nắm giữ vị trí rất khiêm tốn, có thể xem là "vùng trũng" với quy mô nhỏ nhất về cả số lượng doanh nghiệp lẫn doanh thu. Cụ thể, về mức độ tập trung doanh nghiệp, Lai Châu xếp cuối bảng với chỉ 57 doanh nghiệp, thấp hơn nhiều so với các tỉnh lân cận có điều kiện tương đồng như Điện Biên (92 doanh nghiệp), Cao Bằng (90 doanh nghiệp) và bị bỏ xa bởi các trung tâm công nghiệp lớn của vùng như nhóm Thái Nguyên (429 doanh nghiệp) hay nhóm Phú Thọ (482 doanh nghiệp).

Xét về hiệu quả kinh tế, Lai Châu có sự chênh lệch rất lớn so với các địa phương khác trong vùng, doanh thu CNCNTT (trừ buôn bán, phân phối) của Lai Châu chỉ đạt vốn vện 1 tỷ đồng, là con số thấp nhất tuyệt đối trong danh sách. Khi đặt lên bàn cân so sánh, con số này quá nhỏ bé so với các "cực tăng trưởng" như Thái Nguyên (gần 576.000 tỷ đồng) hay nhóm Phú Thọ (hơn 257.000 tỷ đồng), nơi tập trung các nhà máy sản xuất linh kiện điện tử lớn. Thậm chí, khi so với các tỉnh có quy mô kinh tế tương đương hoặc nhỉnh hơn một chút, Lai Châu vẫn tụt hậu xa: thấp hơn 4 lần so với Cao Bằng (4 tỷ), thấp hơn 50 lần so với Điện Biên (50 tỷ) và thấp hơn 425 lần so với nhóm Tuyên Quang.

Về nguồn nhân lực, Lai Châu có 66 lao động trong lĩnh vực này. Mặc dù số lượng lao động của Lai Châu cao hơn Cao Bằng (25 người) và Điện Biên (28 người), nhưng doanh thu tạo ra lại thấp hơn hẳn. Điều này đưa đến nhận xét quan trọng về năng suất lao động và giá trị gia tăng: nhân lực CNCNTT tại Lai Châu có thể đang hoạt động kém hiệu quả, hoặc chủ yếu làm các công việc có giá trị gia tăng rất thấp, chưa tạo ra được sản phẩm công nghệ có khả năng thương mại hóa cao.

Bảng 84. Tổng số doanh nghiệp, doanh thu và tổng số lao động ngành công nghệ thông tin của Lai Châu so với các địa phương vùng TDMNPB năm 2024

STT	Tỉnh/TP	Doanh nghiệp CNCNTT (bao gồm buôn bán, phân phối)	Doanh thu CNCNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Số lao động (trừ buôn bán, phân phối)
		Đơn vị tính: doanh nghiệp	Đơn vị tính: tỷ đồng	Đơn vị tính: người

1	Lạng Sơn	141	27	82
2	Cao Bằng	90	4	25
3	Thái Nguyên (Bắc Kạn + Thái Nguyên)	429	575.898	86.673
4	Tuyên Quang (Tuyên Quang + Hà Giang)	333	425	646
5	Phú Thọ (Vĩnh Phúc + Phú Thọ + Hoà Bình)	482	257.218	112.006
6	Lào Cai (Lào Cai + Yên Bái)	301	34	112
7	Lai Châu	57	1	66
8	Điện Biên	92	50	28
9	Sơn La	166	51	244

Nguồn: Tổng cục Thuế

6.3. Đánh giá chung hiện trạng phát triển KHCN, ĐMST và CDS

6.3.1. Khó khăn, hạn chế

- Khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Hạ tầng nghiên cứu KHCN, ĐMST của tỉnh chưa hình thành trung tâm nghiên cứu hoặc khu công nghệ cao quy mô lớn, thiếu cơ sở dữ liệu nghiên cứu và kết nối học thuật giữa các viện, trường, doanh nghiệp. Điều này khiến năng lực ứng dụng công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và đổi mới mô hình sản xuất còn yếu.

Trang thiết bị để phục vụ hoạt động của các đơn vị sự nghiệp vẫn còn thiếu, các trang thiết bị chưa đồng bộ, một số thiết bị chất lượng bị xuống cấp; chưa có cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị, máy móc phòng thí nghiệm, khảo nghiệm, vườn ươm; chưa có khu thực nghiệm, trình diễn, giới thiệu công nghệ; chưa có khu kết nối, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chưa hình thành được khu tập trung, đầu mối của tỉnh để kết

nổi được các nguồn lực địa phương, nguồn lực của vùng, quốc gia, thậm chí quốc tế để hỗ trợ, ươm tạo cho các ý tưởng, dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Hạn chế về nguồn lực đầu tư và năng lực thực thi

Giai đoạn 2021-2025, ngành KH&CN với mức đầu tư thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển. Trong khi đó, nguồn nhân lực chất lượng cao làm công tác khoa học, công nghệ và chuyển đổi số còn thiếu và yếu do chính sách đào tạo, thu hút cán bộ khoa học gặp nhiều khó khăn, chưa có nhiều chuyên gia, nhà khoa học giỏi về công tác tại tỉnh. Đội ngũ chuyên trách công nghệ thông tin ở cấp địa phương, đặc biệt tại cấp xã còn mỏng, gây khó khăn cho việc vận hành hệ thống chính quyền số, dữ liệu mở và nền tảng chia sẻ thông tin trong tỉnh.

- Khó khăn trong phát triển hạ tầng số và mạng lưới viễn thông

Hạ tầng viễn thông - trụ cột của chuyển đổi số - phát triển chưa đồng đều giữa các địa phương. Hạ tầng và nền tảng số chưa hướng đến những công nghệ mới, tiên tiến: mạng lưới truyền dẫn mới đạt mức cơ bản, chưa đáp ứng tốt các yêu cầu cho các dịch vụ truyền số liệu lớn, mạng 5G mới triển khai đến các khu vực trung tâm, khu công nghiệp trên toàn tỉnh. Tuy nhiên, hạ tầng hiện còn tình trạng phân tán, chưa có sự đồng bộ tập trung. Bên cạnh đó, năng lực giám sát và hệ thống bảo đảm an toàn thông tin mạng quy mô toàn tỉnh vẫn chưa được hoàn thiện đầy đủ.

- Nguồn nhân lực chất lượng cao về công nghệ thông tin, an toàn thông tin nói chung và chuyển đổi số nói riêng ở các cơ quan hành chính nhà nước còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số còn thiếu và chưa đồng bộ. Việc kết nối chia sẻ dữ liệu dùng chung giữa các bộ, ngành trung ương và địa phương còn hạn chế.

6.3.2. Nguyên nhân

Thứ nhất, về nguồn lực và chính sách, nguyên nhân cơ bản là do mức đầu tư cho khoa học công nghệ giai đoạn 2021-2025 còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng. Điều này dẫn đến việc không đủ kinh phí để mua sắm trang thiết bị đồng bộ hay xây dựng các cơ sở vật chất thiết yếu (phòng thí nghiệm, vườn ươm). Đồng thời, chính sách thu hút và đào tạo chưa hiệu quả là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự thiếu hụt nghiêm trọng nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên gia giỏi, đặc biệt là sự mỏng manh của đội ngũ chuyên trách tại cấp địa phương.

Thứ hai, về quy hoạch hạ tầng, nguyên nhân nằm ở sự phát triển thiếu đồng bộ, dàn trải và chưa có tầm nhìn tập trung. Tỉnh chưa hình thành được các "hạt nhân" như

trung tâm nghiên cứu hay khu công nghệ cao quy mô lớn để làm đầu mối dẫn dắt. Hạ tầng viễn thông và số hóa phát triển không đều giữa các vùng, công nghệ được áp dụng chưa phải là công nghệ mới, tiên tiến nhất (như 5G mới chỉ ở trung tâm) và tình trạng hạ tầng còn phân tán, thiếu sự giám sát an toàn thông tin toàn diện.

Thứ ba, về kết nối và hệ sinh thái, nguyên nhân đến từ sự thiếu hụt cơ sở dữ liệu dùng chung và sự rời rạc trong liên kết các thành phần kinh tế - xã hội. Việc không có cơ chế kết nối chặt chẽ giữa "Viện - Trường - Doanh nghiệp" cũng như giữa các bộ ngành trung ương và địa phương đã kìm hãm khả năng thương mại hóa nghiên cứu và chia sẻ dữ liệu. Hệ sinh thái khởi nghiệp yếu kém là do thiếu vắng các không gian kết nối nguồn lực (vườn ươm, khu thực nghiệm) để hỗ trợ các dự án từ giai đoạn ý tưởng.

Thứ tư, Tỉnh đã có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng về công nghệ thông tin vào làm việc trong cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, việc tuyển dụng gặp nhiều khó khăn do số lượng ứng viên ít hoặc không có nhu cầu làm việc trong cơ quan nhà nước. Bên cạnh đó, chế độ đãi ngộ trong khu vực nhà nước thấp, dẫn đến chưa tuyển dụng được nhân lực làm công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

7. Quốc phòng - An ninh và trật tự xã hội

7.1. Thực trạng quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh

Trong những năm qua, tỉnh Lai Châu đã quán triệt đường lối xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, nhằm tăng cường tiềm lực, sức mạnh quốc phòng - an ninh, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo tăng cường công tác giáo dục quốc phòng - an ninh, trong đó tập trung bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành, nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Hiện tại, tỉnh đang chỉ đạo tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh theo hướng: toàn diện, sát địa bàn, tích cực mở rộng đến các đối tượng là cán bộ, công nhân trong các KKTCK, KCN, nhất là ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Quốc phòng - an ninh được đảm bảo, thể trận Quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân ngày càng được xây dựng, củng cố vững chắc; hoàn thành xuất sắc việc tuyển quân, diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, diễn tập ứng phó tìm kiếm cứu nạn,... sẵn sàng huy động lực lượng tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai. Góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia.

Lực lượng vũ trang tỉnh phối hợp theo Nghị định số 03/NĐ-CP ngày 5/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ trong nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng.

Tập trung triển khai các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, tăng cường lực lượng xuống cơ sở bám nắm địa bàn, triển khai có hiệu quả Đề án đưa lực lượng Công an chính quy xuống các xã, góp phần đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn toàn tỉnh. Ngăn chặn hiệu quả việc tuyên truyền đạo nhất là tà đạo, đạo lạ trái pháp luật, hoạt động thành lập “Nhà nước Mông”;

Tỉnh Lai Châu đã quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa, thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong quá trình quản lý Nhà nước về quốc phòng, an ninh. Việc này bao gồm tổ chức xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân của tỉnh vững mạnh, sẵn sàng chiến đấu, và xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc. Tỉnh cũng chú trọng quản lý, huy động, phát

triển kinh tế, xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống.

Cấp ủy, chính quyền các cấp đã kịp thời ban hành các Nghị quyết, Chỉ thị, kế hoạch, chính sách để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với mục tiêu, chủ trương và bước đi cụ thể. Các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và các kế hoạch, chính sách của tỉnh luôn được đảm bảo sự thống nhất, khoa học, đúng đắn, phù hợp với thực tiễn, đồng thời có sự phân công, phân cấp quản lý rõ ràng. Những văn bản này vừa là công cụ quản lý nhà nước, vừa bảo đảm cho mọi công dân thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

Công tác quản lý Nhà nước còn được thể hiện qua việc tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp đối với hoạt động quốc phòng, an ninh. Các cấp ủy Đảng, chính quyền phải thường xuyên coi trọng lãnh đạo, chỉ đạo; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại địa phương, xác định đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên. Đặc biệt, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp phải chịu trách nhiệm chính và trước hết đối với hoạt động quốc phòng, an ninh và việc xử lý các vấn đề quốc phòng, an ninh tại đơn vị, địa phương do mình quản lý.

Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và Công an tỉnh phối hợp các cơ quan, đơn vị chức năng tham gia thẩm định, xét duyệt các dự án phát triển kinh tế, xã hội, nhất là các dự án đầu tư trọng điểm, triển khai tại các địa bàn trọng yếu liên quan đến thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ, thế trận an ninh nhân dân. Điều này nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến các hoạt động quốc phòng, an ninh và phù hợp với tiềm lực, mục tiêu phát triển tiềm lực quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Ngoài ra, công tác quản lý Nhà nước về quốc phòng, an ninh còn bao gồm việc kịp thời củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo khu vực phòng thủ, Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh, Hội đồng nghĩa vụ quân sự, Hội đồng cung cấp khu vực phòng thủ các cấp. Đồng thời, quản lý chặt chẽ việc sử dụng các nguồn ngân sách phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; kết hợp huy động nguồn ngân sách đảm bảo thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nhất là hoạt động quốc phòng, an ninh ở cơ sở.

Tỉnh Ủy và UBND tỉnh đã chỉ đạo sâu rộng tới các cấp ủy đảng, chính quyền nhất là Ban chỉ đạo Phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTON tỉnh thực hiện công tác phòng, chống ma túy trên toàn tỉnh. Trong đó công an là lực lượng nòng cốt duy trì thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch, quy chế, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, xây dựng thế trận an ninh nhân

dân nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân. Để chủ động trong công tác phòng, chống ma túy, lực lượng Công an đã triển khai lực lượng xuống các xã, phường đề rà soát, xác định tính chất, mức độ ảnh hưởng của tội phạm và tệ nạn ma túy tại từng địa bàn.

Ngoài ra, tỉnh và Bộ đội Biên phòng tỉnh Lai Châu đã tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thực hiện có hiệu quả chương trình phòng chống tội phạm mua bán người. Lòng ghép nội dung tuyên truyền gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phong trào “Quần chúng bảo vệ an ninh biên giới”, thông qua chương trình “Vì chủ quyền an ninh biên giới” phát sóng định kỳ trên các đài truyền hình địa phương để tuyên truyền sâu rộng cho người dân về các quy định trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm mua bán người.

7.2. Công tác tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh

Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, trực phòng chống thiên tai, tuần tra canh gác, chủ động nắm chắc tình hình cơ sở, đảm bảo an toàn tuyệt đối, nhất là trong các dịp kỷ niệm chào mừng các ngày lễ, tết và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; hoàn thành nhiệm vụ tuyển quân năm 2025, đạt 100% chỉ tiêu với 806 tân binh. Triển khai 05 cuộc diễn tập với sự tham gia của hàng nghìn người; qua đó đã góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, vận hành cơ chế trong các nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền địa phương và trình độ tổ chức, hiệp đồng chiến đấu của LLVT và biên phòng tỉnh được nâng lên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Lực lượng công an đã thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh và đẩy mạnh công tác tấn công, trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội trên địa bàn; nhiều vụ án, vụ việc phức tạp về hình sự, ma túy, kinh tế được điều tra, khám phá nhanh chóng. Toàn tỉnh xảy ra 117 vụ tội phạm về trật tự xã hội, giảm 32 vụ so năm 2024, đã điều tra làm rõ 111/117 vụ, bắt 236 đối tượng; phát hiện, bắt 535 vụ, 650 đối tượng tội phạm về ma túy, giảm 135 vụ; phát hiện và xử lý 75 vụ vi phạm các quy định về quản lý kinh tế, giảm 92 vụ; phát hiện, xử lý 43 vụ vi phạm quy định về môi trường, giảm 32 vụ; xảy ra 42 vụ tai nạn giao thông, làm 22 người chết, 34 người bị thương, giảm 10 vụ, tăng 06 người chết, giảm 17 người bị thương; công tác phòng cháy, chữa cháy được triển khai quyết liệt, công tác tuyên truyền, kiểm tra, chấn chỉnh vi phạm về phòng cháy, chữa cháy được chú trọng, trong năm xảy ra 09 vụ cháy, giảm 03 vụ so với năm 2024.

Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Duy trì, phát triển các quan hệ đối ngoại với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc,

các tỉnh Bắc Lào, các đối tác Hàn Quốc thông qua trao đổi Công thư, Điện mừng và các hoạt động đối ngoại góp phần duy trì quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các cơ quan, địa phương của tỉnh Lai Châu với các đối tác nước ngoài. Tổ chức thành công Hội nghị Bí thư lần thứ 5 và Phiên họp lần thứ 11 Nhóm Công tác liên hợp, qua đó đã thúc đẩy giao lưu, học tập kinh nghiệm, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, thắt chặt quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các cơ quan, địa phương của tỉnh với các đối tác nước ngoài. Tiếp tục hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đang hoạt động trên địa bàn tỉnh triển khai dự án. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về biên giới, kịp thời giải quyết các vấn đề có liên quan đến biên giới, lãnh thổ quốc gia trên địa bàn tỉnh.

III. Hiện trạng hạ tầng phát triển

1. Hạ tầng y tế

Trong giai đoạn 2021-2025, cơ sở hạ tầng ngành y tế tỉnh Lai Châu được củng cố theo hướng kiện toàn mạng lưới và mở rộng độ phủ dịch vụ, nhất là tuyến cơ sở, đồng thời từng bước thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong quản lý và cung ứng dịch vụ. Tuy nhiên, thực trạng hạ tầng cho thấy “độ phủ” tăng nhanh nhưng “năng lực đáp ứng” chưa theo kịp nhu cầu thực tế, thể hiện rõ qua tình trạng quá tải giường bệnh ở tuyến tỉnh và một số trung tâm y tế khu vực, nhiều công trình xuống cấp do đầu tư từ trước năm 2015, trang thiết bị lạc hậu - thiếu đồng bộ và hạ tầng CNTT chưa đáp ứng yêu cầu triển khai các hệ thống kỹ thuật số và bệnh án điện tử.

Về mạng lưới cơ sở, hệ thống được tổ chức tương đối đầy đủ theo các tuyến và đã có điều chỉnh quan trọng để thích ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Ở tuyến tỉnh, mạng lưới gồm 03 bệnh viện chuyên khoa (Đa khoa, Phổi, Y học cổ truyền), 03 trung tâm chuyên khoa, 01 cơ sở bảo trợ xã hội và 03 đơn vị quản lý nhà nước, cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức hệ thống theo hướng tinh gọn và đồng bộ. Tuyến khu vực duy trì ổn định 08 Bệnh viện đa khoa (là các Trung tâm Y tế tuyến huyện trước đây) thực hiện hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cụm xã, liên xã. Tuy nhiên, một điểm nghẽn lớn về hạ tầng là Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh chưa có cơ sở riêng, hiện vẫn phải sử dụng khu nhà tạm của Trung tâm Y tế khu vực Tam Đường cũ, làm hạn chế quy mô tiếp nhận, bố trí không gian chức năng và khả năng phát triển dịch vụ theo nhu cầu ngày càng tăng. Ở tuyến xã, sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, số trạm y tế giảm từ 106 xuống 38 trạm y tế xã/phường, đồng thời hình thành 68 điểm trạm trực thuộc nhằm duy trì khả năng tiếp cận dịch vụ tại vùng sâu, vùng xa. Dù có biến động về tổ chức, mạng lưới vẫn đảm bảo phủ khắp địa bàn và 100% trạm y tế xã đã được xây dựng kiên cố, tạo nền tảng vật chất cho chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Về cơ sở vật chất và giường bệnh, đây là nhóm chỉ tiêu bộc lộ rõ nhất sự thiếu hụt năng lực đáp ứng. Số giường bệnh công lập trên một vạn dân đến năm 2025 đạt khoảng 33,12, thấp hơn yêu cầu mục tiêu đặt ra và chưa tương xứng với nhu cầu sử dụng dịch vụ. Tình trạng quá tải diễn ra phổ biến ở tuyến tỉnh và một số trung tâm y tế khu vực. Bệnh viện Đa khoa tỉnh có số giường thực kê 530 giường trong khi quy mô thiết kế chỉ 300 giường, phản ánh áp lực tiếp nhận điều trị vượt xa năng lực hạ tầng hiện hữu. Ở tuyến khu vực, nhiều cơ sở cũng rơi vào tình trạng tương tự, như Bệnh viện Than Uyên vận hành khoảng 200 giường trên quy mô thiết kế 100 giường, Bệnh viện Phong Thổ thực hiện 150 giường trên quy mô thiết kế 50 giường. Bên cạnh quá tải, nhiều công trình y tế được đầu tư từ trước năm 2015 (điển hình như Bệnh viện Phổi và một số trung tâm y tế khu vực) đã bắt đầu xuống cấp, hư hỏng hạng mục, làm suy giảm công năng sử dụng, tăng chi phí duy tu và ảnh hưởng đến điều kiện khám chữa bệnh.

Về trang thiết bị y tế, hầu hết cơ sở đã được trang bị các thiết bị cơ bản và đang triển khai một số hệ thống phục vụ quản trị kỹ thuật như quản lý hình ảnh (PACS/RIS) và xét nghiệm (LIS). Tuy nhiên, mặt bằng chung thiết bị còn lạc hậu, hư hỏng và thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật chuyên sâu cũng như các chức năng nhiệm vụ mới theo hướng hiện đại hóa. Ở tuyến cơ sở, các trạm y tế xã chủ yếu chỉ có thiết bị tối thiểu, còn thiếu các thiết bị thiết yếu phục vụ khám sức khỏe toàn diện và chẩn đoán ban đầu như máy siêu âm, máy xét nghiệm sinh hóa, huyết học và monitor theo dõi bệnh nhân, làm hạn chế năng lực sàng lọc - phát hiện sớm và quản lý bệnh tại cộng đồng. Ở tuyến chuyên sâu, nhu cầu đầu tư thiết bị hiện đại được xác định là rất lớn và cấp thiết để có thể triển khai các kỹ thuật mới và nâng cao chất lượng điều trị, bao gồm các kỹ thuật chuyên sâu như xạ trị ung thư, ECMO, phẫu thuật nội soi và thụ tinh trong ống nghiệm (IVF); tuy nhiên hiện trạng hạ tầng và thiết bị chưa đủ điều kiện để mở rộng các dịch vụ này một cách bài bản..

Về hạ tầng số và công nghệ thông tin, Lai Châu có bước tiến rõ rệt trong quản lý sức khỏe dân cư khi đến năm 2025 đã quản lý được khoảng 87,9% dân số bằng hồ sơ sức khỏe điện tử, đồng thời triển khai mô hình “Bác sỹ cho mọi nhà” tại tuyến xã. Đây là nền tảng quan trọng để chuyển đổi mô hình chăm sóc từ “chữa bệnh” sang “quản lý sức khỏe”, hỗ trợ quản lý bệnh không lây nhiễm và nâng cao hiệu quả điều hành tuyến cơ sở. Tuy vậy, hạn chế lớn là thiết bị CNTT tại nhiều cơ sở đã cũ, hết thời gian khấu hao, cấu hình thấp, không đáp ứng yêu cầu cài đặt và vận hành các hệ thống phức tạp như bệnh án điện tử; việc kết nối, liên thông dữ liệu do đó còn gặp khó khăn, làm giảm hiệu quả khai thác dữ liệu và vận hành đồng bộ các phần mềm chuyên ngành.

Tổng hợp đánh giá cho thấy, giai đoạn 2021-2025, hạ tầng y tế tỉnh Lai Châu đã đạt kết quả quan trọng về kiện toàn mạng lưới và tăng độ phủ tuyến cơ sở, đồng thời tạo nền tảng chuyển đổi số trong quản lý sức khỏe dân cư. Tuy nhiên, các điểm nghẽn nổi bật gồm: thiếu năng lực giường bệnh và tình trạng quá tải kéo dài; công trình xuống cấp do đầu tư từ lâu; trang thiết bị thiếu và lạc hậu, đặc biệt tại tuyến xã; hạ tầng CNTT chưa đáp ứng yêu cầu triển khai bệnh án điện tử và kỹ thuật chuyên sâu; cùng với bất cập về cơ sở riêng của Bệnh viện Y học cổ truyền. Đây là các căn cứ thực tiễn quan trọng để xác định nhu cầu ưu tiên đầu tư nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa hạ tầng y tế trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

Bảng 85. Đánh giá cơ sở hạ tầng ngành y tế tỉnh Lai Châu (2021 - 2025)

Nội dung	Thực trạng thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Đánh giá mức độ đáp ứng
Mạng lưới cơ sở (Tuyến tỉnh)	Gồm 03 bệnh viện chuyên khoa (Đa khoa, Phổi, Y học cổ truyền); 03 Trung tâm chuyên khoa; 01 Cơ sở Bảo trợ xã hội và 03 đơn vị quản lý nhà nước.	Hệ thống tổ chức được kiện toàn đồng bộ theo hướng tinh gọn.
Mạng lưới cơ sở (Tuyến xã)	Có 38 trạm y tế xã , phường và 68 điểm trạm y tế trực thuộc (sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính).	Phủ khắp địa bàn, đảm bảo người dân thuận lợi tiếp cận dịch vụ y tế ban đầu.
Cơ sở vật chất (Giường bệnh)	Số giường bệnh quốc lập trên vạn dân đạt 33,12 ; Bệnh viện Đa khoa tỉnh thực kê 530/300 giường thiết kế.	Quá tải nghiêm trọng ở tuyến tỉnh và một số cơ sở y tế khu vực (Thân Uyên, Phong Thổ, Tân Uyên).
Trang thiết bị y tế	Đã được trang bị các thiết bị cơ bản; đang triển khai hệ thống quản lý hình ảnh (PACS/RIS) và xét nghiệm (LIS).	Phần lớn đã lạc hậu, hư hỏng , không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật chuyên sâu và chức năng nhiệm vụ mới.

Hạ tầng số & CNTT	87,9% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử; triển khai hệ thống "Bác sỹ cho mọi nhà" tại các xã.	Thiết bị CNTT cũ, hết thời gian khấu hao, cấu hình thấp không đủ cài đặt bệnh án điện tử.

2. Hạ tầng cơ sở giáo dục - dạy nghề

2.1. Kết cấu mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lai Châu được tổ chức theo hướng bao phủ đầy đủ các cấp học từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đến giáo dục nghề nghiệp và đào tạo, bồi dưỡng trình độ cao, nhằm bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục của người dân trong điều kiện địa hình miền núi, dân cư phân tán và trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Việc hình thành và duy trì mạng lưới cơ sở giáo dục trong giai đoạn này vừa mang tính kế thừa từ giai đoạn trước, vừa chịu tác động của yêu cầu đổi mới giáo dục và tổ chức bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn.

Bảng 86. Quy mô mạng lưới cơ sở giáo dục tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025

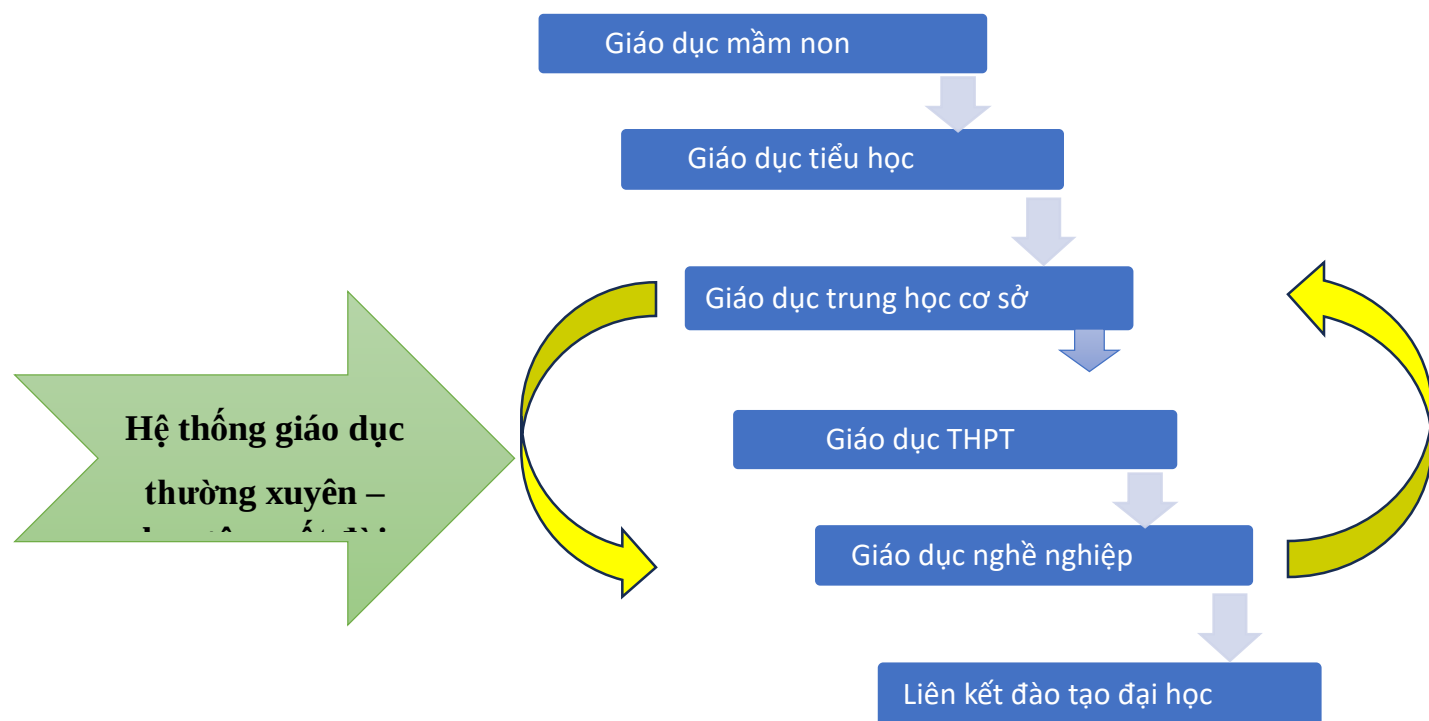
STT	Cấp học / Loại hình	Số trường / cơ sở	Biến động trường	Số lớp	Biến động lớp	Số học sinh / học viên	Biến động người học
1	Giáo dục mầm non	113 trường	—	1.522	↓ 136	35.217	↓ 4.575
2	Giáo dục tiểu học	82 trường	↓ 11	2.128	↓ 411	53.409	↓ 5.298
3	Trường TH & THCS	30 trường	—	—	—	—	—
4	Giáo dục THCS	80 trường	↓ 10	1.155	↑ 37	45.212	↑ 5.868
5	Giáo dục THPT	23 trường	—	307	↑ 13	13.478	↑ 2.697
6	Trung tâm GDNN - GDTX	08 trung tâm	—	51	↑ 18	2.398	↑ 1.550

STT	Cấp học / Loại hình	Số trường / cơ sở	Biến động trường	Số lớp	Biến động lớp	Số học sinh / học viên	Biến động người học
7	Giáo dục nghề nghiệp (CĐ)	01 trường	—	—	—	—	—

2.1.1. Cấu trúc mạng lưới theo cấp học và loại hình đào tạo

Xét theo cấp học, đến năm 2025, mạng lưới cơ sở giáo dục của tỉnh bao gồm hệ thống trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Mạng lưới này cơ bản được tổ chức theo nguyên tắc mỗi đơn vị hành chính cấp xã đều có cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học; các cơ sở trung học cơ sở và trung học phổ thông được bố trí theo cụm dân cư, phù hợp với quy mô học sinh và điều kiện giao thông.

Đối với giáo dục nghề nghiệp, mạng lưới được tổ chức theo mô hình cơ sở nòng cốt cấp tỉnh kết hợp với các cơ sở vệ tinh theo địa bàn, bảo đảm khả năng tiếp cận đào tạo nghề cho người lao động ở các khu vực khác nhau, đặc biệt là lao động nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh chủ yếu được triển khai thông qua hình thức liên kết đào tạo và đào tạo bồi dưỡng, gắn với nhu cầu nâng chuẩn và sử dụng nguồn nhân lực của địa phương.



Hình 11. Sơ đồ cấu trúc hệ thống giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu

2.1.2. Phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục

Xét theo không gian lãnh thổ, mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo được phân bố tương đối đồng đều trên phạm vi toàn tỉnh, bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục của người dân. Khu vực trung tâm và các địa bàn có điều kiện giao thông thuận lợi tập trung nhiều cơ sở giáo dục có quy mô lớn, điều kiện cơ sở vật chất tương đối tốt; trong khi đó, khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới có mật độ trường lớp dày hơn nhưng quy mô nhỏ, nhiều điểm trường lẻ nhằm đáp ứng yêu cầu tiếp cận giáo dục tại chỗ.

Cách tổ chức mạng lưới này giúp duy trì tỷ lệ huy động học sinh đến trường ở mức cao, đặc biệt tại các bậc học phổ cập. Tuy nhiên, mạng lưới phân tán, nhiều điểm trường nhỏ lẻ cũng làm gia tăng chi phí đầu tư, quản lý và bố trí đội ngũ giáo viên; đồng thời hạn chế khả năng nâng cao chất lượng giáo dục đồng đều giữa các khu vực.

2.1.3. Môi liên kết và tính liên thông trong mạng lưới giáo dục và đào tạo

Trong giai đoạn 2021-2025, môi liên kết giữa các cấp học và loại hình đào tạo từng bước được quan tâm, đặc biệt là liên kết giữa giáo dục phổ thông với giáo dục nghề nghiệp thông qua công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tuy nhiên, hiệu quả liên thông trong mạng lưới giáo dục và đào tạo còn hạn chế; phân luồng học sinh sau THCS và THPT chưa đạt mục tiêu đề ra; giáo dục nghề nghiệp chưa thực sự trở thành lựa chọn hấp dẫn đối với học sinh và phụ huynh.

Liên kết giữa các cơ sở giáo dục trong tỉnh với các cơ sở đào tạo ngoài tỉnh, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục đại học và đào tạo nghề trình độ cao, đã được triển khai nhưng còn mang tính phân tán, chưa hình thành mạng lưới liên kết ổn định, lâu dài gắn với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

2.1.4. Tác động của mạng lưới cơ sở giáo dục đến chất lượng và công bằng trong giáo dục

Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo hiện hữu trong giai đoạn 2021-2025 đã góp phần quan trọng trong việc bảo đảm quyền học tập của người dân, duy trì kết quả phổ cập giáo dục và nâng cao tỷ lệ huy động học sinh đến trường. Đối với các khu vực khó khăn, việc duy trì mạng lưới trường lớp, điểm trường lẻ và mô hình bán trú - nội trú giúp giảm khoảng cách tiếp cận giáo dục và hỗ trợ thực hiện các chính sách công bằng xã hội trong giáo dục.

Tuy nhiên, sự phân tán của mạng lưới cũng tạo ra những hạn chế về chất lượng giáo dục, điều kiện học tập và khả năng triển khai các yêu cầu đổi mới giáo dục, đặc biệt là triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới, dạy học tích hợp, dạy học số và tổ chức các hoạt động giáo dục trải nghiệm. Đây là mâu thuẫn cơ bản giữa yêu cầu bảo đảm tiếp cận giáo dục và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế.

Từ thực trạng giai đoạn 2021-2025 cho thấy, mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đã được hình thành tương đối đầy đủ, bao phủ các cấp học và loại hình đào tạo, phù hợp với điều kiện địa lý - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, các hạn chế về quy mô nhỏ lẻ, phân tán mạng lưới, hiệu quả liên thông giữa các cấp học và loại hình đào tạo chưa cao, cùng với yêu cầu tổ chức bộ máy chính quyền địa phương theo mô hình 2 cấp, đặt ra yêu cầu cần tái cấu trúc mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trong giai đoạn điều chỉnh Quy hoạch. Đây cũng chính là cơ sở để trong giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn dài hạn cần định hướng tổ chức lại mạng lưới trường lớp theo không gian cụm xã, gắn với trục giao thông chính; giảm dần điểm trường lẻ ở những nơi đủ điều

kiện; tăng cường mô hình bán trú - nội trú; đồng thời nâng cao tính liên thông giữa giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, bảo đảm phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo hiệu quả, bền vững và phù hợp với chiến lược phát triển của tỉnh.

2.2. Kết cấu mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2025, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) của tỉnh Lai Châu được tổ chức theo mô hình “tinh gọn - nòng cốt - vệ tinh”, nhằm thích ứng với điều kiện địa hình miền núi, phân bố dân cư phân tán và yêu cầu quản trị theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Ở cấp tỉnh, hệ thống lấy Trường Cao đẳng Lai Châu làm cơ sở nòng cốt, giữ vai trò đầu mối đào tạo các ngành, nghề thiết yếu và ngành, nghề trọng điểm, thực hiện đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng. Ở tuyến cơ sở, mạng lưới gồm khoảng 7-8 Trung tâm GDNN-GDTX đóng vai trò vệ tinh, thực hiện đào tạo nghề ngắn hạn, sơ cấp và đào tạo thường xuyên cho lao động nông thôn ngay tại địa bàn. Hỗ trợ cho mạng lưới đào tạo là hệ thống dịch vụ việc làm, gồm 01 Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh (công lập) và một số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm, đảm nhiệm chức năng kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ đầu ra và tư vấn việc làm.

Về hiệu quả vận hành, cấu trúc mạng lưới hiện nay cho thấy một số kết quả tích cực: hệ thống GDNN góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh (từ 53,48% năm 2021 lên ước 62,4% năm 2025); phương thức đào tạo có xu hướng linh hoạt và thực dụng, tập trung vào đào tạo ngắn hạn phù hợp với đặc điểm lao động nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số, với cơ cấu nghề đào tạo bám theo lợi thế địa phương (nhóm nông nghiệp đặc thù, du lịch và các nghề phục vụ xuất khẩu lao động). Đồng thời, việc tổ chức theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối góp phần tập trung nguồn lực đầu tư và hạn chế phân tán trong bối cảnh ngân sách địa phương còn hạn chế.

Tuy nhiên, kết cấu mạng lưới cũng bộc lộ những điểm nghẽn đáng lưu ý. Thứ nhất, chất lượng đào tạo theo văn bằng, chứng chỉ còn thấp: dù tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng, nhưng tỷ lệ lao động có bằng cấp/chứng chỉ chỉ ước khoảng 30% năm 2025; phần lớn lao động được đào tạo dưới 3 tháng hoặc truyền nghề, chưa đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động chất lượng cao. Thứ hai, liên kết giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp còn lỏng lẻo, chưa hình thành chuỗi hợp tác đủ mạnh để bảo đảm đầu ra bền vững, nhất là trong phát triển nguồn lao động cho thị trường ngoài nước. Thứ ba, khó khăn trong xã hội hóa GDNN vẫn là thách thức thường trực do đặc thù miền núi, khả năng tuyển sinh hạn chế và biên lợi nhuận thấp, khiến khu vực tư nhân ít mặn mà đầu tư. Thứ tư, tồn tại chênh lệch vùng miền rõ rệt về cơ hội và kết quả đào tạo: tỷ lệ

lao động có bằng cấp/chứng chỉ ở khu vực đô thị cao hơn đáng kể so với nông thôn, phản ánh khả năng tiếp cận và hiệu quả lan tỏa của mạng lưới GDNN tới vùng sâu, vùng xa còn hạn chế, cần tiếp tục được củng cố về năng lực cung ứng và cơ chế hỗ trợ người học.

3. Hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao

3.1. Hạ tầng thiết chế văn hóa

Hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh được đầu tư, từng bước hoàn thiện và phát huy hiệu quả, về cơ bản đạt so với mục tiêu Quyết định 1585/QĐ-TTg đề ra đến 2030. Cụ thể, đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 1.068 thiết chế văn hóa; trong đó có: 01 thiết chế văn hóa cấp tỉnh, 08 thiết chế liên xã, 98 nhà văn hóa xã, phường 961 nhà văn hóa thôn bản, tổ dân phố tăng 39 thiết chế so với năm 2020. Nhìn chung, hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng được nhu cầu hội họp, giao lưu văn hóa, văn nghệ, góp phần gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời là nơi thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chính trị của địa phương.

100% thiết chế văn hóa cấp tỉnh và cấp xã đã được cấp trang thiết bị, cơ bản đáp ứng được nhu cầu hoạt động của đơn vị. Tuy nhiên, tỉnh còn thiếu các thiết chế văn hóa cơ bản. Hệ thống thiết chế văn hóa còn thiếu, chưa phát huy tối đa hiệu quả sử dụng, chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ của Nhân dân. Trang thiết bị, phương tiện hoạt động văn hóa còn hạn chế, thiếu đồng bộ. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh như Bảo tàng, Thư viện, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật đầu tư chưa tương xứng.

Bảng 87. Chỉ tiêu thực hiện về thiết chế văn hóa

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016-2020 (bình quân)	2021	2022	2023	2024	2025 (ước)
Số Thư viện	Thư viện	6	8	8	8	8	8
Nhà văn hóa	Nhà	934	948	961	1049	1056	1072
Tỉnh	Nhà	1	1	1	1	1	1
Xã, phường, thị trấn	Nhà	93	96	98	97	98	107

Thôn, bản, khu dân cư	Nhà	833	844	854	943	949	964
Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	75,5	77,0	78,0	84,1	84,8	88,6

Nguồn: (1) Báo cáo Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 (Báo cáo số: 801/BC-UBND ngày 20/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu); (2) Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Báo cáo số 3447/BC-SVHTTĐU ngày 4/12 năm 2025)

3.2. Hạ tầng thiết chế thể thao

Tính đến năm 2025 toàn tỉnh Lai Châu có 01 Khu liên hợp thể thao tỉnh; 01 nhà thi đấu Đa năng Liên đoàn Lao động tỉnh; có 153 nhà tập luyện thể dục thể thao; 26 sân Bóng đá mini; 07 sân vận động có khán đài (06 sân vận động cấp xã, phường quản lý; 01 sân vận động do Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao quản lý); trên 300 sân Pickleball, 200 sân bóng chuyền, 152 sân cầu lông; 04 sân quần vợt; 21 Bể bơi các loại... Trang thiết bị phục vụ cho tập luyện thi đấu đang được từng bước đầu tư, đáp ứng một phần yêu cầu của phong trào tập luyện thể dục thể thao.

Quan điểm tiếp cận - Chuyển dịch từ “phúc lợi công cộng” sang “hạ tầng kinh tế - dịch vụ”: Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Khung định hướng điều chỉnh quy hoạch năm 2025, hạ tầng thể dục thể thao được xác định lại vai trò và chức năng trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Theo đó, hạ tầng thể thao không chỉ phục vụ nhu cầu rèn luyện, nâng cao sức khỏe Nhân dân mà từng bước được định hướng phát triển như một bộ phận của hạ tầng kỹ thuật - dịch vụ, có khả năng tạo giá trị gia tăng và lan tỏa phát triển. Việc đầu tư, nâng cấp hạ tầng thể thao được gắn với phát triển du lịch, nhất là các loại hình du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm, du lịch trải nghiệm gắn với địa hình núi cao, khí hậu và cảnh quan tự nhiên đặc thù của tỉnh Lai Châu. Qua đó, hình thành các sản phẩm du lịch thể thao đặc trưng, khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của tỉnh, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của Lai Châu so với các địa phương trong khu vực Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Hệ thống hạ tầng thể thao tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2025 đã có bước phát triển nhất định, đặc biệt là về số lượng công trình. Tuy nhiên, chất lượng và hiệu quả khai thác giữa khu vực đô thị và vùng sâu, vùng xa còn chênh lệch rõ rệt. Sự chênh lệch

này không chỉ thể hiện ở quy mô, số lượng công trình mà chủ yếu nằm ở khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ thể thao có chất lượng của người dân. Tại khu vực trung tâm, hạ tầng thể thao tập trung chủ yếu vào các công trình quy mô lớn như sân vận động, nhà thi đấu đơn môn. Tuy nhiên, do mật độ xây dựng cao, quỹ đất dành cho không gian thể thao cộng đồng ngày càng thu hẹp; trong khi nhu cầu của người dân đối với các loại hình thể thao hiện đại như gym, yoga, bơi lội ngày càng tăng thì hệ thống thiết chế thể thao công lập hiện nay vẫn chủ yếu phục vụ các môn truyền thống như bóng đá, bóng chuyền, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tiễn. Đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, nhất là các xã biên giới, bản đặc biệt khó khăn, các chỉ tiêu về số lượng thiết chế thể thao cơ bản đạt được thông qua việc lồng ghép sân thể thao trong khuôn viên nhà văn hóa bản; tuy nhiên, phần lớn các sân bãi này mới dừng lại ở mức san gạt đơn giản, thiếu hệ thống thoát nước, chiếu sáng và các hạng mục bảo đảm an toàn, do đó, vào mùa mưa việc sử dụng các công trình này rất hạn chế, gây khó khăn cho việc phát triển, luyện tập thể dục thể thao thường xuyên của người dân.

Hạ tầng thể thao còn mất cân đối giữa số lượng và công năng sử dụng: Thực tế cho thấy, trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện nay tồn tại tình trạng nhiều sân bãi thể thao đa năng được đầu tư nhưng chủ yếu dừng ở mức mặt bằng cơ bản, thiếu trang thiết bị, dụng cụ tập luyện và các hạng mục phụ trợ cần thiết, nên chỉ khai thác được một số môn thể thao phổ thông. Trong khi đó, các thiết chế thể thao chuyên biệt phục vụ những môn thể thao dân tộc, truyền thống - vốn là thế mạnh và giá trị văn hóa đặc trưng của tỉnh như bắn nỏ, đẩy gậy, tù lu - còn thiếu và chưa được đầu tư đồng bộ. Hoạt động tập luyện, thi đấu các môn này phần lớn vẫn mang tính tự phát, phân tán, chưa được quy hoạch thành các không gian, khu vực thể thao - văn hóa tập trung, có khả năng tổ chức thường xuyên và gắn với hoạt động phục vụ du lịch.

Sự chưa đồng bộ giữa hạ tầng thể thao và nhu cầu phát triển du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm: Mặc dù Lai Châu có tiềm năng lớn để phát triển các loại hình du lịch thể thao gắn với địa hình núi cao, đặc biệt tại khu vực Ô Quy Hồ và các cung đường trekking, chạy địa hình, song hệ thống hạ tầng thể thao hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu hỗ trợ các hoạt động này. Tỉnh còn thiếu các điểm, trạm dịch vụ thể thao chuyên biệt làm đầu mối kết nối, cung cấp các điều kiện hậu cần, hỗ trợ kỹ thuật, cứu hộ - cứu nạn và lưu trú cơ bản cho vận động viên, du khách tham gia các hoạt động thể thao mạo hiểm, dẫn đến việc khai thác tiềm năng chưa tương xứng với lợi thế sẵn có.

Nguồn lực duy trì, khai thác hạ tầng thể thao còn hạn chế, thiếu tính bền vững: Trên thực tế, việc đầu tư hạ tầng thể thao tại tỉnh Lai Châu thời gian qua vẫn chủ yếu tập trung vào giai đoạn đầu tư xây dựng ban đầu, trong khi nguồn lực cho công tác quản

lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng chưa được bố trí tương xứng. Sự chênh lệch về chất lượng hạ tầng thể thao giữa khu vực trung tâm và vùng sâu, vùng xa thể hiện rõ qua công tác bảo trì, khai thác sau đầu tư.

Tại khu vực trung tâm tỉnh, các phường và một số xã trung tâm (là các thị trấn trước đây), nhờ có điều kiện thuận lợi hơn trong việc huy động nguồn lực xã hội hóa, một số công trình thể thao được khai thác kết hợp dịch vụ (như sân bóng cỏ nhân tạo, bể bơi, phòng tập), qua đó có nguồn thu để tái đầu tư, sửa chữa và nâng cấp định kỳ. Ngược lại, tại khu vực vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là các xã biên giới, xã thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kinh phí dành cho công tác duy tu, bảo dưỡng các thiết chế thể thao cơ sở còn rất hạn chế. Nhiều công trình sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng nhanh chóng xuống cấp do điều kiện thời tiết khắc nghiệt, tần suất sử dụng không ổn định và thiếu kinh phí bảo trì; một số sân bãi bị bỏ trống hoặc sử dụng lòng ghép cho các mục đích sinh hoạt khác của cộng đồng dân cư.

Định hướng thu hẹp chênh lệch theo hướng phù hợp đặc thù địa phương: Việc khắc phục sự chênh lệch hạ tầng thể thao giữa khu vực đô thị và vùng sâu, vùng xa cần được tiếp cận theo hướng linh hoạt, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và đặc thù địa hình của tỉnh, thay vì áp dụng mô hình đầu tư dàn trải, sao chép các thiết chế thể thao đô thị cho khu vực nông thôn, miền núi. Theo đó, cần nghiên cứu quy hoạch phát triển hạ tầng thể thao theo mô hình mạng lưới, trong đó khu vực đô thị giữ vai trò trung tâm tổ chức các sự kiện thể thao, thể thao hiện đại và thi đấu thành tích; khu vực vùng sâu, vùng xa phát triển các không gian thể thao cộng đồng, thể thao dân tộc, thể thao gắn với địa hình tự nhiên và du lịch trải nghiệm, góp phần khai thác lợi thế riêng của từng khu vực”.

4. Hạ tầng an sinh xã hội

4.1. Cơ sở dịch vụ việc làm

Giai đoạn 2021-2025, hệ thống cơ sở dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh Lai Châu giữ vai trò là cầu nối giữa cung - cầu lao động, hỗ trợ triển khai các chính sách về việc làm, bảo hiểm thất nghiệp, đào tạo lại lao động, góp phần ổn định an sinh xã hội. Trong bối cảnh quy mô thị trường lao động của tỉnh còn nhỏ, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm và tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa cao, hoạt động dịch vụ việc làm có ý nghĩa quan trọng đối với mục tiêu giảm thất nghiệp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Tổ chức mạng lưới và hiện trạng cơ sở dịch vụ việc làm

Đến hết năm 2025, tỉnh Lai Châu có 01 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện hoạt động dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm (Trung tâm Điều dưỡng người có công và Dịch vụ việc làm trực thuộc Sở Nội vụ), là đầu mối chủ lực thực hiện các hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định.

Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh có 04 cơ sở hoạt động dịch vụ việc làm, gồm 01 cơ sở công lập và 03 doanh nghiệp dịch vụ việc làm ngoài công lập; tại thời điểm báo cáo không có chi nhánh hoạt động. Tuy nhiên, hoạt động của hệ thống vẫn tập trung chủ yếu vào Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh; ngoài trung tâm cấp tỉnh, chưa hình thành mạng lưới vệ tinh hoặc điểm cung ứng dịch vụ cấp huyện.

Các hoạt động hỗ trợ việc làm tại cơ sở chủ yếu được thực hiện thông qua các cấp và lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình giảm nghèo và phát triển nguồn nhân lực.

Chức năng, nhiệm vụ, hoạt động dịch vụ tư vấn việc làm tại Trung tâm Điều dưỡng người có công và Dịch vụ việc làm

- + Tư vấn việc làm, tư vấn học nghề cho người lao động, ưu tiên lao động nông thôn, hộ nghèo, cận nghèo và các nhóm đối tượng chính sách;
- + Giới thiệu việc làm trong và ngoài tỉnh, hỗ trợ kết nối lao động với doanh nghiệp trong các lĩnh vực xây dựng, dịch vụ, sản xuất công nghiệp và nông - lâm nghiệp;
- + Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, gồm tiếp nhận - giải quyết hồ sơ, chi trả trợ cấp thất nghiệp, tư vấn học nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động thất nghiệp;
- + Tổ chức/ phối hợp tổ chức các phiên giao dịch việc làm, ngày hội việc làm và tư vấn lưu động tại các địa phương.

Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm từng bước được mở rộng về phạm vi và nhóm đối tượng, góp phần hỗ trợ người lao động tiếp cận thông tin thị trường lao động và cơ hội việc làm. Tuy nhiên, số lượng việc làm bền vững kết nối thành công còn hạn chế; phần lớn là việc làm ngắn hạn, thời vụ hoặc lao động giản đơn.

Kết quả giải quyết việc làm và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài

Công tác giải quyết việc làm tiếp tục được quan tâm, hằng năm đạt và vượt kế hoạch. Bình quân giai đoạn 2021-2025, tỉnh giải quyết việc làm cho hơn 9,55 nghìn lao động/năm, cao hơn khoảng 1,05 nghìn lao động/năm so với kế hoạch. Riêng năm 2025, tỉnh giải quyết việc làm cho 10.134 lao động, tăng 37,1% so với năm 2020.

Hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đạt kết quả tích cực. Giai đoạn 2021-2025, số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ước đạt 1.796 người, vượt 139,5% kế hoạch; riêng năm 2025 đạt 628 người, tăng 5,3 lần so với năm 2020.

Phạm vi phục vụ của hệ thống dịch vụ việc làm hiện nay vẫn chủ yếu tập trung tại khu vực trung tâm tỉnh. Người lao động tại các khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới gặp khó khăn trong tiếp cận trực tiếp dịch vụ do khoảng cách địa lý, chi phí đi lại và hạn chế về thông tin.

Hoạt động tư vấn lưu động và phối hợp với chính quyền cơ sở đã góp phần cải thiện khả năng tiếp cận tại một số địa bàn; tuy nhiên quy mô còn nhỏ, tần suất chưa cao, chưa hình thành được cơ chế hỗ trợ việc làm thường xuyên, ổn định ở cấp cơ sở.

Nhìn chung, giai đoạn 2021-2025, hệ thống cơ sở dịch vụ việc làm tỉnh Lai Châu đã thực hiện cơ bản đầy đủ chức năng theo quy định, đóng góp tích cực vào triển khai chính sách việc làm và bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ một bộ phận người lao động tìm kiếm việc làm và ổn định thu nhập. Tuy nhiên, hệ thống vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục:

- Mạng lưới dịch vụ việc làm chưa được tổ chức đa cấp, thiếu các điểm/đầu mối cung ứng dịch vụ tại cơ sở;
- Khả năng kết nối việc làm chất lượng cao, việc làm ổn định còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào việc làm ngắn hạn và lao động giản đơn;
- Công tác thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động chưa đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành và định hướng phát triển nguồn nhân lực trong trung và dài hạn;
- Mức độ gắn kết giữa dịch vụ việc làm với giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ năng chưa chặt chẽ, hạn chế hiệu quả nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Bảng 88. Kết quả tư vấn, giới thiệu việc làm giai đoạn 2021-2025

Chỉ tiêu	2021	2023	2025 (tạm tính)	Tổng giai đoạn 2021-2025
Lượt lao động được tư vấn	12.500	15.800	~16.200	>70.000
Lượt lao động được giới thiệu việc làm	2.100	3.000	~3.200	~13.500

Chỉ tiêu	2021	2023	2025 (tạm tính)	Tổng giai đoạn 2021-2025
Lao động đi làm việc ngoài tỉnh	1.600	2.300	~2.500	~10.000
Lao động đi làm việc ở nước ngoài	180	260	~280	>1.100

4.2. Hạ tầng bảo trợ và an sinh xã hội khác

4.2.1. Lĩnh vực người có công:

Hạ tầng phục vụ công tác chăm sóc, phụng dưỡng và thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Lai Châu được hình thành và duy trì chủ yếu dựa trên hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội công lập, các thiết chế văn hóa - xã hội tại địa phương và mạng lưới cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Trong điều kiện tỉnh miền núi, dân cư phân tán, số lượng đối tượng người có công không lớn nhưng phân bố rộng, hạ tầng phục vụ lĩnh vực này có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước.

Hạ tầng phục vụ công tác chăm sóc, phụng dưỡng và thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện nay được hình thành và duy trì chủ yếu dựa trên: (i) hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội công lập; (ii) các thiết chế văn hóa - xã hội tại địa phương; và (iii) mạng lưới cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

Trong điều kiện tỉnh miền núi, địa bàn rộng, dân cư phân tán, số lượng người có công không lớn nhưng phân bố rải rác, hệ thống hạ tầng phục vụ lĩnh vực này giữ vai trò quan trọng nhằm bảo đảm việc thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa hình thành cơ sở chăm sóc tập trung chuyên biệt dành riêng cho người có công (như trung tâm điều dưỡng người có công, cơ sở nuôi dưỡng người có công quy mô cấp tỉnh). Công tác chăm sóc, phụng dưỡng hiện chủ yếu được triển khai theo hai hình thức:

Chăm sóc tại cộng đồng và tại gia đình, thông qua các chính sách trợ cấp, phụ cấp ưu đãi và các chương trình hỗ trợ về y tế, nhà ở, đời sống.

Lồng ghép trong hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, chủ yếu là các trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp phục vụ nhiều nhóm đối tượng yếu thế.

Do vậy, hạ tầng phục vụ người có công mang tính phân tán, chưa chuyên biệt, phụ thuộc đáng kể vào năng lực cơ sở vật chất của các cơ sở trợ giúp xã hội và mức độ hỗ trợ từ cộng đồng, gia đình.

Trong giai đoạn 2021-2025, công tác điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe người có công được triển khai thông qua:

- + Hệ thống cơ sở y tế công lập (bệnh viện tỉnh, bệnh viện tuyến huyện, trạm y tế xã);

- + Chương trình điều dưỡng luân phiên, điều dưỡng tập trung theo kế hoạch hằng năm, trong đó phần lớn thực hiện ngoài tỉnh hoặc lồng ghép tại các cơ sở đa chức năng đủ điều kiện.

Tuy nhiên, do thiếu cơ sở điều dưỡng người có công chuyên biệt, việc tổ chức điều dưỡng tập trung còn phụ thuộc vào cơ sở ngoài địa bàn hoặc cơ sở đa chức năng, từ đó hạn chế khả năng mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng chăm sóc chuyên sâu, nhất là đối với người cao tuổi và người có công có tình trạng sức khỏe yếu.

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã triển khai các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công theo quy định của Trung ương, góp phần cải thiện điều kiện sinh hoạt và ổn định đời sống cho nhiều hộ gia đình. Nhìn chung, phần lớn người có công hiện sinh sống trong nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố, điều kiện sinh hoạt từng bước được nâng lên so với trước.

Tuy nhiên, tại một số địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, điều kiện nhà ở của người có công vẫn còn khó khăn do tác động của điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thu nhập thấp và khả năng tự đầu tư hạn chế. Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận các công trình hạ tầng xã hội (giao thông, y tế, dịch vụ xã hội) còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc và đời sống tinh thần.

Hạ tầng phục vụ quản lý, tổ chức thực hiện chính sách người có công được triển khai thông qua hệ thống cơ quan quản lý nhà nước từ tỉnh đến cơ sở. Công tác tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và chi trả chế độ ưu đãi nhìn chung được thực hiện tương đối đầy đủ, đảm bảo quy định.

Tuy nhiên, hạ tầng dữ liệu và số hóa hồ sơ người có công còn hạn chế; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cập nhật và theo dõi đối tượng chưa đồng bộ, gây khó khăn trong tổng hợp số liệu, theo dõi biến động và nâng cao hiệu quả quản lý dài hạn.

Nhìn chung, giai đoạn 2021-2025, hạ tầng phục vụ lĩnh vực người có công trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai các chính sách ưu đãi, góp phần ổn định đời sống vật chất và tinh thần của người có công và thân nhân. Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng vẫn còn một số hạn chế chủ yếu:

Chưa có cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công chuyên biệt trên địa bàn tỉnh;

Mô hình chăm sóc hiện chủ yếu dựa vào gia đình và cộng đồng, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu chăm sóc dài hạn, chuyên sâu;

Điều kiện hạ tầng tại vùng sâu, vùng xa còn khó khăn, làm giảm khả năng tiếp cận dịch vụ của người có công;

Hạ tầng quản lý dữ liệu, số hóa hồ sơ và cung ứng dịch vụ chưa đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại, cần được đầu tư đồng bộ trong thời gian tới.

4.2.2. Cơ sở trợ giúp xã hội

Giai đoạn 2021-2025, hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu đóng vai trò nòng cốt trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ các nhóm đối tượng yếu thế, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và ổn định đời sống Nhân dân, đặc biệt trong bối cảnh tỉnh miền núi, thường xuyên chịu tác động của thiên tai và các rủi ro xã hội.

Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hình thức trợ giúp

Đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp cấp tỉnh, thực hiện chức năng tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng bảo trợ xã hội đặc biệt khó khăn, đồng thời cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định.

Bên cạnh hình thức trợ giúp tập trung, trợ giúp xã hội tại cộng đồng được triển khai rộng khắp thông qua hệ thống chính quyền cơ sở, y tế cơ sở và các tổ chức đoàn thể. Hình thức này góp phần mở rộng phạm vi bao phủ trợ giúp xã hội, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Tuy nhiên, chưa hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội vệ tinh hoặc các cơ sở chuyên biệt theo nhóm đối tượng, khiến phạm vi phục vụ của hệ thống trợ giúp xã hội vẫn chủ yếu tập trung ở cấp tỉnh.

Đối tượng phục vụ và quy mô chăm sóc: Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh hiện đang chăm sóc, nuôi dưỡng thường xuyên khoảng 96-104 đối tượng, bao gồm:

+ Trẻ em mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

- + Người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa;
- + Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng;
- + Một số trường hợp cần bảo vệ, trợ giúp xã hội khẩn cấp.

Nhìn chung, quy mô tiếp nhận và chăm sóc còn ở mức khiêm tốn, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh, nhưng chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế, nhất là trong bối cảnh già hóa dân số, gia tăng số lượng người cao tuổi, người khuyết tật và các rủi ro xã hội phát sinh do thiên tai, dịch bệnh.

Chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội: Các dịch vụ trợ giúp xã hội hiện nay tập trung chủ yếu vào:

- + Bảo đảm nhu cầu sinh hoạt thiết yếu;
- + Chăm sóc sức khỏe cơ bản;
- + Hỗ trợ ổn định đời sống ban đầu cho đối tượng.

Trong khi đó, các dịch vụ chuyên sâu như phục hồi chức năng, chăm sóc dài hạn, tư vấn tâm lý, hỗ trợ hòa nhập cộng đồng mới được triển khai ở mức độ hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu chăm sóc toàn diện và lâu dài cho từng nhóm đối tượng đặc thù.

Điều kiện cơ sở vật chất và hạ tầng phục vụ

Mặc dù đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp trong những năm gần đây, cơ sở vật chất phục vụ trợ giúp xã hội vẫn còn thiếu đồng bộ; một số hạng mục chưa đáp ứng yêu cầu chăm sóc chuyên biệt cho từng nhóm đối tượng. Các hạ tầng phụ trợ như khu phục hồi chức năng, khu sinh hoạt trị liệu, không gian hỗ trợ tâm lý - xã hội còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ trợ giúp.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai như mưa lũ, sạt lở đất, rét đậm, rét hại. Hạ tầng phục vụ trợ giúp xã hội khẩn cấp hiện bao gồm:

- Kho dự trữ lương thực, vật tư cứu trợ;
- Các điểm tiếp nhận, phân phối hàng cứu trợ;
- Phương tiện vận chuyển hỗ trợ khẩn cấp.

Tuy nhiên, hạ tầng cứu trợ còn thiếu đồng bộ, phụ thuộc nhiều vào điều kiện giao thông và thời tiết; việc tiếp cận các bản làng vùng sâu, vùng xa trong tình huống khẩn cấp còn gặp nhiều khó khăn, làm giảm hiệu quả cứu trợ kịp thời.

Do mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội tập trung chủ yếu ở cấp tỉnh, khả năng tiếp cận dịch vụ của các đối tượng yếu thế tại vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới còn hạn chế. Khoảng cách địa lý, chi phí đi lại và điều kiện giao thông gây khó khăn cho việc tiếp nhận, chăm sóc tập trung cũng như theo dõi, hỗ trợ sau trợ giúp.

Hình thức trợ giúp xã hội tại cộng đồng giúp mở rộng phạm vi bao phủ, song phụ thuộc nhiều vào năng lực của chính quyền cơ sở và sự tham gia của cộng đồng, dẫn đến chất lượng trợ giúp chưa đồng đều giữa các địa phương.

4.2.3. Cơ sở cai nghiện ma túy

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Lai Châu chưa có cơ sở cai nghiện ma túy tập trung quy mô lớn, chủ yếu triển khai các hình thức:

- Cai nghiện tại cộng đồng;
- Cai nghiện bắt buộc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- Quản lý, hỗ trợ người sau cai nghiện tại địa phương.

Hạ tầng phục vụ công tác cai nghiện và hỗ trợ sau cai còn phân tán, thiếu tính chuyên biệt, phụ thuộc nhiều vào cơ sở y tế và hệ thống chính quyền cấp cơ sở. Điều này gây khó khăn trong việc tổ chức cai nghiện hiệu quả, bền vững, đặc biệt đối với nhóm người nghiện lâu năm, tái nghiện nhiều lần.

5. Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

5.1. Giao thông đường bộ

a. Hệ thống đường quốc lộ

- Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 06 tuyến quốc lộ chạy qua là QL.4D, QL.12, QL.32, QL.279, QL.279D, QL.4H với tổng chiều dài 495,44 km. Các tuyến quốc lộ được đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn từ cấp IV - cấp VI miền núi, trong đó có 317,60 km mặt đường thảm bê tông nhựa, 0,9 km mặt đường bê tông xi măng và 176,94 km mặt đường láng nhựa.

- Quốc lộ 4D: Tuyến qua địa bàn tỉnh dài 89,0 km đã được thảm bê tông nhựa 100% chiều dài, giao thông đi lại thuận lợi; đi qua các địa phương gồm: Xã Phong Thổ, phường Đoàn kết, phường Tân Phong, xã Tả Lèng, xã Bình Lư đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi; đoạn qua khu vực đèo Hoàng Liên (Ô Quy Hồ) giữa xã Bình Lư và xã Sa Pa (tỉnh Lào Cai) dài khoảng 50 km, có địa hình khó khăn, chia cắt chủ yếu là đèo dốc, bán kính đường cong nằm hạn chế, thường xuyên có sương mù, sạt lở vào mùa mưa.

- Quốc lộ 12: Tuyến qua địa bàn tỉnh dài 89,9 km, cơ bản đã được thảm bê tông nhựa 100%, chất lượng mặt đường tốt; tuyến đi qua các địa phương: Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, xã Phong Thổ, xã Khổng Lào, xã Hồng Thu, xã Pa Tần, xã Sìn Hồ, xã Lê Lợi. Đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi

- Quốc lộ 32: Tuyến qua địa bàn tỉnh dài 72 km, có chất lượng mặt đường tốt; đi qua các xã Mường Kim, Than Uyên, Mường Than, Pắc Ta, Tân Uyên, Mường Khoa, Bản Bo, Bình Lư; đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi; Đoạn Km351+460 - Km398+200 tiêu chuẩn đường cấp III nằm trong Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai).

- Quốc lộ 279: Tuyến qua địa bàn tỉnh dài 46,6 km; tuyến đi qua các xã Mường Than, xã Mường Kim; đường đạt tiêu chuẩn cấp IV-V miền núi; Đoạn Km157+400 - Km166+00 nằm trong Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai).

- Quốc lộ 279D: Tuyến qua địa bàn tỉnh dài 28,3 km; đi qua các xã Mường Kim, Khoen On kết nối xã Chiềng Lao (tỉnh Sơn La). Đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi.

- Quốc lộ 4H: Qua địa phận tỉnh Lai Châu từ Km184+700 (giáp với địa giới xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên) đến Km354+335 (giao với Km40/QL.12 tại xã Pa Tần), tổng chiều dài 169,635 km; tuyến đi qua địa bàn các xã Mù Cả, Mường Tè, Bum Tở, Bum Nưa, Hua Bum, Pa Tần; từ Km184+700 đến Km279+00 đạt tiêu chuẩn cấp VI miền núi và đoạn từ Km279 đến Km354+355 đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi.

Bảng 89. Hiện trạng hệ thống quốc lộ đến năm 2025

Stt	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô hiện trạng	Kết quả thực hiện quy hoạch
1	Quốc lộ 4D	Ngã 3 Pa So, xã Phong Thổ	Đèo Trạm Tôn, xã Bình Lư	Cấp IVmn	Đạt
2	Quốc lộ 12	Cửa khẩu Ma Lù Thàng	Cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi	Cấp IVmn	Đạt

3	Quốc lộ 32	Vách Kim, xã Mường Kim	Ngã ba Bình Lư, Km63+500, QL.4D	Cấp IVmn Đoạn Km351+460-Km398+200 cấp III.mn	Đạt
4	Quốc lộ 279	Đèo Khau Co, xã Mường Than	Cấp Na, xã Mường Kim	IV-Vmn Đoạn Km157+400 - Km166+00 cấp III.mn	Đạt
5	Quốc lộ 279D	Xã Mường Kim	Xã Khoen On	Cấp Vmn	Chưa đạt
6	Quốc lộ 4H	Xã Mù Cả	Xã Pa Tần	Cấp V-VImn	Chưa đạt

Nguồn: Báo cáo của Sở Xây dựng đánh giá kết quả thực hiện QHT

b. Hệ thống đường tỉnh

Đến nay, tỉnh Lai Châu có 20 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 1.110,56 km.

Bảng 90. Hiện trạng hệ thống đường tỉnh đến năm 2025

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô
1	Đường tỉnh 126	Km44+600, ĐT.127, địa phận xã Mường Mô	Đập thủy điện Lai Châu, địa phận xã Nậm Hàng	Vmn, GTNTB
2	Đường tỉnh 127	Ngã 3 Lai Hà, xã Lê Lợi (Km87+00, QL.12)	Xã Bum Tở	IVmn-Vmn
3	Đường tỉnh 128	Ngã 3 Chăn Nưa, xã Lê Lợi (Km70+300 QL.12)	Xã Sìn Hồ	IVmn-Vmn
4	Đường tỉnh 128B	Xã Tủa Sín Chải (Km18+800 ĐT.128)	Trung tâm xã Tủa Sín Chải (cũ), nay là xã Tủa Sín Chải	GTNT B

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô
5	Đường tỉnh 129	Phường Đoàn Kết (Km30+400 QL.4D)	Xã Sìn Hồ	IVmn
6	Đường tỉnh 129B	Bản Nậm Pây, xã Phong Thổ (Km24+100, QL.12)	Ngã ba Tà Ghênh, xã Hồng Thu (Km26+600 ĐT.129)	VI mn
7	Đường tỉnh 130	Ngã ba San Thàng, phường Tân Phong	Ngã ba Nậm Cáy, xã Phong Thổ	IVmn, Vmn, GTNT B
8	Đường tỉnh 131	Ngã ba Thèn Sin, xã Sin Súi Hồ (Km7+430, ĐT.130)	Ngã Ba Nậm Xe, xã Sin Súi Hồ (Km19+880, ĐT.130)	VI mn, GTNT B
9	Đường tỉnh 132	Ngã ba Mường So, xã Phong Thổ (Km8+100/QL.4D)	Xã Sìn Hồ	VI mn, GNTN B
10	Đường tỉnh 132B	Xã Sìn Hồ, (Km48+950, ĐT.132)	Xã Sìn Hồ (Km67+670, ĐT.132)	GTNT B
11	Đường tỉnh 132C	Xã Pa Tần (Km34+650/QL.12)	Xã Sìn Hồ (Km56+450, ĐT.132)	GTNT B
12	Đường tỉnh 133	Xã Tân Uyên (Km Km379+577 QL.32)	Ngã ba Sáo Lèng, xã Hồng Thu (Km36+500 ĐT.129)	VI mn
13	Đường tỉnh 133B	Xã Nậm Sỏ (Km37+00, ĐT.133)	Xã Nậm Sỏ (Km40+450,ĐT.134)	GTNT B, GTNT C
14	Đường tỉnh 134	Xã Tân Uyên (Km370+500, QL.32)	Xã Mường Kim (ranh giới xã Quỳnh Nhai, Sơn La)	Vmn

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô
15	Đường tỉnh 135	Phường Tân Phong	Xã Tủa Sín Chải (Km23+00, ĐT.128)	Vmn, GTNT B
16	Đường tỉnh 136			
16.1	<i>Đường tỉnh 136 (Tân Phong - Bình Lư)</i>	<i>Phường Tân Phong (Km34+670 QL.4D)</i>	<i>Xã Bình Lư</i>	<i>III mn, IV mn</i>
16.2	<i>Đường tỉnh 136 (kéo dài) (Khun Há - Mường Khoa)</i>	<i>Xã Tân Uyên (Km382+250, QL.32)</i>	<i>Xã Khun Há</i>	<i>GTNT B</i>
17	Đường tỉnh 137	Xã Pu Sam Cáp (Km68+500/ĐT.133)	Trung tâm xã Nậm Mạ (cũ), nay là xã Nậm Mạ	GNTN A
18	Đường tỉnh 138	Xã Mường Tè (Km246+500, QL.4H)	Mốc 17, địa phận xã Thu Lũm	Vmn, GTNT B
19	Đường tỉnh 138B	Xã Mường Tè (Km257+300, QL.4H)	Địa phận xã Tà Tổng (ranh giới xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên)	VImn
20	Đường tỉnh 138C	Xã Thu Lũm (Km230+00, QL.4H)	Cửa khẩu U Ma Tu Khoàng, địa phận xã Thu Lũm	GTNT B

Nguồn: Văn bản số Xây dựng số 5040/SXD-QLKT&NO ngày 26/12/2025

c. Đường giao thông đô thị

Tổng chiều dài 220,19 km, hệ thống đường đô thị tại các phường, thị trấn (cũ) (theo quy hoạch đô thị) đã và đang được đầu tư xây dựng theo quy hoạch đô thị được

duyet, 100% mặt đường được thảm bê tông nhựa, láng nhựa hoặc đổ bê tông. Giao thông đô thị cơ bản được đầu tư đồng bộ và ngày càng khang trang, cơ bản đáp ứng được tốc độ phát triển theo quy hoạch đô thị của tỉnh.

d. Hệ thống đường giao thông nông thôn

Đến nay hệ thống đường GTNT trên địa bàn tỉnh có 5.317,56 km, tỷ lệ cứng hóa mặt đường GTNT đạt 73,14%. Trong đó, tỷ lệ cứng hóa đối với đường xã đạt 79,01%. Có 36/36 xã đã có đường ô tô đến trung tâm, mặt đường được cứng hóa, đạt 100%; có 956/956 thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi được thuận lợi, đạt 100%.

e. Hệ thống đường quốc phòng

Đã được đầu tư, đặc biệt là các tuyến đường ra các đồn biên phòng và các mốc biên giới, nhiều tuyến đã được đầu tư đường ô tô đến mốc và mặt đường được cứng hóa, góp phần thuận tiện trong quá trình tuần tra. Hiện tại, đường tuần tra biên giới có tổng chiều dài khoảng 261 Km, tuy nhiên nhiều tuyến vẫn là đường mòn, đường đất, công tác tuần tra còn nhiều khó khăn.

5.2. Đường thủy nội địa

Lai Châu có tổng chiều dài các tuyến đường thủy nội địa là hơn 304 km; trong đó Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) công bố luồng tuyến là 178 km; đường thủy nội địa phương là 126 km; thuộc 3 tuyến sông chính gồm: sông Đà, Nậm Mu, Nậm Na. 02 tuyến do trung ương quản lý: Tuyến từ thủy điện Sơn La đến thủy điện Lai Châu dài 87 km; tuyến từ thủy điện Lai Châu đến trung tâm huyện Mường Tè dài 91 km đã được công bố cấp kỹ thuật (cấp III). Đối với tuyến đường thủy do địa phương quản lý hiện đã công bố được 04 tuyến/77km.

Hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh bắt đầu phát triển, phá vỡ thế độc đạo của giao thông đường bộ, đa dạng hóa các loại hình giao thông.

Thời gian qua, hoạt động vận tải thủy nội địa chủ yếu gồm vận chuyển vật liệu đá, cát trên tuyến sông Đà (tập kết quanh các vùng hồ thủy điện) và một số ít hoạt động vận chuyển khách du lịch tại 03 vùng hồ thủy điện lớn là Sơn La, Huội Quảng, Bản Chát.

Cảng, bến thủy: Hiện tại mới có 01 bến phà (phà Pá Ngừa, xã Nậm Sỏ) trên vùng hồ thủy điện Bản Chát đã được đầu tư theo quy hoạch (quy hoạch 08 bến trên vùng hồ thủy điện Sơn La, 08 bến trên vùng hồ thủy điện Lai Châu, 06 bến trên vùng hồ thủy điện Bản Chát, 04 bến trên vùng hồ thủy điện Huội Quảng). Các bến thủy và cảng còn

lại vẫn chưa được đầu tư theo quy hoạch do chưa có nguồn lực đầu tư, nhu cầu chưa cao, việc thu hút xã hội hóa còn nhiều khó khăn.

Bảng 91. Tổng hợp tình hình thực hiện xây dựng cảng, bến thủy trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2025

TT	Tên cảng, bến	Vị trí	Chức năng
I	Vùng hồ thủy điện Sơn La		
1	Bến khách Lê Lợi	Xã Lê Lợi	Bến khách
2	Bến Chăn Nưa	Xã Lê Lợi	Bến hàng + khách
3	Bến Nậm Mạ	Xã Nậm Mạ	Bến hàng + khách
4	Bến Cấn Co	La Hu San, xã Nậm Mạ	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
5	Bến Nậm Hăn	Xã Nậm Cuối	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
6	Bến Nậm Tăm	Xã Nậm Tăm	Cảng phục vụ vận chuyển cho nhà máy cao su và dân sinh
7	Bến Nậm Cha	Xã Nậm Tăm	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
8	Bến Tủa Sín Chải	Xã Tủa Sín Chải	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
9	Cảng chuyên dùng thủy điện Lai Châu	Xã Nậm Hàng	Cảng chuyên dùng
II	Vùng hồ thủy điện Lai Châu		
10	Bến Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng	Bến hàng + khách
11	Bến Mường Mô	Xã Mường Mô	Bến hàng + khách
12	Bến thị trấn huyện Mường Tè	Xã Bum Tở	Bến hàng + khách
13	Bến Kan Hồ	Xã Bum Tở	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
14	Bến Nậm Khao	Xã Mường Tè	Bến phục vụ vận chuyển cho nhà máy cao su và dân sinh
15	Bến Mường Tè xã	Xã Mường Tè	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
16	Bến Pắc Ma	Xã Mường Tè	Bến hàng + khách
III	Vùng hồ thủy điện Bản Chát		

TT	Tên cảng, bến	Vị trí	Chức năng
17	Bến Mường Cang	Xã Than Uyên	Bến phục vụ dân sinh + sửa chữa tàu thuyền
18	Bến Pha Mu	Xã Mường Kim	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
19	Bến Mường Mít	Xã Mường Than	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
20	Bến Bản Hàng	Xã Mường Kim	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
21	Bến phà Tà Mít	Xã Nậm Sỏ	Bến khách ngang sông (bến phà)
22	Bến Nậm Cắn	Xã Tân Uyên	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
IV	Vùng hồ thủy điện Huội Quảng		
23	Bến Bản On	Xã Khoen On	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
24	Bến Bản Đốc Mới	Xã Khoen On	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
25	Bến Ta Gia	Xã Khoen On	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh
26	Bến Bản Gia Mới	Xã Khoen On	Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh

5.3. Cảng hàng không

Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư xây dựng cảng hàng không Lai Châu theo quy hoạch.

5.3. Kết cấu hạ tầng giao thông khác

a. Bến xe, bãi đỗ, trạm dừng nghỉ

Toàn Tỉnh hiện có 05 bến xe đang khai thác sử dụng. Các bến xe đã được đầu tư theo quy hoạch, trong đó bến xe khách tỉnh Lai Châu đạt tiêu chuẩn loại 2, 04 bến xe còn lại đạt tiêu chuẩn loại 4.

Bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh hiện chỉ có tại các trụ sở cơ quan, doanh nghiệp, nhà riêng và vị trí tạm thời sử dụng lòng đường tại đô thị, không có bãi đỗ xe công cộng

được đầu tư công bố kinh doanh. Tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng có 8 bãi đỗ xe với tổng sức chứa khoảng 400 xe: 02 bãi đỗ xe do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu quản lý, 1 bãi có diện tích 8000m², 1 bãi có diện tích 7366m²; có 06 bãi đỗ xe do các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý và ngoài ra có một số bãi đỗ xe tự lập trên đất riêng của người dân phục vụ nhu cầu theo mùa vụ.

Hiện chưa có trạm dừng nghỉ quốc lộ được công bố chính thức trên địa bàn Tỉnh.

b. Cảng cạn, trung tâm logistics

Cảng cạn: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện chưa hình thành cảng cạn, đã quy hoạch giai đoạn đến năm 2030 xây dựng mới 01 Cảng cạn trong Khu KTCCKQT Ma Lù Thàng, quy mô diện tích khoảng 10 ha, kết nối QL.12, QL.4D từ cửa khẩu Ma Lù Thàng đi TP. Lai Châu với tuyến đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đảm nhận chức năng cảng cạn, hệ thống kho bãi và các dịch vụ cửa khẩu.

Hiện nay, tỉnh Lai Châu chưa có các trung tâm logistics quy mô lớn; hoạt động logistics chủ yếu dựa vào hệ thống kho trung tâm tại khu vực trung tâm tỉnh và các kho, cửa hàng, đại lý phân bố tại các địa phương. Tuy nhiên, năng lực kho bãi, lưu trữ và xếp dỡ còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển dịch vụ logistics, dẫn đến thời gian lưu kho hàng hóa và phương tiện kéo dài, làm gia tăng chi phí và ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa. Bên cạnh đó, hoạt động dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh còn mang tính nhỏ lẻ; các doanh nghiệp logistics thiếu kinh nghiệm, hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân lực.

5.4. Về kết nối giao thông

Liên kết giao thông giữa tỉnh Lai Châu với vùng và cả nước cơ bản là dựa vào đường bộ, chưa có hàng không, đường sắt, đường thủy mới kết nối được đến thủy điện Sơn La.

Phân bố mạng lưới đường bộ không đồng đều theo địa hình giữa phía đông và phía Tây tỉnh, kể cả quốc lộ và đường tỉnh. Khu vực trung tâm tỉnh và các xã phía Đông tỉnh có địa hình thuận lợi hơn, có sự xuất hiện của cả 06 tuyến quốc lộ là QL.32, QL.4D, QL.12, QL.279, QL.279D trong khi khu vực phía Tây chỉ có 02 tuyến quốc lộ là QL.12 và QL.4H. Tuyến đường bộ quan trọng nhất kết nối trung tâm tỉnh hướng về thủ đô Hà Nội là QL.4D nối đến cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại Lào Cai. Các quốc lộ quan trọng khác là QL.12 nối từ cửa khẩu Ma Lù Thàng đến tỉnh Điện Biên, QL.32 nối về Phú Thọ, QL.279 và QL.279D nối đến Sơn La.

Hiện tại, đường bộ và đường thủy hoạt động cơ bản độc lập với nhau, do đường thủy hình thành trên các vùng hồ là chính, chưa đảm bảo luồng lạch để khai thác các đoạn dài theo lòng sông mà chỉ khai thác cục bộ.

Nhìn chung các tuyến đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại và liên kết giữa tỉnh Lai Châu và các tỉnh lân cận. Tuy nhiên, hệ thống quốc lộ tại Lai Châu vẫn chưa đảm bảo được sự kết nối nhanh từ tỉnh với các khu vực kinh tế động lực như cửa khẩu Ma Lù Thàng, các khu du lịch (Sin Suối Hồ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, ...).

5.5. Đánh giá thực trạng, tồn tại, điểm nghẽn chính

a. Thuận lợi

Hệ thống quy hoạch đã được ban hành tương đối đầy đủ, làm cơ sở cho việc lập, quản lý và triển khai các dự án đầu tư. Bên cạnh đó, một số tuyến giao thông trọng điểm đã được đầu tư xây dựng, từng bước tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b. Khó khăn

Việc phát triển giao thông, hạ tầng đô thị, kỹ thuật, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, phát triển đô thị... đặc biệt tại vùng núi, vùng xa, biên giới gặp nhiều khó khăn về địa hình, chi phí...gây hạn chế trong việc khuyến khích đầu tư, phát triển đô thị đồng đều; dễ dẫn tới chênh lệch phát triển giữa vùng trung tâm - vùng sâu, vùng thuận lợi - vùng khó khăn.

Quy hoạch đã được phê duyệt và có định hướng dài hạn, nhưng để thực hiện toàn bộ mục tiêu cần nguồn lực lớn: đầu tư hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ, công nghệ, phát triển đô thị, nông thôn, bảo tồn môi trường, giáo dục, y tế... tuy nhiên do nguồn lực đầu tư, tài chính và nhân lực hạn chế nên việc triển khai thực hiện còn chậm

Là tỉnh miền núi, nền kinh tế còn chậm phát triển, thu ngân sách hạn hẹp, nguồn lực đầu tư có thể thiếu, gây khó khăn trong việc thực hiện đồng bộ quy hoạch. Có khả năng dẫn tới việc thực hiện manh mún, chậm.

Việc thay đổi ranh giới, đơn vị hành chính sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp dẫn đến thay đổi phạm vi quy hoạch, ảnh hưởng đến quy hoạch đặt ra thách thức lớn trong triển khai, điều chỉnh, phê duyệt lại, ổn định quản lý. Có thể phát sinh chồng lấn, thiếu đồng bộ, trì hoãn đầu tư, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án.

Khó khăn trong huy động đầu tư và thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ khi vị trí địa lý, kết nối chưa đồng bộ. Mặc dù có định hướng phát triển công nghiệp, chế

biển, dịch vụ, du lịch, kinh tế biên mậu, logistic, nhưng để thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư cần đảm bảo hạ tầng, giao thông, kết nối, chính sách ổn định, môi trường thuận lợi.

c. Nguyên nhân chính dẫn đến khó khăn, hạn chế

Do đặc điểm địa hình chia cắt phân tán làm chi phí đầu tư hạ tầng cao, khó khăn thi công, bảo trì, quản lý.

Hạn chế về nguồn lực tài chính ngân sách địa phương, vốn đầu tư công trong khi phạm vi cần đầu tư rộng, đa dạng.

Quá trình sắp xếp đơn vị hành chính, dẫn đến thay đổi ranh giới làm phát sinh nhu cầu điều chỉnh quy hoạch, lập và phê duyệt quy hoạch mới, làm cơ sở để quản lý và thực hiện các dự án.

Hạ tầng giao thông, kết nối vùng, logistics, dịch vụ chưa đồng bộ, gây khó khăn thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị hoá.

Nguồn nhân lực, kỹ thuật, quản lý đô thị, quy hoạch cần nâng cao, nhất là trong bối cảnh phát triển nhanh, đa ngành, phức tạp.

6. Kết cấu hạ tầng mạng lưới điện

6.1. Hiện trạng về nguồn và lưới điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu

6.1.1. Tình hình tiêu thụ điện năng

Theo thống kê các năm gần đây, phụ tải tiêu thụ của tỉnh Lai Châu tương đối nhỏ. Cụ thể, thống kê tình hình tiêu thụ điện năng toàn tỉnh được thể hiện trong bảng sau:

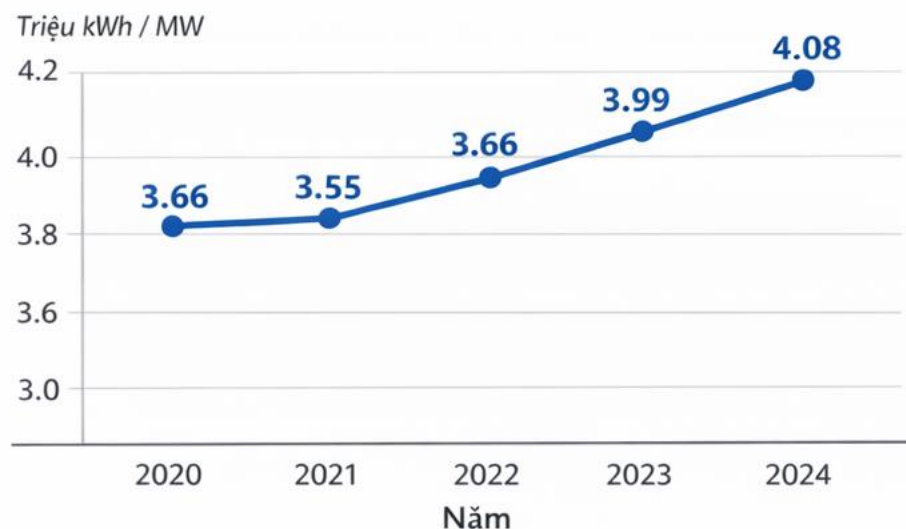
Bảng 92. Thống kê phụ tải tiêu thụ quá khứ tỉnh Lai Châu

Năm	2020	2021	2022	2023	2024
Pmax (MW)	54.0	60.0	63.5	63.8	65.7
Điện thương phẩm (triệu kWh)	197.8	213.1	232.4	254.58	267.82

(Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lai Châu)

Giai đoạn 2020-2024, tỉnh Lai Châu ghi nhận sự tăng trưởng tích cực trong tiêu thụ điện năng, với điện thương phẩm tăng nhanh hơn công suất cực đại. Điều này cho thấy hiệu quả khai thác hệ thống điện được cải thiện rõ rệt, tạo tiền đề thuận lợi cho

phát triển kinh tế - xã hội trong các giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng trong tương lai, cần tiếp tục đầu tư, nâng cấp hạ tầng lưới điện và nâng cao chất lượng công tác dự báo.



Hình 12. Biểu đồ chỉ số điện thương phẩm/Pmax

6.1.2. Các nguồn thủy điện tại chỗ

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 01 nhà máy thủy điện hòa vào lưới 500kV, 02 nhà máy thủy điện hòa vào lưới 220kV, ngoài ra còn có các nhà máy thủy điện nhỏ của tỉnh Lai Châu và các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên cũng hòa vào lưới điện 110kV và lưới hạ áp của tỉnh Lai Châu. Thống kê chi tiết được thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 93. Nhà máy điện hòa vào lưới điện 500kV & 220kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Danh mục	Địa điểm	Công suất (MW)	Điện năng TB năm (Triệu kWh)	Ghi chú
A	LƯỚI 500KV				
1	Lai Châu	Nậm Hàng - Nậm Nhùn	1.200	4.663	Tháng 12/2015
B	LƯỚI 220KV				

TT	Danh mục	Địa điểm	Công suất (MW)	Điện năng TB năm (Triệu kWh)	Ghi chú
2	Huội Quảng	Khoen On - Than Uyên	520	1.904	Tháng 03/2013
3	Bản Chát	Mường Kim - Than Uyên	220	1.158	Tháng 12/2015

Bảng 94. Nhà máy điện hòa vào lưới điện 110kV & hạ áp hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Tên Công trình	Công suất lắp máy (MW)	Điện lượng TB năm (tr.kWh)	Thời điểm hoàn thành
	Hòa vào lưới 110kV & hạ áp	955.55		
1	Chu Va 12	3.6	13	Tháng 10/2008
2	Nậm Lụng	3.60	14	Tháng 01/2011
3	Nậm Cát	5	18	Tháng 01/2011
4	Nậm Mỏ 3	10	38	Tháng 06/2013
5	Nậm Na 2	66	254	Tháng 01/2015
6	Nậm Na 3	84	351	Tháng 02/2017
7	Hua Chăng	10.20	38	Tháng 02/2018
8	Nậm Thi 2	8	29	Tháng 08/2018
9	Nậm Ban 2	22	84	Tháng 09/2018
10	Nậm Nghey	7.5	36	Tháng 10/2018

TT	Tên Công trình	Công suất lắp máy (MW)	Điện lượng TB năm (tr.kWh)	Thời điểm hoàn thành
11	Nậm Cầu 2	10	33.4	Tháng 02/2019
12	Nậm Na 1	30	138.0	Tháng 05/2019
13	Mường Kim II	12	48	Tháng 07/2019
14	Nậm Bon	3.6	14	Tháng 01/2020
15	Nậm Sì Lường 1	30	114	Tháng 02/2020
16	Nậm Be	4.6	19	Tháng 05/2020
17	Nậm Bùm 1	16	60	Tháng 07/2020
18	Nậm Ban 1	9.45	24	Tháng 08/2020
19	Nậm Sì Lường 1A	8.0	28	Tháng 12/2020
20	Nậm Ban 3	22	84	Tháng 03/2021
21	Nậm Đích 1	18	62	Tháng 05/2021
22	Nậm Sì Lường 4	25.1	89	Tháng 04/2021
23	Hua Chăng 2	7	22	Tháng 06/2021
24	Nậm Bùm 2	28	96	Tháng 07/2021
25	Nậm Sì Lường 3	25	90	Tháng 09/2021
26	Nậm Pạc 2	16	64	Tháng 12/2021
27	Nậm Xí Lùng 1	29	96	Tháng 12/2021
28	Nậm So 1	12	38	Tháng 01/2022
29	Nậm Pạc 1	14.5	57	Tháng 02/2022

TT	Tên Công trình	Công suất lắp máy (MW)	Điện lượng TB năm (tr.kWh)	Thời điểm hoàn thành
30	Nậm Pạc 1A	6.20	25.00	Tháng 02/2022
31	Hua Bun	11.2	39.26	Tháng 03/2022
32	Nậm So 2	18	56	Tháng 08/2021
33	Pắc Ma	160	584	Tháng 08/2022
34	Pa Hạ	28	100	Tháng 10/2022
35	Pa Tần 2	20	72	Tháng 12/2022
36	Nậm Lăn	15	53	Tháng 12/2022
37	Nậm Lụm 1	8	28	Tháng 01/2023
38	Chu Va 2	12	43	Tháng 01/2023
39	Phiêng Lúc	20	78.6	Tháng 01/2023
40	Nậm Lụm 2	18	69	Tháng 02/2023
41	Nậm Nghe 1A	10	33	Tháng 3/2023
42	Van Hồ	9.9	36	Tháng 3/2023
43	Nậm Xe	20	72	Tháng 6/2023
44	Nậm Cùm 3	48.5	152	Tháng 8/2023
45	Chàng Phàng	5	18.6	Tháng 8/2023
46	Suối Lĩnh	5.2	20	Tháng 8/2023

TT	Tên Công trình	Công suất lắp máy (MW)	Điện lượng TB năm (tr.kWh)	Thời điểm hoàn thành
	TĐ trên địa bàn tỉnh khác hòa vào lưới điện của tỉnh Lai Châu	199.5		
1	Mường Kim	13.5		
2	Hồ Bốn	18		
3	Mường Kim 3	30.5		
4	Khao Mang Thượng	25		
5	Khao Mang	30		
6	Nậm Xây Nội 2	15		
7	Cụm Nậm Xây Luông	33.5		
8	Nậm Khóa 3	18		
9	Nậm He	16		

(Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lai Châu)

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có khoảng 3,5MW công suất điện từ nguồn năng lượng điện mặt trời áp mái.

6.1.3. Hiện trạng lưới điện truyền tải

6.1.3.1. Lưới điện 500kV

Trạm biến áp 500kV Lai Châu đã hoàn thành nâng công suất từ 1x450MVA lên 2x450MVA, Trạm được đưa vào vận hành từ năm 2018 và có nhiệm vụ:

- Kết nối lưới điện 500kV Việt Nam
- Truyền tải công suất các nhà máy thủy điện của toàn bộ khu vực xã Bum Nưa, xã Bum Tở, xã Mường Tè, xã Thu Lũm, xã Pa Ủ và một phần khu vực xã Pa Tân, xã Nậm Mạ vào hệ thống điện 500kV.

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có 03 tuyến đường dây 500kV. Hệ thống điện 500kV Lai Châu có nhiệm vụ chính là truyền tải công suất các nguồn điện thủy điện lên hệ thống điện Quốc gia và kết nối lưới điện 500kV các tỉnh lân cận.

Bảng 95. Danh mục các TBA 500kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu

STT	Trạm	Tên MBA	Sđm (MVA)	Mang tải năm 2024 Max (%)
1	500kV Lai Châu	AT1	450	90%
		AT2	450	90%

Bảng 96. Danh mục các đường dây 500kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu

STT	Đường dây	Idm	Mang tải %
1	575 TĐ Lai Châu -574 T500 Lai châu	2.000,0	47,8
2	570 T500 Sơn La -573 TĐ Lai Châu	2.000,0	42,9
3	571 T500 Sơn La - 572 T500 Lai châu	2.000,0	64,6

6.1.3.2. Lưới điện 220kV

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện tại có 02 trạm biến áp 220/110/22kV và thủy điện Lai Châu đấu nối lưới điện 500kV (công suất 3x400MW), trong đó:

- Trạm 220/110/22kV Than Uyên (E29.5) đặt tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên. Quy mô công suất 2x250MVA. Trạm làm nhiệm vụ truyền tải công suất của các thủy điện đấu nối lưới điện 110kV trên địa bàn các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Mường So, ... và khu vực tỉnh Lào Cai lên lưới điện 220kV.

- Trạm 220/110/22kV Mường Tè (E29.20) đặt tại huyện Mường Tè. Quy mô công suất 2x250MVA. Trạm làm nhiệm vụ truyền tải công suất của các thủy điện đấu nối lưới điện 110kV trên địa bàn các huyện Mường Tè lên lưới điện 220kV.

Danh mục các trạm biến áp, đường dây 220kV và 110kV hiện có được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 97. Danh mục các TBA 220kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu

STT	Tên trạm	MBA	Sđm (MVA)	Mang tải năm 2024 Max (%)
1	220kV Than Uyên	AT1	250	114%
		AT2	250	114%
2	220kV nối cấp tại TBA 500kV Lai Châu	AT3	250	71%
		AT4	250	76%
3	220kV Mường Tè	AT1	250	106%
		AT2	250	106%

Hiện tại, tỉnh Lai Châu được cấp điện từ các đường dây 220kV của hệ thống điện miền Bắc. Đặc điểm và tình trạng vận hành các tuyến đường dây 220kV cấp điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo như sau:

- Tuyến đường dây 220kV phân pha đôi từ trạm 220kV Than Uyên đến thủy điện Huội Quảng, toàn tuyến có chiều dài 51,6 km, ACSR-2x330;
- Tuyến đường dây 220kV phân pha đôi từ trạm 220kV Than Uyên đến thủy điện Bản Chát, toàn tuyến có chiều dài 25,7 km, dây dẫn ACSR-2x330;
- Tuyến đường dây 220kV phân pha đôi từ thủy điện Bản Chát đến thủy điện Huội Quảng, toàn tuyến có chiều dài 25,9 km, dây dẫn ACSR-2x330.
- Tuyến đường dây 220kV phân pha đôi từ T500 Lai Châu đến TBA 220kV Mường Tè, toàn tuyến có chiều dài 51,8 km, dây dẫn ACSR-2x330.

Bảng 98. Danh mục các đường dây 220kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Tên đường dây	Loại dây	Chiều dài (km)	Mang tải %
1	Than Uyên - Huội Quảng	ACSR-2x330	51,6	51,1
2	Than Uyên - Bản Chát	ACSR-2x330	25,7	43,9
3	Bản Chát - Huội Quảng	ACSR-2x330	25,9	43,9

4	Mường Tè - Lai Châu	ACSR-2x330	2x51,8	30,2

6.1.4. Hiện trạng lưới phân phối

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện tại có 4 trạm 110kV: Trạm 110/35/22kV Phong Thổ (TP.Lai Châu) - 1x16 + 1x25MVA, trạm 110/35/6kV Than Uyên - 1x16 + 1x25MVA, trạm 110/35/6kV Thủy điện Lai Châu (Nậm Nhùn)-25MVA và Trạm 110/35/22kV Mường So-1x16MVA được cấp điện từ hệ thống lưới điện miền Bắc qua: (1) trạm 220/110/22kV Than Uyên bằng tuyến đường dây mạch kép 110kV AC240 Than Uyên-Phong Thổ (TP. Lai Châu), Phong Thổ (TP. Lai Châu)-Mường So, Mường So-Thủy điện Lai Châu (Mường So- Nậm Nhùn) và tuyến đường dây mạch đơn 110kV trạm 220kV Than Uyên-Than Uyên. (2) đường dây 110kV mạch kép AC240 Tuần Giáo-TĐ Lai Châu (Tuần Giáo- Nậm Nhùn).

Ngoài ra, bốn trạm 110kV này được cấp điện 110kV từ các nhà máy thủy điện Nậm Khoá - (2x9)MW của tỉnh Lào Cai và NMTĐ Mường Kim-(3x4,5)MW, Hồ Bản (3x6)MW, Khao Mang Thượng (2x12,5MW) của tỉnh Yên Bái được đấu nối vào trạm 110kV Than Uyên. Các nhà máy thủy điện Nậm Na 2 (3x22)MW, Nậm Na 3 (84MW) được đấu nối lên lưới điện Quốc gia qua tuyến đường dây 110kV Mường So - thủy điện Lai Châu (Mường So - Nậm Nhùn).

Bảng 99. Danh mục các TBA 110kV hiện có trên địa bàn tỉnh Lai Châu

STT	Tên trạm	MBA	Điện áp	Sđm (MVA)	Mang tải %
1	110kV Phong Thổ	T1	110/35/22kV	16	66
		T2	110/35/22kV	25	66
2	110kV Than Uyên	T1	110/35/6kV	25	59
		T2	110/35/6kV	16	59
3	110kV Mường So	T1	110/35/22kV	25	44
		T2	110/35/22kV	16	44
4	110kV Lai Châu	T1	110/35/6kV	25	47,5

Tỉnh Lai Châu cấp điện từ hệ thống điện Miền Bắc thông qua các tuyến đường dây 110kV như sau:

- Tuyến đường dây 110kV mạch đơn Lào Cai - Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên), toàn tuyến có chiều dài 78,4km, dây dẫn AC185.

- Tuyến đường dây 100kV mạch kép thủy điện Lai Châu (Nậm Nhùn) - Tuần Giáo, toàn tuyến có chiều dài 92km, dây dẫn AC240.

- Tuyến đường dây 110kV mạch kép thủy điện Nậm Na 2 - điểm đầu cột 217 của đường dây 110kV thủy điện Lai Châu (Nậm Nhùn) - Tuần Giáo, toàn tuyến có chiều dài 53,1km. Đoạn Nậm Na 3 cột 217 đường dây Thủy điện Lai Châu (Nậm Nhùn) - Tuần Giáo dài 26,9km, dây dẫn AC300. Nậm Na 3 - Nậm Na 2, dài 26,2km, dây dẫn AC240.

- Tuyến đường dây 110kV mạch kép Nậm Na 2 - Mường So, toàn tuyến có chiều dài 15,6km, dây dẫn AC240.

- Tuyến đường dây 110kV mạch kép Nậm Na 2 - Mường So, toàn tuyến có chiều dài 15,6km, dây dẫn AC240.

- Tuyến đường dây 110kV mạch kép Mường So - Phong Thổ (TP. Lai Châu), toàn tuyến có chiều dài 22,92km, dây dẫn AC240.

- Tuyến đường dây 110kV mạch đơn Nậm Khóa 3- Than Uyên, toàn tuyến có chiều dài 9,6km, dây dẫn AC240.

- Tuyến đường dây 110kV mạch đơn Mường Kim- Than Uyên, toàn tuyến có chiều dài 19,6km, dây dẫn AC185,240.

- Tuyến đường dây 110kV mạch đơn trạm Hồ Bón- Mường Kim, toàn tuyến có chiều dài 3,5km, dây dẫn AC185.

- Tuyến đường dây 110kV mạch đơn Than Uyên (110kV Than Uyên)- Khao Mang Thượng, toàn tuyến có chiều dài 23,5km, dây dẫn AC185.

- Tuyến đường dây 110kV Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên) - Phong Thổ (TP. Lai Châu), toàn tuyến có chiều dài 63,7km, dây dẫn AC240. Trong đó: đoạn Than Uyên - Bình Lư (cột số 129) là đường dây mạch kép mới xây dựng, có chiều dài 41,1km, đoạn Bình Lư (cột số 129) - Phong Thổ dài 22,6km là hai đường dây mạch đơn, một mạch mới xây dựng, mạch còn lại mới cải tạo từ AC185 lên AC240.

- Tuyến đường dây 110kV mạch đơn trạm 220kV Than Uyên- trạm 110kV Than Uyên, toàn tuyến có chiều dài 3,2km, dây dẫn AC185.

Mang tải của các đường dây 110kV được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 100. Đường dây 110kV hiện có của tỉnh Lai Châu

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Pmax (MW)	Icp (A)	Iptmax (A)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	171A29.12 TĐ Nậm Thi 2 -171E29.5 (220kV) Than Uyên	AC 185	48,756	92	510	537	105,29	Quá tải
2	172A29.12 TĐ Nậm Thi 2 -172E20.54 Sa Pa	AC 185	7,825	94	510	470	92,16	Đầy tải
3	172 E29.5 (220kV) Than Uyên - 173 E29.1 Phong Thổ	AC 185&240	62,460	29	610	156	25,57	Non tải
4	173 A29.11 TĐ Hua Chăng - 173 E29.5 (220kV) Than Uyên	AC 240	24,0	33	610	179	29,34	Non tải
5	171 A29.11 TĐ Hua Chăng - 172 E29.1 Phong Thổ	AC 240	44,320	26	610	133	21,80	Non tải
6	176E29.5 (220kV)Than Uyên - 171E29.2 Than Uyên	TACSR 200	4,570	127	816	660	80,88	Đầy tải
7	171E29.1Phong Thổ - 112E29.4 Mường So	AC 240	22,910	32,5	610	214	35,08	Bình thường
8	174E29.1 Phong Thổ - 172E29.6 Nậm Ban	AC 240	54,970	29,3	610	144	23,61	Non tải
9	172A20.16 TĐ Nậm Khóta 3 -174E29.5 (220 kV) Than Uyên	AC 240	11,050	67	610	346	56,72	Bình thường

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Pmax (MW)	Icp (A)	Iptmax (A)	Mang tải (%)	Ghi chú
10	171A20.48 TĐ Nậm Xây Luông - 175E29.5 (220 kV) Than Uyên	AC 240	23,56	86	610	452	74,10	Bình thường
11	172E29.2Than Uyên - 173A12.5Mường Kim	AC 240	19,600	32	610	166	27,21	Non tải
12	173A12.5 Mường Kim - 172 A12.10 TĐ Hồ Bốn	AC 185	3,600	32	510	166	32,55	Bình thường
13	173E29.2 Than Uyên -171 A12.13 TĐ Khao Mang Thượng	AC 185	18,369	59	510	309	60,59	Bình thường
14	171A12.13 TĐ Khao Mang Thượng - 131A12.14 TĐ Khao Mang	AC 185	5,586	59	510	309	60,59	Bình thường
15	176E29.2Than Uyên - 175A29.4 TĐ Mường Kim 2	AC 185	17,95	12	510	62	12,16	Non tải
16	172A29.15 TĐ Nậm Na2 - 172A29.13 TĐ Nậm Na 1	ACSR240	16,328	29,3	605	144	23,80	Non tải
17	171A29.15 TĐ Nậm Na2- 173A29.16 TĐ Nậm Na 3	ACSR240	25,953	51,09	605	272,08	44,97	Bình thường
18	171A29.16 TĐ Nậm Na 3 - 172T500 Lai Châu	ACSR300	39,091	106	605	551	81,03	Đầy tải
19	172A29.16 TĐ Nậm Na 3 - 171T500 Lai Châu	ACSR300	39,1	105,5	605	551	81,03	Đầy tải
20	172A21.11 TĐ Trung Thu - 173T500 Lai Châu	ACSR240, ACSR300	17,085	40,1	605	202	33,39	Bình thường

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Pmax (MW)	Icp (A)	Iptmax (A)	Mang tải (%)	Ghi chú
21	171A21.10 TĐ Nậm He - 174T500 Lai Châu	ACSR240, ACSR300	17,085	37,3	605	192	31,74	Bình thường
22	175T500 Lai Châu - 171E29.3 Lai Châu	ACSR240, ACSR300	6,210	4,8	605	28	4,63	Non tải
23	176T500 Lai Châu - 172E29.3 Lai Châu	ACSR240, ACSR300	6,210	4,9	605	29	4,79	Non tải
24	174A29.16 TĐ Nậm Na3 - 171E29.6 Nậm Ban	ACSR240	9,742	91,1	605	469	77,52	Bình thường
25	174E29.1 Phong Thổ - 172E29.6 Nậm Ban	ACSR240	32,081	29,3	605	144	23,80	Non tải
26	171A29.13 TĐ Nậm Na1 - 171E29.4 Mường So	ACSR240	15,45	47	605	231	38,18	Bình thường

Nhận xét:

Như vậy có 01 ĐZ đang vận hành quá tải ngắn hạn và 04 ĐZ đang vận hành đầy tải là: ĐZ 171A29.12 TĐ Nậm Thi 2 -171E29.5 (220kV) Than Uyên, 172A29.12 TĐ Nậm Thi 2 -172E20.54 Sa Pa, 172A29.16 TĐ Nậm Na 3-171T500 TĐ Lai Châu, 171A29.16 TĐ Nậm Na 3-172T500 TĐ Lai Châu và 176E29.5 (220kV) Than Uyên - 171E29.2 Than Uyên.

Các TBA 110kV đang vận hành bình thường, tuy nhiên nhiều trạm chỉ có 01 MBA với độ dự phòng thấp, không đảm bảo vận hành trong trường hợp sự cố N-1.

6.1.5. Lưới điện trung và hạ áp

Thông kê các cấp điện áp đang vận hành tại lưới trung áp trên địa bàn tỉnh Lai Châu tại các bảng sau:

Bảng 101. Thông kê lưới điện phân phối hiện hữu trên địa bàn tỉnh

TT	Danh mục	Đơn vị	T.sản DL	T.sản KH	Tổng
1	Trạm trung gian	Trạm			
	Không có				
2	TBA phân phối	Trạm	945	224	
		Máy	945	224	1169
		MVA	108,946	88,383	197,329
	Trong đó:				
	- Trạm 35/0,4kV	Trạm/MVA	842/83,866	180/68,553	1022/152,419
	- Trạm 22/0,4kV	"	103/25,080	42/18,580	145/43,660
	- Trạm 6/0,4kV	"		2/1,250	2/1,250
3	Đường dây trung áp	km			
	Trong đó - ĐDK	km			
	- ĐD 35kV	"	1.968,79	91,99	
	- ĐD 22kV	"	61,15	1,84	
	- ĐD 6kV	"		1,83	
	- Cáp ngầm	km			
	- Cáp 35kV	"	1,77	0,80	
	- Cáp 22kV	"	5,73	5,72	
	- Cáp 6kV	"		0,18	
4	Đường dây hạ áp	km	1675,33	17,49	
	- Đường dây ĐDK	"	1672,82	15,2	
	- Cáp ngầm	"	2,71	2,29	

TT	Danh mục	Đơn vị	T.sản ĐL	T.sản KH	Tổng
5	Công tơ	cái			
	1 pha	cái	98.887	67	
	3 pha	cái	5.291	955	

6.2. Đánh giá hiện trạng lưới điện tỉnh Lai Châu

6.2.1. Đánh giá hiện trạng phụ tải và nhu cầu sử dụng điện

Trong giai đoạn 2021-2025, nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu tăng trưởng ở mức cao, phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến năm 2024, công suất cực đại (Pmax) toàn tỉnh đạt khoảng 65,7 MW. Sản lượng điện thương phẩm toàn tỉnh năm 2024 đạt 267,82 triệu kWh.

Phụ tải điện tập trung chủ yếu tại khu vực công nghiệp - xây dựng, đặc biệt là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp lớn, có đặc điểm tăng nhanh và biến động mạnh theo giờ cao điểm. Sự gia tăng nhanh của phụ tải, nhất là phụ tải công nghiệp quy mô lớn, đã và đang tạo áp lực đáng kể lên hệ thống lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh.

6.2.2. Đánh giá hiện trạng nguồn điện

Tính đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã đưa vào vận hành 46 công trình thủy điện với tổng công suất lắp máy là 955,6 MW hòa vào lưới 110kV và hạ áp. Các nguồn điện này có vai trò bổ sung, hỗ trợ cung cấp điện cục bộ, tuy nhiên tỷ trọng đóng góp còn nhỏ so với tổng công suất toàn hệ thống.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn 03 công trình thủy điện lớn gồm: TĐ Lai Châu công suất 1.200MW và TĐ Bản Chát công suất 220MW và TĐ Huội Quang 520MW. Đây là những công trình thủy điện quan trọng đóng vai trò ổn định cho hệ thống.

6.2.3. Đánh giá hiện trạng lưới điện truyền tải

6.2.3.1. Lưới điện 500 kV

Trong giai đoạn 2021-2025, các công trình 500kV trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã được thực hiện tương đối tốt nhiệm vụ vận hành của mình. Dự kiến trong giai đoạn 2025-2030, tỉnh Lai Châu và Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia triển khai đề án nâng công suất TBA 500kV Lai Châu (từ 2x450MVA thành 2x900MVA). Hiện nay dự án đang trong giai đoạn triển khai thi công, dự kiến đóng điện vào tháng 01/2026.

Trạm 500kV Lai Châu có nhiệm vụ tăng cường khả năng truyền tải điện từ các nhà máy thủy điện lớn (như Thủy điện Lai Châu 1200MW) lên hệ thống điện quốc gia, đặc biệt là khu vực miền Bắc. Cải thiện liên kết giữa hệ thống điện Lai Châu với lưới điện quốc gia, đảm bảo cung cấp điện ổn định, giảm tổn thất và đồng thời đáp ứng nhu cầu phụ tải ngày càng tăng và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

6.2.3.2. Lưới điện 220 kV

Lưới điện 220kV tỉnh Lai Châu hiện có TBA 220kV Lai Châu (2x250MVA) nối cấp tại TBA 500kV Lai Châu, TBA 220kV Mường Tè dung lượng 2x250MVA và TBA 220kV Than Uyên dung lượng 2x250MVA cung cấp điện cho khu vực và các vùng lân cận, đồng thời truyền tải công suất từ các nhà máy thủy điện khu vực Lào Cai, Lai Châu vào hệ thống điện quốc gia, tăng cường độ ổn định và vận hành an toàn cho lưới điện. Các ĐZ 220kV mạch đơn tiết diện lớn (dây phân pha đôi ACSR2x330) với khả năng truyền tải lớn, độ tin cậy cung cấp điện cao. Lưới điện 220kV được phát triển theo hướng hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện và giảm thiểu tổn thất điện năng.

Tuy nhiên, tại một số khu vực, tiến độ đầu tư lưới 220 kV chưa hoàn toàn theo kịp tốc độ phát triển phụ tải cục bộ, dẫn đến áp lực truyền tải và phân phối ở các cấp điện áp thấp hơn.

6.2.4. Lưới điện phân phối

6.2.4.1. Lưới điện 110 kV

Hiện nay, lưới điện 110kV tỉnh Lai Châu nằm trong hệ thống lưới 110kV miền Bắc bao gồm 4 TBA 110/35/22kV với tổng dung lượng 148MVA. Các TBA 110kV cấp điện cho địa phương và các khu vực lân cận. Lưới điện 110kV hiện nay đã được cải thiện so với những năm trước đây vì đã tạo được mạch vòng liên kết với tỉnh Điện Biên và tỉnh Lào Cai bằng các đường dây 110kV mạch kép, song liên kết này chưa đảm bảo trong tương lai mà mới chỉ giải quyết hiện tại nhằm giải phóng công suất của các nhà máy thủy điện của tỉnh Lai Châu. Trong tương lai, trong khu vực sẽ còn xuất hiện rất nhiều các nhà máy thủy điện đã được quy hoạch do vậy trong thời gian tới cần thiết phải xem xét bổ sung thêm các TBA và MBA 220kV, 110kV trên địa bàn và các đường dây để thu gom công suất của các nhà máy thủy điện tỉnh Lai Châu.

6.2.4.2. Lưới điện trung áp

Lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài khoảng 2.139,8 km, cơ bản đã được chuẩn hóa theo cấp điện áp 22 kV và 35 kV, lưới điện 6kV chủ yếu là các

đường dây đầu nối các nhà máy thủy điện. Mức mang tải trung bình của các đường dây trung áp dao động khoảng 60-70%, đáp ứng tương đối tốt yêu cầu vận hành, ngoại trừ một số khu vực chịu ảnh hưởng do tiến độ đưa vào vận hành các trạm biến áp 110 kV chưa đồng bộ.

6.2.4.3. Lưới điện hạ áp

Lưới điện hạ áp có tổng chiều dài khoảng 1.692,82 km, cơ bản đáp ứng nhu cầu cấp điện sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, tại một số khu vực nông thôn, miền núi, lưới điện hạ áp vẫn cần tiếp tục được cải tạo, nâng cấp để đảm bảo chất lượng điện áp và giảm tổn thất điện năng.

6.2.5. Đánh giá chung

Nhìn chung, hệ thống lưới điện tỉnh Lai Châu hiện nay đã được đầu tư phát triển tương đối đồng bộ, có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng điện hiện tại và trong ngắn hạn. Lưới điện truyền tải 500 kV và 220 kV giữ vai trò quan trọng trong hệ thống điện quốc gia, trong khi lưới điện phân phối từng bước được nâng cấp, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, trước yêu cầu tăng trưởng phụ tải cao trong giai đoạn tới, đặc biệt tại các khu công nghiệp và khu vực phát triển kinh tế trọng điểm, hệ thống lưới điện của tỉnh cần tiếp tục được đầu tư nâng cấp, bổ sung các trạm biến áp và đường dây mới, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng tự động hóa và chuyển đổi số nhằm nâng cao độ tin cậy, an toàn và hiệu quả vận hành.

7. Hạ tầng cấp, thoát nước

7.1. Hạ tầng cấp nước

7.1.1. Hạ tầng cấp nước đô thị và công nghiệp

- Hiện nay do chịu tác động của chính quyền địa phương 02 cấp nên các chỉ tiêu về tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung không được đánh giá.

- Tổng số trạm cấp nước sạch đô thị hiện nay là 13 trạm với tổng công suất thiết kế là 31.400 m³/ngày.đêm, công suất cấp nước thực tế đạt 20.000 m³/ngày.đêm đạt 63% công suất thiết kế. Trạm có công suất cấp nước lớn nhất đạt 11.000 m³/ngày.đêm, trạm có công suất nhỏ nhất là 1.000 m³/ngày.đêm. Các công trình khai thác trên 80% công suất thiết kế là 5/13 trạm, các công trình còn lại mới khai thác dưới 50% công suất thiết kế và có thể tiếp tục mở rộng khu vực cấp nước. Số trạm đang hoạt động tốt là 9/13 và

số trạm hoạt động bình thường là 4/13. Một số trạm còn xảy ra tình trạng thiếu nước vào mùa khô.

7.1.2. Hạ tầng cấp nước nông thôn

7.1.2.1. Hiện trạng sử dụng nước

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đến hết năm 2025 đạt 93% tăng 7,8% so với năm 2020 (85,2%). Trong đó, tỷ lệ được sử dụng nước sạch theo QCVN 01:2018/BYT đạt 35%. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 90%.

7.1.2.2. Hiện trạng công trình cấp nước nông thôn

Ước tính khoảng 95% thôn/bản trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư công trình CNSH tập trung nông thôn. Tuy nhiên, nhiều công trình bị hư hỏng do mưa lũ, sạt lở đất không được sửa chữa kịp thời hoặc công tác quản lý kém, dẫn đến nhiều công trình hoạt động kém hoặc không hoạt động (96 công trình không hoạt động).

Các công trình CNSH tập trung nông thôn sau khi nghiệm thu, bàn giao, đưa vào sử dụng giao cho hợp tác xã và các ban quản lý xã, các tổ quản lý.

Đến hết năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 06 công trình cấp nước sạch nông thôn do Công ty cổ phần nước sạch Lai Châu gồm: Công trình cấp nước sạch xã Phong Thổ; Công trình cấp nước sạch cửa khẩu Ma Lù Thàng; Công trình cấp nước sạch Pa Pe; Công trình cấp nước sạch Than Uyên; Công trình cấp nước sạch Huổi Xa, xã Mường Than; Công trình cấp nước sạch phường Đoàn Kết; các công trình còn lại do hợp tác xã; ban quản lý xã và các tổ quản lý.

Trong thời gian qua, tỉnh đã đầu tư xây dựng và sửa chữa 63 lượt công trình cấp nước tập trung (công trình cấp NSH tập trung nông thôn 51 lượt, công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn 12 lượt) từ các nguồn Ngân sách trung ương, các chương trình MTQG, ngân sách địa phương, ngân sách trung ương và các nguồn vốn khác với tổng mức đầu tư: 31.822 triệu đồng (công trình cấp NSH tập trung nông thôn 29.722 triệu đồng, công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn 2.100 triệu đồng). Nhiều công trình khi đưa vào đầu tư đã được lắp đặt hệ thống đồng hồ đo nước đến từng hộ gia đình, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành và sử dụng nước. Các kết quả đạt được đã đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện và ổn định đời sống của người dân nông thôn, đặc biệt là tại các khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, công tác phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn vẫn còn gặp nhiều khó khăn và thách thức, chủ yếu do năng lực quản lý, vận hành công trình còn hạn chế; đặc điểm dân cư phân

bổ thừa thớt, thu nhập của người dân còn thấp và nhận thức về sử dụng, bảo vệ công trình chưa đồng đều; các công trình thường xuyên chịu tác động của thiên tai; đồng thời, nguồn kinh phí đầu tư và duy tu, bảo dưỡng còn hạn chế.

Toàn tỉnh có 808 công trình cấp nước nông thôn (trong đó 769 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, 39 công trình cấp nước sạch nông thôn). Số công trình đang hoạt động là 712 công trình (673 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, 39 công trình cấp nước sạch nông thôn) chiếm 88,12% cấp nước cho 69.545 hộ dân với 331.944 nhân khẩu, chiếm 80,79% dân số nông thôn. Phân loại các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn hoạt động như sau:

- Hoạt động tốt: 451 công trình chiếm 55,8%;
- Hoạt động trung bình: 171 công trình chiếm 21%;
- Hoạt động kém hiệu quả: 90 công trình chiếm 11,1%;
- Không hoạt động: 96 công trình chiếm 12,1%.

Bảng 102. Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh

STT	Khu vực (huyện/thành phố trước đây)	Số hộ/số khẩu hưởng lợi thực tế		Đánh giá hoạt động các công trình				
		Số hộ	Số khẩu	Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động	Tổng cộng
	Tổng cộng	57.487	278.606	417	167	89	96	769
1	Thành phố Lai Châu	274	1.285	5			3	8
2	Sìn Hồ	15.778	79.592	126	16	6	8	156
3	Than Uyên	7.051	35.976	58	20	5	5	88
4	Tam Đường	6.744	30.529	42	18	18	24	102
5	Phong Thổ	8.727	42.600	61	30	29	28	148
6	Tân Uyên	4.377	19.088	17	28	13	28	86
7	Nậm Nhùn	5.591	26.027	39	24	3		66

8	Mường Tè	8.945	43.509	69	31	15		115

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu (2024)

Bảng 103. Hiện trạng công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn toàn tỉnh

STT	Khu vực (huyện/thành phố trước đây	Hưởng lợi thực tế		Hiện trạng hoạt động					Ghi chú
		Số hộ	Số khẩu	Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động	Tổng	
Tổng cộng		12.058	53.338	34	4	1	0	39	
1	Thành phố Lai Châu	120	668		1			1	
2	Sìn Hồ		0					0	
3	Than Uyên	3.559	16.024	19				19	
4	Tam Đường	1.981	9.177	5	2			7	
5	Phong Thổ	2.060	7.935	4				4	
6	Tân Uyên	3.359	14.691	2	1	1		4	
7	Nậm Nhùn	418	1.948	2				2	
8	Mường Tè	561	2.895	2				2	

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu (2024)

7.2. Hạ tầng thoát nước

7.2.1. Hạ tầng thoát nước đô thị

- Hiện nay hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu là hệ thống thoát nước chung (thoát nước mưa chung với thoát nước thải).

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của tỉnh Lai Châu hiện đang trong quá trình hoàn thiện và chỉ mới được đầu tư cho khu vực trung tâm (Thành phố Lai Châu).

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý trên toàn tỉnh vẫn còn khá thấp, cho thấy đa số nước thải còn lại đang được xả thẳng ra môi trường.

- Do địa hình chủ yếu là đồi núi, chia cắt phức tạp nên việc bố trí các công trình trạm xử lý nước thải tập trung gặp khá nhiều khó khăn và không hiệu quả. Chính vì vậy, vẫn ưu tiên xây dựng các hệ thống xử lý nước thải cục bộ để phát huy được tối đa việc thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt triệt để.

- Cần phải rà soát, cập nhật lại địa điểm các công trình đầu mối và điều chỉnh lại phương án phát triển nhằm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và đơn vị hành chính sau sắp xếp.

7.1.2. Hạ tầng thoát nước nông thôn

Hầu hết các khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh đều không có hệ thống thoát nước hoàn thiện và đồng bộ. Khi trời mưa, nước mưa thường chảy từ vùng cao xuống vùng đất thấp hơn và thông qua các hệ thống kênh mương, sông ngòi xung quanh. Trong thực tế, nhiều công trình thủy lợi vừa đảm nhiệm chức năng tưới nước, vừa thực hiện nhiệm vụ tiêu nước, đặc biệt trong mùa mưa lũ, góp phần bảo vệ sản xuất nông nghiệp và hạn chế thiệt hại do úng ngập cục bộ.

7.3. Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh phân bố không đều theo không gian và thời gian. Chế độ thủy văn mang tính mùa rõ rệt, mùa lũ tập trung chủ yếu trong các tháng từ tháng 6 đến tháng 9, trong khi mùa cạn kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 60% đến 80% tổng lượng dòng chảy cả năm, còn lượng dòng chảy mùa kiệt tương đối thấp, ảnh hưởng đến khả năng khai thác và sử dụng nguồn nước trong sinh hoạt, sản xuất và phòng chống thiên tai. Đặc điểm này khiến việc xây dựng các công trình trữ nước và điều tiết dòng chảy trở thành yêu cầu quan trọng, nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước, điều hòa cung cấp nước giữa các mùa và giảm thiểu rủi ro do biến động dòng chảy theo thời gian.

Bảng 104. Danh sách các công trình điều tiết nước trên địa bàn tỉnh

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
1	Ao thu nước tổ 12	Nước mưa	1.800	0,004	Phường Đoàn Kết, Lai Châu	Điều tiết nước, phòng chống úng ngập

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
2	Hồ Thủy Sơn	Nước mưa bề mặt, nước ngầm	88.600	0,420	Phường Tân Phong, Lai Châu	Điều tiết nước, phòng chống ngập úng
3	Hồ hạ lưu thành phố	Nước mưa bề mặt, nước ngầm	141.000	0,770	Phường Tân Phong, Lai Châu	Hồ thủy lợi kết hợp cấp nước; điều tiết nước, phòng chống ngập úng
4	Hồ lãng	Nước mưa	5.600	0,011	Phường Tân Phong, Lai Châu	Điều tiết nước, phòng chống ngập úng
5	Ao cá bác hồ	Nước mưa	6.800	0,014	Phường Tân Phong, Lai Châu	Điều tiết nước, phòng chống ngập úng
6	Ao hợp tác Bản Giang	Nước mưa	36.000	0,072	Phường Tân Phong, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
7	Ao hợp tác bản Nà Bỏ	Nước mưa	4.452	0,009	Phường Tân Phong, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
8	Hồ thủy điện Nậm Be	Suối Nậm Be		0,085	Tân Uyên, Lai Châu	Hồ thủy điện
9	Hồ tròn	Nước mưa,	11.000	0,022	Xã Bản Bo, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
		mương nước				
10	Hồ giữa cánh đồng	Nước mưa	3.200	0,006	Xã Bản Bo, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
11	Hồ thủy điện Nà An	suối Nậm Bon		1,988	Xã Mường Khoa, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
12	Hồ thủy điện Nậm Thi 2	Suối Nậm Thi		0,183	Xã Bình Lư, Lai Châu	Hồ thủy điện
13	Hồ phụ thủy điện Nậm Thi 2	Nậm Dê		0,014	Xã Bình Lư, Lai Châu	Hồ thủy điện
14	Hồ rừng cấm	Nước mưa, mương nước	4.800	0,010	Xã Bình Lư, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
15	Hồ Nậm Tường 1	Nước mưa, mương nước	2.200	0,004	Xã Bình Lư, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
16	Hồ Nậm Tường 2	Nước mưa, mương nước	4.000	0,008	Xã Bình Lư, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
17	Hồ Nậm Tường 3	Nước mưa, nương nước	5.300	0,011	Xã Bình Lư, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
18	Hồ Nậm Tường 4	Nước mưa, nương nước	7.760	0,016	Xã Bình Lư, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
19	Hồ Bình Luông 1	Nước mưa, nương nước	2.700	0,005	Xã Bình Lư, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
20	Hồ Bình Luông 2	Nước mưa, nương nước	3.700	0,007	Xã Bình Lư, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
21	Hồ Sân Bay 1	Nước mưa, nương nước	2.090	0,004	Xã Bình Lư, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
22	Hồ Sân Bay 2	Nước mưa, nương nước	3.200	0,006	Xã Bình Lư, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
23	Hồ thủy lợi Cò Lá	Nậm Dê		0,099	Xã Bình Lư, Lai Châu	Hồ thủy lợi

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
24	Ao xanh	Nước mưa	3.500	0,007	Xã Bình Lư, Lai Châu	Điều tiết nước, phòng chống ngập úng
25	Ao gốc gạo	Nước mưa	4.000	0,008	Xã Bình Lư, Lai Châu	Điều tiết nước, phòng chống ngập úng
26	Hồ thủy điện Chu Va 12	Nậm Dê		0,036	Xã Bình Lư, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
27	Hồ thủy điện Chu Va 2	Nậm Dê		0,066	Xã Bình Lư, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
28	Đập thủy điện Chu Va 2 (đập số 1)	Nậm Dê		12.000kW	Xã Bình Lư, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
29	Đập thủy điện Chu Va 2 (đập số 2)	Suối Huổi Mú		12.000kW	Xã Bình Lư, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
30	Hồ thủy điện Pa Hạ	Suối Pá Hạ		3,022	Xã Bum Nưa, Lai Châu	Hồ thủy điện
31	Hồ thủy điện Nậm Xí Lùng 1	Nậm Sì Lường		0,375	Xã Bum Nưa, Lai Châu	Hồ thủy điện
32	Hồ thủy điện Nậm Xí Lùng 2	Nậm Sì Lường		1,497	Xã Bum Nưa, Lai Châu	Hồ thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
33	Hồ thủy điện Nậm Xí Lùng 2A	Nậm Sỉ Lùng		0,245	Xã Bum Nura, Lai Châu	Hồ thủy điện
34	Hồ thủy điện Nậm Sỉ Lùng	Nậm Sỉ Lùng		0,130	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ thủy điện
35	Hồ thủy điện Nậm Sỉ Lùng 1	Suối Nậm Sỉ Lùng		0,354	Xã Bum Nura, Lai Châu	Hồ thủy điện
36	Hồ thủy điện Nậm Sỉ Lùng 1A	Nậm Sỉ Lùng		0,336	Xã Bum Nura, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
37	Hồ thủy điện Nậm Sỉ Lùng 3	Nậm Sỉ Lùng		0,960	Xã Bum Nura, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
38	Hồ thủy điện Nậm Sỉ Lùng 4	Nậm Sỉ Lùng		0,980	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
39	Hồ thủy điện Nậm Cẩu 1	Suối Nậm Cẩu		0,537	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ thủy điện
40	Hồ thủy điện Nậm Cẩu 2	Suối Nậm Cẩu		0,211	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ thủy điện
41	Hồ Khu 10	Suối Nậm Cẩu	118.000	0,236	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ điều tiết, phòng, chống ngập úng

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
42	Hồ thủy điện Nậm Cầu Thượng	suối Nậm Cầu	2.682	0,359	Xã Bum Tở, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện (đang thi công)
43	Ao Lán Nhi Thàng	Nước mưa	3.300	0,007	Xã Đào San, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước
44	Ao xã Tung Qua Lìn	Nước mưa	810	0,002	Xã Đào San, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước
45	Ao Noong Luông	Nước mưa	10.500	0,021	Xã Hồng Thu, Lai Châu	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước
46	Hồ thủy điện Nậm Na 2	Nậm Na		12,380	Xã Phong Thổ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
47	Hồ thủy điện Nậm Nghe	Suối Nậm Nghe		0,045	Xã Hua Bum, Lai Châu	Hồ thủy điện
48	Hồ thủy điện Nậm Bùm 1	Suối Nậm Bùm		0,184	Xã Hua Bum, Lai Châu	Hồ thủy điện
49	Hồ chính thủy điện Nậm Bùm 2	Suối Nậm Bùm		0,443	Xã Hua Bum, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
50	Hồ thủy điện Nậm Bùm 1A	suối Dền Thàng		0,152	Xã Hua Bum, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
51	Hồ thủy điện Nậm Nghe 1A	Nậm Nghe		0,088	Hồ chứa thủy điện	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
52	Hồ thủy điện Huội Quảng	Sông Nậm Mu		184,200	Xã Khoen On, Lai Châu	Hồ thủy điện
53	Hồ thủy điện Nậm Mỏ 3	Suối Nậm Mỏ		0,299	Xã Khoen On, Lai Châu	Hồ thủy điện
54	Hồ thủy điện Nậm Cát	Suối Nậm Cát		0,380	Xã Không Lào,	Hồ thủy điện
55	Hồ thủy điện Nậm Lụng	Nậm Lụng		0,130	Xã Không Lào, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
56	Hồ thủy điện Nậm Lụng 2	Nậm Lụng		0,303	Xã Không Lào, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
57	Hồ thủy điện Nậm Lụng 1	Nậm Lụng		0,197	Xã Không Lào, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
58	Ao hội cựu chiến binh xã	Nước mưa	18.600	0,037	Xã Khun Há, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế
59	Hồ thủy điện Nậm Đích 2	Nậm Đích		0,056	Xã Khun Há, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
60	Hồ thủy điện Nậm Đích 1	Suối Nậm Đích		0,370	Xã Khun Há, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
61	Hồ thủy điện Nậm Na 3	Sông Nậm Na		34,250	Xã Lê Lợi, Lai Châu	Hồ thủy điện
62	Hồ thủy điện Nậm Cuối	suối Nậm Cuối		4,440	Xã Lê Lợi, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
63	Hồ thủy điện Nậm Pì	Nậm Khao		0,106	Xã Lê Lợi, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
64	Hồ thủy điện Nậm Bon	Suối Nậm Bon		0,040	Xã Mường Khoa, Lai Châu	Hồ thủy điện
65	Hồ thủy điện Nậm Be 2	Nậm Be		0,056	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
66	Hồ thủy điện Bản Chát	Sông Nậm Mu		2138,000	Xã Mường Kim, Lai Châu	Hồ thủy điện
67	Hồ thủy điện Mường Kim II	Suối Nậm Kim		0,057	Xã Mường Kim, Lai Châu	Hồ thủy điện
68	Hồ thủy điện Mường Kim 3	Nậm Kim		0,070	Xã Mường Kim, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
69	Hồ thủy điện Nậm Cúm 4	Nậm Cúm		23,740	Xã Mường Tè, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
70	Hồ Noong Thảng	Nước mưa	36.700	0,073	Xã Mường Than, Lai Châu	Điều tiết nguồn nước
71	Hồ thủy điện Nậm Cuối 1	suối Nậm Sập		0,081	Xã Nậm Hàng, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện (đang thi công)
72	Hồ thủy điện Huổi Vẩn	Nậm Nhùm		0,099	Xã Nậm Hàng, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
73	Hồ điều hòa	Nước mưa	209.000	0,418	Xã Nậm Sỏ, Lai Châu	Điều tiết nguồn nước
74	Hồ Pa Há	Suối Nậm Múng	35.000	0,070	Xã Nậm Tăm, Lai Châu	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước
75	Hồ thủy điện Nậm Ban 1	Suối Nậm Ban		0,908	Xã Pa Tần, Lai Châu	Hồ thủy điện
76	Hồ thủy điện Nậm Ban 2	Suối Nậm Ban		0,340	Xã Pa Tần, Lai Châu	Hồ thủy điện
77	Hồ thủy điện Nậm Ban 3	Suối Nậm Ban		0,290	Xã Pa Tần, Lai Châu	Hồ thủy điện
78	Hồ thủy điện Nậm Páng 2	Suối Nậm Mo		0,077	Xã Pa Tần, Lai Châu	Hồ thủy điện
79	Hồ thủy điện Hua Bun	Suối Nậm Ban		0,281	Xã Pa Tần, Lai Châu	Hồ thủy điện
80	Hồ thủy điện Pa Tần 1	Suối Nậm Tần		0,140	Xã Pa Tần, Lai Châu	Hồ thủy điện (đang thi công)
81	Hồ chính thủy điện Pa Tần 2	Suối Nậm Tần		2,000	Xã Pa Tần, Lai Châu	Hồ thủy điện
82	Hồ phụ thủy điện Pa Tần 2	Suối Nậm Tiến		0,028	Xã Pa Tần, Lai Châu	Hồ thủy điện
83	Ao đồn biên phòng Pa Ủ	Nước mưa	2.000	0,004	Xã Pa Ủ, Lai Châu	Nuôi trồng thủy sản

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
84	Thủy điện Thọ Gụ 1	Suối Nậm Sâu		0,376	Xã Pa Ủ, Lai Châu	Hồ thủy điện (Đang thi công)
85	Thủy điện Thọ Gụ	Suối Nậm Sâu		0,172	Xã Pa Ủ, Lai Châu	Hồ thủy điện (Đang thi công)
86	Hồ chính thủy điện Kho Hà	Suối Ha Nế		1,690	Xã Pa Ủ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện (đang thi công)
87	Hồ phụ thủy điện Kho Hà	Suối Khò Ma		3,691	Xã Pa Ủ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện (đang thi công)
88	Hồ thủy điện Nậm Cùm 1	Suối Khò Lơ		29800kW	Xã Pa Ủ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện (đang thi công)
89	Hồ thủy điện Nậm Cùm 2	Nậm Cùm		0,229	Xã Pa Ủ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
90	Hồ thủy điện Nậm Cùm 3	Nậm Cùm		0,438	Xã Pa Ủ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
91	Hồ thủy điện Nậm Cùm 5	suối Thọ Gụ		0,370	Xã Pa Ủ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
92	Hồ bản K2	Nước mưa	630	0,001	Xã Pắc Ta, Lai Châu	Điều tiết nguồn nước
93	Hồ thủy điện Nậm Mít Luông	Nậm Mít		1,781	Xã Pắc Ta, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
94	Hồ thủy điện Hố Mít	Nậm Mít		0,045	Xã Pắc Ta, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
95	Hồ thủy điện Mường Mít	Nậm Mít		4,490	Xã Mường Than, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
96	Hồ thủy điện Suối Lính	Suối Lính		0,117	Xã Pắc Ta, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
97	Hồ thủy điện Nậm Na 1	Sông Nậm Na		2,080	Xã Phong Thổ, Lai Châu	Hồ thủy điện
98	Bể nước nóng Vàng Khon	Nước mưa	2.400	0,005	Xã Phong Thổ, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước
99	Ao Chiềng Na	Nước mưa	3.300	0,007	Xã Phong Thổ, Lai Châu	Bảo vệ nguồn nước
100	Hồ thủy điện Nậm Xe 2A	phân lưu suối Nậm So		0,034	Xã Phong Thổ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện (Đang thi công)
101	Hồ thủy điện Nậm So 2	Nậm So		0,255	Xã Sin Suối Hồ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
102	Hồ thủy điện Nậm Xe 2	Nậm Pát		0,042	Xã Phong Thổ, Sin Suối Hồ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện (đang thi công)
103	Hồ Pa Khóa	Khe nước ngầm		2,100	Xã Pu Sam Cáp, Lai Châu	Hồ thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt
104	Hồ Hoàng Hồ	Suối Hoàng Hồ		10,300	Xã Sìn Hồ, Lai Châu	Hồ thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
105	Hồ khu 2	Suối Hoàng Hồ	14.000	0,028	Xã Sìn Hồ, Lai Châu	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước
106	Hồ Xà Dề Phìn	Suối Hoàng Hồ		2,650	Xã Sìn Hồ, Lai Châu	Phòng, chống lũ quét, ngập úng, bảo vệ nguồn nước, thủy lợi
107	Hồ thủy điện Chàng Phàng	Suối Nậm Xe		0,031	Xã Sìn Suối Hồ, Lai Châu	Hồ thủy điện
108	Hồ thủy điện Van Hồ	Suối Vạn Hồ		0,062	Xã Sìn Suối Hồ, Lai Châu	Hồ thủy điện
109	Hồ thủy điện Nậm Han	suối Vạn Hồ		0,090	Xã Sìn Suối Hồ, Lai Châu	Hồ thủy điện
110	Hồ thủy điện Nậm Pạc 1A	Suối Dền Sung		0,019	Xã Sìn Suối Hồ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
111	Hồ thủy điện Nậm Pạc 1	suối Phìn Hồ		0,073	Xã Sìn Suối Hồ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
112	Hồ thủy điện Nậm Pạc 2	Nậm Pát		0,240	Xã Sìn Suối Hồ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
113	Hồ thủy điện Nậm Xe	Nậm Pát		0,906	Xã Sìn Suối Hồ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
114	Hồ thủy điện Nậm So 1	Nậm So		0,182	Xã Sìn Suối Hồ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
115	Hồ chứa nước Giang Ma	Nậm So		1,860	Xã Tả Lèng, Lai Châu	Hồ chứa thủy lợi
116	Hồ thủy điện Hua Chăng	Suối Nậm Chăng		0,036	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ thủy điện
117	Hồ Trường Đoàn 1	Suối Nậm Chăng	34.850	0,070	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ điều tiết nước
118	Hồ Trường Đoàn 2	Suối Nậm Chăng	40.930	0,082	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ điều tiết nước
119	Hồ sau trường nội trú	Suối Nậm Chăng	16.980	0,034	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ điều tiết nước
120	Hồ Chiến Thắng	Suối Nậm Chăng	24.240	0,048	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ điều tiết nước
121	Hồ Nhà trẻ	Suối Nậm Chăng	16.650	0,033	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ điều tiết nước
122	Hồ Trụ sở UBND thị trấn	Suối Nậm Chăng	2.000	0,004	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ điều tiết nước
123	Hồ Công ty cổ phần trà Than Uyên (ao cá Bác Hồ)	Suối Nậm Chăng	2.350	0,005	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ điều tiết nước
124	Đập thủy điện Na Chăng	Suối Nậm Chăng		200kW	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
125	Hồ Công ty cổ phần trà Than Uyên	Suối Nậm Chăng	5.700	0,011	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ điều tiết nước
126	Hồ Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Suối Nậm Chăng	7.700	0,015	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ điều tiết nước
127	Hồ đập số 1 thủy điện Phiêng Lú	Nậm Mu		5,358	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
128	Đập số 2 thủy điện Phiêng Lú	Nậm Cha		20.000kW	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
129	Hồ thủy điện Hua Chăng 2	Nậm Chăng		0,027	Xã Tân Uyên, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
130	Hồ thị trấn Than Uyên	Suối nhỏ không tên		0,738	Xã Than Uyên, Lai Châu	Điều tiết nguồn nước
131	Hồ khu 9	Suối nhỏ không tên		1,200	Xã Than Uyên, Lai Châu	Hồ thủy lợi kết hợp cấp nước; điều tiết nguồn nước
132	Hồ thủy điện Nậm Lăn	Nậm Lăn		0,098	Xã Thu Lũm, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
133	Hồ thủy điện Nậm Chăn	Nậm Chăn		0,058	Xã Tủa Sín Chải, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Ghi chú
134	Hồ thủy điện Vàng Ma Chải 2	súoi Thèn Thầu Hồ		1,755	Xã Sỉ Lở Lầu, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
135	Hồ thủy điện Nậm Khăn	Nậm Khăn		0,185	Xã Mường Mỏ, Lai Châu	Hồ chứa thủy điện
136	Hồ thủy điện Nà Khăm	Nà Khăm		450kW	Xã Than Uyên, Lai Châu	Tưới và phát điện

(Nguồn: Kết quả Kiểm kê Tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh, thực hiện theo Quyết định số 3206/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

8. Hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi

8.1. Hiện trạng công trình thủy lợi

8.1.1. Hiện trạng tưới tiêu

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được cấp nước tưới ổn định trong năm từ hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh năm 2025 đạt khoảng 27.343,89 ha. Trong đó, diện tích lúa mùa được tưới đạt 18.600,95 ha; diện tích lúa chiêm xuân được tưới đạt 6.453,95 ha. Bên cạnh cây lúa, diện tích được cấp nước cho rau màu đạt 1.576,74 ha, cây công nghiệp ngắn ngày đạt 192,3 ha và nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 519,54 ha⁷⁴.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu khai thác theo phương thức cấp nước tự chảy, tận dụng điều kiện địa hình dốc. Trong thực tế, nhiều công trình thủy lợi vừa đảm nhiệm chức năng tưới nước, vừa thực hiện nhiệm vụ tiêu nước, đặc biệt trong mùa mưa lũ, góp phần bảo vệ sản xuất nông nghiệp và hạn chế thiệt hại do úng ngập cục bộ.

⁷⁴ Phụ lục kèm QĐ Số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 về Ban hành Danh mục công trình thủy lợi giao quản lý theo quy định phân cấp trên địa bàn tỉnh Lai Châu

8.1.2. Hiện trạng công trình đầu mối

a) Công trình hồ chứa

Toàn tỉnh hiện có 06 hồ, bao gồm: hồ Hoàng Hồ và hồ Xà Dề Phìn thuộc xã Sìn Hồ, hồ Pa Khóa tại xã Pu Sam Cáp; hồ Khu 9 thuộc xã Than Uyên; hồ Cò Lá, xã Bình Lư và hồ Hạ Lưu tại phường Tân Phong.

Căn cứ theo quy định phân loại tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ, trong tổng số 06 hồ chứa nêu trên, có 04 hồ chứa được xếp loại quy mô lớn và 02 hồ chứa có quy mô vừa. Các hồ chứa này giữ vai trò quan trọng trong việc điều tiết nguồn nước, cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời góp phần giảm thiểu tác động của lũ lụt và bảo đảm an ninh nguồn nước cho khu vực hạ du.

Bảng 105. Quy mô hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Tên công trình	Địa điểm	$W_{\text{toàn bộ}}$ (10^6 m^3)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
I	Hồ chứa nước lớn ($15 \text{ m} \leq H_d < 100 \text{ m}$ hoặc $3 \text{ triệu m}^3 \leq W < 1 \text{ tỷ m}^3$ hoặc $10 \text{ m} \leq H_d < 15 \text{ m}$ và $L_{\text{đập}} \geq 500 \text{ m}$ hoặc $Q_{\text{xả tràn}} > 2.000 \text{ m}^3/\text{s}$)				
1	Hồ Hoàng Hồ	Xã Sìn Hồ	2,406	38,6	133,9
2	Hồ Pa Khóa	Xã Pu Sam Cáp	0,524	25,5	145,0
3	Hồ Khu 9	Xã Than Uyên	0,468	22,0	99,0
4	Hồ Xà Dề Phìn	Xã Sìn Hồ	2,65	34,9	353,58
II	Hồ chứa nước vừa ($10 \text{ m} \leq H_d < 15 \text{ m}$ hoặc $0,5 \text{ triệu m}^3 \leq W < 3 \text{ triệu m}^3$)				
1	Hồ Hạ Lưu	Phường Tân Phong	0,770	7,0	405,0
2	Hồ Cò Lá	Xã Bình Lư	0,9963	11	100

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lai Châu năm 2024

b) Công trình đầu mối đập dâng

Phân theo quy mô công trình (Nghị định 67/2018/NĐ-CP) trên địa bàn tỉnh không có CTTL đập dâng có quy mô lớn và vừa, chỉ có quy mô nhỏ ($H_d < 10 \text{ m}$). Trong đó, đập nhỏ có chiều cao trong khoảng $5 \text{ m} < H_d < 10 \text{ m}$ có 10 đập.

Bảng 106. Danh sách đập dâng có quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Tên công trình	Địa điểm	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
I	Đập lớn ($15\text{ m} \leq H_d < 100\text{ m}$ hoặc $3\text{ triệu m}^3 \leq W < 1\text{ tỷ m}^3$ hoặc $10\text{ m} \leq H_d < 15\text{ m}$ và $L_{\text{đập}} \geq 500\text{ m}$): không có			
II	Đập nhỏ ($10\text{ m} \leq H_d < 15\text{ m}$)			
1	Đập công trình thủy lợi Nậm Mít	Xã Pắc Ta	6,0	23,0
2	Đập công trình thủy lợi Hồ Thầu	Xã Tả Lèng	5,5	21,0
3	Đập công trình thủy lợi Thèn Pả	Xã Tả Lèng	5,2	17,5
4	Đập công trình thủy lợi Chu Va 1+2	Xã Bình Lư	6,3	40,0
5	Đập công trình thủy lợi Nậm Ma Nội	Xã Mường Tè	5,5	25,0
6	Đập công trình thủy lợi Phai Cát	Xã Khổng Lào	7,0	46,0
7	Đập công trình thủy lợi Nậm Há	Xã Pu Sam Cáp	7,0	40,0
8	Đập công trình thủy lợi Hua Chăng	Xã Tân Uyên	6,0	25,0
9	Đập công trình thủy lợi Nậm Pe	Xã Tân Uyên	7,0	40,0
10	Đập công trình thủy lợi Hua Cưởm	Xã Tân Uyên	5,0	20,0

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lai Châu năm 2024

Các công trình hồ chứa (6 hồ) và đập dâng có quy mô nhỏ hiện một phần nhỏ đáp ứng về yêu cầu quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.

8.1.3. Hiện trạng công trình kênh mương

Tổng chiều dài toàn bộ hệ thống kênh mương trên địa bàn tỉnh năm 2025 hiện đạt 2.305,25 km. Trong đó, có 1.831,29 km là kênh kiên cố, chiếm tỷ lệ lớn trong toàn

hệ thống, và 473,96 km là kênh đất⁷⁵. Cơ cấu này cho thấy hệ thống kênh mương ngày càng được hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả tưới tiêu, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống hạn hán, úng ngập và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 1.017 công trình thủy lợi, Công ty TNHH MTV Quản lý thủy nông tỉnh Lai Châu quản lý 99 công trình, 918 các công trình còn lại do các xã, phường quản lý. Kết quả đánh giá hiện trạng công trình như sau⁷⁶:

- Số công trình được kiên cố là 946 công trình, chiếm 93%.
- Số công trình chưa được kiên cố là 71 công trình, chiếm 7%

Tỷ lệ công trình kiên cố tương đối cao phản ánh những nỗ lực đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi trong thời gian qua. Tuy nhiên, số lượng công trình tạm vẫn còn đáng kể, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn và giảm hiệu quả khai thác, đặc biệt trong điều kiện mưa lũ lớn.

Về quy mô phục vụ, các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh có diện tích cấp nước tương đối nhỏ, dao động từ vài héc-ta đến tối đa khoảng 300 ha. Phần lớn các công trình chỉ phục vụ cấp nước trong phạm vi một xã, mang tính chất công trình thủy lợi quy mô nhỏ, phân tán, phù hợp với điều kiện địa hình miền núi nhưng cũng đặt ra những thách thức trong công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng theo hướng tập trung và bền vững.

8.1.4. Hiện trạng phân cấp quản lý, khai thác công trình

a) Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

Phân cấp quản lý công trình thủy lợi và giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, phê duyệt kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi tại tỉnh Lai Châu được thực hiện theo Quyết định số 84/2025/QĐ-UBND ngày 06/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu. Cụ thể:

- Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các công trình: i) Đập có chiều cao từ 15 m đến dưới 100 m; ii) Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và chiều dài đập từ 500 m trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và có lưu lượng tràn xả lũ thiết kế

⁷⁵ Phụ lục kèm QĐ Số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 về Ban hành Danh mục công trình thủy lợi giao quản lý theo quy định phân cấp trên địa bàn tỉnh Lai Châu

⁷⁶ Phụ lục kèm QĐ Số 3289/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 về Ban hành Danh mục công trình thủy lợi giao quản lý theo quy định phân cấp trên địa bàn tỉnh Lai Châu

trên 2.000 m³/s; iii) Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m³ đến dưới 1.000.000.000 m³; iv) Công trình thủy lợi có diện tích tưới tiêu thiết kế từ 50ha trở lên; Công trình thủy lợi nằm trên địa giới hành chính 2 xã, phường trở lên.

- Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý các công trình thủy lợi còn lại

b) Quản lý khai thác công trình thủy lợi

- Các công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý: Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định phương thức đặt hàng để thực hiện quản lý khai thác, thông qua đơn vị sự nghiệp công lập là Công ty TNHH MTV Quản lý thủy nông Lai Châu. Theo đó, Công ty TNHH MTV Quản lý thủy nông tỉnh trực tiếp quản lý các công trình có diện tích tưới ≥ 50 ha, các hồ chứa có chiều cao đập trên 15m, các công trình thủy lợi nằm trên địa bàn 2 xã. Hiện tại công ty đang quản lý 99 công trình và 02 hồ chứa thủy lợi. Hàng năm 100% diện tích đã ký với các đơn vị dùng nước đều được cấp nước đầy đủ; công trình được quản lý, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên phát huy được hiệu quả đầu tư và tăng tuổi thọ công trình.

- Các công trình do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu với doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở hoặc cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện quản lý khai thác. Theo quy định đó, Doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở (Tổ hợp tác hoặc hợp tác xã) đã trực tiếp quản lý các công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

8.2. Hiện trạng hạ tầng công trình phòng chống thiên tai

8.2.1. Hiện trạng các loại hình thiên tai chính trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Tỉnh Lai Châu có điều kiện tự nhiên điển hình của một tỉnh miền núi cao. Trên 60% diện tích có độ cao trên 1.000m; Trên 90% diện tích có độ dốc trên 25°; Độ chia cắt sâu: 200-600m/km². Các đặc điểm địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn và mạng lưới sông suối dày đặc,...là điều kiện cho các loại hình thiên tai ở đây diễn biến đa dạng, phân bố rộng và chịu chi phối rõ rệt bởi tính mùa vụ.

Trên phạm vi toàn tỉnh (38 xã/phường), nhóm thiên tai khí tượng cực đoan như dông lốc, sét và mưa đá xuất hiện chủ yếu vào đầu mùa mưa (tháng 3-5), thường xảy ra trên diện rộng, với tần suất bình quân 1,3-1,5 ngày/năm, gây thiệt hại đáng kể về người, nhà ở (tóc mái, đồ sập) và sản xuất nông nghiệp; Nguy cơ sạt lở đất là đặc trưng nổi bật do sườn dốc $>25^\circ$, nền đất đá phong hoá, taluy giao thông và tác động xây dựng. Trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 970 điểm trượt lở (2012-2015) với nhiều sự kiện gây thương vong, chia cắt giao thông; cấp độ rủi ro Cấp 2. Lũ quét, lũ ống là dạng thiên tai gây thiệt

hại nghiêm trọng, thường hình thành sau mưa lớn hoặc mưa kéo dài trong mùa mưa (tháng 5-10, đỉnh 6-9), tập trung tại các khu vực có nguy cơ cao như khu vực Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn; trung bình 4-8 đợt/sông suối/năm khi lượng mưa vượt 100 mm/đợt; cấp độ rủi ro Cấp 1. Bên cạnh đó, rét đậm-rét hại và sương muối xuất hiện vào chính đông (tháng 11 đến tháng 2), có thể gây băng giá, mưa tuyết ở vùng núi cao, rủi ro thường xuyên Cấp 2 và có năm lên Cấp 3; nắng nóng và hạn hán mang tính cục bộ (nắng nóng cuối tháng 4-7; khô hạn chủ yếu tháng 12-3). Ngoài ra, tỉnh cũng ghi nhận động đất cường độ thấp (khoảng 2,8-5,3 độ Richter) tại một số khu vực như Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ, với cấp độ rủi ro Cấp 1.

8.2.2. Hiện trạng công trình kè phòng, chống sạt lở bờ sông

Đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã đầu tư xây dựng 56 công trình kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối với tổng chiều dài 42.947 m và tổng kinh phí 954.799 triệu đồng.

Mạng lưới công trình phân bố không đồng đều theo không gian, phản ánh trực tiếp quy luật rủi ro thiên tai và mức độ tập trung dân cư - hạ tầng. Trong đó, khu vực Than Uyên chiếm tỷ trọng lớn nhất (33 công trình), cho thấy nhu cầu bảo vệ đất sản xuất, khu dân cư và tuyến giao thông dọc các suối chính (đặc biệt hệ thống suối Nậm Bón - Nậm Kim và các cánh đồng, bản ven suối) là rất cấp thiết. Các địa bàn còn lại gồm Phong Thổ (6 công trình), Mường Tè (5 công trình), Nậm Nhùn (4 công trình), Tam Đường (3 công trình), Tân Uyên (3 công trình) và Sìn Hồ (2 công trình).

Về chức năng bảo vệ, các công trình tập trung vào ba nhóm mục tiêu chính: (i) bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng thiết yếu (như khu giáo dục, y tế, mặt bằng dân cư thị trấn Nậm Nhùn; các bản ven suối, ven sông), (ii) bảo vệ đất nông nghiệp/cánh đồng (nhiều tuyến kè gắn với các cánh đồng và chân ruộng ven suối), và (iii) khắc phục khẩn cấp hậu quả lũ quét, sạt lở nhằm khôi phục an toàn giao thông, ổn định đời sống sau thiên tai.

Bảng 107. Hiện trạng công trình kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Địa bàn /Tên công trình	Số lượng công trình	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)
	TỔNG CỘNG	56	42.947	954.799

TT	Địa bàn /Tên công trình	Số lượng công trình	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)
I	Khu vực Nậm Nhùn	4		
1	Kè chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư xã Nậm Hàng		355	90
2	Kè suối Nậm Bắc		175	14.5
3	Kè chống sạt lở khu dân cư xã Nậm Hàng		900	85
4	Kè chống sạt lở bản Huổi Đanh, xã Nậm Hàng		1.5	
II	Khu vực Tam Đường	3		
1	Kè bờ suối Nậm Mu, Phiêng Páng, xã Bản Bo		500	2.5
2	Bờ suối Nậm Be khu vực cánh đồng Bình Lư		2.358	43.9
3	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Dê xã Bình Lư		1.746	40
III	Khu vực Mường Tè	5		
1	Khu vực dân cư dọc sông Nậm Bum xã Bum Tở		2.468	50
2	Khu dân cư bản Nà Hừ, xã Bum Nưa		892	30
3	Khu dân cư bản Nậm Cúm, xã Bum Nưa		342	13.5
4	Khu dân cư bản Mù Su, xã Mù Cả		800	25
5	Khu dân cư bản Pắc Pạ, Vàng San, Nà Phầy, xã Vàng San		1.912	45
IV	Khu vực Phong Thổ	6		
1	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư, cơ sở hạ tầng tại các xã Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè		2.368	47.375

TT	Địa bàn /Tên công trình	Số lượng công trình	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)
2	Kè bảo vệ cánh đồng Cang Tung bản Nậm Cáy		323	3.6
3	Kè chống sạt lở cánh đồng Phai Cát		113	1.605
4	Kè chống sạt lở cánh đồng Đông Heo		63	900
5	Kè bảo vệ cánh đồng Tùng Củng xã Mường So		110	850
6	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp bản Nà Cúng, Bản Lang		1.333	25
V	Khu vực Than Uyên	33		
1	Công trình kè bản Hua Nà xã Hua Nà		320	250
2	Công trình kè bản Đán Đăm, Lọng Bon		323	900
3	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nậm Bốn xã Than Uyên		6.649	90
4	Kè bảo vệ đất lúa suối Nậm Bốn bản Đán Đăm xã Hua Nà		450	2.1
5	Khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai, tuyến kè bảo vệ đất lúa bản Nà Ban, bản Đán Đăm		139	1.2
6	Công trình kè bản Nà Sa xã Phúc Than		202	950
7	Công trình kè thủy lợi đội 11		187	554
8	Kè bảo vệ đất lúa cánh đồng Nà Khù xã Phúc Than		126	438
9	Kè suối Nậm Phang xã Phúc Than		191	800
10	Kè suối Nậm Sấp xã Phúc Than		230	800

TT	Địa bàn /Tên công trình	Số lượng công trình	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)
11	Công trình kè bản Phiêng Cắm A+B		297	1.1
12	Công trình kè bản Nà Chằm xã Mường Cang		148	650
13	Công trình kè bản Phiêng Cắm + Pom Pó xã Mường Cang		146	514
14	Công trình kè Nà Chằm, Lọng Co Phày		186	1.305
15	Công trình kè bản Phiêng Cắm B		30	210
16	Kè bảo vệ đất lúa cánh đồng bản Muông, bản Phiêng Cắm xã Mường Cang		142	1.119
17	Kè bảo vệ đất lúa bản Phiêng Cắm xã Mường Cang		388	1.341
18	Kè bảo vệ bản Mường 2		66	511
19	Kè phai bản Mường		134	1.5
20	Công trình kè suối Nậm Kim		1.6	25
21	Công trình kè Phai Tong Nà Khương		152	1.295
22	Công trình kè Phai Tà Tong		100	865
23	Kè bảo vệ đất lúa suối Nậm Kim bản Mường 2, xã Mường Kim		131	600
24	Kè suối Nậm Lưng bảo vệ đất lúa và dân cư bản Là 1, Là 2 xã Mường Kim		198	1.5
25	Tuyên kè bản Lướt, xã Mường Kim		380	62

TT	Địa bàn /Tên công trình	Số lượng công trình	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)
26	Khắc phục lũ quét, sạt lở đất, bảo vệ khu dân cư suối Nậm Kim xã Mường Kim và suối Nậm Bốn xã Mường Cang		2.122	46.552
27	Hoàn trả kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nậm Kim do ảnh hưởng của dự án thủy điện Mường Kim 3, xã Mường Kim		274	3.286
28	Kè hồ bản Ngà xã Mường Than		74	800
29	Kè bảo vệ đất lúa bản Mường suối Nậm Phang xã Mường Than		79	443
30	Kè bảo vệ đất lúa bản Lăn, bản Mường, xã Mường Kim...			
31	Kè bảo vệ đất lúa suối Nậm Pao, bản Cẩm Trung 1, Lăn Giàng, xã Mường Than		171	800
32	Đường sản xuất bản Noong Quài, kè sạt lở đường Huổi Cày xã Ta Gia		60	2.227
33	Khắc phục lũ quét, sạt lở đất, sắp xếp chỗ ở an toàn cho các hộ dân xã Tà Mung và bảo vệ khu dân cư suối Nậm Mỏ xã Khoen On		1.405	43.5
VI	Khu vực Sìn Hồ	2		
1	Kè suối Hoàng Hồ		1.2	20
2	Kè xã Sìn Hồ		1.15	45
VII	Khu vực Tân Uyên	3		
1	Kè chống xói lở bờ suối Hua Chăng, xã Tân Uyên		3.32	73.801

TT	Địa bàn /Tên công trình	Số lượng công trình	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)
2	Kè chống sạt lở suối Nậm Cưởm, xã Tân Uyên		2.799	60
3	Khắc phục lũ quét, bảo vệ khu dân cư bản Pắc Ta, xã Pắc Ta		496	14

Ghi chú: Tên dự án được giữ nguyên như các văn bản đã phê duyệt.

(Nguồn: Báo cáo số 938/BC-SNNMT ngày 05/05/2025 của Sở NN&MT tỉnh Lai Châu)

9. Kết cấu hạ tầng môi trường

9.1. Hạ tầng xử lý chất thải rắn tập trung

Tính đến cuối 2024 và đầu 2025, tỉnh Lai Châu đã đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 12 khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, đều đã được lập và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định. Mạng lưới các khu xử lý chất thải rắn của tỉnh được hình thành phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt trong các giai đoạn trước, đáp ứng yêu cầu xử lý rác thải sinh hoạt trong bối cảnh quy mô phát sinh chất thải chưa lớn. Các khu xử lý được phân bố tương đối đồng đều, gần với trung tâm đô thị và khu dân cư tập trung, bao gồm:

- Bãi chôn lấp tại phường Tân Phong với diện tích 3,5 ha có công suất xử lý khoảng 60-62 tấn chất thải mỗi ngày. Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn tại phường Tân Phong đang được xem xét để cấp chủ trương đầu tư được xác định là dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2026-2030 nhằm từng bước thay thế phương pháp chôn lấp truyền thống, nâng cao hiệu quả xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

- 11 bãi chôn lấp tại các xã, trong đó 7/11 bãi chôn lấp (bao gồm các bãi ở Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ) có công suất xử lý từ 6,5 đến 15 tấn mỗi ngày, trong khi 4 bãi chôn lấp nhỏ hơn có công suất xử lý từ 0,6 đến 0,9 tấn mỗi ngày, phục vụ khu vực nông thôn và vùng khó khăn. Cụ thể, các bãi chôn lấp đang hoạt động gồm: Bãi chôn lấp rác thải Bình Lư (1,56 ha); bãi chôn lấp rác thải Tân Uyên (1,29 ha); bãi chôn lấp rác thải Sìn Hồ (1,3 ha); bãi chôn lấp rác thải Mường Tè (1,044 ha); bãi chôn lấp rác thải Than Uyên (3,93 ha); bãi chôn lấp rác thải Nậm Hàng (5,53 ha); bãi chôn lấp rác thải Phong Thổ (02 ha); bãi chôn lấp rác thải Pắc Ta

(0,418 ha), Nậm Cắn, Tân Uyên (0,3 ha), Mường Than (0,469 ha) và Nậm Sỏ (0,394 ha).

***Công nghệ xử lý:**

Hiện tại công nghệ xử lý chủ đạo vẫn là chôn lấp hợp vệ sinh, kết hợp với một số hình thức đốt thủ công quy mô nhỏ tại một số địa phương. Trong đó:

- Bãi rác phường Tân Phong là cơ sở xử lý lớn nhất của tỉnh, đã được nâng cấp hạ tầng kỹ thuật với các hạng mục như: lớp lót chống thấm HDPE, hệ thống thu gom - xử lý nước rỉ rác (kết hợp hóa - sinh), hệ thống thu gom khí và các công trình phụ trợ.

- 11 bãi chôn lấp còn lại chủ yếu phục vụ quy mô cấp xã, cơ bản được đầu tư các hạng mục thiết yếu như đường vào bãi, rãnh thoát nước, lớp lót đất sét đầm nén và ô chôn lấp theo giai đoạn.

Mặc dù công nghệ còn ở mức cơ bản, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị của tỉnh năm 2024 đạt khoảng 98,65%, vượt mục tiêu chung của cả nước, cho thấy hệ thống hiện hữu vẫn đang đáp ứng tốt nhu cầu xử lý trong ngắn hạn.

***Hoạt động thu gom:**

Hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND, quy định cụ thể về phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và xây dựng. Tỷ lệ thu gom tại khu vực đô thị cao hơn đáng kể so với khu vực nông thôn; tuy nhiên, tại một số xã vùng sâu, vùng xa vẫn còn tình trạng chất thải rắn bị thải bỏ không đúng nơi quy định.

Hạ tầng thu gom - vận chuyển nhìn chung chưa đồng bộ, đặc biệt trong bối cảnh triển khai phân loại rác tại nguồn; thiếu phương tiện chuyên dụng cho từng loại chất thải sau phân loại, làm hạn chế hiệu quả của các mô hình phân loại, tái chế.



Hình 13. Hiện trạng 12 bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh

***Các vấn đề môi trường còn tồn tại**

- Áp lực môi trường cục bộ tại một số khu vực đô thị, điển hình như khu vực phường Tân Phong (Hồ lãng Thủy Sơn), nơi hệ thống thoát nước và hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, từng xảy ra tình trạng xả thải trái phép, gây ô nhiễm kéo dài.

- Nguồn lực đầu tư cho nâng cấp các khu xử lý còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu cải tạo, hiện đại hóa công nghệ theo hướng giảm chôn lấp, thu hồi tài nguyên và giảm phát thải khí nhà kính.

- Chưa có cơ sở xử lý chất thải rắn hiện đại quy mô lớn (đốt phát điện, tái chế tổng hợp, xử lý chất thải công nghệ cao), trong khi việc thu hút vốn xã hội hóa cho lĩnh vực xử lý cuối nguồn còn gặp nhiều khó khăn.

- Các dòng chất thải mới (rác thải điện tử, pin xe điện, tấm pin năng lượng mặt trời) bắt đầu xuất hiện nhưng chưa có thống kê chính thức và hạ tầng xử lý chuyên biệt, chủ yếu được xử lý thông qua kênh thu gom phi chính thức hoặc trộn lẫn với rác sinh hoạt.

Hạ tầng xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh Lai Châu hiện nay cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý trong giai đoạn trước, khi quy mô phát sinh chất thải còn thấp và áp lực môi trường chưa lớn. Việc lựa chọn công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh là phù hợp trong điều kiện thực tế về kinh tế - xã hội và địa hình. Tuy nhiên, trong bối cảnh định hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính đến năm 2030, hệ thống hiện hữu đã bộc lộ những hạn chế về công nghệ, tính bền vững và khả năng thích ứng dài hạn. Điều này đặt ra yêu cầu từng bước loại bỏ dần mô hình xử lý dựa chủ yếu vào chôn lấp, thay thế bằng các công nghệ xử lý tiên tiến, an toàn môi trường, gắn với phân loại tại nguồn, tái chế, sản xuất phân hữu cơ và thu hồi năng lượng, làm cơ sở cho việc đề xuất phương án phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn trong thời gian tới.

9.2. Hạ tầng quan trắc môi trường

Tỉnh đã xây dựng được hệ thống hạ tầng quan trắc môi trường bao phủ toàn bộ các huyện, thành phố, tập trung vào các thành phần môi trường trọng yếu. Các điểm quan trắc nước mặt tập trung tại các sông, suối và hồ lớn như sông Đà, sông Nậm Na, hồ Hạ, hồ Than Uyên, đóng vai trò then chốt trong theo dõi diễn biến tài nguyên nước và chất lượng môi trường lưu vực.

Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động quan trắc môi trường do Sở Nông nghiệp và Môi trường đảm nhiệm. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường là đơn vị chuyên môn trực tiếp thực hiện toàn bộ các hoạt động quan trắc, từ khâu lấy mẫu hiện trường, phân tích trong phòng thí nghiệm đến tổng hợp, báo cáo kết quả, bảo đảm tính kế thừa và ổn định trong công tác chuyên môn.

Các hoạt động quan trắc được thực hiện theo đúng quy chuẩn, quy trình kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành, trong đó tuân thủ thống nhất các quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT về kỹ thuật quan trắc môi trường. Tần suất quan trắc được xác định phù hợp với đặc điểm từng thành phần môi trường và yêu cầu quản lý, cụ thể: quan trắc chất lượng không khí xung quanh, tiếng ồn và môi trường nước mặt được thực hiện định kỳ 6 đợt trong năm; môi trường nước dưới đất được quan trắc 4 đợt trong năm; môi trường đất và trầm tích duy trì tần suất 2 đợt trong năm; riêng quan trắc nước mưa được thực hiện theo mùa mưa với 1 đợt/năm.

Kết quả quan trắc sau khi hoàn thành được tổng hợp, số hóa và lưu trữ dưới các định dạng điện tử như văn bản, bảng tính và tệp báo cáo, phục vụ công tác quản lý, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường và từng bước hình thành, cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường của tỉnh, làm nền tảng cho công tác quy hoạch, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong các giai đoạn tiếp theo.

Bảng 108. Thống kê các vị trí quan trắc môi trường giai đoạn 2021-2025

Thành phần môi trường	2021-2025
Chất lượng không khí xung quanh	49 vị trí
Tiếng ồn, độ rung	24 vị trí
Chất lượng nước mặt	59 vị trí
Chất lượng nước dưới đất	32 vị trí
Nước mưa	04 vị trí
Chất lượng đất	42 vị trí
Chất lượng trầm tích	12 vị trí

***Hệ thống trạm thủy văn**

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có 06 trạm thủy văn, đo mực nước và lưu lượng được xây dựng và vận hành từ những năm đầu của thế kỷ XX, trong đó phần lớn các trạm bắt đầu hoạt động sau năm 1960. Đến nay, 03 trạm Nà Tăm, Nậm Pô và Pa Há đã ngừng hoạt động, các trạm còn lại chủ yếu phục vụ theo dõi chế độ thủy văn trên các sông chính như sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu.

Bảng 109. Một số trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Tên trạm	Xã	Sông	Vĩ độ	Kinh độ	Thời gian đo
1	Nậm Giàng	Lê Lợi	Nậm Na	22°15'	103°15'	1965-2014
2	Nà Hừ	Bum Nưa	Nậm Bum	22°24'	102°52'	1967-2014
3	Mường Tè	Mường Tè	Đà	22°18'	102°36'	1962-2014
4	Ta Gia	Khoen On	Nậm Mu	21°47'	103°48'	1961-2014
5	Nà Tăm	Bản Bo	Nậm Mu	22°16'	103°37'	1967-1972

6	Pa Há	Sìn Hồ	Nậm Mạ	22o13'	103°24'	1962-1981

Ngoài các trạm thủy văn nêu trên, trên địa bàn tỉnh còn có 05 trạm thủy văn chuyên dùng phục vụ vận hành các công trình thủy điện có dung tích hồ chứa trên 3 triệu m³, gồm: thủy điện Lai Châu (sông Đà); Bản Chát và Huội Quảng (sông Nậm Mu); Nậm Na 2 và Nậm Na 3 (sông Nậm Na).

***Hệ thống trạm khí tượng**

Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 10 trạm khí tượng thuộc mạng lưới quốc gia.

Bảng 110. Hệ thống trạm quan trắc khí tượng theo QĐ90/QĐ-TTg

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1	Tam Đường	Tân Phong	2475018,5	276896,3
2	Mường Tè	Mường Tè	2474480,2	318095,0
3	Sìn Hồ	Sìn Hồ	2361499,3	358287,7
4	Bình Lư	Tam Đường	2427712,7	384691,0
5	Than Uyên	Than Uyên	2479735,3	343896,8
6	Ka Lăng	Thu Lũm	2501572,7	232704,3
7	Pa Vệ Sủ	Bum Nưa	2500910,1	273842,4
8	Mường Mô	Nậm Chà	2456610,2	273193,9
9	Nậm Cha	Nậm Tăm	2455834,7	335063,8
10	Tân Uyên	Tân Uyên	2455453,9	376302,9

Các trạm này đóng vai trò quan trọng trong theo dõi diễn biến khí tượng, thủy văn, phục vụ cảnh báo thiên tai và cung cấp dữ liệu nền cho công tác quản lý tài nguyên nước và môi trường.

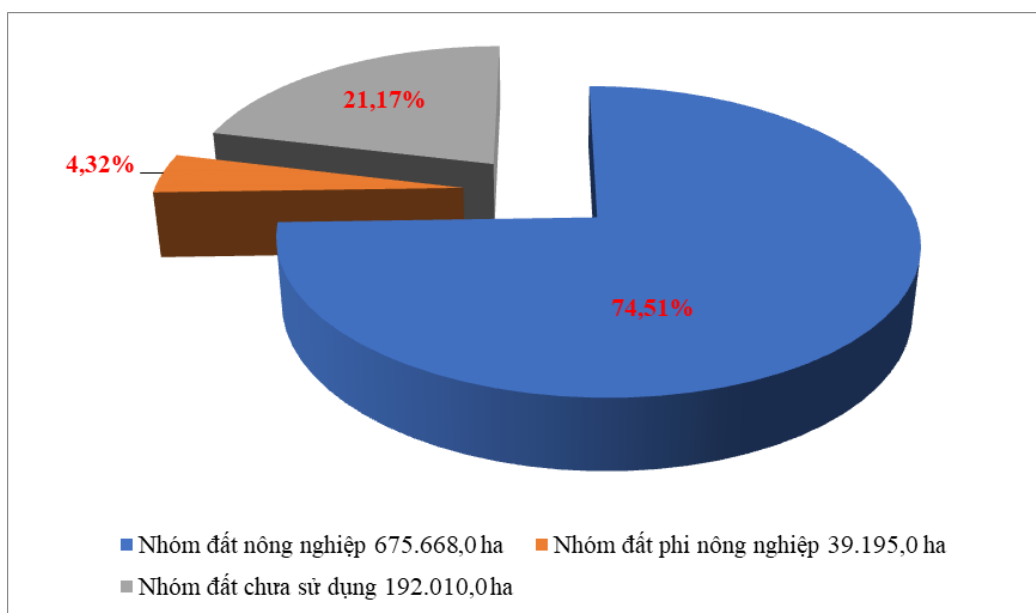
PHẦN III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VÀ BỐ TRÍ KHÔNG GIAN LÃNH THỔ THEO PHÂN KHU CHỨC NĂNG TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 – 2025

I. Hiện trạng và biến động sử dụng đất theo từng loại đất

1. Hiện trạng sử dụng các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Lai Châu là 906.873 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp là 675.668 ha, chiếm 74,51% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp là 39.195 ha, chiếm 4,32% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng là 192.010 ha, chiếm 21,17% tổng diện tích tự nhiên.



Hình 14. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2025 tỉnh Lai Châu

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2025 với từng nhóm đất như sau:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2025 của tỉnh là 675.668 ha, chiếm 74,51% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 111. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	675.668	74,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.669	3,49
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	7.497	0,83
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	24.172	2,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	54.851	6,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.335	3,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.575	4,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	278.338	30,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	239.564	26,42
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	182.109	20,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.138	0,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	55	0,01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	141	0,02

- Đất trồng lúa: Bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất lúa nước còn lại, có tổng diện tích là 31.669 ha, chiếm 3,49% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: có diện tích là 7.497 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Mường Than, xã Than Uyên, xã Mường Kim; các xã Mường Khoa, Pắc Ta, xã Tân Uyên; các xã Bình Lư, Bản Bo; các xã Pu Sam Cáp, Nậm Cuối, Pa Tần, Đào San, Khổng Lào, xã Phong Thổ.

+ Đất trồng lúa nước còn lại là ruộng lúa nước (cả ruộng bậc thang) hàng năm chỉ trồng được 1 vụ lúa nước, có diện tích là 24.172 ha, tập trung chủ yếu ven các sông suối, đồi núi, có ở tất cả các xã trong tỉnh.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích là 54.851 ha chiếm 6,05% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 33.335 ha chiếm 3,68% diện tích tự nhiên. Đất trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, chè) gồm diện tích chủ yếu đất trồng cao su ở các Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Mạ, Nậm Cuối, Nậm Hàng, Lê Lợi, Khổng Lào, Bum Tở, Phường Tân Phong, Đoàn Kết. Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại chủ yếu đất trồng chuối các xã biên giới; trồng cam tập trung Pa Tần, xã Phong Thổ; xã Khun Há, Bản Bo diện tích trồng các loại cây ăn quả khác trong khu dân cư do hộ gia đình cá nhân tự trồng chủ yếu phục vụ tiêu dùng tại chỗ.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích là 36.575 ha chiếm 4,03% diện tích tự nhiên, gồm xã Mường Khoa và xã Tân Uyên nằm trong khu vực vườn rừng quốc gia Hoàng Liên Sơn và khu dự trữ thiên nhiên, đa dạng sinh học thuộc hai xã Tà Tổng và xã Mù Cà.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích là 278.338 ha chiếm 30,69% diện tích tự nhiên, tập trung ở các khu vực núi cao, đầu nguồn các con sông, suối lớn, gồm các xã như xã Bum Tở, Thu Lũm, Pa Ủ, Hua Bum, Bum Nưa, Mường Mô, Hồng Thu, Pa Tàn, Tủa Sín Chải, Nậm Tăm.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích là 239.564 ha chiếm 26,42% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 182.109 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 1.138 ha chiếm 0,13% so với tổng diện tích tự nhiên; tập trung nhiều ở các xã, phường như Bình Lư, Sin Suối Hồ, Tả Lèng, Bản Bo, Khun Há, Nậm Hàng, Than Uyên, Tân Uyên, Mường Khoa, Nậm Sỏ, Mường Than, phường Tân Phong.

- Đất chăn nuôi tập trung: Đất chăn nuôi tập trung là đất xây dựng trang trại chăn nuôi tại khu vực riêng biệt có diện tích là 55 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 141 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2025 của tỉnh là 39.195 ha, chiếm 4,32% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 112. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39.195	4,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.584	0,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	227	0,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	152	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	298	0,03
2.5	Đất an ninh	CAN	90	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	663	0,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	71	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	65	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	430	0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,00
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	38	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	919	0,10
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91	0,01
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	240	0,03
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	588	0,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	9.171	1,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6.699	0,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	684	0,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	35	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	13	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	78	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.502	0,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	104	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	591	0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23.475	2,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16.585	1,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.889	0,76
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18	0,00

- Đất ở: Toàn tỉnh có diện tích đất ở là 3.811 ha chiếm 9,72% diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,40% so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất ở nông thôn là 3.584 ha và đất ở đô thị là 227 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 152 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng: Diện tích là 298 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quản lý sử dụng, gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của quân sự cấp tỉnh, đất Đoàn KT-QP 361 ở các xã Đào San, Sỉ Lở Lầu, đất làm thao trường, sân bay dã chiến, trung tâm huấn luyện, đất các đồn biên phòng ở các xã biên giới. Đất do Sư đoàn 361 - Binh chủng Phòng không không quân quản lý gồm 2 trạm radar ở xã Tủa Sín Chải và xã Sìn Hồ.

- Đất an ninh: Diện tích là 90,0 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Đây chủ yếu là đất xây dựng trụ sở của công an tỉnh, trụ sở của các phòng, đơn vị công an tỉnh, trụ sở công an xã, phường, các đồn công an tại một số địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự như: Đất trại giam, trung tâm huấn luyện, trường bắn, phòng cảnh sát giao thông, phòng cảnh sát PCCC.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Có diện tích 663 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Đây là đất xây dựng cơ sở văn hóa, xây dựng cơ sở xã hội, xây dựng cơ sở y tế, xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, xây dựng cơ sở thể dục, thể thao, xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở môi trường, xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn, xây dựng cơ sở ngoại giao, xây dựng công trình sự nghiệp khác. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích là 71 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về văn hóa, bao gồm: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hóa, thư viện, rạp chiếu phim... Chủ yếu do cơ quan, đơn vị của nhà nước, UBND xã quản lý và tổ chức sự nghiệp sử dụng.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích 12 ha, gồm khu tiếp đón gia đình có công và khu nuôi dưỡng người già và trẻ em, tập trung ở phường Đoàn Kết do tổ chức sự nghiệp quản lý, sử dụng.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Có diện tích là 65 ha, đây là diện tích xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện đa khoa các huyện (cũ), trung tâm y tế, các trạm y tế cấp xã còn lại là y tế công do tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích là 430 ha, gồm hệ thống các trường học từ cấp nhà trẻ đến trường phổ thông trung học; trường dân tộc nội trú, trường trung cấp y, trường cao đẳng, các cơ sở dạy nghề, ký túc xá sinh viên và đều do tổ chức sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích là 44 ha, gồm hệ thống các sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao của tỉnh; UBND cấp xã, phường quản lý sử dụng và tổ chức sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 2 ha, chủ yếu là diện tích xây dựng Trung tâm ứng dụng và công nghệ do tổ chức sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng ở xã Bình Lư.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Diện tích 1 ha đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là một trong những loại đất xây dựng công trình sự nghiệp dùng để xây dựng các công trình về khí tượng thủy văn, gồm trạm khí tượng thủy văn, trạm giám sát biến đổi khí hậu và công trình khí tượng thủy văn khác chủ yếu ở các xã Sìn Hồ, Khoen On và phường Tân Phong.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 38 ha, tập trung chủ yếu tại phường Tân Phong, phường Đoàn Kết, xã Tân Uyên,....

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Có diện tích là 919 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên. Diện tích chủ yếu là đất các cơ sở sản xuất chế biến chè, cao su và đất xây dựng trụ sở, nhà đội của các công ty cao su; tập trung chủ yếu ở phường Tân Phong, phường Đoàn Kết, xã Lê Lợi, xã Nậm Tăm, xã Nậm Hàng, xã Bum Tở, xã Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Bình Lư, Sìn Hồ. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích 91 ha, chủ yếu là đất làm mặt bằng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại; khu nhà hàng, khách sạn; trụ sở văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có diện tích là 240 ha, chủ yếu là đất các cơ sở sản xuất chế biến chè, cao su và đất xây dựng trụ sở, nhà đội của các công ty cao su.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có diện tích 588 ha là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn với khu vực khai thác, gồm các mỏ điều tra thăm dò và khai thác khoáng sản quặng, vàng, đồng ở xã trên địa bàn tỉnh.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích là 9.171 ha, chiếm 1,01% diện tích tự nhiên. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất công trình giao thông: Có diện tích là 6.699 ha chiếm 0,74% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, tỉnh Lai Châu có 07 tuyến quốc lộ chạy qua là QL 4D, QL 12, QL 32, QL 100, QL 4H, QL 279 và QL 279D với tổng chiều dài 510,135 km, toàn bộ đều được nhựa hóa. Có 04 tuyến tỉnh lộ chạy qua là ĐT 127, ĐT 128, ĐT 129 và ĐT 132. Ngoài ra còn có các tuyến giao thông liên thôn, liên xã, đường nội thị, tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi.

+ Đất công trình thủy lợi: có diện tích là 684 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Có diện tích là 35 ha, là đất xây dựng nhà máy nước, trạm bơm nước, các loại bể, tháp chứa nước, công trình cấp nước như trạm bơm nước, các loại bể, tháp chứa nước, tuyến cấp nước, thoát nước sinh hoạt cho các hộ gia đình cá nhân trong tỉnh.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: Có diện tích là 13 ha, đất chủ yếu xây dựng công trình phục vụ cho công tác phòng, chống thiên tai, gồm công trình đê điều chống úng, chống hạn, chống xâm nhập mặn, chống sạt lở, chống sụt lún đất, chống lũ quét, chống sét; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: có diện tích là 78 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, gồm động Tiên Sơn xã Bình Lư, đền thờ Lê Lợi xã Lê Lợi, Nhà lưu niệm Nguyễn Hữu Thọ, khu Đồn Pháp, khu di tích lịch sử Mường Bum, Hang Thảm Tạo, Đồn Pháp, đền thờ Nàng Han...

+ Đất công trình xử lý chất thải: Có diện tích là 35ha, gồm đất cho các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải do UBND cấp xã, phường quản lý, sử dụng.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: có diện tích là 1.502 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất xây dựng nhà máy, đập và công

trình phụ trợ nhà máy thủy điện Lai Châu, Huổi Quảng, thủy điện Bản Chát; đất xây dựng các công trình và lòng hồ thủy điện nhỏ nằm rải rác ở các xã trong tỉnh và đất xây dựng các trạm biến thế, hệ thống tải điện.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có diện tích là 8 ha. Đây là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về bưu chính, viễn thông gồm hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông, cơ sở giao dịch, đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có diện tích là 13 ha, chủ yếu tập trung tại các xã Bum Tở, Phong Thổ, Đào San, Sìn Hồ, Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và phường Tân Phong, Đoàn Kết.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 104 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là nhà văn hóa các thôn bản, khu phố dùng để làm nơi hội họp của cộng đồng dân cư và đều do UBND cấp xã quản lý.

- Đất tôn giáo: Diện tích là 4 ha do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo quản lý, sử dụng diện tích này chủ yếu ở phường Tân Phong.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích là 3 ha, chủ yếu ở xã Phong Thổ, xã Nậm Cuối, xã Khổng Lào, xã Mường Tè, phường Tân Phong và phường Đoàn Kết.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích là 591 ha chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên bao gồm đất nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Lai Châu và nghĩa địa của các xã do UBND các xã quản lý.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích 23.475 ha chiếm 2,59% tổng diện tích tự nhiên là đất có mặt nước mà không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản (kể cả đất ngập lòng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu, Huổi Quảng, bản Chát) và đất ao, hồ tạo cảnh quan đô thị, do UBND cấp xã quản lý. Bao gồm các loại đất sau:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Có diện tích là 16.585 ha, chiếm 1,83% tổng diện tích tự nhiên; tập trung ở các xã dọc Sông Đà, sông Nậm Mu, lòng hồ thủy điện Sơn La, thủy điện Lai Châu, thủy điện bản Chát.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích là 6.889 ha, chiếm 0,76% tổng diện tích tự nhiên. Đây là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín phục vụ mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 18 ha, tập trung chủ yếu tại xã Than Uyên, xã Mường Than, xã Nậm Mạ,...

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 của tỉnh là 192.010 ha, chiếm 21,17% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 113. Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	192.010	21,17
	Trong đó	-		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.920	0,32
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	187.705	20,70
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.385	0,15
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

2. Biến động sử dụng các loại đất

Tính đến năm 2025 tỉnh Lai Châu có 906.873 ha tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: năm 2020 có diện tích là 634.780 ha; năm 2025 có diện tích là 675.668 ha; tăng 40.887 ha. Diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích: sản xuất nông nghiệp, trồng rừng.

- Đất phi nông nghiệp: năm 2020 có diện tích là 35.631 ha; năm 2025 có diện tích là 39.195 ha; tăng 3.564 ha, để xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng.

- Đất chưa sử dụng: năm 2020 có diện tích là 236.462 ha; năm 2025 có diện tích là 192.010 ha; giảm 44.451 ha do khai thác đưa vào trồng rừng, phát triển sản xuất nông nghiệp và chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

Bảng 114. Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2020-2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2025	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		906.873	906.873	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	634.780	675.668	40.887
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.480	31.669	-1.811
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.116	7.497	381
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	26.364	24.172	-2.192
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52.877	54.851	1.974
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.502	33.335	3.833
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.275	36.575	-4.700
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	262.925	278.338	15.413
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	213.651	239.564	25.913
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	179.227	182.109	2.882
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.001	1.138	137
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		55	55
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	69	141	72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	35.631	39.195	3.564
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.458	3.584	125
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	472	227	-245
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147	152	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	286	298	12
2.5	Đất an ninh	CAN	67	90	23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	616	663	47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	56	71	15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11	12	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	58	65	7
2.6.4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	415	430	15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28	44	15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2	2	
2.6.8	Đất XD cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		1	1
2.6.9	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK	46	38	-8

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2025	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.7	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	989	919	-70
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92	91	-1
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156	240	84
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	347	588	241
2.7.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	394		-394
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6.703	9.171	2.467
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5.159	6.699	1.540
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	478	684	206
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		35	35
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		13	13
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	24	78	53
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32	35	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	910	1.502	592
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8	8	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16	13	-2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	77	104	27
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	4	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3	3	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	579	591	12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.292	23.475	1.183
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16.871	16.585	-286
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.421	6.889	1.468
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12	18	6
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	236.462	192.010	-44.451

Qua số liệu đất đai giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Lai Châu, tình hình biến động các loại đất cụ thể như sau:

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2020-2025, đất nông nghiệp của Lai Châu tăng 40.887 ha. Diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích: sản xuất nông nghiệp, trồng rừng. Chi tiết biến động từng loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2025 giảm 1.811 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm do ở kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 loại đất trồng lúa nương các xã trong tỉnh không được kiểm kê là đất trồng lúa dẫn đến diện tích đất trồng lúa giảm.

- Đất trồng cây hàng năm: Diện tích năm 2025 tăng 1.974 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2025 tăng 3.833 ha so với năm 2020 do tỉnh Lai Châu thực hiện chương trình phát triển cây cao su, cây chè, cây mắc ca. Mặt khác do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2025 giảm 4.700 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm là do về điều tra, theo dõi biến động rừng. Danh mục các khu bảo tồn thì tỉnh Lai Châu có đất thuộc khu vực vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn là 7.500,0 ha thuộc hai xã Mường Khoa và xã Tân Uyên; diện tích đất rừng đặc dụng 29.071,57 ha thuộc hai xã Mù Cỏ và xã Tà Tổng là khu dự trữ thiên nhiên, đa dạng sinh học.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2025 tăng 15.413 ha so với năm 2020, chủ yếu ở các xã Mường Mô, Hua Bum, Mường Tè, Bum Tở, Nậm Hàng, Pa Tàn, Lê Lợi, Thu Lũm, Phong Thổ, Hồng Thu, Tủa Sín Chải... Nguyên nhân là do điều tra, đánh giá, theo dõi biến động rừng, công bố hiện trạng rừng năm 2025 tỉnh Lai Châu.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2025 tăng 25.913 ha so với năm 2020, tăng nhiều ở các xã Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Nậm Sỏ, Bình Lư, Pa Tàn, Lê Lợi, Phong Thổ, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp... Nguyên nhân là do điều tra, đánh giá, theo dõi biến động rừng, công bố hiện trạng rừng năm 2025 tỉnh Lai Châu và do điều tra khoanh vẽ kiểm kê ngoài thực địa.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2025 tăng 137 ha so với năm 2020, tăng chủ yếu ở phường Tân Phong và các xã Bình Lư, Pu Sam Cáp, Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Tân Uyên, Nậm Sỏ, Nậm Hàng, Mường Tè, Bum Tở, Pa

Tần, Phong Thổ.... Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng tăng, tại các xã ven đô thị, nhân dân đào ao thả cá. Ngoài ra diện tích đất này tăng còn do đo đạc bản đồ địa chính, bóc tách đất ao, hồ trong khu dân cư nên xác định chính xác diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích năm 2025 tăng 55 ha so với năm 2020, do trong những năm gần đây chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển do giá cả ổn định dẫn đến nhiều hộ gia đình cá nhân, tổ chức kinh tế đầu tư vào chăn nuôi tập trung xây dựng trang trại chăn nuôi tại khu vực riêng biệt theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2025 tăng 72 ha so với năm 2020. Đây là diện tích đất vườn ươm tạo cây giống, con giống, trồng hoa, cây cảnh; trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm; Xây dựng nhà kính và các loại nhà khác để trồng trọt, chăn nuôi kể cả không trực tiếp trên đất; xây dựng công trình gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp: Xây dựng nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động; xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2020-2025, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh tăng 3.564 ha, để xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng. Chi tiết biến động từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2025 tăng 125 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do sau khi thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, phường, đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính xã thì thể hiện loại đất ở tại nông thôn; đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính phường thì thể hiện loại đất ở tại đô thị quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2025 giảm 245 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do sau khi thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, phường, đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính xã thì thể hiện loại đất ở tại nông thôn; đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính phường thì thể hiện loại đất ở tại đô thị quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ. Vì vậy đối với diện tích đất ở tại đô thị trước đây thuộc 07 thị trấn của 07 huyện (thị trấn Than Uyên, thị trấn Mường Tè, thị trấn Nậm Nhùn, thị trấn Sìn Hồ, thị trấn Phong Thổ, thị

trấn Tân Uyên, thị trấn Tam Đường) chuyển sang đất ở tại nông thôn do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2025 tăng 4 ha so với năm 2020.
- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2025 tăng 12 ha so với năm 2020.
- Đất an ninh: Diện tích năm 2025 tăng 23 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích năm 2025 tăng 47 ha so với năm 2020. Trong đó Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 15ha; đất cơ sở xã hội tăng 2 ha; đất cơ sở y tế tăng 7 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 15 ha; đất cơ sở thể dục thể thao tăng 15 ha; đất cơ sở khí tượng thủy văn tăng 1 ha; đất xây dựng công trình dự nghiệp khác giảm 8 ha do xây dựng mới các công trình sự nghiệp như trường học, trạm y tế, sân vận động.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích năm 2025 giảm 70 ha so với năm 2020. Trong đó: Đất thương mại, dịch vụ giảm 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 84 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 241 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 394 ha. Nguyên nhân giảm do do các dự án thăm dò khoáng sản hết thời hạn thăm dò và không được gia hạn tiếp tục cấp phép thăm dò, ngoài ra do xác định lại loại đất Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích năm 2025 tăng 2.467 ha so với năm 2020. Trong đó: Đất công trình giao thông tăng 1.540 ha; đất công trình thủy lợi tăng 206 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước tăng 35,0 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai tăng 13 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 53 ha; đất công trình xử lý chất thải tăng 3 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 592 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 2 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 27 ha. Nguyên nhân tăng chủ yếu do một số công trình thủy điện được giao, cho thuê đất; xây dựng mới một số trạm biến thế và đường dây tải điện từ các công trình thủy điện, các công trình thủy lợi và các công trình giao thông... trên địa bàn tỉnh.

- Đất tôn giáo: Diện tích năm 2025 không biến động ha so với năm 2020.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích năm 2025 không biến động ha so với năm 2020.

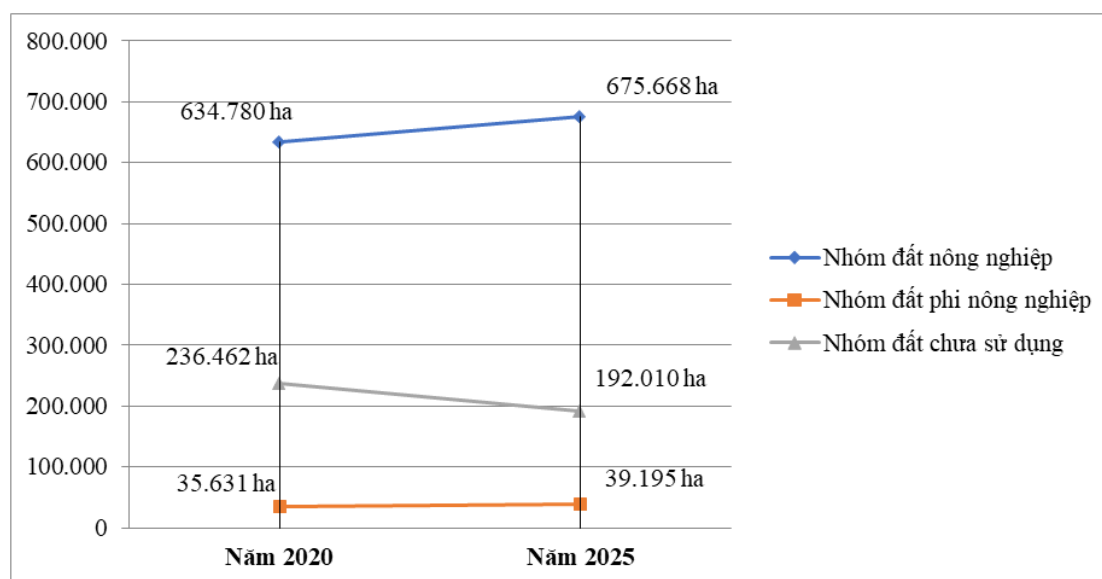
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Diện tích năm 2025 tăng 12 ha so với năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do cộng đồng thôn, bản thống nhất lại các nơi chôn cất tập trung của cộng đồng bản và do đo đạc bản đồ địa chính chính quy.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2025 tăng 1.183 ha so với năm 2020. Trong đó: Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá giảm 286 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 1.468 ha. Nguyên nhân tăng do một phần diện tích sông suối của các huyện chuyển sang đất năng lượng (đất lòng hồ thủy điện đã được UBND tỉnh giao, thuê cho các tổ chức và Ban quản lý các công trình thủy điện). Mặt khác do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất sông suối theo hiện trạng.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2025 tăng 6 ha so với năm 2020.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2025 nhóm đất chưa sử dụng giảm 44.451 ha so với năm 2020. Nguyên nhân đất chưa sử dụng giảm là do về điều tra, theo dõi biến động rừng.



Hình 15. Xu thế biến động các loại đất giai đoạn 2020-2025

Nhìn chung, trong 05 năm qua, diện tích đất đã được khai thác sử dụng trên địa bàn tỉnh tăng lên chủ yếu do khai thác từ quỹ đất chưa sử dụng. Đây là xu hướng biến động tích cực, thể hiện sự cố gắng, nỗ lực của tỉnh trong việc khai thác triệt để quỹ đất.

3. Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp (trong đó có đất trồng lúa) đã phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, công trình công cộng và xây dựng kết cấu hạ tầng,...; việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng, mở rộng diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp diễn ra với tốc độ khá nhanh không những kịp thời bổ sung phần diện tích đất nông nghiệp bị chuyển sang đất phi nông nghiệp mà còn làm gia tăng đáng kể quỹ đất nông nghiệp, nhất là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, góp phần tác động tích cực đến môi trường sinh thái cũng như sinh kế của một bộ phận người dân. Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh trong 5 năm qua không những được mở rộng mà hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp cũng được tăng lên đáng kể; năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho Nhân dân.

- Đất phi nông nghiệp tăng so với năm 2020 đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện. Đất đai trên địa bàn tỉnh ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Quỹ đất phát triển đất giao thông, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất ở, đất danh lam thắng cảnh, đất có di tích lịch sử - văn hóa,... tăng 05 năm qua góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở địa phương. Đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 01 khu kinh tế Ma Lù Thàng, nhiều tuyến đường, cầu huyết mạch được xây dựng và hoàn thành đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển, đồng thời giải quyết một số lượng lớn việc làm cho người dân, liên kết giữa tỉnh Lai Châu với các tỉnh trong vùng và cả nước ngày càng được gắn kết sâu rộng hơn.

- Đất chưa sử dụng giảm mạnh cho thấy quan điểm khai thác, sử dụng đất triệt để đã được triển khai thực hiện nghiêm túc. Việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã góp phần mở rộng diện tích đất đáp ứng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Lai Châu có môi trường sinh thái đa dạng nhưng do quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh trong những năm qua, đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Điều này đã tác động không nhỏ tới môi trường tự nhiên của tỉnh, làm cho đất đai có xu hướng suy thoái, nguồn nước bị ô nhiễm.

+ Trong nông nghiệp việc lạm dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học làm cho môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm; việc khai thác các loại tài

nguyên (đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng) thiếu sự kiểm soát, quá trình xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, phát triển đô thị, làng nghề,... cũng làm suy giảm môi trường.

+ Ở nông thôn nhiều nơi còn thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, thiếu các khu vực thu gom, chôn lấp, xử lý rác thải. Diện tích đất trống đồi núi trọc tuy đã được tích cực phủ xanh nhưng vẫn chưa phủ kín toàn lãnh thổ, cộng thêm với lượng mưa hàng năm lớn, địa hình dốc nên hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất vẫn tiếp tục xảy ra. Bên cạnh đó, công tác quản lý, kiểm tra, hướng dẫn không làm được thường xuyên; việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Bảo vệ môi trường chưa kịp thời và kiên quyết nên không có tác dụng răn đe.

Trong thời gian tới vấn đề đặt ra là phải quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu vực khai thác khoáng sản, các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp và làng nghề, các khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Nâng nhanh độ che phủ của rừng và tăng cây xanh ở các đô thị, khu công nghiệp. Chống thoái hóa đất, chống ô nhiễm nguồn nước, chống bụi không khí. Cần triển khai nghiên cứu và tìm giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường đô thị, khu, cụm công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và làng nghề, xây dựng các bãi chứa rác ở đô thị và nông thôn, xử lý chất thải rắn, nước thải ở các khu công nghiệp...

3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất của tỉnh dần chuyển theo hướng tích cực và ngày càng hợp lý, tăng dần diện tích nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và giảm dần diện tích nhóm đất chưa sử dụng. Diện tích đã được khai thác đưa vào sử dụng ngày càng triệt để đạt 78,83% tổng diện tích tự nhiên, tỷ lệ đất đã đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế liên tục tăng. Cùng với sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, cơ cấu sử dụng các loại đất trên địa bàn tỉnh cũng có sự thay đổi đáng kể.

- Nhóm đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất cao (chiếm 74,51% tổng diện tích tự nhiên): Cơ cấu trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp đang dần được chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ lệ sử dụng đất dành cho các loại hình sử dụng đất có hiệu quả kinh tế cao như trồng lúa, trồng rau màu, trồng cây lâu năm,... tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn thấp so với yêu cầu phát triển và so với tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Nhóm đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ còn thấp (chiếm 4,32% tổng diện tích tự nhiên): Cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp còn chưa hợp lý. Diện tích đất có ý nghĩa quan trọng đối với chiến lược quốc phòng - an ninh, đất trụ sở các cơ quan, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất xây dựng công trình sự nghiệp mới chỉ chiếm khoảng 0,23% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Diện tích đất cho các công trình công cộng chiếm 1,00% diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

- Nhóm đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để trong những năm qua nhưng vẫn còn chiếm 21,17% trong cơ cấu sử dụng đất, trong đó chủ yếu là diện tích đất đồi núi chưa sử dụng (chiếm 20,70%); đất bằng chưa sử dụng (chiếm 0,32%).

3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đất nông nghiệp: Thực hiện việc dồn đổi, tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp, cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao và khả năng hàng hóa. Mặc dù, diện tích đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm, nhưng hiệu quả sử dụng đất đã tăng đáng kể.

- Đất phi nông nghiệp: Nền kinh tế của tỉnh đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh cơ cấu các ngành công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nên nhu cầu đất đai cho các ngành này đòi hỏi quỹ đất lớn. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt, đặc biệt là các khu vực chuyên trồng lúa. Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông, kho tàng cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Nhìn chung so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội thì cơ cấu nhóm đất phi nông nghiệp hiện nay của tỉnh chưa hợp lý, cần quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ,...

- Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh còn 192.010 ha (chiếm 21,17% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh), trong khi nhu cầu mở rộng diện tích đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng lớn, do đó cần có các biện pháp cải tạo

để tiếp tục khai thác, chuyển diện tích này vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

Hiện nay tỉnh Lai Châu đã ban hành và thực hiện những chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng, quỹ tín dụng; đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với cả một hệ thống trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ khoa học kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề đất ở, nhà ở, việc làm cho người bị thu hồi đất, có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

4. Tiềm năng đất đai

4.1. Tiềm năng đất đai cho phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

Công tác đánh giá đất đai là một phần quan trọng và là nền tảng trong phân bổ và khoanh vùng đất đai. Tuy nhiên hiện nay, công tác đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh còn có những hạn chế, chưa thực hiện đánh giá mức độ ô nhiễm đất, thực trạng chất lượng đất và phân hạng quỹ đất nông nghiệp. Vì vậy thiếu những căn cứ cơ sở vững chắc để phân tích đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ xây dựng phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của tỉnh. Do đó để việc phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai thực sự hữu ích, là cơ sở cho phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai rất cần thiết phải điều tra, bổ sung đầy đủ những thông tin về tình trạng hiện tại của từng loại đất (tính chất vật lý, hóa học, mức độ ô nhiễm, thoái hóa đất, chất lượng đất,...) cũng như dự báo về mức độ ô nhiễm đất do tác động của con người và biến đổi khí hậu trong tương lai.

4.1.1. Tiềm năng đất đai phát triển sản xuất nông nghiệp

Tiềm năng đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh được thể hiện trước hết ở việc khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả diện tích 119.855 ha đất đang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm), trong đó, đất trồng lúa 31.669 ha. Diện tích để khai hoang đất trồng lúa nước còn rất hạn chế, tuy nhiên nếu được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, sử dụng giống lúa mới và thâm canh tăng vụ, ... thì có thể nâng được hệ số sử dụng đất.

Ngoài diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có, tỉnh còn có thể khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông nghiệp, chủ yếu trồng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm, ... Một số diện tích đất tại khu vực có độ dốc thấp có thể khai hoang đưa vào trồng lúa hoặc các cây hàng năm khác như ngô, khoai, lạc, ...

Tuy nhiên, do địa hình tỉnh Lai Châu bị chia cắt mạnh, quá trình rửa trôi diễn ra liên tục cả bề mặt lẫn chiều sâu. Vì vậy trong giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh cần phải áp dụng các biện pháp cải tạo đất hiệu quả cùng với lựa chọn các giống cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của từng vùng trên địa bàn tỉnh để khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai.

4.1.2. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp

Năm 2025, tỉnh Lai Châu hiện có 554.477 ha đất rừng, trong đó: Đất rừng phòng hộ có 278.338 ha; đất rừng sản xuất có 239.564 ha; đất rừng đặc dụng có 36.575 ha. Ngoài ra, toàn tỉnh hiện còn quỹ đất chưa sử dụng, có thể khai thác đưa vào trồng rừng hoặc khoanh nuôi để bảo vệ phát triển rừng, tăng thu nhập cho người dân trong thời gian tới.

4.1.3. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản

Hiện tại, tỉnh Lai Châu có khoảng 1.138 ha đất nuôi trồng thủy sản, được phân bố chủ yếu ở các xã, phường: phường Tân Phong, xã Tân Uyên, xã Than Uyên, xã Nậm Sỏ, xã Pắc Ta, xã Pu Sam Cáp, ...

Ngoài diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có, tỉnh có tiềm năng đất đai để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản, nuôi kết hợp trong các khe suối, đồng thời tận dụng diện tích đất mặt nước khu vực lòng hồ các thủy điện để nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Vì vậy, giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2050, tỉnh cần chú trọng phát triển nuôi cá lồng trên các lòng hồ thủy điện, cá nước lạnh tại các khe suối có đủ điều kiện nuôi trồng với các giống cá phù hợp, có giá trị kinh tế cao, gắn với thị trường tiêu thụ.

4.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp

- Công nghiệp điện: Tỉnh Lai Châu với vị trí là vùng đầu nguồn sông Đà cùng với khoảng 500 sông, suối lớn, nhỏ nên tỉnh có tiềm năng lớn trong công nghiệp thủy điện.

- Công nghiệp chế biến nông lâm sản: Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh chiếm 74,51% tổng diện tích tự nhiên. Đây là tiềm năng để phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là khai thác rừng làm nguyên liệu chế biến lâm sản và khai thác, chế biến một số nông sản như: Mủ cao su, mắc ca, chè, ...

- Công nghiệp khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có nguồn nguyên liệu khá phong phú cho phát triển khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 587,78 ha diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Trên địa bàn tỉnh đã đăng ký được 169 mỏ và điểm quặng, với nhiều chủng loại khác nhau như đất hiếm ở Nậm Xe (huyện Phong Thổ cũ), Đông Pao (huyện Tam Đường cũ),... với trữ lượng khảo sát ban đầu khoảng 14 triệu tấn và nhiều điểm quặng kim loại màu (đồng, chì, kẽm, vàng,...) ở các huyện cũ: Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ, Tân Uyên,... Ngoài ra, tỉnh Lai Châu còn có nhiều mỏ đá vôi có hàm lượng canxi lớn, có thể khai thác để phát triển công nghiệp sản xuất xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.

4.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch, dịch vụ

- Tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ: Lai Châu gắn với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng các tuyến Quốc lộ 4D, 70, cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường thủy sông Đà, với vị trí là tỉnh biên giới tiếp giáp với tỉnh Vân Nam (nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa), là tiềm năng để tỉnh phát triển thương mại dịch vụ, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu. Trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo môi trường thuận lợi cho ngành thương mại dịch vụ phát triển, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh.

- Tiềm năng phát triển du lịch:

+ Thiên nhiên hùng vĩ, cảnh quan đa dạng: Lai Châu sở hữu 7/10 đỉnh núi cao nhất Việt Nam như Pu Si Lung, Pu Ta Leng, Bạch Mộc Lương Tử, Tả Liên Sơn,... Ngoài ra tỉnh có nhiều thắng cảnh nổi tiếng như động Pu Sam Cáp, thác Tác Tình, Thác Nậm Lúc, đèo Hoàng Liên Sơn, Sông Đà, hồ Bản Chát, cao nguyên Sìn Hồ,

Dào San, Hồ Thầu,... Hệ sinh thái rừng phong phú, cảnh quan kỳ vĩ, thích hợp phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm, nghỉ dưỡng cao nguyên.

+ Bản sắc văn hoá đặc trưng: Lai Châu có 20 dân tộc cùng sinh sống, tạo nên văn hoá phong phú, lễ hội độc đáo, là tiềm năng lớn cho du lịch cộng đồng du lịch văn hoá.

+ Vị trí chiến lược và khả năng kết nối: Lai Châu nằm giữa các điểm du lịch nổi tiếng là Sa Pa và Điện Biên Phủ; Cửa khẩu Ma Lù Thàng kết nối trực tiếp với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; Đường nối trung tâm tỉnh với cao tốc Lào Cai - Hà Nội dự kiến hoàn thành trong năm 2025 và được nâng cấp lên thành đường cao tốc trong tương lai; Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên đã có chủ trương xây dựng và dự kiến khởi công trong quý IV năm 2025.

4.4. Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

Trên cơ sở đánh giá thực trạng quỹ đất, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai để phát triển hệ thống đô thị, khu dân cư tập trung tại Lai Châu chủ yếu là các trung tâm đô thị trên địa bàn thành phố Lai Châu và các trung tâm huyện. Bên cạnh đó, một số khu vực đô thị mới sẽ tiếp tục được hình thành và phát triển (dự kiến xây dựng thị xã Tam Đường). Đồng thời, chỉnh trang cải tạo các đô thị cũ, hiện hữu. Các khu dân cư nông thôn hiện hữu cũng có khả năng mở rộng để đáp ứng nhu cầu đất ở cho các hộ phát sinh mới.

Trong thời gian tới, tỉnh Lai Châu sẽ triển khai nhiều dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng hạ tầng sẽ là một trong những nhân tố chủ đạo đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành hệ thống đô thị, các khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại địa bàn thành phố Lai Châu và trung tâm các huyện. Mặt khác, tại các tuyến đường giao thông mới được đầu tư, xây dựng cũng có thể bố trí các khu dân cư mới hoặc khu tái định cư.

4.5. Tiềm năng đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng từng bước được nâng cấp và hoàn thiện. Chất lượng hạ tầng giao thông được cải thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn. Hệ thống thông tin liên lạc, điện lưới quốc gia được tăng cường, bộ mặt nông thôn từng bước thay đổi và phát triển. Trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục tập trung nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại và hoàn chỉnh.

Trong giai đoạn tới, quỹ đất để phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh chủ yếu từ đất rừng, đất nông nghiệp. Trong khi quỹ đất nông nghiệp ở khu vực có địa hình thuận lợi để xây dựng cơ sở hạ tầng rất ít. Cần bố trí các cụm dân cư tập trung để thuận lợi cho việc xây dựng các công trình công cộng. Khi xây dựng cơ sở hạ tầng cần hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng đất đã có công trình xây dựng hoặc đất chuyên trồng lúa nước.

4.6. Tiềm năng khai thác đất chưa sử dụng

Năm 2025, tỉnh Lai Châu hiện còn 192.010 ha đất chưa sử dụng. Trong giai đoạn tới tùy thuộc khả năng áp dụng các biện pháp cải tạo và mức độ đầu tư, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với các mục đích sản xuất nông nghiệp, phát triển lâm nghiệp để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, phát triển kinh tế của người dân và ứng phó với biến đổi khí hậu; chuyển sang các mục đích đất phi nông nghiệp để xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và cho mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

II. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn

1. Thực trạng hệ thống đô thị

1.1. Hiện trạng hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Đề án số 358/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025 và Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu; sau khi sắp xếp, tỉnh Lai Châu có 38 đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã, gồm 36 xã và 2 phường; trung tâm hành chính chính trị đặt tại trung tâm phường Tân Phong.

a. Mạng lưới các đô thị

a1) Các đô thị trước sắp xếp

Toàn tỉnh có 8 đô thị, gồm:

+ 01 đô thị loại III: thành phố Lai Châu

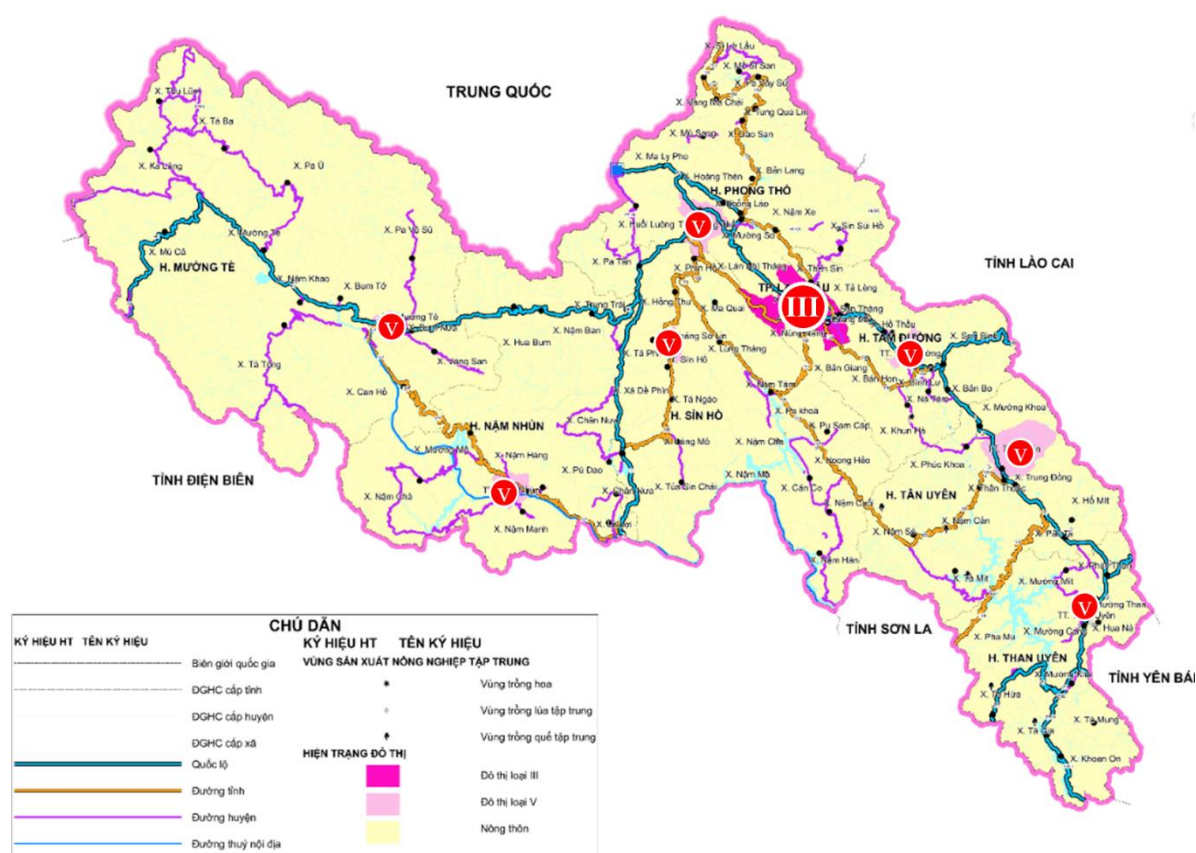
+ 07 đô thị loại V: TT. Mường Tè, TT. Nậm Nhùn, TT. Phong Thổ, TT. Sìn Hồ, TT Tam Đường, TT. Tân Uyên, TT. Than Uyên.

Các đô thị hình thành và phát triển trên cơ sở chức năng đô thị hành chính là trung tâm cấp huyện

TT	Đô thị	Cấp đô thị	Loại đô thị	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (Người/ km ²)
1	TP Lai Châu	Thành phố trực thuộc tỉnh	III	96,88	47.803	493
2	TT Mường Tè	Thị trấn thuộc huyện	V	13,45	5.599	416
3	TT Nậm Nhùn	Thị trấn thuộc huyện	V	30,26	3.188	105
4	TT Phong Thổ	Thị trấn thuộc huyện	V	45,27	5.587	123
5	TT Sìn Hồ	Thị trấn thuộc huyện	V	11,39	4.580	402

6	TT Tam Đường	Thị trấn thuộc huyện	V	19,64	7.978	406
7	TT Tân Uyên	Thị trấn thuộc huyện	V	70,34	16.203	230
8	TT Than Uyên	Thị trấn thuộc huyện	V	8,65	7.879	911
	Toàn tỉnh			9.068,72	495.474	55

Nguồn: Đề án số 358/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025



*** Mô hình phát triển các đô thị**

- **Đô thị Lai Châu**



Hình 16. Phối cảnh tổng thể không gian thành phố Lai Châu và vùng phụ cận

Nguồn : điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035 phê duyệt tại quyết định số 581/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu ngày 20/5/2020

- *Tính chất:* Là trung tâm hành chính chính trị, trung tâm tổng hợp về kinh tế thương mại du lịch, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội của tỉnh Lai Châu, là đô thị có vị trí an ninh quốc phòng của vùng Tây Bắc và quốc gia, là điểm trung gian kết nối giữa tỉnh Vân Nam Trung Quốc với các đô thị Việt Nam qua cửa khẩu Ma Lù Thàng.

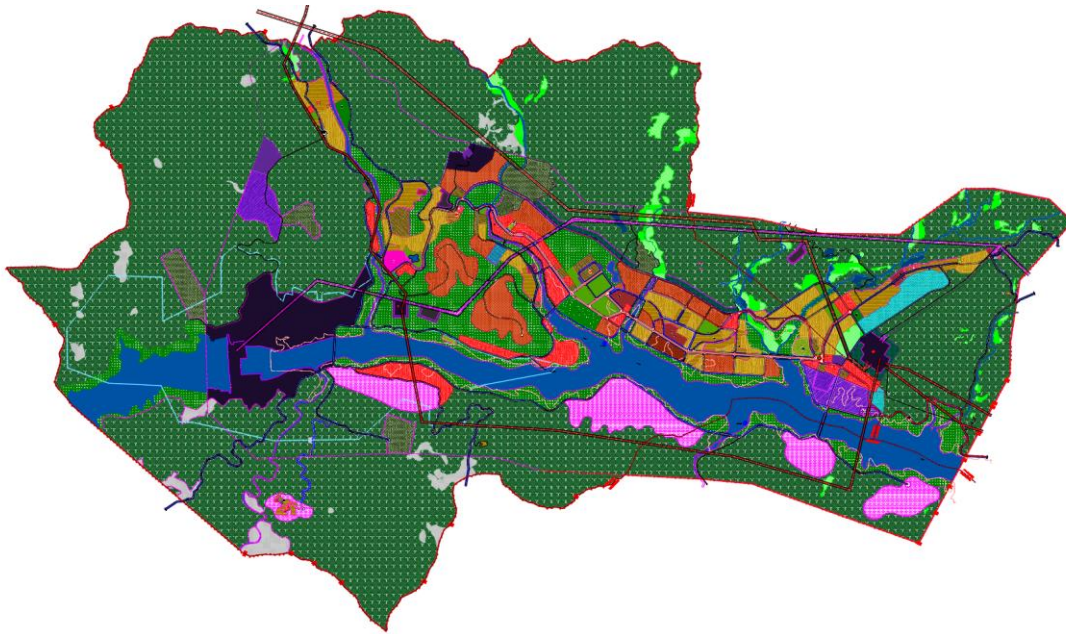
- *Định hướng phát triển không gian:*

Định hướng phát triển đô thị theo trục tuyến chính Trục chính phát triển đô thị thành phố Lai Châu là trục đường 58m và trục đường mới phía Đông Nam. Dọc tuyến đường này ưu tiên phát triển các công trình công cộng, hỗn hợp tạo bộ mặt kiến trúc hiện đại cho đô thị. Trên dọc trục tuyến chia ra các chức năng cho từng khu vực như sau: - Khu trung tâm dịch vụ, thương mại, đào tạo - Khu trung tâm Hành chính, Chính trị của thành phố - Khu trung tâm Hành chính, Chính trị của tỉnh - Trung tâm thể dục thể thao, dịch vụ thương mại - Khu vực cửa ngõ đô thị. - Khu vực vành đai xanh nông lâm nghiệp và bản làng hiện trạng Định hướng phát triển các trục cảnh quan chính của đô thị dọc theo các tuyến suối trong đô thị tạo bản sắc cho đô thị miền núi Lai Châu.

Tạo ra các công viên, các không gian chuyên đề bám dọc theo các trục suối tạo thành chuỗi không gian xanh liên hoàn. Các công viên chuyên đề bao gồm: Công viên hoa Ban, Khu vui chơi giải trí, khu công viên trung tâm, khu dân cư ven suối, công viên hoa đào, khu trải nghiệm sinh thái, công viên tổ chức sự kiện.

Định hướng phát triển du lịch thành phố: Tại khu vực phía Tây Bắc (bản Gia Khâu) phát triển du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng. Khu vực phía Tây (Xã Nùng Nàng) phát triển du lịch bản làng gắn với kiến trúc trình tường và văn hóa của người Mông, kết nối với động Pusamcap thành một chuỗi khép kín. Tại khu vực phía Bắc (Xã Sùng Phài) phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh cùng với các đặc trưng văn hóa của người Giáy, chợ phiên San Thành. Tại khu vực phía Đông: Phát triển đô thị sinh thái. Khu vực trung tâm đô thị là nơi phát triển các công trình dịch vụ phục vụ du lịch đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách.

- **Đô thị Nhậm Nhùn**



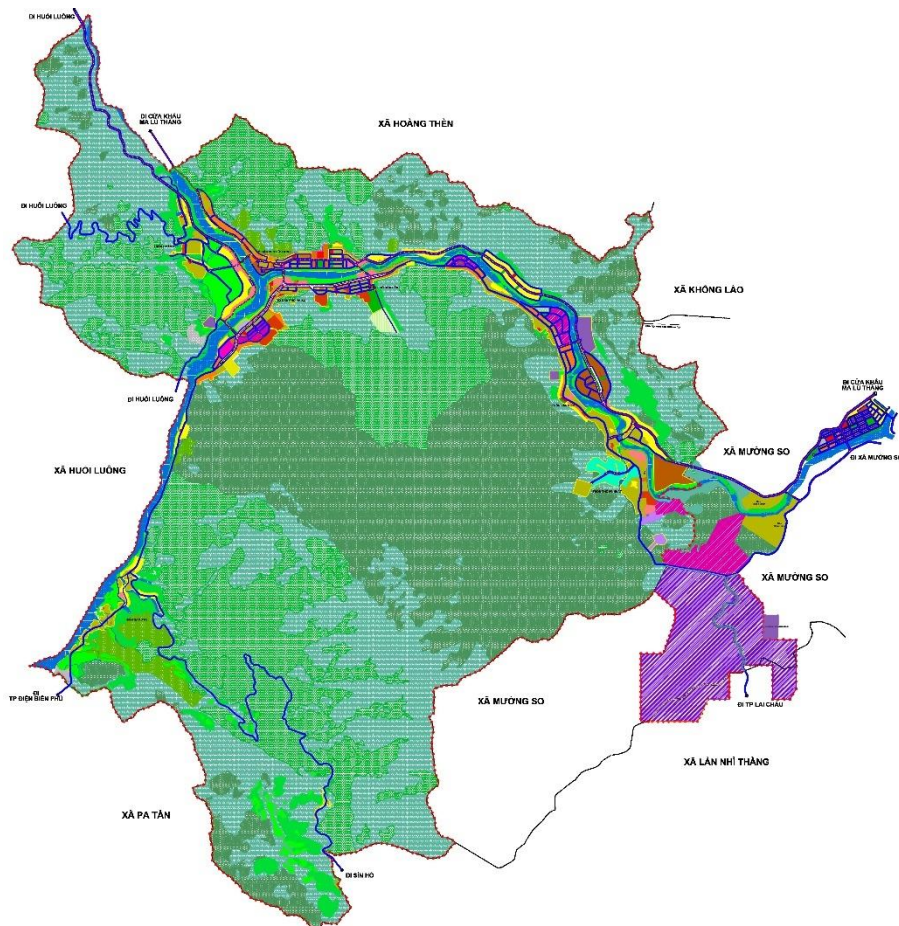
Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Nậm Nhùn và vùng phụ cận đến năm 2035;

Tính chất: Thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của huyện.

Định hướng không gian : Định hướng tuyến đường tránh trung tâm thị trấn Nậm Nhùn về phía Bắc thị trấn. Phát triển các trục giao thông nội thị, xây dựng hướng tuyến giao thông du lịch bờ Nam dọc sông Đà; định hướng kết nối 2 bên bờ sông Đà qua các cầu vượt sông. Đa dạng hóa chức năng sử dụng đất đáp ứng cho mô hình phát triển kinh tế đa ngành. Phát triển mở rộng quỹ đất phát triển đô thị về phía Bắc thị trấn, phía Nam xây dựng các mô hình du lịch dưới tán rừng, tận dụng địa hình với cao độ tốt phù hợp xây dựng các công trình sinh thái có tầm nhìn sâu rộng bao quát toàn cảnh không gian thị trấn.

- *Chiến lược phát triển nội tại*: Phát triển du lịch về tham quan di tích, du lịch sinh thái, xây dựng các mô hình du lịch trải nghiệm, khám phá. Chuyển đổi mô hình sản xuất từ nông lâm nghiệp sản lượng thấp sang phát triển nông nghiệp công nghệ cao sạch kết hợp du lịch trong đó phát triển mạnh mẽ các công viên cây xanh chuyên đề, công viên hoa. Phát triển các hạng mục hậu cần cụm công nghiệp và phụ trợ cho du lịch, nông nghiệp.

- **Đô thị Phong Thổ**



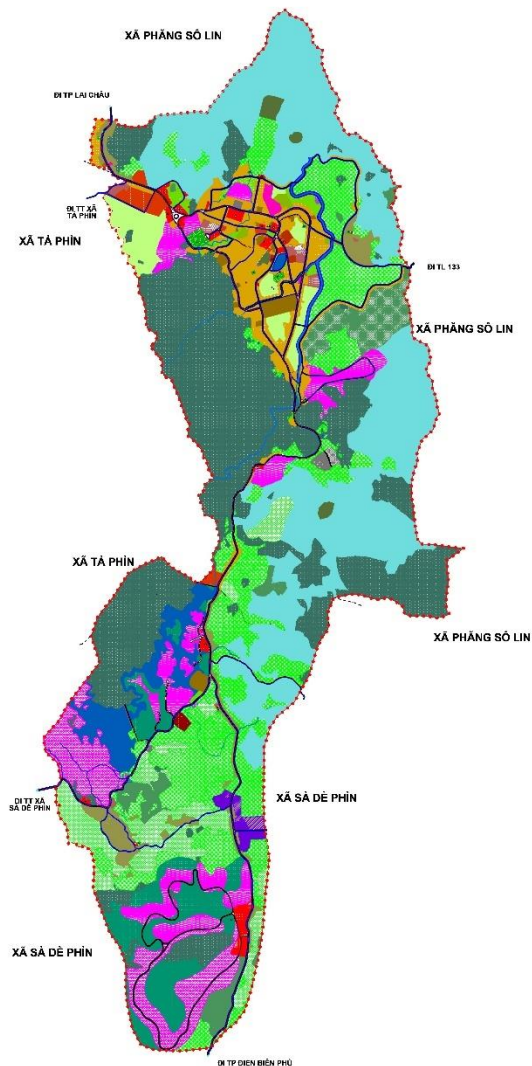
Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035;

- **Đô thị Sìn Hồ**

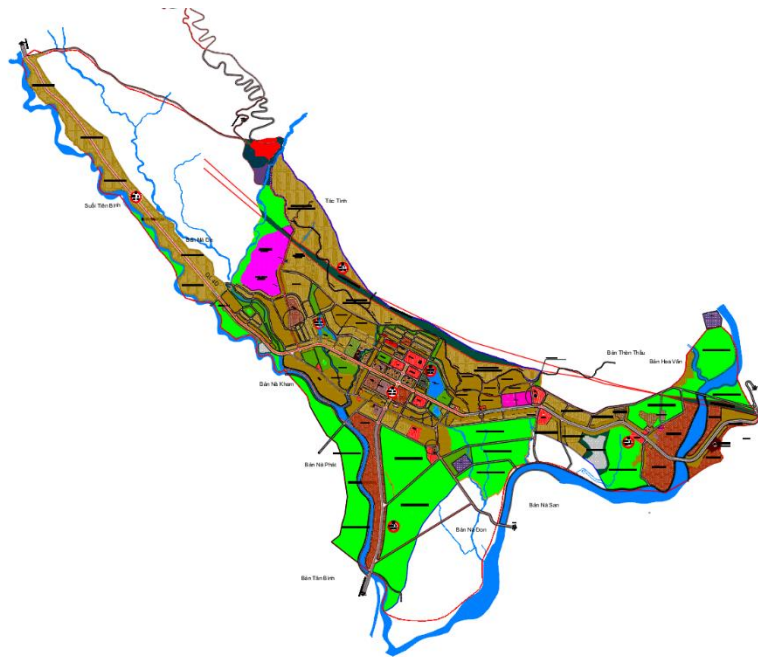
Quyết định số 1352/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Sìn Hồ và vùng phụ cận đến năm 2035;

Tính chất: Thị trấn Sìn Hồ là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, thương mại dịch vụ của huyện Sìn Hồ; là đô thị vệ tinh của thành phố Lai Châu; là một trong những trung tâm du lịch của tỉnh Lai Châu

Định hướng không gian: Hướng phát triển của thị trấn Sìn Hồ xác định theo 2 hướng trên cơ sở trung tâm thị trấn hiện hữu mở rộng về các phía tây bắc, đông nam và phía nam thị trấn dọc theo tỉnh lộ 129, 128. Đến năm 2030: Hướng phát triển của đô thị được xác định về phía bắc thị trấn, dọc theo tỉnh lộ 129 và phía đông nam thị trấn, khu vực bản Hoàng Hồ. Đến năm 2035: Đô thị tiếp tục phát triển về phía tây nam và phía tây bắc là khu vực phụ cận thị trấn, gồm một phần diện tích thuộc xã Phăng Sô Lin và xã Xà Dề Phìn.



- **Đô thị Tam Đường**



Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Tam Đường và vùng phụ cận huyện Tam Đường đến năm 2035;

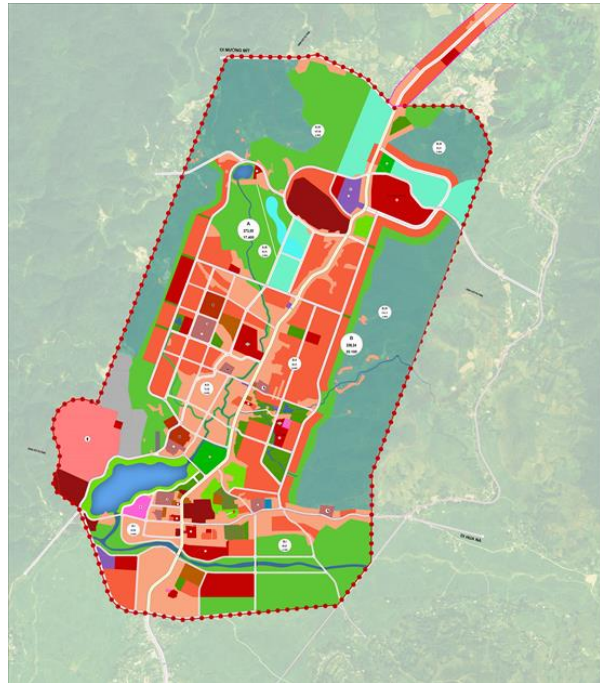
Tính chất: Là đô thị loại V, định hướng lên loại IV mang đậm tính “văn minh, hiện đại, thể hiện bản sắc của dân tộc Tây Bắc và phù hợp với đặc thù riêng, có hệ thống chính trị vững mạnh, có nền công nghiệp, dịch vụ và du lịch phát triển, có môi trường xanh sạch đẹp”. Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - kỹ thuật, thương mại, dịch vụ và du lịch của huyện Tam Đường.

Định hướng không gian: - Mở rộng hướng phát triển của thị trấn về phía Tây Bắc hướng đi thác Tác Tình. - Bổ sung đường phát triển đô thị- du lịch đi KDL thác Tác Tình ở phía Bắc trên cơ sở đường Hồ Thầu - Bình Lư. - Tổ chức khu công viên cây xanh trung tâm cạnh khu thể thao của thị trấn. - Tổ chức các vùng dịch vụ du lịch tại khu vực hai bên đường đi thác Tác Tình. - Bố trí các quỹ đất phát triển nhà ở mới tại các khu vực có địa hình, địa thế phù hợp. Trong đó tập trung phát triển đô thị dọc 2 bên trục giao thông nội thị kéo dài. - Xác lập các quỹ đất dự trữ phát triển với quy mô trung bình, lớn để dự trữ cho nhu cầu phát triển đô thị trong tương lai.

• Đô thị Than Uyên

Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035;

Tính chất : Là đô thị cửa ngõ nằm trên trục Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ, là trục đô thị có hoạt động kinh tế sôi động với dân số tập trung lớn. Là đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh nói riêng và các tỉnh lân

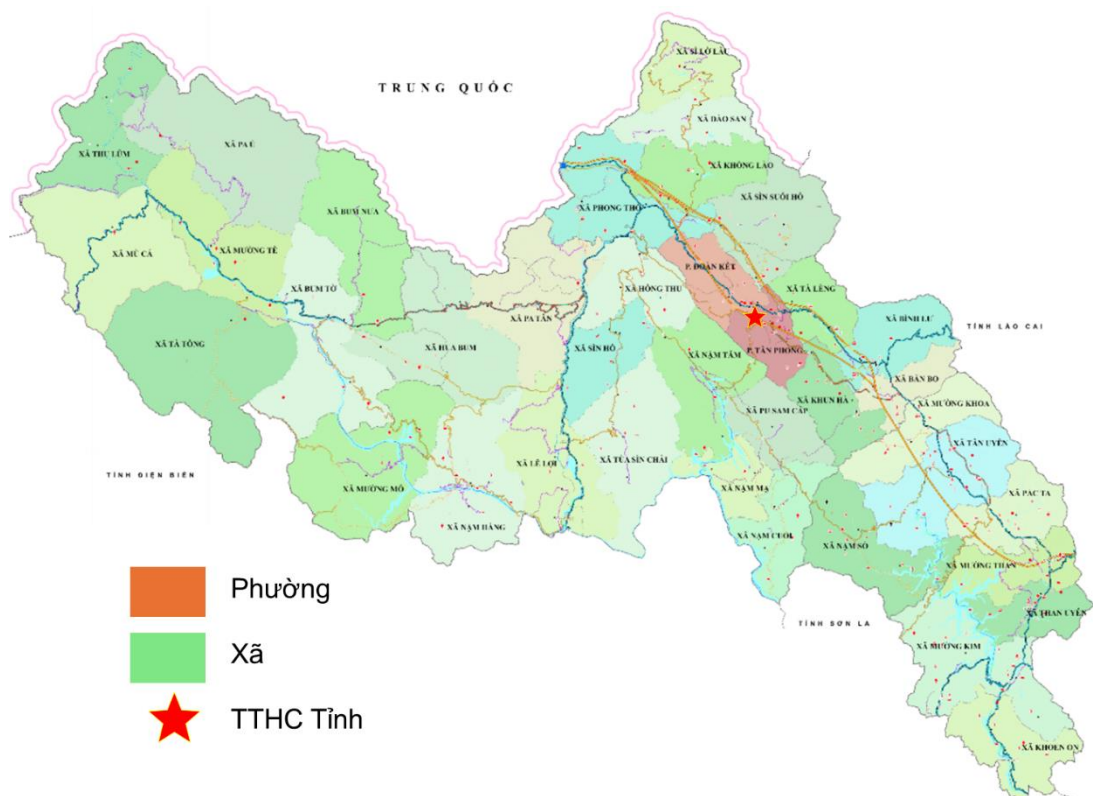


cận nói chung. Tiến tới đô thị loại IV theo định hướng chương trình phát triển đô thị, mang đậm bản sắc của các dân tộc Tây Bắc và có đặc thù riêng, dịch vụ và du lịch phát triển, môi trường xanh sạch đẹp. Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - kỹ thuật, thương mại, dịch vụ và du lịch của huyện Than Uyên.

Định hướng không gian : Do đặc điểm địa hình và khí hậu đặc thù của huyện là địa hình miền núi nên không gian chiều cao kiến trúc được khống chế theo quy định hiện hành, khuyến khích khai thác hình thức mái dốc trong giải pháp kiến trúc công trình, tập trung hình thành các công trình có quy mô lớn tạo điểm nhấn tại khu trung tâm thị trấn. Phát triển các tuyến giao thông nhằm tăng cường mật độ đường giao thông, giảm tải cho tuyến Quốc lộ 32 đồng thời giải quyết tình trạng giao thông độc đạo của tuyến đường này. Mở rộng hướng phát triển của thị trấn về 2 phía Đông và Tây của Quốc lộ 32 để tạo sự cân đối về đô thị. Chuyển đổi khu trung tâm hành chính cũ là khu vực có vị trí, địa thế thuận lợi cho phát triển đô thị sang khu vực mới ở phía Đông Bắc thị trấn nhằm tạo động lực phát triển cho khu vực mới. Bố trí các quỹ đất phát triển nhà ở mới tại các khu vực có địa hình, địa thế phù hợp, trong đó tập trung phát triển đô thị dọc 2 bên trục giao thông nội thị kéo dài.

a2) Các đô thị sau sắp xếp

Tỉnh Lai Châu sau khi sắp xếp, sát nhập, với quy mô dân số và diện tích toàn tỉnh không thay đổi với 38 đơn vị hành chính cấp xã cụ thể: có 2 đô thị (phường): là phường thuộc địa giới hành chính thành phố Lai Châu cũ



STT	Phường mới	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Loại đô thị trước sáp nhập
I	Phường (2)	241,08	61.859,00	257	
1	Phường Tân Phong (Phường Tân Phong, Đông Phong (thành phố Lai Châu), xã San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang)	106,77	36.456	367	III
2	Phường Đoàn Kết (Phường Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng (thành phố	134,31	25.403	203	III

	<i>Lai Châu), xã Lăn Nhì Thàng, Sùng Phài)</i>				

- Phân bố không gian đô thị sau sáp nhập

+ Sau sáp nhập các đô thị thị trấn cũ (TT Mường Tè, TT Nậm Nhùn, TT Phong Thổ, TT Sìn Hồ, TT Tam Đường, TT Tân Uyên, TT Than Uyên) được xác định là đô thị loại III theo điều kiện chuyển tiếp quy định tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15.

+ Đô thị Lai Châu hiện nay (kế thừa từ thành phố Lai Châu trước khi sắp xếp đơn vị hành chính) được tổ chức lại thành 02 phường là Tân Phong và Đoàn Kết; theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, khu vực này được xác định là đô thị chuyển tiếp.

- Số lượng đô thị sau sáp nhập giảm phần lớn, tại các khu vực là trung tâm hành chính chính trị cấp huyện không còn là đô thị, đô thị Lai Châu trước đây được hình thành bởi 2 phường là Tân Phong và Đoàn Kết

- Đây là các đô thị có phân loại III thời kỳ trước (theo quy định tại NQ số 1210/2016UBTVQH13).

a3) Các đô thị bị ảnh hưởng

Có 8 đô thị bị tác động/ảnh hưởng đến bao gồm: TT Mường Tè, TT Nậm Nhùn, TT Phong Thổ, TT Sìn Hồ, TT Tam Đường, TT Tân Uyên, TT Than Uyên và thành phố Lai Châu

Đây là các đô thị miền núi, loại V (theo quy định tại NQ số 1210/2016UBTVQH13).

Các đô thị này hợp nhất với các đơn vị hành chính khác thành 7 đơn vị hành chính cấp xã mới, cụ thể như sau:

Bảng 115. Bảng thống các đô thị bị ảnh hưởng sau sáp nhập

STT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Loại đô thị trước sáp nhập
	Xã (7)	1.748,63	136.540	78	
1	Xã Than Uyên (TT Than Uyên và xã Mường Than, Hua Nà, Mường Cang)	132,09	27.283	219	V

STT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Loại đô thị trước sáp nhập
2	Xã Tân Uyên (TT Tân Uyên và Xã Trung Đồng, Thân Thuộc, Nậm Cắn)	296,25	30.415	110	V
3	Xã Bình Lư (Thị trấn Tam Đường, Xã Sơn Bình, Bình Lư)	173,91	18.606	114	V
4	Xã Phong Thổ (Thị trấn Phong Thổ, xã Huổi Luông, Ma Li Pho, Mường So)	266,71	23.295	94	V
5	Xã Sìn Hồ (Thị trấn Sìn Hồ, xã SẢ Đề Phìn, Phăng Sô Lin, Tả Phìn)	159,68	14.012	93	V
6	Xã Bum Tở (Thị trấn Mường Tè, xã Can Hồ, Bum Tở)	384,07	11.711	33	V
7	Xã Nậm Hàng (Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, Nậm Manh)	335,92	11.218	36	V
8	Thành phố Lai Châu (Phường Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang, Lán Nhì Thàng, Sùng Phái)	241,08	61.859	257	III

1.2. Đánh giá hệ thống đô thị theo hiện trạng tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

a. Đánh giá xã phường theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15

Căn cứ nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) đánh giá các xã phường với tiêu chí đô thị loại III, có áp dụng điều 8: áp dụng phân loại đô thị, trong đó các đô thị trong tỉnh Lai Châu thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc: mức tối thiểu của quy mô dân số=60% mức quy định; mức tối thiểu mật độ dân số bình quân = 50% mức quy định, đánh giá thực tế về phân loại đô thị ở Lai Châu;

Bảng 116. Đánh giá xã phường theo nghị quyết về phân loại đô thị

STT	Tên Đơn vị Hành chính mới	Diện tích (km ²)	Tổng Dân số	Quy mô Dân số (12-200 nghìn), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km ²) (Đạt/không đạt)
A	TỔNG	17.890,37	524.943,00		
I	Đô thị	241,08	61.859,00		
1	Phường Tân Phong (Phường Tân Phong, Đông Phong (thành phố Lai Châu), xã San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang)	106,70	36.456	Đạt 195,9%	Đạt 367/250
2	Phường Đoàn Kết (Phường Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng (thành phố Lai Châu), xã Lán Nhì Thàng, Sùng Phài)	134,08	25.403	Đạt 136,5%	Không đạt 204/250
II	Nông thôn	17.649,29	463.084,00		
II.1	Xã sau sáp nhập có các đô thị hiện trạng				
3	Xã Than Uyên (TT Than Uyên và xã Mường Than, Hua Nà, Mường Cang)	132,22	27.283	Đạt 289,6%	Không đạt 219,3/250

STT	Tên Đơn vị Hành chính mới	Diện tích (km ²)	Tổng Dân số	Quy mô Dân số (12-200 nghìn), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km ²) (Đạt/không đạt)
4	Xã Tân Uyên (TT Tân Uyên và Xã Trung Đồng, Thân Thuộc, Nậm Cắn)	296,25	30.415	Đạt 327,1%	Không đạt 110,4/250
5	Xã Bình Lư (Thị trấn Tam Đường, Xã Sơn Bình, Bình Lư)	172,91	18.606	Đạt 198%	Không đạt 113,9/250
6	Xã Phong Thổ (Thị trấn Phong Thổ, xã Huổi Luông, Ma Li Pho, Mường So)	266,72	23.295	Đạt 250,4%	Không đạt 93,9/250
7	Xã Sìn Hồ (Thị trấn Sìn Hồ, xã SÀ ĐỀ Phìn, Phăng Sô Lin, Tả Phìn)	159,70	14.012	Đạt 149,1%	Không đạt 93,4/250
8	Xã Bum Tở (Thị trấn Mường Tè, xã Can Hồ, Bum Tở)	384,07	11.711	Đạt 125,6%	Không đạt 32,7/250
9	Xã Nậm Hàng (Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, Nậm Mạnh)	335,30	11.218	Đạt 120,3%	Không đạt 35,8/250
II.2	Xã sau sáp nhập không có các đô thị hiện hữu				
10	Xã Mường Kim	316,10	20.385	Đạt 215,9%	Không đạt
11	Xã Khoen On	189,87	10.677	Đạt 113,7%	Không đạt

STT	Tên Đơn vị Hành chính mới	Diện tích (km ²)	Tổng Dân số	Quy mô Dân số (12-200 nghìn), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km ²) (Đạt/không đạt)
12	Xã Mường Than	154,17	13.925	Đạt 148,3%	Không đạt
13	Xã Pắc Ta	168,58	10.704	Đạt 114%	Không đạt
14	Xã Nậm Sỏ	263,51	10.598	Đạt 112,9%	Không đạt
15	Xã Mường Khoa	168,20	12.529	Đạt 133,4%	Không đạt
16	Xã Bản Bo	100,80	9.496	Đạt 101,1%	Không đạt
17	Xã Tả Lèng	130,03	12.628	Đạt 134,5%	Không đạt
18	Xã Khun Há	149,50	9.148	Không đạt 97,4%	Không đạt
19	Xã Sin Suối Hồ	250,00	16.338	Đạt 174%	Không đạt
20	Xã Đào San	137,29	16.123	Đạt 171,7%	Không đạt
21	Xã Sì Lở Lầu	147,8	16.196	Đạt 172,5%	Không đạt
22	Xã Khổng Lào	188,02	16.924	Đạt 180,2%	Không đạt
23	Xã Tủa Sín Chải	292,83	16.199	Đạt 172,5%	Không đạt
24	Xã Hồng Thu	177,99	13.368	Đạt 142,4%	Không đạt
25	Xã Nậm Tăm	242,28	12.753	Đạt 135,8%	Không đạt
26	Xã Pu Sam Cáp	152,23	11.611	Đạt 123,7%	Không đạt

STT	Tên Đơn vị Hành chính mới	Diện tích (km ²)	Tổng Dân số	Quy mô Dân số (12-200 nghìn), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km ²) (Đạt/không đạt)
27	Xã Nậm Cuối	177,25	10.799	Đạt 115%	Không đạt
28	Xã Nậm Mạ	112,69	6.504	Không đạt 69,3%	Không đạt
29	Xã Lê Lợi	288,98	9.009	Không đạt 78,4%	Không đạt
30	Xã Mường Mô	395,16	7.335	Không đạt 78,1%	Không đạt
31	Xã Hua Bum	355,73	5.697	Không đạt 60,7%	Không đạt
32	Xã Pa Tần	316,52	9.039	Không đạt 96,3%	Không đạt
33	Xã Bum Nưa	315,12	7.147	Không đạt 76,1%	Không đạt
34	Xã Mường Tè	292	6.364	Không đạt 67,8%	Không đạt
35	Xã Thu Lũm	251,55	5.255	Không đạt 56%	Không đạt
36	Xã Pa Ủ	444,58	6.084	Không đạt 64,8%	Không đạt
37	Xã Mù Cả	383,84	3.299	Không đạt 35,2%	Không đạt

STT	Tên Đơn vị Hành chính mới	Diện tích (km ²)	Tổng Dân số	Quy mô Dân số (12-200 nghìn), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km ²) (Đạt/không đạt)
38	Xã Tà Tổng	512,02	7.967	Không đạt 84,9%	Không đạt

Mô hình Đô thị trung tâm (Thành phố Lai Châu) Thành phố Lai Châu thực hiện bước chuyển mình chiến lược khi sáp nhập các xã vùng ven (San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang, Lán Nhì Thàng, Sùng Phài) vào 02 phường hạt nhân là phường Tân Phong và phường Đoàn Kết.

- Chuyển tiếp loại đô thị: Từ đô thị loại III nâng cấp lên đô thị loại II.

b. Phân loại đô thị theo điều 15 điều khoản chuyển tiếp của Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15

Căn cứ điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) trong đó: Đô thị loại I (trừ các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng và Cần Thơ), đô thị loại II, đô thị loại III, thành phố Thủ Đức, khu vực các phường thuộc phạm vi các quận trước khi sắp xếp được xác định là đô thị loại II. Đô thị loại IV, đô thị loại V, thị xã và thị trấn chưa được công nhận loại đô thị được xác định là đô thị loại III.

Bảng 117. Đánh giá xã phường theo Điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15)

STT	Tên đơn vị hành chính trước sáp nhập	Tên Đơn vị Hành chính mới	Phân loại đô thị	
			Loại đô thị thời kỳ trước	Loại đô thị sau chuyển tiếp
A	TỔNG			
I	Đô thị			

STT	Tên đơn vị hành chính trước sáp nhập	Tên Đơn vị Hành chính mới	Phân loại đô thị	
			Loại đô thị thời kỳ trước	Loại đô thị sau chuyển tiếp
1	Thành phố Lai Châu	Phường Tân Phong (Phường Tân Phong, Đông Phong (thành phố Lai Châu), xã San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang)	III	II
		Phường Đoàn Kết (Phường Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng (thành phố Lai Châu), xã Lán Nhì Thàng, Sùng Phài)		
II	Thị trấn (trước sáp nhập)	Nông thôn		
II.1	Xã sau sáp nhập có các đô thị hiện trạng			
2	Thị trấn Than Uyên	Xã Than Uyên (TT Than Uyên và xã Mường Than, Hua Nà, Mường Cang)	V	III
3	Thị trấn Tân Uyên	Xã Tân Uyên (TT Tân Uyên và Xã Trung Đồng, Thân Thuộc, Nậm Cắn)	IV	III
4	Thị trấn Tam Đường	Xã Bình Lư (Thị trấn Tam Đường, Xã Sơn Bình, Bình Lư)	V	III

STT	Tên đơn vị hành chính trước sáp nhập	Tên Đơn vị Hành chính mới	Phân loại đô thị	
			Loại đô thị thời kỳ trước	Loại đô thị sau chuyển tiếp
5	Thị trấn Phong Thổ	Xã Phong Thổ (Thị trấn Phong Thổ, xã Huổi Luông, Ma Li Pho, Mường So)	V	III
6	Thị trấn Sìn Hồ	Xã Sìn Hồ (Thị trấn Sìn Hồ, xã SÀ ĐỀ Phìn, Phăng Sô Lin, Tả Phìn)	V	III
7	Thị trấn Mường Tè	Xã Bum Tở (Thị trấn Mường Tè, xã Can Hồ, Bum Tở)	V	III
8	Thị trấn Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng (Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, Nậm Mạnh)	V	III

Căn cứ nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) tỉnh Lai Châu bao gồm 8 đô thị, trong đó:

Thành phố Lai Châu (trước sáp nhập) hiện là 2 phường Tân Phong và Phường Đoàn Kết được chuyển tiếp từ đô thị loại III sang đô thị loại II;

Các thị trấn trước sáp nhập (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn) nay thuộc các xã Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bum Tở, Nậm Hàng được chuyển tiếp sang đô thị loại III.

1.3. Phân tích, đánh giá tăng trưởng đô thị

b) Tỷ lệ đô thị hoá

b1) Trước sáp xếp

Dân số đô thị toàn tỉnh là 87.569 người. Tỷ lệ đô thị hoá 17,76%. Tốc độ đô thị hoá bình quân năm tăng...

Tỷ lệ đô thị hóa không đồng đều, tập trung ở các phường và các xã (trước đây là thị trấn). Tỷ lệ đô thị hóa tăng thấp qua các năm. Xu hướng đô thị hoá diễn ra theo hướng mở rộng diện tích đô thị ra các vùng nông thôn lân cận. Tuy nhiên dân cư không tập trung cao, không đảm bảo chất lượng đô thị, cơ sở hạ tầng. Hiện nay, việc phân bố dân cư, cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật không đồng đều giữa các đô thị trên địa bàn tỉnh. Các trung tâm đô thị còn tương đối rời rạc và chưa có sự bứt phá rõ ràng đô thị trọng tâm và đô thị động lực của vùng tỉnh. Do đó, việc đẩy mạnh các dự án công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là những tuyến đường giao thông, mạng lưới điện, viễn thông để thúc đẩy quá trình phát triển, tạo sự gắn kết phát triển kinh tế giữa các đô thị và cụm động lực trong vùng tỉnh và giữa thành thị và nông thôn là hết sức cần thiết. Toàn bộ 8/8 đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu đều đã được lập và phê duyệt quy hoạch chung, đang từng bước lập quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu để cụ thể hóa quy hoạch chung và làm cơ sở để đầu tư xây dựng và phát triển đô thị.

B2) Sau sáp nhập

Dân số đô thị toàn tỉnh là 61.859 người, tỷ lệ đô thị hoá đạt 11,78%. Thấp so với tỷ lệ đô thị hoá cả nước (38,5%) và với vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- Thấp hơn so với tỷ lệ đô thị hóa trước sáp nhập, do số đô thị bị giảm xuống, nhiều đô thị sau sáp nhập trở thành xã (nông thôn).

Bảng 118. Tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Lai Châu

Đơn vị tính: Người %

T T	Mục	Quy mô					
		2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Trước sáp nhập						Sau sáp nhập
1	Dân số đô thị	82.217	84.661	85.648	86.471	87.569	61.859
2	Dân số nông thôn	387.594	393.769	398.498	402.811	407.905	463.084
3	Tổng dân số	469.811	478.430	484.146	489.282	495.474	524.943

T T	Mục	Quy mô					
		2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Trước sáp nhập						Sau sáp nhập
4	Tỷ lệ đô thị hoá	17,5%	17,7%	17,69%	17,67%	17,67%	11,78%

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2024 tỉnh Lai Châu và đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Lai Châu

c) Chất lượng đô thị

Hầu hết các khu vực đô thị trước đây thuộc tỉnh Lai Châu đều hình thành từ quá trình phát triển của điểm dân cư dịch vụ thương mại nằm trên trục quốc lộ, giao thông thủy hoặc tại điểm hội tụ của các trục đường giao thông quan trọng cấp tỉnh và quốc gia, vì vậy có cơ hội phát triển với chức năng chủ yếu là hành chính, dịch vụ thương mại và công nghiệp. Không gian đô thị, nông thôn tỉnh cũ là một tập hợp của những điểm dân cư đô thị và nông thôn phân tán, gắn liền với những vùng sản xuất nông nghiệp, xuất phát từ lịch sử phát triển của vùng. Hệ thống đô thị là một dạng hệ thống đô thị đặc trưng của thời kỳ tiền công nghiệp, với đặc điểm là tương đối ít phân cấp tầng bậc, ít tương tác giữa các điểm với nhau trong tỉnh với các vùng đô thị khác. Những yếu tố mang tính logic hệ thống như điểm hội tụ, hành lang, trục phát triển, vùng động lực,... đều chưa hình thành một cách rõ nét.

Nhìn chung hệ thống đô thị trên địa bàn trong thời gian qua đã và đang phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Một số đô thị làm tốt công tác phát triển đô thị, không gian đô thị được mở rộng, chất lượng kiến trúc, cảnh quan được nâng lên, bộ mặt đô thị ngày càng thay đổi, không gian tự nhiên được bảo vệ, đảm bảo đô thị “sáng - xanh - sạch - đẹp”, hài hòa với thiên nhiên.

- Thực trạng đất xây dựng đô thị:...% diện tích đất tự nhiên.

- Hạ tầng đô thị được đầu tư: ... Cây xanh, giao thông,...

d) Công tác quản lý

d1) Trước sắp xếp

- Về quản lý đầu tư xây dựng:

Cùng với quá trình phát triển đô thị, có nhiều chuyển biến trong đầu tư xây dựng các khu chức năng trong đô thị, các khu đô thị mới. Một mặt, địa phương bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, thu hồi đất... sự tham gia của các doanh nghiệp cũng góp phần quan trọng trong việc đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư. Các ngành các cấp trong tỉnh luôn quan tâm, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm kêu gọi doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng.

- Về việc triển khai các chương trình phát triển đô thị, quy hoạch tỉnh thời kỳ trước, đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch chung đô thị:

Các đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch phân khu; các khu chức năng

+ 8/8 đô thị đã có quy hoạch chung. 2/8 đô thị đang lập điều chỉnh quy hoạch chung (do không còn phù hợp, các đô thị không đáp ứng được tiêu chuẩn). Tỷ lệ lập quy hoạch phân khu còn thấp. Khu kinh tế Ma Lù Thàng đã phê duyệt quy hoạch chung.

D2) Sau sáp nhập

Công tác quản lý chưa hoàn thiện, còn nhiều vướng mắc, do sau sáp nhập chưa có hệ thống, quy trình đồng bộ.

e) Đánh giá sự phù hợp của hệ thống đô thị

* *Tồn tại, hạn chế*

- Thực trạng đất xây dựng đô thị thấp, các không gian xây dựng còn nhỏ lẻ, rải rác, nói lên thực tế phát triển ở các đô thị còn thấp.

- Hệ thống giao thông mới chỉ tập trung đầu tư đồng bộ ở các đô thị chính của tỉnh, còn hạn chế ở đô thị miền núi phía Tây, Đông Bắc; kết nối kém giữa đô thị nhỏ miền núi và đô thị chính; và giữa các đô thị miền núi với nhau. Cần tăng cường phát huy kết nối trên đường QL.32, QL.12, QL.4H, QL.4D.

- Sau khi sáp nhập, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh giảm mạnh và thấp hơn mức bình quân của vùng cũng như cả nước, phản ánh sự mất cân đối về quy mô giữa khu vực nông thôn và khu vực đô thị. Trên địa bàn tỉnh, phần lớn diện tích vẫn là khu vực nông thôn, lao động chủ yếu tập trung trong các ngành nông, lâm và ngư nghiệp.

- Tốc độ đô thị hóa còn chậm; các trung tâm đô thị của tỉnh cần được tăng cường thêm các động lực phát triển kinh tế nhằm thu hút doanh nghiệp, từ đó tạo sức hút đối với lao động và dân cư, hướng tới đạt được các mục tiêu đô thị hóa trong giai đoạn tới.

- Chưa hình thành các đô thị chuyên ngành khai thác tốt lợi thế, tiềm năng của Tỉnh. Nguồn lực đầu tư các dự án động lực còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều

nhà đầu tư lớn để đầu tư các dự án phát triển đô thị, nên việc nâng cấp, phát triển đô thị còn chậm.

** Kết quả đạt được*

- Hệ thống đô thị trên địa bàn được quy hoạch, đầu tư phát triển.
- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội các đô thị được quan tâm đầu tư cơ bản đã được hoàn thành. Một số đô thị phát triển gắn với các trung tâm công nghiệp - thương mại và các dịch vụ về y tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo đã được hình thành và phát triển,... Các dịch vụ công cộng đô thị đang dần được đầu tư tạo động lực cho đô thị phát triển.

f) Các vấn đề đặt ra cho phát triển đô thị tỉnh Lai Châu thời kỳ 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Việc sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã và bỏ đơn vị hành chính cấp huyện là một sự kiện quan trọng, mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức trong phát triển kinh tế xã hội, mà việc tổ chức lại hệ thống đô thị phục vụ cho sự phát triển trong bối cảnh mới đảm bảo sự phát triển đồng bộ, bền vững và hiệu quả cần hướng đến.

** Đạt mục tiêu về phân loại đơn vị hành chính*

- Việc tái cấu trúc không gian trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp cũng đặt ra yêu cầu cho việc xác định các quy định về phân loại hành chính, phân loại đô thị của toàn quốc. Căn cứ vào Mục tiêu về đô thị của Tỉnh, việc định hướng tổ chức hệ thống đô thị đạt được các tiêu chí theo quy định là yêu cầu bắt buộc, làm tiền đề cho định hướng đầu tư, xây dựng cũng như dẫn dắt nền kinh tế xã hội của Tỉnh trong giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Trong thời gian các quy định về phân loại đô thị phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp sẽ được ban hành; các đánh giá sẽ tạm thời cho thấy mức độ phát triển và cơ hội hình thành đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu sau sắp xếp.

** Tái cấu trúc, tổ chức lại hệ thống đô thị*

- Tỉnh Lai Châu có vị trí địa lý đặc thù với đường biên giới dài tiếp giáp với hai quốc gia: phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và phía Tây giáp Lào, là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại, rất thuận lợi để phát triển vận chuyển hàng hoá xuyên quốc gia hình thành các khu vực cảng cạn, là trung tâm logistics. Nếu hệ thống giao thông đối ngoại, liên vùng được đầu tư mới, nâng cấp tốt hơn, Lai Châu sẽ đóng vai trò trung tâm, quan trọng trong kết nối các tỉnh của

vùng Trung du miền núi phía Bắc cũng như với Trung Quốc - Việt Nam - Lào. Đây cũng chính là động lực phát triển cụm đô thị phía Bắc của Tỉnh.

- Đô thị trung tâm tỉnh lỵ với các chức năng xác định khá rõ ràng. Đây chính là điều kiện tốt để phát triển thành các khu vực động lực phát triển của Tỉnh, nếu có các phương án tăng cường kết nối các đô thị nhỏ với nhau, thì sẽ có điều kiện đưa kinh tế xã hội của tỉnh phát triển mạnh. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình công nghiệp - dịch vụ, các công trình văn hoá, dịch vụ công cộng đang dần được đầu tư tạo động lực cho đô thị phát triển.

** Phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ và hiện đại*

- Hạ tầng xã hội: Đầu tư vào các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân đô thị.

- Hạ tầng kỹ thuật: Nâng cấp và xây dựng mới các công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, điện lực, viễn thông để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị. Đặc biệt, cần có hệ thống thoát nước thải riêng cho các khu vực đô thị “đầu tàu” và các đô thị lớn. Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông đường bộ kết nối thông suốt trong tỉnh và với các tỉnh, thành khác trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. Đặc biệt, cần chú trọng các tuyến giao thông huyết mạch và các tuyến cao tốc để tăng cường khả năng kết nối.

** Phát triển đô thị bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu*

- Đô thị xanh và sinh thái: Phát triển đô thị cần tuân thủ các nguyên tắc bền vững, ít xâm phạm môi trường tự nhiên, hạn chế phương tiện gây ô nhiễm. Đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển dân số đô thị và môi trường.

- Thích ứng biến đổi khí hậu: Quy hoạch và phát triển đô thị cần tính toán đến các giải pháp phòng chống thiên tai, sạt lở.

- Bảo tồn tài nguyên và di sản: Phát triển đô thị cần đi đôi với bảo tồn các giá trị di sản văn hóa, lịch sử và tài nguyên thiên nhiên phong phú của địa phương.

** Phát triển các trụ cột kinh tế mới hỗ trợ đô thị*

- Năng lượng: Khai thác tiềm năng kinh tế biển và phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) làm trụ cột phát triển chính.

- Logistic: Phát triển hạ tầng logistics để kết nối chuỗi cung ứng quốc tế

- Du lịch: Khai thác tối đa tiềm năng du lịch đa dạng, từ du lịch rừng quốc gia đến du lịch mạo hiểm, văn hóa, tín ngưỡng.

- Nông nghiệp xanh: Giữ vững và phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, công nghệ cao, tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng.

- Trong giai đoạn 2021-2025, hệ thống đô thị tỉnh Lai Châu có sự điều chỉnh tổ chức theo hướng tinh gọn đơn vị hành chính, đồng thời tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng đô thị hiện có. Thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh đã sáp nhập một số phường, xã thuộc thành phố Lai Châu. Kết quả, từ tháng 7/2025 thành phố Lai Châu còn lại 2 phường (Tân Phong, Đoàn Kết) và 3 xã. Toàn tỉnh hiện có 1 đô thị loại III (TP. Lai Châu) và một số thị trấn huyện lỵ là đô thị loại V (Tam Đường, Phong Thổ, Than Uyên, v.v.). Việc tổ chức lại các phường xã giúp tinh gọn bộ máy, song cũng tạm thời làm thay đổi tỷ lệ thống kê dân số đô thị (giảm còn khoảng 78,7% dân số TP. Lai Châu được cấp nước sạch qua hệ thống tập trung do địa giới đô thị thu hẹp).

Quy hoạch chung thành phố Lai Châu và các thị trấn được rà soát, điều chỉnh phù hợp tình hình thực tế. Các dự án phát triển đô thị (khu đô thị trong quy hoạch các phân khu I, phân khu III thành phố Lai Châu...) được triển khai mời gọi đầu tư. Trong 5 năm, Lai Châu thực hiện chỉnh trang đô thị: nâng cấp hệ thống đường phố nội thị, chiếu sáng, cây xanh, thoát nước tại thành phố Lai Châu và các thị trấn, tạo diện mạo đô thị ngày càng khang trang. Hạ tầng đô thị được đầu tư theo quy hoạch và phù hợp nguồn lực, ưu tiên các công trình thiết yếu như: mở rộng đường Trần Phú (TP. Lai Châu), cải tạo vỉa hè các khu vực trung tâm xã, xây mới công viên cây xanh, khu vui chơi công cộng ở các thị trấn... Sau 20 năm xây dựng, thành phố Lai Châu đã cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại III, với hệ thống điện - đường - trường - trạm đầy đủ, tỷ lệ nhà kiên cố cao, và là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh. Các xã có các đô thị hiện hữu cũng được đầu tư nâng cấp một số hạng mục (đường giao thông nội thị cứng hóa ~100%, chợ trung tâm xây dựng kiên cố, điện chiếu sáng 80% tuyến phố chính).

Công tác phát triển nhà ở đô thị tiến triển khả quan. Giai đoạn 2021-2025, thông qua các dự án khu dân cư mới, đã có thêm hàng trăm lô đất ở đô thị được đầu tư hạ tầng và đấu giá cho người dân xây nhà, góp phần tăng tỷ lệ dân cư đô thị ở nhà kiên cố. Tỉnh chú trọng chương trình nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và cán bộ công chức: dự án Khu Nhà ở xã hội Đoàn Kết (tại phường Đoàn Kết, TP. Lai Châu). Dự án này được khởi công vào tháng 12 năm 2024 với quy mô khoảng 960 căn hộ (3 khối nhà cao 15-20 tầng).

Nhìn chung, tuy quy mô hệ thống đô thị Lai Châu còn nhỏ, nhưng chất lượng đô thị có những bước tiến. Bộ mặt đô thị ngày càng sáng - xanh - sạch - đẹp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị (giao thông, cấp thoát nước, điện chiếu sáng, viễn thông...) được đầu tư đồng bộ hơn. Tỷ lệ dân số đô thị được dùng điện, nước sạch, có thiết chế văn hóa thể thao... ở mức cao như đã nêu. Tuy tỷ lệ đô thị hóa của Lai Châu còn thấp (khoảng 18% năm 2025) nhưng công tác phát triển đô thị đã đi đúng định hướng.

2. Thực trạng phát triển khu vực nông thôn

a) Quy mô và đơn vị hành chính nông thôn sau sắp xếp

Sau khi thực hiện Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15, cấu trúc hành chính nông thôn của tỉnh Lai Châu có những thay đổi cụ thể như sau:

** Sự thay đổi về số lượng đơn vị hành chính*

- Số liệu thực tế: Hệ thống đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh giảm từ 106 đơn vị xuống còn 38 đơn vị (gồm 36 xã và 2 phường). Như vậy, phần lớn các đơn vị hành chính nông thôn hiện nay được hình thành trên cơ sở sáp nhập từ 2 đến 3 đơn vị cũ.

Bảng 119. Bảng thống kê các xã sau sáp nhập

STT	Tên xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)	Loại đô thị trước sáp nhập
1	Xã Than Uyên	132,22	27.283	206,55	Loại V (TT. Than Uyên)
2	Xã Tân Uyên	296,25	30.415	102,67	Loại V (TT. Tân Uyên)
3	Xã Bình Lư	172,91	18.606	106,99	Loại V (TT. Tam Đường)
4	Xã Phong Thổ	266,72	23.295	87,34	Loại V (TT. Phong Thổ)
5	Xã Sìn Hồ	159,70	14.012	87,75	Loại V (TT. Sìn Hồ)
6	Xã Bum Tở	384,07	11.711	30,49	Loại V (TT. Mường Tè)
7	Xã Nậm Hàng	335,30	11.218	33,4	Loại V (TT. Nậm Nhùn)
8	Xã Mường Kim	316,10	20.385	64,44	-
9	Xã Khoen On	189,87	10.677	56,26	-
10	Xã Mường Than	154,17	13.925	90,38	-

STT	Tên xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)	Loại đô thị trước sáp nhập
11	Xã Pắc Ta	168,58	10.704	63,5	-
12	Xã Nậm Sỏ	263,51	10.598	40,23	-
13	Xã Mường Khoa	168,20	12.529	74,21	-
14	Xã Bản Bo	100,80	9.496	94,19	-
15	Xã Tả Lèng	130,03	12.628	98,38	-
16	Xã Khun Há	149,50	9.148	61,25	-
17	Xã Sin Suối Hồ	250,00	16.338	63,84	-
18	Xã Đào San	137,29	16.123	117,44	-
19	Xã Sì Lò Lầu	147,8	16.196	109,58	-
20	Xã Khổng Lào	188,02	16.924	89,96	-
21	Xã Tủa Sín Chải	292,83	16.199	55,31	-
22	Xã Hồng Thu	177,99	13.368	75,1	-
23	Xã Nậm Tăm	242,28	12.753	52,64	-
24	Xã Pu Sam Cáp	152,23	11.611	76,27	-
25	Xã Nậm Cuối	177,25	10.799	60,96	-
26	Xã Nậm Mạ	112,69	6.504	57,69	-
27	Xã Lê Lợi	288,98	9.009	31,18	-
28	Xã Mường Mô	395,16	7.335	18,56	-
29	Xã Hua Bum	355,73	5.697	16,02	-
30	Xã Pa Tần	316,52	9.039	28,56	-
31	Xã Bum Nưa	315,12	7.147	22,68	-
32	Xã Mường Tè	292	6.364	21,79	-
33	Xã Thu Lũm	251,55	5.255	20,89	-
34	Xã Pa Ủ	444,58	6.084	13,68	-
35	Xã Mù Cả	384,04	3.299	8,59	-
36	Xã Tà Tổng	512,02	7.967	15,56	-

- Hệ quả: Việc giảm số lượng đơn vị giúp tinh gọn bộ máy quản lý nhưng cũng đặt ra yêu cầu phải điều chỉnh lại toàn bộ các đề án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đã lập trước đây để phù hợp với ranh giới mới.

** Quy mô diện tích và khoảng cách quản lý*

- Diện tích: Do đặc thù địa hình miền núi, việc sáp nhập khiến diện tích tự nhiên của một xã trở nên rất lớn. Nhiều xã hiện có diện tích lớn gấp nhiều lần so với mức trung bình của các xã vùng đồng bằng.

- Khoảng cách: Khoảng cách từ trung tâm xã đến các bản vùng sâu, vùng xa tăng lên. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiếp cận các dịch vụ công của người dân và gây khó khăn cho cán bộ xã trong việc theo dõi, quản lý địa bàn, đặc biệt là trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng chống thiên tai.

** Thay đổi mô hình quản lý tại các thị trấn cũ*

- Trạng thái mới: 07 thị trấn huyện lỵ trước đây (trừ thành phố Lai Châu) sau khi sáp nhập với các xã lân cận đã được chuyển đổi tên gọi và mô hình quản lý thành đơn vị cấp Xã.

- Thực trạng hạ tầng: Mặc dù về mặt hành chính là xã (nông thôn), nhưng các khu vực lõi (thị trấn cũ) vẫn mang đặc điểm đô thị với mật độ dân cư cao và hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu. Điều này dẫn đến thực tế là trong cùng một đơn vị hành chính xã hiện nay tồn tại hai hình thái khác nhau: khu vực tập trung (đô thị hóa) và khu vực sản xuất nông nghiệp (các bản làng).

** Biến động trong thống kê dân số nông thôn*

- Chỉ số dân số: Do các thị trấn được chuyển thành xã, tỷ lệ dân số nông thôn trong các báo cáo thống kê tăng lên rõ rệt (chiếm hơn 88% dân số toàn tỉnh).

- Tác động quy hoạch: Việc dân số đô thị cũ được tính vào dân số nông thôn làm thay đổi các chỉ tiêu về hạ tầng trên đầu người. Ví dụ, chỉ tiêu về tỷ lệ cấp nước sạch hay xử lý rác thải cần được tính toán lại để không làm thấp đi mức độ đạt được thực tế của khu vực tập trung.

** Thách thức trong việc khớp nối hạ tầng*

- Sau khi sáp nhập, các xã mới phải đối mặt với việc kết nối hệ thống giao thông và hạ tầng thiết yếu giữa các khu vực vừa được nhập lại. Nhiều tuyến đường liên bản trước đây là đường ranh giới giữa hai xã, nay trở thành đường nội bộ, đòi hỏi phải có kế hoạch đầu tư đồng bộ để tạo sự liên kết chặt chẽ trong đơn vị hành chính mới.

b) Đặc điểm phân bố không gian theo độ cao và lưu vực

Không gian nông thôn Lai Châu không đồng nhất mà có sự phân hóa rõ rệt theo địa hình và các hành lang kinh tế, có thể chia thành 3 đặc điểm chính sau:

** Phân hóa không gian độ cao và lưu vực*

- Vùng thấp (lưu vực các sông, thung lũng): Tập trung tại các khu vực xã Bình Lư, Than Uyên, Tân Uyên và một phần Phong Thổ. Tại đây, dân cư nông thôn có mật độ cao hơn, hình thái cư trú tập trung thành các bản lớn dọc theo các cánh đồng và dòng sông. Đây là khu vực thuận lợi cho canh tác lúa nước và cây công nghiệp (chè, mắc ca), nên không gian nông thôn mang tính chất "trù phú" và ổn định.

- Vùng cao (các sườn núi và đỉnh núi): Tập trung tại Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn. Hình thái cư trú tại đây mang tính phân tán, nhỏ lẻ. Các điểm dân cư (bản) thường bám theo các triền dốc hoặc các đông núi để gần nguồn nước và đất nương rẫy. Do địa hình chia cắt mạnh, khoảng cách giữa các bản rất lớn, gây khó khăn cho việc đầu tư hạ tầng tập trung.

** Sự hình thành các dải cư trú dọc theo hành lang giao thông (Hệ thống "Trục")*

- Dân cư nông thôn đang có xu hướng dịch chuyển từ các vị trí khuất sâu trong rừng, núi ra gần các trục quốc lộ (QL.4D, QL.32, QL.12) và tỉnh lộ.

- Điều này tạo nên hình thái cư trú dạng tuyến. Các điểm dân cư nông thôn bám dọc đường giao thông thường phát triển thêm các dịch vụ thương mại nhỏ, làm thay đổi tính chất thuần túy nông nghiệp của bản làng. Quy hoạch cần quản lý chặt chẽ hành lang an toàn giao thông tại các khu vực này để tránh tình trạng phát triển tự phát, lấn chiếm lòng lề đường.

** Hình thái cư trú đặc trưng theo văn hóa tộc người*

- Hình thái bản của người Thái: Thường cư trú ở vùng thấp, ven suối, gần nguồn nước, cấu trúc bản thường tập trung, gắn liền với văn hóa nhà sàn. Đây là hình thái có tính kết nối cộng đồng cao, thuận lợi cho việc xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu gắn với du lịch cộng đồng.

- Hình thái bản của người Mông, Dao: Thường cư trú ở độ cao lớn hơn, cấu trúc bản linh hoạt theo địa hình. Các hộ gia đình có thể sống cách xa nhau để thuận tiện cho việc canh tác nương rẫy.

- Sự đa dạng này đòi hỏi quy hoạch nông thôn không được áp dụng một khuôn mẫu cứng nhắc về thiết kế mẫu nhà hay sơ đồ bố trí bản, mà phải tôn trọng các yếu tố văn hóa đặc thù của từng dân tộc.

** Hệ thống các điểm tái định cư thủy điện*

- Một đặc điểm rất riêng của Lai Châu là sự tồn tại của hệ thống các điểm tái định cư tập trung quy mô lớn phục vụ các dự án thủy điện (Lai Châu, Huổi Quảng - Bản Chát).

- Đặc điểm: Các điểm này có quy hoạch bài bản, hạ tầng kỹ thuật (đường, điện, trường, trạm) tốt hơn so với các bản truyền thống. Tuy nhiên, thách thức hiện nay là không gian sản xuất (đất canh tác) tại các điểm này thường hạn chế, dẫn đến mật độ dân cư cao trong khi sinh kế chưa thực sự bền vững.

** Mối liên kết giữa không gian ở và không gian sản xuất*

- Không gian nông thôn Lai Châu hiện đang chuyển dịch từ "tự cung tự cấp" sang "sản xuất hàng hóa". Do đó, hình thái bản làng bắt đầu xuất hiện các không gian mới như: khu vực sơ chế nông sản, kho bãi, và các cơ sở chế biến được liệu (đặc biệt tại vùng trồng Sâm Lai Châu và cây dược liệu ở Sìn Hồ, Mường Tè).

c) Thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội nông thôn

** Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn*

- Giao thông: Tỉnh đã hoàn thành chỉ tiêu 100% thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi. Tuy nhiên, do địa hình dốc và chia cắt, phần lớn đường liên bản có quy mô nhỏ, chủ yếu phục vụ xe máy và ô tô tải nhẹ. Khả năng duy trì giao thông thông suốt trong mùa mưa lũ vẫn là một thách thức đối với các xã vùng cao.

- Cấp điện: Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng điện lưới quốc gia đạt 97,1%. Một số khu vực dân cư quá phân tán hiện đang được hỗ trợ các giải pháp năng lượng tại chỗ như thủy điện nhỏ hoặc điện mặt trời áp mái để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt cơ bản.

- Cấp nước và vệ sinh: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93%. Các công trình cấp nước tập trung quy mô nhỏ đã phủ khắp các cụm bản, nhưng hiệu quả quản lý vận hành sau đầu tư tại một số nơi còn chưa đồng đều. Việc xử lý chất thải rắn tại khu vực nông thôn chủ yếu vẫn thực hiện theo hình thức thu gom, chôn lấp tại chỗ.

** Hệ thống hạ tầng xã hội nông thôn*

- Giáo dục: Đạt tỷ lệ 100% trường học được kiên cố hóa. Mạng lưới trường, lớp học tại các xã sau sáp nhập đã được rà soát lại, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia khu vực nông thôn đạt 71,9%, vượt mục tiêu đề ra (66,7%).

- Y tế: Toàn bộ trạm y tế xã đã được xây dựng kiên cố và chuẩn hóa về trang thiết bị cơ bản. Đáng chú ý, tỉnh đang thí điểm ứng dụng các phương thức vận chuyển y tế hiện đại như thiết bị bay không người lái (Drone) để kết nối các trạm y tế xã biên giới với bệnh viện tuyến trên trong các tình huống khẩn cấp.

- Văn hóa: Hệ thống nhà văn hóa bản và điểm sinh hoạt cộng đồng được duy trì, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số tại địa phương.

** Hạ tầng số và thông tin liên lạc*

- 100% trung tâm các xã đã được phủ sóng di động và kết nối internet băng rộng. Đây là hạ tầng quan trọng giúp thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến và tham gia vào các hoạt động kinh tế số như tiêu thụ nông sản qua sàn thương mại điện tử.

d) Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới

** Kết quả đạt chuẩn cấp huyện và cấp xã*

- Đến hết năm 2025, toàn tỉnh ghi nhận 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới là huyện Than Uyên và huyện Tân Uyên. Đây là những địa phương có điều kiện canh tác tập trung và hạ tầng giao thông kết nối tốt.

- Ở cấp xã, dự kiến có 39 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm tỷ lệ khoảng 41,5% dựa trên số lượng đơn vị hành chính cũ). Việc đạt chuẩn này cho thấy nỗ lực lớn của tỉnh trong việc ưu tiên nguồn lực cho khu vực nông thôn, đặc biệt là các tiêu chí về hạ tầng thiết yếu.

** Sự chuyển dịch về chất lượng các tiêu chí*

- Giai đoạn 2021-2025 đánh dấu bước chuyển từ việc hoàn thành các tiêu chí "cứng" (như giao thông, điện, trường học) sang các tiêu chí "mềm" tập trung vào đời sống người dân. Tỉnh bắt đầu có các xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao và Nông thôn mới kiểu mẫu tại các vùng kinh tế động lực.

- Thu nhập bình quân đầu người tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng trưởng ổn định, thông qua việc hình thành các liên kết sản xuất nông nghiệp hàng hóa (chè, lúa chất lượng cao, cây dược liệu).

** Tác động của việc sắp xếp đơn vị hành chính đến kết quả chương trình*

- Việc sáp nhập các thị trấn vào các xã lân cận đã tạo ra những đơn vị hành chính nông thôn mới có "lõi" là hạ tầng đô thị. Điều này giúp các xã mới thành lập nhanh chóng đạt được các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật (nước sạch, điện chiếu sáng, cơ sở vật chất văn hóa) nhờ tận dụng hệ thống sẵn có của thị trấn cũ.

- Tuy nhiên, việc sáp nhập cũng tạo ra áp lực về việc duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí trên diện tích rộng hơn và quy mô dân số lớn hơn, đòi hỏi phải điều chỉnh lại cách thức tiếp cận và quản lý theo mô hình tập trung.

** Sự phân hóa kết quả theo vùng kinh tế - sinh thái*

- Có sự chênh lệch rõ rệt giữa vùng thấp và vùng cao. Các xã vùng thấp, vùng giáp ranh đô thị có tốc độ đạt chuẩn nhanh và bền vững hơn. Trong khi đó, các xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn (vùng 3) vẫn gặp trở ngại lớn ở tiêu chí Thu nhập và Nghèo đa chiều do địa hình chia cắt và sinh kế còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên.

** Hạn chế và tính bền vững của chương trình*

- Một số xã sau khi đạt chuẩn vẫn gặp khó khăn trong việc duy trì chất lượng các tiêu chí, đặc biệt là tiêu chí Môi trường và An ninh trật tự. Việc huy động nguồn lực xã hội hóa trong nhân dân tại các khu vực thuần nông còn hạn chế do điều kiện kinh tế của bà con dân tộc thiểu số chưa cao.

- Công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông thôn mới sau đầu tư vẫn là một bài toán khó về kinh phí, dễ dẫn đến tình trạng xuống cấp nhanh dưới tác động của thời tiết miền núi.

e) Nhận xét và các vấn đề tồn tại

** Về công tác quản lý sau sắp xếp đơn vị hành chính*

- Việc hình thành các đơn vị hành chính xã có diện tích rất lớn giúp tinh gọn bộ máy, nhưng lại tạo ra áp lực nặng nề cho công tác quản lý địa bàn. Khoảng cách từ trung tâm xã đến các bản xa nhất tăng lên làm giảm hiệu quả giám sát trực tiếp của chính quyền cơ sở đối với các vấn đề phát sinh như vi phạm đất đai, khai thác lâm sản trái phép hay hỗ trợ khẩn cấp khi có thiên tai.

- Xuất hiện sự lúng túng trong việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật khi quản lý các khu vực đô thị cũ (các thị trấn) nay đã chuyển đổi thành xã. Việc duy trì chất lượng hạ tầng đô thị trong một cơ chế quản lý ngân sách và định mức nông thôn là một bài toán khó về mặt tài chính.

** Về tính bền vững của hệ thống hạ tầng và dịch vụ*

- Mặc dù tỷ lệ bao phủ hạ tầng cao, nhưng tính ổn định chưa bền vững. Hệ thống giao thông nông thôn thường xuyên bị hư hỏng, chia cắt trong mùa mưa lũ, gây tổn kém chi phí duy tu. Các công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy tại nhiều bản vùng cao thiếu nhân lực chuyên môn để bảo trì, dẫn đến tình trạng xuống cấp nhanh sau vài năm sử dụng.

- Khoảng cách về chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục giữa khu vực trung tâm xã (thị trấn cũ) và các bản lẻ vẫn còn khá xa, chưa đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận phúc lợi xã hội của người dân ở các vị trí địa lý khác nhau.

** Về phân bố dân cư và rủi ro thiên tai*

- Một bộ phận không nhỏ dân cư nông thôn tại các xã Bum Tờ, Sìn Hồ, Nậm Hàng vẫn đang cư trú tại các khu vực có nguy cơ sạt lở đất và lũ quét cao. Việc di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư này đòi hỏi nguồn kinh phí rất lớn và quỹ đất sản xuất an toàn, điều mà hiện nay các địa phương đang gặp khó khăn để đáp ứng kịp thời.

- Hình thái cư trú phân tán của đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao tuy phù hợp với tập quán canh tác nhưng lại là rào cản lớn nhất để hiện đại hóa hạ tầng đồng bộ (đặc biệt là điện, nước sạch và xử lý môi trường).

** Về sinh kế và kinh tế nông thôn*

- Thu nhập của người dân nông thôn vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp sơ chế và lâm nghiệp, giá trị gia tăng thấp. Việc kết nối giữa vùng nguyên liệu nông thôn với các cơ sở chế biến tập trung và thị trường tiêu thụ còn yếu do hạ tầng logistics (kho bãi, vận chuyển) chưa phát triển.

- Chương trình nông thôn mới tại các xã vùng 3 (xã đặc biệt khó khăn) đang chậm lại do tiêu chí về thu nhập và tỷ lệ hộ nghèo đa chiều hiện nay rất khắt khe so với nguồn lực thực tế của địa phương.

** Về môi trường và văn hóa bản địa*

- Công tác bảo vệ môi trường nông thôn mới chỉ dừng lại ở mức thu gom rác thải sơ khai, chưa có giải pháp xử lý triệt để nước thải sinh hoạt và chất thải chăn nuôi tại các bản tập trung, gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Trong quá trình hiện đại hóa nông thôn, một số giá trị văn hóa truyền thống về kiến trúc nhà ở và cảnh quan bản làng có dấu hiệu bị mai một, thay thế bởi các kiểu nhà ống không phù hợp với bản sắc địa phương và điều kiện khí hậu miền núi.

3. Hiện trạng phát triển nhà ở

Trong những năm vừa qua, nhu cầu nhà ở trên địa bàn tỉnh ngày càng có xu hướng gia tăng do sự gia tăng về dân số kết hợp với sự cải tạo, mở rộng, phát triển mới về kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống hạ tầng giao thông. Bên cạnh một số khu vực có sự phát triển về nhà ở, một số khu vực khác tốc độ phát triển nhà ở còn chậm, chưa thể đạt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016.

Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh có 102.478 căn nhà ở riêng lẻ (trên địa bàn tỉnh chưa phát triển loại hình nhà ở chung cư) với tổng diện tích sàn 8.386.700 m², trong đó: Khu vực đô thị: 23.067 căn nhà ở, tổng diện tích sàn 2.413.300 m²; Khu vực nông thôn: 79.411 căn nhà ở, tổng diện tích sàn 5.973.400 m².

Mật độ nhà ở tính trên diện tích đất ở toàn tỉnh năm 2020 đạt 3.416 căn/km². Mật độ nhà ở trên đất ở cao nhất trên địa bàn tỉnh là TP Lai Châu (5.960 căn/km²), thấp nhất là xã Phong Thổ (2.824 người/km²). Tương quan mật độ nhà ở trên đất ở phù hợp với tương quan mật độ dân số tại các đơn vị hành chính cho thấy phân bố nhà ở phù hợp với sự phân bố về dân cư.

Về diện tích nhà ở bình quân đầu người, năm 2024 toàn tỉnh tiệm cận mức 20,5 m² sàn/người (tăng đáng kể so với mức 17,8 m², năm 2020) trong đó khu vực đô thị 30,5 m² sàn/người và khu vực nông thôn 18,2 m² sàn/người. Diện tích nhà ở tối thiểu trên địa bàn tỉnh năm 2020 vẫn còn thấp hơn mức 08 m² sàn/người.

Chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh có sự cải thiện rõ rệt trong thời gian qua với tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố tăng từ 59,4% năm 2009 lên 82% năm 2024. Nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ đã giảm nhưng số lượng và tỷ trọng vẫn còn lớn trong tổng cơ cấu chất lượng nhà ở.

3.1. Phát triển nhà ở thương mại

Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có dự án nhà ở thương mại được triển khai.

3.2. Phát triển nhà ở xã hội

+ Đối với nhà ở xã hội: Theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh là 95.167 m² sàn. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2025, mới hoàn thành 2.042 m² sàn nhà ở xã hội cho sinh viên, được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Hiện nay, tỉnh đang triển khai phê duyệt chủ trương đầu tư 01 dự án nhà ở xã hội với quy mô khoảng 45.900 m² sàn. Đồng thời, tỉnh đang đẩy nhanh công tác lập quy hoạch chung xã phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó quan tâm bố trí quỹ đất phát triển nhà ở xã hội, nhằm triển khai hiệu quả Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội” của Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

+ Đối với nhà ở công nhân: Định hướng phát triển gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và các cụm công nghiệp tại Tam Đường, Than Uyên, Phong Thổ. Quy hoạch mới ưu tiên tích hợp nhà ở công nhân trong các khu chức năng, nhằm giảm chi phí đầu tư hạ tầng và bảo đảm điều kiện sinh hoạt cho người lao động.

3.3. Phát triển nhà ở công vụ

Theo báo cáo của các đơn vị hành chính, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 13 căn nhà ở công vụ liên kế, bố trí cho cán bộ luân chuyển công tác giữ chức vụ từ chủ tịch UBND cấp xã, phường.

Nhà ở công vụ tại tỉnh được quản lý chặt chẽ, bố trí đúng đối tượng, góp phần đảm bảo cho cán bộ luân chuyển yên tâm công tác. Tuy nhiên, chất lượng đã xuống cấp, trang thiết bị hư hỏng do vẫn còn nhiều nhà trống, không được sử dụng thường xuyên.

3.4. Phát triển nhà ở phục vụ tái định cư

Trong thời gian qua, việc di dời giải tỏa người dân để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khác trên địa bàn chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức bồi thường bằng tiền hoặc bố trí quỹ đất tái định cư để người dân tự xây dựng nhà ở. Tất cả các khu tái định cư sau khi được phê duyệt Quy hoạch chi tiết đều được gấp rút triển khai với mục tiêu ổn định dân cư, thúc đẩy an sinh xã hội. Tính tới nay, đã có 129 dự án tái định cư bố trí dân cư di dời các dự án hạ tầng kỹ thuật, thủy điện, khu vực nguy cơ sạt lở mất an toàn dân sinh, phần lớn các dự án đều đã được đưa vào vận hành với cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, các hạng mục công trình còn chưa hoàn thiện cũng đang được gấp rút hoàn thành trong thời gian tới.

3.5. Kết quả hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu

a) Người có công với cách mạng

Thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTG ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về: “Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở”, đến năm 2020 tỉnh Lai Châu đã triển khai thực hiện hỗ trợ đầu tư được 8.160 m² sàn nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

b) Hộ gia đình nghèo, cận nghèo

Hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Tính đến thời điểm 31/12/2020, số lượng căn nhà ở được hỗ trợ là 1.573 căn (tương đương 96,21% so với kế hoạch được duyệt).

Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo bằng nguồn vốn xã hội hóa tại Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ hộ nghèo khó khăn về nhà ở của huyện Mường Tè: Đến thời điểm 31/12/2020 đã hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở cho 1.062 hộ nghèo với 1.062 căn nhà (trong đó gồm 755 nhà xây mới tương ứng 27.180 m² sàn và 307 nhà sửa chữa) với tổng kinh phí thực hiện 50 tỷ đồng.

c) Nhà ở cho học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú công lập

- Nhà ở cho sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng dạy nghề: Hiện nay, diện tích nhà ở ký túc xá cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh. Một số sinh viên có nhu cầu thuê trọ bên ngoài, đảm bảo điều kiện về diện tích và chất lượng nhà ở.

- Nhà ở cho học sinh trường dân tộc nội trú công lập: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 09 trường phổ thông dân tộc nội trú tổng số 2.650 người, nhà ở cho học sinh trường dân tộc nội trú, nhà ở học sinh trên địa bàn tỉnh hiện nay có diện tích khoảng 8.066 m² sàn, có 2.650 học sinh đang ở trong ký túc xá và 41 học sinh đang thuê trọ hoặc ở nhờ nhà người thân khu vực gần trường. Ngoài ra, một số trường Trung học và Tiểu học cũng bố trí chỗ ở nội trú cho học sinh khu vực vùng sâu vùng xa đảm bảo chỗ ở an sinh cho học sinh để có điều kiện tiếp cận với giáo dục, số lượng học sinh hiện đang lưu trú không nhiều. Về cơ bản, nhu cầu nhà ở cho học sinh đã được đáp ứng.

d) Nhà ở cho lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có một khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tuy nhiên các nhà đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu còn ít và chưa sử dụng nhiều lao động, vì vậy chưa có nhu cầu thực hiện dự án nhà ở xã hội phục vụ cho công nhân làm việc tại đơn vị.

đ) Nhà ở hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Theo số liệu Thiệt hại về nhà ở do thiên tai, biến đổi khí hậu của các đơn vị trên địa bàn tỉnh, số hộ gia đình thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh là 5.912 hộ trong đó có 5.912 số hộ có nhu cầu về nhà ở nếu phải di dời. Cần có biện pháp rà soát, di dời và hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân trong thời gian tới. Đặc biệt là các xã khu vực vùng cao, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ quét và sạt lở đất, điều kiện kinh tế khó khăn, địa hình phức tạp thực hiện sửa chữa gia cố nhà là rất khó khăn. Hiện trạng về nhà ở hộ nghèo tại đây với vật liệu là tường gỗ, nền lát gạch, xi măng hoặc nền đất, mái fibro xi măng hoặc mái tôn, cột bằng gỗ hoặc cột cây.

3.6. Một số hạn chế trong công tác phát triển nhà ở

Là tỉnh thuộc vùng cao biên giới, cơ sở hạ tầng, kinh tế còn khó khăn, trình độ dân trí thấp, tập quán sinh hoạt lạc hậu, bảo thủ, một số hộ có tư tưởng trông chờ vào chế độ chính sách của Nhà nước, chưa mạnh dạn vay vốn để làm mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở. Mặt khác địa bàn rộng, địa hình đồi núi nên quỹ đất để phát triển nhà ở còn gặp khó khăn, nhiều hộ dân phải thuê máy san gạt đất mới có mặt bằng để dựng nhà nên kinh phí xây dựng tăng lên, địa hình chia cắt, cơ sở hạ tầng giao thông chưa thuận tiện mà chủ yếu các hộ lại nằm trong các xã, các bản vùng sâu, vùng xa nên việc đi lại, vận chuyển vật liệu đến chân công trình gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó nguồn kinh phí hỗ trợ lại quá thấp nhưng nhu cầu cần hỗ trợ lại lớn vậy nên nhiều hộ dân chưa đăng ký để được hỗ trợ phát triển nhà ở.

Nguồn vốn đầu tư cho nhà ở đặc biệt là chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công còn thấp, các chính sách vay vốn hỗ trợ làm nhà tỷ lệ cho vay thấp, lãi suất còn cao chưa phù hợp với Nhân dân trên địa bàn.

Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở còn thiếu do địa hình của tỉnh chủ yếu là đồi, núi việc bố trí quỹ đất ở mới gặp nhiều khó khăn thậm chí không có quỹ đất để bố trí.

Các chính sách hiện nay chưa đủ mạnh, chưa phù hợp để khuyến khích các nhà đầu tư tham gia xây dựng nhà ở xã hội...; Việc thu hút các nguồn lực đầu tư vào phát triển hạ tầng kỹ thuật, phát triển các khu nhà ở trên địa bàn còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh.

Việc huy động, kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các tổ chức đoàn thể tham gia đóng góp kinh phí, vật tư, ngày công lao động giúp các hộ nghèo làm nhà ở vẫn còn hạn chế.

III. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng

1. Bố trí không gian lãnh thổ khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề

1.1. Hiện trạng khu kinh tế cửa khẩu

1.1.1. Hiện trạng công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng hạ tầng

- **Công tác quy hoạch**

Công tác quy hoạch xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đã được tỉnh Lai Châu quan tâm triển khai từ sớm và liên tục qua nhiều giai đoạn, gắn với quá trình hình thành, mở rộng và phát triển khu kinh tế cửa khẩu. Hệ thống các đồ án quy hoạch được lập và điều chỉnh qua các thời kỳ đã từng bước định hình không gian phát triển, làm cơ sở cho công tác quản lý xây dựng, sử dụng đất và thu hút đầu tư.

Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng được hình thành trên cơ sở Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép cửa khẩu Tây Trang và cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu được áp dụng chính sách khu kinh tế cửa khẩu biên giới. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Lai Châu đã phê duyệt Dự án tổng thể phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và vùng phụ cận tại Quyết định số 61/2002/QĐ-UB ngày 02/10/2002, đặt nền móng cho quá trình phát triển khu kinh tế cửa khẩu.

Trong giai đoạn tiếp theo, tỉnh đã ban hành nhiều quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết và quy hoạch cục bộ đối với các khu chức năng trong Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, bao gồm: điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu kinh tế cửa khẩu (Quyết định số 87/2004/QĐ-UB); điều chỉnh quy hoạch khu dịch vụ (Quyết định số 746/QĐ-UBND năm 2006; Quyết định số 1027/QĐ-UBND năm 2011); điều chỉnh cục bộ khu đầu mối (các Quyết định số 564/QĐ-UBND năm 2009; 431/QĐ-UBND năm 2017; 1016/QĐ-UBND năm 2018); phê duyệt quy hoạch chi tiết mở rộng khu đầu mối (Quyết định số 1315/QĐ-UBND năm 2019); phê duyệt quy hoạch chi tiết khu vực Pô Tô, xã Huổi Luông (Quyết định số 624/QĐ-UBND năm 2011). Các đồ án này đã góp phần từng bước hoàn thiện các khu vực chức năng trọng điểm, đáp ứng yêu cầu quản lý và triển khai đầu tư theo từng giai đoạn.

Ở cấp quy hoạch tổng thể, Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định rõ vai trò của Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng là trung tâm kinh tế cửa khẩu đa ngành, đa lĩnh vực; một trong những trung tâm thương mại,

dịch vụ, du lịch và công nghiệp của khu vực Tây Bắc; có chức năng kết nối giao thương giữa Việt Nam với vùng Tây Nam - Trung Quốc và khu vực ASEAN, đồng thời là điểm đột phá về kinh tế của tỉnh Lai Châu.

Đến năm 2025, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045 tại Quyết định số 1185/2025/QĐ-TTg ngày 19/6/2025. Theo đó, Khu KTCK Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu bao gồm 03 xã và 01 thị trấn, bao gồm: xã Ma Li Pho, xã Huổi Luông, xã Mường So và thị trấn Phong Thổ (theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu thì 03 xã và thị trấn trên sáp nhập thành xã Phong Thổ), với tổng diện tích khoảng 26.669,72 ha.

- Trong phạm vi Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng có cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, thông thương với cửa khẩu Kim Thủy Hà (thị trấn Nà Phà, huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc), đồng thời có Khu công nghiệp Mường So với diện tích quy hoạch khoảng 198 ha, đóng vai trò hạt nhân phát triển công nghiệp gắn với khu vực cửa khẩu.

- Theo Quy hoạch chung được phê duyệt, cấu trúc phát triển không gian của Khu KTCK được chia thành 05 vùng không gian gắn với các khu chức năng chính:

+ Vùng 1 (Vùng kinh tế biên mậu, dịch vụ và đô thị cửa khẩu), bao gồm các khu vực sát biên giới thuộc khu vực xã Phong Thổ; diện tích khu vực khoảng 2.166,32 ha, quy mô dân số dự báo đến năm 2045 khoảng 6.500 người. Vùng 1 được chia làm 04 khu vực, bao gồm: Khu vực cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng; khu vực cửa khẩu song phương Pô Tô (hoặc lối thông quan vận chuyển hàng hóa cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng); khu dân cư, dịch vụ thương mại phụ trợ Huổi Luông; khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng.

+ Vùng 2 (Vùng dịch vụ hỗn hợp, dân cư đô thị Phong Thổ), thuộc địa giới hành chính xã Phong Thổ; diện tích khu vực khoảng 5.062,75 ha, quy mô dân số dự báo đến năm 2045 khoảng 30.000 người.

+ Vùng 3 (Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ kho tàng bến bãi), thuộc địa giới hành chính xã Phong Thổ; diện tích khu vực khoảng 198,00 ha.

+ Vùng 4 (Vùng phát triển dân cư, dịch vụ du lịch phía Đông), thuộc xã Phong Thổ; diện tích khu vực khoảng 2.773,12 ha, quy mô dân số dự báo đến năm 2045 khoảng 11.000 người.

+ Vùng 5 (Vùng phát triển nông, lâm nghiệp sinh thái), thuộc địa giới hành chính xã Phong Thổ; diện tích khu vực khoảng 16.469,53 ha, quy mô dân số dự báo đến năm 2045 khoảng 7.500 người.

- **Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã và đang triển khai**

Trong thời gian qua, tỉnh Lai Châu đã quan tâm bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng cơ bản nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng chức năng phục vụ hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Các dự án đầu tư tập trung chủ yếu vào hạ tầng thiết yếu khu vực cửa khẩu, hạ tầng phục vụ công tác quản lý nhà nước và các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh.

Đối với hạ tầng thiết yếu liên quan đến Khu kinh tế cửa khẩu, tỉnh đã đầu tư xây dựng mới một số hạng mục kỹ thuật quan trọng, bao gồm: san nền, kè gia cố; hệ thống đường giao thông nội bộ; hệ thống thoát nước, cấp nước, cấp điện; khu vực kiểm soát và bãi tập kết hàng hóa. Một số công trình giao thông kết nối đã được triển khai, điển hình là tuyến đường dài khoảng 4 km từ cầu Km01 QL12 đến khu vực Pô Tô và kè bờ mái khu công chính cửa khẩu Ma Lù Thàng, góp phần cải thiện điều kiện tiếp cận và đảm bảo an toàn khu vực cửa khẩu.

Bên cạnh đó, Dự án cầu đa năng cửa khẩu Ma Lù Thàng đang được đàm phán đầu tư xây dựng có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác phát triển thương mại biên giới, đáp ứng nhu cầu thông thương hàng hóa ngày càng tăng và từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung của Khu kinh tế cửa khẩu theo quy hoạch được phê duyệt.

Đối với hạ tầng phục vụ hoạt động quản lý, kiểm soát tại cửa khẩu, cơ sở vật chất phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát, hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu và xuất nhập cảnh đã được đầu tư tương đối đồng bộ. Quốc môn khu vực Cổng chính cửa khẩu được đầu tư xây dựng từ năm 2004 với diện tích khoảng 8.000 m², bao gồm các hạng mục cổng chính, sân cột cờ, sân cột mốc, sân, kè khu vực cổng chính.

Trạm kiểm soát liên hợp phục vụ hoạt động kiểm tra, kiểm soát các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh được đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2010-2012 với diện tích khoảng 3.700 m². Hệ thống trang thiết bị làm việc và hệ thống giám sát hoạt động xuất nhập khẩu tại khu vực Trạm kiểm soát liên hợp được đầu tư bổ sung năm 2013, đến nay cơ bản đáp ứng được các hoạt động kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng chuyên ngành tại cửa khẩu. Hiện khu vực cửa khẩu có 8 bãi đỗ xe và địa điểm tập kết, sang tải hàng hóa với sức chứa khoảng 400 xe.

Đối với Trạm Biên phòng Km1, công trình được đầu tư xây dựng năm 2015 dưới dạng nhà tạm khung sắt, mái tôn, thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện và hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu; điều tiết phương tiện, đảm bảo an ninh trật tự và phòng chống buôn lậu. Trước yêu cầu nhiệm vụ và điều kiện khai thác thực tế, UBND tỉnh Lai Châu đã lựa chọn phương án đầu tư tạm thời chuyển trạm về địa điểm mới tại Km6 để đáp ứng yêu cầu hoạt động.

Hạ tầng trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước tại khu đầu mối cửa khẩu đã được quan tâm đầu tư, bao gồm: trụ sở Hải quan cửa khẩu, nhà làm việc Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu, Trạm Biên phòng cửa khẩu. Tuy nhiên, một số bộ phận chuyên ngành hiện vẫn sử dụng chung hoặc chưa được đầu tư xây dựng trụ sở riêng, như: bộ phận Công an xuất nhập cảnh thuộc Công an tỉnh; bộ phận quản lý phương tiện người lái thuộc Sở Giao thông vận tải; Khoa kiểm dịch y tế quốc tế thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh - Sở Y tế; Kiểm dịch động vật - Sở Nông nghiệp và Môi trường; Kiểm dịch thực vật - Chi cục Bảo vệ thực vật vùng 8.

Đối với hạ tầng dịch vụ, thương mại, trong khu đầu mối cửa khẩu Ma Lù Thàng đã đầu tư công trình Trung tâm thương mại và đưa vào sử dụng từ năm 2011. Một số công trình và hạ tầng dịch vụ, thương mại đã được đầu tư, từng bước hình thành các hoạt động dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu và phục vụ khách qua cửa khẩu.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông và dịch vụ tài chính - ngân hàng cũng được quan tâm đầu tư, bao gồm trụ sở Bưu điện cửa khẩu, trạm viễn thông cửa khẩu và trạm phát lại truyền hình, cơ bản đáp ứng nhu cầu dịch vụ và trao đổi thông tin của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân hoạt động trong khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng. Về dịch vụ tài chính, từ năm 2007, điểm giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được đầu tư tại khu vực cửa khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giao dịch liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu.

1.1.2. Hiện trạng phát triển các ngành trong khu kinh tế

Phát triển kinh tế trong khu KTCK Ma Lù Thàng luôn được tỉnh Lai Châu quan tâm, tập trung nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh quan hệ đối ngoại với phía Trung Quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, tạo việc làm cho Nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Mức sống nhân dân tăng đáng kể trong giai vừa qua, đặc biệt trong là các khu vực có mức độ giao thương tập trung cao và được đầu tư xây dựng hạ tầng phát triển phi nông nghiệp. Thu nhập bình quân đầu người trong khu kinh tế

năm 2023 đạt trung bình 45 triệu đồng/người/năm, cao hơn mức thu nhập bình quân đầu người toàn xã Phong Thổ (40 triệu/người/năm).

a. Về phát triển nông nghiệp

Trong những năm qua, tỉnh đã đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, triển khai các đề án, chính sách hỗ trợ và ưu tiên nguồn lực thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ giới hóa trong sản xuất; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi; mở rộng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Hình thành vùng lúa tập trung, hàng hóa chất lượng cao ở xã Phong Thổ, trước đây là xã Mường So và vùng phụ cận với diện tích lúa gần 907 ha, tổng sản lượng lương thực đạt 4.493,85 tấn; tổng diện tích ngô là 1.110 ha với sản lượng 4.343,28 tấn. Tiếp tục chăm sóc 596,35 ha cây cao su. Diện tích cây ăn quả hiện có gần 1.574,18 ha, trong đó đã hình thành vùng trồng chuối tập trung, có giá trị hàng hóa cao với diện tích 765 ha cây chuối, sản lượng đạt 6.685 tấn, chủ yếu phục vụ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn Khu kinh tế là 92.936 con, trong đó gia súc đạt 10.001 con, gia cầm đạt 82.935 con. Diện tích nuôi trồng thủy sản là 15,70 ha.

b. Về phát triển lâm nghiệp

Khu vực KTCK Ma Lù Thàng có 9.445,38 ha đất lâm nghiệp, trong đó: diện tích đất rừng sản xuất 5.232,62 ha, diện tích rừng phòng hộ 4.212,76 ha. Những năm gần đây, được sự quan tâm, hỗ trợ của nhà nước nên diện tích rừng đã tăng đáng kể thông qua việc trồng mới và khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

Công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển các loại rừng huyện Phong Thổ (cũ) đã thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Trung ương, ban hành nhiều chương trình, đề án, kế hoạch và tổ chức thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng rừng Phong Thổ, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân làm nghề rừng và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến nay huyện Phong Thổ (cũ) đã bước đầu thực hiện xong việc thống kê phân loại rừng phục vụ cho kế hoạch phát triển kinh tế rừng bền vững. Từ nhiều năm qua, các cơ quan chính quyền các cấp: huyện, xã có Chi cục Kiểm lâm, hạt kiểm lâm các huyện (cũ), kiểm lâm viên xã. Các đơn vị chuyên ngành này đã liên tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá, giám sát diễn biến rừng để kịp thời có giải pháp hợp lý trong bảo tồn và phát triển rừng.

Tuy nhiên do địa hình phức tạp việc quản lý rừng còn nhiều hạn chế; quy hoạch rừng và giao rừng cho các hộ dân bảo vệ cũng gặp rất nhiều khó khăn do địa bàn quản lý phức tạp, kinh phí hỗ trợ chưa cao.... Trong giai đoạn tới cần phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ và cây công nghiệp lâu năm gắn với chế biến lâm sản, chế biến mủ

cao su, xây dựng các mô hình kinh tế trang trại, vườn rừng gắn với khu vực phát triển vùng kinh tế Lâm - Nông nghiệp sinh thái sông Nậm Na, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, khoanh nuôi tái sinh, phát triển trồng rừng phòng hộ.

c. Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Tỉnh đã quan tâm thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có tiềm năng, lợi thế, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân vào địa bàn tìm kiếm cơ hội đầu tư, đặc biệt là đầu tư vào khu công nghiệp, khu đầu mối kinh tế cửa khẩu để sản xuất, chế biến các sản phẩm công nghiệp có lợi thế (đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, kho bãi, chế biến sản phẩm nông nghiệp). Đã thu hút đầu tư được một số dự án đầu tư vào khu vực quy hoạch khu công nghiệp Mường So như: nhà máy Gạch Tuynel với công suất 9 triệu viên/năm; nhà máy sản xuất gạch không nung với công suất 10 triệu viên/năm; nhà máy chế biến Mắc Ca với công suất 500 tấn/năm. Khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống như: dệt thổ cẩm, nghề rèn, đúc, sửa chữa nông cụ, mây tre đan, nấu rượu thủ công... Quan tâm phát triển ngành công nghiệp chế biến, sản xuất thực phẩm gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

d. Hoạt động thương mại, dịch vụ:

Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển khá, mạng lưới kinh doanh được mở rộng, cơ bản đáp ứng hàng hóa phục vụ sản xuất đời sống nhân dân; cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ phát triển ở Khu đầu mối cửa khẩu và trung tâm xã thuộc khu kinh tế, với giá cả hàng hóa tương đối ổn định, mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người tăng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân toàn huyện cũng như trong khu kinh tế; tăng cường công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng.

Hoạt động dịch vụ, thương mại tại khu đầu mối cửa khẩu Ma Lù Thàng: Hạ tầng dành cho các hoạt động dịch vụ, thương mại tại khu vực đầu mối cửa khẩu chủ yếu là các tiểu thương hoạt động kinh doanh dịch vụ kho bãi, kinh doanh thương mại, bán hàng giới thiệu sản phẩm, kinh doanh nhà hàng, khách sạn. Tuy nhiên vẫn còn hạn chế, hiện nay mới chỉ có công trình trung tâm thương mại được nhà nước đầu tư từ năm 2011. Ngoài ra có 02 doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ lưu trú, nhà nghỉ, khách sạn.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông đã được quan tâm đầu tư bao gồm: Trụ sở bưu điện cửa khẩu, trạm viễn thông cửa khẩu, trạm phát lại truyền hình, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dịch vụ và trao đổi thông tin của nhân dân và các tổ chức hoạt động trong

Khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng. Năm 2007 Ngân hàng NN&PTNT đã được đầu tư đưa vào hoạt động trụ sở điểm giao dịch tại cửa khẩu Ma Lù Thàng, thực hiện thanh toán quốc tế từ năm 2017.

Cơ sở hạ tầng dịch vụ, thương mại khác tại cửa khẩu như: Chợ tại cửa khẩu, cửa hàng miễn thuế, khu phi thuế quan, bến, bãi đậu xe chưa được đầu tư.

Trong điều kiện phát triển chung của khu kinh tế, dự báo về tiềm năng phát triển, mức độ gia tăng các hoạt động thương mại, các ngành dịch vụ sẽ có những bước phát triển tương ứng khi cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Kim Thủy Hà được công bố lên cửa khẩu quốc tế. Do vậy, trong giai đoạn tới ngành dịch vụ sẽ có nhiều cơ hội để phát triển khai thác các lợi thế của khu vực giáp biên.

e. Hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài, năm 2021 - 5/2022 cùng với chính sách biên mậu của phía Trung Quốc không ổn định và duy trì thực hiện chính sách Zero Covid, phía Trung Quốc dừng hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh từ đầu năm 2022. Từ tháng 6/2022 - 02/2023 tuy được nói lỏng phương án phòng chống dịch bệnh nhưng phải thực hiện “Thiết lập vùng xanh an toàn với dịch bệnh Covid-19 phục vụ nói lại hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu Ma Lù Thàng”, ngày 20/02/2023 cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng mới được mở cửa hoàn toàn. Tuy nhiên các quy định, chính sách mới của phía Trung Quốc liên quan đến quy định về mã số vùng trồng, nguồn gốc xuất xứ, kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa nhập khẩu, lệnh 248, 249... trong khi đó các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của phía Việt Nam chậm thay đổi theo quy định của thị trường xuất khẩu Trung Quốc; mặt khác giao thông đi lại còn khó khăn, cạnh tranh giữa các cửa khẩu trong khu vực, hai bên đang tích cực đầu tư cơ sở hạ tầng để công bố cửa khẩu quốc tế dẫn đến hoạt động xuất nhập khẩu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Việt Nam - Kim Thủy Hà/Trung Quốc gặp nhiều khó khăn, kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2023 giảm 32,6% so với cùng kỳ giai đoạn 2018-2020.

+ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng giai đoạn 2021-2023 đạt 109,46 triệu USD, trong đó: Năm 2021 đạt 41,6 triệu USD; năm 2022 đạt 36,27 triệu USD; năm 2023 đạt 31,59 triệu USD.

+ Tổng thu ngân sách nhà nước gồm (thuế xuất nhập khẩu, phí sử dụng kết cấu hạ tầng, các loại phí, lệ phí do các cơ quan chức năng thu) trong 3 năm 2021-2023 đạt 169,63 tỷ đồng, đạt 87% kế hoạch hàng năm tính giao, trong đó: Năm 2021 đạt 61,75 tỷ đồng; năm 2022 đạt 48,18 tỷ đồng, năm 2023 đạt 59,70 tỷ đồng.

f. Hoạt động du lịch

Hiện tại hoạt động du lịch tại khu vực kinh tế cửa khẩu đã có bước phát triển, tiếp tục đầu tư, khai thác tiềm năng du lịch của huyện và khu kinh tế nhất là du lịch sinh thái, cộng đồng; tạo điều kiện, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn, hiện nay đã hình thành khu, điểm du lịch tại xã Phong Thổ, trước đây là xã Mường So (cũ) phát triển du lịch theo hướng du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng như bản văn hóa Vàng Pheo, dự án suối nước nóng Vàng Pó và các điểm du lịch thuộc các xã Phong Thổ, chủ yếu thu hút được pha phần là khách nội địa, số lượng khách quốc tế chưa nhiều. Tuy nhiên, tiềm năng về du lịch là rất lớn, du lịch gắn với thương mại và cửa khẩu quốc tế; du lịch gắn với cảnh quan, bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc được gìn giữ và phát huy, phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn.

Hàng năm, trên địa bàn diễn ra hàng chục lễ hội với những nét văn hóa đặc sắc: Lễ Lẩu Khẩu Mẩu, Lễ hội Nàng Han, lễ hội Then Kin Pang, Ấp Hô Chiêng, của người Thái, lễ hội Gầu Tào của người Mông. Điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo xã Phong Thổ, trước đây là xã Mường So (cũ): Bản Vàng Pheo được công nhận là bản văn hóa du lịch cấp tỉnh năm 2012; lượng khách du lịch hàng năm đến tham quan khoảng 1.000 người, doanh thu khoảng 300 triệu đồng/năm; các hoạt động du lịch hiện nay của bản: Tham quan, nghỉ đêm tại nhà sàn của người Thái Trắng, trải nghiệm đời sống sinh hoạt, văn hóa của người dân bản địa (đánh bắt cá, đi thuyền, tắm suối, tham quan hang động, thưởng thức ẩm thực và văn nghệ dân gian: xòe, sạp, chế tác và sử dụng đàn tính...). Điểm du lịch suối nước nóng Vàng Pó, là điểm du lịch được đầu tư với nguồn khoáng nóng tự nhiên gắn với hạ tầng khu vui chơi và nghỉ dưỡng, thu hút số lượng khách đến tắm khoáng và nghỉ dưỡng. Điểm du lịch tại cửa khẩu gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch và cửa khẩu quốc tế, phát triển và thu hút du khách quốc tế.

Tổng số lượt khách xuất nhập cảnh giai đoạn 2021-2023 đạt 349.766 lượt, bình quân giai đoạn đạt 116.589 lượt/năm. Tổng số phương tiện xuất nhập cảnh giai đoạn 2021-2023 đạt 6.819 lượt, bình quân giai đoạn đạt 2.273 lượt/năm.

g. Hoạt động thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư

Trong thời vừa qua, tỉnh Lai Châu đã triển khai tốt công tác xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư nhằm quảng bá tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Lai Châu nói chung, của cửa khẩu Ma Lù Thàng nói riêng với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đã đón tiếp và làm việc với nhiều doanh nghiệp, thương nhân đến khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Điểm nhấn nổi bật trong các giải pháp được triển khai nhằm thu hút đầu tư là tinh giản các thủ tục hành chính công, nhờ giải quyết

các thủ hành chính nhanh gọn, tránh gây phiền hà, không để cho nhà đầu tư phải đi lại nhiều lần đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy các doanh nghiệp, HTX tìm tới đầu tư. Bên cạnh đó, tỉnh và xã cũng chú trọng thực hiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước cho thuê đất; miễn giảm thuế, gia hạn các loại thuế, miễn giảm phí và lệ phí cho các tổ chức doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh,...

Đến nay, trên địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đã thu hút được một số tổ chức, cá nhân đầu tư vào các lĩnh vực: Ngân hàng, bưu điện, viễn thông, thu mua, sơ chế nông, lâm sản xuất khẩu, kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn, kho ngoại quan, bãi tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa, các dự án sản xuất công nghiệp như nhà máy gạch không nung, nhà máy chế biến mắc ca, nhà máy chế biến thức ăn gia súc, các dự án thủy điện với tổng công suất 132MW với điện lượng 473 triệu kWh; với tổng số vốn đăng ký đầu tư trên 6.800 tỷ đồng. Có khoảng 120 doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu và tái xuất qua cửa khẩu Ma Lù Thàng và lối mở. Tuy nhiên thu hút đầu tư vào khu kinh tế cửa khẩu còn có những hạn chế nhất định, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài, trong thời gian qua đã có một số nhà đầu tư đến nghiên cứu tìm kiếm cơ hội đầu tư, song do hạ tầng kỹ thuật, cơ chế, chính sách chưa thực sự hấp dẫn nên các nhà đầu tư chỉ dừng ở mức khảo sát, thăm dò thị trường.

1.1.3. Đánh giá chung về thực trạng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng

a. Những kết quả đạt được:

Trong những năm qua tỉnh Lai Châu đã quan tâm thực hiện xây dựng và phát triển khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tăng cường quản lý nhà nước về khu kinh tế, đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư, đã ban hành một số chủ trương, chính sách liên quan đến hoạt động về Khu kinh tế cửa khẩu cũng như hoạt động xuất nhập khẩu nhằm phát triển khu kinh tế, tạo công ăn việc làm cho nhân dân các xã khu vực biên giới, góp phần nâng cao mức sống người dân, phát triển kinh tế biên mậu, thực hiện tốt công tác đối ngoại, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới Quốc gia.

+ Công tác quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đã được triển khai tương đối đầy đủ ở cấp độ định hướng, đặc biệt là sau khi Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Quy hoạch chung đã xác lập được vai trò, tính chất và mô hình phát triển của khu kinh tế cửa khẩu; định hướng tổ chức không gian phát triển theo các vùng chức năng; gắn kết khu vực cửa khẩu với đô thị Phong Thổ, hành lang kinh tế biên giới và

hệ thống giao thông đối ngoại của tỉnh. Đây là cơ sở quan trọng để định hướng phát triển dài hạn và quản lý không gian phát triển khu kinh tế cửa khẩu.

+ Kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống giao thông đến cửa khẩu được đầu tư nâng cấp; tập trung vào các hạng mục hạ tầng thiết yếu phục vụ hoạt động cửa khẩu và quản lý nhà nước. Một số công trình hạ tầng quan trọng đã được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương và địa phương, góp phần cải thiện điều kiện thông thương, kiểm soát xuất nhập khẩu và kết nối giao thông khu vực. Hệ thống hạ tầng giao thông đối ngoại và nội bộ khu vực cửa khẩu từng bước được hình thành; các công trình phục vụ kiểm soát cửa khẩu như quốc môn, trạm kiểm soát liên ngành, trụ sở các lực lượng chức năng đã được đầu tư xây dựng; hạ tầng kỹ thuật cơ bản như cấp điện, cấp nước, thoát nước, san nền, kè bảo vệ được triển khai tại các khu vực trọng điểm..

+ Công tác đối ngoại được duy trì thường xuyên, thông qua các cuộc hội đàm, giao ban định kỳ, đột xuất của các lực lượng liên ngành hai bên cửa khẩu, kịp thời trao đổi thông tin để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong các vấn đề liên quan, tạo mối quan hệ hữu nghị, hợp tác cùng phát triển, ổn định khu vực biên giới.

+ Tổng thuế, phí, lệ phí thu nộp ngân sách giai đoạn 2021-2023 ở mức ổn dù ảnh hưởng Covid-19 và chính sách biên mậu song vẫn đạt 169,63 tỷ đồng, đạt 87% kế hoạch hàng năm tỉnh giao, trong đó: Năm 2021 đạt 61,75 tỷ đồng; năm 2022 đạt 48,18 tỷ đồng, năm 2023 đạt 59,70 tỷ đồng.

+ Đã thu hút được các doanh nghiệp vào đầu tư với tổng vốn đăng ký trên 6.800 tỷ đồng và từng bước thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh. (Qua thống kê có 46 hợp tác xã, 110 doanh nghiệp (bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện) đang hoạt động sản xuất kinh doanh).

a. Những tồn tại, hạn chế:

+ Khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng tuy có nhiều phát triển, nhưng vẫn chưa tương xứng với yêu cầu phát triển và tiềm năng, thế mạnh; kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng nhu cầu, hạ tầng giao thông còn khó khăn và chưa đáp ứng về tiêu chuẩn lưu thông đối với các xe hàng có trọng tải lớn, xa các trung tâm kinh tế lớn, các xã, phường trên địa bàn tỉnh cũng như khu kinh tế cửa khẩu đều thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) nên khó khăn trong việc thu hút đầu tư vào khu kinh tế cửa khẩu.

+ Nguồn lực đầu tư cho hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu còn phụ thuộc lớn vào ngân sách nhà nước, trong khi việc huy động nguồn lực xã hội hóa cho đầu tư hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng logistics và dịch vụ cửa khẩu, còn gặp nhiều khó khăn do thiếu mặt bằng sạch, thiếu quy hoạch chi tiết và cơ chế khuyến khích đủ mạnh.

+ Kim ngạch xuất nhập khẩu không ổn định, phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc và chính sách biên mậu, cạnh tranh giữa các cửa khẩu, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài và duy trì thực hiện chính sách Zero Covid, phía Trung Quốc dừng hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh từ đầu năm 2022 (từ 2021 - 5/2022), đồng thời tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc được nâng cao, các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa chậm thích ứng nên ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu và xuất nhập cảnh tại cửa khẩu.

1.2. Thực trạng khu, cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có 01 KCN, 04 CCN nằm trong quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2030, chi tiết như sau:

1.2.1. Khu công nghiệp

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 Khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch là Khu công nghiệp Mường So với quy mô khoảng 198 ha. Trong phạm vi khu vực quy hoạch hiện đã có một số dự án, cơ sở sản xuất hoạt động như: nhà máy Gạch Tuynel với công suất 9 triệu viên/năm; nhà máy sản xuất gạch không nung với công suất 10 triệu viên/năm; nhà máy chế biến Mắc Ca với công suất 500 tấn/năm; nhà máy chế biến thức ăn gia súc,...

KCN Mường So được định hướng phát triển là khu công nghiệp đa ngành nằm trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển ngành nghề có lợi thế của tỉnh, huyện phát huy tiềm năng cơ sở sản xuất hiện có và các ngành nghề truyền thống của địa phương; là KCN được phát triển đồng bộ về mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, thân thiện với môi trường.

Hình thành phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất quy mô khoảng 40 ha thuộc KCN Mường So nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Xuất khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ phục vụ cho xuất khẩu. Đề xuất phát triển các ngành kinh doanh như: Lương thực thực phẩm, chế biến lâm, nông sản, gia công máy móc, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng,... và đặc biệt là chế biến đất hiếm là tiềm năng lớn của tỉnh, kim loại,...

Phát triển tiểu thủ công nghiệp chế biến lâm, nông sản phục vụ cho xuất nhập hàng hóa của địa phương và quốc tế.

Nhìn chung, hệ thống khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu còn hạn chế cả về số lượng và quy mô, đóng vai trò hỗ trợ trong cơ cấu phát triển công nghiệp chung của tỉnh. Khu công nghiệp được hình thành chủ yếu nhằm phục vụ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và một số ngành công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, phù hợp với điều kiện địa hình, quỹ đất và khả năng thu hút đầu tư của địa phương.

Về phân bố không gian, khu công nghiệp của tỉnh được bố trí tại những khu vực có điều kiện tương đối thuận lợi về địa hình, quỹ đất và kết nối giao thông, gần với các trục phát triển kinh tế chính và khu vực đô thị trung tâm. Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình đồi núi chia cắt mạnh, quỹ đất bằng phẳng hạn chế, nên không gian khu công nghiệp chưa hình thành được các khu tập trung quy mô lớn, mà chủ yếu là các khu có diện tích vừa, phân tán theo địa bàn, khó tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh về công nghiệp.

1.2.2. *Cụm công nghiệp*

Tỉnh Lai Châu hiện có 04 CCN nằm trong quy hoạch phát triển, cụ thể:

(1) Cụm công nghiệp Than Uyên: Được thành lập theo Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu, UBND huyện Than Uyên quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 571a/QĐ-UBND ngày 25/3/2022; thuộc địa phận xã Mường Than, tỉnh Lai Châu; diện tích 50 ha; định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến nông, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến khoáng sản, hàng mỹ nghệ...

Hiện nay, CCN Than Uyên đang được chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật là Công ty cổ phần điện gió Tây Bắc triển khai thực hiện các thủ tục để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và kêu gọi thu hút đầu tư dự án.

(2) Cụm công nghiệp Tân Uyên: Theo Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 27/12/2011 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Tân Uyên, tỉnh Lai Châu; Quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 03/8/2009, thuộc địa phận xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu; diện tích 50 ha; định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến chè, đồ gỗ mỹ nghệ, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp...

(3) Cụm công nghiệp Nậm Nhùn: Theo Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 16/4/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng

chung xã Nậm Hàng, khu đất được quy hoạch đất công nghiệp có diện tích: 17,9 ha nằm trong quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết xã Nậm Hàng. Định hướng phát triển ngành nghề trong CCN Nậm Nhùn: Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, hàng gia công mỹ nghệ, mây tre đan xuất khẩu. Tuy nhiên đến nay, CCN này vẫn chưa được lập quy hoạch chi tiết. Đến năm 2025, UBND tỉnh Lai Châu đã ban hành quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Nậm Nhùn (cũ, nay thuộc xã Nậm Hàng) và vùng phụ cận đến năm 2035. Theo đó, khu đất có tổng diện tích khoảng 17,88 ha tại Tổ dân phố Noong Kiêng xã Nậm Hàng được điều chỉnh chức năng để bố trí lại cụm công nghiệp, thông qua việc chuyển đổi một phần diện tích đất hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị và đất hỗn hợp sang đất công nghiệp, tạo quỹ đất tập trung, đồng bộ hơn cho phát triển CCN theo phương án đã được định hướng trong quy hoạch tỉnh.

(4) Cụm công nghiệp Mường Tè: Thuộc địa phận xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu; diện tích 46,24ha; định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến nông, lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; cơ khí sửa chữa nhỏ...

Đánh giá chung, cụm công nghiệp là loại hình không gian công nghiệp phổ biến hơn trên địa bàn tỉnh Lai Châu, có vai trò quan trọng trong việc thu hút các cơ sở sản xuất nhỏ và vừa, doanh nghiệp địa phương, góp phần giải quyết việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn. Các cụm công nghiệp được bố trí tại nhiều xã, gần với vùng nguyên liệu nông, lâm nghiệp và khu vực dân cư, nhằm đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp địa phương.

Về quy mô và phân bố, các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu có diện tích nhỏ và vừa, phân tán theo địa bàn các xã, chưa hình thành được các cụm công nghiệp tập trung quy mô lớn. Việc bố trí cụm công nghiệp phần lớn xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của địa phương, phục vụ các ngành nghề như chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, cơ khí nhỏ, sản xuất hàng tiêu dùng, do đó tính liên kết ngành và liên kết không gian giữa các cụm công nghiệp còn hạn chế.

Hạ tầng kỹ thuật trong các cụm công nghiệp nhìn chung còn thiếu và chưa đồng bộ. Một số cụm công nghiệp mới dừng ở mức quy hoạch hoặc đang trong giai đoạn đầu tư hạ tầng, hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý môi trường chưa hoàn chỉnh. Tỷ lệ lấp đầy tại nhiều cụm công nghiệp còn thấp; hoạt động sản xuất chủ yếu mang tính nhỏ lẻ, công nghệ còn đơn giản, giá trị gia tăng chưa cao.

Về tổ chức không gian, nhiều cụm công nghiệp còn xen cài với khu dân cư, chưa có ranh giới không gian rõ ràng, gây khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ môi trường

và mở rộng sản xuất trong tương lai. Một số cụm công nghiệp được thành lập nhưng chậm triển khai, chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư, làm giảm hiệu quả sử dụng đất và nguồn lực đầu tư.

Tổng thể, cụm công nghiệp vẫn là hình thức tổ chức không gian công nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn hiện nay, song việc bố trí không gian còn dàn trải, thiếu trọng tâm, hiệu quả khai thác chưa cao, chưa phát huy đầy đủ vai trò là hạt nhân phát triển công nghiệp ở khu vực nông thôn và miền núi.

1.3. Thực trạng các làng nghề

Đến nay, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Lai Châu tiếp tục phát triển với vai trò là khu vực kinh tế quan trọng ở nông thôn, góp phần giải quyết việc làm tại chỗ, tạo sinh kế cho người dân và gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Toàn tỉnh có 1.494 cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn, hoạt động chủ yếu dưới hình thức hộ gia đình, bên cạnh một số doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ hợp tác, phân bố rộng khắp các địa bàn nông thôn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Bảng 120. Thống kê các cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Nhóm ngành nghề	Tổng số cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn			
		Doanh nghiệp	HTX	Tổ hợp tác	Hộ
I	Năm 2018				
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	2	6	86	612
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ				24
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	3	3	5	190
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	9	9	87	197

5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh		1		80
6	Sản xuất muối				
6	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn	3	7	81	31
II	Năm 2024	39	63	5	1387
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	18	41	5	753
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	1	7	0	24
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn				
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	3	5	0	124
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh	5	4	0	285
6	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn	12	6	0	201

Nguồn: Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Lai Châu

So sánh với năm 2018, khi toàn tỉnh có 1.436 cơ sở, có thể thấy quy mô các cơ sở ngành nghề nông thôn được duy trì và tăng nhẹ về số lượng. Tuy mức tăng không lớn, nhưng phản ánh xu hướng ổn định và từng bước củng cố hoạt động sản xuất, trong bối cảnh nhiều cơ sở nhỏ, hiệu quả thấp đã được sắp xếp lại hoặc chuyển đổi hình thức hoạt động. Sự thay đổi giữa hai thời điểm không chỉ thể hiện ở số lượng cơ sở, mà quan trọng hơn là sự điều chỉnh về cơ cấu ngành nghề và cách thức tổ chức sản xuất, phù hợp hơn với điều kiện thị trường và yêu cầu quản lý.

Xét theo cơ cấu ngành nghề, đến năm 2024, các cơ sở ngành nghề nông thôn của tỉnh được phân theo 06 nhóm nghề theo quy định hiện hành. Trong đó, chế biến, bảo quản nông, lâm sản tiếp tục là nhóm ngành chủ đạo, với 813 cơ sở, chiếm trên một nửa tổng số cơ sở. Nhóm ngành này gắn trực tiếp với lợi thế nguyên liệu tại chỗ của tỉnh, đặc biệt là dong riềng, chè, gỗ rừng trồng và một số nông sản đặc hữu, đóng vai trò quyết định trong việc tạo giá trị gia tăng cho sản xuất nông nghiệp. So với năm 2018, dù số lượng cơ sở của nhóm này có điều chỉnh, song vị thế chi phối trong cơ cấu ngành

ngành nông thôn vẫn được giữ vững, phản ánh định hướng phát triển dựa vào chế biến nông - lâm sản của tỉnh là phù hợp với điều kiện thực tế.

Bên cạnh đó, nhóm sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh và nhóm dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn có xu hướng phát triển rõ nét hơn so với giai đoạn trước, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường và đời sống dân cư. Ngược lại, một số nhóm nghề truyền thống mang tính thủ công, quy mô nhỏ có xu hướng thu hẹp hoặc tái tổ chức. Đáng chú ý, nhóm xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn, vốn tồn tại với số lượng đáng kể vào năm 2018, đến năm 2024 không còn được thống kê như một nhóm nghề độc lập, mà các cơ sở liên quan đã được tích hợp vào các nhóm ngành có liên quan. Sự thay đổi này phản ánh quá trình tinh gọn và sắp xếp lại cơ cấu ngành nghề, thay vì sự suy giảm của hoạt động sản xuất.

Bảng 121b. Thống kê hoạt động của các cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Nhóm ngành nghề	Doanh thu (tỷ đồng)	Thu nhập bình quân (triệu đồng/ lđ /tháng)	Tổng số lao động thuộc ngành nghề nông thôn (người)		
				Tổng số lao động	Trong đó	
					Lao động thường xuyên	Lao động thời vụ
I	Năm 2018					
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	250,09	4,3	1149	949	312
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	17,2	9	67	37	24
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	5,8	3,2	200	155	
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	13,03	4	632	423	113
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh	6,2	3,8	161	94	
6	Sản xuất muối					

6	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn	13,84	2,8	499	366	
II	Năm 2024	1085,39	6,09	3890	3169	721
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	772,9	5,3	2406	1909	497
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	55,8	6,3	65	45	20
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn					
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	28,49	6,22	296	256	40
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh	24,2	6,43	659	622	37
6	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn	204	6,2	464	337	127

Nguồn: Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Lai Châu

Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, năm 2024, tổng doanh thu từ các cơ sở ngành nghề nông thôn đạt khoảng 1.085,39 tỷ đồng, tăng mạnh so với 300,16 tỷ đồng năm 2018, cho thấy quy mô giá trị sản xuất đã được mở rộng đáng kể. Trong đó, nhóm chế biến, bảo quản nông, lâm sản đóng góp tỷ trọng lớn nhất, chiếm trên 70% tổng doanh thu, khẳng định vai trò trụ cột của nhóm ngành này trong khu vực tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Sự gia tăng về doanh thu phản ánh việc các cơ sở sản xuất đã từng bước mở rộng quy mô, cải thiện năng lực tiêu thụ và tham gia sâu hơn vào thị trường, dù mức độ chế biến sâu và giá trị gia tăng vẫn còn hạn chế.

Ngành nghề nông thôn hiện tạo việc làm cho 3.890 lao động, tăng đáng kể so với 2.708 lao động năm 2018, góp phần quan trọng vào giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thu nhập bình quân của người lao động năm 2024 đạt khoảng 6,09 triệu đồng/người/tháng, cao hơn so với mức 4,3 triệu đồng/người/tháng năm 2018, phản ánh sự cải thiện nhất định về đời sống. Tuy nhiên, lực lượng lao động trong khu vực này chủ yếu vẫn là lao động phổ thông, được đào tạo theo hình thức truyền nghề trong gia đình; tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm khoảng 90%, sản xuất mang tính thời vụ, thiếu tính ổn định và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới công nghệ.

Đối với làng nghề và nghề truyền thống, đến năm 2024, tỉnh Lai Châu có 04 làng nghề truyền thống và 01 nghề truyền thống được công nhận, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực chế biến nông sản và thực phẩm. Hoạt động làng nghề tạo việc làm cho 389 lao động, với tổng doanh thu khoảng 24,7 tỷ đồng, tăng so với 18,1 tỷ đồng năm 2018. Các làng nghề không chỉ góp phần tạo thu nhập, mà còn giữ vai trò quan trọng trong bảo tồn bản sắc văn hóa, duy trì sinh hoạt cộng đồng và gắn với phát triển du lịch địa phương. Tuy nhiên, không gian sản xuất của các làng nghề hiện vẫn xen cài trong khu dân cư, chưa có khu, điểm sản xuất tập trung, gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường; một số hoạt động chế biến nông sản phát sinh chất thải nhưng chưa được đầu tư hệ thống xử lý tập trung, tiềm ẩn nguy cơ tác động đến môi trường sống.

Nhìn chung, giai đoạn vừa qua, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và làng nghề tỉnh Lai Châu đã có bước phát triển tích cực về quy mô giá trị sản xuất, lao động và thu nhập, đồng thời có sự điều chỉnh cơ cấu theo hướng phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn. Tuy nhiên, đến năm 2024, khu vực này vẫn phát triển chủ yếu ở quy mô nhỏ, phân tán, giá trị gia tăng chưa cao, chất lượng lao động còn hạn chế và chưa trở thành động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế tỉnh. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để định hướng tổ chức lại không gian sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng bền vững trong giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

2. Bố trí không gian lãnh thổ khu thương mại dịch vụ

2.1. Mạng lưới chợ, siêu thị, cơ sở bán lẻ

- Về mạng lưới chợ: Hạ tầng thương mại được tỉnh quan tâm phát triển, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, đồng thời lồng ghép các nguồn lực để đầu tư xây dựng, cải tạo chợ nông thôn. Trong giai đoạn 2021-2025 đã triển khai xây dựng mới 04 chợ (gồm: Chợ phiên Nậm Pất, chợ phiên Tà Hừa thuộc xã Mường Kim; chợ Ka Lăng thuộc xã Thu Lũm, chợ Pa Tàn thuộc xã Pa Tàn) và cải tạo nâng cấp 03 chợ (gồm: chợ Vàng Ma Chải, chợ Sì Lở Lầu thuộc xã Sì Lở Lầu; chợ xã Nậm Cuối). Tính đến 2025, trên địa bàn tỉnh hiện có 28 chợ dân sinh (mục tiêu quy hoạch đến 2030 có 49 chợ) được đầu tư xây dựng phục vụ nhu cầu trao đổi, mua sắm của nhân dân (*Phụ lục 3.1. Biểu tình hình đầu tư và hoạt động của các chợ trên địa bàn tỉnh*).

Nhìn chung, các chợ chủ yếu là chợ tổng hợp bán lẻ, các hình thức chợ bán buôn, chợ đầu mối chưa phát triển. Lực lượng tham gia kinh doanh chủ yếu trên các chợ đều thuộc thành phần kinh tế tư nhân kinh doanh bán buôn, bán lẻ và người sản xuất nhỏ

trực tiếp bán sản phẩm. Thành phần thương nghiệp nhà nước và hợp tác xã mua bán hầu như không tham gia kinh doanh trực tiếp trên chợ.

Mặt hàng kinh doanh trên chợ chủ yếu là hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu như lương thực, thực phẩm tươi sống và hàng may mặc, nhu yếu phẩm. Cơ sở vật chất của các chợ tỉnh Lai Châu, mặc dù có nhiều chợ đã được xây kiên cố, bán kiên cố, tuy nhiên diện tích chợ còn nhỏ, thiếu những trang thiết bị cơ bản như nhà vệ sinh, thiết bị phòng, chống cháy. Một số chợ được xây dựng mới song việc thu hút nhân dân đến chợ kinh doanh gặp khó khăn.

Mặc dù mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng được một phần nhu cầu mua bán và trao đổi hàng hoá của các đối tượng tham gia, nhưng hiện nay mật độ chợ còn thấp, quy mô diện tích chợ còn nhỏ và cơ sở vật chất còn nghèo nàn, lạc hậu, bên cạnh đó sự phân bố còn chưa phù hợp, hạn chế khả năng khai thác các lợi thế về thương mại của tỉnh.

- *Về siêu thị*: Trên địa bàn tỉnh hiện có 03 siêu thị (mục tiêu quy hoạch đến 2030 là 13 siêu thị) đang hoạt động, gồm: 02 siêu thị tại phường Tân Phong ; 01 siêu thị tại xã Than Uyên (*Phụ lục 3.2. Tình hình hoạt động của hệ thống siêu thị trên địa bàn tỉnh*)

- *Về cửa hàng bán lẻ*: Hệ thống cửa hàng bán lẻ trong thời gian qua phát triển nhanh chóng và phân bố rộng khắp từ trung tâm xã đến các thôn, bản. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có trên 6.200 cơ sở bán lẻ hàng hóa với nhiều loại hình khác nhau như cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tổng hợp đã góp phần cung ứng đầy đủ hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Hệ thống cửa hàng thương mại của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh được hình thành chủ yếu tập trung ở dọc các đường quốc lộ, đường tỉnh, đường trung tâm xã. Mạng lưới này đã góp phần làm phong phú, sống động thị trường, nâng cao văn minh phục vụ, tuy nhiên mạng lưới các cửa hàng hầu hết kinh doanh theo phương thức truyền thống, thiếu sự liên kết và hợp tác để mở rộng quy mô kinh doanh và giảm chi phí nên hạn chế về năng lực cạnh tranh.

2.2. Mạng lưới cửa hàng kho thương mại, cửa hàng xăng dầu

- *Về phát triển kho thương mại và dịch vụ logistic*: Toàn tỉnh có 10 doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ hàng hóa tiêu dùng thiết yếu đã đầu tư hệ thống kho tại trung tâm thành phố và các điểm kho, cửa hàng, đại lý tại các xã. Tại khu vực cửa khẩu có 01 kho ngoại quan và 07 địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa được Tổng cục hải quan công nhận đáp ứng nhu cầu tập kết, chuyển tải hàng hóa xuất

khẩu sang thị trường Trung Quốc. Ngoài ra, hệ thống kho bãi giao nhận vận tải và các dịch vụ logistic phục vụ hoạt động thương mại số lượng ít, quy mô rất nhỏ và chủ yếu tập trung ở địa bàn Phường Tân Phong và Đoàn Kết

- *Về mạng lưới kinh doanh xăng dầu:* Những năm gần đây, cùng với sự mở rộng, nâng cấp của hệ thống đường giao thông, số lượng cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đã tăng lên nhanh chóng. . Hiện nay có 65 cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu của 24 các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, trong đó: có 63 cửa hàng đang hoạt động, 02 cửa hàng không hoạt động. Hệ thống cửa hàng xăng dầu hiện tại được xây dựng khang trang, hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn về kỹ thuật xây dựng, bảo vệ môi trường, an toàn phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn giao thông, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu xăng dầu của tổ chức doanh nghiệp, nhân dân trên địa bàn tỉnh (*Phụ lục 3.3. Tình hình hoạt động của hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh*).

3. Bố trí không gian lãnh thổ khu bảo tồn thiên nhiên

Theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ), trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có 02 khu bảo tồn thiên nhiên thuộc hệ thống khu bảo tồn quốc gia, được xác định là phân khu chức năng bảo tồn, giữ vai trò nòng cốt trong bảo vệ đa dạng sinh học, các hệ sinh thái rừng tự nhiên và cân bằng sinh thái của tỉnh, gồm:

- *Vườn Quốc gia Hoàng Liên* là phân khu bảo tồn có giá trị đặc biệt quan trọng, phân bố trên địa bàn hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu, trong đó diện tích thuộc tỉnh Lai Châu khoảng 7.500 ha, tập trung tại các xã Mường Khoa và Tân Uyên. Khu vực này có chức năng bảo tồn nghiêm ngặt các hệ sinh thái rừng núi cao, là nơi giao thoa của các vành đai sinh thái á nhiệt đới và ôn đới núi cao, địa hình dốc lớn, chia cắt mạnh, giàu tính đa dạng sinh học với nhiều loài đặc hữu, quý hiếm. Tuy nhiên, không gian bảo tồn của VQG Hoàng Liên đang chịu tác động của biến đổi khí hậu, hoạt động khai thác trái phép và chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng tại vùng đệm, đặt ra yêu cầu tăng cường quản lý không gian bảo tồn gắn với kiểm soát phát triển khu vực lân cận.

- Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè nằm trên 19 Tiểu khu thuộc địa bàn xã Mù Cạ và xã Tà Tổng, có diện tích được xác định là 30.564 ha⁷⁷, được xác định là phân khu

⁷⁷ Theo kết quả Điều tra đánh giá về phạm vi, hiện trạng, hệ sinh thái và đa dạng sinh học để thành lập Khu rừng đặc dụng huyện Mường Tè năm 2025 trong tổng diện tích 33.775 ha quy hoạch Khu rừng đặc dụng huyện Mường Tè có

bảo tồn quan trọng tại khu vực phía Tây Bắc của tỉnh, giữ chức năng bảo vệ rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn và các hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng, đồng thời góp phần bảo đảm an ninh sinh thái và môi trường khu vực biên giới. Việc sớm hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý và bố trí không gian bảo tồn là yêu cầu cần thiết để phát huy vai trò của khu vực này trong tổng thể không gian lãnh thổ tỉnh.

một số diện tích là đất trống, ruộng, nương rẫy,... và một số diện tích đã quy hoạch cửa khẩu, diện tích khu vực vành đai biên giới Việt Nam - Trung Quốc

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH, NHẬN ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH LAI CHÂU THỜI GIAN TỚI

I. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của tỉnh lai châu trong giai đoạn tới

1. Dự báo các yếu tố, điều kiện của vùng và địa phương

1.1. Một số dự báo chính

Ở cấp quốc gia, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác lập khung phát triển theo hướng tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực kết nối hạ tầng, giảm chênh lệch vùng và phát huy vai trò các hành lang kinh tế (Quốc hội, 2023). Ở cấp vùng, Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc nhấn mạnh: liên kết hành lang vận tải - logistics với vùng Thủ đô, vùng Đồng bằng sông Hồng; kết nối xuyên biên giới; phát triển các trung tâm đô thị - dịch vụ theo mạng lưới; và ưu tiên đầu tư các tuyến trục động lực (Thủ tướng Chính phủ, 2024a).

Trong bối cảnh đó, Quy hoạch tỉnh Lai Châu 2021-2030, tầm nhìn 2050 là căn cứ pháp lý trung tâm để triển khai phát triển không gian và kết cấu hạ tầng của tỉnh (Thủ tướng Chính phủ, 2023). Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Lai Châu tiếp tục cụ thể hóa các danh mục nhiệm vụ, dự án ưu tiên và lộ trình triển khai (Thủ tướng Chính phủ, 2024b). Song song, kế hoạch KTXH 5 năm 2026-2030 của tỉnh là bộ chỉ tiêu “kim chỉ nam” cho dự báo ngắn hạn, phản ánh các ràng buộc nguồn lực và ưu tiên thực thi trong kỳ kế hoạch (Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, 2025).

Phương pháp sử dụng để thực hiện các dự báo chính như sau:

Áp dụng nguyên tắc sử dụng chỉ tiêu kế hoạch KTXH 2026-2030 làm cơ sở (baseline) cho dự báo đến 2030; đối chiếu với chỉ tiêu dài hạn trong Quy hoạch tỉnh để tạo dải dự báo. Đồng thời, đối chiếu số liệu hiện trạng bằng Niên giám thống kê tỉnh (dân số, phương tiện, sản lượng vận tải) để kiểm tra tính nhất quán.

Về dự báo dân số, kết hợp (i) xu thế tăng dân số tự nhiên và cơ học; (ii) kịch bản dịch chuyển dân cư theo đô thị hóa; và (iii) kịch bản tác động của hạ tầng liên vùng và cụm động lực.

Về dự báo đô thị, dựa trên mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa, định hướng phân loại đô thị và danh mục đô thị trong Quy hoạch tỉnh; bổ sung các yêu cầu hạ tầng - dịch vụ theo phương án phát triển địa phương.

Về dự báo giao thông vận tải, dựa trên hiện trạng sản lượng vận tải, phương tiện; mục tiêu doanh thu dịch vụ vận tải kho bãi; và nhóm dự án trực động lực, liên kết cửa khẩu - du lịch - logistics.

1.1.1. Dự báo phát triển dân số

Theo chỉ tiêu kế hoạch KT-XH, dân số trung bình giai đoạn 2026-2030 tăng đều theo năm: 507.373 (2026), 513.597 (2027), 519.916 (2028), 526.306 (2029) và 532.763 (2030) người (Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, 2025b). Nhịp tăng này phù hợp với mức tăng dân số quan sát giai đoạn gần đây (Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, 2024), đồng thời phản ánh giả định tăng trưởng việc làm, thu nhập đủ để giữ ổn định xu hướng di cư ra ngoài tỉnh.

Quy mô dân số đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu có sự chênh lệch giữa các tài liệu định hướng. Cụ thể, thuyết minh Quy hoạch tỉnh dự báo khoảng 545.900 người, trong khi Kế hoạch KTXH giai đoạn 2026-2030 xác định mục tiêu thận trọng hơn là khoảng 530.000 người với tốc độ tăng dân số trung bình 1,4-1,5%/năm. Nhằm đảm bảo tính khả thi trong việc phân bổ nguồn lực và năng lực hấp thụ đầu tư, báo cáo này lựa chọn kịch bản dựa trên Kế hoạch KTXH làm cơ sở dự báo chính. Thay vì bám theo mục tiêu dài hạn 40% trong Quy hoạch tỉnh, báo cáo điều chỉnh tỷ lệ đô thị hóa vào khoảng 21% vào năm 2030. Đây là ngưỡng phát triển hợp lý, phản ánh đúng nhịp độ dịch chuyển dân cư từ nông nghiệp sang dịch vụ tại địa phương và phù hợp với lộ trình nâng cấp hạ tầng thực tế. Với tỷ lệ khoảng 21%, áp lực lên hạ tầng xã hội sẽ giảm bớt so với con số 40% trước đây, giúp tỉnh tập trung nguồn lực vào việc nâng cao chất lượng đô thị thay vì chạy theo số lượng mở rộng diện tích.

Bảng 122. Quy mô dân số: hiện trạng và dải dự báo đô thị hóa đến 2030

Chỉ tiêu	2024 (Thực tế)	2030 (Kịch bản cơ sở)	Ghi chú
Dân số trung bình (người)	495.474	532.763	Theo Kế hoạch KTXH 2026-2030
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	17,67%	21,00%	Mức điều chỉnh thực tế
Dân số thành thị (người)	87.569	khoảng 111.880	Dự báo dựa trên tỷ lệ 21%

Dự báo tốc độ tăng dân số ở mức trung bình phản ánh đồng thời (i) mức sinh không còn cao như giai đoạn trước, (ii) xu hướng di cư ròng ra ngoài tỉnh của lao động trẻ có thể vẫn hiện hữu, và (iii) hiệu ứng “giữ dân” chỉ mạnh lên khi kết nối vùng và cơ hội việc làm phi nông nghiệp cải thiện rõ rệt.

1.1.2. Dự báo xu thế phát triển đô thị

Hệ thống đô thị tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi các đặc thù về địa chất và địa hình chia cắt. Quá trình mở rộng không gian đô thị đối mặt với những thách thức về giới hạn quỹ đất xây dựng thuận lợi, suất vốn đầu tư hạ tầng trên đầu người ở mức cao và các rủi ro tiềm ẩn từ thiên tai như lũ quét, sạt lở đất. Trong bối cảnh đó, yếu tố kinh tế biên mậu đóng vai trò động lực then chốt, thúc đẩy sự hình thành các trung tâm dịch vụ kiểm soát, thông quan và logistics tại khu vực cửa khẩu. Hình thái phát triển đô thị do đó có xu hướng chuyển dịch mạnh sang mô hình tuyến - cụm, tập trung dọc theo các trục hành lang vận tải động lực và các điểm nút giao thương quan trọng.

Đối với tỉnh Lai Châu, công tác quy hoạch và tổ chức không gian phát triển đang đứng trước những thay đổi mang tính bước ngoặt từ việc tái cấu trúc mô hình quản trị hành chính. Từ ngày 01/7/2025, tỉnh chính thức vận hành mô hình chính quyền hai cấp (tỉnh và xã), kết thúc vai trò của cấp huyện trong sơ đồ tổ chức. Sự thay đổi này tác động trực tiếp đến cơ chế điều phối không gian và phương thức cung ứng dịch vụ công trên toàn địa bàn.

Tỷ lệ đô thị hóa của Lai Châu ước đạt khoảng 21% đến năm 2030 tương ứng với quy mô dân số đô thị khoảng 111,3 nghìn người (trên nền dân số 530 nghìn), còn lại khoảng 418,7 nghìn người ở nông thôn. Với ngưỡng đô thị hóa này, xu thế đô thị phù hợp nhất không phải là “đô thị nén” kiểu đồng bằng, mà là chuỗi đô thị, thị trấn quy mô vừa và nhỏ bám theo hành lang giao thông, đóng vai trò trung tâm dịch vụ thiết yếu, thu gom, phân phối hàng hóa, và là cửa ngõ tiếp cận y tế, giáo dục chất lượng cao cho vùng nông thôn xung quanh.

Trong điều kiện đô thị hóa mục tiêu khoảng 21% đến 2030, chiến lược nâng loại đô thị nên được tiếp cận theo hướng chất lượng và năng lực cung ứng dịch vụ thay vì chạy theo danh hiệu. Đối với tỉnh miền núi có sinh kế nông - lâm nghiệp là chính, mô hình hợp lý là “đô thị dịch vụ - trung chuyển” (service & logistics town) gắn với các điểm nút giao thông và cụm kinh tế địa phương: đô thị trung tâm làm chức năng hành chính, giáo dục, y tế chuyên sâu và logistics, còn các đô thị vệ tinh đảm nhiệm thương mại, dịch vụ công cơ bản, chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ, và du lịch sinh thái cộng

đồng. Cách tiếp cận này cũng giảm rủi ro mở rộng không gian xây dựng vượt quá khả năng tài chính địa phương, đồng thời tạo động lực nâng cấp hạ tầng theo bậc thang ưu tiên.

Việc nâng cấp Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng nên được phân kỳ theo hướng tiếp nối sau năm 2030 để bảo đảm tính khả thi nguồn lực và phát triển “thực chất”. Giai đoạn đến 2030 ưu tiên hoàn thiện điều kiện nền gồm kết nối giao thông đến cửa khẩu, hạ tầng logistics, bến bãi, kho và năng lực dịch vụ, thuận lợi hóa thông quan nhằm tạo dòng hàng ổn định. Sau 2030, khi đạt các ngưỡng kích hoạt (kết nối ổn định, thông quan không ùn tắc, lưu lượng hàng, khách và doanh nghiệp đủ lớn, cân đối được hạ tầng đô thị thiết yếu), mới triển khai phát triển không gian đô thị dịch vụ tập trung, tránh dàn trải vốn và rủi ro đô thị hóa danh nghĩa.

1.1.3. Dự báo nhu cầu giao thông vận tải

Nhu cầu vận tải của Lai Châu đến 2030 được chi phối bởi ba động lực chính: tăng dân số ở mức 1,4-1,5%/năm, tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 10%/năm giai đoạn 2026-2030, và tái cấu trúc không gian theo trục - hành lang nhằm giảm chi phí logistics và mở rộng liên kết vùng. Khi thu nhập và hoạt động sản xuất, dịch vụ tăng, tổng số chuyến đi và khối lượng hàng hóa thường tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số. Do đó, ngay cả với tỷ lệ đô thị hóa ở mức khoảng 21%, lưu lượng vận tải trên các hành lang chính vẫn có thể tăng mạnh, nhất là vận tải hàng hóa phục vụ thương mại biên giới, du lịch, năng lượng và chế biến.

Ở góc độ dự báo đến 2030, có ba nhóm luồng vận tải nhiều khả năng tăng nhanh. Thứ nhất là luồng khách du lịch và đi lại liên vùng trên trục Sa Pa - Lai Châu, vì khi kết nối thuận lợi và an toàn hơn (giảm rủi ro đèo dốc, sạt lở) thì lượng chuyến đi theo tour, xe khách và phương tiện cá nhân sẽ tăng. Thứ hai là luồng hàng hóa và hành khách qua khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, do hoạt động biên mậu kéo theo nhu cầu xe tải, kho bãi và trung chuyển; khi các tuyến kết nối hướng ra cửa khẩu được nâng cấp hoặc đầu tư theo lộ trình, lưu lượng logistics trên hành lang này sẽ tăng sớm. Thứ ba là luồng nội tỉnh phục vụ dịch vụ công (đi học, khám chữa bệnh, làm thủ tục hành chính), vì mạng lưới đô thị-thị trấn đóng vai trò trung tâm vùng huyện khiến người dân di chuyển thường xuyên hơn từ xã/bản về trung tâm, dù tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh chỉ khoảng 21%.

Về cấu trúc mạng lưới, trục động lực dọc QL.32-QL.4D-QL.12 nối với cao tốc Nội Bài-Lào Cai qua QL.279 và hướng ra Ma Lù Thàng sẽ là xương sống tổ chức luồng vận tải liên tỉnh. Dự báo trong giai đoạn 2026-2030 các dự án sẽ ưu tiên tăng cường kết nối tỉnh Lai Châu với các tỉnh lân cận. Trong đó, ưu tiên gồm nâng cấp kết nối từ thành

phố Lai Châu (cũ) với cao tốc Nội Bài -Lào Cai (mục tiêu đạt tiêu chuẩn đường cấp III), và đầu tư tuyến cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13) theo lộ trình phù hợp huy động nguồn lực. Đồng thời, dự án hầm đường bộ nhằm giảm “độ rủi ro đứt gãy” do sạt lở, đèo dốc sẽ được tiến hành để kết nối Lai Châu với Lào Cai⁷⁸.

Ngoài đường bộ, vận tải thủy nội địa trên sông Đà (hồ thủy điện Sơn La và Lai Châu) là một tuyến quan trọng cho hàng rời, vật liệu và du lịch lòng hồ. Tuyến đường thủy này dài khoảng 175 km và kế hoạch đầu tư tối thiểu 28 bến để phục vụ vận tải, dân sinh và du lịch. Việc phát triển đồng thời hai phương thức (đường bộ và đường thủy) giúp đa dạng hóa năng lực vận tải, giảm áp lực lên trục đường đèo dốc, đồng thời tăng tính chống chịu của mạng lưới trước rủi ro thiên tai và gián đoạn lưu thông.

1.2. Tình hình phát triển vùng trung du và miền núi phía Bắc

Sau khi Nghị quyết số 202/2025/QH15⁷⁹ được Quốc hội thông qua ngày 12/6/2025, Việt Nam chính thức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, giảm từ 63 tỉnh, thành xuống còn 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh (gồm 28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương). Các tỉnh, thành mới được hình thành sau sắp xếp chính thức hoạt động từ ngày 1/7/2025. Đây là bước đi quan trọng trong lộ trình cải cách hành chính toàn diện, thực hiện Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025⁸⁰ của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Mục tiêu của cải cách này là tinh gọn bộ máy hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tiết kiệm chi phí và tạo điều kiện cho các địa phương phát triển kinh tế - xã hội đồng đều hơn.

Tác động của cải cách hành chính đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc chịu tác động mạnh mẽ từ đợt sát nhập này. Từ 14 tỉnh ban đầu (Cao Bằng, Điện Biên, Bắc Giang, Bắc Kạn, Hà Giang, Hòa Bình, Lạng Sơn, Lai Châu, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái), vùng nay chỉ còn 9 tỉnh sau sát nhập: Cao Bằng (giữ nguyên), Điện Biên (giữ nguyên), Lai Châu (giữ nguyên), Lạng Sơn (giữ nguyên), Sơn La (giữ nguyên), Tuyên Quang

⁷⁸ <https://congluan.vn/cong-bo-cong-khai-du-an-ham-duong-bo-qua-deo-hoang-lien-noi-khu-du-lich-quoc-gia-sa-pa-voi-tinh-lai-chau-10304243.html>

⁷⁹ Quốc hội. (2025). Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh giai đoạn 2025-2030. Hà Nội: Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV.

⁸⁰ Ban Chấp hành Trung ương. (2025). Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 về sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Hà Nội: Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XIII.

(Hợp nhất Hà Giang và Tuyên Quang), Lào Cai (Hợp nhất Yên Bái và Lào Cai), Thái Nguyên (Hợp nhất Bắc Kạn và Thái Nguyên), Phú Thọ (Hợp nhất Vĩnh Phúc, Hòa Bình và Phú Thọ).



Hình 17. Bản đồ khu vực phía Bắc sau sát nhập (màu đỏ: không sát nhập)

Như vậy, so với trước khi sát nhập, vùng đã bổ sung thêm khu vực tỉnh Vĩnh Phúc cũ (qua việc sát nhập với Phú Thọ và Hòa Bình), với diện tích tăng thêm khoảng 1.236 km² và dân số tăng thêm khoảng 1,523 triệu người (năm 2024). Điều này làm thay đổi đáng kể bản đồ hành chính và cơ cấu phát triển của vùng.

Bảng 123. So sánh vùng Trung du và miền núi phía Bắc trước và sau sáp nhập tỉnh

Tiêu chí	Trước sáp nhập (14 tỉnh)	Sau sáp nhập (9 tỉnh)
Phạm vi lãnh thổ	Phân mảnh, nhiều đơn vị hành chính nhỏ	Thêm diện tích và dân số tỉnh Vĩnh Phúc cũ, với trung bình thu nhập và trình độ cao hơn hẳn
Tổ chức không gian	Khó hình thành cực tăng trưởng lớn	Vẫn giữ tên “Trung du và miền núi phía Bắc”, nhưng nội hàm vùng và vùng động lực được điều chỉnh, mở rộng. Thuận lợi hình thành hành lang, cực tăng trưởng mới

Năng lực điều phối	Phân tán với 14 trung tâm chính trị-hành chính	Tập trung, hiệu quả hơn với chỉ 9 trung tâm chính trị-hành chính
Khả năng liên kết vùng	Vùng TD&MNBB chủ yếu là vùng “bảo vệ, phát triển xanh”, chưa được định danh rõ là vùng động lực quốc gia.	Vùng TD&MNBB được gắn chặt hơn vào vùng động lực phía Bắc, với các tỉnh như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hòa Bình đóng vai trò cực tăng trưởng trong chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ phía Bắc.
Định hướng theo Quy hoạch quốc gia	Tập trung vào nông nghiệp đặc trưng, du lịch, kinh tế cửa khẩu, khai thác tài nguyên có kiểm soát, phát triển các cực tăng trưởng như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Phú Thọ	Phù hợp cao với Quy hoạch tổng thể quốc gia, tăng trọng tâm vào động lực tăng trưởng mới: khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, gắn vùng TD&MNBB vào hành lang kinh tế phía Bắc và các trục cao tốc, đường ven biển, khu kinh tế cửa khẩu.
Cơ sở hạ tầng	Tập trung hoàn thiện giao thông, thủy lợi, cấp điện, thông tin liên lạc, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.	Bổ sung định hướng mở rộng, nâng cấp các trục cao tốc, đường ven biển, đường sắt, cảng, khu kinh tế cửa khẩu để gắn vùng TD&MNBB vào mạng lưới vùng động lực phía Bắc và cả nước.
Chuyển đổi mô hình tăng trưởng	Chuyển dần từ khai thác tài nguyên sang phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp chất lượng cao, du lịch, kinh tế cửa khẩu.	Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, kinh tế tri thức, gắn vùng TD&MNBB vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua các khu công nghiệp, khu kinh tế, cửa khẩu trọng điểm.

Định hướng phát triển vùng

Theo Nghị quyết 252/2025/QH15, vùng Trung du và miền núi phía Bắc được xác định phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 9-10%/năm giai đoạn 2026-2030, cao hơn so với mục tiêu tăng trưởng GDP cả nước (trên 8%/năm, trong đó giai đoạn 2026-2030 đạt từ 10%/năm trở lên)⁸¹. Vùng được định hướng phát triển theo hướng xanh, bền vững và toàn diện, lấy sự hạnh phúc của người dân làm thước đo thành công. Quy hoạch nhấn mạnh phát triển theo 8 chữ: Bản sắc - sinh thái - liên kết - hạnh phúc, thể hiện tầm nhìn phát triển bền vững, gắn kết giữa phát triển kinh

⁸¹ Quốc hội. (2025). Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hà Nội: Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV.

tế với bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc⁸² (Nguyễn Chí Dũng, 2024).

Vùng tiếp tục được định vị là phen dậu và lá phổi của Tổ quốc, đóng vai trò quyết định đối với an ninh nguồn nước, môi trường sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học và rừng đầu nguồn của Bắc Bộ. Quy hoạch xác định nhiệm vụ trọng tâm là tập trung bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, khôi phục rừng gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng. Bên cạnh đó, vùng cần khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, ưu tiên công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử, công nghệ số; đẩy mạnh dịch vụ logistics trên cơ sở khai thác lợi thế các cửa khẩu quốc tế và các tuyến đường sắt kết nối quốc tế; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản, mở rộng diện tích cây ăn quả, dược liệu; phát triển kinh tế cửa khẩu và hình thành các trung tâm du lịch, sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng.

Về tổ chức không gian, vùng Trung du và miền núi phía Bắc được quy hoạch thành 3 tiểu vùng, 5 hành lang kinh tế, 3 vành đai phát triển và 1 khu động lực. Tiểu vùng Tây Bắc bao gồm Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, có địa hình núi cao, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, được định hướng phát triển thủy điện, nông lâm nghiệp đặc sản và du lịch sinh thái. Các cực tăng trưởng của vùng được xác định tại Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn và Phú Thọ. Quy hoạch đặc biệt nhấn mạnh phát triển vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ, trong đó Thái Nguyên và Lào Cai trở thành trung tâm luyện kim; Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang trở thành trung tâm cơ khí, điện tử có trình độ cao; Bắc Giang trở thành trung tâm sản xuất chất bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ.

Vùng động lực phía Bắc và vai trò của các tỉnh sau sát nhập

Một trong những điều chỉnh quan trọng nhất trong Nghị quyết 252/2025/QH15 là việc mở rộng và tái cấu trúc vùng động lực phía Bắc. Sau sát nhập, vùng động lực phía Bắc bao gồm Thành phố Hà Nội và các địa bàn gắn với các tuyến đường Vành đai 4, Vành đai 5, các trục quốc lộ 5, quốc lộ 18, các cao tốc CT01, CT04, CT05, CT07, CT09 qua thành phố Hải Phòng và các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Ninh, trong đó Thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng. Việc đưa Thái Nguyên và Phú Thọ vào vùng động lực tạo ra sự giao thoa mạnh mẽ giữa vùng

⁸² Nguyễn Chí Dũng. (2024). Phát biểu tại Hội nghị công bố Quyết định phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Hà Nội: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

miền núi và vùng phát triển, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Vùng động lực phía Bắc được xây dựng để đi đầu trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; phát huy vai trò trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia. Vùng này tập trung phát triển các ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao; các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển nhanh công nghiệp công nghệ số và các ngành công nghiệp mới nổi; phát triển khu vực ven biển trở thành trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển và dịch vụ cảng biển, du lịch biển - đảo và công nghiệp đóng tàu; phát triển khu thương mại tự do và các loại hình khu chức năng theo mô hình mới phù hợp với xu thế chung của thế giới. Mục tiêu của vùng Đồng bằng sông Hồng, lõi của vùng động lực phía Bắc, là phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 11%/năm giai đoạn 2026-2030.

Việc đưa Thái Nguyên và Phú Thọ vào vùng động lực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Sau sát nhập, Thái Nguyên có quy mô lãnh thổ và dân số lớn hơn, vẫn giữ được vị thế là trung tâm công nghiệp, giáo dục của vùng với các khu công nghiệp Samsung, Canon và các trường đại học lớn. Tương tự, Phú Thọ trở thành tỉnh có quy mô lớn, kết hợp sức mạnh công nghiệp của Vĩnh Phúc (với các khu công nghiệp phát triển), tiềm năng thủy điện và du lịch của Hòa Bình, cùng di sản lịch sử - văn hóa của Phú Thọ (đất tổ Hùng Vương). Sự kết hợp này tạo ra hiệu ứng tích cực, giúp hai tỉnh miền núi này có đủ năng lực để trở thành động lực phát triển, đồng thời lan tỏa sự phát triển sang các tỉnh miền núi khác trong vùng.

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông - khâu đột phá chiến lược

Phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, được xác định là nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá trong giai đoạn 2026-2030. Nghị quyết 252/2025/QH15 đặc biệt nhấn mạnh mục tiêu đến năm 2030, vùng sẽ có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc, đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị và khởi công xây dựng các tuyến đường sắt tốc độ cao Lạng Sơn - Hà Nội, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Quy hoạch xác định hệ thống hành lang kinh tế ưu tiên, trong đó hành lang kinh tế Bắc - Nam trên cơ sở trục giao thông Bắc - Nam phía Đông đóng vai trò kết nối các vùng động lực, các đô thị lớn, trung tâm kinh tế, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của dải ven biển và khu vực phía Tây đất nước, kết nối với hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore.

Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh được xác định là trục kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc, kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước, hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc (Quốc hội, 2025b). Lào Cai đóng vai trò là "trạm trung chuyển" chiến lược kết nối Trung Quốc và ASEAN. Trong dài hạn, quy hoạch định hướng từng bước hình thành và phát triển hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, kết nối khu vực Tây Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng. Bên cạnh đó, các hành lang kinh tế nội vùng bao gồm Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Tuyên Quang cũng được ưu tiên phát triển để tăng cường liên kết vùng.

Đối với tiểu vùng Tây Bắc, một số dự án giao thông trọng điểm được triển khai hoặc chuẩn bị triển khai nhằm tháo gỡ nút thắt phát triển. Dự án cao tốc kết nối từ điểm đầu nút giao cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC16) đến thành phố Lai Châu, dài 163 km, điểm cuối tại cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng kết nối trực tiếp với cửa khẩu Kim Thủy Hà (tỉnh Vân Nam, Trung Quốc), với quy mô 4 làn xe, tốc độ thiết kế 80-100 km/h, được kỳ vọng sẽ tạo bước đột phá cho phát triển kinh tế cửa khẩu và giao thương quốc tế⁸³. Dự án Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối Lào Cai với Lai Châu cũng đã khởi công, dự kiến sẽ rút ngắn đáng kể thời gian di chuyển giữa hai tỉnh, tạo điều kiện phát triển du lịch và giao thương.

Kinh tế cửa khẩu và hợp tác quốc tế trong bối cảnh mới

Sau sát nhập, vùng Trung du và miền núi phía Bắc tiếp tục phát huy lợi thế có đường biên giới dài hơn 1.000 km với Trung Quốc và Lào để phát triển kinh tế cửa khẩu. Quy hoạch tập trung phát triển 5 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm: Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy (Tuyên Quang), Khu kinh tế cửa khẩu Cao Bằng, Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Lai Châu), và Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai (Lào Cai). Trong đó, ưu tiên tập trung đầu tư, hoàn thiện và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng tại khu kinh tế cửa khẩu Cao Bằng, Đồng Đăng - Lạng Sơn và Lào Cai.

Hợp tác với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc được xác định là định hướng quan trọng. Mục tiêu phấn đấu nâng kim ngạch thương mại Việt Nam - Vân Nam lên 5 tỷ USD,

⁸³ Bộ Giao thông Vận tải. (2024). Dự án cao tốc kết nối Nội Bài - Lào Cai - Lai Châu và Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên. Hà Nội: Bộ Giao thông Vận tải.

biển Vân Nam và các tỉnh biên giới Việt Nam như Lào Cai, Lai Châu thành trung tâm kết nối giao thương giữa Trung Quốc với ASEAN, được hai bên cam kết thúc đẩy trong giai đoạn tới⁸⁴ (Phạm Minh Chính, 2024). Triển khai mô hình cửa khẩu thông minh tại các cửa khẩu trọng điểm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, rút ngắn thời gian thông quan, giảm chi phí logistics. Đối với Lai Châu, cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng kết nối với huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam, mặc dù kim ngạch xuất nhập khẩu hiện tại còn khiêm tốn nhưng với việc đầu tư hạ tầng giao thông đồng bộ, đặc biệt là tuyến cao tốc kết nối trực tiếp, tiềm năng phát triển thương mại biên giới và du lịch xuyên biên giới là rất lớn.

1.3. Thực trạng và triển vọng phát triển các tuyến hành lang kinh tế

1.3.1. Tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

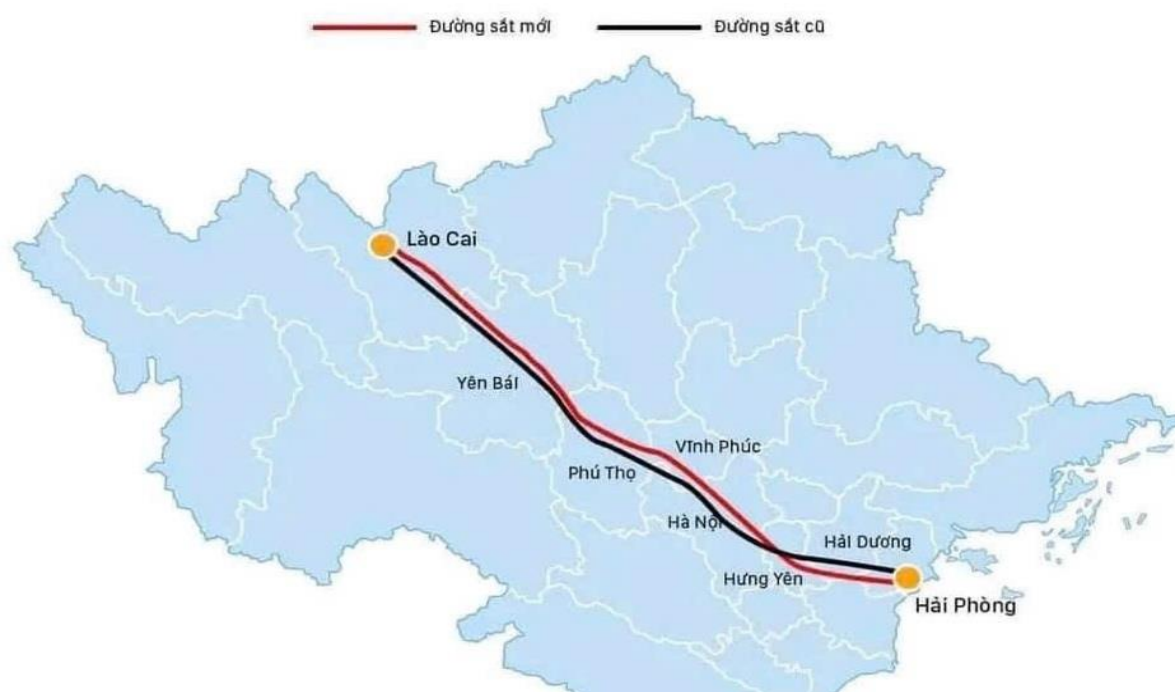
Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hay còn gọi là hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh khi tính cả phần lãnh thổ Trung Quốc, là một trong hai tuyến hành lang kinh tế xương sống ở miền Bắc Việt Nam. Tuyến hành lang này nằm trên trục Đông - Tây, được Nghị quyết 252/2025/QH15 xác định là trục kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc, kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước, thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc. Hành lang này liên kết Lào Cai với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh, tạo thành trục phát triển mạnh mẽ từ miền núi ra biển.

Lợi thế cạnh tranh quan trọng của hành lang kinh tế này là khả năng rút ngắn hành trình vận tải. Tuyến đường sắt từ tỉnh Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc) nếu đi về hướng nam qua Lào Cai, Hải Phòng sẽ bằng phẳng và thuận lợi hơn, chỉ gần 900 km so với tuyến thông thường dài gần 1.400 km, giảm được một phần ba hành trình (Hội nghị hợp tác hành lang kinh tế 5 tỉnh, thành phố, 2022). Do vậy, nhu cầu vận tải quá cảnh của Vân Nam và Tây Nam Trung Quốc qua tuyến hành lang kinh tế này là rất lớn, không chỉ có lợi cho phía Trung Quốc mà còn thúc đẩy dịch vụ cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh phát triển mạnh mẽ, biến Hải Phòng thành cửa ngõ giao thương hàng hải không chỉ của miền Bắc Việt Nam mà cả vùng Tây Nam Trung Quốc.

Về hạ tầng giao thông, đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai đã được hoàn thành và đưa vào khai thác, rút ngắn đáng kể thời gian di chuyển từ Thủ đô đến vùng Tây Bắc. Tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng cũng đã được nâng cấp và mở rộng, tạo điều kiện

⁸⁴ Phạm Minh Chính. (2024). Tuyên bố chung về hợp tác Việt Nam - Vân Nam tại cuộc gặp với Bí thư Tỉnh ủy Vân Nam Vương Ninh, tháng 11/2024. Hà Nội: Văn phòng Chính phủ.

thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa từ vùng nội địa ra cảng biển. Đặc biệt quan trọng là quy hoạch tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh với tổng chiều dài 461,5 km, được quy hoạch với 38 ga, trong đó có 5 ga lập tàu: Lào Cai, Yên Thường, Nam Hải Phòng, Hạ Long và Cái Lân. Tổng mức đầu tư sơ bộ ước tính hơn 203 nghìn tỷ đồng, dự kiến phân kỳ đầu tư làm 3 giai đoạn từ 2021 đến 2035, đồng bộ với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, cụm cảng Hải Phòng - Quảng Ninh⁸⁵. Việc triển khai xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao này được kỳ vọng sẽ tạo bước đột phá trong khả năng vận tải và logistics.



Hình 18. Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

Tại cửa khẩu Lào Cai - Hà Khẩu, Cầu đường bộ sông Hồng nối Khu thương mại công nghiệp Kim Thành (Lào Cai - Việt Nam) và Khu thương mại Bắc Sơn (Việt Nam - Trung Quốc) đang được đẩy nhanh hoàn thiện, được kỳ vọng sẽ tăng cường năng lực thông quan cho cặp cửa khẩu quốc tế, thúc đẩy hợp tác đầu tư và trao đổi thương mại. Cơ chế hợp tác đa phương giữa 4 tỉnh, thành của Việt Nam (Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh) và Vân Nam (Trung Quốc) thông qua Hội nghị hợp tác hành lang

⁸⁵ Bộ Giao thông Vận tải. (2021). Quy hoạch tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hà Nội: Bộ Giao thông Vận tải.

kinh tế 5 tỉnh, thành phố tiếp tục được duy trì và phát triển, tạo khung pháp lý và cơ chế thúc đẩy hợp tác thương mại, du lịch và thu hút đầu tư hai chiều.

Triển vọng phát triển của hành lang kinh tế này trong giai đoạn 2026-2030 là rất tích cực. Với việc Hải Phòng được Nghị quyết 45-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định là trung tâm kinh tế - xã hội khu vực duyên hải Bắc Bộ, nằm trong vùng tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội - Quảng Ninh - Hải Phòng, cảng quốc tế Lạch Huyện được kỳ vọng trở thành cảng trung chuyển quốc tế lớn trong khu vực. Lào Cai sau sát nhập có quy mô lớn hơn, kết hợp tiềm năng du lịch của cả Lào Cai và Yên Bái, cùng với vị thế cửa ngõ giao thương với Trung Quốc, sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển hành lang kinh tế này. Mục tiêu nâng kim ngạch thương mại Việt Nam - Vân Nam lên 5 tỷ USD tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của tuyến hành lang trong những năm tới.

1.3.2. Phát triển tiểu vùng Tây Bắc và các tuyến hành lang kinh tế nội vùng kết nối với Lai Châu

Tiểu vùng Tây Bắc sau sát nhập bao gồm Lai Châu, Sơn La và Điện Biên, là khu vực có địa hình núi cao, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với mùa đông lạnh, được định hướng phát triển thủy điện, nông lâm nghiệp đặc sản và du lịch sinh thái. Lai Châu có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng với 265,165 km đường biên giới Việt - Trung, có cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng và nhiều lối mở trên tuyến biên giới trực tiếp giao lưu với vùng lục địa rộng lớn phía Tây Nam của Trung Quốc. Lai Châu được gắn với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng các tuyến Quốc lộ 4D, 70, 32 và đường thủy sông Đà, có tiềm năng phát triển dịch vụ - thương mại, xuất nhập khẩu và du lịch⁸⁶. Đồng thời, là vùng đầu nguồn rộng lớn và phòng hộ đặc biệt xung yếu của sông Đà, Lai Châu có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững cho các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và vùng châu thổ sông Hồng.

Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định mục tiêu phát triển xanh, nhanh, bền vững và toàn diện, phấn đấu đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030. Quy hoạch định hướng phát triển theo trọng tâm một trục - hai vùng - ba trụ cột - bốn khâu đột phá. Một trục là trục trọng yếu phát triển kinh tế hình thành dọc theo các Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12. Ba trụ cột bao gồm phát triển nông nghiệp sạch, thủy điện, và du lịch sinh thái. Bốn khâu đột phá là phát triển hạ tầng giao thông, nâng cao

⁸⁶ Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. (2024). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu năm 2024. Lai Châu: UBND tỉnh Lai Châu.

chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kinh tế cửa khẩu, và bảo vệ môi trường rừng đầu nguồn.

Các tuyến hành lang kết nối nội vùng đóng vai trò then chốt trong phát triển tiểu vùng Tây Bắc. Hành lang Hà Nội - Phú Thọ - Sơn La - Lai Châu - Điện Biên là tuyến hành lang kinh tế quan trọng kết nối tiểu vùng Tây Bắc với Thủ đô Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng. Sau sát nhập, Phú Thọ trở thành tỉnh lớn thuộc vùng động lực phía Bắc, đóng vai trò cầu nối quan trọng giữa Hà Nội và tiểu vùng Tây Bắc. Tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đã đưa vào khai thác, rút ngắn thời gian di chuyển và tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa. Quy hoạch xác định xây dựng tuyến cao tốc Sơn La - Điện Biên sau năm 2030, và tuyến cao tốc kết nối Sơn La với đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai.

Đặc biệt quan trọng là dự án cao tốc kết nối từ điểm đầu nút giao cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC16) đến thành phố Lai Châu, dài 163 km, điểm cuối tại cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng kết nối trực tiếp với cửa khẩu Kim Thủy Hà (tỉnh Vân Nam, Trung Quốc). Dự án đi qua địa phận hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu, với quy mô 4 làn xe, tốc độ thiết kế 80-100 km/h⁸⁷. Tuyến cao tốc này sẽ tạo bước đột phá cho phát triển kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, rút ngắn thời gian di chuyển từ Lai Châu đến Hà Nội và các trung tâm kinh tế lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương quốc tế và phát triển du lịch. Hành lang Lai Châu - Lào Cai cũng được tăng cường với dự án Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên đã khởi công, dự kiến sẽ rút ngắn đáng kể thời gian di chuyển và khắc phục khó khăn do điều kiện địa hình đèo dốc, tạo thành hành lang du lịch quan trọng kết nối các điểm du lịch lớn như Sa Pa (Lào Cai) và Điện Biên Phủ.

Hành lang Lai Châu - Điện Biên - Sơn La với Quốc lộ 12 là tuyến chính kết nối Lai Châu với Điện Biên và các tỉnh Tây Bắc khác. Tuyến đường này bắt đầu từ cửa khẩu Ma Lù Thàng, kết nối với Trung Quốc, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế cửa khẩu và thương mại biên giới. Sơn La được định hướng trở thành trung tâm chế biến nông sản của khu vực Tây Bắc, do đó việc kết nối giao thông giữa các tỉnh trong tiểu vùng là rất quan trọng để phát triển chuỗi giá trị nông sản từ Lai Châu (sản xuất nông sản sạch, nông nghiệp công nghệ cao) đến Sơn La (chế biến) và xuất ra các thị trường lớn.

Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng là một trong 5 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cửa khẩu Ma Lù Thàng cách thành phố

⁸⁷ Bộ Giao thông Vận tải. (2024). Dự án cao tốc kết nối Nội Bài - Lào Cai - Lai Châu và Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên. Hà Nội: Bộ Giao thông Vận tải.

Lai Châu khoảng 50 km, là cửa ngõ quan trọng kết nối với huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu này được xác định là một trong bốn khâu đột phá của Lai Châu trong giai đoạn 2026-2030, sẽ tạo động lực mới cho phát triển kinh tế Lai Châu nói riêng và tiểu vùng Tây Bắc nói chung. Với việc đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, đặc biệt là tuyến cao tốc kết nối trực tiếp từ IC16 đến cửa khẩu, tiềm năng phát triển thương mại biên giới, dịch vụ logistics và du lịch xuyên biên giới là rất lớn. Quy hoạch xác định Lai Châu cần tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, phát triển các khu công nghiệp, khu dịch vụ logistics, và khu thương mại tập trung phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu.

Về phát triển kinh tế đặc trưng, Lai Châu được quy hoạch là vùng trồng rau màu, hoa ôn đới chất lượng cao tập trung tại các địa bàn có điều kiện khí hậu đặc thù. Vùng này có tiềm năng lớn phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là các loại cây công nghiệp như chè, cà phê, và cây ăn quả đặc sản. Du lịch là một trong ba trụ cột phát triển của Lai Châu. Với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, văn hóa đa dạng của 20 dân tộc anh em, Lai Châu có tiềm năng lớn phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch văn hóa. Việc kết nối với các điểm du lịch lớn như Sa Pa (Lào Cai), Điện Biên Phủ thông qua hệ thống giao thông được cải thiện sẽ tạo ra tuyến du lịch liên kết, thu hút du khách trong và ngoài nước, góp phần đa dạng hóa kinh tế và nâng cao đời sống người dân.

1.4. Thực trạng và định hướng phát triển các tỉnh lân cận có tác động tới Lai Châu

1.4.1. Tỉnh Lào Cai

Ngày 1/7/2025 thực hiện sáp nhập tỉnh Yên Bái vào tỉnh Lào Cai theo định hướng tinh gọn bộ máy, mở rộng không gian phát triển và tăng cường liên kết vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỉnh Lào Cai bước vào giai đoạn phát triển với diện tích tự nhiên 13.257 km², dân số 1.656.500 người⁸⁸, cơ cấu kinh tế - xã hội đa dạng. Sáp nhập hai tỉnh tạo ra một đơn vị hành chính có không gian phát triển, cửa ngõ biên giới phía Bắc đến trung tâm kết nối với vùng Trung du hình thành trục phát triển mới gắn kết giữa kinh tế cửa khẩu, công nghiệp - dịch vụ, nông nghiệp đặc thù và du lịch sinh thái - văn hóa. Trong giai đoạn đầu sau sáp nhập, tỉnh Lào Cai có nhiều chuyển biến tích cực về tổ chức bộ máy, định hướng phát triển, huy động nguồn lực. Những chuyển biến tích cực góp phần ổn định tình hình sau sáp nhập, tạo nền tảng quan trọng cho quá trình phát

⁸⁸ Quyết định 759/QĐ-TTg năm 2025 quy định Phương án sắp xếp tỉnh Lào Cai.

triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và vai trò liên kết vùng của tỉnh trong giai đoạn 2026-2031.

Về tổ chức hành chính và quản trị địa phương, hợp nhất hai tỉnh đã giúp tỉnh giảm đầu mối quản lý, giảm trùng lặp chức năng và từng bước nâng cao hiệu quả điều hành. Kinh tế, tỉnh Lào Cai có cơ cấu kinh tế đa dạng, cân đối, kết hợp được thế mạnh của Lào Cai về kinh tế cửa khẩu, công nghiệp khai khoáng - chế biến và du lịch quốc tế với lợi thế của Yên Bái về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy điện và công nghiệp chế biến nông - lâm sản tạo điều kiện để tỉnh xây dựng mô hình phát triển kinh tế theo hướng liên kết chuỗi giá trị nội tỉnh, giảm phụ thuộc vào một số ngành truyền thống và nâng cao khả năng chống chịu trước các biến động bên ngoài.

Sau khi sáp nhập, tỉnh Lào Cai sở hữu không gian phát triển rộng lớn, cấu trúc kinh tế đa dạng, tập hợp được nhiều lợi thế nội tại mang tính bổ trợ giữa hai địa phương.

Trong bối cảnh sáp nhập Lào Cai và Yên Bái, tỉnh Lai Châu là địa phương có vị trí địa lý tiếp giáp, có nhiều điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nhưng trình độ phát triển còn thấp, bị chi phối, ảnh hưởng từ định hướng phát triển của tỉnh Lào Cai. Về tổng thể, định hướng phát triển của tỉnh Lào Cai sau sáp nhập tập trung vào ba trụ cột lớn: (i) phát huy vai trò trung tâm kinh tế cửa khẩu, logistics và kết nối quốc tế; (ii) xây dựng không gian phát triển công nghiệp - dịch vụ - đô thị gắn với hành lang kinh tế Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ - Hà Nội; (iii) phát triển nông nghiệp đặc thù, kinh tế sinh thái và du lịch bền vững trên nền tảng tài nguyên thiên nhiên, văn hóa đa dạng.

Trước hết, không gian phát triển và hạ tầng liên vùng, định hướng đầu tư hệ thống giao thông chiến lược của tỉnh Lào Cai đặc biệt là các trục kết nối từ cửa khẩu quốc tế đến vùng trung du và đồng bằng tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh Lai Châu cải thiện khả năng kết nối với các trung tâm kinh tế lớn. Khu vực cửa khẩu quốc tế Lào Cai - Kim Thành được xác định là “cực tăng trưởng đôi ngoại”, đóng vai trò đầu mối giao thương, logistics và kết nối chuỗi giá trị xuất nhập khẩu với thị trường quốc tế. Trục giao thông chính kết nối sâu với đồng bằng Bắc Bộ, giảm tình trạng phát triển cục bộ, chia cắt theo địa hình trước khi sáp nhập chính quyền hai cấp.

Về kinh tế, tỉnh Lào Cai sau sáp nhập định hướng phát triển dựa trên các trụ cột là kinh tế cửa khẩu, công nghiệp chế biến và dịch vụ logistics, qua đó phát huy vai trò động lực, tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ tới tỉnh Lai Châu. Lào Cai trở thành đầu mối giao thương lớn, tập trung các hoạt động xuất nhập khẩu, chế biến sâu và phân phối

hàng hóa, trong khi Lai Châu đóng vai trò là vùng cung ứng nguyên liệu, không gian sản xuất bổ trợ và thị trường lao động.

Về du lịch, định hướng xây dựng Lào Cai thành trung tâm du lịch tổng hợp của vùng Tây Bắc kết nối du lịch biên giới, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và du lịch nghỉ dưỡng lan tỏa tích cực đối với tỉnh Lai Châu. Các tuyến du lịch liên vùng được hình thành, phát triển, Lai Châu trở thành điểm mở rộng hành trình du lịch, khai thác lợi thế về cảnh quan thiên nhiên hoang sơ và bản sắc văn hóa độc đáo của các dân tộc thiểu số. Phát triển nguồn nhân lực và xã hội, định hướng đầu tư mạnh mẽ của tỉnh Lào Cai tập trung phát triển giáo dục, đào tạo, y tế và đô thị hóa tạo ra cả cơ hội và thách thức cho tỉnh Lai Châu. Tóm lại, định hướng phát triển tỉnh Lào Cai sau sáp nhập tỉnh Yên Bái tạo ra một cực tăng trưởng mới có sức lan tỏa mạnh mẽ trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tác động sâu sắc đến quá trình phát triển của tỉnh Lai Châu trên cả phương diện kinh tế, xã hội, không gian và thể chế.

1.4.2. Tỉnh Điện Biên

Tỉnh Điện Biên là một tỉnh miền núi, biên giới nằm ở cực Tây Bắc của Tổ quốc, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại, đồng thời mang đậm giá trị lịch sử, văn hóa với Chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu. Tuy nhiên, xét trên phương diện phát triển kinh tế - xã hội, Điện Biên là một trong những địa phương có xuất phát điểm kinh tế, xã hội còn thấp, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, cơ sở hạ tầng kém phát triển, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển so với mặt bằng chung của cả nước. Địa hình chủ yếu là núi cao, bị chia cắt mạnh, giao thông đi lại khó khăn, khí hậu có nhiều yếu tố bất lợi, thường xuyên chịu tác động của thiên tai đã ảnh hưởng lớn đến khả năng thu hút đầu tư, phát triển sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân. Bên cạnh đó, dân cư phân bố thưa thớt, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế cũng là những yếu tố tác động sâu sắc đến thực trạng phát triển của tỉnh trong nhiều năm qua. Kinh tế, quy mô nền kinh tế của tỉnh Điện Biên thấp, theo Báo cáo số 6662/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh, năm 2025, tổng sản phẩm quốc nội (GRDP) của tỉnh ước tính đạt 17.661,86 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng trưởng 8,51%; GRDP bình quân đầu người đạt 52,95 triệu đồng/người/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, trong đó ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 21,74%, tăng 1,05 điểm phần trăm so với năm 2024. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công ước tính đến hết tháng 1

năm 2026 đạt 99,63%⁸⁹, tốc độ tăng trưởng chưa ổn định và phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, trong đó nông, lâm nghiệp giữ vai trò chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm trên địa bàn. Sản xuất nông nghiệp của tỉnh chủ yếu dựa vào trồng lúa, ngô, sắn, cây công nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi nhỏ lẻ, manh mún.

Công nghiệp và xây dựng, Điện Biên có tiềm năng nhất định về thủy điện, vật liệu xây dựng và chế biến nông - lâm sản, song việc khai thác các lợi thế này còn hạn chế. Công nghiệp của tỉnh chủ yếu là công nghiệp nhỏ, công nghiệp địa phương với quy mô và trình độ công nghệ thấp, thiếu các dự án công nghiệp lớn có sức lan tỏa. Công nghiệp chế biến sâu chưa phát triển, chủ yếu dừng lại ở sơ chế nên chưa sử dụng hiệu quả tài nguyên và nông sản.

Thương mại, dịch vụ và du lịch của tỉnh Điện Biên có bước phát triển nhất định nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế. Hoạt động thương mại chủ yếu phục vụ nhu cầu nội tỉnh, thị trường nhỏ, sức mua thấp, hệ thống phân phối và dịch vụ hỗ trợ thương mại còn hạn chế. Dịch vụ logistics, tài chính, ngân hàng, vận tải chưa phát triển, chi phí lưu thông hàng hóa cao. Kết cấu hạ tầng, Điện Biên đã có nhiều nỗ lực trong đầu tư phát triển giao thông, điện, nước, viễn thông và hạ tầng đô thị, song nhìn chung hệ thống hạ tầng vẫn còn yếu và thiếu đồng bộ. Giao thông kết nối nội tỉnh và liên vùng còn nhiều hạn chế, một số khu vực đi lại khó khăn, nhất là vào mùa mưa. Hạ tầng đô thị phát triển chậm, quy mô nhỏ, chưa tạo được động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Nhìn chung, thực trạng phát triển tỉnh Điện Biên phản ánh đặc điểm của một tỉnh miền núi, biên giới còn nhiều khó khăn, với xuất phát điểm thấp, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nguồn lực hạn chế và chất lượng nguồn nhân lực chưa cao.

Trong chiến lược phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỉnh Điện Biên được xác định là một địa phương có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và liên kết tiểu vùng Tây Bắc, đồng thời là điểm kết nối giữa Việt Nam với Lào và khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Định hướng phát triển của tỉnh Điện Biên trong giai đoạn tới tập trung vào phát huy vai trò trung tâm lịch sử - văn hóa, tăng cường liên kết kinh tế vùng, phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng đặc thù vùng cao và từng bước cải thiện kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực. Những định hướng phát triển tỉnh Điện biên tác động trực

⁸⁹ Nhật Phương (2025), Bức tranh kinh tế - xã hội nhiều điểm sáng, <https://baodienbienphu.vn/tin-bai/kinh-te/buc-tranh-kinh-te-xa-hoi-nhieu-diem-sang>, truy cập ngày 2/2/2026.

tiếp đến tiến trình phát triển nội tại của Điện Biên tạo ra ảnh hưởng đa chiều, lâu dài đối với các tỉnh lân cận trong khu vực Tây Bắc, trong đó tỉnh Lai Châu là địa phương chịu tác động về kinh tế, xã hội, hạ tầng và quốc phòng - an ninh. Đối với tỉnh Lai Châu, cải thiện kết nối giao thông với Điện Biên không chỉ giúp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông - lâm nghiệp tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ công, dịch vụ xã hội mở ra cơ hội phát triển kinh tế mới trong liên kết vùng.

Điện Biên xác định phát triển du lịch lịch sử gắn với Chiến thắng Điện Biên Phủ, kết hợp với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch trải nghiệm văn hóa các dân tộc là một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển. Định hướng phát triển du lịch gắn với lịch sử có tác động tới tỉnh Lai Châu tạo ra cơ hội hình thành các tuyến, điểm du lịch liên tỉnh, liên vùng Tây Bắc.

Thương mại và dịch vụ, định hướng phát triển của tỉnh Điện Biên gắn với việc khai thác lợi thế cửa ngõ giao thương với Lào và khu vực Tiểu vùng Mê Kông mở rộng, từng bước hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ và logistics quy mô phù hợp. Phát triển thương mại, dịch vụ tác động gián tiếp tỉnh Lai Châu, khi mở ra thêm các hướng kết nối thị trường ngoài Trung Quốc, đa dạng hóa không gian thương mại và giảm sự phụ thuộc vào một thị trường truyền thống.

Về định hướng phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội của tỉnh Điện Biên cũng tạo ra những tác động đáng kể đối với tỉnh Lai Châu. Khi Điện Biên tập trung đầu tư vào giáo dục - đào tạo, y tế và phát triển nguồn nhân lực tại chỗ, các cơ sở đào tạo, y tế và dịch vụ xã hội của tỉnh có thể trở thành điểm hỗ trợ, chia sẻ nguồn lực cho các địa phương lân cận, trong đó có Lai Châu. Tóm lại, định hướng phát triển của tỉnh Điện Biên trong giai đoạn tới có tác động lan tỏa đa chiều và lâu dài đối với tỉnh Lai Châu, vừa mở ra nhiều cơ hội quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, vừa đặt ra không ít thách thức đòi hỏi Lai Châu phải chủ động thích ứng và điều chỉnh chiến lược phát triển.

Theo Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành ngày 04/05/2024 theo Quyết định số 369/QĐ-TTg phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng cường liên kết vùng, khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của từng địa phương và hình thành các cực tăng trưởng có khả năng lan tỏa, tỉnh Lào Cai và tỉnh Điện Biên được xác định là hai trung tâm quan trọng của tiểu vùng Tây Bắc, mỗi địa phương giữ vai trò khác biệt nhưng có tính bổ trợ cao, từ đó tạo ra những tác động sâu rộng và lâu dài trong phát triển của tỉnh Lai Châu, một tỉnh nằm ở vị trí trung gian giữa Lào Cai và Điện Biên. Định hướng phát triển của tỉnh Lào Cai tập trung vào việc phát huy vai trò cửa ngõ giao

thương quốc tế, trung tâm kinh tế cửa khẩu, logistics, công nghiệp - dịch vụ và du lịch chất lượng cao trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, trong khi định hướng phát triển của tỉnh Điện Biên nhấn mạnh vai trò trung tâm lịch sử - văn hóa, quốc phòng - an ninh, cửa ngõ kết nối với Lào và khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, gắn với phát triển du lịch lịch sử, du lịch sinh thái, nông nghiệp đặc thù vùng cao và tăng cường liên kết tiểu vùng Tây Bắc. Định hướng phát triển của tỉnh Lào Cai và tỉnh Điện Biên trong giai đoạn tới sẽ tác động sâu rộng, đa chiều và mang tính chiến lược đối với sự phát triển của tỉnh Lai Châu. Tác động hai tỉnh Lào Cai, Điện Biên mở ra nhiều cơ hội thúc đẩy Lai Châu phát triển kinh tế - xã hội thông qua liên kết vùng, tham gia chuỗi giá trị và mở rộng không gian phát triển, vừa đặt ra không ít thách thức đòi hỏi tỉnh phải chủ động nâng cao năng lực nội sinh là điều chỉnh mô hình tăng trưởng và xây dựng các cơ chế phối hợp liên tỉnh hiệu quả.

1.4.3. Tỉnh Sơn La

Sơn La là tỉnh miền núi thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, có vị trí quan trọng trong không gian phát triển vùng Tây Bắc, điều kiện tự nhiên đa dạng, tiềm năng lớn về nông nghiệp, thủy điện và du lịch. Những năm gần đây, kinh tế của tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức khá, quy mô nền kinh tế từng bước được mở rộng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Giai đoạn 2020-2025, tỉnh Sơn La có nhiều nỗ lực trong phát triển kinh tế - xã hội, từng bước khai thác tiềm năng, lợi thế của một tỉnh miền núi vùng Tây Bắc. Mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn do điều kiện tự nhiên, xuất phát điểm kinh tế thấp, hạ tầng chưa đồng bộ và tác động của dịch bệnh, biến đổi khí hậu, song tỉnh Sơn La đạt được những kết quả đáng ghi nhận trên nhiều lĩnh vực. Năm 2025, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh duy trì ở mức khá, quy mô kinh tế đạt khoảng 39.241 tỷ đồng. Nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế địa phương tăng trưởng khoảng 7.673 tỷ đồng⁹⁰ nhờ hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nhất là đối với cây ăn quả, cây công nghiệp và chăn nuôi đại gia súc. Ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và xây dựng chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ từng bước được đẩy mạnh, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của nông sản.

Công nghiệp phát triển nhưng nhìn chung còn chậm so với tiềm năng. Công nghiệp chủ yếu tập trung vào chế biến nông - lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và

⁹⁰ Lê Hồng (2025), GRDP của tỉnh 6 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng khá, https://sonla.gov.vn/tin-kinh-te/grdp-cua-tinh-6-thang-dau-nam-2025-tang-truong-kha-927803?utm_source=, truy cập ngày 18/1/2026

khai thác tiềm năng thủy điện. Quy mô doanh nghiệp công nghiệp nhỏ, công nghệ chưa cao, sức lan tỏa đối với tăng trưởng kinh tế chưa lớn. Khu vực dịch vụ phát triển, đặc biệt là thương mại và du lịch. Du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, với các điểm đến nổi bật như Mộc Châu, gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc. Kết cấu hạ tầng, tỉnh quan tâm đầu tư phát triển hệ thống giao thông, điện, nước, viễn thông và hạ tầng đô thị nhiều tuyến đường liên xã được nâng cấp, góp phần cải thiện khả năng kết nối nội tỉnh và liên vùng. Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai tích cực, diện mạo nông thôn có nhiều thay đổi. Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế và an sinh xã hội tỉnh tiếp tục được quan tâm. Mạng lưới trường lớp, cơ sở y tế từng bước được củng cố; chất lượng giáo dục và chăm sóc sức khỏe nhân dân có cải thiện. Bên cạnh những kết quả đạt được về phát triển kinh tế - xã hội, công tác quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh cơ bản được giữ vững. Công tác quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững. Cải cách hành chính và chuyển đổi số bước đầu đạt một số kết quả, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, năng lực quản trị và điều hành ở một số lĩnh vực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới. Nhìn chung, thực trạng phát triển tỉnh Sơn La cho thấy địa phương đã đạt được những kết quả quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Tuy nhiên, để phát triển nhanh và bền vững hơn, tỉnh cần tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và tăng cường thu hút đầu tư, nhất là vào các lĩnh vực có lợi thế và giá trị gia tăng cao.

Chi thị số 25/CT-TTg, ngày 11-10-2019 thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Trong bối cảnh tăng cường liên kết vùng Bắc Bộ, định hướng phát triển của các tỉnh lân cận như Điện Biên, Lào Cai, Sơn La tác động lan tỏa, mở ra cơ hội hợp tác trong điều chỉnh chiến lược phát triển phù hợp đối với tỉnh Lai Châu. *Trước hết*, định hướng phát triển hạ tầng và liên kết vùng tỉnh Sơn La tạo động lực thúc đẩy kết nối không gian phát triển của Lai Châu, nâng cấp các tuyến giao thông liên tỉnh, liên vùng góp phần rút ngắn khoảng cách địa lý, giảm chi phí vận chuyển hàng hóa và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp của Lai Châu. Qua đó, Lai Châu có điều kiện tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị khu vực.

Thứ hai, phát triển nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến tỉnh Sơn La tạo hiệu ứng lan tỏa đối với sản xuất nông nghiệp tỉnh Lai Châu. Sơn La có vai trò trung

tâm chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản của tiểu vùng Tây Bắc trở thành đầu mối liên kết sản xuất tiêu thụ các sản phẩm thế mạnh Lai Châu như chè, cao su, dược liệu và chăn nuôi. Liên kết vùng Tây Bắc nâng cao giá trị gia tăng và tính bền vững của sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Lai Châu.

Thứ ba, phát triển du lịch tỉnh Sơn La tạo cơ hội mở rộng không gian du lịch liên tỉnh. Các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch văn hóa của Sơn La kết nối với các điểm đến đặc thù của Lai Châu, hình thành các tuyến, cụm du lịch liên vùng Tây Bắc. Điều này không chỉ giúp đa dạng hóa sản phẩm du lịch của Lai Châu mà còn nâng cao sức hấp dẫn chung của cả khu vực đối với du khách trong và ngoài nước.

Thứ tư, định hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh Sơn La tạo áp lực và động lực cải cách đối với Lai Châu. Phát triển năng động tỉnh Sơn La thúc đẩy cạnh tranh giữa các địa phương trong vùng, khuyến khích tỉnh Lai Châu đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản trị và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút đầu tư và nguồn lực xã hội.

Tóm lại, các định hướng phát triển của tỉnh Sơn La có tác động lan tỏa tích cực đối với tỉnh Lai Châu, đặc biệt trong các lĩnh vực kết nối hạ tầng, phát triển nông nghiệp, du lịch và liên kết vùng.

2. Dự báo các yếu tố, điều kiện của quốc gia

2.1. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam

Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới. GDP bình quân đầu người tăng từ khoảng trên 100 USD (năm 1986) lên gần 5.000 USD (năm 2025), gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng nông nghiệp giảm từ hơn 40% xuống dưới 15% GDP, trong khi công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn⁹¹. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công. Năm 2025, tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam ước đạt 8,02 %⁹², thuộc nhóm các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới. Việt Nam tiếp tục giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm

⁹¹ <https://daibieunhandan.vn/viet-nam-40-nam-doi-moi-ky-tich-mang-tam-thoi-dai-10395013.html>

⁹² Báo cáo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025 ngày 5/1/2026, Cục thống kê, Bộ Tài chính

các cân đối lớn. Đây chính là "tám khiên vững chắc" để nền kinh tế đứng vững trước những cơn sóng biến động từ bên ngoài. Ổn định vĩ mô chính là điểm tựa, bảo vệ nền kinh tế, giúp Việt Nam đứng vững trước những cơn sóng lớn của cú sốc thiên tai và biến động toàn cầu. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai đồng bộ, giúp người dân hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng.

Triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam giai đoạn 2026-2030 đầy lạc quan với mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân 9-10%/năm, hướng tới trở thành quốc gia thu nhập cao, GDP đầu người đạt 8.500 USD vào 2030, dựa vào đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, xanh, tập trung phát triển công nghệ cao và hoàn thiện thể chế để thu hút đầu tư, tận dụng cơ hội từ dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, nhưng đối mặt thách thức về vốn, năng suất lao động và cạnh tranh quốc tế.

Từ đó, đã tạo cơ hội lớn cho Lai Châu nhờ mục tiêu tăng trưởng cao, chuyển đổi số, và đầu tư hạ tầng quốc gia (như cao tốc), giúp tỉnh thu hút đầu tư, phát triển du lịch, kinh tế cửa khẩu, nông-lâm nghiệp chất lượng cao, nhưng cần vượt qua thách thức về vốn, biến đổi khí hậu và phát triển nguồn nhân lực để tận dụng hiệu quả các động lực này, hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững và nâng cao thu nhập người dân. Mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030 tạo ra môi trường kinh tế sôi động và ổn định, có lợi cho các địa phương như Lai Châu. Dự án đường cao tốc (như Bảo Hà - Lai Châu) được quan tâm, giúp kết nối giao thông, giảm chi phí logistics, mở rộng thị trường, thúc đẩy thương mại, du lịch và đầu tư vào Lai Châu. Định hướng quốc gia trở thành quốc gia số ổn định, tiên phong thử nghiệm công nghệ mới tạo điều kiện cho Lai Châu ứng dụng công nghệ vào quản lý, sản xuất, kinh doanh (nông nghiệp thông minh, du lịch số). Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, chính sách thu hút đầu tư thông thoáng sẽ giúp Lai Châu thu hút FDI vào các lĩnh vực có thế mạnh.

2.2. Triển vọng về đổi mới mô hình tăng trưởng

Sau gần 40 năm Đổi mới (1986-2025), Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng trong gần 40 năm qua - chủ yếu dựa vào thúc đẩy đầu tư mở rộng và thu hút đầu tư nước ngoài dựa trên lợi thế lao động rẻ. Điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước.

Khoa học công nghệ trở thành động lực trung tâm tăng trưởng mới. Các lĩnh vực được ưu tiên gồm trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng sạch, công nghệ lượng tử, không gian vũ trụ và năng lượng hạt nhân hòa bình.

Việt Nam sẽ xây dựng trung tâm dữ liệu quốc gia, phát triển công nghiệp chip, hình thành mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu, khuyến khích chuyên gia Việt kiều và doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào công nghệ mới. Việc xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển (R&D), hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ là động lực mới cho tăng trưởng. Chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, doanh nghiệp, giáo dục, y tế... sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và tạo ra giá trị mới. Phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật là xu thế tất yếu. Xây dựng chính phủ số, kinh tế số, xã hội số không chỉ là mục tiêu mà còn là phương thức để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Việc chuyển sang mô hình phát triển xanh, tuần hoàn là xu thế toàn cầu mà Việt Nam cần nắm bắt. Thúc đẩy năng lượng tái tạo, nông nghiệp hữu cơ, giao thông xanh sẽ giúp giảm phát thải, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống. Việt Nam đã cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 theo Thỏa thuận Paris, thể hiện trách nhiệm quốc tế và quyết tâm phát triển bền vững. Bảo vệ đa dạng sinh học, quản lý tài nguyên hiệu quả cũng là những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia.

Sự gắn kết giữa khoa học, công nghệ và kinh tế mở ra cách tiếp cận mới: không chỉ ứng dụng mà là kiến tạo. Nếu trước đây công nghệ chỉ được xem như công cụ hỗ trợ sản xuất, thì nay được nhìn như nền tảng để hình thành mô hình tăng trưởng mới, nơi tri thức và đổi mới sáng tạo là yếu tố tạo giá trị gia tăng cao nhất.

Nghị quyết 68 (Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/05/2025 của Bộ Chính trị) là một văn kiện quan trọng, mang tính đột phá, xác định kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, nhằm tháo gỡ vướng mắc, xóa bỏ định kiến, tạo môi trường bình đẳng, khuyến khích doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh mẽ, đóng góp vào tăng trưởng, tạo việc làm, và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đó là sự chuyển đổi tư duy, coi trọng khu vực tư nhân, ban hành cơ chế hỗ trợ cụ thể (như đơn giản hóa thủ tục, tách bạch trách nhiệm cá nhân/pháp nhân, hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị), hướng tới mục tiêu có 2 triệu doanh nghiệp vào 2030 và đưa kinh tế tư nhân Việt Nam hội nhập toàn cầu.

Để kiến tạo phương thức tăng trưởng dựa trên yếu tố năng suất lao động, đổi mới sáng tạo, và khoa học công nghệ, mô hình tăng trưởng của Lai Châu giai đoạn 2025-2030 cần được thiết kế theo chủ trương phát triển kinh tế tư nhân thông qua việc đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp, nhất là các doanh nghiệp tư nhân.

2.3. Chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý, điều hành của Chính phủ

Trong những năm gần đây, chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý, điều hành của Chính phủ được định hình bởi tư duy "kiến tạo phát triển", lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm. Trong đó, nhấn mạnh tư duy quản lý chuyển từ "thụ động ứng phó" sang "chủ động kiến tạo", tháo gỡ rào cản pháp lý và coi khó khăn của doanh nghiệp cũng là khó khăn của chính quyền.

Năm 2025 được coi là điểm mốc quan trọng trong cuộc cải cách hành chính lớn với việc thực thi mô hình chính quyền hai cấp ở Việt Nam. Đây là mô hình tổ chức mới, loại bỏ cấp huyện, chỉ còn cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) và cấp cơ sở (xã, phường, đặc khu), nhằm tinh gọn bộ máy, tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương, và tạo không gian phát triển mới, đã chính thức triển khai từ 01/7/2025. Việc thực thi mô hình chính quyền hai cấp này với đặc điểm là tinh gọn bộ máy, tăng quyền tự chủ, phân cấp rõ ràng, phục vụ người dân tốt hơn, sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và điều hành, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương, tăng cường tính chủ động, sáng tạo của chính quyền địa phương.

Việc triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp là một bước đi quan trọng trong tiến trình đổi mới tổ chức bộ máy hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Với một tỉnh miền núi, biên giới, địa hình chia cắt mạnh như Lai Châu, quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy không chỉ đặt ra yêu cầu về tổ chức, quản lý mà còn đòi hỏi những chính sách đủ tầm, đủ lực để ổn định đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động - lực lượng trực tiếp “đứng mũi chịu sào” ở cơ sở. Quy định về các chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về công tác tại các xã, phường khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp đã thể hiện rõ tư duy nhân văn, thực tiễn và nhất quán của tỉnh: lấy con người làm trung tâm, lấy sự ổn định của cơ sở làm nền tảng cho phát triển lâu dài. Đây chính là yếu tố tạo nên sự đồng thuận, củng cố niềm tin, góp phần đưa mô hình chính quyền địa phương hai cấp sớm phát huy hiệu quả trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của tỉnh trong giai đoạn mới.

2.4. Một số thuận lợi cơ bản của nền kinh tế trong nước

Sau gần 40 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế

- xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc mạnh mẽ, nhất là ở các nước phát triển, đang tạo ra cơ hội rất lớn cho các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, tiếp thu được những thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo, nhất là từ các nước phát triển, để hiện đại hóa lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, thực hiện quá trình “phát triển rút ngắn”, nhanh - bền vững (nếu có đường lối và chiến lược phát triển đúng đắn, phù hợp).

Việt Nam tiếp tục có cơ hội lớn phát triển quan hệ kinh tế sâu rộng hơn với nền kinh tế thế giới, nhất là với các nước phát triển (cả về đầu tư, thương mại hàng hóa và dịch vụ, chuyển giao công nghệ, tham gia vào các chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu..., nhất là thông qua việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do); có cơ hội học hỏi, tiếp thu kinh nghiệm xây dựng thể chế kinh tế thị trường hiện đại, hiệu quả; phát triển các mô hình kinh tế mới, tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường (kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...); có cơ hội phát triển nội lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trong quan hệ kinh tế quốc tế.

Những thuận lợi cơ bản của kinh tế trong nước tác động đến Lai Châu chủ yếu tập trung vào chính sách hỗ trợ, kết nối vùng, cải thiện môi trường đầu tư, phát triển kinh tế cửa khẩu và du lịch, cùng với tiềm năng nội tại về tài nguyên, con người để tạo động lực phát triển bền vững và thu hút đầu tư, đặc biệt trong các ngành nông nghiệp, năng lượng, chế biến, dịch vụ và thương mại. Tỉnh cần tận dụng các cơ chế, chính sách và lợi thế sẵn có để phát triển kinh tế theo hướng xanh, bền vững, lấy nông nghiệp, kinh tế cửa khẩu và du lịch làm mũi nhọn, tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn phát triển mới.

2.5. Một số khó khăn, thách thức của nền kinh tế trong nước

Kinh tế Việt Nam cũng đang đối mặt với nhiều thách thức mới trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và biến đổi khí hậu. Tăng trưởng kinh tế đã đạt được kết quả ngoạn mục nhưng chưa thật tự chủ, vẫn dựa nhiều vào vốn đầu tư và lao động giá rẻ, trong khi năng suất lao động còn thấp so với các nước trong khu vực như Thái Lan,

Malaysia. Việc chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, dựa trên đổi mới sáng tạo, công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực là một yêu cầu cấp bách.

Cơ cấu kinh tế của Việt Nam còn khá lạc hậu so với một số quốc gia trong khu vực. Với tốc độ chuyển dịch như trên, nếu xét theo tiêu chí tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP thì cơ cấu kinh tế của Việt Nam năm 2023 chỉ tương đương với cơ cấu kinh tế của Thái Lan năm 2011 (11,59%), Ma-lai-xi-a năm 1996 (11,68%), Trung Quốc năm 2005 (11,64%), Hàn Quốc năm 1984 (11,87%). Nếu so với cơ cấu ngành ở các nước có mức độ thu nhập trung bình cao trên thế giới, tương ứng với tỷ trọng các khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ trong GDP năm 2023 là 7,07%, 35,2% và 54,59% thì Việt Nam còn phải mất một khoảng thời gian nữa để cơ cấu GDP (11,68%; 37,58% và 42,29%)⁹³ bắt kịp với cơ cấu GDP của nước thu nhập trung bình cao.

Trong những năm qua, Việt Nam tập trung nhiều vào xuất khẩu dựa vào những ngành thâm dụng lao động, phát huy lợi thế về lao động và chi phí sản xuất thấp. Để đạt mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao, Việt Nam cần thúc đẩy tăng trưởng và khẳng định được vai trò quan trọng hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, xuất khẩu những sản phẩm có giá trị cao hơn. Theo đó, Việt Nam cần hướng tới xuất khẩu những ngành hàng có giá trị cao như chip bán dẫn, hay đẩy mạnh phát triển các ngành sản xuất chế tạo có quy mô lớn.

Mặc dù đã có nhiều cải cách, thể chế kinh tế thị trường của Việt Nam vẫn chưa thật hoàn thiện. Tình trạng chồng chéo pháp luật, thủ tục hành chính rườm rà, năng lực quản lý nhà nước chưa đồng đều vẫn là rào cản đối với phát triển. Trong kỷ nguyên mới, Việt Nam tiếp tục đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững, đầu tư vào con người và hội nhập sâu rộng để hiện thực hóa khát vọng trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao vào năm 2045.

Khoảng cách phát triển giữa các vùng miền còn lớn, đặc biệt là giữa đô thị và nông thôn, miền núi và đồng bằng. Các tỉnh miền núi, vùng sâu vùng xa vẫn gặp khó khăn về hạ tầng, giáo dục, y tế. Tình trạng di cư lao động từ nông thôn ra đô thị gây áp lực lên hệ thống dịch vụ công và môi trường đô thị. Biến đổi khí hậu là một thách thức nghiêm trọng đối với Việt Nam - một quốc gia có đường bờ biển dài và nhiều vùng đồng bằng thấp. Nước biển dâng, thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn đe dọa sinh kế hàng triệu người dân, đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung, và miền núi phía

⁹³ <https://tapchikinhthetaichinh.vn/thanh-tuu-va-han-che-trong-chuyen-dich-co-cau-kinh-te-viet-nam-tu-sau-doi-moi-21033.html>

Bắc. Ô nhiễm không khí, nước, rác thải đô thị và công nghiệp đang là vấn đề cấp bách, đòi hỏi sự chuyển đổi sang mô hình phát triển xanh, tuần hoàn và bền vững.

Trong lĩnh vực kinh tế, việc tham gia ký kết các hiệp định đa phương và song phương với các nền kinh tế phát triển cao hơn, cùng với những cơ hội là những thách thức lớn đặt ra, đó là: các thể chế, tiêu chuẩn và quy định thường cao hơn (dù có những “ưu tiên” nhất định cho các nước có trình độ thấp hơn) cả về thương mại hàng hóa, dịch vụ, về đầu tư, về sở hữu trí tuệ, về chất lượng sản phẩm, về truy xuất xuất xứ hàng hóa, về bảo vệ môi trường, về sử dụng lao động, về đầu tư công, về sử dụng các hàng rào kỹ thuật để bảo vệ nền kinh tế, sử dụng các quy định về “thuế tối thiểu toàn cầu” đối với các tập đoàn xuyên quốc gia (đa quốc gia), thậm chí sử dụng các “lệnh trừng phạt”, để bảo vệ lợi ích của mình. Đây là những thách thức rất lớn đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nếu không hoàn thiện và nâng cao được chất lượng thể chế phát triển nội tại của đất nước, không nâng cao được “nội lực” lên, sẽ không tận dụng được có hiệu quả cao các cơ hội, hóa giải được các thách thức đặt ra.

Các khó khăn, thách thức của nền kinh tế trong nước đã tác động đến Lai Châu chủ yếu qua các yếu tố vĩ mô như biến động thị trường, áp lực cạnh tranh, biến đổi khí hậu, và yêu cầu phát triển bền vững, khiến Lai Châu đối mặt thách thức về thu hút đầu tư (còn ít DN FDI đầu tư vào tỉnh), mặc dù chuyển biến song tỷ lệ nghèo còn cao, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, và các vấn đề xã hội phức tạp (di cư tự do, an ninh trật tự), đòi hỏi tỉnh phải phát huy nội lực, khai thác thế mạnh (dược liệu, du lịch, nông nghiệp) để “biến nguy cơ thành cơ hội”.

3. Dự báo các yếu tố, điều kiện của quốc tế

3.7. Bối cảnh khu vực Châu Á và Thái Bình Dương

Về kinh tế, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APAC) được công nhận rộng rãi là động lực tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ nhất thế giới, đóng góp 60% tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024⁹⁴ nhờ sự phục hồi nhanh chóng, nhu cầu nội địa mạnh mẽ, và sự phát triển của các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, cùng các thị trường mới nổi. Bên cạnh đó, khu vực APAC chiếm 47% tổng thương mại quốc tế⁹⁵ và 40%

⁹⁴ Thomas Helbling, Andrea Pescatori, Krishna Srinivasan (24/04/2025). “Asia Can Boost Economic Resilience Amid Surging Trade Tensions”. IMF. Truy cập: <https://www.imf.org/en/blogs/articles/2025/04/24/asia-can-boost-economic-resilience-amid-surging-trade-tensions>

⁹⁵ Tradeimex (03/11/2025). “APEC Summit 2025: Shaping the Next Chapter of Asia-Pacific Trade Integration & APEC Trade Data”. Truy cập: <https://www.tradeimex.in/blogs/apec-summit-2025-asia-pacific-trade-integration>

nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của thế giới⁹⁶, có nhiều tuyến đường giao thông biển quan trọng bậc nhất thế giới. Trong khi tổng vốn đầu tư vào khu vực APAC có sự sụt giảm nhẹ do chi phí vốn cao, thì số lượng các dự án xanh lại tăng trưởng ấn tượng với 4637 dự án trong ba quý đầu năm 2025, khẳng định vị thế "đầu tàu" của khu vực này trong bản đồ đầu tư toàn cầu về số lượng dự án xanh. Nền kinh tế xanh của Châu Á-Thái Bình Dương dự kiến sẽ đạt 4,5 nghìn tỷ USD vào năm 2030, được thúc đẩy bởi năng lượng tái tạo, di chuyển bằng điện và các sáng kiến tài chính bền vững⁹⁷.

Thương mại kỹ thuật số cũng là xu hướng phát triển nhanh trong khu vực APAC. Ước tính cho thấy xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật số từ các nền kinh tế APEC sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình 8% mỗi năm từ năm 2025 đến năm 2030, so với dưới 2% đối với thương mại hàng hóa truyền thống⁹⁸. Tuy nhiên, trong bối cảnh hệ thống kinh tế toàn cầu đang được tái cấu trúc, thuế quan của Mỹ đang ở mức cao nhất trong thế kỷ qua và một số mức thuế cao nhất nhắm vào châu Á, thì mô hình tăng trưởng thành công của APAC dựa trên tự do hóa thương mại và hội nhập vào chuỗi giá trị, đang phải đối mặt với những thách thức ngày càng lớn.

Về chính trị, khu vực APAC trở thành tâm điểm của sự tranh giành ảnh hưởng giữa các siêu cường. Sự hình thành các khối liên kết như QUAD (Mỹ, Nhật, Ấn, Úc), AUKUS (Úc, Anh, Mỹ), hay các thỏa thuận kinh tế như RCEP, CPTPP đang định hình lại cấu trúc quyền lực tại khu vực. Cạnh tranh Mỹ - Trung trở nên khốc liệt hơn, không còn dừng lại ở những tranh chấp thương mại, mà đã biến thành một cuộc đối đầu tổng lực với những vòng xoáy thuế quan, cuộc đua công nghệ khốc liệt, vấn đề Biển Đông và Đài Loan hiện đang ở giai đoạn cực kỳ nhạy cảm và căng thẳng. Căng thẳng ngoại giao giữa Nhật Bản và Trung Quốc cũng rơi vào tình thế căng thẳng chưa tìm được lối thoát. Trung Quốc gây sức ép lớn nhằm vào Nhật Bản sau những phát ngôn không có gì lạ của Thủ tướng Takaichi Sanae là nếu xảy ra chiến tranh ở eo biển Đài Loan sẽ ảnh hưởng đến Nhật Bản nên Tokyo phải can thiệp quân sự để bảo vệ lợi ích an ninh⁹⁹. Ngay sát biên giới nước ta, xung đột giữa Thái Lan và Campuchia leo thang và đã xảy ra những cuộc đụng độ dữ dội.

⁹⁶ ESCAP (2025). "Asia-Pacific trade and investment trends. Foreign Direct Investment". Truy cập: <https://repository.unescap.org/server/api/core/bitstreams/e989751a-0c01-497a-a4c0-584e8bb744bc/content>

⁹⁷ ESCAP (2025). "Asia-Pacific trade and investment trends. Foreign Direct Investment". Truy cập: <https://repository.unescap.org/server/api/core/bitstreams/e989751a-0c01-497a-a4c0-584e8bb744bc/content>

⁹⁸ Tradeimex (03/11/2025). "APEC Summit 2025: Shaping the Next Chapter of Asia-Pacific Trade Integration & APEC Trade Data". Truy cập: <https://www.tradeimex.in/blogs/apec-summit-2025-asia-pacific-trade-integration>

⁹⁹ Ngô Minh Trí (23/11/2025). "Trung Quốc leo thang sức ép với Nhật Bản". Báo Thanh niên. Truy cập: <https://thanhnienvn/trung-quoc-leo-thang-suc-ep-voi-nhat-ban-185251122220906202.htm>

Bên cạnh đó, khu vực phải đối mặt với những xu hướng mang tính toàn cầu. Về chuyển đổi số, khu vực APAC đang dẫn đầu thế giới về tốc độ thích ứng công nghệ, nhưng cũng đối mặt với thách thức về an ninh mạng và khoảng cách kỹ năng lao động.

Về biến đổi khí hậu, APAC là một trong những vùng dễ bị tổn thương nhất bởi thiên tai. Theo báo cáo của tổ chức Christian Aid, châu Á chiếm tới 4 trong 6 thảm họa thời tiết gây thiệt hại kinh tế lớn nhất toàn cầu trong năm 2025. Năm 2025 đã chứng kiến khu vực APAC đã hứng chịu các đợt cuồng phong và bão nhiệt đới với cường độ mạnh hơn khi nhiệt độ trung bình toàn cầu gia tăng. Các quốc đảo như Philipin và quốc gia có đường ven biển dài đối mặt với nguy cơ lũ lụt nhiều hơn. Do đó, áp lực chuyển đổi sang năng lượng sạch, năng lượng tái tạo là rất lớn và phải có sự hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia để cùng ứng phó.

Về già hóa dân số, khu vực APAC hiện có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Già hóa dân số tại Châu Á - Thái Bình Dương không còn là dự báo xa vời mà đã trở thành một "con sóng thần nhân khẩu học" thực sự vào cuối năm 2025.

3.8. Một số yếu tố tác động từ định hướng phát triển của Trung Quốc và tỉnh Vân Nam

3.8.1. Trung Quốc

Trung Quốc và Việt Nam đã có mối quan hệ song phương vững mạnh kể từ năm 1950, đến năm 2013, hai nước đã trở thành “quan hệ đối tác chiến lược toàn diện”, dẫn đến sự hợp tác ngày càng tăng trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là thương mại và đầu tư. Mối quan hệ này đã được tăng cường hơn nữa trong cuộc gặp cấp tổng bí thư vào tháng 8 năm 2024. Cả hai nhà lãnh đạo đều nhấn mạnh rằng cuộc gặp này sẽ tăng cường hơn nữa mối quan hệ giữa hai nước, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại và đầu tư xuyên biên giới. Dự án đường sắt xuyên biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam tượng trưng cho việc tăng cường quan hệ song phương và hợp tác trong các dự án cơ sở hạ tầng chiến lược.

Về thương mại và đầu tư song phương, Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, và thương mại song phương được đặc trưng bởi sự đa dạng hàng hóa, bao gồm điện tử, máy móc, dệt may và nông sản. Hiệp định Thương mại Tự do Trung Quốc - Việt Nam (ACFTA) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) đã tác động đáng kể đến thương mại Trung Quốc - Việt Nam. ACFTA cho

phép hơn 90% hàng hóa (khoảng 7.000 loại) được hưởng mức thuế bằng 0.¹⁰⁰ RCEP là việc loại bỏ dần khoảng 92% thuế quan đối với hàng hóa giao dịch trong vòng 20 năm kể từ khi hiệp định có hiệu lực.¹⁰¹ Tuy nhiên, Việt Nam liên tục thâm hụt thương mại với Trung Quốc và chúng ta vẫn đang loay hoay tìm giải pháp để giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc.

Trong bối cảnh căng thẳng thương mại leo thang giữa Mỹ và Trung Quốc, các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng di dời nhà xưởng sang quốc gia khác nhằm giảm thiểu rủi ro từ sự đứt gãy chuỗi cung ứng, Việt Nam đã nhanh chóng nổi lên như một điểm đến đầu tư quan trọng trong chiến lược “Trung Quốc +1” nhờ vị trí liền kề Trung Quốc, mạng lưới FTA rộng khắp, môi trường chính trị ổn định và cơ sở hạ tầng được cải thiện. Tuy nhiên, không chỉ các nước phương Tây, mà chính các doanh nghiệp Trung Quốc cũng đang tích cực thực hiện “Trung Quốc + 1” bằng cách đầu tư sang Việt Nam để giữ chân khách hàng quốc tế. Trung Quốc hiện đứng thứ 2 về số dự án cấp mới tại Việt Nam trong năm 2025.¹⁰² Điều này tạo áp lực cho Việt Nam khi Mỹ - thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam - đang đang tiến hành một loạt các cuộc điều tra phòng vệ thương mại để tránh tình trạng hàng Trung Quốc “mượn đường” Việt Nam (trung chuyển bất hợp pháp) để né thuế.

3.8.2. Tỉnh Vân Nam

Trong định hướng phát triển đất nước, Chính phủ Trung Quốc đang chú trọng phát triển các tỉnh miền Tây, trong đó có Vân Nam có biên giới giáp với tỉnh Lai Châu. Trung Quốc nói chung, tỉnh Vân Nam nói riêng đang đẩy mạnh kết nối kinh tế với bên ngoài, nhất là khu vực Đông Nam Á. Trung Quốc đang thúc đẩy mạnh đầu tư với tham vọng biến Vân Nam thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế mới ở khu vực miền Tây và đưa Vân Nam thành “đầu cầu” trong hợp tác kinh tế với Đông Nam Á (thông qua Hợp tác kinh tế Mê Công - Lan Thương). Theo đó, Lai Châu và các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc của Việt Nam có cơ hội tăng cường hợp tác kinh tế, thu hút FDI và gia tăng xuất khẩu vào Vân Nam.

Kinh tế Vân Nam phát triển nhanh trong những năm gần đây. Tính đến năm 2023 tỉnh Vân Nam đạt GDP là 3.002 tỷ Nhân dân tệ, tăng 4,4% so với năm trước và đứng

¹⁰⁰ Bạch Dương (25/10/2016). “Hàng nghìn mặt hàng sẽ vào Việt Nam với thuế 0% nhờ ACFTA”. VnEconomy. Truy cập: <https://vneconomy.vn/hang-nghin-mat-hang-se-vao-viet-nam-voi-thue-0-nho-acfta.htm>

¹⁰¹ VNTR (2024). “Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)”. Truy cập: <https://vntr.moit.gov.vn/vi/fta/25/2>

¹⁰² Thảo Miên (08/10/2025). Trung Quốc là đối tác dẫn đầu về số dự án FDI mới tại Việt Nam. VCCI. Truy cập: <https://vcci.com.vn/news/trung-quoc-la-doi-tac-dan-dau-ve-so-du-an-fdi-moi-tai-viet-nam>

thứ 18 toàn quốc.¹⁰³ Một số lĩnh vực kinh tế Vân Nam có thể mạnh có thể lan tỏa, kết nối với Lai Châu như: thủy điện, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Năm 2025, mối quan hệ kinh tế giữa Lai Châu và Vân Nam có những bước tiến mới. Tháng 6/2025, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đến năm 2045 với quy mô 26.669,72 ha nhằm biến Ma Lù Thàng thành khu kinh tế cửa khẩu đa ngành, đa lĩnh vực, điểm đột phá về kinh tế của tỉnh Lai Châu và các tỉnh miền núi phía Tây Bắc. Là một trong những trung tâm kinh tế về thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp của khu vực các tỉnh miền núi phía Tây Bắc và có khả năng gắn kết được với các địa phương khác để tạo thành tuyến dịch vụ thương mại - du lịch động lực của toàn vùng trung du và miền núi phía Bắc. Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt nâng cấp cặp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế tại Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2020, Quốc vụ Viện Trung Quốc đã phê duyệt chủ trương nâng cấp cửa khẩu Kim Thủy Hà thành cửa khẩu Quốc tế hiện tại phía Trung Quốc vẫn đang hoàn thiện các thủ tục nội bộ để tổ chức lễ công bố cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng (Lai Châu) - Kim Thủy Hà (Vân Nam) trở thành Cửa khẩu Quốc tế. Điều này cho phép công dân và hàng hóa từ nước thứ ba đi qua, mở rộng quy mô thương mại ra ngoài phạm vi hai nước.

3.9. Đánh giá chung các bối cảnh quốc tế chính tác động đến thời kỳ quy hoạch tỉnh Lai Châu

Trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, nhiều khuôn khổ hợp tác đã thúc đẩy đáng kể tự do thương mại và thu hút đầu tư. Việt Nam hiện là một trong những nền kinh tế có độ mở lớn nhất và tham gia tích cực vào hầu hết các khuôn khổ hợp tác quan trọng tại khu vực như ASEAN (Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á), APEC (Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương), ASEM (Diễn đàn hợp tác Á - Âu), CPTPP (Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương), RCEP (Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực), IPEF (Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì thịnh vượng). Đồng thời, Việt Nam cũng tham gia vào các cơ chế hợp tác tiểu vùng như Ủy hội sông Mê Công (MRC), Hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC), Hợp tác Mê Công - Nhật Bản, Mê Công - Hoa Kỳ, Chương trình Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS). Việc Việt Nam tích cực tham gia vào các Hiệp định thương mại của khu vực cũng như các hiệp định song phương với các cường quốc, đã tác động trực tiếp đến cơ cấu sản xuất của tỉnh Lai Châu.

¹⁰³ Fang Fang Education (2024). “Vân Nam, Trung Quốc”. Truy cập: <https://fangfang.edu.vn/van-nam-trung-quoc/>

Lai Châu có thể trở thành "cửa ngõ" trung chuyển hàng hóa. Các sản phẩm đặc trưng của Lai Châu như trà, thảo dược (Sâm Lai Châu), cao su, hạt mắc ca có cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn của Trung Quốc cũng như khu vực với thuế suất ưu đãi.¹⁰⁴ Hiện Ma Lù Thàng đã thu hút gần 50 dự án với vốn đăng ký hơn 6.800 tỷ đồng, tập trung mạnh vào logistics và chế biến nông sản. Tuy nhiên, Lai Châu sẽ phải thay đổi tư duy sản xuất từ quy mô nhỏ lẻ sang sản xuất theo chuỗi giá trị, quy hoạch các vùng nguyên liệu nông sản đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về an toàn thực phẩm của khu vực.

Lai Châu thuộc nhóm các tỉnh có mức tăng trưởng cao. Năm 2025, tốc độ tăng trưởng của tỉnh đạt 7,52%. Tuy nhiên, đến nay Lai Châu vẫn là một trong những tỉnh miền núi, biên giới còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo thuộc diện cao nhất cả nước. Một trong những “điểm nghẽn” lớn nhất đối với sự phát triển của tỉnh được xác định đó là, kết nối giao thông liên vùng, nhất là kết nối các trung tâm kinh tế lớn còn rất khó khăn. Các sáng kiến Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS) và Hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC) sẽ thúc đẩy phát triển hạ tầng giao thông kết nối Đông - Tây và Nam - Bắc. Lai Châu cần tận dụng bối cảnh này để quy hoạch các tuyến đường kết nối với các hành lang kinh tế khu vực, nhằm thoát khỏi thế "ngõ cụt" để trở thành điểm kết nối quan trọng trong hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh về địa lý. Tỉnh đang tập trung hoàn thiện các tuyến giao thông kết nối liên vùng để tháo gỡ điểm nghẽn về logistics. Đã khởi công tuyến đường nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai vào ngày 27/12/2021, đang đề xuất thủ tướng để xây dựng Hàm Hoàng Liên, kết nối khu vực Tam Đường (Lai Châu) với khu vực Sa Pa (tỉnh Lào Cai). Đối với cầu đa chức năng tại cửa khẩu Ma Lù Thàng, hai tỉnh Lai Châu (Việt Nam) và Vân Nam (Trung Quốc) đã nhất trí nghiên cứu đầu tư xây dựng cầu mới để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế biên mậu sau khi cửa khẩu được nâng cấp lên cửa khẩu quốc tế.¹⁰⁵

Trong xu hướng căng thẳng chính trị trong khu vực (Trung Quốc - Mỹ, Trung Quốc - Nhật Bản, Campuchia - Thái Lan), Lai Châu phải luôn cân bằng giữa phát triển kinh tế và giữ vững an ninh quốc phòng vùng biên giới. Tình hình phức tạp tại các khu vực lân

¹⁰⁴ Tỉnh ủy Lai Châu (27/10/2025). “Lai Châu nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra”. Truy cập: <https://laichau.dcs.vn/hoat-dong-tinh-uy/lai-chau-nhieu-chi-tieu-phat-trien-kinh-te-dat-va-vuot-muc-tieu-nghy-quyet-de-ra-9221.html>

¹⁰⁵ Việt Dũng (01/09/2025). “Linh hoạt các giải pháp, đưa Lai Châu vững bước vào Kỷ nguyên mới”. Vietnam Plus. Truy cập: <https://www.vietnamplus.vn/linh-hoat-cac-giai-phap-dua-lai-chau-vung-buc-vao-ky-nguyen-moi-post1059269.vnp>

cận đòi hỏi quy hoạch tỉnh phải gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh.

Trong xu thế phát triển xanh và bền vững toàn cầu, với lợi thế về rừng và nguồn nước, Lai Châu chịu tác động tích cực từ dòng vốn đầu tư vào năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió) với nhiều nhà máy lớn (Thủy điện Lai Châu, Bản Chát, Huổi Quảng), đóng góp phần lớn vào ngân sách tỉnh. Năm 2025 đánh dấu bước ngoặt quan trọng khi tỉnh này bắt đầu chuyển đổi diện tích rừng không lồ của mình thành nguồn lực tài chính thông qua các dự án tín chỉ carbon. Việt Nam đang hoàn thiện khung pháp lý để vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon quốc gia vào năm 2028 (thí điểm từ 2025). Lai Châu được chọn là một trong những địa phương trọng điểm để chuẩn bị dữ liệu nền tảng cho sàn này. Hiện nay tổ chức CARE Canada phối hợp với UBND tỉnh Lai Châu để khởi động dự án trọng điểm "C4G" (Khởi động tháng 10/2024 - 2025), tên đầy đủ là "xây dựng năng lực thực hiện kế hoạch giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và huy động nguồn tài chính bền vững để bảo vệ và phát triển rừng" nhằm thiết lập nền móng cho thị trường carbon rừng chất lượng cao. Lai Châu đang nghiên cứu khả năng kết nối các dự án bảo tồn rừng biên giới để tạo ra các cụm tín chỉ carbon có quy mô lớn hơn, thu hút các tập đoàn quốc tế.

Cũng nhờ cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, đậm chất văn hóa bản địa giúp Lai Châu định vị mình là trung tâm du lịch mạo hiểm và sinh thái của vùng Tây Bắc trên bản đồ du lịch thế giới. Xu hướng du khách từ các nước phát triển trong khu vực (Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước ASEAN) đang chuyển dịch sang du lịch mạo hiểm (chinh phục các đỉnh núi cao), du lịch cộng đồng và du lịch nghỉ dưỡng vùng cao (Sìn Hồ, Tam Đường).

Trong xu hướng biến đổi khí hậu ngày càng khốc liệt, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ thiên tai. Những năm gần đây, các tỉnh miền núi như Lai Châu thường xuyên đối mặt với lũ ống, lũ quét và sạt lở đất. Điều này thúc đẩy Tỉnh phải đầu tư vào hệ thống dự báo khí tượng thủy văn hiện đại và tích hợp các phương án ứng phó thiên tai, lũ quét vào quy hoạch hạ tầng đô thị và nông thôn.

II. Tồn tại, hạn chế cần giải quyết và bài học rút ra

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển của Lai Châu

Nhìn chung, từ năm 2011 đến nay, kinh tế Lai Châu đã từng bước có những bước phát triển khá. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra tích cực, công nghiệp trở thành động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh vẫn còn thấp. Địa phương phát triển công nghiệp năng lượng không còn nhiều.

Kết nối với thị trường và các trọng điểm phát triển của cả nước còn hạn chế, nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng lớn. Sản phẩm trên địa bàn tỉnh chưa đa dạng, sản phẩm chủ lực còn ít, chưa tương xứng với thế mạnh của tỉnh. Nhiều tiềm năng phát triển chưa được khai thác và phát huy có hiệu quả.

Trong giai đoạn 2021-2025, kinh tế Lai Châu phát triển theo chiều hướng tích cực: GRDP bình quân đầu người đạt loại khá; các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển hợp lý góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa; kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, nhất là hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp, hệ thống giao thông được quan tâm đầu tư phát triển, góp phần thúc đẩy liên kết vùng, góp phần từng bước phát triển kinh tế xã hội địa phương. Lai Châu tích cực từng bước ứng dụng khoa học và công nghệ vào quản lý, cải cách hành chính (tinh gọn bộ máy quản lý hành chính), cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh góp phần cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân. Quốc phòng, an ninh được củng cố, tăng cường, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững. Quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế tiếp tục được mở rộng, phát triển đi vào chiều sâu.

Bảng 124. Đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển của Lai Châu thời kỳ 2011 - 2025

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 2011-2015	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 2016-2020	Thực hiện 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện
CHỈ TIÊU KINH TẾ								
Tốc độ tăng bình quân GRDP đến cuối kỳ	%	7,4	16 - 17	11,5	> 10,0	5,26	9,27	Không đạt
<i>Tốc độ tăng bình quân của các ngành kinh tế đến cuối kỳ</i>								
Nông - lâm - thủy sản	%	4,09	6,5	5,06	-	5	>5	Đạt
Công nghiệp - xây dựng	%	19,5	23,5	23,3	-	10,02	-	
Dịch vụ	%	5,56	17,5	5,04	-	10,5		Vượt
<i>Cơ cấu kinh tế</i>								
Nông - lâm - thủy sản	%	23,63	23,8	14,5	20	13,23	12,44	
Công nghiệp - xây dựng	%	26,88	41	38,8	38	44,77	42,42	
Dịch vụ	%	44,5	35,2	39,7	42	36,3	36,43	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,45	-	7	-	5,7	8,71	

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 2011-2015	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 2016-2020	Thực hiện 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện
Thu NSNN trên địa bàn (thu nội địa)	Tỷ đồng	3.465	-	10.351	9.130	3.250	3.005	Vượt
Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	26,9	38,7	72,83	31,15	64,07	100,9	Không đạt
Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng địa phương	%	4	17	19,54	7,53	21,3	10,01	
Tổng vốn đầu tư xã hội	tỷ đồng	24.176,80		23.148,90	23.177,70	27.053,00		
<i>GRDP bình quân đầu người</i>	Triệu đồng/ người	18,2	19	43,7	40	65,5	60	Vượt
CHỈ TIÊU XÃ HỘI								
<i>Tốc độ tăng dân số bình quân</i>	%	2,04	2,28	1,74	1,79	1,25	1,53	
<i>Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%	17	19,1	17,8	21,2	18%	18%	
<i>Số lao động được giải quyết việc làm trong năm</i>	người/năm	6.304	6.000	7.036	>7.000	9.549	8.500	Không đạt
<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo</i>	%	40,11	>40	50,65	>50	62,4	62,8	Không đạt
<i>Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế</i>	%	50	>70	84	>70	78,9	91,5	Không đạt

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 2011-2015	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 2016-2020	Thực hiện 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện
<i>Số bác sĩ/1 vạn dân</i>	người	8,08	8	12,1	12	13,11	13	Vượt
<i>Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng</i>	%	22,9	<23	19,79	<20	14,46	<15	Đạt
<i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo</i>	%	5,26	4-5	5,24	3-4	3,89	3	Vượt
CHỈ TIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG								
<i>Độ che phủ rừng</i>	%	45,2	50	50,5	50	54	54	Đạt
<i>Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch</i>	%	87	>95	95,5	>95	78,7	99	Không đánh giá
<i>Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn</i>	%	75	90	85,2	>85	93	93	Đạt

2. Các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù Lai Châu có những lợi thế và cơ hội cho phát triển nhanh và bền vững hơn trong giai đoạn quy hoạch tới, tuy nhiên, Lai Châu vẫn đang phải đối mặt với một số tồn tại và hạn chế, cụ thể là:

Thứ nhất, khó khăn về địa hình do có nhiều đồi núi, nhiều vùng bị chia cắt, xa trung tâm kinh tế, liên kết vùng còn khó khăn, đường biên giới dài tiếp giáp với Trung Quốc khó quản lý.

Do khó khăn về địa lý làm đã cản trở sự phát triển của Lai Châu cả về mặt kinh tế lẫn xã hội. Về mặt kinh tế: khoảng cách về địa lý đã làm cho Lai Châu gặp nhiều khó khăn trong việc tập trung nguồn lực phát triển, chi phí vận tải lớn, lao động không tập trung. Về mặt xã hội: khoảng cách địa lý còn là nguyên nhân dẫn đến các vấn đề về xã hội, tôn giáo, dân tộc, an ninh trật tự biên giới còn nhiều yếu tố phức tạp, các loại tội phạm thường hay lợi dụng để xâm nhập, cài cắm cơ sở, tuyên truyền, lôi kéo quần chúng tập hợp lực lượng để chống phá Đảng, Nhà nước, Chính quyền. Điều này đã gây ra phức tạp về an toàn trật tự trong vùng đồng bào DTTS và khu vực biên giới như: Hoạt động tuyên truyền lập “Nhà nước Mông”, xuất nhập cảnh trái phép, trộm cắp, buôn bán, vận chuyển ma túy,... Ngoài ra, theo dự báo, tình hình an ninh trật tự trên các tuyến, các địa bàn, dự án trọng điểm, khu kinh tế cửa khẩu sẽ ngày càng diễn biến phức tạp hơn do các đối tượng phản động móc nối, lôi kéo các đối tượng cực đoan trên địa bàn tỉnh sử dụng các phương tiện kết nối hiện đại, tinh vi hơn.

Thứ hai, chưa phát huy được lợi thế của mình trong phát triển kinh tế: hoạt động sản xuất chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp truyền thống, chưa có ngành kinh tế mũi nhọn, giá trị gia tăng thấp.

Tỉnh Lai Châu (trước 2004) là một tỉnh có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, tuy nhiên, tỉnh Lai Châu hiện nay (được thành lập theo Nghị quyết số 22/2003/QH11) mới trải qua hơn 20 năm phát triển, trong đó giai đoạn 10 năm đầu tập trung hơn vào việc xây dựng bộ máy tổ chức, tạo dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế, xã hội cơ bản cho toàn tỉnh, với một bộ máy vận hành mới. Do vậy, trong các giai đoạn quy hoạch trước, Tỉnh gặp khó khăn trong việc định hình, định hướng chiến lược nhằm phát triển kinh tế - xã hội đột phá và tạo ra sức cạnh tranh và lợi thế so sánh cho Tỉnh. Trước đây, Tỉnh tập trung vào sản xuất nông nghiệp (giá trị gia tăng thấp), thiếu cơ chế đột phá trong kêu gọi thu hút đầu tư nên hiệu quả thấp.

Lai Châu chưa phát huy được hết lợi thế của mình khi sở hữu nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, nổi bật là khoáng sản phong phú (đất hiếm trữ lượng lớn, kim loại màu), tài nguyên nước dồi dào phục vụ thủy điện và nông nghiệp, hệ sinh thái rừng đa dạng

với rừng tự nhiên và các vườn quốc gia (Hoàng Liên), và tiềm năng đất đai cho cây công nghiệp, nông sản đặc trưng.

Thứ ba, năng suất lao động và trình độ lao động chưa cao, quy mô kinh tế và thu nhập bình quân đầu người còn thấp, đời sống người dân còn khó khăn.

Lai Châu mật độ dân số thấp (diện tích 9.069 km², dân số 512.601)¹⁰⁶ dân cư thưa thớt nhưng năng suất lao động và trình độ lao động chưa cao, quy mô dân số và quy mô nền kinh tế của Lai Châu còn nhỏ.

Về quy mô dân số, Lai Châu đứng thứ 62 trên 63 tỉnh/thành, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của tỉnh mới chỉ đáp ứng một cách cơ bản do đó, chưa có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác để thu hút lao động nhập cư. Quy mô dân số ít đồng nghĩa với việc cung lao động và tạo cầu cho việc sử dụng tiêu dùng các loại hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn hạn chế; đây là trở ngại cần phải tính đến trong tương lai khi Lai Châu kỳ vọng vào những dự án lớn mang tính đột phá phát triển.

Về quy mô kinh tế, Lai Châu là một trong những tỉnh thành có quy mô kinh tế thấp so với các tỉnh thành khác trong cả nước, GRDP đạt 31 nghìn tỷ đồng năm 2025 sau sáp nhập, đứng thứ 33/34 tỉnh thành và chỉ đứng trước tỉnh Cao Bằng. Năm 2025, GRDP bình quân đầu người đạt 79 triệu đồng¹⁰⁷. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiếu và chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, điện, nước, trường học, cơ sở khám chữa bệnh.

Thứ tư, kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh chưa đạt được kỳ vọng và việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp một số vùng còn chậm.

Ngành công nghiệp sản xuất điện phát triển chưa tương xứng với tiềm năng thủy điện theo Quy hoạch. Ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng còn hạn chế do địa hình phức tạp và các mỏ khoáng sản nằm rải rác ở nhiều xã nên khó khăn cho công tác thăm dò, khai thác, chế biến và quản lý. Ngành chế biến nông lâm sản chưa phát triển.

Lai Châu là tỉnh nông nghiệp nhưng điều kiện đầu tư phát triển nông nghiệp khó khăn. Lai Châu nằm ở khu vực Tây Bắc (khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi những loại thiên tai như xói mòn, sạt lở, lũ lụt) nên có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của người dân. Dự báo trong thời gian tới, BĐKH sẽ gây thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp. Nhiệt độ biến động bất thường làm ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng phát triển của cây trồng, một số đối tượng dịch hại nguy hiểm xuất hiện. Ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dễ bị tổn thương bởi dịch bệnh, thiên

¹⁰⁶ Theo nghị quyết, từ 63 tỉnh, thành phố, sau sắp xếp, cả nước còn 34 tỉnh, thành của Quốc hội. <https://tuoitre.vn/chi-tiet-dien-tich-dan-so-quy-mo-kinh-te-cua-34-tinh-thanh-moi-20250612091728003.htm>

¹⁰⁷ <https://amp.laodong.vn/kinh-doanh/lai-chau-thu-ngan-sach-nam-2025-dat-muc-cao-nhat-tu-truoc-toi-nay-1640824.lido>

tai. Việc tích tụ đất nông nghiệp để sản xuất hàng hóa tập trung còn nhiều khó khăn, chưa thu hút được nhiều doanh đầu tư vào nông nghiệp.

Thứ năm, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh thấp, hiệu quả quản trị và hành chính công mức độ cải cách hành chính công thấp, mức độ hài lòng của người dân chưa cao so với các tỉnh thành khác trong cả nước.

Lai Châu năm 2024 đạt 67.67 điểm PCI, xếp hạng 33/63 tỉnh thành; PAPI đạt 43.62 điểm, xếp thứ 31/63 tỉnh/thành phố; PAR-Index đạt 43.48 điểm xếp thứ 31/63 tỉnh/thành phố; SIPAS đạt 81.51%, xếp hạng 55/63 tỉnh/thành phố, đều ở mức thấp, thủ tục hành chính còn rườm rà¹⁰⁸.

Cơ chế chính sách của tỉnh về lĩnh vực thu hút đầu tư thiếu tính đột phá nên khó thu hút được nhà đầu tư; cơ chế chính sách về đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập. Công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên, môi trường còn một số bất cập, nhất là về đất đai, khoáng sản. Trong khi đầu tư nước ngoài đang trở nên khan hiếm và nhiều địa phương trong nước cũng như nhiều nền kinh tế trong khu vực đang cạnh tranh gay gắt để thu hút đầu tư thì môi trường thu hút đầu tư vốn nước ngoài của Lai Châu chưa thuận lợi, chậm cải thiện. Bên cạnh đó, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh Lai Châu chưa phát triển. Điều này sẽ khiến cho Tỉnh sẽ còn tiếp tục đối mặt với các khó khăn trong việc mời gọi, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ sáu, hạ tầng kỹ thuật mặc dù đã được quan tâm đầu tư, cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng nhu cầu của triển vọng phát triển.

Hạ tầng giao thông vận tải chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai, thiếu nguồn lực để phát triển: Tại Lai Châu cấp đường còn thấp, nhiều tuyến vẫn còn chưa vào cấp, đường hẹp, đặc biệt là hệ thống đường giao thông nông thôn, số km đường đất, cấp phối còn chiếm tỷ trọng lớn, hiện vẫn còn 60/956 thôn, bản đi lại khó khăn. Hệ thống quốc lộ, đường tỉnh đi qua khu vực đô thị còn nhiều, chưa có đường tránh nên gây ảnh hưởng lớn đến việc lưu thông của các phương tiện. Nhiều tuyến ra các khu vực kinh tế trọng điểm của tỉnh như khu kinh tế cửa khẩu, vùng nông nghiệp tập trung mới đáp ứng được nhu cầu hiện tại nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai (hạ tầng kinh tế cửa khẩu và các tuyến giao thông như đường sắt, đường bộ của Lào Cai tốt hơn của Lai Châu nhiều, nên Lào Cai có ưu thế giao thương kinh tế đối ngoại hơn); tính kết nối giữa các hình thức vận tải còn kém, khả năng liên kết vùng tuy đã được nâng cao song phạm vi còn hạn chế. Việc ứng dụng KH&CN trong phát triển hạ tầng giao thông còn chậm so với nhu cầu thực tiễn. Công tác quy hoạch giao thông vận tải vẫn còn nhiều bất cập, chưa cân đối giữa quy hoạch và nguồn lực thực tế để thực hiện dẫn đến một số công

¹⁰⁸ <https://laichau.gov.vn/tai-lieu-hoi-nghi/tai-lieu-phien-hop-truc-tuyen-phan-tich-chi-so-par-index-chi-so-sipas-chi-so-papi-tinh-lai-chau-nam-2024-theo-ke-hoach-1.html>

trình có quy hoạch nhưng không có nguồn vốn thực hiện. Xem xét khu vực phía Bắc Việt Nam, hạ tầng kinh tế cửa khẩu và các tuyến giao thông (đường sắt, đường bộ) của Lai Châu chưa được tốt như Lào Cai nên Lai Châu chưa có ưu thế giao thương kinh tế đối ngoại như Lào Cai.

Hạ tầng cấp, thoát nước, môi trường: Tỉnh gặp nhiều khó khăn trong công tác xây dựng hạ tầng cấp, thoát nước do bất lợi về địa hình. Mặc dù hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước cơ bản cung cấp đủ nước sinh hoạt cho người dân trong tỉnh nhưng chưa đủ để đảm bảo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt, cần lưu ý cải thiện khoảng cách về hạ tầng cấp, thoát nước so với nhu cầu trong tương lai khi Lai Châu kỳ vọng sẽ chuyển dịch kinh tế nhanh và mạnh hơn theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, công nghiệp chế biến và du lịch. Tương tự, hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư đồng bộ, đầy đủ. Trong giai đoạn tới, khi tốc độ phát triển kinh tế và dân số của tỉnh ngày càng tăng, nếu không đầu tư hạ tầng xử lý môi trường thì nguy cơ ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh là điều không tránh khỏi.

Hạ tầng thông tin và truyền thông và cơ hội tận dụng CMCN 4.0 chưa đạt kỳ vọng: Lai Châu là tỉnh miền núi cao, đời sống kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí và thu nhập bình quân/đầu người ở mặt bằng chung còn thấp so với cả nước. Địa bàn rộng và chia cắt, nhiều thôn, bản tại các xã vùng cao còn chưa có điện lưới, giao thông đi lại khó khăn ảnh hưởng lớn đến nhu cầu hưởng thụ thông tin của người dân và sản xuất kinh doanh phát triển mạng lưới của các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông. Chi phí rất tốn kém trong khi doanh thu không đáng kể. Phát triển hạ tầng viễn thông có chiều hướng chững lại do các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, huy động vốn, một số dịch vụ đã có dấu hiệu phát triển chững lại hoặc tụt giảm.

Bên cạnh đó, cuộc CMCN 4.0, mạng di động 5G được triển khai trong nước cùng với phong trào khởi nghiệp, sáng tạo sẽ tạo ra nhiều đột phá về phát triển kinh tế - xã hội. Đảng, Nhà nước tiếp tục có chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi,... Mặc dù vậy, việc tận dụng ưu thế của cuộc CMCN 4.0 một mặt giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao cơ hội tiếp cận thị trường nhưng một mặt cũng là nhân tố chính loại bỏ những ngành nghề có thu nhập trung bình và thông thường. Thực tế phát triển công nghiệp thời gian qua trên địa bàn tỉnh cho thấy, mặc dù ngành công nghiệp có tốc độ phát triển giá trị sản xuất rất lớn nhưng nhu cầu lao động trong ngành công nghiệp lại có xu hướng giảm. Như vậy, quá trình tự động hóa sẽ khiến cho quá trình đưa lực lượng lao động thuần nông, lao động chuyên môn thấp chuyển sang các dự án công nghiệp là rất khó. Hơn nữa, tận dụng CMCN 4.0 để rút ngắn khoảng cách phát triển là một nhiệm vụ quan trọng đối với Lai Châu. Tuy nhiên, Cơ sở hạ tầng thông tin của Lai Châu còn yếu, một số nơi, đặc biệt là vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới còn chưa có sóng điện thoại,

mạng internet nên khó nắm bắt được các cơ hội của cuộc cách mạng 4.0. Nếu hạ tầng thông tin, truyền thông của Lai Châu không đáp ứng được yêu cầu phát triển thì, vô hình chung, Lai Châu đã đánh mất lợi thế của mình. Việc áp dụng KHCN, trí tuệ nhân tạo, các nền tảng công nghệ hiện tại giúp khắc phục được rất nhiều hạn chế về khoảng cách địa lý của Lai Châu đến với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Hạ tầng thông tin truyền thông của Lai Châu cũng sẽ là nền tảng cho nhiệm vụ chuyển đổi số, là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong thời kỳ quy hoạch tới đây của Lai Châu.

Thứ bảy, mặc dù có nhiều lợi thế về truyền thống văn hóa, truyền thống, con người, tuy nhiên, để tận dụng các lợi thế này, Tỉnh cũng còn phải đối mặt với nhiều tồn tại, hạn chế về hạ tầng xã hội.

Công tác quản lý Nhà nước về di sản văn hóa trên địa bàn chủ yếu là các hoạt động mang tính chất sự vụ, chưa xây dựng và ban hành được các văn bản quản lý mang tính dài hơi, công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong tỉnh trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản còn hạn chế; việc tu bổ, tôn tạo di tích còn chậm, một số ngành nghề thủ công truyền thống, làn điệu dân ca, trang phục, phong tục tập quán các dân tộc ít người,... có xu hướng bị mai một và chưa có chính sách bảo tồn thích hợp. Nhận thức của các tầng lớp nhân dân về bảo tồn và phát huy bản sắc các dân tộc của chính dân tộc mình còn hạn chế, nhất là lớp trẻ, còn trông chờ, ỷ lại vào các chính sách của Nhà nước. Cơ chế, chính sách, kinh phí chi cho hoạt động bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc còn hạn chế, chưa có sự đầu tư đồng bộ. Các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở còn thiếu, chưa phát huy tối đa hiệu quả hoạt động, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao của Nhân dân.

Đời sống nhân dân vùng đồng bào DTTS, biên giới, vùng tái định cư các công trình thủy điện còn nhiều khó khăn, tỷ lệ nghèo, cận nghèo còn cao, giảm nghèo chưa bền vững. Hệ thống cơ chế, chính sách hiện hành còn bất cập, chồng chéo về mục tiêu, nhiệm vụ cần phải được Trung ương nghiên cứu tích hợp trong thời gian tới. Chất lượng Giáo dục - đào tạo, Y tế, Văn hóa, thể dục - thể thao, đào tạo nghề, KH&CN, phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Thứ tám, kinh tế tư nhân của tỉnh còn nhiều hạn chế về quy mô, vốn, công nghệ và năng lực cạnh tranh.

Nhiều năm gần đây, Việt Nam rất tích cực tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương, tuy nhiên việc chuẩn bị đầy đủ cho hội nhập của doanh nghiệp trong Tỉnh chưa được đề cao đúng mức, chưa nhận thức đầy đủ về nguyên tắc và nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế. Cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh đa phần hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, quy mô nhỏ, phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư công của Nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh còn nhiều khó khăn. Phần lớn doanh nghiệp của Tỉnh có quy mô nhỏ và vừa,

trình độ công nghệ chưa cao, vốn ít, khả năng cạnh tranh yếu và chưa xây dựng được chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn để đáp ứng yêu cầu hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, năng lực của chính quyền địa phương và doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, đặc biệt trên một số mặt: (1) thiếu thông tin nghiên cứu, phân tích và dự báo thị trường thế giới, thị trường nhập khẩu và thị trường trong nước; (2) thiếu vốn và công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ kỹ thuật thông minh nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và kiểm soát dịch bệnh; (3) hạn chế việc vận dụng công cụ hữu ích trong thương mại quốc tế nhằm tái lập công bằng thương mại và giải quyết tranh chấp.

Hội nhập quốc tế, trong đó có tự do hóa thương mại cũng như quá trình tái cơ cấu kinh tế trong nước không hoàn toàn mang lại lợi ích như nhiều quốc gia, địa phương mong đợi mà nó còn có thể gây ra những tác động tiêu cực đến những ngành có năng lực cạnh tranh thấp, có doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc bị thua lỗ, giải thể. Các mặt hàng nông sản, hàng công nghiệp sơ chế, gia công,... ngày càng chịu nhiều sức ép về các rào cản kỹ thuật, các yêu cầu về quy tắc xuất xứ do sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là vấn đề vệ sinh thực phẩm. Là một tỉnh phát triển sau, trong giai đoạn tới, các hàng hóa nhập khẩu sẽ dễ dàng thâm nhập vào thị trường Lai Châu và có nhiều khả năng các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sẽ nhập khẩu các hàng hóa để cung ứng cho thị trường trong nước và trên địa bàn tỉnh, nếu Lai Châu không chú trọng các vấn đề này, trong giai đoạn tới, Tỉnh sẽ phải đối mặt với việc các doanh nghiệp sản xuất của mình “thua ngay chính trên sân nhà.

3. Một số bài học kinh nghiệm

Thứ nhất, là cần khẳng định nhất quán mô hình phát triển của tỉnh Lai Châu trong thời gian tới cần được xây dựng một cách khoa học và toàn diện, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu sau đây:

(1) Đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế:

- Mô hình phát triển phải theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên phát triển những ngành nghề là thế mạnh của Tỉnh, của vùng, địa phương so với các vùng và địa phương khác và dựa trên các giới hạn nguồn lực, đặc biệt là nguồn tài nguyên;
- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn với phát triển các sản phẩm có tính đặc hữu, có lợi thế và có giá trị kinh tế cao;
- Các hoạt động phát triển kinh tế phải đảm bảo gắn với nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia của tỉnh;

(2) Đảm bảo yêu cầu về xã hội:

- Xây dựng mô hình phát triển phải đảm bảo thúc đẩy tiến bộ xã hội;

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất và quá trình phát triển của nền kinh tế.

(3) Đảm bảo yêu cầu về môi trường:

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải gắn liền với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường;

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải đảm bảo phù hợp với xu hướng tích cực của phát triển khoa học công nghệ và chiến lược số hóa;

Thứ hai, xây dựng quy hoạch có chất lượng, toàn diện, quy hoạch thực sự đảm bảo tính đồng bộ, khoa học, có tầm nhìn dài hạn và khả thi. Trọng tâm là đổi mới, sắp xếp không gian phát triển hợp lý; xác định không gian và giải pháp phát huy thế mạnh vùng động lực, trọng điểm kinh tế; đồng thời cũng đề ra các nhiệm vụ, giải pháp giải quyết những vấn đề đặt ra đối với vùng khó khăn của tỉnh. Tổ chức không gian phát triển công nghiệp; không gian sản xuất nông, lâm, nghiệp và thủy sản; không gian phát triển dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội; không gian bảo tồn văn hóa; không gian phát triển đô thị, nông thôn; không gian các khu vực cần kiểm soát, bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu...

Thứ ba, tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển kinh tế tư nhân, đẩy mạnh quá trình cải cách hành chính công theo hướng tăng cường chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý và mức độ hài lòng của người dân.

Thứ tư, đẩy mạnh xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm, tăng cường kết nối vùng và liên vùng theo hướng xây dựng và phát triển các sản phẩm và ngành nghề có trọng tâm trọng điểm theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng, từ đó hình thành các chuỗi giá trị trong phát triển kinh tế liên vùng, từng bước vươn ra thị trường thế giới.

Thứ năm, triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cần bám sát nguyên tắc có trọng tâm, trọng điểm, sáng tạo và hiệu quả; định hướng vùng, ngành, sản phẩm động lực cho phát triển, tận dụng tối đa các tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương để phát triển; phát triển theo chiều sâu và đảm bảo sự lan tỏa tích cực của quá trình tăng trưởng tới phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn lực đất đai.

Thứ sáu, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị, bản sắc văn hóa, đặc trưng của các dân tộc, của con người Lai Châu là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, khát vọng phát triển, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, đặc biệt đối với vùng đặc biệt khó khăn, người nghèo, người yếu thế. Lấy đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo là nền tảng cho phát

triển bền vững, lâu dài; tạo sự chuyển biến trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Tăng cường hợp tác giữa ba nhà, “Nhà nước - Nhà doanh nghiệp - Nhà khoa học”

Thứ bảy, phát triển đảm bảo với sự đồng hành của bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Tăng trưởng theo chiều sâu, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, kiên quyết không đánh đổi tăng trưởng cao với hủy hoại môi trường. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, quan tâm ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

III. Đánh giá chung Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức đối với sự phát triển của Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030

1. Điểm mạnh

- Vị trí địa lý chiến lược và vai trò kinh tế biên giới

Lai Châu là tỉnh biên giới thuộc vùng Tây Bắc, có đường biên giới dài trên 265 km tiếp giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Trên địa bàn tỉnh có Cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà cùng nhiều lối mở, điểm thông quan biên giới. Đây là lợi thế đặc biệt để phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại biên mậu, dịch vụ logistics và giao thương qua biên giới. Về phương diện chiến lược, Lai Châu không chỉ là “phên dậu” bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, mà còn có tiềm năng trở thành cầu nối kinh tế giữa Việt Nam với thị trường Tây Nam Trung Quốc, góp phần đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, mở rộng thị trường cho sản phẩm địa phương và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực.

- Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế xanh

Lai Châu có diện tích tự nhiên lớn, địa hình đa dạng, hệ sinh thái phong phú, trong đó tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,88%. Đây là nền tảng quan trọng cho phát triển lâm nghiệp bền vững, kinh tế rừng, dịch vụ môi trường rừng và các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Trong nông nghiệp, điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng đặc thù tạo lợi thế cho phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như chè chất lượng cao, mắc ca, cây ăn quả ôn đới và đặc biệt là cây dược liệu. Một số sản phẩm đặc hữu như Sâm Lai Châu đang dần khẳng định giá trị và tiềm năng thương mại, mở ra hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với chế biến sâu và xây dựng thương hiệu. Bên cạnh đó, Lai Châu là một trong những địa phương có tiềm năng lớn về thủy điện và năng lượng tái tạo. Hệ thống các nhà máy thủy điện lớn và vừa không chỉ đóng góp đáng kể cho an ninh năng lượng quốc gia mà còn tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách địa phương, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh và bền vững.

- Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực

Những năm gần đây, kinh tế Lai Châu duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao so với mặt bằng chung cả nước. Năm 2024 GRDP của tỉnh tăng 10,52%, dù đối mặt với nhiều thách thức, kinh tế - xã hội năm 2025 GRDP của tỉnh tiếp tục phát triển với tốc độ tăng trưởng đạt 7,52%. Quy mô GRDP và GRDP bình quân đầu người liên tục được cải thiện, phản ánh hiệu quả bước đầu của quá trình tái cơ cấu kinh tế. Năm 2025, GRDP/người đạt 79 triệu đồng tăng 16,4 triệu đồng so với năm 2024¹⁰⁹. Cơ cấu kinh tế của tỉnh đang chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Trong đó, công nghiệp năng lượng, chế biến nông - lâm sản và các ngành dịch vụ, du lịch từng bước trở thành động lực tăng trưởng mới. Xu hướng này phù hợp với yêu cầu nâng cao giá trị gia tăng, cải thiện năng suất lao động và khả năng hội nhập kinh tế của tỉnh.

- Tiềm năng phát triển du lịch và kinh tế dịch vụ

Lai Châu sở hữu nhiều lợi thế nổi trội để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch văn hóa, với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, khí hậu trong lành và bản sắc văn hóa đa dạng của 20 dân tộc thiểu số. Những địa danh như đỉnh Pu Ta Leng, cao nguyên Sìn Hồ, các bản du lịch cộng đồng đang dần được biết đến rộng rãi. Giai đoạn 2021-2025, lượng khách du lịch đến Lai Châu tăng nhanh, doanh thu du lịch đạt hàng nghìn tỷ đồng, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo việc làm cho người dân địa phương. Cùng với đó, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đã thúc đẩy hình thành nhiều sản phẩm đặc trưng, góp phần gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế dịch vụ nông thôn. Tính đến hết năm 2025, toàn tỉnh Lai Châu đã phát triển được 295 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên, Trong đó có 191 sản phẩm OCOP còn thời hạn (13 sản phẩm 4 sao, 178 sản phẩm 3 sao) của 98 chủ thể tại 25 xã, phường.

- Phát triển xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Công tác giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội của tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm nhanh, năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là 17,24%, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được cải thiện. Hệ thống y tế, giáo dục được củng cố; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt mức cao; chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề có chuyển biến tích cực. Đây là nền tảng quan trọng để Lai Châu phát triển nguồn nhân lực, từng bước nâng cao chất lượng lao động, đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thu hút đầu tư trong giai đoạn tới.

- Môi trường đầu tư, kinh doanh và vai trò của khu vực kinh tế tư nhân

Môi trường đầu tư, kinh doanh của Lai Châu từng bước được cải thiện thông qua đẩy mạnh cải cách hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp và thu hút đầu tư. Số lượng

¹⁰⁹ Báo Công Thương (2026). <https://congthuong.vn/lai-chau-quiet-liet-giai-phap-phan-dau-dat-tang-truong-hai-con-so-438932.html>

doanh nghiệp trên địa bàn tăng dần, tổng vốn đăng ký sản xuất - kinh doanh ngày càng lớn, khu vực kinh tế tư nhân từng bước khẳng định vai trò là một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế địa phương. Tỉnh đã và đang triển khai nhiều chính sách nhằm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, qua đó tạo thêm việc làm, tăng thu ngân sách và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tính đến 2025, Lai Châu có 2.265 doanh nghiệp đăng ký hoạt động với tổng vốn hơn 64.306 tỷ đồng và 442 hợp tác xã tham gia hoạt động kinh tế. Các doanh nghiệp này đã tạo việc làm cho hơn 22.000 lao động với thu nhập bình quân khoảng 7 triệu đồng/tháng, đồng thời đóng góp tới 67,5% tổng thu ngân sách địa phương.

- Cải cách bộ máy hành chính tinh gọn, hiệu quả

Việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính theo chủ trương của Trung ương trong giai đoạn 2023-2025 đã tạo ra không gian phát triển mới cho tỉnh Lai Châu, với quy mô địa bàn rộng hơn, dân số và nguồn lực được tái cấu trúc theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Sau sáp nhập, tỉnh có điều kiện thuận lợi hơn để tổ chức lại không gian kinh tế, phân bố lại dân cư và lao động, đồng thời nâng cao hiệu quả quản trị địa phương, tiết kiệm chi phí hành chính và tập trung nguồn lực cho đầu tư phát triển. Trong bối cảnh đó, các lợi thế về vị trí biên giới, tài nguyên thiên nhiên, tiềm năng nông - lâm nghiệp, thủy điện và du lịch của Lai Châu không chỉ được bảo toàn mà còn có cơ hội được khai thác ở quy mô lớn hơn, đồng bộ hơn, phù hợp với yêu cầu phát triển liên kết vùng và phát triển bền vững.

2. Điểm yếu

- Quy mô kinh tế nhỏ, chất lượng tăng trưởng chưa bền vững

Một trong những hạn chế cơ bản của tỉnh Lai Châu là quy mô nền kinh tế còn nhỏ so với mặt bằng chung của cả nước và nhiều địa phương trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Mặc dù tốc độ tăng trưởng GRDP một số năm đạt mức khá, song quy mô tuyệt đối của GRDP và thu ngân sách còn hạn chế, khả năng tích lũy nội bộ thấp, phụ thuộc đáng kể vào hỗ trợ từ ngân sách trung ương. Hơn nữa, chất lượng tăng trưởng của tỉnh chưa thực sự bền vững, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, thủy điện và đầu tư công, trong khi các động lực tăng trưởng mới như công nghiệp chế biến, dịch vụ chất lượng cao, kinh tế số và khu vực kinh tế tư nhân phát triển còn chậm. Hạn chế này làm giảm khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các biến động bên ngoài và gây khó khăn cho việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng dài hạn theo quy hoạch tỉnh.

- Hạ tầng kinh tế - xã hội và kết nối liên vùng còn nhiều điểm nghẽn

Hạ tầng giao thông và kết nối nội vùng - liên vùng của tỉnh Lai Châu còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới. Địa hình phức tạp chủ yếu là núi cao, chia cắt mạnh, thường xuyên chịu tác động của thiên tai (lũ quét, sạt lở đất,

rét đậm, rét hại) khiến chi phí đầu tư xây dựng và bảo trì hạ tầng cao, trong khi nguồn lực của địa phương còn hạn chế. Hệ thống giao thông đối ngoại, logistics và kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong vùng và cả nước chưa đồng bộ, làm gia tăng chi phí vận chuyển, giảm sức cạnh tranh của sản phẩm địa phương. Những hạn chế này đặc biệt ảnh hưởng đến việc khai thác lợi thế kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới, phát triển du lịch và thu hút đầu tư - những lĩnh vực được xác định là trụ cột trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, giá trị gia tăng thấp

Mặc dù cơ cấu kinh tế của tỉnh có xu hướng chuyển dịch theo hướng tích cực, song tốc độ và chất lượng chuyển dịch còn chậm. Nông - lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP, trong khi phần lớn hoạt động sản xuất còn mang tính nhỏ lẻ, manh mún, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và có giá trị gia tăng thấp. Công nghiệp của tỉnh chủ yếu là thủy điện và một số ngành chế biến sơ cấp; công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp công nghệ cao và các ngành có khả năng dẫn dắt tăng trưởng chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Khu vực dịch vụ, nhất là dịch vụ hiện đại và dịch vụ gắn với logistics, thương mại quốc tế, du lịch chất lượng cao, còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn. Điều này làm hạn chế khả năng thực hiện mục tiêu tái cơ cấu kinh tế theo định hướng của quy hoạch tỉnh.

- Năng lực cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp còn hạn chế

Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng lên qua các năm nhưng chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, năng lực tài chính, công nghệ, quản trị và khả năng tham gia chuỗi giá trị còn yếu. Tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong cộng đồng doanh nghiệp và người dân chưa thực sự mạnh, trong khi liên kết giữa doanh nghiệp - hợp tác xã - nông dân còn lỏng lẻo. Doanh nghiệp địa phương gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận vốn, đất đai, thị trường và nguồn nhân lực chất lượng cao. Môi trường đầu tư, kinh doanh tuy đã được cải thiện nhưng chưa tạo được sức hấp dẫn đủ mạnh để thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ cao và các tập đoàn dẫn dắt. Đặc biệt trong bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế biến động phức tạp trong những năm gần đây, như tác động kéo dài của đại dịch COVID-19, biến động giá năng lượng, lạm phát toàn cầu và xu hướng thắt chặt tài chính, đã ảnh hưởng tiêu cực đến thu hút đầu tư, xuất khẩu, thương mại biên giới và du lịch - những lĩnh vực vốn đã gặp nhiều khó khăn tại địa phương miền núi như Lai Châu. Hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu phát triển khu vực kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng theo tinh thần Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030.

- Giáo dục và nguồn nhân lực còn hạn chế về chất lượng

Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Lai Châu nhìn chung còn thấp so với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Tỷ lệ lao động qua đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề và kỹ năng chuyên môn cao, còn hạn chế; thiếu hụt lao động chất lượng cao

trong các lĩnh vực quản lý, công nghệ, dịch vụ hiện đại. Nguyên nhân là do: Nhận thức và nhu cầu cho con em theo học chương trình phổ thông của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số chưa cao do ảnh hưởng của địa lý, ngôn ngữ, tập quán đời sống. Chất lượng giáo dục vùng sâu, vùng xa chuyển biến chậm; đội ngũ giáo viên còn thiếu về số lượng và cơ cấu; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Dịch vụ y tế và an sinh xã hội còn nhiều khó khăn

Hạ tầng xã hội, nhất là y tế tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, còn nhiều khó khăn. Chất lượng dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe còn hạn chế do: Hệ thống y tế chưa đáp ứng phù hợp sự thay đổi của mô hình bệnh tật. Nhiều cơ sở khám chữa bệnh đã xuống cấp, thiếu thiết bị hiện đại, chuyên sâu, khiến việc phát triển kỹ thuật và nâng hạng bệnh viện gặp khó khăn. Nhân lực y tế chưa đáp ứng đủ cả về số lượng, chất lượng, đặc biệt là nhân lực y tế dự phòng và tuyến cơ sở. Nguồn lực đầu tư công cho y tế, nhất là y tế dự phòng và y tế cơ sở, chưa tương xứng với nhu cầu.

- Giảm nghèo chưa bền vững và chênh lệch phát triển nội vùng

Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh đã giảm qua các năm, song nguy cơ tái nghèo còn cao, đặc biệt ở các khu vực vùng cao, biên giới và đồng bào dân tộc thiểu số. Thu nhập của phần lớn người dân vẫn thấp hơn bình quân cả nước dẫn đến chênh lệch thu nhập, tiếp cận hạ tầng và dịch vụ xã hội cơ bản giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa các địa bàn trong tỉnh vẫn còn lớn. Hạn chế này đặt ra thách thức lớn trong việc cải thiện mức sống bền vững, giảm nghèo đa chiều và đảm bảo phát triển bao trùm, bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Việc phân bổ nguồn lực, và quản trị sau cải cách bộ máy hành chính còn gặp nhiều khó khăn

Việc sáp nhập, sắp xếp lại đơn vị hành chính đã tạo điều kiện tinh gọn bộ máy, mở rộng không gian phát triển và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Song do xuất phát điểm phát triển thấp và quy mô dân số nhỏ, phân bổ không đồng đều, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, trình độ dân trí và mức sống còn hạn chế, nên quá trình tích lũy nguồn lực nội sinh của tỉnh diễn ra chậm, sức mua thị trường nhỏ, khó hình thành các chuỗi giá trị quy mô lớn. Do đó, trong ngắn hạn, quá trình này cũng đặt ra nhiều thách thức về phân bổ nguồn lực, tổ chức cung ứng dịch vụ công và quản trị phát triển trên địa bàn rộng hơn, dân cư phân tán hơn. Bên cạnh đó, tư duy phát triển và năng lực hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách ở một số cấp, ngành còn hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới. Một số chủ trương, chương trình phát triển chưa thực sự dựa trên lợi thế so sánh động, còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm. Đồng thời, năng lực quản lý và điều hành phát triển kinh tế của chính quyền cơ sở chưa đồng đều, đặc biệt tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa sau sáp nhập

đơn vị hành chính. Việc phối hợp liên ngành, liên địa phương trong triển khai các dự án phát triển, nhất là dự án hạ tầng và liên kết vùng, còn gặp nhiều khó khăn. Trong bối cảnh đó, các hạn chế nội tại nêu trên nếu không được khắc phục kịp thời sẽ làm giảm hiệu quả thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, nhất là các mục tiêu về tăng trưởng nhanh và bền vững, phát triển kinh tế xanh, kinh tế biên giới và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh

- Cơ chế chính sách còn nhiều bất cập

Cơ chế, chính sách đặc thù dành cho các tỉnh miền núi, biên giới như Lai Châu chưa đủ mạnh và thiếu tính ổn định dài hạn. Nhiều chính sách hỗ trợ còn mang tính ngắn hạn, phân tán, chưa tạo được cú hích đủ lớn để thu hút đầu tư chiến lược và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hệ thống quy hoạch và kế hoạch phát triển trong giai đoạn trước còn thiếu đồng bộ, một số quy hoạch ngành, lĩnh vực chậm được điều chỉnh, cập nhật, gây khó khăn cho việc triển khai các dự án đầu tư và huy động nguồn lực xã hội. Trong khi thể chế phối hợp vùng và liên vùng còn yếu, trong khi Lai Châu có vị trí quan trọng trong không gian phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Việc thiếu các cơ chế liên kết hiệu quả với các tỉnh lân cận và các trung tâm kinh tế lớn làm hạn chế khả năng lan tỏa phát triển và khai thác lợi thế kinh tế cửa khẩu, logistics và du lịch liên vùng.

3. Cơ hội

- Mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và thị trường xuất khẩu

Việt Nam đã ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác toàn cầu, mở rộng thị trường xuất khẩu. Điều này tạo không gian lớn hơn cho hàng hóa, dịch vụ từ Lai Châu tiếp cận thị trường quốc tế. Các mặt hàng nông sản, sản phẩm công nghiệp và dịch vụ có thể hưởng lợi từ thuế quan ưu đãi, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm quốc tế và dòng vốn đầu tư. Đặc biệt, quan hệ thương mại với Trung Quốc và ASEAN mang lại cơ hội lớn, bởi đây là những thị trường quan trọng đối với xuất nhập khẩu của Việt Nam nói chung, và của các tỉnh biên giới nói riêng. Chiến lược mở rộng thương mại với đối tác lớn góp phần gia tăng giá trị sản phẩm, nâng cao cạnh tranh và tạo động lực cho các doanh nghiệp địa phương. Thực tế, tại các cửa khẩu biên giới Việt - Trung, kim ngạch thương mại tăng mạnh trong những năm gần đây, phản ánh xu hướng mở rộng thị trường và cơ hội tăng xuất khẩu hàng hóa địa phương. - tình hình hợp tác thương mại biên giới và hội phục logistics quốc tế. Giai đoạn 2021 - 2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng ước đạt trên 163 triệu USD, đóng góp hơn 210 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước, đồng thời tạo việc làm ổn định cho hàng nghìn lao động, góp phần nâng cao thu nhập bình quân khu vực biên giới lên khoảng 45 triệu đồng/người/năm .

- Vị trí địa kinh tế biên giới và thương mại xuyên biên giới

Lai Châu là tỉnh biên giới với tuyến đường biên giới dài hơn 265 km tiếp giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và gần tuyến tam giác biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc. Vị trí này không chỉ là điều kiện để thúc đẩy kinh tế cửa khẩu, xuất nhập khẩu, thương mại xuyên biên giới, mà còn mở ra cơ hội khai thác hậu cần - logistics, dịch vụ thương mại, chuỗi cung ứng quốc tế. Các hoạt động thương mại - dịch vụ tại các cửa khẩu quốc tế và khu vực lân cận được hưởng lợi từ chính sách mở cửa và hợp tác kinh tế - thương mại giữa các nước, thúc đẩy tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ và tạo việc làm cho người dân địa phương.

- Chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng và kết nối quốc gia

Chính phủ Việt Nam trong những năm gần đây đã ưu tiên đầu tư hạ tầng kết nối quốc gia như đường bộ cao tốc, cầu, đường liên vùng và các dự án logistics, nhằm kết nối các tỉnh biên giới với trung tâm kinh tế - tài chính lớn. Chính sách này mở ra cơ hội cho Lai Châu nâng cấp hệ thống hạ tầng, giảm chi phí logistics, rút ngắn thời gian vận chuyển, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất và tiếp cận thị trường. Trong đó, nguồn vốn ODA, vay ưu đãi và hợp tác phát triển quốc tế là một phần quan trọng trong nỗ lực này, giúp tỉnh tiếp cận nguồn lực lớn hơn để thực hiện các dự án hạ tầng trọng điểm.

- Tăng trưởng và phục hồi của ngành du lịch quốc tế

Du lịch đã chứng minh sự phục hồi mạnh mẽ ở nhiều quốc gia sau đại dịch COVID-19, tạo cơ hội cho tỉnh Lai Châu khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, cộng đồng, trải nghiệm văn hóa các dân tộc. Trong giai đoạn 2021-2025, Lai Châu đón khoảng 5 triệu lượt khách (trong đó hơn 80.000 khách quốc tế), tốc độ tăng trưởng bình quân 33,4%/năm, doanh thu ước đạt trên 3.800 tỷ đồng, bước đầu khẳng định tiềm năng du lịch trong nước và quốc tế. Xu hướng phục hồi này mở ra cơ hội thu hút ngày càng nhiều du khách quốc tế, nhất là từ Trung Quốc, ASEAN và các thị trường du lịch tiềm năng khác.

- Hợp tác quốc tế và xu hướng thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao

Xu thế toàn cầu hóa lao động và hợp tác quốc tế tạo ra cơ hội để Lai Châu: thu hút lao động kỹ thuật cao và chuyên gia từ nước ngoài; nâng cao chất lượng lao động thông qua đào tạo, hợp tác chuyển giao công nghệ; thúc đẩy các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học - công nghệ và giáo dục đào tạo. Các chương trình liên kết đào tạo với các đối tác quốc tế giúp người lao động tỉnh nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu sản xuất - kinh doanh trong môi trường cạnh tranh và hội nhập.

- Xu hướng phát triển kinh tế xanh, bền vững và giá trị gia tăng

Xu hướng toàn cầu chuyển sang kinh tế xanh, tuần hoàn và số hóa mở ra cơ hội cho Lai Châu phát triển các ngành phù hợp thế mạnh tự nhiên, như: nông nghiệp hữu cơ và chuỗi giá trị nông sản; năng lượng tái tạo (thủy điện, gió, mặt trời); sản

phẩm OCOP có giá trị gia tăng cao; du lịch sinh thái bền vững gắn với bảo tồn môi trường. Các nhà đầu tư quốc tế, quỹ phát triển bền vững và các đối tác song phương ngày càng quan tâm đến các dự án xanh, qua đó tạo cơ hội thu hút vốn đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng này.

- Cải cách bộ máy hành chính giúp mở rộng không gian phát triển

Việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính giúp tinh gọn tổ chức quản lý, tiết kiệm nguồn lực và mở rộng không gian phát triển, tạo thuận lợi cho tỉnh triển khai các chiến lược khai thác cơ hội bên ngoài, như: Hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng thị trường xuất khẩu phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế đa dạng theo Quy hoạch tỉnh; Phát triển kinh tế cửa khẩu và logistics là định hướng trọng tâm; Đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối vùng được ưu tiên để gắn kết Lai Châu với hành lang kinh tế quốc gia và quốc tế; Du lịch quốc tế và phát triển kinh tế xanh - bền vững phù hợp với định hướng tăng trưởng chất lượng cao. Những cơ hội từ thị trường toàn cầu, khu vực và chính sách quốc gia giúp tỉnh có căn cứ để xây dựng các chương trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững, hiệu quả và khả thi trong giai đoạn 2021-2030.

4. Thách thức

- Biến đổi khí hậu, thiên tai và rủi ro môi trường

Lai Châu nằm trong khu vực núi cao, địa hình phức tạp, dễ bị tổn thương trước các hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất và rét hại kéo dài. Đây là những rủi ro từ môi trường bên ngoài tác động trực tiếp tới sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng và đời sống người dân, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa. Theo các nghiên cứu, thiệt hại do biến đổi khí hậu ở Việt Nam có thể chiếm khoảng 3,2% GDP hàng năm nếu không có biện pháp giảm thiểu hiệu quả, với khu vực miền núi chịu ảnh hưởng nặng nề hơn do địa hình hiểm trở và cơ sở hạ tầng yếu (World Bank, 2021). Việc xử lý hậu quả thiên tai đòi hỏi nguồn lực lớn vượt quá khả năng tài chính nội tại của tỉnh, ảnh hưởng tới kế hoạch đầu tư phát triển theo Quy hoạch tỉnh.

- Áp lực cạnh tranh khu vực và hội nhập thị trường

Việc hội nhập kinh tế sâu rộng trong khu vực ASEAN và với các thị trường lớn như Trung Quốc tạo cơ hội, nhưng đồng thời đặt ra những thách thức về cạnh tranh thị trường, tiêu chuẩn chất lượng và yêu cầu chuỗi giá trị. Thật vậy, các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Lai Châu khó đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng cao, quy mô sản xuất chưa đủ lớn để cạnh tranh với sản phẩm từ các tỉnh khác. Trong khi các tồn tại rủi ro mất thị phần vào các sản phẩm trong nước và nhập khẩu nếu không cải thiện năng lực cạnh tranh. Thách thức này đặc biệt rõ khi tỉnh đẩy mạnh thương mại biên mậu, xuất nhập khẩu theo định hướng quy hoạch biên giới.

- Rủi ro biến động chuỗi cung ứng toàn cầu

Tình hình kinh tế toàn cầu còn chịu ảnh hưởng bởi các biến động như lạm phát cao, thắt chặt tài chính, đại dịch kéo dài và căng thẳng địa chính trị. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng tới việc tiếp cận nguyên vật liệu, vốn, công nghệ và thị trường tiêu thụ. Do Lai Châu vốn có quy mô sản xuất nhỏ, phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài và thị trường tiêu thụ bên ngoài tỉnh. Vì vậy các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tỉnh có thể bị thiệt hại nếu không có kế hoạch đa dạng hóa chuỗi cung ứng.

- Hạn chế kết nối hạ tầng so với vùng và quốc gia

Mặc dù nằm trên tuyến hành lang kinh tế biên giới, Lai Châu vẫn đối mặt với hạn chế về kết nối hạ tầng giao thông, logistics và liên vùng so với nhiều địa phương khác. Do cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh làm gia tăng chi phí vận tải và thời gian tiếp cận thị trường, ảnh hưởng tới khả năng thu hút đầu tư và phát triển dịch vụ logistics. Rào cản hạ tầng đang là trở ngại đối với các mục tiêu Quy hoạch tỉnh liên quan đến phát triển kinh tế cửa khẩu, phát triển đô thị vùng biên, và liên kết vùng Trung du - miền núi phía Bắc.

- Áp lực cạnh tranh trong nội bộ vùng

Lai Châu không hoạt động trong môi trường độc lập - tỉnh phải cạnh tranh với nhiều địa phương khác trong nội bộ vùng miền núi phía Bắc và cả nước để thu hút vốn đầu tư, nhân lực và công nghệ. Nhiều tỉnh trong vùng như Lào Cai, Phú Thọ đã phát triển mạnh mẽ về hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ, tạo sức hút lớn đối với nhà đầu tư. Điều này đặt ra thách thức cho Lai Châu trong việc định vị lợi thế cạnh tranh, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số và công nghệ cao đang trở thành xu thế. Do đó, tỉnh cần phải xây dựng chiến lược cạnh tranh tỉnh rõ ràng, gắn với mục tiêu quy hoạch vùng. Bên cạnh đó, việc sáp nhập đơn vị hành chính giúp Lai Châu tinh gọn bộ máy, tối ưu nguồn lực, mở rộng không gian phát triển, nhưng cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về việc ứng phó với các rủi ro từ bên ngoài. Vì vậy, trong bối cảnh sau sáp nhập và triển khai Quy hoạch tỉnh 2021-2030, việc đối phó với những rủi ro này đòi hỏi tầm nhìn dài hạn, sự phối hợp liên ngành và đa chiều trong hoạch định chính sách.

- Dân số và lao động

Mặc dù dự kiến đến năm 2050, song hành với cơ cấu dân số vàng, Lai Châu còn đối mặt với thách thức về già hóa dân số. Lao động tại Lai Châu, nhất là ở vùng nông thôn và dân tộc thiểu số chưa đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp và dịch vụ có giá trị gia tăng cao; nguồn nhân lực được đào tạo còn yếu về cả kỹ năng chuyên môn và trình độ công nghệ, làm giảm sức cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ địa phương trên thị trường quốc tế¹¹⁰. Đây là những yếu tố vừa gây áp lực lớn đối với vấn đề đảm bảo an sinh xã hội, vừa là rào cản trở lớn

¹¹⁰Diễn đàn Doanh nghiệp. (2025). *Lai Châu authorities accompany businesses....* <https://en.diendandoanhnghiep.vn/lai-chau-authorities-accompany-businesses-for-nbsp-steady-growth-n43775.html>

cho việc thu hút đầu tư, nhất là các ngành, lĩnh vực đòi hỏi nguồn nhân lực, lao động có trình độ, kỹ năng tay nghề cao.

PHẦN V. QUAN ĐIỂM, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Quan điểm phát triển

(1) Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và phù hợp với các định hướng, quan điểm, chiến lược phát triển trong kỷ nguyên mới, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng trung du và miền núi phía Bắc.

(2) Phát triển nhanh gắn với bền vững bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế nhanh, thúc đẩy tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường; trong đó khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực then chốt nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, khai thác hiệu quả tài nguyên. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với thực hiện nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trên địa bàn tỉnh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Phát triển nền kinh tế tuần hoàn, đảm bảo hài hòa giữa kinh tế với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa để phát triển xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(3) Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển hợp lý, phát huy lợi thế so sánh và tăng cường liên kết vùng; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng tăng cường kết nối trong và ngoài tỉnh. Tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương, chủ động hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực; tăng cường năng lực chống chịu với các tác động bên ngoài; đổi mới hiệu quả các thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là dịch bệnh, thiên tai và biến đổi khí hậu.

(4) Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực; tập trung nguồn lực đầu tư có trọng điểm gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra động lực mới để phát triển “một trục, hai vùng, ba trụ cột”. Tận dụng tối đa cơ hội để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực để phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; hiện đại hóa quản lý biên giới theo hướng ứng dụng công nghệ số. Thực hiện hiệu quả cải cách thể chế, tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư trên địa bàn tỉnh.

(5) Phát triển văn hóa con người là nền tảng, nguồn lực nội sinh, động lực cho phát triển nhanh và bền vững; con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển bền vững. Xây dựng chính sách để khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào

các dân tộc. Đẩy mạnh đổi mới, đột phá phát triển giáo dục đào tạo, làm nền tảng cho phát triển bền vững và vươn lên thoát nghèo, tiến tới làm giàu trong Nhân dân.

II. Các kịch bản phát triển

1. Xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế

Việc xây dựng các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030 được thực hiện trên cơ sở đánh giá toàn diện bối cảnh trong nước và quốc tế; phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, nguồn lực đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản trị của địa phương; đồng thời xem xét khả năng khai thác các động lực tăng trưởng mới trong thời kỳ quy hoạch.

Các kịch bản phát triển được xây dựng nhằm lượng hóa các phương án tăng trưởng khác nhau trong điều kiện các yếu tố về hạ tầng, môi trường đầu tư, liên kết vùng, kinh tế biên mậu và chuyển đổi số có mức độ cải thiện khác nhau; làm cơ sở cho việc lựa chọn phương án phát triển phù hợp, khả thi và bền vững cho tỉnh Lai Châu.

1.1. Kịch bản 01 - Kịch bản tăng trưởng cơ sở

1.1.1. Nội dung kịch bản

Kịch bản tăng trưởng cơ sở được xây dựng trên giả định các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được cải thiện theo xu hướng hiện tại, không có đột phá lớn về thể chế, kết cấu hạ tầng, môi trường đầu tư kinh doanh và liên kết vùng. Các ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh tiếp tục phát triển dựa trên các động lực truyền thống, đặc biệt là công nghiệp thủy điện, nông nghiệp hàng hóa và dịch vụ thương mại - du lịch quy mô nhỏ.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng chậm; hiệu quả sử dụng nguồn lực được cải thiện ở mức độ nhất định, song chưa tạo được bước ngoặt về chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

1.1.2. Kết quả dự kiến

Theo kịch bản này, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu dự kiến đạt được như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 8,0-8,5%/năm.
- Quy mô GRDP (giá so sánh):
 - Năm 2026 đạt 17.452,7 tỷ đồng;
 - Năm 2030 đạt 23.956,4 tỷ đồng;
 - Năm 2035 đạt 38.092,1 tỷ đồng;
 - Năm 2050 đạt 95.790,9 tỷ đồng.

- GRDP bình quân đầu người:
 - Năm 2030 đạt 124,6 triệu đồng/người (≈ 4.299 USD/người);
 - Năm 2035 đạt 203,4 triệu đồng/người;
 - Năm 2050 đạt 475,1 triệu đồng/người.
- Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 49-50 nghìn tỷ đồng, bình quân 9,8-10,0 nghìn tỷ đồng/năm; hệ số ICOR duy trì trong khoảng 47,5-49,0.

Kịch bản 1 bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô nhưng chưa tạo được bước đột phá rõ nét về quy mô GRDP và thu nhập.

1.2. Kịch bản 02 - Kịch bản tăng trưởng cao và bền vững (Kịch bản được lựa chọn)

1.2.1. Nội dung kịch bản

Kịch bản tăng trưởng cao và bền vững được xây dựng trên giả định tỉnh Lai Châu triển khai quyết liệt và hiệu quả các giải pháp đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường liên kết vùng.

Trong kịch bản này, các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh được tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản được phát triển gắn với bảo vệ môi trường; khu vực dịch vụ, đặc biệt là du lịch, thương mại, logistics và kinh tế biên mậu từng bước trở thành động lực tăng trưởng quan trọng.

Phát triển kinh tế gắn chặt với bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững quốc phòng - an ninh.

1.2.2. Kết quả dự kiến

Theo kịch bản này, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu dự kiến đạt được như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 9,8-10,3%/năm; giai đoạn 2031-2035 duy trì ở mức 10,7-11,2%/năm.
- Quy mô GRDP (giá so sánh):
 - Năm 2026 đạt 17.744,5 tỷ đồng;
 - Năm 2030 đạt 26.027,5 tỷ đồng;
 - Năm 2035 đạt 44.724,0 tỷ đồng;
 - Năm 2050 đạt 138.379,9 tỷ đồng.
- GRDP bình quân đầu người:
 - Năm 2030 đạt 138,8 triệu đồng/người ($\approx 4.790,4$ USD/người);

- Năm 2035 đạt 244,9 triệu đồng/người;
- Năm 2050 đạt 704,0 triệu đồng/người.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:
 - Đến 2030: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 7,62%; Khai khoáng, công nghiệp - xây dựng 56,18%; Dịch vụ 32,19%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp 4,00%.
 - Đến 2035: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 5,25%; Khai khoáng, công nghiệp - xây dựng 57,23%; Dịch vụ 34,32%; Thuế 3,20%.
- Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội:
 - Giai đoạn 2026-2030 đạt 52.760,4 tỷ đồng;
 - Giai đoạn 2031-2035 đạt 81.434,0 tỷ đồng.
 - Hệ số ICOR giảm dần từ khoảng 49,7 xuống 43,0, phản ánh hiệu quả đầu tư được cải thiện.

Kịch bản 2 bảo đảm tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế hợp lý và nhu cầu vốn khả thi, phù hợp để lựa chọn làm phương án phát triển chính thức.

1.3. Kịch bản 03 - Kịch bản tăng trưởng vượt trội

1.3.1. Nội dung kịch bản

Kịch bản tăng trưởng vượt trội được xây dựng trên giả định các điều kiện phát triển hội tụ đầy đủ và thuận lợi hơn dự kiến; các dự án hạ tầng chiến lược được hoàn thành sớm; môi trường đầu tư kinh doanh có bước cải thiện đột phá; liên kết vùng và hợp tác kinh tế biên mậu phát triển mạnh; chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chủ đạo của tăng trưởng.

1.3.2. Kết quả dự kiến

Theo kịch bản này, các chỉ tiêu phát triển chủ yếu dự kiến đạt được như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 10,9-11,4%/năm.
- Quy mô GRDP (giá so sánh):
 - Năm 2030 đạt 27.362,0 tỷ đồng;
 - Năm 2035 đạt 48.954,0 tỷ đồng;
 - Năm 2050 đạt 168.233,5 tỷ đồng.
- GRDP bình quân đầu người:
 - Năm 2030 đạt 149,6 triệu đồng/người ($\approx 5.161,9$ USD/người);
 - Năm 2050 đạt 877,2 triệu đồng/người ($\approx 21.396,9$ USD/người).
- Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 đạt trên 55 nghìn tỷ đồng, với hệ số ICOR cao hơn so với các kịch bản còn lại.

Kịch bản 3 mang lại quy mô tăng trưởng lớn nhưng yêu cầu nguồn lực rất cao, tiềm ẩn rủi ro về khả năng huy động vốn và hiệu quả đầu tư.

(Chi tiết về phương pháp và kết quả tính toán các kịch bản trình bày tại Phụ lục 4)

2. Lựa chọn phương án phát triển

Trên cơ sở phân tích, so sánh các kịch bản phát triển; xét đến điều kiện thực tiễn, khả năng huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của tỉnh Lai Châu trong thời kỳ quy hoạch, **lựa chọn Kịch bản 02 - Kịch bản tăng trưởng cao và bền vững** làm phương án phát triển chủ đạo.

Kịch bản này bảo đảm sự cân đối hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng nhanh với yêu cầu phát triển bền vững; phù hợp với tiềm năng, lợi thế và năng lực thực hiện của tỉnh; đồng thời tạo nền tảng vững chắc để Lai Châu tiếp tục phát triển nhanh hơn trong giai đoạn sau năm 2030.

Dưới đây là một số chỉ tiêu tăng trưởng chính của Lai Châu theo kịch bản lựa chọn:

Bảng 125. Dự báo tăng trưởng GRDP theo kịch bản 2

Năm\Đơn vị	Tăng trưởng GRDP	GRDP giá so sánh	GRDP giá thực tế (VNĐ)	GRDP (theo USD)	GRDP giá thực tế/người	GRDP theo USD/người
	(%)	tỷ đồng	tỷ đồng	triệu USD	triệu đồng/người	usd/người
2026	110.06	17,744.5	45,248.6	1,703.64	89.30	3,360.7
2027	110.56	19,617.5	51,397.8	1,893.45	100.20	3,692.7
2028	109.06	21,393.8	57,549.4	2,074.45	111.00	3,999.7
2029	111.46	23,844.5	65,810.8	2,321.21	125.40	4,424.6
2030	109.16	26,027.5	73,657.7	2,542.03	138.80	4,790.4
2031	111.44	29,004.7	83,823.4	2,830.53	155.60	5,255.2
2032	111.94	32,467.4	95,778.9	3,164.47	175.20	5,788.4
2033	110.44	35,856.6	107,928.2	3,488.87	194.50	6,287.5
2034	112.84	40,460.1	124,212.4	3,928.53	220.50	6,975.2
2035	110.54	44,724.0	139,986.1	4,331.79	244.90	7,577.5
2040	108.87	68,415.1	225,769.9	6,266.05	361.20	10,025.7
2045	108.27	101,803.7	351,222.9	9,093.29	524.20	13,572.3
2050	106.33	138,379.9	498,167.5	12,150.97	704.00	17,170.7

Bảng 126. Dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế theo phương án lựa chọn

Giai đoạn	Nông nghiệp	Khai khoáng, công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế - trợ cấp
2026	10.11	53.61	31.40	4.87

2027	9.46	54.30	31.86	4.38
2028	8.83	55.05	32.12	4.00
2029	8.22	55.59	32.05	4.14
2030	7.62	56.18	32.19	4.00
2031	7.03	56.38	32.66	3.92
2032	6.51	56.72	33.09	3.68
2033	6.02	57.01	33.57	3.41
2034	5.59	57.00	34.11	3.30
2035	5.25	57.23	34.32	3.20
2040	4.35	56.80	35.62	3.23
2045	3.75	56.93	36.03	3.28
2050	3.34	57.42	36.00	3.23

Bảng 127. GRDP (giá thực tế) phân theo ngành kinh tế Lai Châu của phương án lựa chọn

Giai đoạn	Nông nghiệp	Khai khoáng, công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế - trợ cấp
2026	4,674	24,780	14,515	2,251
2027	5,164	29,644	17,393	2,391
2028	5,522	34,421	20,083	2,498
2029	6,006	40,621	23,418	3,023
2030	6,364	46,891	26,868	3,336
2031	6,807	54,571	31,613	3,794
2032	7,338	63,896	37,278	4,147
2033	7,773	73,655	43,371	4,402
2034	8,451	86,206	51,594	4,991
2035	9,103	99,147	59,451	5,535
2040	11,351	148,127	92,877	8,411
2045	14,181	215,027	136,095	12,376

2050	17,606	302,489	189,651	17,040

III. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu tổng quát

Nắm bắt và khai thác hiệu quả các cơ hội, nguồn lực bên trong và bên ngoài để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, xây dựng Lai Châu phát triển xanh, nhanh, bền vững và toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, mở rộng hợp tác quốc tế. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp năng lượng, khai thác chế biến khoáng sản, nông lâm sản; gia tăng đóng góp của ngành dịch vụ, tập trung phát triển dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và bản sắc văn hóa các dân tộc; mở rộng thị trường xuất khẩu hàng địa phương; nông nghiệp phát triển theo hướng đa giá trị, sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhất là hạ tầng liên kết vùng. Khoa học, công nghệ được ứng dụng hiệu quả, kinh tế số phát triển, chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội được phát triển toàn diện, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng lên, mở rộng hợp tác, hội nhập sâu rộng. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia. Đến năm 2030, phần đầu đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

(1) Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 10%/năm. Trong đó: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 4,48%; ngành công nghiệp và xây dựng tăng khoảng 13,57%; ngành dịch vụ tăng khoảng 8,0%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng khoảng 5%.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 7-8%; ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 56-57%; ngành dịch vụ chiếm 32-33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4%.

+ Quy mô GRDP (giá so sánh) đến năm 2030 tăng khoảng 1,45-1,5 lần so với năm 2025; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.700-4.800 USD/người (giá hiện hành); thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 55 triệu đồng/người/năm.

+ Ngành công nghiệp năng lượng, chế biến, xây dựng hạ tầng và dịch vụ logistics - du lịch là các ngành có vai trò dẫn dắt nền kinh tế.

+ Huy động vốn đầu tư cho phát triển giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 111 nghìn tỷ đồng.

- + Giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu tăng bình quân 10,5%/năm.
- + Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phấn đấu đến năm 2030 đạt trên 4.500 tỷ đồng.
- + Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội tăng bình quân khoảng 8-9%/năm.
- + Tổng lượt khách du lịch tăng bình quân 10%/năm; doanh thu từ du lịch đến năm 2030 đạt trên 2.700 tỷ đồng.

(2) Về xã hội:

- + Quy mô dân số đến năm 2030 trên 530 nghìn người. Tốc độ tăng dân số trung bình khoảng 1,22% - 1,23%/năm.
- + Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 20%.
- + Tỷ lệ người lao động qua đào tạo đạt 70,5%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%. Trung bình mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 10.000 lao động; tỷ lệ thất nghiệp đến năm 2030 dưới 1%.
- + Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt từ 80% trở lên; Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: mẫu giáo đạt 99,8%, tiểu học đạt 99,9%, trung học cơ sở đạt 98%, trung học phổ thông đạt từ 60% trở lên.
- + Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 3% - 4%/năm, đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn dưới 10%. Cơ bản không còn xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.
- + Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt trên 40 giường và đạt trên 13,5 bác sĩ/vạn dân; số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt trên 92%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 96%; tuổi thọ bình quân đạt 70 tuổi.
- + Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hoá đạt 88%; tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt trên 86%; tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 78%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 98%; phấn đấu hoàn thành việc tu bổ, tôn tạo 70% di tích cấp quốc gia.
- + Phấn đấu toàn tỉnh có ít nhất 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- + Phấn đấu trên 50% số xã phường không có ma túy.

(3) Về môi trường

- + Tỷ lệ che phủ rừng đạt 55%.
- + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, chất thải rắn công nghiệp được thu gom, xử lý đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý đạt 90%; 98% các cơ sở sản xuất kinh doanh phải đạt quy chuẩn về môi trường.
- + 100% các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông, suối đạt 65%.

(4) Về hạ tầng

+ Trên 95% đường xã được cứng hóa; 99% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn; hoàn thành 1.500 căn nhà ở xã hội.

+ Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang trên phạm vi toàn tỉnh. Hoàn thành phủ sóng 5G ở các điểm dân cư trên địa bàn toàn tỉnh, phủ sóng 6G tại các trung tâm kinh tế, hành chính và khu, cụm công nghiệp; phổ cập điện thoại di động thông minh.

(5) Về quốc phòng an ninh

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh, chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống. Xây dựng, củng cố, phát huy thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ biên giới và mốc giới quốc gia; tăng cường công tác đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân, giải quyết tốt các sự kiện biên giới.

IV. Định hướng không gian phát triển

1. Một trục

Trục động lực phát triển tổng hợp của tỉnh (trục “xương sống”): Một trục: Trục động lực phát triển tổng hợp của tỉnh: Tập trung các cực tăng trưởng, đô thị trung tâm, trung tâm dịch vụ - công nghiệp và các nút kết nối liên vùng; đóng vai trò dẫn dắt lan toả phát triển sang các vùng còn lại. Trục phát triển kinh tế dọc theo dọc QL.32 - QL.4D - QL.12, nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL.279, kết nối các đô thị và vùng phụ cận: Than Uyên - Tân Uyên - Bình Lư - đô thị Lai Châu - Phong Thổ ra cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng.

2. Hai vùng

Hai vùng hình kinh tế hình thành theo hai hành lang phát triển

+ Vùng kinh tế 1 (gồm các xã: Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Mường Than, Pắc Ta, Nậm Sỏ, Tân Uyên, Mường Khoa, Bản Bo, Bình Lư, Tả Lèng, Khun Há, Sin Suối Hồ, Phong Thổ, Đào San, Sìn Hồ, Không Lào và 2 phường Tân Phong, Đoàn Kết): Tập trung phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm, văn hóa cộng đồng; sản xuất điện, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông sản, chế biến đất hiếm; phát triển đô thị, kinh tế biên mậu

+ Vùng kinh tế 2 (gồm các xã: Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Cuối, Nậm Mạ, Nậm Hàng, Mường Mô, Hua Bum, Pa Tần, Bum Nưa, Bum Tở, Mường Tè, Thu Lũm, Pa Ủ, Tà Tổng, Mù Cỏ, Lê Lợi): Bảo vệ phát

triển rừng, trồng quế, mắc ca, cao su, cây gỗ lớn, phát triển dược liệu dưới tán rừng (ưu tiên phát triển sâm Lai Châu), dịch vụ môi trường rừng, du lịch, các sản phẩm đặc hữu và sản xuất điện.

3. Ba trụ cột

Ba trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu gồm:

- Trụ cột 1: dịch vụ, tập trung vào du lịch với các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và bản sắc văn hóa các dân tộc và kinh tế biên mậu.

- Trụ cột 2: công nghiệp, tập trung vào công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông lâm thủy sản.

- Trụ cột 3 - nông nghiệp, tập trung vào phát triển nông nghiệp đa giá trị, nông nghiệp hữu cơ gắn với chuỗi giá trị, dựa vào các sản phẩm nông, lâm sản có lợi thế, có giá trị gia tăng cao.

V. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

Đến năm 2050, Lai Châu trở thành không gian phát triển xanh - sinh thái - biên giới ổn định, có năng lực hội nhập, liên kết vùng và xuyên biên giới, đóng góp tích cực vào phát triển bền vững của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước. Bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Phấn đấu đưa Lai Châu trở thành tỉnh có kinh tế, xã hội trên mức trung bình của cả nước.

VI. Đột phá phát triển và nhiệm vụ trọng tâm

1. Các đột phá phát triển

Từ đánh giá thực trạng, tiềm năng, lợi thế, cơ hội và thách thức phát triển của Lai Châu và dự báo kịch bản phát triển nêu trên, có thể xác định các khâu đột phá phát triển của Tỉnh trong thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

- **Đột phá về kết cấu hạ tầng:** Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, logistics, công nghệ, thông tin, tập trung vào hạ tầng giao thông kết nối đối ngoại, để đảm bảo tính kết nối của tỉnh với các địa phương trong khu vực, cả nước và thị trường Vân Nam (Trung Quốc); thu hút đầu tư cảng hàng không Lai Châu. Phát triển hạ tầng du lịch, nông nghiệp, đô thị để thu hút đầu tư, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển hạ tầng số để hướng tới mục tiêu xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực; Công nghệ và sáng tạo sẽ được xem là yếu tố “bộ phóng” nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng trong các ngành kinh tế, đồng thời nâng cao hiệu quả quản trị xã hội. Xây dựng hạ tầng công nghệ số hiện đại, an toàn và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- **Đột phá về hoàn thiện thể chế:** Đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế, chính sách và cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo động lực phát triển mạnh mẽ các lĩnh vực tinh có tiềm năng, lợi thế như: du lịch, thủy điện, nông nghiệp đặc hữu, khoáng sản... Trong đó, tập trung vào việc nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách mang tính đặc thù, sáng tạo, làm gia tăng lợi thế cạnh tranh của địa phương.

- **Đột phá về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:** Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, nhất là cán bộ nữ trẻ, cán bộ người dân tộc thiểu số; xây dựng đội ngũ cán bộ “dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm”. Đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với thị trường lao động; phát triển nhân lực cho nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, du lịch và kinh tế số.

- **Đột phá về khoa học công nghệ:** Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong tất cả các ngành, lĩnh vực. Thực hiện chuyển đổi số toàn diện, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Công nghệ và sáng tạo sẽ được xem là yếu tố “bộ phóng” nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng trong các ngành kinh tế, đồng thời nâng cao hiệu quả quản trị xã hội. Xây dựng hạ tầng công nghệ số hiện đại, an toàn và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa và dược liệu theo hướng kinh tế xanh, tập trung vào việc áp dụng công nghệ cao, tiêu chuẩn hữu cơ, tuần hoàn, xây dựng thương hiệu và liên kết chuỗi giá trị.

2. Một số nhiệm vụ trọng tâm

2.1. Định hình không gian phát triển

Tinh cần khẩn trương tái cấu trúc không gian lãnh thổ dựa trên khung hạ tầng chiến lược và lợi thế sinh thái theo mô hình "**Một trục - Hai vùng - Ba trụ cột**", trong đó tập trung nguồn lực kiến tạo "Trục kinh tế động lực" dọc QL.32 - QL.4D - QL.12 kết nối từ cao tốc đến cửa khẩu Ma Lù Thàng để làm xương sống phát triển. Đồng thời, cần cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới "Kinh tế tầng thấp" với hệ thống điểm đáp tại các vùng địa hình chia cắt để khắc phục bất lợi về giao thông, biến không gian bầu trời thành tài nguyên phát triển mới cho logistics và du lịch. Việc định hình không gian gắn liền với việc phân định rõ "Vùng kinh tế động lực" (phía Đông và Trung tâm) và "Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái sông Đà" (phía Tây) tại các đơn vị hành chính mới sau sáp nhập, đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa đô thị hiện đại và bảo tồn cảnh quan nông thôn bản sắc.

2.2. Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tư nhân

Chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, lấy mô hình kinh tế xanh và công nghệ làm nền tảng bứt phá, tập trung vào 03 trụ cột: Nông

ng nghiệp đa giá trị, nông nghiệp tuần hoàn và ứng dụng công nghệ cao (trọng tâm là Sâm Lai Châu và kinh tế dưới tán rừng); công nghiệp năng lượng sạch và chế biến sâu khoáng sản (đất hiếm); dịch vụ- du lịch và kinh tế biên mậu, trong đó đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử. Đặc biệt, cần coi chuyển đổi số là phương thức phát triển mới, phân đầu đưa kinh tế số chiếm khoảng 9-10% GRDP vào năm 2030; thúc đẩy mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, nhất là trong lĩnh vực thương mại biên mậu, thương mại điện tử, chế biến dược liệu, chế biến sâu khoáng sản.

2.3. Tập trung cải cách hành chính, nâng cao chất lượng, hiệu quả điều hành của chính quyền các cấp

Tập trung cải cách hành chính gắn liền với lộ trình sắp xếp đơn vị hành chính, thích ứng linh hoạt với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp để tinh gọn bộ máy và tăng quyền tự chủ cho cơ sở. Tăng cường vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền địa phương và đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tăng cường năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Xây dựng nền hành chính hiện đại từng bước để đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội và phát triển kinh tế. Quản lý và phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và bộ phận một cửa, một cửa liên thông ở các cấp. Tiếp tục rà soát, đơn giản hóa và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và thông tin và chuyển đổi số để giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp... Quyết liệt xây dựng chính quyền số đồng bộ từ tỉnh đến xã, chuyển tư duy từ "quản lý" sang "kiến tạo và phục vụ", phân đầu đưa chỉ số DTI tăng hàng năm và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình để giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp.

2.4. Khuyến khích, thu hút, đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các ngành kinh tế mới

Thực hiện cuộc cách mạng về phát triển nguồn nhân lực, chuyển mạnh sang đào tạo theo đơn đặt hàng gắn với nhu cầu của các ngành kinh tế mũi nhọn như: kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao (Sâm, dược liệu), kỹ thuật khai khoáng - chế biến đất hiếm và dịch vụ logistics biên mậu. Khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở giáo dục lớn trong và nước thành lập phân hiệu, mở văn phòng đại diện hoặc triển khai chương trình giáo dục tại tỉnh. Phát triển mô hình đô thị đại học đáp ứng nhu cầu sinh sống, học tập, làm việc của sinh viên, giảng viên, chuyên gia và người lao động chất lượng cao. Khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập. Đẩy mạnh thu hút các dự án giáo dục, đào tạo chất lượng cao, các trung tâm trải nghiệm giáo dục đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đổi mới, nâng cao chất lượng cán bộ quản lý, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào khu vực công, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp có năng lực thực thi công vụ. Hợp tác đào tạo theo đơn đặt hàng với các tập đoàn công nghệ lớn để đào tạo kỹ sư, chuyên gia các lĩnh vực công nghệ cao. Xây dựng các chính sách thu hút,

đãi ngộ vượt trội cho chuyên gia đầu ngành, các nhà khoa học trẻ về làm việc tại địa phương. Phân đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,5% vào năm 2030, trong đó chú trọng trang bị kỹ năng số và tác phong công nghiệp cho lao động nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số để họ chủ động tham gia vào nền kinh tế số và thị trường lao động phi nông nghiệp,.

2.5. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển

Cần xác định vốn đầu tư công là “vốn môi” để dẫn dắt và kích hoạt mọi nguồn lực xã hội, ưu tiên phân bổ vốn ngân sách cho các dự án hạ tầng giao thông mang tính chiến lược phá thế độc đạo như tuyến nối cao tốc Bảo Hà - Lai Châu, hầm Hoàng Liên và Cảng hàng không Lai Châu,. Đồng thời, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn (PPP, xã hội hóa) để thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào phát triển hạ tầng du lịch, đô thị và các khu công nghiệp, đặc biệt là khai thác nguồn lực từ tài chính đất đai và thí điểm cơ chế thương mại hóa tín chỉ Carbon rừng để tạo nguồn thu bền vững...

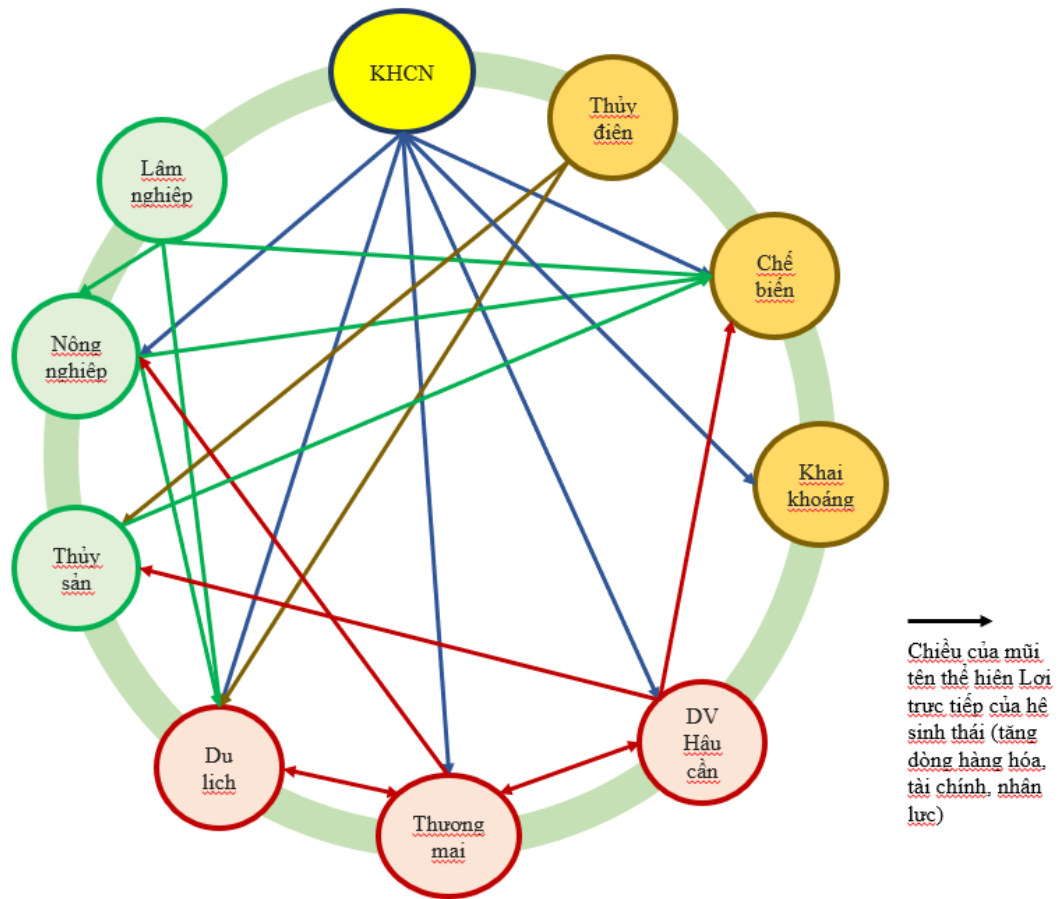
2.6. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Kiên định quan điểm "không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng", thực hiện phân vùng môi trường nghiêm ngặt để đạt và bảo vệ 55% tỷ lệ che phủ rừng và an ninh nguồn nước lưu vực sông Đà, sông Nậm Na. Chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu thông qua việc di dời dân cư ra khỏi vùng nguy cơ sạt lở cao, ứng dụng công nghệ cảnh báo sớm và chuyển đổi sang các mô hình sản xuất nông nghiệp, năng lượng thích ứng với khí hậu, đảm bảo sự phát triển an toàn và bền vững cho người dân.

PHẦN VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

I. Luận chứng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

Căn cứ trên đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Lai Châu, các yếu tố tác động tới sự phát triển của Tỉnh trong giai đoạn tới, xác định dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp là các ngành kinh tế quan trọng, là 03 trụ cột phát triển kinh tế tỉnh Lai Châu.



Hình 19. Mối quan hệ hữu cơ giữa các ngành/linh vực quan trọng của tỉnh Lai Châu

Các ngành lĩnh vực quan trọng như đã xác định trên đây có mối quan hệ tương hỗ và cộng hưởng lẫn nhau. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là yếu tố thúc đẩy các ngành phát triển theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, giá trị của các ngành và phục vụ chuyển đổi số một cách toàn diện. Mối quan hệ giữa các ngành có thể được minh họa như sau: Nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh và nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa dịch vụ trong và ngoài nước thông qua thương mại điện tử, thương mại cửa khẩu tăng lên sẽ tác động tới sự phát triển ngành Nông nghiệp. Ở một chiều cạnh khác, các sản phẩm của ngành Nông nghiệp phục vụ trực tiếp cho ngành Du lịch thông qua dịch vụ ăn uống, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm, đặc sản địa phương trong các hoạt động du lịch diễn ra tại Tỉnh, đồng thời là đầu vào trực tiếp cho ngành CN chế biến (nông thủy sản và dược liệu), thúc đẩy ngành này phát triển trong thời gian tới. Việc khai thác, bảo vệ tốt tài nguyên rừng cũng không chỉ thúc đẩy sự phát triển của nội ngành (nông nghiệp dưới tán rừng) mà còn là yếu tố quan trọng phát triển kinh tế dưới tán rừng (hình thành các khu du lịch, các sản phẩm nghỉ dưỡng sinh thái, khám phá) và CN chế biến lâm sản. Ngành CN năng lượng (thủy điện) không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua giá trị sản xuất điện thương phẩm mà còn thúc đẩy ngành Thủy sản, Du lịch phát triển nếu khai thác tốt các vùng lòng hồ thủy điện. Sức hấp dẫn, khả năng cạnh tranh của tỉnh Lai

Châu sẽ được củng cố và tăng cường khi mối quan hệ khăng khít các ngành, lĩnh vực phát huy tác dụng.

1. Công nghiệp

Lĩnh vực công nghiệp của Lai Châu tập trung vào các ngành có lợi thế, đặc biệt là thủy điện và chế biến, với định hướng phát triển bền vững và thân thiện với môi trường. Công nghiệp sản xuất điện vẫn là lĩnh vực chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh (khoảng 83,9%); giai đoạn 2021-2025 có thêm 49 công trình thủy điện với tổng công suất 946,65MW được đưa vào vận hành, nâng tổng số dự án hoàn thành phát điện kinh doanh lên 71 dự án, với tổng công suất 3.230MW. Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và vật liệu xây dựng tiếp tục phát triển và mở rộng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng. Đến hết năm 2025, dự kiến có 71 dự án thủy điện hoàn thành với tổng công suất 3.230 MW. Các dự án lớn đã vận hành bao gồm Lai Châu, Bản Chát, Huội Quảng. Giai đoạn 2021 - 2030 dự báo nhu cầu điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt sẽ tiếp tục tăng cao; do đó, phát triển công nghiệp năng lượng, tập trung vào thủy điện, tiếp tục là hướng phát triển công nghiệp chủ yếu của Lai Châu. Định hướng Lai Châu tiếp tục đầu tư thủy điện theo quy hoạch và đề xuất một số nhà máy thủy điện mới tích hợp vào Quy hoạch Điện VIII điều chỉnh, thu hút đầu tư thủy điện tích năng (như dự án Sìn Hồ, Tô Y Phìn, Pa Tân), đồng thời rà soát điều chỉnh các dự án thủy điện nhỏ như Nậm Cùm, Nậm Na, Nậm Ngà,.. Ngoài ra, Lai Châu có thể khai thác phát triển điện mặt trời, dự kiến tổng công suất sản xuất điện toàn tỉnh đạt trên khoảng 6.500MW.

Nguồn tài nguyên phong phú để phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Trên địa bàn Tỉnh đã xác định 101 mỏ và nhiều mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường với nhiều chủng loại khác nhau như: đất hiếm ở xã Không Lào, Sìn Suối Hồ, Tả Lèng, Khun Há với trữ lượng khảo sát ban đầu là nhiều triệu tấn; khoáng sản vàng tại các xã Mường Tè, Mù Cả, Tả Tổng, Hua Bum, Nậm Cuối, Pắc Ta, Pu Sam Cáp, Khun Há; khoáng sản đồng tại các xã Khun Há, Nậm Mạ, Nậm Tăm, Ma Ly Pho; chì kẽm tại các xã Khun Há, Đào San, Phong Thổ, sắt tại xã Pắc Ta. Một số điểm mỏ đã cấp phép khai thác: mỏ chì kẽm Si Phay, xã Đào San, công suất khai thác 3.000 tấn quặng nguyên khai/năm; Quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, xã Bình Lư, công suất khai thác trong 30 năm 10.600.120 tấn; mỏ đồng Nậm Púng, xã Nậm Mạ, công suất khai thác 5.000 tấn quặng thô/năm; mỏ chì kẽm Nậm Sa, xã Phong Thổ, công suất khai thác 8.100 tấn quặng thô/năm. Trong những năm qua, các hoạt động khoáng sản được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; công tác quản lý Nhà nước về hoạt động khoáng sản từng bước được nâng cao, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhu cầu khai thác chế biến khoáng sản trong giai đoạn tới ngày càng tăng, đặc biệt là khai thác và chế biến sâu phục vụ cho phát triển các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Đặc biệt Lai Châu có tiềm năng lớn về khai thác và chế biến đất hiếm. Định hướng tiếp theo tập trung

khai thác, chế biến khoáng sản chủ lực như đất hiếm và các loại khoáng sản kim loại khác gắn với công nghệ hiện đại, bảo vệ môi trường đồng thời phát triển sản xuất vật liệu xây dựng (đá, cát, gạch, xi măng) đáp ứng nhu cầu nội tỉnh, ưu tiên vật liệu xanh

Tận dụng thế mạnh về nông lâm nghiệp, Lai Châu tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến với định hướng cụ thể như sau:

- Chế biến nông sản: Tỉnh ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển dịch từ sơ chế sang chế biến sâu để nâng cao giá trị gia tăng. Chè là sản phẩm chủ lực với khoảng 40 cơ sở chế biến hiện có. Định hướng đến năm 2030, tỉnh sẽ đầu tư thâm canh, nâng cao chất lượng vùng nguyên liệu và đẩy mạnh chế biến sâu, tạo thương hiệu chè Lai Châu; phân đấu 100% diện tích chè sản xuất tập trung được quản lý, cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc,. Kế hoạch 2026-2030 tiếp tục đặt mục tiêu xây dựng nhà máy chế biến chè. Đối với hạt mắc ca: Đã có 03 cơ sở chế biến (trong đó 01 cơ sở đang đầu tư với công suất 1.999 tấn/năm). Tỉnh có kế hoạch xây dựng thêm nhà máy chế biến mắc ca trong giai đoạn 2026-2030. Một số loại nông sản khác, đầu tư xây dựng nhà máy chế biến rau, củ quả; nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi; nhà máy sản xuất phân bón. Hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản

- Chế biến dược liệu: Với lợi thế trên địa bàn tỉnh dưới tán rừng và khí hậu, có khoảng 850 loài cây dược liệu khác nhau, một số loại có số lượng lớn như: sơn tra, nghệ, thảo quả; một số dược liệu có giá trị cao: sâm Lai Châu, đẳng sâm, hà thủ ô,... Thu hút đầu tư nghiên cứu chế biến dược liệu trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất dược liệu tập trung tại các xã Mường Tè, Sì Lở Lầu, Khun Há, Sìn Hồ, Tủa Sín Chải, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ. Vùng phát triển trọng điểm được bố trí tại Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái sông Đà (dọc theo Quốc lộ 12 và Quốc lộ 4H). Tại đây, tỉnh tập trung phát triển dược liệu dưới tán rừng, đặc biệt ưu tiên Sâm Lai Châu

- Chế biến cao su: Thị trường Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiềm năng về nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ cao su. Đặc biệt Lai Châu có điều kiện thuận lợi về xuất khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng, trong tương lai sẽ trở thành cửa khẩu quốc tế quan trọng. Do đó, giai đoạn đến năm 2030, Tỉnh tập trung thực hiện vai trò tạo lập môi trường phát triển thuận lợi cho ngành, thông qua việc rà soát, bố trí quỹ đất phù hợp; đầu tư, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thiết yếu (giao thông, điện, nước, xử lý môi trường); cải thiện thủ tục hành chính và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn trong quá trình nâng cấp, mở rộng cơ sở chế biến. Đồng thời, tạo điều kiện để các doanh nghiệp và các đơn vị liên kết phát triển sản phẩm chế biến phù hợp với yêu cầu thị trường, tận dụng lợi thế xuất khẩu qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, ổn định đầu ra cho khoảng 13.000 ha cao su trên địa bàn tỉnh.

- Chế biến gỗ, giấy: Đây là một trong những thế mạnh của Lai Châu trong thời gian tới cần được ưu tiên đầu tư phát triển và cần đặc biệt chú ý tới việc phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng để đảm bảo phát triển bền vững trong thời gian tới. Trên cơ sở đẩy mạnh phát triển trồng rừng làm nguyên liệu chế biến gỗ giấy trên địa bàn, tập trung phát triển các cơ sở sản xuất dăm gỗ, gỗ ép MDF, gỗ ván dán, ván ghép thanh, gỗ lạng, gỗ xẻ, sản xuất đồ gỗ gia dụng, đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu. Về công nghệ lựa chọn công nghệ cao để đảm bảo sản phẩm có tính cạnh tranh thị trường khu vực và xuất khẩu.

- Chế biến thủy sản: Với diện tích rộng, môi trường nước sạch, tỉnh có thể phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa đặc sản. Tập trung phát triển vùng nuôi trồng tập trung tại các xã Than Uyên, Tân Uyên, Mường Kim, Bình Lư, Sin Suối Hồ, Phong Thổ, Lê Lợi, Nậm Hàng, Mường Mô. Trong thời gian tới thu hút nhà đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản tập trung vào các loài đặc sản như: cá hồi, cá tầm,... tạo ra các sản phẩm chất lượng cung cấp thị trường trong nước.

2. Dịch vụ

2.1. Lĩnh vực du lịch

Lai Châu là một trong số ít tỉnh còn giữ được nét hoang sơ tại các điểm du lịch, tài nguyên thiên nhiên chưa bị khai phá quá mức để phục vụ mục đích phát triển kinh tế và sinh kế của con người. Độ cao, thời tiết và khí hậu của Lai Châu là lý tưởng để trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng mới ở Miền Bắc. Lai Châu rất phù hợp để khai thác du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm, du lịch thể thao và du lịch nghỉ dưỡng. Lai Châu có hệ thống hang động đẹp được ví như Hạ Long trên cạn cùng với các hồ thủy điện lớn mang lại nét khác biệt riêng so với Lào Cai và Hà Giang. Lai Châu cũng là tỉnh có nền văn hóa đa dạng, giàu giá trị, có khả năng tạo giá trị lan tỏa nếu được bảo tồn và quảng bá tốt. Các nhà đầu tư tiềm năng đã bắt đầu tích cực nghiên cứu, xây dựng kế hoạch phát triển và chuẩn bị đầu tư.

Để phát triển du lịch, Lai Châu cần khắc phục các điểm yếu về: kết nối liên thông với các trung tâm kinh tế phía Bắc và cả nước; hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch; đặc trưng/tính độc đáo của sản phẩm du lịch; chất lượng nguồn nhân lực du lịch; và xác lập thương hiệu/danh tiếng trên bản đồ du lịch quốc gia và quốc tế.

Phát triển du lịch Lai Châu trở ngành kinh tế quan trọng trong cơ cấu ngành dịch vụ của tỉnh, tập trung phát triển dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và bản sắc văn hóa các dân tộc, phát triển mạnh du lịch leo núi (treking), thể thao mạo hiểm, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa của các dân tộc; ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch mới như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch chăm sóc sức khỏe và vui chơi giải trí,... Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phấn đấu đến năm 2050, hình thành 02 khu/điểm du lịch cấp quốc gia, 04 tổ hợp dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi

giải trí, thể thao sân gôn và 44 khu, điểm du lịch cấp tỉnh với các sản phẩm du lịch đặc sắc, khác biệt như: Dự án trồng rừng kết hợp với du lịch sinh thái, dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí dưới tán rừng, hình thành Cung đường tình yêu - Hành trình hạnh phúc với các loài hoa bản địa (hoa đào, đỗ quyên,...) khu vực Ô Quy Hồ gắn với xây dựng các khu, điểm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, trải nghiệm văn hóa truyền thống của các dân tộc; các tổ hợp dịch vụ khám phá, chinh phục các đỉnh núi gắn với vùng hoa Đỗ quyên qua các hình thức trải nghiệm hiện đại như: Hệ thống cáp treo, cầu kính trên sườn núi,... Chuyển trọng tâm từ “lưu giữ” văn hóa sang “bảo tồn chủ động và phát huy có kiểm soát” giá trị văn hóa, coi di sản là nền tảng tạo khác biệt cho sản phẩm du lịch.

Vùng động lực chính để ưu tiên phát triển du lịch Lai Châu là các địa phương nằm trên trục kinh tế động lực Than Uyên - Tân Uyên - Bình Lư - Tân Phong - Đoàn Kết - Phong Thổ. Đây là khu vực vừa có tiềm năng du lịch lớn, vừa có lợi thế phát triển nhờ kết nối giao thông thuận lợi hơn với Hà Nội, Lào Cai và các địa phương trong vùng.

Lai Châu có lợi thế trong phát triển các sản phẩm du lịch mạo hiểm, sinh thái và văn hóa cộng đồng. Các điểm đến tiềm năng được xác định gồm: Quần thể du lịch thác Tác Tình gắn với chinh phục đỉnh Pu Ta Leng; Quần thể du lịch sinh thái Sin Suoi Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây; Quần thể du lịch đèo Hoàng Liên; Quần thể du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ.

2.2. Lĩnh vực thương mại

Như đã phân tích tại phần hiện trạng lĩnh vực thương mại, Lai Châu là tỉnh có cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng và nhiều lối mở trên tuyến biên giới Việt - Trung; hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch lớn Sa Pa (Lào Cai) - Lai Châu - Điện Biên; gắn với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng các tuyến quốc lộ 4D, 70, cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường thủy sông Đà, có tiềm năng để phát triển dịch vụ - thương mại, xuất nhập khẩu và du lịch..., tuy nhiên chưa khai thác được lợi thế này. Nhằm tận dụng hiệu quả vị thế cửa khẩu quốc tế của cửa khẩu Ma Lù Thàng và các cửa khẩu khác trên địa bàn, Tỉnh cần đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, nhất là xuất khẩu các mặt hàng của địa phương để trở thành khu kinh tế đa ngành, động lực của tỉnh. Đồng thời lãnh đạo tỉnh Lai Châu cần có trao đổi thống nhất với lãnh đạo địa phương phía Trung Quốc về các chủng loại hàng hóa xuất nhập khẩu, quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc để tạo điều kiện thuận lợi cho xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới. Và nghiên cứu khả năng hình thành khu kinh tế cửa khẩu tại cửa khẩu U Ma Tu Khoàng.

Tỉnh chú trọng xây dựng, phát triển bền vững dịch vụ logistic trên cơ sở duy trì và phát triển với các thị trường truyền thống như: thị trường Hà Nội và thị trường Vân Nam (Trung Quốc) để tiếp tục phát triển lĩnh vực thương mại. Đồng thời, quan tâm

phát triển thương mại tỉnh Lai Châu ra các thị trường mới thuộc Vùng trung du và miền núi phía Bắc. Phát triển thương mại tỉnh Lai Châu trên cơ sở phát triển đồng bộ mạng lưới trung tâm thương mại và siêu thị tại trung tâm các huyện và thành phố, phát triển các chợ ở trung tâm các cụm xã và thu hút các nguồn lực xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng để khai thác về lợi thế thương mại biên giới.

Phát triển thương mại hướng tới xuất nhập khẩu trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí địa lý - kinh tế: Có khu kinh tế cửa khẩu, có đường biên giới chung với Trung Quốc, là đầu mối giao thông giữa khu vực các tỉnh Tây Bắc (Việt Nam) với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), là tỉnh có tiềm năng về thị trường xuất khẩu vật liệu xây dựng, nông lâm sản và khoáng sản,... Đây là những điều kiện để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu, phát triển kinh tế cửa khẩu. Qua đó, thương mại xuất nhập khẩu góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp, tác động tích cực vào nâng cao chất lượng tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và các sản phẩm chủ lực của Lai Châu.

Nhằm phát huy tối đa các lợi thế và thời cơ do CMCN 4.0 mang tới cho Tỉnh, thương mại điện tử cần được quan tâm phát triển. Thương mại điện tử giúp xóa bỏ các khó khăn trong tiếp cận nguồn hàng, bán hàng mới do các bất lợi thế về khoảng cách về địa lý, địa hình, chia cắt giao thông của Lai Châu

3. Nông nghiệp

Một trong những thế mạnh của Lai Châu là quỹ đất lớn, chất đất tương đối tốt, thời tiết khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Tiềm năng đất đai đã được quy hoạch và phát triển thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung với những cây trồng có lợi thế như: vùng nguyên liệu chè đạt 10.920 ha, vùng cây ăn quả đạt 7.418 ha (trong đó diện tích tập trung là 4.502 ha), vùng mắc ca đạt 7.421 ha, và vùng cây dược liệu trên 10.920 ha (trong đó Sâm Lai Châu đạt 141,1 ha, Thảo quả 6.643 ha), rất thuận lợi cho việc bố trí trồng cỏ, xây dựng chuồng trại phát triển chăn nuôi gia súc (tổng đàn gia súc ước đạt tốc độ tăng 1,4%/năm); phát triển đàn ong (khoảng 21.000 đàn) và dược liệu dưới tán rừng với tỷ lệ che phủ rừng đạt 55%. Đồng thời, Tỉnh tận dụng diện tích mặt nước các lòng hồ thủy điện (hệ thống giao thông thủy nội địa dài 304 km), hình thành các vùng nuôi tập trung, với thể tích nuôi đạt trên 177.000 m³ lồng tập trung, nâng tổng thể tích toàn tỉnh đạt 287.424 m³.

Việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến nay đã góp phần đầu tư phát triển một số sản phẩm cây trồng, vật nuôi thành vùng tập trung, tạo ra một số sản phẩm chủ lực, khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương. Cụ thể như: vùng lúa hàng hóa tập trung 4.270 ha; chè 10.920 ha; cao su 12.933 ha; vùng cây ăn quả tập trung 4.502 ha (trong tổng số 7.418 ha cây ăn quả các loại với các sản phẩm chủ lực như chuối, xoài, chanh leo...); mắc ca 7.421 ha; quế 13.854 ha và vùng cây dược liệu trên 10.920 ha. Việc chăn nuôi gia súc đã chuyển biến tích cực, toàn tỉnh hiện có khoảng 280 cơ sở đạt quy mô trang trại, nhiều cơ sở chăn nuôi tập trung được hình thành. Một số sản phẩm

đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, nhiều sản phẩm được đánh giá phân hạng OCOP từ 3 sao trở lên (280 sản phẩm). Đây là điều kiện bước đầu để thúc đẩy phát triển quy mô, nâng cao giá trị sản xuất hàng hóa, thu hút liên kết, tiêu thụ trong thời gian tới. Một số sản phẩm đã được xuất khẩu, chẳng hạn như chè xuất sang Trung Đông, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản,... Đây là nền tảng thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hóa với quy mô tập trung, tạo thương hiệu, nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa của Lai Châu

Tại các vùng sản xuất tập trung, người dân đã bước đầu quan tâm, thích ứng phương thức liên kết với các doanh nghiệp, HTX trong việc đầu tư sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Người dân đã thay đổi tư duy, năng lực sản xuất; đã tích cực đầu tư, đưa máy móc vào sản xuất, dần thay thế sức lao động tại các khâu nặng nhọc như làm đất, thu hoạch,... Nhiều doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác đã quan tâm, đầu tư phát triển sản xuất nông sản hàng hóa; dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ngày càng tăng.

Với 90% dân số trên địa bàn tỉnh có cuộc sống liên quan đến rừng, các hình thức canh tác, thu hoạch các sản phẩm, sản vật từ rừng đã được người dân thực hiện từ lâu, tuy nhiên chủ yếu là tự phát, chưa được quản lý, đầu tư, phát triển đúng với tiềm năng sẵn có của tỉnh. Do đó, việc xác định định hướng phát triển kinh tế dưới tán rừng phù hợp với Tỉnh sẽ mang lại hiệu quả rất lớn, giảm áp lực cho công tác bảo vệ rừng. Các loại hình kinh tế dưới tán rừng phù hợp với tỉnh Lai Châu chủ yếu là: thu hoạch các sản phẩm tự nhiên dưới tán rừng (nấm, dược liệu tự nhiên, lâm sản ngoài gỗ, ...), trồng trọt, chăn nuôi dưới tán rừng và du lịch sinh thái dưới tán rừng.

Theo đó, để tận dụng thế mạnh về nông nghiệp, Tỉnh sẽ trọng tâm phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giá trị gia tăng cao gắn với công nghiệp chế biến, bao gồm các sản phẩm chủ lực như: đồ gỗ, lúa gạo đặc sản, chè, quế, cao su, mắc ca, dược liệu, gia súc có lợi thế và thủy sản lòng hồ,... Đồng thời, Tỉnh tập trung phát triển kinh tế dưới tán rừng, hoạt động khai thác và bảo vệ rừng bền vững, nâng cao giá trị sản phẩm lâm sản thông qua việc tham gia sâu vào chuỗi giá trị.

4. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã bắt đầu từ những năm 2000, đặc trưng bởi sự hợp nhất, không có ranh giới giữa các lĩnh vực công nghệ, vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Đây là xu hướng kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực thể. Cuộc CMCN 4.0 này đang làm thay đổi cách thức sản xuất, chế tạo. Trong các “nhà máy thông minh”, các máy móc được kết nối Internet và liên kết với nhau qua một hệ thống có thể tự hình dung toàn bộ quy trình sản xuất rồi đưa ra quyết định sẽ thay thế dần các dây chuyền sản xuất trước đây. Nhờ khả năng kết nối của hàng tỷ người trên thế giới thông qua các thiết bị di động và khả năng tiếp cận được với cơ sở dữ liệu lớn, những tính năng xử lý thông tin sẽ được nhân lên bởi những đột

phá công nghệ trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, công nghệ người máy, Internet kết nối vạn vật, xe tự lái, công nghệ in 3 chiều, công nghệ nano, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu, lưu trữ năng lượng và tính toán lượng tử, vạn vật kết nối Internet (IoT) và các hệ thống kết nối Internet (IoS). CMCN 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của các công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), CMCN 4.0 bước vào giai đoạn phát triển mang tính bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại. Công nghệ là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Những nước lớn trên thế giới đều tranh thủ tận dụng cuộc cách mạng này để bứt phá, làm chủ thế giới. Các nước đang phát triển, kém phát triển cũng coi CMCN 4.0 là một cơ hội tương đối ngang bằng để bứt tốc và thúc đẩy nền kinh tế của mình tìm ra con đường ngắn hơn để bắt kịp với trình độ phát triển cao hơn.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển đất nước. Trong đó, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội được Đại hội khẳng định “Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”.

Trong giai đoạn tới, CMCN 4.0 và xu thế chuyển đổi số hứa hẹn tạo cơ hội cho tỉnh Lai Châu thu dần khoảng cách phát triển nhờ tăng cường kết nối, tăng năng suất và năng lực cạnh tranh. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XV (nhiệm kỳ 2025-2030) tiếp tục khẳng định một trong ba khâu đột phá chiến lược là “Đột phá về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số”. Tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số đạt từ 9-10% GRDP. Ưu thế của công nghệ hiện đại được định hướng áp dụng sâu rộng để bứt phá trong các lĩnh vực tiềm năng: Nông nghiệp (phát triển nông nghiệp công nghệ cao, số hóa vùng trồng, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực như Sâm Lai Châu, chè); Du lịch (thúc đẩy chuyển đổi số trong quảng bá, xúc tiến, hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh); đồng thời phát triển hạ tầng số đồng bộ với mục tiêu phủ sóng 5G tại các trung tâm kinh tế, hành chính và khu công nghiệp”.

II. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

1. Quan điểm và tầm nhìn

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, kết hợp cả chiều rộng (mở rộng quy mô, khai thác tài nguyên) và chiều sâu (nâng cao giá trị gia tăng, ứng dụng công nghệ), để tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp và tận dụng tối đa tiềm năng, thế mạnh của tỉnh;

khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại điện tử; sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên phù hợp với tiềm năng thế mạnh của tỉnh theo hướng chuyên sâu, gồm 4 nhóm chính: (i) sản xuất năng lượng (đặc biệt là thủy điện, thủy điện tích năng và điện mặt trời); (ii) chế biến nông - lâm sản (bao gồm chế biến dược liệu); (iii) khai thác và chế biến sâu khoáng sản (nhất là đất hiếm); (iv) sản xuất vật liệu xây dựng “xanh”. Hạn chế các ngành thâm dụng tài nguyên, sử dụng nhiều năng lượng và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm thân thiện môi trường, lựa chọn công nghệ, máy móc hiện đại để sản xuất công nghiệp sạch, không gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

- Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Phát triển các ngành nghề thủ công, phát huy thế mạnh của từng địa phương trong tỉnh, phát triển làng nghề, mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hóa. Khuyến khích phát triển KCN sinh thái.

- Nâng cao năng lực của các doanh nghiệp, chất lượng sản phẩm, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để chủ động đáp ứng được nhu cầu cho thu hút đầu tư; phát triển công nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng.

1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu: công nghiệp chế biến nông, lâm sản (ưu tiên các dự án chế biến sâu các sản phẩm nông, lâm sản và phát triển công nghiệp chế biến đồ uống); công nghiệp sản xuất điện (tiếp tục cải tạo, nâng cấp các nhà máy thủy điện hiện có để đảm bảo sản lượng điện ổn định đến năm 2050; Thu hút đầu tư phát triển và khai thác tốt tiềm năng phát triển năng lượng mặt trời và năng lượng gió và nguồn năng lượng sinh khối của tỉnh); công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (phát triển vật liệu mới); công nghiệp khai khoáng (tiếp tục thu hút các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến khoáng sản với công nghệ hiện đại gắn với sản xuất các sản phẩm sử dụng nguyên liệu đầu vào từ khoáng sản trên địa bàn tỉnh đặc biệt là khoáng sản đất hiếm); công nghiệp cơ khí chế tạo (tập trung sản xuất các loại máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến các sản phẩm nông sản).

2. Mục tiêu đến năm 2030

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững, để công nghiệp tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế; thu hút đầu

tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ít thâm dụng, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân đạt 12,87%/năm, nâng tỷ trọng công nghiệp trong GRDP khoảng 56,18%.

3. Phương hướng phát triển ngành đến năm 2030

3.1. Công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm, thủy sản, dược liệu

- Thu hút các dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sử dụng công nghệ chế biến hiện đại, chế biến sâu, tạo ra các sản phẩm nông sản tham gia vào chuỗi giá trị cấp quốc gia và chuỗi giá trị toàn cầu, nhằm nâng cao giá trị hàng hóa nông sản. Đầu tư xây dựng nhà máy cơ sở chế biến sản phẩm nông sản tập trung vào một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh có vùng sản xuất tập trung quy mô lớn chế biến sâu sản phẩm Chè, Mắc ca, quế, gạo đặc sản, sắn, rau quả...

- Duy trì và cải tiến các phương pháp chế biến truyền thống nhằm tạo ra các sản phẩm chất lượng, mang tính đặc trưng đáp ứng được cấp độ địa phương và phục vụ thị trường trong nước, góp phần, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân và đáp ứng yêu cầu của Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; chương trình OCOP quốc gia.

- Phối hợp chặt chẽ với các hợp tác xã, hộ sản xuất đảm bảo giống tốt, năng suất cao, chất lượng đồng đều và thích hợp với mục đích chế biến. Đây là tiền đề cho ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản phát triển.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành chế biến nông, lâm sản đạt khoảng 24-25%/năm.

- Định hướng một số lĩnh vực sản xuất chính:

- + *Chế biến nông sản*: thu hút các nhà đầu tư xây dựng nhà máy cơ sở chế biến sản phẩm nông sản tập trung vào một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh có vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn: Chè, mắc ca, quế, gạo đặc sản, sắn, rau quả...nhằm giảm dần các sản phẩm sơ chế, phát triển chế biến sâu, chế biến các sản phẩm tiêu dùng cuối cùng. Ưu tiên cho việc áp dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến sản xuất sản phẩm chất lượng cao, hướng tiêu thụ ra thị trường ngoài và xuất khẩu.

- + *Chế biến dược liệu*: Với lợi thế trên địa bàn tỉnh có khoảng 850 loài cây dược liệu khác nhau, một số loại có số lượng lớn như: sơn tra, nghệ, thảo quả; và một số dược liệu có giá trị cao: sâm Lai Châu, thất diệp nhất chi hoa, đẳng sâm, Hà thủ ô đỏ,... Trong gian đoạn đến năm 2030, phát triển công nghiệp chế biến dược liệu - xây dựng nhà máy chiết xuất, sản xuất dược phẩm từ cây thuốc bản địa gắn với các vùng nguyên liệu trọng điểm: Mường Tè, Sìn Hồ, Khun Há (vùng sâm Lai Châu),

Sìn Hồ, Tủa Sín Chải (Đảng sâm, Hà thủ ô đỏ, Đương quy), Than Uyên, Tân Uyên (đương quy, quế).

- *Chế biến cao su*: Thị trường Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiềm năng về nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ cao su, và Lai Châu có điều kiện rất thuận lợi về xuất khẩu qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng. Do đó, trong giai đoạn 2026 - 2030, Tỉnh cần định hướng tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến cao su theo chiều sâu, gắn chặt với vùng nguyên liệu hiện có, hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô, từng bước nâng cao tỷ lệ chế biến và giá trị gia tăng. Tỉnh tập trung thực hiện vai trò tạo lập môi trường phát triển thuận lợi cho ngành, thông qua việc rà soát, bố trí quỹ đất phù hợp; đầu tư, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thiết yếu (giao thông, điện, nước, xử lý môi trường); cải thiện thủ tục hành chính và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn trong quá trình nâng cấp, mở rộng cơ sở chế biến. Đồng thời, tạo điều kiện để các doanh nghiệp và các đơn vị liên kết phát triển sản phẩm chế biến phù hợp với yêu cầu thị trường, tận dụng lợi thế xuất khẩu qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng.

- *Chế biến gỗ, giấy*: Đây là một trong những thế mạnh của Lai Châu trong thời gian tới cần được ưu tiên đầu tư phát triển và cần đặc biệt chú ý tới việc phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng để đảm bảo phát triển bền vững trong thời gian tới. Trên cơ sở đẩy mạnh phát triển trồng rừng làm nguyên liệu chế biến gỗ giấy trên địa bàn, tập trung phát triển các cơ sở sản xuất dăm gỗ, gỗ ép MDF, gỗ ván dán, ván ghép thanh, gỗ lạng, gỗ xẻ, sản xuất đồ gỗ gia dụng, đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu.

+ Trong giai đoạn 2026 - 2030, xây dựng 2 nhà máy chế biến gỗ, giấy (quy mô vừa) nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng trồng - cung cấp gỗ nguyên liệu cho sản xuất ván ép, đồ gỗ và bột giấy.

+ Tập trung thúc đẩy phát triển ngành mộc sản xuất đồ gỗ nội thất, đồ gỗ mỹ nghệ và các loại đồ gỗ xuất khẩu. Những loại hình sản xuất chế biến gỗ sâu hơn sẽ mang lại giá trị gia tăng cao hơn so với sản xuất dăm gỗ, gỗ ván ép, gỗ thanh.

- *Chế biến thủy sản*: Với diện tích rộng, môi trường nước sạch, tỉnh có thể phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa đặc sản. Dự báo đến năm 2030 phát triển vùng nuôi trồng tập trung tại các xã Than Uyên, Tân Uyên, Mường Kim, Bình Lư, Sìn Suối Hồ, Phong Thổ, Lê Lợi, Nậm Hàng, Mường Mô. Trong thời gian tới thu hút nhà đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản tập trung vào các loài đặc sản như: cá hồi, cá tầm,... tạo ra các sản phẩm chất lượng cung cấp thị trường trong nước.

- Xây dựng các vùng nguyên liệu phục vụ chế biến nông lâm thủy sản phù hợp với định hướng phát triển các vùng sản xuất tập trung (nêu tại Phần VI, mục V.1.3 của Thuyết minh quy hoạch).

3.2. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước

- Đối với công nghiệp sản xuất điện:

+ Ưu tiên và tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các dự án đầu tư phát triển nguồn sản xuất và lưới điện truyền tải quốc gia. Nghiên cứu khả năng phát triển nguồn điện dựa trên khai thác năng lượng tái tạo để bổ sung nguồn cấp điện, đặc biệt là các vùng sâu vùng xa, nơi mà điện lưới không thể vươn tới.

+ Duy trì các nguồn phát điện hiện có, thực hiện đúng tiến độ các dự án nguồn điện đã phê duyệt trong Quy hoạch điện VIII và triển khai các dự án nguồn điện phân bổ tăng thêm trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, gồm: dự án thủy điện với tổng công suất tăng thêm trong giai đoạn 2026-2030 là 892MW, thủy điện loại công suất 30MW đến 50MW là 40,5MW; điện mặt trời tăng thêm trong 2026-2030 là 1.086MW; thủy điện tích năng tăng thêm trong 2026-2030 là 300MW, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phân bổ tăng thêm cho giai đoạn 2026-2030 thêm 400MW nâng tổng công suất trong giai đoạn là 700MW. Đồng thời kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương xem xét phân bổ tăng mức phân bổ công suất nguồn điện các loại trong giai đoạn 2026-2030 nhằm đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế từ 02 con số trở lên. Song song với phát triển nguồn điện, tiếp tục phối hợp Tập đoàn điện lực Việt Nam triển khai đầu tư các công trình lưới điện truyền tải có trong Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 để đảm bảo giải tỏa công suất các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục huy động nguồn lực tập trung đầu tư hệ thống lưới điện truyền tải để giải tỏa công suất các dự án nguồn điện trên địa bàn.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 11 - 12%/năm

+ Tỷ lệ số hộ sử dụng điện lưới quốc gia trên địa bàn tỉnh đến 2030 đạt 99%.

+ Tự chủ điện 100%

+ Thu ngân sách từ điện năng đạt trên 4.500 tỷ đồng.

- Đối với sản xuất và phân phối nước sạch:

+ Tiếp tục cải tạo và nâng công suất các nhà máy nước sạch hiện có tại các trung tâm thành phố, thị trấn. Xây dựng mới các nhà máy nước sạch tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư.

+ Cải tạo, xây dựng mạng lưới tuyến ống phân phối, trạm tăng áp, trang bị mới và thay thế thiết bị điều khiển và kiểm soát hệ thống cấp nước, nâng cao năng lực quản lý vận hành hệ thống cấp nước, phấn đấu đạt tỷ lệ thất thoát, lãng phí nước ở mức thấp (5-10%).

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 16 - 17%/năm.

+ Tiếp tục phát triển công nghiệp sản xuất và cung cấp nước sạch đảm bảo đủ cung cấp cho các khu đô thị, khu vực nông thôn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

3.3. Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản

- Tập trung khai thác và chế biến các khoáng sản có giá trị kinh tế cao, trữ lượng lớn như đất hiếm, vàng, đồng... gắn với đầu tư chế biến sâu tại địa phương.

- Tăng cường đầu tư công nghệ thiết bị hiện đại để tăng năng suất lao động, giảm giá thành, khai thác hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Chú trọng công tác thăm dò tìm kiếm mỏ mới với trữ lượng lớn; hạn chế khai thác các loại khoáng sản quy mô nhỏ có ảnh hưởng tiêu cực tới đất và môi trường sống của dân cư.

- Thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 (theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020).

- Phát triển sản xuất các loại VLXD “xanh” và kỹ thuật công nghệ sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, đạt hiệu quả đầu tư cao như gạch không nung, gạch block từ phế thải công nghiệp; sản xuất bê tông chất lượng cao, cấu kiện tiền chế để phục vụ xây dựng hạ tầng vùng cao; khai thác đá xây dựng, đá ốp lát ở mức độ phù hợp gắn với chế biến thành sản phẩm giá trị tăng thêm (đá xẻ, đá mỹ nghệ).

- Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế tham gia đầu tư các cơ sở sản xuất với quy mô công suất vừa và lớn, công nghệ tiên tiến hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, từng bước loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường. Trong giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh cần chú trọng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất các vật liệu cao cấp có giá trị lớn phục vụ thi công các công trình có yêu cầu kỹ thuật, chất lượng cao nhằm hạn chế nhập khẩu (như: thép cấu kiện xây dựng có độ bền cao, các sản phẩm xây dựng từ nhựa, kính thông minh...).

- Nghiên cứu đầu tư 01 nhà máy xi măng quy mô nhỏ với công nghệ tiên tiến, ít phát thải, đáp ứng nhu cầu xây dựng trong tỉnh và vùng lân cận.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt khoảng 17 - 18%/năm.

3.4. Công nghiệp cơ khí chế tạo

Hoạt động ngành nông nghiệp trong giai đoạn quy hoạch vẫn được coi là một trụ cột kinh tế với định hướng phát triển NN CNC, cơ giới hóa, sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn nên cần thiết phải phát triển cơ khí đáp ứng cơ bản các nhu cầu của tỉnh về các thiết bị, máy móc phục vụ nông nghiệp và nông thôn (dụng cụ, nông cụ cầm tay và các dịch vụ sửa chữa, bảo hành máy và thiết bị). Khuyến khích phát triển sản xuất cơ khí lắp ráp, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ tùng và các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, máy móc cơ khí phục vụ chế biến nông lâm sản thực phẩm và hàng tiêu dùng trên địa bàn trong và ngoài tỉnh.

Kêu gọi đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí, sản xuất một số sản phẩm, phụ tùng sửa chữa nhỏ. Tổ chức mạng lưới phục vụ sửa chữa, gò hàn, cho thuê máy móc canh tác, gia công thuê, chế biến nông sản cỡ nhỏ, nhằm từng bước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Đẩy mạnh hoạt động tiếp nhận chuyển giao và đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất theo hướng sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu và thân thiện môi trường.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp cơ khí chế tạo đạt khoảng 12 - 13%/năm.

3.5. Tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống

- Tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước như xây dựng, quảng bá thương hiệu, hỗ trợ tài chính, tín dụng, khoa học, công nghệ, phát triển vùng nguyên liệu và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục thực hiện hiệu quả hoạt động khuyến công Quốc gia và của tỉnh, trong đó tập trung hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; hỗ trợ các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản ứng dụng đổi mới dây chuyền thiết bị, xây dựng nhãn hiệu và quảng bá giới thiệu sản phẩm.

- Tập trung xây dựng làng nghề tại một số địa phương có sản phẩm được thị trường chấp nhận nhằm giữ thương hiệu và mở rộng phát triển sản xuất.

- Khôi phục phát triển, tạo thương hiệu cho các làng có nghề, sản phẩm truyền thống. Tổ chức và duy trì các nghề hiện sản xuất như: Thủ công mỹ nghệ, rượu, thực phẩm, chè, tinh bột sắn, ngô... để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ.

- Du nhập và phát triển các nghề mới cho những vùng chưa có nghề, phù hợp với khả năng tiếp thu, nguồn nguyên liệu và thị trường như: Sản xuất mộc cao cấp, làm hàng mỹ nghệ, đồ lưu niệm, chạm khắc gỗ, đá, hoa và cây cảnh,...

- Phát triển một số nghề chế biến nông sản, thực phẩm sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tùy theo điều kiện cụ thể của từng xã, bắt đầu từ liên kết hộ gia đình.

Căn cứ vào thế mạnh của các địa phương, TTCN - làng nghề của Tỉnh trong thời gian đến năm 2030 cần định hướng phát triển quy hoạch một số nhóm ngành nghề truyền thống như sau:

- * *Nhóm nghề sản xuất chế biến nông sản, lâm sản:* Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản thực phẩm trên địa bàn tỉnh một ngành hàng có nhiều lợi thế chủ yếu là nguồn nguyên liệu và tay nghề tại các địa phương, tập trung phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp có khả năng tạo vùng nguyên liệu lớn, có khả năng cạnh tranh như: chè, miến dong, nấu rượu, mây che đan, gỗ rừng

trồng, cam, quýt, chuối,... Đây mạnh phát triển chế biến quy mô hộ gia đình theo nghề truyền thống phục vụ nhu cầu tại chỗ và cho khách du lịch.

* *Nhóm nghề sản phẩm cơ khí nhỏ và dịch vụ sửa chữa cơ khí nhỏ*: đầu tư đổi mới thiết bị, mở rộng sản xuất nâng cao năng lực chế tạo tại những cơ sở cơ khí hiện có ở các khu vực trung tâm tỉnh lý, xã. Khuyến khích đầu tư các cơ sở cơ khí nhỏ phục vụ nhu cầu sửa chữa tại chỗ ở các khu vực chưa phát triển, vùng sâu, xa. Phát triển cơ khí trong các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ tại các trung tâm cụm xã, thị trấn, thị tứ, làm vệ tinh cho các khu, cụm công nghiệp; nâng cao năng lực, khả năng cơ giới hoá sản xuất nông lâm nghiệp; cải tiến vận tải hàng hoá cho nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất các thiết bị nhỏ dùng trong gia đình, các thiết bị đặc thù phục vụ cho các làng nghề thủ công, phục vụ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, sản xuất hàng tiêu dùng và thủ công mỹ nghệ.

* *Nhóm sản phẩm dược liệu*: tập trung bảo quản, chế biến các loại dược liệu có thể mạnh, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và sinh thái để đáp ứng nhu cầu thị trường ở từng địa phương.

- Quy hoạch một số sản phẩm nghề trọng tâm gắn với phát triển du lịch làng nghề truyền thống. Để hình thành làng nghề du lịch cần phải có các yếu tố như: Sản phẩm của làng nghề du lịch phải phong phú và độc đáo, thể hiện được tính sáng tạo và nghệ thuật tài hoa của người thợ và cần bảo tồn được những nét văn hoá mang bản sắc dân tộc.

3.6. Định hướng thu hút công nghiệp

- Khu vực Tân Uyên: Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến nông sản (thực phẩm), lâm sản (chế biến gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ), thủy sản, thức ăn gia súc, sản xuất phân bón, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ kho bãi, vận chuyển.

- Khu vực Than Uyên: Thu hút các dự án chế biến nông sản (lương thực thực phẩm), lâm sản (chế biến gỗ), thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo.

- Khu vực Nậm Hàng: Định hướng phát triển các ngành nghề: Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, hàng gia công mỹ nghệ, sản xuất chế biến hàng lâm sản, tiểu thủ công nghiệp.

- Khu vực Phong Thổ: Chế biến nông lâm sản, khoáng sản, cơ khí, VLXD, dịch vụ logistic; hỗ trợ và lắp ráp.

- Khu vực Mường Tè: Định hướng phát triển công nghiệp chế biến dược liệu - xây dựng nhà máy chiết xuất, sản xuất dược phẩm từ cây thuốc.

- Các cụm công nghiệp tại các xã: thu hút chế biến nông, lâm thủy sản, thủ công mỹ nghệ, sản xuất vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, cơ khí sửa chữa nhỏ,...

4. Đề xuất giải pháp

4.1. Giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp

Để đạt được các mục phát triển công nghiệp trong thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050, cần huy động một lượng vốn đầu tư lớn cho việc phát triển kết cấu hạ tầng của ngành, cho hoạt động đầu tư các dự án,... Vì vậy cần có chính sách và giải pháp huy động vốn từ nhiều nguồn. Với những điểm hạn chế đặc thù của tỉnh Lai Châu nói chung và với ngành công nghiệp nói riêng, việc thu hút vốn trong và ngoài nước (đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) cho đầu tư phát triển còn gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy cần có những chính sách thu hút hiệu quả:

Thứ nhất, với đặc thù là tỉnh miền núi biên giới, hầu hết các xã nằm trong vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn nên tỉnh Lai Châu cần tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, nguồn vốn ODA, vốn viện trợ để sử dụng đầu tư phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh Lai Châu, nhất là các công trình có khả năng chậm thu hồi vốn.

Thứ hai, xây dựng chính sách ưu đãi, danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và tổ chức tốt công tác tuyên truyền, xúc tiến đầu tư thu hút nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào ngành công nghiệp tỉnh.

Thứ ba, áp dụng các biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp tăng qui mô vốn kinh doanh và tăng hiệu quả đầu tư như: nâng cao hiệu quả sử dụng của quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, quỹ khuyến công, khuyến nông; miễn giảm tiền thuê đất.

4.2. Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp

- Tỉnh Lai Châu chủ động, tích cực phối hợp với các Bộ, Ngành Trung ương và các chủ đầu tư thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện các công trình hạ tầng quan trọng, thiết yếu trên địa bàn như: hạ tầng giao thông, điện, nước đối với các khu, cụm công nghiệp xem đây là khâu then chốt để thu hút các dự án đầu tư lớn, dự án công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng lãi suất thấp, thời hạn dài; thực hiện cơ chế bảo lãnh tín dụng (trong phạm vi pháp luật cho phép) để các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có thể huy động vốn trực tiếp của các tổ chức và cá nhân (đặc biệt là vốn của các hộ dân được đền bù giải phóng mặt bằng và vốn của các doanh nghiệp đăng ký đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp) nhằm nâng cao khả năng huy động vốn đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp.

- Ưu tiên tập trung công tác chỉ đạo giải phóng mặt bằng, chú trọng các cơ chế, giải pháp đẩy nhanh việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quyết liệt trong công tác giải phóng mặt bằng để có mặt bằng sạch đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư; ưu tiên nguồn lực tài chính xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các khu, cụm công nghiệp đã được thành lập tạo điều kiện cho các nhà đầu tư để phát triển công nghiệp.

- Trực tiếp làm việc với từng nhà đầu tư để giới thiệu định hướng phát triển của các KCN, CCN; đồng thời lựa chọn và thẩm định kỹ phương án đầu tư hạ tầng cho từng khu, cụm để đảm bảo hạ tầng phù hợp với đặc thù của ngành nghề ưu tiên trong từng khu, cụm và không gian phát triển nhằm tăng cường liên kết cộng sinh giữa các doanh nghiệp trong khu.

4.3. Giải pháp phát triển khoa học công nghệ

Tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp tiến hành đổi mới công nghệ trên các phương diện như:

Thực thi tốt các chính sách có liên quan của Nhà nước về hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới khoa học công nghệ; tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan hữu quan đối với vấn đề đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp, có chính sách hỗ trợ nhất định đối với việc mua sắm thiết bị, đầu tư cải tiến kỹ thuật của các doanh nghiệp. Căn cứ vào các chính sách hỗ trợ có liên quan, đưa ra những hỗ trợ có hiệu quả nhằm đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp.

Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc xây dựng thương hiệu sản phẩm, nhằm từng bước có thương hiệu riêng của Lai Châu, nhất là trong việc chế biến hàng nông sản và sản phẩm tiêu dùng.

4.4. Đẩy mạnh công tác khuyến công, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp nông thôn

- Đổi mới nội dung và nâng cao hiệu quả hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại; hướng các hoạt động này thiết thực cho kêu gọi đầu tư, duy trì và phát triển sản xuất, đặc biệt là các ngành nghề mới, tiểu thủ công nghiệp, các sản phẩm mũi nhọn có tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện Chương trình khuyến công quốc gia và thành lập Quỹ khuyến công địa phương để tập trung vào những chương trình hỗ trợ: Nâng cao năng lực quản lý; đào tạo, truyền và phát triển nghề trong các cơ sở công nghiệp nông thôn; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật; liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế; lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp.

- Tư vấn và giúp các doanh nghiệp xây dựng, phát triển thương hiệu, ứng dụng công nghệ mới, tìm kiếm thị trường; tổ chức các lớp tập huấn về phát triển thương mại điện tử, xúc tiến thương mại; tổ chức hội chợ.

4.5. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Tiếp tục xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp trong từng giai đoạn phù hợp với điều kiện phát triển trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực.

- Xây dựng chính sách kêu gọi các nhà đầu tư phát triển hạ tầng các khu/cụm công nghiệp. Khuyến khích mạnh mẽ việc thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và công nghiệp nông thôn, các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, các ngành có lợi thế cạnh tranh gắn với công nghệ hiện đại, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Xây dựng chính sách và xây dựng các tiêu chí đánh giá cụ thể nhằm thực hiện hỗ trợ: doanh nghiệp đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ; dự án đầu tư sản phẩm công nghiệp chủ lực (ưu tiên nguồn vốn ưu đãi); tổ chức các hoạt động tư vấn và một phần chi phí tư vấn về thiết kế sản phẩm, đổi mới công nghệ, mua hoặc cải tiến thiết bị, công nghệ; nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp (hướng dẫn tham gia chương trình xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng hiện đại, hướng dẫn hỗ trợ đăng ký sở hữu công nghiệp).

4.6. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Khuyến khích thu hút các nhà quản trị kinh doanh trong và ngoài nước: Doanh nghiệp cần có cơ chế đãi ngộ phù hợp nhằm thu hút các nhà quản trị kinh doanh giỏi, có tư duy mới, có tầm nhìn, có khả năng, trình độ quản lý doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu cạnh tranh ngày càng cao; Để thu hút và duy trì nguồn nhân lực, đòi hỏi các doanh nghiệp phải đề ra quy trình sử dụng nhân lực minh bạch, dựa trên năng lực thực tế bố trí sử dụng và có chính sách đãi ngộ về lương thưởng, môi trường làm việc phù hợp.

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực: Coi trọng bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp của tỉnh, phát triển nguồn nhân lực chất lượng là yêu cầu cấp bách và cần thiết; có chính sách hỗ trợ, có kế hoạch và biện pháp cụ thể về đào tạo nguồn nhân lực nhằm chuẩn bị cho nhu cầu trước mắt và lâu dài đáp ứng được yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

+ *Thứ nhất*, xuất phát từ thực trạng hiện nay của đội ngũ lao động trong ngành công nghiệp tinh, cần có các giải pháp cụ thể như:

Tiến hành khảo sát nhu cầu lao động hàng năm đối với các ngành nghề nói chung và ngành công nghiệp nói riêng để có kế hoạch tổ chức đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tế.

Mở rộng hợp tác đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề với các cơ sở có trang thiết bị hiện đại trong và ngoài tỉnh; các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh tham gia dạy nghề cho lực lượng lao động của tỉnh và hỗ trợ cho công tác giáo dục đào tạo của tỉnh; Đẩy mạnh phối hợp, liên kết với các trường đại học, các trung tâm đào tạo, dạy nghề trong khu vực để mở rộng quy mô và các hình thức đào tạo cho lực lượng lao động của tỉnh

Bồi dưỡng, nâng cao trình độ tiếp cận khoa học-kỹ thuật mới cho cán bộ quản lý doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu thời kỳ hội nhập và cạnh tranh.

Khuyến khích, hỗ trợ đào tạo theo địa chỉ, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; có chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài, chuyên gia giỏi trong từng chuyên ngành công nghiệp; xã hội hóa công tác giáo dục, đào tạo nghề.

+ *Thứ hai*, khuyến khích, tạo điều kiện cho các nhà quản lý doanh nghiệp được tham quan, học tập kinh nghiệm ở các cơ sở trong nước và nước ngoài. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp được tham gia những khoá đào tạo ngắn và dài hạn về kỹ năng cơ bản như đào tạo về kỹ năng quản trị doanh nghiệp, đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ,....

+ *Thứ ba*, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng tại chức, thực hiện bồi dưỡng về kiến thức mới, kỹ thuật và công nghệ mới về quản lý và nghiệp vụ kinh doanh, cung cấp và phổ biến thông tin mới cho lao động trong ngành...

4.7. Giải pháp về quản lý phát triển các khu, cụm công nghiệp

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng cho các KCN, CCN đã được quy hoạch chi tiết để đáp ứng nhu cầu các dự án đầu tư theo các ngành nghề phù hợp với quy hoạch phát triển của các khu, cụm công nghiệp. Chú trọng các vấn đề như kết nối giao thông; hệ thống nước sạch; hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; hệ thống cấp điện và hệ thống thông tin liên lạc.

- Xây dựng một số cơ chế, chính sách hỗ trợ các hoạt động phát triển KCN, CCN như: xúc tiến đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đang ở xen kẽ với khu vực dân cư vào KCN, CCN; xây dựng, mua sắm thiết bị công nghệ xử lý nước thải, chất thải của các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp; đào tạo nghề cho lao động để làm việc trong các doanh nghiệp thuộc KCN, CCN.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với các KCN, CCN; phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan. Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các ban, sở, ngành, địa phương trong việc xây dựng, phát

triển các KCN, CCN; đồng thời nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển KCN, CCN, trong đó có các chiến lược, chính sách phát triển các ngành ưu tiên tại KCN, CCN.

4.8. Giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ

- Xây dựng quy hoạch phát triển cho các ngành, trong đó định hướng sự phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Tạo điều kiện cho công nghiệp hỗ trợ phát triển bằng cách tạo thuận lợi về đầu vào (đặc biệt là đất đai và nguyên vật liệu).

- Xác định rõ các sản phẩm chủ đạo, nổi trội để làm cơ sở thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ. Đẩy mạnh công tác khuyến công, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp nông thôn.

4.9. Giải pháp hợp tác liên vùng và phối hợp phát triển

- Giải pháp thúc đẩy và nâng cao hiệu quả liên kết giữa công nghiệp Lai Châu với thị trường các địa phương khác trong nước:

- + Tổ chức nghiên cứu thị trường và hoạt động xúc tiến thương mại với các thị trường trọng điểm, thị trường các tỉnh lân cận để xác định lợi thế so sánh và khả năng liên kết công nghiệp để có hướng điều chỉnh phù hợp cơ cấu sản xuất của ngành.

- + Nghiên cứu đưa ra các điều kiện ưu đãi cho các địa phương có mối quan hệ liên kết, hợp tác sản xuất với tỉnh.

- + Tiến hành trao đổi, ký kết các thoả thuận cấp tỉnh giữa Lai Châu và các địa phương khác về mua bán sản phẩm hàng hoá, có thể là cung ứng nguyên vật liệu và nhận tiêu thụ lại một phần sản phẩm, hay những cam kết xây dựng quan hệ bạn hàng ổn định, lâu dài và đảm bảo chữ tín trong kinh doanh.

- Giải pháp thúc đẩy liên kết giữa công nghiệp Lai Châu với công nghiệp các nước lân cận:

- + Đối với thị trường ngoài nước có tính chiến lược của Lai Châu, tỉnh cần chủ động trong việc tạo lập các mối liên kết song phương với nhiều cấp độ và hình thức khác nhau.

- + Tăng cường liên kết và xúc tiến hoạt động hợp tác với Vân Nam và các tỉnh khác của Trung Quốc, các nước trong khu vực ASEAN.

- + Khuyến khích doanh nghiệp của Lai Châu liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từng bước xây dựng và phát triển sản xuất ổn định lâu dài, từ đó tăng cường khả năng mở rộng thị trường cho các hàng hoá và dịch vụ có lợi thế của tỉnh.

- + Về phía doanh nghiệp: Cần chủ động trong việc tìm kiếm, khai thác thị trường; Xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh quốc tế; liên kết giữa các doanh

ngành với nhau trong việc tìm kiếm thị trường và tiến tới thiết lập các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài để thâm nhập thị trường.

4.10. Giải pháp bảo vệ môi trường ngành công nghiệp

- Các doanh nghiệp công nghiệp khi đầu tư sản xuất phải có giải pháp xử lý chất thải phát sinh đảm bảo yêu cầu của pháp luật về môi trường, phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và cam kết bảo vệ môi trường một cách cụ thể từ giai đoạn lập dự án đến giai đoạn đầu tư xây dựng hạ tầng, giai đoạn triển khai dự án, giai đoạn hoàn chỉnh xây dựng.

- Đối với các doanh nghiệp công nghiệp thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tập trung khối lượng chất thải lớn và phức tạp về thành phần chất gây ô nhiễm, cần phải đặc biệt chú trọng và tăng cường công tác quản lý môi trường trong thời gian doanh nghiệp hoạt động.

- Xây dựng chính sách khuyến khích thu hút các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị hiện đại, sản xuất các loại sản phẩm đảm bảo vệ sinh môi trường, phế liệu có khả năng tái chế hoặc được chôn lấp an toàn; khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế.

- Các doanh nghiệp công nghiệp cần thiết kế vùng cách ly vệ sinh công nghiệp (là vùng đệm giữa khu sản xuất với khu dân cư). Kích thước của vùng cách ly công nghiệp nên được xác định theo khoảng cách bảo vệ về vệ sinh mà tiêu chuẩn Nhà nước cho phép. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý một khối lượng nước thải cùng loại của nhiều cơ sở sản xuất sẽ tiết kiệm nhiều hơn từ chi phí xây dựng, thi công, đến vận hành và bảo dưỡng hệ thống này. Tại các khu vực mà nhiều ngành công nghiệp phát sinh ra cùng loại nước thải, thì việc bố trí địa điểm cho các ngành công nghiệp này trong một khu sẽ giúp xử lý nước thải dễ dàng hơn.

- Tăng cường các hoạt động kiểm tra, kiểm soát môi trường. Thành lập bộ phận chuyên trách, có đầy đủ điều kiện trang thiết bị và nhân lực để theo dõi và quản lý môi trường.

III. Phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ

1. Quan điểm và tầm nhìn

1.1. Quan điểm phát triển

- Xác định thương mại và dịch vụ (cùng với du lịch) là một trong ba trụ cột phát triển kinh tế tỉnh Lai Châu. Tập trung khai thác tối đa, hiệu quả tiềm năng, lợi thế so sánh các nguồn lực của tỉnh để phát triển thương mại, đẩy mạnh các hoạt động kinh tế biên mậu, phát huy vai trò là cửa ngõ thông thương giữa các nước ASEAN và Trung Quốc thông qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội và đảm bảo vùng biên giới hòa bình, hữu nghị, cùng phát triển. Phát triển thương mại, dịch vụ với sự tham gia của các

thành phần kinh tế, chú trọng khuyến khích và thu hút khu vực kinh tế tư nhân đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, đặc biệt là các loại hình kinh doanh văn minh và hiện đại.

- Phát triển mạnh các ngành dịch vụ theo hướng đa dạng, hiện đại, bền vững, đảm bảo các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao tỷ trọng các sản phẩm dịch vụ chất lượng và giá trị gia tăng cao. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ: dịch vụ logistics và vận tải, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, dịch vụ kinh doanh bất động sản, dịch vụ hành chính công, thông tin và truyền thông; thúc đẩy chuỗi dịch vụ khép kín từ sản xuất đến xuất khẩu. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, hỗ trợ quảng bá sản phẩm trên nền tảng số, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Phát triển toàn diện khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng từng bước hình thành trung tâm logistics, điểm trung chuyển, kho vận, bến bãi hiện đại. Tập trung phát triển khu kinh tế cửa khẩu thành một khu kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, là một cực tăng trưởng quan trọng - trung tâm phát triển kinh tế của vành đai kinh tế biên giới phía Bắc, trở thành động lực phát triển của vùng Tây Bắc. Duy trì các tuyến dịch vụ vận tải hiện có, mở tuyến nội vùng, liên vùng kết nối trung tâm kinh tế lớn và Vân Nam (Trung Quốc).

- Phát triển thương mại, dịch vụ bảo đảm tính đồng bộ, theo đó phát triển thương mại nội địa kết hợp các loại hình thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, phù hợp với từng địa bàn đô thị, nông thôn. Khuyến khích phát triển các hình thức bán lẻ hiện đại như trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị tổng hợp, siêu thị chuyên doanh, phát triển mạng lưới chuỗi cửa hàng tiện lợi gần kề các khu dân cư.

- Đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ trên cơ sở một mặt khai thác những mặt hàng tiềm năng có lợi thế của tỉnh, đồng thời tiếp tục phát triển những mặt hàng xuất khẩu mới, có giá trị gia tăng cao. Tạo điều kiện phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như: tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm, ứng dụng khoa học công nghệ; tư vấn xây dựng, quản lý và quảng bá thương hiệu, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; chú trọng công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại cả về chiều rộng và chiều sâu, gắn liền với quy mô, trình độ phát triển sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa và tiêu dùng; phát triển hợp lý các trung tâm thương mại, chợ nông thôn, chợ phiên vùng cao, chợ vùng biên. Đồng thời tăng cường quản lý nhà nước; bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

1.2. Tầm nhìn đến 2050

Xây dựng Lai Châu trở thành một trong những trung tâm logistics lớn phát triển năng động, mang tầm vùng và khu vực. Trong đó, dịch vụ logistics, thương mại cửa khẩu, du lịch, thông tin truyền thông, dịch vụ xã hội là lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành dịch vụ và cơ cấu kinh tế của tỉnh. Lai Châu là địa phương có kinh tế số phát triển, tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển các ngành thương mại dịch vụ trên cơ sở tận dụng ưu thế của CMCN 4.0; TMĐT được sử dụng phổ biến trên toàn địa bàn, đưa các sản phẩm giá trị gia tăng cao của tỉnh ra thị trường trong nước và quốc tế.

2. Mục tiêu đến năm 2030

2.1. Mục tiêu chung

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, gia tăng sự đóng góp của ngành dịch vụ, nâng cao chất lượng và tăng năng lực cạnh tranh với các địa phương trong vùng TDMNPB. Phát triển các lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, trong đó phát triển mạnh thương mại điện tử trở thành một trong những kênh phân phối quan trọng, góp phần phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nhanh, bền vững.

- Đẩy mạnh kết nối cung - cầu hàng hóa; hình thành các chuỗi liên kết dọc (liên kết thành một chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng của một hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hóa) và liên kết ngang (giữa những doanh nghiệp cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh về một hoặc một nhóm hàng hóa) giữa các nhà sản xuất, nhà phân phối và nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ. Đảm bảo cung ứng đầy đủ các mặt hàng thiết yếu, dịch vụ chất lượng, giá cả hợp lý phục vụ khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân.

- Phát triển thương mại tại KKT cửa khẩu Ma Lù Thàng theo hướng là đầu mối trung chuyển, trung tâm xuất nhập khẩu hàng hóa chuyên về xuất nhập khẩu nông sản và hàng tiêu dùng nhẹ, phục vụ giao thương với vùng Vân Nam (Trung Quốc) gắn với đảm bảo an ninh - quốc phòng, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, đồng thời tăng cường quan hệ đối ngoại với phía bạn Trung Quốc. Phát triển KKT cửa khẩu theo mô hình tổng hợp, lấy động lực chính là kinh tế biên mậu, thương mại dịch vụ, logistics và du lịch.

- Phát triển đồng bộ hạ tầng thương mại (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, logistics, kho lạnh,...) gắn với quy hoạch đô thị và nông thôn. Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung, các công trình trọng điểm, làm động lực thúc đẩy phát triển KKT cửa khẩu, trong đó tập trung vào các công trình kết nối giao thông với KKT, hạ tầng giao thông trong khu vực, cơ sở hạ tầng cửa khẩu, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng đô thị,... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế biên mậu, thương mại, dịch vụ, công nghiệp.

Mục tiêu đến năm 2030: Phát triển thương mại Lai Châu theo hướng hiện đại, đảm bảo lưu thông hàng hoá thông suốt, cung cấp đầy đủ mặt hàng cho tiêu dùng và sản xuất. Phát triển thương mại và dịch vụ gắn với hoạt động sản xuất, hoạt động đầu tư để tạo phát triển đồng đều về kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng bình quân của ngành dịch vụ giai đoạn 2026-2030 là 13%-14%/năm, tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GRDP đến năm 2030 chiếm khoảng 33,4%.

- Đa dạng hoá các kênh phân phối trên cơ sở đa dạng hoá các loại hình tổ chức, các lĩnh vực kinh doanh, các thành phần kinh tế cùng tham gia và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin trong lĩnh vực thương mại để nâng phần đầu đưa mức đóng góp của thương mại vào GRDP đạt khoảng 14% trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đến năm 2030 đạt 19.228 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 13,5%/năm.

- Hoạt động xuất nhập khẩu (bao gồm hàng tạm nhập tái xuất): Giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030 phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân thời kỳ này là 10,5 %/năm.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Xây dựng khu KTCK Ma Lò Thàng trở thành một động lực phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu. Đến năm 2030, Khu KTCK về cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng cơ sở đảm bảo mọi hoạt động của một cửa khẩu quốc tế và đạt đô thị loại III; Phát triển 12 chợ và cải tạo, xây dựng mới các chợ hiện có, phát triển 08 siêu thị, 01 trung tâm triển lãm và xúc tiến thương mại, 01 khu thương mại dịch vụ, 06 cửa hàng xăng dầu, 01 kho xăng dầu. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 40 chợ, 01 trung tâm triển lãm và xúc tiến thương mại, 01 khu thương mại dịch vụ và 11 siêu thị, 71 cửa hàng xăng dầu, 01 kho xăng dầu.

Giai đoạn 2031-2050: Phát triển 23 chợ, 31 siêu thị, 02 trung tâm thương mại, 57 cửa hàng xăng dầu. Đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh có 63 chợ, 01 trung tâm triển lãm và xúc tiến thương mại, 01 khu thương mại dịch vụ, 02 trung tâm thương mại, 42 siêu thị, 128 cửa hàng xăng dầu, 01 kho xăng dầu.

- Khuyến khích phát triển, lắp đặt các thiết bị/trụ sạc điện vào công trình, hạng mục công trình để phục vụ cho tiện ích công trình và phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị dùng điện khác.

- Dân số trưởng thành tham gia mua sắm trực tuyến đạt 45%¹; Doanh số bán lẻ thương mại điện tử tăng 10- 20%/năm, chiếm 8% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa của tỉnh.

- Tỷ lệ website vi phạm quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử chiếm dưới 10% trên tổng số website thương mại điện tử của tỉnh.

- Tỷ lệ doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh ứng dụng thương mại điện tử đạt trên 50%; 100% các giao dịch trên nền tảng thương mại điện tử có hóa đơn điện tử; Trên 90% thanh toán không dùng tiền mặt/tổng giá trị thanh toán qua ngân hàng; Chi phí trung bình cho giao hàng chặng cuối trong thương mại điện tử chiếm không quá 15% tổng giá trị thu hộ; Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại trên địa bàn tỉnh tiến hành hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử 60% trở lên.

- Trên 50% số xã, phường trên địa bàn tỉnh có thương nhân thực hiện hoạt động bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến.

- Tỷ lệ sản phẩm trong thương mại điện tử sử dụng bao bì nhựa giảm xuống còn tối đa 45%; Tỷ lệ sản phẩm trong thương mại điện tử sử dụng bao bì là chất liệu có thể tái chế đạt 50%; Tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng năng lượng sạch trong logistics cho thương mại điện tử đạt ít nhất 10%; Tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng tiêu chuẩn đóng gói xanh cho thương mại điện tử đạt ít nhất 50%.

- Trên 1.000 lượt doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cán bộ quản lý nhà nước, các tổ chức, người dân được tham gia các Hội nghị, hội thảo, khóa đào tạo, tập huấn về ứng dụng thương mại điện tử, kỹ năng bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử.

3. Định hướng đến năm 2030

3.1. Phát triển thị trường nội địa

3.1.1. Thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng

- Hình thành cấu trúc mạng lưới phân phối đa trung tâm, trong đó đô thị trung tâm và các điểm dân cư tập trung đóng vai trò hạt nhân, còn các trung tâm cụm xã đóng vai trò vệ tinh để mở rộng bán lẻ tới khu vực nông thôn - miền núi.

- Phát triển đồng thời hình thức bán lẻ hiện đại (siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi, trung tâm mua sắm) gắn với thói quen tiêu dùng mới và bán lẻ cộng đồng (chợ, cửa hàng tổng hợp, điểm bán lưu động) nhằm đảm bảo tiếp cận hàng hóa thiết yếu, ổn định giá và giảm chi phí giao dịch ở vùng xa.

- Phát triển chuỗi cung ứng hiện đại, ứng dụng công nghệ để kết nối sản phẩm đến người tiêu dùng.

- Đẩy mạnh mối liên kết giữa các nhà sản xuất, nhà phân phối và nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ.

- Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, hỗ trợ quảng bá sản phẩm trên nền tảng số.

- Hình thành các điểm gom hàng, kho trung chuyển, dịch vụ vận tải ngắn chặng và dịch vụ “giao hàng chặng cuối” để giảm độ trễ lưu thông, nhất là với địa hình phân tán của tỉnh.

- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại phát triển hệ thống cửa hàng để trở thành kênh phân phối chủ yếu hàng công nghiệp tiêu dùng ở thị trường nông thôn miền núi.

- Tại các xã và trung tâm cụm xã, phát triển các chợ loại III phục vụ cho việc trao đổi mua bán hàng hoá nông sản của dân; tại các khu dân cư tập trung chú ý phát triển phù hợp siêu thị quy mô hạng III.

- Hình thành các cụm kinh tế - thương mại - dịch vụ gắn với các xã, phường, trung tâm cụm xã với nhiều chủ thể kinh doanh.

- Phát triển thương mại khu vực xung quanh lòng hồ các công trình thủy điện gắn với việc phát triển các dịch vụ du lịch, vận tải,... Quan tâm đến các khu, cụm công nghiệp, các nhà máy sản xuất, chế biến cao su, nông, lâm sản.

- Đẩy mạnh hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

3.1.2. Thị trường hàng tư liệu sản xuất

- Phát triển hệ thống thị trường hàng tư liệu sản xuất: Thị trường giao dịch kỳ hạn; các trung tâm bán buôn; các doanh nghiệp bán buôn lớn; cung ứng trực tiếp từ sản xuất đến tiêu dùng cuối cùng.

- Phát triển mô hình chuỗi cung ứng tư liệu sản xuất đầu vào gắn vùng sản xuất hàng hóa và cơ sở chế biến.

- Thúc đẩy hệ thống đại lý/nhà phân phối đầu vào theo nguyên tắc minh bạch chất lượng, chuẩn hóa tiêu chuẩn, đồng thời tăng vai trò của dịch vụ tài chính - bảo hiểm nông nghiệp và dịch vụ kỹ thuật (bảo quản, sơ chế, kiểm định chất lượng) để giảm rủi ro sản xuất để tạo điều kiện phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, phát triển kinh tế hộ và kinh tế trang trại.

- Thúc đẩy mua bán theo hợp đồng, đấu thầu/mua sắm tập trung với nhóm hàng khối lượng lớn nhằm giảm chi phí đầu vào, nâng hiệu quả sản xuất.

3.1.3. Thị trường hàng nông sản

- Đẩy mạnh kết nối cung cầu hàng hóa, hình thành các chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ. Khuyến khích và hỗ trợ các trung tâm mua sắm, siêu thị, chuỗi cửa hàng thực phẩm ở thành thị, mua hàng trực tiếp ở nông thôn và khuyến khích, hỗ trợ các nhà sản xuất, nhà cung ứng bán nông sản vào các siêu thị, cửa hàng.

- Khuyến khích phát triển mua bán thông qua hợp đồng giữa thương nhân và người nông dân. Dần hình thành chợ bán buôn nông sản hiện đại theo hướng mua

bán chuyên nghiệp và đấu giá, gắn kết doanh nghiệp chợ với các nhà sản xuất nông sản.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại, các nhà sản xuất tham gia thị trường giao dịch kỳ hạn. Phát triển các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử: doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B), chính phủ - người dân (G2C), chính phủ - doanh nghiệp (G2B).

3.2. Phát triển kinh tế biên mậu và thương mại quốc tế

- Tăng cường công tác quản lý quy hoạch, triển khai thực hiện quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng tỉnh Lai Châu đến năm 2045 được phê duyệt với mục tiêu: Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng thành một khu kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, có tầm quốc tế, là một cực tăng trưởng quan trọng - trung tâm phát triển kinh tế của vành đai kinh tế biên giới phía Bắc, trở thành động lực phát triển của vùng Tây Bắc.

- Giai đoạn 2025 - 2030: Phát triển hệ thống hạ tầng khung, các công trình trọng điểm, làm động lực thúc đẩy phát triển khu kinh tế. Tập trung vào các công trình kết nối giao thông với khu kinh tế, hạ tầng giao thông trong khu vực, cơ sở hạ tầng cửa khẩu, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng đô thị,... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế biên mậu, thương mại, dịch vụ, công nghiệp.

- Giai đoạn 2031 - 2045: Phát triển đồng bộ, hoàn thiện hệ thống hạ tầng các khu vực cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng. Thực hiện cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng các quỹ đất hiện có. Phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, hoàn thiện tiêu chí đô thị đối với khu dân cư đô thị Phong Thổ và khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng

- Phát triển các hoạt động xuất, nhập khẩu với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế. Đẩy mạnh việc thu hút đầu tư vào sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu. Đẩy mạnh hoạt động thương mại và xuất, nhập khẩu, coi đây là mục tiêu chính của việc đầu tư xây dựng phát triển khu KTCK, bao gồm các dịch vụ như: xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng quá cảnh, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, hội chợ, triển lãm, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, chợ cửa khẩu.

- Phát triển toàn diện khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng từng bước hình thành trung tâm logistics, điểm trung chuyển, kho vận, bến bãi hiện đại. Xây dựng khu trung tâm cửa khẩu tạo ra nhiều điểm nhấn mang tính biểu tượng, hình dáng đặc trưng cho không gian khu kinh tế (công trình quốc môn - cổng cửa khẩu biên giới, khu trung tâm quản lý điều hành hoạt động cửa khẩu, các khu trung tâm thương mại tài chính, dịch vụ tổng hợp,...).

- Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến và sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Tập trung đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, hạn chế thấp nhất tình trạng xuất thô, tăng nhanh tỷ trọng hàng chế biến. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng của các nhóm sản phẩm có lợi thế, có tỷ trọng kim ngạch lớn, có tốc độ tăng trưởng cao, có tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu và có giá trị gia tăng cao.

- Phát triển thị trường xuất khẩu theo hướng đa dạng hoá, tạo nên sự gắn bó hữu cơ giữa thị trường xuất khẩu với thị trường trong tỉnh, trong vùng, giảm nhập siêu, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội cân đối, ổn định và bền vững. Phát triển thương mại với thị trường Trung Quốc theo hướng “chính ngạch” bền vững với thị trường Trung Quốc.

- Cung cấp thông tin thị trường (giá cả, rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại...) một cách thường xuyên cho doanh nghiệp. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử vào hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu. Đẩy mạnh hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Tăng cường cung cấp những dịch vụ phù hợp với doanh nghiệp, giảm tỷ lệ các dịch vụ doanh nghiệp tự làm để từ đó doanh nghiệp có thể tập trung nguồn lực phát triển những thế mạnh riêng, nâng cao chất lượng cạnh tranh của doanh nghiệp và của sản phẩm. Thường xuyên tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, doanh nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Khu kinh tế, kịp thời báo cáo cấp trên những đề xuất kiến nghị vượt thẩm quyền và chủ động giải quyết vướng mắc thuộc thẩm quyền được giao.

- Tạo điều kiện thông thoáng cho hành khách, phương tiện, hàng hoá xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu qua cửa khẩu; đồng thời tăng cường công tác quản lý thị trường, phòng, chống buôn lậu, hàng giả, hàng nhái qua khu vực biên giới.

- Phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực có lợi thế cạnh tranh (mắc ca, chè, cao su, quế, dược liệu, lúa đặc sản, hoa quả có lợi thế,...) tham gia thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Đẩy mạnh TMĐT, hỗ trợ quảng bá sản phẩm trên nền tảng số và gắn TMĐT với phát triển logistics tại Ma Lù Thàng.

3.3. Phát triển thương mại điện tử

- Phát triển thương mại điện tử như một hạ tầng thị trường nhằm mở rộng thị trường cho hàng hóa địa phương và tạo động lực nâng cấp logistics và thanh toán số.

- Thúc đẩy thương mại điện tử và kinh tế số trong dịch vụ: hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đưa sản phẩm nông sản, đặc sản địa phương, sản phẩm OTOP/OCOP, sản phẩm du lịch lên các sàn thương mại điện tử; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá du lịch trên nền tảng số, hướng tới thương mại điện tử xuyên

biên giới; thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn về mức độ phát triển thương mại điện tử.

- Phát triển thương mại điện tử theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững hướng đến phát triển kinh tế hiệu quả, tạo giá trị cho cộng đồng, góp phần xây dựng xã hội công bằng và giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường.

- Phát triển và nâng cấp hạ tầng dịch vụ chuyển phát phát triển hạ tầng chuyển phát và hoàn tất đơn hàng, ưu tiên các tuyến trục kết nối và mạng lưới điểm gom-phát tại cụm xã để giải quyết bài toán địa hình và mật độ dân cư thấp.

- Thúc đẩy năng lực số của doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh (kỹ năng bán hàng số, quản trị đơn hàng, tiêu chuẩn hóa dữ liệu sản phẩm), kết hợp các chương trình hỗ trợ kỹ thuật với các cơ quan/hiệp hội chuyên môn.

3.4. Phát triển dịch vụ logistics và vận tải

- Từng bước phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa. Trong giai đoạn 2026-2030, tập trung phát triển và nâng cao chất lượng một số dịch vụ: (i) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa (gồm cả hoạt động bốc xếp container); (ii) Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; (iii) Dịch vụ đại lý vận tải (gồm cả hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan và lập kế hoạch bốc dỡ hàng hóa); (iv) Dịch vụ hỗ trợ khác (gồm cả hoạt động tiếp nhận, lưu kho và quản lý thông tin liên quan đến vận chuyển và lưu kho hàng hóa trong suốt cả chuỗi logistics; hoạt động xử lý lại hàng hóa bị khách hàng trả lại, hàng hóa tồn kho, hàng quá hạn và tái phân phối hàng hóa,...) gắn với đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, áp dụng công nghệ mới trong quản lý hạ tầng giao thông, phương tiện vận tải (giao thông thông minh).

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh đầu tư dịch vụ kho vận và giao nhận hàng hoá trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp logistics với doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, liên kết giữa hệ thống vận tải, thanh toán và các đơn vị vận đơn trung gian. Theo đó, Lai Châu cần nghiên cứu và xây dựng Đề án chuyên sâu về phát triển logistics tỉnh nhằm hình thành mạng lưới các doanh nghiệp lớn, có năng lực dẫn dắt thị trường, tìm kiếm, chia sẻ đơn hàng qua đó tối ưu quãng đường vận chuyển, hạn chế vận chuyển rỗng để tiến tới giảm chi phí logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm, hàng hóa trong nước.

- Đầu tư xây dựng kho ngoại quan tại KKTCK Ma Lù Thàng nhằm tạo điều kiện cho việc giao dịch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc. Đầu tư xây dựng 02 trạm trung chuyển hàng hoá và kho vận tại huyện Than Uyên và Phong Thổ phục vụ các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3.5. Phát triển lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

- Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm trên địa bàn tỉnh Lai Châu đồng bộ, hiện đại, có khả năng bao phủ rộng khắp, hỗ trợ tích cực cho quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân, tổ chức và doanh nghiệp. Hình thành mạng lưới dịch vụ tài chính đa dạng, dễ tiếp cận, an toàn, bền vững; đồng thời, nâng cao tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tài chính chính thức; tăng cường năng lực quản lý, giám sát và ứng dụng công nghệ trong hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích mở rộng mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch ngân hàng và điểm cung ứng dịch vụ tài chính tới các xã vùng sâu, vùng xa.

- Đẩy mạnh phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, tối ưu hóa mạng lưới ATM và POS; đồng thời phát triển các loại hình dịch vụ phù hợp, đáp ứng nhu cầu giao dịch của người dân ở vùng sâu vùng xa, vùng miền núi.

- Đẩy mạnh công tác huy động vốn, phát triển đa dạng các sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng chính đáng của nhân dân và doanh nghiệp với lãi suất hợp lý; ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho vay vào lĩnh vực thế mạnh của địa phương. Đồng thời, thực hiện giải pháp tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, bền vững đi đôi với nâng cao chất lượng, kiểm soát nợ xấu, đảm bảo an toàn hệ thống.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình, chính sách tín dụng theo chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ, Ngân hàng nhà nước Việt Nam và định hướng của chính quyền địa phương

- Tăng cường hiệu quả phân bổ vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, khuyến khích phát triển “tín dụng xanh” và tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào các dự án năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các dự án sản xuất, kinh doanh xanh (ít phát thải carbon).

3.6. Phát triển kinh tế ban đêm

- Bố trí không gian hợp lý cho các hoạt động kinh tế ban đêm theo chức năng và giới hạn hoạt động trên địa bàn tỉnh, theo đó tập trung phát triển kinh tế ban đêm tại xã San Thành để đảm bảo đa dạng hoá các hoạt động đêm như: không gian đi bộ, khu hội chợ, triển lãm, siêu thị, quán bar,... phát triển các loại hình dịch vụ tại khu vui chơi giải trí tổng hợp (TP Lai Châu) kết hợp bản văn hóa du lịch Bản Hon, chợ đêm San Thành

- Định hướng phát triển các sản phẩm du lịch và dịch vụ về đêm đa dạng, phù hợp với nhu cầu thị trường, phù hợp với nhiều mức chi trả của du khách và người dân, trong đó chú trọng tạo ra các sản phẩm trải nghiệm văn hóa ẩm thực, các show diễn văn hóa mang tính bản địa (show nghệ thuật đặc sắc kể chuyện về địa danh, văn

hóa và con người Lai Châu), các khu vực mua sắm hàng thủ công mỹ nghệ, đặc sản Lai Châu, mở một số tuyến tham quan các di tích lịch sử, du lịch về đêm,...

- Chú trọng phát triển thị trường nội địa, trong đó thu hút thị trường trọng điểm gồm các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế phát triển, cũng như thu hút đối tượng du lịch trẻ - đối tượng có nhu cầu cao đối với hoạt động về đêm do có điều kiện về sức khỏe và có mong muốn được trải nghiệm, khám phá.

- Có chiến lược huy động nguồn lực, khuyến khích doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh, các hộ gia đình và người dân cùng tham gia khai thác, đầu tư, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đón khách du lịch; đồng thời đổi mới mạnh mẽ tư duy, phương thức quản lý xã hội và xử lý hiệu quả các rủi ro, hệ lụy tiêu cực từ hoạt động kinh tế ban đêm.

4. Đề xuất giải pháp

4.1. Phát triển thị trường nội địa

Thứ nhất, tập trung giảm chi phí phân phối, mở rộng độ phủ thị trường.

- Đối với khu vực đô thị, nâng cấp và chuẩn hóa mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại và bán lẻ hiện đại với bán kính phục vụ hợp lý, đồng thời phát triển các kênh phân phối về vùng sâu vùng xa thông qua các điểm trung chuyển tại trung tâm cụm xã.

- Đối với khu vực nông thôn, miền núi cần củng cố các kênh phân phối có khả năng bao phủ rộng như các chợ, cửa hàng tổng hợp, điểm bán theo chuỗi gắn với các trung tâm cụm xã để giảm chi phí di chuyển và tăng độ phủ hàng thiết yếu.

- Thường xuyên nắm bắt tình hình thị trường hàng hóa thiết yếu; triển khai các biện pháp đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu bình ổn thị trường, tăng cường kết nối cung cầu sản phẩm và kích cầu tiêu dùng, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ doanh nghiệp thương mại phát triển hệ thống cửa hàng làm kênh cung ứng hàng tiêu dùng chủ lực; đồng thời phát triển chợ cấp xã/cụm xã theo chuẩn tối thiểu về hạ tầng, vệ sinh an toàn thực phẩm, niêm yết giá và quản trị vận hành. Cùng với đó, cần hình thành các cụm kinh tế-thương mại-dịch vụ gắn với xã/phường và các điểm nút giao thông, tạo môi trường cho nhiều chủ thể tham gia, từ hộ kinh doanh đến doanh nghiệp nhỏ.

- Huy động, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo chợ tại các vùng sâu, vùng xa để tạo thuận lợi cho người dân trao đổi, mua bán. Ưu tiên quỹ đất cho đầu tư phát triển hạ tầng thương mại; hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhằm tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư khi xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn. Xã hội hóa đầu tư hạ tầng thương mại, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng dự án hạ tầng thương mại được tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức

tín dụng; nói lỏng thời hạn cho vay đối với các dự án kết cấu hạ tầng thương mại có tổng vốn đầu tư lớn hoặc được đầu tư xây dựng tại vị trí có thời gian thu hồi vốn dài.

- Chuyên nghiệp hoá các dịch vụ phụ trợ phù hợp với các quá trình chuyên nghiệp hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá của ngành thương mại; tập trung hoá việc đầu tư các khu dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại, đảm bảo cung ứng dịch vụ đầy đủ và thuận lợi, chi phí thấp cho các nhà phân phối; tổ chức các dịch vụ phụ trợ ở khu KTCK quốc tế Ma Lù Thàng, các chợ bán buôn, trung tâm kho vận, các trung tâm mua sắm...; khuyến khích và hỗ trợ các nhà cung cấp dịch vụ phụ trợ áp dụng các phương thức, thiết bị, công nghệ tiên tiến; thu hút các nguồn lực theo hướng xã hội hoá vào phát triển các dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại.

- Hình thành các điểm gom-chia hàng cấp cụm xã, kho trung chuyển quy mô vừa, và tuyến vận tải nội vùng kết nối về đô thị trung tâm và các đầu mối liên vùng.

- Đẩy mạnh liên kết chuỗi giữa nhà sản xuất - nhà phân phối - nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ (logistics, tài chính, kiểm định, truyền thông).

Thứ hai, số hóa thị trường nội địa

- Nâng cấp hạ tầng viễn thông, mạng internet ổn định, phủ sóng rộng khắp. Phát triển các cổng thông tin, sàn giao dịch điện tử địa phương để trưng bày, bán sản phẩm (đặc biệt là nông sản OCOP).

- Duy trì, vận hành khai thác hiệu quả Hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc các sản phẩm hàng hóa của tỉnh tại địa chỉ <http://truyxuatnguongoclaichau.vn/>; sàn thương mại điện tử tỉnh Lai Châu tại địa chỉ <https://laichau.biz/> để quảng bá, giới thiệu, kết nối mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của tỉnh trong nước và xuất khẩu.

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về thương mại điện tử, chuyển đổi số cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp. Sử dụng mạng xã hội, các công cụ số để quảng bá sản phẩm. Ứng dụng các giải pháp công nghệ mới trong quản lý, bán hàng.

- Khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân, lao động tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thương mại điện tử do các Bộ, ngành Trung ương tổ chức, chủ động triển khai các chương trình hợp tác, trao đổi học tập kinh nghiệm phát triển thương mại điện tử với các tỉnh, thành phố trong nước và quốc tế.

- Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức, viên chức, người lao động làm công tác quản lý hạ tầng thương mại biên giới; phát triển đội ngũ thương nhân tham gia hoạt động kinh doanh tại chợ biên giới, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, kho, bến bãi tập kết phương tiện hàng hóa... nắm được các quy định liên quan đến hạ tầng thương mại biên giới.

Thứ ba, nâng chất lượng “hàng hóa địa phương”, thúc đẩy xúc tiến thương mại và kết hợp với hoạt động du lịch.

- Tập trung phát triển sản phẩm chủ lực, xây dựng nền nông nghiệp đa giá trị, hàng hóa tập trung, ứng dụng khoa học công nghệ để hướng tới sản xuất sạch, hữu cơ, tuần hoàn, đồng bộ với bảo quản, chế biến, tiêu thụ, truy xuất nguồn gốc và cấp nhãn hiệu, chỉ dẫn vùng trồng.

- Thực hiện các chương trình chuẩn hóa theo chuỗi: vùng nguyên liệu - sơ chế - đóng gói - nhãn mác - tiêu chuẩn chất lượng, gắn với kiểm soát gian lận thương mại và xây dựng niềm tin người tiêu dùng.

- Gắn hoạt động thương mại, dịch vụ với không gian sản xuất hàng hóa: tại các cụm sản xuất hình thành điểm thu mua, phân loại, sơ chế, đóng gói và thu gom hàng hóa từ hộ sản xuất để cung cấp ổn định cho cơ sở chế biến hoặc doanh nghiệp đầu mối.

- Xây dựng hệ thống điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tại trung tâm phường, xã, khu du lịch, trực giao thông chính, tạo điều kiện thuận lợi để người dân, khách du lịch trải nghiệm và mua sắm.

- Đẩy mạnh triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, thương mại điện tử; tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã quảng bá, kết nối đưa các sản phẩm nông sản, OCOP của tỉnh vào hệ thống phân phối của các tỉnh, thành phố; tham gia các gian hàng trên sàn thương mại điện tử; tham gia các chương trình, hội nghị, hội thảo, hội chợ; sự kiện... nhằm kết nối giao thương giữa nhà cung cấp với hệ thống phân phối, doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại.

- Phối hợp với Cục Xúc tiến thương mại, Vụ Chính sách thương mại đa biên - Bộ Công thương đẩy mạnh tổ chức các Hội nghị xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, kết nối chuỗi giá trị sản xuất Việt nam - Trung Quốc; tăng cường kết nối xúc tiến xuất khẩu các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh.

4.2. Phát triển kinh tế biên mậu và thương mại quốc tế

- Tăng cường hợp tác thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà. Tiếp tục đề xuất phía Trung Quốc sớm hoàn thiện các thủ tục nội bộ để công bố cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà lên cửa khẩu quốc tế; phối hợp với phía Bạn sớm chỉ định cửa khẩu Kim Thủy Hà (Trung Quốc) được xuất, nhập khẩu các mặt hàng nông sản, hoa quả tươi từ Việt Nam, từng bước tăng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu, khai thác tiềm năng, thế mạnh xây dựng cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng phát triển tương xứng với tiềm năng, thế mạnh.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính của các lực lượng chức năng, xây dựng cửa khẩu số, cửa khẩu thông minh, giải quyết thủ tục hành chính tập trung tại

cửa khẩu Ma Lù Thàng; phối hợp xây dựng cơ sở hạ tầng cửa khẩu Ma Lù Thàng đáp ứng yêu cầu cửa khẩu Quốc tế, đảm bảo cửa khẩu thông thoáng, giải quyết nhanh thủ tục hành chính, không bị ách tắc hàng hóa. Triển khai lập kế hoạch chuyển đổi số hàng năm, xây dựng phần mềm quản lý, điều phối phương tiện, bãi đỗ xe tại cửa khẩu Ma Lù Thàng góp phần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, nâng cao chất lượng cũng như phát triển dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng, tiết kiệm về thời gian và chi phí cho doanh nghiệp hoạt động tại cửa khẩu Ma Lù Thàng, từng bước xây dựng cửa khẩu số, cửa khẩu thông minh, sử dụng AI trong hoạt động quản lý, điều hành, giám sát cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng.

- Tập trung cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước để tạo ra sự đột phá về tăng trưởng và phát triển kinh tế, tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế toàn tỉnh.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư nhằm kêu gọi, thu hút các cá nhân và tổ chức (trong và ngoài nước) có lượng hàng hóa xuất nhập khẩu lớn qua KKTCK Ma Lù Thàng, thu hút đầu tư dự án mới phù hợp với quy hoạch chung đã được điều chỉnh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, tiếp tục triển khai có hiệu quả các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP); tăng cường tiếp xúc, làm việc với các nhà đầu tư nước ngoài và đổi mới hình thức vận động tài trợ nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), thúc đẩy giải ngân vốn ODA, thu hút, nâng cao chất lượng các dự án FDI vào KKTCK; khuyến khích, tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

- Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ xuyên biên giới như: ngân hàng, thanh toán quốc tế, bảo hiểm, tạo điều kiện để các tổ chức trong nước, ngoài nước thành lập chi nhánh, phòng giao dịch; phát triển các dịch vụ bưu chính quốc tế tại cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng theo quy định của Liên minh Bưu chính quốc tế (UPU); phát triển viễn thông theo hướng hiện đại, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển các loại hình dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu, trọng tâm là dịch vụ logistics, khai báo hải quan, tư vấn pháp luật, kiểm nghiệm, kiểm dịch theo hướng chất lượng, văn minh, hiện đại, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu qua địa bàn; đồng thời, khuyến khích phát triển một số loại dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao.

- Tập trung thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hiện có của trung ương và của tỉnh. Phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh trong KKTCK để hỗ trợ, giải quyết kịp thời khó khăn cho doanh nghiệp về các vấn đề về chủ trương đầu tư, GPMB, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, tập trung vào các hoạt động sản xuất, gia công chế biến,....

- Xây dựng, phát triển mối quan hệ, liên kết giữa các thương nhân trong nước, trong tỉnh với các thương nhân phía Trung Quốc để thu hút ngày càng nhiều các mặt hàng xuất nhập khẩu có giá trị qua địa bàn tỉnh.

- Hàng nông sản xuất khẩu: (1) Cần phải đa dạng hóa mẫu mã, sản phẩm, đầu tư theo chiều sâu, sản phẩm chất lượng cao đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn của ASEAN, theo tiêu chuẩn của các thị trường khó tính như Nhật Bản, Mỹ và một số nước Châu Âu; (2) Đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến chè, chuỗi nói riêng và các doanh nghiệp sản xuất chế biến nông sản khác nói chung, cần chủ động trong việc kinh doanh sản xuất, tìm kiếm thị trường chú trọng đầu tư thâm canh vùng nguyên liệu chất lượng cao, thực hiện chuẩn hóa chất lượng theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, mục tiêu đưa sản phẩm chè và các nông sản khác vào các thị trường khó tính; (3) Xây dựng các trung tâm logistics nông sản, hệ thống kho lạnh gắn với vùng nguyên liệu nhằm phân loại, sơ chế, bảo quản, nâng cao giá trị và bảo đảm chất lượng nông sản trước khi tiêu thụ, xuất khẩu; (4) Xây dựng phương án tổng thể chế biến nông sản theo từng mùa vụ, đa dạng sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng gắn với xây dựng chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu nông sản của địa phương.

4.3. Phát triển thương mại điện tử

- Ưu tiên bố trí kinh phí đối ứng của Nhà nước từ nguồn vốn đầu tư phát triển cho các dự án xây dựng và phát triển hạ tầng TMĐT thực hiện theo hình thức đối tác công tư. Đầu tư đường truyền internet, hệ thống mạng ổn định đến các vùng nông thôn, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tiếp cận TMĐT.

- Tạo điều kiện, khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động ứng dụng TMĐT và các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ số bằng cách thường xuyên cập nhật và phổ biến các cơ chế, chính sách văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động TMĐT cho các chủ thể của TMĐT.

- Hỗ trợ xây dựng website, gian hàng trên các sàn TMĐT và tạo mã vạch, QR code để truy xuất nguồn gốc, nâng cao uy tín sản phẩm của địa phương. Phát triển cổng thông tin TMĐT tỉnh Lai Châu để trưng bày, giới thiệu và kết nối sản phẩm địa phương với thị trường. Hình thành cơ sở dữ liệu hệ thống phân phối trên các sàn TMĐT uy tín để các nhà sản xuất, đối tác kết nối, đặt hàng, giúp cho việc quản lý thông tin truy xuất nguồn gốc theo chuỗi sản xuất, cung ứng hàng hóa trên địa bàn tỉnh được thuận tiện hơn.

- Khuyến khích các doanh nghiệp thương mại điện tử vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh ứng dụng các công nghệ mới có ưu thế đối với thương mại điện tử như công nghệ ứng dụng 5G, công nghệ tự động hoá quy trình bằng robot (RPA), công nghệ thực tế tăng cường (AR), thực tế ảo (VR), công nghệ chuỗi khối (Blockchain) và các công nghệ hỗ trợ phát triển thương mại điện tử như phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của doanh nghiệp

- Có chính sách hỗ trợ vốn, xúc tiến thương mại điện tử (như hỗ trợ chi phí marketing, phí sàn) cho các đơn vị kinh doanh sản phẩm OCOP và nông sản chủ lực.

- Đào tạo, nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động TMĐT, đấu tranh chống các hành vi gian lận thương mại, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh trong TMĐT trên địa bàn tỉnh

- Tuyên truyền, đào tạo kỹ năng TMĐT cho người dân và doanh nghiệp; Tổ chức các sự kiện TMĐT thường niên mang tính kích cầu cho thị trường nội tỉnh và mở rộng cho hoạt động TMĐT liên tỉnh, liên vùng, liên quốc gia, tạo môi trường cho các tổ chức, doanh nghiệp trình diễn những công nghệ mới nhất và các mô hình TMĐT tiên tiến để người tiêu dùng trải nghiệm, xây dựng thói quen, kỹ năng TMĐT mới.

- Tăng cường năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho TMĐT với việc cải thiện hạ tầng dịch vụ chuyển phát và logistics cho TMĐT, ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động logistics; khuyến khích thí điểm và triển khai ứng dụng các phương tiện giao thông mới hỗ trợ việc vận chuyển, giao nhận hàng hóa trong TMĐT. Xây dựng hệ thống quản lý trực tuyến các dịch vụ vận chuyển, giao nhận và hoàn tất đơn hàng cho TMĐT bao phủ tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước.

- Mở rộng thanh toán điện tử và niềm tin thị trường thông qua chuẩn hóa truy xuất nguồn gốc, minh bạch thông tin, và bảo đảm an toàn - an ninh mạng, để TMĐT thực sự trở thành kênh tiêu thụ hiệu quả cho sản phẩm du lịch, nông - lâm sản và hàng công nghiệp địa phương.

- Kết nối sàn thương mại điện tử tỉnh Lai Châu <https://laichau.biz> với các sàn thương mại của các địa phương trong vùng nhằm phát triển việc quảng bá và mua bán các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm đặc trưng của tỉnh với người tiêu dùng trong vùng.

- Tổ chức các sự kiện, hội nghị, chương trình thúc đẩy liên kết vùng trong phát triển thương mại điện tử, kết nối cung cầu nhằm quảng bá, giới thiệu, kết nối mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá trong vùng trên các nền tảng số.

- Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã triển khai mô hình O2O (Online to Offline), bán hàng đa kênh (OmniChannel) trong các hoạt động liên kết vùng giúp doanh nghiệp phân phối hàng hóa hiệu quả

- Tăng cường quản lý giá, nguồn gốc, chống hàng giả, gian lận thương mại; đồng thời xây dựng cơ chế phản hồi, khiếu nại hiệu quả cho người tiêu dùng.

4.4. Phát triển dịch vụ logistics và vận tải

- Mở rộng quy mô và chuyên nghiệp hóa dịch vụ logistics (đặc biệt là vận tải, kho bãi, quản lý tồn kho, đóng gói, mã hóa sản phẩm, xử lý đơn hàng, thủ tục hải

quan, giao hàng,...), đồng thời ứng dụng công nghệ AI nhằm đẩy nhanh tốc độ xử lý đơn hàng, giảm chi phí, nâng cao lợi thế cạnh tranh cho hàng hóa trong tỉnh; tăng cường chuỗi cung ứng, phân phối hàng hóa trong vùng và các trung tâm kinh tế lớn trong nước và khu vực. Chú trọng phát triển cung cấp dịch vụ logistics chuyên biệt, như: logistics nông nghiệp phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp hàng hóa, dược liệu, lâm sản (kho lạnh, kho trung chuyển nông sản sạch của tỉnh và nông sản đặc sản của vùng Tây Bắc) và logistics công nghiệp (dịch vụ vận tải, hỗ trợ xuất nhập khẩu hàng hóa,...).

- Thúc đẩy liên kết doanh nghiệp xuất nhập khẩu với doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp bảo hiểm, ngân hàng để đảm bảo chuỗi cung ứng hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức chuỗi dọc và chuỗi ngang để phát triển ngành dịch vụ logistics. Chuỗi dọc được hình thành trên cơ sở công ty giao nhận liên kết với công ty kinh doanh kho bãi, vận tải, môi giới hải quan,... tạo thành một chuỗi có khả năng cung cấp đầy đủ dịch vụ cho khách hàng. Chuỗi ngang được hình thành trên cơ sở các công ty Việt Nam liên kết với nhau để thành lập công ty logistics đủ mạnh, đủ năng lực tổ chức và quản lý chuỗi cung ứng ổn định cho công ty mẹ, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, cung cấp các dịch vụ cần thiết cho khách hàng. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển các dịch vụ logistics tổng hợp như: dịch vụ vận tải, dịch vụ kho bãi, bảo quản hàng hóa,...

- Thực hiện đồng bộ các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng và phí hạ tầng, cũng như tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút doanh nghiệp logistics, đặc biệt là mời gọi các doanh nghiệp logistics đầu tàu, có năng lực tổ chức chuỗi dịch vụ trọn gói trong địa bàn tỉnh và khu vực miền Bắc. Tuyên truyền và có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ logistics.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thành xây dựng hạ tầng thương mại, hạ tầng logistics quan trọng (cảng cạn, kho tổng hợp, kho/bãi chuyên biệt,...).

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và Internet vạn vật (IoT) trong quản lý, điều hành hoạt động vận tải, đặc biệt trong các khâu giám sát hành trình, quản lý đội xe, xếp dỡ và lưu kho hàng hóa tại các đầu mối trung chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng, kỷ luật và khả năng thích ứng với xu thế chuyển đổi số, phục vụ dịch vụ vận tải, logistics đáp ứng được nhu cầu trong nước và quốc tế.

4.5. Phát triển lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

- Tăng cường quản lý tài chính và đẩy mạnh các giải pháp về thu ngân sách. Chú trọng phát triển, mở rộng các nguồn thu thông qua hỗ trợ thu hút đầu tư, phát triển sản xuất, xuất khẩu, kích thích và đẩy mạnh tiêu dùng. Tăng cường các biện

pháp thu ngân sách; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thu ngân sách, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào ngân sách.

- Quản lý, điều hành chặt chẽ chi ngân sách Nhà nước; tiếp tục đổi mới phương thức quản lý chi thường xuyên, đẩy mạnh cơ chế khoán, đấu thầu, đặt hàng, tăng cường phân cấp, trao quyền tự chủ, khuyến khích sử dụng nguồn lực phù hợp với đặc thù của từng đơn vị, địa phương trong sử dụng ngân sách nhà nước; tăng cường nguồn lực chi đầu tư phát triển cho con người nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng năng suất lao động, đảm bảo nguồn lực tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, các chương trình mục tiêu, triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Triển khai thực hiện hiệu quả chính sách tiền tệ, tín dụng; đảm bảo tăng trưởng tín dụng an toàn, hiện quả, bền vững đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát nợ xấu, đảm bảo an toàn hệ thống; hướng tín dụng vào sản xuất, lĩnh vực ưu tiên; tăng cường tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tiếp cận các chính sách tín dụng theo quy định; đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng, đảm bảo an ninh an toàn công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán, bảo vệ khách hàng trước các hình thức, thủ đoạn tinh vi của tội phạm.

- Thu hút các tổ chức tài chính (như: ngân hàng, bảo hiểm, quản lý quỹ/tài sản,...) và khuyến khích các tổ chức tài chính hoạt động trên địa bàn tỉnh nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm theo hướng đổi mới quy trình, thủ tục, tăng ứng dụng công nghệ thông tin, đáp ứng với chuẩn mực/thông lệ quốc tế và phát triển các sản phẩm mới (như: tài chính xanh) nhằm phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng. Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường khu vực. Phát triển thị trường tài chính theo hướng cơ cấu hài hòa hơn, vận hành theo thông lệ quốc tế; đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường bảo hiểm, góp phần thực hiện tốt các khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Khuyến khích các ngân hàng thương mại đẩy mạnh hoạt động ngân hàng số, phát triển dịch vụ thanh toán điện tử, ví điện tử, điểm giao dịch số nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tài chính toàn diện. Khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai mô hình bảo hiểm vi mô, bảo hiểm số nhằm tăng khả năng tiếp cận cho người dân khu vực nông thôn, miền núi.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, trong đó chú trọng phát triển hạ tầng thanh toán số, cơ sở dữ liệu tài chính đồng bộ, kết nối với cơ sở dữ liệu dân cư và dữ liệu quốc gia về doanh

nghiệp; ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ blockchain trong quản lý rủi ro, thẩm định tín dụng, giao dịch và bảo hiểm.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy hình thành và phát triển các tổ chức tài chính trung gian như công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tư vấn - kiểm toán - kế toán tại các trung tâm kinh tế tỉnh. Khuyến khích các tổ chức tín dụng phi ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, doanh nghiệp bảo hiểm cung ứng sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhu cầu khác nhau của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất kinh doanh.

- Mở rộng phạm vi và đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm, đặc biệt là các loại hình bảo hiểm phục vụ nông nghiệp, bảo hiểm rủi ro thiên tai, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm sức khỏe cộng đồng. Khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai mô hình bảo hiểm vi mô, bảo hiểm số nhằm tăng khả năng tiếp cận cho người dân khu vực nông thôn, miền núi.

- Hợp tác với Thủ đô Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng trong đào tạo nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

4.6. Phát triển kinh tế ban đêm

- Rà soát quy hoạch, sắp xếp lại các hoạt động vui chơi giải trí trên các tuyến, điểm, khu vực thăm quan; bổ sung quy hoạch thêm các điểm check-in, chụp ảnh đẹp để giúp du khách ghi lại khoảnh khắc vui chơi, quảng bá hình ảnh đặc sắc Lai Châu tới bạn bè gần xa; đồng thời có chính sách ưu đãi (về mặt bằng, vốn, lãi suất,...) cho doanh nghiệp kết nối, xây dựng các chương trình, các tour du lịch vào ban đêm. Có chính sách hỗ trợ miễn phí sử dụng các kios ở một số tuyến đường, phố đi; hỗ trợ phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải và đảm bảo trật tự ở các khu vực quy hoạch phát triển kinh tế ban đêm. Dành một phần ngân sách thỏa đáng để cung cấp các khoản tài trợ cho các chương trình như: tài trợ các sự kiện văn hóa đêm, tài trợ lễ hội,...; và định kỳ tổ chức các sự kiện văn hóa trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư tập trung một số khu chợ ẩm thực đêm, tạo không gian để du khách được trải nghiệm cách nấu và thưởng thức món ăn truyền thống địa phương. Triển khai đầu tư hệ thống chiếu sáng đặc sắc như: chiếu sáng theo mùa, chiếu sáng nghệ thuật vào các ngày cuối tuần phục vụ không gian đi bộ. Đồng thời, tăng cường hệ thống chiếu sáng tại các khu vực di tích lịch sử, đình, đền, chùa, các công trình có giá trị.

- Khảo sát, lắp đặt thêm hệ thống camera giám sát trên các tuyến phố quan trọng, nơi tập trung các hoạt động kinh tế ban đêm, các trung tâm thương mại, chợ,... nhằm hỗ trợ giám sát các hành vi gây rối trật tự, chèo kéo khách hàng, xả rác,... từ đó có cơ sở xử phạt hành chính. Sử dụng khoản tiền xử phạt hành chính để mở rộng, đầu tư thêm hệ thống camera ở những khu vực chưa được lắp đặt hệ thống này.

- Khuyến khích, huy động mạnh mẽ nguồn lực từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia phát triển cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ ban đêm (như: các trung tâm thương mại, siêu thị, khu vực chơi giải trí, rạp chiếu phim, khu biểu diễn nghệ thuật, hệ thống cơ sở lưu trú, nhà hàng, khách sạn,...), đặc biệt kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm lực và kinh nghiệm đầu tư, vận hành các hoạt động du lịch và thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

IV. Phương hướng phát triển ngành du lịch

1. Quan điểm phát triển

Giai đoạn 2025-2030, tỉnh Lai Châu quán triệt quan điểm xuyên suốt “Lấy bản sắc văn hóa làm nền tảng và động lực phát triển; phát triển du lịch bền vững dựa trên văn hóa và sinh thái”. Theo đó, phát triển du lịch không tách rời bảo tồn văn hóa và bảo vệ hệ sinh thái, mà được tổ chức như một quá trình chuyển hóa có kiểm soát các giá trị văn hóa - tự nhiên thành sản phẩm và dịch vụ, đồng thời bảo đảm lợi ích của cộng đồng địa phương, nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến và đóng góp thiết thực cho tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Thứ nhất, văn hóa là nguồn lực nội sinh và điều kiện cốt lõi của phát triển du lịch. Lai Châu coi các giá trị văn hóa truyền thống, lịch sử và bản sắc của 13 dân tộc cư trú thành cộng đồng là “tài sản” then chốt để tạo khác biệt cho điểm đến, trong đó bảo tồn (đặc biệt là bảo tồn di sản sống) là điều kiện tiên quyết để hình thành sản phẩm du lịch độc đáo, có chiều sâu và có khả năng cạnh tranh. Quan điểm này nhấn mạnh việc tôn trọng đa dạng văn hóa, bảo đảm quyền chủ thể văn hóa của cộng đồng, hạn chế thương mại hóa thô, đồng thời thúc đẩy các cơ chế truyền dạy - phục hồi - diễn giải di sản gắn với không gian sống bản địa.

Thứ hai, du lịch được xác định là ngành kinh tế quan trọng, có tính lan tỏa và dẫn dắt chuyển dịch cơ cấu dịch vụ. Phát triển du lịch được định hướng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, kích thích các ngành liên quan (nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, vận tải, lưu trú, ẩm thực), tạo việc làm tại chỗ và mở rộng sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt ở khu vực nông thôn - vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trọng tâm là nâng chất lượng sản phẩm và dịch vụ theo chuỗi trải nghiệm “đến - ở - làm - mua”, tăng chỉ tiêu/khách và kéo dài thời gian lưu trú, thay vì tăng trưởng thuần túy theo số lượng.

Thứ ba, phát triển xanh và bền vững là nguyên tắc tổ chức không gian và quản trị điểm đến. Lai Châu ưu tiên mô hình phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, giảm áp lực lên tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, đồng thời lồng ghép yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu và quản trị rủi ro thiên tai. Quan điểm này đòi hỏi quản lý sức chứa tại các tuyến/điểm nhạy cảm; kiểm soát tác động rác thải - nước thải; hạn chế can thiệp xây dựng thô bạo; và khuyến khích các chuẩn mực du lịch có trách nhiệm, bảo đảm hài hòa giữa khai thác và bảo tồn.

Thứ tư, cộng đồng là trung tâm và là chủ thể đồng kiến tạo trong bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch. Phát triển du lịch gắn với mục tiêu nâng cao năng lực cộng đồng: tham gia ra quyết định, cung ứng dịch vụ, quản trị chất lượng và hưởng lợi công bằng. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo thể chế, định hướng tiêu chuẩn và đầu tư hạ tầng thiết yếu; doanh nghiệp đóng vai trò tổ chức thị trường và nâng cấp dịch vụ; cộng đồng là chủ thể văn hóa - dịch vụ; qua đó hình thành cơ chế hợp tác công - tư - cộng đồng nhằm bảo đảm tính bền vững và tính xác thực của sản phẩm.

Thứ năm, đẩy mạnh số hóa và đổi mới sáng tạo trong quản trị, bảo tồn và xúc tiến du lịch. Lai Châu coi công nghệ số là công cụ quan trọng để (i) tư liệu hóa, số hóa và lan tỏa giá trị di sản; (ii) nâng hiệu quả quản lý điểm đến dựa trên dữ liệu; (iii) phát triển marketing số, thương mại điện tử du lịch và hệ thống thông tin du lịch thông minh; và (iv) hỗ trợ doanh nghiệp - cộng đồng tiếp cận thị trường, nâng chất lượng trải nghiệm, đảm bảo an ninh an toàn cho du khách, nhất là trên không gian mạng và nền tảng số trong dịch vụ du lịch (đặt dịch vụ trực tuyến, bản đồ số, diễn giải tài nguyên, kể chuyện điểm đến).

Thứ sáu, mở rộng liên kết vùng và hội nhập quốc tế để gia tăng thị trường và năng lực cạnh tranh. Trong đó ưu tiên tập trung liên kết phát triển với các địa phương, trung tâm du lịch lớn của Việt Nam như: các tỉnh Tây Bắc mở rộng; Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh, Cần Thơ...; phối hợp hình thành tuyến điểm liên hoàn và xúc tiến chung; đồng thời phát triển hợp tác quốc tế gắn với lợi thế cửa ngõ biên giới (Việt Nam - Trung Quốc) và kết nối khu vực các tỉnh Bắc Lào, Bắc Thái Lan; các nước ASEAN, hướng tới mở rộng thị trường, nâng chất lượng sản phẩm.

2. Mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050

2.1. Mục tiêu chung

Đến năm 2030, phát triển du lịch Lai Châu theo hướng bền vững dựa trên văn hóa và sinh thái, lấy bản sắc của các cộng đồng dân tộc cư trú làm nền tảng tạo khác biệt và coi du lịch là ngành kinh tế quan trọng có tính lan tỏa, đóng góp thiết thực vào tăng trưởng khu vực dịch vụ, tạo việc làm, nâng cao sinh kế và giảm nghèo bền vững. Quá trình phát triển du lịch được gắn chặt với bảo tồn và phát huy di sản văn hóa - lịch sử, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm và trải nghiệm theo chuỗi “đến - ở - làm - mua” nhằm tăng chi tiêu/khách, kéo dài thời gian lưu trú và giảm tính mùa vụ. Trên nền tảng đó, du lịch Lai Châu được định hướng phát triển dựa trên các nhóm sản phẩm thế mạnh của địa phương, gồm du lịch thể thao mạo hiểm và chinh phục núi cao, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe, du lịch văn hóa - lễ hội, và du lịch cộng đồng; các nhóm sản phẩm này được sắp xếp và tổ chức theo các cụm không gian/địa bàn có lợi thế tương ứng để hình thành chuỗi sản phẩm liên hoàn, hỗ

trợ lẫn nhau và phân bổ dòng khách hợp lý. Cùng với đó, tỉnh thúc đẩy chuyển đổi số trong quản trị điểm đến và xúc tiến thị trường, tăng cường liên kết vùng với các tỉnh Tây Bắc mở rộng và hợp tác quốc tế (Việt Nam - Trung Quốc, Lào), qua đó nâng năng lực cạnh tranh và củng cố định vị thương hiệu “Lai Châu - điểm đến núi cao, bản sắc và trải nghiệm xanh”.

Phấn đấu đến năm 2030, đưa Lai Châu trở thành một điểm đến hấp dẫn của vùng Trung du miền núi phía Bắc, với định vị thương hiệu du lịch **“Lai Châu - Kỳ vĩ và bản sắc”**.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

** Về nhóm mục tiêu phát triển du lịch:*

- Đạt khoảng 2,3 triệu lượt khách vào năm 2030, bảo đảm tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 10%/năm trong giai đoạn 2025-2030, duy trì quỹ đạo tăng trưởng ổn định sau phục hồi COVID-19 và gắn với nâng chất lượng dịch vụ.
- Đạt khoảng 60.000 lượt khách quốc tế vào năm 2030; ưu tiên thu hút phân khúc khách có mức chi trả cao, thời gian lưu trú dài hơn, khách quan tâm trải nghiệm thiên nhiên - văn hóa bản địa, du lịch mạo hiểm có kiểm soát và du lịch chăm sóc sức khỏe.
- Số ngày lưu trú bình quân khách du lịch quốc tế đến năm 2030 đạt 2,1 ngày; số ngày lưu trú bình quân khách du lịch nội địa đến năm 2030 đạt 1,85 ngày.
- Đạt trên 2.700 tỷ đồng doanh thu du lịch vào năm 2030; tăng hiệu quả theo hướng nâng chi tiêu/khách, mở rộng dịch vụ bổ trợ (ăn uống, mua sắm, hướng dẫn trải nghiệm, sản vật địa phương), đẩy mạnh tính quanh năm của sản phẩm để giảm tính mùa vụ.
- Phát triển hệ thống cơ sở lưu trú đạt khoảng 1.500 buồng/phòng vào năm 2030; nâng chất lượng theo tiêu chuẩn, tăng tỷ trọng cơ sở lưu trú đáp ứng yêu cầu thị trường trung - cao cấp, đồng thời phát triển mô hình lưu trú cộng đồng/homestay theo hướng chuẩn hóa.
- Hình thành và phát triển 02 khu du lịch tiềm năng trở thành khu du lịch cấp quốc gia, trong đó bổ sung Cao nguyên Sìn Hồ như một cực tăng trưởng mới cho du lịch nghỉ dưỡng - chăm sóc sức khỏe; đồng thời hoàn thiện mạng lưới điểm đến theo cụm/tuyến liên hoàn, gắn với các hành lang kết nối vùng (đặc biệt trục Hoàng Liên Sơn - Ô Quy Hồ).
- Chuẩn hóa và nâng hạng chất lượng du lịch cộng đồng, phấn đấu có ít nhất 01 sản phẩm du lịch OCOP đạt 4-5 sao, đóng vai trò mô hình mẫu về quản trị, chất lượng dịch vụ và chia sẻ lợi ích với cộng đồng.

** Về nhóm mục tiêu bảo tồn và phát triển văn hóa gắn với du lịch*

- Duy trì tỷ lệ gia đình văn hóa $\geq 86\%$ và tỷ lệ thôn/bản văn hóa đạt khoảng 78%, bảo đảm nền tảng xã hội thuận lợi cho bảo tồn “văn hóa sống” và phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững.
- Tiếp tục thực hiện mục tiêu mạng lưới 37 di tích theo định hướng quy hoạch; tập trung nâng cao chất lượng bảo tồn theo hướng ưu tiên xếp hạng, tu bổ và tôn tạo khoảng 70% các di tích quốc gia, bảo đảm tính nguyên gốc, an toàn và năng lực khai thác phục vụ giáo dục - tham quan - trải nghiệm, gắn với hệ thống diễn giải di sản.
- Bảo vệ tính xác thực và nâng cao năng lực thực hành của cộng đồng đối với các di sản phi vật thể tiêu biểu (nghệ thuật trình diễn, lễ hội, nghề thủ công, tri thức dân gian), tăng cường truyền dạy trong cộng đồng, đồng thời xây dựng quy tắc khai thác du lịch để hạn chế thương mại hóa thô và bảo đảm chia sẻ lợi ích công bằng.
- Đẩy mạnh số hóa tư liệu di sản, hình thành cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý và diễn giải; phát triển truyền thông số về bản sắc văn hóa và điểm đến, kết nối với hoạt động xúc tiến du lịch, góp phần mở rộng thị trường và nâng chất lượng trải nghiệm.
- Tăng cường liên kết với các tỉnh Tây Bắc mở rộng trong phát triển tuyến điểm và xúc tiến, đồng thời thúc đẩy hợp tác quốc tế (Việt Nam - Trung Quốc, Lào) theo hướng vừa quảng bá bản sắc văn hóa vừa mở rộng thị trường, trên cơ sở bảo đảm yêu cầu quản trị biên giới và bảo tồn bền vững.

2.3. Tầm nhìn đến 2050

Mục tiêu đến 2050: Đạt trên 7 triệu lượt khách du lịch, trong đó đạt trên 300.000 lượt khách quốc tế; ưu tiên thu hút phân khúc khách có mức chi trả cao, thời gian lưu trú dài hơn, khách quan tâm trải nghiệm thiên nhiên – văn hóa bản địa, du lịch mạo hiểm có kiểm soát và du lịch chăm sóc sức khỏe; số ngày lưu trú bình quân đạt 2,5 ngày; doanh thu du lịch đạt trên 8.000 tỷ đồng; duy trì tốc độ tăng trưởng lượt khách giai đoạn 2031-2035 đạt khoảng từ 5-8%/năm.

Đến năm 2050, Lai Châu phấn đấu trở thành điểm đến núi cao - bản sắc - xanh có năng lực cạnh tranh vững chắc trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đồng thời có vị thế rõ ràng trên bản đồ du lịch quốc gia và từng bước tham gia sâu hơn vào các tuyến điểm liên vùng và thị trường quốc tế; phát triển theo mô hình kinh tế du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa nhưng được quản trị hiện đại, trong đó chất lượng trải nghiệm, an toàn và bền vững là tiêu chí cốt lõi. Trên nền cấu trúc không gian đa cực liên thông, hình thành chuỗi hành trình “núi cao - bản - hồ - biên giới” vận hành quanh năm, được dẫn dắt bởi các trung tâm trải nghiệm, sự kiện và trưng bày có quy mô đủ lớn để tạo nhịp du lịch ổn định. Hệ sản phẩm đến 2050 được nâng lên theo

hướng chuyên biệt hóa và chuẩn hóa tiệm cận thông lệ quốc tế, trong đó du lịch nghỉ dưỡng và du lịch sự kiện cao cấp trở thành các trụ cột tương lai bên cạnh sản phẩm mạo hiểm và văn hóa: (i) phát triển các tổ hợp nghỉ dưỡng núi cao, retreat chăm sóc sức khỏe, spa-wellness gắn khí hậu, cảnh quan và tri thức bản địa, hướng tới phân khúc khách chi trả cao và lưu trú dài ngày; (ii) hình thành hệ sinh thái du lịch sự kiện chất lượng cao gồm các giải thể thao địa hình chuẩn hóa, lễ hội văn hóa quy mô vùng/quốc gia, festival nghệ thuật-ẩm thực, tuần lễ du lịch - thương hiệu, và các sự kiện MICE quy mô phù hợp điều kiện địa hình, qua đó tạo động lực giảm mùa vụ, tăng chi tiêu và nâng tầm hình ảnh điểm đến; (iii) tiếp tục chuyên nghiệp hóa du lịch mạo hiểm núi cao có kiểm soát rủi ro và du lịch văn hóa bản địa chiều sâu theo nguyên tắc diễn giải có trách nhiệm; đồng thời (iv) tiếp tục nghiên cứu, tạo điều kiện để hình thành và phát triển các sản phẩm dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu, xu hướng sử dụng dịch vụ du lịch của du khách và phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội, tận dụng và khai thác tối đa tiềm năng lợi thế khí hậu, tự nhiên và truyền thống văn hóa, lịch sử của các dân tộc trên địa bàn tỉnh cho phát triển du lịch. Công tác bảo tồn chuyển từ “khẩn cấp” sang “bảo tồn phát triển”, dựa trên số hóa di sản, truyền dạy liên thế hệ và cơ chế kinh tế văn hóa để di sản “tự sống” trong cộng đồng, tạo nguồn lực tái đầu tư cho bảo tồn. Toàn bộ tiến trình phát triển được bảo đảm bởi quản trị điểm đến xanh-an toàn-bao trùm, quản lý sức chứa và kiểm soát tác động môi trường, cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch cho cộng đồng, cùng tăng cường liên kết vùng và hợp tác biên giới nhằm mở rộng thị trường và nâng cao giá trị gia tăng của du lịch Lai Châu.

Phát triển ngành du lịch (tập trung thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư phát triển khu/điểm du lịch có quy mô, chất lượng đáp ứng được phân khúc thị trường khách cao cấp tại 02 địa điểm tiềm năng định hướng phát triển thành khu du lịch quốc gia: Cao nguyên Sìn Hồ, Ô Quy Hồ). Phấn đấu đến năm 2050 đưa Ô Quy Hồ, Cao nguyên Sìn Hồ đáp ứng các tiêu chí mang tầm Khu quốc gia với hạ tầng du lịch đồng bộ, sản phẩm đặc sắc phù hợp với tiềm năng lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, văn hoá.

3. Phương án phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát triển Văn hóa

3.1. Định hướng tổng thể và nguyên tắc triển khai

Phương án giai đoạn 2025-2030 xác lập cách tiếp cận “văn hóa là nền tảng - sinh thái là không gian - du lịch là động lực kinh tế”, trong đó bảo tồn văn hóa không tách rời phát triển du lịch mà được tổ chức như một quá trình chuyển hóa giá trị di sản thành sản phẩm trải nghiệm có kiểm soát, bảo đảm tính xác thực, chia sẻ lợi ích công bằng với cộng đồng và giảm thiểu tác động môi trường. Trọng tâm là nâng cấp chất lượng sản phẩm theo chuỗi “đến - ở - làm - mua”, mở rộng không gian phát triển theo cụm động lực, đồng thời xây dựng năng lực quản trị điểm đến (an toàn, sức chứa, tiêu chuẩn dịch vụ, diễn giải di sản, vệ sinh môi trường) để đảm bảo tăng trưởng bền vững.

3.2. Định hướng không gian phát triển và hệ sản phẩm đặc thù

Hệ thống du lịch Lai Châu đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 được tổ chức lại theo hướng tập trung và liên kết, gồm 02 khu du lịch quốc gia, 04 tổ hợp dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf và 03 cụm du lịch với 44 khu, điểm du lịch cấp tỉnh đóng vai trò hạt nhân, trên cơ sở tương đồng về địa lý, mức độ kết nối hạ tầng giao thông và cấu trúc tài nguyên. Cách tổ chức này nhằm chuyển từ tư duy phân chia “cứng” theo địa giới hành chính sang tư duy phát triển theo không gian trải nghiệm, qua đó hình thành mạng lưới tuyến–điểm liên hoàn và ưu tiên đầu tư theo các “cực động lực”. Trên nền tảng đó, thương hiệu điểm đến của tỉnh được định vị thống nhất là “Lai Châu – điểm đến núi cao, bản sắc và trải nghiệm xanh”, trong đó núi cao và cảnh quan hùng vĩ là trục trải nghiệm chủ đạo, bản sắc văn hóa các dân tộc là chiều sâu khác biệt, còn “xanh” là nguyên tắc phát triển xuyên suốt (hạn chế can thiệp thô, bảo vệ hệ sinh thái, tôn trọng cộng đồng). Theo cách tiếp cận này, mỗi khu du lịch quốc gia và mỗi cụm du lịch được xác lập nhóm sản phẩm chính (đặc thù) để dẫn dắt thị trường và tạo nhận diện thương hiệu, đồng thời phát triển nhóm sản phẩm bổ trợ nhằm gia tăng độ dày trải nghiệm, nâng chi tiêu/khách, điều hòa mùa vụ và phân tán áp lực khỏi các điểm tập trung cao.

3.2.1. Khu du lịch Quốc gia

Định hướng phát triển khu du lịch quốc gia (tiềm năng) đến năm 2030 tầm nhìn đến 2050 của tỉnh Lai Châu được cấu trúc theo mô hình “hai cực tăng trưởng”, trong đó Khu du lịch Ô Quy Hồ giữ vai trò cửa ngõ liên vùng ở phía Đông và Khu du lịch sinh thái Cao nguyên Sìn Hồ giữ vai trò trung tâm nghỉ dưỡng khí hậu - được liệu. Cả hai khu vực đều được lựa chọn ưu tiên dựa trên lợi thế so sánh về khả năng kết nối, tính độc đáo của tài nguyên và khả năng hình thành các sản phẩm “mỏ neo” quy mô lớn nhằm nâng cấp cơ cấu thị trường theo hướng tăng chi tiêu, kéo dài lưu trú và giảm mùa vụ, đồng thời đặt trong khuôn khổ phát triển bền vững, hạn chế can thiệp thô và bảo tồn hệ sinh thái - văn hóa bản địa.

a). Khu du lịch Ô Quy Hồ

Khu du lịch Ô Quy Hồ (cực tăng trưởng phía Đông) được định vị là “Cửa ngõ núi cao của Lai Châu: sinh thái Hoàng Liên - trải nghiệm đẳng cấp - xanh và an toàn”. Khu du lịch nằm ở cửa ngõ liên vùng và trung tâm trải nghiệm núi cao - dịch vụ cao cấp. Ô Quy Hồ được ưu tiên đầu tư nhờ vị trí cửa ngõ kết nối trực tiếp với Khu du lịch quốc gia Sa Pa thông qua Quốc lộ 4D, đồng thời hưởng lợi từ các dự án hạ tầng liên vùng, đặc biệt là hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên mới khởi công và tuyến cao tốc Lai Châu - Bảo Hà trong tương lai. Định hướng phát triển của Ô Quy Hồ nhấn mạnh ba trục: một là khai thác tối đa lợi thế liên kết vùng để “hút” dòng khách lớn từ Sa Pa và hành lang cao tốc; hai là chuyển dịch từ mô hình tham quan ngắn ngày sang mô hình tổ hợp du lịch quy mô lớn và chất lượng cao nhằm tăng thời gian

lưu trú; ba là định vị Ô Quy Hồ như không gian biểu tượng của du lịch sinh thái núi cao và trải nghiệm cảnh quan đặc sắc của Tây Bắc. Hệ sản phẩm của Ô Quy Hồ được tổ chức theo hai lớp sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ:

Lớp sản phẩm chính tập trung vào các tổ hợp quy mô lớn và sản phẩm “mỏ neo” có khả năng tạo sức hút thị trường: (i) du lịch sinh thái núi cao và danh thắng gắn liền Ô Quy Hồ - Hoàng Liên Sơn, kết hợp hệ thống hang động, trong đó dự án quần thể du lịch đèo Hoàng Liên gắn hang động Tiên Sơn (khoảng 1.000 ha) là hạt nhân tạo chuỗi trải nghiệm cảnh quan - địa mạo; (ii) du lịch nghỉ dưỡng cao cấp và thể thao, đặc biệt là tổ hợp nghỉ dưỡng - thể thao sân golf tại xã Bình Lư (khoảng 100 ha) dưới chân thác Tác Tình, hướng tới phân khúc khách chi trả cao và lưu trú dài ngày; (iii) du lịch vui chơi giải trí tổng hợp, tiêu biểu là quần thể du lịch nghỉ dưỡng Vườn địa đàng Sơn Bình (khoảng 169,34ha) đóng vai trò bổ sung hệ dịch vụ giải trí - nghỉ dưỡng và nâng “độ dày” trải nghiệm để tăng khả năng giữ chân khách.

Lớp sản phẩm bổ trợ được phát triển nhằm hoàn thiện chuỗi trải nghiệm, phân tán dòng khách và điều hòa mùa vụ: (i) du lịch văn hóa bản địa tại các bản cộng đồng vệ tinh của người Mông, Dao, Thái (ví dụ các điểm tại Khun Há, Sỉ Thâu Chải), tập trung vào trải nghiệm đời sống - ẩm thực - nghề thủ công theo hướng có diễn giải và tôn trọng văn hóa; (ii) du lịch mạo hiểm (trekking) theo hướng kết nối liên cụm, liên tuyến, gắn Ô Quy Hồ với các tuyến chinh phục Pu Ta Leng, Bạch Mộc Lương Tử từ hướng Tam Đường nhằm hình thành hành trình “cửa ngõ - đèo - đỉnh - bản”; và (iii) sản phẩm nghỉ dưỡng ngắn ngày/du lịch cuối tuần (short-stay) phục vụ khách đô thị và nhóm khách quá cảnh từ Sa Pa, qua đó gia tăng quy mô thị trường nội địa và giảm tính phụ thuộc vào một mùa cao điểm.

b) Khu du lịch sinh thái Cao nguyên Sìn Hồ

Khu du lịch sinh thái Cao nguyên Sìn Hồ được định vị là thủ phủ nghỉ dưỡng và dược liệu: Đây là trung tâm nghỉ dưỡng khí hậu - sinh thái mặt nước - du lịch sức khỏe. Cao nguyên Sìn Hồ được định vị là không gian nghỉ dưỡng vùng cao có tính khác biệt nhờ khí hậu ôn đới quanh năm và cảnh quan cao nguyên đặc thù, được định hướng phát triển tương tự mô hình “điểm đến nghỉ dưỡng khí hậu” như Sa Pa hoặc Đà Lạt của Tây Bắc. Quan điểm phát triển của khu vực này đặt trọng tâm vào khai thác lợi thế khí hậu và dược liệu để hình thành thương hiệu du lịch sức khỏe (wellness) gắn với vùng trồng và sản phẩm Sâm Lai Châu; đồng thời yêu cầu bảo tồn cảnh quan, rừng đầu nguồn, thác nước và giá trị văn hóa bản địa nhằm tránh xu hướng bê tông hóa và suy giảm chất lượng môi trường - yếu tố nền tảng của điểm đến nghỉ dưỡng.

Nhóm sản phẩm chính: tập trung vào các hạt nhân có khả năng tạo thị trường và kéo dài lưu trú: (i) du lịch nghỉ dưỡng khí hậu gắn sinh thái mặt nước và cảnh quan cao nguyên, tiêu biểu là dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Hoàng Hồ

(khoảng 100 ha), khai thác lợi thế mặt nước 27 ha trên cao nguyên để phát triển không gian nghỉ dưỡng hiện đại nhưng hài hòa thiên nhiên; (ii) du lịch sinh thái thác - rừng, tiêu biểu là dự án du lịch sinh thái thác Nậm Lúc (khoảng 150 ha), khai thác thác nước tự nhiên gắn với rừng nguyên sinh như một sản phẩm cảnh quan - sinh thái có tính biểu tượng; (iii) du lịch chăm sóc sức khỏe (wellness) dựa trên tắm thuốc, trị liệu bằng dược liệu và thảo dược đặc hữu, gắn chặt với định hướng phát triển vùng dược liệu, qua đó tạo chuỗi giá trị “trải nghiệm - trị liệu - sản phẩm” có giá trị gia tăng cao.

Nhóm sản phẩm bổ trợ tại Sìn Hồ : tập trung làm dày trải nghiệm và mở rộng tệp khách: (i) du lịch trải nghiệm văn hóa vùng cao thông qua tham quan chợ phiên, bản làng, sinh hoạt văn hóa của người Mông, Dao trên cao nguyên theo nguyên tắc tôn trọng văn hóa và tăng vai trò chủ thể cộng đồng; (ii) du lịch khám phá thiên nhiên như trekking xuyên rừng đầu nguồn, khám phá hệ sinh thái núi đá và rừng già, định hướng theo mô hình trải nghiệm có kiểm soát nhằm bảo vệ hệ sinh thái và duy trì sức hấp dẫn dài hạn cho điểm đến.

3.2.2. Các cụm du lịch chính

a) Cụm Động lực Trung tâm và Cửa ngõ

Cụm Động lực Trung tâm và Cửa ngõ được định vị là không gian tập trung mạnh nhất về hạ tầng, dịch vụ đô thị và khả năng kết nối liên vùng (đặc biệt trục Sa Pa - Ô Quy Hồ - Lai Châu), đồng thời là nơi hình thành các sản phẩm cao cấp và sản phẩm mũi nhọn về mạo hiểm núi cao. Cụm này bao gồm trung tâm hành chính - đô thị (phường Đoàn Kết, Tân Phong, xã Phong Thổ), các điểm cửa ngõ ở Bình Lư, các không gian trekking đỉnh cao ở Tả Lèng, và các bản du lịch cộng đồng tiêu biểu như Sin Suối Hồ, Khun Há.

Về sản phẩm chính:

- Du lịch cao cấp gắn tổ hợp nghỉ dưỡng - giải trí - thể thao sân golf: phát triển các tổ hợp đa chức năng tại phường Đoàn Kết (200 ha), xã Bình Lư (100 ha) và xã Tân Uyên (197 ha). Đây là nhóm sản phẩm nhằm nâng cấp cơ cấu thị trường theo hướng tăng chi tiêu, kéo dài lưu trú và tạo động lực dịch vụ chất lượng cao (nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, hội thảo). Đặc biệt, điểm Bình Lư có lợi thế “cửa ngõ” giáp Sa Pa, dưới chân thác Tác Tình, thuận lợi hình thành chuỗi nghỉ dưỡng liên vùng; điểm Tân Uyên định hướng kết hợp công viên sinh thái và dịch vụ hội thảo, gắn với trục QL32 và quy hoạch sân bay.
- Du lịch cộng đồng và trải nghiệm văn hóa người Mông, Dao, Thái: phát triển các bản văn hóa gắn sinh thái và ruộng bậc thang (Khun Há) và mô hình bản du lịch cộng đồng kiểu mẫu (Sin Suối Hồ), cung cấp lưu trú, ẩm thực, trải nghiệm nghề thủ công, diễn giải văn hóa và mua sắm sản vật.

- Du lịch sinh thái núi cao - khí hậu gắn liên kết Sa Pa: trọng tâm là Khu du lịch sinh thái Ô Quy Hồ (Bình Lư) và cụm đèo Hoàng Liên gắn hang động Tiên Sơn, phát triển theo hướng sinh thái núi cao, nghỉ dưỡng khí hậu, trải nghiệm cảnh quan và văn hóa, đóng vai trò “cửa sổ thương hiệu” của Lai Châu trên tuyến liên vùng với Lào Cai.
- Du lịch mạo hiểm, trekking chinh phục đỉnh cao: phát triển quần thể chinh phục đỉnh Pu Ta Leng (Tả Lèng) như sản phẩm mũi nhọn của cụm (trekking/leo núi theo cấp độ), đồng thời tích hợp tuyến Bạch Mộc Lương Tử qua Sin Suối Hồ, gắn với bảo tồn hệ sinh thái rừng (ví dụ rừng đỗ quyên) và tiêu chuẩn an toàn - cứu hộ.
- Du lịch hang động - karst và khám phá địa mạo: hình thành chuỗi sản phẩm hang động tại khu vực đô thị và vùng phụ cận (Pu Sam Cáp; Nà Bỏ; Bản Giang; Chín Chu Chải...), kết hợp các điểm trải nghiệm cảnh quan, tạo hệ sản phẩm tham quan - khám phá quanh năm, phù hợp nhiều phân khúc khách.

Về sản phẩm bổ trợ:

- Du lịch sinh thái nông nghiệp vùng chè và điểm vệ tinh đô thị: phát triển “sinh thái vùng chè” và các điểm vui chơi - bản văn hóa (Bản Hòn) quanh trung tâm hành chính, tạo sản phẩm ngắn ngày/ cuối tuần, đồng thời tăng khả năng “đóng gói” tour kết hợp đô thị - hang động - bản.
- Du lịch MICE và sự kiện tại trung tâm tỉnh: gắn với các tổ hợp dịch vụ (đặc biệt tại các khu vực định hướng có sân golf và đô thị sinh thái), phát triển hội nghị - hội thảo quy mô phù hợp, lễ hội văn hóa và sự kiện thể thao để tăng nhịp du lịch và giảm mùa vụ.
- Du lịch mua sắm và trải nghiệm cửa khẩu: phát triển tuyến điểm gần Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng theo hướng “biên giới - thương mại - văn hóa”, đóng vai trò bổ trợ cho các hành trình liên vùng và thị trường khách đường bộ.

b). Cụm Nghỉ dưỡng và Chăm sóc sức khỏe

Cụm Nghỉ dưỡng và Chăm sóc sức khỏe được định vị là không gian phát triển du lịch wellness của tỉnh nhờ mật độ dày đặc các nguồn khoáng nóng, kết hợp cảnh quan vùng chè và tài nguyên mặt nước lòng hồ thủy điện. Cụm này tập trung ở khu vực Tân Uyên - Pắc Ta - Mường Khoa - Than Uyên - Khoen On - Nậm Sỏ/Mường Kim, thuận lợi tổ chức sản phẩm quanh năm, hướng tới phân khúc gia đình, nhóm nhỏ và phân khúc chi trả cao cho nghỉ dưỡng trị liệu.

Về sản phẩm chính:

- Du lịch khoáng nóng và nghỉ dưỡng trị liệu (wellness): phát triển các điểm suối khoáng nóng Phiêng Phát, Nà Hoi, Trung Đồng (Tân Uyên); Nà Ún

và sinh thái Pắc Ta; suối khoáng nóng bản Mé và các điểm liên quan tại Than Uyên. Nhóm sản phẩm này được định hướng theo hướng khoáng nóng cao cấp, kết hợp chăm sóc sức khỏe, spa - trị liệu, nghỉ dưỡng cuối tuần và retreat phục hồi, đồng thời chuẩn hóa tiêu chuẩn vệ sinh - an toàn - chất lượng dịch vụ.

- Du lịch sinh thái nông nghiệp gần vùng chè: tổ chức trải nghiệm “vùng chè - văn hóa bản địa - ẩm thực”, tích hợp thăm quan, trải nghiệm canh tác/chế biến, không gian thưởng trà và mua sắm sản vật, qua đó tạo khác biệt cho cụm wellness và gia tăng chi tiêu ngoài lưu trú.
- Du lịch lòng hồ thủy điện Huổi Quảng và Bản Chát: phát triển sản phẩm du lịch mặt nước gồm tham quan lòng hồ, thể thao mặt nước, trải nghiệm thủy sinh - câu cá, nghỉ dưỡng ven hồ; đồng thời kết hợp tham quan hang động Bản Mè tại Khoen On để hình thành chuỗi “khoáng nóng - chè - hồ - hang động”.

Về sản phẩm bổ trợ:

- Du lịch cộng đồng gần nông nghiệp và bảo tồn văn hóa: phát triển điểm du lịch cộng đồng tại Mường Khoa (bản Hồ Tra) gắn với bảo tồn văn hóa Mông và sản phẩm nông nghiệp (chè cổ thụ, cá nước lạnh), cùng chuỗi điểm tại Than Uyên (Bản Hua Than, Khu 9...) kết hợp ngắm cảnh thung lũng và trải nghiệm văn hóa.
- Du lịch cảnh quan và điểm ngắm: hình thành các điểm ngắm cảnh, tuyến đi bộ nhẹ, điểm dừng chân ven hồ và vùng chè, bổ trợ cho nhóm khách gia đình và khách nghỉ dưỡng.
- Du lịch sự kiện theo mùa: tổ chức các sự kiện quy mô phù hợp (lễ hội văn hóa bản địa, sự kiện thể thao cộng đồng, tuần lễ trà - khoáng nóng...) nhằm tạo nhịp du lịch quanh năm, kích cầu vào mùa thấp điểm.

c).Cụm Sinh thái Sông Đà - Cao nguyên và Biên giới

Cụm này phát triển dựa trên trục sông Đà, tài nguyên lòng hồ thủy điện lớn và lợi thế độ cao - khí hậu của cao nguyên Sìn Hồ, đồng thời mở rộng không gian khám phá thiên nhiên hoang sơ và bảo tồn tại khu vực biên giới Mường Tè. Đây là cụm có vai trò quan trọng trong đa dạng hóa sản phẩm, tạo “không gian trải nghiệm sâu” và phát triển du lịch sinh thái - bảo tồn theo nguyên tắc trách nhiệm.

Về sản phẩm chính:

- Du lịch nghỉ dưỡng khí hậu cao nguyên Sìn Hồ: định hướng Khu du lịch sinh thái Cao nguyên Sìn Hồ như không gian nghỉ dưỡng khí hậu, phát triển gắn được liệu và văn hóa vùng cao theo mô hình lưu trú dài ngày, nghỉ dưỡng “ở chậm”, hướng tới phân khúc khách chi trả cao và thị trường nghỉ dưỡng bốn mùa.

- Du lịch lòng hồ thủy điện Lai Châu: phát triển du lịch sinh thái lòng hồ tại Mường Mò và Pú Dao (Lê Lợi) theo hướng nghỉ dưỡng ven hồ, thể thao nước, trải nghiệm hoàng hôn - cảnh quan, và kết nối với dịch vụ cộng đồng ven hồ, hình thành sản phẩm điều hòa mùa vụ cho toàn tỉnh.
- Du lịch khám phá - mạo hiểm biên giới: phát triển trekking/leo núi chinh phục đỉnh Pu Si Lung (Bum Nura) và du lịch sinh thái rừng nguyên sinh theo chuẩn an toàn và bảo tồn; đồng thời phát triển du lịch sinh thái - được liệu dưới tán rừng gắn với Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Tè, kết hợp trải nghiệm văn hóa các tộc người rất ít người (La Hủ, Công, Si La).

Về sản phẩm bổ trợ:

- Du lịch suối khoáng nóng và trị liệu tại Mường Tè: phát triển điểm suối nước nóng Nậm Ngoa gắn với bản Pắc Ma như sản phẩm bổ trợ cho cụm sinh thái - biên giới, giúp tăng tính quanh năm và mở rộng phân khúc khách nghỉ dưỡng.
- Du lịch cộng đồng ven hồ và trải nghiệm sản vật: xây dựng các điểm trải nghiệm ẩm thực, chợ địa phương, sản vật ven sông - ven hồ để tăng chi tiêu/khách và tạo sinh kế, đồng thời tạo “điểm dừng” trong chuỗi hành trình dài.

Du lịch giáo dục môi trường và nghiên cứu: phát triển các chương trình tham quan học tập (field trip) về đa dạng sinh học, rừng, được liệu và văn hóa tộc người, tổ chức theo chủ đề và quy mô phù hợp để giảm tác động.

Bảng 128. Phương án phát triển khu du lịch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Phương án phát triển	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	Khu du lịch quốc gia		
1	Khu du lịch Ô Quy Hồ	Các xã: Bình Lư, Tả Lèng	
2	Khu du lịch Cao nguyên Sìn Hồ	Các xã: Sìn Hồ, Hồng Thu, Tủa Sín Chải	
II	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf		

TT	Phương án phát triển	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn (thuộc quần thể khu du lịch hang động Pu Sam Cáp)	Phường Đoàn Kết	
2	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn Bình Lư	Xã Bình Lư	
3	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn Tân Uyên	Xã Tân Uyên	
4	Tổ hợp du lịch sinh thái và sân gôn phường Tân Phong	Phường Tân Phong	Bổ sung mới
II	Khu, điểm, tổ hợp du lịch cấp tỉnh		
1	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp	Phường Đoàn Kết	
2	Quần thể du lịch núi Pu Sam Cáp	Phường Đoàn Kết	
3	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thương mại Vườn Địa Đàng	Xã Bình Lư	
4	Quần thể du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí dưới tán rừng	Xã Tả Lèng	
5	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng Sâm Lai Châu	Xã Khun Há	
6	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng phức hợp Bình Lư (quảng trường tình yêu, cung đường thập lý đào hoa và các khu nghỉ dưỡng cấp cao mang đặc trưng văn hóa 20 dân tộc trên địa bàn tỉnh,...)	Xã Bình Lư	
7	Quần thể khu du lịch chinh phục đỉnh Pu Ta Leng (cung đường trekking dưới tán rừng, cáp treo, cầu kính vách núi,...)	Xã Tả Lèng	
8	Khu du lịch sinh thái gắn với bản văn hóa cộng đồng tại xã Khun Há	Xã Khun Há	

TT	Phương án phát triển	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
9	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa gắn với suối nước nóng Phiêng Phát	Xã Tân Uyên	
10	Quần thể Du lịch sinh thái gắn với suối nước nóng Nà Hoi	Xã Tân Uyên	
11	Quần Thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, văn hoá Pắc Ta	Xã Pắc Ta	
12	Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng Mường Khoa	Xã Mường Khoa	
13	Quần thể Khu du lịch sinh thái vùng chè gắn với suối khoáng nóng Trung Đồng	Xã Tân Uyên	
14	Tổ hợp du lịch cộng đồng bảo tồn văn hóa dân tộc Mông, bảo tồn chè cổ thụ và nuôi cá nước lạnh bản Hô Tra	Xã Mường Khoa	
15	Tổ hợp các dự án thương mại, dịch vụ và khách sạn	Xã Tân Uyên	
16	Khu du lịch lòng hồ thủy điện Huổi Quảng gắn với quần thể hang động Bản Mè	Xã Khoen On	
17	Khu du lịch lòng hồ thủy điện Bản Chát	Xã Mường Kim	
18	Tổ hợp du lịch đèo Khau Co	Xã Mường Than	
19	Quần thể du lịch cộng đồng Tà Mung	Xã Mường Kim	
20	Tổ hợp khu dịch vụ, giải trí Khu kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng	Xã Phong Thổ	
21	Quần thể khu bảo tồn thiên nhiên Mường Tè	Các xã: Tà Tổng, Mù Cả	
22	Quần thể du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Lai Châu	Xã Mường Mô, Nậm Hàng	
23	Quần thể du lịch sinh thái Pú Dao kết hợp du lịch lòng hồ thủy điện	Xã Lê Lợi	

TT	Phương án phát triển	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
24	Tổ hợp Du lịch sinh thái đỉnh đỉnh Pu Si Lung	Xã Bum Nura	
25	Tổ hợp du lịch suối nước nóng Nậm Ngoa (Pắc Ma)	Xã Mường Tè	
26	Quần thể du lịch sâm Lai Châu	Xã Bum Nura	
27	Quần thể công viên hoa hồng	Xã Tả Lèng	
28	Quần thể du lịch sinh thái Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây	Xã Sin Suối Hồ	Bổ sung mới
29	Quần thể Du lịch hang động Gia Khâu	Phường Đoàn Kết	Bổ sung mới
30	Quần thể Du lịch sinh thái thác Nậm Lúc	Xã Sìn Hồ	Bổ sung mới
31	Quần thể du lịch sinh thái gắn với ruộng bậc thang Tả Lèng	Xã Tả Lèng	Bổ sung mới
32	Du lịch Thác Rêu	Xã Hồng Thu	Bổ sung mới
33	Quần thể Du lịch gắn với động Chín Chu Chải (Sáy San 4)	Phường Tân Phong	Bổ sung mới
34	Du lịch đôi truyền hình xã Than Uyên	Xã Than Uyên	Bổ sung mới
35	Quần thể du lịch sinh thái Đào San gắn với ruộng bậc thang Đào San	Xã Đào San	Bổ sung mới
36	Quần thể du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sơn La	Xã Nậm Tăm	Bổ sung mới
37	Quần thể du lịch sinh thái ruộng bậc thang Thu Lũm	Xã Thu Lũm	Bổ sung mới
38	Du lịch tâm văn hóa tín ngưỡng hòn đá trắng	Xã Thu Lũm	Bổ sung mới

TT	Phương án phát triển	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
39	Khu du lịch sinh thái vùng chè gắn với bản sắc văn hóa cọn nước Nà Khương, Phiêng Tiên	Xã Bản Bo	Phát triển mở rộng điểm du lịch Nà Khương (đã được công nhận điểm du lịch năm 2017) thành Khu du lịch
40	Khu du lịch sinh thái, khám phá mạo hiểm tại đỉnh Pờ Ma Lung	Xã Khổng Lào	Bổ sung mới
41	Khu du lịch sinh thái Đồi tình yêu	Xã Khổng Lào	Bổ sung mới
42	Điểm du lịch tắm suối khoáng nóng Nậm Sảo	Xã Pa Tần	Bổ sung mới
43	Khu du lịch Thác Nà Khảm	Xã Than Uyên	Bổ sung mới
44	Khu du lịch văn hóa tín ngưỡng xã Lê Lợi (<i>Khu lưu niệm vua Lê Thái Tổ; dinh thự Đèo Văn Long, nghĩa trang liệt sỹ...</i>)	Xã Lê Lợi	Bổ sung mới

3.3. Phương án bảo tồn văn hóa gắn với du lịch

Phương án bảo tồn văn hóa giai đoạn 2025-2030 chuyển trọng tâm từ “lưu giữ” sang “bảo tồn chủ động và phát huy có kiểm soát”, coi di sản là nền tảng tạo khác biệt cho sản phẩm du lịch.

3.3.1. Bảo tồn khẩn cấp và phát huy bản sắc 13 dân tộc, ưu tiên nhóm rất ít người

Giai đoạn 2025–2030, tỉnh tập trung bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của 13 dân tộc cư trú thành cộng đồng, đặc biệt ưu tiên các dân tộc có quy mô dân số dưới 10.000 người nhằm giảm nguy cơ mai một và bảo đảm tính liên tục của “di sản sống” trong không gian cư trú. Trên nền tảng đã được tăng cường thông qua 39 bộ sưu tập hiện vật và 38 phim tư liệu, phương án điều chỉnh nhấn mạnh chuyển từ cách tiếp cận lưu giữ – trưng bày tĩnh sang bảo tồn chủ động gắn sinh kế và trải nghiệm, trong đó đẩy mạnh số hóa tư liệu, chuẩn hóa nội dung diễn giải và tái hiện không gian văn hóa bằng công nghệ để phục vụ trưng bày, giáo

dục cộng đồng và phát triển du lịch. Theo hướng này, các cộng đồng được khuyến khích xây dựng mô hình “bảo tàng sống” tại chỗ, nơi du khách có thể trải nghiệm đời sống, ẩm thực, nghề thủ công và tập quán sinh hoạt một cách có kiểm soát; đồng thời hình thành các sản phẩm du lịch chuyên đề dựa trên văn hóa bản địa (như du lịch tín ngưỡng, du lịch thiên—chữa lành, du lịch tìm hiểu phong tục) hướng tới phân khúc khách chi trả cao. Việc biến di sản thành sản phẩm trải nghiệm thương mại được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng văn hóa gốc: bảo tồn nguyên trạng không gian tín ngưỡng của cộng đồng, chỉ tổ chức các hoạt động trải nghiệm, biểu diễn và dịch vụ du lịch theo mô hình chuyên nghiệp, có thu phí và tách biệt rõ với không gian thực hành tín ngưỡng dân gian, qua đó vừa bảo vệ tính thiêng và tính xác thực, vừa tạo nguồn lực tài chính tái đầu tư cho bảo tồn và nâng sinh kế cộng đồng.

Cùng với việc bảo tồn văn hóa, phương án nhấn mạnh tổ chức không gian du lịch theo không gian trải nghiệm thay vì ranh giới hành chính, đặc biệt đối với các tài nguyên ruộng bậc thang, đỉnh núi cao và các tuyến trekking. Mục tiêu là hình thành các hành lang du lịch mạo hiểm – sinh thái có quy hoạch phân khu chức năng rõ ràng, phát triển Lai Châu thành trung tâm trekking và leo núi của Việt Nam, trong đó văn hóa bản địa (người dẫn đường, dịch vụ homestay, tri thức địa phương và bản sắc Mông/Dao/Thái...) trở thành yếu tố gia tăng giá trị cốt lõi cho cảnh quan thiên nhiên. Đồng thời, tỉnh định hướng nâng cấp có chọn lọc một chợ phiên truyền thống (ví dụ Sị Lờ Lầu hoặc Dào San) thành tổ hợp thương mại – văn hóa – du lịch cấp vùng, vừa là không gian giao thương vừa là không gian trình diễn văn hóa và tiêu thụ sản phẩm OCOP, nông sản đặc hữu; gắn kết trực tiếp với tour tuyến lễ hành nhằm tối ưu hóa nguồn thu và mở rộng kênh phân phối cho cộng đồng.

3.3.2. Bảo tồn di sản phi vật thể và nâng cấp hồ sơ di sản quốc gia

Giai đoạn 2025–2030 xác định bảo tồn và phát huy di sản phi vật thể là trụ cột để xây dựng năng lực cạnh tranh và định vị thương hiệu điểm đến; trong đó các di sản UNESCO (Nghệ thuật Xòe Thái, Thực hành Then) được coi là trụ cột nhận diện của hệ sản phẩm văn hóa – lễ hội – trình diễn, đồng thời là hạt nhân để thiết kế các chương trình trải nghiệm có chiều sâu. Cùng với việc bảo tồn, truyền dạy liên thế hệ và phục hồi không gian thực hành, tỉnh tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hồ sơ cho các di sản phi vật thể cấp quốc gia và nhóm di sản ưu tiên (như Lễ Tủ Cải, Lễ hội Gầu Tào, nghề dệt thổ cẩm...), qua đó mở rộng danh mục tài sản văn hóa có thể chuyển hóa thành sản phẩm du lịch chuyên đề và sản phẩm công nghiệp văn hóa.

Điểm mới trong phương án là tăng cường cơ chế sản phẩm hóa di sản theo nguyên tắc tách bạch không gian, đảm bảo tính xác thực và quyền chủ thể văn hóa. Hằng năm, tỉnh lựa chọn các thực hành văn hóa tiêu biểu để chuẩn hóa thành sản phẩm du lịch; đồng thời giữ nguyên trạng không gian tín ngưỡng và nghi lễ cộng đồng, tránh thương mại hóa thô và xâm lấn không gian thiêng. Đối với các giá trị nghệ thuật (múa, âm nhạc, trích đoạn nghi lễ), phương án định hướng nghiên cứu sâu

khẩu hóa có chọn lọc để xây dựng các chương trình biểu diễn nghệ thuật thực cảnh tại các khu/điểm du lịch trọng điểm, tổ chức chuyên nghiệp, có thu phí, có quy chuẩn nội dung và bản quyền, tách biệt rõ với thực hành tín ngưỡng dân gian. Cách tiếp cận này vừa tạo sản phẩm giải trí – văn hóa chất lượng cao phục vụ khách, vừa bảo đảm nguyên tắc bảo tồn gốc và duy trì tính thiêng của di sản.

Để tạo động lực thị trường và tăng tính quanh năm, phương án đồng thời định hướng xây dựng 01–02 sự kiện văn hóa – thể thao thường niên quy mô quốc gia/quốc tế (ví dụ marathon đường mòn xuyên rừng, lễ hội dù lượn trên ruộng bậc thang, ngày hội văn hóa các dân tộc Mông/Thái), với yêu cầu cao về khả năng tự chủ tài chính thông qua xã hội hóa, tài trợ và bản quyền truyền thông, giảm dần phụ thuộc ngân sách nhà nước. Trên nền tảng đó, tỉnh kiến tạo hệ sinh thái đầu tư theo mô hình doanh nghiệp dẫn dắt – cộng đồng hưởng lợi, trong đó thu hút các dự án quy mô lớn (resort, sân golf, khách sạn chất lượng cao) làm đầu tàu mở thị trường; đồng thời kết nối các dự án này với mạng lưới du lịch cộng đồng vệ tinh để cộng đồng (với tư cách chủ thể) cung cấp dịch vụ trải nghiệm văn hóa, lưu trú homestay và nhân lực bản địa, còn doanh nghiệp đảm nhận phát triển thị trường, chuẩn hóa chất lượng và phân phối sản phẩm. Cơ chế này nhằm bảo đảm người dân có sinh kế bền vững từ chính văn hóa của mình, đồng thời tạo nguồn lực dài hạn cho bảo tồn và nâng cấp chất lượng sản phẩm du lịch văn hóa của tỉnh.

3.3.3. Phát triển mô hình “Bảo tàng sống” thông qua mạng lưới bản du lịch cộng đồng

Lai Châu phát triển hệ thống bản du lịch cộng đồng theo mô hình “bảo tàng sống”, trong đó du khách trải nghiệm trực tiếp đời sống, ẩm thực, nghề thủ công, tri thức bản địa và nghi lễ/lễ hội theo chuẩn mực du lịch có trách nhiệm. Mục tiêu đến 2030 hình thành trên 15 điểm bản du lịch cộng đồng, trong đó Sin Suối Hồ tiếp tục là điểm nhấn điển hình về quản trị cộng đồng, chất lượng dịch vụ và thương hiệu. Đi kèm là chuẩn hóa tiêu chuẩn homestay, vệ sinh môi trường, an toàn, kỹ năng phục vụ và năng lực kể chuyện - diễn giải văn hóa.

3.4. Điều chỉnh và bổ sung trọng điểm giai đoạn 2025-2030

Trên cơ sở rà soát thực tiễn và yêu cầu nâng chất lượng quy hoạch, phương án điều chỉnh tập trung vào bốn nhóm can thiệp:

Thứ nhất, điều chỉnh quan trọng là đột phá về chiến lược sân gôn theo hướng chuyển từ định hướng chung sang hình thành các tổ hợp dịch vụ - thể thao - nghỉ dưỡng quy mô lớn. Đã xác định cụ thể vị trí và quy mô quỹ đất cho 03 tổ hợp, gồm: tại phường Đoàn Kết, xã Tân Uyên và xã Bình Lư. Việc lượng hóa quy mô ở mức 100-200 ha cho thấy định hướng phát triển dòng sản phẩm cao cấp, tăng thời gian lưu trú và nâng mức chi tiêu/khách, đồng thời tạo “động lực kinh tế” cho vùng phát

triển trọng điểm dọc trục QL32 - QL4D theo logic không gian đã nêu trong quy hoạch tỉnh.

Thứ hai, danh mục dự án đã tinh gọn và xác định lại trọng tâm phát triển khu du lịch quốc gia theo nguyên tắc ưu tiên khả năng hiện thực hóa. QĐ 1585 định hướng hình thành 05 khu/điểm du lịch cấp quốc gia. Trong khi đó, Điều chỉnh quy hoạch tập trung ưu tiên trước hết vào 02 khu vực có lợi thế kết nối và tiềm năng thu hút đầu tư rõ ràng hơn để định hướng phát triển thành khu du lịch quốc gia, gồm: Khu du lịch sinh thái Ô Quy Hồ và Khu du lịch sinh thái Cao nguyên Sìn Hồ. Đối với cụm Mường Tè, mặc dù QĐ 1585 vẫn xác định đây là cụm trọng điểm, nhưng điều chỉnh quy hoạch xác định Mường Tè được xếp trong nhóm khu du lịch cấp tỉnh, đồng thời có ghi chú định hướng sẽ trở thành một bộ phận của quần thể cấp quốc gia trong tương lai. Đây là điều chỉnh mang tính thực tiễn, nhằm tránh dàn trải nguồn lực và ưu tiên đầu tư trước cho các khu vực có điều kiện hạ tầng thuận lợi hơn.

Thứ ba, điều chỉnh quy hoạch thể hiện xu hướng nâng cấp quy mô đối với các dự án cấp tỉnh thông qua việc sắp xếp lại 27 khu du lịch cấp tỉnh tại QĐ 1585 thành 3 cụm và 16 điểm du lịch. Việc sắp xếp này phù hợp với những điều chỉnh địa giới theo chính quyền địa phương 2 cấp, đồng thời phù hợp với thực tiễn ưu tiên đầu tư của tỉnh.

Thứ tư, điều chỉnh quy hoạch đã cụ thể hóa sản phẩm và bố trí dự án theo cấu trúc “trục và vùng” kinh tế, bám sát định hướng không gian “một trục - hai vùng” theo định hướng phát triển của tỉnh. Tại vùng kinh tế động lực dọc QL32 - QL4D, quy hoạch xác định hướng phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm và dịch vụ; cụ thể hóa bằng tổ hợp sân gôn; các dự án chinh phục đỉnh cao (Pu Ta Leng, Bạch Mộc Lương Tử) và chuỗi nghỉ dưỡng khoáng nóng (Tân Uyên). Trong khi đó, tại vùng kinh tế sinh thái sông Đà, cụ thể hóa bằng chuỗi dự án du lịch lòng hồ (Bản Chát, Huổi Quảng, lòng hồ Lai Châu, Pú Dao) và các dự án sinh thái - bảo tồn tại Mường Tè gắn với trekking Pu Si Lung và được liệu dưới tán rừng.

3.5. Phương án đầu tư hạ tầng - thiết chế văn hóa phục vụ bảo tồn và phát triển du lịch

Để nâng năng lực bảo tồn và chất lượng trải nghiệm, tỉnh định hướng đầu tư các thiết chế văn hóa quy mô cấp tỉnh theo hướng vừa phục vụ cộng đồng, vừa là hạ tầng du lịch:

- Xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh, Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh (tại phường Tân Phong) như hạ tầng nền cho tổ chức sự kiện, trình diễn, trưng bày và giáo dục di sản.

- Xây dựng Bảo tàng Sâm Lai Châu tại Sìn Hồ như “điểm neo” cho cụm du lịch Sìn Hồ, hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch - wellness và kể chuyện thương hiệu địa phương.

4. Giải pháp thực hiện phương án bảo tồn, phát triển văn hóa bản sắc và du lịch đặc thù tỉnh Lai Châu đến năm 2030

4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách và thu hút đầu tư

Tập trung hoàn thiện khung thể chế để tạo “hành lang” và nguồn lực cho phát triển du lịch - văn hóa theo hướng bền vững. Trước hết, nghiên cứu và ban hành cơ chế, chính sách đặc thù nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh và thu hút nhà đầu tư chiến lược vào các khu vực động lực, đặc biệt các khu/điểm có tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia và các tổ hợp dịch vụ chất lượng cao (nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, thể thao mạo hiểm, du lịch cộng đồng). Đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa và huy động đa dạng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, ODA và các nguồn hợp pháp khác) để đầu tư hạ tầng du lịch và thiết chế văn hóa; trong đó ngân sách nhà nước giữ vai trò dẫn dắt ưu tiên cho các dự án quy mô lớn, có tính kết nối, tạo động lực phát triển nhưng khó huy động xã hội hóa (hạ tầng giao thông, hạ tầng dùng chung tại khu/điểm du lịch, hệ thống thiết chế văn hóa). Cùng với đó, tăng cường cải cách hành chính, cắt giảm thủ tục, minh bạch quy trình đầu tư, nâng chất lượng dịch vụ công để cải thiện môi trường kinh doanh; ưu tiên lựa chọn dự án đầu tư xanh, có giá trị gia tăng cao và cam kết rõ về bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội, chia sẻ lợi ích với cộng đồng.

4.2. Giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất

Xác định hạ tầng là khâu đột phá để “phá thế độc đạo”, mở rộng khả năng tiếp cận và tăng năng lực phân phối khách theo không gian - mùa vụ. Tập trung nguồn lực triển khai các dự án giao thông chiến lược, gồm các tuyến kết nối liên vùng và nội vùng như cao tốc Bảo Hà - Lai Châu, các hầm đường bộ qua những vị trí đèo dốc quan trọng (Hoàng Liên/Ô Quy Hồ, Khau Co), và hoàn thiện các trục dọc theo Quốc lộ 32, 4D, 12, 279 để kết nối hiệu quả với cao tốc Nội Bài - Lào Cai và cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng; đồng thời nghiên cứu và thu hút đầu tư cảng hàng không Lai Châu tại Tân Uyên theo lộ trình phù hợp. Trên nền hạ tầng khung, ưu tiên đầu tư hạ tầng du lịch thiết yếu tại các khu/điểm du lịch trọng điểm (Ô Quy Hồ, Cao nguyên Sìn Hồ, quần thể hang động Pu Sam Cáp, các bản du lịch cộng đồng...), theo nguyên tắc hạ tầng tối thiểu - an toàn - thân thiện môi trường (bãi đỗ xe, nhà vệ sinh đạt chuẩn, biển chỉ dẫn, điểm dừng chân, hệ thống thu gom rác thải, cấp nước sạch). Đồng thời, đầu tư và nâng cấp thiết chế văn hóa: các công trình cấp tỉnh (Bảo tàng, Trung tâm văn hóa nghệ thuật, Thư viện) và hệ thống nhà văn hóa - thể thao cấp cơ sở, nhằm vừa phục vụ đời sống văn hóa cộng đồng, vừa tạo “hạ tầng mềm” cho tổ chức sự kiện, trình diễn, trưng bày và diễn giải di sản phục vụ du lịch.

4.3. Giải pháp về phát triển sản phẩm du lịch gắn với bảo tồn văn hóa

Triển khai chiến lược “lấy bản sắc văn hóa làm nền tảng và động lực” thông qua chuẩn hóa và chuyên biệt hóa sản phẩm theo cụm không gian. Đối với du lịch cộng đồng, lựa chọn và đầu tư theo mô hình điểm-cụm, xây dựng các bản diễn hình (Sin Suối Hồ, Sìn Hồ Chải, Lao Chải 1...) với bộ tiêu chuẩn chất lượng thống nhất về lưu trú, vệ sinh, an toàn, trải nghiệm và quản trị cộng đồng; phấn đấu đến 2030 hình thành trên 15 điểm bản du lịch cộng đồng, gắn với cơ chế chia sẻ lợi ích và bảo vệ tính xác thực văn hóa. Đối với du lịch thể thao mạo hiểm, phát triển trekking/leo núi, dù lượn... gắn với các đỉnh núi cao (Pu Ta Leng, Bạch Mộc Lương Tử, Pu Si Lung, Tả Liên Sơn) theo hướng chuyên nghiệp hóa: chuẩn hóa tuyến - điểm, phân hạng độ khó, quy trình vận hành an toàn và liên kết với sự kiện thể thao - du lịch để nâng nhận diện thương hiệu. Đối với du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, tổ chức sản phẩm gắn được liệu (Sâm Lai Châu), tắm thuốc, khí hậu núi cao Sìn Hồ và cảnh quan lòng hồ thủy điện, phát triển dịch vụ wellness theo hướng bản địa hóa nhưng đạt chuẩn chất lượng. Song hành với phát triển sản phẩm là chương trình bảo tồn và phát huy giá trị của di sản, truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; bảo tồn văn hóa của 13 dân tộc cư trú thành cộng đồng, phục dựng - duy trì lễ hội truyền thống, xây dựng hồ sơ di sản phi vật thể quốc gia (Lễ Tủ Cải, Gầu Tào, nghề dệt thổ cẩm...), cùng bộ quy tắc khai thác du lịch nhằm hạn chế thương mại hóa thô, bảo đảm quyền chủ thể văn hóa và cơ chế hưởng lợi của nghệ nhân - cộng đồng. Đồng thời, phát triển kinh tế biên mậu gắn du lịch tại Ma Lù Thàng theo hướng hình thành dịch vụ logistics - mua sắm - tham quan, tạo sản phẩm “biên giới - thương mại - trải nghiệm” phù hợp quy định quản lý biên giới và an ninh du lịch.

4.4. Giải pháp về nguồn nhân lực và chuyển đổi số

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là điều kiện để - chuyển hóa tiềm năng thành sản phẩm. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ công chức viên, viên chức thực hiện nhiệm vụ tham mưu thực hiện nhiệm vụ về văn hóa, thể thao, du lịch từ tỉnh đến cơ sở để nâng cao hiệu quả công tác tham mưu quản lý nhà nước trên lĩnh vực này tại địa bàn tỉnh; chú trọng kỹ năng, kiến thức phục vụ khách du lịch phù hợp với từng loại hình sản phẩm gắn với từng địa bàn cụ thể, đặc biệt người dân tộc thiểu số: nghiệp vụ homestay, an toàn vệ sinh thực phẩm, chăm sóc sức khỏe, tìm kiếm cứu nạn, kỹ năng đón tiếp, kể chuyện - diễn giải văn hóa, ngoại ngữ giao tiếp và kỹ năng quản trị vận hành. Đồng thời, xây dựng chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao và chuyên gia trong các lĩnh vực quản trị điểm đến, văn hóa, bảo tồn, thể thao mạo hiểm, marketing số.

Về chuyển đổi số: Xác định du lịch là lĩnh vực ưu tiên, số hóa tài nguyên du lịch và di sản (cơ sở dữ liệu, bảo tàng số, bản đồ số tuyến điểm, trải nghiệm VR/AR), phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh, nền tảng số phục vụ quảng bá, đặt dịch vụ, quản lý du khách và theo dõi sức chứa, đảm bảo an toàn thông tin, quyền và lợi ích

hợp pháp của các tổ chức, cá nhân và du khách trên môi trường mạng; tăng cường năng lực truyền thông số, thương mại điện tử du lịch và phân tích dữ liệu để tối ưu xúc tiến thị trường.

4.5. Giải pháp về liên kết, hợp tác và xúc tiến quảng bá

Tăng cường liên kết vùng để mở rộng thị trường và hình thành chuỗi sản phẩm liên hoàn. Trọng tâm là liên kết với các tỉnh trong vùng Tây Bắc mở rộng và các thị trường nguồn lớn (Hà Nội, TP.HCM) để xây dựng tour tuyến liên vùng, chuẩn hóa chương trình kích cầu và phối hợp xúc tiến chung; liên kết hợp tác với các tỉnh trong vùng Tây Bắc xây dựng sản phẩm du lịch chung mang thương hiệu, mang bản sắc riêng có của vùng như: **"Hành trình di sản Tây Bắc"**, **"Festival Tinh hoa Tây Bắc"**,...nhằm phát huy giá trị di sản và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thúc đẩy phát triển du lịch; đồng thời, tăng cường phối hợp với Sa Pa (Lào Cai) nhằm hỗ trợ lẫn nhau về sản phẩm và phân phối khách theo hành lang Hoàng Liên Sơn - Ô Quy Hồ. Về hợp tác quốc tế, mở rộng hợp tác với Vân Nam (Trung Quốc) và các tỉnh Bắc Lào, thúc đẩy du lịch biên giới và du lịch qua cửa khẩu Ma Lù Thàng theo nguyên tắc an toàn, tuân thủ quy định và quản trị rủi ro. Công tác xúc tiến được đổi mới theo hướng lấy nền tảng số làm chủ đạo: truyền thông theo câu chuyện thương hiệu "núi cao - bản sắc - xanh", phát triển nội dung đa ngôn ngữ, kết hợp tổ chức các sự kiện văn hóa - thể thao quy mô (marathon, ngày hội văn hóa dân tộc...) để tăng nhận diện, kéo dài mùa du lịch và thu hút phân khúc khách mục tiêu.

4.6. Giải pháp về bảo vệ tài nguyên và môi trường

Quản triệt nguyên tắc phát triển bền vững: không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng. Kiểm soát chặt chẽ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang du lịch; bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái tại các vườn quốc gia/khu bảo tồn; lồng ghép đánh giá tác động môi trường và tiêu chí xanh ngay từ khâu lựa chọn dự án đầu tư. Khuyến khích mô hình du lịch xanh: sử dụng năng lượng tái tạo, giảm rác thải nhựa, kinh tế tuần hoàn tại điểm đến; thiết lập cơ chế quản lý rác thải - nước thải tại khu/điểm du lịch và bản cộng đồng. Đồng thời, triển khai quản lý sức chứa đối với các điểm nhạy cảm (tuyến trekking, điểm săn mây, hang động, bản du lịch cộng đồng) nhằm bảo đảm không phá vỡ cảnh quan, duy trì chất lượng trải nghiệm và bảo vệ hệ sinh thái, qua đó tạo nền tảng cho phát triển du lịch Lai Châu bền vững đến năm 2030.

5. Tầm nhìn đến 2050

Đến năm 2050, không gian phát triển du lịch Lai Châu được định hướng theo mô hình đa cực - liên kết - chuyên biệt hóa, lấy 03 khu du lịch định hướng quốc gia làm - khung xương sống để tổ chức dòng khách, phân bổ đầu tư và nâng năng lực cạnh tranh dài hạn: (1) Ô Quy Hồ là cực cửa ngõ kết nối Sa Pa-Lào Cai, phát triển trung tâm du lịch sinh thái núi cao - mạo hiểm và dịch vụ cao cấp (gôn-nghỉ dưỡng, quần thể danh thắng Hoàng Liên - Tiên Sơn, cầu kính/cổng trời) dựa trên lợi thế hạ

tầng như hầm Hoàng Liên và các tuyến kết nối liên vùng; (2) Cao nguyên Sìn Hồ trở thành - thủ phủ nghỉ dưỡng khí hậu - wellness - dược liệu, hình thành đô thị nghỉ dưỡng vùng cao gần hồ Hoàng Hồ, thác Nậm Lức và các sản phẩm chữa lành từ Sâm Lai Châu, vận hành theo nguyên tắc bảo tồn cảnh quan và hạn chế bê tông hóa; (3) Sìn Suối Hồ được nâng tầm thành mô hình du lịch cộng đồng chất lượng cao kết hợp chinh phục Kỳ Quan San/Bạch Mộc Lương Tử, vừa bảo tồn văn hóa dân tộc Mông và chợ phiên vùng cao vừa phát triển các tuyến trekking và sự kiện địa hình chuẩn hóa”.

Tiếp tục phát triển các khu du lịch, điểm có tiềm năng, lợi thế cho phát triển du lịch, thúc đẩy xây dựng các sản phẩm lịch mới phù hợp với nhu cầu thị yếu của du khách và sự phát triển của kinh tế xã hội; hình thành các tour, tuyến du lịch mới kết nối với các khu/điểm du lịch trên địa bàn tỉnh gắn với nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, đáp ứng được đa dạng thị trường khách du lịch. Theo đó, phát triển Pú Dao (xã Nậm Hắng) trở thành “kỳ quan Sông Đà” với quần thể nghỉ dưỡng sinh thái quy mô lớn kết hợp thể thao trên không (dù lượn đường trường), liên thông thủy-bộ với du lịch lòng hồ và các hạng mục biểu tượng tạo điểm nhấn; còn quần thể Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Tè (xã Tà Tổng và xã Mù Cạ) là cực sinh thái biên giới giá trị cao, ưu tiên bảo tồn nghiêm ngặt, phát triển trekking cực hạn Pu Si Lung, du lịch dược liệu dưới tán rừng (Sâm) và trải nghiệm văn hóa các tộc người rất ít người theo mô hình - tinh tuyển - trách nhiệm - giới hạn tác động”. Tạo điều kiện để phát triển các sản phẩm du lịch mới mà Lai Châu có tiềm năng để phát triển như: Du lịch nghiên cứu địa chất gắn với lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống các hang động Tiên Sơn, Pu Sam Cap, Chin Chu Chải,...; du lịch về nguồn gắn với di sản văn hóa lịch sử với Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ là trung tâm; các sản phẩm du lịch mới khác theo sự phát triển của kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ và nhu cầu của thị trường.

V. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp

1. Lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt

1.1. Quan điểm và tầm nhìn

1.1.1. Quan điểm

(1) Nông nghiệp là lợi thế, nền tảng cho sự phát triển xanh, nhanh, bền vững và toàn diện của kinh tế Lai Châu. Lấy phát triển nông nghiệp là cơ sở ổn định kinh tế của tỉnh, sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giá trị gia tăng cao là cơ sở thúc đẩy công nghiệp, thương mại, dịch vụ; trong đó xác định sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung là động lực để tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bền vững.

Phát huy lợi thế, hiệu quả các nguồn lực về tài nguyên đất, nước, môi trường sinh thái, nguồn nhân lực và các giá trị lịch sử - văn hóa của địa phương; đồng thời

đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại, có trách nhiệm, hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ; nghiên cứu, nhân rộng các mô hình nông nghiệp tuần hoàn phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán sản xuất của người dân Lai Châu. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp từng bước chuyển sang mô hình phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

(2) Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ sạch, an toàn và thân thiện với môi trường, công nghệ quản lý và sản xuất thông minh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản.

(3) Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, trong đó, doanh nghiệp, hợp tác xã là trung tâm, cộng đồng dân cư và hộ nông dân là chủ thể, thực hiện dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền; gắn chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), chương trình xây dựng nông thôn mới với phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp và phát triển du lịch; Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của Lai Châu, chú trọng đến một số mặt hàng nông, lâm sản có lợi thế xuất khẩu của tỉnh như mắc ca, cao su, hoa quả tươi, sản phẩm gỗ các loại và dược liệu.

+ *Đối với lĩnh vực trồng trọt:* chú trọng đầu tư vùng trọng điểm kinh tế nông nghiệp hàng hóa tập trung, sản xuất dược liệu, bảo đảm quy mô sản xuất tập trung đủ lớn trên cơ sở thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản phẩm, gắn với đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, mở rộng cơ giới hóa và tự động hóa trong các khâu sản xuất, chuỗi sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ *Đối với lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản:* Phát triển các vùng chăn nuôi (gia súc có lợi thế, gia cầm, ong) tập trung, trong đó chú trọng chăn nuôi theo quy trình hợp vệ sinh, ứng dụng các giải pháp công nghệ mới, mô hình nông nghiệp tuần hoàn để xử lý và giảm thiểu xả thải ra môi trường, tận dụng chất thải chăn nuôi cho các mục đích khác trong chuỗi tuần hoàn; Phát triển nuôi trồng thủy sản ở các lòng hồ thủy điện gắn với phát triển du lịch, phát triển nuôi cá nước lạnh, đảm bảo thân thiện môi trường, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, an sinh xã hội. Chú trọng sản xuất gắn với việc xây dựng thương hiệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm, gắn với việc đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất mới có hiệu quả nhằm phát huy tối đa các lợi thế của từng vùng, từng địa phương, đáp ứng tốt cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

1.1.2. Tầm nhìn 2050

Phấn đấu đưa Lai Châu trở thành một trong những tỉnh có nền nông nghiệp hàng đầu vùng trung du và miền núi phía Bắc và trở thành một hình mẫu về phát triển nông nghiệp với ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường. Trên toàn địa bàn tỉnh Lai Châu, xây dựng kinh tế nông nghiệp sản xuất hàng hóa và phát triển nền nông nghiệp dựa trên lợi thế về khí hậu, địa hình, đất đai, lao động của địa phương, theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu trong vùng trung du và miền núi phía Bắc. Phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Đổi mới cơ cấu cây trồng và thực hiện chế độ quản lý mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt hơn nhằm phát huy lợi thế là ngành sản xuất chiến lược đảm bảo nhu cầu trong tỉnh, trong vùng, trong nước và phục vụ xuất khẩu. Phát triển và hoàn thiện các mô hình hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến, các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chuyển mạnh từ xây dựng các chuỗi cung ứng nông sản sang phát triển các chuỗi giá trị ngành hàng. Dựa vào các vùng chuyên canh hàng hóa quy mô lớn của các nông sản chủ lực, phát triển hợp tác xã, giảm dần các khâu trung gian, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp chế biến hoặc thương mại lớn để hình thành chuỗi giá trị.

Các vùng sản xuất nông-lâm-thủy sản trở thành vùng sản xuất nguyên liệu đầu vào ổn định cho nền công nghiệp chế biến của tỉnh cũng như là điểm tựa cho ngành du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Việc ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, CMCN 4.0 trong sản xuất và chế biến các sản phẩm nông-lâm-thủy sản trở nên phổ biến, các sản phẩm của Tỉnh có thị phần trong nước và quốc tế ổn định thông qua triển khai các hình thức thương mại truyền thống và TMĐT.

Xây dựng cộng đồng nông thôn văn minh, nơi đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong Tỉnh được nâng cao rõ rệt, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn được thu hẹp. Nông nghiệp sẽ không chỉ là một ngành kinh tế mà còn là một phần của di sản văn hóa, gắn liền với bảo tồn bản sắc các dân tộc, tạo nên sức hấp dẫn đặc trưng cho Lai Châu trong quá trình hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu phát triển

Tỉnh Lai Châu định hướng xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa trên cơ sở những lợi thế của địa phương theo hướng hiện đại hóa và gia tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và nâng cao sức cạnh tranh; phấn đấu trở thành tỉnh có nền nông nghiệp phát triển khá trong vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh nhằm đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao thu

nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người dân Lai Châu trong phát triển nông nghiệp. Các hoạt động nông nghiệp được tổ chức theo hướng nâng cao hiệu quả tổng hợp, gắn với tạo việc làm phi nông nghiệp, đa dạng hóa sinh kế, giảm nghèo bền vững, đặc biệt tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng khó khăn; bảo đảm cơ hội phát triển công bằng. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Nông thôn tiếp tục giữ vai trò quan trọng, tạo dựng nền tảng cho giai đoạn 2026 - 2030 để nền kinh tế của tỉnh chuyển dịch mạnh mẽ hơn theo hướng tăng trưởng các ngành dịch vụ, du lịch dịch vụ gắn với các lợi thế mà ngành nông nghiệp đem lại. Phần đầu mức đóng góp của nông lâm thủy sản trong GRDP đạt khoảng 10,1% trong giai đoạn 2021 - 2030 với mức tăng trưởng bình quân đạt khoảng 5%/năm.

Trong cả giai đoạn, Lai Châu từng bước chuyển dịch nền sản xuất nông-lâm-thủy sản theo hướng cải thiện hệ số sử dụng đất, phát triển sản phẩm chủ lực, nâng cao giá trị nông, thủy sản. Tỉnh từng bước chuyển đổi hình thức sản xuất quy mô nhỏ sang thâm canh, sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, gắn với ứng dụng khoa học - kỹ thuật, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường, tạo chuỗi giá trị sản phẩm nông - lâm - thủy sản có giá trị, thương hiệu; phát huy tốt tiềm năng, lợi thế để thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản. Lai Châu đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

Trên cơ sở phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, hiệu quả, bền vững, hoạt động nông nghiệp đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế bền vững của tỉnh. Ngành chăn nuôi của tỉnh được phát triển theo hướng ứng dụng các phương thức khoa học, tiên tiến, phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Tập trung vào hình thức chăn nuôi trang trại lớn và vừa, kết hợp với chăn nuôi hộ gia đình; Tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi trong nội bộ ngành nông nghiệp; Khai thác tối đa diện tích mặt nước (sông, suối, ao hồ) và lòng hồ thủy điện để nuôi trồng thủy sản lòng hồ và thủy sản nước lạnh.

Phát triển sản phẩm OCOP đáp ứng Chương trình mỗi xã một sản phẩm theo Quyết định của Chính phủ nhằm khơi dậy tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn của tỉnh Lai Châu và nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn; việc triển khai phát triển các sản phẩm OCOP sẽ góp phần tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ và du lịch nông thôn. Bằng việc gắn phát triển các sản phẩm OCOP thông qua tăng cường ứng dụng chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn, bảo tồn các giá trị văn hóa, quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng

sinh học, cảnh quan và môi trường nông thôn, góp phần xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả, thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững.

1.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

1.3.4. Định hướng phát triển sản phẩm chủ lực và sản phẩm OCOP

1.3.4.1. Phát triển các sản phẩm chủ lực

Tỉnh Lai Châu xác định phát triển nông nghiệp hàng hóa chủ lực, hàng hóa đặc sản, được liệu theo hướng kinh tế xanh, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn gắn với truy xuất nguồn gốc giai đoạn 2026-2030 theo định hướng như sau:

- Đầu tư thâm canh, nâng cao chất lượng vùng nguyên liệu chè trên 10.000 ha, cấp mã số vùng trồng cho 100% diện tích canh tác, diện tích chè áp dụng các tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ đạt khoảng 2.500 ha. Hình thành 02 vùng sản xuất chè phục vụ xây dựng sản phẩm du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp và nông thôn.

- Duy trì trên 3.500 ha lúa hàng hóa, diện tích lúa đặc sản đạt 2.000 ha, trong đó 1.500 ha canh tác theo hình thức an toàn, hữu cơ. Thu gom, xử lý và tái sử dụng 65% lượng rơm rạ sau thu hoạch.

- Cây ăn quả: Phần đầu có khoảng 2.500 ha cây ăn quả được sản xuất theo hình thức an toàn, hữu cơ.

- Cây mắc ca: Trồng mới 1.000 ha, trong đó 200 ha trồng theo hướng an toàn sinh học.

- Cây quế: Trồng mới 2.500 ha; 4.000 ha được sản xuất theo hướng an toàn, hữu cơ.

- Dược liệu: Phát triển 600 ha trồng tập trung các loại như đương quy, atiso, nhân sâm...; trong đó 10% diện tích áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GACP-WHO. Hình thành 01 vùng sản xuất dược liệu phục vụ xây dựng sản phẩm du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp và nông thôn.

- Cây rau: Phần đầu có khoảng 270 ha rau được sản xuất theo hình thức an toàn, hữu cơ.

- Cá nước lạnh: Phần đầu đến năm 2030 đạt khoảng 70.000 m³ phát triển theo hướng hàng hóa tập trung, có giám sát, kiểm soát dịch bệnh, môi trường và chất lượng sản phẩm. Sản lượng trung bình đạt khoảng 630 tấn/năm. Phát triển mới 23.000 m³ lồng nuôi; nâng tổng thể tích lồng nuôi tập trung đến năm 2030 đạt 200.000 m³, trong đó 160.000 m³ cam kết sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Phần đầu 100% cơ sở chăn nuôi tập trung (khoảng 300 trang trại) có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu; 8% cơ sở chăn nuôi tập trung được chứng nhận an toàn dịch bệnh. Phát triển thêm 15 cơ sở chăn nuôi lợn tập trung quy mô trang trại, nâng tổng số cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô trang trại toàn tỉnh 115 cơ sở; 100%

cơ sở có hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu. Có 09 cơ sở được cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

1.3.4.2. Phát triển sản phẩm OCOP tỉnh Lai Châu

- Tiếp tục thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm, phấn đấu đến năm 2030 tổ chức, đánh giá phân hạng và công nhận trên 200 sản phẩm OCOP (trong đó có từ 20 sản phẩm 4 sao trở lên), do đó, trong giai đoạn quy hoạch tỉnh tập trung đầu tư tăng năng suất và chất lượng, phấn đấu đến năm 2050 nâng hạng 20 sản phẩm OCOP trở lên đạt 5 sao. Cụ thể là:

+ Giai đoạn 2021 - 2030 toàn tỉnh có ít nhất 20 sản phẩm 4 sao. Phấn đấu có từ 02 sản phẩm trở lên đạt 5 sao.

+ Giai đoạn 2031-2050 toàn tỉnh có ít nhất 20 sản phẩm OCOP đạt hạng 5 sao

- Song song với việc nâng cấp hạng OCOP tỉnh tập trung xây dựng thương hiệu các sản phẩm OCOP của tỉnh theo lộ trình:

+ Đến năm 2030, xây dựng thành công thương hiệu cho 13 sản phẩm OCOP:

Bảng 129. Danh mục các sản phẩm OCOP dự kiến xây dựng thành công thương hiệu đến năm 2030

TT	Tên sản phẩm	Chủ thể	Địa chỉ
1	Hạt Macca khô	Công ty TNHH một thành viên Trường Giang Lai Châu	Tổ 3, phường Đoàn Kết
2	Nhân hạt Macca		
3	Trà Đông phương mỹ nhân	Công ty CP đầu tư phát triển Chè Tam Đường	Bản Hưng Phong, xã Bản Bo
4	Trà Olong		
5	Trà Sencha		
6	Trà Kim tuyến		
7	Trà Hồng trà		
8	Trà Matcha		
9	Gạo Ség cù	Công ty TNHH MTV Dũng Long	Khu 5a, xã Than Uyên
10	Gạo lứt Ség cù		
11	Gạo tẻ tròn		

12	Viên tinh nghệ chè dầy	Công ty CP truyền thông và TMDV Tây Bắc TV	Phường Đoàn Kết
13	Trà Shan tuyết Than Uyên	Công ty Cổ phần trà Than Uyên	Thôn 15, xã Tân Uyên

+ Đến năm 2050, xây dựng thành công thương hiệu cho 15 sản phẩm OCOP:

Bảng 130. Danh mục các sản phẩm OCOP dự kiến xây dựng thành công thương hiệu đến năm 2050

TT	Tên sản phẩm	Chủ thể	Địa chỉ
1	Bột đông trùng hạ thảo	Hộ Kinh Doanh Đào Huy Cương	Tổ 5, phường Đoàn Kết
2	Đông trùng hạ thảo khô nguyên sợi		
3	Mật Ong Thanh Xuân	HTX nông nghiệp Mường Mít	Bản Khoang, xã Mường Than
4	Mật Ong Nơi Thượng Nguồn Sông Đà	HTX nông nghiệp, xây dựng và dịch vụ Nậm Nhùn	Bản Nậm Dòn, xã Nậm Hắng
5	Miến dong Bình Lư	Hợp tác xã Nông nghiệp và dịch vụ Bình Lư	Bản Km2, xã Bình Lư
6	Gạo nếp Tan Pôm	Công ty TNHH MTV Dũng Long	Khu 5a, xã Than Uyên
7	Gạo nếp Co Giàng Dũng Long		
8	Cá rô FILE AA	HTX Nông - Công nghiệp và Thương mại - Du lịch Than Uyên	
9	Viên thả lẩu cá AA		Xóm Mới, xã Than Uyên
10	Nước cốt lẩu cá AA		Xóm Mới, xã Than Uyên
11	Cá Chép Than Uyên cắt khúc AA		Xóm Mới, xã Than Uyên

12	Cá lăng cắt khúc AA		Xóm Mới, xã Than Uyên
13	Thịt Trâu Sấy Khô	Hộ kinh doanh Đèo Thị Sốp	Số 012, ngõ 167, đường Trần Hưng Đạo, phường Đoàn Kết
14	Thịt Lợn Sấy Khô		
15	Du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ	Hợp tác xã Trái tim	Bản Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ

- Hoàn thành xây dựng chỉ dẫn địa lý cho 15 sản phẩm chủ lực theo lộ trình:

+ Đến năm 2030 xây dựng chỉ dẫn địa lý cho 06 sản phẩm gồm: Trà cỏ thụ Sà Dề Phìn, Ôi Hua Nà, Chè Giảo cổ lam cao nguyên Sìn Hồ, Chè Dây cao nguyên Sìn Hồ, Chè Dây Mường Tè, Mật Ong Mường Tè.

Bảng 131. Danh mục sản phẩm dự kiến xây dựng chỉ dẫn địa lý đến năm 2030

STT	Tên sản phẩm
1.	Trà cỏ thụ Sà Dề Phìn
2.	Ôi Hua Nà
3.	Chè Giảo cổ lam cao nguyên Sìn Hồ
4.	Chè Dây cao nguyên Sìn Hồ
5.	Chè Dây Mường Tè
6.	Mật Ong Mường Tè

- Phát triển sản phẩm OCOP gắn với du lịch cộng đồng tại các bản Sin Suối Hồ, Sìn Hồ, Vàng Pheo, giúp tiêu thụ nông sản tại chỗ với giá trị cao nhất.

- Phần đầu ít nhất có 40% chủ thể OCOP là hợp tác xã, 30% chủ thể là doanh nghiệp nhỏ và vừa; Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ phù hợp làm việc tại các chủ thể OCOP đạt tối thiểu 20%; phần đầu có ít nhất 40% chủ thể OCOP là nữ, ít nhất 20% chủ thể OCOP là người DTTS điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh; 30% các chủ thể OCOP xây dựng được chuỗi giá trị theo hướng kinh tế tuần hoàn, OCOP xanh gắn với vùng nguyên liệu ổn định; trong đó ưu tiên các sản phẩm OCOP đã được đánh giá và phân hạng; 50% chủ thể OCOP tham gia vào các kênh bán hàng hiện đại (hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi, sàn giao dịch thương mại điện tử...).

1.3.4.3. Phát triển nguồn lợi thủy sản

Quy hoạch khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản là nơi tập trung sinh sản của các loài thủy sản, khu vực có mật độ phân bố trứng của các loài thủy sản cao hơn so với vùng lân cận; khu vực tập trung sinh sống của thủy sản chưa thành thực sinh sản, khu vực có mật độ phân bố cá con, tôm con và ấu trùng các loài thủy sản cao hơn so với vùng lân cận theo Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

1.3.5. Định hướng phát triển các vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và vùng không nhiễm sinh vật gây hại

Phát triển vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và vùng không nhiễm sinh vật gây hại thực hiện theo Quy hoạch, Kế hoạch kỹ thuật chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; gắn với các vùng sản xuất, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung; các vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ xuất khẩu; các khu vực phục vụ du lịch, dịch vụ và theo tình hình thực tế tại địa phương đảm bảo phát triển trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

1.3.6. Định hướng phát triển hạ tầng phụ trợ ngành nông nghiệp

1.3.6.1. Hạ tầng công nghiệp chế biến

Đến năm 2030, tập trung thu hút, đầu tư xây dựng các cơ sở, nhà máy chế biến tại các vùng có vùng nguyên liệu tập trung, thuận lợi cho bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên bố trí các cơ sở, nhà máy chế biến vào các cụm công nghiệp của tỉnh; đầu tư 20 nhà máy chế biến, đóng gói, bảo quản hoa quả, sản xuất phân bón; phát triển cơ sở chế biến thủy sản tại các vùng nuôi cá nước lạnh, cá lồng, cá ao các xã Than Uyên, Tân Uyên, Mường Kim, Bình Lư, Sin Suối Hồ, Phong Thổ, Lê Lợi, xã Nậm Hàng, xã Mường Mô; xây dựng cơ sở/nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi tại xã Than Uyên, xã Bình Lư, xã Nậm Hàng với tổng công suất khoảng 35-40 nghìn tấn/năm.

1.3.6.2. Cơ sở sản xuất giống

- Quy hoạch bố trí phát triển 02 khu sản xuất ươm dưỡng con giống thủy sản tại xã Bình Lư và phường Tân Phong phục vụ cung ứng con giống chất lượng, bảo đảm truy xuất nguồn gốc, đáp ứng nhu cầu phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng 02 cơ sở sản xuất con giống gia cầm trong giai đoạn 2026- 2030; đến giai đoạn 2031-2050 tiếp tục duy trì, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng sản xuất trên địa bàn tỉnh.

1.3.6.3. Cơ sở giết mổ tập trung

Nâng cao năng lực giết mổ, chế biến và đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi; bảo đảm an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và gia tăng giá trị sản phẩm. Xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung tại các xã, phường: Tân Phong, Tân Uyên, Bum Tở (giai đoạn 2026- 2030); các cơ sở giết mổ tập trung tại Bình Lư, Tân Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Hàng được triển khai ở giai đoạn tiếp theo.

1.3.6.4. Cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; khu cách ly kiểm dịch động vật; trạm kiểm dịch động vật

- Xây dựng và duy trì các cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật đối với gia súc, gia cầm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, vận chuyển, giết mổ, sơ chế, chế biến và kinh doanh động vật, sản phẩm động vật. Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh động vật tại xã Pắc Ta, xã Sin Suối Hồ; tiếp tục duy trì 02 cơ sở an toàn dịch bệnh đã được công nhận tại phường Tân Phong, xã Pắc Ta, đồng thời xây dựng mới các cơ sở an toàn dịch bệnh tại các xã Mường Kim, Mường Than, Sin Suối Hồ, Nậm Mạ.

- Xây dựng 07 cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (02 cơ sở tại xã Sin Suối Hồ, 01 CS tại xã Pắc Ta, 01 CS tại phường Tân Phong, 01 CS tại xã Mường Kim, 01 CS tại xã Mường Than, 01 CS tại xã Nậm Mạ).

- Xây dựng 04 khu vực cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật. Khu vực cách ly kiểm dịch phải được xây dựng riêng biệt theo quy định để nuôi giữ động vật hoặc làm kho chứa hàng, phương tiện chứa đựng, bảo quản hàng hóa trong thời gian nhất định để thực hiện việc kiểm dịch.

- Xây dựng 01 Trạm Kiểm dịch động vật tại Cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng làm đầu mối thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu theo ủy quyền của Cục Chăn nuôi và Thú y; Tại cửa khẩu Ma Lù Thàng và Cửa khẩu U Ma Tu Khoòng mỗi cửa khẩu bố trí 01 khu vực cách ly kiểm dịch, khu vực xử lý, tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật mắc bệnh, nhập lậu theo quy định, nhằm ngăn chặn nguy cơ xâm nhập, lây lan dịch bệnh.

- Tỉnh đầu tư xây dựng 04 trạm kiểm dịch động vật đầu mối giao thông tại các địa phương: phường Tân Phong, xã Mường Kim, xã Bình Lư và xã Lê Lợi, nhằm tăng cường kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, góp phần phòng, chống dịch bệnh và bảo đảm an toàn sinh học trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở thu gom, kinh doanh động vật tại các xã, phường trung tâm cụm xã, từng bước hình thành mạng lưới thu gom tập trung, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

1.3.6.5. Trung tâm hỗ trợ Nông nghiệp

Thành lập Trung tâm hỗ trợ Nông nghiệp, có chức năng làm đầu mối hỗ trợ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu, đánh giá thị trường, hỗ trợ tìm kiếm đầu ra của các sản phẩm.

1.4. Giải pháp

1.4.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sản xuất nông nghiệp hàng hóa

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền nâng cao nhận thức về sự cần thiết, tính tất yếu và hiệu quả của phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung đến các ngành, địa phương và nhân dân trong tỉnh nhằm tạo sự đồng thuận cao trong hệ thống chính trị và nhân dân.

- Thường xuyên xây dựng các phóng sự, bài viết, tin... đăng tải lên các phương tiện thông tin đại chúng để thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực xã hội vào phát triển sản xuất hàng hóa tập trung. Phổ biến hiệu quả các mô hình liên kết, mô hình sản xuất hàng hóa có hiệu quả cao để tuyên truyền, thuyết phục người dân làm theo.

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về hiệu quả của việc sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa gắn với xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm.

1.4.2. Đẩy mạnh ứng dụng KH&CN, đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển hạ tầng vùng sản xuất

- Đầu tư từng bước để phát triển và hướng đến đồng bộ các công cụ phục vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, số hóa, tạo lập dữ liệu, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu đất đai nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn Tỉnh; kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu của Tỉnh với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Nhà nước và sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã chuyển đổi số trong nông nghiệp; phát triển khuyến nông điện tử, TMĐT; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu và cảnh báo dịch bệnh, thiên tai; quản lý vùng nguyên liệu: Hoàn thiện các cơ sở dữ liệu trong ngành nông nghiệp, nông thôn.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, như công nghệ xanh, IoT, Blockchain, thương mại điện tử, nông nghiệp thông minh..., vào chuỗi sản xuất chế biến, tiêu thụ sản phẩm (từ khâu làm đất, giống, chăm sóc, chế biến...). Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật, khoa học công nghệ cho người dân về sản xuất, thâm canh các đối tượng nông nghiệp hàng hóa, tập trung. Xây dựng các mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người dân, đặc biệt lưu ý đến việc hướng dẫn người dân áp dụng, thực hiện tốt các quy trình sản xuất an toàn vệ sinh thực phẩm, nông

ng nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp trong nhà màng, nhà lưới...tạo ra các sản phẩm sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng các thị trường khó tính.

- Đầu tư thiết bị hiện đại, đổi mới dây chuyền công nghệ, ứng dụng công nghệ sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt và đồng đều để nâng cao giá trị các sản phẩm. Gắn sản xuất với công nghệ chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng đối với các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa của Tỉnh.

- Rà soát toàn bộ hạ tầng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Xây dựng đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung để ưu tiên nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng nhất là hạ tầng thủy lợi, giao thông nội đồng (cả mở mới và nâng cấp mặt, cống rãnh)... Đảm bảo hệ thống hạ tầng được đầu tư đồng bộ, đáp ứng nhu cầu sản xuất. Để khắc phục những thách thức từ địa hình dốc và chia cắt mạnh của Lai Châu, hình thành mạng lưới vận chuyển bằng thiết bị bay không người lái cho các sản phẩm như sâm và chè tươi.

- Phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ tại các xã Bản Bo, Bình Lư, Tả Lèng, Khun Há, Sin Suối Hồ, Phong Thổ, Dào San, Sì Lở Lầu, Không Lào, Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Cuối, Nậm Mạ, Pa Tần.

- Xây dựng hệ sở dữ liệu số về đất đai nông nghiệp, cây trồng và vật nuôi. Triển khai hệ thống quan trắc thời tiết và cảnh báo dịch bệnh thông minh để giúp người dân chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông thông suốt kết nối giữa các vùng trong tỉnh và ngoài tỉnh phục vụ trao đổi hàng hoá nông nghiệp. Quy hoạch vùng mới xác định Lai Châu thuộc tiểu vùng phía Tây (cùng Điện Biên, Sơn La) và có mối liên kết chặt chẽ với cực tăng trưởng Lào Cai. Trên cơ sở điều chỉnh về hạ tầng như Cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13), Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên và Cảng hàng không Lai Châu, thực hiện các biện pháp nâng cao năng lực logistics nông nghiệp của Lai Châu; Nghiên cứu xây dựng Hệ thống droneports (điểm đáp thiết bị bay) phục vụ logistics nông sản giá trị cao.

- Ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực giống, kỹ thuật canh tác, chế biến...

1.4.3. Đẩy mạnh công tác xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm

- Ưu tiên hỗ trợ xây dựng thương hiệu một số sản phẩm chủ lực như: Chè, mắc ca, gạo đặc sản,... Xác định các sản phẩm hàng hóa có lợi thế cạnh tranh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa để tập trung hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp, hộ nông dân xây dựng hồ sơ, thủ tục đề nghị công nhận nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của các sở ngành chuyên môn như: Khoa học và công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương và các cơ quan cấp xã trong việc giúp doanh nghiệp, HTX, người dân xây dựng nhãn hiệu và xây dựng hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất hàng hóa tập trung áp dụng các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm. Đối với những sản phẩm mới, đang trong quá trình hình thành vùng sản xuất, áp dụng thực hiện quy trình sản xuất an toàn, tiến tới sản xuất sản phẩm hữu cơ, phù hợp xu thế thị trường trong nước hiện nay và các thị trường thế giới.

1.4.4. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP

- Tập trung chỉ đạo, lãnh đạo đẩy mạnh chương trình OCOP nhằm phát huy sức mạnh của cộng đồng, người dân để hình thành các sản phẩm truyền thống, đặc sản địa phương, góp phần tăng thu nhập, hoàn thành tiêu chí thu nhập.

- Phân đấu các sản phẩm hàng hóa đều được chứng nhận sản phẩm OCOP, tiếp tục hình thành các sản phẩm OCOP khác theo đặc sản vùng miền. Tập trung hỗ trợ các chủ thể phát triển ý tưởng, tham gia bình chọn sản phẩm OCOP, hỗ trợ bao bì nhãn mác, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm.

- Tăng cường hỗ trợ của các sở ngành để giúp người dân hình thành ý tưởng. Hỗ trợ người dân bằng các chương trình, chính sách, dự án,...

1.4.5. Đào tạo nguồn nhân lực

- Từng bước hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho nông dân Tỉnh phát triển kinh tế, trang trại và kinh tế hợp tác. Khuyến khích, có chính sách hỗ trợ để nông dân tại các vùng chuyên canh tham gia các chương trình đào tạo có chứng chỉ để sản xuất ra sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và các yêu cầu mới của thị trường (nông nghiệp cảnh quan, nông nghiệp trách nhiệm, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,...). Thông qua hợp tác xã và hội nông dân xây dựng chương trình, tổ chức các lớp đào tạo miễn phí nhằm nâng cao trình độ chuyên môn về an toàn lao động, bảo vệ môi trường, sử dụng máy móc cơ giới, sử dụng phân bón, thuốc hóa học đúng cách, sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý,...

- Tập trung đào tạo nâng cao trình độ và năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp.

- Đào tạo tập huấn quy trình sản xuất trồng trọt, chăn nuôi cho đối tượng là các hộ nông dân, HTX, doanh nghiệp về quản lý chuỗi, áp dụng các quy trình canh tác theo hướng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP, hữu cơ, Iso, an toàn thực phẩm,...), chăn nuôi an toàn sinh học. Đào tạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý

Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng thông qua đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý các cấp, đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho các địa phương.

- Đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đảm bảo sát với yêu cầu thực tế và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Nâng cao năng lực cho nông dân trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

- Đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật ở cơ sở đảm bảo số lượng và năng lực chuyên môn. Tiếp tục đào tạo nâng cao năng lực vận hành và sử dụng các phần mềm, thiết bị chuyên dụng, hệ thống thông tin chuyên ngành trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo lao động kỹ thuật phục vụ cho công tác chế biến. Tăng cường đào tạo nghề cho công nhân các nhà máy chế biến, cụm công nghiệp, đào tạo nghề cho nông dân các vùng sản xuất tập trung, gắn đào tạo nghề với sản xuất các sản phẩm hàng hóa.

1.4.6. Về cơ chế chính sách, nguồn lực

1.4.6.1. Về cơ chế chính sách

- Vận dụng hiệu quả, sáng tạo các chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tạo điều kiện hình thành các vùng sản xuất tập trung, các trang trại gia súc có lợi thế quy mô lớn, các khu trồng và chế biến nông sản hàng hóa giá trị gia tăng cao, cây công nghiệp, cây dược liệu. Bảo tồn và phát triển rừng bền vững, gắn với phát triển kinh tế rừng. Xây dựng chính sách hỗ trợ liên kết phát triển nông lâm thủy sản gắn với du lịch chất lượng cao.

- Tổng kết, đánh giá, nghiên cứu ban hành chính sách mới trên cơ sở kế thừa những chính sách có hiệu quả và bổ sung những chính sách đặc thù mới nhằm thực hiện hỗ trợ tốt mục tiêu của quy hoạch, trong đó ưu tiên nâng mức hỗ trợ tối đa cho các chỉ tiêu phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, phát triển các sản phẩm chủ lực; hỗ trợ áp dụng, chứng nhận tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất; hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm; hỗ trợ hệ thống tưới công nghệ cao; xây dựng chính sách khuyến khích phát triển thương hiệu hàng hóa, thương hiệu.

- Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu lại ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tạo môi trường, động lực mạnh mẽ từ phía khu vực kinh tế tư nhân trong nông nghiệp. Để phát triển ngành này, cần xác định các doanh nghiệp chế biến và thương mại là trụ cột để dẫn dắt khâu sản xuất nông nghiệp hoạt động ở quy mô lớn và theo quy trình thống nhất, dựa vào đó các cơ sở chế biến có thể tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

Chính quyền tỉnh Lai Châu cần giữ vai trò định hướng, tạo môi trường pháp lý và giám sát thực hiện chế độ hợp đồng kinh tế trong quan hệ liên kết giữa nông dân, doanh nghiệp chế biến và thương nhân. Chế độ hợp đồng kinh tế chặt chẽ này sẽ phải trở thành nền tảng mối quan hệ trong chuỗi giá trị nông lâm thủy sản, thúc đẩy hình thành nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn cho thị trường trong và ngoài nước.

Nghiên cứu bổ sung các cơ chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đề ra như: Chính sách hỗ trợ sản xuất an toàn, hữu cơ; hỗ trợ cấp mã số vùng trồng,...

1.4.6.2. Giải pháp về nguồn lực

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất hàng hóa. Tăng cường thu hút các nguồn lực vốn từ các thành phần kinh tế là chính, ngân sách Nhà nước mang tính chất hỗ trợ một phần, các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất phải chủ động trong huy động nguồn vốn. Chống lợi dụng chính sách của Nhà nước, trông chờ ỷ lại vào chính sách, nguồn vốn Nhà nước.

- Đẩy mạnh triển khai thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là ưu tiên nguồn vốn tín dụng cho vay các dự án sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc Đề án. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp tiếp cận với nguồn vốn tín dụng, nhất là thực hiện đơn giản các quy trình, thủ tục cho vay.

1.4.7. Giải pháp về đất đai

Triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ chuyển đổi tập trung đất đai theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; đồng thời vận động, khuyến khích người dân thực hiện việc chuyển đổi các diện tích đất hoang hóa, đất canh tác cây trồng kém hiệu quả sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn. Tập trung trồng mới cây chè và trồng cây mắc ca, cây ăn quả, hoa,....

Thực hiện chủ trương bổ sung “đất phục vụ mục đích hỗ trợ sản xuất nông nghiệp” trong phân loại đất nông nghiệp để hỗ trợ sản xuất theo tinh thần Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đối với diện tích đất trên, cho phép xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động trước và sau sản xuất nông nghiệp (như xưởng thiết bị nông nghiệp, logistics, chế biến, lưu trữ, bảo quản nông sản) trên đất nông nghiệp và phù hợp với Luật Đất đai (sửa đổi). Từng bước mở rộng phạm vi đối tượng được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các tổ chức, cá nhân có đủ tiềm lực về vốn, công nghệ, thực sự đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch. Công khai minh bạch trong xây dựng và triển khai quy hoạch đất đai về thông tin quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung cho nông sản chủ lực; rà soát lại cơ cấu 3 loại rừng (rừng sản xuất, rừng phòng hộ,

rừng đặc dụng) phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với định hướng sửa đổi Luật đất đai năm 2013.

Khuyến khích nông dân góp giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác đầu tư cùng doanh nghiệp. Tổ chức triển khai, xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ nhằm tích tụ tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng kinh tế xanh. Tạo điều kiện thuận lợi nhất trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài để các tổ chức, cá nhân có điều kiện pháp lý vay vốn ngân hàng và yên tâm đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng kinh tế xanh.

1.4.8. Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp, nông thôn

- Tập trung đổi mới hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; phát triển mạnh các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế giữa nông dân với doanh nghiệp, hợp tác xã. Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong việc định hướng cho nông dân và hợp tác xã về quy mô, chất lượng, quy cách nông sản và thị trường tiêu thụ; hợp tác xã, tổ hợp tác là đầu mối đại diện của nông dân tham gia các liên kết với doanh nghiệp.

- Kiện toàn, nâng cao năng lực của cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ thực hiện đề án (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tại các xã) để đảm bảo đủ năng lực triển khai các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm. Củng cố các hệ thống cung ứng dịch vụ nông lâm nghiệp; tăng cường quản lý việc cấp phép kinh doanh và sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, bảo đảm không ảnh hưởng đến sản phẩm.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác, trang trại và kinh tế hộ gia đình. Hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác xã nông nghiệp mở rộng các ngành nghề dịch vụ gắn với chuỗi cung ứng sản phẩm hàng hóa.

- Thu hút doanh nghiệp ngoại tỉnh, phát triển doanh nghiệp, HTX trong tỉnh. Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp có uy tín, năng lực đầu tư vào các vùng sản xuất hàng hóa, gắn với bao tiêu sản phẩm.

- Đẩy mạnh các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX nhằm hình thành và phát triển các doanh nghiệp, HTX nông nghiệp, trở thành lực lượng quan trọng phát triển nông nghiệp hàng hóa. Củng cố 100% HTX nông nghiệp hoạt động theo đúng Luật Hợp tác xã, phấn đấu mỗi năm thành lập mới được 15 HTX nông nghiệp.

- Trên cơ sở Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 về sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã vào năm 2025, thực hiện những thay đổi căn bản trong tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn. Xây dựng mô hình Đô thị Nông nghiệp, nơi không gian đô thị đan xen với các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Định hướng điều chỉnh: Phân

định rõ vùng lõi đô thị hóa để quản lý hạ tầng và vùng vành đai sinh thái để sản xuất nông nghiệp hàng hóa; Tích hợp các vùng chè, dược liệu vào cảnh quan đô thị để phát triển du lịch sinh thái, tăng tính “đa giá trị” cho đất nông nghiệp.

1.4.9. Giải pháp về xúc tiến thương mại và hợp tác quốc tế

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế, nhập nội những giống có tình trạng tốt, phù hợp điều kiện của Lai Châu; tăng cường công tác quản lý giống nhằm tăng nhanh tỷ lệ sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cho sản xuất.

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hàng năm có kế hoạch xúc tiến thương mại riêng, tổ chức các hoạt động hội chợ riêng của tỉnh và tham gia hội chợ với các tỉnh bạn nhằm quảng bá sản phẩm, kết nối giao thương với các doanh nghiệp, các chuỗi tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ xây dựng hoặc liên kết hệ thống các cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại trung tâm các xã, các điểm du lịch của tỉnh. Tăng cường liên kết với Trung tâm xúc tiến và đầu tư, trung tâm giới thiệu sản phẩm ở các địa phương khác trong và ngoài vùng.

2. Lĩnh vực lâm nghiệp

2.1. Quan điểm và tầm nhìn

2.1.1. Quan điểm

(1) Phát triển lâm nghiệp phải gắn liền với việc bảo vệ và phát triển bền vững của tỉnh, phát triển lâm nghiệp một cách toàn diện, có hệ thống trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển theo chiều sâu, đáp ứng yêu cầu đa dạng kinh tế tỉnh; lâm nghiệp, chế biến gỗ và dược liệu dưới tán rừng là trọng tâm của tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

(2) Phát triển kinh tế lâm nghiệp trong đó phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, công nghiệp phụ trợ, sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao; xã hội hóa nghề rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu trong đó chú trọng tới nguồn thu từ các loại dịch vụ môi trường rừng; nâng cao đời sống của người dân làm nghề rừng trên địa bàn tỉnh.

(2) Đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất: tối ưu hóa rừng sản xuất trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng rừng và đất lâm nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng. Gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu, nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng và nghề rừng, trên cơ sở kinh doanh rừng bền vững. Đồng thời, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm lâm sản; nâng cao năng suất chất lượng các loại rừng, quy hoạch hài hòa các loại rừng.

(3) Phát triển kinh tế rừng gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho người làm rừng, xoá đói, giảm nghèo, góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng.

(4) Rừng được quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững về diện tích và chất lượng, đảm bảo hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với BĐKH.

(5) Phát triển rừng bền vững dựa trên nguyên tắc phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí,... gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân vùng có rừng trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội để đầu tư, bảo vệ và phát triển, khai thác và hưởng lợi từ rừng, góp phần tăng trưởng kinh tế, việc làm, giảm nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái.

(6) Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị; trong đó, cấp ủy, chính quyền địa phương, cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức, cộng đồng dân cư và Nhân dân nơi có rừng, đặc biệt là chủ rừng giữ vai trò nóng cốt; Tăng cường sự giám sát của người dân, cộng đồng dân cư, toàn thể Nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2.1.2. Tầm nhìn 2050

Ngành lâm nghiệp của tỉnh trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao; phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng; công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường; tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao; cải thiện sinh kế, phát triển kinh tế xanh gắn với tài nguyên rừng, xây dựng nông thôn mới giàu đẹp, văn minh; ngành lâm nghiệp đóng góp tích cực trong công tác giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và không gian sinh tồn của đồng bào các DTTS; đảm bảo quốc phòng, an ninh góp phần giảm nghèo và đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển bền vững của tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung.

Tỉnh đảm bảo chất lượng và tăng diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, tỷ lệ che phủ rừng đạt 55%. Rừng tự nhiên, khu bảo tồn và vườn quốc gia được bảo vệ, phục hồi hiệu quả. Thực hiện tốt quản lý rừng bền vững, bảo tồn lâu dài tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, đảm bảo an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, hạn chế suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cung ứng dịch vụ môi trường rừng, lưu giữ và hấp thụ cacbon.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

* Quản lý rừng

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS), công nghệ thông tin trong quản lý ngành lâm nghiệp. Đến năm 2030, phấn đấu 100% diện tích rừng và đất lâm nghiệp được số hóa, cập nhật đầy đủ, chính xác các dữ liệu thuộc tính, đồng bộ với cơ sở dữ liệu rừng quốc gia.

- Giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư đảm bảo thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, đạt 100% vào năm 2030.

- Đến năm 2030, 100% Ban Quản lý rừng phòng hộ được cắm mốc phân định ranh giới và hoàn thành cắm mốc phân định ranh giới cho 100% chủ rừng đến năm 2050.

- Rừng được quản lý bền vững. Đến năm 2030, 100% chủ rừng thực hiện quản lý rừng theo phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt.

- Tăng cường năng lực quản trị rừng cho các chủ rừng. Đến năm 2030, 100% các chủ rừng là tổ chức có đủ năng lực theo dõi, giám sát, quản lý tài nguyên rừng.

* Bảo vệ rừng

- Đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng đạt 55% vào năm 2030

- Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm.

* Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đến năm 2030, 100% các loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu được lập danh mục, xây dựng bản đồ phân bố, cơ sở dữ liệu và đưa vào quản lý; tiếp tục điều tra, đánh giá và hoàn thiện các thủ tục thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Mùòng Tè.

* *Sản xuất cây giống*: Chọn các giống có tiềm năng năng suất cao, thích nghi và kháng bệnh tốt để phục vụ công tác phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

* Khai thác, phát triển kinh tế rừng:

+ Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng sản xuất (khoảng 03 cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ chuyên sâu các sản phẩm lâm nghiệp được thành lập mới). Đầu tư mở mới khoảng 150 km đường lâm nghiệp.

+ Phát triển lâm nghiệp gắn với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch mạo hiểm trên địa bàn tỉnh: Khu du lịch sinh thái tổng hợp đỉnh núi Pú Dao; khu du lịch Bản Bó, Đồn Pháp Mùòng Tè; khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ; điểm du lịch Đèo Ô Quy Hồ; điểm du lịch Thác Tác Tình.

+ Nghiên cứu xây dựng và ban hành chính sách và khung giá cho thuê môi trường rừng trên diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu ở các khu rừng có điều kiện phù hợp trên địa bàn toàn tỉnh.

* *Phát triển rừng và lâm sản*: Khoanh nuôi tái sinh, phục hồi rừng bình quân 1.000 ha/năm; trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng đến năm 2030 khoảng 1.000 ha; trồng mới rừng sản xuất đến năm 2030 khoảng 9.000 ha; trồng cây phân tán bình quân khoảng 100.000 cây/năm.

* *Sử dụng rừng*

- Tổng tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng đến năm 2030 đạt khoảng 8.000 tỷ đồng, trong đó khoảng 99% thu từ cơ sở sản xuất thủy điện; 0,1% thu từ tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; 0,05% thu từ cơ sở sản xuất công nghiệp; 0,7% thu từ cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch; 0,15 % thu từ cơ sở nuôi trồng thủy sản.

- Tổng tiền thu từ dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ cacbon của rừng đến năm 2030 đạt khoảng 500 tỷ đồng.

- Đến năm 2030, cho thuê dịch vụ môi trường rừng khoảng 2.000 ha để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và khoảng 5.000 ha để phát triển dược liệu dưới tán rừng.

* *Chế biến và thương mại lâm sản*

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng sản xuất tại các xã. Đến năm 2030, có 03 cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ chuyên sâu các sản phẩm lâm nghiệp được thành lập mới.

- Ứng dụng công nghệ hiện đại trong chế biến lâm sản.

2.3. Định hướng phát triển

2.3.1. Định hướng phát triển rừng đặc dụng

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh, chú trọng việc khoanh nuôi tái sinh là chính, đặc biệt chú trọng đến giữ gìn, bảo tồn khu rừng nguyên sinh để duy trì sự đa dạng sinh học, giữ gìn các giống gen quý hiếm. Tiếp tục hoàn thiện thủ tục, thành lập Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Mùòng Tè.

Rừng đặc dụng của tỉnh được phân bố trên địa bàn 04 xã: Tân Uyên, Mùòng Khoa, Mù Cà, Tà Tổng, diện tích theo phương án phân bố và khoanh vùng đất đai.

Giai đoạn 2021 - 2030, dự kiến trên địa bàn tỉnh Lai Châu có tổng 7,23 ha rừng đặc dụng thực hiện chuyển mục đích để thực hiện các công trình thủy điện trên địa bàn một số xã, công trình nâng cấp đường giao thông liên vùng từ ngã ba Cao Chải - Xá Ma.

2.3.1.1. Công tác quản lý bảo vệ rừng đặc dụng

- Bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia (Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè với diện tích khoảng 30.564 ha; 7.500 ha vườn Quốc gia Hoàng Liên thuộc địa phận tỉnh Lai Châu).

- Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng với quan điểm phòng là chính; tăng cường công tác tuyên truyền, đầu tư mua sắm trang thiết bị, dụng cụ, xây dựng công trình phòng cháy chữa cháy rừng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dự báo, cảnh báo cháy rừng, theo dõi, giám sát tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp. Phấn đấu giảm tối thiểu trên 30% số vụ cháy rừng so với giai đoạn trước.

- Tiếp tục thực hiện công tác giao rừng, cắm mốc phân định ranh giới.

- Nhanh chóng hoàn thành các thủ tục cần thiết để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định thành lập BQL rừng đặc dụng. Thực hiện việc đánh giá, kiểm kê rừng, đánh giá đầy đủ và toàn diện hơn tính ĐDSH về thực vật, động vật trên cạn và các sông suối, côn trùng, dược liệu... Đánh giá tầm quan trọng của khu bảo tồn với an ninh nguồn nước, với phòng hộ của rừng đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ đất, chống xói mòn bảo đảm đời sống cho cả người dân và các loài động thực vật trên địa bàn. Vai trò của khu BTTN đối với các công trình thủy điện quốc gia, nước ngọt với sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân hạ lưu cũng như tính đặc thù của hệ sinh thái đã được gìn giữ, vai trò của khu BTTN Mường Tè với nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch... đáp ứng các tiêu chí của quốc gia về khu BTTN. Điều tra và nghiên cứu để tiến tới có thể xây dựng các khu BTTN khác tại một số xã trong tỉnh; 100% các Ban Quản lý rừng đặc dụng được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững.

2.3.1.2. Công tác khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng

Khoanh nuôi phục hồi rừng trên đối tượng đất trống có cây gỗ tái sinh rải rác có đủ mật độ cây tái sinh có triển vọng có thể phục hồi thành rừng, áp dụng phương thức khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung các loài cây có mục đích.

2.3.2. Định hướng phát triển rừng phòng hộ

Đối với các khu rừng phòng hộ tập trung, tiến hành giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý khoán cho hộ, cho cộng đồng thôn quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thông qua hợp đồng kinh tế. Đối với diện tích rừng phòng hộ phân tán thực hiện giao cho hộ dân, cộng đồng thôn, các tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Rừng phòng hộ của tỉnh được phân bố trên địa bàn của tất cả các xã, phường, diện tích theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai.

Giai đoạn 2021 - 2030, dự kiến trên địa bàn tỉnh Lai Châu chuyển đổi một số diện tích rừng phòng hộ sang thực hiện các công trình như: xây dựng các căn cứ quốc phòng, an ninh; khai thác các điểm khoáng sản; thực hiện nâng cấp, mở mới các công trình giao thông; xây dựng các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng; thực hiện sắp xếp các điểm dân cư... trên địa bàn các xã.

*** Công tác quản lý và bảo vệ rừng phòng hộ:**

- Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông lớn như sông Đà và rừng phòng hộ các hồ đập, công trình thủy lợi lớn như thủy điện Lai Châu nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước và điều tiết dòng chảy, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, lũ lụt, hạn hán, điều hoà khí hậu, giảm thiểu hiệu ứng nhà kính, đảm bảo cân bằng hệ sinh thái:

+ Xây dựng thành rừng tập trung, liên vùng, duy trì và hình thành cấu trúc rừng bảo đảm chức năng phòng hộ.

+ Bảo vệ, kết hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và làm giàu rừng.

+ Trồng rừng ở nơi đất trống, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng; trồng hỗn giao nhiều loài cây bản địa, loài cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ.

- Bảo vệ và phát triển bền vững đai rừng phòng hộ, nhằm bảo vệ các khu dân cư, các KCN, CCN, các khu du lịch, hạn chế lũ quét, lũ ống, xói mòn, sạt lở đất.

2.3.3. Định hướng phát triển kinh tế rừng

2.3.3.1. Đối với rừng đặc dụng

Thực hiện dịch vụ môi trường rừng và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng: Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái góp phần tạo nguồn thu cho người dân địa phương và cho các khu rừng đặc dụng; tạo sự gắn kết giữa phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái với công tác giáo dục bảo tồn dựa trên khai thác tiềm năng, lợi thế của từng khu rừng đặc dụng trong tỉnh; phối hợp với ngành du lịch xây dựng 02 đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng tại một số xã để cho thuê môi trường rừng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; khai thác các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ và phát triển kinh tế dưới tán rừng tại các phân khu được phép phát triển; phục vụ các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, thực tập.

2.3.3.2. Đối với rừng phòng hộ

- Khai thác rừng phòng hộ theo Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng, kết hợp với tái sinh hoặc trồng lại rừng sau khi khai thác.

+ Cung ứng dịch vụ môi trường rừng, khai thác các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ và phát triển kinh tế dưới tán rừng.

+ Rừng trồng: Được khai thác cây phụ trợ, chặt tía thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định. Được khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng.

+ Cho thuê môi trường rừng để nuôi trồng, phát triển dược liệu và phát triển du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Ngoài ra, chỉ xem xét, phê duyệt Dự án đầu tư du lịch sinh thái rừng khi đã có Phương án phát triển rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.3.3.3. Đối với rừng sản xuất

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng sản xuất tại các xã. Phấn đấu đến năm 2030, xây mới khoảng 03 cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ chuyên sâu các sản phẩm lâm nghiệp được thành lập mới; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, khai thác các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ và phát triển kinh tế dưới tán rừng.

- Thực hiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các nhà máy thủy điện, nhà máy sản xuất và cung ứng nước sạch.

- Kết hợp kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

2.3.4. Định hướng chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Trong giai đoạn 2021 - 2030, tỉnh Lai Châu dự kiến chuyển đổi một số diện tích rừng sang sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh khác; trong đó có cả diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

2.3.5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Duy trì, bảo vệ các công trình phòng cháy, trạm, chốt bảo vệ. Phấn đấu đến năm 2030, xây dựng 03 cơ sở (xây dựng 01 nhà máy chế biến mủ ca; xây dựng 01 nhà máy chế biến dược liệu; xây dựng 01 nhà máy chế biến các sản phẩm từ cây Quế)...

- Đầu tư, xây hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và công tác tuần tra, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Đầu tư mở mới một số tuyến đường vào các vùng trồng rừng tập trung, đồng thời nâng cấp, bảo dưỡng các tuyến đường hiện có.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động bảo tồn và phát triển rừng bao gồm: nhà làm việc cho cán bộ quản lý bảo tồn và phát triển rừng, các trạm bảo vệ rừng kết hợp với điểm dừng chân của khách du lịch sinh thái trên các tuyến đường đi bộ.

- Xây dựng các công trình chòi canh cháy rừng, phòng trừ sâu hại rừng. Thực hiện cơ cấu lại các trạm kiểm lâm địa bàn, trạm kiểm soát lâm sản và trạm bảo vệ

rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng kiểm lâm trên địa bàn

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn tại các khu bảo tồn và vườn quốc gia Hoàng Liên.

- Đến năm 2030, mở mới, nâng cấp thêm 150 km đường lâm nghiệp.

2.4. Giải pháp

2.4.1. Công tác truyền thông

- Công bố quy hoạch tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Tuyên truyền giáo dục sâu rộng trong cộng đồng dân cư, khách du lịch về giá trị, ý nghĩa, tác dụng to lớn của rừng đặc dụng, nâng cao kiến thức, nhận thức và trách nhiệm cho mọi người dân về công tác bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng và hỗ trợ phát triển vùng đệm. Hỗ trợ đầu tư cho các địa phương vùng đệm nhằm tạo sinh kế, nâng cao đời sống và nhận thức của người dân, làm giảm áp lực và hoạt động tiêu cực ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng.

2.4.2. Phát triển nguồn nhân lực

- Bồi dưỡng nghiệp vụ về kiến thức lâm sinh, kiến thức bảo tồn và phát triển rừng cho lực lượng cán bộ kiểm lâm, cán bộ kỹ thuật và nghiên cứu các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Tổ chức liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo chuyên sâu.

- Nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học và điều tra cơ bản về bảo tồn và phát triển bền vững, đặc biệt các loài quý hiếm, đặc hữu; đào tạo nâng cao trình độ, kiến thức cho cán bộ quản lý và cán bộ chuyên môn cho các khu bảo tồn.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của lực lượng bảo vệ rừng cho các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo lao động tại chỗ, ngắn hạn và khuyến lâm để đáp ứng công tác bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, chế biến, gắn việc đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

2.4.3. Ứng dụng khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác trồng rừng, phục hồi hệ sinh thái rừng, nghiên cứu và bảo tồn đa dạng sinh học. Nghiên cứu gieo ươm các loài cây trồng bản địa phục vụ công tác trồng rừng, phục hồi rừng tại khu bảo tồn, phục hồi rừng tại các khu vực rừng phòng hộ. Đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ nghiên cứu.

- Áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng hướng tới xuất khẩu thị trường nước ngoài. Đẩy mạnh nuôi dưỡng và làm giàu rừng tự nhiên để nâng cao chất lượng, sản lượng rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu phát triển các loài động thực vật bản địa quý hiếm hướng tới phục hồi hệ sinh thái động thực vật và thảm thực vật rừng.

- Tăng cường giao lưu hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các trường đại học, các viện nghiên cứu có liên quan xây dựng và thực hiện chương trình, dự án khoa học và công nghệ; học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm và tìm kiếm các nguồn tài trợ quốc tế nhằm thúc đẩy nghiên cứu và công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ.

- Phát triển rừng nguyên liệu tập trung, gắn với các cơ sở chế biến, nâng cao năng suất rừng kinh doanh gỗ lớn.

- Phát triển phương thức nông lâm kết hợp, trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, không làm suy giảm chất lượng rừng.

- Đầu tư trang thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, theo dõi tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

2.4.4. Phát huy kinh tế rừng kết hợp với bảo vệ môi trường

- Quy hoạch bảo vệ rừng, các công trình vệ sinh và thu gom phân loại xử lý rác thải trên các tuyến du lịch sinh thái

- Chỉ xem xét, phê duyệt Dự án đầu tư du lịch sinh thái rừng khi đã có Phương án phát triển rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.4.5. Sinh kế bền vững

- Tỉnh nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Quốc hội xem xét nâng mức hỗ trợ khoán bảo vệ, khoán nuôi tái sinh rừng, tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng hiện nay lên mức khoảng 1 triệu đồng/ha/năm, để người dân yên tâm bảo vệ và phát triển rừng.

- Phối hợp với ngành du lịch, xây dựng một chương trình du lịch cho các khu bảo tồn để khai thác các lợi thế của các khu bảo tồn, đồng thời tạo điều kiện để người dân trong các khu bảo tồn cùng tham gia, cải thiện đời sống, kinh tế và xã hội;

- Xây dựng các mô hình sinh kế sử dụng bền vững tài nguyên: Tổ chức nhân rộng, phát triển các mô hình sinh kế bền vững tại khu bảo tồn Mường Tè, Vườn quốc gia Hoàng Liên trên địa bàn tỉnh như: trồng nấm, nuôi ong, nuôi trùn quế, du lịch sinh thái,...; tiếp tục nghiên cứu xây dựng các mô hình trồng quế, chè, mắc ca, sơn tra,...

- Xây dựng đề án, chương trình thúc đẩy tham gia thị trường các bon của ngành lâm nghiệp tỉnh. Thúc đẩy thực hiện các dự án phát triển rừng làm bồn chứa các bon, tham gia hợp tác với các đối tác quốc tế để giao dịch thương mại, bán tín chỉ các bon trong khuôn khổ các mục tiêu giảm phát thải KNK.

VI. Phương hướng phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Quan điểm và tầm nhìn

1.1. Quan điểm

Phát triển KHCN, ĐMST và CDS là đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo nền tảng cho tăng trưởng nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh. Lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực chủ yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; lấy chuyển đổi số làm phương thức phát triển mới, gắn với phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số.

Phát triển đồng bộ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, quản lý và đời sống của người dân; Lấy người dân và doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể, nguồn lực, động lực chính; nhà khoa học là nhân tố then chốt; Chính quyền giữ vai trò dẫn dắt, thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; hình thành mô hình quản trị số, kinh tế số và công dân số phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh trung du, miền núi phía Bắc.

Phát triển nhanh và bền vững, từng bước làm chủ công nghệ, nhất là công nghệ chiến lược; ưu tiên nguồn lực đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Chú trọng bảo đảm nguồn nhân lực trình độ cao cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; có cơ chế, chính sách đặc biệt về thu hút nhân tài trong và ngoài nước.

Nâng cao năng lực nội sinh, sức cạnh tranh của tỉnh thông qua đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với những lĩnh vực kinh tế có thế mạnh, tiềm năng của tỉnh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng trong các ngành, lĩnh vực chủ lực.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khơi dậy tinh thần đổi mới, sáng tạo toàn dân để nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế và xây dựng nền kinh tế tri thức vững mạnh; thúc đẩy liên kết vùng, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ, đóng góp tích cực vào mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Thông tin và truyền thông được xác định là động lực then chốt thúc đẩy tăng năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh tổng thể của vùng Trung du miền núi phía Bắc, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển với cả nước

và tạo nền tảng vững chắc cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số.

Phát triển thông tin và truyền thông hướng tới thu hẹp khoảng cách số giữa các khu vực trong nội tỉnh, giữa khu vực đô thị và nông thôn, biên giới, bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận hạ tầng, dịch vụ và kỹ năng số cơ bản. Tăng cường hợp tác công - tư, huy động nguồn lực xã hội và doanh nghiệp viễn thông đầu tư phát triển hạ tầng số vùng biên, vùng sâu, vùng xa, coi đây là hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển bền vững và bảo đảm an ninh - quốc phòng.

1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

KHCN, ĐMST và CDS phát triển vững chắc, góp phần đưa Lai Châu trở thành tỉnh có kinh tế, xã hội trên mức trung bình của cả nước. Tỷ trọng kinh tế số đạt tối thiểu 20% GRDP, trở thành động lực tăng trưởng chủ đạo; Lai Châu hướng tới hình thành hệ sinh thái số an toàn, tin cậy, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ số chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững trong kỷ nguyên số.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ; chú trọng hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tích cực, chủ động tiếp cận, vận dụng thành công những thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế - xã hội và đời sống xã hội. Chuyển đổi số toàn dân và toàn diện trên phạm vi toàn tỉnh; cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên, đột phá, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển nhanh và bền vững; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan trên địa bàn tỉnh; hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ tốt nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và nhu cầu đời sống người dân trên địa bàn tỉnh. KHCN, ĐMST và CDS là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính tăng trưởng, góp phần xây dựng tỉnh Lai Châu phát triển nhanh, xanh, bền vững; đến năm 2030 trở thành tỉnh phát triển trung bình của vùng trung du và miền núi phía Bắc, cùng đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

2.2. Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt mức trung bình ở các lĩnh vực quan trọng của các tỉnh khu vực trung du và miền núi phía Bắc; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trung bình của khu vực.

- Yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) từng bước nâng tỷ trọng đóng góp của khoa học và công nghệ đạt từ 37,6 % trở lên vào tăng trưởng kinh tế.

- Phần đầu tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 40% trong tổng số doanh nghiệp. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người của tỉnh, đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,623.

- Hàng năm bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách địa phương cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tăng dần theo yêu cầu phát triển. Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo đạt 10 người trên một vạn dân.

- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ đối với các ngành lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

- Tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 9-10% GRDP.

- Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt trên 80%; đạt 80% giao dịch không dùng tiền mặt trong các hoạt động kinh tế - xã hội.

- Hoàn thành phủ sóng 5G trên địa bàn toàn tỉnh, phủ sóng 6G tại các trung tâm kinh tế, hành chính và khu, cụm công nghiệp. Xây dựng và vận hành trung tâm dữ liệu cấp tỉnh đạt chuẩn quốc gia, tích hợp công nghệ điện toán đám mây và dữ liệu lớn (Big Data). 100% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, kinh doanh và quản trị. Đến năm 2030, phủ sóng di động đến 100% xã, phường, thôn, bản trên toàn tỉnh.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các lĩnh vực: Y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, tài nguyên và môi trường, năng lượng và sản xuất công nghiệp, tài chính - ngân hàng.

- Tập trung phát triển các nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số, bao gồm: định danh số, xác thực số; thanh toán số, hóa đơn số; tích hợp, chia sẻ dữ liệu.

3. Định hướng phát triển KHCN, ĐMST và CDS

3.1. Định hướng phát triển KHCN, ĐMST

Phát triển, nâng cao tiềm lực KHCN, ĐMST

Tập trung phát triển và nâng cao tiềm lực KHCN và ĐMST tỉnh nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của tỉnh trong vùng Trung du miền núi phía Bắc.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh của tỉnh theo hướng bền vững, tạo ra sự phát triển đột phá, có giá trị gia tăng

cao, có vai trò dẫn dắt, thúc đẩy cho các ngành khác, góp phần giải quyết các vấn đề cấp bách, phù hợp với điều kiện, nguồn nhân lực của địa phương.

Thúc đẩy việc hình thành và phát triển thị trường KHCN

Phát triển thị trường khoa học và công nghệ theo hướng đồng bộ, minh bạch, gắn kết hoạt động nghiên cứu với đổi mới công nghệ và thương mại hóa sản phẩm. Hình thành và phát triển các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ như: Sàn giao dịch công nghệ, Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo... theo hướng liên kết vùng và kết nối với các tổ chức trung gian quốc gia (Sàn giao dịch công nghệ quốc gia, Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ thống Techmart, Techfest). Qua đó tạo lập mạng lưới giao dịch công nghệ liên thông, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn cung - cầu công nghệ trong nước và quốc tế, thúc đẩy chuyển giao và thương mại hóa công nghệ hiệu quả.

Tổ chức, cơ cấu lại các cơ sở KHCN công lập gắn với chuyển đổi số

Thúc đẩy phát triển các tổ chức thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, nhằm nâng cao hiệu suất hoạt động của hệ thống khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo giá trị gia tăng, đóng góp thiết thực vào phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Hình thành ít nhất một tổ chức KHCN công lập được chuyển đổi, phát triển thành trung tâm đổi mới sáng tạo, thực hiện các chức năng hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, ươm tạo khởi nghiệp và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cấp tỉnh.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động nghiên cứu - thử nghiệm - công bố khoa học; xây dựng cơ sở dữ liệu nghiên cứu, hạ tầng số và nền tảng chia sẻ tri thức vùng. Thúc đẩy mô hình liên kết “Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp” trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực AI, năng lượng tái tạo, vật liệu.

Phát triển hệ thống sở hữu trí tuệ: Tăng cường năng lực tạo lập, quản trị, bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp trong tỉnh. Hình thành hệ thống hỗ trợ SHTT, thúc đẩy đăng ký, bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý trong nước và quốc tế; khuyến khích thương mại hóa tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp. Xây dựng cơ sở dữ liệu và nền tảng chia sẻ thông tin về SHTT phục vụ nghiên cứu, sản xuất và đổi mới sáng tạo.

Phát triển, thu hút và trọng dụng nguồn nhân lực KHCN

Phát triển đội ngũ nhân lực KHCN chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cường liên kết đào tạo giữa viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và địa phương; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao trong các lĩnh vực AI, bán

dẫn, tự động hóa, công nghệ sinh học, dữ liệu số và an ninh mạng. Thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài và chuyên gia, đồng thời thúc đẩy hợp tác quốc tế trong đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Tập trung tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức, quyết tâm phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thực hiện chuyển đổi số trong cả hệ thống chính trị, người dân và doanh nghiệp, tạo niềm tin, khí thế mới trong xã hội. Triển khai sâu rộng phong trào “Bình dân học vụ số”; phổ cập và nâng cao kiến thức khoa học, công nghệ, kiến thức số trong cán bộ, công chức và Nhân dân; các phong trào khởi nghiệp, sáng tạo, cải tiến nâng cao hiệu quả công việc, năng suất lao động, khơi dậy tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, phát huy trí tuệ Việt Nam thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển KHCN, ĐMST và CDS

- Thực hiện tái cấu trúc toàn diện và chuyên môn hóa hệ thống đơn vị sự nghiệp: Tiến hành sáp nhập, quy hoạch lại mạng lưới các trung tâm kỹ thuật, trung tâm ứng dụng KHCN, ĐMST trên địa bàn tỉnh nhằm khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải và trùng lặp chức năng. Hướng đến việc hình thành các đơn vị chuyên sâu, hoạt động theo mô hình tiên tiến trong các lĩnh vực cốt lõi: chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và hỗ trợ doanh nghiệp KHCN.

- Ưu tiên phát triển các công nghệ chiến lược của tỉnh để tập trung thu hút nguồn lực nghiên cứu: công nghệ số; trí tuệ nhân tạo AI, công nghệ bán dẫn, công nghệ sinh học; công nghệ liên quan năng lượng; nông nghiệp công nghệ cao... Chú trọng phát triển hạ tầng năng lượng, nhất là năng lượng mới, năng lượng sạch.

- Bổ sung và đầu tư hạ tầng KHCN trọng điểm các khu chức năng nhằm tạo lập nền tảng vật chất vững chắc cho hoạt động KHCN. Xây dựng khu ươm tạo và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực Trung du miền núi phía Bắc cùng khu nghiên cứu, khu công nghệ số nhằm thu hút đầu tư, nơi hội tụ các nguồn lực công nghệ, tạo môi trường thử nghiệm và hoàn thiện sản phẩm, từ đó hình thành chuỗi liên kết giá trị gia tăng cao ngay tại địa phương, trong đó: Các dự án ưu tiên triển khai như Trung tâm Ứng dụng và đổi mới sáng tạo tỉnh Lai Châu, Hệ sinh thái Đổi mới sáng tạo tỉnh Lai Châu; Dự án: Trung tâm dữ liệu của tỉnh phục vụ phát triển Chính quyền số của tỉnh, Dự án: Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) tỉnh Lai Châu phục vụ chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu và tăng cường tương tác với người dân, doanh nghiệp, giai đoạn 2026-2030...

- Triển khai các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, xây dựng các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ.

4. Phương hướng phát triển lĩnh vực CDS

4.1. Mạng bưu chính

Phát triển mạng lưới bưu chính tỉnh Lai Châu theo hướng bảo đảm tính gắn kết với hạ tầng viễn thông, hạ tầng số và dữ liệu, trong đó lấy nền tảng dịch vụ số làm giải pháp đột phá. Xây dựng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính số hiện đại, tự động hóa và số hóa toàn diện, bảo đảm cung ứng dịch vụ nhanh, chính xác, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thương mại điện tử, logistics và dịch vụ công; Thúc đẩy hình thành chuỗi logistics bưu chính thông minh kết nối với trung tâm thương mại, công nghiệp.

Phát triển đồng bộ hai mạng lưới: Mạng bưu chính công cộng, phục vụ sản xuất, kinh doanh, thương mại điện tử, dịch vụ hành chính công; Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, bảo đảm tuyệt đối an toàn, bảo mật và thông suốt, đáp ứng yêu cầu trao đổi thông tin giữa Trung ương và địa phương.

Phát triển lĩnh vực bưu chính theo hướng hiện đại, là hạ tầng chuyển phát và logistics phục vụ thương mại điện tử, kinh tế số; hoàn thành mã địa chỉ bưu chính cho 100% hộ gia đình, khai thác hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn bản đồ số (Vpostcode).

4.2. Hạ tầng số

Hạ tầng viễn thông chuyển dịch mạnh mẽ thành hạ tầng số hiện đại theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn và bao trùm, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, cải cách hành chính và phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và quản lý biên giới. Trọng tâm là mở rộng hạ tầng băng rộng cố định và di động tốc độ cao (4G, 5G), từng bước phủ sóng toàn bộ các khu vực lõm sóng, vùng sâu, vùng xa, biên giới; đồng thời nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống trạm phát sóng, bảo đảm chất lượng truy cập ổn định, phòng chống thiên tai và đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn. Tăng cường việc dùng chung hạ tầng, giảm thiểu tác động đến cảnh quan đô thị và môi trường.

Hạ tầng số tỉnh Lai Châu cần được ưu tiên đầu tư, hiện đại hóa và đi trước một bước để dẫn dắt chuyển đổi số, kinh tế số và xã hội số; phát triển theo hướng thông minh, xanh, đa tầng - đa chiều, an toàn, làm chủ công nghệ, trong đó:

- Phát triển mạng viễn thông băng rộng theo hướng phủ rộng - dung lượng lớn
- tốc độ cao, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và dịch vụ số. Phủ sóng 5G đến tối thiểu 90% người dân, ưu tiên các đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao; nâng cấp mạng cáp quang tới hộ gia đình, trường học, bệnh viện, cơ quan nhà nước và doanh nghiệp. Tăng cường đầu tư các tuyến cáp quang đường trục quốc gia - liên tỉnh để đảm bảo khả năng kết nối quốc tế ổn định, dự phòng đa lớp.

- Xây dựng hệ sinh thái điện toán đám mây, ưu tiên sử dụng nền tảng cloud Việt Nam và bảo đảm an toàn, chủ quyền dữ liệu. Khuyến khích doanh nghiệp công

nghe đầu tư dịch vụ cloud, edge-computing và hạ tầng xử lý dữ liệu lớn để hỗ trợ phát triển AI, IoT và dịch vụ số.

- Phát triển hạ tầng dữ liệu tỉnh hiện đại, đạt tiêu chuẩn xanh, đồng bộ, an toàn, kết nối trung tâm dữ liệu vùng, hình thành mạng lưới chia sẻ năng lực tính toán và xử lý dữ liệu lớn phục vụ phát triển đất nước.

- Phát triển hạ tầng vật lý số đồng bộ, hiện đại, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hệ thống hạ tầng thiết yếu (giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị), tạo nền tảng quản lý thông minh, vận hành hiệu quả.

- Phát triển hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ cho chuyển đổi số, trọng tâm là các nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số (bao gồm các nền tảng số: định danh số, xác thực số; thanh toán số, hóa đơn số; tích hợp, chia sẻ dữ liệu).

4.3. Chuyển đổi số và phát triển kinh tế số, xã hội số

- Xây dựng chính quyền số, trong đó các hoạt động quản lý nhà nước được số hóa toàn diện; hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu ở tất cả các ngành, các cấp; các cơ quan chính quyền chủ động tương tác với người dân, doanh nghiệp; cải cách triệt để thủ tục hành chính công bằng việc xác thực thông tin dựa trên dữ liệu định danh và xác thực điện tử; kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp; Hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh; người dân tiếp cận và sử dụng các công nghệ số hiệu quả.

Thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong hoạt động của chính quyền, doanh nghiệp và người dân. Xây dựng chính quyền số tỉnh Lai Châu đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã; phát triển hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình, ứng dụng nền tảng số phục vụ điều hành, quản lý, cung cấp dịch vụ cho người dân và doanh nghiệp.

- Phát triển kinh tế số tạo động lực mới cho tăng trưởng; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong mọi ngành, lĩnh vực, tạo ra các mô hình kinh doanh mới. Ban hành các cơ chế đặc thù tạo thuận lợi cho kinh tế số phát triển mạnh mẽ.

Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các mô hình kinh doanh, sản xuất dựa trên nền tảng số; phát triển thương mại điện tử, tài chính số, logistics thông minh; mở rộng các hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch, công nghiệp chế biến, giáo dục, y tế, giao thông và quản lý tài nguyên môi trường.

- Tập trung xây dựng xã hội số, phát triển công dân số, khu dân cư, tổ dân phố thông minh, thôn, làng thông minh, trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết để người dân tham gia hiệu quả vào nền kinh tế số và xã hội số, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau trong kỷ nguyên số.

Tăng cường triển khai danh tính số, tài khoản số và kỹ năng số trong cộng đồng, từng bước hình thành “công dân số” phục vụ phát triển xã hội số. Người dân được hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ số thiết yếu như y tế từ xa, giáo dục trực tuyến, sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, học bạ số... Qua đó, bảo đảm mọi nhóm dân cư đều có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các tiện ích số, góp phần thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng miền, nhóm đối tượng.

4.4. Công nghiệp công nghệ số

Phát triển nhanh và bền vững công nghiệp công nghệ số tỉnh với trọng tâm là chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang tạo ra những sản phẩm, dịch vụ điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin Make in Viet Nam góp phần tạo không gian phát triển mới của đất nước - Chính phủ số, kinh tế số, xã hội và tham gia sâu vào những công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp công nghệ số thế giới.

Có chính sách hỗ trợ hình thành và phát triển một số doanh nghiệp công nghệ số chiến lược trong tỉnh quy mô lớn để phát triển hạ tầng số; cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số; thực hiện nghiêm cơ chế ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế trong nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng, phát triển, sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Thúc đẩy doanh nghiệp tái đầu tư hạ tầng, đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D).

Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số, đổi mới công nghệ, cải thiện năng suất và khả năng cạnh tranh. Giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường rộng lớn thông qua các nền tảng thương mại điện tử. Kết nối doanh nghiệp với các nguồn lực công để thúc đẩy phát triển.

PHẦN VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KHÁC

I. Phương hướng phát triển văn hóa và thể dục thể thao

1. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa

1.1. Quan điểm và tầm nhìn

1.1.1. Quan điểm phát triển

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc là nhiệm vụ quan trọng, cần thiết của tỉnh; là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, quản lý của chính quyền, Nhân dân là chủ thể thực hiện. Khôi phục, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ bị mai một, coi giá trị truyền thống văn hóa – lịch sử, giá trị văn hóa con người là nền tảng, nguồn lực nội sinh, động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển bền vững. Văn hóa là mục tiêu, động lực phát triển kinh tế, xã hội. Coi giá trị truyền thống văn hóa - lịch sử, giá trị văn hóa đặc sắc các dân tộc là một nguồn lực, đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho phát triển kinh tế, xã hội, nhất là phát triển du lịch. Tôn trọng sự đa dạng văn hoá các cộng đồng dân tộc. Lấy bảo tồn, phát huy bản sắc truyền thống tốt đẹp của các dân tộc làm điều kiện cốt lõi để xây dựng môi trường du lịch bền vững, tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn nhằm nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh cho du lịch Lai Châu.

Xây dựng và phát triển văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, môi trường lành mạnh, từ gia đình, nhà trường đến xã hội và không gian số, trọng tâm là xây dựng văn hóa gia đình dựa trên giá trị truyền thống dân tộc, hướng tới cuộc sống no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh là hạt nhân, tế bào lành mạnh của xã hội, tổ ấm của mỗi người Lai Châu.

Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để bảo đảm phát triển văn hóa, con người Lai Châu thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch. Tập trung xây dựng văn hóa cơ sở gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

Xây dựng và phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, tạo môi trường văn hóa lành mạnh trong từng địa phương, cộng đồng dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, trường học và mỗi gia đình. Phát triển văn hóa đọc; nâng cao mức độ hưởng thụ các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa. Chú trọng xây dựng văn hóa thể thao trong chính trị và kinh tế, nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị có phẩm chất đạo đức, tận tụy,

hết lòng phục vụ Nhân dân; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân, văn hóa ứng xử, đạo đức trong kinh doanh.

Xây dựng gia đình Lai Châu no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh, là hạt nhân, tế bào lành mạnh của xã hội, tổ ấm của mỗi người; là nơi nuôi dưỡng, bồi đắp nhân cách, lối sống tôn trọng đạo lý truyền thống tốt đẹp của dân tộc; phát huy, nhân rộng các giá trị tốt đẹp góp phần thúc đẩy phát triển bền vững đất nước.

Tăng cường hội nhập quốc tế về văn hóa. Đa dạng hóa sản phẩm văn hóa, chú trọng bảo tồn làng, bản truyền thống; phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể nhất là các di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Đổi mới các hình thức quảng bá thương hiệu địa phương trên nền tảng kỹ thuật số nhằm thích ứng với tình hình mới.

Tôn trọng và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh trong việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết và các lễ hội truyền thống. Người dân không chỉ là người thụ hưởng mà còn là chủ thể sáng tạo, tự tin phát huy giá trị văn hóa riêng trong dòng chảy chung của văn hóa tỉnh Lai Châu.

1.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục kiểm kê và xây dựng kế hoạch tổng thể về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể; tiếp tục khai thác văn hóa truyền thống các dân tộc gắn với phát triển du lịch.

Nâng cao hiệu quả vận hành các thiết chế văn hoá các cấp; tiếp tục trùng tu, tôn tạo di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh; đầu tư nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, hạ tầng thiết chế văn hoá, thể thao cấp xã, thôn, bản phục vụ phát triển KTXH. Xây dựng và vận hành nền tảng văn hoá số. Chú trọng xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, xây dựng môi trường văn hoá nhân văn, lành mạnh, văn minh, hiện đại. Đổi mới phương thức quản lý văn hoá theo hướng kiến tạo, phục vụ; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tạo động lực bứt phá cho phát triển văn hoá. Xây dựng hệ sinh thái văn hoá, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, trong đó doanh nghiệp là động lực, người dân vừa là chủ thể vừa là trung tâm; nhận diện và ứng xử thích hợp tài nguyên văn hoá. Thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hoá, thị trường văn hoá, định vị sản phẩm văn hoá thương hiệu quốc gia gắn với phát triển du lịch văn hoá. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực văn hoá đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên mới. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hoá, phát huy giá trị văn hoá truyền thống, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, góp phần gia tăng sức mạnh mềm quốc gia.

Phân đầu 100% văn hóa các dân tộc cư trú thành cộng đồng được bảo tồn, phát huy giá trị, các di sản văn hóa được quản lý trên phần mềm online từ tỉnh đến cơ sở. Tiếp tục khai thác văn hóa truyền thống các dân tộc gắn với phát triển du lịch.

Đạt 100% các thiết chế văn hóa cơ sở đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

Tăng cường phát triển văn hóa đọc; tiếp tục trang bị sách, báo cho các thư viện tỉnh, xã/ phường; phân đầu chỉ tiêu 03 bản sách/người/năm.

1.2. Mục tiêu đến năm 2030

Về lĩnh vực văn hóa

Tập trung nghiên cứu, bảo tồn, trao truyền giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc tỉnh Lai Châu một cách khoa học và hệ thống. Khơi dậy, phát huy tiềm năng giá trị, di sản văn hóa, hướng tới hình thành một số không gian văn hóa dân tộc tiêu biểu, xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa lành mạnh trong cộng đồng dân tộc. Phát triển văn hóa gắn với du lịch trở thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, rõ rệt về chất và lượng. Thực hiện tốt chính sách bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc, coi giá trị truyền thống văn hóa - lịch sử là nguồn lực quan trọng phát triển du lịch, dịch vụ. Quy hoạch bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc phục vụ phát triển du lịch như: nhà bảo tồn văn hóa dân tộc Lự tại bản Pậu, xã Nậm Tăm và khu vực bảo tồn văn hóa bản sắc dân tộc Si La tại xã Bum Tở..., bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, tri thức dân gian: Đề nghị công nhận di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật múa xòe dân tộc Hà Nhì; tri thức dân gian về ẩm thực truyền thống dân tộc Thái; tri thức dân gian về y, dược học dân tộc Dao và các di sản khác khi có đủ điều kiện.

Đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích gắn với phát triển du lịch, phân đầu đến năm 2030 toàn tỉnh có 37 di tích được xếp hạng, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt, 31 di tích cấp tỉnh, dự kiến xếp mới 05 di tích cấp quốc gia; 70% di tích quốc gia được đầu tư tu bổ, tôn tạo gồm: Pusamcap tại xã phường Đoàn Kết; địa điểm lưu niệm vua Lê Thái Tổ tại xã Lê Lợi; Hang Tiên Sơn tại xã Bình Lư.

Huy động nguồn lực đầu tư, quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy và làm giàu giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh trong cộng đồng dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, trường học và gia đình; chú trọng phát triển văn hóa chính trị. Xây dựng và lan tỏa các giá trị văn hóa đặc sắc của con người Lai Châu; mở rộng ngoại giao văn hóa; tích cực đấu tranh, phản bác luận điệu xuyên tạc lịch sử, văn hóa và truyền thống cách mạng.

Triển khai thực hiện chủ trương, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về phát triển văn hóa, trọng tâm là Nghị quyết số 80-NQ/TW, ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam; Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa; phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn “Phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, v.v... Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý về văn hóa. Chăm lo xây dựng đội ngũ văn nghệ sĩ, nghệ nhân và người làm công tác văn hóa, nhất là văn hóa cơ sở.

Phấn đấu xây dựng hoàn thiện 100% hệ thống trụ sở làm việc, thiết chế của các đơn vị sự nghiệp; 100% xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao; tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa đạt 88%; tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt trên 86%; tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 78%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 98%.

Phấn đấu mạng lưới các công trình văn hóa đóng góp thiết thực và tích cực vào việc phát triển ngành công nghiệp văn hóa tại Lai Châu.

Về lĩnh vực phát triển gia đình

Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác gia đình, bình đẳng giới; nâng cao nhận thức Nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng gia đình trong hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách, bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp dân tộc. Xây dựng môi trường gia đình, nhà trường và xã hội an toàn, văn minh nhằm gìn giữ thuần phong, mỹ tục, giáo dục đạo đức, nhân cách cho thế hệ trẻ, đảm bảo bình đẳng giới. Thực hiện tốt công tác bảo vệ quyền trẻ em nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Tỷ lệ các gia đình được cung cấp thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia đình; đặc biệt quan tâm số hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo, gia đình DTTS: Đến năm 2030 đạt 100%;

Tỷ lệ các gia đình được tuyên truyền, giáo dục về truyền thống dân tộc, truyền thống văn hóa, truyền thống gia đình và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị tốt đẹp của gia đình hiện đại: đến năm 2030 đạt 100%;

Tỷ lệ các địa phương có mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở: đến năm 2030 đạt 100%;

Tỷ lệ các địa phương đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục hệ giá trị gia đình trong thời kỳ mới vào hương ước, quy ước của dòng họ, cộng đồng, thôn, bản: đến năm 2030 đạt 100%;

Tỷ lệ nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc: đến năm 2030 đạt 100%;

Phân đầu hằng năm 90% vụ việc bạo lực gia đình được giải quyết theo quy định pháp luật;

Tỷ lệ người bị bạo lực được hỗ trợ cung cấp các dịch vụ thiết yếu đến năm 2030 đạt 100%;

Tỷ lệ các địa phương có mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình nhằm giảm tác hại của bạo lực gia đình, đặc biệt với phụ nữ, người yếu thế và trẻ em: đến năm 2030 đạt 100%.

1.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

Huy động nguồn lực, tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, chất lượng, hiệu quả cho phát triển văn hóa, đóng góp trực tiếp vào phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy hình thành và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Đầu tư hạ tầng thiết chế văn hoá các cấp đáp ứng khả năng tiếp cận, nhu cầu thụ hưởng văn hoá, tập luyện, giải trí của nhân dân, thu hẹp sự chênh lệch trong hưởng thụ văn hoá giữa các vùng miền, các tầng lớp dân cư, giới tính, từ đó nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc. Quan tâm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể. Chú trọng xây dựng và nâng cao chất nguồn nhân lực văn hoá, nghệ. Phát huy tính dân tộc, tính khoa học, tính đại chúng của văn hóa thông qua đầu tư để bảo tồn văn hóa truyền thống dân tộc, xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, trong đó Nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ đóng vai trò quan trọng. Chú trọng hội nhập quốc tế và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam.

Phân đầu đến năm 2030, đầu tư xây mới 03 loại hình thiết chế cấp tỉnh (Trung tâm Văn hoá Nghệ thuật tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh); tiếp tục đầu tư, nâng cấp, cải tạo, đảm bảo vận hành hiệu quả hệ thống thiết chế văn hoá cấp xã, bản; có 07 di tích được xếp hạng, 70% di tích quốc gia được đầu tư tu bổ, tôn tạo; 100% đơn vị hoạt động văn hoá, nghệ thuật được tin học hoá, chuyển đổi số, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; 100% học sinh, học viên, sinh viên trong hệ thống giáo dục quốc dân được tiếp cận, tham gia các hoạt động giáo dục nghệ thuật, giáo dục di sản văn hóa; 90% văn nghệ sỹ tài năng, công chức, viên chức thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn; Các tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật, điện ảnh, lý luận phê bình văn học, nghệ thuật xuất sắc, chất lượng cao được hỗ trợ sáng tác, công bố, phổ biến; Hằng năm tổ chức ít nhất 5 hội diễn, hội thi, liên hoan văn hóa, nghệ thuật cấp tỉnh.

1.3.1. Về bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp gắn với phát triển du lịch

- *Biến di sản thành sản phẩm trải nghiệm thương mại trên nguyên tắc tôn trọng văn hóa gốc:* Lựa chọn các nét đẹp văn hóa tiêu biểu để chuẩn hóa và thương mại hóa thành sản phẩm du lịch. Trong đó, bảo tồn nguyên trạng không gian văn hóa

tín ngưỡng của cộng đồng; đồng thời nghiên cứu sâu khấu hóa các giá trị nghệ thuật (múa, âm nhạc, trích đoạn nghi lễ) để xây dựng thành các chương trình biểu diễn nghệ thuật thực cảnh phục vụ du khách tại các khu, điểm du lịch trọng điểm (sản phẩm này được tổ chức chuyên nghiệp, có thu phí dịch vụ và tách biệt với không gian thực hành tín ngưỡng dân gian).

- *Phát triển công nghiệp văn hóa dựa trên nền tảng số và trải nghiệm sống*: Không chỉ dừng lại ở việc sưu tầm, trưng bày tĩnh; tập trung xây dựng các “Bảo tàng sống” tại cộng đồng và ứng dụng công nghệ số để tái hiện không gian văn hóa. Khai thác các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia để xây dựng thành các “sản phẩm du lịch chuyên đề” (du lịch tín ngưỡng, du lịch thiền - chữa lành, du lịch tìm hiểu phong tục) phục vụ phân khúc khách chi trả cao, từng bước định hình ngành công nghiệp giải trí - văn hóa của tỉnh.

- *Quy hoạch không gian du lịch mạo hiểm - sinh thái gắn với danh thắng*: Hoàn thiện quy hoạch phân khu chức năng du lịch đối với hệ thống ruộng bậc thang và các đỉnh núi cao (thay vì chỉ xếp hạng hành chính). Biến các tài nguyên này thành “Thánh địa du lịch trekking và leo núi” của Việt Nam, trong đó văn hóa bản địa (người dẫn đường, dịch vụ homestay) là yếu tố gia tăng giá trị cốt lõi cho cảnh quan thiên nhiên.

- *Nâng cấp chợ phiên thành Tổ hợp Thương mại - Văn hóa - Du lịch*: Đầu tư trọng điểm 01 chợ phiên truyền thống (như chợ phiên Sì Lở Lầu hoặc Dào San) trở thành điểm đến cấp vùng Tây Bắc. Quy hoạch chợ không chỉ là nơi giao thương mà là không gian trình diễn văn hóa và tiêu thụ sản phẩm OCOP, nông sản đặc hữu; kết nối trực tiếp với các tour tuyến lữ hành để tối ưu hóa nguồn thu từ khách du lịch.

- *Xây dựng sự kiện văn hóa - thể thao định vị thương hiệu điểm đến*: Xây dựng 01-02 sự kiện thường niên tầm cỡ quốc gia/quốc tế (ví dụ: Giải Marathon đường mòn xuyên rừng già, Lễ hội dù lượn trên ruộng bậc thang, Tuần du lịch – Văn hóa Lai Châu). Yêu cầu các sự kiện này phải có khả năng tự chủ tài chính cao thông qua xã hội hóa và bán bản quyền truyền thông/tài trợ, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

- *Kiến tạo hệ sinh thái đầu tư “Doanh nghiệp dẫn dắt - Cộng đồng hưởng lợi”*: Thu hút các nhà đầu tư chiến lược xây dựng các khu nghỉ dưỡng cao cấp (sân golf, resort 5 sao) đóng vai trò “sếu đầu đàn” thu hút khách. Kết nối các dự án lớn này với mạng lưới du lịch cộng đồng vệ tinh. Thiết lập cơ chế liên kết chuỗi giá trị, doanh nghiệp lo thị trường và quy chuẩn chất lượng; cộng đồng (với tư cách chủ thể) cung cấp dịch vụ trải nghiệm văn hóa, lưu trú homestay và nhân lực bản địa. Đảm bảo người dân có sinh kế bền vững từ chính văn hóa của mình.

1.3.2. Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 86,4% hộ gia đình, 80% thôn, bản, khu phố, 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa; 100% thôn, bản, khu phố xây dựng được hương ước, quy ước và được áp dụng vào cộng đồng; trên 94% thôn bản có đội văn hóa văn nghệ. Hàng năm tổ chức các ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch các cấp.

1.3.3. Phát triển gia đình bền vững của tỉnh Lai Châu

Thực hiện 05 nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam trên địa bàn tỉnh, bao gồm: nâng cao nhận thức, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về giá trị gia đình trong tình hình mới; Hoàn thiện cơ chế, chính sách về gia đình; Xây dựng môi trường gia đình văn minh, hạnh phúc, tạo điều kiện cho mọi thành viên thụ hưởng thành quả phát triển; Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về gia đình; Phát huy hiệu quả nguồn lực đầu tư, huy động xã hội hóa, phát triển lĩnh vực gia đình.

1.3.4. Ứng dụng khoa học công nghệ trong các lĩnh vực văn hóa, quản lý di sản, thư viện

Tạo các nền tảng số hóa hoạt động giới thiệu văn hóa qua một số việc như: Tạo web quảng bá và thiết lập các đội nhóm tác nghiệp chuyên nghiệp để giới thiệu, quảng bá qua nhiều kênh thông tin và mạng xã hội về mọi giá trị văn hóa, thiết chế văn hóa thể thao, các giá trị của tự nhiên, cảnh quan diện mạo,... của Lai Châu. Thư viện của Tỉnh có trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trực tuyến, tích hợp với thành phần dữ liệu mở của Hệ tri thức Việt số hóa; 60% thư viện ở cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác có trang thông tin điện tử có khả năng cung cấp dịch vụ trực tuyến trên nhiều phương tiện truy cập.

1.3.5. Phương hướng phát triển hoạt động thư viện

Phát triển thư viện tỉnh trở thành thư viện trung tâm về hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong mạng lưới thư viện công cộng và phát triển văn hóa đọc trên địa bàn theo định hướng chuyển đổi số; thực hiện việc liên thông với các thư viện công cộng trong tỉnh và hệ thống thư viện quốc gia, trở thành trung tâm thông tin, văn hóa, giáo dục, khoa học phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, giải trí của Nhân dân trên địa bàn. Kiện toàn, củng cố thư viện cấp xã đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện và trang thiết bị theo quy định của Luật Thư viện. Duy trì, phát triển và từng bước hình thành mạng lưới thư viện năng động, đa dạng, với sự kết hợp giữa thư viện truyền thống và chuyển đổi số trên cơ sở liên thông, liên kết giữa các thư viện trên địa bàn; mở rộng hợp tác quốc tế. Kiện toàn, xây dựng và phát triển hệ thống thư viện trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

Bảng 132. Một số chỉ tiêu kế hoạch về văn hóa giai đoạn 5 năm 2026-2030

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030
-	Tỷ lệ thôn bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	75,60	76,20	76,80	77,40	78,00	78,00
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	86,40	86,40	86,40	86,40	86,40	86,40
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00
-	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	1.055	1.054	1.053	1.052	1.051	1.051
	+ Tỉnh quản lý	Nhà	1	1	1	1	1	1
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	94	94	94	94	94	94
	+ Nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	960	959	958	957	956	956
-	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa	%	88,50	88,40	88,30	88,20	88,0	88,0

Nguồn: Kế hoạch các lĩnh vực xã hội 5 năm 2026-2030 (Ban hành kèm theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

2. Phương hướng phát triển lĩnh vực thể dục thể thao

2.1. Quan điểm và tầm nhìn

2.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển thể dục thể thao (TDTT) đồng bộ, rộng khắp, tạo điều kiện để mọi người dân đều được tiếp cận, hưởng thụ các dịch vụ thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng cuộc sống.

Phát triển thể dục thể thao mang tính dân tộc, khoa học và toàn dân, góp phần nâng cao sức khỏe, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện đời sống văn hoá tinh thần của Nhân dân và ổn định an ninh quốc phòng.

Phát triển thể dục, thể thao là động lực để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và quảng bá hình ảnh địa phương.

Kết hợp hài hòa giữa phát triển thể thao quần chúng (làm nền tảng) và thể thao thành tích cao (làm mũi nhọn).

Tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Tăng cường hội nhập quốc tế về thể thao. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng các thiết chế thể thao quy mô lớn, đẳng cấp quốc tế gắn với phát triển du lịch, dịch vụ.

2.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian góp phần nâng cao sức khỏe, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện đời sống văn hoá tinh thần của Nhân dân.

Lai Châu trở thành trung tâm du lịch thể thao mạo hiểm và thể thao nghỉ dưỡng hàng đầu khu vực Tây Bắc; sở hữu hệ thống hạ tầng thể thao hiện đại đủ năng lực đăng cai các giải thi đấu cấp quốc gia và khu vực.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên đạt trên 32%;
- Số gia đình thể thao đạt 18-20%;
- Số câu lạc bộ, nhóm tập luyện TDTT cơ sở đạt 700 câu lạc bộ;
- Số cán bộ hướng dẫn viên, cộng tác viên được bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ về TDTT đạt 100%;
- Hoàn thành quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng ít nhất 01 sân Gôn tiêu chuẩn và 01 Khu liên hợp thể thao cấp tỉnh (gồm Sân vận động lớn) hiện đại;
- Xây dựng thương hiệu quốc tế cho các giải thể thao mạo hiểm (Dù lượn, Marathon đường mòn, Leo núi).

2.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- *Phát triển thể thao thành tích cao và hạ tầng trọng điểm*

+ Quy hoạch và xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh với hạt nhân là Sân vận động trung tâm có sức chứa lớn (15.000 - 20.000 chỗ ngồi), đạt tiêu chuẩn tổ chức các giải bóng đá, điền kinh cấp quốc gia và các sự kiện văn hóa - chính trị lớn của tỉnh.

+ Xây dựng Trung tâm huấn luyện và đào tạo vận động viên cấp cao, tập trung vào các môn thể mạnh: Điền kinh, Cầu lông, và các môn võ thuật.

+ Phân đấu đến năm 2030 đưa vào huấn luyện khoảng 11 môn Thể thao hiện đại.

+ Tăng cường tổ chức, tham gia các giải đấu thể thao quốc gia và trong vùng.

- *Phát triển Thể thao gắn với du lịch và kinh tế thể thao*

+ Sân Gôn: Quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng hệ thống Sân Gôn kết hợp nghỉ dưỡng cao cấp tại các địa bàn có khí hậu và cảnh quan phù hợp (dự kiến tại Phường Đoàn Kết, xã Bình Lư, xã Tân Uyên). Định hướng đây là sản phẩm du lịch cao cấp thu hút nhà đầu tư và khách thượng lưu.

+ Thể thao mạo hiểm: Chuẩn hóa hạ tầng các điểm bay dù lượn (Sì Thâu Chải, Hồ Thầu), các cung đường Trekking (Pu Ta Leng, Bạch Mộc Lương Tử) theo tiêu chuẩn an toàn quốc tế để khai thác thương mại chuyên nghiệp.

- *Phát triển thể thao quần chúng*

Thực hiện cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, đẩy mạnh công tác tuyên truyền tác dụng của tập luyện TDTT đối với sức khỏe; khuyến khích thành lập các câu lạc bộ thể thao trong trường học đối với giáo viên và học sinh, tăng cường công tác xã hội hóa thể thao trong trường học, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển TDTT quần chúng.

+ Tiếp tục bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc (Đẩy gậy, Bắn nỏ, Tù lu, Kéo co). Đưa các môn này vào hệ thống thi đấu chính thức tại các lễ hội du lịch.

+ Phát triển phong trào thể thao học đường, đảm bảo 100% trường học có giờ học thể dục nội khóa và ngoại khóa chất lượng.

- *Công tác sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực thể thao*

+ Sau sáp nhập, các cơ sở thể thao cấp huyện sẽ được xử lý theo hướng rà soát, sắp xếp lại mạng lưới thiết chế văn hóa thể thao, có thể tái sử dụng các trụ sở dôi dư làm điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao cộng đồng hoặc khai thác kinh tế (cho

thuê, công tư kết hợp) để nâng cao hiệu quả, tránh lãng phí, đồng thời nâng cấp cơ sở vật chất để đảm bảo đủ công năng, phục vụ tốt hơn nhu cầu người dân.

+ Hợp nhất các trung tâm huấn luyện, thi đấu, cơ sở thể thao có chức năng trùng lặp hoặc không hiệu quả thành một đơn vị mạnh hơn hoặc giải thể để tránh lãng phí. Chỉ giữ lại những cơ sở có vị trí thuận lợi, cơ sở vật chất đủ tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu của địa phương.

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng cho hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo tiêu chuẩn, đáp ứng yêu cầu phát triển thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, hoàn thiện đầu tư các thiết chế quan trọng của cấp tỉnh; 100% đơn vị hành chính cấp xã, phường có công trình thể thao, sân thể thao đảm bảo tiêu chuẩn quốc gia về Công trình thể thao - Sân thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế phục vụ việc tập luyện, giao lưu, thi đấu thể thao của Nhân dân, đáp ứng điều kiện tổ chức các sự kiện thể thao lớn của tỉnh, khu vực và toàn quốc, công tác đào tạo vận động viên thành tích cao và tổ chức các hoạt động tập trung đông người, hoạt động sinh hoạt văn hóa cộng đồng, tập luyện thể dục thể thao của nhân dân.

II. Phương hướng phát triển giáo dục, đào tạo

1. Quan điểm phát triển

Phát triển hệ thống giáo dục mở, đảm bảo công bằng và bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, phục vụ học tập suốt đời. Đẩy mạnh đổi mới căn bản, phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục mũi nhọn. Tham gia, thích ứng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và các tiến bộ mới nhất của khoa học, công nghệ. Phát huy tối đa tiềm năng, sáng tạo của mỗi cá nhân, tạo nền tảng thực hiện mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng có kỹ năng nghề cho Tỉnh và mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có tầm nhìn, tư duy phát triển. Đến năm 2030, giáo dục tỉnh Lai Châu đạt trình độ với các tỉnh trong khu vực.

Đổi mới, phát triển giáo dục nghề nghiệp góp phần đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

1.1. Quan điểm phát triển

Thứ nhất: Giáo dục - đào tạo là “đột phá chiến lược” để nâng chất nguồn nhân lực của tỉnh. Phát triển giáo dục và đào tạo được xác định là động lực then chốt để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài, phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Lai Châu theo hướng xanh, bền vững, gắn với các trụ cột phát triển của tỉnh và yêu cầu hội nhập. Quan điểm này đặt trong tổng thể định hướng phát triển

của tỉnh trong Quy hoạch được Thủ tướng phê duyệt và tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh.

Thứ hai: Phát triển giáo dục theo hướng “bao trùm - công bằng - không để ai bị bỏ lại phía sau” nhưng phải nâng chất thực học. Lai Châu có đặc thù địa hình chia cắt, dân cư phân tán, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao; vì vậy giáo dục phải bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục cơ bản cho mọi người dân, đặc biệt khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới. Đồng thời, chuyển mạnh từ mục tiêu “đạt chuẩn” sang “giữ vững và nâng cao chất lượng thực chất”, giảm chênh lệch chất lượng giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn. Quan điểm này nhất quán với định hướng “đột phá phát triển GD&ĐT” của Bộ Chính trị.

Thứ ba: Tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục theo không gian phục vụ, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Quy hoạch giáo dục của tỉnh phải chuyển trọng tâm từ cách tổ chức theo đơn vị hành chính cấp huyện (trước đây) sang tổ chức theo không gian tiếp cận dịch vụ, trung tâm cụm và hành lang giao thông; phát triển mô hình liên cấp phù hợp, tăng hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, đội ngũ; đồng thời bảo đảm các mô hình bán trú/nội trú cho vùng khó khăn để duy trì sĩ số và nâng chất lượng. Cách tiếp cận này đảm bảo tính khả thi trong điều kiện bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp và phù hợp yêu cầu “tinh gọn - hiệu quả” trong điều hành phát triển.

Thứ tư: Lấy “đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý” làm khâu đột phá số 1 của chất lượng giáo dục Lai Châu. Trong điều kiện thiếu giáo viên cục bộ, áp lực vùng khó khăn, việc nâng cao chất lượng đội ngũ phải được coi là đột phá trung tâm: thu hút, giữ chân, nâng chuẩn và bồi dưỡng theo nhu cầu chương trình mới (ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên...). Đồng thời, nâng năng lực quản trị nhà trường, quản trị chất lượng và quản trị chuyển đổi số. Quan điểm này phù hợp tinh thần Nghị quyết 71-NQ/TW về ưu tiên mạnh cho đội ngũ nhà giáo và cơ chế chính sách.

Thứ 5: Phát triển giáo dục gắn chặt phân luồng, liên thông “phổ thông - GDNN - thị trường lao động”. Khác với nhiều địa phương, thị trường lao động của Lai Châu có đặc trưng: lao động đi làm việc ngoài tỉnh và đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là kênh tạo thu nhập quan trọng; do đó, giáo dục phải gắn với phân luồng thực chất sau THCS/THPT, nâng kỹ năng nghề và kỹ năng số cho thanh niên, tăng hiệu quả liên thông với GDNN và dịch vụ việc làm. Điều này giúp giáo dục trở thành công cụ giảm nghèo bền vững và nâng thu nhập cho người dân.

Thứ sáu: Chuyển đổi số giáo dục là hạ tầng thiết yếu để “kéo gần khoảng cách vùng khó”. Chuyển đổi số trong giáo dục được coi là một cấu phần hạ tầng xã hội thiết yếu: quản trị dữ liệu ngành, học liệu số, dạy học kết hợp; ưu tiên đầu tư hạ tầng số cho trường vùng khó nhằm thu hẹp khoảng cách số. Đây là hướng đi phù hợp xu thế và tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực trong bối cảnh địa hình chia cắt.

Thứ bảy: Huy động nguồn lực theo nguyên tắc “ngân sách chủ đạo - xã hội hóa có chọn lọc - đầu tư tập trung”. Nguồn lực cho giáo dục tiếp tục lấy ngân sách nhà nước làm chủ đạo; xã hội hóa theo hướng có chọn lọc (ưu tiên mầm non khu vực đô thị, hợp tác công-tư với GDNN gắn doanh nghiệp). Đầu tư tập trung cho các nút thắt: xóa phòng học tạm; phòng bộ môn; bán trú/nội trú; nhà công vụ; hạ tầng số, tránh dàn trải. Quan điểm này bảo đảm tính khả thi khi triển khai theo Quy hoạch được phê duyệt.

1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu phát triển theo hướng hiện đại, mở, linh hoạt, công bằng và bền vững, trở thành nền tảng vững chắc cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng, góp phần đưa Lai Châu phát triển xanh, nhanh và bền vững trong không gian phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

Hệ thống giáo dục và đào tạo được tổ chức đồng bộ, liên thông từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đến giáo dục nghề nghiệp và đào tạo trình độ cao; mạng lưới cơ sở giáo dục được sắp xếp hợp lý theo không gian phát triển, bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục thuận lợi cho người dân, đồng thời đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

Giáo dục nghề nghiệp trở thành kênh đào tạo nguồn nhân lực chủ lực của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và chuyển dịch cơ cấu lao động; hình thành mối liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo - doanh nghiệp - thị trường lao động trong và ngoài tỉnh. Trình độ dân trí, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực số của người lao động được nâng cao rõ rệt.

Giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu từng bước hội nhập với hệ thống giáo dục quốc gia và khu vực; ứng dụng sâu rộng công nghệ số, phương thức đào tạo linh hoạt; hình thành xã hội học tập, tạo điều kiện để mọi người dân được học tập suốt đời, phát triển toàn diện và đóng góp tích cực cho sự phát triển chung của tỉnh và đất nước.

2. Mục tiêu phát triển

Việc xác định mục tiêu và định hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở quan điểm và tầm nhìn phát triển đã xác định tại Mục 4.2.2, đồng thời bám sát yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động, giảm nghèo bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn tới. Các mục tiêu được xác định theo hướng vừa bảo đảm tính khả thi, vừa tạo dư địa cho phát triển dài hạn, làm cơ sở cho việc xây dựng phương án mạng lưới và đầu tư hạ tầng giáo dục.

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2030 theo hướng toàn diện, bao trùm, nâng cao chất lượng và hiệu quả, gắn chặt với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động, giảm nghèo bền vững và bảo đảm quốc phòng - an ninh. Hệ thống giáo dục và đào tạo được tổ chức hợp lý theo không gian phát triển và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục của mọi người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; đồng thời từng bước hình thành nguồn nhân lực có trình độ, kỹ năng đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới.

Đến năm 2030, giáo dục và đào tạo trở thành nền tảng quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần đưa Lai Châu phát triển nhanh và bền vững trong không gian vùng Trung du và miền núi phía Bắc, phù hợp với định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 80% trở lên.
- 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo.
- 20% trường triển khai mô hình trường học thông minh.
- Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi tại 100% xã/phường.
- 100% xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.
- 100% xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3.
- 100% xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2 trở lên.
- 100% cơ sở giáo dục phổ thông có ít nhất 01 phòng học trực tuyến tập trung, được trang bị hạ tầng mạng và thiết bị dạy học số cơ bản, kết nối với nền tảng dạy học trực tuyến dùng chung.
- Thực hiện giáo dục bắt buộc hết cấp học trung học cơ sở; tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt từ 62% trở lên.
- Đến năm 2030 có 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia.

3. Định hướng phát triển giáo dục

3.1. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo

Nguyên tắc và quan điểm tổ chức mạng lưới

Mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo được tổ chức theo nguyên tắc bao phủ - tinh gọn - hiệu quả - tiếp cận thuận lợi, phù hợp điều kiện địa hình miền núi, dân cư phân tán và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Định hướng phát triển mạng lưới không chỉ nhằm duy trì phổ cập mà chuyển mạnh sang nâng cao chất lượng thực chất, giảm chênh lệch vùng miền; đồng thời bảo đảm mọi người dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, biên giới được tiếp cận dịch vụ giáo dục cơ bản.

Việc sắp xếp mạng lưới trường lớp thực hiện theo hướng tổ chức theo không gian phục vụ (cụm xã/trung tâm dịch vụ, hành lang giao thông, khu dân cư tập trung), thay cho cách tiếp cận theo địa giới hành chính cấp huyện trước đây. Mạng lưới phát triển theo mô hình “hạt nhân - vệ tinh - điểm tiếp cận”, trong đó hạt nhân là các cơ sở có năng lực tổ chức dạy học đầy đủ và điều kiện cơ sở vật chất tốt; vệ tinh là các điểm trường hoặc cơ sở quy mô vừa bảo đảm tiếp cận; điểm tiếp cận là các lớp/điểm lẻ tại vùng đặc biệt khó khăn gắn với lộ trình sắp xếp phù hợp.

Định hướng theo không gian lãnh thổ và mô hình cung ứng dịch vụ

(i) Khu vực đô thị/trung tâm: ưu tiên nâng chuẩn chất lượng, mở rộng mô hình giáo dục chất lượng cao (trường chuẩn, trường trọng điểm, trường liên cấp nếu phù hợp), tăng cường dạy học 2 buổi/ngày, ngoại ngữ - tin học, STEM, chuyển đổi số giáo dục; đồng thời thúc đẩy xã hội hóa có chọn lọc (mầm non, dịch vụ giáo dục bổ trợ).

(ii) Khu vực nông thôn/vùng thuận lợi: tổ chức lại điểm trường theo cụm dân cư, giảm dần điểm lẻ ở nơi đủ điều kiện; tăng cường trường liên cấp (tiểu học-THCS) phù hợp quy mô; ưu tiên phòng học bộ môn, thiết bị tối thiểu để triển khai chương trình mới.

(iii) Khu vực vùng cao, biên giới, đặc biệt khó khăn: bảo đảm nguyên tắc “không để trẻ em thiếu cơ hội học tập”; phát triển mạng lưới theo hướng kết hợp điểm trường với bán trú/nội trú để giảm bỏ học, duy trì sĩ số, nâng chất lượng. Ở khu vực này, đầu tư hạ tầng bán trú/nội trú (phòng ở, bếp ăn, công trình nước sạch-vệ sinh, nhà công vụ giáo viên) là cấu phần bắt buộc của mạng lưới.

Định hướng mạng lưới theo cấp học

Giáo dục mầm non

+ Duy trì vững chắc phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi; tổ chức mạng lưới theo hướng mỗi xã/phường có cơ sở mầm non nòng cốt, kết hợp các điểm lớp tại bản/điểm dân cư phù hợp điều kiện đi lại.

+ Tập trung sắp xếp, giảm điểm lẻ ở khu vực có điều kiện; ở vùng khó khăn ưu tiên bảo đảm an toàn, bán trú (nếu cần), bếp ăn và công trình phụ trợ.

+ Khuyến khích xã hội hóa mầm non tại khu vực đô thị và khu vực có khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách.

Giáo dục tiểu học

+ Duy trì phổ cập tiểu học mức độ cao; ưu tiên tối ưu hóa bán kính phục vụ để học sinh tiểu học tiếp cận thuận lợi (nguyên tắc gần dân).

+ Từng bước tăng tỷ lệ trường đủ điều kiện dạy học 2 buổi/ngày, đặc biệt ở khu vực trung tâm và khu vực thuận lợi; tại vùng khó khăn ưu tiên kiên cố hóa phòng học, giảm phòng tạm, bổ sung thiết bị tối thiểu.

+ Khuyến khích tổ chức trường liên cấp tiểu học-THCS ở khu vực có quy mô dân cư phù hợp nhằm giảm đầu mối quản lý, tăng hiệu quả sử dụng giáo viên và cơ sở vật chất.

Giáo dục THCS

+ Tổ chức mạng lưới THCS theo hướng cụm xã, tăng cường trường liên cấp và trường bán trú ở vùng khó khăn, nhằm giảm tỷ lệ bỏ học và tăng tỷ lệ tiếp tục học lên.

+ Ưu tiên đầu tư phòng học bộ môn, phòng chức năng để triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới; củng cố đội ngũ giáo viên các môn còn thiếu (ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên).

+ Tăng cường hoạt động hướng nghiệp, trải nghiệm, gắn THCS với phân luồng và GDNN (phối hợp cơ sở GDNN-GDTX).

Giáo dục THPT

+ Phát triển mạng lưới THPT theo hướng tập trung tại trung tâm cụm, bảo đảm quy mô đủ lớn để nâng chất lượng, giảm dần trải; đồng thời hoàn thiện mô hình bán trú/nội trú cho học sinh vùng xa để mở rộng tiếp cận bậc THPT.

+ Định hướng nâng chất lượng trường THPT gắn với đổi mới dạy học, chuẩn hóa phòng bộ môn, thiết bị thí nghiệm và hạ tầng số.

+ Gắn mạng lưới THPT với phân luồng sau THCS/THPT: THPT không phát triển đơn tuyến mà kết hợp với GDNN, giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp.

Định hướng mạng lưới giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và liên kết đào tạo đại học

+ Củng cố một cơ sở GDNN nòng cốt cấp tỉnh (Trường Cao đẳng Lai Châu) làm hạt nhân đào tạo, chuẩn hóa chương trình, bồi dưỡng giáo viên, liên kết doanh nghiệp và tổ chức đào tạo theo đặt hàng.

+ Hệ thống trung tâm GDNN-GDTX được định hướng là các “điểm cung ứng dịch vụ đào tạo” theo khu vực, tập trung đào tạo nghề ngắn hạn/sơ cấp, đào tạo lưu động, chuyển đổi sinh kế và phân luồng học sinh sau THCS/THPT.

+ Tăng cường liên kết đào tạo đại học theo nhu cầu địa phương (sư phạm, quản lý, y tế - xã hội...), gắn với bài toán sử dụng nhân lực và thu hút - giữ chân nhân lực chất lượng cao.

Định hướng hạ tầng và chuẩn hóa điều kiện bảo đảm mạng lưới

+ Ưu tiên xóa phòng học tạm; nâng tỷ lệ phòng học kiên cố; bổ sung phòng bộ môn (tin học, ngoại ngữ, khoa học tự nhiên) theo lộ trình.

+ Đầu tư trọng tâm cho bán trú/nội trú ở vùng khó khăn (phòng ở, bếp ăn, nước sạch-vệ sinh, nhà công vụ giáo viên).

+ Chuyển đổi số giáo dục như một cấu phần hạ tầng: đường truyền, thiết bị tối thiểu, nền tảng quản trị dữ liệu, học liệu số; ưu tiên vùng khó để thu hẹp khoảng cách số.

Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo tỉnh Lai Châu phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, linh hoạt, tổ chức theo không gian phục vụ hiệu quả; bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và nâng cao chất lượng thực học. Hệ thống phổ thông ổn định và chất lượng, GDNN trở thành trụ cột nâng kỹ năng lao động, đáp ứng thị trường lao động mở (trong tỉnh, ngoài tỉnh và quốc tế), góp phần tạo nền tảng cho phát triển bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

3.2. Định hướng phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên các cấp học và bậc đào tạo:

Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên ngành giáo dục được xác định là khâu then chốt, mang tính quyết định đối với chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh Lai Châu. Định hướng phát triển đội ngũ phải đặt trong tổng thể yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh, phù hợp với điều kiện địa hình miền núi, biên giới, dân cư phân tán và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Việc phát triển đội ngũ thực hiện theo nguyên tắc đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, nâng cao về chất lượng, ưu tiên các lĩnh vực, môn học còn thiếu và các địa bàn đặc biệt khó khăn; đồng thời gắn chặt với sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Định hướng về quy mô, cơ cấu và phân bố đội ngũ

+ Bảo đảm đủ giáo viên theo định mức cho từng cấp học, bậc đào tạo, phù hợp quy mô trường, lớp và lộ trình triển khai chương trình giáo dục mới; ưu tiên bố trí giáo viên cho giáo dục mầm non, tiểu học ở vùng khó khăn và các môn học còn thiếu ở cấp THCS, THPT (ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên).

+ Điều chỉnh, phân bổ đội ngũ giáo viên theo cụm trường, cụm xã và không gian phục vụ, thay cho cách bố trí theo địa giới hành chính cũ; tăng cường sử dụng chung đội ngũ giữa các trường, nhất là giáo viên các môn chuyên biệt.

+ Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; giảm tầng nấc trung gian, nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường và quản lý ngành.

Định hướng nâng cao chất lượng đội ngũ

+ Chuẩn hóa trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm của đội ngũ giáo viên theo yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới; đẩy mạnh bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng theo vị trí việc làm và theo nhu cầu thực tiễn của từng cấp học.

+ Nâng cao năng lực quản trị, quản lý tài chính - nhân sự - chất lượng cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục; tăng cường bồi dưỡng về quản trị hiện đại, quản lý theo kết quả và quản trị chuyển đổi số.

+ Chú trọng phát triển đội ngũ giáo viên giáo dục nghề nghiệp theo hướng đa kỹ năng, gắn với thực tiễn sản xuất - kinh doanh, tăng cường bồi dưỡng tại doanh nghiệp và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề có uy tín.

Định hướng chính sách thu hút, giữ chân và sử dụng đội ngũ

+ Thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi đối với giáo viên, cán bộ quản lý công tác tại vùng sâu, vùng xa, biên giới; ưu tiên hỗ trợ nhà công vụ, điều kiện sinh hoạt và môi trường làm việc ổn định.

+ Xây dựng cơ chế thu hút, tuyển dụng giáo viên có năng lực đối với các môn học còn thiếu; đồng thời tạo điều kiện để đội ngũ yên tâm công tác lâu dài tại địa phương.

+ Sử dụng hiệu quả đội ngũ thông qua sắp xếp, luân chuyển, biệt phái giáo viên giữa các vùng, các cơ sở giáo dục, bảo đảm cân đối nguồn nhân lực trong toàn tỉnh.

Định hướng gắn phát triển đội ngũ với chuyển đổi số và đổi mới giáo dục

+ Đẩy mạnh bồi dưỡng năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; từng bước hình thành đội ngũ giáo viên nòng cốt về chuyển đổi số trong giáo dục.

+ Phát huy vai trò của đội ngũ trong đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học; tăng cường dạy học trực tuyến, kết hợp trực tiếp - trực tuyến phù hợp điều kiện từng địa bàn.

+ Ứng dụng công nghệ số trong quản lý đội ngũ, quản trị nhà trường và quản lý hệ thống giáo dục, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.

Định hướng phát triển đội ngũ trong giáo dục nghề nghiệp và liên kết đào tạo

+ Tập trung phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên tại Trường Cao đẳng Lai Châu và các cơ sở GDNN theo hướng tinh gọn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề trọng điểm của tỉnh.

+ Khuyến khích mô hình giáo viên kiêm nhiệm, thỉnh giảng từ doanh nghiệp, nghệ nhân, kỹ thuật viên lành nghề; tăng cường liên kết đào tạo, chia sẻ đội ngũ giữa các cơ sở GDNN và cơ sở giáo dục phổ thông.

+ Gắn phát triển đội ngũ GDNN với chiến lược phát triển thị trường lao động, xuất khẩu lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh.

Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên ngành giáo dục tỉnh Lai Châu phát triển theo hướng đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, có năng lực thích ứng với đổi mới giáo dục, chuyển đổi số và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Đội ngũ trở thành lực lượng nòng cốt bảo đảm chất lượng giáo dục, góp phần thực hiện thành công mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

3.3. Định hướng Phát triển mạng lưới/cơ sở hạ tầng

Phát triển mạng lưới và cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo được xác định là điều kiện nền tảng để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ giáo dục và thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Lai Châu. Việc phát triển hạ tầng giáo dục phải gắn với tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục theo không gian phục vụ, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, đồng thời đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, chuyển đổi số và hội nhập.

Hạ tầng giáo dục được đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên khu vực vùng cao, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn; kết hợp chặt chẽ giữa đầu tư cơ sở vật chất truyền thống với phát triển hạ tầng số, bảo đảm tính bền vững và hiệu quả sử dụng lâu dài.

Mục tiêu đến năm 2030

+ Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo theo hướng tinh gọn, hợp lý, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận dịch vụ giáo dục cơ bản trong bán kính phù hợp.

+ Xóa cơ bản phòng học tạm, phòng học xuống cấp; nâng cao tỷ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố đạt chuẩn.

+ Bổ sung đầy đủ phòng học bộ môn, phòng chức năng theo yêu cầu chương trình giáo dục mới; từng bước chuẩn hóa cơ sở vật chất trường đạt chuẩn quốc gia.

+ Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất phục vụ bán trú, nội trú cho học sinh vùng khó khăn; cải thiện điều kiện sinh hoạt, học tập và an toàn trường học.

+ Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục; bảo đảm các cơ sở giáo dục có khả năng kết nối, khai thác học liệu số và quản lý hiện đại.

Định hướng phát triển đến năm 2030

- Định hướng tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục

+ Tổ chức mạng lưới trường lớp theo cụm xã, cụm dân cư và hành lang giao thông; ưu tiên trường liên cấp ở khu vực có quy mô dân cư phù hợp nhằm giảm đầu mối, tăng hiệu quả sử dụng hạ tầng.

+ Từng bước sắp xếp, thu gọn điểm trường lẻ tại các khu vực có điều kiện, gắn với đầu tư hạ tầng giao thông và bán trú/nội trú; ở vùng đặc biệt khó khăn, duy trì điểm trường phù hợp để bảo đảm tiếp cận giáo dục.

+ Phát triển các cơ sở giáo dục nòng cốt tại trung tâm, đóng vai trò hạt nhân về chất lượng và chuyển giao chuyên môn.

- Định hướng đầu tư cơ sở vật chất theo cấp học

+ Giáo dục mầm non: ưu tiên kiên cố hóa phòng học, cải thiện bếp ăn, khu vệ sinh, sân chơi; bảo đảm an toàn và điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ.

+ Giáo dục tiểu học và THCS: bổ sung phòng học bộ môn, phòng chức năng; tăng tỷ lệ trường đủ điều kiện dạy học 2 buổi/ngày; nâng chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia.

+ Giáo dục THPT: đầu tư trọng điểm phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, thiết bị dạy học hiện đại; phát triển mô hình bán trú, nội trú để mở rộng tiếp cận bậc THPT.

+ Giáo dục nghề nghiệp: tập trung đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo nghề cho cơ sở nòng cốt; từng bước hiện đại hóa xưởng thực hành, phòng mô phỏng, đáp ứng đào tạo nghề gắn với thị trường lao động.

- Định hướng phát triển hạ tầng phục vụ bán trú, nội trú

+ Ưu tiên đầu tư phòng ở bán trú, nội trú; nhà bếp, công trình nước sạch, vệ sinh; nhà công vụ giáo viên tại các vùng khó khăn.

+ Bảo đảm các điều kiện an toàn, vệ sinh, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu đối với cơ sở giáo dục vùng cao.

- Định hướng hạ tầng số và chuyển đổi số trong giáo dục

+ Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở; bảo đảm đường truyền internet ổn định, thiết bị tối thiểu cho dạy và học số.

+ Xây dựng và khai thác hệ thống quản lý giáo dục, cơ sở dữ liệu ngành; phát triển học liệu số, thư viện số, lớp học thông minh phù hợp điều kiện từng địa bàn.

+ Ưu tiên đầu tư hạ tầng số cho các cơ sở giáo dục vùng khó khăn nhằm thu hẹp khoảng cách số.

Đến năm 2050, mạng lưới và cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo tỉnh Lai Châu phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, linh hoạt và thích ứng, đáp ứng yêu cầu giáo dục chất lượng cao trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập. Hệ thống hạ tầng giáo dục trở thành nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và góp phần thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh.

4. Các giải pháp trọng tâm

(1) Giải pháp về thể chế, chính sách và tổ chức thực hiện quy hoạch

Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo bảo đảm thống nhất với Quy hoạch tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 và các chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan.

Tổ chức triển khai Quy hoạch giáo dục theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, làm rõ trách nhiệm của cấp tỉnh và cấp xã trong quản lý mạng lưới cơ sở giáo dục, sử dụng đất, đầu tư hạ tầng và huy động nguồn lực.

Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu giáo dục vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm tính đồng bộ và khả thi trong tổ chức thực hiện.

(2) Giải pháp tổ chức, sắp xếp và phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục

Tổ chức sắp xếp mạng lưới trường, lớp theo không gian phục vụ và cụm dân cư, phù hợp điều kiện địa hình, giao thông và phân bố dân cư; giảm dần các điểm trường lẻ ở nơi có điều kiện, đồng thời duy trì điểm trường cần thiết tại vùng đặc biệt khó khăn.

Phát triển mô hình trường liên cấp (mầm non - tiểu học; tiểu học - THCS) ở những địa bàn phù hợp nhằm tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất và đội ngũ.

Củng cố và phát triển các cơ sở giáo dục nông cốt (trường trọng điểm, cơ sở GDNN chủ lực) đóng vai trò hạt nhân nâng cao chất lượng và lan tỏa chuyên môn.

(3) Giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

Thực hiện tuyển dụng, bố trí, sử dụng đội ngũ giáo viên theo nhu cầu thực tế của mạng lưới giáo dục sau sắp xếp; ưu tiên giải quyết tình trạng thiếu giáo viên cục bộ, nhất là giáo dục mầm non và các môn học còn thiếu ở THCS, THPT.

Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý theo vị trí việc làm; nâng cao năng lực quản trị nhà trường, quản lý chất lượng và quản trị chuyển đổi số.

Triển khai hiệu quả các chính sách thu hút, đãi ngộ, hỗ trợ giáo viên công tác tại vùng sâu, vùng xa, biên giới; quan tâm đầu tư nhà công vụ, điều kiện sinh hoạt và môi trường làm việc ổn định.

Phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên giáo dục nghề nghiệp theo hướng gắn với thực tiễn sản xuất - kinh doanh; khuyến khích thỉnh giảng, liên kết với doanh nghiệp và cơ sở đào tạo có uy tín.

(4) Giải pháp đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất giáo dục

Ưu tiên đầu tư xóa phòng học tạm, phòng học xuống cấp; nâng tỷ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố đạt chuẩn, nhất là tại vùng khó khăn.

Tập trung bổ sung phòng học bộ môn, phòng chức năng, thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục mới; từng bước nâng chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia.

Đầu tư đồng bộ hạ tầng bán trú, nội trú (phòng ở, bếp ăn, nước sạch, vệ sinh, nhà công vụ giáo viên) nhằm duy trì sĩ số và nâng cao chất lượng giáo dục vùng cao, vùng biên giới.

Hiện đại hóa cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo nghề cho cơ sở GDNN nòng cốt, đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề gắn với thị trường lao động.

(5) Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính

Bảo đảm ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục; ưu tiên bố trí vốn cho các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách và các khu vực khó khăn.

Điều chỉnh cơ cấu chi theo hướng giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển; tập trung nguồn lực cho các dự án trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục có chọn lọc; khuyến khích hợp tác công - tư trong giáo dục mầm non khu vực đô thị và giáo dục nghề nghiệp gắn với doanh nghiệp.

Tăng cường công tác quản lý, giám sát sử dụng ngân sách giáo dục, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch.

(6) Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới phương thức giáo dục

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, nền tảng số phục vụ quản lý giáo dục, dạy học và học tập; ưu tiên đầu tư hạ tầng số cho vùng khó khăn nhằm thu hẹp khoảng cách số.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhà trường, quản lý đội ngũ, cơ sở dữ liệu ngành giáo dục.

Khuyến khích đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; phát triển học liệu số, dạy học trực tuyến và kết hợp trực tiếp - trực tuyến phù hợp điều kiện từng địa bàn.

(7) Giải pháp tăng cường phối hợp, giám sát và đánh giá thực hiện quy hoạch

Tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong triển khai Quy hoạch giáo dục; gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục - đào tạo với phát triển nguồn nhân lực, lao động - việc làm và an sinh xã hội.

Thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát, đánh giá định kỳ việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Quy hoạch; kịp thời điều chỉnh, bổ sung giải pháp phù hợp với thực tiễn.

Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, các tổ chức xã hội và người dân trong phát triển giáo dục, tạo sự đồng thuận và tham gia rộng rãi của xã hội.

III. Phương hướng phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

1. Quan điểm phát triển

Một là, phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại và bền vững, hài hòa giữa các cấu phần dịch vụ. Mạng lưới cơ sở y tế được tổ chức và đầu tư theo hướng hiện đại, bảo đảm tính bền vững, thích ứng dài hạn; đồng thời duy trì sự cân đối hợp lý giữa khám chữa bệnh với y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Ưu tiên củng cố y tế cơ sở như nền tảng của hệ thống, gắn với nâng cao năng lực dự phòng, phát hiện sớm, quản lý sức khỏe liên tục và giảm gánh nặng bệnh tật.

Hai là, lấy con người làm trung tâm trong mọi định hướng phát triển. Phát triển mạng lưới cơ sở y tế đặt người dân là chủ thể, là nguồn lực và mục tiêu của phát triển bền vững; hướng tới nâng cao toàn diện chất lượng dân số về thể chất, tinh thần, tâm vóc và tuổi thọ. Bảo đảm dịch vụ y tế thiết yếu được tiếp cận thuận lợi, công bằng, phù hợp với điều kiện địa bàn và đặc điểm dân cư; nâng cao chất lượng chăm sóc, trải nghiệm người bệnh và hiệu quả bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Ba là, ưu tiên củng cố và nâng cao năng lực y tế cơ sở theo hướng toàn diện, gần dân, bao phủ và liên tục. Tập trung chuẩn hóa trạm y tế xã, y tế thôn bản và mạng lưới chăm sóc ban đầu; nâng chất lượng nhân lực, thuốc thiết yếu, trang thiết bị phù hợp; phát triển mô hình y học gia đình và quản lý sức khỏe cá nhân/hộ gia đình gắn với hồ sơ sức khỏe. Tăng cường phối hợp liên ngành, truyền thông - giáo dục sức khỏe và sự tham gia của cộng đồng, bảo đảm mọi người dân, đặc biệt vùng sâu vùng xa và đồng bào dân tộc thiểu số, được tiếp cận dịch vụ thiết yếu kịp thời

Bốn là, gắn kết y tế phổ cập với y tế chuyên khoa, chuyên sâu; kết hợp hài hòa giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Mạng lưới cơ sở y tế được định hướng theo nguyên tắc liên thông giữa các tuyến và các cấp chuyên môn kỹ thuật, vừa nâng cao năng lực chuyên khoa, chuyên sâu, vừa củng cố dịch vụ phổ cập và chăm sóc ban đầu. Khuyến khích mô hình kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại một cách khoa học, phát huy thế mạnh của từng phương thức, đa dạng hóa giải pháp chăm sóc sức khỏe, phù hợp nhu cầu và thói quen chăm sóc của người dân.

Năm là, phát triển đồng bộ hạ tầng y tế gắn với chuyển đổi số và tăng cường năng lực y tế dự phòng. Tỉnh ưu tiên đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng y tế theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số trong quản trị, chuyên môn và cung ứng dịch vụ (hồ sơ sức khỏe, quản lý khám chữa bệnh, kết nối - chia sẻ dữ liệu). Xây dựng và củng cố hệ thống y tế dự phòng làm “lá chắn” bảo vệ sức khỏe nhân dân, tăng năng lực giám sát, phòng chống dịch bệnh, quản lý nguy cơ và nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe ban đầu trên toàn địa bàn.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng chất lượng, công bằng, hiệu quả và phát triển bền vững, phù hợp với đặc điểm địa phương; bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu, được tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, phòng bệnh từ sớm, từ xa, ngay tại cơ sở, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Trọng tâm là giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, thu hẹp chênh lệch sức khỏe giữa các vùng, các nhóm dân tộc; tăng cường chăm sóc cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương; nâng cao chất lượng dân số, qua đó cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời, từng bước nâng cao vai trò và đóng góp của ngành y tế trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội của Lai Châu.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Y tế dự phòng (then chốt) và kiểm soát nguy cơ sức khỏe cộng đồng.

Củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng đủ năng lực dự báo, giám sát, phát hiện sớm và đáp ứng kịp thời với dịch bệnh; chủ động không chế hiệu quả các bệnh truyền nhiễm, đồng thời tăng cường phòng, chống bệnh không lây nhiễm và quản lý các yếu tố nguy cơ, cải thiện sức khỏe cộng đồng theo vòng đời.

- Khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng (hiệu quả - phù hợp mô hình bệnh tật, già hóa).

Phát triển mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của Nhân dân, phù hợp với mô hình bệnh tật và xu hướng già hóa dân số. Nâng cao năng lực chuyên môn, chất lượng dịch vụ của các cơ sở tuyến tỉnh, đặc biệt bệnh viện chuyên khoa, bảo đảm vai trò tuyến cuối tại địa phương, tăng khả năng tiếp nhận điều trị các ca bệnh phức tạp và giảm chuyển tuyến.

- Y tế cơ sở (nền tảng) và chăm sóc sức khỏe ban đầu, liên tục.

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở theo hướng gần dân, bao phủ, liên tục và công bằng, bảo đảm mọi người dân được theo dõi, quản lý sức khỏe, được chăm sóc - bảo vệ - nâng cao sức khỏe; tiếp cận dịch vụ dự phòng, khám chữa bệnh thuận lợi, chất lượng, ưu tiên vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới.

- Nâng cao năng lực kiểm nghiệm - kiểm định - giám định, bảo đảm chất lượng và an toàn.

Xây dựng, củng cố các cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn và giám định đáp ứng yêu cầu quản lý chất lượng, an toàn đối với dịch vụ y tế, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế. Đồng thời, củng cố và sắp xếp hợp lý mạng lưới giám định y khoa, pháp y và pháp y tâm thần, bảo đảm năng lực chuyên môn và tính kịp thời trong phục vụ quản lý nhà nước và nhu cầu xã hội.

- Dân số và phát triển, nâng cao chất lượng dân số gắn với nguồn nhân lực.

Đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới dân số và phát triển, thúc đẩy các can thiệp nhằm nâng cao chất lượng dân số (thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ), góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phát triển nguồn nhân lực y tế (đủ số lượng - mạnh chất lượng - ưu tiên tuyến cơ sở).

Đẩy mạnh phát triển nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; ưu tiên bổ sung, thu hút và giữ chân nhân lực cho tuyến cơ sở, đặc biệt vùng núi cao, vùng sâu vùng xa, khu vực biên giới; đồng thời tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cho các chuyên khoa đặc thù, bảo đảm phân bổ nhân lực hợp lý và nâng cao chất lượng dịch vụ toàn hệ thống.

- Hạ tầng - trang thiết bị đồng bộ, hiện đại hóa gắn với chuyển đổi số toàn ngành.

Phát triển hạ tầng y tế đồng bộ, đáp ứng nhu cầu sử dụng; bảo đảm trang thiết bị thiết yếu và từng bước đầu tư trang thiết bị hiện đại cho y tế dự phòng,

khám chữa bệnh và phục hồi chức năng. Thực hiện chuyển đổi số toàn ngành y tế theo hướng dữ liệu số thống nhất, kết nối - chia sẻ liên thông, nâng cao hiệu quả quản trị và chất lượng phục vụ người dân.

- Phát triển y tế ngoài công lập, huy động nguồn lực xã hội hóa phù hợp bối cảnh địa phương.

Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập theo hướng hỗ trợ và chia sẻ gánh nặng với khu vực công, phát huy nội lực và lợi thế địa phương; khuyến khích đầu tư cung ứng dịch vụ có chất lượng, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và khả năng liên kết với khu vực lân cận, góp phần đa dạng hóa dịch vụ và nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Lai Châu

3.1. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Lai Châu

3.1.1. Hoàn thiện hệ thống khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng theo hướng tinh gọn - hiệu quả - chuyên sâu, gắn phân tầng kỹ thuật và giảm chuyển tuyến.

Tổ chức rà soát, sắp xếp lại mạng lưới bệnh viện theo hướng tinh gọn, đa năng, có năng lực chuyên sâu, bảo đảm phù hợp mô hình bệnh tật và xu hướng già hóa dân số. Ở tuyến tỉnh, điều chỉnh còn 03 bệnh viện, trong đó không thành lập riêng Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện Nội tiết mà tích hợp các chức năng này trong Bệnh viện Đa khoa tỉnh nhằm tối ưu nguồn lực, tăng tính liên thông và nâng cao chất lượng phục vụ. Đồng thời, mở rộng quy mô Bệnh viện Đa khoa tỉnh lên 800 giường bổ sung năng lực điều trị các bệnh mạn tính, không lây nhiễm. Tập trung phát triển một số kỹ thuật cao (xạ trị - điều trị ung thư, ECMO, phẫu thuật nội soi lồng ngực/cột sống, IVF), từng bước hình thành năng lực “tuyến cuối tại địa phương” đối với một số nhóm bệnh trọng điểm, qua đó nâng hiệu quả điều trị và giảm chi phí xã hội do chuyển tuyến.

3.1.2. Phát triển cấp cứu - hồi sức theo chuỗi liên thông, bảo đảm “cấp cứu kịp thời từ sớm, từ xa”

Phát triển mạng lưới cấp cứu ngoại viện 115 theo hướng kết nối từ tỉnh đến xã, củng cố năng lực tiếp cận nhanh, sơ cứu - vận chuyển an toàn và điều phối cấp cứu hiệu quả. Định hướng ưu tiên vùng núi cao, vùng sâu xa, khu vực biên giới; kết hợp ứng dụng công nghệ (điều phối, tư vấn từ xa) nhằm giảm tử vong có thể phòng tránh và nâng cao khả năng đáp ứng tình huống khẩn cấp.

3.1.3. Củng cố y tế dự phòng và y tế công cộng theo tinh thần “dự phòng là then chốt”, chủ động quản trị rủi ro sức khỏe.

Duy trì và nâng cao năng lực Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh làm đầu mối điều phối hệ thống dự phòng; xây dựng năng lực dự báo, giám sát, phát hiện sớm dịch bệnh truyền nhiễm mới nổi, đồng thời kiểm soát yếu tố nguy cơ của bệnh

không lây nhiễm. Đến năm 2030, bảo đảm 100% trạm y tế xã thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ dự phòng, quản lý và điều trị một số bệnh không lây nhiễm trong gói dịch vụ y tế cơ bản; tăng cường truyền thông - giáo dục sức khỏe, nâng cao năng lực ứng phó dịch bệnh, thiên tai và các tình huống y tế công cộng.

3.1.4. Tổ chức lại mạng lưới y tế cơ sở theo mô hình chính quyền 2 cấp, bảo đảm bao phủ - gần dân - liên tục, lấy y tế cơ sở làm nền tảng

Trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức mạng lưới y tế cơ sở gồm 38 trạm y tế xã và 68 điểm trạm y tế trực thuộc nhằm duy trì độ bao phủ chăm sóc sức khỏe ở địa bàn khó khăn. Trạm y tế xã được đầu tư theo hướng là cơ sở chăm sóc ban đầu, thực hiện sàng lọc, quản lý sức khỏe, quản lý bệnh mạn tính, chuyển tuyến kịp thời; tăng cường kết nối chuyên môn với tuyến trên. Phân đầu duy trì 100% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc ổn định, ưu tiên cơ chế thu hút - đãi ngộ và bố trí nhân lực hợp lý cho vùng núi cao, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ.

3.1.5. Phát triển y dược cổ truyền và mô hình kết hợp Đông - Tây y, mở rộng lựa chọn chăm sóc sức khỏe phù hợp bối cảnh địa phương

Triển khai dự án xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh (150 giường) tại phường Đoàn Kết, đồng thời đẩy mạnh kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng. Định hướng phát triển các dịch vụ phục hồi chức năng, chăm sóc dài hạn và quản lý bệnh mạn tính có lồng ghép y học cổ truyền, góp phần nâng hiệu quả điều trị, tăng tính chấp nhận của người dân và tối ưu chi phí.

3.1.6. Nâng cao năng lực dược và kiểm nghiệm, bảo đảm chất lượng - an toàn - hợp lý trong sử dụng thuốc, vắc xin và sinh phẩm

Duy trì và nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm tỉnh theo hướng đạt tiêu chuẩn GLP, đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng. Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, sinh phẩm có chất lượng, giá hợp lý; tăng cường quản lý sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả ở tất cả các tuyến; nâng năng lực giám sát an toàn thực phẩm và các yếu tố môi trường ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng.

3.1.7. Đổi mới công tác dân số và phát triển, nâng cao chất lượng dân số gắn với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực

Chuyển trọng tâm chính sách từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển, tập trung nâng cao chất lượng dân số, tận dụng cơ cấu dân số vàng và chủ động thích ứng già hóa. Ưu tiên giải pháp khống chế mất cân bằng giới tính khi sinh, đồng thời mở rộng dịch vụ tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh, triển khai tại bộ phận Sản nhi tích hợp trong Bệnh viện Đa khoa tỉnh, góp phần giảm dị tật bẩm sinh, nâng chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng sống.

3.1.8. Hoàn thiện hạ tầng, trang thiết bị và chuyển đổi số toàn ngành, nâng hiệu quả quản trị và chất lượng phục vụ

Đầu tư hoàn thiện hạ tầng y tế từ tỉnh đến cơ sở theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, hiện đại, ưu tiên trang thiết bị thiết yếu cho y tế cơ sở và dự phòng, đồng thời từng bước đầu tư thiết bị hiện đại cho tuyến tỉnh, tuyến chuyên khoa. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn ngành y tế, hướng tới quản trị dựa trên dữ liệu, kết nối liên thông và cung ứng dịch vụ thông minh; hỗ trợ điều phối cấp cứu, khám chữa bệnh từ xa và quản lý sức khỏe liên tục, đúng với định hướng “Nhân dân là trung tâm”.

3.1.9. Phát triển y tế ngoài công lập phù hợp điều kiện địa phương, bổ trợ hệ thống công và đa dạng hóa dịch vụ

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập theo hướng bổ trợ, chia sẻ gánh nặng với khu vực công, phù hợp bối cảnh kinh tế - xã hội địa phương và khả năng liên kết vùng. Ưu tiên các dịch vụ chất lượng, an toàn, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nhân dân; đồng thời bảo đảm quản lý nhà nước chặt chẽ về tiêu chuẩn chất lượng và an toàn người bệnh.

3.2. Phát triển nhân lực y tế

Định hướng phát triển nhân lực y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2030, tầm nhìn 2050 tập trung nâng cao đồng bộ cả số lượng, chất lượng và cơ cấu, bảo đảm phân bổ hợp lý theo tuyến và theo vùng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của nhân dân; trong đó ưu tiên bảo đảm năng lực cho y tế cơ sở, y tế dự phòng và các địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phù hợp quan điểm “dự phòng là then chốt - y tế cơ sở là nền tảng - Nhân dân là trung tâm”.

Đột phá nâng cao chất lượng và trình độ chuyên môn, gắn với năng lực kỹ thuật tuyến tỉnh. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng theo hướng chuẩn hóa và chuyên sâu; chú trọng đào tạo sau đại học (bác sĩ chuyên khoa, thạc sĩ, tiến sĩ) và đào tạo liên tục để nâng năng lực triển khai các kỹ thuật cao tại tuyến tỉnh (như xạ trị - điều trị ung thư, ECMO, phẫu thuật nội soi chuyên sâu). Đồng thời, coi y đức, thái độ phục vụ và an toàn người bệnh là nội dung cốt lõi trong phát triển nhân lực, gắn đánh giá năng lực với chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của người dân.

Ưu tiên nhân lực cho vùng khó khăn và các chuyên khoa thiếu hụt, gánh nặng bệnh tật lớn. Tăng cường phân bổ nhân lực cho các khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, nơi khả năng tiếp cận dịch vụ y tế còn hạn chế; triển khai giải pháp “đủ người - đúng việc - đúng nơi”. Đồng thời phát triển nhân lực theo chuyên khoa, ưu tiên các lĩnh vực đang thiếu và có nhu cầu lớn như: y tế dự phòng, lao, tâm thần, nhi, lão khoa, hồi sức tích cực, bảo đảm năng lực đáp ứng xu hướng già hóa và mô hình bệnh tật chuyển dịch.

Củng cố y tế cơ sở theo mô hình “gác cổng” và tăng cường hỗ trợ chuyên môn từ tuyến trên. Thực hiện hiệu quả cơ chế luân phiên, luân chuyển, điều động nhân lực từ tuyến tỉnh/khu vực về hỗ trợ thường xuyên cho y tế cơ sở; kết hợp kèm cặp tại chỗ với đào tạo liên tục nhằm nâng năng lực cho cán bộ tuyến xã trong các nhiệm vụ: sàng lọc, phát hiện sớm, quản lý bệnh không lây nhiễm, theo dõi sức khỏe người dân, chuyển tuyến kịp thời và phối hợp điều trị liên tục. Từng bước hình thành đội ngũ y tế cơ sở đủ năng lực triển khai gói dịch vụ y tế cơ bản và đáp ứng các tình huống y tế công cộng.

4. Giải pháp phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe tỉnh Lai Châu

Tổ chức triển khai thực hiện tốt các chỉ thị, nghị quyết, kết luận của Đảng, pháp luật của Nhà nước về y tế, chăm sóc bảo vệ sức khỏe Nhân dân trên địa bàn tỉnh¹¹¹, trong đó tập trung vào các nhóm giải pháp cụ thể như sau:

4.1. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực

Kiến toàn tổ chức hệ thống y tế theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp bảo đảm tinh gọn đầu mối, liên thông tuyến, phù hợp phương án tái cấu trúc mạng lưới (03 bệnh viện tuyến tỉnh; 08 Bệnh viện Đa khoa cụm xã; 38 trạm y tế xã và 68 điểm trạm). Trọng tâm là củng cố y tế cơ sở theo tinh thần “dự phòng là then chốt - y tế cơ sở là nền tảng - Nhân dân là trung tâm”, nâng năng lực “gác cổng”, quản lý sức khỏe liên tục, sàng lọc và chuyển tuyến kịp thời; đồng thời phát triển năng lực điều trị và phục hồi chức năng ở tuyến huyện, tuyến tỉnh theo phân tầng kỹ thuật.

Về nhân lực, thực hiện rà soát, sắp xếp và phát triển đội ngũ theo hướng đủ số lượng, mạnh chất lượng, hợp lý cơ cấu, ưu tiên vùng sâu, vùng xa, biên giới và các chuyên khoa thiếu hụt. Phân đầu đạt các chỉ tiêu đến năm 2030 như >13-13,5 bác sĩ/vạn dân, >33 điều dưỡng/vạn dân, đồng thời bảo đảm 100% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc ổn định. Tăng cường đào tạo sau đại học và đào tạo liên tục gắn với định hướng kỹ thuật tuyến tỉnh (xạ trị-ung bướu, ECMO, phẫu thuật nội soi chuyên sâu, IVF...), cơ chế luân phiên/luân chuyển hỗ trợ tuyến dưới, kèm cặp tại chỗ; kết hợp chính sách thu hút-giữ chân và nâng cao y đức, văn hóa phục vụ, an toàn người bệnh.

4.2. Nhóm giải pháp về đầu tư và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho y tế

Tổ chức triển khai thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035 và các chương trình, dự án, đề án về y tế, chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân, phát triển hệ thống mạng lưới y tế cơ sở nhằm các nguồn lực cho ngành y tế. Tập trung đầu tư hạ tầng theo nguyên tắc trọng

¹¹¹Gồm: Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị “về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân”; Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11/2/2025 của Quốc hội về “Chủ trương đầu tư Chương trình MTQG về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035”; các nghị quyết, chương trình hành động, kế hoạch, đề án của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, phát triển hệ thống y tế cơ sở,....

tâm-trọng điểm, ưu tiên y tế cơ sở và y tế dự phòng, đồng thời nâng cao năng lực y tế tuyến cơ sở để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng, hướng tới mục tiêu trên 40 giường bệnh/vạn dân vào năm 2030, tạo nền tảng cho phát triển đến 2050. Tổ chức triển khai đồng bộ danh mục công trình theo quy hoạch điều chỉnh, trong đó nhấn mạnh vai trò hạt nhân của Bệnh viện Đa khoa tỉnh mở rộng 800 giường (tích hợp Sản nhi 100 giường, Tâm thần 50 giường, Nội tiết 100 giường), Bệnh viện Y học cổ truyền 150 giường; tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo các Bệnh viện Đa khoa thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật, chuyên môn tại các xã (trước đây là trung tâm y tế tuyến huyện/thành phố); củng cố y tế ngành (Bệnh xá Công an...).

Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực theo kết quả và chất lượng dịch vụ; tăng hiệu quả vận hành, giảm lãng phí, ưu tiên trang thiết bị thiết yếu cho tuyến cơ sở, dự phòng; đầu tư thiết bị hiện đại cho tuyến tỉnh theo năng lực kỹ thuật dự kiến và hiệu quả sử dụng. Đồng thời bảo đảm nguồn lực cho các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý bệnh không lây nhiễm, tiêm chủng, giám sát dịch, truyền thông sức khỏe; gắn đầu tư với mục tiêu BHYT >96% và >95% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử.

Duy trì triển khai thực hiện các hoạt động hợp tác chuyên môn, kỹ thuật giữa tỉnh Lai Châu với các Bệnh viện tuyến Trung ương như Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện E, Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Đại học quốc gia Hà Nội..v.v... và các tỉnh lân cận nhằm đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng, chuyển giao kỹ thuật, hội chẩn và hỗ trợ từ xa trong hoạt động khám, chữa bệnh, góp phần nâng chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân ở cơ sở, đảm bảo đồng đều giữa các vùng trong địa bàn tỉnh.

4.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về y tế

Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước theo mô hình tổ chức mới, bảo đảm thống nhất quản lý, phân cấp rõ trách nhiệm, nâng cao năng lực điều hành hệ thống theo hướng dựa trên dữ liệu và chất lượng. Tăng cường quản trị mạng lưới theo phân tầng kỹ thuật, quy chuẩn chuyên môn, chuẩn hóa quy trình chuyển tuyến, bảo đảm liên thông giữa dự phòng - điều trị - phục hồi chức năng - dân số và phát triển; đồng thời giám sát chặt chẽ chất lượng dịch vụ, an toàn người bệnh, kiểm soát rủi ro và thực hành y đức.

Đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực y tế; nâng năng lực quản trị cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý y tế (quản trị bệnh viện, quản lý tài chính-tài sản, quản lý chất lượng, kỹ năng giao tiếp, tâm lý xã hội). Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tại cơ sở y tế. Phát triển cơ chế hợp tác chuyên môn với các cơ sở đầu ngành và các tỉnh lân cận nhằm đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, hội chẩn và hỗ trợ từ xa, nâng chất lượng dịch vụ đồng đều giữa các vùng.

4.4. Nhóm giải pháp đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển y tế ngoài công lập

Đẩy mạnh xã hội hóa theo hướng hỗ trợ hệ thống công, đa dạng hóa dịch vụ nhưng bảo đảm công bằng và kiểm soát chất lượng. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, phấn đấu đến năm 2030 quy mô khoảng 100 giường bệnh, ưu tiên các loại hình điều dưỡng-phục hồi chức năng, chăm sóc dài hạn, dịch vụ theo yêu cầu; đưa vào quy hoạch các dự án tư nhân tiềm năng như Trung tâm điều dưỡng kết hợp khám chữa bệnh Sìn Hồ.

Đa dạng hóa hình thức hợp tác công - tư, liên doanh liên kết minh bạch; áp dụng cơ chế đặt hàng/giao nhiệm vụ gắn chất lượng; khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ phù hợp ngay tại tuyến dưới. Ưu tiên bố trí quỹ đất, hoàn thiện cơ chế ưu đãi đầu tư, đồng thời tăng cường kiểm tra điều kiện hành nghề, tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn người bệnh và trách nhiệm giải trình của cơ sở y tế ngoài công lập.

4.5. Nhóm giải pháp phát triển khoa học - công nghệ và chuyển đổi số y tế

Xác định khoa học - công nghệ và chuyển đổi số là giải pháp xuyên suốt nhằm giảm chênh lệch tiếp cận giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn, nâng hiệu quả quản trị và chất lượng dịch vụ. Ưu tiên ứng dụng công nghệ phù hợp từng tuyến trong giám sát dịch, cấp cứu, chẩn đoán, điều trị và phục hồi chức năng; thúc đẩy chuyển giao kỹ thuật và công nghệ y dược cho tuyến huyện, tuyến xã.

Triển khai đồng bộ hệ thống thông tin y tế hướng tới quản trị dựa trên dữ liệu: hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, liên thông dữ liệu, phát triển khám chữa bệnh từ xa (telehealth), hội chẩn từ xa, điều phối cấp cứu. Từng bước đầu tư hệ thống chẩn đoán hình ảnh và lưu trữ truyền tải (PACS) tại các cơ sở đủ điều kiện; nâng năng lực xét nghiệm, kiểm soát chất lượng, kiểm soát nhiễm khuẩn. Đồng thời chú trọng ứng dụng công nghệ trong xử lý chất thải y tế, bảo đảm cơ sở y tế xanh-sạch-an toàn, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đến năm 2050.

IV. Phương hướng phát triển dân số, lao động và an sinh xã hội

1. Dân số, lao động và việc làm

1.1. Quan điểm phát triển

Một là, lấy con người làm trung tâm của phát triển dân số - lao động - việc làm. Quan điểm xuyên suốt của tỉnh Lai Châu đến năm 2030 là xác định dân số và con người vừa là chủ thể tham gia, vừa là nguồn lực quyết định, đồng thời cũng là mục tiêu cuối cùng của phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, các chính sách dân số, lao động và việc làm được thiết kế theo hướng nâng cao chất lượng sống, năng lực tự chủ và khả năng thích ứng của người dân, nhất là trong điều kiện địa hình miền núi, dân cư phân tán và chênh lệch tiếp cận dịch vụ giữa các vùng. Tỉnh ưu tiên cách tiếp cận “đầu tư cho con người”, chú trọng phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, kỹ năng, kỷ luật lao động và phẩm chất nghề nghiệp; coi đây là nền tảng để chuyển đổi

mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động và bảo đảm an sinh xã hội bền vững.

Hai là, phát triển lao động và việc làm gắn chặt với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát huy lợi thế địa phương. Lai Châu định hướng phát triển nguồn lao động và tạo việc làm không tách rời chiến lược phát triển kinh tế, mà phải đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành và không gian kinh tế của tỉnh. Trọng tâm là tổ chức, định hướng và hỗ trợ dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang các lĩnh vực có khả năng tạo việc làm ổn định, gia tăng giá trị và phù hợp lợi thế như công nghiệp, dịch vụ, du lịch, kinh tế cửa khẩu - biên mậu. Quan điểm này nhấn mạnh yêu cầu “việc làm đi cùng động lực tăng trưởng”, trong đó các chương trình đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng và kết nối thị trường lao động phải bám sát nhu cầu của doanh nghiệp, dự án và các ngành kinh tế mũi nhọn, qua đó tạo ra chuyển biến thực chất về cơ cấu lao động, chất lượng việc làm và năng suất lao động xã hội.

Ba là, chuyển trọng tâm từ tăng số lượng sang nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực tự vươn lên của người dân. Tỉnh chủ trương dịch chuyển mạnh từ cách tiếp cận hỗ trợ mang tính “cứu trợ” sang hỗ trợ theo hướng “phát triển năng lực”, tạo điều kiện để người dân chủ động tham gia thị trường lao động, có nghề, có kỹ năng và có thu nhập bền vững. Theo đó, phát triển nguồn nhân lực được đặt trọng tâm vào nâng cao trình độ kỹ năng, tay nghề, kỷ luật, tác phong công nghiệp và năng lực làm việc trong môi trường sản xuất - dịch vụ hiện đại; đồng thời tăng cường đào tạo, bồi dưỡng để người lao động có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp khi cơ cấu kinh tế thay đổi. Quan điểm này cũng hàm ý việc ưu tiên các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng việc làm và hiệu quả sử dụng lao động; coi giảm nghèo bền vững là kết quả của nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội và tăng khả năng tiếp cận việc làm, thay vì phụ thuộc vào hỗ trợ ngắn hạn.

Bốn là, bảo đảm tính bao trùm, công bằng và bình đẳng trong tiếp cận cơ hội việc làm và dịch vụ xã hội cơ bản. Phát triển dân số, lao động và việc làm của Lai Châu đến năm 2030 được định hướng theo nguyên tắc không để ai bị bỏ lại phía sau, bảo đảm mọi nhóm dân cư đều được tiếp cận bình đẳng với cơ hội việc làm, đào tạo kỹ năng, thông tin thị trường lao động và các dịch vụ xã hội thiết yếu. Tỉnh tập trung giảm khoảng cách cơ hội giữa khu vực đô thị - nông thôn, giữa vùng thuận lợi và vùng sâu, vùng xa; ưu tiên các nhóm dễ bị tổn thương và các cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các chính sách hỗ trợ phù hợp, thiết kế theo đặc thù văn hóa - xã hội và điều kiện sinh kế tại chỗ. Quan điểm bao trùm cũng nhấn mạnh yêu cầu gắn kết mục tiêu tạo việc làm với mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản, qua đó củng cố nền tảng an sinh, tăng mức độ tham gia của người dân vào phát triển kinh tế và nâng cao tính bền vững của giảm nghèo trong toàn tỉnh.

1.2. Mục tiêu phát triển

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, tỉnh Lai Châu phấn đấu duy trì quy mô dân số ổn định, cơ cấu hợp lý, thích ứng với già hóa dân số; nâng cao chất lượng dân số cả về sức khỏe thể chất, tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, qua đó tạo nền tảng nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tỉnh tập trung phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế mũi nhọn, gắn phát triển lao động với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, nâng cao năng suất và chất lượng việc làm. Đồng thời, bảo đảm giải quyết việc làm theo hướng bền vững, cải thiện thu nhập và điều kiện sống của người lao động, góp phần thực hiện mục tiêu đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

1.2.2. Các mục tiêu cụ thể

(i) *Nhóm mục tiêu về dân số.* Đến năm 2030, quy mô dân số toàn tỉnh đạt trên 530.000 người; tốc độ tăng dân số bình quân duy trì khoảng 1,4%-1,5%/năm nhằm bảo đảm tính ổn định và phù hợp với khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng - dịch vụ xã hội. Tuổi thọ trung bình phấn đấu đạt 70 tuổi, phản ánh kết quả tổng hợp của cải thiện điều kiện sống, y tế và an sinh xã hội. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống dưới 17%, thể hiện định hướng ưu tiên nâng cao chất lượng dân số ngay từ giai đoạn đầu đời.

(ii) *Nhóm mục tiêu về lao động và đào tạo.* Quy mô lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt khoảng 343.634 người, đi kèm với yêu cầu nâng cao chất lượng và kỹ năng lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,5%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 32%, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn, năng lực cơ sở đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời tạo cơ sở cho nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

(iii) *Nhóm mục tiêu về việc làm.* Tỉnh phấn đấu giải quyết việc làm mới bình quân khoảng 10.000 lao động/năm, ưu tiên việc làm ổn định và có khả năng gia tăng thu nhập. Chỉ tiêu đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đạt khoảng 280-400 người/năm, góp phần đa dạng hóa kênh tạo việc làm và nâng cao kỹ năng lao động. Tỷ lệ lao động có việc làm ổn định đạt từ 85% trở lên, hướng tới tăng bền vững sinh kế và giảm thiểu tính dễ tổn thương của thị trường lao động.

(iv) *Nhóm mục tiêu về chuyển dịch cơ cấu lao động.* Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản xuống khoảng 55,17%; tăng tỷ trọng lao động công nghiệp - xây dựng lên khoảng 16,03% và dịch vụ lên khoảng 28,8%. Đây là cơ sở quan trọng để thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện chất lượng việc làm theo hướng hiện đại, bền vững.

Bảng 133. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

Nhóm chỉ tiêu	Nội dung chỉ tiêu	Mục tiêu đến năm 2030
Dân số	Quy mô dân số	Trên 532.700 người
	Tốc độ tăng dân số	1,4% - 1,5%/năm
	Tuổi thọ trung bình	70 tuổi
	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	Dưới 17%
Lao động & Đào tạo	Lực lượng lao động (từ 15 tuổi trở lên)	Khoảng 343.600 người
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	70,5%
	Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	32%
Việc làm	Giải quyết việc làm mới bình quân	10.000 lao động/năm
	Xuất khẩu lao động (đi làm việc ở nước ngoài)	280 lao động/năm
	Tỷ lệ lao động có việc làm ổn định	≥ 85%
Cơ cấu lao động	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	55,17%
	Công nghiệp và xây dựng	16,03%
	Dịch vụ	28,8%

Nguồn: UBND tỉnh Lai Châu, 2025

1.3. Tầm nhìn đến 2050

Chính sách dân số, lao động và việc làm được tích hợp chặt chẽ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, lấy con người làm trung tâm, mục tiêu và động lực của phát triển, góp phần xây dựng Lai Châu trở thành tỉnh phát triển phát triển xanh, bền vững, văn minh, giàu bản sắc văn hoá, phát triển toàn diện và có chất lượng sống ngày càng cao

Lai Châu hướng tới xây dựng cơ cấu dân số phát triển hài hòa, chất lượng cao, quy mô và phân bố hợp lý giữa các vùng, các dân tộc. Sức khỏe, tuổi thọ, thể lực và trí lực của người dân ngày càng được nâng cao, đời sống vật chất và tinh thần không

ngừng cải thiện. Công tác dân số được quản lý hiện đại, hiệu quả, thích ứng với quá trình già hóa dân số và biến đổi kinh tế - xã hội.

Lao động Lai Châu phát triển theo hướng chất lượng, chuyên nghiệp và hội nhập, có trình độ học vấn, kỹ năng nghề và tác phong công nghiệp đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế xanh, kinh tế số và phát triển bền vững. Nguồn nhân lực trở thành lợi thế cạnh tranh quan trọng, phục vụ hiệu quả cho phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh và liên kết vùng.

Thị trường lao động được hình thành đồng bộ, linh hoạt và hiện đại, bảo đảm cơ hội việc làm ổn định, thu nhập ngày càng cao cho người lao động. Việc làm phát triển theo hướng bền vững, an toàn, bao trùm; mọi người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ, thanh niên và người yếu thế đều được tiếp cận bình đẳng với việc làm, đào tạo và các dịch vụ xã hội cơ bản.

1.4. Định hướng phát triển

Định hướng phát triển dân số, lao động và việc làm của tỉnh Lai Châu đến năm 2030 được triển khai theo cách tiếp cận “dân số và phát triển”, gắn nâng cao chất lượng dân số với phát triển nguồn nhân lực, mở rộng việc làm bền vững và hiện đại hóa hạ tầng dịch vụ công phục vụ thị trường lao động. Trọng tâm là chuyển dịch từ các biện pháp quản lý dân số theo mục tiêu số lượng sang quản trị phát triển con người theo vòng đời, đồng thời tổ chức lại mạng lưới hạ tầng cung ứng dịch vụ việc làm - giáo dục nghề nghiệp theo mô hình tinh gọn, phân tán hợp lý và tăng cường số hóa để phù hợp địa hình miền núi chia cắt, dân cư phân tán và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

1.4.1. Định hướng về dân số

Tỉnh ưu tiên ổn định quy mô và nâng cao chất lượng dân số, chuyển trọng tâm chính sách từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Theo đó, các can thiệp được tập trung vào nâng cao sức khỏe, tâm vóc và thể lực người dân, coi giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em, cải thiện dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe bà mẹ là nhóm ưu tiên, đặc biệt tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực khó khăn. Cùng với đó, Lai Châu chủ động thích ứng với xu hướng già hóa dân số thông qua phát triển hệ thống chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng, giảm áp lực cho các cơ sở tập trung và bảo đảm người cao tuổi được tiếp cận chăm sóc liên tục; phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ hỗ trợ tại cơ sở, đảm bảo phù hợp đặc điểm tình hình và điều kiện cụ thể tại mỗi khu vực, địa phương.

1.4.2. Định hướng về lao động và đào tạo.

Tỉnh định hướng chuyển mạnh từ đào tạo theo khả năng cung ứng sang đào tạo theo nhu cầu thị trường, thúc đẩy mô hình đào tạo theo “địa chỉ” và theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, gắn chặt nội dung đào tạo với chuẩn kỹ năng và nhu cầu

tuyển dụng thực tế. Trọng tâm đào tạo hướng vào các nhóm nghề có lợi thế và dư địa phát triển của tỉnh như nông nghiệp đặc thù gắn với sản phẩm chủ lực (sâm, mắc ca), du lịch sinh thái - du lịch cộng đồng, các nghề kỹ thuật phục vụ xây dựng - thủy điện và nhóm dịch vụ biên mậu. Đồng thời, xuất khẩu lao động và đi làm việc ngoài tỉnh được xác định là kênh quan trọng nhằm giảm nghèo nhanh và nâng cao tay nghề, qua đó định hướng nhóm nghề phục vụ xuất khẩu lao động chiếm tỷ trọng khoảng 15-20% trong cơ cấu đào tạo, bảo đảm tính chủ động về nguồn cung lao động và thích ứng với yêu cầu của thị trường ngoài tỉnh và quốc tế.

1.4.3. Định hướng về việc làm và phát triển thị trường lao động.

Lai Châu ưu tiên tạo việc làm tại chỗ thông qua các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp hàng hóa, kinh tế dưới tán rừng và du lịch cộng đồng, nhằm giữ chân lao động tại địa phương, hạn chế di cư tự do và nâng cao tính bền vững sinh kế. Cùng với đó, tỉnh tập trung phát triển thị trường lao động theo hướng hiện đại và minh bạch thông qua xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động đồng bộ, hỗ trợ kết nối cung - cầu lao động không chỉ trong phạm vi tỉnh mà còn với các khu công nghiệp lớn ngoài tỉnh và thị trường quốc tế; qua đó mở rộng cơ hội việc làm, tăng khả năng dịch chuyển lao động có tổ chức, đồng thời nâng cao hiệu quả điều tiết và dự báo thị trường lao động.

1.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng phục vụ dân số - lao động - việc làm.

Hạ tầng được tổ chức theo mô hình “Tinh gọn - Vệ tinh - Hiện đại hóa”, bảo đảm tính tiếp cận dịch vụ trong điều kiện địa hình chia cắt và dân cư phân tán. Đối với hạ tầng dịch vụ việc làm, tỉnh nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm cấp tỉnh (nay là Trung tâm Điều dưỡng người có công và Dịch vụ việc làm tỉnh) trở thành đầu mối hiện đại, tăng cường chức năng tư vấn, đào tạo kỹ năng và kết nối dữ liệu số; đồng thời hình thành mạng lưới các điểm dịch vụ việc làm vệ tinh hoặc mô hình lưu động tại khu vực phía Đông và phía Tây nhằm đưa thông tin và cơ hội việc làm đến gần hơn với người lao động vùng sâu, vùng xa. Đối với hạ tầng giáo dục nghề nghiệp, tỉnh tập trung đầu tư Trường Cao đẳng Lai Châu làm cơ sở nòng cốt với cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại để đào tạo các ngành nghề trọng điểm cấp quốc gia và nhóm nghề thiết yếu; đồng thời, sắp xếp lại hệ thống Trung tâm GDNN-GDTX theo hướng tinh gọn, dự kiến còn 6-7 cơ sở vệ tinh vào năm 2030, đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề ngắn hạn, linh hoạt cho lao động nông thôn ngay tại địa phương. Đối với hạ tầng số hóa quản lý, tỉnh ưu tiên đầu tư công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung về dân cư, lao động và việc làm; kết nối liên thông dữ liệu giữa các ngành (lao động, bảo hiểm xã hội, công an) nhằm quản lý biến động lao động, nâng cao năng lực dự báo và tổ chức thực thi chính sách an sinh xã hội theo hướng chính xác, kịp thời và dựa trên dữ liệu.

1.5. Giải pháp phát triển

- Nâng cao nhận thức, đề cao trách nhiệm; đổi mới tư duy và phương thức lãnh đạo, chỉ đạo trong thực hiện chính sách dân số; từng bước chuyển trọng tâm từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về dân số, lao động và việc làm phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh và định hướng của Trung ương. Tăng cường lồng ghép các mục tiêu dân số, lao động, việc làm trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Triển khai đồng bộ các chương trình chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; giảm suy dinh dưỡng, cải thiện tầm vóc, thể lực và sức khỏe tinh thần cho người dân.

- Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ; nâng cao toàn diện chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo nguồn nhân lực ở các cấp, nhất là cấp quản lý; chú trọng công tác đào tạo cho một số đối tượng và ngành nghề phù hợp với đặc thù, tiềm năng lợi thế của tỉnh; đồng thời, tiếp tục nghiên cứu đào tạo hoặc liên kết đào tạo các ngành, nghề mới đáp ứng yêu cầu phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ; gắn đào tạo với với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội, đảm bảo phù hợp chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước và điều kiện thực tế của từng vùng, từng địa phương trong tỉnh.

- Thực hiện hiệu quả chính sách thu hút, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Thực hiện chế độ đãi ngộ phù hợp để thu hút nguồn nhân lực có tay nghề, kỹ năng trong các ngành, lĩnh vực có lợi thế của tỉnh như nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch, thủy điện, thương mại biên giới và dịch vụ.

- Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm. Xây dựng thị trường lao động đồng bộ, minh bạch, hiện đại; tăng cường thu thập, phân tích và dự báo thông tin thị trường lao động. Hỗ trợ chuyển dịch lao động hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế trong tỉnh và liên kết vùng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý dân cư, lao động và thị trường việc làm.

2. An sinh xã hội

2.1. Quan điểm phát triển

Quan điểm phát triển an sinh xã hội tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định theo hướng lấy con người làm trung tâm, bảo đảm an sinh xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững, phù hợp đặc thù tỉnh miền núi, biên

giới, có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao; trong đó an sinh xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển. Quan điểm này bám sát tinh thần Đại hội Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết số 72-NQ/TW về tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, đồng thời kế thừa kết quả giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 với tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3,6%/năm, vượt mục tiêu đề ra.

Thứ nhất, việc làm được coi là trụ cột trung tâm của an sinh xã hội, gắn chặt với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng suất lao động. Tỉnh ưu tiên tạo việc làm bền vững tại chỗ cho lao động nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số thông qua phát triển nông nghiệp hàng hóa, kinh tế biên mậu và du lịch, qua đó giảm nghèo thực chất và nâng cao năng lực tự chủ sinh kế của người dân.

Thứ hai, phát triển an sinh xã hội theo tinh thần bao trùm, không để ai bị bỏ lại phía sau, chuyển mạnh từ cách tiếp cận “cứu trợ” sang “phát triển”. Các chính sách, chương trình hỗ trợ được thiết kế theo hướng tăng khả năng tự vươn lên, ưu tiên nguồn lực cho nhóm yếu thế (người nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi) và các địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và cơ hội phát triển.

Thứ ba, an sinh xã hội được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với giữ vững ổn định chính trị - xã hội, xem đây là nền tảng củng cố quốc phòng - an ninh trên địa bàn biên giới trọng yếu. Vì vậy, các chính sách an sinh không chỉ tập trung vào phúc lợi trước mắt mà còn hướng tới tăng cường gắn kết xã hội, củng cố niềm tin và nâng cao năng lực chống chịu của cộng đồng.

Thứ tư, phát triển thị trường lao động gắn với giáo dục - đào tạo nghề và chuyển đổi sinh kế, bảo đảm “đào tạo đi trước một bước” để người lao động, nhất là lao động dân tộc thiểu số, có kỹ năng phù hợp với nhu cầu việc làm mới. Tỉnh chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành, kỹ năng thích ứng, hỗ trợ chuyển đổi nghề và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ, tạo nền tảng cho giảm nghèo bền vững và phát triển dài hạn.

Thứ năm, bảo đảm an sinh xã hội trên cơ sở đa dạng hóa nguồn lực và đổi mới quản trị, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng và các tổ chức xã hội. Tỉnh thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý an sinh nhằm minh bạch hóa thông tin, nâng cao hiệu quả điều hành, tăng khả năng giám sát và bảo đảm chính sách đến đúng đối tượng, đúng nhu cầu.

2.2. Mục tiêu phát triển

2.2.1. Mục tiêu chung

Giai đoạn 2025-2030, Lai Châu đặt mục tiêu xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt và bao trùm, bảo đảm người dân được bảo vệ trước các rủi ro và

có điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống. Trọng tâm là tạo việc làm bền vững, nâng cao thu nhập, thúc đẩy giảm nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững, đồng thời bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Phấn đấu đến năm 2030, Lai Châu trở thành tỉnh phát triển ở mức trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, với nền tảng an sinh xã hội vững chắc, góp phần ổn định xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát, tinh hướng tới các chỉ tiêu định lượng chủ yếu sau:

Về giảm nghèo: Phấn đấu toàn tỉnh cơ bản không còn hộ nghèo, đưa tỷ lệ hộ nghèo đa chiều xuống dưới 10% vào năm 2030, với mức giảm bình quân 2,5-3,0%/năm; đồng thời kiểm soát hiệu quả rủi ro, giữ tỷ lệ tái nghèo dưới 1,5%, bảo đảm giảm nghèo thực chất và bền vững.

Về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp: Tăng diện bao phủ an sinh theo hướng mở rộng khu vực tham gia, phấn đấu tỷ lệ lao động tham gia BHXH đạt 30-35%, ưu tiên phát triển BHXH tự nguyện; đồng thời nâng tỷ lệ lao động tham gia BHTN đạt 25-30%, gắn với quá trình phát triển khu vực việc làm chính thức và quan hệ lao động ổn định.

Về bảo trợ xã hội và công tác xã hội: Bảo đảm 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được trợ giúp, không để sót đối tượng; đồng thời phấn đấu 100% xã có cán bộ hoặc cộng tác viên công tác xã hội, củng cố năng lực tuyến cơ sở, bảo đảm an sinh được triển khai kịp thời, đúng người, đúng nhu cầu và hiệu quả.

Bảng 134. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu cụ thể

Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030	Ghi chú / So sánh
Việc làm & Lao động	Giải quyết việc làm: 10.000 lao động/năm	Duy trì mức ổn định.
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 70,5%	Trong đó có bằng cấp/chứng chỉ đạt 32%.
	Tỷ lệ lao động có việc làm ổn định: $\geq 85\%$	Giảm việc làm thời vụ, phi chính thức.
	Chuyển dịch cơ cấu: Nông lâm thủy sản 55,17%; Công nghiệp-XD 16,03%; Dịch vụ 28,8%	.
Giảm nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều: $< 10\%$	Giảm bình quân 2,5 - 3,0%/năm,.

	Tỷ lệ tái nghèo: < 1,5%	Kiểm soát rủi ro tái nghèo.
Bảo hiểm (BHXH, BHTN)	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH: 30 - 35%	Ưu tiên mở rộng BHXH tự nguyện.
	Tỷ lệ lao động tham gia BHTN: 25 - 30%	Gắn với khu vực chính thức.
Bảo trợ xã hội	Đối tượng BHXH được trợ giúp: 100%	Không để sót đối tượng.
	Tỷ lệ xã có cán bộ/CTV công tác xã hội: 100%	Đảm bảo tuyến đầu an sinh.

2.2.4. Tầm nhìn đến 2050

Đến năm 2050, tỉnh Lai Châu hướng tới xây dựng hệ thống việc làm và an sinh xã hội hiện đại, bao trùm, bền vững và thích ứng, bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận việc làm phù hợp, thu nhập ổn định và các dịch vụ an sinh xã hội cơ bản trong suốt vòng đời. Việc làm và an sinh xã hội trở thành nền tảng quan trọng góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm ổn định xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

Hệ thống thị trường lao động của tỉnh được định hướng phát triển theo hướng đồng bộ, linh hoạt và liên thông, gắn chặt với phát triển giáo dục nghề nghiệp, đào tạo kỹ năng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lao động có việc làm bền vững chiếm tỷ trọng chủ đạo; tỷ lệ lao động qua đào tạo, đặc biệt là lao động có kỹ năng và chứng chỉ nghề, tiếp tục được nâng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế chủ lực, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn của tỉnh.

Hệ thống an sinh xã hội được hoàn thiện theo mô hình đa tầng, đa trụ cột, kết hợp hài hòa giữa bảo hiểm xã hội, xác lập quyền an sinh cơ bản và trợ giúp xã hội, bảo đảm khả năng ứng phó linh hoạt với các rủi ro xã hội, biến đổi khí hậu, thiên tai và già hóa dân số. Các nhóm đối tượng yếu thế, người có công, người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ toàn diện, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội thiết yếu với chất lượng ngày càng cao.

Đến năm 2050, hạ tầng phục vụ việc làm và an sinh xã hội của tỉnh được đầu tư đồng bộ, hiện đại; mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện, cơ sở dịch vụ việc làm và hệ thống hỗ trợ sinh kế được tổ chức hợp lý theo không gian lãnh thổ, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương và phân bố dân cư. Công tác quản lý, cung ứng dịch vụ an sinh xã hội được số hóa toàn diện, ứng dụng mạnh mẽ công

nghệ thông tin, dữ liệu lớn và các nền tảng số, nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng phục vụ người dân.

Trên nền tảng đó, Lai Châu phấn đấu trở thành địa phương có hệ thống việc làm và an sinh xã hội ổn định, nhân văn và thích ứng cao trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân, củng cố niềm tin xã hội và tạo động lực phát triển bền vững trong dài hạn.

2.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

2.3.1. Lĩnh vực giảm nghèo

Đến năm 2030, Lai Châu xác định giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm mang tính phát triển, không chạy theo thành tích số lượng mà hướng tới giảm nghèo thực chất, bền vững, đồng thời hạn chế tối đa tái nghèo. Tỉnh phấn đấu giai đoạn 2026-2030 giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2,5%-3,0%/năm theo chuẩn nghèo đa chiều; đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều dưới 10% (định hướng phấn đấu cao là cơ bản không còn hộ nghèo). Cùng với đó, tỉnh kiểm soát tỷ lệ tái nghèo dưới 1,5%; bảo đảm 90% hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sinh kế gắn với việc làm và 95% hộ nghèo tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch.

Trên cơ sở mục tiêu đó, công tác giảm nghèo được định hướng theo bốn trụ cột chiến lược. Thứ nhất, đổi mới phương thức hỗ trợ theo hướng “trao quyền”, chuyển mạnh từ trợ cấp, cứu trợ sang hỗ trợ phát triển, nâng cao năng lực tự vươn lên của người nghèo. Thay vì hỗ trợ tiền hoặc hiện vật tiêu dùng, tỉnh tập trung hỗ trợ tư liệu sản xuất, vốn vay ưu đãi, đào tạo kỹ năng, tạo điều kiện để người dân tự tạo sinh kế. Đồng thời, cơ chế thực hiện khuyến khích cộng đồng và người dân tham gia lựa chọn mô hình sinh kế, bảo đảm phù hợp phong tục tập quán, điều kiện thổ nhưỡng và thể mạnh từng địa bàn.

Thứ hai, lấy việc làm và sinh kế làm giải pháp “gốc” của giảm nghèo, gắn chặt với quy hoạch lao động và thị trường việc làm. Tỉnh ưu tiên phát triển sinh kế tại chỗ thông qua nông nghiệp hàng hóa, kinh tế dưới tán rừng (dược liệu, sâm), chăn nuôi đại gia súc, và du lịch cộng đồng ở vùng nông thôn. Cùng với đó, xuất khẩu lao động được xác định là kênh quan trọng để giảm nghèo nhanh, tạo tăng thu nhập đột phá; định hướng đào tạo nghề phục vụ xuất khẩu lao động chiếm 15-20% trong cơ cấu đào tạo. Giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được gắn với chuyển đổi sinh kế cho lao động nghèo, giúp họ tham gia khu vực phi nông nghiệp hoặc nông nghiệp công nghệ cao, nâng chất lượng việc làm và thu nhập.

Thứ ba, tập trung nguồn lực cho “vùng lõi nghèo” và thúc đẩy giảm nghèo đa chiều, thu hẹp chênh lệch vùng miền. Tỉnh ưu tiên các điểm nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới, hướng tới mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số nhanh hơn mức bình quân chung. Giảm nghèo không chỉ theo thu nhập mà tập trung giải quyết thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ

bản: xóa nhà tạm, hỗ trợ nhà ở, cải thiện nước sạch - vệ sinh môi trường, tăng khả năng tiếp cận y tế, giáo dục và thông tin, qua đó giảm tính dễ bị tổn thương và nâng năng lực chống chịu của hộ nghèo.

Thứ tư, mở rộng “lưới đệm an sinh” để chống tái nghèo, bảo đảm thành quả giảm nghèo bền vững trước rủi ro thiên tai, dịch bệnh và biến động sinh kế. Tỉnh khuyến khích hộ nghèo, cận nghèo và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện để hình thành nguồn bảo đảm thu nhập khi về già hoặc khi gặp rủi ro. Đồng thời phát triển hệ thống trợ giúp xã hội linh hoạt, có khả năng hỗ trợ kịp thời các hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, không để phát sinh tình trạng rơi trở lại nghèo.

Với các định hướng trên, giảm nghèo của Lai Châu đến năm 2030 được triển khai theo hướng đồng bộ giữa sinh kế - việc làm - dịch vụ cơ bản - lưới an sinh, bảo đảm giảm nghèo đa chiều bền vững, nâng cao chất lượng sống và năng lực tự vươn lên của người dân, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới.

2.3.2. Lĩnh vực trợ giúp xã hội

Đến năm 2030, tỉnh Lai Châu định hướng phát triển lĩnh vực trợ giúp xã hội theo hướng bao trùm, toàn diện và đa tầng, lấy người dân làm trung tâm, bảo đảm nguyên tắc “không ai bị bỏ lại phía sau”. Hệ thống trợ giúp xã hội được tổ chức linh hoạt, phù hợp đặc thù tỉnh miền núi, địa hình chia cắt, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao và điều kiện tiếp cận dịch vụ không đồng đều giữa các vùng. Trợ giúp xã hội không chỉ dừng ở việc hỗ trợ vật chất mà được định vị là một cấu phần dịch vụ xã hội thiết yếu, góp phần củng cố an sinh, ổn định xã hội và nâng cao năng lực chống chịu của cộng đồng.

Trên cơ sở đó, tỉnh chuyển mạnh phương thức trợ giúp từ “cứu trợ” sang “phát triển”, ưu tiên hỗ trợ nâng cao năng lực và thúc đẩy khả năng tự vươn lên của các nhóm yếu thế thông qua công tác xã hội chuyên nghiệp. Các chính sách và dịch vụ được định hướng mở rộng theo chiều sâu, tăng tỷ trọng các can thiệp có tính hỗ trợ dài hạn như chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý - xã hội và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng, thay cho cách tiếp cận chủ yếu dựa vào nuôi dưỡng, trợ cấp đơn thuần. Đồng thời, hệ thống trợ giúp xã hội phải có năng lực thích ứng rủi ro, sẵn sàng ứng phó linh hoạt với các rủi ro xã hội đặc thù vùng núi như lũ quét, sạt lở, dịch bệnh, cũng như xu hướng già hóa dân số.

Về mục tiêu đến năm 2030, Lai Châu phấn đấu bảo đảm 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được tiếp cận và thụ hưởng đầy đủ chính sách; từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng chuyên sâu và cá thể hóa, mở rộng các dịch vụ chăm sóc - hỗ trợ phục hồi - hỗ trợ tâm lý - hỗ trợ hòa nhập. Tỉnh đồng thời hoàn thiện mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng tinh gọn, hiệu quả, kết hợp hài hòa giữa chăm sóc tập trung và chăm sóc tại cộng đồng; củng cố nhân lực tuyến đầu, bảo

đảm 100% xã, phường có cán bộ hoặc cộng tác viên công tác xã hội để hỗ trợ phát hiện - kết nối - can thiệp kịp thời, giảm tình trạng bỏ sót đối tượng và nâng chất lượng trợ giúp.

Về tổ chức hạ tầng, tỉnh định hướng phát triển theo mô hình “Trung tâm nông cốt - Mạng lưới vệ tinh” để khắc phục hạn chế do địa hình chia cắt và phù hợp mô hình chính quyền địa phương mới. Ở cấp tỉnh, duy trì và nâng cấp 01 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp tại thành phố Lai Châu, đồng thời mở rộng quy mô tiếp nhận, bổ sung các chức năng chuyên sâu như chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng và tư vấn tâm lý - xã hội. Cùng với đó, hình thành các cơ sở vệ tinh theo khu vực nhằm giảm tải cho tuyến tỉnh và tăng khả năng tiếp cận dịch vụ: khu vực phía Đông (xã Mường Kim/Khoen On/Than Uyên/Mường Than - xã Pắc Ta/Nậm Sỏ/Tân Uyên/Mường Khoa) định hướng xây dựng mới hoặc bố trí cơ sở vệ tinh phục vụ người cao tuổi và người khuyết tật; khu vực phía Tây (xã Phong Thổ/Dào San/Sì Lở Lầu/Không Lào - xã Tủa Sín Chải/Sìn Hồ/Hồng Thu/Nậm Tăm/Pu Sam Cáp/Nậm Mạ/Lê Lợi/Nậm Cuối) hình thành cơ sở vệ tinh quy mô nhỏ, ưu tiên hỗ trợ nhóm yếu thế vùng biên giới và vùng đặc biệt khó khăn. Bên cạnh hệ thống tổng hợp, tỉnh nghiên cứu phát triển các câu phân chuyên biệt theo nhóm đối tượng: cơ sở chăm sóc người cao tuổi tập trung tại thành phố Lai Châu hoặc vùng phụ cận giai đoạn 2025-2030; mô hình hỗ trợ người khuyết tật theo hướng kết hợp chăm sóc - phục hồi chức năng - hòa nhập cộng đồng; dịch vụ trợ giúp trẻ em được lồng ghép trong cơ sở tổng hợp nhưng bảo đảm không gian sinh hoạt, giáo dục và tư vấn tâm lý riêng.

Đối với các lĩnh vực hỗ trợ xã hội đặc thù, tỉnh tiếp tục duy trì 01 cơ sở cai nghiện ma túy tập trung cấp tỉnh đặt tại khu vực xa khu dân cư, tập trung nâng cấp điều kiện điều trị, phục hồi và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng. Chức năng hỗ trợ nạn nhân bạo lực, mua bán người được lồng ghép trong hệ thống trợ giúp xã hội chung, nhưng bảo đảm yêu cầu bảo mật, an toàn và quy trình can thiệp phù hợp. Đồng thời, Lai Châu đặc biệt chú trọng phát triển hạ tầng trợ giúp khẩn cấp gắn với phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu, bao gồm bố trí hệ thống kho dự trữ lương thực, vật tư cứu trợ và thiết lập các điểm tiếp nhận - phân phối cứu trợ tại các khu vực thường xuyên xảy ra lũ quét, sạt lở, bảo đảm cứu trợ kịp thời và giảm thiểu rủi ro tái nghèo do thiên tai.

2.3.3. Lĩnh vực chăm sóc người có công

Đến năm 2030, tỉnh Lai Châu định hướng phát triển lĩnh vực chăm sóc người có công theo quan điểm xuyên suốt: đây không chỉ là thực hành đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” mà còn là trách nhiệm chính trị quan trọng, góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân, tăng cường gắn kết xã hội và bảo đảm ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn miền núi, biên giới. Công tác người có công được tổ chức theo hướng bảo đảm quyền lợi đầy đủ, kịp thời; chú trọng chất lượng sống, chăm sóc sức khỏe và

điều dưỡng; ưu tiên các địa bàn khó khăn để mọi đối tượng người có công đều được thụ hưởng công bằng.

Trên cơ sở đó, mục tiêu cốt lõi đến năm 2030 là phấn đấu 100% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư cùng địa bàn, qua các giải pháp hỗ trợ tổng thể về thu nhập, nhà ở, y tế, tiếp cận dịch vụ xã hội và điều kiện sinh hoạt. Đồng thời, tỉnh đảm bảo giải quyết đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách cho 100% đối tượng, không để sót các trường hợp đủ điều kiện thụ hưởng; tăng cường rà soát, cập nhật hồ sơ, chuẩn hóa quy trình tiếp nhận - xét duyệt - chi trả để chính sách đến đúng người, đúng thời điểm. Bên cạnh đó, tỉnh tập trung ưu tiên nguồn lực cho vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng và khu vực biên giới, nơi điều kiện tiếp cận dịch vụ còn hạn chế, nhằm thu hẹp chênh lệch trong chăm sóc và bảo đảm an sinh cho người có công trên toàn địa bàn.

Một định hướng đột phá trong giai đoạn tới là phát triển hạ tầng chăm sóc người có công để khắc phục hạn chế hiện nay là chưa có cơ sở chăm sóc tập trung chuyên biệt. Theo quy hoạch, đến năm 2030 tỉnh sẽ hình thành 01 Trung tâm đón tiếp thân nhân liệt sỹ và điều dưỡng người có công với cách mạng. Đây là thiết chế mới, giúp tỉnh chủ động tổ chức điều dưỡng tập trung, nâng cao chất lượng chăm sóc, giảm phụ thuộc vào việc đưa đối tượng đi điều dưỡng ngoài tỉnh hoặc lòng ghép tại các cơ sở khác, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho thân nhân liệt sỹ khi đến thăm viếng, tri ân.

Cùng với trung tâm chuyên biệt, tỉnh định hướng khai thác và liên thông hiệu quả các hạ tầng hỗ trợ. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp (dự kiến được nâng cấp tại thành phố Lai Châu và các điểm vệ tinh phía Đông, phía Tây) được sử dụng để hỗ trợ chăm sóc các trường hợp người có công neo đơn, đặc biệt khó khăn có nhu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc lâu dài. Đồng thời, tỉnh chú trọng nâng cấp cơ sở vật chất và năng lực của hệ thống y tế cơ sở nhằm bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý bệnh mạn tính và theo dõi sức khỏe định kỳ cho người có công ngay tại cộng đồng, giảm chi phí tiếp cận dịch vụ và nâng cao chất lượng sống.

Với các định hướng trên, lĩnh vực chăm sóc người có công của Lai Châu đến năm 2030 được triển khai theo hướng đầy đủ - kịp thời - công bằng - chuyên nghiệp, kết hợp hài hòa giữa chính sách, dịch vụ chăm sóc và hạ tầng điều dưỡng, qua đó thể hiện trách nhiệm của Nhà nước và cộng đồng, củng cố niềm tin xã hội và góp phần giữ vững ổn định phát triển trên địa bàn tỉnh.

2.3.4. Lĩnh vực bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Đến năm 2030, tỉnh Lai Châu định hướng phát triển lĩnh vực bảo vệ và chăm sóc trẻ em theo quan điểm trẻ em là đối tượng ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển con người, gắn với định hướng “lấy con người làm trung tâm”. Công tác trẻ em được chuyển từ cách tiếp cận hỗ trợ thụ động sang bảo vệ toàn diện, bảo đảm trẻ em được tiếp

cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, dinh dưỡng, vui chơi, phát triển toàn diện), đồng thời ưu tiên mạnh cho trẻ em ở vùng sâu, vùng xa, biên giới và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số—nơi điều kiện tiếp cận dịch vụ còn hạn chế và rủi ro cao hơn.

Trên cơ sở đó, tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ và chăm sóc; cải thiện rõ rệt sức khỏe và dinh dưỡng trẻ em, trong đó tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 17% (mục tiêu 16,99%), giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn 20‰ và trẻ em dưới 5 tuổi còn dưới 34‰. Tỉnh đồng thời phấn đấu hoàn thành và duy trì chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3-5 tuổi, và tăng tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em, từng bước xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh và thân thiện cho trẻ.

Về định hướng trọng tâm, Lai Châu ưu tiên giải quyết suy dinh dưỡng vùng cao, coi đây là thách thức lớn đối với chất lượng nguồn nhân lực tương lai. Tỉnh triển khai đồng bộ các chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em ngay từ thai kỳ, kết hợp y tế dự phòng với dinh dưỡng học đường; tập trung nguồn lực cho vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm cải thiện tâm vóc, thể lực và khả năng phát triển của trẻ em, giảm các chênh lệch về dinh dưỡng giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn.

Cùng với đó, tỉnh tăng cường bảo vệ trẻ em trong môi trường đặc biệt và rủi ro, bảo đảm mọi trẻ em—nhất là trẻ mồ côi, trẻ không nơi nương tựa—đều được chăm sóc, bảo vệ đầy đủ, hướng tới mục tiêu bao phủ 100%. Công tác phòng ngừa rủi ro được đẩy mạnh theo hướng chủ động, tập trung phòng chống tai nạn thương tích (đuối nước, sạt lở đất) và nâng cao hiệu quả phòng, chống bạo lực - xâm hại trẻ em. Tỉnh chú trọng các giải pháp thay đổi hành vi, truyền thông cộng đồng và tăng cường phối hợp liên ngành, đồng thời kiên quyết xóa bỏ các tập tục lạc hậu gây tổn hại đến trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái.

Trong lĩnh vực giáo dục và tiếp cận dịch vụ, Lai Châu định hướng bảo đảm cơ hội học tập công bằng, tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường lớp, nhất là hệ thống trường nội trú, bán trú dân nuôi nhằm tạo điều kiện cho trẻ em vùng biên giới, vùng khó khăn được đến trường liên tục, giảm tỷ lệ bỏ học và nâng chất lượng học tập. Một hướng ưu tiên quan trọng là tăng cường dạy và học tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1, giúp trẻ có nền tảng ngôn ngữ để hòa nhập, tiếp thu kiến thức tốt hơn, qua đó nâng hiệu quả phổ cập và giảm bất bình đẳng trong kết quả giáo dục.

Với các định hướng trên, đến năm 2030 Lai Châu hướng tới xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em toàn diện, bao trùm và thích ứng, tập trung vào dinh dưỡng - sức khỏe - giáo dục - an toàn, lấy trẻ em làm trung tâm và ưu tiên các vùng khó khăn, qua đó tạo nền tảng cho phát triển con người, nâng chất lượng dân số và nguồn nhân lực của tỉnh trong dài hạn.

2.3.5. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Đến năm 2030, tỉnh Lai Châu định hướng công tác phòng, chống tệ nạn xã hội (TNXH) là nhiệm vụ trọng yếu nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đặc biệt trên địa bàn biên giới có tính chất phức tạp. Tỉnh chuyển mạnh cách tiếp cận từ “quản lý, cách ly” sang “điều trị, hỗ trợ và tái hòa nhập”, lấy con người làm trung tâm, trong đó coi giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện là giải pháp căn cơ để phòng ngừa tái nghiện, giảm nghèo và hạn chế phát sinh TNXH.

Trên cơ sở đó, tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030 phấn đấu trên 50% số xã, phường không có ma túy, từng bước xây dựng các địa bàn an toàn, lành mạnh. Đồng thời, nâng tỷ lệ người sau cai nghiện có việc làm đạt từ 60% trở lên, gắn chặt quá trình cai nghiện với đào tạo nghề, tư vấn việc làm và hỗ trợ sinh kế; tạo nền tảng để hướng tới tầm nhìn dài hạn đến 2050 đạt tối thiểu 75%. Cùng với đó, tỉnh duy trì ổn định chương trình điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone với quy mô khoảng 2.100 người/năm, bảo đảm tính liên tục và hiệu quả điều trị, giảm nguy cơ lây nhiễm và các hệ lụy xã hội.

Về định hướng phòng, chống và cai nghiện ma túy, Lai Châu xác định đây là nội dung trọng tâm. Tỉnh phát triển theo hướng đa dạng hóa hình thức cai nghiện, duy trì đồng thời cai nghiện bắt buộc tại trung tâm, cai nghiện tự nguyện và cai nghiện tại cộng đồng; kết hợp điều trị y tế (trong đó có Methadone) với hỗ trợ tâm lý và hỗ trợ xã hội, nâng cao khả năng phục hồi bền vững. Về hạ tầng, tỉnh định hướng duy trì và nâng cấp 01 cơ sở cai nghiện ma túy tập trung cấp tỉnh (bố trí tại khu vực xa khu dân cư), ưu tiên nâng cấp điều kiện ăn ở, điều trị, đồng thời đầu tư mạnh cho khu vực dạy nghề và lao động trị liệu nhằm tăng hiệu quả phục hồi và chuẩn bị năng lực tái hòa nhập. Mặc dù theo định hướng chung đến năm 2030 có thể có 02 cơ sở cai nghiện, tỉnh tập trung trước hết vào nâng cao chất lượng điều trị thực chất của cơ sở cấp tỉnh hiện có, coi chất lượng can thiệp và tỷ lệ tái hòa nhập thành công là thước đo quan trọng.

Đối với hỗ trợ sau cai, tỉnh tăng cường quản lý, theo dõi và hỗ trợ người sau cai nghiện tại nơi cư trú theo hướng liên thông giữa công an - y tế - lao động xã hội - chính quyền cơ sở, bảo đảm can thiệp kịp thời và giảm kỳ thị. Công tác cai nghiện được gắn với các chương trình vay vốn, tạo việc làm tại chỗ, ưu tiên các mô hình nông nghiệp, chăn nuôi, sinh kế phù hợp điều kiện địa phương nhằm hạn chế tái nghiện do thất nghiệp và bấp bênh thu nhập.

Cùng với phòng, chống ma túy, tỉnh đặc biệt chú trọng phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân do đặc thù giáp biên với Trung Quốc. Định hướng phát triển theo hướng lồng ghép chức năng hỗ trợ nạn nhân bạo lực, nạn nhân mua bán người vào hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp, không xây dựng cơ sở riêng biệt cô lập; đồng thời đặt yêu cầu nghiêm ngặt về bảo mật và an toàn tuyệt đối cho nạn nhân trong

quá trình tạm lánh, hỗ trợ tâm lý và phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng. Trọng tâm can thiệp là bảo đảm dịch vụ hỗ trợ thiết yếu, an toàn, tiếp cận thuận lợi và không làm gia tăng rủi ro tái tổn thương.

Về quản trị và bảo đảm an ninh, tỉnh tăng cường hợp tác quốc tế và phối hợp liên vùng với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và các tỉnh Bắc Lào nhằm kiểm soát biên giới, ngăn chặn tội phạm buôn bán người và các TNXH xuyên biên giới. Đồng thời, phát triển kinh tế biên mậu được định hướng gắn chặt với bảo đảm an ninh trật tự, không để tội phạm lợi dụng hoạt động thương mại và giao lưu biên giới để thực hiện hành vi phạm pháp, qua đó xây dựng khu vực biên giới ổn định, an toàn và phát triển bền vững.

2.4. Giải pháp phát triển

Để thực hiện hiệu quả các mục tiêu và định hướng phát triển việc làm và an sinh xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Lai Châu xác định nhóm giải pháp phát triển theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh miền núi, biên giới và mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

(1) Giải pháp về cơ chế, chính sách

Rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về việc làm và an sinh xã hội theo hướng đồng bộ, thống nhất, phù hợp với các quy định của Trung ương và điều kiện thực tiễn của tỉnh. Tăng cường lồng ghép chính sách việc làm, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Ưu tiên ban hành các cơ chế khuyến khích tạo việc làm tại chỗ, hỗ trợ sinh kế bền vững, phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế hợp tác và doanh nghiệp nhỏ và vừa; hoàn thiện chính sách hỗ trợ các nhóm yếu thế, bảo đảm công bằng và bao trùm trong tiếp cận an sinh xã hội.

(2) Giải pháp về phát triển việc làm và thị trường lao động

Đẩy mạnh phát triển việc làm gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; ưu tiên tạo việc làm bền vững trong các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh như nông nghiệp hàng hóa, chế biến nông - lâm sản, du lịch, dịch vụ, kinh tế biên mậu và kinh tế cửa khẩu.

Phát triển thị trường lao động theo hướng đồng bộ; nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống cơ sở dịch vụ việc làm; tăng cường kết nối cung - cầu lao động trong và ngoài tỉnh. Đẩy mạnh tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo lại nghề, hỗ trợ di chuyển lao động và xuất khẩu lao động phù hợp với điều kiện, nhu cầu của người lao động địa phương.

(3) Giải pháp về giảm nghèo bền vững

Tiếp tục thực hiện giảm nghèo theo hướng đa chiều, bền vững, lấy tạo việc làm và phát triển sinh kế làm giải pháp trung tâm. Chuyển mạnh từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ phát triển, nâng cao năng lực tự vươn lên của hộ nghèo, cận nghèo.

Tập trung nguồn lực cho các địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; ưu tiên hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề, tín dụng chính sách, nhà ở, nước sạch, y tế và giáo dục. Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá để hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới.

(4) Giải pháp về mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội, đặc biệt là bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với lao động khu vực phi chính thức, lao động nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số. Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ mức đóng, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận và duy trì tham gia bảo hiểm xã hội.

Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp gắn với tư vấn, giới thiệu việc làm và đào tạo lại nghề; bảo đảm quyền lợi của người lao động, hạn chế tình trạng nợ đọng, trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

(5) Giải pháp về bảo trợ xã hội và chăm sóc các nhóm yếu thế

Hoàn thiện hệ thống bảo trợ xã hội theo hướng đa tầng, linh hoạt và nhân văn; bảo đảm trợ giúp kịp thời, đầy đủ cho các nhóm đối tượng yếu thế. Nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội, từng bước mở rộng các dịch vụ chuyên sâu như chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng.

Kết hợp hài hòa giữa chăm sóc tập trung tại cơ sở trợ giúp xã hội và chăm sóc tại cộng đồng; tăng cường năng lực trợ giúp xã hội tại cơ sở, nhất là tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

(6) Giải pháp về phát triển hạ tầng và điều kiện bảo đảm

Ưu tiên đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng phục vụ lĩnh vực an sinh xã hội, bao gồm cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện, cơ sở dịch vụ việc làm và hạ tầng trợ giúp xã hội khẩn cấp. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải; ưu tiên các công trình thiết yếu, có tác động trực tiếp đến nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ an sinh xã hội của người dân.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, cung ứng dịch vụ an sinh xã hội; xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, kết nối liên thông giữa các ngành, các cấp.

(7) Giải pháp về tổ chức thực hiện và phối hợp liên ngành

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực việc làm và an sinh xã hội; phân định rõ trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện chính sách. Tăng cường phối hợp liên ngành giữa lao động - xã hội, giáo

dục, y tế, tài chính, kế hoạch và đầu tư trong triển khai các chương trình, dự án liên quan.

Đẩy mạnh công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời điều chỉnh chính sách và giải pháp phù hợp với thực tiễn phát triển và khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh.

Bảng 135. Giải pháp phát triển việc làm và an sinh xã hội

Nhóm giải pháp	Nội dung chủ yếu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giai đoạn thực hiện
1. Hoàn thiện thể chế, chính sách phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và định hướng điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	Rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện các chính sách về việc làm, bảo hiểm xã hội	Sở Nội vụ tỉnh Lai Châu	Sở Tài chính; Bảo hiểm xã hội tỉnh, UBND các xã, phường	2026–2030
	Rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện các chính sách về giảm nghèo	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu	Sở Tài chính; Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo, UBND các xã, phường	
	Rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện các chính sách về bảo trợ xã hội	Sở Y tế	Sở Tài chính; Sở Nội vụ, UBND các xã, phường	
2. Phát triển thị trường lao động, tạo việc làm bền vững	Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, gắn kết cung – cầu lao động; mở rộng các hình thức tư vấn, giới thiệu việc làm; tăng cường kết nối với doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh	Sở Nội vụ tỉnh Lai Châu	Sở Công Thương; Sở Tài chính; UBND các xã, phường.	2026–2030
3. Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững	Triển khai đồng bộ các chương trình giảm nghèo đa chiều; lồng ghép giảm nghèo với phát triển sinh kế, đào tạo nghề, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu	Sở Nội vụ; Sở Tài chính; Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND các xã, phường.	2026–2030
4. Mở rộng và nâng cao hiệu quả BHXH, BHTN	Tăng tỷ lệ bao phủ BHXH, BHTN; mở rộng đối tượng tham gia BHXH tự nguyện; nâng cao hiệu quả quản lý, chi trả và giải quyết chế độ	Bảo hiểm xã hội tỉnh Lai Châu	Sở Nội vụ; Sở Tài chính; UBND các xã, phường.	2026–2030
5. Nâng cao hiệu quả bảo trợ xã hội	Bảo đảm thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất; từng bước nâng cao chất	Sở Y tế tỉnh Lai Châu	Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính; UBND các xã, phường	2026–2030

Nhóm giải pháp	Nội dung chủ yếu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giai đoạn thực hiện
	lượng chăm sóc đối tượng yếu thế			
6. Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	Đầu tư nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh; phát triển các mô hình trợ giúp tại cộng đồng; nâng cao năng lực ứng phó rủi ro xã hội, thiên tai, dịch bệnh	Sở Y tế tỉnh Lai Châu	Sở Xây dựng; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; UBND các xã, phường.	2026–2030
7. Phát triển nguồn nhân lực gắn với an sinh xã hội	Gắn đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng lao động với giải quyết việc làm, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội bền vững	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lai Châu	Sở Nội vụ; Sở Công Thương; UBND các xã, phường.	2026–2030
8. Tăng cường đầu tư hạ tầng an sinh xã hội	Đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở dịch vụ việc làm; cải thiện điều kiện tiếp cận dịch vụ an sinh xã hội tại vùng sâu, vùng xa	Sở Tài chính tỉnh Lai Châu	Sở Tài chính; Sở Xây dựng; Sở Nội vụ; UBND các xã, phường.	2026–2030
9. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về việc làm, an sinh xã hội; ứng dụng CNTT trong quản lý, cung cấp dịch vụ công lĩnh vực an sinh xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lai Châu	Sở Nội vụ; Bảo hiểm xã hội tỉnh; UBND các xã, phường.	2026–2030
10. Nâng cao năng lực quản lý và giám sát	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giảm nghèo và an sinh xã hội; tăng cường theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu	Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Y tế; UBND các xã, phường.	2026–2030

V. Phương hướng công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại

1. Quan điểm và tầm nhìn

1.1. Quan điểm phát triển

Kiên định mục tiêu chiến lược: Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh Lai Châu vững mạnh toàn diện, mẫu mực, tiêu biểu, có sức mạnh tổng hợp và trình độ sẵn sàng chiến đấu cao. Đặt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong mối quan hệ hữu cơ, gắn kết chặt chẽ với củng cố quốc phòng - an ninh; coi trọng việc xây dựng và gia cố vững chắc "thế trận lòng dân" tại các địa bàn trọng yếu, vùng sâu, vùng biên giới.

Hiện đại hóa năng lực thực thi: Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho tiềm lực vật chất, trang bị kỹ thuật và ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ trong quản lý quốc phòng, an ninh. Đặc biệt quan tâm đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất cho các lực lượng trực tiếp chiến đấu và lực lượng Công an xã, phường chính quy, đảm bảo đủ năng lực xử lý hiệu quả mọi tình huống từ sớm, từ xa.

Xây dựng lực lượng tinh nhuệ: Quyết tâm xây dựng lực lượng Công an tỉnh tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tạo nền tảng vững chắc để đến năm 2030 xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương, đường lối, định hướng của Đảng và Nhà nước về công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; trong đó tập trung triển khai Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị, các đề án, chương trình của Tỉnh uỷ về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, đảm bảo có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, thực chất, góp phần tạo lập môi trường hoà bình, ổn định, tranh thủ nguồn lực từ các đối tác nước ngoài, phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Hướng tới xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tỉnh phát triển ở trình độ hiện đại, tinh nhuệ; sở hữu năng lực tác chiến và ứng phó linh hoạt với mọi tình huống. Lai Châu sẽ trở thành pháo đài vững chắc về quốc phòng, an ninh biên giới; trong đó, mỗi người dân đều là một chiến sĩ, một chủ thể tích cực trong mạng lưới an ninh nhân dân, cùng tham gia bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ và giữ gìn trật tự trị an xã hội.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Xây dựng hệ thống lực lượng Quân sự, Công an tỉnh nhuệ, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Nâng cao sức chiến đấu và khả năng cơ động, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và Nhân dân. Đảm bảo trạng thái luôn sẵn sàng, không để xảy ra bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; xử lý triệt để các mầm mống gây mất ổn định, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự; giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia.

Nâng cao hiệu quả điều hành của hệ thống chính trị trong công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung nguồn lực giải quyết dứt điểm các vụ việc phức tạp, tồn đọng, kéo dài; đồng thời thiết lập cơ chế ứng phó nhanh đối với các kiến nghị mới phát sinh, không để khiếu kiện vượt cấp hoặc bị các thế lực thù địch lợi dụng.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Xây dựng và phát triển lực lượng

Đẩy nhanh lộ trình hiện đại hóa lực lượng Công an xã; tập trung nguồn lực hoàn thiện hệ thống trụ sở, trang thiết bị nghiệp vụ chuyên dụng cho Công an cấp xã, phường và các lực lượng trực tiếp phòng chống tội phạm.

Chú trọng công tác tuyển chọn, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chủ trì các cấp. Đặc biệt ưu tiên công tác tạo nguồn cán bộ từ con em đồng bào các dân tộc ít người tại địa phương nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ bám bản, thấu hiểu địa bàn, đáp ứng yêu cầu quốc phòng - an ninh tại cơ sở.

Đẩy nhanh lộ trình xây dựng lực lượng quân sự địa phương “tinh, gọn, mạnh, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa”, trong đó xây dựng lực lượng quân sự xã “chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”, tập trung quy hoạch, bố trí quỹ đất, kinh phí xây dựng trụ sở làm việc, thao trường, bãi tập cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên vững mạnh, rộng khắp, có chất lượng cao.

Thực hiện nghiêm túc công tác diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập sẵn sàng chiến đấu theo các kịch bản sát thực tế. Đảm bảo 100% chỉ tiêu tuyển chọn công dân nhập ngũ và nâng cao chất lượng giáo dục kiến thức quốc phòng - an ninh cho mọi đối tượng.

3.2. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự trị an

Xây dựng địa bàn ổn định để tạo môi trường thu hút đầu tư và phát triển kinh tế. Củng cố lực lượng dân quân tự vệ tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và các xã vùng biên, đảm bảo tính sẵn sàng phản ứng nhanh tại chỗ.

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; tăng cường tuần tra, nắm chắc tình hình biến động dân cư và an ninh chính trị. Kiên quyết ngăn chặn, xử lý các vụ việc từ lúc mới phát sinh tại cơ sở.

Đấu tranh phòng chống tội phạm: Thực hiện quyết liệt các chuyên án về ma túy, hình sự, mua bán người và xâm hại trẻ em. Coi việc kiểm chế tai nạn giao thông và các tệ nạn xã hội là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của toàn hệ thống chính trị.

Tăng cường công tác quản lý người nước ngoài và quản lý cư trú. Nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng, chủ động đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, âm mưu “diễn biến hòa bình” và các hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch.

3.3. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh

- Quy hoạch lưỡng dụng: Trong bố trí dân cư và xây dựng hạ tầng, phải tích hợp chặt chẽ yếu tố quốc phòng. Các công trình công cộng, dân dụng ưu tiên thiết kế có tầng hầm, đảm bảo khả năng trú ẩn và tính bền vững khi có tình huống khẩn cấp.

- Áp dụng công nghệ trong công tác bảo vệ biên giới: Xây dựng hệ thống hàng rào biên giới thông minh gắn với camera giám sát, loa cảm biến và chiếu sáng tại các điểm yếu, điểm cận. Phương pháp triển khai phải linh hoạt, kết hợp giữa bảo vệ chủ quyền và thúc đẩy giao lưu, kinh tế biên mậu hữu nghị.

- Phát triển mạng lưới đường giao thông theo hướng "lưỡng dụng": vừa phục vụ dân sinh, vừa phục vụ cơ động lực lượng. Tập trung nâng cấp, mở mới hệ thống đường tuần tra biên giới và đường ra biên giới (từ khu vực Mốc 16(2) đến Mốc 85(2)), phấn đấu hình thành mạng lưới giao thông biên giới khép kín.

- Triển khai kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới (khoảng 10 km) để chống xói lở, bảo vệ cột mốc và chủ quyền. Hoàn thiện hệ thống trụ sở Công an xã, các đồn, trạm, tổ công tác biên phòng theo hướng kiên cố, hiện đại.

- Đảm bảo an ninh không gian mạng, xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc thông suốt, bảo mật cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 và sẵn sàng ứng phó với các thách thức từ chiến tranh không gian mạng.

- Tăng cường phối hợp liên ngành, thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Công an, Quân đội và Biên phòng cùng toàn dân trong công tác phòng chống tội phạm xuyên biên giới, đặc biệt là nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em tại các huyện vùng cao.

- Việc phát triển hạ tầng biên giới “lưỡng dụng”, hệ thống hàng rào biên giới cần tuân thủ các quy định của 03 văn kiện pháp lý về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc và các thỏa thuận liên quan.

3.4. Đẩy mạnh công tác đối ngoại

Trong giai đoạn tới, tỉnh Lai Châu xác định công tác đối ngoại là nhiệm vụ “trọng yếu, thường xuyên”, đóng vai trò tiên phong trong việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh thực hiện phương châm kết hợp chặt chẽ, nhuần nhuyễn giữa đối ngoại với quốc phòng và an ninh, tạo thành thế trận vững chắc tại khu vực biên giới.

Lai Châu chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; trọng tâm là tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác toàn diện với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) cũng như các tổ chức quốc tế. Công tác đối ngoại phải hướng tới mục tiêu xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững; khẳng định chủ quyền lãnh thổ quốc gia gắn liền với việc mở rộng không gian phát triển kinh tế cửa khẩu.

4. Nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Để hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược về giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia và ổn định chính trị - xã hội, tỉnh Lai Châu xác định cần triển khai quyết liệt, đồng bộ các nhóm nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm sau đây:

a. Giải pháp về xây dựng thể trận và lực lượng

Tập trung nghiên cứu, rà soát và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể thể trận quốc phòng toàn dân trong thời kỳ mới, gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chiều sâu văn hóa của vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Quá trình này phải đảm bảo tính tương thích cao với việc điều chỉnh địa giới hành chính và đáp ứng linh hoạt các yêu cầu tác chiến trong tình hình mới, đặc biệt ưu tiên bố trí nguồn lực cho các địa bàn chiến lược dọc đường biên giới và các khu vực trọng điểm về quốc phòng, an ninh.

Đối với công tác xây dựng lực lượng và củng cố cơ sở: Tập trung chỉ đạo xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên theo hướng “vững mạnh, rộng khắp”, có chất lượng cao. Quyết liệt thực hiện đề án đưa sĩ quan quân đội về xã và xây dựng Quân Công an xã chính quy, coi đây là hạt nhân trong việc củng cố năng lực quốc phòng, an ninh và hệ thống chính trị cơ sở. Đồng thời, ưu tiên ngân sách để xây dựng, cải tạo, củng cố các công trình quốc phòng - an ninh phòng thủ tuyến biên giới, đầu tư, mua sắm trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật hiện đại cho lực lượng vũ trang, đảm bảo điều kiện làm việc và khả năng sẵn sàng chiến đấu. Chú trọng phát huy vai trò nòng cốt của Hội Cựu chiến binh, Hội Cựu Công an nhân dân và các tổ chức quần chúng trong việc giữ gìn trật tự kỷ cương, xây dựng môi trường xã hội an toàn, lành mạnh tại từng bản làng, cụm dân cư.

Về công tác dân vận và xây dựng “thể trận lòng dân”: Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác dân vận của lực lượng vũ trang để thắt chặt tình đoàn kết quân - dân cá nước. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân và thể trận biên phòng toàn dân vững chắc, dựa trên nền tảng “thể trận lòng dân”. Đẩy mạnh phong trào thi đua “Dân vận khéo” và các cuộc vận động yêu nước, phát huy tối đa vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong việc tập hợp, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết các dân tộc.

Thực hiện nghiêm túc quy trình tuyển chọn, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, chú trọng tạo nguồn quy hoạch chỉ huy các cấp là người dân tộc thiểu số có đủ năng lực và phẩm chất. Đẩy mạnh giáo dục quốc phòng cho thế hệ trẻ, khơi dậy tinh thần tự hào dân tộc và trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc, quyết tâm hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân hàng năm với chất lượng đầu vào ngày càng được nâng cao..

b. Giải pháp về quản lý Nhà nước và đảm bảo an ninh trật tự

Tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về an ninh trật tự: Nâng cao vai trò lãnh đạo trong công tác quản lý cư trú, căn cước công dân và quản lý chặt chẽ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, đặc biệt là xóa bỏ tình trạng tàng trữ súng tự chế trong nhân dân. Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ và tìm kiếm cứu nạn; tăng cường quản lý an ninh thông tin trên không gian mạng; thực hiện hiệu quả công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy nhằm giảm thiểu tệ nạn xã hội tại vùng cao.

Nâng cao chất lượng thi hành pháp luật và tái hòa nhập cộng đồng: Tập trung chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác thi hành án hình sự, quản lý tạm giữ, tạm giam và hỗ trợ tư pháp. Đảm bảo tuyệt đối an ninh, an toàn tại các cơ sở giam giữ; đồng thời chú trọng các biện pháp giáo dục cải tạo, nhân văn hóa quy trình giúp người lầm lỗi xóa bỏ mặc cảm, tích cực tái hòa nhập cộng đồng, trở thành công dân có ích cho địa phương.

Phát huy phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc: Chú trọng xây dựng và nhân rộng các mô hình tự quản về an ninh trật tự tại cơ sở; đẩy mạnh phong trào "Toàn dân bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia" trong tình hình mới. Tập trung xây dựng các thôn, bản, tổ dân phố vững mạnh về chính trị; phát huy tối đa vai trò của lực lượng Công an xã và Dân quân tự vệ trong việc nắm bắt địa bàn, kịp thời giải quyết các mâu thuẫn ngay từ cơ sở, không để phát sinh điểm nóng.

Nâng cao năng lực diễn tập và ứng phó sự cố: Chủ động phối hợp tổ chức các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập phòng chống khủng bố và các phương án ứng phó với thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm cứu hộ cứu nạn. Chuẩn bị đầy đủ lực lượng, phương tiện và các phương án hậu cần tại chỗ để sẵn sàng đối phó hiệu quả với các tình huống phức tạp về an ninh trật tự hoặc thảm họa thiên nhiên có thể xảy ra trên địa bàn tỉnh.

c. Giải pháp về kết hợp QPAN với phát triển kinh tế, xã hội

Quản lý chặt chẽ hoạt động đầu tư có yếu tố nước ngoài: Thực hiện thẩm định nghiêm ngặt, khách quan các dự án đầu tư có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tuân thủ tuyệt đối các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế. Việc phê duyệt dự án phải đặt trong mối liên hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh quốc gia, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh nhưng không lơ là cảnh giác.

Tăng cường cơ chế phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi thông tin với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, ngành Trung ương khi xem xét các dự án đầu tư tại khu vực biên giới hoặc các địa bàn nhạy cảm. Kiên quyết đấu tranh, ngăn chặn và xử lý nghiêm các biểu hiện "núp bóng" đầu tư, mua bán cổ phần trái phép hoặc các hoạt động thu mua đất đai tại các khu vực trọng điểm chiến lược, xung quanh các công trình quốc phòng quan trọng.

Đối với các dự án trọng điểm đã có quy hoạch nhưng chưa triển khai, tỉnh cần có phương án quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học, linh hoạt, vừa đáp ứng yêu cầu sinh kế trước mắt của nhân dân, vừa sẵn sàng thu hồi nhanh chóng để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khi có yêu cầu từ Chính phủ. Mọi công trình hạ tầng trọng điểm phải được đánh giá tác động tổng thể đến an ninh năng lượng và trật tự xã hội trước khi triển khai.

Bố trí dân cư gắn với hạ tầng quốc phòng: Trong quy hoạch hạ tầng giao thông, thủy lợi và các khu dân cư, nhất thiết phải lồng ghép yếu tố quốc phòng, tạo lập hệ thống liên hoàn giữa các cụm dân cư biên giới với các cơ quan, đơn vị vũ trang. Mục tiêu là xây dựng mỗi bản làng biên giới thành một "pháo đài" vững chắc, có khả năng tự vệ và hỗ trợ nhau kịp thời trong các tình huống khẩn cấp. Đồng thời, tăng cường hiệu lực quản lý đối với đất công ích và đất quy hoạch dành riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng lấn chiếm, sử dụng sai mục đích

d. Giải pháp về tăng cường quan hệ đối ngoại nhằm củng cố trật tự quốc phòng an ninh

Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng Biên phòng, Công an, Quân sự và Ngoại vụ trong việc nắm bắt tình hình biên giới, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh trên cơ sở 03 văn kiện pháp lý về biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, tập trung nâng cấp, hiện hóa hệ thống cửa khẩu (đặc biệt là cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng), hạ tầng logistics và kết nối giao thông liên quốc gia để thúc đẩy giao thương.

Chú trọng ngoại giao nhân dân, duy trì và mở rộng các hoạt động kết nghĩa cụm dân cư hai bên biên giới, qua đó xây dựng "thế trận lòng dân" vững chắc, góp phần bảo vệ an ninh từ sớm, từ xa, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn toàn tỉnh..

PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ- XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG, QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ SẮP XẾP, BỐ TRÍ DÂN CƯ NÔNG THÔN

I. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế, xã hội, các khu chức năng và liên kết không gian

1. Định hướng không gian phát triển

Cấu trúc không gian phát triển tỉnh Lai Châu được tổ chức theo mô hình chiến lược "Một trục - Hai vùng – Ba trụ cột", hướng tới sự cân bằng giữa phát triển kinh tế đột phá và bảo tồn sinh thái bền vững. Trọng tâm là Trục động lực kinh tế tổng hợp (trục xương sống) kết nối liên vùng và quốc tế thông qua cao tốc CT.13 và cửa khẩu Ma Lù Thàng, trục đóng vai trò dẫn dắt và phát triển lan tỏa.

(1) MỘT TRỤC

Trục động lực phát triển tổng hợp của tỉnh (trục “xương sống”) - nơi tập trung đô thị trung tâm, dịch vụ, công nghiệp chế biến chủ lực, các cực tăng trưởng và các nút giao thông chiến lược; đóng vai trò dẫn dắt lan toả phát triển sang các vùng còn lại.

Trục phát triển kinh tế dọc theo dọc QL.32 - QL.4D - QL.12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL.279, kết nối các đô thị thuộc khu vực Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - đô thị Lai Châu - Phong Thổ ra cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng.

Trục này không chỉ đơn thuần là hành lang bao gồm các tuyến giao thông, mà là một Trục kinh tế tổng hợp, với vai trò mới:

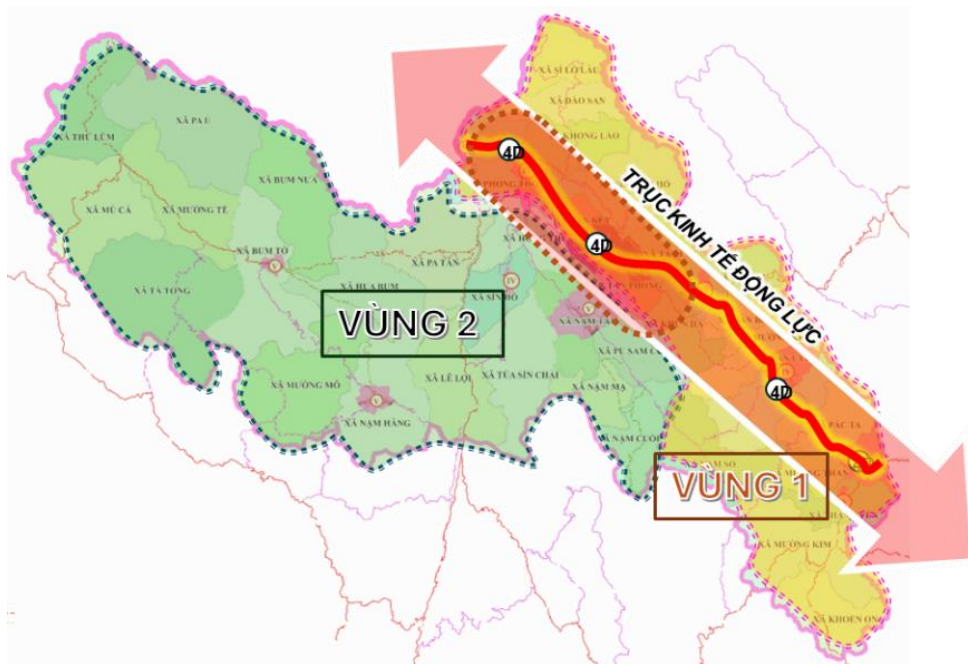
- Kết nối quốc tế: Với việc nâng cấp Cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng và dự án Cầu đa năng kết nối với Kim Thủy Hà (Trung Quốc), trục đóng vai trò kết nối các đô thị với cửa ngõ giao thương quan trọng giữa ASEAN và vùng Tây Nam Trung Quốc.

- Động lực từ dự án Cao tốc: Dự án Cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13) chạy dọc theo trục này sẽ rút ngắn đáng kể thời gian di chuyển, biến trục này thành trục logistics chiến lược.

- Chuỗi đô thị chức năng: Phát triển chuỗi đô thị theo trục này dựa vào các đô thị hiện hữu như Phong Thổ, Lai Châu, Than Uyên, Tân Uyên, tuy các một số đô thị hiện nay nằm trong xã nhưng về mặt chức năng kinh tế, chúng vẫn đóng vai trò là các đô thị lớn và đô thị vệ tinh, các cực tăng trưởng dọc trên toàn trục. Quy hoạch giữ nguyên định hướng phát triển hạ tầng đô thị cho các khu vực nằm trên các trục này.

Trục kinh tế động lực, kết nối cửa khẩu: ưu tiên giao thông trực chính, logistics, thương mại biên giới, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn và mạng lưới logistics vùng (gần cửa khẩu, KKT cửa khẩu và các tuyến quốc lộ/cao tốc/hầm kết nối).

“Một trục động lực phát triển tổng hợp của tỉnh, là xương sống không gian phát triển, tập trung các cực tăng trưởng, đô thị trung tâm, trung tâm dịch vụ - công nghiệp và các nút kết nối liên vùng.”

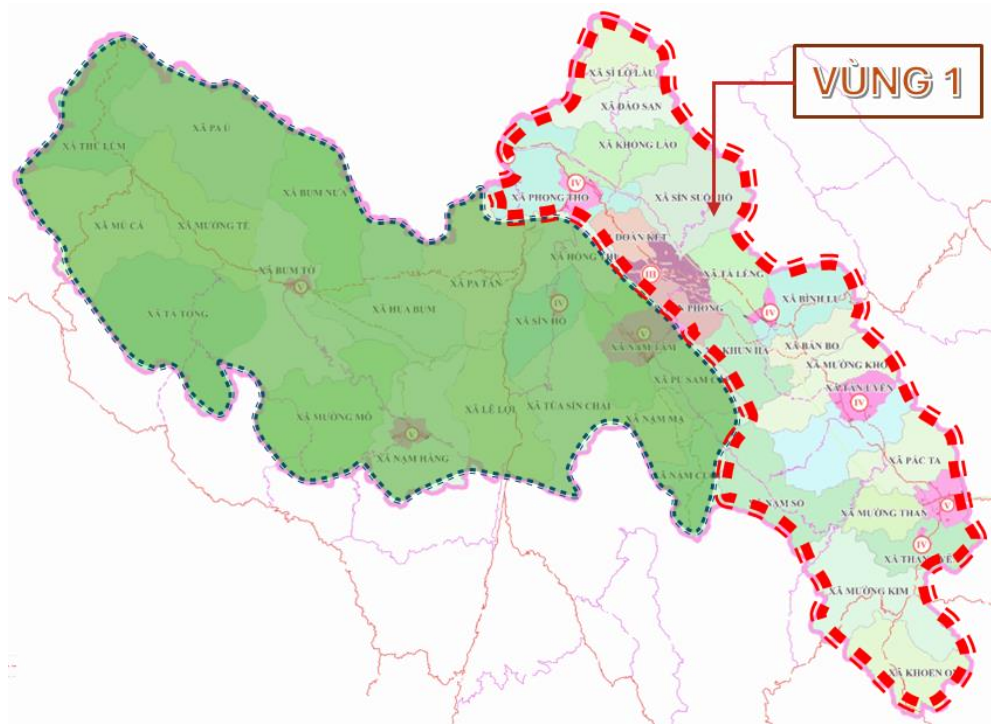


Hình 20. Sơ đồ định hướng không gian phát triển kinh tế

(2) HAI VÙNG

(i) Vùng kinh tế 1 – vùng kinh tế đô thị dịch vụ

Phạm vi: Các phường, xã dọc QL32 và QL4D với 02 Phường, 17 xã bao gồm: Phường Đoàn Kết, phường Tân Phong; Xã Phong Thổ, Sì Lờ Lầu, Đào San, Khổng Lào, Tả Lèng, Khun Hà, Bình Lư, Bản Bo, Mường Khoa, Tân Uyên, Nậm Sò, Pắc Ta, Mường Than, Mường Kim, Than Uyên, Khoen On.



Hình 21. Sơ đồ phân vùng kinh tế 1 – vùng kinh tế đô thị dịch vụ

Diện tích: 3.360,08 km²

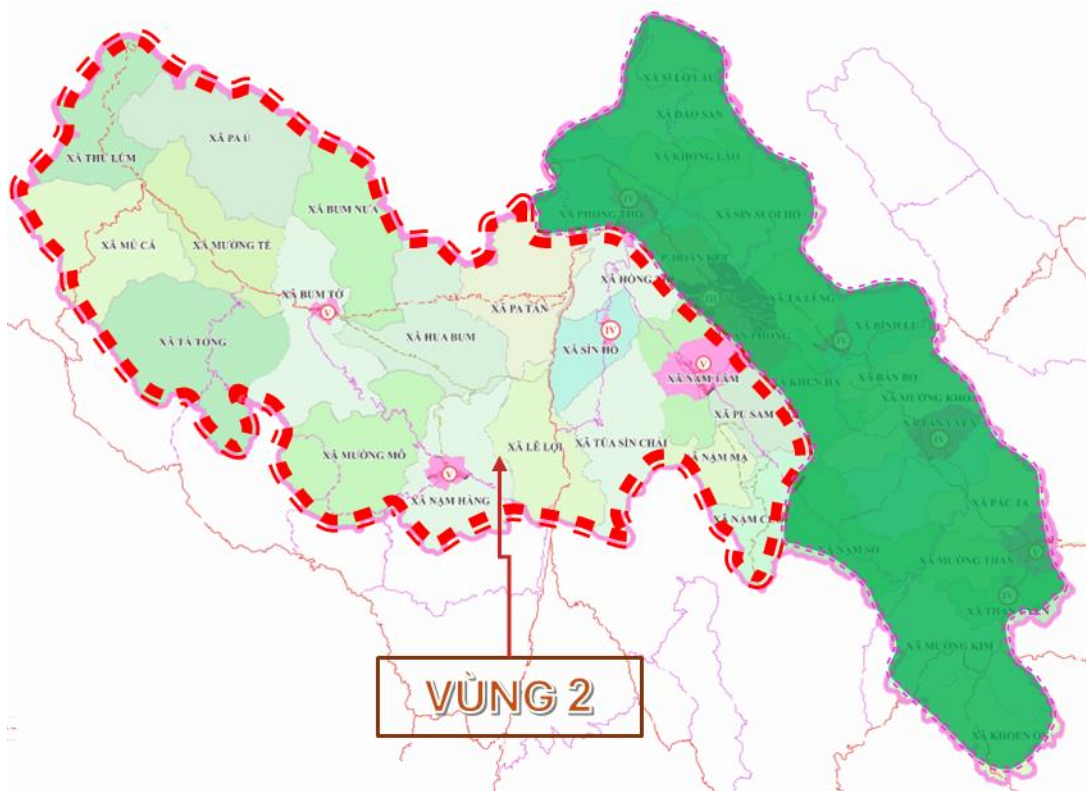
Quy mô dân số: 350.000 -370.000 người (dân số hiện trạng 336.914 người)

Đây là vùng có điều kiện thuận lợi hơn về giao thông và kinh tế, sẽ tập trung phát triển đa dạng: nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao (nhất là nông nghiệp hữu cơ gắn chế biến), khai thác khoáng sản, phát triển mạnh các dịch vụ du lịch, vận tải, mở rộng phát triển đô thị và kinh tế cửa khẩu. Vùng này giữ vai trò đầu tàu, tạo động lực tăng trưởng chung cho tỉnh.

Công nghiệp	Dịch vụ & Du lịch	Đô thị hóa
Tập trung chế biến sâu nông lâm sản.	Tổ hợp nghỉ dưỡng cao cấp (Sân golf, khoáng nóng).	Vùng lõi của quá trình đô thị hóa.
Khai thác, chế biến Đất hiếm (Mỏ Đông Pao, Nậm Xe).	Thương mại biên mậu sầm uất.	Tập trung mật độ dân cư cao nhất tỉnh.

(ii) Vùng kinh tế 2- Vùng kinh tế sinh thái

Phạm vi: Các đơn vị hành chính dọc QL12, 4H và lưu vực Sông Đà với 19 xã bao gồm các xã: Nậm Cuối, Nậm Mạ, Pu Sam Cap, Nậm Tăm, Hồng Thu, Tủa Sìn Chải, Sìn Hồ, Lê Lợi, Nậm Hàng, Pa Tần, Hua Bum, Mường Mô, Bum Tở, Bum Nưa, Tà Tổng, Mường Tè, Pa Ú, Mù Cả, Thu Lũm.



Hình 22. Sơ đồ phân vùng kinh tế 2 – vùng kinh tế sinh thái

Diện tích: 14.530,29 km²

Quy mô dân số: 200.000 -220.000 người (dân số hiện trạng 188.029 người)

Khu vực thượng nguồn sông Đà. Vùng này đảm bảo an ninh quốc gia và an ninh nguồn nước, tài nguyên rừng và đa dạng sinh học. Lấy công nghiệp năng lượng là trụ cột chính, là vùng là bảo vệ và phát triển rừng, trồng các cây lâm nghiệp chiến lược (ưu tiên quế, mắc ca, gỗ lớn), phát triển vùng dược liệu dưới tán rừng (ưu tiên sâm Lai Châu), sản xuất nông nghiệp hàng hóa giá trị cao, phát triển công nghiệp năng lượng (thủy điện), nuôi trồng thủy sản lòng hồ, phát triển kinh tế rừng kết hợp du lịch sinh thái và bảo tồn thiên nhiên.

Kinh tế Xanh

Kinh tế lâm nghiệp bền vững.

Dịch vụ môi trường rừng & Phát triển Thủy điện.

Thủ phủ Dược liệu

Vùng lõi phát triển **Sâm Lai Châu**.

Mục tiêu 3.000 ha Sâm dưới tán rừng đạt chuẩn GACP-WHO.

Du lịch Sinh thái

Du lịch lòng hồ thủy điện (Lai Châu, Sơn La).

Văn hóa bản địa các dân tộc ít người (La Hủ, Mảng, Cống).

2. Phương án phát triển các khu chức năng

2.1. Phương án phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng

- Đến năm 2030, Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) Ma Lù Thàng có diện tích 26.669,72 ha, giữ ổn định đến năm 2045 theo Quyết định số 1185/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng KKTCK Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045.

- Phạm vi KKTCK bao gồm 03 xã và 01 thị trấn cũ: Ma Li Pho, Huổi Luông, Mường So và thị trấn Phong Thổ; theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu, toàn bộ khu vực này được tổ chức lại thành xã Phong Thổ, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý không gian và đầu tư phát triển.

- KKTCK Ma Lù Thàng có vị trí địa lý đặc biệt quan trọng, với phía Bắc giáp xã Đào San, tỉnh Lai Châu (Việt Nam) và huyện Kim Bình, thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); phía Đông giáp xã Không Lào, tỉnh Lai Châu; phía Nam giáp xã Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu; và phía Tây giáp huyện Kim Bình, thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Trong Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng có cửa khẩu Ma Lù Thàng thông thương với cửa khẩu Kim Thủy Hà tại thị trấn Nà Phà, huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng được phát triển theo mô hình chuỗi kết nối trên các tuyến hành lang biên giới, hình thành các hành lang phát triển chủ đạo thông qua hệ thống giao thông (quốc lộ 12 và quốc lộ 4D) và 02 trung tâm động lực (khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng và khu vực đô thị Phong Thổ hiện nay), bảo đảm kết nối thuận lợi với các trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam và các tỉnh lân cận.

- KKTCK Ma Lù Thàng được định hướng phát triển theo mô hình khu kinh tế cửa khẩu đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó thương mại, dịch vụ, công nghiệp và du lịch là các lĩnh vực chủ đạo; công nghiệp chế biến và kinh tế nông - lâm giữ vai trò hỗ trợ, hình thành các chuỗi giá trị liên kết bền vững. Khu kinh tế không chỉ đóng vai trò là đầu mối xuất nhập khẩu mà còn là trung tâm dịch vụ logistics, kho bãi và trung chuyển hàng hóa, cửa ngõ phát triển du lịch biên giới, không gian đô thị - dịch vụ cửa khẩu hiện đại, qua đó tạo động lực lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội của xã Phong Thổ và khu vực phía Bắc tỉnh Lai Châu.

- Bên cạnh định hướng phát triển kinh tế cửa khẩu, cần gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, đồng thời tăng cường quan hệ chính sách đối ngoại với phía bạn Trung Quốc. Đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông dọc tuyến biên giới Việt - Trung nhằm thuận lợi hóa cho việc trao đổi, mua bán hàng hóa và giao lưu văn hóa của nhân dân khu vực biên giới.

2.2. Phương án phát triển hệ thống Khu, Cụm công nghiệp

Khu vực bố trí phát triển công nghiệp tập trung cần đảm bảo đáp ứng được các yếu tố, điều kiện như: Kết nối giao thông thuận lợi, gần các yếu tố tài nguyên, nguồn nguyên liệu sẵn có, đảm bảo có thể cung cấp đầy đủ các điều kiện thiết yếu (như: cung cấp điện, nước, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, thu hút lao động, bố trí các dịch vụ phục vụ người lao động...); đồng thời, phải đảm bảo khai thác, sử dụng có hiệu quả về đất đai. Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Phát triển các ngành nghề thủ công, phát huy thế mạnh của từng địa phương trong tỉnh, phát triển làng nghề, mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hóa.

Trên cơ sở các yêu cầu cần có đối với các khu, cụm công nghiệp và phù hợp với điều kiện thực tế địa hình của địa phương, xác định các khu vực phát triển công nghiệp tập trung như sau:

- Các KCN nghiệp được phân bố chủ yếu nằm trong vùng có điều kiện thuận lợi, là vùng động lực kinh tế của tỉnh. Việc bố trí các KCN đảm bảo không sử dụng đất rừng tự nhiên, cũng như các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và quy định về chuyển đổi đất lúa theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Phân bố các cụm công nghiệp tại các địa phương có điều kiện khó khăn hơn, theo hướng cơ bản địa bàn nào cũng có CCN Việc phát triển các CCN của tỉnh đảm bảo đáp ứng quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Trục kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn, như: QL.279, QL.32, QL.4D, cao tốc đi qua các xã Mường Than, Than Uyên, Mường Kim, Phong Thổ,... Đây là khu vực có có tính kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước; là khu vực tập trung chủ yếu các khu, cụm công nghiệp hiện có của tỉnh.

Dựa trên yêu cầu về khu vực bố trí phát triển và các yêu cầu cần đối với khu, cụm công nghiệp, phương án phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh như sau:

(1) Phương án phát triển khu công nghiệp

- Giai đoạn 2026-2030:

- + Giữ nguyên việc thành lập KCN Mường So với diện tích 198 ha tại xã Phong Thổ. Định hướng phát triển là khu công nghiệp đa ngành nằm trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển ngành nghề có lợi thế của tỉnh, huyện phát huy tiềm năng cơ sở sản xuất hiện có và các ngành nghề truyền thống của địa phương; là KCN được phát triển đồng bộ về mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, thân thiện với môi trường. Đề xuất xây dựng phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất quy mô khoảng 40 ha

thuộc KCN Mường So nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Xuất khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ phục vụ cho xuất khẩu. Đề xuất phát triển các ngành kinh doanh như: Lương thực thực phẩm, chế biến lâm, nông sản, gia công máy móc, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng,... và đặc biệt là chế biến đất hiếm là tiềm năng lớn của tỉnh, kim loại,.. Phát triển tiểu thủ công nghiệp chế biến lâm, nông sản phục vụ cho xuất nhập hàng hóa của địa phương và quốc tế.

+ Đẩy nhanh việc thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Tân Uyên so với quy hoạch đã phê duyệt. Theo đó, thay vì thực hiện trong giai đoạn 2031-2050, việc thành lập KCN Tân Uyên được triển khai ngay trong giai đoạn 2026-2030 trong quy hoạch mới. Diện tích KCN khoảng >75 ha trên cơ sở nâng cấp, mở rộng cụm công nghiệp Tân Uyên tại xã Tân Uyên. Ngành nghề thu hút đầu tư: Chế biến nông, lâm thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; cơ khí chế tạo; sản xuất thức ăn chăn nuôi...

+ Đẩy nhanh việc thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Than Uyên so với quy hoạch đã phê duyệt. Theo đó, thay vì thực hiện trong giai đoạn 2031-2050, việc thành lập KCN Than Uyên được triển khai ngay trong giai đoạn 2026-2030 trong quy hoạch mới. Diện tích KCN khoảng >75 ha trên cơ sở mở rộng cụm công nghiệp Than Uyên tại xã Than Uyên. Ngành nghề thu hút đầu tư: chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí chế tạo; sản xuất phân bón; sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất đồ uống,...

- Giai đoạn 2031-2050:

+ Giữ nguyên KCN Mường So diện tích 198 ha tại xã Phong Thổ.

+ Giữ nguyên KCN đô thị dịch vụ Tân Uyên diện tích khoảng >75 ha trên tại xã Tân Uyên.

+ Giữ nguyên KCN đô thị dịch vụ Than Uyên diện tích khoảng >75 ha trên xã Than Uyên.

(2) Cụm công nghiệp

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Điều chỉnh vị trí CCN Nậm Nhùn sang Tổ dân phố Noong Kiêng tại xã Nậm Hàng, với diện tích 17,88 ha. Định hướng các ngành nghề sản xuất chính: Chế biến nông lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; cơ khí nhỏ...

+ Giữ nguyên CCN Mường Tè với diện tích khoảng 46,24 ha. Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến nông, lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng; tiểu thủ công nghiệp; cơ khí sửa chữa nhỏ...

- Giai đoạn 2031-2050:

Tiếp tục thu hút đầu tư CCN Nậm Nhùn và CCN Mường Tè;

Bảng 136. Phương án điều chỉnh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026- 2030, tầm nhìn 2050

STT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch điều chỉnh	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
I. Khu công nghiệp				
1	KCN Mường So	Xã Phong Thổ	198	Điều chỉnh giảm diện tích so với quy hoạch đã phê duyệt
2	KCN Than Uyên <i>Mô hình KCN Đô thị dịch vụ</i>	Xã Mường Than	>75	Chuyển từ giai đoạn 2031-2050 lên giai đoạn 2026-2030
3	KCN Tân Uyên	Xã Tân Uyên	>75	Chuyển từ giai đoạn 2031-2050 lên giai đoạn 2026-2030
II. Cụm công nghiệp				
1	CCN Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng	17,88	Điều chỉnh vị trí so với quy hoạch đã phê duyet
2	CCN Mường Tè	Xã Bum Tờ	46,24	Giữ nguyên so với quy hoạch đã phê duyet

2.3. Phương án phát triển khu du lịch

Phát triển 02 khu du lịch định hướng trở thành khu du lịch cấp quốc gia có tính độc đáo, hấp dẫn, có tiềm năng thu hút khách đối với khu vực, cả nước và quốc tế; 44 khu du lịch định hướng trở thành khu du lịch cấp tỉnh nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tăng giá trị trải nghiệm của du khách, từng bước thu hút thị trường khách du lịch lớn chuyển dịch từ các thị trường du lịch lân cận sang Lai Châu. Trên cơ sở liên kết về tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối, hình thành 03 cụm du lịch gồm: Cụm 1: Động lực Trung tâm và Cửa ngõ, Cụm 2: Nghỉ dưỡng & Chăm sóc sức khỏe Đông Nam), Cụm 3: Sinh thái Sông Đà - Cao nguyên & Biên giới

2.4. Phương án phát triển khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng

Phân đầu đến năm 2030 toàn tỉnh có 37 di tích được xếp hạng, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt, 05 di tích cấp quốc gia, 31 di tích cấp tỉnh; 70% di tích quốc gia được đầu tư tu bổ, tôn tạo gắn với phát triển du lịch gồm: Pu Sam Cáp tại phường Đoàn Kết; địa điểm lưu niệm vua Lê Thái Tổ tại xã Lê Lợi; Hang Tiên Sơn tại xã Bình Lư.

Quy hoạch bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc phục vụ phát triển du lịch như: Nhà bảo tồn văn hóa dân tộc Lự tại bản Pậu, xã Nậm Tăm và khu vực bảo tồn văn hóa bản sắc dân tộc Si La tại xã Bum Tở...

Quy hoạch không gian bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, trí thức dân gian: Đề nghị công nhận di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật múa xòe dân tộc Hà Nhì; trí thức dân gian về ẩm thực truyền thống dân tộc Thái; trí thức dân gian về y, dược học dân tộc Dao và các di sản khác khi có đủ điều kiện.

2.5. Phương án phát triển khu dịch vụ tổng hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân golf

Quy hoạch các khu chức năng tổng hợp tổ hợp sân golf và nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, trong đó có 04 sân golf.

2.6. Phương án phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

- Quy hoạch bố trí phát triển 02 khu sản xuất ương dưỡng con giống thủy sản; 04 khu nghiên cứu và sản xuất con giống; 03 khu nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng.

- Thành lập Trung tâm hỗ trợ nông nghiệp có chức năng làm đầu mối hỗ trợ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ, nghiên cứu, đánh giá thị trường, hỗ trợ tìm kiếm đầu ra của các sản phẩm.

- Xây dựng Trường Cao đẳng Lai Châu đạt chuẩn quốc gia, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao.

2.7. Phương án phát triển khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm: Khu bảo tồn Mường Tè khoảng 30.564 ha và Vườn quốc gia Hoàng Liên khoảng 7.500 ha. Tiếp tục duy trì, bảo vệ 02 khu rừng đặc dụng hiện có và 04 vùng đất ngập nước quan trọng.

2.8. Phương án xác định khu quân sự, an ninh

Đất an ninh: Đến năm 2030, phân bổ tổng diện tích là 197 ha.

- Bố trí vị trí đất để xây dựng trụ sở Công an các xã ít nhất từ 1,5 ha đến 2,0 ha cho 31 xã với quy mô 01/xã từ 35 đến 50 đồng chí. Đảm bảo nguồn lực hỗ trợ kinh phí cho việc giải phóng mặt bằng 31 xã (ưu tiên bố trí đất các xã biên giới và các xã trọng điểm về an ninh trật tự trong năm 2026, các xã còn lại đầu tư trong năm 2027-2028).

- Bố trí tối thiểu 1,0 ha để xây dựng 09 Đội PCCC và CNCH khu vực gồm Đội PCCC và CNCH các khu vực Đoàn Kết, Bình Lư, Than Uyên, Tân Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Tăm, Bum Tở, Nậm Hàng; đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ nguồn lực kinh phí để xây dựng trụ sở làm việc các Đội PCCC và CNCH trong giai đoạn 2026-2030.

- Bố trí đất an ninh tại các khu kinh tế đảm bảo tối thiểu 2,5 ha/01 vị trí để xây dựng Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu Kinh tế cửa khẩu U Ma Tu Khoòng, Cửa khẩu song phương Sông Đà, Lối mở chính thức Pô Tô; Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Mường So bằng nguồn kinh phí địa phương và Bộ Công an hỗ trợ giai đoạn 2026 - 2030.

- Bố trí đất tại các cụm công nghiệp đảm bảo tối thiểu 1,5 ha/01 vị trí để xây dựng Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự PCCC&CNCH tại CCN Than Uyên, Tân Uyên; đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ nguồn lực, kinh phí để xây dựng trụ sở làm việc các Đội PCCC và CNCH trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Bố trí đất tại Sân bay, cảng hàng không: Đảm bảo tối thiểu 2,5 ha để xây dựng Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Sân bay Lai Châu.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất an ninh đối với đất Cơ sở cai nghiện ma túy và bổ sung tối thiểu 2,0 ha để xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy thuộc Công an tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2028.

2.9. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

2.9.1. Định hướng phát triển các vùng trồng cây tập trung

2.9.1.1. Vùng sản xuất lúa tập trung

Giai đoạn 2026 - 2030: giữ vững vùng sản xuất tập trung diện tích khoảng 3.500 ha. Trong đó diện tích sản xuất lúa đặc sản (tẻ râu, sém cù....) đạt khoảng 2.000 ha và tăng lên 2.500 ha vào năm 2050.

2.9.1.2. Vùng trồng mắc ca tập trung

Phát triển các vùng trồng cây Mắc ca trên địa bàn một số xã của tỉnh, trồng trên những diện tích đất trống chưa sử dụng hoặc đất nương rẫy trồng cây hàng năm hiệu quả kinh tế thấp, có độ cao 500 - 1.200 m so với mặt nước biển.

Giai đoạn 2026 - 2030: Trồng mới 1.000 ha đưa tổng diện tích cây Mắc ca toàn tỉnh lên 8.400 ha; đến năm 2050, tổng diện tích trồng mới là 1.600 ha đưa tổng diện tích cây Mắc ca toàn tỉnh lên 10.000 ha.

2.9.1.3. Vùng trồng quế tập trung

Phát triển các vùng trồng quế tập trung, phấn đấu đến năm 2030 đạt khoảng 15.000 ha.

2.9.1.4. Vùng trồng chè tập trung

- Phát triển trồng mới các giống chè chất lượng cao như Kim tuyên, PH8, Shan... Nâng cao chất lượng, giá trị, thương hiệu chè Lai Châu.

- Giai đoạn 2026 - 2030 và những tiếp theo: giữ diện tích cây chè toàn tỉnh khoảng 10.000 ha.

2.9.1.5. Vùng trồng cao su tập trung

Duy trì chăm sóc, quản lý bảo vệ tốt diện tích cao su hiện có (12.955 ha) và dần nâng cao giá trị vườn cây, tăng sản lượng khai thác, tăng thu nhập từ cao su.

2.9.1.6. Vùng trồng cây ăn quả tập trung

Phát triển các vùng trồng tập trung các loại cây ăn quả mà tỉnh có lợi thế như Chuối trồng trên đất nương ngô, màu chuyển đổi, một phần ruộng lúa 1 vụ hiệu quả kinh tế thấp, cao trình dưới 500 m; Chanh leo trồng trên đất ruộng lúa 01 vụ năng suất thấp và diện tích đất ngô, màu chuyển đổi; và cây ăn quả nhiệt đới tại vùng có khí hậu nhiệt đới, độ cao dưới 500 m, khí hậu nóng thuộc vùng dọc sông Đà, sông Nậm Na và các vùng lân cận.

2.9.1.7. Vùng trồng cây dược liệu

Giai đoạn 2026 - 2030 phát triển diện tích trên 3.620 ha trồng dược liệu và giai đoạn 2031-2050 lên 12.000 ha. Trong đó:

- Sâm Lai Châu (đến 2030: 3.000 ha; đến 2050: 10.000 ha).
- Bảy lá một hoa (đến 2030: 10 ha; đến 2050: 40 ha).
- Lan kim tuyến (đến 2030: 04 ha; đến 2050: 30 ha)

Vùng trồng các cây dược liệu khác như Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Đan sâm, Dương quy, Xuyên khung (đến 2030: 600 ha; đến 2050: 800 ha) tại một số xã.

2.9.1.8. Vùng trồng mía tập trung

Hình thành các vùng trồng mía tập trung với mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030: Phát triển khoảng 500 ha; Giai đoạn 2031 - 2050: Phát triển khoảng 800 ha.

2.9.2. Định hướng phát triển các vùng chăn nuôi tập trung

2.9.2.1. Vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung

* Chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, ngựa)

Hình thành các vùng chăn nuôi gia súc (trâu, bò, ngựa) tại các xã có điều kiện phù hợp với mục tiêu phát triển tổng đàn đạt 8.000 con/lúa vào năm 2030 và 10.000 con/lúa vào năm 2050.

* Chăn nuôi lợn

Hình thành các vùng chăn nuôi lợn tại các xã có điều kiện phù hợp, nhằm đạt mục tiêu phát triển tổng đàn lợn lên khoảng 40.000 con/lúa vào năm 2030 và 60.000 con/lúa con vào năm 2050.

* Chăn nuôi gia cầm:

Phát triển hình thành các vùng chăn nuôi gia cầm tại các xã có điều kiện phù hợp, nhằm đạt mục tiêu phát triển tổng đàn gia cầm lên 32.000 nghìn con vào năm 2030 và 50.000 con vào năm 2050.

2.9.2.2. Vùng chăn nuôi ong tập trung

Hình thành các vùng chăn nuôi ong tập trung tại các xã có điều kiện phù hợp nhằm đạt mục tiêu phát triển thêm 2.000 đàn ong nuôi tập trung, nâng tổng số đàn ong đến 2030 toàn tỉnh 7.000 đàn. Sản lượng mật bình quân đạt 32 tấn/năm; trong đó 10 tấn mật ong được chứng nhận bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.9.2.3. Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung

* Nuôi cá lồng hồ:

Hình thành các vùng nuôi cá lồng hồ theo hướng hàng hóa tập trung, phấn đấu đến năm 2030 nâng lên 200.000 m³ và đến năm 2050 lên đến 230.000 m³.

* Nuôi cá nước lạnh

Hình thành các vùng nuôi cá nước lạnh tập trung phân đầu đến năm 2030 với thể tích khoảng 70.000 m³ và đến năm 2050 lên 90.000 m³.

2.9.3. Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/hữu cơ

2.9.3.1. Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Tập trung nguồn lực xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao dọc theo trục Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Phong Thổ - Cửa khẩu Ma Lù Thàng, trên đất một vụ kém hiệu quả.

Bước đầu nông nghiệp Lai Châu nên lựa chọn hướng đi bằng những mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đây:

- Lĩnh vực trồng trọt: Mô hình trồng rau ứng dụng nhà lưới; Mô hình ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm; Mô hình trồng hoa ứng dụng công nghệ cao với hệ thống nhà màng, nhà lưới, lắp đặt điều hòa, máy điều chỉnh nhiệt độ, ánh sáng, sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm; Mô hình sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao.

- Trong lĩnh vực chăn nuôi: Mô hình chăn sử dụng hệ thống chuồng kín;

- Trong nuôi trồng thủy sản: Mô hình nuôi cá ứng dụng công nghệ cao làm giàu oxy bằng quạt nước; Mô hình nuôi cá ứng dụng công nghệ cao sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý môi trường nước; Mô hình nuôi cá, tôm ứng dụng công nghệ cao sử dụng công nghệ Biofloc.

Giai đoạn 2026 - 2030: toàn tỉnh có 110 ha vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phân bổ trên địa bàn một số xã và đến năm 2050 toàn tỉnh có 190 ha.

2.9.3.2. Vùng sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn, hữu cơ

Giai đoạn 2026 - 2030: duy trì 2.400 ha chè, tăng diện tích trồng lúa lên 1.500 ha, 10.500 ha mắc ca, 2.800 ha quế, 2.500 ha cây ăn quả theo hình thức sản xuất an toàn, hữu cơ.

Đến 2050, phát triển lên 2.000 ha lúa, duy trì ổn định 2.400 ha chè, tăng lên 40.000 ha mắc ca, 5.000 ha quế, 5000 ha cây ăn quả theo hình thức sản xuất an toàn, hữu cơ.

II. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hạ tầng cấp quốc gia và vùng

III. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

1. Quan điểm phát triển đô thị

- Xây dựng phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn trên cơ sở tiêu chuẩn của của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Phù hợp với bối cảnh phát triển mới của vùng Trung Du miền núi phía Bắc và định hướng phát triển quốc gia.

- Tăng cường mối liên kết đô thị - nông thôn và tổ chức lãnh thổ hợp lý. Phát triển hệ thống đô thị phải gắn chặt với quá trình phát triển nông thôn, tạo chuỗi liên kết chức năng đô thị - nông thôn nhằm lan tỏa cơ hội phát triển và nâng cao chất lượng sống của người dân nông thôn. Hình thành mạng lưới đô thị liên kết vùng, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa các trung tâm tỉnh, xã và cụm đô thị ven hành lang kinh tế

- Xây dựng hệ thống đô thị - nông thôn bền vững, có tính kết nối, thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng đến tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm

- Khắc phục tình trạng phát triển mất cân đối và khai thác hiệu quả tiềm năng của cấu trúc không gian mới, quá trình tái cấu trúc đô thị và nông thôn của Lai Châu cần dựa trên các quan điểm cụ thể sau:

+ Phát triển theo mô hình mạng lưới, tăng cường liên kết Đông - Tây: Chuyển đổi từ mô hình phát triển chủ yếu theo trục dọc sang một cấu trúc mạng lưới.

+ Lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính: Tích hợp chuyển đổi số vào mọi mặt của đời sống đô thị và nông thôn, từ quản trị thông minh, kinh tế số đến hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, nhằm tạo ra mô hình tăng trưởng mới, đột phá, hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số của quốc gia.

+ Phát triển xanh, bền vững, bảo tồn bản sắc và thích ứng biến đổi khí hậu: Lấy các giá trị cốt lõi của vùng là hệ sinh thái sông, hồ, rừng, đa dạng sinh học và các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể độc đáo làm nền tảng và lợi thế cạnh tranh.

+ Phát triển gắn kết chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh

+ Lấy liên kết đô thị - nông thôn làm động lực cho phát triển bao trùm: Chuyển mối quan hệ từ "khai thác" sang "cộng sinh". Chú trọng phát triển hệ thống đô thị nhỏ và trung tâm cụm xã ở phía Tây, phía Nam để trở thành cầu nối cung cấp dịch vụ sản xuất, hỗ trợ chế biến, kết nối thị trường cho nông sản và tạo việc làm tại chỗ.

2. Mục tiêu phát triển đô thị

- Phần đầu hình thành tỉnh Lai Châu là trung tâm phát triển đô thị sinh thái - công nghiệp - dịch vụ cửa khẩu của vùng Trung du miền núi phía Bắc có hệ thống đô thị đồng bộ, thông minh, xanh, thích ứng cao với biến đổi khí hậu, văn minh, mang đậm bản sắc văn hóa.

- Phát huy tối đa nội lực và lợi thế đặc thù của từng vùng, từng khu vực; đồng thời huy động đa dạng các nguồn lực xã hội, thúc đẩy đô thị hóa bền vững, tiến tới hình thành tỉnh Lai Châu có vị thế cao trong mạng lưới đô thị vùng và quốc gia.

- Tăng cường liên kết giữa phát triển đô thị và nông thôn, bảo đảm phát triển hài hòa, cân bằng giữa các khu vực; lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm, nâng cao phúc lợi, an sinh xã hội, giữ gìn môi trường sinh thái, an ninh, an toàn và trật tự đô thị - nông thôn.

3. Định hướng phát triển không gian đô thị

Trên cơ sở phân tích trên, đề xuất điều chỉnh mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lai Châu theo hướng "**Mạng lưới Đô thị Sinh thái - Đa trung tâm - Tích hợp Nông thôn**":

- Cấu trúc không gian: Chuyển từ mô hình "Hạt nhân đơn lẻ" (mỗi huyện 1 thị trấn tách biệt) sang mô hình "Chuỗi đô thị và Điểm dân cư tập trung". Các điểm dân cư này được liên kết bởi các trục giao thông huyết mạch (QL4D, QL32, QL12).

- Nguyên tắc tổ chức:

+ Tách bạch quản lý phát triển: Trong phạm vi các xã mới thành lập (từ thị trấn cũ), quy hoạch phân định rõ hai vùng: Vùng lõi đô thị hóa và Vùng vành đai sinh thái. Vùng lõi áp dụng tiêu chuẩn quản lý kiến trúc, hạ tầng đô thị. Vùng vành đai áp dụng tiêu chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Kế thừa và nâng cấp: Kế thừa toàn bộ hệ thống hạ tầng của các thị trấn cũ, coi đây là nền tảng để phát triển mở rộng. Không xóa bỏ quy hoạch đô thị cũ mà tích hợp nó vào quy hoạch chung của xã mới với vai trò là khu trung tâm.

4. Mô hình đô thị áp dụng cho Lai Châu

Dựa trên bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính và khung pháp lý mới, báo cáo đề xuất điều chỉnh về tổ chức không gian kinh tế - xã hội và mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lai Châu theo hướng tiếp cận hiện đại, tham khảo kinh nghiệm quốc tế và phù hợp với thực tiễn địa phương. Lai Châu, cần chuyển dịch từ tư duy phát triển đô thị nén (compact city) đơn thuần sang các mô hình linh hoạt hơn.

4.1. Mô hình "Agropolis" (Đô thị Nông nghiệp - Sinh thái)

Mô hình Agropolis (Agro-City) là sự kết hợp giữa phát triển đô thị và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nơi không gian nông nghiệp không bị đẩy lùi mà được tích hợp vào cấu trúc đô thị như một thành phần cảnh quan và kinh tế.

- Đặc điểm: Các vùng sản xuất nông nghiệp (chè, cây ăn quả, dược liệu) được quy hoạch đan xen với các khu ở mật độ thấp. Hạ tầng giao thông và thủy lợi phục vụ đa mục tiêu: vừa cho sản xuất, vừa cho sinh hoạt và du lịch.

- Áp dụng cho Lai Châu: Các xã mới như Tân Uyên, Tam Đường (Bình Lư) có lợi thế lớn về vùng chè và cảnh quan. Quy hoạch các khu vực này theo mô hình Agropolis sẽ tạo ra bản sắc riêng: "Phố trong vườn", "Đô thị đồi chè", thu hút du lịch và gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, thay vì bê tông hóa hoàn toàn.

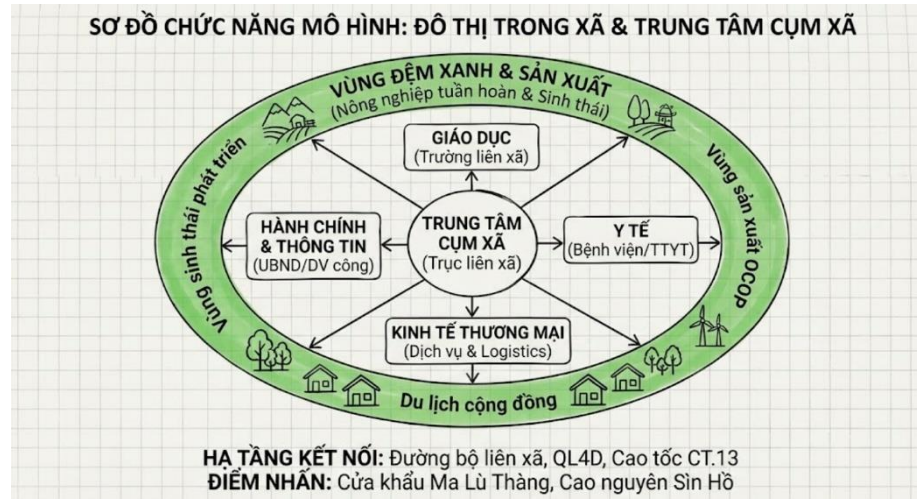
4.2. Mô hình "Đô thị Chức năng" (Functional Urban Areas - FUA)

OECD và EU sử dụng khái niệm FUA để xác định đô thị dựa trên mật độ kinh tế và luồng di chuyển lao động hàng ngày (commuting zone) thay vì ranh giới hành chính cứng nhắc.

Áp dụng cho Lai Châu: Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng hay khu vực lòng hồ thủy điện là các ví dụ điển hình. Dù dân số thường trú có thể chưa cao (do tính chất di dân, công nhân), nhưng hoạt động kinh tế và dòng chảy hàng hóa rất lớn. Quy hoạch cần xác định đây là các "Đô thị chức năng" để ưu tiên đầu tư hạ tầng khung, bất chấp quy mô dân số hành chính chưa đạt chuẩn đô thị loại III.

4.3. Mô hình "đô thị trong xã" & trung tâm cụm xã

Mô hình "đô thị trong xã" khởi đầu từ nhu cầu cấp thiết về việc tổ chức lại không gian cư trú sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu đô thị hóa và điều kiện địa hình chia cắt, mật độ dân số thấp. Mô hình này được xác định là giải pháp chiến lược để "đô thị hóa tại chỗ", chuyển đổi lối sống của cư dân nông thôn miền núi sang tiêu chuẩn đô thị mà không làm phá vỡ cấu trúc bản sắc văn hóa của 20 dân tộc anh em. Thay vì tập trung nguồn lực xây dựng các đô thị nén quy mô lớn vốn khó khả thi tại vùng cao, Lai Châu lựa chọn phát triển các "hạt nhân đô thị" nằm ngay trong lòng các bản làng (các thị trấn cũ), tạo ra những điểm dân cư tập trung có hạ tầng hiện đại nhưng vẫn duy trì được không gian sản xuất nông lâm nghiệp và cảnh quan sinh thái đặc trưng.



Trong việc tổ chức không gian, các trung tâm xã sau sáp nhập hoặc các trụ sở cũ được quy hoạch lại thành các cụm dịch vụ đa năng, đóng vai trò là phần đô thị của khu vực. Tại đây, tỉnh áp dụng các cơ chế linh hoạt được đề xuất trong quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, cho phép các điểm dân cư này được áp dụng tiêu chuẩn quy mô và mật độ dân số ở mức tối thiểu 50% so với quy định chung của đô thị loại V. Điều này giúp các “đô thị trong xã” có đủ điều kiện pháp lý để nhận đầu tư công về hạ tầng thương mại, y tế, giáo dục chất lượng cao. Các tuyến phố chính trong bản làng được quy hoạch có vỉa hè, hệ thống thoát nước đồng bộ và chiếu sáng công cộng tiết kiệm năng lượng, tạo nên một diện mạo văn minh, hiện đại nhưng vẫn nằm trong khung cảnh xanh của núi rừng và các vùng chuyên canh cây dược liệu như Sâm Lai Châu.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công chính là yếu tố then chốt để hiện thực hóa phần đô thị trong mô hình này. Sau khi sáp nhập, việc kết nối giao thông giữa các đô thị (trung tâm xã) và xã (các bản vệ tinh) được ưu tiên hàng đầu thông qua việc cứng hóa 100% đường giao thông nông thôn đạt tiêu chuẩn cấp kỹ thuật. Đặc biệt, hạ tầng số và công nghệ thông tin được đưa vào sâu trong đời sống để thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị; người dân dù ở bản làng vẫn có thể tiếp cận dịch vụ hành chính công trực tuyến và tham gia kinh tế số. Mô hình quản lý chất thải rắn và nước sạch tập trung cũng được triển khai tại các điểm dân cư này, đảm bảo tiêu chí môi trường tương đương với các khu vực nội thị, từ đó nâng cao chất lượng sống cho cư dân mà không cần phải di cư ra thành phố.

Về mặt kiến trúc và bảo tồn, mô hình “đô thị trong xã” tại Lai Châu đòi hỏi sự cân trọng trong quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan để không biến làng quê thành các dãy nhà đơn điệu. Các quy định về kiến trúc ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương, giữ gìn mái nhà truyền thống của người Thái, người Mông hay người Dao, nhưng bên trong được cải tạo tiện nghi theo chuẩn đô thị. Kinh tế của các mô hình này không còn thuần túy là sản xuất nông nghiệp mà chuyển dịch mạnh sang dịch vụ du lịch cộng đồng (homestay) và logistics nông sản. Mỗi làng bản sẽ trở thành một khu

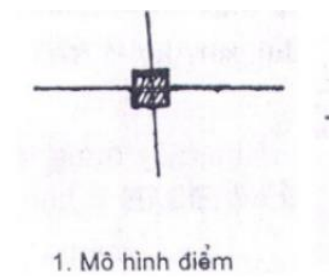
vực sinh thái, nơi giá trị văn hóa bản địa trở thành hàng hóa dịch vụ cao cấp, giúp thực hiện mục tiêu "ly nông bất ly hương", giúp người dân làm giàu ngay trên chính mảnh đất quê hương mình.

Việc thực hiện mô hình này được quản lý chặt chẽ thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu GIS đồng bộ, đảm bảo mọi sự thay đổi về hiện trạng đất đai và hạ tầng đều được giám sát theo thời gian thực. Việc áp dụng mô hình đô thị trong xã sau sáp nhập không chỉ giúp tối ưu hóa bộ máy quản lý và tài sản công, mà còn là bước đột phá để Lai Châu đạt được tiêu chí "Bản sắc - Sinh thái - Liên kết - Hạnh phúc" trong quy hoạch vùng.

Đô thị trong xã không chỉ dừng lại ở quy mô hành chính nội tại mà được xác lập vị thế là đô thị trung tâm động lực. Các điểm này đóng vai trò hạt nhân kích thích phát triển kinh tế cho toàn xã và các khu vực phụ cận, trở thành trung tâm dịch vụ - thương mại - hạ tầng của vùng liên xã. Đây chính là nền tảng để hình thành một mạng lưới các đô thị vệ tinh nhỏ gọn, linh hoạt, đóng vai trò là những điểm tựa phát triển kinh tế - xã hội bền vững và bảo đảm quốc phòng - an ninh tại vùng biên cương phía Bắc của Tổ quốc.

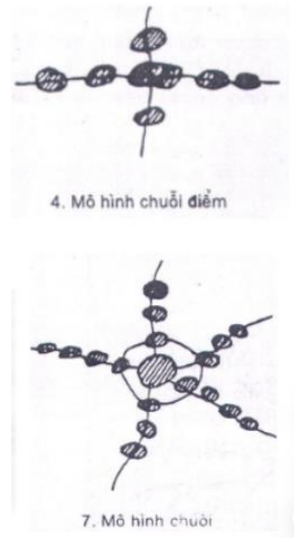
a. Mô hình tuyến điểm

Đây là phương thức tổ chức không gian dựa trên việc xác định các “điểm” động lực có lợi thế đặc biệt về kinh tế biên mậu, du lịch hoặc công nghiệp dọc theo các trục giao thông đối ngoại. Tại Lai Châu, mô hình này tập trung vào các đô thị cửa khẩu như Ma Lù Thàng hay các khu vực có tiềm năng du lịch sinh thái đặc thù như Sìn Hồ. Các “điểm” này đóng vai trò là hạt nhân tăng trưởng, có khả năng tích tụ dân cư và dịch vụ cao, tạo ra sức lan tỏa kinh tế ra các vùng phụ cận. Việc phát triển theo mô hình tuyến điểm giúp tinh tập trung nguồn vốn đầu tư công vào những khu vực có khả năng sinh lợi và đối ứng cao, phù hợp với các quy định về quản lý khu kinh tế cửa khẩu và khu du lịch quốc gia đã được định hướng trong Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc.



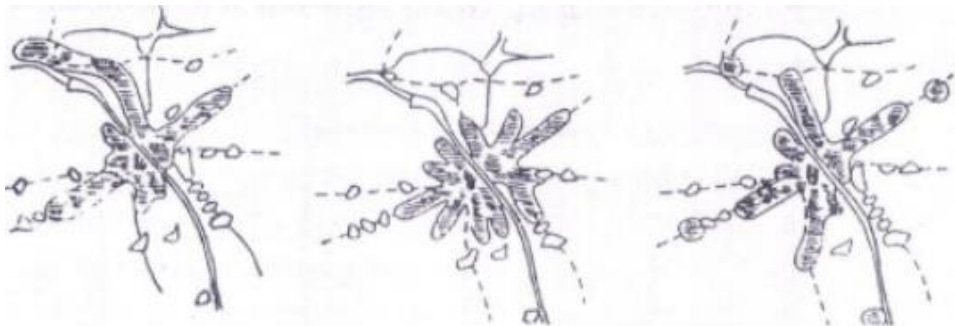
b. Mô hình dạng chuỗi

Mô hình đặc trưng cho các địa phương miền núi nơi không gian phát triển thường bám dọc theo các thung lũng và hành lang giao thông huyết mạch. Đối với Lai Châu, mô hình dạng chuỗi được hình thành rõ nét dọc theo hành lang kinh tế Đông - Tây (trục Quốc lộ 4D, Quốc lộ 12 và tương lai là cao tốc CT.13 kết nối Bảo Hà - Lai Châu). Trong mô hình này, các đô thị như thành phố Lai Châu, thị trấn Tam Đường, thị trấn Phong Thổ và khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng được kết nối liên hoàn, tạo thành một chuỗi giá trị từ dịch vụ logistics, chế biến nông sản đến thương mại quốc tế. Sự liên kết này giúp giảm thiểu chi phí vận tải, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và tạo ra sự cộng hưởng giữa các đô thị thành viên. Đây là giải pháp hữu hiệu để khắc phục nhược điểm về khoảng cách địa lý và địa hình hiểm trở, đồng thời tuân thủ định hướng về phát triển hành lang kinh tế biên giới trong các nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị về phát triển vùng.



c. Mô hình hướng tâm

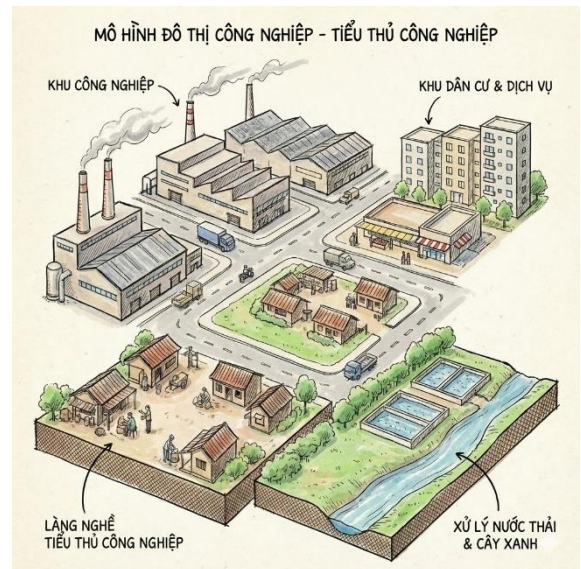
Theo mô hình này, thành phố Lai Châu đóng vai trò là "cực" điều phối không gian, nơi tập trung cao nhất các dịch vụ hạ tầng xã hội cấp vùng như y tế chuyên sâu, giáo dục đại học và các trung tâm nghiên cứu khoa học. Các trục giao thông tỏa ra từ tâm thành phố kết nối trực tiếp với các huyện lỵ và các phân vùng chức năng khác, tạo ra một cấu trúc quản trị và dịch vụ thống nhất. Mô hình hướng tâm giúp tăng cường tính gắn kết nội tỉnh, đảm bảo vai trò dẫn dắt của đô thị loại II (định hướng) đối với các đô thị vệ tinh xung quanh. Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa mô hình tuyến điểm, dạng chuỗi và hướng tâm tạo nên một khung xương vững chắc cho hệ thống đô thị Lai Châu, vừa đảm bảo sự linh hoạt trong phát triển kinh tế, vừa củng cố vững chắc an ninh quốc phòng tại khu vực biên giới phía Bắc.



4.4. Các mô hình đô thị gắn với chức năng

a. Đô thị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Trong tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, loại hình Đô thị Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại Lai Châu được xác định là hạt nhân thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ sản xuất thô sang chế biến sâu và giá trị gia tăng cao. Khác với các mô hình đô thị hành chính truyền thống, loại hình đô thị này được thiết kế dựa trên sự tích hợp chặt chẽ giữa không gian sản xuất tập trung (khu, cụm công nghiệp) với các không gian dịch vụ, nhà ở công nhân và hạ tầng xã hội đồng bộ. Căn cứ trên Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc và định hướng phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây, các đô thị công nghiệp tại Lai Châu sẽ không phát triển dàn trải mà tập trung tại các khu vực có lợi thế về nguồn nguyên liệu, hạ tầng giao thông đối ngoại và tiềm năng năng lượng, nhằm tạo ra sự cộng hưởng tối đa giữa hoạt động sản xuất và đời sống đô thị.



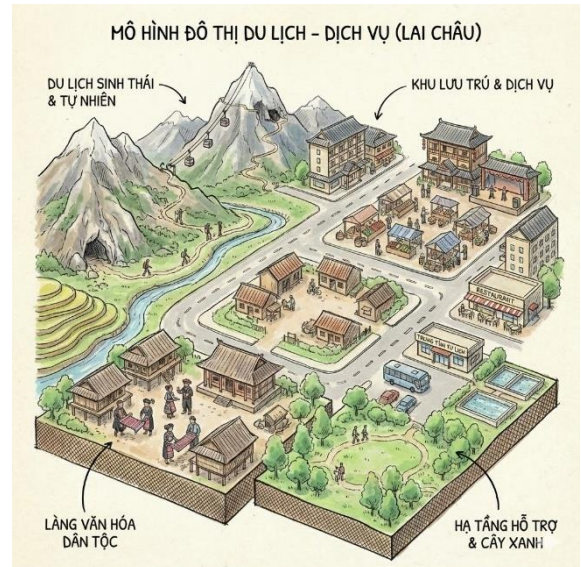
Trọng tâm của loại hình đô thị này tại Lai Châu tập trung vào việc khai thác các thế mạnh đặc thù về khoáng sản (đặc biệt là đất hiếm tại mỏ Đông Pao) và nông lâm sản chất lượng cao. Đô thị công nghiệp sẽ đóng vai trò là "công xưởng" chế biến tinh, nơi các quy trình công nghệ hiện đại được áp dụng để tạo ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị lớn. Điển hình là khu vực phụ cận thành phố Lai Châu kết nối với Tam Đường và Phong Thổ, nơi hình thành các cụm công nghiệp tập trung gắn liền với trung tâm logistics và cảng cạn (ICD). Bên cạnh đó, yếu tố "tiểu thủ công nghiệp" được lồng ghép thông qua việc bảo tồn và nâng cấp các làng nghề truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, biến các điểm dân cư nông thôn thành các đô thị vệ tinh chuyên biệt về hàng thủ công mỹ nghệ, kết hợp du lịch trải nghiệm. Điều này không chỉ tạo ra việc làm tại chỗ mà còn bảo tồn bản sắc văn hóa đặc trưng, phù hợp với tiêu chí phát triển bền vững và bao trùm của tỉnh.

Về mặt tổ chức không gian và kỹ thuật, các đô thị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại Lai Châu được định hướng theo mô hình kinh tế tuần hoàn và carbon thấp, tận dụng nguồn năng lượng sạch từ hệ thống các nhà máy thủy điện trên địa bàn. Việc quy hoạch hạ tầng kỹ thuật được chú trọng đặc biệt vào hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn và các dải cách ly xanh để đảm bảo môi trường sống cho cư dân đô thị. Các trục giao thông kết nối như cao tốc CT.13 (Bảo Hà - Lai Châu) và các tuyến quốc lộ nâng cấp sẽ là "mạch máu" liên kết các đô thị này với thị trường tiêu thụ rộng lớn tại Trung Quốc và các tỉnh đồng bằng. Sự hình thành các đô thị này không chỉ giải quyết bài toán tăng trưởng GDP mà còn là giải pháp chiến lược để phân bổ lại dân cư, hình thành đội ngũ công nhân kỹ thuật và chuyên gia, tạo nền

tăng vững chắc cho lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh biên giới Lai Châu đến năm 2050.

b. Đô thị du lịch - dịch vụ

Đối với tỉnh Lai Châu, việc phát triển Đô thị du lịch - dịch vụ không chỉ là một lựa chọn kinh tế mà còn là chiến lược nhằm tôn vinh các giá trị cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ và bản sắc văn hóa độc đáo của 20 dân tộc anh em. Loại hình đô thị này được xây dựng trên triết lý "phát triển dựa vào bảo tồn", nơi hạ tầng đô thị được thiết kế hòa quyện với hệ sinh thái núi cao, thung lũng và lòng hồ thủy điện. Theo định hướng của Quy hoạch tỉnh Lai Châu và Quy hoạch hệ thống du lịch quốc gia, các đô thị này sẽ không tập trung vào mật độ xây dựng cao mà ưu tiên không gian xanh, kiến trúc bản địa và các dịch vụ cao cấp, nhằm đưa Lai Châu trở thành điểm đến mới hấp dẫn trên cung đường du lịch Tây Bắc, chia sẻ và kết nối luồng khách với trung tâm du lịch Sa Pa (Lào Cai).



Trọng tâm của mô hình này được phân bổ tại các khu vực có lợi thế đặc thù về khí hậu và địa hình như cao nguyên Sìn Hồ và huyện Tam Đường. Đô thị Sìn Hồ được định hướng trở thành "thủ phủ" du lịch nghỉ dưỡng núi cao của tỉnh với đặc trưng khí hậu ôn đới quanh năm, tập trung vào các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, được liệu và trải nghiệm văn hóa dân tộc Mông, Dao. Trong khi đó, các đô thị tại Tam Đường sẽ đóng vai trò là cửa ngõ du lịch mạo hiểm và thể thao mạo hiểm (dù lượn, leo núi đỉnh cao như Pu Si Lung, Putaleng), kết nối trực tiếp với Sa Pa qua đèo Ô Quy Hồ. Sự kết hợp giữa hạ tầng đô thị hiện đại với các khu điểm du lịch quốc gia tạo ra một hệ sinh thái dịch vụ khép kín, từ lưu trú, ẩm thực đến các hoạt động giải trí quy mô lớn, giúp kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu của du khách.

Về mặt hạ tầng kỹ thuật và kết nối, đô thị du lịch - dịch vụ tại Lai Châu được quy hoạch gắn liền với hành lang quốc lộ 4D, quốc lộ 32 và đặc biệt là tuyến cao tốc Bảo Hà - Lai Châu trong tương lai. Việc phát triển các đô thị này còn gắn liền với hệ thống lòng hồ thủy điện Sơn La, Huội Quảng, Bản Chát để hình thành các khu đô thị du lịch sinh thái lòng hồ, phát triển giao thông thủy và các loại hình thể thao dưới nước. Tiêu chuẩn xây dựng tại đây được kiểm soát chặt chẽ về cốt nền, mật độ và hình thái kiến trúc để tránh phá vỡ cảnh quan tự nhiên. Bên cạnh đó, các yếu tố "đô thị thông minh" như hệ thống thông tin di động 5G, các ứng dụng quản lý du lịch số và hệ thống xử lý chất thải hiện đại được ưu tiên đầu tư để đảm bảo sự phát triển bền vững, giữ vững thương hiệu "Lai Châu - Xanh, Bản sắc, Hạnh phúc".

c. Đô thị gắn với khu kinh tế cửa khẩu

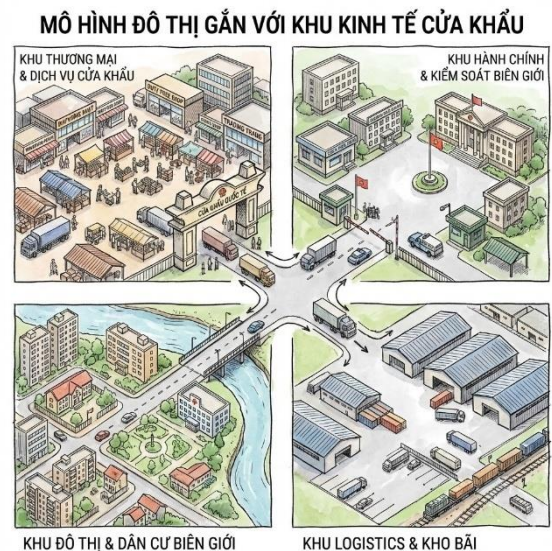
Mô hình đô thị gắn với khu kinh tế cửa khẩu tại Lai Châu đóng vai trò là "mũi nhọn" trong chiến lược mở cửa và hội nhập quốc tế của tỉnh. Đây là loại hình đô thị đặc thù, không chỉ thuần túy là nơi cư trú mà còn là một tổ hợp không gian kinh tế mở, tích hợp đa chức năng từ thương mại, dịch vụ logistics, kho bãi trung chuyển đến sản xuất công nghiệp gia công xuất khẩu. Trọng tâm của mô hình này tại Lai Châu là Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Phong Thổ), được quy hoạch để trở thành một trung tâm giao thương lớn trên hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Sự hình thành đô thị cửa khẩu này dựa trên các căn cứ pháp lý về phát triển kinh tế biên mậu và Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nhằm biến lợi thế an ninh chiến lược thành động lực tăng trưởng thực chất.

Về cấu trúc chức năng, đô thị gắn với cửa khẩu Ma Lù Thàng được thiết kế theo mô hình hạ tầng tích hợp thông minh, trong đó khu vực lõi là các phân khu chức năng kiểm soát cửa khẩu, trung tâm triển lãm hàng hóa quốc tế và hệ thống cảng cạn (ICD). Không gian đô thị phát triển lan tỏa xung quanh lõi này, ưu tiên các khu hậu cần logistics và các cụm công nghiệp chế biến tinh nông sản để tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ và thị trường tiêu thụ khổng lồ từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Đặc biệt, mô hình đô thị này tại Lai Châu chú trọng đến việc thiết lập các "vùng đệm" dịch vụ,

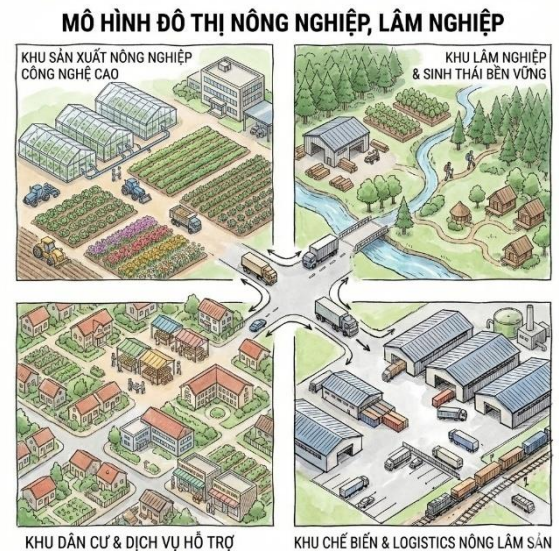
nơi cung cấp các tiện ích chất lượng cao cho doanh nghiệp quốc tế và chuyên gia, tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch, hiện đại. Việc gắn kết đô thị với tuyến cao tốc Bảo Hà - Lai Châu và quốc lộ 12 sẽ giúp rút ngắn thời gian vận chuyển, nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu của toàn vùng Tây Bắc.

Bên cạnh yếu tố kinh tế, loại hình đô thị cửa khẩu tại Lai Châu còn mang trọng trách chiến lược về an ninh quốc phòng và đối ngoại. Kiến trúc đô thị và bố cục không gian tại đây phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về hành lang bảo vệ biên giới, đồng thời thể hiện được vị thế và bản sắc văn hóa của Việt Nam thông qua các công trình biểu tượng tại cửa ngõ quốc gia. Đô thị cửa khẩu được định hướng phát triển bền vững, gắn với quản lý biên giới số và cửa khẩu thông minh, giúp tối ưu hóa quy trình thông quan và giám sát an ninh. Sự phát triển vững mạnh của các đô thị này chính là giải pháp hữu hiệu nhất để củng cố thể trận lòng dân, ổn định dân cư biên giới và tạo lập một vùng biên hòa bình, hữu nghị và phát triển thịnh vượng.

d. Đô thị nông nghiệp, lâm nghiệp



Đô thị nông nghiệp, lâm nghiệp được xác định là mắt xích quan trọng để chuyển hóa lợi thế về tài nguyên đất đai và đa dạng sinh học thành giá trị kinh tế thực tế. Đây là mô hình đô thị chuyên biệt, nơi không gian ở và hạ tầng kỹ thuật được tổ chức gắn liền với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, trung tâm nghiên cứu giống, chuyển giao công nghệ và chế biến tinh. Với đặc thù Lai Châu có tỷ lệ che phủ rừng lớn (khoảng 53,8%) và quỹ đất dốc phù hợp với cây công nghiệp dài ngày, loại hình đô thị này không chỉ giải quyết bài toán định cư mà còn đóng vai trò là trung tâm điều phối các chuỗi giá trị nông - lâm nghiệp của tỉnh, đáp ứng các tiêu chuẩn về phát triển xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu đã được định hướng trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030.



Tại các khu vực như xã Than Uyên, Tân Uyên (vùng thấp) và Mường Tè, Sìn Hồ (vùng cao), mô hình đô thị nông, lâm nghiệp sẽ hình thành dựa trên các phân khu chức năng hiện đại. Đối với nông nghiệp, đô thị sẽ là hạt nhân của các vùng chuyên canh chè, mắc ca và lúa chất lượng cao, tích hợp hệ thống kho lạnh, trung tâm kiểm định chất lượng và sàn giao dịch nông sản. Đối với lâm nghiệp, trọng tâm chuyển dịch sang mô hình kinh tế rừng đa dụng, nơi đô thị đóng vai trò là trung tâm quản lý bảo vệ rừng, phát triển được liệu dưới tán rừng (đặc biệt là Sâm Lai Châu) và dịch vụ môi trường rừng. Việc hình thành các đô thị này giúp tập trung hóa các cơ sở chế biến, giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và tạo ra thương hiệu sản phẩm OCOP mạnh mẽ để vươn ra thị trường quốc tế qua cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Về mặt quy hoạch không gian, đô thị nông nghiệp, lâm nghiệp tại Lai Châu ưu tiên cấu trúc mật độ thấp, xen kẽ với các vành đai xanh và hành lang sinh thái để duy trì tính bền vững của môi trường. Điểm đột phá trong mô hình này là việc tích hợp hạ tầng số để quản lý nông nghiệp thông minh và phát triển thị trường tín chỉ carbon. Đô thị sẽ là nơi đặt các trung tâm quan trắc, đo đạc và chứng nhận phát thải (theo chương trình REDD+), tạo ra nguồn thu mới từ việc bảo tồn rừng. Điều này không chỉ nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ mà còn tạo ra một hình thái đô thị bản sắc, nơi sự phát triển hiện đại không tách rời mà bổ trợ mật thiết cho hệ sinh thái tự nhiên, đúng với tầm nhìn đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển xanh và bền vững của vùng Tây Bắc.

5. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

5.1. Tiềm năng phát triển đô thị của các đơn vị hành chính mới

5.1.1. Phân loại đô thị theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15

Căn cứ nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) đánh giá các xã phường với tiêu chí đô thị loại III, có áp dụng điều 8: áp dụng phân loại đô thị, trong đó các đô thị trong tỉnh Lai Châu thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc: mức tối thiểu của quy mô dân số=60% mức quy định; mức tối thiểu mật độ dân số bình quân = 50% mức quy định, đánh giá thực tế về phân loại đô thị ở Lai Châu;

Bảng 137. Đánh giá đô thị và các xã có đô thị theo dự thảo nghị quyết về phân loại đô thị

Stt	Tên đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số hiện trạng	Mật độ (người/km ²)	Quy mô Dân số (12-200 nghìn), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km ²) (Đạt/không đạt)	Loại đô thị
I	TỔNG	1.767	82.845				
1	Đô thị Lai Châu	18,44	35.241	1.911	Đạt 35241/12.000 293,7%	Đạt 1911,2/250	II
2	Đô thị Than Uyên	132,22	7.100	54	Không đạt 7100/12.000 59,2%	Không đạt 53,8/250	III
3	Đô thị Tân Uyên	296,25	14.228	48	Đạt 14228/12.000 118,6%	Không đạt 48,1/250	III
4	Đô thị Bình Lư	172,91	7.382	42	Không đạt 7382/12.000 61,6%	Không đạt 42,5/250	III
5	Đô thị Phong Thổ	266,72	5.420	20	Không đạt 5420/12.000 45,2%	Không đạt 20,4/250	III
6	Đô thị Sìn Hồ	159,70	4.464	28	Không đạt 4464/12.000 37,2%	Không đạt 28/250	III
7	Đô thị Bum Tở	384,07	5.908	15	Không đạt 5908/12.000 49,3%	Không đạt 15,4/250	III
8	Đô thị Nậm Hàng	335,30	3.102	9	Không đạt 3102/12.000 25,9%	Không đạt 9,3/250	III

Mô hình Đô thị trung tâm (Thành phố Lai Châu) Đô thị Lai Châu thực hiện bước chuyển mình chiến lược khi sáp nhập các xã vùng ven (San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang, Lán Nhì Thàng, Sùng Phái) vào 02 phường hạt nhân là phường Tân Phong và phường Đoàn Kết.

- Chuyển tiếp loại đô thị: Từ đô thị loại III nâng cấp lên đô thị loại II.

- Nghiên cứu định hướng phát triển đô thị tỉnh Lai Châu được xác lập dựa trên nguyên tắc phù hợp với điều kiện thực tiễn và đặc thù địa hình miền núi. Quy hoạch không đặt mục tiêu đô thị hóa tràn lan trên toàn bộ diện tích các xã ngoại thành. Thay vào đó, tập trung xác định các khu vực, điểm phát triển đô thị hóa tập trung bên trong phạm vi ranh giới đơn vị hành chính cấp xã. Các khu vực này đóng vai trò là hạt nhân thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương, hướng tới hình thành các điểm đô thị có hạ tầng đồng bộ, bền vững, tránh tình trạng phát triển dàn trải, đảm bảo hiệu quả sử dụng đất và quản lý quy hoạch.

- Cấu trúc không gian đô thị Lai Châu được định hướng theo mô hình đô thị thống nhất, đa mục tiêu, đảm bảo tính liên tục và tập trung của một đô thị trung tâm tỉnh lỵ. Cụ thể:

- Lõi đô thị trung tâm: Xác định 02 phường là các đơn vị hành chính cốt lõi, cấu thành một đô thị liên phường thống nhất. Không gian phát triển đô thị tập trung chủ yếu được giới hạn trong phạm vi ranh giới đô thị Lai Châu hiện hữu (trước thời điểm sáp nhập). Giải pháp này nhằm đảm bảo duy trì mật độ dân số đô thị và tính kết nối liên mạch của hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại II một cách thực chất.

- Vùng đệm và không gian dự trữ: Các khu vực nông thôn mới sau khi sáp nhập được định hướng là vùng đệm sinh thái và không gian dự trữ chiến lược. Tại đây, ưu tiên phát triển mô hình công nghiệp xanh, nông nghiệp đô thị và du lịch trải nghiệm. Sự kết hợp này giúp thành phố vừa đạt được các chỉ tiêu phát triển đô thị theo quy định, vừa bảo tồn được hệ sinh thái tự nhiên và bản sắc cảnh quan đặc trưng của vùng Tây Bắc.

5.1.2. Phân loại đô thị theo điều 15 điều khoản chuyển tiếp của Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15

Căn cứ điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) trong đó: Đô thị loại I (trừ các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng và Cần Thơ), đô thị loại II, đô thị loại III, thành phố Thủ Đức, khu vực các phường thuộc phạm vi các quận trước khi sắp xếp được xác định là đô thị loại II. Đô thị loại IV, đô thị loại V, thị xã và thị trấn chưa được công nhận loại đô thị được xác định là đô thị loại III.

Bảng 138. Đánh giá xã phường theo Điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15)

STT	Tên đơn vị hành chính trước sáp nhập	Tên Đơn vị Hành chính mới	Phân loại đô thị	
			Loại đô thị thời kỳ trước	Loại đô thị sau chuyển tiếp
A	TỔNG			
I	Đô thị			
1	Thành phố Lai Châu	Phường Tân Phong (Phường Tân Phong, Đông Phong (thành phố Lai Châu), xã San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang)	III	II
		Phường Đoàn Kết (Phường Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng (thành phố Lai Châu), xã Lán Nhì Thàng,Sùng Phải)		
II	Thị trấn (trước sáp nhập)	Nông thôn		
II.1	Xã sau sáp nhập có các đô thị hiện trạng			
2	Thị trấn Than Uyên	Xã Than Uyên (TT Than Uyên và xã Mường Than, Hua Nà, Mường Cang)	V	III
3	Thị trấn Tân Uyên	Xã Tân Uyên (TT Tân Uyên và Xã Trung Đồng, Thân Thuộc, Nậm Cắn)	IV	III
4	Thị trấn Tam Đường	Xã Bình Lư (Thị trấn Tam Đường, Xã Sơn Bình, Bình Lư)	V	III
5	Thị trấn Phong Thổ	Xã Phong Thổ (Thị trấn Phong Thổ, xã	V	III

STT	Tên đơn vị hành chính trước sáp nhập	Tên Đơn vị Hành chính mới	Phân loại đô thị	
			Loại đô thị thời kỳ trước	Loại đô thị sau chuyển tiếp
		Huổi Luông, Ma Li Pho, Mưong So)		
6	Thị trấn Sìn Hồ	Xã Sìn Hồ (Thị trấn Sìn Hồ, xã SÀ ĐỀ Phìn, Phăng Sô Lin, Tả Phìn)	V	III
7	Thị trấn Mưong Tè	Xã Bum Tở (Thị trấn Mưong Tè, xã Can Hồ, Bum Tở)	V	III
8	Thị trấn Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng (Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, Nậm Manh)	V	III

Căn cứ nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) tỉnh Lai Châu bao gồm 8 đô thị, trong đó:

Thành phố Lai Châu (trước sáp nhập) được chuyển tiếp từ đô thị loại III sang đô thị loại II.

Các thị trấn trước sáp nhập (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mưong Tè, Nậm Nhùn) nay thuộc các xã Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bum Tở, Nậm Hàng được chuyển tiếp sang đô thị loại III.

Về phạm vi và đối tượng đánh giá theo tiêu chuẩn phân loại đô thị (áp dụng cho Bảng 141): Nhằm đảm bảo tính chính xác, thực tiễn và tuân thủ chặt chẽ các quy định tại Điều 15, Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 và các quy định mới tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15), việc đánh giá các tiêu chí đối với đô thị loại III trên địa bàn tỉnh được thực hiện trên cơ sở rà soát kỹ lưỡng ranh giới hành chính.

Theo đó, phạm vi đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị được xác định tập trung trong ranh giới các thị trấn hiện hữu (trước thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính). Các khu vực xã sáp nhập vào thị trấn sẽ được xem là vùng ngoại thành/ngoại thị hoặc vùng đệm trong giai đoạn đầu, chưa tính vào phạm vi nội thị khi đánh giá các tiêu chuẩn về mật độ và hạ tầng cốt lõi. Phương pháp tiếp cận này nhằm phản ánh đúng thực trạng năng lực quản lý đô thị hiện tại, tránh việc dàn trải

các chỉ tiêu hạ tầng, đồng thời tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện các quy trình lập quy hoạch và phân loại đô thị theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

5.2. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2030

Mục tiêu giai đoạn: Ổn định, củng cố và tái thiết lập vị thế đô thị, đảm bảo sự ổn định trong quản lý sau sáp nhập, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để công nhận lại vị thế đô thị cho các trung tâm động lực.

(1) Khu vực thành phố Lai Châu cũ (Đô thị trung tâm tỉnh lỵ):

- Hiện trạng: Đô thị loại II.

- Điều chỉnh: Tập trung nâng cao chất lượng đô thị theo tiêu chí đô thị loại II (giai đoạn sau 2030). Bao gồm phường Tân Phong và Phường Đoàn Kết. Mở rộng không gian kết nối với khu du lịch Pu Sam Cáp và xã San Thàng (nay là phường Tân Phong mở rộng). Phát triển theo mô hình đô thị xanh, thông minh, trung tâm dịch vụ - thương mại và du lịch của tiểu vùng Tây Bắc.

Đô thị Lai Châu là trung tâm hành chính chính trị, trung tâm tổng hợp về kinh tế thương mại du lịch, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội của tỉnh. Là đô thị có vị trí quốc phòng - an ninh của tỉnh và vùng Tây Bắc; là đô thị hạt nhân có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung; là điểm trung gian kết nối giữa tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) với các đô thị Việt Nam qua cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại.

(2) Các khu vực hạt nhân đô thị hóa (Khu vực dự kiến tập trung đầu tư hạ tầng đô thị):

Thay vì xác định là các đơn vị hành chính đô thị độc lập, Quy hoạch tỉnh tập trung xác định danh mục Các khu vực định hướng phát triển chức năng đô thị tập trung gắn với các xã trung tâm sau sáp nhập. Đây là cơ sở để ưu tiên nguồn lực đầu tư, quản lý không gian và tạo tiền đề đáp ứng các tiêu chuẩn đô thị trong tương lai:

Khu vực	Định hướng & Tính chất phát triển
Hạt nhân Phong Thổ	Phát triển đô thị thương mại biên mậu gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển các khu chức năng đô thị trong Khu kinh tế cửa khẩu theo mô hình đô thị biên giới hiện đại. Ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kho bãi logistics để thúc đẩy giao thương với Vân Nam (Trung Quốc).

Khu vực	Định hướng & Tính chất phát triển
Hạt nhân Tân Uyên	Phát triển mô hình Agropolis gắn với vùng chè và công nghiệp chế biến.
Hạt nhân Sìn Hồ	Phát triển "Sa Pa thứ 2". Đô thị du lịch nghỉ dưỡng, dược liệu ôn đới. Tận dụng khí hậu đặc thù.
Hạt nhân Nậm Hàng	Phát triển hạ tầng theo hướng Đô thị công nghiệp năng lượng. Là trung tâm điều phối, dịch vụ hậu cần cho các tổ hợp thủy điện và năng lượng tái tạo trên địa bàn
Hạt nhân Bum Tở	Phát triển theo hướng Đô thị trung tâm tiểu vùng biên giới. Ưu tiên đầu tư hạ tầng xã hội và dịch vụ cơ bản đạt chuẩn đô thị, đóng vai trò chốt chặn phát triển và đảm bảo an ninh quốc phòng.
Hạt nhân Bình Lư	Phát triển theo hướng Đô thị cửa ngõ & trung tâm điều phối du lịch, xây dựng thành điểm dừng chân cheieng lược và trung tâm điều phối khách du lịch trên hành lan kết nối Sapa - Lai Châu
Hạt nhân Than Uyên	Phát triển theo hướng Trung tâm Dịch vụ Du lịch - Thương mại. Phát triển hệ thống dịch vụ lưu trú, ẩm thực, trưng bày nông sản đặc hữu, phát triển nông nghiệp gắn với cảnh quan,...

Đối với khu vực các đô thị thời kỳ trước sáp nhập thành xã, định hướng thành các mô hình “đô thị trong xã” và trung tâm cụm xã, cụ thể như sau:

Mô hình “đô thị trong xã” đối với các thị trấn cũ của Lai Châu (như Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn) đại diện cho một tư duy quy hoạch tích hợp mới, nơi ranh giới hành chính không còn là rào cản đối với sự phát triển hạ tầng kỹ thuật. Trong mô hình này, các khu vực lõi vốn là thị trấn cũ đóng vai trò là trung tâm đô thị hóa, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh

tế cho toàn bộ không gian nông thôn rộng lớn bao quanh. Đây không chỉ là việc sáp nhập đơn thuần, mà là sự xác lập các cực tăng trưởng có đủ mật độ dân số và quy mô kinh tế để thực hiện những bước nhảy vọt về đẳng cấp đô thị.

Việc chuyển tiếp từ đô thị loại V lên đô thị loại III cho các khu vực trung tâm xã này là một minh chứng cho chiến lược "tập trung hóa" nguồn lực. Mặc dù nằm trong đơn vị hành chính cấp xã, nhưng các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội, y tế, giáo dục và môi trường sẽ được đầu tư theo chuẩn đô thị loại III. Điều này cho phép Lai Châu hình thành những trung tâm dịch vụ chuyên sâu, đủ sức gánh vác vai trò là đầu mối logistics, thương mại và dịch vụ cấp vùng huyện, tạo ra sức hút mạnh mẽ đối với các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu nông - lâm sản và dược liệu.

Về mặt hạ tầng, mô hình này tạo điều kiện thuận lợi để đồng bộ hóa mạng lưới giao thông hướng tâm, kết nối các bản làng vùng sâu vùng xa trực tiếp với lõi đô thị hiện đại. Sự lan tỏa của hạ tầng kỹ thuật như điện lưới, viễn thông và đặc biệt là hệ thống xử lý môi trường tập trung từ lõi đô thị ra vùng ngoại vi sẽ giúp nâng cao chất lượng sống cho cư dân nông thôn một cách nhanh chóng. Thay vì đầu tư dàn trải, tỉnh có thể tập trung nguồn lực để xây dựng các trạm xử lý nước thải và khu xử lý rác thải hiện đại tại trung tâm xã, từ đó bảo vệ bền vững môi trường sinh thái và nguồn nước cho toàn khu vực.

Về mặt kinh tế, lõi đô thị loại III trong xã sẽ trở thành trung tâm tiêu thụ và trung chuyển cho các vùng nguyên liệu sạch bao quanh. Sự kết hợp giữa năng lực dịch vụ thương mại đô thị với thế mạnh sản xuất nông nghiệp đặc hữu của xã tạo ra một chuỗi giá trị khép kín ngay tại địa phương. Ví dụ, tại xã Than Uyên hay Tân Uyên mới, vùng sản xuất lúa hàng hóa và chè sẽ có ngay hệ thống kho bãi, cơ sở chế biến và sàn giao dịch tại khu vực lõi đô thị, giúp giảm thiểu chi phí trung gian và nâng cao giá trị thặng dư cho người nông dân.

Mô hình này cũng đóng vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa mục tiêu "ly nông bất ly hương" và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Khi lõi đô thị trong xã phát triển các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, lực lượng lao động tại các bản sẽ có cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp sang phi nông nghiệp ngay tại địa bàn mình sinh sống. Người dân nông thôn sẽ được thụ hưởng trực tiếp các dịch vụ xã hội cao cấp như bệnh viện đa khoa, trường học đạt chuẩn quốc gia và các thiết chế văn hóa hiện đại của đô thị loại III mà không cần phải di cư về thành phố, góp phần ổn định dân cư và giữ vững trật tự xã hội vùng biên giới.

Cuối cùng, trong bối cảnh đặc thù của một tỉnh miền núi biên giới như Lai Châu, mô hình "đô thị trong xã" còn mang ý nghĩa chiến lược về quốc phòng và an ninh. Các xã đô thị hóa với lõi đô thị vững mạnh sẽ tạo thành các "pháo đài kinh tế - xã hội" dọc hành lang biên giới và các trục quốc lộ chính. Việc tập trung dân cư và phát triển hạ tầng tại các điểm nút giao thông quan trọng này không chỉ thúc đẩy giao

thương quốc tế qua các cửa khẩu như Ma Lù Thàng mà còn củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính mới là một thực thể phát triển an toàn, bền vững và thịnh vượng.

5.3. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2050

- Định hướng đến năm 2050: Hình thành thêm 07 đô thị mới, bao gồm: Đô thị Ma Lù Thàng (xã Phong Thổ), Mường Than (xã Mường Than), Pắc Ta (xã Pắc Ta), Đào San (xã Đào San), Nậm Tăm (xã Nậm Tăm), Bản Bo (xã Bản Bo) và đô thị Pa Tần (thuộc xã Pa Tần) các đô thị được hình thành trong giai đoạn đến năm 2025 được định hướng là các đô thị loại III. Nâng tổng số đô thị của Lai Châu lên 15 đô thị.

- Mục tiêu chiến lược: Xây dựng và hoàn thiện mạng lưới đô thị tỉnh Lai Châu theo mô hình "Đô thị sinh thái - Thông minh - Thích ứng". Đến năm 2050, hệ thống đô thị không chỉ là các trung tâm hành chính mà phải trở thành các cực tăng trưởng xanh, có sức chống chịu cao trước biến đổi khí hậu và là hạt nhân dẫn dắt kinh tế vùng biên giới.

- Cấu trúc mạng lưới đô thị tích hợp: Hình thành hệ thống đô thị phân bố tối ưu theo mô hình "Trục hành lang và Vùng động lực" dọc theo các tuyến xương sống: Quốc lộ 32, Quốc lộ 4D, Quốc lộ 12 và hành lang kinh tế sông Đà. Thay thế mô hình thị trấn/thị xã cũ bằng các Khu vực phát triển đô thị tập trung quy mô lớn (Urban Agglomerations) tại trung tâm các xã Than Uyên, Tân Uyên, Phong Thổ... Các khu vực này được quy hoạch mở rộng không gian, tích hợp hoàn chỉnh hạ tầng đô thị loại II và loại III trong lòng một đơn vị hành chính xã hiện đại.

- Tiêu chuẩn chất lượng đô thị hóa: Chuyển đổi toàn diện các đô thị Lai Châu sang tiêu chuẩn Đô thị xanh và Kinh tế tuần hoàn. Ứng dụng công nghệ số (Digital Twin) trong quản lý quy hoạch và vận hành hạ tầng thông minh. Phấn đấu đưa tỷ lệ đô thị hóa đạt ngưỡng trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, dao động trong khoảng 35-40%, đảm bảo sự cân bằng mật độ giữa các lõi đô thị tập trung và vùng đệm nông thôn sinh thái.

- Định vị bản sắc đô thị đặc hữu: Phát triển mỗi đô thị thành một đô thị có chức năng bản sắc riêng dựa trên lợi thế so sánh về địa hình và văn hóa:

+ Đô thị Ma Lù Thàng (xã Phong Thổ): Là trung tâm kinh tế, văn hóa, thương mại và dịch vụ của xã Phong Thổ. Đây là cửa ngõ kinh tế đối ngoại trọng điểm của tỉnh và quốc gia, tập trung vào dịch vụ xuất nhập khẩu, logistics và du lịch biên mậu.

+ Đô thị Mường Than (xã Mường Than): Là trung tâm dịch vụ hỗ trợ cho vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung (cánh đồng Mường Than). Định hướng phát triển dịch vụ thương mại nông sản và du lịch trải nghiệm văn hóa gắn với danh thắng vùng lòng hồ và đồng ruộng.

+ Đô thị Pắc Ta (xã Pắc Ta): Là đô thị dịch vụ - công nghiệp hỗ trợ. Chức năng chính là trung tâm thu gom, sơ chế nông lâm sản (chè, mắc ca, gỗ) và cung ứng dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp cho khu vực phía Đông khu vực Tân Uyên.

+ Đô thị Đào San (xã Đào San): Là đô thị du lịch - dịch vụ vùng cao và an ninh quốc phòng. Định hướng trở thành trung tâm giao thương khu vực các xã biên giới phía Bắc huyện Phong Thổ, gắn liền với thương hiệu "Chợ phiên Đào San" và du lịch sinh thái cao nguyên.

+ Đô thị Nậm Tăm (xã Nậm Tăm): Đóng vai trò là đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Đông khu vực Sìn Hồ. Đây là trung tâm dịch vụ tổng hợp, kết nối giao thương giữa vùng thấp Sìn Hồ với trục kinh tế sông Đà và khu vực Tam Đường.

+ Đô thị Bản Bo (xã Bản Bo): Đô thị chuyên ngành về du lịch sinh thái và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trọng tâm phát triển dựa trên lợi thế về cảnh quan đồi chè, du lịch cộng đồng (Bản Hòn, Bản Bo) và kết nối với hành lang du lịch Sa Pa - Tam Đường - Lai Châu.

+ Đô thị Pa Tần (xã Pa Tần): Đô thị dịch vụ vận tải và cửa ngõ giao thông trọng yếu. Nằm tại nút giao quan trọng kết nối QL.12, QL.4H và tỉnh lộ đi Ma Lù Thàng, Pa Tần định hướng trở thành trung tâm dịch vụ logistics, điểm dừng nghỉ và trung chuyển hàng hóa quan trọng trên hành lang biên giới.

(Xem bảng tổng hợp tại Phụ lục 5.1)

6. Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD

Định hướng liên kết các phường và tạo lập các trung tâm dịch vụ mới tại các giao điểm giao thông theo mô hình TOD (Transit-Oriented Development), được thiết kế phù hợp với đô thị miền núi, quy mô vừa, sinh thái nhạy cảm như ở tỉnh Lai Châu

6.1. Quan điểm áp dụng mô hình TOD cho đô thị miền núi

a. Quan điểm cốt lõi về mô hình TOD mềm trong cấu trúc đô thị miền núi

Mô hình phát triển đô thị lấy định hướng giao thông làm cơ sở (TOD) tại Lai Châu cần được hiểu là một chiến lược "tối ưu hóa điểm nút" thay vì "nén mật độ cao" như các đô thị đồng bằng. Do đặc thù địa hình chia cắt mạnh, quan điểm "TOD mềm" sẽ tập trung vào việc hình thành các cụm chức năng đa năng tại các đầu mối giao thông công cộng, bến xe hoặc các giao lộ lớn. Thay vì xây dựng hệ thống đường sắt đô thị tốn kém, Lai Châu hướng tới việc đồng bộ hóa mạng lưới xe buýt chất lượng cao và xe điện nội thị để kết nối các cụm dân cư. Việc từ chối mô hình cao tầng dày đặc không chỉ giúp bảo tồn cảnh quan thiên nhiên đặc trưng mà còn giảm áp lực lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật vốn dễ bị tổn thương trước các tác động của thiên tai.

b. Cơ chế liên kết phường và chiến lược chia sẻ chức năng đô thị

Trong quy hoạch cũ, các phường thường phát triển theo mô hình tự cung tự cấp, dẫn đến sự chồng chéo hoặc thiếu hụt dịch vụ tại các khu vực giáp ranh. Với mô hình TOD mới, ranh giới hành chính giữa các phường được làm mờ đi bằng các trung tâm dịch vụ dùng chung đặt tại các giao điểm chiến lược. Mỗi phường sẽ đảm nhận một vai trò chuyên biệt như phường trung tâm hành chính, phường dịch vụ du lịch, hay phường hậu cần logistics. Khi đó, các trung tâm TOD đóng vai trò là "trạm sạc" năng lượng đô thị, nơi cư dân từ nhiều phường có thể cùng tiếp cận các tiện ích cao cấp như y tế, giáo dục và thương mại chỉ thông qua một lộ trình giao thông ngắn. Điều này tạo ra một hệ sinh thái đô thị liên kết chặt chẽ, tối ưu hóa nguồn lực đất đai và ngân sách đầu tư công.

c. Tạo lập các trung tâm dịch vụ đa năng tại giao điểm giao thông

Các điểm trung chuyển giao thông không chỉ đơn thuần là nơi dừng đỗ phương tiện mà phải trở thành những "nội dung sống" hấp dẫn. Tại các nút giao giữa quốc lộ và đường nội thị, hoặc các bến xe khách tỉnh, quy hoạch sẽ ưu tiên bố trí các tổ hợp thương mại quy mô vừa, không gian trưng bày sản phẩm OCOP địa phương và các khu vực công cộng xanh. Cách tiếp cận này biến các điểm dừng giao thông thành đích đến của các hoạt động kinh tế và xã hội, giúp kích thích kinh tế đêm và kinh tế dịch vụ phát triển. Việc tích hợp dịch vụ ngay tại điểm nút giao thông sẽ giảm thiểu nhu cầu di chuyển bằng phương tiện cá nhân, từ đó kiến tạo nên một lối sống đô thị hiện đại, thân thiện với môi trường và phù hợp với quy mô đô thị loại III, loại IV của tỉnh.

d. Thiết kế thích ứng địa hình và bảo tồn sinh thái nhạy cảm

An toàn địa hình là điều kiện tiên quyết khi lựa chọn vị trí triển khai các mô hình TOD tại Lai Châu. Quy hoạch chỉ cho phép hình thành các cụm dịch vụ nén tại những khu vực thung lũng có địa hình tương đối bằng phẳng, có nền địa chất ổn định và nằm ngoài các hành lang có nguy cơ sạt lở hoặc lũ quét. Thiết kế công trình tại các nút TOD phải tuân thủ nghiêm ngặt các chỉ số về mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất để không phá vỡ cấu trúc sinh thái tự nhiên. Việc áp dụng các giải pháp hạ tầng xanh như vỉa hè thấm nước, hệ thống thu gom nước mưa tự nhiên và duy trì độ che phủ cây xanh lớn tại các nút giao sẽ giúp đô thị thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, đồng thời tạo ra bản sắc đô thị miền núi sinh thái nhạy cảm đặc trưng của vùng Tây Bắc.

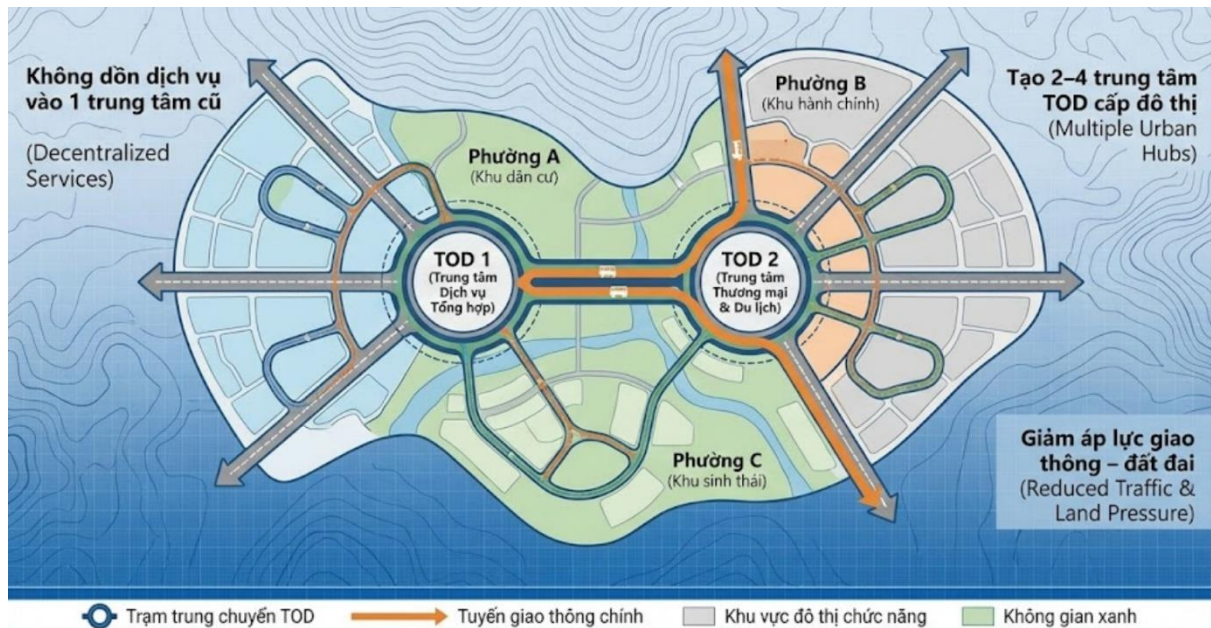
e. Lộ trình hình thành các cực tăng trưởng TOD trọng điểm

Trong giai đoạn đầu, tỉnh cần tập trung thí điểm mô hình này tại ba khu vực hạt nhân: khu vực Bến xe khách tỉnh kết nối với trục QL.4D (thành phố Lai Châu), khu vực dự kiến sân bay Tân Uyên và khu vực cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng. Tại thành phố Lai Châu, việc cải tạo chỉnh trang các nút giao hiện hữu theo mô hình TOD sẽ tạo ra sức bật mới cho khu vực lõi. Tại Tân Uyên, TOD gắn liền với hạ tầng

hàng không sẽ mở ra cơ hội phát triển đô thị công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Đối với Ma Lò Thành, các trung tâm dịch vụ TOD sẽ đóng vai trò là cửa ngõ logistics quốc tế, nơi tích hợp giữa kiểm soát biên giới, thương mại tự do và dịch vụ hậu cần. Đây chính là các động lực tăng trưởng chính, đưa Lai Châu trở thành trung tâm kết nối giữa vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Tây Nam Trung Quốc.

6.2. Cấu trúc liên kết phường theo mô hình TOD

a. Mô hình mạng TOD đa trung tâm (Polycentric TOD)



Chuyển đổi từ cấu trúc đơn cực sang mạng lưới TOD đa trung tâm

Trong bối cảnh đô thị miền núi như thành phố Lai Châu, việc duy trì một trung tâm hiện hữu duy nhất đang tạo ra áp lực quá tải lên hạ tầng kỹ thuật và quỹ đất tại lõi lịch sử. Chuyển dịch sang mô hình TOD đa trung tâm (Polycentric TOD) là giải pháp chiến lược nhằm phân tán các chức năng đô thị ra nhiều cực tăng trưởng khác nhau. Thay vì dồn nén toàn bộ các dịch vụ thương mại, hành chính và công cộng vào một khu vực trung tâm cũ, quy hoạch sẽ thiết lập từ 2 đến 4 trung tâm TOD cấp đô thị tại các giao điểm giao thông trọng yếu. Cấu trúc này không chỉ giúp mở rộng không gian phát triển mà còn tạo ra sự cân bằng về mật độ dân cư và tiện ích, đảm bảo tính bền vững cho hệ sinh thái đô thị trong dài hạn.

Cơ chế liên kết mạng lưới và phân định chức năng giữa các phường

Mô hình liên kết giữa các phường thông qua các nút TOD (ví dụ: Phường A — TOD 1 — Phường B) tạo ra một hệ thống hỗ trợ lẫn nhau thay vì cạnh tranh trực tiếp. Tại các vị trí giáp ranh hoặc các giao lộ lớn kết nối nhiều đơn vị hành chính, các trung tâm TOD đóng vai trò là "cổng chào" dịch vụ chung. Mỗi trung tâm này được thiết kế để phục vụ bán kính di chuyển tối ưu cho cư dân từ 2 đến 3 phường lân cận.

Việc phân định vai trò cụ thể cho từng nút TOD - ví dụ: một nút chuyên về thương mại - dịch vụ, một nút chuyên về văn hóa - giáo dục - y tế - sẽ giúp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất. Cư dân tại các phường khác nhau có thể tiếp cận các dịch vụ chuyên sâu này thông qua hệ thống giao thông công cộng kết nối trực tiếp giữa các điểm nút, hình thành nên một cộng đồng đô thị liên kết chặt chẽ.

Tối ưu hóa nguồn lực đất đai và giảm thiểu áp lực giao thông

Việc kiến tạo các trung tâm dịch vụ mới tại các giao điểm giao thông giúp giảm thiểu đáng kể nhu cầu di chuyển xuyên tâm vào lõi đô thị cũ, từ đó giải quyết triệt để tình trạng ùn tắc vào các khung giờ cao điểm. Chiến lược này cho phép tinh khai thác hiệu quả các quỹ đất chưa phát triển dọc theo các trục giao thông chính hoặc các khu vực chuyển đổi chức năng, tạo ra giá trị gia tăng cho đất đai từ việc phát triển hạ tầng. Bằng cách nén các dịch vụ tiện ích tại các nút giao thông, quy hoạch bảo vệ được các không gian xanh và vùng nông nghiệp sinh thái nhạy cảm xen kẽ giữa các cụm đô thị. Đây là yếu tố sống còn để duy trì đặc điểm "đô thị xanh, sinh thái" của Lai Châu, đồng thời giúp tiết kiệm chi phí đầu tư hạ tầng trải rộng mà hiệu quả thấp.

Định hướng hình thành các cụm TOD trọng điểm liên phường

Căn cứ vào điều kiện thực tế, thành phố Lai Châu có thể hình thành cấu trúc đa cực với các nút TOD đại diện cho các hướng phát triển. Cụm TOD phía Đông có thể tập trung tại khu vực nút giao QL.4D và trục đi San Thàng, đóng vai trò là cửa ngõ giao thương và dịch vụ du lịch cộng đồng. Cụm TOD trung tâm sẽ cải tạo khu vực xung quanh bến xe cũ và các trục phố chính để nâng cấp dịch vụ thương mại hiện hữu. Cụm TOD phía Tây phát triển theo hướng dịch vụ hậu cần và công nghiệp nhẹ gắn với các tuyến kết nối liên huyện. Sự phân bố này đảm bảo rằng mỗi người dân dù ở phường nào cũng có thể tiếp cận ít nhất một trung tâm dịch vụ chất lượng cao trong vòng 10-15 phút di chuyển bằng phương tiện công cộng hoặc cá nhân, tạo nên một cấu trúc đô thị minh bạch, logic và giàu sức sống.

b. Phân cấp trung tâm TOD

Cấp TOD	Phạm vi phục vụ	Bán kính	Chức năng chính
TOD đô thị	2-3 phường	800-1.000 m	Dịch vụ tổng hợp, trung chuyển
TOD khu vực	1 phường	400-600 m	Thương mại - cộng đồng
TOD cửa ngõ	Liên đô thị	1-2 km	Logistics nhẹ, bến bãi

Phát triển mạng lưới đa trung tâm nhằm phi tập trung hóa dịch vụ đô thị

Sự chuyển dịch từ mô hình đô thị đơn tâm truyền thống sang mạng lưới đa trung tâm (Polycentric TOD) là bước đi tất yếu nhằm giải quyết triệt bài toán quá tải

tại các khu vực lõi lịch sử của Lai Châu. Thay vì dồn nén toàn bộ các tiện ích vào một trung tâm cũ, quy hoạch kiến tạo từ 2 đến 4 trung tâm TOD cấp đô thị, phân bố tại các vị trí cửa ngõ và giao lộ chiến lược. Cơ chế phi tập trung hóa này không chỉ giúp phân tán lưu lượng giao thông mà còn kích thích sự phát triển đồng đều giữa các vùng không gian. Việc hình thành các "Urban Hubs" mới cho phép đô thị mở rộng một cách có kiểm soát, tạo ra các cực tăng trưởng vệ tinh đủ sức hấp dẫn để thu hút dân cư và đầu tư, đồng thời giữ cho trung tâm cũ không bị rơi vào tình trạng suy thoái hạ tầng do nén mật độ quá mức.

Cơ chế liên kết liên phường thông qua các điểm nút TOD chiến lược

Cấu trúc liên kết giữa các đơn vị hành chính cấp phường được tổ chức chặt chẽ thông qua các điểm nút giao thông trung chuyển. Trong mô hình này, các phường không còn tồn tại như các thực thể độc lập về hạ tầng mà trở thành các thành phần trong một hệ sinh thái chung. Ví dụ, Phường A với chức năng khu dân cư tập trung và Phường B với chức năng khu hành chính sẽ được kết nối trực tiếp thông qua điểm nút TOD 1 và TOD 2. Các trung tâm TOD đóng vai trò là các khu vực dịch vụ, nơi cư dân của nhiều phường cùng tiếp cận các tiện ích công cộng cao cấp. Sự liên kết này tạo ra một mạng lưới đa chiều, giúp tối ưu hóa bán kính phục vụ và đảm bảo mọi người dân, dù ở khu dân cư hay khu sinh thái như Phường C, đều có thể tiếp cận trung tâm dịch vụ một cách nhanh chóng thông qua các trục giao thông chính và tuyến trung chuyển công cộng.

Tối ưu hóa quỹ đất và giảm thiểu xung đột giao thông xuyên tâm

Một trong những ưu điểm lớn nhất của mô hình mạng lưới đa trung tâm là khả năng giảm áp lực trực tiếp lên quỹ đất và hệ thống giao thông đường bộ. Bằng cách nén các dịch vụ thương mại, văn phòng và tiện ích công cộng tại các nút TOD, quy hoạch tạo ra các khu vực phát triển mật độ cao có chọn lọc, từ đó dành lại không gian cho các hành lang xanh và khu vực sinh thái nhạy cảm. Điều này đặc biệt quan trọng với địa hình đồi núi của Lai Châu, nơi quỹ đất xây dựng bằng phẳng rất khan hiếm. Việc hình thành các trung tâm dịch vụ tại giao lộ giúp triệt tiêu nhu cầu di chuyển xuyên tâm không cần thiết, giảm thiểu xung đột giao thông tại các trục đường chính và rút ngắn quãng đường di chuyển của người dân, hướng tới một đô thị carbon thấp và phát triển bền vững.

Phân hóa chức năng giữa các trung tâm TOD để tạo lập hệ sinh thái dịch vụ hoàn chỉnh

Để tránh sự chồng chéo và lãng phí nguồn lực, mỗi nút giao thông TOD trong mạng lưới được định hướng một vai trò chức năng chuyên biệt nhưng mang tính bổ trợ lẫn nhau. Nút TOD 1 có thể được thiết kế như một Trung tâm dịch vụ tổng hợp, nơi tích hợp các tiện ích thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh cho các phường lân cận. Trong khi đó, nút TOD 2 được định vị trở thành Trung tâm Thương mại và Du lịch,

khai thác lợi thế kết nối vùng và bản sắc văn hóa địa phương để thu hút khách du lịch. Sự phân hóa này giúp mỗi điểm nút có một đặc trưng riêng, tạo nên sự phong phú cho bộ mặt đô thị. Sự kết hợp giữa khu dân cư, khu hành chính và khu sinh thái xung quanh các nút TOD này tạo thành một cấu trúc đô thị hoàn chỉnh, nơi các chức năng sống, làm việc và giải trí được vận hành nhịp nhàng trong một khung hạ tầng giao thông đồng bộ.

6.3. Tạo lập trung tâm dịch vụ mới tại các giao điểm giao thông

a. TOD tại nút giao trục chính - trục liên phường

“Trung tâm dịch vụ liên phường”

Xác lập tọa độ TOD tại các nút giao hạ tầng khung và trục liên khu

Trong cấu trúc quy hoạch đô thị miền núi, các điểm giao cắt giữa trục đường chính đô thị và hệ thống đường vành đai hoặc trục liên khu được xác định là những trọng điểm cho phát triển kinh tế. Tại Lai Châu, thay vì để các giao lộ phát triển tự phát theo mô hình tám mặt đường đơn thuần, quy hoạch chủ động định hướng hình thành các trung tâm dịch vụ liên phường. Việc lựa chọn vị trí tại các nút giao chiến lược này nhằm tận dụng tối đa lưu lượng giao thông đối ngoại và nội vùng, biến những điểm dừng chân thuần túy thành các tổ hợp đa chức năng. Đây là giải pháp quy hoạch thông minh giúp nén dịch vụ vào các điểm nút có khả năng tiếp cận cao nhất, từ đó giảm thiểu chi phí đầu tư hạ tầng trải rộng trên địa hình chia cắt.

Mô hình liên kết đa thành phần giữa các phường chức năng

Trung tâm dịch vụ liên phường đóng vai trò là hạt nhân kết nối và điều tiết chức năng giữa các phân khu hành chính có tính chất khác biệt. Theo mô hình này, một nút TOD sẽ là điểm hội tụ của ba loại hình phường đặc trưng: phường trung tâm (nơi tập trung công sở), phường ở (khu vực dân cư mật độ trung bình) và phường sinh thái (khu vực bảo tồn cảnh quan và nông nghiệp công nghệ cao). Sự liên kết này tạo ra một vòng lặp nhu cầu và cung ứng khép kín: người dân từ phường ở và phường sinh thái di chuyển đến nút TOD để sử dụng dịch vụ hoặc trung chuyển đến nơi làm việc, trong khi cư dân phường trung tâm tìm thấy tại đây những không gian mở và tiện ích thương mại hiện đại. Cấu trúc liên kết này đảm bảo các phường không bị cô lập về mặt không gian và giúp chia sẻ áp lực hạ tầng xã hội giữa các đơn vị hành chính.

Tổ hợp chức năng nén và vai trò hạt nhân của mô hình TOD

Tại vị trí hạt nhân của mỗi nút TOD, quy hoạch bố trí một hệ sinh thái chức năng tích hợp chặt chẽ bao gồm trung tâm thương mại quy mô vừa, không gian làm việc chung (Co-working space) và các dịch vụ tài chính - ngân hàng. Bên cạnh đó, các thiết chế văn hóa như quảng trường nhỏ và chợ đô thị hiện đại được lồng ghép để duy trì sức sống cộng đồng và bản sắc địa phương. Điểm mấu chốt tạo nên sự

khác biệt của mô hình này chính là việc tích hợp các điểm trung chuyển xe buýt và xe điện ngay trong lõi trung tâm dịch vụ. Việc ưu tiên cho giao thông công cộng và đi bộ tại đây giúp hình thành một môi trường đô thị an toàn, xanh sạch, nơi mọi hoạt động giao thương và giao tiếp xã hội diễn ra sôi động, tạo động lực phát triển kinh tế bền vững cho toàn tỉnh.

Sự thích ứng với đô thị miền núi sinh thái nhạy cảm

Việc tập trung các trung tâm dịch vụ tại giao điểm giao thông là chiến lược bảo tồn hệ sinh thái nhạy cảm của Lai Châu một cách chủ động. Thay vì phát triển dàn trải dọc theo các tuyến đường gây nguy cơ sạt lở và phá vỡ cảnh quan rừng, mô hình TOD tập trung hóa sự phát triển vào các cụm đô thị nên có kiểm soát. Các công trình tại nút TOD được thiết kế với mật độ xây dựng hợp lý, ưu tiên các giải pháp kiến trúc xanh và hạ tầng thấm nước để giảm thiểu tác động đến dòng chảy tự nhiên. Cách tiếp cận này giúp Lai Châu hình thành được các cực tăng trưởng hiện đại, năng động nhưng vẫn giữ vững được các hành lang xanh và sự yên bình của các khu vực dân cư vùng núi, tạo nên một bản sắc quy hoạch độc đáo, hài hòa giữa phát triển và bảo tồn.

b. TOD tại bến xe / điểm trung chuyển

“Trung tâm dịch vụ - giao thông tích hợp”

Xác lập vai trò hạt nhân dịch vụ của các đầu mối giao thông đối ngoại

Trong cấu trúc đô thị Lai Châu, các bến xe và điểm trung chuyển không chỉ đóng vai trò là hạ tầng kỹ thuật thuần túy mà phải được nâng tầm trở thành những trung tâm dịch vụ tích hợp đa năng. Thay vì mô hình bến xe truyền thống thường tách biệt với các hoạt động đô thị, quy hoạch định hướng phát triển các điểm nút này thành những thực thể kinh tế sống động. Đây là nơi hội tụ các dịch vụ hỗ trợ thiết yếu, từ ăn uống, giải trí đến lưu trú ngắn ngày, nhằm tối ưu hóa giá trị của dòng người lưu thông. Việc tích hợp này giúp biến các khoảng thời gian chờ đợi hoặc chuyển tiếp của hành khách thành cơ hội kinh doanh, đồng thời cung cấp thêm các tiện ích công cộng chất lượng cao cho cư dân sinh sống ở các khu vực lân cận bến xe.

Đa dạng hóa hệ sinh thái chức năng hỗ trợ hành khách và doanh nghiệp

Hệ thống chức năng tại các nút TOD bến xe được thiết kế để đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhiều nhóm đối tượng khác nhau. Đối với khách vắng lai và hành khách liên tỉnh, quy hoạch bố trí các khu vực dịch vụ ăn uống hiện đại và cơ sở lưu trú ngắn ngày (như mô hình khách sạn quy mô nhỏ hoặc homestay đô thị), giúp giảm bớt sự mệt mỏi trong hành trình di chuyển. Đối với các doanh nghiệp và hộ kinh doanh địa phương, không gian văn phòng dịch vụ được tích hợp ngay tại điểm nút giao thông sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao dịch, quản lý vận tải và cung cấp dịch vụ tư vấn. Sự đan xen các chức năng này tạo nên một môi trường kinh doanh năng động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị theo hướng dịch vụ hóa mạnh mẽ.

Nguyên tắc quản lý phát triển bền vững và kiểm soát kiến trúc cảnh quan

Để bảo vệ tính chất "mềm" và sinh thái của đô thị miền núi, quy hoạch áp dụng các nguyên tắc nghiêm ngặt trong việc kiểm soát hoạt động tại các nút TOD này. Một trong những quy định tiên quyết là không bố trí các kho bãi quy mô lớn hay các cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm ngay tại khu vực trung tâm tích hợp, nhằm tránh xung đột giao thông giữa xe khách và xe tải trọng lớn, đồng thời bảo vệ môi trường sống cho khu dân cư. Về mặt kiến trúc, chiều cao công trình được kiểm soát chặt chẽ trong ngưỡng 5 - 7 tầng. Quy định này đảm bảo các tổ hợp dịch vụ không phá vỡ tầm nhìn cảnh quan tự nhiên đặc trưng của vùng núi, đồng thời duy trì tỷ lệ vàng giữa công trình xây dựng và không gian xanh, tạo nên một diện mạo đô thị hài hòa và thân thiện.

Chiến lược phục vụ hỗn hợp giữa cư dân địa phương và khách vãng lai

Mục tiêu cuối cùng của trung tâm dịch vụ - giao thông tích hợp là tạo ra một không gian dùng chung hiệu quả cho cả cộng đồng địa phương và khách du lịch. Đối với người dân Lai Châu, đây là điểm tiếp cận giao thông công cộng an toàn, văn minh và là nơi hưởng thụ các dịch vụ thương mại chất lượng. Đối với du khách, đây là "cửa ngõ" đầu tiên đem lại ấn tượng về một tỉnh miền núi hiện đại, hiếu khách và chuyên nghiệp. Sự kết hợp nhu cầu của hai nhóm đối tượng này tạo ra lưu lượng khách hàng ổn định quanh năm, đảm bảo tính khả thi về mặt tài chính cho các dự án đầu tư theo mô hình TOD. Đây chính là mảnh ghép quan trọng để hoàn thiện bức tranh quy hoạch đô thị Lai Châu - một đô thị lấy con người và sự thuận tiện trong di chuyển làm trung tâm của sự phát triển.

c. TOD tại cửa ngõ đô thị

“Trung tâm dịch vụ cửa ngõ - logistics nhẹ”

Xác lập vị trí chiến lược tại các đầu mối giao thông cửa ngõ

Trong cấu trúc quy hoạch đô thị tỉnh Lai Châu, các khu vực cửa ngõ không chỉ là điểm phân chia ranh giới hành chính mà phải được định vị là các bộ lọc giao thông và kinh tế quan trọng. Vị trí của các nút TOD cửa ngõ được ưu tiên đặt tại điểm giao cắt giữa các trục quốc lộ huyết mạch như QL.4D, QL.12 với các tuyến đường liên huyện và đường chính vào nội thị. Việc đặt trung tâm dịch vụ tại đây cho phép đô thị chủ động kiểm soát dòng phương tiện và hàng hóa ngay từ bên ngoài, tạo ra một vùng đệm dịch vụ cần thiết trước khi dòng lưu thông tiến sâu vào các khu vực dân cư mật độ cao. Đây là giải pháp quy hoạch mang tính phòng thủ hạ tầng, giúp bảo vệ hệ thống đường nội đô vốn có quy mô vừa và nhỏ khỏi áp lực của các phương tiện tải trọng lớn.

Phát triển hệ sinh thái logistics nhẹ và dịch vụ hậu cần tích hợp

Khác với các khu logistics tập trung quy mô lớn thường thấy ở vùng đồng bằng, TOD cửa ngõ tại Lai Châu hướng tới mô hình "logistics nhẹ" và dịch vụ đa năng. Các chức năng chính bao gồm điểm trung chuyển hàng hóa quy mô nhỏ, khu vực bốc xếp hạ tải và các cơ sở dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện. Bên cạnh đó, việc bố trí các chợ đầu mối hoặc điểm trung bày nông sản quy mô vừa tại đây sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu mua, phân phối đặc sản địa phương mà không gây ùn tắc giao thông nội vùng. Sự tích hợp giữa hậu cần và thương mại tại cửa ngõ giúp tối ưu hóa chi phí vận chuyển, hỗ trợ đắc lực cho kinh tế biên mậu và kinh tế nông lâm nghiệp của tỉnh, đồng thời tạo ra diện mạo đô thị năng động ngay từ điểm tiếp cận đầu tiên.

Chiến lược giảm tải phương tiện hạng nặng và bảo vệ lõi đô thị

Mục tiêu cốt lõi của việc hình thành các nút TOD cửa ngõ là triệt tiêu sự hiện diện của xe tải hạng nặng trong lõi đô thị. Bằng cách cung cấp đầy đủ các tiện ích về kho bãi nhỏ và dịch vụ hậu cần tại biên giới đô thị, quy hoạch khuyến khích việc sang tải sang các phương tiện giao thông xanh hoặc xe tải nhẹ để vào thành phố. Điều này không chỉ giảm thiểu nguy cơ tai nạn giao thông và ô nhiễm tiếng ồn, khói bụi trong khu vực trung tâm mà còn kéo dài tuổi thọ cho kết cấu hạ tầng đường phố. Đối với một đô thị có quỹ đất hạn chế và địa hình dốc như Lai Châu, việc giữ cho vùng lõi sạch bóng xe tải nặng là yếu tố tiên quyết để phát triển các không gian đi bộ, du lịch sinh thái và nâng cao chất lượng sống cho cư dân.

Thích ứng với đặc thù địa hình và bảo đảm an ninh quốc phòng

Việc xây dựng các trung tâm dịch vụ cửa ngõ tại Lai Châu đòi hỏi sự thận trọng đặc biệt về mặt địa kỹ thuật. Quy hoạch ưu tiên lựa chọn những quỹ đất có độ ổn định cao, tránh các khu vực có nguy cơ sạt lở hoặc nằm trong hành lang thoát lũ của các khe suối. Thiết kế kiến trúc các trạm logistics nhẹ phải tuân thủ nguyên tắc tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế việc san gạt quy mô lớn để giữ gìn lớp phủ thực vật. Đồng thời, do đặc thù là tỉnh biên giới, các nút TOD cửa ngõ còn đóng vai trò là điểm kiểm soát dân cư và hàng hóa, góp phần đảm bảo an ninh trật tự và quốc phòng trong tình hình mới. Sự kết hợp giữa chức năng kinh tế và nhiệm vụ an ninh giúp các điểm nút này trở thành những "vòng gác" hiện đại, thúc đẩy sự phát triển bền vững và an toàn cho toàn tỉnh.

d. Liên kết TOD với từng loại phường

Loại phường	Cách liên kết TOD
Phường trung tâm	TOD thương mại - hành chính
Phường ở	TOD dịch vụ cộng đồng - giáo dục

Phường sinh thái	TOD du lịch nhẹ - công viên
Phường chuyển tiếp	TOD trung chuyển - logistics nhẹ

Xác lập tiêu chí kỹ thuật về địa hình và địa chất trong lựa chọn vị trí

Trong quy hoạch đô thị miền núi như Lai Châu, an toàn địa chất là yếu tố tiên quyết, quyết định sự thành bại của một điểm nút giao thông nén. Các trung tâm dịch vụ TOD chỉ được phép triển khai tại những khu vực có độ dốc địa hình tự nhiên thấp, lý tưởng nhất là dưới 15° nhằm hạn chế tối đa việc san gạt mặt bằng quy mô lớn, vốn là nguyên nhân chính gây mất ổn định mái dốc. Bên cạnh đó, công tác khảo sát địa chất phải đảm bảo vị trí nút giao không nằm trên các vết đứt gãy địa chất hoặc vùng có nguy cơ trượt lở đất tiềm tàng. Việc tuân thủ nghiêm ngặt các chỉ số kỹ thuật này không chỉ giúp giảm chi phí đầu tư hạ tầng mà còn đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các hoạt động thương mại, dịch vụ và cư dân tập trung tại điểm nút trong dài hạn.

Chiến lược thích ứng thủy văn và bảo tồn hành lang thoát lũ tự nhiên

Do đặc thù khí hậu miền núi với lượng mưa lớn và tập trung, các nút TOD phải được thiết kế dựa trên sự am hiểu sâu sắc về hệ thống thủy văn địa phương. Quy hoạch kiên quyết loại bỏ việc bố trí các trung tâm dịch vụ tại các khu vực nằm trong hành lang thoát lũ tự nhiên hoặc các vùng trũng có nguy cơ ngập lụt cục bộ. Thay vì bê tông hóa dòng chảy, thiết kế nút giao an toàn - sinh thái yêu cầu duy trì và tôn trọng hệ thống khe suối, rãnh thoát nước tự nhiên hiện hữu. Việc xây dựng các hồ điều tiết nhỏ hoặc các vùng trũng xanh xung quanh điểm nút TOD không chỉ đóng vai trò trữ nước tạm thời khi mưa lớn mà còn tạo ra cảnh quan mặt nước giá trị, góp phần điều hòa vi khí hậu cho khu vực đô thị.

Áp dụng hạ tầng xanh và giải pháp thiết kế sinh thái bền vững

Để hiện thực hóa khái niệm "nút giao sinh thái", việc ứng dụng Hạ tầng xanh (Green Infrastructure) vào cấu trúc TOD là yêu cầu bắt buộc. Thay vì các bề mặt bê tông kín, quy hoạch ưu tiên sử dụng vật liệu vỉa hè thấm nước và các dải vườn mưa (rain gardens) dọc theo các trục giao thông chính. Giải pháp này giúp tăng cường khả năng tự thấm của đất, giảm áp lực cho hệ thống thoát nước hạ tầng và tái nạp nguồn nước ngầm. Đồng thời, việc bố trí mật độ cây xanh đa tầng, đa lớp tại các quảng trường TOD và điểm dừng xe buýt giúp tạo ra các hành lang xanh liên kết, giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị và mang lại môi trường sống trong lành cho người dân, phù hợp với định hướng phát triển xanh của tỉnh Lai Châu.

Nâng cao năng lực chống chịu và tính nhạy cảm sinh thái của đô thị

Sự kết hợp giữa an toàn địa hình và thiết kế xanh tạo nên một mô hình phát triển có tính nhạy cảm sinh thái cao, giúp đô thị Lai Châu ứng phó chủ động với các kịch bản biến đổi khí hậu cực đoan. Mỗi nút TOD không chỉ là một trung tâm dịch

vụ mà còn là một "đơn vị thích ứng", nơi các giải pháp hạ tầng được tính toán để chịu đựng được các cú sốc từ thiên nhiên. Việc giữ gìn lớp phủ thực vật tự nhiên tối đa quanh khu vực xây dựng giúp duy trì đa dạng sinh học và giữ vững bản sắc của một đô thị nằm giữa lòng thiên nhiên. Đây chính là triết lý quy hoạch bền vững mà tinh hướng tới: phát triển hiện đại nhưng không đánh đổi bằng sự an toàn môi trường và tính ổn định của hệ sinh thái đặc thù vùng Tây Bắc.

e. Tổ chức không gian TOD (chuẩn miền núi)



Xác lập bán kính tiếp cận và tiêu chuẩn bộ hành trong địa hình dốc

Trong quy hoạch TOD truyền thống, bán kính phục vụ thường được tính toán dựa trên khoảng cách vật lý, nhưng đối với địa hình đặc thù của Lai Châu, bán kính này phải được định nghĩa lại dựa trên "năng lực vận động" của con người. Khoảng cách đi bộ lý tưởng được xác định trong vòng 5-10 phút, tương đương với 400-800m tùy theo độ dốc. Tuy nhiên, yếu tố quyết định tính khả dụng của TOD miền núi chính là kiểm soát độ dốc của các tuyến đường bộ hành không vượt quá 8-10%. Việc thiết kế các đường dạo bộ, lối đi tắt hoặc cầu vượt đi bộ kết nối các cao độ khác nhau giúp rút ngắn lộ trình và giảm bớt gắng sức cho người dân. Đây là giải pháp nhân văn nhằm khuyến khích lối sống năng động và tăng cường khả năng tiếp cận công bằng cho mọi đối tượng cư dân, từ người già đến trẻ em.

Hình thái kiến trúc và mật độ xây dựng thích ứng sinh thái

Không gian xây dựng tại các nút TOD của Lai Châu được định hướng phát triển theo mô hình mật độ vừa phải, tránh tạo ra những hạ tầng ngăn cách tầm nhìn ra cảnh quan thiên nhiên. Thay vì các khối nhà nén chặt, quy hoạch ưu tiên kiến trúc thấp tầng với các khối tích phân tán, tạo ra các khoảng trống cho gió và ánh sáng tự

nhiên lưu thông. Tỷ lệ diện tích cây xanh và không gian mở tại các lõi TOD phải đảm bảo ngưỡng 30% để duy trì chức năng sinh thái và giảm thiểu hiệu ứng đảo nhiệt. Cách tiếp cận này không chỉ bảo tồn được hệ sinh thái nhạy cảm mà còn tạo ra một diện mạo đô thị "ẩn mình trong rừng", một đặc sản kiến trúc giúp nâng cao giá trị du lịch và chất lượng sống đặc trưng của vùng cao phía Bắc.

Chiến lược ưu tiên giao thông xanh và kiểm soát phương tiện cá nhân

Hệ thống giao thông trong các phân khu TOD được tổ chức theo thứ tự ưu tiên nghiêm ngặt, đặt người đi bộ và các phương tiện không phát thải lên hàng đầu. Tại khu vực lõi của các trung tâm dịch vụ, quy hoạch thiết kế các tuyến phố đi bộ kết nối trực tiếp với mạng lưới làn đường dành cho xe đạp và các trạm dừng xe buýt nhỏ (minibuses). Các loại xe buýt nhỏ này là phương tiện chủ lực của TOD miền núi do khả năng di chuyển linh hoạt trên các cung đường hẹp và dốc. Đồng thời, tỉnh sẽ áp dụng các biện pháp quản lý nhu cầu giao thông để hạn chế sự hiện diện của xe cơ giới cá nhân trong lõi TOD thông qua việc bố trí các bãi đỗ xe tập trung ở vành đai ngoài. Chiến lược này giúp trả lại không gian an toàn, yên tĩnh cho các hoạt động giao tiếp xã hội và thương mại bộ hành, kiến tạo nên những "vùng xanh" đô thị bền vững.

Quản lý tầm nhìn và bảo tồn bản sắc cảnh quan đô thị miền núi

Việc tổ chức không gian TOD tại Lai Châu không chỉ dừng lại ở các chỉ số kỹ thuật mà còn phải đảm bảo tính thẩm mỹ và bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương. Các công trình xây dựng phải tuân thủ quy định về khoảng lùi và khoảng cách để không che khuất các điểm nhìn quan trọng hướng về phía các đỉnh núi hoặc các thung lũng xanh. Màu sắc và vật liệu kiến trúc được khuyến khích sử dụng tông màu tự nhiên, gần gũi với môi trường xung quanh. Bằng cách kết hợp giữa công nghệ quy hoạch hiện đại và tri thức bản địa về địa hình, các nút TOD sẽ trở thành những điểm nhấn kiến trúc văn minh, phản ánh khát vọng vươn lên của tỉnh nhưng vẫn giữ trọn được sự tôn nghiêm và vẻ đẹp hùng vĩ của núi rừng Tây Bắc.

f. Lợi ích của mô hình TOD liên phường

Tối ưu hóa kết nối liên phường và cơ chế chia sẻ chức năng đô thị

Lợi ích hàng đầu của mô hình TOD liên phường tại Lai Châu là khả năng thiết lập một mạng lưới kết nối giao thông và dịch vụ mạch lạc giữa các đơn vị hành chính. Thay vì mỗi phường phát triển theo hướng độc lập, mô hình này tạo ra sự cộng hưởng nguồn lực, nơi các trung tâm dịch vụ đóng vai trò là "nút thắt" liên kết. Việc tổ chức các tuyến trung chuyển công cộng chạy dọc theo các trục liên phường giúp thu hẹp khoảng cách về tiện ích, cho phép cư dân ở các khu vực ngoại vi dễ dàng tiếp cận các dịch vụ chất lượng cao mà không cần di chuyển vào lõi trung tâm. Sự chia sẻ chức năng này giúp đô thị vận hành như một thực thể thống nhất, linh hoạt và giảm thiểu sự phân mảnh trong cấu trúc không gian đô thị miền núi.

Giảm áp lực hạ tầng cho lõi cũ thông qua các trung tâm dịch vụ mới

Việc hình thành các trung tâm dịch vụ mới tại các giao điểm giao thông chiến lược là giải pháp giải quyết hiệu quả cho khu vực lõi lịch sử của thành phố. Khi các chức năng thương mại, văn phòng và dịch vụ công được phân bổ lại tại các nút TOD, áp lực lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại trung tâm cũ sẽ được giảm tải đáng kể. Điều này không chỉ giúp bảo tồn các giá trị kiến trúc, văn hóa của khu vực lõi mà còn tạo ra những không gian phát triển mới hiện đại, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng dân số và kinh tế. Mô hình này biến các khu vực vùng ven hoặc các điểm giao cắt vốn chỉ là hạ tầng giao thông thuần túy trở thành những cực tăng trưởng mới, mang lại sự cân bằng và ổn định cho toàn bộ hệ thống đô thị.

Gia tăng giá trị đất đai song hành với bảo tồn hệ sinh thái nhạy cảm

Mô hình TOD tạo ra một cơ chế tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua việc nâng cao giá trị sử dụng đất tại các điểm nút giao thông. Bằng cách tập trung các hoạt động kinh tế nén tại các vị trí có khả năng tiếp cận cao, quy hoạch tạo ra quỹ đất có giá trị thương mại lớn, thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Tuy nhiên, điểm khác biệt cốt lõi của TOD miền núi tại Lai Châu là sự gia tăng giá trị này không đi kèm với việc tàn phá thiên nhiên. Việc nén sự phát triển vào các "điểm nút" cho phép tỉnh giữ lại các khoảng xanh, các triền dốc và hệ thống sông suối tự nhiên giữa các cụm đô thị. Đây là chiến lược phát triển kinh tế dựa trên sự tôn trọng sinh thái, giúp đô thị Lai Châu vừa hiện đại, vừa giữ được bản sắc cảnh quan hùng vĩ đặc trưng.

Giảm nhu cầu di chuyển xa và nâng cao chất lượng sống cho cư dân

Một trong những giá trị nhân văn nhất của mô hình TOD liên phường là việc rút ngắn khoảng cách tiếp cận dịch vụ cho người dân. Khi các tiện ích thiết yếu được bố trí tại các nút giao thông ngay gần khu dân cư, nhu cầu sử dụng phương tiện cá nhân để di chuyển quãng đường dài sẽ giảm đi rõ rệt. Điều này không chỉ giúp người dân tiết kiệm thời gian, chi phí mà còn giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tiếng ồn. Môi trường đô thị được thiết kế ưu tiên cho đi bộ và giao thông công cộng tại các nút TOD sẽ tạo ra một không gian sống an toàn, lành mạnh, nơi con người là trung tâm. Chất lượng sống của cư dân miền núi sẽ được nâng cao tương đương với các đô thị hiện đại nhưng vẫn duy trì được sự gần gũi với thiên nhiên và cộng đồng.

Triết lý phát triển TOD đặc thù cho đô thị miền núi quy mô vừa

Triết lý cốt lõi của việc phát triển đô thị theo mô hình TOD tại Lai Châu không hướng tới việc gia tăng mật độ dân cư hay xây dựng các công trình cao tầng nén chặt một cách cực đại. Thay vào đó, mô hình này tập trung vào việc kiến tạo các trạm dịch vụ thông minh tại các giao điểm giao thông để thực hiện sứ mệnh liên kết phường và chia sẻ chức năng. Mục tiêu cuối cùng là tạo ra một cấu trúc đô thị tinh gọn, hiệu quả và có khả năng chống chịu cao trước các biến động của thiên nhiên. TOD tại Lai Châu là sự kết hợp giữa tư duy hạ tầng hiện đại và sự am hiểu sâu sắc

về địa hình, khí hậu, nhằm xây dựng một đô thị miền núi sinh thái, nơi mỗi nút giao thông là một trái tim dịch vụ đập nhịp nhàng vì sự hạnh phúc và phát triển bền vững của cộng đồng.

6.4. Gợi ý đề xuất vị trí TOD cụ thể cho từng phường xây dựng trên mạng lưới giao thông hiện hữu, phù hợp đô thị miền núi - quy mô vừa - TOD “mềm

a. Nguyên tắc xác định vị trí TOD

Việc xác định vị trí cho các nút TOD mềm tại Lai Châu không đơn thuần là chọn một điểm trên bản đồ giao thông, mà là sự tính toán kỹ lưỡng dựa trên cấu trúc hạ tầng khung và khả năng cộng hưởng dịch vụ. Nguyên tắc ưu tiên hàng đầu là đặt các trung tâm này tại các giao điểm giữa trục chính đô thị với các đường vành đai hoặc trục liên phường. Tại thành phố Lai Châu, các điểm nút này thường là nơi dòng lưu thông đối ngoại gặp gỡ mạng lưới nội thị, tạo ra tiềm năng kinh doanh dịch vụ và hậu cần cực lớn. Việc bám sát các giao lộ hiện hữu giúp tận dụng được hạ tầng sẵn có, giảm thiểu chi phí giải phóng mặt bằng và sớm hình thành các cực tăng trưởng dịch vụ ngay trong giai đoạn đầu của kỳ quy hoạch.

Đảm bảo an toàn địa chất và ưu tiên quỹ đất bằng phẳng

Đối với một đô thị miền núi có tính nhạy cảm sinh thái cao như Lai Châu, an toàn địa hình là yếu tố sống còn khi lựa chọn vị trí TOD. Quy hoạch chỉ cho phép thiết lập các trung tâm dịch vụ nén tại những khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, nền địa chất ổn định và nằm ngoài các hành lang nguy hiểm có rủi ro sạt lở hoặc lũ quét. Việc lựa chọn các vùng thung lũng hoặc các dải đất có độ dốc thấp không chỉ giúp đảm bảo an toàn cho công trình và người dân mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết kế các quảng trường, bãi đỗ xe và khu vực công cộng. Đây là sự điều chỉnh cần thiết so với mô hình TOD đồng bằng để thích ứng với quy luật tự nhiên khắc nghiệt của vùng Tây Bắc, đảm bảo tính bền vững cho mọi dự án đầu tư.

Tiêu chuẩn bán kính tiếp cận và thiết kế bộ hành quy mô vừa

Mô hình TOD tại Lai Châu lấy con người làm trung tâm thông qua việc xác lập bán kính phục vụ bộ hành tối ưu từ 400-800m. Trong khoảng cách này, người dân có thể tiếp cận các dịch vụ thiết yếu chỉ trong vòng 5-10 phút đi bộ. Với quy mô đô thị vừa và nhỏ, bán kính này đảm bảo rằng phần lớn diện tích của các phường lân cận đều nằm trong vùng ảnh hưởng của nút TOD. Tuy nhiên, do đặc thù đường dốc, hệ thống vỉa hè và đường dạo bộ tại các nút này phải được thiết kế ưu tiên, kết nối liên tục từ các điểm dừng xe buýt đến các khối nhà dịch vụ. Việc không chệch bán kính này giúp tập trung mật độ dịch vụ một cách hợp lý, tránh tình trạng phát triển dàn trải dọc lộ, vốn là tác nhân gây ùn tắc và mất mỹ quan đô thị.

Chiến lược liên kết đa phường và chia sẻ chức năng dùng chung

Một điểm đột phá trong nguyên tắc xác định vị trí TOD tại Lai Châu là yêu cầu mỗi nút giao thông phải đóng vai trò liên kết cho ít nhất 2 phường trở lên. Quy hoạch kiên quyết từ chối các trung tâm dịch vụ khép kín chỉ phục vụ cho một đơn vị hành chính duy nhất nhằm tránh lãng phí nguồn lực đầu tư công. Vị trí TOD lý tưởng thường nằm ở vùng giáp ranh hoặc các trục lộ chính xuyên qua nhiều phường. Cách tiếp cận này biến trung tâm TOD thành một không gian mở, nơi cư dân từ các phường có đặc thù khác nhau (như phường ở và phường sinh thái) cùng chia sẻ các hạ tầng xã hội chất lượng cao như trung tâm thương mại, y tế, văn hóa. Điều này không chỉ thắt chặt mối quan hệ cộng đồng liên phường mà còn tối ưu hóa hệ số sử dụng hạ tầng, nâng cao hiệu quả kinh tế cho toàn bộ vùng lõi đô thị.

Gợi ý cụ thể hóa các nút TOD tiêu biểu trên địa bàn thành phố

Dựa trên các nguyên tắc trên, tôi đề xuất xem xét 03 vị trí tiềm năng đại diện cho cấu trúc TOD liên phường của thành phố Lai Châu. Nút thứ nhất đặt tại giao điểm QL.4D và trục liên khu phía Đông, kết nối phường Quyết Thắng và xã San Thàng, tập trung dịch vụ du lịch và chợ đêm. Nút thứ hai đặt tại khu vực cửa ngõ phía Tây, liên kết phường Đoàn Kết và phường Tân Phong, đóng vai trò trung tâm thương mại - dịch vụ hành chính. Nút thứ ba đặt tại khu vực nút giao vành đai phía Nam, phục vụ các khu dân cư mới và khu sinh thái nhạy cảm. Các tọa độ này hội đủ các điều kiện về địa hình bằng phẳng, an toàn địa chất và có khả năng phục vụ đa dạng các nhóm đối tượng cư dân trong bán kính đi bộ tiêu chuẩn.

b. Đề xuất vị trí TOD theo từng phường

❖ Phường Tân Phong

TOD-01: *Trung tâm hành chính - thương mại đô thị*



Vị trí đề xuất nút TOD-01 được xác lập tại giao lộ trọng điểm giữa trục chính đối nội của phường Tân Phong và trục liên kết vùng sang phường Đoàn Kết. Với việc tiếp nhận Trung tâm hành chính mới của thành phố Lai Châu sau sáp nhập, vị trí này trở thành khu vực hạt nhân hành chính của đô thị. Việc đặt TOD tại đây nhằm tối ưu hóa khả năng tiếp cận dịch vụ công cho người dân, đồng thời kích hoạt các phân khúc thương mại cao cấp. Đây sẽ là nơi tập trung các cơ quan công quyền, định hình không gian quảng trường dân sự và các trung tâm tài chính - thương mại đạt chuẩn, góp phần xóa bỏ sự manh mún trong quản lý không gian và nâng tầm vị thế đô thị Lai Châu.

Nguyên tắc phát triển:

- **Hành chính tập trung & Đa năng:** Ưu tiên bố trí các công trình hành chính công ở vị trí dễ tiếp cận nhất, kết hợp hài hòa với không gian thương mại dịch vụ để đảm bảo khu vực luôn sống động cả ngày lẫn đêm (tránh tình trạng "đô thị chết" sau giờ làm việc).
- **Ưu tiên không gian đi bộ và phi cơ giới:** Thiết kế các trục đi bộ kết nối trực tiếp từ lõi hành chính sang các khu thương mại, trường học và chợ, lấy con người làm trung tâm trong thiết kế hạ tầng.
- **Mật độ nén hiệu quả:** Tăng cường hệ số sử dụng đất xung quanh nút giao để tối ưu hóa giá trị quỹ đất trung tâm, khuyến khích các tòa nhà phức hợp cao tầng có kiến trúc đặc sắc, phù hợp với cảnh quan vùng cao.
- **Kết nối hạ tầng xanh:** Tích hợp các khoảng xanh, quảng trường công cộng vào thiết kế nút TOD để tạo không gian nghỉ ngơi cho cán bộ, nhân viên và người dân đến giao dịch.

Khung định hướng phát triển:

- Cấu trúc không gian: Hình thành lõi nén là khu hành chính - thương mại, bao quanh bởi các khu dân cư chất lượng cao. Các công trình điểm nhấn (landmark) được bố trí tại các góc phố chính.

- Giao thông: Cải tạo, mở rộng các nút giao thông xung quanh TOD-01; thiết kế hệ thống bãi đỗ xe thông minh ngầm hoặc cao tầng để giải tỏa áp lực giao thông cho khu trung tâm.

❖ Phường Đoàn Kết

TOD-02: Trung tâm dịch vụ dân cư - giáo dục

Vị trí đề xuất nút TOD-02 được đề xuất tại khu vực giao thoa giữa các trục đường chính hiện hữu kết nối trực tiếp với cụm hạ tầng xã hội trọng điểm, TOD-02 có mục tiêu là tối ưu hóa quỹ đất hiện có, tích hợp các tiện ích công cộng thông minh vào mạng lưới hạ tầng xã hội sẵn có. TOD-02 sẽ đóng vai trò là trạm trung chuyển đa phương thức, giúp giảm tải áp lực giao thông cho khu vực lõi cũ, đồng thời tạo ra các không gian mở phục vụ cộng đồng dân cư lâu đời.

TOD-02: Trung tâm dịch vụ dân cư – giáo dục
phường Đoàn Kết



Nguyên tắc phát triển:

Tái cấu trúc giao thông tiếp cận: Ưu tiên giải tỏa các điểm nghẽn giao thông xung quanh khu vực bệnh viện và trường học. Phát triển hệ thống vỉa hè rộng, an toàn và có mái che cho người đi bộ, đặc biệt là nhóm đối tượng yếu thế (*người già, trẻ em, người bệnh*).

Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật: Ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật (điện, cáp viễn thông) đồng bộ tại khu vực nút. Tận dụng các khu đất chuyển đổi công năng (nếu có) để làm bãi đỗ xe thông minh hoặc quảng trường nhỏ.

Gắn kết cộng đồng: Giữ gìn và nâng cấp các yếu tố văn hóa, giao thương truyền thống của phường Đoàn Kết, không làm đứt gãy nhịp sống của khu dân cư hiện hữu.

Khung định hướng phát triển:

Phát triển theo mô hình không thay đổi lớn về cấu trúc toàn khu mà tập trung cải tạo các nút thắt. Hình thành các tuyến phố đi bộ vào giờ cao điểm xung quanh cụm trường học.

Thiết kế trạm dừng nghỉ xe buýt/xe điện hiện đại có tích hợp thông tin số về y tế và giáo dục. Bố trí các điểm xe đạp công cộng để kết nối từ TOD-02 vào sâu trong các ngõ phố.

❖ Khu phường/khu đô thị mở rộng tương lai

TOD-03: Trung tâm đô thị mới - thích ứng khí hậu



Vị trí đề xuất cho nút TOD-03 được định vị tại giao điểm của tuyến đường vành đai tương lai và các trục hướng tâm phát triển mới của đô thị Lai Châu. Đây là khu vực được quy hoạch để đón đầu làn sóng mở rộng đô thị, sở hữu quỹ đất dự phòng dồi dào và chưa bị áp lực bởi các công trình xây dựng hiện hữu. Việc xác lập tọa độ TOD tại đây mang tính chủ động cao, giúp tỉnh thiết lập một khung hạ tầng chuẩn mực ngay từ giai đoạn sơ khởi. Tọa độ này đóng vai trò là điểm chốt chặn giao thông và dịch vụ phía ngoài, đảm bảo sự phát triển đô thị không bị lan tỏa tự phát mà được định hướng nén vào các điểm nút có khả năng tiếp cận cao, tạo tiền đề cho một cấu trúc đô thị minh bạch và hiện đại.

Nguyên tắc phát triển

b. Quy hoạch chủ động và định hướng nén: Thiết lập khung hạ tầng chuẩn mực ngay từ giai đoạn sơ khởi để đón đầu làn sóng mở rộng đô thị. Nguyên tắc cốt lõi là sử dụng TOD để định hướng phát triển nén vào các điểm nút có khả năng tiếp cận cao, kiên quyết ngăn chặn tình trạng đô thị hóa lan tỏa tự phát.

c. Tiên phong thích ứng khí hậu: Áp dụng triệt để các giải pháp hạ tầng xanh và quản lý nước mưa thông minh. Ưu tiên dành quỹ đất cho các hành lang thoát lũ tự nhiên, hồ điều tiết sinh thái lồng ghép trong khu vực phát triển để ứng phó với đặc thù thời tiết và địa hình vùng núi cao.

d. Mật độ vừa và cấu trúc phân tán: Kiểm soát mật độ xây dựng ở mức vừa phải; bố trí công trình theo hình thái khối phân tán để giảm thiểu tác động đến địa chất, hạn chế nguy cơ sạt lở và ngập lụt cục bộ.

e. Ưu tiên giao thông công cộng ngay từ đầu: Thiết kế hạ tầng giao thông đặt ưu tiên tối đa cho vận tải hành khách công cộng và mạng lưới đường đi bộ/xe đạp làm nền tảng kết nối ngay từ khi hình thành khu đô thị mới.

Khung định hướng phát triển

f. Vị thế quy hoạch: Định vị là TOD phát triển dài hạn (Long-term Development TOD), đại diện cho tầm nhìn đô thị Lai Châu đến năm 2050. Đây là khu vực thí điểm các mô hình đô thị thông minh, kinh tế carbon thấp, hướng tới trở thành hình mẫu về một đô thị miền núi xanh, sạch và hiện đại.

g. Chức năng liên kết và điều tiết: Đóng vai trò là trung tâm chuyên tiếp chiến lược giữa các phường lõi hiện hữu và các khu vực phát triển mới. TOD-03 hoạt động như một "cực tăng trưởng vệ tinh", san sẻ áp lực về dân số và dịch vụ cho khu vực trung tâm cũ.

h. Tổ chức không gian chức năng: Phát triển theo mô hình phức hợp đa năng, bao gồm:

- Dịch vụ đô thị mới hiện đại.
- Nhà ở mật độ vừa chất lượng cao.
- + Các trung tâm cộng đồng tích hợp đa tiện ích.

IV. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố điểm dân cư, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

1. Phương án tổ chức khu vực nông thôn

Trong điều kiện thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, khi cấp huyện không còn là cấp quản lý hành chính trực tiếp, yêu cầu tổ chức không gian phát triển và cung ứng dịch vụ công theo quy mô hợp lý, liên kết và hiệu quả đặt ra ngày càng rõ nét. Đồng thời, quá trình đô thị hóa nông thôn và nông thôn hóa đô thị diễn ra đan xen làm mờ ranh giới hành chính truyền thống, đòi hỏi đổi mới tư duy quản lý lãnh thổ theo hướng chủ động, tích hợp và dựa trên không gian - chức năng.

Trên cơ sở đó, Mô hình Cụm xã được định hướng như một khung tổ chức không gian - dịch vụ liên xã, không hình thành cấp hành chính mới, nhưng đóng vai trò nền tảng cho công tác quy hoạch, đầu tư hạ tầng và tổ chức dịch vụ công trong điều kiện quản trị hai cấp.

Đối với hệ thống các xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nhưng chưa có khu vực phát triển đô thị hiện hữu, Quy hoạch tỉnh xác lập định hướng hình thành các Khu vực phát triển đô thị hóa tại trung tâm xã. Đây là giải pháp then chốt nhằm cụ thể hóa các điều khoản chuyển tiếp và tạo cơ sở pháp lý đồng bộ cho công tác lập, quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn cấp dưới.

Cụ thể, phạm vi các khu vực này được xác định như sau:

- Vị trí và vai trò: Tập trung tại khu vực trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - xã hội của xã. Khu vực này đóng vai trò hạt nhân, lan tỏa động lực phát triển cho toàn bộ địa bàn xã và các vùng lân cận.

- Tiêu chí phát triển: Định hướng xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, chiếu sáng, thoát nước) và hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, thương mại) theo tiêu chuẩn tiệm cận tiêu chí đô thị loại III. Điều này cho phép áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch đô thị trong phạm vi ranh giới trung tâm xã, ngay cả trong đồ án Quy hoạch chung xã.

- Mục tiêu quản lý: Việc xác định rõ các khu vực đô thị hóa tại trung tâm xã là căn cứ để địa phương ưu tiên nguồn lực đầu tư công, quản lý kiến trúc cảnh quan và chuyển đổi mục đích sử dụng đất tập trung, tránh tình trạng phát triển tự phát, manh mún tại các khu vực nông thôn sau sáp nhập.

Nội dung này là căn cứ trực tiếp để các xã triển khai lập Quy hoạch chung xã (hoặc Quy hoạch chung đô thị mới đối với các xã có tiềm năng), đảm bảo tính thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông thôn bền vững theo mô hình 'đô thị trong xã' đã được xác lập.

1.1. Mô hình Cụm xã

Trong bối cảnh chính quyền địa phương tinh gọn (giảm bớt cấp trung gian hoặc sáp nhập đơn vị hành chính), mô hình Cụm xã đóng vai trò là đơn vị tổ chức không gian trung gian giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở, cụ thể:

- Cụm xã như một không gian chức năng trung gian: Trong bối cảnh khoảng cách quản lý từ Tỉnh xuống Xã còn nhiều điểm mới cần hoàn thiện, đặc biệt ở địa bàn miền núi chia cắt, Cụm xã được xem như một giải pháp tổ chức lãnh thổ trung gian tối ưu. Cụm xã không phải là một cấp hành chính (không có HĐND và UBND riêng biệt), mà là một đơn vị tổ chức không gian - kinh tế - xã hội. Như vậy về bản chất, Cụm xã là sản phẩm tất yếu của quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp sang kinh tế hàng hóa, nơi mà quy mô sản xuất và thị trường vượt ra

khỏi ranh giới hành chính của một xã đơn lẻ. Nó cho phép tập trung nguồn lực, liên kết hạ tầng và tổ chức sản xuất trên một quy mô đủ lớn để tạo ra hiệu quả kinh tế nhờ quy mô.

- Các tiêu chí xác định Cụm xã tại miền núi:

- + Quy mô: Bao gồm từ 3 đến 5 xã liền kề, phù hợp với bán kính phục vụ và khả năng kết nối giao thông trong điều kiện địa hình đồi núi của Lai Châu.

- + Tính liên kết: Được hình thành dựa trên sự tương đồng về địa lý (cùng lưu vực sông suối, thung lũng), sự gắn kết về văn hóa dân tộc và các mối quan hệ kinh tế - thương mại truyền thống.

1.2. Trung tâm cụm xã: Hạt nhân động lực thay thế vai trò đô thị cấp huyện

Nếu Cụm xã là không gian lãnh thổ, thì Trung tâm cụm xã chính là hạt nhân vận hành không gian đó. Trong bối cảnh các thị trấn huyện lỵ sáp nhập, Trung tâm cụm xã sẽ đảm nhận vai trò kép: vừa là trung tâm dịch vụ công cộng, vừa là cực tăng trưởng kinh tế, cụ thể:

- Về chức năng Kinh tế (Cực tăng trưởng): Là nơi tập trung các hoạt động phi nông nghiệp như công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ logistics nông thôn. Đây là đầu mối thu gom nông sản từ các xã vệ tinh và cung ứng vật tư, hàng hóa tiêu dùng.

- Về chức năng Xã hội và Dịch vụ công: Tập trung các thiết chế hạ tầng xã hội cấp vùng liên xã như: Phòng khám đa khoa khu vực, Trường trung học phổ thông (hoặc phân hiệu), Trung tâm văn hóa - thể thao, Chợ đầu mối khu vực. Điều này giúp người dân các xã vùng sâu, vùng xa tiếp cận dịch vụ chất lượng cao mà không cần di chuyển quá xa về trung tâm tỉnh.

- Về chức năng Quản lý: Là nơi đặt các bộ phận đại diện của chính quyền tỉnh/các cơ quan chuyên môn để hỗ trợ điều hành liên xã (như các đội quản lý thị trường, hạt kiểm lâm, văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh...).

Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu áp dụng cho Lai Châu: Với việc sáp nhập các thị trấn vào xã, các xã mới (như xã Than Uyên, xã Tân Uyên) có diện tích rất lớn. Mô hình này gợi ý rằng không nên dàn trải nguồn lực phát triển đô thị trên toàn bộ diện tích xã mới, mà cần xác định rõ Khu vực Trung tâm xã (tương ứng với thị trấn cũ và vùng mở rộng) đóng vai trò là "Trung tâm cụm xã" hoặc "Đô thị chức năng", cung cấp dịch vụ cho các thôn bản vệ tinh.

1.3. Quản lý nông thôn theo mô hình cụm xã

Mô hình Cụm xã và trung tâm cụm xã tạo ra hiệu ứng đô thị tại chỗ, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân nông thôn, góp phần giảm áp lực di cư nông thôn - đô thị và hạn chế đô thị hóa tự phát.

Để triển khai hiệu quả, cần xây dựng cơ chế phối hợp liên xã trong quản lý, vận hành các công trình dùng chung; ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn cho các Trung tâm Cụm; đồng thời huy động nguồn lực xã hội hóa. Về dài hạn, một số Trung tâm Cụm có thể được xem xét nâng cấp lên thị trấn hoặc đô thị loại V khi hội đủ điều kiện, hình thành mạng lưới đô thị hóa phân tán, phù hợp với đặc thù miền núi của tỉnh Lai Châu.

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung; phân bố các điểm dân cư nông thôn

2.1. Mô hình phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn

Bám sát và cập nhật các định hướng về xây dựng nông thôn mới và mô hình “Bản văn hóa kiểu mẫu gắn với du lịch cộng đồng” trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Làm nổi bật vai trò cốt lõi của nông thôn Lai Châu: Là lực lượng bảo vệ biên giới vững chắc, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh tại khu vực Tây Bắc; đồng thời là không gian bảo tồn di sản văn hóa đặc sắc của 20 dân tộc và bảo vệ an ninh sinh thái đầu nguồn sông Đà. Phát triển nông thôn theo hướng “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”.

Ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao tại các bản, cụm bản với các quy định phù hợp địa hình đồi núi dốc; bao gồm: Nhà văn hóa bản kết hợp không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống; khu thể dục thể thao bản; hệ thống vườn dạo gắn liền với bảo tồn cảnh quan tự nhiên. Linh hoạt kết hợp các khu trưng bày, quảng bá sản phẩm đặc hữu như Sâm Lai Châu, chè cổ thụ, thảo quả; gắn kết với các không gian tín ngưỡng, lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung hỗ trợ người dân phát triển các mô hình kinh tế nông - lâm nghiệp, đặc biệt là kinh tế dưới tán rừng, nâng cao năng lực cho hệ thống chính trị cơ sở trong việc dẫn dắt nhân dân thoát nghèo bền vững.

Xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh về phát triển văn hóa, con người Lai Châu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập.

Duy trì ổn định các điểm dân cư bản làng lâu đời, đồng thời quyết liệt bố trí, sắp xếp ổn định lại các điểm dân cư tại các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới. Kiên quyết di dời dân cư ra khỏi các vùng bảo tồn nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ nguồn nước các lòng hồ thủy điện lớn trên sông Đà.

Phát triển không gian dân cư theo hướng tập trung tại các khu vực thung lũng, ven trục giao thông chính (Quốc lộ 4D, 32, 12) có hạ tầng nông thôn mới đồng bộ. Phát triển các điểm dân cư dịch vụ - thương mại tại khu vực cửa khẩu và các khu du lịch trọng điểm để phục vụ chuyển đổi nghề nghiệp cho đồng bào.

Các xã tiếp tục hoàn thiện hạ tầng trung tâm xã gắn liền với các khu tái định cư tập trung. Tiếp tục thực hiện sắp xếp, quy hoạch lại dân cư các bản; đưa các hộ dân từ vùng sâu, vùng thiếu hạ tầng về các khu vực trung tâm thuận lợi hơn nhằm đảm bảo người dân được tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu.

2.2. Phương án tổ chức không gian phát triển các phân vùng lãnh thổ nông thôn

Ưu tiên thực hiện quy hoạch và bố trí lại dân cư tại các khu vực có nguy cơ thiên tai, vùng biên giới và địa bàn đặc biệt khó khăn. Tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất, nước sinh hoạt và ổn định dân di cư tự do. Việc sắp xếp này phải đảm bảo tạo ra môi trường sống an toàn, bền vững, tạo nền tảng để giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố vững chắc thể trận quốc phòng, an ninh biên giới.

Sắp xếp dân cư phải song hành với lộ trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng: đô thị hóa tại chỗ, đặc biệt đối với các khu vực có các hoạt động sản xuất công nghiệp tập trung cho phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, nhằm thu hẹp khoảng cách về điều kiện sống giữa khu vực nông thôn và thành thị; hình thành các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, các cụm dịch vụ - thương mại nhằm hỗ trợ người dân chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và tăng thu nhập bền vững; thiết lập các mô hình điểm dân cư phù hợp với phong tục, tập quán và giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc địa phương.

Mở rộng phát triển các điểm dân cư nông thôn tập trung có kết cấu hạ tầng nông thôn mới đồng bộ. Phát triển các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu dân cư dịch vụ - thương mại nông thôn phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề.

- Quy hoạch đất khu vực nông thôn cho việc thực hiện sắp xếp dân cư, xây dựng khu dân cư nông thôn; thực hiện các dự án, phương án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới và ổn định dân di cư tự do.

Tổ chức không gian nông thôn Lai Châu theo mô hình nông thôn mới gắn với đặc thù vùng núi cao biên giới, đảm bảo các tiêu chí hạ tầng kỹ thuật và xã hội phù hợp với quy chuẩn riêng của tỉnh miền núi.

- Phát triển kết nối: Ưu tiên hạ tầng giao thông kết nối từ các bản vùng sâu đến các trung tâm đô thị và hành lang kinh tế dọc biên giới.

- Hỗ trợ sản xuất: Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại cụm xã để chuyển giao kỹ thuật canh tác trên đất dốc, bảo quản được liệu và quảng bá sản phẩm OCOP địa phương.

- Bảo tồn và Thích ứng: * Khuyến khích bảo tồn kiến trúc truyền thống (nhà sàn, nhà trình tường) gắn với mật độ xây dựng thấp và không gian xanh.

+ Xây dựng mẫu nhà ở nông thôn điển hình có khả năng chống chịu thiên tai nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc.

- Phân vùng kinh tế nông thôn theo địa hình:

+ Vùng núi cao biên giới: Tập trung bảo vệ rừng đặc dụng, phát triển dược liệu quý (Sâm Lai Châu, Thảo quả) và du lịch mạo hiểm.

+ Vùng thung lũng (Tân Uyên, Than Uyên, Bình Lư): Phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, chè xuất khẩu và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Vùng lưu vực lòng hồ (Sông Đà, Sông Nậm Na): Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lạnh (cá tầm, cá hồi) và du lịch sinh thái lòng hồ.

2.3. Phân bố điểm dân cư nông thôn (Nguyên tắc thích ứng)

Khi phân bố điểm dân cư nông thôn tại Lai Châu, cần tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc sau để ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Định hướng địa chất và an toàn: Đánh giá kỹ lưỡng các yếu tố địa chất thủy văn để tránh các cung trượt lở và vùng hạ lưu có nguy cơ lũ quét. Phân bố điểm dân cư phải tận dụng tối đa các mặt bằng địa hình tương đối bằng phẳng tại các thung lũng hoặc sườn núi vững chắc.

- Đảm bảo an ninh biên giới: Việc phân bố dân cư tại các xã biên giới phải gắn liền với thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo mỗi bản làng là một "cột mốc sống" bảo vệ chủ quyền.

- Hạ tầng môi trường bền vững: * Khuyến khích các mô hình nông thôn tự xử lý nước thải chăn nuôi bằng bãi lọc ngầm hoặc giếng thấm tự nhiên.

+ Thu gom chất thải rắn tập trung tại các cụm xã; khuyến khích tái chế rác thải hữu cơ tại hộ gia đình để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp cận dịch vụ: Các điểm dân cư mới phải nằm trong bán kính phục vụ tối ưu của các cơ sở y tế, giáo dục và có khả năng kết nối điện lưới, sóng viễn thông ổn định.

- Rà soát bố trí sắp xếp khu dân cư vùng nguy cơ thiên tai, trong đó ưu tiên bố trí, sắp xếp dân cư cho 750 hộ dân thuộc 13 điểm, gồm các bản: Khoang Thèn, Phí Chi A, xã Bum Nưa; bản Ú Ma, xã Pa Ủ; bản Là Si, Coòng Khà, xã Thu Lũm; bản Nậm Pẻ, xã Nậm Tăm; bản Hua Cản, xã Tân Uyên; bản Pan Khèo (giai đoạn 2); bản Chàng Phàng, xã Sin Suối Hồ; bản Nậm Ty, Nậm Manh xã Nậm Hàng; bản Chát Đạo, xã Nậm Cuối; Bản Đốc, xã Khoen On;... tỉnh Lai Châu.

PHẦN IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

I. Phương án phát triển hạ tầng giao thông vận tải

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hạ tầng giao thông và xây dựng đi trước một bước. Hạ tầng kỹ thuật, nhất là giao thông trực chính phát triển, tạo động lực mở không gian phát triển đô thị, du lịch, kinh tế cửa khẩu và nông nghiệp hàng hóa. Ưu tiên đầu tư các công trình có tính kết nối vùng, liên xã.

- Bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa với điều kiện đặc thù miền núi: Tôn trọng địa hình, địa chất, điều kiện khí hậu; ưu tiên công nghệ, vật liệu phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Hạn chế tối đa tác động đến rừng, nguồn nước, cảnh quan sinh thái.

- Tập trung phát triển hạ tầng đô thị theo mô hình tinh gọn sau sắp xếp đơn vị hành chính, Định hướng phát triển trung tâm Lai Châu (liên phường Tân Phong – Đoàn Kết) là trung tâm vùng; các đô thị cấp xã phát triển theo mô hình đô thị trung tâm – vệ tinh.

- Huy động đa dạng nguồn lực, đặc biệt là PPP và xã hội hóa: Nhà nước đầu tư hạ tầng khung; doanh nghiệp đầu tư công trình dịch vụ, du lịch, logistic, khu đô thị, khu chức năng.

- Ưu tiên chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ mới: Số hóa dữ liệu quy hoạch, GIS, quản lý trật tự xây dựng. Giao thông thông minh, vật liệu mới, công trình xanh.

1.2. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu đến năm 2030: Phát triển hệ thống giao thông tỉnh Lai Châu theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, bảo đảm kết nối thông suốt giữa tỉnh với vùng Tây Bắc, vùng Trung du và miền núi phía Bắc cũng như với các tỉnh lân cận; tăng cường liên kết nội tỉnh, kết nối các trung tâm xã, khu kinh tế, khu du lịch và vùng sản xuất tập trung. Trong đó tập nguồn lực thực hiện các công trình giao thông trọng điểm của tỉnh bao gồm: Đường cao tốc Bảo Hà – Lai Châu, Cảng hàng không Lai Châu, hệ thống cầu, hầm, nâng cấp các tuyến quốc lộ đảm bảo nhu cầu vận tải, đồng thời nâng cấp hệ thống đường xã đảm bảo cứng hóa trên 95%.

- Mục tiêu đến năm 2050: Xây dựng hệ thống giao thông tỉnh Lai Châu hiện đại, bền vững, có khả năng kết nối hiệu quả với mạng lưới giao thông quốc gia và khu vực; hình thành các hành lang giao thông chiến lược, trong đó hoàn thiện đi vào hoạt động các tuyến cao tốc, cảng hàng không, đồng thời nghiên cứu đầu tư thêm 03 tuyến đường cao tốc mới kết nối liên tỉnh và 01 tuyến đường sắt, đồng thời phát triển hệ thống giao thông nội tỉnh đáp ứng nhu cầu vận tải trong tương lai.

2. Định hướng kết nối giao thông

a. Định hướng phát triển các trục kết nối giao thông đối ngoại

**/ Định hướng kết nối cấp quốc gia:*

Trục kết nối quốc gia Bắc – Nam

- Hình thành trục kết nối quốc gia Bắc – Nam theo hướng Hải Phòng – Hà Nội – Lào Cai – Lai Châu – Trung Quốc, thông qua các tuyến cao tốc Nội Bài – Lào Cai, cao tốc Bảo Hà – Lai Châu và tuyến đường sắt Hải Phòng – Hà Nội – Lào Cai. Đây là hành lang kinh tế – giao thông chiến lược của Việt Nam, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế, logistics, đối ngoại, đồng thời góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh. Việc hình thành hành lang này tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Lai Châu, tăng cường kết nối của tỉnh với các đầu mối vận tải lớn trong vùng và cả nước.

- Kết nối tỉnh Lai Châu với hệ thống cảng biển Hải Phòng, tạo điều kiện vận chuyển trực tiếp hàng hóa từ khu vực nội địa và vùng Tây Bắc ra biển, đồng thời mở rộng giao thương với thị trường Trung Quốc.

- Gắn kết với các trục giao thông – logistics quan trọng, góp phần giảm chi phí vận chuyển, rút ngắn thời gian lưu thông và nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng hàng hóa.

- Tăng cường kết nối với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), mở rộng hoạt động giao thương, xuất nhập khẩu và phát triển du lịch.

- Tạo động lực phát triển cho các địa phương trên hành lang, đặc biệt là Lào Cai và Lai Châu, trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, du lịch và nông nghiệp hàng hóa.

Trục kết nối Đông – Tây của vùng Tây Bắc

- Hình thành trục kết nối quốc gia Đông – Tây của vùng Tây Bắc theo hướng Lào Cai – Lai Châu – Sơn La – Điện Biên thông qua các trục quốc lộ, đường tỉnh; đây là trục liên kết nội vùng quan trọng, giữ vai trò then chốt trong thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng – an ninh và tăng cường hội nhập khu vực của vùng Tây Bắc.

- Hình thành trục liên kết chuỗi đô thị và các trung tâm kinh tế miền núi, gắn với phát triển du lịch theo tuyến Sa Pa – Lai Châu – Mộc Châu – Điện Biên Phủ.

- Phát triển mạng lưới giao thông linh hoạt, kết nối chuỗi logistics và thương mại tại các khu vực cửa khẩu vùng Tây Bắc, góp phần giảm sự phụ thuộc vào trục Bắc – Nam.

- Tăng cường kết nối đối ngoại với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), mở ra cơ hội mở rộng hợp tác tiểu vùng và hình thành các hành lang kinh tế xuyên biên giới.

- Góp phần bảo đảm an ninh biên giới, giữ vững chủ quyền quốc gia và tạo thế liên hoàn phòng thủ vững chắc cho khu vực Tây Bắc.

**/ Định hướng kết nối quốc tế:*

Kết nối tỉnh Lai Châu với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc:

- Tăng cường kết nối với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) thông qua các cửa khẩu Ma Lù Thàng và U Ma Tu Khoòng, gắn với hành lang giao thông trên trục cao tốc Bảo Hà – Lai Châu và các tuyến quốc lộ QL12, QL4H, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, xuất nhập khẩu và hợp tác kinh tế khu vực.

Kết nối tỉnh Lai Châu với Lào:

Thiết lập và phát huy trục kết nối Đông – Tây từ Lai Châu – Điện Biên – khu vực Tây Bắc Lào thông qua hệ thống các tuyến quốc lộ, hình thành hành lang phát triển thương mại, du lịch và tăng cường hợp tác kinh tế xuyên biên giới.

b. Định hướng kết nối các đầu mối giao thông trong tỉnh

- Kết nối giao thông giữa các phương thức:

Mạng lưới đường bộ địa phương kết nối trực tiếp với các quốc lộ và thông qua các nút giao khác mức với cao tốc Bảo Hà - Lai Châu khi triển khai xây dựng. Cảng hàng không Lai Châu được kết nối với QL.32 và dự án tuyến nối TP Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cao tốc Bảo Hà - Lai Châu khi triển khai xây dựng. Các cảng bến thủy trên địa bàn tỉnh được kết nối với đường tỉnh, quốc lộ gần nhất khi triển khai xây dựng.

- Kết nối giao thông đến các cửa khẩu:

Cửa khẩu Ma Lù Thàng kết nối trực tiếp vào QL.12 và cao tốc Bảo Hà - Lai Châu khi xây dựng; cửa khẩu U Ma Tu Khoòng kết nối trực tiếp với QL.4H3 theo quy hoạch; các lối mở khác được kết nối bằng đường tỉnh, đường xã đến các quốc lộ, cao tốc.

- Kết nối giao thông đến trung tâm logistics, các cơ sở sản xuất, dịch vụ khác:

Trung tâm logistics (bao gồm kho ngoại quan, bãi hàng hóa) tại cửa khẩu Ma Lù Thàng, khu Đông Nam TP Lai Châu, huyện Tam Đường, Than Uyên được kết nối trực tiếp với các tuyến QL.12, QL.4D, QL.32 và đường nhánh đến các nút giao cao tốc Bảo Hà - Lai Châu khi xây dựng.

Các khu công nghiệp, khu và điểm du lịch khi được đầu tư (nếu không kết nối trực tiếp với các quốc lộ) cần phải ưu tiên đầu tư đồng bộ các đoạn đường kết nối với mạng quốc lộ hoặc kết nối thông qua đường tỉnh.

3. Phương án phát triển giao thông đường bộ

a. Phương án phát triển đường cao tốc

- Quy hoạch 01 tuyến cao tốc tuân thủ theo Quy hoạch Mạng lưới đường bộ quốc gia, cụ thể: Cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13): Điểm đầu giao với cao tốc Nội Bài – Lào Cai, điểm cuối tại cửa khẩu Ma Lù Thàng. Chiều dài tuyến qua địa bàn tỉnh khoảng 113,2km, quy mô 4 làn xe. Nghiên cứu huy động nguồn lực đầu tư trong giai đoạn trước năm 2030 để đáp ứng khả năng kết nối hạ tầng giao thông phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Giai đoạn tầm nhìn đến năm 2050: Nghiên cứu, định hướng quy hoạch bổ sung 03 tuyến đường bộ cao tốc nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, bao gồm:

(1) Cao tốc Lai Châu - Sơn La: điểm đầu giao với Cao tốc Lào Cai - Lai Châu tại khu vực xã Mường Than; điểm cuối giao với cao tốc Sơn La - Điện Biên tại khu vực gần trung tâm tỉnh Sơn La. Tuyến đường đi theo hướng QL279 hoặc QL279D.

(2) Cao tốc Lào Cai - Sa Pa - Lai Châu bắt đầu từ cao tốc Nội Bài – Lào Cai, thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai, kết nối qua Khu du lịch quốc gia Sa Pa; điểm cuối kết nối với cao tốc Bảo Hà – Lai Châu (CT.13) tại xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu. Tuyến đường đi theo hướng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên.

(3) Cao tốc Điện Biên – Lai Châu: Tuyến đường xuất phát từ gần khu vực trung tâm tỉnh Điện Biên, hướng tuyến cơ bản đi theo hướng Quốc lộ 12, kết nối với cao tốc Bảo Hà – Lai Châu tại khu vực gần trung tâm tỉnh Lai Châu.

b. Phương án phát triển đường quốc lộ

Nâng cấp, cải tạo 07 tuyến quốc lộ tuân thủ theo Quy hoạch đường bộ quốc gia:

- Quốc lộ 4D:

+ Hướng tuyến: Điểm đầu tại ngã 3 Pa So, xã Phong Thổ; điểm cuối tại đèo Trạm Tôn, xã Bình Lư. Chiều dài tuyến khoảng 89km, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4D đoạn từ trung tâm xã Phong Thổ đến hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên với chiều dài khoảng 64km đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 4H:

+ Hướng tuyến: Điểm đầu tại xã Mù Cạ; điểm cuối tại xã Pa Tần. Chiều dài tuyến khoảng 169,64km, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4H đoạn từ cầu Pa Tần đến TT xã Bum Tở với chiều dài khoảng 72km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III-IV, 2 - 4 làn xe.

- Quốc lộ 4H3: Chuyển đổi ĐT.138C thành QL.4H3 khi đủ điều kiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được phê duyệt. Điểm đầu tại xã Mường Tè; điểm cuối tại cửa khẩu U Ma Tu Khoòng. Chiều dài tuyến khoảng 67,11km, quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe.

+ Giai đoạn đến năm 2030: cải tạo, nâng cấp đạt cấp IV và cấp VI.

+ Giai đoạn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III-IV.

- Quốc lộ 12:

+ Hướng tuyến: Điểm đầu tại cửa khẩu Ma Lù Thàng; điểm cuối tại cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi. Chiều dài tuyến khoảng 89,9km, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 12 đoạn từ cửa khẩu Ma Lù Thàng đến TT xã Phong Thổ với chiều dài khoảng 18km đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III, IV, 2-4 làn xe. Các đoạn qua trung tâm các xã, phường theo tiêu chuẩn đường đô thị được duyệt trong quy hoạch đô thị, nông thôn.

- Quốc lộ 32:

+ Hướng tuyến: Điểm đầu tại Vách Kim, xã Mường Kim; điểm cuối tại ngã ba bệnh viện tỉnh, giao QL4D. Chiều dài tuyến khoảng 94,34km, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thiện đầu tư đoạn từ xã Mường Than đến phường Tân Phong theo dự án đường nối TP Lai Châu với cao tốc Nội Bài – Lào Cai (vốn ADB) đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 279:

+ Hướng tuyến: Điểm đầu tại đèo Khau Co, xã Mường Than; điểm cuối tại Cáp Na, xã Mường Kim. Chiều dài tuyến khoảng 46,6km, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thiện đầu tư đoạn từ đỉnh đèo Khau Co đến TT xã Mường Than theo dự án đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài – Lào Cai (vốn ADB). Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa đạt quy mô cấp IV-V, 2 làn xe.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 279D:

+ Hướng tuyến: Điểm đầu tại xã Mường Kim; điểm cuối tại xã Khoen On. Chiều dài tuyến khoảng 28,3km, quy mô tối thiểu cấp III- IV, 2 làn xe.

- Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp, duy tu, sửa chữa, đạt quy mô tối thiểu đường cấp V.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III, IV, 2-4 làn xe.

Các tuyến được quy hoạch với quy mô tối thiểu, quy mô cụ thể sẽ được xác định trong quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành hoặc dự án đầu tư. Trong trường hợp cân đối được nguồn lực đầu tư, có thể điều chỉnh và thực hiện đầu tư sớm hơn so với thời gian theo định hướng quy hoạch nêu trên. Tuyến quốc lộ đi qua khu vực trung tâm xã, phường, nâng cấp mở rộng hoặc mở tuyến tránh theo quy mô đường đô thị; nghiên cứu đầu tư một số tuyến tránh khu đô thị, khu đông dân cư, chợ, các vị trí đèo dốc hiểm trở mất an toàn giao thông.

**/ Đường tỉnh hiện có (20 tuyến):*

(1) Đường tỉnh 126:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại Km44+600, ĐT.127, xã Mường Mô; điểm cuối tại Đập thủy điện Lai Châu, xã Nậm Hàng. Chiều dài tuyến khoảng 81,75km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV-V.

(2) Đường tỉnh 127:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại ngã 3 Lai Hà, xã Lê Lợi; điểm cuối tại xã Bum Tở. Chiều dài tuyến khoảng 104,8km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư cải tạo, nâng cấp, sửa chữa một số vị trí trọng yếu trên tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng tối thiểu cấp V.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III - IV.

(3) Đường tỉnh 128:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại ngã 3 Chấn Nưa, xã Lê Lợi (Km70+300 QL.12); điểm cuối tại xã Sìn Hồ. Chiều dài tuyến khoảng 37km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thiện đầu tư đoạn Sìn Hồ - Làng Mô theo quy mô đường cấp IV và đô thị. Cải tạo, nâng cấp đoạn Chấn Nưa – Làng Mô theo quy mô đường cấp IV (bao gồm cả đoạn tránh cầu Km10).

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III - IV. Các đoạn qua trung tâm các xã theo tiêu chuẩn đường đô thị được duyệt trong quy hoạch đô thị, nông thôn.

(4) Đường tỉnh 128B:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại xã Tủa Sín Chải (Km18+800 ĐT.128); điểm cuối tại trung tâm xã Tủa Sín Chải (cũ), nay là xã Tủa Sín Chải. Chiều dài tuyến khoảng 13km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV.

(5) Đường tỉnh 129:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại phường Đoàn Kết (Km30+400 QL.4D); điểm cuối tại xã Sìn Hồ. Chiều dài tuyến khoảng 54,7km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư cải tạo, nâng cấp, sửa chữa một số vị trí trọng yếu trên tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III - IV.

(6) Đường tỉnh 129B:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại bản Nậm Pây, xã Phong Thổ (Km24+100, QL.12); điểm cuối tại ngã ba Tà Ghênh, xã Hồng Thu. Chiều dài tuyến khoảng 9,42km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV.

(7) Đường tỉnh 130:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại ngã ba San Thành, phường Tân Phong; điểm cuối tại ngã ba Nậm Cáy, xã Phong Thổ. Chiều dài tuyến khoảng 43,77km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp đoạn Nậm Xe – Mường So – QL.12 theo quy mô đường cấp IV - V. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III - IV.

(8) Đường tỉnh 131:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại ngã ba Thèn Sin, xã Sin Súi Hồ; điểm cuối tại ngã Ba Nậm Xe, xã Sin Súi Hồ. Chiều dài tuyến khoảng 43,4km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư cải tạo, nâng cấp, sửa chữa một số vị trí trọng yếu trên tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp Cấp VI. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III - IV để phục vụ phát triển du lịch xã Sin Suối Hồ.

(9) Đường tỉnh 132:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại ngã ba Mường So, xã Phong Thổ; điểm cuối tại xã Sỉ Lờ Lầu. Chiều dài tuyến khoảng 71,66km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp đoạn Mường So – Dào San – Vàng Ma Chải (bao gồm cả đoạn tránh chợ Dào San) theo quy mô đường cấp IV-V. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III - IV.

(10) Đường tỉnh 132B:

- Hướng tuyến: Hang É – Mồ Sỉ San – Sỉ Lờ Lầu, điểm đầu giao tại Km45+950, ĐT.132 xã Sỉ Lờ Lầu; điểm cuối tại Km67+670, ĐT.132 xã Sỉ Lờ Lầu. Chiều dài tuyến khoảng 27,34km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV-V.

(11) Đường tỉnh 132C:

- Hướng tuyến: Pa Tần – cửa khẩu Ma Lù Thàng – Đào San – Sì Lở Lầu, điểm đầu tại xã Pa Tần (Km34+650/QL. 12); điểm cuối tại xã Sì Lở Lầu. Chiều dài tuyến khoảng 56,76km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV-V.

(12) Đường tỉnh 133:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại xã Tân Uyên (Km Km379+577 QL.32); điểm cuối tại ngã ba Séo Lèng, xã Hồng Thu. Chiều dài tuyến khoảng 115,61km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư cải tạo, nâng cấp, sửa chữa một số vị trí trọng yếu trên tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-VI.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III - IV.

(13) Đường tỉnh 133B:

- Hướng tuyến: Điểm đầu giao ĐT.133 tại xã Nậm Sỏ; điểm cuối giao ĐT.134 tại xã Nậm Sỏ. Chiều dài tuyến khoảng 31,5km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến theo quy mô đường cấp V.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV.

(14) Đường tỉnh 134:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại xã Tân Uyên (Km370+500, QL.32); điểm cuối tại xã Mường Kim (ranh giới xã Quỳnh Nhai, Sơn La). Chiều dài tuyến khoảng 54,42km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Nghiên cứu đầu tư cầu thay thế phà Pá Ngừa. Duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV.

(15) Đường tỉnh 135:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại phường Tân Phong; điểm cuối tại xã Tủa Sín Chải. Chiều dài tuyến khoảng 65,97km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, sửa chữa, thảm bê tông nhựa đoạn Nùng Nàng – Nậm Tăm. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III - IV.

(16) Đường tỉnh 136:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại xã Tân Uyên (Km382+250, QL.32); điểm cuối tại xã Khun Há. Chiều dài tuyến khoảng 37,84km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến theo tiêu chuẩn đường cấp IV-V.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III - IV.

(17) Đường tỉnh 137:

- Hướng tuyến: Noong Hẻo – Nậm Mạ, điểm đầu tại xã Pu Sam Cáp; điểm cuối tại xã trung tâm xã Nậm Mạ. Chiều dài tuyến khoảng 33,54km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV-V.

(18) Đường tỉnh 138:

- Hướng tuyến: Đường liên xã Nậm Lăn - Tá Bạ - Pa Ủ - Mường Tè; đường Pắc Ma – Nậm Là. Điểm đầu tại xã Mường Tè (Km246+500, QL.4H); điểm cuối tại Mốc 17, địa phận xã Thu Lũm. Chiều dài tuyến khoảng 87,25km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV-V.

(19) Đường tỉnh 138B:

- Hướng tuyến: Điểm đầu tại xã Mường Tè (Km257+300, QL.4H); điểm cuối ranh giới xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên. Chiều dài tuyến khoảng 49,73km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV-V.

(20) Đường tỉnh 138C:

- Hướng tuyến: Pắc Ma - Thu Lũm – cửa khẩu U Ma Tu Khoòng: Điểm đầu tại xã Thu Lũm (Km230+00, QL.4H); điểm cuối tại Cửa khẩu U Ma Tu Khoòng, địa phận xã Thu Lũm. Chiều dài tuyến khoảng 67,11km.

- Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp đoạn từ cầu Pắc Ma đến TT xã Thu Lũm với chiều dài khoảng 21km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, đường đô thị. Các đoạn còn lại duy tu, sửa chữa, giữ nguyên cấp hiện đường hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III - IV. Chuyển tuyến thành QL.4H3.

Các tuyến đường tỉnh đi qua khu vực trung tâm xã, khu đô thị, khu đông dân cư, nâng cấp mở rộng hoặc mở tuyến tránh theo quy mô đường đô thị.

**/ Đường tỉnh mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh:*

(1) Đường tỉnh 126B (Đường nối Cao Chải – Mường Toong): Điểm đầu tại xã Tà Tổng; điểm cuối tại ranh giới tỉnh Điện Biên. Quy hoạch tối thiểu đường cấp V-VI, giai đoạn sau 2030.

(2) Đường tỉnh 126C (Đường nối Nậm Chà – Nậm Pồ): Điểm đầu tại xã Mường Mô; điểm cuối tại ranh giới tỉnh Điện Biên. Quy hoạch tối thiểu đường cấp V-VI, giai đoạn sau 2030.

(3) Đường tỉnh 126D (Đường nối Huổi Mẩn – Chà Cang): Điểm đầu tại xã Mường Mô; điểm cuối tại ranh giới tỉnh Điện Biên. Quy hoạch tối thiểu đường cấp V-VI, giai đoạn sau 2030.

(4) Đường tỉnh 137B (Đường Nậm Mạ – Nậm Cuối - Quỳnh Nhai, Sơn La): Điểm đầu giao ĐT137; điểm cuối tại ranh giới tỉnh Sơn La. Quy hoạch tối thiểu đường cấp IV, giai đoạn sau 2030.

(5) Đường tỉnh 137C (đường nối sang Tòa Chùa, Điện Biên): Quy hoạch tuyến kết nối từ ĐT.137 hoặc ĐT.137B kết nối sang Tòa Chùa, Điện Biên. Đầu tư cầu qua sông Đà kết nối sang bên tỉnh Điện Biên và quy hoạch tuyến tối thiểu đường cấp IV – V, giai đoạn sau 2030.

(6) Đường tỉnh 134B (kết nối QL.279 đến ĐT.134): Điểm đầu tại bản Khi, xã Mường Kim giao với QL279, điểm cuối giao với ĐT.134 với tổng chiều dài khoảng 21km. Giai đoạn trước 2030, nâng cấp và mở mới theo quy mô đường cấp V-VI. Giai đoạn tầm nhìn đến 2050, quy hoạch tối thiểu đường cấp IV.

(7) Đường kết nối bản Huổi Van, xã Nậm Hàng đến Cầu Pá Bon, xã Lê Lợi: Điểm đầu tại xã Nậm Hàng; điểm cuối giao Quốc lộ 12. Giai đoạn trước 2030, đầu tư mở mới, cải tạo theo quy mô đường GTNT. Giai đoạn tầm nhìn đến 2050, quy hoạch tối thiểu đường cấp V-VI.

(8) Đường liên vùng Bum Tở - Bum Nura – Hua Bum – Nậm Hàng – Lê Lợi: Điểm đầu tại xã Bum Tở; điểm cuối tại xã Lê Lợi. Quy hoạch tối thiểu đường cấp V-VI, giai đoạn sau 2030.

(9) Đường Bum Nura – Pa Vệ Sủ (cũ): Điểm đầu kết nối với QL.4H, xã Pa Ủ; điểm cuối dự kiến tại TT xã Bum Nura mới với tổng chiều dài tuyến khoảng 23km. Giai đoạn trước 2030, nâng cấp, sửa chữa theo quy mô đường cấp V-VI. Giai đoạn tầm nhìn đến 2050, quy hoạch tối thiểu đường cấp IV.

(10) Đường Pa Ủ - Pa Vệ Sủ (cũ): điểm đầu tại TT xã Pa Ủ, điểm cuối tại TT xã Bum Nura mới: Giai đoạn trước 2030, hoàn thiện cải tạo, mở mới các đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn GTNT, Cấp V-VI. Giai đoạn tầm nhìn đến 2050, quy hoạch tối thiểu đường cấp IV - V.

(11) Đường liên vùng Khun Há – Pu San Cáp: Điểm đầu TT xã Khun Há, điểm cuối giao với ĐT133, xã Pu Sam Cáp: Giai đoạn trước 2030, mở mới theo quy mô đường cấp VI. Giai đoạn tầm nhìn đến 2050, quy hoạch tối thiểu đường cấp IV.

(12) Đường Nậm Sỏ - Mường Chiên (Sơn La): Điểm đầu giao với ĐT.133B tại khu vực bản Nà Ui, xã Nậm Sỏ; điểm cuối kết nối sang bản Mường Chiên, tỉnh Sơn La. Tổng chiều dài tuyến khoảng 10km. Giai đoạn trước 2030, nâng cấp và mở mới theo quy mô đường cấp V-VI. Giai đoạn tầm nhìn đến 2050, quy hoạch tối thiểu đường cấp IV.

(13) Đường Bình Lư – Bản Bo: Điểm đầu tuyến tại xã Bình Lư; điểm cuối tuyến tại xã Bản Bo: Giai đoạn trước năm 2030 nâng cấp và mở mới theo quy mô đường cấp V-VI. Giai đoạn tầm nhìn đến 2050, quy hoạch tối thiểu đường cấp IV.

(14) Đường kết nối Đại lộ Lê Lợi với đường cao tốc CT.13 (Bảo Hà – Lai Châu): Điểm đầu giao với Đại lộ Lê Lợi; điểm cuối đường nối cao tốc Bảo Hà – Lai Châu. Quy hoạch quy mô đường đô thị, 6-8 làn xe.

Các tuyến được quy hoạch với quy mô tối thiểu, quy mô cụ thể sẽ được xác định trong quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành hoặc dự án đầu tư. Trong trường hợp cân đối được nguồn lực đầu tư, có thể điều chỉnh và thực hiện đầu tư sớm hơn so với thời gian theo định hướng quy hoạch nêu trên.

d. Công trình cầu, hầm và hệ thống giao thông kết nối đô thị - nông thôn

Tuyến đường kết nối Đại lộ Lê Lợi với đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13), cầu Huổi Mẩn - Huổi Lính, cầu Nậm Pì, cầu Pá Bon, cầu đa năng cửa khẩu Ma Lù Thàng, cầu Pá Ngừa (thay thế phà Pá Ngừa ĐT.134), cầu Nậm Hăn, cầu xã Lê Lợi kết nối Đồi Cao, hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu (nay là phường Sa Pa tỉnh Lào Cai và xã Bình Lư tỉnh Lai Châu), hầm đường bộ qua đèo Khau Co, hầm Cốc San - Bình

Lư,...; các tuyến đường đô thị, đường liên tỉnh, liên xã, giao thông nông thôn khác và các cầu trung, cầu nhỏ trên địa bàn tỉnh. Trong đó:

- Hệ thống cầu lớn: Xây dựng các công trình cầu bê tông cốt thép thay thế các cầu tạm trên các tuyến Sông Đà, sông Nậm Na và một số khu vực khác đảm bảo tăng cường kết nối các địa phương trong tỉnh, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Trong đó, nghiên cứu triển khai đầu tư các công trình cầu trọng điểm có tính chất liên kết vùng:

- + Cầu Huổi Mẩn - Huổi Lính: Cầu vượt qua sông Đà tại xã Mường Mô
- + Cầu Nậm Pì: Cầu vượt sông Nậm Na tại xã Lê Lợi
- + Cầu Pá Bon: Cầu vượt sông Nậm Na tại xã Lê Lợi
- + Cầu Nậm Vạc (thay thế cầu treo dân sinh): Cầu vượt sông Nậm Na tại xã Pa Tần
- + Cầu Nậm Nó 2 (thay thế cầu treo dân sinh): Cầu vượt sông Nậm Na tại xã Pa Tần
- + Cầu Pa Tần 2: cầu vượt sông Nậm Na tại xã Pa Tần
- + Cầu đa năng cửa khẩu Ma Lù Thàng
- + Cầu Pá Ngừa (thay thế phà Pá Ngừa đường tỉnh 134): qua hồ bản Chát
- + Cầu Nậm Hăn: Cầu vượt sông Đà
- + Cầu khu vực xã Lê Lợi kết nối sang Đồi Cao - Mường Lay: Cầu vượt sông Đà
- + Cầu qua suối Nậm Mu tại Đường nối cao tốc khu vực xã Bản Bo
- + Ngoài ra, xây dựng một số cầu vượt sông, suối khác để tăng cường kết nối tại các địa phương trong tỉnh khi đủ điều kiện.

- Hệ thống hầm đường bộ: Quy hoạch Hầm đường bộ tại một số khu vực giáp ranh tỉnh Lào Cai nhằm đảm bảo kết nối thông suốt, giảm thiểu tác động của địa hình và thời tiết. Trong đó, nghiên cứu triển khai đầu tư 03 hầm đường bộ:

- + Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên: Kết nối xã Bình Lư đến Sa Pa, Lào Cai.
- + Hầm đường bộ qua đèo Khau Co: Kết nối xã Mường Than với xã Nậm Xé, Lào Cai.
- + Hầm đường bộ nối Cốc San – Bình Lư: Kết nối xã Cốc San, tỉnh Lào Cai với xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu.

e. Đường quốc phòng:

Duy tu, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở mới hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới. Đầu tư cứng hóa mặt đường, kiên cố hoá công trình thoát nước một số đoạn tuyến trọng yếu, nhất là các tuyến dọc biên giới phục vụ nhu cầu đi lại kết hợp đảm bảo quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế, gắn với ổn định dân cư biên giới.

4. Phương án phát triển Cảng hàng không, sân bay

- Quy hoạch phát triển cảng hàng không trên địa bàn tỉnh Lai Châu được xây dựng phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023. Theo đó, trên địa bàn tỉnh quy hoạch Cảng hàng không Lai Châu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, đồng thời góp phần củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc tại khu vực Tây Bắc.

- Phương án quy hoạch Cảng hàng không Lai Châu:

+ Cấp sân bay: cấp 3C – 4C (theo mã tiêu chuẩn của ICAO)

+ Vị trí, chức năng trong mạng lưới cảng hàng không dân dụng toàn quốc: Là cảng hàng không nội địa dự kiến xây dựng tại khu vực xã Tân Uyên, Bản Bo, Bình Lư phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ quốc phòng an ninh.

+ Tính chất: Sân bay dùng chung dân dụng và quân sự.

+ Máy bay khai thác: Tàu bay code C và tương đương trở xuống.

+ Công suất: 500.000 hành khách/năm đến 2030 và 1,5 triệu đến 2050.

- Phương án kết nối cảng hàng không Lai Châu: Cảng hàng không Lai Châu được quy hoạch kết nối trực tiếp với tuyến Quốc lộ 32; đồng thời đề xuất bố trí nút giao và tuyến kết nối từ tuyến cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) – Lai Châu (CT.13) đến sân bay, bảo đảm kết nối thuận tiện, thông suốt, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa từ trung tâm tỉnh Lai Châu và các khu vực khác trong tỉnh, qua đó phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

5. Phương án phát triển đường thủy nội địa

Các luồng tuyến và cảng thủy nội địa quốc gia thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**/ Đường thủy nội địa quốc gia*

Duy trì và khai thác hiệu quả các tuyến và cảng, bến thủy nội địa thuộc tuyến đường thủy nội địa do trung ương quản lý trên sông Đà nhằm tăng năng lực phục vụ vận tải, luân chuyển hàng hóa, hành khách và phát triển du lịch của tỉnh Lai Châu và các địa phương trên tuyến, gồm: Tuyến vùng hồ thủy điện Sơn La, hồ thủy điện Lai Châu với chiều dài khoảng 175 km, quy mô cấp III; 01 cụm cảng hành khách; 02 cảng hàng hóa và 01 cảng khác trên vùng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu. Trong đó:

- Hệ thống cảng hành khách theo quy hoạch quốc gia: Quy hoạch 01 cụm cảng hành khách trên vùng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu (sông Đà) tiếp nhận được tàu tới 100 ghé, công suất khoảng 300 nghìn lượt khách/năm.

- Hệ thống cảng hàng hóa theo quy hoạch quốc gia: Quy hoạch 02 cảng hàng hóa và 01 cảng khác trên vùng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu (thuộc cụm cảng Lai Châu) tiếp nhận tàu tới 400 tấn, tổng công suất khoảng 1.600 tấn/năm.

+ Cảng vùng hồ Sơn La: Cảng quy hoạch mới trong vùng hồ Sơn La, tại Quỳnh Nhai, tiếp nhận cỡ tàu 200-400 tấn, công suất 500.000 tấn/năm.

+ Cảng vùng hồ Lai Châu: Cảng quy hoạch mới trong vùng hồ Lai Châu, tại Mường Tè, tiếp nhận cỡ tàu 200-400 tấn, công suất 700.000 tấn/năm.

+ Quy hoạch cảng khác theo nhu cầu phát triển của địa phương khi có đủ điều kiện, tiếp nhận cỡ tàu 200-400 tấn, công suất khoảng 400.000 tấn/năm.

**/ Đường thủy nội địa địa phương:*

Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở mới tối thiểu 27 cảng, bến thủy trên các vùng lòng hồ Lai Châu - sông Đà (07 bến), Sơn La - sông Đà (08 bến), Bản Chát - sông Nậm Mu (07 bến), Huổi Quảng - sông Nậm Mu (05 bến) để phục vụ vận tải, dân sinh và du lịch. Khảo sát, công bố bổ sung các luồng, tuyến khi đủ điều kiện. Trong đó:

- Luồng tuyến: Duy trì khai thác một số tuyến đường thủy nội địa địa phương gắn với vùng hồ thủy điện:

+ Vùng hồ thủy điện Sơn La gồm 02 tuyến: tuyến Mường Lay – Chăn Nưa dài 14 km; tuyến Nậm Mạ - Nậm Tăm dài 17 km.

+ Vùng hồ thủy điện Bản Chát gồm 01 tuyến: Từ đập thủy điện Bản Chát đi qua các xã Mường Kim, Than Uyên, Mường Than đến bến Nậm Cắn, xã Tân Uyên dài khoảng 60 km.

+ Vùng hồ thủy điện Huổi Quảng gồm 01 tuyến: Tuyến vận tải từ đập thủy điện Huổi Quảng đi qua các xã Khoen On và Mường Kim (dọc theo Sông Nậm Mu) đến đập thủy điện Bản Chát dài khoảng 30 km.

- Hệ thống cảng, bến thủy nội địa địa phương: Đầu tư xây dựng tối thiểu 27 bến cảng.

+ Vùng hồ thủy điện Sơn La - sông Đà: định hướng quy hoạch 08 bến, trong đó có 01 bến khách và hàng kết hợp; 07 bến thủy nội địa phục vụ dân sinh.

+ Vùng hồ thủy điện Lai Châu - sông Đà: định hướng quy hoạch 07 bến, trong đó có 05 bến khách và hàng kết hợp và 02 bến thủy nội địa phục vụ dân sinh.

+ Vùng hồ thủy điện Bản Chát - sông Nậm Mu: định hướng quy hoạch 07 bến, trong đó có 06 bến thủy nội địa phục vụ dân sinh; 01 bến phà kết hợp bến hàng hóa, hành khách.

+ Vùng hồ thủy điện Huội Quảng - sông Nậm Mu: định hướng quy hoạch 05 bến thủy nội địa phục vụ dân sinh.

6. Phương án phát triển đường sắt

Trong giai đoạn tầm nhìn đến năm 2050: Nghiên cứu tuyến đường sắt Lào Cai - Lai Châu, kết nối Lai Châu với tuyến đường sắt Hà Nội –Lào Cai mới tạo động lực phát triển tỉnh Lai Châu trở thành tổ hợp khai thác, chế biến khoáng sản chủ lực của đất nước và hướng đến kết nối với hệ thống đường sắt của Trung Quốc.

(Chi tiết tại Phụ lục 5.2)

7. Công trình giao thông khác

- Bến xe: Tiếp tục duy trì các bến xe khách đã được công bố đưa vào khai thác trên địa bàn tỉnh; quy hoạch bổ sung các bến xe khách, bến xe hàng tối thiểu đạt loại 6 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách, bến xe hàng tại các xã, phường, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng bến xe khách các xã: Sì Lở Lầu, Nậm Sỏ, Sin Suối Hồ, Dào San, Nậm Mạ; cải tạo, bổ sung chức năng bãi đỗ xe số 1, số 2, sân trước trung tâm kiểm soát liên ngành tại khu đầu mối cửa khẩu Ma Lù Thàng thành bến xe khách và bến xe hàng.

- Bãi đỗ: Vị trí, quy mô bãi đỗ xe tuân thủ theo quy hoạch xây dựng với định hướng như sau: phù hợp với nhu cầu đỗ xe tại các khu vực trong đô thị, đường có lưu lượng vận tải lớn và các khu vực khác khi cần thiết để phục vụ đỗ xe, trông giữ xe. Bãi đỗ xe được bố trí gần chợ, các trung tâm thương mại, dịch vụ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí thuận tiện cho hành khách và phương tiện, kết nối liên thông với mạng lưới đường phố; Ưu tiên bố trí hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện tại bãi đỗ xe.

- Trung tâm logistics: Bố trí quy hoạch cảng cạn tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, kết nối với tuyến QL.12 và sau này là tuyến cao tốc Bảo Hà - Lai Châu với quy mô khoảng 10 ha đảm nhận chức năng cảng cạn, hệ thống kho bãi và các dịch vụ cửa khẩu. Đầu tư xây dựng 02 trạm trung chuyển hàng hoá và kho vận tại 02 xã Than Uyên và Phong Thổ.

- Trạm dừng nghỉ: Đầu tư xây dựng các trạm dừng nghỉ dọc theo các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ để cung cấp các dịch vụ hành khách và phương tiện tham gia giao thông.

- Kết cấu hạ tầng giao thông công cộng: Thu hút đầu tư phát triển giao thông công cộng, xây dựng các bến bãi tại điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ

tuyến xe buýt nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, đặc biệt tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, trong việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ vận tải hành khách, trông giữ phương tiện.

II. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước

1. Quan điểm phát triển

- Xây dựng mới và nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt (CNSH) tập trung theo hướng quy mô lớn và nâng cao chất lượng nước cấp. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư, từng bước xã hội hoá việc đầu tư phát triển và quản lý khai thác sử dụng các công trình CNSH tập trung.

- Phát triển hệ thống cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển của đô thị theo từng giai đoạn. Gắn khai thác nguồn nước với bảo vệ nguồn nước nhằm khai thác có hiệu quả và phát triển bền vững nguồn nước.

- Đầu tư xây dựng mới công trình nước sạch cho đô thị mới được thành lập; các khu, cụm công nghiệp tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Những khu, cụm công nghiệp không thuộc đô thị sẽ tùy thuộc vào tiềm năng nguồn nước của từng khu vực để có lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt thích hợp và an toàn.

- Mạng lưới cấp nước phải đảm bảo khai thác, sử dụng một cách hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, nước... và bảo vệ môi trường đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát triển hình thành mạng lưới cấp nước phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quản lý đô thị, quản lý phát triển ngành.

- Huy động nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp của cộng đồng xã hội tham gia vào công tác phát triển hình thành mạng lưới cấp nước.

- Phát huy thế mạnh của khoa học công nghệ trong nghiên cứu ứng dụng phát triển hình thành mạng lưới cấp nước.

- Để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thì hệ thống cấp nước phải đáp ứng nhu cầu dùng nước đa dạng với mục tiêu đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng.

- Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động phá rừng và các hoạt động dân sinh và sản xuất công nghiệp.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%.

- Đảm bảo cấp nước sạch cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.
- Đối với các đô thị từ loại II, III trở lên, tiêu chuẩn cấp nước từ 110 lít/người/ngày-đêm, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 100%.
- Các khu công nghiệp chọn tiêu chuẩn từ 20 m³/ha/ngày-đêm.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân không vượt quá 15%.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt cho đô thị và sản xuất công nghiệp

3.1.1. Dự báo nhu cầu cấp nước sạch đô thị, công nghiệp

- Dự báo năm 2030, dân số đô thị của tỉnh Lai Châu có quy mô đạt 121.189,00 người, bao gồm 08 đô thị và các khu cụm công nghiệp.

- Dựa vào dự báo dân số, các tiêu chí, tiêu chuẩn, dự báo nhu cầu dùng nước các giai đoạn xây dựng, dự báo nhu cầu cấp nước theo các giai đoạn đến năm 2030 như sau:

- $Q_{tb} = 34.441,03 \text{ m}^3/\text{ngày}$, $Q_{max} = 41.500,00 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Cụ thể như sau:

- Căn cứ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn dùng nước

Bảng 139. Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01: 2021/BXD kết hợp với TCVN 13606-2023

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước
1	Đô thị loại 2,3		
	- Nội thị	110 lít/người.ngđ	100%
3	Khu công nghiệp	$\geq 20 \text{ m}^3/\text{ha.ngđ}$	Tối thiểu 60% diện tích
4	Cụm công nghiệp	$\geq 8\% Q_{sh}$	
5	Dịch vụ công cộng	$\geq 10\% Q_{sh}$	
6	Tưới cây, rửa đường	$\geq 8\% Q_{sh}$	
7	Dự phòng rò rỉ	$\leq 15\% Q_{1-6}$	
8	Bản thân nhà máy	$\geq 4\% Q_{1-7}$	

- Tổng công suất các nhà máy cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ

tướng Chính phủ về việc quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có công suất là: $65.300 \text{ m}^3/\text{ngđ} > 41.500 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (Tổng nhu cầu cấp nước đô thị, công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu). Chính vì vậy, với định hướng quy hoạch các nhà máy nước đô thị tại Quyết định phê duyệt số 1585/QĐ-TTg thì tổng công suất các nhà máy nước hoàn toàn đảm bảo cung cấp cho lượng nước cần cho đô thị, công nghiệp định hướng đến năm 2030.

- Chính vì vậy, sẽ tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình cấp nước chuyên tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

3.1.2. Định hướng cấp nước đô thị, công nghiệp

a. Định hướng cấp nước đô thị

- Do điều kiện địa hình của tỉnh Lai Châu tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên xã. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình cấp nước sạch chuyên tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

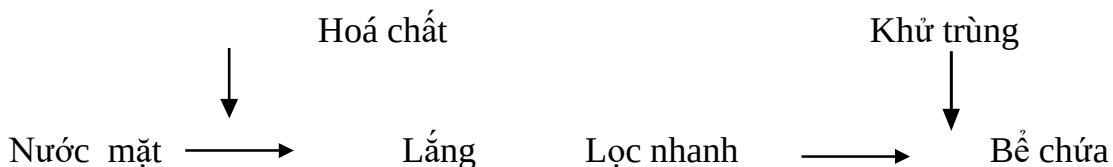
- Nâng cấp các công trình cấp nước sạch hiện có đảm bảo cấp nước theo năng lực thiết kế và đảm bảo chất lượng nước cấp.

- Đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước sạch để đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển đối với các khu đô thị đã có.

- Đầu tư xây dựng mới công trình nước sạch cho các xã, các điểm đô thị mới được thành lập.

- *Các giải pháp kỹ thuật cấp nước cho các đô thị:*

Nguồn nước cung cấp, các giải pháp kỹ thuật cấp nước, các công trình đầu mối có quan hệ đến các đô thị, các công trình dẫn nước và các công trình xử lý nước lớn cho các đô thị được xác định như sau: Công nghệ công trình xử lý nước:



Triệt để lợi dụng địa hình để phân phối nước theo hình thức tự chảy (trạm xử lý đặt tại nơi có địa hình cao) theo sơ đồ:



Bể chứa $\longrightarrow$ Đường ống cấp nước tự chảy.

Trường hợp địa hình không cho phép thì sử dụng phương án bơm vào mạng lưới theo sơ đồ:

Bể chứa $\longrightarrow$ Trạm bơm nước sạch $\longrightarrow$ Đường ống cấp nước áp lực

b. Định hướng cấp nước công nghiệp

- Cấp nước cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu cụ thể:

+ Giải pháp cấp nước sản xuất cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp theo phương án ưu tiên cấp nước tại chỗ.

+ Đối với các khu công nghiệp: Xây dựng công trình cấp nước cục bộ phục vụ các nhu cầu sử dụng nước của khu công nghiệp đó, khai thác nguồn nước tại chỗ.

+ Đối với các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung: Các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nằm trong đô thị hoặc gần đô thị sẽ sử dụng nước của hệ thống cấp nước đô thị; Các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở xa đô thị sẽ xây dựng công trình cấp nước cục bộ phục vụ các nhu cầu sử dụng nước tại chỗ.

+ Tổng nhu cầu cấp nước đến năm 2030 của các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu dự kiến là: 13.066,47 m³/ngđ.

3.1.3. Định hướng quy hoạch phát triển các nhà máy cấp nước

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình cấp nước chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

- Một số dự án cần ưu tiên thực hiện cụ thể:

*** Cải tạo, nâng cấp:**

- Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Bình Lư (thị trấn Tam Đường cũ), công suất tăng thêm 1.000 m³/ngày.đêm (tổng công suất 2.000 m³/ngày.đêm). Nguồn nước suối Tác Tình.

- Nâng cấp nhà máy nước phường Tân Phong (xã Nùng Nàng cũ) đạt công suất 2.000 m³/ng.đ

- Nhà máy nước phường Tân Phong (TP Lai Châu cũ): nâng công suất lên 16.000 m³/ngày.đêm (giai đoạn 2021 - 2025) và tiếp tục nâng công suất lên 24.000 m³/ngày.đêm (giai đoạn 2026 - 2030). Nguồn nước suối Suối Nậm So và hồ Giang Ma.

- Mở rộng hệ thống đường ống cấp nước phường Tân Phong và phường Đoàn Kết (TP Lai Châu cũ)

- Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Phong Thổ (thị trấn Phong Thổ cũ), công suất tăng thêm 1.000 m³/ngày.đêm (tổng công suất 2.000 m³/ngày.đêm). Nguồn nước suối Nậm Pây.

- Nâng cấp nhà máy nước xã Sìn Hồ (thị trấn Sìn Hồ cũ) để nâng công suất tăng thêm 1.000 m³/ng.đ (tổng công suất 3.000 ngày.đêm). Nguồn nước suối Hoàng Hồ.

- Nâng cấp nhà máy nước xã Nậm Hàng (thị trấn Nậm Nhùn cũ) để đảm bảo công suất 3.000 m³/ngày.đêm. Nguồn nước suối Nậm Na, Nậm Mu.

- Nâng cấp nhà máy nước xã Bum Tở (thị trấn Mường Tè cũ) để đảm bảo công suất cấp nước 2.400 m³/ngày.đêm.

*** Đầu tư xây mới:**

- Xây dựng mới nhà máy nước số 2 xã Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên cũ) với công suất 3.000 m³/ngày.đêm (tổng công suất lên 6.000 m³/ngày.đêm). Nguồn nước suối Nậm Trang.

- Xây dựng mới tuyến ống cấp nước từ trạm cấp nước xã Than Uyên, lưu lượng 1.000 m³/ngày.đêm.

- Xây dựng mới nhà máy nước công suất 2.000 m³/ngày.đêm để cấp nước cho thị trấn Nậm Tăm xã Sìn Hồ (huyện Sìn Hồ cũ) mới hình thành. Nguồn nước suối nhánh của suối Nậm Ma.

3.2. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt cho nông thôn

3.2.1. Quan điểm, mục tiêu

3.2.1.1. Quan điểm quy hoạch

- Cấp nước sạch an toàn là nhiệm vụ quan trọng để bảo vệ sức khỏe, đảm bảo an sinh xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân nông thôn, y hạp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, đảm bảo an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế bền vững.

- Hoạt động cấp nước sạch nông thôn phải thực hiện theo phương châm Chính quyền và Nhân dân cùng làm; dân biết, dân làm, dân bàn, dân kiểm tra, dân thụ hưởng. Đẩy mạnh xã hội hóa cấp nước sạch, thu hút mọi nguồn lực tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành công trình, đảm bảo hoạt động bền vững, hiệu quả.

- Phát triển hạ tầng cấp nước phù hợp với văn hóa, tập quán, điều kiện cụ thể của từng vùng, đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành, đảm bảo an toàn, bền vững trước tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.

- Xây dựng mới và nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt (CNSH) tập trung nông thôn theo hướng quy mô lớn và nâng cao chất lượng nước cấp. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư, từng bước xã hội hoá việc đầu tư phát triển và quản lý khai thác sử dụng các công trình CNSH tập trung nông thôn.

- Ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình CNSH tập trung nông thôn hiện có để nâng cao công suất và chất lượng nước cấp, ưu tiên xây dựng mới công trình cấp nước tại các điểm sắp xếp dân cư do thiên tai, điểm dân biên giới, khu vực khó khăn về nguồn nước.

- Phát triển hệ thống cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển của các vùng theo từng giai đoạn. Gắn khai thác nguồn nước với bảo vệ nguồn nước nhằm khai thác có hiệu quả và phát triển bền vững nguồn nước.

- Đầu tư xây dựng mới công trình nước sạch cho các thị tứ, các điểm đô thị mới được thành lập; các điểm, cụm công nghiệp tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Những điểm, cụm công nghiệp không thuộc đô thị sẽ tùy thuộc vào tiềm năng nguồn nước của từng khu vực để có lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt thích hợp và an toàn.

3.2.1.2. Mục tiêu đến năm 2030

a. Mục tiêu chung

- Đảm bảo người dân nông thôn được quyền tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn với chi phí hợp lý.

- Bảo vệ sức khỏe, giảm các bệnh liên quan đến nước, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, góp phần xây dựng nông thôn mới.

b. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030: 95% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, 80% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60l/người/ngày; 15% số công trình có sự tham gia của doanh nghiệp trong đầu tư xây dựng và quản lý khai thác để cấp nước dịch vụ.

3.2.2. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình cấp nước chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025

- Nâng cấp, sửa chữa và đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn; nâng cao chất lượng nước sinh hoạt nông thôn, phấn đấu đến 2030, 80% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, đạt quy chuẩn.

Một số dự án cần ưu tiên thực hiện:

+ Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước nông thôn trên địa bàn các xã của tỉnh Lai Châu: Với mục tiêu 80% dân số nông thôn được cấp nước sạch, nhu cầu phục vụ tương ứng theo quy mô xã sẽ nằm trong khoảng từ 569 hộ đến 5.242 hộ (Dân số ước tính năm 2030 tại các xã của tỉnh Lai Châu dao động từ 3.554 người (xã Mù Cỏ) đến 32.766 người (xã Tân Uyên); lấy trung bình 5 người/hộ). Quy mô cấp nước cụ thể của từng xã sẽ tiếp tục được tính toán chi tiết dựa trên dân số dự báo năm 2030 của từng xã và chỉ tiêu 80%.

+ Dự án cấp nước sinh hoạt xã Đào San: Dự án đặt mục tiêu đảm bảo 80% dân số được cấp nước sạch sinh hoạt, theo đó sẽ cung cấp cho khoảng 13.895 người (tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu là 60l/người/ngày theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg), trên cơ sở dân số xã Đào San năm 2030 ước tính 17.369 người.

+ Cấp nước sinh hoạt xã Sì Lở Lầu: Mục tiêu đảm bảo 80% dân số được cấp nước sinh hoạt, tương đương khoảng 13.958 người (tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu là 60l/người/ngày theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg), căn cứ theo quy mô dân số xã Sì Lở Lầu năm 2030 ước tính 17.448 người.

+ Nhà máy cấp nước sạch xã Nậm Hàng: Thiết kế công suất tối thiểu 800 m³/ngày.đêm để cấp nước cho các hộ dân trên địa bàn xã thông qua hệ thống cấp nước tập trung của xã. Cơ sở xác định công suất dựa trên quy mô dân số xã Nậm Hàng năm 2030 ước đạt 12.085 người, áp dụng tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu 60 lít/người/ngày theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 về Chiến lược quốc gia cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn đến năm 2030.

+ Nâng cấp hệ thống nước sạch xã Bum Tở: Nâng cấp trạm xử lý nước đạt công suất tối thiểu 800 m³/ngày.đêm nhằm đảm bảo nhu cầu cấp nước theo quy mô dân số. Cơ sở tính toán bám theo quy mô dân số xã Bum Tở năm 2030 ước đạt 12.616 người, đồng thời áp dụng tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu 60 lít/người/ngày theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Chính phủ về Chiến lược quốc gia cấp nước sạch, vệ sinh nông thôn đến năm 2030.

+ Công trình cấp nước sạch sinh hoạt cho xã Mường Khoa: Quy mô đáp ứng được xác định là 2.160 hộ (tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu là 60l/người/ngày), trên cơ sở dân số dự báo năm 2030 của xã đạt 13.497 người và tạm tính trung bình 5 người/hộ để phục vụ lập phương án quy mô và phân kỳ đầu tư.

+ Nâng cấp, bổ sung hệ thống nước sinh hoạt xã Bum Tở (TT Mường Tè, xã Bum Tở, huyện Mường Tè cũ): Bổ sung hệ thống lắng, lọc, tuyến ống mạng Bên cạnh đó, vẫn tiếp tục triển khai, thực hiện các nội dung về phát triển, đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn như:

- Giai đoạn 2026 - 2030 đầu tư xây dựng mới 13 công trình CNSH tập trung nông thôn điển hình cấp nước sạch cho khu tái định cư, khu vực dân dân biên giới,

khu vực trung tâm xã và các cụm bản (công trình tập trung quy mô vừa và lớn), khu vực khó khăn về nguồn nước, cung cấp nước cho khoảng 14.000 người

- Nâng cấp, sửa chữa 712 công trình CNSH tập trung nông thôn trong giai đoạn 2026 - 2030 (673 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, 39 công trình cấp nước sạch nông thôn). Trong đó, ưu tiên và tập trung vào các công trình CNSH tập trung nông thôn điển hình cấp nước cho các điểm tái định cư, khu vực trung tâm xã và khu vực tập trung đông dân cư theo hướng nâng cao chất lượng nước cấp và cấp nước theo hướng dịch vụ trong giai đoạn 2026 - 2030 cấp nước cho 388.375 người (Dân số nông thôn năm 2030 (485.469 người) x 80%).

3.2.3. Giải pháp thực hiện phương án phát triển CNSH tập trung nông thôn

3.2.3.1. Giải pháp về quy hoạch, kế hoạch và danh mục đầu tư

Tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn phù hợp với Quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch nông thôn mới.

Ưu tiên triển khai các công trình cấp nước sinh hoạt chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025; các dự án cấp nước sinh hoạt cho khu vực khó khăn về nguồn nước, khu tái định cư, khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực trung tâm xã và các cụm dân cư tập trung.

Xây dựng danh mục dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên, bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực và tiến độ thực hiện trong từng giai đoạn quy hoạch.

Đảm bảo các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia và định hướng nâng cao chất lượng nước cấp theo hướng bền vững.

3.2.3.2. Giải pháp về huy động, bố trí và quản lý nguồn vốn đầu tư

Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, bao gồm: Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn vay ưu đãi, vốn ODA, vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình cấp bách, công trình chuyển tiếp, các dự án phục vụ khu vực đông dân cư và các xã chưa được cấp nước sạch tập trung.

Thực hiện lồng ghép, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư nhằm tránh trùng lặp, chồng chéo, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Khuyến khích xã hội hóa trong đầu tư phát triển công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; từng bước thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia đầu tư, quản lý và khai thác công trình.

3.2.3.3. Giải pháp về kỹ thuật, công nghệ và chất lượng nước

Lựa chọn giải pháp kỹ thuật, công nghệ xử lý nước phù hợp với điều kiện nguồn nước, địa hình và quy mô cấp nước của từng khu vực; ưu tiên công nghệ đơn giản, dễ vận hành, tiết kiệm chi phí, phù hợp với điều kiện thực tế tại nông thôn, miền núi.

Đối với các công trình cải tạo, nâng cấp, tập trung nâng cao năng lực xử lý, bổ sung các hạng mục lắng, lọc, mở rộng và thay thế hệ thống mạng lưới đường ống nhằm nâng cao công suất, chất lượng và độ ổn định cấp nước.

Đảm bảo chất lượng nước cấp đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành; tăng cường kiểm soát, giám sát chất lượng nước trong suốt quá trình vận hành, khai thác công trình.

3.2.3.4. Giải pháp về tổ chức quản lý, vận hành và khai thác công trình

Xác định rõ mô hình quản lý, vận hành công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn phù hợp với quy mô và tính chất từng công trình, đảm bảo hoạt động ổn định, hiệu quả và bền vững.

Tăng cường đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ quản lý, vận hành công trình tại cơ sở; từng bước chuyên nghiệp hóa công tác quản lý, khai thác hệ thống cấp nước.

Thực hiện cơ chế quản lý, khai thác công trình theo hướng dịch vụ công bền vững; từng bước áp dụng cơ chế giá nước phù hợp, bảo đảm bù đắp chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, vận hành và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn theo quy định.

3.2.3.5. Giải pháp về tuyên truyền, huy động sự tham gia của cộng đồng

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, tầm quan trọng của nước sạch, nước sinh hoạt hợp vệ sinh và trách nhiệm bảo vệ công trình, bảo vệ nguồn nước.

Phát huy vai trò của cộng đồng dân cư trong việc tham gia quản lý, giám sát, sử dụng hiệu quả các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Lồng ghép nội dung tuyên truyền về cấp nước sinh hoạt với các chương trình vệ sinh môi trường, y tế, giáo dục và xây dựng nông thôn mới.

3.2.3.6. Giải pháp về bảo vệ nguồn nước và phát triển bền vững

Tăng cường các biện pháp bảo vệ, quản lý nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt; hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm, suy giảm nguồn nước, đặc biệt tại các khu vực đầu nguồn.

Lồng ghép các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình lập, triển khai và vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Định kỳ đánh giá hiệu quả đầu tư, vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt nhằm kịp thời điều chỉnh, nâng cấp, sửa chữa, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu cấp nước sinh hoạt nông thôn theo Quy hoạch tỉnh.

3.2.4. Tầm nhìn phát triển CNSH tập trung nông thôn đến 2050

Đến năm 2050, phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn theo hướng đồng bộ, bền vững, hiện đại và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm cung cấp nước sạch ổn định, an toàn cho người dân nông thôn, từng bước thu hẹp khoảng cách về điều kiện tiếp cận nước sạch giữa khu vực nông thôn và đô thị.

Ưu tiên đầu tư xây dựng mới, nâng cấp và cải tạo các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng của người dân; đồng thời, đầu tư các công trình cấp nước sạch phục vụ các đô thị hiện có, các xã, phường mới hình thành, bảo đảm tính liên kết, kế thừa và phát triển lâu dài của hệ thống hạ tầng cấp nước.

Phát triển mạng lưới đường ống cấp nước theo hướng mở rộng vùng phục vụ, kết nối cấp nước từ đô thị sang các khu vực nông thôn lân cận, hình thành các hệ thống cấp nước liên vùng, liên khu vực nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng công trình.

Tăng cường khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn nước mặt từ hồ chứa đa mục tiêu, hồ điều hòa, kết hợp xử lý và cấp nước sinh hoạt, bảo đảm an ninh nguồn nước trong điều kiện biến đổi khí hậu và diễn biến bất thường của thời tiết.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, vận hành công trình cấp nước; áp dụng các công nghệ xử lý tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng nước cấp, giảm thất thoát, tiết kiệm tài nguyên nước, đặc biệt chú trọng cấp nước cho các vùng khó khăn, vùng khan hiếm nước.

Khuyến khích xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng trong đầu tư, quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn; từng bước hoàn thiện cơ chế quản lý, vận hành theo hướng hiệu quả, bền vững và phù hợp với cơ chế thị trường.

III. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

1 Quan điểm, mục tiêu

1.1 Quan điểm quy hoạch

a) Hoạt động thủy lợi có tầm nhìn dài hạn, phát triển thủy lợi theo định hướng hiện đại hoá đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước, cấp nước phục vụ đa ngành, đa mục tiêu, bảo đảm an ninh

nguồn nước; góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển ở thượng nguồn các lưu vực sông liên quốc gia và phát triển nội tại;

b) Hoạt động thủy lợi phải bảo đảm hài hòa với nguồn nước, chủ động tạo nguồn nước, tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối nước giữa các mùa, vùng, lưu vực sông trong tỉnh;

c) Tập trung đầu tư, nâng cấp và cải tạo các công trình thủy lợi để nâng cao hiệu quả hoạt động của các công trình hiện có; các công trình cấp nước đa mục tiêu và các công trình cho vùng sản xuất tập trung gắn với sản phẩm chủ lực; công trình có tính chất liên vùng. Thực hiện sửa chữa, nâng cấp các công trình hồ, đập và thủy lợi đã xuống cấp, hư hỏng nặng; phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Áp dụng các giải pháp cấp nước phù hợp cho các khu vực khó khăn về nguồn nước

d) Hoạt động thủy lợi thực hiện theo phương châm chính quyền và nhân dân cùng làm, huy động sự tham gia của toàn xã hội, từng bước vận hành theo cơ chế thị trường;

đ) Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phải đảm bảo sự liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác. Chính quyền đầu tư xây dựng công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi khó huy động các nguồn lực xã hội; công trình thủy lợi kết hợp phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai; công trình thủy lợi ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu; đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật;

e) Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tình huống bất lợi nhất; nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, bờ biển; bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du đập, hồ chứa nước thủy lợi.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu chung

a) Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh;

b) Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Cấp nước

- Đến năm 2030: Diện tích trồng lúa được đảm bảo tưới từ các công trình thủy lợi là trên 19.500 ha lúa vụ mùa và 8.000 ha lúa vụ chiêm xuân.

- Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản: Mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ở những nơi thuận lợi về nguồn nước; đảm bảo cấp nước cho 540 ha thủy sản.

- Đảm bảo cấp nước cho các diện tích thâm canh tăng vụ: Trên đất lúa 2 vụ tăng vụ trồng rau màu, trên đất lúa 1 vụ trồng ngô, lạc...; đảm bảo cấp nước cho hơn 2.280 ha rau màu.

- Tạo nguồn cấp nước và giải pháp cấp nước bổ trợ cho vùng sản xuất tập trung hàng hóa và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; ưu tiên hạ tầng thu - trữ - điều tiết nước và cấp nước chống hạn cục bộ phù hợp điều kiện địa hình đất dốc. Trong đó, bảo đảm nguồn nước phục vụ cho các diện tích trồng chè (chủ yếu canh tác nhờ nước tự nhiên, chỉ tưới bổ sung khi cần thiết tại các khu có điều kiện) và 177 ha cây ăn quả (tưới chủ động/tiết kiệm).

- Ứng dụng tưới hiện đại gắn với vùng sản xuất hoa, rau màu, tưới cho cây chè và khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Duy trì hoạt động 432 hồ, đập hiện có; cải tạo, nâng cấp 587 công trình thủy lợi; xây mới 10 hồ chứa, 07 công trình thủy lợi, 65 đập tưới dưới 40 ha và các hồ treo trên địa bàn các huyện, thành phố; phấn đấu tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương đến năm 2030 đạt 88%.

b) Tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi;

Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các khu sản xuất, khu kinh tế, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác;

Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

c) Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình;

- Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu;

- Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi.

- Củng cố, nâng cao khả năng chống lũ tại các lưu vực sông, suối; chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở gần các sông, suối; đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất lũ 5% đến 10%; kiểm soát lũ ở vùng ngập nông, bảo đảm các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh, sản xuất ở vùng ngập sâu.

2. Định hướng phát triển đến năm 2030

2.1. Xây dựng mới công trình đập dâng, hồ chứa

Xây dựng mới công trình đập dâng, hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đầu tư xây dựng 10 hồ chứa, đập dâng cấp nước cho các khu vực sản xuất nông nghiệp hóa, tập trung trên địa bàn tỉnh như khu vực xã Tả Lèng; Nậm Mạ, Bình Lư, xã Tân Uyên, xã Sìn Hồ; Đào San, Nậm Tăm kết hợp cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi và tạo cảnh quan, du lịch, một số hồ tiêu biểu gồm:

- + CTTL hồ Giang Ma tại xã Tả Lèng và phường Tân Phong. Hồ chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 1,78 triệu m³, dung tích hữu ích 1,67 triệu m³. Đảm bảo nguồn nước cho 70.000 người và nước cho các ngành tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ công cộng thuộc phường Tân Phong và phường Đoàn Kết đến 2030, 30 ha màu thuộc phường Tân Phong, 300 ha chè cao sản và trên 30.000 con gia súc.

- + CTTL hồ Phiêng Lúc trên suối Nậm Lúc, xã Tân Uyên. Hồ chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 14,05 triệu m³; dung tích hữu ích 9,56 triệu m³ cung cấp nước tưới cho 575 ha lúa vụ chiêm, 365 ha lúa vụ mùa, 105 ha chè; nuôi trồng thủy sản 34 ha; cải tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản. Các xã hưởng lợi gồm xã Tân Uyên và xã Mường Khoa

- + CTTL hồ Cẩn Co trên suối Suôn, xã Nậm Mạ. Hồ chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 2,93 triệu m³, dung tích hữu ích 2,39 triệu m³. Công trình cấp nước tưới cho 150 ha lúa 2 vụ khai hoang mới, 100 ha trồng màu; bổ sung nguồn nước cho các tháng mùa khô ở vùng hạ lưu.

- + CTTL hồ Phăng Sô Lin: Tại xã Sìn Hồ. Hồ chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 0,5 triệu m³, dung tích hữu ích 0,4 triệu m³. Công trình cấp nước tưới cho 80 ha lúa, màu; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản.

+ CTTL hồ chứa nước Huổi Ké khu vực Bản Bo, Bình Lư có dung tích toàn bộ dự kiến 0,5 triệu m³; dung tích hữu ích 0,4 triệu m³ cung cấp nước sinh hoạt, dịch vụ cho khu vực đèo Ô Quy Hồ, dọc theo trục đường Quốc lộ 4D thuộc địa phận tỉnh Lai Châu; cải tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái.

+ CTTL hồ chứa nước Sơn Bình trên suối Trạm Tôn (phụ lưu suối Nậm Giê), xã Bình Lư chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 0,5 triệu m³; dung tích hữu ích 0,4 triệu m³ cung cấp nước sinh hoạt, dịch vụ cho khu vực đèo Ô Quy Hồ, dọc theo trục đường Quốc lộ 4D thuộc địa phận tỉnh Lai Châu; cải tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái

Ngoài ra còn một số hồ khác dự kiến xây mới như hồ Nậm Bón (Xã Than Uyên); hồ Nậm Sáng (Xã Pắc Ta), hồ Nậm Lụng (xã Đào San) và hồ Nậm Tăm (xã Nậm Tăm).

- Đầu tư, xây dựng công trình thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt xã, bản tại các địa phương trên địa bàn tỉnh

- Đầu tư xây dựng 07 CTTL: Thủy lợi Phìn Khò, đập Chung Chải, đập Nậm Mạ Dao, đập Nậm Pồ, đập Cốc Pa, đập Ma Sao Phìn, đập Sam Sầu (được xác định trong Quyết định số 5206/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ NN&PTNT phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Đà - Thao giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

- Các đập tưới dưới 40ha (65 công trình);

- Các hồ treo trên địa bàn các xã, phường;

2.2. Nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi

Nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi nhằm đảm bảo an toàn đập, đáp ứng nhu cầu dùng nước cho các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung và tu bổ, kiên cố hóa các hệ thống thủy lợi, số lượng: 587 CTTL hồ chứa và đập dâng:

- 04 đập và hồ chứa theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước: hồ Hoàng Hồ, hồ Pa Khóa, hồ Khu 9, hồ Hạ Lưu.

- 08 đầu mối đập dâng điển hình để đảm bảo an toàn đập (theo nghị định 114/2018/NĐ-CP): đập Hồ Thầu, Thèn Pả, Nậm Ma Nội, Phai Cát, Nậm Há, Hua Chăng, Nậm Pe, Hua Cưởm.

- 13 CTTL đập dâng điển hình cấp nước cho các khu vực sản xuất tập trung: Nà Giang, Nậm Hang, Nà Tung, Bó Lun - Cốc Nhũng, Na Pu Deng, Nậm Manh, Nà Phát - Sang Ngà, Nậm Mít, C23, Nậm Tàng - Nà Sắng, Chu Va 12.2, Nậm Pé, Bản Giang.

- 85 công trình đập dâng kết hợp kiên cố hóa kênh mương theo Quyết định số 5206/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ NN&PTNT.

- 477 CTTL đã xuống cấp, hư hỏng nặng, công trình bị phá hủy do thiên tai để đảm bảo cấp nước.

2.3. Phát triển thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết số 51/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu, trong đó tập trung xây dựng một số mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho một số cây trồng cạn trên toàn tỉnh (đặc biệt ưu tiên cây chè tại các xã Mường Khoa, Tân Uyên, Nậm Sỏ, Pắc Ta - Huyện Tân Uyên cũ).

(Chi tiết tại Phụ lục 5.3)

3. Giải pháp thực hiện phương án phát triển thủy lợi

3.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách về đầu tư, quản lý, khai thác công trình thủy lợi phù hợp với Luật Thủy lợi năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Lồng ghép mục tiêu phát triển thủy lợi với các chương trình, dự án lớn như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP; ưu tiên bố trí vốn cho các công trình hồ chứa, đập dâng có nguy cơ mất an toàn cao.

Khuyến khích xã hội hóa, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng dân cư trong đầu tư, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3.2. Giải pháp về huy động và bố trí nguồn vốn đầu tư

Ưu tiên bố trí vốn ngân sách Trung ương và địa phương cho các công trình thủy lợi trọng điểm, đa mục tiêu như các hồ chứa Giang Ma, Phiêng Lúc, Cấn Co, Phăng Sô Lin và các đập dâng lớn phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác: vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn hợp tác công - tư (PPP) đối với các công trình có khả năng kết hợp phát triển du lịch sinh thái, nuôi trồng thủy sản và cấp nước sinh hoạt.

Bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên: (i) công trình cấp bách đảm bảo an toàn đập, hồ chứa; (ii) công trình cấp nước cho sản xuất nông nghiệp tập trung và dân sinh; (iii) công trình thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Đảm bảo vốn duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các công trình sau đầu tư.

3.3. Giải pháp về kỹ thuật, công nghệ

Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trong thiết kế, xây dựng công trình đập dâng, hồ chứa, đặc biệt đối với các công trình có quy mô lớn, ảnh hưởng đến an toàn vùng hạ du.

Lựa chọn giải pháp công nghệ phù hợp với điều kiện địa hình miền núi, địa chất phức tạp và tác động của biến đổi khí hậu; tăng cường các giải pháp công trình kết hợp phi công trình.

Đẩy mạnh ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa, tưới luân phiên) cho cây trồng cạn, đặc biệt là cây chè tại các vùng sản xuất tập trung.

Từng bước ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi như: giám sát mực nước hồ chứa, cảnh báo lũ, quản lý cấp nước.

3.4. Giải pháp về tổ chức quản lý, khai thác công trình

Kiểm toàn bộ máy quản lý, khai thác công trình thủy lợi từ cấp tỉnh đến cơ sở; phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị khai thác và chính quyền địa phương.

Tăng cường giao quyền quản lý, vận hành các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng cho cộng đồng, tổ chức dùng nước, hợp tác xã nông nghiệp.

Xây dựng và thực hiện quy trình vận hành liên hồ chứa đối với các công trình có liên quan trên cùng lưu vực, đảm bảo hài hòa giữa cấp nước, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

3.5. Giải pháp về bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án xây dựng mới hồ chứa, đập dâng; có giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, nguồn nước và đời sống người dân.

Tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng đầu nguồn, chống xói mòn, bồi lắng hồ chứa.

Chủ động tính toán các kịch bản biến đổi khí hậu trong thiết kế và vận hành công trình nhằm nâng cao khả năng chống chịu trước thiên tai, hạn hán, lũ lụt.

3.6. Giải pháp về tuyên truyền, đào tạo và nâng cao năng lực

Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ công trình thủy lợi và an toàn đập, hồ chứa.

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý, vận hành công trình thủy lợi các cấp.

Hướng dẫn người dân áp dụng các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và tham gia quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương.

4. Tầm nhìn phát triển thủy lợi đến 2050

Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng hiện đại, thông minh và thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu, ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, giám sát, vận hành công trình; từng bước hình thành hệ thống thủy lợi thông minh, nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm nguồn nước.

Bảo đảm an ninh nguồn nước bền vững cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt dân cư, công nghiệp - dịch vụ và bảo vệ hệ sinh thái; tăng cường khả năng điều tiết, phân phối nguồn nước liên vùng, liên lưu vực trong điều kiện nguồn nước biến động do biến đổi khí hậu.

Gắn phát triển thủy lợi với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; ưu tiên các giải pháp thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất dốc, vùng khan hiếm nước, vùng chịu tác động lớn của thiên tai.

Nâng cao năng lực phòng, chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, bảo đảm an toàn hồ đập và vùng hạ du; chủ động ứng phó với các tình huống cực đoan như hạn hán, thiếu nước, lũ quét, sạt lở đất, ngập úng cục bộ; góp phần ổn định dân cư, bảo đảm sinh kế bền vững cho người dân vùng miền núi.

Phát triển thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, đa giá trị, kết hợp hiệu quả giữa cấp nước, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, phát triển du lịch sinh thái, thủy sản và các dịch vụ liên quan; sử dụng hợp lý tài nguyên nước gắn với bảo tồn hệ sinh thái đầu nguồn.

Tăng cường xã hội hóa và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý, khai thác công trình thủy lợi; từng bước hoàn thiện cơ chế quản lý, vận hành theo hướng dịch vụ công ích kết hợp cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hệ thống.

Phát triển các công trình thu trữ nước, hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước nhằm mở rộng diện tích tưới cho các loại cây trồng có giá trị trên đất dốc, hình thành các vùng sản xuất công nghệ cao đồng thời nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

Xây dựng các công trình hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu kết hợp phòng lũ để ứng phó với biến đổi khí hậu; Đầu tư nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi theo hướng hiện đại, cấp nước theo hướng dịch vụ hàng hóa đáp ứng yêu

cầu sản xuất hàng hóa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

IV. Phương án phát triển mạng lưới điện

1. Các hạng mục cần điều chỉnh

1.1. Cơ sở và yêu cầu cập nhật, đồng bộ quy hoạch

Việc Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện trên cơ sở kế thừa các Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt trước đây. Đối với lĩnh vực điện lực, yêu cầu đặt ra là phải cập nhật đầy đủ, kịp thời và đồng bộ các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành điện đã được cấp có thẩm quyền ban hành sau thời điểm các Quy hoạch tỉnh nêu trên được phê duyệt, nhằm bảo đảm tính thống nhất giữa quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch phát triển không gian cấp tỉnh.

Theo đó, nội dung điều chỉnh, cập nhật tập trung vào hai yêu cầu trọng tâm. Thứ nhất, rà soát, cập nhật tổng thể danh mục các dự án nguồn điện, phương án đầu nối và các công trình lưới điện liên quan theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và các Kế hoạch thực hiện, Kế hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt, bảo đảm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là nhu cầu phụ tải công nghiệp, đô thị và hạ tầng trọng điểm của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn tới.

Thứ hai, đồng bộ danh mục các công trình lưới điện truyền tải và phân phối (bao gồm trạm biến áp và đường dây các cấp điện áp 500 kV, 220 kV và 110 kV) thuộc Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch điện VIII ĐC và các Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch điều chỉnh Quy hoạch điện VIII với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050. Việc đồng bộ này được thực hiện trên nguyên tắc kế thừa định hướng phát triển không gian, hạ tầng và các khu vực động lực của các Quy hoạch tỉnh trước đây, đồng thời cập nhật các yếu tố phát sinh mới về phụ tải, dự án công nghiệp quy mô lớn và yêu cầu liên kết lưới điện vùng.

Việc cập nhật và đồng bộ các nội dung nêu trên là cơ sở pháp lý quan trọng nhằm bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch ngành điện quốc gia và quy hoạch phát triển không gian cấp tỉnh; tạo điều kiện để tỉnh Lai Châu và các chủ đầu tư triển khai các bước chuẩn bị và thực hiện đầu tư theo đúng quy định của pháp luật về quy hoạch, đầu tư và điện lực, đồng thời nâng cao tính khả thi, hiệu quả trong tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh trong giai đoạn tới.

1.2. Bối cảnh phát sinh thay đổi sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt

Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng và phê duyệt trên cơ sở tích hợp các quy hoạch tỉnh trước đây được Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023. Tại thời điểm phê duyệt Quy hoạch tỉnh nêu trên, danh mục các dự án nguồn điện và lưới điện trên địa bàn được tích hợp trên cơ sở các quy hoạch, kế hoạch ngành điện đang có hiệu lực, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế – xã hội và nhu cầu phụ tải dự kiến tại thời điểm đó.

Tuy nhiên, sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch điện VIII điều chỉnh đã bổ sung, cập nhật nhiều nội dung quan trọng liên quan đến phát triển nguồn điện, trạm biến áp và đường dây truyền tải các cấp điện áp 500 kV, 220 kV và 110 kV, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển phụ tải công nghiệp quy mô lớn, tăng cường năng lực truyền tải liên vùng và bảo đảm an ninh cung cấp điện cho khu vực trung du và miền núi phía Bắc, trong đó có tỉnh Lai Châu.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt, bối cảnh phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Lai Châu tiếp tục có những thay đổi đáng kể, đặc biệt là sự hình thành và mở rộng các khu công nghiệp, khu đô thị, hạ tầng giao thông – logistics trọng điểm, cũng như yêu cầu phát triển không gian mới gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Các yếu tố này đã làm phát sinh nhu cầu phụ tải mới, cả về quy mô và phân bố không gian, vượt ra ngoài các giả định ban đầu khi lập Quy hoạch tỉnh.

Việc phát sinh các dự án nguồn điện và công trình lưới điện mới, cùng với sự thay đổi về nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội sau thời điểm Quy hoạch tỉnh Lai Châu được phê duyệt, đặt ra yêu cầu khách quan phải rà soát, điều chỉnh và cập nhật Quy hoạch tỉnh. Đây là điều kiện cần thiết nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch ngành điện quốc gia và quy hoạch phát triển không gian cấp tỉnh, đồng thời tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để triển khai các dự án đầu tư hạ tầng điện lực, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn tiếp theo.

1.3. Nội dung bổ sung nguồn điện theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh

Theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, danh mục các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu được bổ sung, cập nhật với quy mô lớn, đa dạng về loại hình nguồn, cụ thể như sau:

1.3.1. Các dự án nguồn điện đã phê duyệt chủ trương đầu tư

Danh mục các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 được tổng hợp trên cơ sở rà soát tình hình triển khai thực tế của các dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, bao gồm các dự án đã vận hành phát điện, đang thi công xây dựng và các dự án chưa khởi công. Việc tổng hợp danh mục nhằm đánh giá khả năng phát triển nguồn điện, phục vụ công tác quản lý và làm cơ sở định

hướng phát triển hệ thống điện trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

Việc xây dựng danh mục bảo đảm bám sát định hướng của Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đồng thời phản ánh sát tình hình triển khai thực tế của từng dự án. Các thông số công suất trong bảng bao gồm công suất đã được phê duyệt trong chủ trương đầu tư và công suất dự kiến thực hiện đến năm 2030, được xác định trên cơ sở tiến độ triển khai, khả năng hoàn thành của dự án và điều kiện thực tế của hệ thống điện.

Các dự án đã vận hành phát điện là nguồn cung điện chủ lực hiện hữu của tỉnh, tiếp tục được khai thác ổn định và tối ưu trong giai đoạn đến năm 2030. Đối với các dự án đang thi công và chưa khởi công, tiến độ và quy mô công suất dự kiến đến năm 2030 được xác định trên cơ sở đánh giá tổng hợp các yếu tố như tiến độ giải phóng mặt bằng, năng lực nhà đầu tư, khả năng huy động vốn, điều kiện thi công, cũng như khả năng đấu nối và giải tỏa công suất của hệ thống lưới điện.

Việc xác định công suất thực hiện đến năm 2030 trong bảng tổng hợp mang tính chất dự báo, phục vụ công tác quy hoạch và không phải là cam kết chắc chắn về tiến độ vận hành của từng dự án. Tiến độ triển khai cụ thể của các dự án phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, đồng thời phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với Quy hoạch điện VIII cũng như các quyết định điều chỉnh, bổ sung của cấp có thẩm quyền.

Danh mục các dự án nguồn điện trong bảng tổng hợp mang tính chất phục vụ quản lý và định hướng phát triển, không làm thay đổi, thay thế hoặc điều chỉnh các nội dung đã được phê duyệt trong Quy hoạch điện VIII. Trong trường hợp có sự khác biệt về danh mục dự án, quy mô công suất hoặc tiến độ thực hiện so với Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và các quy hoạch, quyết định có liên quan của cấp có thẩm quyền, thì các nội dung này được hiểu là cơ sở để địa phương tiếp tục rà soát, đánh giá, tổng hợp và kiến nghị trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Việc triển khai cụ thể các dự án chỉ được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận, bao gồm việc cập nhật, bổ sung hoặc điều chỉnh trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh (nếu có). Danh mục và số liệu trong bảng không được hiểu là căn cứ pháp lý làm phát sinh quyền đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư hoặc triển khai dự án trong trường hợp chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, căn cứ tình hình phát triển phụ tải, điều kiện vận hành hệ thống điện và tiến độ thực tế của các dự án, các thông số về công suất và tiến độ có thể được tiếp tục rà soát, cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp, bảo đảm tính

đồng bộ, khả thi và hiệu quả trong phát triển hệ thống điện, đồng thời bảo đảm sự thống nhất với quy hoạch ngành điện quốc gia và các quy định pháp luật có liên quan.

Bảng 140. Các dự án nguồn điện đã phê duyệt chủ trương đầu tư

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
A	Thủy điện			
I	Đã vận hành phát điện			
1	Chu Va 12	Bình Lư	3,6	3,6
2	Nậm Lụng	Khổng Lào	9	9
3	Nậm Cát	Khổng Lào	5	5
4	Nậm Mỏ 3	Khoen On	10	10
5	Bản Chát	Mường Kim	220	330
6	Nậm Na 2	Hồng Thu, Phong Thổ	66	66
7	Huội Quảng	Khoen On	520	780
8	Lai Châu	Nậm Hàng	1.200	1.600
9	Nậm Na 3	Lê Lợi, Sìn Hồ, Pa Tần	84	84
10	Hua Chăng	Tân Uyên	10,2	10,2
11	Nậm Thi 2	Bình Lư	8	8
12	Nậm Ban 2	Pa Tần	22	22
13	Nậm Nghẹ	Hua Bum	7,5	7,5
14	Nậm Cầu 2	Bum Tở	10	10
15	Nậm Na 1	Phong Thổ	30	30
16	Mường Kim II	Mường Kim	12	12
17	Nậm Bon	Mường Khoa	3,6	3,6
18	Nậm Sỉ Lường 1	Bum Nưa	30	30
19	Nậm Be	Mường Khoa	4,6	4,6
20	Nậm Bum 1	Hua Bum	16	16
21	Nậm Ban 1	Pa Tần	9,45	9,45

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
22	Nậm Sỉ Lường 1A	Bum Nưa	8	8
23	Nậm Ban 3	Pa Tần	22	30
24	Nậm Đích 1	Khun Há	18	18
25	Nậm Sỉ Lường 4	Bum Tở, Bum Nưa	25,1	25,1
26	Hua Chăng 2	Tân Uyên	7	7
27	Nậm Bùm 2	Hua Bum, Bum Nưa	28	28
28	Nậm Sỉ Lường 3	Bum Tở, Bum Nưa	25,4	25,4
29	Nậm Pạc 2	Sin Suối Hồ	16	18,5
30	Nậm Xí Lùng 1	Bum Nưa	29	29
31	Nậm So 1	Sin Suối Hồ	12	12
32	Nậm Pạc 1	Sin Suối Hồ	14,5	16,5
33	Nậm Pạc 1A	Sin Suối Hồ	6,2	6,2
34	Hua Bun	Pa Tần	11,2	11,2
35	Nậm So 2	Sin Suối Hồ, Phong Thổ	18	18
36	Pắc Ma	Mường Tè, Mù cả, Thu Lũm	160	190
37	Pa Hạ	Bum Nưa	28	28
38	Pa Tần 2	Pa Tần	20	20
39	Nậm Lăn	Thu Lũm	15	15
40	Nậm Lụm 1	Khổng Lào, Đào San	8	8
41	Chu Va 2	Bình Lư	12	20
42	Phiêng Lúc	Tân Uyên, Mường Khoa	20	24
43	Nậm Lụm 2	Khổng Lào, Đào San	18	18
44	Nậm Nghệ 1A	Hua Bum	10	10
45	Van Hồ	Sin Suối Hồ	9,9	9,9
46	Nậm Xe	Sin Suối Hồ	20	20

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
47	Nậm Cùm 3	Pa Ủ	48,5	48,5
48	Chàng Phàng	Sin Suối Hồ	5	6,5
49	Suối Lĩnh	Pắc Ta	5,2	6,2
50	Mường Mít	Than Uyên, Mường Than	11	11
51	Nậm Cuối	Lê Lợi	11	11
52	Nậm Be 2	Mường Khoa	10	10
53	Nậm Pì	Lê Lợi	10	10
54	Nậm Cầu 1	Bum Tở	13	13
55	Nậm Cùm 2	Pa Ủ	24	24
56	Nậm Cùm 5	Pa Ủ	10	15
57	Nậm Bùm 1A	Hua Bùm	9,5	9,5
58	Nậm Mít Luông	Pắc Ta	6,8	6,8
59	Nậm Xí Lùng 2	Bum Nưa	29	29
60	Nậm Páng 2	Pa Tần	11	11
61	Nậm Cùm 4	Mường Tè, Pa Ủ	56	56
62	Huổi Vắn	Nậm Hàng	8	10,6
63	Mường Kim 3	Mường Kim	18,5	18,5
64	Vàng Ma Chải 2	Đào San, Sỉ Lở Lầu	19	19
65	Nậm Đích 2	Khun Há	9	9
66	Nậm Xí Lùng 2A	Bum Nưa	29,65	29,65
67	Hố Mít	Pắc Ta	5	7
68	Nà An	Mường Khoa, Bản Bo	14	14
69	Nậm Cuối 1	Lê Lợi, Nậm Hàng	19	19
70	Pa Tần 1	Pa Tần	8	8
71	Nậm Cầu Thượng	Bum Tở, Bum Nưa	7	7

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
II	Đang thi công		426,9	447,6
1	Nậm Cầu	Bum Tở	29,6	29,6
2	Kho Hà	Pa Ủ	22	22
3	Thọ Gụ	Pa Ủ	30	30
4	Thọ Gụ 1	Pa Ủ	10,2	10,2
5	Nậm Cùm	Bum Nưa	7	9
6	Nậm Luồng	Bum Tở, Tà Tổng	21,5	21,5
7	Nậm Hăn 1	Mường Tè	25	25
8	Nậm Ma 2A	Mù Cả	11,5	11,5
9	Nậm Ma 3	Mù Cả	11,5	11,5
10	Nậm Chán	Tủa Sín Chải	7,8	7,8
11	Tả Páo Hồ	Sì Lở Lầu	10	15
12	Nậm Xe 2	Sin Suối Hồ, Phong Thồ	8	8
13	Nậm Xe 2A	Phong Thồ	10	10
14	Vàng Ma Chải 3	Đào San, Sì Lở Lầu	21	21
15	Nậm Lon	Khổng Lào	10	10
16	Tả Páo Hồ 1A	Sì Lở Lầu	13,5	13,5
17	Nậm Thi 1	Bình Lư	10	10
18	Đông Pao	Khun Há, Bình Lư	7,6	7,6
19	Hua Be	Mường Khoa, Tân Uyên	10	10
20	Nậm Cùm 1	Pa Ủ	29,8	29,8
21	Nậm Bon 1	Mường Khoa	10	10
22	Nậm Cầy	Sìn Hồ, Tủa Sín Chải	15	22,5
23	Nậm Cuối 1B	Nậm Hàng	7,50	7,50
24	Nậm Ngà	Mường Mô	24	28

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
25	Nậm Ma 1A	Mù Cả	16,6	16,6
26	Là Pơ	Thu Lũm	22	22
27	Nậm Xí Lùng 1A	Bum Nưa	7,8	10
28	Nậm Xí Lùng 1B	Bum Nưa	11	11
29	Nậm Cuối 1A	Hua Bum	7	7
III	Chưa khởi công		304,2	344,5
1	Phiêng Khon	Mường Khoa	24	24
2	Tả Páo Hồ 1B	Sì Lở Lầu	10,5	10,5
3	Pa Vây Sừ 1	Sì Lở Lầu	8,5	8,5
4	Nậm Ma 1B	Mù Cả	14	14
5	Nậm Ma 1C	Mù Cả	10,5	10,5
6	Nậm Ma 2B	Mù Cả	13,8	10
7	Nậm Pục	Bum Tở, Mường Tè	6	11
8	Là Si 1A	Pa Ủ, Thu Lũm	28	28
9	Nậm Han	Sin Suối Hồ	8	8
10	Nậm Cùm 6	Pa Ủ, Mường Tè	10,5	10,5
11	Là Si 1	Thu Lũm, Pa Ủ	23	27
12	Kha Ú 2	Tà Tổng, Mường Tè	15,5	15,5
13	Thò Ma	Bum Nưa	6	6
14	Nậm Cùm 7	Mường Tè	6,5	8
15	Nậm Chà 1	Mường Mô	24	29,5
16	Nậm Chà 2	Mường Mô	4,4	14
17	Nậm Chăn 1	Tủa Sín Chải	5	5
18	Suối Ngang	Pa Tần, Hồng Thu	5	12
19	Tả Páo Hồ 2	Sì Lở Lầu	5	5
20	Nùng Than 1	Đào San, Sì Lở Lầu	30	30

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)
21	Chu Va 2A	Bình Lư	8	14,5
22	Nậm Mỏ 1A	Khoen On	18	30
23	Nậm Mỏ 2	Khoen On	20	17
B	Điện mặt trời		550	550
1	Bản Chát 1	Mường Than, Than Uyên, Mường Kim	250	250
2	Bản Chát 2	Than Uyên, Mường Kim	300	300

Để bảo đảm khả năng tiếp nhận và giải tỏa công suất đối với các dự án nguồn điện đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, phương án đầu nối và danh mục các công trình lưới điện liên quan được rà soát, đề xuất trên cơ sở phù hợp với hiện trạng lưới điện khu vực, khả năng vận hành của hệ thống điện và định hướng phát triển lưới điện trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh.

Các phương án đầu nối trong quy hoạch này mang tính chất định hướng, được xác định trên cơ sở giả định về tiến độ và quy mô phát triển nguồn điện, nhằm phục vụ công tác quản lý và định hướng đầu tư phát triển lưới điện trên địa bàn. Việc xác định cụ thể điểm đầu nối, cấp điện áp, quy mô và tiến độ đầu tư các công trình lưới điện sẽ được tiếp tục rà soát, cập nhật trong quá trình chuẩn bị và triển khai dự án, bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực cấp quốc gia, quy hoạch lưới điện truyền tải và phân phối, cũng như các quy định hiện hành.

Trường hợp có sự khác biệt giữa phương án đầu nối trong quy hoạch tỉnh và các quy hoạch, kế hoạch phát triển lưới điện được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc triển khai thực hiện sẽ tuân theo phương án được cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận, bảo đảm vận hành an toàn, ổn định hệ thống điện.

Bảng 141. Danh mục các dự án lưới điện liên quan được rà soát và đề xuất điều chỉnh, bổ sung

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đầu nối
A	Các dự án thủy điện		
I	Các dự án đã vận hành phát điện		
1	Nậm Lụng	Khổng Lào	ĐZ 35kV Nậm Lụng - TBA 110kV Nậm Lụng mở rộng, mạch kép, chiều dài dự kiến 0,2km
2	Bản Chát	Mường Kim	ĐZ 220kV TĐ Bản Chát MR - Rẽ Bản Chát - Than Uyên
3	Huội Quảng	Khoen On	ĐZ 220kV TĐ Huội Quảng MR - Rẽ Bản Chát - Huội Quảng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
4	Lai Châu	Nậm Hàng	ĐZ 500kV TĐ Lai Châu MR - Rẽ TĐ Lai Châu - Lai Châu
5	Nậm Ban 3	Pa Tần	TBA 110kV TĐ Nậm Ban 3 MR và ĐZ 110kV TĐ Nậm Ban 3 MR - TBA 110kV Nậm Ban, chiều dài dự kiến 0,1km
6	Pắc Ma	Mường Tè, Mù cả, Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Pắc Ma MR và NR TĐ Pắc Ma MR (ĐZ 110kV TĐ Pắc Ma - Mường Tè), chiều dài dự kiến 2km
7	Chu Va 2	Bình Lư	Cải tạo, nâng công suất TBA 110kV Chu Va 2 hiện có từ 35 MVA lên 35+20 MVA; XDM TBA 35kV TĐ Chu Va 2 MR 10MVA và ĐZ 35kV Chu Va 2 MR - Chu Va 2, chiều dài dự kiến 0,2km
8	Nậm Xe	Sin Suối Hồ	Cải tạo, nâng công suất TBA hiện có từ 40 MVA lên 40+10 MVA
9	Nậm Be 2	Mường Khoa	Cải tạo, nâng công suất TBA hiện có từ 30MVA lên 37MVA
10	Nậm Cùm 5	Pa Ủ	Cải tạo, nâng công suất TBA hiện có từ 14 MVA lên 20 MVA
11	Nà An	Mường Khoa, Bản Bo	Cải tạo, nâng công suất TBA hiện có từ 14 MVA lên 21 MVA
12	Nậm Cuối 1	Lê Lợi, Nậm Hàng	Cải tạo, nâng công suất TBA hiện có từ 27MVA lên 27+ 10MVA
II	29 dự án đang thi công		
1	Nậm Cầu	Bum Tở	TBA 110kV TĐ Nậm Cầu, (45+25)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cầu 2 - Nậm Cầu, chiều dài dự kiến 7km
2	Kho Hà	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Kho Hà, (2x15)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Kho Hà - Nậm Cùm 1, chiều dài dự kiến 0,2km
3	Thọ Gụ	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Thọ Gụ, (21,5+35,5)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Thọ Gụ - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 20km
4	Thọ Gụ 1	Pa Ủ	TBA 35kV TĐ Thọ Gụ 1, 2x7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Thọ Gụ 1 - Thọ Gụ, chiều dài dự kiến 8km
5	Nậm Cùm	Bum Nưa	ĐZ 6,3kV mạch đơn Nậm Cùm - TBA 110kV Mường Tè 2, chiều dài dự kiến 0,2km
6	Nậm Luồng	Bum Tở, Tà Tổng	TBA 110kV TĐ Nậm Luồng, (30+21)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Luồng - TBA 220kV Mường Tè, chiều dài dự kiến 15km
7	Nậm Hản 1	Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Hản 1, (30+16)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Hản 1 - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 17km
8	Nậm Ma 2A	Mù Cả	TBA 35kV TĐ Nậm Ma 2A, 15MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Ma 2A - Nậm Ma 3, chiều dài dự kiến 3,5km
9	Nậm Ma 3	Mù Cả	TBA 110kV TĐ Nậm Ma 3, (30+28)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Ma 3 - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 35km
10	Nậm Chán	Tùa Sín Chải	TBA 35kV TĐ Nậm Chán, 2x5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Chán - Nậm Nậm Cây, chiều dài dự kiến 20km

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
11	Tà Páo Hồ	Sì Lở Lầu	TBA 110kV TĐ Tà Páo Hồ, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Tà Páo Hồ - Vàng Ma Chải 2, chiều dài dự kiến 5,5km
12	Nậm Xe 2	Sin Súi Hồ, Phong Thổ	TBA 35kV TĐ Nậm Xe 2, 2x5,5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Xe 2 - Mường So, chiều dài dự kiến 7km
13	Nậm Xe 2A	Phong Thổ	TBA 35kV TĐ Nậm Xe 2A, 2x7,5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Xe 2A - Mường So, chiều dài dự kiến 3km
14	Vàng Ma Chải 3	Dào San, Sì Lở Lầu	TBA 110kV TĐ Vàng Ma Chải 3, 28MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Vàng Ma Chải 2 - Vàng Ma Chải 3, chiều dài dự kiến 5,3km
15	Nậm Lon	Khổng Lào	TBA 35kV TĐ Nậm Lon, 14MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Lon - TBA 110kV Nậm Lụng mở rộng, chiều dài dự kiến 7km
16	Tà Páo Hồ 1A	Sì Lở Lầu	TBA 110kV TĐ Tà Páo Hồ 1A, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Tà Páo Hồ 1A - Tà Páo Hồ 1B, chiều dài dự kiến 3km
17	Nậm Thi 1	Bình Lư	ĐZ 6,3kV mạch kép Nậm Thi 1 - Nậm Thi 2, chiều dài dự kiến 2km
18	Đông Pao	Khun Há, Bình Lư	TBA 110kV TĐ Đông Pao, 12,5MVA và NR TĐ Đông Pao (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 5km
19	Hua Be	Mường Khoa, Tân Uyên	TBA 110kV TĐ Hua Be, 14MVA và NR TĐ Hua Be (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 2,6km
20	Nậm Cùm 1	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Nậm Cùm 1, (2x21,5)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cùm 1 - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 22km
21	Nậm Bon 1	Mường Khoa	TBA 110kV TĐ Nậm Bon 1, 14MVA và NR TĐ Nậm Bon 1 (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km
22	Nậm Cây	Sìn Hồ, Tủa Sín Chải	TBA 110kV TĐ Nậm Cây, (30+17)MVA và NR TĐ Nậm Cây (ĐZ 110kV Nậm Na 3 - Lai Châu), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km
23	Nậm Cuối 1B	Nậm Hàng	TBA 110kV TĐ Nậm Cuối 1B, 13MVA và NR 110kV TĐ Nậm Cuối 1B (Nậm Cuối 1 - Huổi Văn), chiều dài dự kiến 3,5km
24	Nậm Ngà	Mường Mô	TBA 110kV TĐ Nậm Ngà, 35MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Ngà - TBA 110kV thủy điện Lai Châu, chiều dài dự kiến 29 km
25	Nậm Ma 1A	Mù Că	TBA 110kV TĐ Nậm Ma 1A, (39+27)MVA và NR TĐ Nậm Ma 1A (ĐZ 110kV Nậm Ma 3 - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km
26	Là Pơ	Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Là Pơ, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Là Pơ - trạm cắt Nhù Că, chiều dài dự kiến 12km
27	Nậm Xí Lùng 1A	Bum Nưa	TBA 35kV TĐ Nậm Xí Lùng 1A, 14MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Xí Lùng 1A – TBA 110kV Mường Tè 2, chiều dài dự kiến 22km
28	Nậm Xí Lùng 1B	Bum Nưa	TBA 35kV TĐ Nậm Xí Lùng 1B, 15MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Xí Lùng 1B – TBA 110kV Mường Tè 2, chiều dài dự kiến 25km

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
29	Nậm Cuối 1A	Hua Bum	TBA 35kV TĐ Nậm Cuối 1A, 10MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Cuối 1A - Nậm Cuối 1, chiều dài dự kiến 6km
III	23 dự án đang chưa khởi công		
1	Phiêng Khon	Mường Khoa	TBA 110kV TĐ Phiêng Khon, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Phiêng Khon - Nậm Be 2, chiều dài dự kiến 6km
2	Tả Páo Hồ 1B	Sì Lờ Lầu	TBA 110kV TĐ Tá Páo Hồ 1B, 15MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Tá Páo Hồ 1B - Pa Vây Sừ 2, chiều dài dự kiến 5,5km
3	Pa Vây Sừ 1	Sì Lờ Lầu	TBA 110kV TĐ Pa Vây Sừ 1, 22MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Pa Vây Sừ 1 - Pa Vây Sừ 2, chiều dài dự kiến 3km
4	Nậm Ma 1B	Mù Cả	TBA 35kV TĐ Nậm Ma 1B, 18MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Ma 1B - Nậm Ma 1A, chiều dài dự kiến 4km
5	Nậm Ma 1C	Mù Cả	TBA 35kV TĐ Nậm Ma 1C, 14MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Ma 1C - Nậm Ma 1A, chiều dài dự kiến 6km
6	Nậm Ma 2B	Mù Cả	TBA 35kV TĐ Nậm Ma 2B, 13MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Ma 2B - Nậm Ma 1A, chiều dài dự kiến 4,5km
7	Nậm Pục	Bum Tở, Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Pục, 29MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Pục - TBA 220kV Mường Tè, chiều dài dự kiến 18km
8	Là Si 1A	Pa Ủ, Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Là Si 1A, 35MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Là Si 1A - trạm cắt Nhù Cả, chiều dài dự kiến 11km
9	Nậm Han	Sin Suối Hồ	ĐZ 10,5kV mạch kép Nậm Han - Nậm So 1, chiều dài dự kiến 1km
10	Nậm Cùm 6	Pa Ủ, Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Cùm 6, 14MVA và NR TĐ Nậm Cùm 6 (ĐZ 110kV Thọ Gụ - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km
11	Là Si 1	Thu Lũm, Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Là Si 1, 32,5MVA và NR TĐ Là Si 1 (ĐZ 110kV Là Pơ - trạm cắt Nhù Cả), mạch kép, chiều dài dự kiến 1,5km
12	Kha Ú 2	Tà Tổng, Mường Tè	TBA 110kV TĐ Kha Ú 2, 21MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Kha Ú 2 – TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 7,5km
13	Thò Ma	Bum Nưa	TBA 35kV TĐ Thò Ma, 8MVA và NR TĐ Thò Ma đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 35kV TĐ Nậm Xí Lùng 1A -TBA 110kV Mường Tè 2, mạch kép, chiều dài dự kiến 0,25km
14	Nậm Cùm 7	Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Cùm 7, 9MVA và NR TĐ Nậm Cùm 7 (ĐZ 110kV Kha Ú 2 - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 1,2km
15	Nậm Chà 1	Mường Mô	TBA 110kV TĐ Nậm Chà 1, 40MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Chà 1 - TBA 500kV Lai Châu, chiều dài dự kiến 26km
16	Nậm Chà 2	Mường Mô	TBA 110kV TĐ Nậm Chà 2, 20MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Chà 2 - Nậm Chà 1, chiều dài dự kiến 6km

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
17	Nậm Chán 1	Tủa Sín Chải	TBA 35kV TĐ Nậm Chán 1, 7MVA và NR TĐ Nậm Chán 1 (ĐZ 35kV Nậm Chán - Nậm Cây), mạch kép, chiều dài dự kiến 2km
18	Suối Ngang	Pa Tần, Hồng Thu	TBA 110kV TĐ Suối Ngang, 15,5MVA và NR TĐ Suối Ngang (ĐZ 110kV Pa Tần 2 - Nậm Na 3), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,25km
19	Tả Páo Hồ 2	Sì Lờ Lầu	TBA 35kV TĐ Tá Páo Hồ 2, 8MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Tá Páo Hồ 2 - Tá Páo Hồ, chiều dài dự kiến 5km
20	Nùng Than 1	Dào San, Sĩ Lờ Lầu	TBA 110kV TĐ Nùng Than 1, (34+22)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nùng Than 1 - TBA 220kV Phong Thổ, chiều dài dự kiến 18,5km
21	Chu Va 2A	Bình Lư	TBA 35kV TĐ Chu Va 2A, 20MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Chu Va 2A - Chu Va 2, chiều dài dự kiến 2km
22	Nậm Mỏ 1A	Khoen On	TBA 110kV TĐ Nậm Mỏ 1A, 82MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Mỏ 1A - Mường Kim 3, chiều dài dự kiến 15km
23	Nậm Mỏ 2	Khoen On	TBA 35kV TĐ Nậm Mỏ 2, 25MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Mỏ 2 - Nậm Mỏ 1A, chiều dài dự kiến 4km
B	02 dự án điện mặt trời (chưa khởi công xây dựng)		
1	Bản Chát 1	Mường Than, Than Uyên, Mường Kim	ĐZ 220kV NR Điện mặt trời Bản Chát 1 (ĐZ 220 kV Bản Chát - Huội Quảng)
2	Bản Chát 2	Than Uyên, Mường Kim	ĐZ 220kV NR Điện mặt trời Bản Chát 2 (ĐZ 220kV Bản Chát - Huội Quảng)

1.3.2. Các dự án nguồn điện đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch VIII được cập nhật vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh

Các dự án nguồn điện đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch VIII được cập nhật vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh giai đoạn 2026–2035 được tổng hợp trên cơ sở rà soát hiện trạng phát triển, các dự án đã được phê duyệt, tiềm năng kỹ thuật có khả năng khai thác và định hướng phát triển hệ thống điện quốc gia. Việc xây dựng danh mục bảo đảm bám sát định hướng của Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đồng thời phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu sử dụng điện của địa phương trong từng thời kỳ.

Danh mục các dự án nguồn điện trong giai đoạn này bao gồm các dự án đã được xác định trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh hoặc trong các quy hoạch, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và được kế thừa, cập nhật vào Quy hoạch tỉnh; đồng thời bao gồm các dự án được rà soát, bổ sung trên cơ sở tiềm năng thực tế của địa phương, phù hợp với định hướng phát triển các loại hình nguồn điện như thủy điện, điện mặt trời trên hồ chứa và thủy điện tích năng. Các dự án tiềm năng chưa đủ cơ sở triển khai đã được tổng hợp, đánh giá riêng và không đưa vào danh mục này.

Về phân kỳ phát triển, các dự án đã có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh là cơ sở để xem xét triển khai trong giai đoạn đến năm 2030, bảo đảm phù hợp với quy mô và cơ cấu nguồn điện theo quy hoạch cấp quốc gia. Các dự án còn lại trong danh mục được xác định theo định hướng phát triển sau năm 2030, mang tính chất chuẩn bị đầu tư và dự phòng phát triển, không sử dụng làm cơ sở xác định cân đối cung – cầu điện năng trong giai đoạn đến năm 2030.

Danh mục các dự án nguồn điện giai đoạn 2026–2035 mang tính chất định hướng, phục vụ công tác quản lý phát triển và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. Việc triển khai cụ thể từng dự án phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành, bao gồm sự phù hợp với Quy hoạch điện VIII và các quyết định điều chỉnh, bổ sung của cấp có thẩm quyền; bảo đảm các yêu cầu về môi trường, tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước, đất đai và rừng; phù hợp với khả năng giải tỏa công suất của hệ thống lưới điện; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ tình hình phát triển phụ tải, điều kiện vận hành hệ thống điện và cơ chế chính sách, các dự án trong danh mục sẽ được tiếp tục rà soát, điều chỉnh về tiến độ và quy mô khi cần thiết, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa Quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của hệ thống điện.

Bảng 142. Các dự án nguồn điện đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch VIII được cập nhật vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
I	THỦY ĐIỆN		
	Nậm Ma	Mù Cà	40,5
	Nậm Nhỏ 1	Hua Bum	13,6
	Ma Nọi	Pa Ủ	8,6
	Nậm Lùm 3	Khổng Lào	12
	Bum Nưa	Bum Nưa	30
	Po Chà	Sin Suối Hồ	8
	Kha Ú 1	Tà Tổng	28
	Hà Nế	Pa Ủ	15
	Là Si 3	Thu Lũm	22
	Nậm Hăn 2	Mường Tè	18
	Phai Cát	Khổng Lào, Phong Thổ	18
	Nùng Than 2	Dào San, Phong Thổ	8,6
	Khê Ló	Pa Ủ	22,6
	Thu Lũm	Thu Lũm	14
	Nậm Luông 1	Tà Tổng	16
	An Hưng	Khổng Lào	5

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
	Mường Mô	Mường Mô	10,6
	Nậm Cừ 1	Sìn Hồ, Hồng Thu	12
	Nậm Cừ 2	Sìn Hồ, Hồng Thu	3,6
	Suối Ngâm	Sìn Hồ	25
	Nậm Nhé 1	Mường Mô	18
	Nậm Pồ 1	Nậm Hàng	6,5
	Nậm Đắc	Lê Lợi	4
	Nậm Hân A	Mường Tè	6
	Nậm Nhuận	Nậm Hàng	3,6
	Ma Quai 1	Hồng Thu	5
	Ma Quai 2	Hồng Thu	5
	Nậm Nguyên	Tủa Sín Chải	8
	Mán Tiễn	Không Lào	4,6
	Nậm Lụm	Dào San	6
	Ka Lăng B	Thu Lũm	7
	Nhù Cả	Thu Lũm	7,2
	Pa Vây Sừ 2	Sì Lở Lầu, Đào San	18
	Nậm Hồ	Tả Lèng	5
	Can Thành	Phong Thổ	5
	Nậm Giê	Bình Lư	14
	Nậm Ngà 1	Tà Tổng, Bum Tở	12
	Nậm Ngà 2	Tà Tổng	5
	Nậm Khăn	Nậm Sỏ	12,6
	Nậm Lăn 1	Thu Lũm, Pa Ủ	18
	Nậm Cuối 2A	Pa Tần, Hua Bum, Lê Lợi	10,5
	Nậm Cầu Thượng 1	Bum Nưa	10,2
	A Mé 1	Tà Tổng	3,2
	A Mé 2	Tà Tổng	7
	Nậm Mu 2	Bình Lư	11
	Huổi Chát	Nậm Hàng	12
	Nậm Ngọc	Mường Tè	17
	Tủa Sín Chải	Tủa Sín Chải	12
	Nậm Pục 1	Mường Tè, Bum Tở	10
	Nậm Hái	Sìn Hồ	18
	Nậm Voi 1	Tà Tổng	10
	Hán Tủa Chử	Khoen On, Mường Kim	5
	Phìn Khò	Mù Cả	5
	Kha Ú	Tà Tổng	16,5
	Nậm Bùm 1B	Hua Bum	12

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
	Xà Hồ	Pa Ủ	10,5
	Phiêng Khan	Bum Nura	7
	Nậm Há	Pu Sam Cáp	16,8
	Nậm Mông	Pu Sam Cáp	16
	Van Um	Nậm Tăm	6,8
	Phiêng Lót	Nậm Tăm, Pu Sam Cáp	10
	Hồ Mít 1	Pắc Ta	5
	Nậm Voi	Tà Tổng, Mường Mô	12
	Nậm Cùm 5A	Pa Ủ	10,5
	Nậm Ban 1A	Hua Bum, Pa Tần	10,5
	Pá Khôn	Phường Đoàn Kết, Nậm Tăm	22
	Nậm Cha 2	Mường Khoa	12
	Nậm Pồ 2	Nậm Hàng	9
	Thèn Thầu	Khổng Lào	8
	Pa Vệ Sứ	Bum Nura	10
	Nậm Cây 2	Lê Lợi, Sìn Hồ	18
	Pa Hạ 2	Bum Nura	5
	Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	5
	Nậm Hạ	Bum Tở	4
	Nậm Mùa	Mường Kim	5
	Nà Tở	Khoen On	5
	Nậm Mỏ 2A	Khoen On	5
	Nậm Cuối 2B	Lê Lợi, Nậm Hàng	5
	Mít Luông	Pắc Ta	12
	Nậm Sảo	Pa Tần	5,5
	Nậm Dần	Nậm Hàng	5,2
	Nậm Cuối	Nậm Cuối	5
	Nậm Hân 1B	Mường Tè	5
	Pa Hạ 1	Bum Nura	8,5
	Ma Ly Pho	Phong Thổ	26
	Nậm Đích 1A	Khun Há	9
	Nậm Cha 1	Mường Khoa	5
	Hồ So	Mường Khoa	5
	Phìn Hồ	Pa Tần, Phong Thổ	25
	Sơn Bình	Bình Lư	7
	Tả Phìn	Sìn Hồ	8
	Nậm Dê	Bình Lư	26
	Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	5
	Hồ Thầu 1	Tả Lèng	6,2

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
	Hồ Thầu 2	Tả Lềng	5
	Hồ Thầu 3	Tả Lềng	5,4
	Tả Nhì Thành	Sì Lở Lầu	9
	Huổi Luông	Phong Thổ	5
	Bản Hon	Khun Há	7
	Nậm Long	Lê Lợi	16
	Lùng Thành	Đoàn Kết, Hồng Thu	25
	Sông Đà	Mường Tè, Mù Cả	70
	Chăn Nưa	Lê Lợi	14
	Phình Hồ	Sin Suối Hồ	9,5
	Là Si 1B	Thu Lũm, Pa Ủ	8
	Nậm Lọ	Bum Tở	7
	Nậm Nghẹ 1B	Hua Bum	8
	Tây Mường Tè	Tà Tổng, Mù Cả	20
	Nậm Cầu Thượng 1A	Bum Nưa	11
	Tả San	Tủa Sín Chải	12
	Nậm Lụm 1A	Dào San	13
	Hua Bum	Hua Bum	11
	Nậm Cuối 2C	Pa Tàn, Hua Bum	12
	Hỏi Dao	Nậm Hàng	12,5
	Nậm Páng 1	Pa Tàn	8
	Nậm Pồ	Nậm Hàng	5
	Nậm Nhọ	Hua Bum	10
II	ĐIỆN MẶT TRỜI		
1	Điện mặt trời Huội Quảng 1 (<i>Hồ thủy điện Huội Quảng</i>)	Khoen On	100
2	Điện mặt trời Huội Quảng 2 (<i>Hồ thủy điện Huội Quảng</i>)	Khoen On	140
3	Điện mặt trời Huội Quảng 3 (<i>Hồ thủy điện Huội Quảng</i>)	Khoen On	100
4	Điện mặt trời Nậm Manh (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Mường Mô	80
5	Điện mặt trời Nậm Hàng (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Mường Mô	90
6	Điện mặt trời Nậm Ngà (<i>Hồ thủy điện Nậm Ngà</i>)	Mường Mô	19
7	Điện mặt trời Nậm Xe (<i>Hồ thủy điện Nậm Xe</i>)	Sin Suối Hồ	7
8	ĐMT nổi trên hồ TĐ Lai Châu (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng	120
9	ĐMT nổi trên hồ TĐ Bản Chát (<i>Hồ thủy điện Bản Chát</i>)	Mường Kim	200
10	ĐMT nổi Huội Quảng 1 (<i>hồ TĐ Huội Quảng</i>)	Khoen On	50
11	ĐMT nổi Huội Quảng 2 (<i>hồ TĐ Huội Quảng</i>)	Khoen On	50

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)
III	THỦY ĐIỆN TÍCH NĂNG (01 dự án)		700
	Thủy điện tích năng Sìn Hồ	Sìn Hồ	700
IV	ĐIỆN SINH KHỐI		10
	Điện sinh khối	Toàn tỉnh	10
V	ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ	Toàn tỉnh	50

Để bảo đảm khả năng đấu nối, tiếp nhận và giải tỏa công suất cho các dự án nguồn điện trên địa bàn, phương án phát triển lưới điện giai đoạn 2026–2035 được rà soát, đề xuất trên cơ sở bám sát các dự án nguồn điện đã phù hợp với Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và được cập nhật trong quy hoạch tỉnh điều chỉnh, đồng thời xem xét trong mối quan hệ tổng thể với hiện trạng lưới điện khu vực và định hướng phát triển hệ thống điện quốc gia.

Danh mục các công trình lưới điện được xác định theo nguyên tắc bảo đảm tính đồng bộ giữa nguồn và lưới, phù hợp với quy mô công suất, cấp điện áp và nhu cầu đấu nối của các dự án nguồn điện trong từng giai đoạn. Việc đề xuất các phương án đấu nối và phát triển lưới điện được xây dựng trên cơ sở giả định về tiến độ triển khai các dự án nguồn, khả năng phát triển phụ tải và điều kiện vận hành của hệ thống điện.

Các phương án lưới điện trong quy hoạch này mang tính chất định hướng, phục vụ công tác quản lý và định hướng đầu tư phát triển hệ thống điện trên địa bàn. Việc xác định cụ thể quy mô, cấp điện áp, vị trí, phương án đấu nối và tiến độ đầu tư các công trình lưới điện sẽ được tiếp tục nghiên cứu, rà soát trong các bước chuẩn bị đầu tư và triển khai dự án, bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực cấp quốc gia, quy hoạch lưới điện truyền tải và phân phối, cũng như các quy định pháp luật hiện hành.

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa phương án lưới điện trong quy hoạch tỉnh và các quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc triển khai thực hiện sẽ tuân theo phương án được cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận, bảo đảm vận hành an toàn, ổn định và hiệu quả của hệ thống điện.

Bảng 143. Danh mục các công trình lưới điện tương ứng đã được rà soát và xác định đồng bộ theo quy mô, cấp điện áp và phương án đấu nối của từng dự án nguồn

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
I	THỦY ĐIỆN		

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
1	Nậm Ma	Mù Cả	TBA 110kV TĐ Nậm Ma, 48MVA và NR TĐ Nậm Ma (ĐZ 110kV Nậm Ma 1A - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 2km
2	Nậm Nhỏ 1	Hua Bum	Nậm Nhỏ 1, 40MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Nhỏ 1 - TBA 220kV Mường Tè, chiều dài dự kiến 4,0km
3	Ma Nội	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Ma Nội, 12MVA và NR TĐ Ma Nội (ĐZ 110kV Thọ Gụ - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km
4	Nậm Lùm 3	Khổng Lào	TBA 35kV TĐ Nậm Lùm 3, 18MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Lùm 3 - TBA 110kV Nậm Lùng mở rộng, chiều dài dự kiến 3km
5	Bum Nưa	Bum Nưa	TBA 110kV TĐ Bum Nưa, 2x18MVA và NR TĐ Bum Nưa (ĐZ 110kV Nậm Sì Luồng 1 - Mường Tè), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km
6	Po Chà	Sìn Suối Hồ	ĐZ 6,3kV mạch đơn Po Chà - Nậm Xe, chiều dài dự kiến 0,2km
7	Kha Ú 1	Tà Tổng	TBA 110kV TĐ Kha Ú 1, 2x18MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Kha Ú 1 - Kha Ú 2, chiều dài dự kiến 5km
8	Hà Nế	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Hà Nế, 21MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Hà Nế - Kho Hà, chiều dài dự kiến 4km
9	Là Si 3	Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Là Si 3, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Là Si 3 - Là Si 1, chiều dài dự kiến 4km
10	Nậm Hản 2	Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Hản 2, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Hản 2 - Kha Ú 2, chiều dài dự kiến 2km
11	Phai Cát	Khổng Lào, Phong Thổ	TBA 110kV TĐ Phai Cát, 25MVA và NR TĐ Phai Cát (ĐZ 110kV Nùng Than 1 - TBA 220kV Phong Thổ), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km
12	Nùng Than 2	Dào San, Phong Thổ	ĐZ 10,5kV mạch đơn Nùng Than 2 - Nùng Than 1, chiều dài dự kiến 0,5km
13	Khẻ Ló	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Khẻ Ló, 29MVA và NR TĐ Khẻ Ló (ĐZ 110kV Nậm Cùm 1 - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 5,5km
14	Thu Lũm	Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Thu Lũm, 18MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Thu Lũm - Là Si 1A, chiều dài dự kiến 4km
15	Nậm Luồng 1	Tà Tổng	TBA 110kV TĐ Nậm Luồng 1, 21MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Luồng 1 - Nậm Luồng, chiều dài dự kiến 6km
16	An Hưng	Khổng Lào	TBA 110kV TĐ An Hưng, 21MVA và NR TĐ An Hưng (ĐZ 110kV Nùng Than 1 - TBA 220kV Phong Thổ), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km
17	Mường Mô	Mường Mô	TBA 110kV TĐ Mường Mô, 14MVA và NR TĐ Mường Mô (ĐZ 110kV Nậm Lọ - Huổi Chát), mạch kép, chiều dài dự kiến 2km
18	Nậm Cừ 1	Sìn Hồ, Hồng Thu	TBA 110kV TĐ Nậm Cừ 1, 35MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cừ 1 - TBA 220kV Phong Thổ, chiều dài dự kiến 29,5km
19	Nậm Cừ 2	Sìn Hồ, Hồng Thu	TBA 35kV TĐ Nậm Cừ 2, 5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Cừ 2 - Nậm Cừ 1, chiều dài dự kiến 0,2km

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
20	Suối Ngâm	Sìn Hồ	TBA 110kV TĐ Suối Ngâm, 33MVA và NR TĐ Suối Ngâm (ĐZ 110kV Nậm Cừ 1 - TBA 220kV Phong Thổ), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km
21	Nậm Nhé 1	Mường Mô	TBA 110kV TĐ Nậm Nhé 1, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Nhé 1 - Nậm Chà 2, chiều dài dự kiến 3km
22	Nậm Pồ 1	Nậm Hàng	TBA 35kV TĐ Nậm Pồ 1, 8MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Pồ 1 - Nậm Pồ, chiều dài dự kiến 6km
23	Nậm Đắc	Lê Lợi	TBA 35kV TĐ Nậm Đắc, 5,6MVA và NR TĐ Nậm Đắc (35kV khu vực), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km
24	Nậm Hản A	Mường Tè	ĐZ 10,5kV mạch kép Nậm Hản A - Nậm Hản 1, chiều dài dự kiến 1km
25	Nậm Nhuần	Nậm Hàng	TBA 35kV TĐ Nậm Nhuần, 5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Nhuần - TBA 110kV TĐ Lai Châu, chiều dài dự kiến 3km
26	Ma Quai 1	Hồng Thu	TBA 35kV TĐ Ma Quai 1, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Ma Quai 1 - Ma Quai 2, chiều dài dự kiến 7,5km
27	Ma Quai 2	Hồng Thu	TBA 35kV TĐ Ma Quai 2, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Ma Quai 2 - Nậm Cừ 1, chiều dài dự kiến 7km
28	Nậm Nguyên	Tủa Sín Chải	TBA 35kV TĐ Nậm Nguyên, 11MVA và NR TĐ Nậm Nguyên (35kV khu vực), mạch kép, chiều dài dự kiến 4km
29	Mán Tiên	Khổng Lào	TBA 35kV TĐ Mán Tiên, 7,5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Mán Tiên - TBA 110kV Nậm Lũng mở rộng, chiều dài dự kiến 6km
30	Nậm Lũng	Dào San	TBA 35kV TĐ Nậm Lũng, 9MVA và ĐZ 35kV mạch kép Nậm Lũng - TBA 110kV Nậm Lũng mở rộng, chiều dài dự kiến 14km
31	Ka Lăng B	Thu Lũm	TBA 35kV TĐ Ka Lăng B, 10MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Ka Lăng B - Nhù Cả, chiều dài dự kiến 9km
32	Nhù Cả	Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Nhù Cả, 20MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nhù Cả - trạm cắt Nhù Cả, chiều dài dự kiến 2km
33	Pa Vây Sừ 2	Sì Lở Lầu, Đào San	TBA 110kV TĐ Pa Vây Sừ 2, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Pa Vây Sừ 2 - Vàng Ma Chải 2, chiều dài dự kiến 5km
34	Nậm Hồ	Tả Lèng	TBA 35kV TĐ Nậm Hồ, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Hồ - TBA 110kV Phong Thổ, chiều dài dự kiến 3km
35	Can Thàng	Phong Thổ	TBA 35kV TĐ Can Thàng, 6,3MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Can Thàng - An Hưng, chiều dài dự kiến 5km
36	Nậm Giê	Bình Lư	TBA 110kV TĐ Nậm Giê, 18MVA và NR TĐ Nậm Giê (ĐZ 110kV Phong Thổ - Hua Chăng), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km
37	Nậm Ngà 1	Tà Tổng, Bum Tở	TBA 110kV TĐ Nậm Ngà 1, 23MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Ngà 1 - Điện mặt trời Nậm Ngà (Hồ thủy điện Nậm Ngà), chiều dài dự kiến 4 km

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
38	Nậm Ngà 2	Tà Tổng	TBA 35kV TĐ Nậm Ngà 2, 7,5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Ngà 2 - Nậm Ngà 1, chiều dài dự kiến 11,0 km
39	Nậm Khăn	Nậm Sỏ	TBA 110kV TĐ Nậm Khăn, (30+30)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Khăn - Hua Chăng 2, chiều dài dự kiến 27km
40	Nậm Lăn 1	Thu Lũm, Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Nậm Lăn 1, 22,5MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Lăn 1 - trạm cắt Nhù Cả, chiều dài dự kiến 2,5km
41	Nậm Cuối 2A	Pa Tàn, Hua Bum, Lê Lợi	TBA 110kV TĐ Nậm Cuối 2A, 36,5MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cuối 2A - Nậm Cuối 1, chiều dài dự kiến 5km
42	Nậm Cầu Thượng 1	Bum Nua	TBA 35kV TĐ Nậm Cầu Thượng 1, 13MVA và ĐZ 35kV Nậm Cầu Thượng 1 - Nậm Cầu Thượng, chiều dài dự kiến 2km
43	A Mé 1	Tà Tổng	TBA 35kV TĐ A Mé 1, 5MVA và ĐZ 35kV A Mé 1 - A Mé 2, chiều dài dự kiến 5km
44	A Mé 2	Tà Tổng	TBA 35kV TĐ A Mé 2, 10MVA và Xây dựng ĐZ 35kV mạch đơn A Mé 2 - Kha Ú, chiều dài dự kiến 5km
45	Nậm Mu 2	Bình Lư	TBA 110kV TĐ Nậm Mu 2, 14MVA và NR TĐ Nậm Mu 2 (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 5km
46	Huổi Chát	Nậm Hàng	TBA 110kV TĐ Huổi Chát, 15MVA và NR TĐ Huổi (ĐZ 110kV TĐ Lai Châu- TBA 500kV Lai Châu), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km
47	Nậm Ngọc	Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Ngọc, 22MVA và NR TĐ Nậm Ngọc (ĐZ 110kV trạm cắt Nhù Cả - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài khoảng 1km
48	Tủa Sín Chải	Tủa Sín Chải	TBA 110kV TĐ Tủa Sín Chải, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Tủa Sín Chải - Nậm Cây, chiều dài dự kiến 15km
49	Nậm Pục 1	Mường Tè, Bum Tở	TBA 35kV TĐ Nậm Pục 1, 14MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Pục 1 - Nậm Pục, chiều dài dự kiến 2,5km
50	Nậm Hái	Sìn Hồ	TBA 110kV TĐ Nậm Hái, 23MVA và NR TĐ Nậm Hái (ĐZ 110kV Pa Tàn 2 - Nậm Na 3), mạch kép, chiều dài dự kiến 1km
51	Nậm Voi 1	Tà Tổng	TBA 110kV TĐ Nậm Voi 1, 13MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Voi 1 - Mường Mô, chiều dài dự kiến 7km
52	Hán Tủa Chử	Khoen On, Mường Kim	TBA 35kV TĐ Hán Tủa Chử, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hán Tủa Chử - Nậm Mỏ 2A, chiều dài dự kiến 6km
53	Phìn Khò	Mù Cả	TBA 35kV TĐ Phìn Khò, 7MVA và Xây dựng ĐZ 35kV mạch đơn Phìn Khò - Nậm Ma 3, chiều dài dự kiến 1km
54	Kha Ú	Tà Tổng	TBA 110kV TĐ Kha Ú, 31,5MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Kha Ú - Kha Ú 1, chiều dài dự kiến 7km
55	Nậm Bùm 1B	Hua Bum	TBA 110kV TĐ Nậm Bùm 1B, 15MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Bùm 1B - Nậm Bùm 1A, chiều dài dự kiến 1km

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
56	Xà Hồ	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Xà Hồ, 14MVA và NR TĐ Xà Hồ (ĐZ Nhù Cà - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 5km
57	Phiêng Khan	Bum Nua	TBA 110kV TĐ Phiêng Khan, 9MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Phiêng Khan - Nậm Bùm 2, chiều dài dự kiến 1km
58	Nậm Há	Pu Sam Cáp	TBA 110kV TĐ Nậm Há, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Há - Nậm Đích 1, chiều dài dự kiến 15km
59	Nậm Mông	Pu Sam Cáp	TBA 110kV TĐ Nậm Mông, 20MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Mông - Nậm Há, chiều dài dự kiến 5km
60	Van Um	Nậm Tăm	TBA 35kV TĐ Van Um, 9MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Van Um - Nậm Há, chiều dài dự kiến 1km
61	Phiêng Lót	Nậm Tăm, Pu Sam Cáp	TBA 110kV TĐ Phiêng Lót, 13MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Phiêng Lót - Nậm Há, chiều dài dự kiến 10km
62	Hố Mít 1	Pắc Ta	TBA 35kV TĐ Hồ Mít 1, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hồ Mít 1 - Mít Luông, chiều dài dự kiến 5km
63	Nậm Voi	Tà Tổng, Mường Mỏ	TBA 110kV TĐ Nậm Voi, 15MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Voi - Nậm Voi 1, chiều dài dự kiến 5km
64	Nậm Cùm 5A	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Nậm Cùm 5A, 14MVA và NR TĐ Nậm Cùm 5A (ĐZ 110kV Thọ Gụ - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 1km
65	Nậm Ban 1A	Hua Bum, Pa Tàn	TBA 110kV TĐ Nậm Ban 1A, 14MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Ban 1A - Hua Bun, chiều dài dự kiến 2,5km
66	Pá Khôn	Phường Đoàn Kết, Nậm Tăm	TBA 110kV TĐ Pá Khôn, 30MVA và Xây dựng ĐZ 110kV Pá Khôn - Nậm Há, chiều dài dự kiến 5km
67	Nậm Cha 2	Mường Khoa	TBA 35kV TĐ Nậm Cha 2, 15MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Cha 2 - Nậm Cha 1, chiều dài dự kiến 3km
68	Nậm Pồ 2	Nậm Hàng	TBA 35kV TĐ Nậm Pồ 2, 12MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Pồ 2 - Nậm Pồ 1, chiều dài dự kiến 6km
69	Thèn Thầu	Khổng Lào	TBA 35kV TĐ Thèn Thầu, 10MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Thèn thầu - TBA 110kV Nậm Lụng mở rộng, chiều dài dự kiến 6km
70	Pa Vệ Sứ	Bum Nua	TBA 35kV TĐ Pa Vệ Sứ, 14MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Pa Vệ Sứ - TBA 110kV Mường Tè 2, chiều dài dự kiến 3,5km
71	Nậm Cây 2	Lê Lợi, Sìn Hồ	TBA 110kV TĐ Nậm Cây 2, 23MVA và NR TĐ Nậm Cây 2 (ĐZ 110kV Nậm Na 3 - Nậm Pi), mạch kép, chiều dài dự kiến 1km
72	Pa Hạ 2	Bum Nua	TBA 35kV TĐ Pa Hạ 2, 7MVA và ĐZ 35kV Pa Hạ 2 - Pa Hạ 1, chiều dài dự kiến 2km
73	Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	TBA 35kV TĐ Sin Suối Hồ, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Sin Suối Hồ - Phình Hồ, chiều dài dự kiến 5km

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
74	Nậm Hạ	Bum Tở	TBA 35kV TĐ Nậm Hạ, 5MVA và NR TĐ Nậm Hạ (35kV khu vực), mạch kép, chiều dài dự kiến 2km
75	Nậm Mùa	Mường Kim	TBA 110kV TĐ Nậm Mùa, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Mùa - Nậm Mờ 2A, chiều dài dự kiến 8km
76	Nà Tở	Khoen On	TBA 35kV TĐ Nà Tở, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nà Tở - Nậm Mờ 2A, chiều dài dự kiến 2km
77	Nậm Mờ 2A	Khoen On	TBA 110kV TĐ Nậm Mờ 2A, 28MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Mờ 2A - TBA 220kV NLTT Lai Châu 1, chiều dài dự kiến 15km
78	Nậm Cuối 2B	Lê Lợi, Nậm Hàng	TBA 135kV TĐ Nậm Cuối 2B, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Cuối 2B - Nậm Cuối 2A dài 8km
79	Mít Luông	Pắc Ta	TBA 110kV TĐ Mít Luông, (18+7)MVA và NR TĐ Mít Luông (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 2,5km
80	Nậm Sảo	Pa Tàn	TBA 35kV TĐ Nậm Sảo, 7MVA và NR TĐ Nậm Sảo (35kV khu vực), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km
81	Nậm Dần	Nậm Hàng	TBA 35kV TĐ Nậm Dần, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Dần - TBA 110kV TĐ Lai Châu, chiều dài dự kiến 6km
82	Nậm Cuối	Nậm Cuối	TBA 35kV TĐ Nậm Cuối, 7MVA và NR TĐ Nậm Cuối (35kV khu vực), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km
83	Nậm Hản 1B	Mường Tè	TBA 35kV TĐ Nậm Hản 1B, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Hản 1B - Nậm Hản 1, chiều dài dự kiến 3,5km
84	Pa Hạ 1	Bum Nưa	TBA 110kV TĐ Pa Hạ 1, 18MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Pa Hạ 1 - Pa Hạ, chiều dài dự kiến 2km
85	Ma Ly Pho	Phong Thổ	TBA 110kV TĐ Ma Ly Pho, 33MVA và NR TĐ Ma Ly Pho (Nùng Than 1 - TBA 220kV Phong Thổ), mạch kép, chiều dài dự kiến 5km
86	Nậm Đích 1A	Khun Há	TBA 110kV TĐ Nậm Đích 1A, 12,5MVA và ĐZ 110kV Nậm Đích 1A - Nậm Đích 1, chiều dài dự kiến 8km
87	Nậm Cha 1	Mường Khoa	TBA 110kV TĐ Nậm Cha 1, 29MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cha 1 - Phiêng Khon, chiều dài dự kiến 3km
88	Hô So	Mường Khoa	TBA 35kV TĐ Hô So, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hô So - Nậm Cha 2, chiều dài dự kiến 3km
89	Phìn Hồ	Pa Tàn, Phong Thổ	TBA 110kV TĐ Phìn Hồ, 31MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Phìn Hồ - Nậm Na 2, chiều dài dự kiến 2km
90	Son Bình	Bình Lư	TBA 35kV TĐ Son Bình, 9MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Son Bình - Nậm Dê, chiều dài dự kiến 3km
91	Tả Phìn	Sìn Hồ	TBA 35kV TĐ Tạ Phìn, 11MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Tạ Phìn - TBA 110kV Sìn Hồ, chiều dài dự kiến 5km
92	Nậm Dê	Bình Lư	TBA 110kV TĐ Nậm Dê, 42MVA và NR TĐ Nậm Dê (ĐZ 110kV Lào Cai - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
93	Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	TBA 35kV TĐ Nậm Sỏ, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Sỏ - Nậm Khăn, chiều dài dự kiến 8km
94	Hồ Thầu 1	Tả Lềng	TBA 110kV TĐ Hồ Thầu 1, 9MVA và NR TĐ Hồ Thầu 1 (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 1km
95	Hồ Thầu 2	Tả Lềng	TBA 35kV TĐ Hồ Thầu 2, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hồ Thầu 2 - Hồ Thầu 1, chiều dài dự kiến 3km
96	Hồ Thầu 3	Tả Lềng	TBA 35kV TĐ Hồ Thầu 3, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hồ Thầu 3 - Hồ Thầu 1, chiều dài dự kiến 5km
97	Tả Nhi Thàng	Sì Lở Lầu	TBA 110kV TĐ Tạ Nhi Thàng, 12MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Tạ Nhi Thàng - Tạ Páo Hồ, chiều dài dự kiến 7km
98	Huổi Luông	Phong Thổ	TBA 35kV TĐ Huổi Luông, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Huổi Luông - An Hưng, chiều dài dự kiến 8km
99	Bản Hôn	Khun Há	TBA 35kV TĐ Bản Hôn, 9MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Bản Hôn - TBA 110kV Tam Đường 2, chiều dài dự kiến 5km
100	Nậm Long	Lê Lợi	TBA 110kV TĐ Nậm Long, 20MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Long - Nậm Pi, chiều dài dự kiến 6km.
101	Lùng Thàng	Đoàn Kết, Hồng Thu	TBA 110kV TĐ Lùng Thàng, 31MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Lùng Thàng - TBA 220kV Phong Thổ, chiều dài dự kiến 15km
102	Sông Đà	Mường Tè, Mù Că	TBA 110kV TĐ Sông Đà, 88MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Sông Đà - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 15km
103	Chăn Nưa	Lê Lợi	TBA 110kV TĐ Chăn Nưa, 18MVA và Xây dựng ĐZ 110kV mạch đơn Chăn Nưa - Nậm Pi, chiều dài dự kiến 15km
104	Phình Hồ	Sin Suối Hồ	TBA 110kV TĐ Phình Hồ, 20MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Phình Hồ - Vạn Hồ, chiều dài dự kiến 3km
105	Là Si 1B	Thu Lũm, Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Là Si 1B, 11MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Là Si 1B - Là Si 1A, chiều dài dự kiến 5km
106	Nậm Lọ	Bum Tở	TBA 110kV TĐ Nậm Lọ, 9MVA và Xây dựng ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Lọ - Huổi Chát, chiều dài dự kiến 22km
107	Nậm Nghệ 1B	Hua Bum	TBA 110kV TĐ Nậm Nghệ 1B, 10MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Nghệ 1B - Nậm Nghệ 1A, chiều dài dự kiến 6km
108	Tây Mường Tè	Tà Tổng, Mù Că	TBA 110kV TĐ Tây Mường Tè, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Tây Mường Tè - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 5km
109	Nậm Cầu Thượng 1A	Bum Nưa	TBA 110kV TĐ Nậm Cầu Thượng 1A, 14MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cầu Thượng 1A - Nậm Cầu, chiều dài dự kiến 15km
110	Tả San	Tủa Sín Chải	TBA 35kV TĐ Tạ San, 15MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Tạ San - Tủa Sín Chải, chiều dài dự kiến 6km

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
111	Nậm Lùm 1A	Dào San	TBA 110kV TĐ Nậm Lùm 1A, 16MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Lùm 1A - Nậm Lùm 2, chiều dài dự kiến 7km
112	Hua Bum	Hua Bum	TBA 35kV TĐ Hua Bum, 13MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hua Bum - Nậm Nhỏ, chiều dài dự kiến 11km
113	Nậm Cuối 2C	Nậm Ban, Hua Bum	TBA 35kV TĐ Nậm Cuối 2C, 15MVA và ĐZ 35kV Nậm Cuối 2C - Nậm Cuối 2A, chiều dài dự kiến 3km
114	Hồi Dao	Nậm Hàng	TBA 110kV TĐ Hồi Dao, 16MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Hồi Dao - TBA 110kV TĐ Lai Châu, chiều dài dự kiến 7,5km
115	Nậm Páng 1	Pa Tần	TBA 110kV TĐ Nậm Páng 1, 11MVA và NR TĐ Nậm Páng 1 (ĐZ110kV Nậm Ban - TBA 220kV Mường Tè), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km
116	Nậm Pồ	Nậm Hàng	TBA 110kV TĐ Nậm Pồ, 27MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Pồ - TBA 500kV Lai Châu, chiều dài dự kiến 7km
117	Nậm Nhỏ	Hua Bum	TBA 35kV TĐ Nậm Nhỏ, 12MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Nhỏ - Nậm Nhỏ 1, chiều dài dự kiến 3,5km
II	DIỆN MẶT TRỜI		
1	Điện mặt trời Huội Quảng 1 (Hồ thủy điện Huội Quảng)	Khoen On	ĐZ 110kV TBA 110kV NMĐMT Huội Quảng 1 - TBA 220kV NMĐMT Huội Quảng 2, 3
2	Điện mặt trời Huội Quảng 2 (Hồ thủy điện Huội Quảng)	Khoen On	TBA 220kV Huội Quảng 2,3, công suất 450MVA và ĐZ 220kV đấu nối transit trên ĐZ 220kV Huội Quảng - Than Uyên
3	Điện mặt trời Huội Quảng 3 (Hồ thủy điện Huội Quảng)	Khoen On	ĐZ 35kV NMĐMT Huội Quảng 3 - TBA 220kV NMĐMT Huội Quảng 2, 3
4	Điện mặt trời Nậm Mạnh (Hồ thủy điện Lai Châu)	Mường Mò	ĐZ 110kV mạch đơn ĐMT Nậm Mạnh - TBA 220kV ĐMT Nậm Hàng
5	Điện mặt trời Nậm Hàng (Hồ thủy điện Lai Châu)	Mường Mò	TBA 220/110/35kV Nậm Hàng, công suất (250+125) MVA và ĐZ 220kV mạch kép ĐMT Nậm Hàng - TBA 500kV Lai Châu
6	Điện mặt trời Nậm Ngà (Hồ thủy điện Nậm Ngà)	Mường Mò	TBA 110kV ĐMT Nậm Ngà, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn ĐMT Nậm Ngà - TĐ Nậm Ngà, chiều dài dự kiến 9km
7	Điện mặt trời Nậm Xe (Hồ thủy điện Nậm Xe)	Sin Suối Hồ	ĐZ 35kV mạch đơn ĐMT Nậm Xe - Nậm Xe, chiều dài dự kiến 8km
8	ĐMT nối trên hồ TĐ Lai Châu (Hồ thủy điện Lai Châu)	Nậm Hàng	ĐZ 220 kV 04 mạch ĐMT nối trên hồ TĐ Lai Châu - rẽ Lai Châu - Mường Tè
9	ĐMT nối trên hồ TĐ Bản Chát (Hồ thủy điện Bản Chát)	Mường Kim	ĐZ 220 kV mạch kép ĐMT nối trên hồ TĐ Bản Chát - rẽ Than Uyên - Bản Chát; ĐZ 220 kV mạch kép ĐMT nối trên hồ TĐ Bản Chát - rẽ Than Uyên - Huội Quảng
10	ĐMT nối Huội Quảng 1 (hồ TĐ Huội Quảng)	Khoen On	ĐZ 220 kV mạch kép ĐMT nối Huội Quảng 1 - rẽ Than Uyên - Bản Chát
11	ĐMT nối Huội Quảng 2 (hồ TĐ Huội Quảng)	Khoen On	ĐZ 220 kV mạch kép ĐMT nối Huội Quảng 1 - rẽ Than Uyên - Huội Quảng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối
III	THỦY ĐIỆN TÍCH NĂNG (01 dự án)		
1	Thủy điện tích năng Sìn Hồ	Sìn Hồ	Đường dây 500kV Thủy điện tích năng Sìn Hồ đấu nối chuyển tiếp trên DZ 500kV Lai Châu - Than Uyên, mạch kép, chiều dài 12km

Để bảo đảm khả năng giải tỏa công suất các nhà máy thủy điện khu vực giáp ranh và tận dụng hợp lý kết cấu lưới điện hiện có, một số nhà máy thủy điện thuộc các tỉnh lân cận dự kiến đấu nối vào lưới điện trung áp của tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

+ Thủy điện Nậm Mạ 3 (tỉnh Điện Biên): đấu nối về khu vực Nậm Mạ 3 thông qua đường dây 35 kV mạch đơn Nậm Mạ 3 – Nậm Mạ 3, chiều dài dự kiến khoảng 9 km.

+ Thủy điện Mô Phí 1 (tỉnh Điện Biên): đấu nối về khu vực Nậm Mạ 3 thông qua đường dây 35 kV mạch đơn Mô Phí 1 – Nậm Mạ 3, chiều dài dự kiến khoảng 15 km.

+ Thủy điện Hồ Bốn 2 (tỉnh Lào Cai): đấu nối về khu vực Mường Kim II thông qua đường dây 35 kV mạch đơn Hồ Bốn 2 – Mường Kim II, chiều dài dự kiến khoảng 6,5 km.

+ Thủy điện Chổng Khua (tỉnh Lào Cai): đấu nối bằng đường dây 35kV mạch đơn Chổng Khua (Yên Bái) – Nậm Mỏ 1A, chiều dài dự kiến 9 km.

+ Thủy điện Nậm Khăn (tỉnh Sơn La): đấu nối về khu vực Nậm Khăn thông qua đường dây 35 kV mạch đơn Nậm Khăn – Nậm Khăn, chiều dài dự kiến khoảng 6 km.

+ Thủy điện Nậm Ngùa (tỉnh Sơn La): đấu nối về khu vực Nậm Khăn thông qua đường dây 35 kV mạch đơn Nậm Ngùa – Nậm Khăn, chiều dài dự kiến khoảng 8 km.

1.3.3. Các dự án nghiên cứu để khai thác tiềm năng, lợi thế phục vụ tăng trưởng kinh tế trên 10% (giai đoạn 2031-2035)

Để góp phần thực hiện mục tiêu của Nghị quyết số 70-NQ/TW về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục rà soát, nghiên cứu các dự án nguồn điện tiềm năng nhằm khai thác hiệu quả các lợi thế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên năng lượng trên địa bàn.

Các dự án trong danh mục tiềm năng được xác định trên cơ sở đánh giá sơ bộ về điều kiện phát triển nguồn điện, bao gồm các khu vực có khả năng phát triển điện mặt trời, thủy điện tích năng, điện gió và hệ thống lưu trữ năng lượng. Đây là các khu vực, vị trí có tiềm năng, được xem xét ở mức định hướng nhằm phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn lực năng lượng trong dài hạn.

Danh mục các dự án tiềm năng không phải là danh mục phát triển chính thức trong kỳ quy hoạch, mà mang tính chất dự trữ phát triển, làm cơ sở để tiếp tục nghiên cứu, đánh giá trong các giai đoạn tiếp theo. Việc xác định cụ thể vị trí, quy mô, công nghệ và tiến độ đầu tư của từng dự án sẽ được thực hiện trong các bước nghiên cứu tiếp theo, trên cơ sở đáp ứng các điều kiện về tài nguyên, môi trường, sử dụng đất, cũng như khả năng đấu nối và giải tỏa công suất của hệ thống điện.

Việc xem xét, lựa chọn và triển khai các dự án tiềm năng phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và các quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực có liên quan. Các dự án chỉ được xem xét triển khai khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, bao gồm việc cập nhật, bổ sung vào quy hoạch ngành điện (nếu cần thiết).

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, các dự án tiềm năng sẽ được tiếp tục rà soát, cập nhật và điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển phụ tải, điều kiện hệ thống điện và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm tính linh hoạt và đồng bộ với quy hoạch ngành điện quốc gia.

Bảng 144. Các dự án nghiên cứu để khai thác tiềm năng, lợi thế phục vụ tăng trưởng kinh tế của tỉnh (giai đoạn 2031-2035)

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)
I	Điện mặt trời		
1	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 1 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ, Tủa Sín Chải	49,99
2	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 2 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ, Tủa Sín Chải	49,99
3	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 3 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ	49,99
4	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 4 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Tủa Sín Chải	49,99

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)
5	Điện mặt trời Nậm Cha (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Mạ	100
6	Điện mặt trời Sìn Hồ 1 (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Tăm, Nậm Mạ	350
7	Điện mặt trời Sìn Hồ 2 (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Cuối	300
8	Điện mặt trời Chiềng Nưa (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Lê Lợi	130
9	Điện mặt trời Lai Hà (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Lê Lợi	49,8
10	Điện mặt trời Nậm Nhùn 1 (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng	49,99
11	Điện mặt trời Nậm Nhùn 2 (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng, Mường Mô	49,99
12	Điện mặt trời Sông Đà (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng, Mường Mô	200
13	Điện mặt trời Hát Mé (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Mường Mô	150
14	Điện mặt trời Kan Hồ (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Bum Tở	49,8
15	Điện mặt trời Nậm Sỏ (<i>Hồ thủy điện Bản Chát</i>)	Nậm Sỏ	40
16	Điện mặt trời Than Uyên (<i>Hồ thủy điện Bản Chát</i>)	Mường Kim	200
17	Điện mặt trời Nậm Khăn (<i>hồ Nậm Khăn</i>)	Nậm Sỏ	12
18	Điện mặt trời Pa Khóa (<i>hồ thủy lợi Pa Khoá</i>)	Pu Sam Cáp	12
19	Điện mặt trời Nậm Lọ (<i>Hồ thủy điện Nậm Lọ</i>)	Bum Tở	6
20	Điện mặt trời Nậm Mít Luông (<i>Hồ thủy điện Nậm Mít Luông</i>)	Pắc Ta	10
21	Điện mặt trời Phiêng Lú (<i>Hồ thủy điện Phiêng Lú</i>)	Tân Uyên, Mường Khoa	40
22	Điện mặt trời Nậm Coóng	Nậm Cuối, Pu Sam Cáp	150
23	Điện mặt trời Đoàn Kết	Đoàn Kết	49,5
24	Điện mặt trời Nậm Sỏ 1	Nậm Sỏ	150
25	Điện mặt trời Nậm Sỏ 2	Nậm Sỏ	140
26	Điện mặt trời Nậm Cuối 1	Nậm Cuối	135
27	Điện mặt trời Nậm Cuối 2	Nậm Cuối	145
28	Điện mặt trời Nậm Hàng 1	Nậm Hàng	49,5
29	Điện mặt trời Nậm Hàng 2	Nậm Hàng	49,5
30	Điện mặt trời Pá Păn	Nậm Cuối	49,99
31	Điện mặt trời Nậm Tăm	Nậm Tăm, Nậm Mạ	49,99
32	Điện mặt trời Nậm Phìn	Nậm Cuối, Nậm Mạ	49,99
33	Điện mặt trời Lê Lợi A	Lê Lợi	16
34	Điện mặt trời Lê Lợi B	Lê Lợi	10
35	Điện mặt trời Mường Mô	Mường Mô	35
36	Điện mặt trời Mường Mô 1	Mường Mô	60

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)
37	Điện mặt trời U Gia	Phong Thổ	200
38	Điện mặt trời Noong Héo	Pu Sam Cáp	30
39	Điện mặt trời Nậm Hăn 1	Nậm Cuối	75
40	Điện mặt trời Nậm Hăn 2	Nậm Cuối	75
41	Điện mặt trời Tô Y Phìn 1	Đoàn Kết	48,5
42	Điện mặt trời Tô Y Phìn 2	Đoàn Kết	48,5
43	Điện mặt trời Tô Y Phìn 3	Đoàn Kết	48,5
44	Điện mặt trời Sín Chải 2	Đoàn Kết	48,5
45	Điện mặt trời Pè Ngải	Lê Lợi	49
46	Điện mặt trời Pè Ngải 1	Lê Lợi	49,8
47	Điện mặt trời Lai Châu 1	Phong Thổ	48,5
48	Điện mặt trời Lai Châu 2	Phong Thổ	48,5
49	Điện mặt trời Núi Nậm Sa	Phong Thổ	49,5
50	Điện mặt trời Phong Thổ	Phong Thổ	49,9
51	Điện mặt trời Tân Uyên 1	Tân Uyên	45
52	Điện mặt trời Tân Uyên 2	Tân Uyên	40
53	Điện mặt trời Tân Uyên 3	Tân Uyên	48
54	Điện mặt trời Mường Than	Mường Than	9,9
55	Điện mặt trời Nậm Pục	Bum Tở, Mường Tè	49,8
56	Điện mặt trời Vàng Ma Chải 1	Sì Lở Lầu, Đào San	5
57	Điện mặt trời Vàng Ma Chải 5	Sì Lở Lầu	5
58	Điện mặt trời Nậm Nhùn	Lê Lợi	500
59	Điện mặt trời Trà Than Uyên 1	Tân Uyên	49,99
60	Điện mặt trời Trà Than Uyên 2	Tân Uyên	40
61	Điện mặt trời Trà Than Uyên 3	Tân Uyên	49,99
62	Điện mặt trời Đa mục tiêu Trà Than Uyên 3	Tân Uyên	49,8
63	Điện mặt trời trên địa bàn xã Khoen On	Khoen On	500
64	Điện mặt trời trên địa bàn xã Tân Uyên	Tân Uyên	1.000
65	Điện mặt trời trên địa bàn xã Bản Bo	Bản Bo	200
66	Điện mặt trời trên địa bàn xã Phong Thổ	Phong Thổ	2.000
67	Điện mặt trời trên địa bàn xã Sì Lở Lầu	Sì Lở Lầu	300
68	Điện mặt trời trên địa bàn xã Pa Tần	Pa Tần	300
69	Điện mặt trời trên địa bàn xã Hua Bum	Hua Bum	200
70	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	400

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)
71	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Tăm	Nậm Tăm	400
72	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Mạ	Nậm Mạ	300
73	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Cuối	Nậm Cuối	500
74	Điện mặt trời trên địa bàn xã Tà Tổng	Tà Tổng	200
75	Điện mặt trời trên địa bàn xã Mường Tè	Mường Tè	500
76	Điện mặt trời trên địa bàn xã Mù Cả (bao gồm cả Phìn Khò 1, Phìn Khò 2)	Mù Cả	400
II	Thủy điện tích năng		
1	Thủy điện tích năng Nậm Nhùn	Mường Mô	300
2	Thủy điện tích năng Mường Tè	Mường Mô	1.000
3	Thủy điện tích năng Tô Y Phìn	Phong Thổ, Phường Đoàn Kết	500
4	Thủy điện tích năng Nậm Phìn	Nậm Mạ	1.000
5	Thủy điện tích năng Pa Tần	Pa Tần	350
III	ĐIỆN GIÓ		
1	Điện gió Nậm Nhùn	Lê Lợi	200
2	Điện gió Than Uyên	Mường Than	200
3	Điện gió Sìn Hồ	Tủa Sín Chải	130
4	Điện gió Bình Lư	Xã Bình Lư	25
IV	Pin lưu trữ		
1	Mường So	Phong Thổ	50
2	Than Uyên	Than Uyên	50

Về phương án giải tỏa công suất các dự án tiềm năng, để bảo đảm khả năng tiếp nhận và truyền tải công suất các dự án dự kiến nghiên cứu khai thác tiềm năng trong cho giai đoạn 2031–2035, cần xem xét đồng bộ phát triển lưới điện truyền tải. Với quy mô nguồn điện tập trung lớn, chủ yếu là điện mặt trời quy mô lớn kết hợp thủy điện tích năng, theo tính toán sơ bộ, hệ thống điện tỉnh Lai Châu cần bổ sung khoảng 15.000–16.000 MVA công suất máy biến áp 500/220 kV tại các trung tâm nguồn, đồng thời đầu tư tối thiểu 03–04 tuyến đường dây 500 kV mạch kép (dây dẫn ACSR 4×330 hoặc tương đương) nhằm hình thành các trục truyền tải công suất lớn kết nối khu vực Tây Bắc với hệ thống điện quốc gia.

1.3.4. Đề xuất loại khỏi Quy hoạch các dự án nguồn điện

Trên cơ sở rà soát, đánh giá lại tính khả thi về tài nguyên nước, hiệu quả kinh tế - kỹ thuật, tác động môi trường – xã hội và sự chồng chéo với các quy hoạch ngành khác, đề xuất loại khỏi Quy hoạch một số dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Cụ thể, đề xuất loại khỏi Quy hoạch 15 dự án thủy điện với tổng công suất khoảng 133 MW. Các dự án này được xác định không còn phù hợp do một hoặc một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) trùng lặp, chồng chéo với các dự án thủy điện khác hoặc đã được điều chỉnh, sáp nhập; (ii) không bảo đảm điều kiện thủy văn, quy mô công suất lắp máy hoặc hiệu quả đầu tư; (iii) ảnh hưởng lớn đến môi trường, dân cư, nhu cầu sử dụng nước khu vực hạ du; (iv) xung đột với các quy hoạch, dự án khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt như quy hoạch thủy lợi, du lịch sinh thái, khai thác khoáng sản, phát triển nông nghiệp; (v) Nhường không gian phát triển cho các dự án có vai trò chiến lược hơn, như thủy điện tích năng Tô Y Phìn.

Việc đề xuất loại bỏ các dự án nêu trên nhằm tinh gọn danh mục quy hoạch, bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường – xã hội, đồng thời nâng cao tính khả thi, đồng bộ và bền vững trong định hướng phát triển nguồn điện của tỉnh Lai Châu trong các giai đoạn tiếp theo.

Bảng 145. Các đề xuất loại khỏi Quy hoạch các dự án nguồn điện

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng trong QH tỉnh (huyện)	Công suất dự kiến (MW)	Ghi chú
I	15 Thủy điện			
1	Là Si 2	Thu Lũm	12	Đã điều chỉnh sát nhập vào Là Si 1
2	Nậm Khăn	Sìn Hồ	5	Trùng vị trí với dự án Nậm Đắc
3	Nậm Tản 1A	Sìn Hồ	5	Không đảm bảo chế độ thủy văn, công suất lắp máy
4	Nậm Be Hạ	Tân Uyên	5	Ảnh hưởng lớn đến nhu cầu dùng nước phía hạ du
5	Châu Sa	Tam Đường	6	Bị ảnh hưởng bởi mỏ đất hiếm Đông Pao mở rộng
6	Thủy điện - thủy lợi Nậm Mỏ	Than Uyên	9	Dự án thủy lợi đã điều chỉnh quy mô, không khả thi để kết hợp với dự án thủy điện
7	Nậm Khu Á	Mường Tè	6	Ảnh hưởng tới mỏ khoáng sản vàng gốc Khu Á
8	Phi Hồ	Sìn Hồ	7	Chồng chéo với dự án thủy điện Nậm Há
9	Mường So	Phong Thổ	13	Ảnh hưởng lớn đến môi trường, dân cư khu vực xã Phong Thổ sinh sống dọc bờ sông
10	Bản Bo	Tam Đường	6	Hiện trạng đã sử dụng cơ bản triệt để nước trên lưu vực cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt
11	Bản Hon	Khun Há	7	Loại bỏ do không hiệu quả, không đảm bảo công suất
12	Phiêng Hoi	Tam Đường	8	Có ảnh hưởng điểm du lịch cọn nước du lịch cộng đồng Nà Khương
13	Nậm Hồ	Sìn Hồ	7	Do trên lưu vực có nhiều hang caxto nên suối khô cạn, không có nước vào mùa khô

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng trong QH tỉnh (huyện)	Công suất dự kiến (MW)	Ghi chú
14	Nậm Vạc	Pa Tần	12	Do trùng với mỏ đá phiến (đá đen) Nậm Ban, Nậm Ho đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép cho Công ty liên danh đá Lai Châu (liên doanh với Úc).
15	Tô Y Phìn	Đoàn Kết	25	Để tạo không gian đầu tư dự án thủy điện tích năng Tô Y Phìn

2. Điều chỉnh phương án phát triển hạ tầng điện lực và NLTT giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050

2.1. Nội dung điều chỉnh và định hướng phát triển nguồn điện tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.1.1. Các dự án nguồn điện đã phê duyệt chủ trương đầu tư

Danh mục các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 được tổng hợp trên cơ sở rà soát tình hình triển khai thực tế của các dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, bao gồm các dự án đã vận hành phát điện, đang thi công xây dựng và các dự án chưa khởi công. Việc tổng hợp danh mục nhằm đánh giá khả năng phát triển nguồn điện, phục vụ công tác quản lý và làm cơ sở định hướng phát triển hệ thống điện trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

Việc xây dựng danh mục bảo đảm bám sát định hướng của Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đồng thời phản ánh sát tình hình triển khai thực tế của từng dự án. Các thông số công suất trong bảng bao gồm công suất đã được phê duyệt trong chủ trương đầu tư và công suất dự kiến thực hiện đến năm 2030, được xác định trên cơ sở tiến độ triển khai, khả năng hoàn thành của dự án và điều kiện thực tế của hệ thống điện.

Các dự án đã vận hành phát điện là nguồn cung điện chủ lực hiện hữu của tỉnh, tiếp tục được khai thác ổn định và tối ưu trong giai đoạn đến năm 2030. Đối với các dự án đang thi công và chưa khởi công, tiến độ và quy mô công suất dự kiến đến năm 2030 được xác định trên cơ sở đánh giá tổng hợp các yếu tố như tiến độ giải phóng mặt bằng, năng lực nhà đầu tư, khả năng huy động vốn, điều kiện thi công, cũng như khả năng đấu nối và giải tỏa công suất của hệ thống lưới điện.

Việc xác định công suất thực hiện đến năm 2030 trong bảng tổng hợp mang tính chất dự báo, phục vụ công tác quy hoạch và không phải là cam kết chắc chắn về tiến độ vận hành của từng dự án. Tiến độ triển khai cụ thể của các dự án phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, đồng thời phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với Quy hoạch điện VIII cũng như các quyết định điều chỉnh, bổ sung của cấp có thẩm quyền.

Danh mục các dự án nguồn điện trong bảng tổng hợp mang tính chất phục vụ quản lý và định hướng phát triển, không làm thay đổi, thay thế hoặc điều chỉnh các nội dung đã được phê duyệt trong Quy hoạch điện VIII. Trong trường hợp có sự khác biệt về danh mục dự án, quy mô công suất hoặc tiến độ thực hiện so với Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và các quy hoạch, quyết định có liên quan của cấp có thẩm quyền, thì các nội dung này được hiểu là cơ sở để địa phương tiếp tục rà soát, đánh giá, tổng hợp và kiến nghị trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Việc triển khai cụ thể các dự án chỉ được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận, bao gồm việc cập nhật, bổ sung hoặc điều chỉnh trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh (nếu có). Danh mục và số liệu trong bảng không được hiểu là căn cứ pháp lý làm phát sinh quyền đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư hoặc triển khai dự án trong trường hợp chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, căn cứ tình hình phát triển phụ tải, điều kiện vận hành hệ thống điện và tiến độ thực tế của các dự án, các thông số về công suất và tiến độ có thể được tiếp tục rà soát, cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp, bảo đảm tính đồng bộ, khả thi và hiệu quả trong phát triển hệ thống điện, đồng thời bảo đảm sự thống nhất với quy hoạch ngành điện quốc gia và các quy định pháp luật có liên quan.

Bảng 146. Điều chỉnh các dự án nguồn điện đã phê duyệt chủ trương đầu tư

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
A	Thủy điện				
I	Đã vận hành phát điện				
1	Chu Va 12	Bình Lư	3,6	3,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
2	Nậm Lụng	Khổng Lào	9	9	Điều chỉnh địa giới hành chính
3	Nậm Cát	Khổng Lào	5	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
4	Nậm Mỏ 3	Khoen On	10	10	Điều chỉnh địa giới hành chính
5	Bản Chát	Mường Kim	220	330	Điều chỉnh địa giới hành chính; mở rộng 110MW đã có trong Điều chỉnh quy hoạch điện VIII
6	Nậm Na 2	Hồng Thu, Phong Thổ	66	66	Điều chỉnh địa giới hành chính
7	Huội Quảng	Khoen On	520	780	Điều chỉnh địa giới hành chính; mở rộng 260MW đã có trong Điều chỉnh quy hoạch điện VIII

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
8	Lai Châu	Nậm Hàng	1.200	1.600	Điều chỉnh địa giới hành chính; mở rộng 400MW đã có trong Điều chỉnh quy hoạch điện VIII
9	Nậm Na 3	Lê Lợi, Sìn Hồ, Pa Tần	84	84	Điều chỉnh địa giới hành chính
10	Hua Chăng	Tân Uyên	10,2	10,2	Điều chỉnh địa giới hành chính
11	Nậm Thi 2	Bình Lư	8	8	Điều chỉnh địa giới hành chính
12	Nậm Ban 2	Pa Tần	22	22	Điều chỉnh địa giới hành chính
13	Nậm Ngệ	Hua Bum	7,5	7,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
14	Nậm Cầu 2	Bum Tở	10	10	Điều chỉnh địa giới hành chính
15	Nậm Na 1	Phong Thổ	30	30	Điều chỉnh địa giới hành chính
16	Mường Kim II	Mường Kim	12	12	Điều chỉnh địa giới hành chính
17	Nậm Bon	Mường Khoa	3,6	3,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
18	Nậm Sỉ Lường 1	Bum Nưa	30	30	Điều chỉnh địa giới hành chính
19	Nậm Be	Mường Khoa	4,6	4,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
20	Nậm Bum 1	Hua Bum	16	16	Điều chỉnh địa giới hành chính
21	Nậm Ban 1	Pa Tần	9,45	9,45	Điều chỉnh địa giới hành chính
22	Nậm Sỉ Lường 1A	Bum Nưa	8	8	Điều chỉnh địa giới hành chính
23	Nậm Ban 3	Pa Tần	22	30	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
					suất 8MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
24	Nậm Đích 1	Khun Há	18	18	Điều chỉnh địa giới hành chính
25	Nậm Sì Lường 4	Bum Tở, Bum Nưa	25,1	25,1	Điều chỉnh địa giới hành chính
26	Hua Chăng 2	Tân Uyên	7	7	Điều chỉnh địa giới hành chính
27	Nậm Bùm 2	Hua Bum, Bum Nưa	28	28	Điều chỉnh địa giới hành chính
28	Nậm Sì Lường 3	Bum Tở, Bum Nưa	25,4	25,4	Điều chỉnh địa giới hành chính
29	Nậm Pạc 2	Sin Suối Hồ	16	18,5	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 2,5MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
30	Nậm Xí Lùng 1	Bum Nưa	29	29	Điều chỉnh địa giới hành chính
31	Nậm So 1	Sin Suối Hồ	12	12	Điều chỉnh địa giới hành chính
32	Nậm Pạc 1	Sin Suối Hồ	14,5	16,5	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 2MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
33	Nậm Pạc 1A	Sin Suối Hồ	6,2	6,2	Điều chỉnh địa giới hành chính
34	Hua Bun	Pa Tần	11,2	11,2	Điều chỉnh địa giới hành chính
35	Nậm So 2	Sin Suối Hồ, Phong Thổ	18	18	Điều chỉnh địa giới hành chính
36	Pắc Ma	Mường Tè, Mù cạ, Thu Lũm	160	190	Điều chỉnh địa giới hành chính
37	Pa Hạ	Bum Nưa	28	28	Điều chỉnh địa giới hành chính
38	Pa Tần 2	Pa Tần	20	20	Điều chỉnh địa giới hành chính

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
39	Nậm Lăn	Thu Lũm	15	15	Điều chỉnh địa giới hành chính
40	Nậm Lùm 1	Khổng Lào, Đào San	8	8	Điều chỉnh địa giới hành chính
41	Chu Va 2	Bình Lư	12	20	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 8MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
42	Phiêng Lú	Tân Uyên, Mường Khoa	20	24	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 4MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
43	Nậm Lùm 2	Khổng Lào, Đào San	18	18	Điều chỉnh địa giới hành chính
44	Nậm Nghe 1A	Hua Bum	10	10	Điều chỉnh địa giới hành chính
45	Van Hồ	Sin Suối Hồ	9,9	9,9	Điều chỉnh địa giới hành chính
46	Nậm Xe	Sin Suối Hồ	20	20	Điều chỉnh địa giới hành chính
47	Nậm Cùm 3	Pa Ủ	48,5	48,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
48	Chàng Phàng	Sin Suối Hồ	5	6,5	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 1,5MW cập nhật mới
49	Suối Lĩnh	Pắc Ta	5,2	6,2	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 1MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
50	Mường Mít	Than Uyên, Mường Than	11	11	Điều chỉnh địa giới hành chính
51	Nậm Cuối	Lê Lợi	11	11	Điều chỉnh địa giới hành chính
52	Nậm Be 2	Mường Khoa	10	10	Điều chỉnh địa giới hành chính

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
53	Nậm Pì	Lê Lợi	10	10	Điều chỉnh địa giới hành chính
54	Nậm Cầu 1	Bum Tở	13	13	Điều chỉnh địa giới hành chính
55	Nậm Cùm 2	Pa Ủ	24	24	Điều chỉnh địa giới hành chính
56	Nậm Cùm 5	Pa Ủ	10	15	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 5MW đã có trong Điều chỉnh quy hoạch điện VIII
57	Nậm Bùm 1A	Hua Bum	9,5	9,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
58	Nậm Mít Luông	Pắc Ta	6,8	6,8	Điều chỉnh địa giới hành chính
59	Nậm Xí Lùng 2	Bum Nưa	29	29	Điều chỉnh địa giới hành chính
60	Nậm Pảng 2	Pa Tản	11	11	Điều chỉnh địa giới hành chính
61	Nậm Cùm 4	Mường Tè, Pa Ủ	56	56	Điều chỉnh địa giới hành chính
62	Huổi Vần	Nậm Hàng	8	10,6	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 2,6MW cập nhật mới
63	Mường Kim 3	Mường Kim	18,5	18,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
64	Vàng Ma Chải 2	Dào San, Sỉ Lở Lầu	19	19	Điều chỉnh địa giới hành chính
65	Nậm Đích 2	Khun Há	9	9	Điều chỉnh địa giới hành chính
66	Nậm Xí Lùng 2A	Bum Nưa	29,65	29,65	Điều chỉnh địa giới hành chính
67	Hố Mít	Pắc Ta	5	7	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 2MW cập nhật mới

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
68	Nà An	Mường Khoa, Bản Bo	14	14	Điều chỉnh địa giới hành chính
69	Nậm Cuối 1	Lê Lợi, Nậm Hàng	19	19	Điều chỉnh địa giới hành chính
70	Pa Tần 1	Pa Tần	8	8	Điều chỉnh địa giới hành chính
71	Nậm Cầu Thượng	Bum Tở, Bum Nưa	7	7	Điều chỉnh địa giới hành chính
II	Đang thi công		426,9	447,6	
1	Nậm Cầu	Bum Tở	29,6	29,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
2	Kho Hà	Pa Ủ	22	22	Điều chỉnh địa giới hành chính
3	Thọ Gụ	Pa Ủ	30	30	Điều chỉnh địa giới hành chính
4	Thọ Gụ 1	Pa Ủ	10,2	10,2	Điều chỉnh địa giới hành chính
5	Nậm Cùm	Bum Nưa	7	9	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 02MW cập nhật mới
6	Nậm Luông	Bum Tở, Tà Tổng	21,5	21,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
7	Nậm Hản 1	Mường Tè	25	25	Điều chỉnh địa giới hành chính
8	Nậm Ma 2A	Mù Cà	11,5	11,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
9	Nậm Ma 3	Mù Cà	11,5	11,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
10	Nậm Chản	Tủa Sín Chải	7,8	7,8	Điều chỉnh địa giới hành chính
11	Tà Páo Hồ	Sì Lở Lầu	10	15	Điều chỉnh địa giới hành chính, tăng công suất 5MW đã có trong quy hoạch tỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
12	Nậm Xe 2	Sin Suối Hồ, Phong Thổ	8	8	Điều chỉnh địa giới hành chính
13	Nậm Xe 2A	Phong Thổ	10	10	Điều chỉnh địa giới hành chính
14	Vàng Ma Chải 3	Dào San, Sìn Lở Lầu	21	21	Điều chỉnh địa giới hành chính
15	Nậm Lon	Không Lào	10	10	Điều chỉnh địa giới hành chính
16	Tả Páo Hồ 1A	Sìn Lở Lầu	13,5	13,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
17	Nậm Thi 1	Bình Lư	10	10	Điều chỉnh địa giới hành chính
18	Đông Pao	Khun Há, Bình Lư	7,6	7,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
19	Hua Be	Mường Khoa, Tân Uyên	10	10	Điều chỉnh địa giới hành chính
20	Nậm Cúm 1	Pa Ủ	29,8	29,8	Điều chỉnh địa giới hành chính
21	Nậm Bon 1	Mường Khoa	10	10	Điều chỉnh địa giới hành chính
22	Nậm Cầy	Sìn Hồ, Tủa Sín Chải	15	22,5	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 7,5MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
23	Nậm Cuối 1B	Nậm Hàng	7,50	7,50	Điều chỉnh địa giới hành chính
24	Nậm Ngà	Mường Mô	24	28	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 04MW cập nhật mới
25	Nậm Ma 1A	Mù Cà	16,6	16,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
26	Là Pơ	Thu Lũm	22	22	Điều chỉnh địa giới hành chính
27	Nậm Xí Lùng 1A	Bum Nưa	7,8	10	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
					suất 2,2MW cập nhật mới
28	Nậm Xí Lùng 1B	Bum Nưa	11	11	Điều chỉnh địa giới hành chính
29	Nậm Cuối 1A	Hua Bum	7	7	Điều chỉnh địa giới hành chính
III	Chưa khởi công		304,2	344,5	
1	Phiêng Khon	Mường Khoa	24	24	Điều chỉnh địa giới hành chính
2	Tả Páo Hồ 1B	Sì Lở Lầu	10,5	10,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
3	Pa Vây Sứ 1	Sì Lở Lầu	8,5	8,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
4	Nậm Ma 1B	Mù Cà	14	14	Điều chỉnh địa giới hành chính
5	Nậm Ma 1C	Mù Cà	10,5	10,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
6	Nậm Ma 2B	Mù Cà	13,8	10	Điều chỉnh địa giới hành chính; giảm công suất 3,8MW cập nhật mới
7	Nậm Pục	Bum Tở, Mường Tè	6	11	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 05MW cập nhật mới
8	Là Si 1A	Pa Ủ, Thu Lũm	28	28	Điều chỉnh địa giới hành chính
9	Nậm Han	Sin Suối Hồ	8	8	Điều chỉnh địa giới hành chính
10	Nậm Cùm 6	Pa Ủ, Mường Tè	10,5	10,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
11	Là Si 1	Thu Lũm, Pa Ủ	23	27	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 4MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
12	Kha Ú 2	Tả Tổng, Mường Tè	15,5	15,5	Điều chỉnh địa giới hành chính

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
13	Thò Ma	Bum Nưa	6	6	Điều chỉnh địa giới hành chính
14	Nậm Cúm 7	Mường Tè	6,5	8	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 1,5MW cập nhật mới
15	Nậm Chà 1	Mường Mô	24	29,5	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 5,5MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
16	Nậm Chà 2	Mường Mô	4,4	14	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 9,6MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
17	Nậm Chăn 1	Tủa Sín Chải	5	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
18	Suối Ngang	Pa Tần, Hồng Thu	5	12	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 7MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
19	Tả Páo Hồ 2	Sì Lở Lầu	5	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
20	Nùng Than 1	Dào San, Sì Lở Lầu	30	30	Điều chỉnh địa giới hành chính
21	Chu Va 2A	Bình Lư	8	14,5	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 6,5MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
22	Nậm Mỏ 1A	Khoen On	18	30	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 12MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
23	Nậm Mỏ 2	Khoen On	20	17	Điều chỉnh địa giới hành chính; giảm công suất 03MW đã có trong Quy hoạch tỉnh
B	Điện mặt trời		550	550	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất đã phê duyệt CTĐT (MW)	Công suất thực hiện đến năm 2030 (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
1	Bản Chát 1	Mường Than, Than Uyên, Mường Kim	250	250	Điều chỉnh địa giới hành chính
2	Bản Chát 2	Than Uyên, Mường Kim	300	300	Điều chỉnh địa giới hành chính

2.1.2. Các dự án nguồn điện đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch VIII được cập nhật vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh

Các dự án nguồn điện đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch VIII được cập nhật vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh giai đoạn 2026–2035 được tổng hợp trên cơ sở rà soát hiện trạng phát triển, các dự án đã được phê duyệt, tiềm năng kỹ thuật có khả năng khai thác và định hướng phát triển hệ thống điện quốc gia. Việc xây dựng danh mục bảo đảm bám sát định hướng của Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đồng thời phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu sử dụng điện của địa phương trong từng thời kỳ.

Danh mục các dự án nguồn điện trong giai đoạn này bao gồm các dự án đã được xác định trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh hoặc trong các quy hoạch, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và được kế thừa, cập nhật vào Quy hoạch tỉnh; đồng thời bao gồm các dự án được rà soát, bổ sung trên cơ sở tiềm năng thực tế của địa phương, phù hợp với định hướng phát triển các loại hình nguồn điện như thủy điện, điện mặt trời trên hồ chứa và thủy điện tích năng. Các dự án tiềm năng chưa đủ cơ sở triển khai đã được tổng hợp, đánh giá riêng và không đưa vào danh mục này.

Về phân kỳ phát triển, các dự án đã có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh là cơ sở để xem xét triển khai trong giai đoạn đến năm 2030, bảo đảm phù hợp với quy mô và cơ cấu nguồn điện theo quy hoạch cấp quốc gia. Các dự án còn lại trong danh mục được xác định theo định hướng phát triển sau năm 2030, mang tính chất chuẩn bị đầu tư và dự phòng phát triển, không sử dụng làm cơ sở xác định cân đối cung – cầu điện năng trong giai đoạn đến năm 2030.

Danh mục các dự án nguồn điện giai đoạn 2026–2035 mang tính chất định hướng, phục vụ công tác quản lý phát triển và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. Việc triển khai cụ thể từng dự án phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành, bao gồm sự phù hợp với Quy hoạch điện VIII và các quyết định điều chỉnh, bổ sung của cấp có thẩm quyền; bảo đảm các yêu cầu về môi trường, tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước, đất đai và rừng; phù hợp với khả năng giải tỏa công suất của hệ thống lưới điện; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ tình hình phát triển phụ tải, điều kiện vận hành hệ thống điện và cơ chế chính sách, các dự án trong danh mục sẽ được tiếp tục rà soát, điều chỉnh về tiến độ và quy mô khi cần thiết, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa Quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của hệ thống điện.

Bảng 147. Các dự án nguồn điện đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch VIII được cập nhật vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
I	THỦY ĐIỆN			
1	Nậm Ma	Mù Cà	40,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
2	Nậm Nhọ 1	Hua Bum	13,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
3	Ma Nọi	Pa Ủ	8,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
4	Nậm Lùm 3	Khổng Lào	12	Điều chỉnh địa giới hành chính
5	Bum Nưa	Bum Nưa	30	Điều chỉnh địa giới hành chính
6	Po Chà	Sin Suối Hồ	8	Điều chỉnh địa giới hành chính
7	Kha Ú 1	Tà Tổng	28	Điều chỉnh địa giới hành chính
8	Hà Nế	Pa Ủ	15	Điều chỉnh địa giới hành chính; Cập nhật công suất 15MW theo Quyết định phê duyệt của Bộ Công Thương
9	Là Si 3	Thu Lũm	22	Điều chỉnh địa giới hành chính
10	Nậm Hản 2	Mường Tè	18	Điều chỉnh địa giới hành chính
11	Phai Cát	Khổng Lào, Phong Thổ	18	Điều chỉnh địa giới hành chính
12	Nùng Than 2	Dào San, Phong Thổ	8,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
13	Khê Ló	Pa Ủ	22,6	Điều chỉnh địa giới hành chính; Cập nhật tên dự án theo Quyết định phê duyệt của Bộ Công Thương
14	Thu Lũm	Thu Lũm	14	Điều chỉnh địa giới hành chính
15	Nậm Luông 1	Tà Tổng	16	Điều chỉnh địa giới hành chính
16	An Hưng	Khổng Lào	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
17	Mường Mô	Mường Mô	10,6	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 3,6MW so với QH tỉnh đã phê duyệt
18	Nậm Cừ 1	Sin Hồ, Hồng Thu	12	Điều chỉnh địa giới hành chính

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
19	Nậm Cừ 2	Sìn Hồ, Hồng Thu	3,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
20	Suối Ngâm	Sìn Hồ	25	Điều chỉnh địa giới hành chính
21	Nậm Nhé 1	Mường Mô	18	Điều chỉnh địa giới hành chính
22	Nậm Pồ 1	Nậm Hàng	6,5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Cập nhật tên dự án theo Quyết định phê duyệt của Bộ Công Thương
23	Nậm Đắc	Lê Lợi	4	Điều chỉnh địa giới hành chính
24	Nậm Hản A	Mường Tè	6	Điều chỉnh địa giới hành chính
25	Nậm Nhuận	Nậm Hàng	3,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
26	Ma Quai 1	Hồng Thu	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
27	Ma Quai 2	Hồng Thu	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
28	Nậm Nguyên	Tủa Sín Chải	8	Điều chỉnh địa giới hành chính
29	Mán Tiên	Khổng Lào	4,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
30	Nậm Lụm	Dào San	6	Điều chỉnh địa giới hành chính
31	Ka Lăng B	Thu Lũm	7	Điều chỉnh địa giới hành chính
32	Nhù Cả	Thu Lũm	7,2	Điều chỉnh địa giới hành chính
33	Pa Vây Sừ 2	Sì Lở Lầu, Đào San	18	Điều chỉnh địa giới hành chính
34	Nậm Hồ	Tả Lèng	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
35	Can Thàng	Phong Thổ	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
36	Nậm Giê	Bình Lư	14	Điều chỉnh địa giới hành chính
37	Nậm Ngà 1	Tà Tổng, Bum Tở	12	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 1,5MW so với QH tỉnh đã phê duyệt
38	Nậm Ngà 2	Tà Tổng	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
39	Nậm Khăn	Nậm Sỏ	12,6	Điều chỉnh địa giới hành chính
40	Nậm Lăn 1	Thu Lũm, Pa Ủ	18	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 2,4MW so với QH tỉnh đã phê duyệt
41	Nậm Cuối 2A	Pa Tần, Hua Bum, Lê Lợi	10,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
42	Nậm Cầu Thượng 1	Bum Nưa	10,2	Điều chỉnh địa giới hành chính
43	A Mé 1	Tà Tổng	3,2	Điều chỉnh địa giới hành chính

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
44	A Mé 2	Tà Tổng	7	Điều chỉnh địa giới hành chính
45	Nậm Mu 2	Bình Lư	11	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 5,8MW so với QH tỉnh đã phê duyệt
46	Huổi Chát	Nậm Hàng	12	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
47	Nậm Ngọc	Mường Tè	17	Điều chỉnh địa giới hành chính
48	Tủa Sín Chải	Tủa Sín Chải	12	Điều chỉnh địa giới hành chính
49	Nậm Pục 1	Mường Tè, Bum Tở	10	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
50	Nậm Hái	Sìn Hồ	18	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 08MW so với QH tỉnh đã phê duyệt
51	Nậm Voi 1	Tà Tổng	10	Điều chỉnh địa giới hành chính
52	Hán Tủa Chử	Khoen On, Mường Kim	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
53	Phìn Khò	Mù Cả	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
54	Kha Ú	Tà Tổng	16,5	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 7,5MW so với QH tỉnh đã phê duyệt
55	Nậm Bum 1B	Hua Bum	12	Điều chỉnh địa giới hành chính
56	Xà Hồ	Pa Ủ	10,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
57	Phiêng Khan	Bum Nưa	7	Điều chỉnh địa giới hành chính
58	Nậm Há	Pu Sam Cáp	16,8	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 7,8MW so với QH tỉnh đã phê duyệt
59	Nậm Mòng	Pu Sam Cáp	16	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 08MW so với QH tỉnh đã phê duyệt
60	Van Um	Nậm Tăm	6,8	Điều chỉnh địa giới hành chính
61	Phiêng Lót	Nậm Tăm, Pu Sam Cáp	10	Điều chỉnh địa giới hành chính; tăng công suất 04MW so với QH tỉnh đã phê duyệt
62	Hố Mít 1	Pắc Ta	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
63	Nậm Voi	Tà Tổng, Mường Mô	12	Điều chỉnh địa giới hành chính
64	Nậm Cùm 5A	Pa Ủ	10,5	Điều chỉnh địa giới hành chính
65	Nậm Ban 1A	Hua Bum, Pa Tần	10,5	Điều chỉnh địa giới hành chính

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
66	Pá Khôn	Phường Đoàn Kết, Nậm Tăm	22	Điều chỉnh địa giới hành chính
67	Nậm Cha 2	Mường Khoa	12	Điều chỉnh địa giới hành chính
68	Nậm Pồ 2	Nậm Hàng	9	Điều chỉnh địa giới hành chính
69	Thèn Thầu	Khổng Lào	8	Điều chỉnh địa giới hành chính
70	Pa Vệ Sừ	Bum Nưa	10	Điều chỉnh địa giới hành chính
71	Nậm Cày 2	Lê Lợi, Sìn Hồ	18	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
72	Pa Hạ 2	Bum Nưa	5	Điều chỉnh địa giới hành chính
73	Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
74	Nậm Hạ	Bum Tờ	4	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh, điều chỉnh giảm 0,2MW và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
75	Nậm Mùa	Mường Kim	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
76	Nà Tô	Khoen On	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
77	Nậm Mớ 2A	Khoen On	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
78	Nậm Cuối 2B	Lê Lợi, Nậm Hàng	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
				phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
79	Mít Luông	Pắc Ta	12	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
80	Nậm Sào	Pa Tàn	5,5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh, điều chỉnh tăng 0,1MW và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
81	Nậm Dàn	Nậm Hàng	5,2	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
82	Nậm Cuối	Nậm Cuối	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
83	Nậm Hản 1B	Mường Tè	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
84	Pa Hạ 1	Bum Nưa	8,5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
85	Ma Ly Pho	Phong Thổ	26	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
86	Nậm Đích 1A	Khun Há	9	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
87	Nậm Cha 1	Mường Khoa	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
88	Hồ So	Mường Khoa	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
89	Phìn Hồ	Pa Tần, Phong Thổ	25	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
90	Sơn Bình	Bình Lư	7	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
91	Tả Phìn	Sìn Hồ	8	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
92	Nậm Dê	Bình Lư	26	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
93	Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
				Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
94	Hồ Thầu 1	Tả Lềng	6,2	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
95	Hồ Thầu 2	Tả Lềng	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
96	Hồ Thầu 3	Tả Lềng	5,4	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
97	Tả Nhì Thàng	Sì Lở Lầu	9	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh, điều chỉnh tăng 2,5MW và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
98	Huổi Luông	Phong Thổ	5	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
99	Bản Hon	Khun Há	7	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
100	Nậm Long	Lê Lợi	16	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
101	Lùng Thàng	Đoàn Kết, Hồng Thu	25	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
				phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
102	Sông Đà	Mường Tè, Mù Cả	70	Điều chỉnh địa giới hành chính; Đã có trong Quy hoạch tỉnh và được tính toán phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
103	Chăn Nưa	Lê Lợi	14	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
104	Phình Hồ	Sin Suối Hồ	9,5	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
105	Là Si 1B	Thu Lũm, Pa Ủ	8	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
106	Nậm Lọ	Bum Tở	7	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
107	Nậm Ngệ 1B	Hua Bum	8	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
108	Tây Mường Tè	Tả Tổng, Mù Cả	20	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
109	Nậm Cầu Thượng 1A	Bum Nưa	11	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
110	Tả San	Tủa Sín Chải	12	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
111	Nậm Lụm 1A	Dào San	13	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
112	Hua Bum	Hua Bum	11	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
113	Nậm Cuối 2C	Pa Tần, Hua Bum	12	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
114	Hồi Dao	Nậm Hàng	12,5	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
115	Nậm Páng 1	Pa Tần	8	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
116	Nậm Pồ	Nậm Hàng	5	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
117	Nậm Nhỏ	Hua Bum	10	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất thực hiện giai đoạn 2031-2035 trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
II	ĐIỆN MẶT TRỜI			
1	Điện mặt trời Huội Quảng 1 (<i>Hồ thủy điện Huội Quảng</i>)	Khoen On	100	Đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
2	Điện mặt trời Huội Quảng 2 (<i>Hồ thủy điện Huội Quảng</i>)	Khoen On	140	Đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
3	Điện mặt trời Huội Quảng 3 (<i>Hồ thủy điện Huội Quảng</i>)	Khoen On	100	Đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
4	Điện mặt trời Nậm Mạnh (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Mường Mô	80	Đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
5	Điện mặt trời Nậm Hàng (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Mường Mô	90	Đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
6	Điện mặt trời Nậm Ngà (<i>Hồ thủy điện Nậm Ngà</i>)	Mường Mô	19	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
7	Điện mặt trời Nậm Xe (<i>Hồ thủy điện Nậm Xe</i>)	Sin Suối Hồ	7	Phù hợp với tổng mức phân bổ công suất trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
8	ĐMT nổi trên hồ TĐ Lai Châu (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng	120	Đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, cập nhật vào Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
9	ĐMT nổi trên hồ TĐ Bản Chát (<i>Hồ thủy điện Bản Chát</i>)	Mường Kim	200	Đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, cập nhật vào Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
10	ĐMT nổi Huội Quảng 1 (<i>hồ TĐ Huội Quảng</i>)	Khoen On	50	Đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, cập nhật vào Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
11	ĐMT nổi Huội Quảng 2 (<i>hồ TĐ Huội Quảng</i>)	Khoen On	50	Đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, cập nhật vào Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
III	THỦY ĐIỆN TÍCH NĂNG (01 dự án)		700	
	Thủy điện tích năng Sìn Hồ	Sìn Hồ	700	Điều chỉnh địa giới hành chính; đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII
IV	ĐIỆN SINH KHỐI		10	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất dự kiến (MW)	Nội dung cập nhật Quy hoạch tỉnh điều chỉnh
	Điện sinh khối	Toàn tỉnh	10	Đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, chưa xác định tọa độ
V	ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ	Toàn tỉnh	50	Đã có trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII

2.1.3. Các dự án nghiên cứu để khai thác tiềm năng, lợi thế phục vụ tăng trưởng kinh tế trên 10% (giai đoạn 2031-2035)

Để góp phần thực hiện mục tiêu của Nghị quyết số 70-NQ/TW về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục rà soát, nghiên cứu các dự án nguồn điện tiềm năng nhằm khai thác hiệu quả các lợi thế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên năng lượng trên địa bàn.

Các dự án trong danh mục tiềm năng được xác định trên cơ sở đánh giá sơ bộ về điều kiện phát triển nguồn điện, bao gồm các khu vực có khả năng phát triển điện mặt trời, thủy điện tích năng, điện gió và hệ thống lưu trữ năng lượng. Đây là các khu vực, vị trí có tiềm năng, được xem xét ở mức định hướng nhằm phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn lực năng lượng trong dài hạn.

Danh mục các dự án tiềm năng không phải là danh mục phát triển chính thức trong kỳ quy hoạch, mà mang tính chất dự trữ phát triển, làm cơ sở để tiếp tục nghiên cứu, đánh giá trong các giai đoạn tiếp theo. Việc xác định cụ thể vị trí, quy mô, công nghệ và tiến độ đầu tư của từng dự án sẽ được thực hiện trong các bước nghiên cứu tiếp theo, trên cơ sở đáp ứng các điều kiện về tài nguyên, môi trường, sử dụng đất, cũng như khả năng đấu nối và giải tỏa công suất của hệ thống điện.

Việc xem xét, lựa chọn và triển khai các dự án tiềm năng phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và các quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực có liên quan. Các dự án chỉ được xem xét triển khai khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, bao gồm việc cập nhật, bổ sung vào quy hoạch ngành điện (nếu cần thiết).

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, các dự án tiềm năng sẽ được tiếp tục rà soát, cập nhật và điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển phụ tải, điều kiện hệ thống điện và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm tính linh hoạt và đồng bộ với quy hoạch ngành điện quốc gia.

Bảng 148. Các dự án nghiên cứu để khai thác tiềm năng, lợi thế phục vụ tăng trưởng kinh tế trên 10% (giai đoạn 2031-2035)

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
I	Điện mặt trời			
1	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 1 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ, Tủa Sín Chải	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
2	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 2 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ, Tủa Sín Chải	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
3	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 3 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
4	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 4 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Tủa Sín Chải	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
5	Điện mặt trời Nậm Cha (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Mạ	100	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
6	Điện mặt trời Sìn Hồ 1 (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Tăm, Nậm Mạ	350	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
7	Điện mặt trời Sìn Hồ 2 (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Cuối	300	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
8	Điện mặt trời Chiềng Nưa (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Lê Lợi	130	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
9	Điện mặt trời Lai Hà (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Lê Lợi	49,8	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
10	Điện mặt trời Nậm Nhùn 1 (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
11	Điện mặt trời Nậm Nhùn 2 (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng, Mường Mô	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
12	Điện mặt trời Sông Đà (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng, Mường Mô	200	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
13	Điện mặt trời Hát Mẻ (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Mường Mô	150	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
14	Điện mặt trời Kan Hồ (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Bum Tở	49,8	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
15	Điện mặt trời Nậm Sỏ (<i>Hồ thủy điện Bản Chát</i>)	Nậm Sỏ	40	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
16	Điện mặt trời Than Uyên (<i>Hồ thủy điện Bản Chát</i>)	Mường Kim	200	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
17	Điện mặt trời Nậm Khăn (<i>hồ Nậm Khăn</i>)	Nậm Sỏ	12	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
18	Điện mặt trời Pa Khóa (<i>hồ thủy lợi Pa Khóa</i>)	Pu Sam Cáp	12	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
19	Điện mặt trời Nậm Lọ (<i>Hồ thủy điện Nậm Lọ</i>)	Bum Tở	6	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
20	Điện mặt trời Nậm Mít Luông (<i>Hồ thủy điện Nậm Mít Luông</i>)	Pắc Ta	10	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
21	Điện mặt trời Phiêng Lú (<i>Hồ thủy điện Phiêng Lú</i>)	Tân Uyên, Mường Khoa	40	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
22	Điện mặt trời Nậm Coóng	Nậm Cuối, Pu Sam Cáp	150	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
23	Điện mặt trời Đoàn Kết	Đoàn Kết	49,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
24	Điện mặt trời Nậm Sỏ 1	Nậm Sỏ	150	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
25	Điện mặt trời Nậm Sỏ 2	Nậm Sỏ	140	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
26	Điện mặt trời Nậm Cuối 1	Nậm Cuối	135	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
27	Điện mặt trời Nậm Cuối 2	Nậm Cuối	145	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
28	Điện mặt trời Nậm Hàng 1	Nậm Hàng	49,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
29	Điện mặt trời Nậm Hàng 2	Nậm Hàng	49,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
30	Điện mặt trời Pá Păn	Nậm Cuối	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
31	Điện mặt trời Nậm Tăm	Nậm Tăm, Nậm Mạ	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
32	Điện mặt trời Nậm Phìn	Nậm Cuối, Nậm Mạ	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
33	Điện mặt trời Lê Lợi A	Lê Lợi	16	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
34	Điện mặt trời Lê Lợi B	Lê Lợi	10	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
35	Điện mặt trời Mường Mô	Mường Mô	35	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
36	Điện mặt trời Mường Mô 1	Mường Mô	60	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
37	Điện mặt trời U Gia	Phong Thổ	200	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
38	Điện mặt trời Noong Hẻo	Pu Sam Cáp	30	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
39	Điện mặt trời Nậm Hăn 1	Nậm Cuối	75	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
40	Điện mặt trời Nậm Hăn 2	Nậm Cuối	75	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
41	Điện mặt trời Tô Y Phìn 1	Đoàn Kết	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
42	Điện mặt trời Tô Y Phìn 2	Đoàn Kết	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
43	Điện mặt trời Tô Y Phìn 3	Đoàn Kết	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
44	Điện mặt trời Sín Chải 2	Đoàn Kết	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
45	Điện mặt trời Pề Ngải	Lê Lợi	49	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
46	Điện mặt trời Pề Ngải 1	Lê Lợi	49,8	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
47	Điện mặt trời Lai Châu 1	Phong Thổ	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
48	Điện mặt trời Lai Châu 2	Phong Thổ	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
49	Điện mặt trời Núi Nậm Sa	Phong Thổ	49,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
50	Điện mặt trời Phong Thổ	Phong Thổ	49,9	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
51	Điện mặt trời Tân Uyên 1	Tân Uyên	45	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
52	Điện mặt trời Tân Uyên 2	Tân Uyên	40	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
53	Điện mặt trời Tân Uyên 3	Tân Uyên	48	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
54	Điện mặt trời Mường Than	Mường Than	9,9	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
55	Điện mặt trời Nậm Pục	Bum Tở, Mường Tè	49,8	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
56	Điện mặt trời Vàng Ma Chải 1	Sì Lở Lầu, Đào San	5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
57	Điện mặt trời Vàng Ma Chải 5	Sì Lở Lầu	5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
58	Điện mặt trời Nậm Nhùn	Lê Lợi	500	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
59	Điện mặt trời Trà Than Uyên 1	Tân Uyên	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
60	Điện mặt trời Trà Than Uyên 2	Tân Uyên	40	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
61	Điện mặt trời Trà Than Uyên 3	Tân Uyên	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
62	Điện mặt trời Đa mục tiêu Trà Than Uyên 3	Tân Uyên	49,8	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
63	Điện mặt trời trên địa bàn xã Khoen On	Khoen On	500	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
64	Điện mặt trời trên địa bàn xã Tân Uyên	Tân Uyên	1.000	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
65	Điện mặt trời trên địa bàn xã Bản Bo	Bản Bo	200	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
66	Điện mặt trời trên địa bàn xã Phong Thổ	Phong Thổ	2.000	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
67	Điện mặt trời trên địa bàn xã Sì Lở Lầu	Sì Lở Lầu	300	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
68	Điện mặt trời trên địa bàn xã Pa Tàn	Pa Tàn	300	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
69	Điện mặt trời trên địa bàn xã Hua Bum	Hua Bum	200	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
70	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	400	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
71	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Tăm	Nậm Tăm	400	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
72	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Mạ	Nậm Mạ	300	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
73	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Cuối	Nậm Cuối	500	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
74	Điện mặt trời trên địa bàn xã Tà Tổng	Tà Tổng	200	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
75	Điện mặt trời trên địa bàn xã Mường Tè	Mường Tè	500	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
76	Điện mặt trời trên địa bàn xã Mù Cả (bao gồm cả Phìn Khò 1, Phìn Khò 2)	Mù Cả	400	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
II	Thủy điện tích năng			
1	Thủy điện tích năng Nậm Nhùn	Mường Mô	300	Điều chỉnh địa giới hành chính
2	Thủy điện tích năng Mường Tè	Mường Mô	1.000	Điều chỉnh địa giới hành chính
3	Thủy điện tích năng Tô Y Phìn	Phong Thổ, Phường Đoàn Kết	500	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
4	Thủy điện tích năng Nậm Phìn	Nậm Mạ	1.000	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
5	Thủy điện tích năng Pa Tàn	Pa Tàn	350	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
III	ĐIỆN GIÓ			
1	Điện gió Nậm Nhùn	Lê Lợi	200	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
2	Điện gió Than Uyên	Mường Than	200	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
3	Điện gió Sìn Hồ	Tủa Sín Chải	130	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
4	Điện gió Bình Lư	Xã Bình Lư	25	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
IV	Pin lưu trữ			
1	Mường So	Phong Thổ	50	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
2	Than Uyên	Than Uyên	50	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ

2.2. Định hướng phát triển các công trình lưới điện tỉnh Lai Châu đến năm 2030

2.2.1. Điều chỉnh phương án đấu nối các dự án nguồn điện đã phê duyệt chủ trương đầu tư

Để bảo đảm khả năng tiếp nhận và giải tỏa công suất đối với các dự án nguồn điện đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, phương án đấu nối và danh mục các công trình lưới điện liên quan được rà soát, đề xuất trên cơ sở phù hợp với hiện trạng lưới điện khu vực, khả năng vận hành của hệ thống điện và định hướng phát triển lưới điện trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh.

Các phương án đấu nối trong quy hoạch này mang tính chất định hướng, được xác định trên cơ sở giả định về tiến độ và quy mô phát triển nguồn điện, nhằm phục vụ công tác quản lý và định hướng đầu tư phát triển lưới điện trên địa bàn. Việc xác định cụ thể điểm đấu nối, cấp điện áp, quy mô và tiến độ đầu tư các công trình lưới điện sẽ được tiếp tục rà soát, cập nhật trong quá trình chuẩn bị và triển khai dự án, bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực cấp quốc gia, quy hoạch lưới điện truyền tải và phân phối, cũng như các quy định hiện hành.

Trường hợp có sự khác biệt giữa phương án đấu nối trong quy hoạch tỉnh và các quy hoạch, kế hoạch phát triển lưới điện được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc triển khai thực hiện sẽ tuân theo phương án được cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận, bảo đảm vận hành an toàn, ổn định hệ thống điện.

Bảng 149. Danh mục các dự án lưới điện được rà soát và đề xuất điều chỉnh, bổ sung

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
A	Các dự án thủy điện			
I	Các dự án đã vận hành phát điện			
1	Nậm Lũng	Không Lào	ĐZ 35kV Nậm Lũng - TBA 110kV Nậm Lũng mở rộng, mạch kép, chiều dài dự kiến 0,2km	Mở rộng nâng cs
2	Bản Chát	Mường Kim	ĐZ 220kV TĐ Bản Chát MR - Rẽ Bản Chát - Than Uyên	Mở rộng nâng cs
3	Huội Quảng	Khoen On	ĐZ 220kV TĐ Huội Quảng MR - Rẽ Bản Chát - Huội Quảng	Mở rộng nâng cs

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
4	Lai Châu	Nậm Hàng	ĐZ 500kV TĐ Lai Châu MR - Rẽ TĐ Lai Châu - Lai Châu	Mở rộng nâng cs
5	Nậm Ban 3	Pa Tần	TBA 110kV TĐ Nậm Ban 3 MR và ĐZ 110kV TĐ Nậm Ban 3 MR - TBA 110kV Nậm Ban, chiều dài dự kiến 0,1km	Mở rộng nâng cs
6	Pắc Ma	Mường Tè, Mù cạ, Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Pắc Ma MR và NR TĐ Pắc Ma MR (ĐZ 110kV TĐ Pắc Ma - Mường Tè), chiều dài dự kiến 2km	Mở rộng nâng cs
7	Chu Va 2	Bình Lư	Cải tạo, nâng công suất TBA 110kV Chu Va 2 hiện có từ 35 MVA lên 35+20 MVA; XDM TBA 35kV TĐ Chu Va 2 MR 10MVA và DZ 35kV Chu Va 2 MR - Chu Va 2, chiều dài dự kiến 0,2km	Mở rộng nâng cs
8	Nậm Xe	Sin Suối Hồ	Cải tạo, nâng công suất TBA hiện có từ 40 MVA lên 40+10 MVA	Cải tạo phục vụ đấu nối ĐMT Nậm Xe
9	Nậm Be 2	Mường Khoa	Cải tạo, nâng công suất TBA hiện có từ 30MVA lên 37MVA	Cải tạo phục vụ đấu nối TĐ Nà An
10	Nậm Cùm 5	Pa Ủ	Cải tạo, nâng công suất TBA hiện có từ 14 MVA lên 20 MVA	Mở rộng nâng cs
11	Nà An	Mường Khoa, Bản Bo	Cải tạo, nâng công suất TBA hiện có từ 14 MVA lên 21 MVA	Mở rộng nâng cs
12	Nậm Cuối 1	Lê Lợi, Nậm Hàng	Cải tạo, nâng công suất TBA hiện có từ 27MVA lên 27+ 10MVA	
II	29 dự án đang thi công			
1	Nậm Cầu	Bum Tờ	TBA 110kV TĐ Nậm Cầu, (45+25)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cầu 2 - Nậm Cầu, chiều dài dự kiến 7km	
2	Kho Hà	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Kho Hà, (2x15)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Kho Hà - Nậm Cùm 1, chiều dài dự kiến 0,2km	
3	Thọ Gụ	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Thọ Gụ, (21,5+35,5)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Thọ Gụ - TBA 220kV Pắc Ma , chiều dài dự kiến 20km	
4	Thọ Gụ 1	Pa Ủ	TBA 35kV TĐ Thọ Gụ 1, 2x7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Thọ Gụ 1 - Thọ Gụ, chiều dài dự kiến 8km	
5	Nậm Cùm	Bum Nưa	ĐZ 6,3kV mạch đơn Nậm Cùm - TBA 110kV Mường Tè 2, chiều dài dự kiến 0,2km	
6	Nậm Luồng	Bum Tờ, Tà Tổng	TBA 110kV TĐ Nậm Luồng, (30+21)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Luồng - TBA 220kV Mường Tè, chiều dài dự kiến 15km	
7	Nậm Hản 1	Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Hản 1, (30+16)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Hản 1 - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 17km	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
8	Nậm Ma 2A	Mù Cả	TBA 35kV TĐ Nậm Ma 2A, 15MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Ma 2A - Nậm Ma 3, chiều dài dự kiến 3,5km	
9	Nậm Ma 3	Mù Cả	TBA 110kV TĐ Nậm Ma 3, (30+28)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Ma 3 - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 35km	
10	Nậm Chăn	Tủa Sín Chải	TBA 35kV TĐ Nậm Chăn, 2x5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Chăn - Nậm Nậm Cây, chiều dài dự kiến 20km	
11	Tả Páo Hồ	Sì Lở Lầu	TBA 110kV TĐ Tạ Páo Hồ, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Tạ Páo Hồ - Vàng Ma Chải 2, chiều dài dự kiến 5,5km	
12	Nậm Xe 2	Sin Súi Hồ, Phong Thổ	TBA 35kV TĐ Nậm Xe 2, 2x5,5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Xe 2 - Mường So, chiều dài dự kiến 7km	
13	Nậm Xe 2A	Phong Thổ	TBA 35kV TĐ Nậm Xe 2A, 2x7,5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Xe 2A - Mường So, chiều dài dự kiến 3km	
14	Vàng Ma Chải 3	Dào San, Sì Lở Lầu	TBA 110kV TĐ Vàng Ma Chải 3, 28MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Vàng Ma Chải 2 - Vàng Ma Chải 3, chiều dài dự kiến 5,3km	
15	Nậm Lon	Khổng Lào	TBA 35kV TĐ Nậm Lon, 14MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Lon - TBA 110kV Nậm Lũng mở rộng, chiều dài dự kiến 7km	
16	Tả Páo Hồ 1A	Sì Lở Lầu	TBA 110kV TĐ Tạ Páo Hồ 1A, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Tạ Páo Hồ 1A - Tạ Páo Hồ 1B, chiều dài dự kiến 3km	
17	Nậm Thi 1	Bình Lư	ĐZ 6,3kV mạch kép Nậm Thi 1 - Nậm Thi 2, chiều dài dự kiến 2km	
18	Đông Pao	Khun Há, Bình Lư	TBA 110kV TĐ Đông Pao, 12,5MVA và NR TĐ Đông Pao (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 5km	
19	Hua Be	Mường Khoa, Tân Uyên	TBA 110kV TĐ Hua Be, 14MVA và NR TĐ Hua Be (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 2,6km	
20	Nậm Cùm 1	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Nậm Cùm 1, (2x21,5)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cùm 1 - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 22km	
21	Nậm Bon 1	Mường Khoa	TBA 110kV TĐ Nậm Bon 1, 14MVA và NR TĐ Nậm Bon 1 (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km	
22	Nậm Cây	Sin Hồ, Tủa Sín Chải	TBA 110kV TĐ Nậm Cây, (30+17)MVA và NR TĐ Nậm Cây	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
			(ĐZ 110kV Nậm Na 3 - Lai Châu), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km	
23	Nậm Cuối 1B	Nậm Hàng	TBA 110kV TĐ Nậm Cuối 1B, 13MVA và NR 110kV TĐ Nậm Cuối 1B (Nậm Cuối 1 - Huổi Vẩn), chiều dài dự kiến 3,5km	
24	Nậm Ngà	Mường Mô	TBA 110kV TĐ Nậm Ngà, 35MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Ngà - TBA 110kV thủy điện Lai Châu, chiều dài dự kiến 29 km	
25	Nậm Ma 1A	Mù Cả	TBA 110kV TĐ Nậm Ma 1A, (39+27)MVA và NR TĐ Nậm Ma 1A (ĐZ 110kV Nậm Ma 3 - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km	
26	Là Pơ	Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Là Pơ, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Là Pơ - trạm cắt Nhù Cả, chiều dài dự kiến 12km	
27	Nậm Xí Lùng 1A	Bum Nưa	TBA 35kV TĐ Nậm Xí Lùng 1A, 14MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Xí Lùng 1A – TBA 110kV Mường Tè 2, chiều dài dự kiến 22km	
28	Nậm Xí Lùng 1B	Bum Nưa	TBA 35kV TĐ Nậm Xí Lùng 1B, 15MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Xí Lùng 1B – TBA 110kV Mường Tè 2, chiều dài dự kiến 25km	
29	Nậm Cuối 1A	Hua Bum	TBA 35kV TĐ Nậm Cuối 1A, 10MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Cuối 1A - Nậm Cuối 1, chiều dài dự kiến 6km	
III	23 dự án đang chưa khởi công			
1	Phiêng Khon	Mường Khoa	TBA 110kV TĐ Phiêng Khon, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Phiêng Khon - Nậm Be 2, chiều dài dự kiến 6km	
2	Tả Páo Hồ 1B	Sì Lờ Lầu	TBA 110kV TĐ Tá Páo Hồ 1B, 15MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Tá Páo Hồ 1B - Pa Vây Sừ 2, chiều dài dự kiến 5,5km	
3	Pa Vây Sừ 1	Sì Lờ Lầu	TBA 110kV TĐ Pa Vây Sừ 1, 22MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Pa Vây Sừ 1 - Pa Vây Sừ 2, chiều dài dự kiến 3km	
4	Nậm Ma 1B	Mù Cả	TBA 35kV TĐ Nậm Ma 1B, 18MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Ma 1B - Nậm Ma 1A, chiều dài dự kiến 4km	
5	Nậm Ma 1C	Mù Cả	TBA 35kV TĐ Nậm Ma 1C, 14MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Ma 1C - Nậm Ma 1A, chiều dài dự kiến 6km	
6	Nậm Ma 2B	Mù Cả	TBA 35kV TĐ Nậm Ma 2B, 13MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Ma 2B - Nậm Ma 1A, chiều dài dự kiến 4,5km	
7	Nậm Pục	Bum Tở, Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Pục, 29MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Pục - TBA	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
			220kV Mường Tè, chiều dài dự kiến 18km	
8	Là Si 1A	Pa Ủ, Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Là Si 1A, 35MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Là Si 1A - trạm cắt Nhù Cả, chiều dài dự kiến 11km	
9	Nậm Han	Sin Suối Hồ	ĐZ 10,5kV mạch kép Nậm Han - Nậm So 1, chiều dài dự kiến 1km	
10	Nậm Cùm 6	Pa Ủ, Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Cùm 6, 14MVA và NR TĐ Nậm Cùm 6 (ĐZ 110kV Thọ Gụ - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km	
11	Là Si 1	Thu Lũm, Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Là Si 1, 32,5MVA và NR TĐ Là Si 1 (ĐZ 110kV Là Pơ - trạm cắt Nhù Cả), mạch kép, chiều dài dự kiến 1,5km	
12	Kha Ú 2	Tà Tổng, Mường Tè	TBA 110kV TĐ Kha Ú 2, 21MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Kha Ú 2 - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 7,5km	
13	Thò Ma	Bum Nưa	TBA 35kV TĐ Thò Ma, 8MVA và NR TĐ Thò Ma đấu nối chuyển tiếp trên DZ 35kV TĐ Nậm Xí Lùng 1A -TBA 110kV Mường Tè 2, mạch kép, chiều dài dự kiến 0,25km	
14	Nậm Cùm 7	Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Cùm 7, 9MVA và NR TĐ Nậm Cùm 7 (ĐZ 110kV Kha Ú 2 - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 1,2km	
15	Nậm Chà 1	Mường Mô	TBA 110kV TĐ Nậm Chà 1, 40MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Chà 1 - TBA 500kV Lai Châu, chiều dài dự kiến 26km	
16	Nậm Chà 2	Mường Mô	TBA 110kV TĐ Nậm Chà 2, 20MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Chà 2 - Nậm Chà 1, chiều dài dự kiến 6km	
17	Nậm Chản 1	Tủa Sín Chải	TBA 35kV TĐ Nậm Chản 1, 7MVA và NR TĐ Nậm Chản 1 (ĐZ 35kV Nậm Chản - Nậm Cày), mạch kép, chiều dài dự kiến 2km	
18	Suối Ngang	Pa Tần, Hồng Thu	TBA 110kV TĐ Suối Ngang, 15,5MVA và NR TĐ Suối Ngang (ĐZ 110kV Pa Tần 2 - Nậm Na 3), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,25km	
19	Tả Páo Hồ 2	Sì Lờ Lầu	TBA 35kV TĐ Tá Páo Hồ 2, 8MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Tá Páo Hồ 2 - Tá Páo Hồ, chiều dài dự kiến 5km	
20	Nùng Than 1	Dào San, Sì Lờ Lầu	TBA 110kV TĐ Nùng Than 1, (34+22)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nùng Than 1 - TBA 220kV Phong Thổ, chiều dài dự kiến 18,5km	
21	Chu Va 2A	Bình Lư	TBA 35kV TĐ Chu Va 2A, 20MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Chu Va 2A - Chu Va 2, chiều dài dự kiến 2km	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
22	Nậm Mỏ 1A	Khoen On	TBA 110kV TĐ Nậm Mỏ 1A, 82MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Mỏ 1A - Mường Kim 3, chiều dài dự kiến 15km	
23	Nậm Mỏ 2	Khoen On	TBA 35kV TĐ Nậm Mỏ 2, 25MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Mỏ 2 - Nậm Mỏ 1A, chiều dài dự kiến 4km	
B	02 dự án điện mặt trời (chưa khởi công xây dựng)			
1	Bản Chát 1	Mường Than, Than Uyên, Mường Kim	ĐZ 220kV NR Điện mặt trời Bản Chát 1 (ĐZ 220 kV Bản Chát - Huội Quảng)	
2	Bản Chát 2	Than Uyên, Mường Kim	ĐZ 220kV NR Điện mặt trời Bản Chát 2 (ĐZ 220kV Bản Chát - Huội Quảng)	

2.2.2. Phương án đấu nối Các dự án nguồn điện đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch VIII được cập nhật vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh

Để bảo đảm khả năng đấu nối, tiếp nhận và giải tỏa công suất cho các dự án nguồn điện trên địa bàn, phương án phát triển lưới điện giai đoạn 2026–2035 được rà soát, đề xuất trên cơ sở bám sát các dự án nguồn điện đã phù hợp với Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và được cập nhật trong quy hoạch tỉnh điều chỉnh, đồng thời xem xét trong mối quan hệ tổng thể với hiện trạng lưới điện khu vực và định hướng phát triển hệ thống điện quốc gia.

Danh mục các công trình lưới điện được xác định theo nguyên tắc bảo đảm tính đồng bộ giữa nguồn và lưới, phù hợp với quy mô công suất, cấp điện áp và nhu cầu đấu nối của các dự án nguồn điện trong từng giai đoạn. Việc đề xuất các phương án đấu nối và phát triển lưới điện được xây dựng trên cơ sở giả định về tiến độ triển khai các dự án nguồn, khả năng phát triển phụ tải và điều kiện vận hành của hệ thống điện.

Các phương án lưới điện trong quy hoạch này mang tính chất định hướng, phục vụ công tác quản lý và định hướng đầu tư phát triển hệ thống điện trên địa bàn. Việc xác định cụ thể quy mô, cấp điện áp, vị trí, phương án đấu nối và tiến độ đầu tư các công trình lưới điện sẽ được tiếp tục nghiên cứu, rà soát trong các bước chuẩn bị đầu tư và triển khai dự án, bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực cấp quốc gia, quy hoạch lưới điện truyền tải và phân phối, cũng như các quy định pháp luật hiện hành.

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa phương án lưới điện trong quy hoạch tỉnh và các quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc triển khai thực hiện sẽ tuân theo phương án được cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận, bảo đảm vận hành an toàn, ổn định và hiệu quả của hệ thống điện.

**Bảng 150. Các dự án nguồn điện đã phù hợp với điều chỉnh quy hoạch VIII
được cập nhật vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh**

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
I	THỦY ĐIỆN			
1	Nậm Ma	Mù Cà	TBA 110kV TĐ Nậm Ma, 48MVA và NR TĐ Nậm Ma (ĐZ 110kV Nậm Ma 1A - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 2km	
2	Nậm Nhọ 1	Hua Bum	Nậm Nhọ 1, 40MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Nhọ 1 - TBA 220kV Mường Tè, chiều dài dự kiến 4,0km	
3	Ma Nội	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Ma Nội, 12MVA và NR TĐ Ma Nội (ĐZ 110kV Thọ Gụ - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km	
4	Nậm Lụm 3	Khổng Lào	TBA 35kV TĐ Nậm Lụm 3, 18MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Lụm 3 - TBA 110kV Nậm Lụm mở rộng, chiều dài dự kiến 3km	
5	Bum Nưa	Bum Nưa	TBA 110kV TĐ Bum Nưa, 2x18MVA và NR TĐ Bum Nưa (ĐZ 110kV Nậm Sì Luông 1 - Mường Tè), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km	
6	Po Chà	Sin Suối Hồ	ĐZ 6,3kV mạch đơn Po Chà - Nậm Xe, chiều dài dự kiến 0,2km	
7	Kha Ú 1	Tà Tổng	TBA 110kV TĐ Kha Ú 1, 2x18MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Kha Ú 1 - Kha Ú 2, chiều dài dự kiến 5km	
8	Hà Nế	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Hà Nế, 21MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Hà Nế - Kho Hà, chiều dài dự kiến 4km	
9	Là Si 3	Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Là Si 3, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Là Si 3 - Là Si 1, chiều dài dự kiến 4km	
10	Nậm Hăn 2	Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Hăn 2, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Hăn 2 - Kha Ú 2, chiều dài dự kiến 2km	
11	Phai Cát	Khổng Lào, Phong Thổ	TBA 110kV TĐ Phai Cát, 25MVA và NR TĐ Phai Cát (ĐZ 110kV Nùng Than 1 - TBA 220kV Phong Thổ), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km	
12	Nùng Than 2	Dào San, Phong Thổ	ĐZ 10,5kV mạch đơn Nùng Than 2 - Nùng Than 1, chiều dài dự kiến 0,5km	
13	Khê Ló	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Khê Ló, 29MVA và NR TĐ Khê Ló (ĐZ 110kV Nậm Cùm 1 - TBA 220kV Pắc	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
			Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 5,5km	
14	Thu Lũm	Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Thu Lũm, 18MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Thu Lũm - Là Si 1A, chiều dài dự kiến 4km	
15	Nậm Luông 1	Tà Tổng	TBA 110kV TĐ Nậm Luông 1, 21MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Luông 1 - Nậm Luông, chiều dài dự kiến 6km	
16	An Hưng	Khổng Lào	TBA 110kV TĐ An Hưng, 21MVA và NR TĐ An Hưng (ĐZ 110kV Nùng Than 1 - TBA 220kV Phong Thổ), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km	
17	Mường Mô	Mường Mô	TBA 110kV TĐ Mường Mô, 14MVA và NR TĐ Mường Mô (ĐZ 110kV Nậm Lọ - Huổi Chát), mạch kép, chiều dài dự kiến 2km	
18	Nậm Cừ 1	Sìn Hồ, Hồng Thu	TBA 110kV TĐ Nậm Cừ 1, 35MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cừ 1 – TBA 220kV Phong Thổ, chiều dài dự kiến 29,5km	
19	Nậm Cừ 2	Sìn Hồ, Hồng Thu	TBA 35kV TĐ Nậm Cừ 2, 5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Cừ 2 - Nậm Cừ 1, chiều dài dự kiến 0,2km	
20	Suối Ngâm	Sìn Hồ	TBA 110kV TĐ Suối Ngâm, 33MVA và NR TĐ Suối Ngâm (ĐZ 110kV Nậm Cừ 1 - TBA 220kV Phong Thổ), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km	
21	Nậm Nhé 1	Mường Mô	TBA 110kV TĐ Nậm Nhé 1, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Nhé 1 - Nậm Chà 2, chiều dài dự kiến 3km	
22	Nậm Pồ 1	Nậm Hàng	TBA 35kV TĐ Nậm Pồ 1, 8MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Pồ 1 - Nậm Pồ, chiều dài dự kiến 6km	
23	Nậm Đắc	Lê Lợi	TBA 35kV TĐ Nậm Đắc, 5,6MVA và NR TĐ Nậm Đắc (35kV khu vực), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km	
24	Nậm Hân A	Mường Tè	ĐZ 10,5kV mạch kép Nậm Hân A - Nậm Hân 1, chiều dài dự kiến 1km	
25	Nậm Nhuận	Nậm Hàng	TBA 35kV TĐ Nậm Nhuận, 5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Nhuận - TBA 110kV TĐ Lai Châu, chiều dài dự kiến 3km	
26	Ma Quai 1	Hồng Thu	TBA 35kV TĐ Ma Quai 1, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Ma Quai 1 - Ma Quai 2, chiều dài dự kiến 7,5km	
27	Ma Quai 2	Hồng Thu	TBA 35kV TĐ Ma Quai 2, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Ma Quai 2 - Nậm Cừ 1, chiều dài dự kiến 7km	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
28	Nậm Nguyên	Tủa Sín Chải	TBA 35kV TĐ Nậm Nguyên, 11MVA và NR TĐ Nậm Nguyên (35kV khu vực), mạch kép, chiều dài dự kiến 4km	
29	Mán Tiên	Khổng Lào	TBA 35kV TĐ Mán Tiên, 7,5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Mán Tiên - TBA 110kV Nậm Lũng mở rộng, chiều dài dự kiến 6km	
30	Nậm Lũng	Dào San	TBA 35kV TĐ Nậm Lũng, 9MVA và ĐZ 35kV mạch kép Nậm Lũng - TBA 110kV Nậm Lũng mở rộng, chiều dài dự kiến 14km	
31	Ka Lăng B	Thu Lũm	TBA 35kV TĐ Ka Lăng B, 10MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Ka Lăng B - Nhù Cả, chiều dài dự kiến 9km	
32	Nhù Cả	Thu Lũm	TBA 110kV TĐ Nhù Cả, 20MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nhù Cả - trạm cắt Nhù Cả, chiều dài dự kiến 2km	
33	Pa Vây Sừ 2	Sì Lở Lầu, Đào San	TBA 110kV TĐ Pa Vây Sừ 2, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Pa Vây Sừ 2 - Vàng Ma Chải 2, chiều dài dự kiến 5km	
34	Nậm Hồ	Tả Lèng	TBA 35kV TĐ Nậm Hồ, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Hồ - TBA 110kV Phong Thổ, chiều dài dự kiến 3km	
35	Can Thành	Phong Thổ	TBA 35kV TĐ Can Thành, 6,3MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Can Thành - An Hưng, chiều dài dự kiến 5km	
36	Nậm Giê	Bình Lư	TBA 110kV TĐ Nậm Giê, 18MVA và NR TĐ Nậm Giê (ĐZ 110kV Phong Thổ - Hua Chăng), mạch kép, chiều dài dự kiến 0,5km	
37	Nậm Ngà 1	Tà Tổng, Bum Tở	TBA 110kV TĐ Nậm Ngà 1, 23MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Ngà 1 - Điện mặt trời Nậm Ngà (Hồ thủy điện Nậm Ngà), chiều dài dự kiến 4 km	
38	Nậm Ngà 2	Tà Tổng	TBA 35kV TĐ Nậm Ngà 2, 7,5MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Ngà 2 - Nậm Ngà 1, chiều dài dự kiến 11,0 km	
39	Nậm Khăn	Nậm Sỏ	TBA 110kV TĐ Nậm Khăn, (30+30)MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Khăn - Hua Chăng 2, chiều dài dự kiến 27km	
40	Nậm Lăn 1	Thu Lũm, Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Nậm Lăn 1, 22,5MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Lăn 1 - trạm cắt Nhù Cả, chiều dài dự kiến 2,5km	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
41	Nậm Cuối 2A	Pa Tần, Hua Bum, Lê Lợi	TBA 110kV TĐ Nậm Cuối 2A, 36,5MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cuối 2A - Nậm Cuối 1, chiều dài dự kiến 5km	
42	Nậm Cầu Thượng 1	Bum Nưa	TBA 35kV TĐ Nậm Cầu Thượng 1, 13MVA và ĐZ 35kV Nậm Cầu Thượng 1 - Nậm Cầu Thượng, chiều dài dự kiến 2km	
43	A Mé 1	Tà Tổng	TBA 35kV TĐ A Mé 1, 5MVA và ĐZ 35kV A Mé 1 - A Mé 2, chiều dài dự kiến 5km	
44	A Mé 2	Tà Tổng	TBA 35kV TĐ A Mé 2, 10MVA và Xây dựng ĐZ 35kV mạch đơn A Mé 2 - Kha Ú, chiều dài dự kiến 5km	
45	Nậm Mu 2	Bình Lư	TBA 110kV TĐ Nậm Mu 2, 14MVA và NR TĐ Nậm Mu 2 (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 5km	
46	Huổi Chát	Nậm Hàng	TBA 110kV TĐ Huổi Chát, 15MVA và NR TĐ Huổi (ĐZ 110kV TĐ Lai Châu- TBA 500kV Lai Châu), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km	
47	Nậm Ngọc	Mường Tè	TBA 110kV TĐ Nậm Ngọc, 22MVA và NR TĐ Nậm Ngọc (ĐZ 110kV trạm cắt Nhù Cả - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài khoảng 1km	
48	Tủa Sín Chải	Tủa Sín Chải	TBA 110kV TĐ Tủa Sín Chải, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Tủa Sín Chải - Nậm Cày, chiều dài dự kiến 15km	
49	Nậm Pục 1	Mường Tè, Bum Tở	TBA 35kV TĐ Nậm Pục 1, 14MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Pục 1 - Nậm Pục, chiều dài dự kiến 2,5km	
50	Nậm Hái	Sìn Hồ	TBA 110kV TĐ Nậm Hái, 23MVA và NR TĐ Nậm Hái (ĐZ 110kV Pa Tần 2 - Nậm Na 3), mạch kép, chiều dài dự kiến 1km	
51	Nậm Voi 1	Tà Tổng	TBA 110kV TĐ Nậm Voi 1, 13MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Voi 1 - Mường Mô, chiều dài dự kiến 7km	
52	Hán Tủa Chử	Khoen On, Mường Kim	TBA 35kV TĐ Hán Tủa Chử, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hán Tủa Chử - Nậm Mớ 2A, chiều dài dự kiến 6km	
53	Phìn Khò	Mù Cà	TBA 35kV TĐ Phìn Khò, 7MVA và Xây dựng ĐZ 35kV mạch đơn Phìn Khò - Nậm Ma 3, chiều dài dự kiến 1km	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
54	Kha Ú	Tà Tổng	TBA 110kV TĐ Kha Ú, 31,5MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Kha Ú - Kha Ú 1, chiều dài dự kiến 7km	
55	Nậm Bùm 1B	Hua Bùm	TBA 110kV TĐ Nậm Bùm 1B, 15MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Bùm 1B - Nậm Bùm 1A, chiều dài dự kiến 1km	
56	Xà Hồ	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Xà Hồ, 14MVA và NR TĐ Xà Hồ (ĐZ Nhù Cá -TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 5km	
57	Phiêng Khan	Bum Nưa	TBA 110kV TĐ Phiêng Khan, 9MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Phiêng Khan - Nậm Bùm 2, chiều dài dự kiến 1km	
58	Nậm Há	Pu Sam Cáp	TBA 110kV TĐ Nậm Há, 30MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Há - Nậm Đích 1, chiều dài dự kiến 15km	
59	Nậm Mòng	Pu Sam Cáp	TBA 110kV TĐ Nậm Mòng, 20MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Mòng - Nậm Há, chiều dài dự kiến 5km	
60	Van Um	Nậm Tăm	TBA 35kV TĐ Van Um, 9MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Van Um - Nậm Há, chiều dài dự kiến 1km	
61	Phiêng Lót	Nậm Tăm, Pu Sam Cáp	TBA 110kV TĐ Phiêng Lót, 13MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Phiêng Lót - Nậm Há, chiều dài dự kiến 10km	
62	Hố Mít 1	Pắc Ta	TBA 35kV TĐ Hồ Mít 1, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hồ Mít 1 - Mít Luông, chiều dài dự kiến 5km	
63	Nậm Voi	Tà Tổng, Mường Mô	TBA 110kV TĐ Nậm Voi, 15MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Voi - Nậm Voi 1, chiều dài dự kiến 5km	
64	Nậm Cùm 5A	Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Nậm Cùm 5A, 14MVA và NR TĐ Nậm Cùm 5A (ĐZ 110kV Thọ Gụ - TBA 220kV Pắc Ma), mạch kép, chiều dài dự kiến 1km	
65	Nậm Ban 1A	Hua Bùm, Pa Tần	TBA 110kV TĐ Nậm Ban 1A, 14MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Ban 1A - Hua Bùn, chiều dài dự kiến 2,5km	
66	Pá Khôn	Phường Đoàn Kết, Nậm Tăm	TBA 110kV TĐ Pá Khôn, 30MVA và Xây dựng ĐZ 110kV Pá Khôn - Nậm Há, chiều dài dự kiến 5km	
67	Nậm Cha 2	Mường Khoa	TBA 35kV TĐ Nậm Cha 2, 15MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Cha 2 - Nậm Cha 1, chiều dài dự kiến 3km	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
68	Nậm Pồ 2	Nậm Hàng	TBA 35kV TĐ Nậm Pồ 2, 12MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Pồ 2 - Nậm Pồ 1, chiều dài dự kiến 6km	
69	Thèn Thầu	Khổng Lào	TBA 35kV TĐ Thèn Thầu, 10MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Thèn thầu - TBA 110kV Nậm Lũng mở rộng, chiều dài dự kiến 6km	
70	Pa Vệ Sừ	Bum Nưa	TBA 35kV TĐ Pa Vệ Sừ, 14MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Pa Vệ Sừ - TBA 110kV Mường Tè 2, chiều dài dự kiến 3,5km	
71	Nậm Cây 2	Lê Lợi, Sin Hồ	TBA 110kV TĐ Nậm Cây 2, 23MVA và NR TĐ Nậm Cây 2 (ĐZ 110kV Nậm Na 3 - Nậm Pì), mạch kép, chiều dài dự kiến 1km	
72	Pa Hạ 2	Bum Nưa	TBA 35kV TĐ Pa Hạ 2, 7MVA và ĐZ 35kV Pa Hạ 2 - Pa Hạ 1, chiều dài dự kiến 2km	
73	Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	TBA 35kV TĐ Sin Suối Hồ, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Sin Suối Hồ - Phình Hồ, chiều dài dự kiến 5km	
74	Nậm Hạ	Bum Tở	TBA 35kV TĐ Nậm Hạ, 5MVA và NR TĐ Nậm Hạ (35kV khu vực), mạch kép, chiều dài dự kiến 2km	
75	Nậm Mùa	Mường Kim	TBA 110kV TĐ Nậm Mùa, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Mùa - Nậm Mỏ 2A, chiều dài dự kiến 8km	
76	Nà Tô	Khoen On	TBA 35kV TĐ Nà Tô, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nà Tô - Nậm Mỏ 2A, chiều dài dự kiến 2km	
77	Nậm Mỏ 2A	Khoen On	TBA 110kV TĐ Nậm Mỏ 2A , 28MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Mỏ 2A - TBA 220kV NLTT Lai Châu 1, chiều dài dự kiến 15km	
78	Nậm Cuối 2B	Lê Lợi, Nậm Hàng	TBA 135kV TĐ Nậm Cuối 2B, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Cuối 2B - Nậm Cuối 2A dài 8km	
79	Mít Luông	Pắc Ta	TBA 110kV TĐ Mít Luông, (18+7)MVA và NR TĐ Mít Luông (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 2,5km	
80	Nậm Sảo	Pa Tần	TBA 35kV TĐ Nậm Sảo, 7MVA và NR TĐ Nậm Sảo (35kV khu vực), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km	
81	Nậm Dần	Nậm Hàng	TBA 35kV TĐ Nậm Dần, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Dần - TBA 110kV TĐ Lai Châu, chiều dài dự kiến 6km	
82	Nậm Cuối	Nậm Cuối	TBA 35kV TĐ Nậm Cuối, 7MVA và NR TĐ Nậm Cuối (35kV khu	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
			vực), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km	
83	Nậm Hân 1B	Mường Tè	TBA 35kV TĐ Nậm Hân 1B, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Hân 1B - Nậm Hân 1, chiều dài dự kiến 3,5km	
84	Pa Hạ 1	Bum Nưa	TBA 110kV TĐ Pa Hạ 1, 18MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Pa Hạ 1 - Pa Hạ, chiều dài dự kiến 2km	
85	Ma Ly Pho	Phong Thổ	TBA 110kV TĐ Ma Ly Pho, 33MVA và NR TĐ Ma Ly Pho (Nùng Than 1 - TBA 220kV Phong Thổ), mạch kép, chiều dài dự kiến 5km	
86	Nậm Đích 1A	Khun Há	TBA 110kV TĐ Nậm Đích 1A, 12,5MVA và ĐZ 110kV Nậm Đích 1A - Nậm Đích 1, chiều dài dự kiến 8km	
87	Nậm Cha 1	Mường Khoa	TBA 110kV TĐ Nậm Cha 1, 29MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cha 1 - Phiêng Khon, chiều dài dự kiến 3km	
88	Hô So	Mường Khoa	TBA 35kV TĐ Hô So, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hô So - Nậm Cha 2, chiều dài dự kiến 3km	
89	Phìn Hồ	Pa Tần, Phong Thổ	TBA 110kV TĐ Phìn Hồ, 31MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Phìn Hồ - Nậm Na 2, chiều dài dự kiến 2km	
90	Son Bình	Bình Lư	TBA 35kV TĐ Son Bình, 9MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Son Bình - Nậm Dê, chiều dài dự kiến 3km	
91	Tả Phìn	Sìn Hồ	TBA 35kV TĐ Tá Phìn, 11MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Tá Phìn - TBA 110kV Sìn Hồ, chiều dài dự kiến 5km	
92	Nậm Dê	Bình Lư	TBA 110kV TĐ Nậm Dê, 42MVA và NR TĐ Nậm Dê (ĐZ 110kV Lào Cai - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km	
93	Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	TBA 35kV TĐ Nậm Sỏ, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Sỏ - Nậm Khăn, chiều dài dự kiến 8km	
94	Hồ Thầu 1	Tả Lèng	TBA 110kV TĐ Hồ Thầu 1, 9MVA và NR TĐ Hồ Thầu 1 (ĐZ 110kV Phong Thổ - Than Uyên), mạch kép, chiều dài dự kiến 1km	
95	Hồ Thầu 2	Tả Lèng	TBA 35kV TĐ Hồ Thầu 2, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hồ Thầu 2 - Hồ Thầu 1, chiều dài dự kiến 3km	
96	Hồ Thầu 3	Tả Lèng	TBA 35kV TĐ Hồ Thầu 3, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hồ Thầu 3 - Hồ Thầu 1, chiều dài dự kiến 5km	
97	Tả Nhì Thàng	Sì Lở Lầu	TBA 110kV TĐ Tá Nhì Thàng, 12MVA và ĐZ 110kV mạch đơn	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
			Tả Nhì Thành - Tả Páo Hồ, chiều dài dự kiến 7km	
98	Huổi Luông	Phong Thổ	TBA 35kV TĐ Huổi Luông, 7MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Huổi Luông - An Hưng, chiều dài dự kiến 8km	
99	Bản Hon	Khun Há	TBA 35kV TĐ Bản Hon, 9MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Bản Hon - TBA 110kV Tam Đường 2, chiều dài dự kiến 5km	
100	Nậm Long	Lê Lợi	TBA 110kV TĐ Nậm Long, 20MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Long - Nậm Pi, chiều dài dự kiến 6km.	
101	Lùng Thành	Đoàn Kết, Hồng Thu	TBA 110kV TĐ Lùng Thành, 31MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Lùng Thành - TBA 220kV Phong Thổ, chiều dài dự kiến 15km	
102	Sông Đà	Mường Tè, Mù Cạ	TBA 110kV TĐ Sông Đà, 88MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Sông Đà - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 15km	
103	Chăn Nưa	Lê Lợi	TBA 110kV TĐ Chăn Nưa, 18MVA và Xây dựng ĐZ 110kV mạch đơn Chăn Nưa - Nậm Pi, chiều dài dự kiến 15km	
104	Phình Hồ	Sin Suối Hồ	TBA 110kV TĐ Phình Hồ, 20MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Phình Hồ - Van Hồ, chiều dài dự kiến 3km	
105	Là Si 1B	Thu Lũm, Pa Ủ	TBA 110kV TĐ Là Si 1B, 11MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Là Si 1B - Là Si 1A, chiều dài dự kiến 5km	
106	Nậm Lọ	Bum Tở	TBA 110kV TĐ Nậm Lọ, 9MVA và Xây dựng ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Lọ - Huổi Chát, chiều dài dự kiến 22km	
107	Nậm Nghệ 1B	Hua Bum	TBA 110kV TĐ Nậm Nghệ 1B, 10MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Nghệ 1B - Nậm Nghệ 1A, chiều dài dự kiến 6km	
108	Tây Mường Tè	Tả Tổng, Mù Cạ	TBA 110kV TĐ Tây Mường Tè, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Tây Mường Tè - TBA 220kV Pắc Ma, chiều dài dự kiến 5km	
109	Nậm Cầu Thượng 1A	Bum Nưa	TBA 110kV TĐ Nậm Cầu Thượng 1A, 14MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Cầu Thượng 1A - Nậm Cầu, chiều dài dự kiến 15km	
110	Tả San	Tủa Sín Chải	TBA 35kV TĐ Tả San, 15MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Tả San - Tủa Sín Chải, chiều dài dự kiến 6km	
111	Nậm Lụm 1A	Đào San	TBA 110kV TĐ Nậm Lụm 1A, 16MVA và ĐZ 110kV mạch đơn	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
			Nậm Lùm 1A - Nậm Lùm 2, chiều dài dự kiến 7km	
112	Hua Bum	Hua Bum	TBA 35kV TĐ Hua Bum, 13MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Hua Bum - Nậm Nhỏ, chiều dài dự kiến 11km	
113	Nậm Cuối 2C	Nậm Ban, Hua Bum	TBA 35kV TĐ Nậm Cuối 2C, 15MVA và ĐZ 35kV Nậm Cuối 2C - Nậm Cuối 2A, chiều dài dự kiến 3km	
114	Hồi Dao	Nậm Hàng	TBA 110kV TĐ Hồi Dao, 16MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Hồi Dao - TBA 110kV TĐ Lai Châu, chiều dài dự kiến 7,5km	
115	Nậm Páng 1	Pa Tần	TBA 110kV TĐ Nậm Páng 1, 11MVA và NR TĐ Nậm Páng 1 (ĐZ 110kV Nậm Ban - TBA 220kV Mường Tè), mạch kép, chiều dài dự kiến 3km	
116	Nậm Pồ	Nậm Hàng	TBA 110kV TĐ Nậm Pồ, 27MVA và ĐZ 110kV mạch đơn Nậm Pồ - TBA 500kV Lai Châu, chiều dài dự kiến 7km	
117	Nậm Nhỏ	Hua Bum	TBA 35kV TĐ Nậm Nhỏ, 12MVA và ĐZ 35kV mạch đơn Nậm Nhỏ - Nậm Nhỏ 1, chiều dài dự kiến 3,5km	
II	ĐIỆN MẶT TRỜI			
1	Điện mặt trời Huội Quảng 1 (Hồ thủy điện Huội Quảng)	Khoen On	ĐZ 110kV TBA 110kV NMĐMT Huội Quảng 1 - TBA 220kV NMĐMT Huội Quảng 2, 3	
2	Điện mặt trời Huội Quảng 2 (Hồ thủy điện Huội Quảng)	Khoen On	TBA 220kV Huội Quảng 2,3, công suất 450MVA và ĐZ 220kV đấu nối transit trên ĐZ 220kV Huội Quảng - Than Uyên	
3	Điện mặt trời Huội Quảng 3 (Hồ thủy điện Huội Quảng)	Khoen On	ĐZ 35kV NMĐMT Huội Quảng 3 - TBA 220kV NMĐMT Huội Quảng 2, 3	
4	Điện mặt trời Nậm Manh (Hồ thủy điện Lai Châu)	Mường Mô	ĐZ 110kV mạch đơn ĐMT Nậm Manh - TBA 220kV ĐMT Nậm Hàng	
5	Điện mặt trời Nậm Hàng (Hồ thủy điện Lai Châu)	Mường Mô	TBA 220/110/35kV Nậm Hàng, công suất (250+125) MVA và ĐZ 220kV mạch kép ĐMT Nậm Hàng - TBA 500kV Lai Châu	
6	Điện mặt trời Nậm Ngà (Hồ thủy điện Nậm Ngà)	Mường Mô	TBA 110kV ĐMT Nậm Ngà, 25MVA và ĐZ 110kV mạch đơn ĐMT Nậm Ngà - TĐ Nậm Ngà, chiều dài dự kiến 9km	

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Phương án đấu nối	Ghi chú
7	Điện mặt trời Nậm Xe (Hồ thủy điện Nậm Xe)	Sin Suối Hồ	ĐZ 35kV mạch đơn ĐMT Nậm Xe - Nậm Xe, chiều dài dự kiến 8km	
8	ĐMT nổi trên hồ TĐ Lai Châu (Hồ thủy điện Lai Châu)	Nậm Hàng	ĐZ 220 kV 04 mạch ĐMT nổi trên hồ TĐ Lai Châu - rẽ Lai Châu - Mường Tè	
9	ĐMT nổi trên hồ TĐ Bản Chát (Hồ thủy điện Bản Chát)	Mường Kim	ĐZ 220 kV mạch kép ĐMT nổi trên hồ TĐ Bản Chát - rẽ Than Uyên - Bản Chát; ĐZ 220 kV mạch kép ĐMT nổi trên hồ TĐ Bản Chát - rẽ Than Uyên - Huội Quảng	
10	ĐMT nổi Huội Quảng 1 (hồ TĐ Huội Quảng)	Khoen On	ĐZ 220 kV mạch kép ĐMT nổi Huội Quảng 1 - rẽ Than Uyên - Bản Chát	
11	ĐMT nổi Huội Quảng 2 (hồ TĐ Huội Quảng)	Khoen On	ĐZ 220 kV mạch kép ĐMT nổi Huội Quảng 1 - rẽ Than Uyên - Huội Quảng	
III	THỦY ĐIỆN TÍCH NẮNG (01 dự án)			
1	Thủy điện tích năng Sìn Hồ	Sìn Hồ	Đường dây 500kV Thủy điện tích năng Sìn Hồ đấu nối chuyển tiếp trên DZ 500kV Lai Châu - Than Uyên, mạch kép, chiều dài 12km	Cập nhật theo Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII

Để bảo đảm khả năng giải tỏa công suất các nhà máy thủy điện khu vực giáp ranh và tận dụng hợp lý kết cấu lưới điện hiện có, một số nhà máy thủy điện thuộc các tỉnh lân cận dự kiến đấu nối vào lưới điện trung áp của tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

+ Thủy điện Nậm Mạ 3 (tỉnh Điện Biên): đấu nối về khu vực Nậm Ma 3 thông qua đường dây 35 kV mạch đơn Nậm Mạ 3 – Nậm Ma 3, chiều dài dự kiến khoảng 9 km.

+ Thủy điện Mô Phí 1 (tỉnh Điện Biên): đấu nối về khu vực Nậm Ma 3 thông qua đường dây 35 kV mạch đơn Mô Phí 1 – Nậm Ma 3, chiều dài dự kiến khoảng 15 km.

+ Thủy điện Hồ Bốn 2 (tỉnh Lào Cai): đấu nối về khu vực Mường Kim II thông qua đường dây 35 kV mạch đơn Hồ Bốn 2 – Mường Kim II, chiều dài dự kiến khoảng 6,5 km.

+ Thủy điện Chổng Khua (tỉnh Lào Cai): đấu nối bằng đường dây 35kV mạch đơn Chổng Khua (Yên Bái) – Nậm Mỏ 1A, chiều dài dự kiến 9 km.

+ Thủy điện Nậm Khăn (tỉnh Sơn La): đấu nối về khu vực Nậm Khăn thông qua đường dây 35 kV mạch đơn Nậm Khăn – Nậm Khăn, chiều dài dự kiến khoảng 6 km.

+ Thủy điện Nậm Ngừa (tỉnh Sơn La): đầu nối về khu vực Nậm Khăn thông qua đường dây 35 kV mạch đơn Nậm Ngừa – Nậm Khăn, chiều dài dự kiến khoảng 8 km.

2.2.4. Các công trình trạm biến áp và đường dây 500 kV

Phương án phát triển lưới điện truyền tải cấp điện áp 500 kV trên địa bàn tỉnh Lai Châu và khu vực liên quan được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công Thương phê duyệt. Định hướng phát triển tập trung vào việc tăng cường năng lực truyền tải cấp cao, nâng cao vai trò trung chuyển của khu vực tỉnh Lai Châu, đồng thời đáp ứng nhu cầu phụ tải công nghiệp quy mô lớn phát sinh trong giai đoạn tới.

Về các trạm biến áp 500 kV, giai đoạn đến năm 2030 là giai đoạn then chốt, với trọng tâm là cải tạo, nâng công suất các trạm hiện hữu và đầu tư xây dựng mới một số trạm biến áp 500 kV nhằm từng bước hình thành các điểm nút truyền tải quan trọng của khu vực. Trong đó: (i) Trạm 500 kV Lai Châu được cải tạo, nâng công suất lên khoảng 1.800 MVA, đồng thời xem xét đầu tư xây dựng mới Trạm 500 kV Than Uyên với quy mô khoảng 2.700 MVA. Các công trình này có vai trò tăng cường khả năng tiếp nhận, truyền tải và giải tỏa công suất, đáp ứng nhu cầu phụ tải ngày càng tăng của khu vực và vùng phụ cận; (ii) Giai đoạn 2031–2035, lưới điện 500 kV tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện thông qua việc xem xét đầu tư xây dựng mới Trạm 500 kV NLTT Lai Châu 1 với công suất khoảng 1.800 MVA, góp phần tăng cường liên kết lưới, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và tạo dư địa phát triển nguồn điện, đặc biệt là các nguồn năng lượng tái tạo trong khu vực.

Các nội dung về quy mô và phương án phát triển nêu trên được xác định theo định hướng của Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, phục vụ công tác quy hoạch và có thể được rà soát, cập nhật trong quá trình triển khai, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảng 151. Danh mục các trạm biến áp 500 kV xây mới và cải tạo khu vực tỉnh Lai Châu

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
1	Lai Châu	1800	Cải tạo, nâng công suất
2	Than Uyên	2700	Xây mới
3	NLTT Lai Châu 1 (*)	1800	Xây mới

Về đường dây 500 kV, định hướng phát triển tập trung vào việc hoàn thiện các tuyến đầu nối đồng bộ với các trạm 500 kV, từng bước hình thành các hành lang truyền tải song song và mạch vòng, qua đó nâng cao độ tin cậy và tính linh hoạt trong

vận hành của hệ thống điện khu vực. Trong đó: (i) giai đoạn đến năm 2030, ưu tiên nghiên cứu, xem xét đầu tư xây dựng mới một số tuyến đường dây 500 kV như Lai Châu – Than Uyên (02 mạch, chiều dài khoảng 75 km), Điện Biên – Lai Châu (02 mạch, chiều dài khoảng 50 km) và tuyến Than Uyên – Yên Bái (02 mạch, chiều dài khoảng 170 km). Riêng tuyến Than Uyên – Yên Bái được xem xét triển khai trong trường hợp kịch bản phát triển cao các nguồn năng lượng tái tạo khu vực Tây Bắc Bộ, trên cơ sở phân bổ nguồn năng lượng tái tạo cho các địa phương theo chỉ đạo của Bộ Công Thương. Các tuyến đường dây này có vai trò kết nối, truyền tải công suất từ các trung tâm nguồn và tăng cường liên kết lưới khu vực; (ii) giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục nghiên cứu, bổ sung các tuyến đường dây đấu nối phục vụ phát triển nguồn điện, bao gồm tuyến NLTT Lai Châu 1 – rẽ Lai Châu – Than Uyên (04 mạch, chiều dài khoảng 20 km) và tuyến Thủy điện Lai Châu mở rộng – rẽ Thủy điện Lai Châu – Lai Châu (02 mạch, chiều dài khoảng 1 km), nhằm bảo đảm đấu nối đồng bộ với các nguồn điện mới, hoàn thiện cấu trúc lưới 500 kV khu vực và tăng cường khả năng liên kết, dự phòng cho hệ thống điện quốc gia.

Các nội dung về quy mô, hướng tuyến và phương án đấu nối các đường dây 500 kV nêu trên được xác định theo định hướng của Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, phục vụ công tác quy hoạch và có thể được tiếp tục rà soát, cập nhật trong quá trình triển khai, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảng 152. Danh mục các đường dây 500 kV xây mới và cải tạo khu vực tỉnh Lai Châu

STT	Tên đường dây	Số mạch	x	km	Ghi chú
1	Lai Châu - Than Uyên	2	x	75	Xây mới
2	Than Uyên - Yên Bái (*)	2	x	170	Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn NLTT Tây Bắc Bộ, trên cơ sở nguồn NLTT phân bổ cho các địa phương theo Văn bản số 1649/BCT-ĐL của Bộ Công Thương ngày 05/3/2025.
3	Điện Biên - Lai Châu (*)	2	x	50	Xây mới
4	NLTT Lai Châu 1 - Rẽ Lai Châu - Than Uyên (*)	4	x	20	Xây mới
5	TĐ Lai Châu MR - Rẽ TĐ Lai Châu - Lai Châu	2	x	1	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án

STT	Tên đường dây	Số mạch x km	Ghi chú
			đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.

2.2.5. Các công trình trạm biến áp và đường dây 220 kV

Định hướng phát triển các trạm biến áp 220 kV đến năm 2035 tập trung vào việc nghiên cứu, xem xét xây dựng mới các trạm tại các khu vực phụ tải có xu hướng tăng trưởng, đồng thời cải tạo, nâng công suất các trạm hiện hữu nhằm từng bước khắc phục tình trạng quá tải và nâng cao mức độ đáp ứng tiêu chí vận hành của hệ thống điện.

Trong đó: (i) giai đoạn đến năm 2030, trọng tâm là hình thành và củng cố mạng lưới trạm 220 kV trên địa bàn tỉnh Lai Châu, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận nguồn điện và cấp điện cho phụ tải khu vực. Theo đó, nghiên cứu, xem xét đầu tư xây dựng mới một số trạm biến áp như Pắc Ma (quy mô khoảng 500 MVA), Phong Thổ (khoảng 500 MVA), Sìn Hồ (khoảng 250 MVA), NLTT Lai Châu 1 (khoảng 500 MVA) và NLTT Lai Châu 2 (khoảng 500 MVA), nhằm bổ sung các điểm nút cấp điện và đầu nối nguồn năng lượng tái tạo. Đồng thời, xem xét cải tạo, nâng công suất các trạm Mường Tè và Than Uyên lên khoảng 750 MVA để tăng cường khả năng cung cấp điện, giảm tải cho các trạm lân cận và tạo điều kiện phát triển lưới điện 110 kV phía sau trạm; (ii) giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện và mở rộng mạng lưới trạm 220 kV theo hướng nâng cao quy mô công suất, tăng cường tính linh hoạt và khả năng dự phòng của hệ thống. Theo đó, xem xét cải tạo, nâng công suất trạm Sìn Hồ lên khoảng 750 MVA; đồng thời nghiên cứu đầu tư xây dựng mới các trạm NLTT Lai Châu 3 và NLTT Lai Châu 4, mỗi trạm có quy mô khoảng 500 MVA, nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp nhận nguồn điện mới, đặc biệt là các nguồn năng lượng tái tạo, và bảo đảm cấp điện an toàn, ổn định cho khu vực trong dài hạn.

Các nội dung về quy mô công suất, vị trí và phương án phát triển các trạm biến áp 220 kV nêu trên được xác định theo định hướng của Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, phục vụ công tác quy hoạch và có thể được tiếp tục rà soát, cập nhật trong quá trình triển khai, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảng 153. Danh mục các trạm biến áp 220 kV xây mới và cải tạo khu vực tỉnh Lai Châu

STT	Tên công trình	Công suất (MVA)	Ghi chú
1	Mường Tè	750	Cải tạo, nâng công suất
2	Pắc Ma	500	Xây mới

STT	Tên công trình	Công suất (MVA)	Ghi chú
3	Phong Thổ	500	Xây mới
4	Sìn Hồ	250	Xây mới
5	Than Uyên	750	Cải tạo, nâng công suất
6	NLTT Lai Châu 1 (*)	500	Xây mới
7	NLTT Lai Châu 2 (*)	500	Xây mới
8	Sìn Hồ	750	Cải tạo, nâng công suất
9	NLTT Lai Châu 3 (*)	500	Xây mới
	NLTT Lai Châu 4 (*)	500	Xây mới

Trong giai đoạn đến năm 2030, định hướng ưu tiên nghiên cứu, xem xét đầu tư các tuyến đường dây 220 kV phục vụ giải tỏa công suất nguồn điện và từng bước hình thành cấu trúc lưới liên kết hợp lý trong khu vực. Cụ thể, các tuyến như Pắc Ma – Mường Tè, Mường Tè – Sìn Hồ, Phong Thổ – Than Uyên và Sìn Hồ – rẽ Lai Châu 500 kV – Phong Thổ được xem xét nhằm giải tỏa công suất các nhà máy thủy điện và tăng cường cấp điện cho khu vực Mường Tè – Sìn Hồ – Phong Thổ. Tuyến Lai Châu 500 kV – Phong Thổ được nghiên cứu với phương án dây dẫn phân pha, tiết diện lớn nhằm đáp ứng yêu cầu giải tỏa công suất thủy điện và giảm tải cho Trạm 500 kV Lai Châu.

Bên cạnh đó, tuyến Nậm Ou 7 – Lai Châu được xem xét đầu tư để đầu nối và tiếp nhận nguồn thủy điện từ Lào, góp phần tăng cường khả năng trao đổi điện năng và hỗ trợ cung cấp điện cho khu vực miền Bắc. Các tuyến đầu nối phục vụ phát triển nguồn điện mới như NLTT Lai Châu 1 – Than Uyên, NLTT Lai Châu 2 – Than Uyên, cùng các tuyến Than Uyên 500 kV – Than Uyên, Than Uyên 500 kV – rẽ Thủy điện Bản Chát – Than Uyên và Thủy điện Bản Chát mở rộng – rẽ Bản Chát – Than Uyên được nghiên cứu, xem xét nhằm bảo đảm đầu nối đồng bộ các nguồn điện, từng bước hình thành cấu trúc mạch kép, nâng cao khả năng giải tỏa công suất và độ tin cậy cung cấp điện cho khu vực.

Trong giai đoạn sau năm 2030, định hướng tiếp tục nghiên cứu, mở rộng và hoàn thiện mạng lưới đường dây 220 kV thông qua các tuyến đầu nối mới phục vụ phát triển nguồn năng lượng tái tạo và thủy điện. Theo đó, các tuyến như NLTT Lai Châu 3 – NLTT Lai Châu 1 500 kV và NLTT Lai Châu 4 – NLTT Lai Châu 1 500 kV được xem xét nhằm tăng cường khả năng tiếp nhận và truyền tải công suất nguồn mới. Đồng thời, tuyến Thủy điện Huội Quảng mở rộng – rẽ Bản Chát – Than Uyên

được nghiên cứu đầu tư để đấu nối đồng bộ nguồn thủy điện mở rộng, góp phần hoàn thiện cấu trúc lưới 220 kV khu vực, nâng cao năng lực truyền tải và khả năng dự phòng dài hạn của hệ thống.

Các nội dung về quy mô, hướng tuyến và phương án đấu nối các đường dây 220 kV nêu trên được xác định theo định hướng của Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, phục vụ công tác quy hoạch và có thể được tiếp tục rà soát, cập nhật trong quá trình triển khai, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảng 154. Danh mục các đường dây 220 kV xây mới và cải tạo khu vực tỉnh Lai Châu

STT	Tên đường dây	Số mạch	x	km	Ghi chú
1	Pắc Ma - Mường Tè	2	x	31	Giải tỏa TĐ
2	Lai Châu 500 kV - Phong Thổ	2	x	60	Giải tỏa công suất TĐ, giảm tải TBA 500 kV Lai Châu, dây phân pha tiết diện lớn
3	Mường Tè - Sìn Hồ	2	x	35	Công suất TĐN khu vực Mường Tè
4	Nậm Ou 7 - Lai Châu	2	x	65	Đấu nối TĐ Nậm Ou 5, 6, 7 (Lào). Toàn tuyến 2x97km, trên địa phận Việt Nam 2x65km. Đồng bộ nguồn TĐ từ Lào.
5	Phong Thổ - Than Uyên	2	x	88	Giải tỏa thủy điện nhỏ
6	Sìn Hồ - Rẽ Lai Châu 500 kV - Phong Thổ	4	x	5	Đấu nối TBA 220 kV Sìn Hồ, giải tỏa nguồn điện khu vực
7	NLTT Lai Châu 1 - Than Uyên (*)	2	x	10	Xây mới
8	NLTT Lai Châu 2 - Than Uyên (*)	2	x	10	Xây mới
9	Than Uyên 500 kV - Than Uyên	2	x	10	Xây mới, chuyển đấu nối Phong Thổ - Than Uyên
10	Than Uyên 500 kV - Rẽ TĐ Bản Chát - Than Uyên	4	x	5	Xây mới

STT	Tên đường dây	Số mạch x km	Ghi chú
11	TĐ Bản Chát MR - Rẽ Bản Chát - Than Uyên	2 x 1	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đấu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
12	Than Uyên – 500kV Lào Cai	2 x 73	Đấu nối TBA 220 kV Than Uyên, giải tỏa thủy điện nhỏ
13	Điện Biên 1 - Lai Châu (*)	2 x 52	Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
14	NLTT Lai Châu 3 - NLTT Lai Châu 1 500 kV (*)	2 x 10	Xây mới
15	NLTT Lai Châu 4 - NLTT Lai Châu 1 500 kV (*)	2 x 10	Xây mới

2.2.6. Các công trình trạm biến áp và đường dây 110 kV

Đối với lưới điện 110kV, quy mô công suất các trạm biến áp và đường dây 110kV phục vụ cho các phụ tải phân phối trên địa bàn tỉnh Lai Châu được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 155. Quy mô các TBA 110kV trên địa bàn tỉnh

STT	Công trình	Công suất (MVA)		
		Hiện tại	2026~2030	2031~2035
I	Phục vụ phân phối			
1	Lai Châu	25	2x25	2x25
2	Than Uyên	25+16	2x25	2x25
3	Phong Thổ	16+25	25+25	25+40
4	Mường So	25+16	2x25	25+40
5	Tam Đường		40	2x40
6	Mường Tè		25	2x25
7	Tam Đường 2		40	2x40
8	Tân Uyên		25	2x25
9	Sìn Hồ		25	2x25
10	Quần thể Khu du lịch nghỉ dưỡng Vườn địa đàng		2x16	2x16

II	Phục vụ gom thủy điện			
1	Nậm Lũng mở rộng		45+28,5	45+28,5
2	Mường Tè 2 (gom thủy điện)		63	63
3	Trạm cắt Nhù Cả	(trạm cắt 110kV)		

Bảng 156. Danh mục các đường dây 110kV tỉnh Lai Châu

TT	DANH MỤC	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	DÂY DẪN
I	Xây dựng mới			
I.1	Các đường dây phục vụ phân phối điện			
1	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Pắc Ma	4	2	ACSR400 hoặc tương đương
2	220kV Pắc Ma - Nậm Cùm 4	2	5	ACSR240 hoặc tương đương
3	TBA 220kV Phong Thổ - Phong Thổ - Mường So	2	0,1	ACSR240 hoặc tương đương
4	TBA 220kV Phong Thổ - Phong Thổ - Nậm Ban	2	0,1	ACSR240 hoặc tương đương
5	TBA 220kV Phong Thổ - Mường So - Nậm Na 1	2	1,7	ACSR240 hoặc tương đương
6	TBA 220kV Phong Thổ - Nậm So 2	1	9	ACSR300 hoặc tương đương
7	TBA 220kV Phong Thổ - Nậm So 2 - Mường So	2	2	ACSR300 hoặc tương đương
8	TBA 220kV Mường Tè - TBA 110kV Mường Tè	2	8	ACSR240
9	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sìn Hồ	4	3	ACSR2x240 hoặc tương đương
10	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sìn Hồ	2	7	ACSR2x240 hoặc tương đương
11	NR TBA 110kV Tam Đường	2	3	ACSR240
12	NR TBA 110kV Sìn Hồ	2	10	ACSR2x240 hoặc tương đương
13	NR TBA 110kV Tân Uyên	2	3	ACSR240
14	NR TBA 110kV Tam Đường 2	2	3	ACSR240
15	Nậm Ban - Mường Tè (Mạch 2)	1	50	ACSR300 hoặc tương đương
16	Lai Châu - Nậm Pồ (Điện Biên)	2	40	ACSR240
17	NR TBA 110kV Quần thể Khu du lịch nghỉ dưỡng Vườn địa đàng Sơn Bình - Sa Pa – TĐ Nậm Thi	2	5,0	ACSR2x185 hoặc tương đương
18	TBA 110kV Than Uyên - TBA 220kV Than Uyên	1	5,0	ACSR300 hoặc tương đương
I.2	Các đường dây phục vụ gom thủy điện			
1	NR Nậm Lũng (DZ 110kV Nậm Lũng 2 - Mường So)	2	1	ACSR185
2	Mường Tè 2 - TBA 220kV Mường Tè	1	9	ACSR185

TT	DANH MỤC	SỐ MẠCH	CHIỀU DÀI (KM)	DÂY DẪN
3	Trạm cắt Nhù Cả - TBA 220kV Pắc Ma	1	20	ACSR2x185 hoặc tương đương
II	Cải tạo, NCS			
1	Sa Pa - Than Uyên	1	68,1	ACSR2x185 hoặc tương đương
2	Phong Thổ - Nậm Na 3 và các nhánh rẽ	2	80	ACSR2x240 hoặc tương đương

2.2.4. Định hướng phát triển các công trình trung áp và hạ áp

a. Trạm biến áp trung áp:

TT	Trạm biến áp trung áp	Số TBA/Tổng công suất (MVA)
I	Xây dựng mới	
1	Cung cấp điện	1.010/65,06
2	Đầu nối thủy điện	52/564
II	Cải tạo, nâng cấp	
	Cung cấp điện	500/102,63

b. Đường dây trung áp:

TT	Đường dây trung áp	Chiều dài dự kiến (Km)
I	Xây dựng mới	
1	Cung cấp điện	1.900
2	Đầu nối thủy điện	410
II	Cải tạo, nâng cấp	
	Cung cấp điện	1.000

2.4. Các dự án nghiên cứu để khai thác tiềm năng, lợi thế phục vụ tăng trưởng kinh tế trên 10% (giai đoạn 2031-2035)

Để góp phần thực hiện mục tiêu của Nghị quyết số 70-NQ/TW về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của

địa phương trong giai đoạn tới, tiếp tục rà soát, nghiên cứu các dự án nguồn điện tiềm năng nhằm khai thác hiệu quả các lợi thế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên năng lượng trên địa bàn.

Các dự án trong danh mục tiềm năng được xác định trên cơ sở đánh giá sơ bộ về điều kiện phát triển nguồn điện, bao gồm các khu vực có khả năng phát triển điện mặt trời, thủy điện tích năng, điện gió và hệ thống lưu trữ năng lượng. Đây là các khu vực, vị trí có tiềm năng, được xem xét ở mức định hướng nhằm phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn lực năng lượng trong dài hạn.

Danh mục các dự án tiềm năng không phải là danh mục phát triển chính thức trong kỳ quy hoạch, mà mang tính chất dự trữ phát triển, làm cơ sở để tiếp tục nghiên cứu, đánh giá trong các giai đoạn tiếp theo. Việc xác định cụ thể vị trí, quy mô, công nghệ và tiến độ đầu tư của từng dự án sẽ được thực hiện trong các bước nghiên cứu tiếp theo, trên cơ sở đáp ứng các điều kiện về tài nguyên, môi trường, sử dụng đất, cũng như khả năng đầu nối và giải tỏa công suất của hệ thống điện.

Việc xem xét, lựa chọn và triển khai các dự án tiềm năng phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và các quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực có liên quan. Các dự án chỉ được xem xét triển khai khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, bao gồm việc cập nhật, bổ sung vào quy hoạch ngành điện (nếu cần thiết).

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, các dự án tiềm năng sẽ được tiếp tục rà soát, cập nhật và điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển phụ tải, điều kiện hệ thống điện và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm tính linh hoạt và đồng bộ với quy hoạch ngành điện quốc gia.

Bảng 157. Các dự án năng lượng nghiên cứu để khai thác tiềm năng, lợi thế phục vụ tăng trưởng kinh tế trên 10% (giai đoạn 2031-2035)

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
I	Điện mặt trời			
1	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 1 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ, Tủa Sín Chải	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
2	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 2 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ, Tủa Sín Chải	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
3	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 3 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Mạ	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
4	Điện mặt trời Sìn Hồ Thấp 4 (<i>hồ thủy điện Sơn La</i>)	Tủa Sín Chải	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
5	Điện mặt trời Nậm Cha (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Mạ	100	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
6	Điện mặt trời Sìn Hồ 1 (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Tăm, Nậm Mạ	350	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
7	Điện mặt trời Sìn Hồ 2 (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Nậm Cuối	300	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
8	Điện mặt trời Chiềng Nưa (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Lê Lợi	130	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
9	Điện mặt trời Lai Hà (<i>Hồ thủy điện Sơn La</i>)	Lê Lợi	49,8	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
10	Điện mặt trời Nậm Nhùn 1 (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
11	Điện mặt trời Nậm Nhùn 2 (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng, Mường Mô	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
12	Điện mặt trời Sông Đà (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Nậm Hàng, Mường Mô	200	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
13	Điện mặt trời Hát Mé (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Mường Mô	150	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
14	Điện mặt trời Kan Hồ (<i>Hồ thủy điện Lai Châu</i>)	Bum Tở	49,8	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
15	Điện mặt trời Nậm Sỏ (<i>Hồ thủy điện Bản Chát</i>)	Nậm Sỏ	40	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
16	Điện mặt trời Than Uyên (<i>Hồ thủy điện Bản Chát</i>)	Mường Kim	200	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
17	Điện mặt trời Nậm Khăn (<i>hồ Nậm Khăn</i>)	Nậm Sỏ	12	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
18	Điện mặt trời Pa Khóa (<i>hồ thủy lợi Pa Khóa</i>)	Pu Sam Cáp	12	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
19	Điện mặt trời Nậm Lọ (<i>Hồ thủy điện Nậm Lọ</i>)	Bum Tở	6	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
20	Điện mặt trời Nậm Mít Luông (<i>Hồ thủy điện Nậm Mít Luông</i>)	Pắc Ta	10	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
21	Điện mặt trời Phiêng Lú (<i>Hồ thủy điện Phiêng Lú</i>)	Tân Uyên, Mường Khoa	40	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
22	Điện mặt trời Nậm Coóng	Nậm Cuối, Pu Sam Cáp	150	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
23	Điện mặt trời Đoàn Kết	Đoàn Kết	49,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
24	Điện mặt trời Nậm Sỏ 1	Nậm Sỏ	150	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
25	Điện mặt trời Nậm Sỏ 2	Nậm Sỏ	140	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
26	Điện mặt trời Nậm Cuối 1	Nậm Cuối	135	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
27	Điện mặt trời Nậm Cuối 2	Nậm Cuối	145	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
28	Điện mặt trời Nậm Hàng 1	Nậm Hàng	49,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
29	Điện mặt trời Nậm Hàng 2	Nậm Hàng	49,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
30	Điện mặt trời Pá Păn	Nậm Cuối	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
31	Điện mặt trời Nậm Tăm	Nậm Tăm, Nậm Mạ	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
32	Điện mặt trời Nậm Phìn	Nậm Cuối, Nậm Mạ	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
33	Điện mặt trời Lê Lợi A	Lê Lợi	16	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
34	Điện mặt trời Lê Lợi B	Lê Lợi	10	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
35	Điện mặt trời Mường Mô	Mường Mô	35	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
36	Điện mặt trời Mường Mô 1	Mường Mô	60	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
37	Điện mặt trời U Gia	Phong Thổ	200	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
38	Điện mặt trời Noong Hẻo	Pu Sam Cáp	30	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
39	Điện mặt trời Nậm Hăn 1	Nậm Cuối	75	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
40	Điện mặt trời Nậm Hăn 2	Nậm Cuối	75	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
41	Điện mặt trời Tô Y Phìn 1	Đoàn Kết	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
42	Điện mặt trời Tô Y Phìn 2	Đoàn Kết	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
43	Điện mặt trời Tô Y Phìn 3	Đoàn Kết	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
44	Điện mặt trời Sín Chải 2	Đoàn Kết	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
45	Điện mặt trời Pè Ngải	Lê Lợi	49	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
46	Điện mặt trời Pè Ngải 1	Lê Lợi	49,8	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
47	Điện mặt trời Lai Châu 1	Phong Thổ	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
48	Điện mặt trời Lai Châu 2	Phong Thổ	48,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
49	Điện mặt trời Núi Nậm Sa	Phong Thổ	49,5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
50	Điện mặt trời Phong Thổ	Phong Thổ	49,9	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
51	Điện mặt trời Tân Uyên 1	Tân Uyên	45	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
52	Điện mặt trời Tân Uyên 2	Tân Uyên	40	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
53	Điện mặt trời Tân Uyên 3	Tân Uyên	48	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
54	Điện mặt trời Mường Than	Mường Than	9,9	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
55	Điện mặt trời Nậm Pục	Bum Tở, Mường Tè	49,8	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
56	Điện mặt trời Vàng Ma Chải 1	Sì Lở Lầu, Đào San	5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
57	Điện mặt trời Vàng Ma Chải 5	Sì Lở Lầu	5	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
58	Điện mặt trời Nậm Nhùn	Lê Lợi	500	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
59	Điện mặt trời Trà Than Uyên 1	Tân Uyên	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
60	Điện mặt trời Trà Than Uyên 2	Tân Uyên	40	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
61	Điện mặt trời Trà Than Uyên 3	Tân Uyên	49,99	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
62	Điện mặt trời Đa mục tiêu Trà Than Uyên 3	Tân Uyên	49,8	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
63	Điện mặt trời trên địa bàn xã Khoen On	Khoen On	500	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
64	Điện mặt trời trên địa bàn xã Tân Uyên	Tân Uyên	1.000	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
65	Điện mặt trời trên địa bàn xã Bản Bo	Bản Bo	200	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
66	Điện mặt trời trên địa bàn xã Phong Thổ	Phong Thổ	2.000	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
67	Điện mặt trời trên địa bàn xã Sì Lở Lầu	Sì Lở Lầu	300	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
68	Điện mặt trời trên địa bàn xã Pa Tần	Pa Tần	300	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
69	Điện mặt trời trên địa bàn xã Hua Bum	Hua Bum	200	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
70	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ	400	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
71	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Tăm	Nậm Tăm	400	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
72	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Mạ	Nậm Mạ	300	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
73	Điện mặt trời trên địa bàn xã Nậm Cuối	Nậm Cuối	500	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
74	Điện mặt trời trên địa bàn xã Tà Tổng	Tà Tổng	200	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
75	Điện mặt trời trên địa bàn xã Mường Tè	Mường Tè	500	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
76	Điện mặt trời trên địa bàn xã Mù Cả (bao gồm cả Phìn Khò 1, Phìn Khò 2)	Mù Cả	400	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
II	Thủy điện tích năng			
1	Thủy điện tích năng Nậm Nhùn	Mường Mô	300	Điều chỉnh địa giới hành chính
2	Thủy điện tích năng Mường Tè	Mường Mô	1.000	Điều chỉnh địa giới hành chính
3	Thủy điện tích năng Tô Y Phìn	Phong Thổ, Phường Đoàn Kết	500	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
4	Thủy điện tích năng Nậm Phìn	Nậm Mạ	1.000	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
5	Thủy điện tích năng Pa Tần	Pa Tần	350	Dự án tiềm năng đã xác định tọa độ
III	ĐIỆN GIÓ			
1	Điện gió Nậm Nhùn	Lê Lợi	200	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
2	Điện gió Than Uyên	Mường Than	200	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
3	Điện gió Sìn Hồ	Tủa Sín Chải	130	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
4	Điện gió Bình Lư	Xã Bình Lư	25	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
IV	Pin lưu trữ			
1	Mường So	Phong Thổ	50	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ
2	Than Uyên	Than Uyên	50	Dự án tiềm năng chưa xác định tọa độ

Về phương án giải tỏa công suất các dự án tiềm năng, để bảo đảm khả năng tiếp nhận và truyền tải công suất các dự án dự kiến nghiên cứu khai thác tiềm năng trong cho giai đoạn 2031–2035, cần xem xét đồng bộ phát triển lưới điện truyền tải. Với quy mô nguồn điện tập trung lớn, chủ yếu là điện mặt trời quy mô lớn kết hợp thủy điện tích năng, theo tính toán sơ bộ, hệ thống điện tỉnh Lai Châu cần bổ sung

khoảng 15.000–16.000 MVA công suất máy biến áp 500/220 kV tại các trung tâm nguồn, đồng thời đầu tư tối thiểu 03–04 tuyến đường dây 500 kV mạch kép (dây dẫn ACSR 4×330 hoặc tương đương) nhằm hình thành các trục truyền tải công suất lớn kết nối khu vực Tây Bắc với hệ thống điện quốc gia.

2.5. Nhu cầu vốn đầu tư và nguồn lực thực hiện

2.5.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước tiếp tục giữ vai trò nguồn lực nền tảng và mang tính quyết định định hướng trong đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Lai Châu, tập trung cho các nhiệm vụ có tính dẫn dắt, tạo tiền đề và điều kiện để triển khai các dự án hạ tầng trọng điểm, nhất là trong bối cảnh tỉnh có quy mô kinh tế còn nhỏ, địa hình phức tạp và khả năng tự cân đối ngân sách còn hạn chế.

Trên cơ sở đó, tỉnh Lai Châu chủ động tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương nhằm huy động các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn vốn hợp pháp khác. Nguồn lực này được ưu tiên bố trí cho các dự án hạ tầng thiết yếu, có tính chất liên kết vùng, liên ngành và có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, đặc biệt là hạ tầng giao thông đối ngoại, hạ tầng năng lượng, hạ tầng khu – cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật dùng chung phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ. Việc phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương được thực hiện ngay từ khâu lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch đầu tư, bảo đảm các công trình trọng điểm của tỉnh được cập nhật, lồng ghép trong các chương trình và kế hoạch đầu tư cấp quốc gia, tạo cơ sở cho việc cân đối, bố trí vốn.

Song song với đó, tỉnh chú trọng duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế phù hợp với điều kiện thực tiễn, thúc đẩy sản xuất – kinh doanh, từng bước nuôi dưỡng và mở rộng nguồn thu ngân sách, qua đó nâng cao dần năng lực tự cân đối cho đầu tư phát triển. Ngân sách địa phương được huy động thông qua các giải pháp phù hợp với quy định pháp luật, trong đó có khai thác hợp lý quỹ đất gắn với phát triển đô thị, khu – cụm công nghiệp, hạ tầng du lịch và xây dựng nông thôn mới, bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.

Công tác lập và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn được thực hiện chặt chẽ, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối và lan tỏa cao, nhất là các hạng mục hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật phục vụ cấp điện, cấp nước, thoát nước và bảo vệ môi trường. Ngân sách tỉnh không đầu tư dàn trải mà tập trung cho các dự án mang tính dẫn dắt, tạo dư địa thu hút đầu tư ngoài ngân sách; đồng thời tăng cường công tác thẩm định, giám sát và kiểm tra nhằm bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

Bên cạnh đó, tỉnh Lai Châu tăng cường quản lý chặt chẽ chi ngân sách nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán,

chi chuyển nguồn và sử dụng dự phòng ngân sách. Tỉnh không ban hành các chính sách, chương trình, đề án khi chưa xác định rõ nguồn lực thực hiện. Việc bố trí ngân sách cho các chính sách an sinh xã hội tiếp tục được thực hiện đồng bộ, phù hợp với khả năng cân đối của địa phương, bảo đảm ổn định đời sống nhân dân, nhất là tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn.

2.5.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo và có ý nghĩa quyết định đối với việc triển khai các dự án đầu tư phát triển công nghiệp, năng lượng và hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Trong bối cảnh tái cơ cấu chuỗi cung ứng toàn cầu và xu hướng gia tăng đầu tư vào Việt Nam, tỉnh có điều kiện để thu hút các dòng vốn đầu tư mới, đặc biệt trong các lĩnh vực có lợi thế so sánh như năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông – lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, du lịch sinh thái và dịch vụ hỗ trợ.

Để khai thác hiệu quả các cơ hội này, tỉnh tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ, nâng cao tính minh bạch và ổn định của chính sách. Công tác xúc tiến đầu tư được đổi mới theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên thu hút các dự án có quy mô phù hợp, công nghệ tiên tiến, sử dụng năng lượng hiệu quả, khai thác hợp lý tài nguyên và phù hợp với định hướng phát triển bền vững của tỉnh. Đồng thời, phát huy vai trò của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn trong việc kết nối, lan tỏa và thu hút các nhà đầu tư mới.

Tỉnh Lai Châu định hướng thu hút các doanh nghiệp có năng lực tài chính, kinh nghiệm quản lý và công nghệ, trong đó chú trọng các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước và từng bước tiếp cận các nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với điều kiện địa phương. Việc thu hút đầu tư gắn chặt với yêu cầu về bảo vệ môi trường, quản trị hiện đại, sử dụng tài nguyên và năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế các dự án có nguy cơ tác động tiêu cực đến sinh thái và đời sống dân cư.

Song song với đó, tỉnh tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch và khu dịch vụ theo quy hoạch; chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và đào tạo nguồn nhân lực địa phương, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư triển khai dự án đúng tiến độ.

Tỉnh tiếp tục đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, trong đó từng bước nghiên cứu, lựa chọn và triển khai các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP) đối với các công trình hạ tầng phù hợp. Danh mục dự án PPP được xây dựng theo từng giai đoạn, bảo đảm lựa chọn đúng lĩnh vực, đúng dự án có khả năng thu hút nhà đầu tư và phát huy hiệu quả đầu tư; công tác chuẩn bị dự án được thực hiện kỹ lưỡng, đồng bộ trước khi kêu gọi đầu tư.

(Chi tiết tại các Phụ lục 5.4, 5.5 và 5.6)

V. Phương án phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Quan điểm phát triển

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ; hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; đầu tư phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ, hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu số; gắn nghiên cứu, ứng dụng với sản xuất và đời sống, nhất là trong nông nghiệp, chế biến, y tế, giáo dục và đào tạo, du lịch. Chú trọng bảo hộ sở hữu trí tuệ các sản phẩm đặc sản, chủ lực của tỉnh, áp dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tích cực, chủ động tiếp cận những thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế - xã hội.

Thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên phạm vi toàn tỉnh; cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên, đột phá, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển nhanh và bền vững, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; sẵn sàng thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành; hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ tốt nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là khâu đột phá, động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng, góp phần xây dựng tỉnh Lai Châu phát triển nhanh và bền vững.

2. Mục tiêu đến năm 2030

2.1. Mục tiêu chung

Đầu tư hạ tầng KHCN trọng điểm các khu chức năng nhằm tạo lập nền tảng vật chất vững chắc cho hoạt động KHCN. Xây dựng khu ươm tạo và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực Trung du miền núi phía Bắc cùng khu nghiên cứu, khu công nghệ số nhằm thu hút đầu tư, nơi hội tụ các nguồn lực công nghệ, tạo môi trường thử nghiệm và hoàn thiện sản phẩm, từ đó hình thành chuỗi liên kết giá trị gia tăng cao ngay tại địa phương.

Phát triển hạ tầng số, hạ tầng bưu chính, cơ sở dữ liệu và các nền tảng công nghệ tiên tiến, từng bước nâng cao chất lượng sống của người dân, góp phần chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Triển khai một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), bán dẫn, thông tin di động thế hệ mới và một số công nghệ mới nổi. Phấn đấu phủ sóng 5G toàn tỉnh. Triển khai các giải pháp xây dựng đô thị thông minh đối với xã, phường đủ điều kiện.

2.2. Chỉ tiêu cụ thể

- Thu hút tối thiểu 03 tổ chức, doanh nghiệp công nghệ đặt trụ sở, đầu tư, nghiên cứu, sản xuất tại Lai Châu.
- Xây dựng tối thiểu 01 Trung tâm Ứng dụng và đổi mới sáng tạo tỉnh Lai Châu.
- Phân đầu bố trí tỷ lệ cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh đạo từng cơ quan, đơn vị nhà nước trên 25%.
- Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s.
- Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp trên 80%.
- Hoàn thành phủ sóng 5G trên địa bàn toàn tỉnh, triển khai các mạng di động thế hệ mới tại các trung tâm kinh tế, hành chính và khu, cụm công nghiệp. 99% người dân được tiếp cận dịch vụ 5G.
- Xây dựng và vận hành trung tâm dữ liệu cấp tỉnh đạt chuẩn quốc gia, tích hợp công nghệ điện toán đám mây và dữ liệu lớn (Big Data).
- 100% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, kinh doanh và quản trị.
- Xây dựng trung tâm dữ liệu đạt tiêu chuẩn, tích hợp công nghệ điện toán đám mây và lưu trữ dữ liệu xanh để hỗ trợ hoạt động của chính quyền điện tử, doanh nghiệp và cộng đồng.
- 100% người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s.

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2025 - 2030, tập trung nguồn lực xây dựng, thu hút đầu tư và đưa vào hoạt động có hiệu quả cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động KHCN, ĐMST trên địa bàn tỉnh bao gồm: Trung tâm dữ liệu, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

Đầu tư, hoàn thiện hạ tầng số, nền tảng số và cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, bảo đảm kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu, đáp ứng yêu cầu phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị của các tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số tỉnh nhằm nâng cao năng lực ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa kết quả khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đầu tư 04 cụm nghiên cứu, ứng dụng chuyển

giao khoa học công nghệ vào quy hoạch của tỉnh, tại: Sìn hồ, Mường tè, Mường Kim, Tân Uyên. Về mục đích: thu hút các Doanh nghiệp khoa học công nghệ, Tổ chức khoa học và công nghệ, các Startup và nhà khoa học tới nghiên cứu, triển khai phù hợp với điều thực tiễn của tỉnh để chuyển giao cho Lai Châu các kết quả và sản phẩm nghiên cứu, giống, vật nuôi, cây trồng.

Quy hoạch, đầu tư nâng cấp hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành đáp ứng nhu cầu hoạt động KH-CN, ĐMST của tỉnh, các lĩnh vực khoa học và hướng công nghệ ưu tiên.

Hình thành và triển mạnh mẽ doanh nghiệp KH-CN; Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, đặc biệt là các nhiệm vụ phục vụ, thúc đẩy hoạt động nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh cho sản phẩm hàng hoá, các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp nước ngoài thành lập văn phòng, trung tâm nghiên cứu và phát triển tại tỉnh Lai Châu. Hình thành các khu công nghiệp công nghệ cao và mời gọi các doanh nghiệp công nghệ quốc tế đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm như năng lượng tái tạo, AI, IoT và sản xuất thông minh trên địa bàn tỉnh; ưu tiên khu công nghiệp, khu công nghệ cao, đô thị thông minh.

Hình thành và phát triển mạng lưới liên kết hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo mô hình mở, linh hoạt, hợp tác - chia sẻ nguồn lực, bảo đảm hiệu quả và lan tỏa tri thức, công nghệ trong toàn vùng.

Thiết lập và mở rộng mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo và trung tâm ứng dụng KH-CN theo mô hình liên kết. Đầu tư xây dựng và hiện đại hóa hạ tầng KH-CN, tạo nền tảng thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Ưu tiên phát triển các khu công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm thử nghiệm - kiểm định, cơ sở ươm tạo và đổi mới sáng tạo theo mô hình chia sẻ nguồn lực.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình về phát triển công nghệ và công nghiệp chiến lược trên một số lĩnh vực: Quốc phòng, môi trường, công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch, trí tuệ nhân tạo,...

Chú trọng phát triển hạ tầng năng lượng, nhất là năng lượng mới, năng lượng sạch và bảo đảm an ninh năng lượng cho phát triển khoa học, công nghệ, các ngành công nghiệp chiến lược. Quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản, nhất là đất hiếm để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Phát triển trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm tập trung cho công nghệ chiến lược. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, xây dựng các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ.

4. Phương án phát triển hạ tầng CDS đến năm 2030

4.1. Bưu chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số.

Phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử và kinh tế số tại địa phương cấp xã, phường nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân. Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

Phát triển nguồn nhân lực bưu chính tại các điểm phục vụ để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại các điểm phục vụ bưu chính; đảm bảo dịch vụ bưu chính an toàn, chính xác, đúng quy định.

Xây dựng Trung tâm bưu chính với quy mô phù hợp. Trung tâm bưu chính đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại cụm xã, phường với quy mô trung bình đạt 1.000-2.000m²/đơn vị.

4.2. Hạ tầng số

Chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, xây dựng mạng thông tin di động 5G phủ sóng hơn 90% các khu dân cư của tỉnh. Phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số đáp ứng yêu cầu dự phòng, kết nối, an toàn, bền vững, mạng cáp quang băng thông rộng tốc độ cao, mạng thông tin di động 5G, 6G và các thế hệ tiếp theo. Phát triển hạ tầng vật lý số, hạ tầng tiện ích số; tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng thiết yếu.

Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên xã phường, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, ưu tiên xây dựng đô thị thông minh, hiện đại bao gồm: Đô thị lớn và khu du lịch, khu công nghiệp trọng điểm, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao.

Đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ mới trong triển khai mạng truy nhập Internet băng rộng: hệ thống kết nối di động băng rộng tầm cao (High-Altitude Platforms); vệ tinh thông lượng cao (High-Through put Satellites HTS); vệ tinh quỹ đạo tầm thấp (LEO) phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Bảo đảm an toàn, an ninh mạng cho hạ tầng số bao gồm việc triển khai các biện pháp để bảo vệ nhiều lớp, giám sát, cảnh báo sớm, ứng cứu sự cố, phục hồi hệ thống kịp thời. Xây dựng các giải pháp truyền dẫn để kết nối với Trung tâm Giám sát điều hành thông minh IOC của tỉnh, Trung tâm dữ liệu DC... theo hướng ứng dụng điện toán đám mây. Ưu tiên, khuyến khích các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp

và người dân trên địa bàn tỉnh sử dụng các nền tảng điện toán đám mây, sản phẩm dịch vụ trên nền tảng điện toán đám mây do các doanh nghiệp Việt Nam cung cấp, làm chủ.

Về Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động¹¹²:

Đến năm 2030, tiếp tục phát triển mới các trạm BTS 5G và sẵn sàng cho triển khai 6G nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ thông tin di động ngày càng tăng và nâng cao chất lượng vùng phủ, đặc biệt tại các khu vực phát triển nhanh về đô thị, dịch vụ và công nghiệp. Song song với việc phát triển mới, thực hiện quy hoạch phát triển và cải tạo hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động tại khu vực đô thị và các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan, bao gồm khu vực các di tích lịch sử - văn hóa, khu vực quảng trường, khu vực mặt trước các trung tâm chính trị - hành chính; trong đó chú trọng phạm vi bán kính 500m tính từ khu vực mặt trước UBND cấp tỉnh và cấp xã; đồng thời ưu tiên các tuyến đường, tuyến phố trung tâm của phường có yêu cầu cao về cảnh quan và kiến trúc đô thị.

Về phương án khắc phục vùng lõm sóng và vùng sóng yếu, tiến hành rà soát tổng thể, đo kiểm và tối ưu vùng phủ sóng trên địa bàn; trên cơ sở đó, phát triển bổ sung các trạm BTS tại những khu vực đang có chất lượng sóng yếu hoặc chưa có sóng băng rộng di động 4G để bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ đồng đều giữa các khu vực. Đồng thời, tăng cường trao đổi, phối hợp và sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông, đặc biệt tại những nơi khó triển khai xây dựng trạm BTS do dân cư thưa thớt hoặc do một bộ phận người dân còn lo ngại tác động của sóng điện từ từ trạm BTS đến sức khỏe. Cùng với đó, tiếp tục phát triển hạ tầng mạng cáp viễn thông, mở rộng cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định đến các khu vực dân cư hiện chưa có hạ tầng băng rộng cố định, qua đó hỗ trợ nâng cao chất lượng kết nối và tạo phương án hỗ trợ cho thông tin di động ở những địa bàn còn hạn chế về vùng phủ.

Về phương án cải tạo, chỉnh trang và sắp xếp lại hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động, xác định rõ các đối tượng ưu tiên cải tạo gồm các cột ăng ten thuộc khu vực đô thị và khu vực tập trung đông dân cư; các cột ăng ten nằm trên các tuyến đường chính của phường, xã; các cột ăng ten trong khu vực yêu cầu cao về mỹ quan như khu trung tâm hành chính, khu di tích, khu du lịch và các không gian công cộng quan trọng. Đồng thời, rà soát và đưa vào danh mục xử lý các cột ăng ten không phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch hạ tầng của tỉnh, các cột có vị trí quá gần mặt đường hoặc có độ cao không hợp lý gây ảnh hưởng đến cảnh quan, cũng như

¹¹² Căn cứ theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; Khoản 2, Điều 61. Nội dung quy hoạch; Điều 62. Phương án phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp; Điều 63. Phương án phát triển cột ăng ten; Điều 64. Phương án phát triển nhà, trạm viễn thông và trung tâm dữ liệu.

các khu vực có mật độ cột ăng ten quá dày, thể hiện qua khoảng cách giữa các cột quá gần nhau dẫn đến chồng chéo, khó quản lý và làm giảm mỹ quan.

Về phương thức thực hiện cải tạo, ưu tiên cải tạo các cột ăng ten trạm thu phát sóng loại A2a chuyển sang loại A1a hoặc A1b nhằm bảo đảm mỹ quan đô thị và phù hợp định hướng quy hoạch; việc cải tạo được thực hiện theo lộ trình cụ thể gắn với tiến độ triển khai quy hoạch. Bên cạnh đó, đẩy mạnh sử dụng chung cơ sở hạ tầng bằng việc di chuyển, sắp xếp lại các cột ăng ten không bảo đảm mỹ quan hoặc các cột có khoảng cách quá gần nhau về các vị trí mới phù hợp hơn, trong đó các vị trí mới phải đáp ứng đầy đủ điều kiện hạ tầng để các doanh nghiệp có thể dùng chung, đồng thời bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan và kiến trúc đô thị. Quá trình triển khai cải tạo và chỉnh trang sẽ ưu tiên thực hiện trước tại khu vực trung tâm đô thị; sau khi hoàn thiện tại khu vực này, sẽ tiếp tục mở rộng triển khai ra các khu vực xã nhằm bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả và phù hợp điều kiện thực tế của từng địa bàn.

a) Phương án phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp

Phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp viễn thông. Ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm để lắp đặt cáp viễn thông tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cũng như các tuyến đường, phố xây dựng mới, cải tạo hoặc mở rộng trên địa bàn tỉnh.

Đối với các khu vực không còn khả năng ngầm hóa hoặc không thể xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, phương án cho phép bố trí cột treo cáp viễn thông riêng biệt hoặc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nhằm mở rộng dung lượng hạ tầng, phù hợp với kế hoạch phát triển của doanh nghiệp và điều kiện thực tế.

Khuyến khích và ưu tiên sử dụng chung hệ thống cột treo cáp và công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm giữa các doanh nghiệp viễn thông khi có cùng hướng, tuyến cáp, nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm đầu tư trùng lặp.

Cột treo cáp và công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm phải bảo đảm an toàn, mỹ quan đô thị và nông thôn, tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan; các hướng, tuyến công bố cáp và cột treo cáp xây dựng mới được xác định trên nguyên tắc dùng chung tối đa với hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác.

Định hướng phát triển mạng cáp viễn thông theo hướng cáp quang hóa và ngầm hóa, gắn với đầu tư hệ thống cống, bể, ống cáp nhằm từng bước thực hiện ngầm hóa diện rộng, đặc biệt tại khu vực đô thị. Việc treo cáp được quản lý, quy hoạch theo khu vực, hướng, tuyến và loại cột, bảo đảm trật tự, an toàn và mỹ quan đô thị.

Ưu tiên ngầm hóa tại khu vực trụ sở các cơ quan nhà nước, khu du lịch, khu vực trung tâm và các khu vực có yêu cầu cao về cảnh quan. Trên các tuyến phố nhánh

và khu dân cư đô thị, từng bước bố trí công, bề cáp để giảm dần tình trạng treo cáp nổi. Việc ngầm hóa được triển khai đồng bộ giữa cáp viễn thông và truyền hình cáp, kết hợp với đầu tư, cải tạo các hạ tầng kỹ thuật khác như giao thông, điện lực, cấp thoát nước; hạ tầng ngầm được tổ chức theo nguyên tắc dùng chung giữa các doanh nghiệp để hạn chế đào xới nhiều lần và tránh lãng phí đầu tư.

Đối với các khu vực chưa đủ điều kiện ngầm hóa, thực hiện chỉnh trang hệ thống treo cáp theo hướng bó gọn dây cáp, loại bỏ cáp không còn sử dụng và xử lý các điểm mất mỹ quan, ưu tiên tại đô thị, khu du lịch và các phường. Tại các khu dân cư mới, khu đô thị mới và các tuyến đường xây dựng mới, yêu cầu ngầm hóa đồng bộ toàn bộ mạng ngoại vi ngay từ giai đoạn đầu tư xây dựng. Đối với khu vực đã có mạng ngoại vi, trước mắt ngầm hóa đến tủ cáp trên tuyến đường hoặc khu dân cư; tại khu vực trung tâm hoặc nơi yêu cầu cao về mỹ quan, từng bước thực hiện ngầm hóa đến thuê bao.

Ở khu vực nông thôn, tập trung cải tạo mạng ngoại vi, rút ngắn cự ly cáp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đồng thời kết hợp ngầm hóa trên các tuyến truyền dẫn chính, đường trục hoặc khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan. Kế hoạch ngầm hóa và cải tạo mạng cáp được xây dựng theo từng giai đoạn và công bố công khai để các doanh nghiệp viễn thông phối hợp triển khai đồng bộ.

b) Phương án phát triển cột ăng ten

Phát triển cột ăng ten bảo đảm an toàn, mỹ quan, tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan; đáp ứng quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện và khả năng chịu rủi ro thiên tai cấp độ 4, phù hợp với kế hoạch phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Độ cao và quy mô cột ăng ten được xác định phù hợp với điều kiện địa hình, khí hậu từng khu vực của tỉnh, tuân thủ quy định về quản lý độ cao xây dựng, bảo đảm an toàn hàng không và an toàn công trình theo quy định pháp luật.

Việc lắp đặt hệ thống ăng ten trên cột được tổ chức theo hướng bảo đảm an toàn, ổn định hoạt động mạng viễn thông, đồng thời hài hòa với cảnh quan môi trường, đặc biệt tại khu vực đô thị, khu dân cư tập trung và các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

Phương án phát triển cột ăng ten bảo đảm yêu cầu phủ sóng thông tin di động tại khu vực biên giới đất liền của tỉnh Lai Châu, đồng thời kiểm soát và hạn chế tối đa hiện tượng tràn sóng qua biên giới, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh.

Phương án phát triển cột ăng ten được định hướng theo hướng ưu tiên các dạng cột gọn, hạn chế tác động tới cảnh quan, đặc biệt tại khu vực đô thị và du lịch.

Cột A1a (cột tự đứng lắp trên công trình) được ưu tiên phát triển ở đô thị và khu du lịch, còn A1b là loại cột/ăng ten thân thiện môi trường, ẩn trong kiến trúc, phù hợp với khu du lịch, di tích và khu vực yêu cầu cao về mỹ quan.

Đối với các dạng cột công kênh, phương án xác định chuyển đổi dần từ A2a sang nhóm A1 để cải thiện mỹ quan, còn A2b (cột lắp trên mặt đất) phát triển mới chủ yếu tại khu vực nông thôn. Doanh nghiệp viễn thông chủ động thuê đất theo nhu cầu, chấp nhận di dời khi có thu hồi đất và được khuyến khích phối hợp đầu tư, dùng chung cơ sở hạ tầng để giảm số lượng cột riêng lẻ. Tất cả trạm BTS trước khi xây dựng phải được cơ quan chuyên môn chấp thuận vị trí phù hợp với quy hoạch.

Với trạm A2a/A2b, khoảng cách giữa các trạm được quản lý theo khu vực đô thị khu công nghiệp, nông thôn và khu di tích; trường hợp không đáp ứng khoảng cách thì ưu tiên trao đổi để sử dụng chung hạ tầng, nếu không thể dùng chung mới báo cáo xem xét. Việc cải tạo, chỉnh trang và sắp xếp lại hệ thống cột được ưu tiên tại khu đô thị đông dân, các tuyến đường chính và khu trung tâm hành chính, di tích, du lịch. Các cột không phù hợp quy hoạch hoặc có mật độ quá dày sẽ được rà soát để di dời, ghép trạm hoặc chuyển đổi loại cột theo hướng phù hợp hơn, triển khai trước ở trung tâm đô thị rồi mở rộng ra các xã.

c) Phương án phát triển nhà, trạm lắp đặt thiết bị viễn thông (truyền dẫn trực quốc gia/liên tỉnh, trung tâm chuyển mạch vùng)

Phát triển nhà, trạm viễn thông trên địa bàn tỉnh bảo đảm an toàn, mỹ quan, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hành lang an toàn công trình. Tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, nhà chung cư và công trình công cộng, ưu tiên bố trí nhà, trạm có khả năng lắp đặt thiết bị và cột ăng ten dùng chung cho tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông.

Phương án phát triển nhà trạm và điểm đặt thiết bị được gắn chặt với định hướng mở rộng các tuyến truyền dẫn quang đến các khu vực động lực như khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, các tuyến đường mới và đường trục. Đồng thời, hệ thống truyền dẫn cũng được mở rộng đến khu du lịch, khu dịch vụ và những nơi có lưu lượng cao để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng.

Các tuyến truyền dẫn sẽ được phát triển để phục vụ cho việc lắp đặt các nút chuyển mạch đa dịch vụ mới, từ đó hình thành các điểm POP/điểm tập trung thiết bị cần bố trí nhà trạm phù hợp. Mạng truyền dẫn được tổ chức theo mô hình kết nối vòng Ring giữa các xã/phường nhằm bảo đảm an toàn thông tin và dự phòng khi xảy ra sự cố, vì vậy các nhà trạm và nút thiết bị cũng phải đáp ứng cấu trúc vòng và yêu cầu dự phòng tuyến.

Về tổ chức không gian, trung tâm chuyển mạch vùng có thể bố trí tại khu vực đô thị trung tâm nơi hạ tầng kỹ thuật ổn định và thuận lợi kết nối. Các trạm truyền dẫn thuộc tuyến trực liên tỉnh nên bố trí tại các khu vực cửa ngõ hoặc khu công

ngành lớn để tách rủi ro và bảo đảm có ít nhất hai hướng kết nối độc lập, tăng tính sẵn sàng của mạng.

4.3. Hạ tầng chuyển đổi số

Phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở của tỉnh. Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh. Triển khai an toàn thông tin mạng theo mô hình 4 lớp; vận hành hiệu quả Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) của tỉnh kết nối hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số.

Hoàn thiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số: Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; phát triển hệ thống thông tin, hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh. Tái cấu trúc hạ tầng thông tin theo hướng kết hợp mạng truyền số liệu chuyên dùng với mạng Internet; bảo đảm hoạt động lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền trên môi trường số; cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên thiết bị di động thông minh để phục vụ người dân, doanh nghiệp. Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu, nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp. Hoàn thiện nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu của tỉnh, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành đảm bảo liên kết, khai thác có hiệu quả Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh hình thành trong quá trình chuyển đổi số.

Triển khai đồng bộ các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, bao gồm các nền tảng hạ tầng số (nền tảng địa chỉ số quốc gia, nền tảng bản đồ số quốc gia); nền tảng chính quyền số (nền tảng định danh người dân và xác thực điện tử; nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân; nền tảng hợp trực tuyến thể hệ mới cho cơ quan nhà nước); các nền tảng chuyển đổi số cho lĩnh vực y tế - giáo dục - văn hóa - xã hội; nền tảng nông nghiệp - giao thông - công thương; nền tảng công nghệ số cốt lõi (nền tảng trí tuệ nhân tạo; nền tảng thiết bị IoT...).

Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp; tạo lập dữ liệu mở để dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong hoạt động kinh tế. Xây dựng Công dữ liệu của tỉnh để quản trị dữ liệu số. Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bao gồm các thành phần: Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung phục vụ người dân và doanh nghiệp; kết nối thanh toán điện tử; kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công; tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; liên thông các hệ thống thông tin.

Phát triển kinh tế số: Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện

tử lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện mua bán sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng. Triển khai chương trình hỗ trợ hợp tác xã, hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân. Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số công nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số thương mại - dịch vụ; phát triển kinh tế số giao thông; phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường. Trong đó, tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc; sử dụng Internet vạn vật (IoT) trong kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất. Triển khai đồng bộ nền tảng dữ liệu số nông nghiệp; nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản. Tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh như lúa chất lượng cao, rau an toàn, dê núi...

Xây dựng, triển khai nền tảng dữ liệu số du lịch, nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch. Phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh; ứng dụng công nghệ số để kết nối, tăng trải nghiệm cho khách du lịch.

Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp theo hướng chú trọng phát triển các trụ cột: Xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh, xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động. Đẩy mạnh ứng dụng nền tảng số và dữ liệu lớn vào các ngành, lĩnh vực sản xuất truyền thống, tăng cường sản xuất thông minh và sản xuất hướng dịch vụ.

Phát triển xã hội số, trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Triển khai nền tảng danh tính số. Giáo dục kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp. Đẩy mạnh mô hình giáo dục STEM và đào tạo lập trình robotic vào tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông trung học. Phát triển y tế số, tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa; triển khai các nền tảng y tế số đến xã. Triển khai ứng dụng trên thiết bị di động làm nền tảng cho phép người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, tiện ích trong chính quyền số, kinh tế số, xã hội số mọi lúc, mọi nơi.

4.4. Hạ tầng công nghiệp công nghệ số

Đẩy mạnh hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển công nghiệp công nghệ số; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất các lĩnh vực có thế mạnh của vùng như nông nghiệp thông minh, khai khoáng bền vững, năng lượng tái tạo và logistics thông minh.

Từng bước hình thành khu, cụm công nghiệp số và xanh nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm thiểu tác động môi trường và đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững.

VI. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

1. Quan điểm phát triển

- Quản lý tổng hợp chất thải rắn là quản lý toàn bộ vòng đời chất thải từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng, bao gồm phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý cuối cùng nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới sự phát triển bền vững;

- Quản lý tổng hợp chất thải rắn là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước có vai trò chủ đạo, được thực hiện trên cơ sở tăng cường đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực, đáp ứng nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, theo đó các tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm đóng góp kinh phí, khắc phục, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

- Quản lý tổng hợp chất thải rắn được thực hiện liên vùng, liên ngành; đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn về xã hội và môi trường; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và gắn với các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia;

- Chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý chất thải kết hợp với thu hồi năng lượng, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương, vùng và đất nước;

- Đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Thực hiện đầu tư cho quản lý chất thải rắn phải có trọng tâm, trọng điểm và ưu tiên cho từng giai đoạn cụ thể, tránh dàn trải, kém hiệu quả.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý đạt khoảng 95%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý đạt khoảng 90%; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn; 98% các cơ sở sản xuất kinh doanh phải đạt quy chuẩn về môi trường.

- Xây dựng được các phương thức phân loại CTR tại nguồn và xác định lộ trình triển khai thực hiện phân loại CTR tại nguồn cho mỗi loại hình chất thải, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng khu vực.

- Quy hoạch hệ thống thu gom, vận chuyển CTR cho các đô thị, khu, cụm công nghiệp và điểm dân cư nông thôn, cụ thể là xác định được các phương thức thu gom, xác định được vị trí các trạm trung chuyển CTR liên đô thị.

- Phân bố hợp lý các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Lai Châu, đảm bảo phục vụ các đô thị, CCN, KCN và các điểm dân cư nông thôn đang đô thị hóa. Đồng thời lựa chọn công nghệ thích hợp để xử lý, tái chế các loại chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại nhằm đảm bảo xử lý triệt để chất thải rắn, hạn chế chôn lấp, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường;

- Đề xuất được hệ thống quản lý, cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn của tỉnh.

- Đề xuất được kế hoạch, lộ trình và xác định nguồn lực thực hiện quy hoạch quản lý CTR tỉnh Lai Châu đến năm 2030.

- 100% khối lượng CTR công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường...

- 100% lượng CTR y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

3. Định hướng phương án xử lý chất thải rắn

* Phương thức Thu gom và Vận chuyển: Xây dựng mạng lưới vận chuyển linh hoạt theo hai phương thức chính để phù hợp với địa hình đặc thù của tỉnh:

- Phương thức tập trung liên đô thị: Hình thành các tuyến thu gom chuyên dụng kết nối trực tiếp từ các đô thị và trạm trung chuyển đến khu xử lý tập trung.

- Phương thức tiếp cận khu vực phụ cận: Đối với vùng nông thôn và ngoại thị, thiết lập hệ thống điểm tập kết CTR phù hợp; sử dụng kết hợp giữa phương tiện thu gom thủ công tại nguồn và xe ép rác chuyên dụng trên các trục giao thông chính để vận chuyển về khu xử lý.

* Tiêu chí lựa chọn công nghệ xử lý: Việc đầu tư các cơ sở xử lý mới phải dựa trên các nguyên tắc chủ đạo:

- Công nghệ phải phù hợp với đặc tính, khối lượng CTR và điều kiện địa chất, khí hậu đặc thù của địa phương.

- Ưu tiên các công nghệ hiện đại đã được kiểm chứng, đảm bảo hiệu quả kinh tế trong vận hành và phù hợp với năng lực tài chính, trình độ kỹ thuật của tỉnh.

- Đảm bảo các yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh môi trường và ưu tiên thu hồi tài nguyên từ chất thải..

(Chi tiết tại phụ lục 8.1)

3.2. Chất thải rắn nông thôn

- Để giảm lượng CTRSH nông thôn chôn lấp cần ngăn ngừa, giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng CTRSH phù hợp với địa phương và nhận thức của người dân.

- Đối với CTR khu vực nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt đô thị, khuyến khích áp dụng phân loại CTR tại nguồn, khi xử lý tại các khu liên hợp.

- Đối với CTR khu vực nông thôn thu gom theo cụm các xã, khuyến khích áp dụng thu hồi, tái sử dụng các thành phần hữu cơ dễ phân hủy ngay tại hộ gia đình bằng công nghệ vi sinh.

- Đối với CTR khu vực nông thôn thu gom theo từng xã: cần phân loại thu hồi các thành phần có khả năng tái chế, thành phần hữu cơ dễ phân hủy, hạn chế tối đa CTR chôn lấp.

- CTRSH nông thôn tại các xã nông thôn được xử lý tập trung cùng với CTRSH đô thị, các phương pháp xử lý được áp dụng tại các KXL các đô thị như sau:

+ Chế biến phân hữu cơ: Thành phần CTRSH nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu, gồm tỷ lệ lớn chất phân hủy sinh học (chiếm 60-65%), phần lớn được người dân tự tái sử dụng (làm thức ăn cho động vật...) hoặc sản xuất phân vi sinh. Phần rác phân hủy sinh học khác sẽ được xử lý tại từng hộ gia đình hoặc từng thôn, bản. Nếu tất cả CTR phân hủy sinh học được xử lý sẽ giảm được 60% lượng CTR chôn lấp. Việc này sẽ giảm chi phí đáng kể (như chi phí cho việc xử lý rác ở bãi chôn lấp hoặc chi phí vận chuyển).

+ Ngoài ra, chế biến phân hữu cơ có thể áp dụng với cụm dân cư thôn, bản phân tán, quy mô nhỏ, với công suất tiếp nhận từ 20-30 kg/ngày. Xây dựng các bể ủ, diện tích 5 m²/1 bể, nhằm tận thu nguồn hữu cơ trong CTR sinh hoạt.

- Chôn lấp CTR sinh hoạt tại các thôn, bản trong xã: Các khu dân cư xa khu xử lý tập trung của xã, không có khả năng thu gom xử lý tập trung, dân cư phân tán, cần được chôn lấp tại các khu xử lý tập trung của xã, xác định theo quy hoạch nông thôn mới.

- Đối với khu vực dân cư nông thôn phân tán, diện tích đất ở rộng, áp dụng quy trình chế biến phân hữu cơ quy mô hộ gia đình:

+ Sản xuất phân Compost quy mô phân tán theo hộ gia đình hoặc khu dân cư tập trung xa các khu xử lý tập trung trên địa bàn các xã.

+ Sử dụng thùng ủ vi sinh vật ưa nhiệt để xử lý chất thải hữu cơ khu vực nông thôn, mỗi thùng có đường kính 70 cm, có thể tiếp nhận khoảng 3 kg rác hữu cơ/ngày (chi phí xây dựng khoảng 250.000 đồng).

- Phương pháp này, CTR hữu cơ sau khi được phân loại tại các gia đình khu vực nông thôn có thể được xử lý ngay tại nguồn, không trộn lẫn với các loại CTR khác, sẽ dễ dàng cho người thu gom rác tái chế (chiếm 5-15%).



Hình 23.
Bể bioga hộ gia đình

- Sử dụng phương pháp này, phần CTRSH chỉ còn 10-30% tổng lượng CTR phát sinh (55-85% lượng CTR hữu cơ xử lý tại thùng ủ)

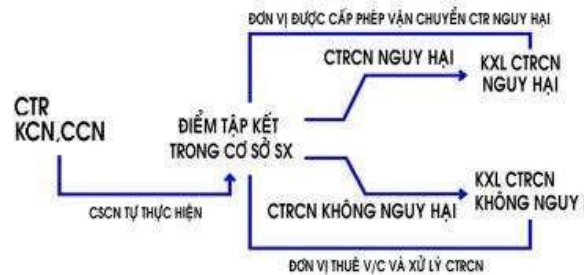
- Sử dụng thùng ủ vi sinh vật ưa nhiệt để xử lý chất thải hữu cơ khu vực nông thôn, mỗi thùng có đường kính 70 cm, có thể tiếp nhận khoảng 3 kg rác hữu cơ/ngày (chi phí xây dựng khoảng 250.000 đồng).

- Phương pháp này, CTR hữu cơ sau khi được phân loại tại các gia đình khu vực nông thôn có thể được xử lý ngay tại nguồn, không trộn lẫn với các loại CTR khác, sẽ dễ dàng cho người thu gom rác tái chế (chiếm 5 - 15%). Sử dụng phương pháp này, phần CTRSH chỉ còn 10 - 30% tổng lượng CTR phát sinh (55 - 85% lượng CTR hữu cơ xử lý tại thùng ủ)

- Chất thải rắn hoạt động sản xuất nông nghiệp nông thôn.

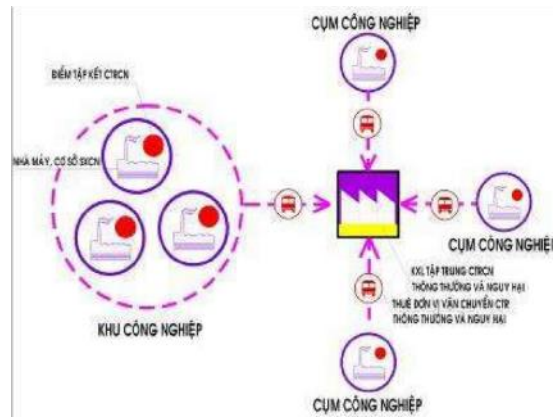
3.3. Chất thải rắn công nghiệp

Các cơ sở công nghiệp trong KCN, CCN tự chịu trách nhiệm việc phân loại tại điểm tập kết CTR (theo thành phần CTR có khả năng tái chế, CTR nguy hại và CTR thông thường không tái chế) sau đó hợp đồng với đơn vị vận chuyển CTR nguy hại (được cấp phép) và không nguy hại thu gom, vận chuyển đến khu xử lý.



Hình 24. Phương thức thu gom, vận chuyển CTRCN

Phương thức thu gom đối với từng nhà máy, cơ sở sản xuất trong KCN, CCN: Áp dụng đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất trong KCN Mường So, KCN Than Uyên, KCN Tân Uyên và các cơ sở công nghiệp trong CCN trên địa bàn toàn tỉnh. Theo phương thức này CTR được phân loại sơ cấp ngay tại nguồn phát sinh đến điểm tập kết CTR đặt tại mỗi cơ sở sản xuất, sau đó nhà máy hoặc cơ sở sản xuất tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển đến KXL CTRCN tập trung.



Hình 25.
Mô hình thu gom, xử lý CTRCN

3.4. Chất thải rắn y tế

Dự báo, trong thời gian tới ngành y tế của Tỉnh sẽ có các chuyển biến đáng kể. Nhiều cơ sở y tế tuyến xã, tỉnh được đầu tư, nâng cấp và xây mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong vùng trong tương lai và do vậy khối lượng chất thải y tế cũng tăng lên đáng kể.

a. Các tuyến thu gom

- Tuyến tỉnh: Dự kiến đặt hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tại Cụm 1 Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu.

- Tuyến xã: Dự kiến đặt hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám khu vực, phòng khám tư nhân của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Tiến hành xử lý chất thải y tế nguy hại như sau:

+ Đối với chất thải rắn y tế nguy hại tùy theo tình hình thực tế phát sinh các đơn vị sẽ vận chuyển để xử lý theo cụm hoặc áp dụng hình thức xử lý tại chỗ đảm bảo phù hợp với điều kiện của đơn vị;

+ Đối với nước thải tùy theo tình hình thực tế các đơn vị tự xử lý tại chỗ đảm bảo phù hợp với điều kiện của đơn vị.

b. Phân chia các cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại như sau

Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn các phường trung tâm của tỉnh Lai Châu:

- Đơn vị xử lý: Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu

- Năng lực xử lý: Xử lý bằng hệ thống hấp ở nhiệt độ cao kết hợp cắt nghiền và lò đốt hai buồng.

- Phạm vi xử lý: Bệnh viện đa khoa tỉnh và các cơ sở y tế trên địa bàn phường; Các Phòng khám đa khoa, trạm Y tế các xã, phường và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Lai Châu và các cơ sở y tế phát sinh thêm trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn các xã

- Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế xã
- Năng lực xử lý: Xử lý bằng công nghệ lò đốt
- Phạm vi xử lý: Trung tâm Y tế xã; Các phòng khám đa khoa khu vực; Trạm Y tế các xã và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn các xã.

c. Tổ chức, cá nhân, đơn vị vận chuyển chất thải y tế nguy hại

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa có tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Các cụm xử lý chất thải y tế nguy hại nêu trên chưa được đầu tư phương tiện vận chuyển để tiến hành thu gom vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại để tiến hành xử lý (trừ cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa tỉnh). Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương cũng như của các cụm xử lý chất thải y tế nguy hại; chủ xử lý chất thải rắn y tế nguy hại các cụm đã được phân công nêu trên ký hợp đồng với các cơ sở y tế trong cụm để xử lý; các cơ sở y tế tự vận chuyển chất thải y tế nguy hại phát sinh tại cơ sở mình đến cho đơn vị xử lý của cụm; phương tiện vận chuyển phải sử dụng xe thùng kín hoặc xe bảo ôn chuyên dụng để vận chuyển chất thải y tế nguy hại. Ngoài ra có thể sử dụng các loại phương tiện vận chuyển khác (như xe tải, xe mô tô 02 bánh...) để vận chuyển chất thải y tế nguy hại nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu

- Có thành, đáy, nắp kín, kết cấu cứng, chịu được va chạm, không bị rách vỡ bởi trọng lượng chất thải, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển;
- Có biểu tượng về loại chất thải lưu chứa theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT với kích thước phù hợp, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu trên thiết bị lưu chứa chất thải;
- Được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và bảo đảm không bị rơi, đổ trong quá trình vận chuyển chất thải.

Chất thải lây nhiễm trước khi vận chuyển phải được đóng gói trong các thùng, hộp hoặc túi kín, bảo đảm không bị bục, vỡ hoặc phát tán chất thải trên đường vận chuyển

Trong quá trình vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ cơ sở y tế về cơ sở xử lý cho cụm, nếu xảy ra tràn đổ, cháy, nổ chất thải y tế hoặc các sự cố khác phải thực hiện ngay các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

d. Phương thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải y tế nguy hại

Phân loại chất thải y tế nguy hại thực hiện cụ thể như sau:

** Nguyên tắc phân loại chất thải y tế:*

- Chất thải y tế nguy hại và chất thải y tế thông thường phải phân loại để quản lý ngay tại nơi phát sinh và tại thời điểm phát sinh;

- Từng loại chất thải y tế phải phân loại riêng vào trong bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải theo quy định. Trường hợp các chất thải y tế nguy hại không có khả năng phản ứng, tương tác với nhau và áp dụng cùng một phương pháp xử lý có thể được phân loại chung vào cùng một bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa;

- Khi chất thải lây nhiễm để lẫn với chất thải khác hoặc ngược lại thì hỗn hợp chất thải đó phải thu gom, lưu giữ và xử lý như chất thải lây nhiễm.

- Chất thải y tế nguy hại và chất thải y tế thông thường phải lưu giữ riêng tại khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế.

- Chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm phải lưu giữ riêng trừ trường hợp các loại chất thải này áp dụng cùng một phương pháp xử lý.

- Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế và chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế được lưu giữ riêng.

** Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải:*

- Mỗi khoa, phòng, bộ phận phải bố trí vị trí để đặt các bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế;

- Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế phải có hướng dẫn cách phân loại và thu gom chất thải.

** Phân loại chất thải y tế:*

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: Đặt trong thùng hoặc hộp có màu vàng;

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải giải phẫu: Đặt trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng rắn: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu đen;

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: Đựng trong các dụng cụ có nắp đậy kín;

- Chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu xanh;

- Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu trắng.

Thu gom chất thải y tế nguy hại được thực hiện như sau

- Chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Trong quá trình thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín, bảo đảm không bị rơi, rò rỉ chất thải trong quá trình thu gom;

- Cơ sở y tế quy định tuyến đường và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế;

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải xử lý sơ bộ trước khi thu gom về khu vực lưu giữ, xử lý chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế ít nhất 01 (một) lần/ngày;

- Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, tần suất thu gom chất thải lây nhiễm sắc nhọn từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ tạm thời trong khuôn viên cơ sở y tế hoặc đưa đi xử lý, tiêu hủy tối thiểu là 01 (một) lần/tháng.

Thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm

- Chất thải nguy hại không, lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Thu gom chất hàn răng amalgam thải và thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân: Chất thải có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp và bảo đảm không bị rò rỉ hay phát tán hơi thủy ngân ra môi trường.

Cơ sở y tế lưu giữ chất thải rắn y tế nguy hại trong khuôn viên cơ sở y tế đáp ứng các yêu cầu sau

** Bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế đáp ứng các yêu cầu sau:*

- Đối với cơ sở y tế thực hiện xử lý chất thải rắn y tế nguy hại cho cụm cơ sở y tế và bệnh viện phải có khu vực lưu giữ chất thải rắn y tế nguy hại đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau:

+ Có mái che cho khu vực lưu giữ; nền đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Có phân chia các ô hoặc có dụng cụ, thiết bị lưu giữ riêng cho từng loại chất thải hoặc nhóm chất thải có cùng tính chất; từng ô, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải rắn y tế nguy hại trong khu vực lưu giữ phải có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải y tế nguy hại được lưu giữ với kích thước phù hợp, dễ nhận biết;

+ Có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, đổ tràn chất thải y tế nguy hại ở dạng lỏng.

+ Có thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy.

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ.

- Đối với các cơ sở y tế khác phải có khu vực lưu giữ chất thải y tế nguy hại đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau:

+ Có mái che cho khu vực lưu giữ; nền đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Phải bố trí vị trí phù hợp để đặt các dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế.

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa phải phù hợp với từng loại chất thải và lượng chất thải phát sinh trong cơ sở y tế. Các chất thải khác nhau nhưng cùng áp dụng một phương pháp xử lý được lưu giữ trong cùng một dụng cụ, thiết bị lưu chứa.

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải có nắp đậy kín, có biểu lượng loại chất thải lưu giữ theo đúng quy định tại phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ.

** Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại tại khu vực lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế thực hiện thống nhất theo quy định và phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:*

- Có thành cứng, không bị bục vỡ, rò rỉ dịch thải trong quá trình lưu giữ chất thải;

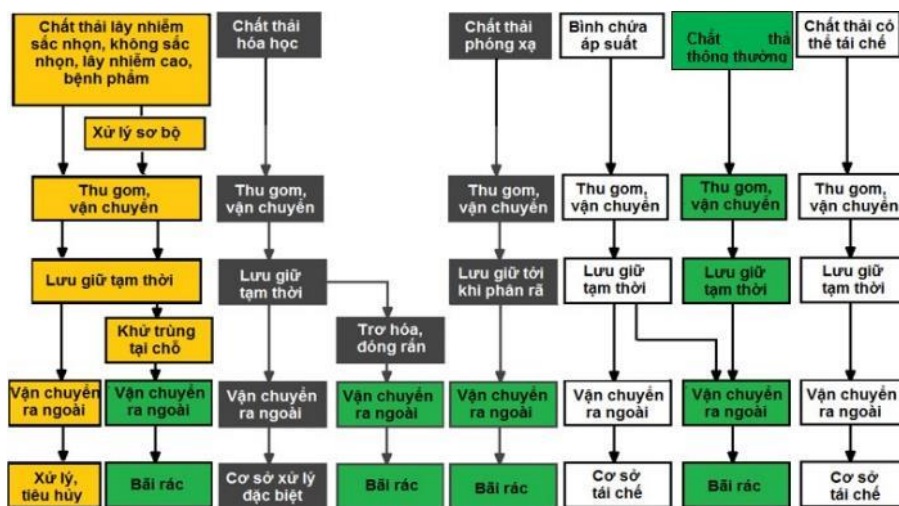
- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm phải có nắp đậy kín và chống được sự xâm nhập của các loài động vật;

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa hóa chất thải phải được làm bằng vật liệu không có phản ứng với chất thải lưu chứa và có khả năng chống được sự ăn mòn nếu lưu chứa chất thải có tính ăn mòn. Trường hợp lưu chứa hóa chất thải ở dạng lỏng phải có nắp đậy kín để chống bay hơi và tràn đổ chất thải.

** Thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm:*

- Đối với chất thải lây nhiễm phát sinh tại cơ sở y tế, thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm tại cơ sở y tế không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa là 07 ngày. Đối với cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, thời gian lưu giữ không quá 03 ngày trong điều kiện bình thường và phải được lưu giữ trong các bao bì được buộc kín hoặc thiết bị lưu chứa được đậy nắp kín;

- Đối với chất thải lây nhiễm được vận chuyển từ cơ sở y tế khác về để xử lý theo mô hình cụm hoặc mô hình tập trung, phải ưu tiên xử lý trong ngày. Trường hợp chưa xử lý ngay trong ngày, phải lưu giữ ở nhiệt độ dưới 20°C và thời gian lưu giữ tối đa không quá 02 ngày.



Hình 26. Sơ đồ quản lý chất thải rắn ngành y tế áp dụng trên địa bàn Tỉnh

3.5. Định hướng phát triển các khu xử lý chất thải rắn đến năm 2030

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình xử lý chất thải rắn chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

- Một số dự án cần ưu tiên thực hiện cụ thể:

+ Quy hoạch, đầu tư các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại các khu vực nông thôn, với tổng số 26 cơ sở tại các xã: Mường Kim, Khoen On, Mường Khoa, Mường Tè, Thu Lũm, Pa Ủ, Bum Nưa, Tà Tổng, Mù Cả, Pa Tần, Lê Lợi, Hua Bum, Mường Mô, Sì Lở Lầu, Đào San, Sin Súi Hồ, Khổng Lào, Nậm Mạ, Tủa Sín Chải, Hồng Thu, Nậm Tắm, Pu Sam Cáp, Nậm Cuối, Khun Há, Tả Lèng, Bản Bo

+ Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp vùng tỉnh Lai Châu tại phường Tân Phong (Xã San Thàng, thành phố Lai Châu cũ) với diện tích khoảng 15 - 20 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn xã Bình Lư tại Xã Bình Lư (huyện Tam Đường cũ) với diện tích khoảng 5 - 7 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Than Uyên tại xã Than Uyên (Xã Mường Cang, huyện Than Uyên cũ) với diện tích khoảng 7 - 9 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Tân Uyên tại xã Tân Uyên (Xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên cũ) với diện tích khoảng 6 - 8 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Sìn Hồ tại xã Sìn Hồ (Xã Phăng Sô Lin, huyện Sìn Hồ cũ) với diện tích khoảng 7 - 10 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Nậm Hàng (huyện Nậm Nhùn tại Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn cũ) với diện tích khoảng 5 - 7 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Bum Tở (huyện Mường Tè tại Xã Bum Tở, huyện Mường Tè cũ) với diện tích khoảng 5 ha.

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Phong Thổ (huyện Phong Thổ tại xã Mường So, huyện Phong Thổ cũ) với diện tích khoảng 5 - 7 ha.

(Chi tiết tại các Phụ lục 5.7 và 5.8)

VI. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

1. Quan điểm phát triển

- Các cấp, ngành củng cố, xây dựng và duy trì hoạt động có hiệu quả các đội phòng cháy chữa cháy (PCCC) dân phòng và cơ sở theo quy định của Luật PCCC, nhất là ở những cơ sở, địa bàn trọng điểm có nhiều nguy cơ xảy ra cháy; tăng cường nguồn kinh phí ưu tiên đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy tại chỗ và tổ chức tập huấn, đào tạo nghiệp vụ chỉ huy chữa cháy cho các đối tượng này theo quy định, để lực lượng này đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức phân công, bố trí sắp xếp đội ngũ cán bộ thực hiện công tác quản lý Nhà nước về PCCC và CNCH bảo đảm các tiêu chí về năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ; đề xuất phân cấp trách nhiệm quản lý, xây dựng lực lượng Cảnh sát

PCCC và CNCH từng bước chính quy, tinh nhuệ và hiện đại; trang bị phương tiện đầy đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, trang bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; đầu tư kinh phí trang bị phương tiện chữa cháy nhà cao tầng, chữa cháy trên sông, trên biển, phương tiện CNCH.

- Công tác PCCC và CNCH góp phần quan trọng đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của địa phương, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH duy trì, thực hiện nghiêm túc công tác thường trực sẵn sàng chữa cháy 24/24h.

- Bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị và phương tiện chữa cháy, bảo đảm 100% phương tiện, trang thiết bị hoạt động tốt, kịp thời tham gia xử lý có hiệu quả các vụ cháy, nổ xảy ra.

- Phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm chế đến mức tối đa số vụ, thiệt hại về người và tài sản do cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra; bảo vệ tính mạng tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, góp phần quan trọng đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của địa phương.

- Phát triển hạ tầng PCCC kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng PCCC của Quốc gia, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, kiểm chế sự gia tăng về số vụ cháy và thiệt hại do cháy gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Về mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC.

+ Hoàn thành cơ bản việc xây mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC từ tỉnh tới xã, phù hợp với dự báo tình hình phát triển Kinh tế - Xã hội, tình hình cháy, nổ và xu thế trên toàn quốc, cụ thể như sau:

+ Hoàn thành mạng lưới trụ sở đội Cảnh sát PCCC và CNCH đảm bảo tối thiểu 01 đội/01 đơn vị hành chính cấp xã, phường.

+ Đối với các đội PCCC chuyên ngành: Thành lập trên cơ sở các yêu cầu và tiêu chí thành lập đội PCCC chuyên ngành phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo tính liên kết, đồng bộ về hạ tầng PCCC.

- Về hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC:

+ Rà soát để cải tạo, sửa chữa 100% các trụ nước xe chữa cháy không thể lấy nước được do áp lực yếu, lưu lượng thấp và các trụ số trụ nước bị hư hỏng. Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống trụ nước chữa cháy tại trung tâm các xã, phường, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và xây dựng các bến lấy nước cho xe chữa cháy.

+ Đối với nguồn nước thiên nhiên: Xây mới bến, bãi, lối vào cho xe chữa cháy tiếp cận lấy nước chữa cháy đối với các ao hồ, kênh, mương.

+ Đối với bể chứa nước: Xây dựng các bể chứa nước tại những khu vực tập trung nhiều cơ sở có nguy hiểm về cháy nổ mà ở đó các nguồn nước chữa cháy đô thị và nguồn nước tự nhiên không có hoặc không đảm bảo phục vụ cho chữa cháy. Các bể chứa nước được xem xét đặt ngầm hoặc tích hợp với các công trình, phù hợp với không gian, kiến trúc ảnh hưởng và thuận lợi cho việc tiếp cận lấy nước được thuận lợi.

- Về hệ thống giao thông phục vụ PCCC: Phát triển đồng bộ các loại hình giao thông với yêu cầu phục vụ PCCC; mở rộng, nâng cấp các đường nội bộ khu dân cư, khu đô thị và các đối tượng quy hoạch, đảm bảo xe chữa cháy có thể hoạt động khi cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra; cải tạo các tuyến đường, ngõ trọng điểm đảm bảo phục vụ PCCC.

- Về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

+ Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt từ đơn vị cảnh sát PCCC tới lãnh đạo cấp trên, tới các cơ quan, đơn vị có liên quan, tới các đơn vị trực thuộc và tới các cơ sở có nguy cơ cháy nổ;

+ Đảm bảo phục vụ nhanh nhất trong việc báo cáo lãnh đạo các cấp, trong việc nhận tin báo nhất là tin báo cháy, báo sự cố tai nạn, trong việc huy động, điều động phương tiện chữa cháy, trong việc chỉ huy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ;

+ Thúc đẩy chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý nhà nước về PCCC; thông tin báo cháy và tổ chức điều động chỉ huy chữa cháy, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ PCCC;

+ Đầu tư lắp đặt trung tâm thông tin liên lạc chỉ huy điều hành PCCC và CNCH cấp tỉnh, cấp xã, phường

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

3.1. Định hướng quy hoạch hạ tầng PCCC

a) Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC

- Quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định: “Phải bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy với bán kính phục vụ tối đa là 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với khu vực khác” (Điểm 2.6.13).

- Các đội PCCC chuyên ngành đóng tại khu công nghiệp.....theo Mục a, khoản 1, điều 20 của Nghị định 105/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có quy định về việc

thành lập, tổ chức, hoạt động và chế độ đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành; trang bị phương tiện được mua sắm theo quy định trong Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

Trong quy hoạch và theo tiến độ xây dựng của các khu công nghiệp, các đội PCCC chuyên ngành tại các khu công nghiệp được thành lập phù hợp với tiến độ thành lập và xây dựng các khu công nghiệp và có trụ sở nằm trong các Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật PCCC.

- Các đội PCCC cơ sở đóng tại trụ sở cơ quan của các cơ sở đó, do người đứng đầu cơ sở thành lập, bố trí trụ sở và trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

- Các đội dân phòng đóng tại trụ sở thôn xóm, tổ dân phố và trụ sở UBND, do chủ tịch UBND phường, xã thành lập, việc bố trí trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

- Để đáp ứng cơ bản yêu cầu thường trực, tổ chức chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cần thiết phải thành lập mới 10 đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Lai Châu. Khi thành lập mới các đội Cảnh sát PCCC&CNCH phải đáp ứng các điều kiện về trụ sở, doanh trại, cơ sở vật chất, lực lượng, phương tiện theo quy định, hướng dẫn của Bộ Công an.

b) Hệ thống cấp nước phục vụ PCCC

- Quy hoạch đối với hệ thống cung cấp nước chữa cháy đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp (nước máy).

- Xác định hạng mục cấp nước phục vụ PCCC nằm trong hệ thống cung cấp nước đô thị, khu công nghiệp. Khi lập Quy hoạch xây dựng đô thị, khu công nghiệp phải xác định hạng mục cung cấp nước phục vụ nằm trong đồ án Quy hoạch hệ thống cấp nước đô thị, khu công nghiệp.

- + Quy hoạch khai thác sử dụng nguồn nước máy phục vụ cho PCCC phải tuân thủ các yêu cầu theo QCVN 06:2022/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình đã quy định cấp nước chữa cháy cho nhà, công trình; Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXDBCA ngày 10 tháng 4 năm 2009 giữa Bộ Công an và Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp nước PCCC tại các đô thị, công nghiệp.

+ Quy hoạch về áp lực nước của hệ thống cung cấp nước đô thị, khu công nghiệp có hệ thống cấp nước hoặc có trạm tăng áp riêng phải bố trí các máy bơm có lưu lượng, áp lực cao (áp lực đầu nguồn không nhỏ hơn 40m cột nước, áp lực cuối nguồn không nhỏ hơn 15m cột nước) để có thể sử dụng trực tiếp chữa cháy từ các họng, trụ lấy nước PCCC.

+ Quy hoạch, bố trí các trụ nước chữa cháy và van chặn ở khu vực trên hệ thống: Khoảng cách giữa 02 trụ không nhỏ hơn 150m; không lắp đặt họng, trụ lấy nước PCCC trên các ống chuyên tải chính của hệ thống cấp nước, trong trường hợp cần thiết chỉ lắp đặt họng, trụ lấy nước PCCC tại các điểm phân mạng, đặt van chặn, xả khí, xả cặn.

- Quy hoạch đối với nguồn nước tự nhiên phục vụ PCCC: Rà soát quy hoạch cải tạo, xây mới các bến, bãi, lối vào cho xe chữa cháy tiếp cận lấy nước chữa cháy tại các ao, hồ, kênh, mương; khai thác sử dụng các nguồn nước tự nhiên hiện có. Quy hoạch tạo thêm các nguồn nước tự nhiên tại các đô thị, khu công nghiệp như: đào thêm các hồ, ao, kênh, mương vừa phục vụ cảnh quan và nước phục vụ cung cấp nước cho chữa cháy.

- Quy hoạch bể chứa phục vụ cho PCCC

+ Ở những khu vực tập trung nhiều cơ sở có nguy hiểm về cháy nổ mà ở đó các nguồn nước máy và nguồn nước tự nhiên không có hoặc không đảm bảo phục vụ cho chữa cháy thì ở đó cần xây dựng các bể chứa nước dự phòng cho chữa cháy.

+ Các bể chứa nước này đặt ngầm tại các công viên hay các địa điểm công cộng khác.

+ Cùng với việc xây dựng bể thì cần xây dựng đường, bến bãi cho xe chữa cháy vào lấy nước. Các đường đi, bến bãi này phải đảm bảo về tải trọng, chiều rộng, chiều cao cho xe chữa cháy hoạt động được thuận lợi.

c) Hệ thống giao thông phục vụ PCCC

- Hệ thống giao thông có hệ thống đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không. Trong quy hoạch này chỉ đề cập tới hệ thống giao thông đường bộ.

- Quy hoạch giao thông phục vụ công tác PCCC là quy hoạch việc khai thác, sử dụng hệ thống giao thông đường bộ hiện có và trong quy hoạch. Quy hoạch giao thông phục vụ PCCC là định hướng về nguyên tắc những vấn đề cần phải bảo đảm về các yêu cầu, thông số kỹ thuật (tải trọng, chiều rộng, chiều cao thông thủy của đường xá, cầu, cống) phục vụ xe chữa cháy, chuyên dùng.

- Hệ thống giao thông phục vụ PCCC phải bảo đảm các yêu cầu trong các quy định hiện hành. Trường hợp có những thay đổi quy định của pháp luật, của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về PCCC thì quy hoạch về giao thông phải đáp điều chỉnh, đáp ứng những quy định đó.

- Trước lối ra vào kết nối đường giao thông của tất cả các Đội chữa cháy và CNCH phải có lối sang đường (nếu là đường đôi có giải phân cách cứng), có đèn tín hiệu giao thông (do đội đó vận hành tín hiệu đèn, khi cần) để đảm bảo xuất xe chữa cháy và xe CNCH ra khỏi đơn vị được an toàn theo tất cả các hướng.

- Giai đoạn đến năm 2030: 100% các đường giao thông trong quy hoạch phải bảo đảm yêu cầu quy hoạch phục vụ PCCC (bảo đảm chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống và bãi quay đầu cho các phương tiện xe chữa cháy, xe chuyên dùng lưu thông hoạt động); Quy hoạch cải tạo 100% các tuyến đường, phố, ngõ vào cơ sở, khu dân cư có cống vào bị đóng cọc, rào chắn cản trở chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hoạt động; Quy hoạch cải tạo 100% các tuyến đường, phố, hẻm, ngõ có bụi, bệ, barie, mái che, mái vẩy chắn ngang cản trở hoạt động chữa cháy. Quy hoạch, cải tạo 50 % số tuyến đường giao thông trọng điểm không bảo đảm yêu cầu cho các phương tiện xe chữa cháy, xe chuyên dùng lưu thông hoạt động.

d) Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

- Quy hoạch thông tin liên lạc (TTLL) phục vụ phòng cháy, chữa cháy là khai thác, sử dụng các mạng TTLL để phục vụ cho TTLL PCCC; cải tạo hoặc xây dựng mới Trung tâm TTLL phục vụ PCCC địa phương, khu vực; đồng thời định hướng Quy hoạch các Trung tâm TTLL như sau:

- Trung tâm thông tin liên lạc về PCCC và CNCH cấp tỉnh: Kết nối mạng nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành trên phạm vi cấp tỉnh và thiết lập trung tâm này.

- Trung tâm thông tin liên lạc về PCCC và CNCH cấp xã, phường: Kết nối mạng nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành trên phạm vi cấp xã phường và thiết lập trung tâm này.

- Trạm thông tin liên lạc về PCCC và CNCH Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực: Kết nối mạng nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành trên phạm vi địa bàn được phân công quản lý và thiết lập trạm này.

- Trạm TTLL của các Đội PCCC chuyên ngành kết nối để nhận và xử lý các thông tin về chỉ huy điều hành PCCC và thiết lập trạm này.

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư lắp đặt các Trung tâm TTLL chỉ huy điều hành PCCC và CNCH của các cấp trên phạm vi toàn tỉnh. Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy chữa cháy và truyền tin báo sự cố và thống nhất áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh. Xây dựng các hệ thống tự động truyền tin báo cháy; ứng dụng Internet và các phần mềm mạng xã hội phục vụ nghiệp vụ PCCC. Đề xuất xây dựng đề án đầu tư hệ thống tiếp nhận xử lý thông tin đồng bộ với hệ thống chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH của tỉnh, kết nối với Cục cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an.

e) Định hướng sử dụng đất cho phát triển hạ tầng PCCC

- Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Quy định về Đất An ninh: Đất an ninh là đất được sử dụng làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc; đất sử dụng xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về an ninh; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho an ninh; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí; đất xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà công vụ của công an; đất xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Công an quản lý. Quỹ đất sử dụng dành cho hệ thống hạ tầng PCCC được xác định cụ thể như sau: Đối với Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy, bao gồm: trụ sở các cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH; phòng Cảnh sát PCCC và CNCH cấp tỉnh; doanh trại đội Cảnh sát PCCC và CNCH; cơ sở giáo dục, huấn luyện (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, Trung tâm huấn luyện thực hành PCCC và CNCH, Trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC); trung tâm tiếp nhận và xử lý thông tin, chỉ huy điều hành PCCC;

- Đối với các công trình thuộc đội PCCC chuyên ngành trên cơ sở các yêu cầu và tiêu chí thành lập đội PCCC chuyên ngành theo từng khu vực trọng điểm của ngành đã được đề cập. Việc xác định vị trí và quy mô quỹ đất sẽ được xác định cụ thể theo từng công trình trọng điểm của các ngành mà ở đó cần thành lập đội PCCC chuyên ngành.

- Đối với nhóm đối tượng hạ tầng phục vụ như giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc, được nghiên cứu bố trí theo quỹ đất quy hoạch của các ngành và lĩnh vực liên quan.

- Trên cơ sở số lượng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC được tính toán, kết hợp với việc rà soát quỹ đất hạ tầng PCCC từ các xã, phường, đồng thời tích hợp dữ liệu từ Quy hoạch sử dụng đất an ninh. Định hướng bố trí quỹ đất dành cho hạ tầng PCCC được xác định theo từng địa bàn và từng giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2030: Quy hoạch trụ sở, doanh trại cho 10 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH. Bố trí 09 điểm đất phục vụ xây dựng trụ sở, doanh trại cảnh sát PCCC tại các khu đô thị, khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và các khu dân cư có nguy cơ cháy nổ cao. Vị trí cụ thể và khoanh định đất đai sẽ được xác định trong quá trình triển khai thực tế của địa phương.

3.2. Định hướng phát triển các công trình PCCC đến năm 2030

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình PCCC chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

- Một số dự án cần ưu tiên thực hiện cụ thể:

- Đảm bảo mỗi xã có tối thiểu 01 đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo đúng quy định của các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

- Bố trí 09 điểm đất phục vụ xây dựng trụ sở, doanh trại cảnh sát PCCC tại các khu đô thị, khu Kinh tế và các khu dân cư có nguy cơ cháy nổ cao đảm bảo đáp ứng các điều kiện: i) có địa hình bằng phẳng, và có đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi theo quy định ; ii) vị trí có giao thông thuận tiện; iii) không bố trí tại các vị trí tiếp giáp với các công trình có đông người, xe cộ ra vào; iv) có nguồn nước đảm bảo phục vụ công tác huấn luyện và thường trực; v) hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt.

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ trung tâm tại phường Tân Phong (Phường Đông Phong, thành phố Lai Châu cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực I tại phường Đoàn Kết (Phường Quyết Thắng, thành phố Lai Châu cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực II tại xã Nậm Hàng (Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Than Uyên (Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Bum Tở (huyện Mường Tè tại Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Tân Uyên (huyện Tân Uyên tại Thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Phong Thổ (tại Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Sìn Hồ (Thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Bình Lư (tọa thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường cũ).

- Đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, liên lạc, cấp nước phục vụ hoạt động của các trạm, các đội PCCC theo đúng quy định của các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục 5.9)

VII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại của tỉnh đồng bộ với hạ tầng giao thông, đô thị, logistics, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng; đồng thời phát triển đa dạng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường và trên từng địa bàn, đảm bảo tính liên kết và hiệu quả lâu dài.

- Hạ tầng thương mại khu vực thành thị được hiện đại hóa, gắn với chuyển đổi số và ứng dụng khoa học - công nghệ. Hạ tầng thương mại thiết yếu khu vực nông thôn được phát triển đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển hạ tầng thương mại cửa khẩu nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh, thúc đẩy phát triển kinh tế biên mậu, kết hợp phát triển hạ tầng thương mại gắn với hiệu quả dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu, đồng thời đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tăng cường quan hệ đối ngoại hữu nghị giữa hai nước.

1.2. Mục tiêu đến năm 2030

Đến năm 2030, toàn tỉnh phát triển 12 chợ và cải tạo, xây dựng mới các chợ hiện có, phát triển 08 siêu thị, 01 trung tâm triển lãm và xúc tiến thương mại, 01 khu thương mại dịch vụ, 06 cửa hàng xăng dầu, 01 kho xăng dầu. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 40 chợ, 01 trung tâm triển lãm và xúc tiến thương mại, 01 khu thương mại dịch vụ và 11 siêu thị, 71 cửa hàng xăng dầu, 01 kho xăng dầu; 11 siêu thị (08 xây mới), 01 trung tâm triển lãm và xúc tiến thương mại tại phường Tân Phong; 01 khu thương mại dịch vụ tại xã Bản Bo; 71 cửa hàng bán lẻ xăng dầu; 01 kho dự trữ xăng dầu (xã Bản Bo). Trong đó, xây mới 06 cửa hàng xăng dầu tại xã Thum Lũm, Nậm Hàng, Pa Tân, Mường Kim, Kheon On, Mường Than.

1.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

1.3.1. Hạ tầng thương mại

Thứ nhất, các loại hình thương mại hiện đại (TTTM, siêu thị) cần tập trung tại đô thị, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng và các xã, phường có quy mô thị trường đủ lớn; còn các địa bàn khó khăn, dân cư phân tán sẽ ưu tiên chợ làm hạ tầng chủ đạo. Tại trung tâm hành chính - dịch vụ của xã/phường bố trí chợ trung tâm, các điểm bán hàng thiết yếu, bãi đỗ và điểm trung chuyển nhỏ, nhằm mở rộng khả năng tiếp cận của người dân và giảm chi phí phân phối.

Thứ hai, phát triển đồng bộ mạng lưới phân phối từ đô thị về nông thôn, bảo đảm hàng thiết yếu tới vùng sâu vùng xa. Trọng tâm là hình thành chuỗi phân phối “đầu mối - trung chuyển - bán lẻ” vận hành ổn định quanh năm: siêu thị/TTTM đóng vai trò nâng chuẩn tiêu dùng và dịch vụ, còn chợ tại các xã là nền tảng bảo đảm tiếp cận, đặc biệt ở vùng xa. Nhà nước tập trung làm hạ tầng khung (đất, giao thông tiếp cận, điện - nước, PCCC, môi trường), còn doanh nghiệp đầu mối được tạo điều kiện mở kho trung chuyển quy mô nhỏ, tuyến giao hàng định kỳ, điểm bán lưu động theo mùa vụ để “đưa hàng đến dân” với chi phí thấp nhất.

Thứ ba, quy hoạch siêu thị và TTTM theo bán kính phục vụ và năng lực chi trả, tránh dàn trải và cạnh tranh triệt tiêu. Mạng lưới siêu thị dựa trên nguyên tắc: mỗi điểm đặt phải đủ bán kính phục vụ, đủ lưu lượng khách, phù hợp quy hoạch đô thị và giao thông (đỗ xe, tổ chức luồng hàng). Mở rộng không gian thị trường bằng tích hợp điểm nhận - trả hàng, thanh toán số, truy xuất nguồn gốc, khu trưng bày sản phẩm địa phương, để siêu thị/TTTM vừa bán lẻ vừa làm hạ tầng cho thương mại điện tử và du lịch tiêu dùng.

Thứ tư, tập trung ưu tiên cải tạo và xây mới các chợ theo chuẩn (PCCC, ATTP, thoát nước, xử lý rác, nhà vệ sinh, bãi đỗ, khu hàng tươi sống), tổ chức lại ngành hàng và quản lý vận hành theo cơ chế xã hội hóa để tăng hiệu quả, giảm gánh nặng ngân sách.

Thứ năm, hiện đại hóa hạ tầng xăng dầu phục vụ lưu thông hàng hóa. Mạng lưới xăng dầu cần được bố trí đủ phủ theo trục giao thông và điểm dân cư, bảo đảm an toàn môi trường, giảm “điểm trắng” nhiên liệu để hạ chi phí vận tải và ổn định nguồn cung; đồng thời chuẩn bị chuyển dịch sau 2030 bằng việc lồng ghép điểm sạc/dịch vụ năng lượng mới tại các điểm cung ứng lớn, tránh bị động khi xu thế điện hóa tăng nhanh.

1.3.2. Không gian phát triển chợ phiên thuộc xã biên giới, mạng lưới cửa hàng xăng dầu

- Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp chợ phiên thuộc các xã biên giới đáp ứng nhu cầu trao đổi, lưu thông hàng hóa tại khu vực biên giới. Phát triển hạ tầng

các lối mở Pô Tô, Lùng Than, Sì Choang, Gia Khâu. Ưu tiên phát triển các khu (điểm) chợ có khả năng phát triển thành các cặp chợ phiên thuộc các xã biên giới như: Pô Tô (Việt Nam) - Cửa Cải (Trung Quốc); Sì Choang (Việt Nam) - Dền Suối Thàng (Trung Quốc), Sông Đà (Việt Nam) - Sông Lý Tiên (Trung Quốc), Gia Khâu (Việt Nam) - Seo Cô San (Trung Quốc).

- Đầu tư xây dựng mới 01 kho xăng dầu tại xã Bản Bo; cải tạo, nâng cấp các cửa hàng xăng dầu hiện có, đầu tư mới các cửa hàng xăng dầu theo quy định. Trên toàn địa bàn tỉnh đến năm 2030 có 71 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, trong đó đầu tư xây mới 06 cửa hàng.

1.3.3. Giải pháp huy động nguồn lực phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ

- Thu hút đầu tư từ khu vực kinh tế tư nhân: Tích cực và chủ động xúc tiến đầu tư, kêu gọi các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước tham gia phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh mới, trong đó ưu tiên các trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi cửa hàng tổng hợp và cửa hàng tiện lợi hiện đại. Thu hút doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân vào phát triển hạ tầng thương mại hiện đại như: trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối, chợ hạng I, II.

- Sử dụng ngân sách nhà nước hợp lý: Ngân sách nhà nước chủ yếu được sử dụng cho công tác di dời, giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng đến chân các công trình thiết yếu của tỉnh (điện, nước, xử lý chất thải), cũng như hỗ trợ phát triển các chợ đầu mối, chợ ở miền núi, vùng sâu, vùng xa nhằm đảm bảo tính công bằng và tiếp cận dịch vụ thương mại cho toàn dân. Đồng thời, tăng cường tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án kết cấu thương mại, dịch vụ có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Đẩy mạnh việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất là tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả; đồng thời, khai thác nguồn lực tài chính từ quỹ đất dôi dư, không có nhu cầu sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội nói chung và khai thác phát triển thương mại, dịch vụ nói riêng của tỉnh. Thực hiện huy động nguồn lực từ tài chính đất đai (thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất) để phục vụ cho phát triển thương mại, dịch vụ và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Chính sách tín dụng ưu đãi: Nghiên cứu, xây dựng cơ chế vay vốn tín dụng ưu đãi cho nhà đầu tư phát triển hạ tầng thương mại - dịch vụ hiện đại, quy mô lớn, góp phần giảm rủi ro tài chính và thúc đẩy các dự án thương mại trọng điểm nhanh chóng đi vào hoạt động.

- Khuyến khích mô hình hợp tác công - tư: Thúc đẩy hợp tác giữa chính quyền, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong việc phát triển hạ tầng thương mại - dịch vụ, đồng thời đảm bảo các dự án phát triển đồng bộ, bền vững, gắn kết với quy hoạch phát triển đô thị, công nghiệp và du lịch của tỉnh mới. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian và đơn giản hóa các thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện cho nhà đầu tư an tâm đầu tư và sớm đưa dự án vào hoạt động.

(Chi tiết tại các Phụ lục 510, 5.11 và 5.12)

1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Hình thành hệ thống hạ tầng thương mại, dịch vụ phù hợp, đáp ứng với xu hướng số hóa, tự động và thương mại điện tử, gắn với chuỗi cung ứng biên giới linh hoạt, cửa khẩu hiện đại, dịch vụ thông minh. Áp dụng tiêu chuẩn xanh trong xây dựng và vận hành các trung tâm thương mại, các khu dịch vụ quy mô trên địa bàn tỉnh.

Phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới đồng bộ hiện đại đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa của cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, cửa khẩu U Ma Tu Khoòng và lối các lối mở biên giới; đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông, trạm kiểm soát liên hợp, trụ sở làm việc và nhà ở công vụ cho các lực lượng quản lý nhà nước; khuyến khích, thu hút đầu tư chợ cửa khẩu, trung tâm thương mại, bến bãi tập kết phương tiện và hàng hóa, kho ngoại quan, kho đông lạnh, cửa hàng miễn thuế, cửa hàng giới thiệu sản phẩm,...

Giai đoạn 2031-2050: Phát triển 23 chợ, 31 siêu thị, 02 trung tâm thương mại, 57 cửa hàng xăng dầu. Đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh có 61 chợ, 01 trung tâm triển lãm và xúc tiến thương mại, 01 khu thương mại dịch vụ, 02 trung tâm thương mại, 42 siêu thị, 128 cửa hàng xăng dầu, 01 kho xăng dầu *(chi tiết tại phụ lục 8.2, 8.3, 8.4)*.

2. Định hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

2.1. Quan điểm phát triển

Đầu tư phát triển toàn diện các lĩnh vực, thiết chế văn hóa quan trọng trên địa bàn: bảo tàng, thư viện, văn học nghệ thuật, văn hóa cơ sở, khu vui chơi giải trí cho trẻ em; chú trọng các thiết chế văn hóa, thể thao thiết thực cho đồng bào, nhất là tại các làng, bản theo nguyên tắc chú trọng bảo tồn làng bản truyền thống, tránh mai một bản sắc của đồng bào 20 dân tộc sinh sống và góp phần tạo sản phẩm du lịch riêng biệt; tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, từng bước nâng cao đời sống văn hóa cho người dân, sử dụng hiệu quả các thiết chế văn hóa của Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Huy động mọi nguồn lực để phát triển hệ thống hạ tầng văn hóa, thể thao đồng bộ từ cấp tỉnh tới cấp xã nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận của toàn dân tới các hoạt động văn hóa thể thao của tỉnh.

Hạ tầng văn hóa góp phần thực hiện thành công các mục tiêu mà ngành văn hóa nêu ra, góp phần tích cực vào việc bảo tồn, duy trì và phát huy văn hóa giàu truyền thống của địa phương, góp phần nâng cao chất lượng (thể chất và tinh thần) của người dân Lai Châu trên toàn tỉnh.

Quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất cho thiết chế thể thao ngày một khang trang, hiện đại, dễ dàng tiếp cận tới mọi người dân trong tỉnh nhằm thúc đẩy phong trào thể dục thể thao toàn dân, tạo điều kiện tốt cho hoạt động huấn luyện và rèn luyện của các vận động viên chuyên nghiệp và các hoạt động thi đấu các cấp.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Duy trì các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh hiện có, tiếp tục đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp thiết chế văn hoá các cấp đảm bảo đạt chuẩn theo quy định; phát triển, đầu tư, vận hành hiệu quả mạng lưới điểm vui chơi giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; bảo tồn làng, bản truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng, tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số. Hoàn thành việc số hoá 100% các di sản văn hoá đã được xếp hạng cấp quốc gia vào năm 2026. 100% học sinh, học viên, sinh viên trong hệ thống giáo dục quốc dân được tiếp cận, tham gia hiệu quả, thường xuyên các hoạt động nghệ thuật, giáo dục di sản văn hoá; 100% đơn vị hoạt động văn hóa, nghệ thuật được tin học hóa, chuyển đổi số, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. 100% cấp tỉnh, cấp xã, lực lượng vũ trang có thiết chế văn hoá đáp ứng được nhu cầu sáng tạo, thụ hưởng văn hoá của người dân ở cơ sở và cán bộ, chiến sĩ, 90% thiết chế văn hoá cơ sở hoạt động thường xuyên, hiệu quả; 88% thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hoá, trong đó có trên 60% thôn, bản có nhà văn hoá đạt chuẩn. Hoàn thành đến năm 2030 đầu tư xây dựng mới công trình Trung tâm Văn hoá nghệ thuật đa năng cấp tỉnh theo hướng tích hợp chung các chức năng bảo tàng, thư viện và nghệ thuật trở thành công trình mang tính biểu trưng văn hoá của tỉnh.

- Xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa hoàn thiện và tiện ích gắn với đặc trưng văn hóa dân tộc của tỉnh. Nâng cao mức hưởng thụ và tham gia vào hoạt động sáng tạo văn hóa của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn. Hoàn thành đến năm 2030 toàn tỉnh có 37 di tích, trong đó có 31 di tích cấp tỉnh, 05 di tích cấp quốc gia gồm: Pusa-mcap tại phường Đoàn Kết; Địa điểm lưu niệm vua Lê Thái Tổ tại xã Lê Lợi; Hang Tiên Sơn tại xã Bình Lư; Thác Cầu Mây và Cổng Trời thuộc khu vực đèo Hoàng Liên tại xã

Bình Lư; Di tích khảo cổ học Nậm Tun tại xã Phong Thổ; và 01 di tích quốc gia đặc biệt (Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ tại xã Lê Lợi). Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh, công trình bảo tàng, thư viện tỉnh. Trùng tu, bảo tồn, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các di tích đã xếp hạng; xây dựng, cải tạo trung tâm văn hoá thể thao, các xã phường, thiết văn hoá thôn, bản, tổ dân phố, điểm vui chơi giải trí cho trẻ em; bảo tồn làng, bản gắn với phát triển du lịch cộng đồng...

- Phát triển các cơ sở thể dục thể thao đảm bảo khả năng tổ chức các sự kiện thể thao cấp quốc gia, hỗ trợ tốt công tác đào tạo, tập luyện để xây dựng lực lượng vận động viên chất lượng cao; đồng thời có cơ sở vật chất để khuyến khích người dân tham gia hoạt động thể dục, thể thao, rèn luyện sức khỏe. Khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian.

- Nâng cấp các sân vận động đã có và các thiết chế thể thao khác trong toàn tỉnh kết hợp xã hội hóa và đầu tư gắn với phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân đầu 100% chính quyền, lực lượng vũ trang có thiết chế văn hóa; 100% di sản quốc gia được số hóa.

- Phân đầu bố trí khoảng 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho văn hóa.

2.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

2.3.1. Định hướng phát triển hạ tầng văn hóa

(i) Hoàn thiện, nâng cấp hạ tầng văn hóa

Duy trì các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh hiện có. Thực hiện đầu tư, nâng cấp các thiết chế văn hóa cấp xã, cấp thôn bản. Sửa chữa, tu bổ, nâng cấp nhà văn hóa bản thành nhà truyền thống (bảo tàng thu nhỏ), có không gian tổ chức các hoạt động trình diễn dân gian (văn nghệ, nghề thủ công,...), biểu diễn, giao lưu văn nghệ, tìm hiểu bản sắc văn hóa truyền thống; trưng bày, giới thiệu hiện vật đời sống văn hóa; sản phẩm nông sản, ẩm thực, sản phẩm OCOP, quà tặng lưu niệm dân tộc Mông, Dao, Giáy, Thái, Lự,...

- Hỗ trợ bảo tồn kiến trúc nhà ở và công trình phụ trợ các hộ làm homestay đầu tư dịch vụ lưu trú đạt tiêu chuẩn đón khách; Cải tạo lại cảnh quan môi trường, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn trái, cây gia vị ẩm thực đặc trưng dân tộc. Vận động các hộ dân di chuyển, bố trí hệ thống vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh; cải tạo không gian sinh hoạt xanh, sạch, đẹp, phù hợp với văn hóa truyền thống; Xây dựng hệ thống cổng chào, trạm đón tiếp theo văn hóa truyền thống dân tộc.

- Quy hoạch mở rộng, trùng tu, tôn tạo di tích đã được xếp hạng như: Địa điểm lưu niệm vua Lê Thái Tổ tại xã Lê Lợi; Di chỉ khảo cổ học Thẩm Đán Chẽ tại xã Mường Kim (di tích cấp tỉnh); Quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap tại phường Đoàn kết; Căn cứ hoạt động của Ban Cán sự Đảng tỉnh Lai Châu, nơi thành lập Chi

bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Lai Châu tại xã Mường Kim (di tích cấp tỉnh); phân đầu 70% di tích đã xếp hạng được hỗ trợ, đầu tư kinh phí cho việc bảo tồn di sản văn hóa.

- Đề nghị công nhận di tích quốc gia đặc biệt đối với Địa điểm lưu niệm Vua Lê Thái Tổ tại xã Lê Lợi.

- Xây dựng hồ sơ khoa học xếp hạng di tích cấp tỉnh đối với 05 di tích.

(ii) Định hướng xây dựng mới, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở: Phân đầu xây dựng mới Bảo tàng tỉnh Lai Châu là Công trình cấp I, có diện tích đất xây dựng bảo tàng là 03 ha, diện tích xây dựng cho bảo tàng: 3.500 - 4.000 m²; thực hiện triển khai nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, hiện vật; hoàn thiện nội dung trưng bày chi tiết; hoàn thiện các phương án nội thất trưng bày bảo tàng; Xây dựng Bảo tàng Sâm Lai Châu, Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh, Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu, Sân golf tỉnh Lai Châu; 02 tượng đài và tranh hoành tráng...

- Đầu tư nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động thanh, thiếu nhi tỉnh với đầy đủ thiết bị, nhạc cụ, âm thanh, ánh sáng...đồng bộ (tại phường Tân Phong).

- Đầu tư xây dựng Cung văn hóa thanh, thiếu niên tại 38 xã, phường

- Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp xã đạt chuẩn theo quy định tại 38 xã, phường.

- Đầu tư xây mới 114 nhà văn hoá thôn, tổ dân phố; nâng cấp, sửa chữa 348 nhà văn hoá, thôn, bản tổ dân phố đạt chuẩn theo quy định.

- Thu hút đầu tư, xây dựng mới Bảo tàng Sâm Lai Châu tại xã Sìn Hồ, là nơi trưng bày, giới thiệu các giống sâm và dược liệu đặc trưng của Lai Châu và mô phỏng quy trình sinh trưởng của cây dược liệu và công tác bảo tồn giống cây trồng quý của tỉnh. Bảo tàng Sâm Lai Châu sẽ đồng thời có vai trò thu hút khách du lịch tới Lai Châu.

- Thực hiện đẩy mạnh phát triển thư viện ở cấp cơ sở, dựng và phát triển hệ thống thư viện công cộng hiện đại, trước hết là Thư viện tỉnh, thư viện cấp xã; chú trọng phát triển thư viện trường học, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. củng cố, kiện toàn về tổ chức; nâng cấp cơ sở vật chất và đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của các thư viện...; từng bước xây dựng thư viện điện tử phục vụ cộng đồng và cung cấp nguồn học liệu mở cho trường học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức nhanh chóng, thuận tiện.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho thiết chế văn hóa cơ sở; phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới quảng cáo ngoài trời. Đầu tư xây dựng mới các bảng quảng cáo tấm lớn (diện tích mặt bảng từ 40 m² trở lên, diện tích đất sử dụng tối đa 100 m²/bảng) tuyên truyền, cổ động nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch, thương mại tại các khu vực trung tâm; trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ. Quy hoạch các điểm quảng cáo, công trình quảng cáo ngoài trời đáp ứng nhu cầu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo ngoài trời tại các đô thị, dọc các tuyến giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống các cơ sở, công trình văn hóa, các thiết chế văn hóa - thông tin ở cấp xã theo đúng Quyết định số 271/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin cơ sở đến năm 2010 và Quyết định số 3399/2009/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 - 2030. Tiếp tục đầu tư xây dựng khu Liên hợp thể dục thể thao mới của tỉnh và các xã chưa có sân vận động theo hướng gắn với các đa công năng để đảm bảo hiệu quả đầu tư, khai thác và bảo trì, duy tu sau này.

2.3.2. Định hướng phát triển hạ tầng thể thao

Thứ nhất, đối với hạ tầng thể thao trọng điểm, định hướng phát triển:

+ Sân vận động cấp tỉnh: Xây dựng tại khu vực quy hoạch mới của Thành phố Lai Châu cũ. Sân vận động phải có thiết kế hiện đại, đa năng, đủ năng lực tổ chức các giải bóng đá chuyên nghiệp và các sự kiện đại hội thể dục thể thao vùng Tây Bắc (đăng ký địa điểm xây dựng: cạnh Trung đoàn 880, tổ 24, phường Tân Phong, quy mô: 130.000 m²).

+ Cấp xã: Xây dựng mới nhà tập luyện, sân thể thao tại các xã và thôn bản còn thiếu, 50% xã có cơ sở vật chất TDTT theo quy định nông thôn mới.

+ Hệ thống sân golf: Ưu tiên quỹ đất tại các khu vực có lợi thế về cảnh quan và khí hậu (Tam Đường, Sìn Hồ) để hình thành tổ hợp sân golf - Nghỉ dưỡng cao cấp. Đây là hạ tầng thu hút khách du lịch cao cấp và doanh nhân đến đầu tư tại tỉnh.

Thứ hai, đối với hạ tầng thể thao mạo hiểm gắn với địa hình, định hướng phát triển:

+ Dù lượn: Chuẩn hóa các điểm xuất phát và bãi hạ cánh tại Sỉ Thâu Chải (Tam Đường), Pú Dao (Nậm Nhùn). Xây dựng trạm dịch vụ điều hành bay tích hợp y tế và cứu hộ.

+ Thể thao địa hình: Quy hoạch và cắm biển chỉ dẫn cho hệ thống đường chạy Trail xuyên rừng, các cung đường Trekking chinh phục đỉnh núi cao (Pu Ta Leng,

Tả Liên Sơn). Đầu tư các trạm dừng chân sinh thái bằng vật liệu tự nhiên tại các cao độ cho phép.

Thứ ba, đối với hạ tầng thể thao dân sinh: Khuyến khích tư nhân đầu tư các cụm thể thao mini (sân cỏ nhân tạo, bể bơi thông minh, khu vận động trẻ em) tại khu vực nông thôn để lấp đầy khoảng trống thiết chế cho giới trẻ.

(Chi tiết tại các Phụ lục 5.13 và 5.14)

2.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Lai Châu trở thành Trung tâm di sản và thể thao mạo hiểm của khu vực Đông Nam Á. Hệ thống hạ tầng văn hóa - thể thao được tích hợp hoàn toàn trong hệ sinh thái số toàn cầu.

Bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn bền vững thông qua mô hình kinh tế di sản tự vận hành bởi cộng đồng. Người dân có mức thu nhập cao từ việc quản lý và khai thác các giá trị văn hóa - thể thao của chính dân tộc mình.

Hạ tầng thể thao của tỉnh đủ năng lực đăng cai các sự kiện thể thao mạo hiểm quốc tế thường niên, định vị thương hiệu Lai Châu trên bản đồ du lịch mạo hiểm thế giới. Hỗ trợ tốt công tác đào tạo, tập luyện để xây dựng lực lượng vận động viên chất lượng cao; đồng thời có cơ sở vật chất để khuyến khích người dân tham gia hoạt động TDTT, rèn luyện sức khỏe.

3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo và nghề nghiệp

3.1. Quan điểm phát triển

Quan điểm phát triển hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2030, tầm nhìn 2050 được xác định theo hướng đồng bộ với quan điểm phát triển giáo dục của tỉnh, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, điều kiện địa hình miền núi và phân bố dân cư thưa - phân tán; bảo đảm công bằng tiếp cận, chuẩn hóa chất lượng, thích ứng chuyển đổi số và gắn chặt với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Một là, phát triển hạ tầng giáo dục theo hướng bao trùm và công bằng, lấy người học làm trung tâm, ưu tiên nguồn lực cho vùng cao, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo đảm mọi trẻ em, học sinh và người dân có cơ hội tiếp cận cơ sở giáo dục phù hợp, an toàn và có chất lượng, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng.

Hai là, tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu quả và phù hợp quản trị, gắn với sắp xếp hệ thống trường lớp trong điều kiện chính quyền 02 cấp; tối ưu hóa bán kính phục vụ và khả năng tiếp cận, hạn chế đầu tư dàn trải, tăng hiệu quả sử dụng đất đai và nguồn lực công; đồng thời tạo nền tảng cho nâng cao chất lượng hoạt động của từng cơ sở.

Ba là, ưu tiên chuẩn hóa và kiên cố hóa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo chuẩn quy định, bảo đảm điều kiện học tập ổn định, an toàn trước rủi ro thiên tai và tác động thời tiết khắc nghiệt; gắn đầu tư xây dựng với cải tạo - nâng cấp, mua sắm trang thiết bị đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá.

Bốn là, phát triển hạ tầng giáo dục theo hướng hiện đại, số hóa và liên thông, coi chuyển đổi số là động lực nâng cao năng lực quản trị và chất lượng dạy - học; ưu tiên hạ tầng kết nối, không gian học tập số và các mô hình trường học thích ứng, đặc biệt đối với các cơ sở liên cấp, nội trú/bán trú phục vụ học sinh vùng sâu, vùng xa.

Năm là, phát triển hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên theo hướng gắn với nhu cầu thực tiễn và thị trường lao động, tập trung tái cấu trúc mạng lưới trên cơ sở năng lực hiện có, nâng cao hiệu quả đầu tư; tăng cường gắn kết với doanh nghiệp, thúc đẩy đào tạo kỹ năng nghề, hướng nghiệp và học tập suốt đời, phục vụ chuyển dịch cơ cấu lao động và giải quyết việc làm tại chỗ.

Sáu là, đối với giáo dục đại học, ưu tiên mô hình liên kết - vệ tinh - phân cấp đào tạo, phát triển hạ tầng phục vụ liên kết đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục đại học theo nhu cầu, phù hợp đặc thù dân cư phân tán và điều kiện phát triển của tỉnh, hướng tới mục tiêu nâng chuẩn chất lượng nhân lực trong dài hạn đến năm 2050.

3.2. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu tổng quát: Phát triển hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2030 theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, an toàn và thích ứng chuyển đổi số; tổ chức mạng lưới tinh gọn, hiệu quả, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và đặc thù miền núi, dân cư phân tán. Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, bao trùm, ưu tiên vùng cao, vùng biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời tăng cường năng lực đào tạo nghề, liên kết đào tạo phục vụ nhu cầu nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Mục tiêu cụ thể

+ Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông: Đến năm 2030 có 318 trường, gồm: 110 trường mầm non; 75 trường tiểu học; 40 trường tiểu học và trung học cơ sở; 69 trường trung học cơ sở; 24 trường trung học phổ thông (mở rộng quy mô số lớp tại các trường hiện có và tăng 01 trường dự kiến mở tại xã Lê Lợi).

+ Triển khai mô hình trường phổ thông nội trú liên cấp vùng biên giới: Xây dựng 11 trường phổ thông nội trú tiểu học và THCS tại các xã biên giới. Đầu tư, mở rộng, nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học, trường THCS tại các xã: Tủa Sín Chải, Tà Tổng, Nậm Cuối theo mô hình trường phổ thông nội trú xã biên giới.

+ Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên: Đến năm 2030 toàn tỉnh có: 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp; 01 Trường trung cấp (ngoài công lập); 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại phường Tân Phong; 07 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tại các xã: Bum Tở, Nậm Hàng, Sìn Hồ, Phong Thổ, Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên.

3.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

Phương án phát triển hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở đánh giá đầy đủ hiện trạng hệ thống giai đoạn 2021-2025; bám sát quan điểm phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh theo hướng công bằng, mở, thích ứng chuyển đổi số và gắn với nhu cầu thực tiễn; đồng thời bảo đảm phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đặc thù địa hình miền núi, phân bố dân cư thưa - phân tán và định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu. Trọng tâm là rà soát, sắp xếp mạng lưới theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, nâng cao chất lượng hoạt động và bảo đảm tiếp cận giáo dục bình đẳng, nhất là tại vùng cao, vùng biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3.3.1. Hạ tầng giáo dục mầm non

Đối với giáo dục mầm non, phương án ưu tiên củng cố mạng lưới hiện có theo hướng chuẩn hóa điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và không gian học tập an toàn, thân thiện, đáp ứng yêu cầu tổ chức chăm sóc - nuôi dưỡng - giáo dục trẻ trong điều kiện miền núi. Trên cơ sở mạng lưới trường mầm non đã phủ đến 100% xã, phường, tỉnh tập trung rà soát, sắp xếp và đầu tư nâng cấp các cơ sở hiện hữu; hạn chế đầu tư dàn trải, ưu tiên các điểm trường khó khăn nhằm giảm chênh lệch tiếp cận dịch vụ mầm non giữa các vùng.

Song song với đó, tỉnh triển khai mục tiêu 100% xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi, phù hợp Nghị định số 277/2025/NĐ-CP và Nghị quyết số 218/2025/QH15. Về chất lượng hạ tầng, tỉnh đặt mục tiêu kiên cố hóa 100% phòng học đến năm 2030, bảo đảm điều kiện học tập ổn định trước rủi ro thiên tai, thời tiết khắc nghiệt và yêu cầu duy trì sĩ số ở vùng phân tán theo Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024.

3.3.2. Hạ tầng giáo dục phổ thông

Đối với giáo dục phổ thông, phương án phát triển hạ tầng được định hướng theo hướng chuẩn hóa và đồng bộ, gắn với sắp xếp mạng lưới trường lớp phù hợp quy mô dân số học đường và yêu cầu quản trị trong mô hình chính quyền 02 cấp.

Việc xác định quy mô này xuất phát từ yêu cầu tinh gọn đầu mối, nâng cao chất lượng hoạt động, tạo thuận lợi cho người dân và học sinh tiếp cận dịch vụ giáo dục, đồng thời phản ánh tính chưa khả thi của việc thu hút đầu tư tư thục trong điều kiện thị trường địa phương còn hạn chế.

Về mục tiêu phổ cập, tỉnh điều chỉnh chỉ tiêu theo hướng nâng chuẩn: thay vì phổ cập THCS mức độ 1, xác lập mục tiêu 100% xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên, phù hợp thực tế cuối năm 2024 đã đạt mức độ 2 trên toàn tỉnh. Cùng với chuẩn hóa phòng học theo mục tiêu kiên cố hóa, tỉnh tiếp tục đầu tư cải tạo - nâng cấp - xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học các cấp, gắn với đổi mới phương pháp dạy học và chuyển đổi số trong nhà trường.

Đối với khu vực biên giới và vùng đặc biệt khó khăn, phương án bổ sung nhóm dự án trọng điểm theo định hướng nâng khả năng tiếp cận giáo dục có chất lượng cho học sinh vùng xa: dự án xây dựng 11 trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và THCS tại các xã biên giới, đồng thời thành lập 03 trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và THCS tại các xã Tủa Sín Chải, Tà Tổng, Nậm Cuối. Nội dung này bám sát Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới và Công văn 7907/CV-BGDDT ngày 02/11/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phát triển mô hình trường nội trú/bán trú và liên cấp.

3.3.3. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên

Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên, phương án đặt trọng tâm vào tái cấu trúc theo hướng phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đồng thời gắn với nhu cầu học nghề thực tế của người dân và khả năng thu hút nguồn lực xã hội hóa. Theo đó, thay vì phát triển dần trải nhiều cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, tỉnh điều chỉnh mạng lưới theo hướng 08 cơ sở giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Cách tiếp cận này nhằm tận dụng năng lực sẵn có của các trung tâm hiện hữu, tăng hiệu quả đầu tư, nâng chất lượng đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm tại chỗ, hạn chế rủi ro kém hiệu quả do nhu cầu đào tạo phân tán và khó thu hút doanh nghiệp đầu tư trong bối cảnh địa bàn miền núi.

Cùng với tổ chức mạng lưới, tỉnh tiếp tục rà soát, sắp xếp và đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đạt chuẩn cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên; đồng thời duy trì mục tiêu đến năm 2030 toàn tỉnh có 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, 01 trường trung cấp nghề (ngoài công lập) và 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, qua đó tăng năng lực cung ứng dịch vụ giáo dục bao trùm và hỗ trợ nhóm yếu thế.

3.3.4. Hạ tầng giáo dục đại học và liên kết đào tạo

Đối với giáo dục đại học, trong bối cảnh đặc thù Lai Châu là tỉnh miền núi, quy mô dân cư phân tán và nhu cầu đào tạo đại học tại chỗ còn hạn chế, phương án ưu tiên hướng phát triển theo mô hình liên kết - vệ tinh - đào tạo phân cấp, gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh. Trọng tâm là phát triển hạ tầng phục vụ liên kết đào tạo (không gian học tập số, phòng học thông minh, hạ tầng kết nối),

tăng cường phối hợp giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên với các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài tỉnh để tổ chức chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo nhu cầu thị trường lao động địa phương; qua đó bảo đảm định hướng “gắn với nhu cầu thực tiễn”, tạo nguồn nhân lực kỹ thuật và quản trị phục vụ các ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục 5.15 và 5.16)

3.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, hạ tầng giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu được định hướng phát triển theo hướng hiện đại, thông minh và bình đẳng, hình thành một hệ sinh thái học tập mở có khả năng kết nối liên thông và bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cho mọi người dân; trong đó hạ tầng số giữ vai trò nền tảng, thực hiện chuyển đổi số toàn diện với hệ thống công nghệ thông tin, kết nối Internet và nền tảng học tập trực tuyến phủ đến 100% điểm trường, kể cả vùng sâu, vùng xa và biên giới, qua đó giảm bất bình đẳng do khoảng cách địa lý và nâng cao chất lượng dạy - học; đồng thời triển khai tiêu chuẩn hóa đồng bộ cơ sở vật chất theo lộ trình phù hợp, phấn đấu 100% trường học đạt chuẩn quốc gia, từng bước tiệm cận chuẩn khu vực và quốc tế, góp phần đưa giáo dục Lai Châu đạt trình độ tương đương các tỉnh trong khu vực và tiệm cận mức trung bình khá của cả nước.

4. Phương án phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

4.1. Quan điểm phát triển

Một là, phát triển hạ tầng y tế theo hướng đầu tư trọng điểm, đồng bộ và hiệu quả, gắn với mục tiêu nâng năng lực điều trị nội trú. Hạ tầng mạng lưới cơ sở y tế được quy hoạch và đầu tư theo nguyên tắc tập trung nguồn lực vào các công trình then chốt, đồng thời chuẩn hóa và hoàn thiện đồng bộ giữa các tuyến, nhằm bảo đảm đến năm 2030 đạt mục tiêu trên 40 giường bệnh/vạn dân. Việc lựa chọn danh mục dự án ưu tiên bám sát nhu cầu chăm sóc sức khỏe thực tiễn, cơ cấu bệnh tật và khả năng huy động nguồn lực, bảo đảm tính bền vững trong đầu tư và vận hành.

Hai là, tổ chức không gian hạ tầng theo mô hình “hạt nhân - trụ cột - bao phủ”, tăng liên thông tuyến và giảm chuyển tuyến. Hệ thống điều trị được phát triển theo cấu trúc: Bệnh viện Đa khoa tỉnh là hạt nhân của toàn tỉnh; tuyến cơ sở được duy trì độ bao phủ thông qua tổ chức lại mạng lưới trạm y tế. Theo đó, tỉnh ưu tiên mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh lên 800 giường và các Bệnh viện Đa khoa tuyến cơ sở được nâng quy mô, trong đó ưu tiên Than Uyên (300 giường), Phong Thổ (150 giường), Tam Đường (130 giường), Tân Uyên (120 giường), Sìn Hồ (130 giường), Mường Tè (130 giường) để tăng năng lực tiếp nhận điều trị, giảm quá tải tuyến tỉnh, giảm chuyển tuyến không cần thiết và tăng khả năng tiếp cận dịch vụ kịp thời.

Ba là, hoàn thiện cơ cấu chuyên khoa theo hướng tích hợp - chuyên sâu phù hợp điều kiện địa phương, nâng chất lượng chăm sóc toàn diện. Hạ tầng y tế được phát triển theo hướng vừa bảo đảm tính đa khoa, đa năng, vừa bổ sung các cấu phần chuyên khoa thiết yếu để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng. Quan điểm xuyên suốt là tích hợp để tinh gọn đầu mối nhưng vẫn nâng cao chất lượng: (1) Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh lên quy mô 800 giường trên cơ sở tích hợp các chức năng Sản nhi, Tâm Thần, Nội tiết và bổ sung năng lực điều trị các bệnh mạn tính, không lây nhiễms, nhằm tối ưu nguồn lực, tăng tính liên thông, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh¹¹³; (2) Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các bệnh viện chuyên khoa đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh như Bệnh viện Y học cổ truyền (150 giường), Bệnh viện Phổi (150 giường), góp phần tăng năng lực điều trị, phục hồi chức năng và quản l bệnh mạn tính.

Bốn là, củng cố hạ tầng y tế cơ sở theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, bảo đảm “gần dân - bao phủ - liên tục”. Trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính và giảm số lượng trạm y tế, quan điểm phát triển là giảm đầu mối quản lý nhưng không giảm tiếp cận dịch vụ. Mạng lưới tuyến xã được tổ chức lại theo mô hình 38 trạm y tế và 68 điểm trạm, bảo đảm người dân ở vùng sâu, vùng xa vẫn tiếp cận dịch vụ chăm sóc ban đầu thuận lợi; đồng thời đầu tư các Trung tâm Y tế mới (TTYT Nậm Nhùn, TTYT thành phố Lai Châu) và nâng cấp các TTYT huyện để tăng năng lực điều trị theo vùng phục vụ, tạo “cầu nối” hiệu quả giữa tuyến cơ sở và tuyến tỉnh.

Năm là, phát triển hạ tầng y tế dự phòng và các hệ thống bảo đảm chất lượng, an sinh xã hội theo hướng đồng bộ, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Cùng với khối khám chữa bệnh, quan điểm phát triển hạ tầng nhấn mạnh vai trò của các thiết chế y tế dự phòng và chuyên ngành (CDC, an toàn thực phẩm, kiểm nghiệm, dân số...) nhằm bảo đảm năng lực phòng bệnh, giám sát nguy cơ và quản trị chất lượng. Đồng thời, củng cố mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và các thiết chế chăm sóc đối tượng yếu thế, tạo sự gắn kết giữa y tế và an sinh xã hội trong bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Sáu là, đa dạng hóa nguồn lực và loại hình cung ứng dịch vụ, phát triển y tế ngành và y tế ngoài công lập phù hợp bối cảnh. Hạ tầng y tế được phát triển trên cơ sở huy động tổng hợp nguồn lực nhà nước và xã hội; khuyến khích y tế ngoài công lập phát triển có kiểm soát (quy mô khoảng 100 giường đến 2030) để bổ trợ cho hệ thống công và đa dạng hóa dịch vụ. Đồng thời, quan điểm là củng cố y tế ngành phục vụ nhóm đối tượng đặc thù thông qua di chuyển, nâng cấp Bệnh xá Công an tỉnh lên

¹¹³Cụ thể: Tập trung phát triển một số kỹ thuật cao (xạ trị - điều trị ung thư, ECMO, phẫu thuật nội soi lồng ngực/cột sống, IVF), từng bước hình thành năng lực “tuyến cuối tại địa phương” đối với một số nhóm bệnh trọng điểm, qua đó nâng hiệu quả điều trị và giảm chi phí xã hội do chuyển tuyến).

50 giường và cải tạo cơ sở y tế trại tạm giam đạt điều kiện bệnh xá, bảo đảm khả năng phối hợp và đáp ứng khi cần thiết.

4.2. Mục tiêu đến năm 2030

Đến năm 2030, phát triển hạ tầng y tế tỉnh Lai Châu theo hướng đồng bộ, trọng điểm, liên thông và hiệu quả, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và sắp xếp đơn vị hành chính; bảo đảm người dân được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng, kịp thời và công bằng, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, biên giới. Hạ tầng được tổ chức theo cấu trúc tuyến tỉnh - tuyến huyện - y tế cơ sở gắn với phân tầng kỹ thuật, giảm chuyển tuyến không cần thiết, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Trọng tâm là nâng năng lực điều trị nội trú và hoàn thiện cơ cấu chuyên khoa, phân đầu đạt trên 40 giường bệnh/vạn dân; đồng thời ưu tiên phát triển hạt nhân tuyến tỉnh và các trụ cột tuyến huyện, kết hợp củng cố y tế cơ sở để duy trì độ bao phủ chăm sóc ban đầu theo mô hình trạm y tế và điểm trạm. Song song, tăng cường hạ tầng y tế dự phòng và các thiết chế hỗ trợ chất lượng, bảo đảm năng lực ứng phó dịch bệnh, quản trị chất lượng và an toàn người bệnh.

Bên cạnh hệ thống công lập, khuyến khích y tế ngoài công lập phát triển phù hợp điều kiện địa phương để bổ trợ cung ứng dịch vụ, đa dạng hóa loại hình chăm sóc, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và tạo nền tảng cho hệ thống y tế hiện đại đến tầm nhìn 2050.

4.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Lai Châu giai đoạn đến năm 2030 được định hướng theo hướng đầu tư trọng điểm, đồng bộ và nâng công suất điều trị nội trú, nhằm đạt mục tiêu trên 40 giường bệnh/vạn dân. Trọng tâm là xây mới một số công trình then chốt để hoàn thiện cơ cấu chuyên khoa và tăng năng lực cung ứng dịch vụ, gồm Bệnh viện Y học cổ truyền (150 giường) tại phường Đoàn Kết. Nâng cấp, mở rộng, cải tạo bệnh viện Đa khoa tỉnh. Đồng thời tích hợp Trung tâm Sản nhi (100 giường) và Tâm thần (50 giường) trong dự án nâng cấp, mở rộng, cải tạo Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Hoàn thiện Bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn (100 giường) và phát triển cơ sở 2 thuộc Trung tâm y tế Sìn Hồ trước đây thành Bệnh viện Pa Há (100 giường) để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ theo vùng phục vụ.

Cùng với đó, phương án nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có theo hướng tạo “hạt nhân” và “trụ cột” kỹ thuật: Bệnh viện Đa khoa tỉnh được mở rộng lên 800 giường giữ vai trò hạt nhân điều trị của toàn tỉnh; các Bệnh viện Đa khoa tuyến cơ sở được nâng quy mô, trong đó ưu tiên Than Uyên (300 giường), Phong Thổ (150 giường), Tam Đường (130 giường), Tân Uyên (120 giường), Sìn Hồ (130 giường), Mường Tè (130 giường) nhằm tăng năng lực điều trị, giảm chuyển tuyến và giảm quá tải tuyến tỉnh. Đồng thời, hệ thống y tế ngành cũng được củng cố thông qua việc bố trí đất để xây dựng Bệnh xá Công an tỉnh lên 50 giường bệnh; nâng cấp cải tạo

Nhà y tế trại tạm giam để đủ điều kiện công nhận bệnh xá và được chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh (dự kiến 50 giường); kinh phí hỗ trợ để xây dựng 02 cơ sở y tế từ nguồn ngân sách UBND tỉnh, Bộ Công an.

Bảng 158. Bảng mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn 2050

Nhóm loại hình	Tên cơ sở / Hạng mục	Quy hoạch theo QĐ 1585	Đề xuất điều chỉnh	Chi tiết phương án đầu tư (Xây mới/Nâng cấp)
I. KHÁM CHỮA BỆNH & PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (TUYỂN TỈNH)	Tổng số Bệnh viện tuyến tỉnh	05 Bệnh viện	03 Bệnh viện	Giảm đầu mối do tích hợp các bệnh viện chuyên khoa vào BV Đa khoa tỉnh.
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Duy trì/Nâng cấp	Mở rộng/Nâng cấp	Nâng quy mô lên 800 giường (tích hợp cả Sản Nhi, Nội tiết và Tâm thần) tại P. Tân Phong.
	Bệnh viện Y học cổ truyền	Xây dựng mới	Xây dựng mới	Quy mô 150 giường tại Phường Đoàn Kết.
	Bệnh viện Nội tiết	(Chưa rõ thông tin cũ)	Tích hợp vào BV Đa khoa tỉnh	Không thành lập bệnh viện riêng. Xây dựng Trung tâm Nội tiết 100 giường nằm trong BV Đa khoa tỉnh
	Bệnh viện/Trung tâm Sản Nhi	Thành lập Bệnh viện riêng	Tích hợp vào BV Đa khoa	Không thành lập bệnh viện riêng. Xây dựng Trung tâm Sản Nhi 100 giường nằm trong BV Đa khoa tỉnh.

Nhóm loại hình	Tên cơ sở / Hạng mục	Quy hoạch theo QĐ 1585	Đề xuất điều chỉnh	Chi tiết phương án đầu tư (Xây mới/Nâng cấp)
	Bệnh viện/Khoa Tâm thần	Thành lập Bệnh viện riêng	Tích hợp vào BV Đa khoa	Không thành lập bệnh viện riêng. Xây dựng Khoa/Trung tâm Tâm thần 50 giường nằm trong BV Đa khoa tỉnh.
II. Y TẾ CƠ SỞ	Trung tâm Y tế (TTYT)	08 TTYT	08 Bệnh viện Đa khoa	Giữ nguyên số lượng đầu mối, tập trung nâng cấp quy mô giường bệnh.
	<i>Chi tiết các TTYT</i>	Đầu tư theo quy hoạch	Xây mới & Nâng cấp lớn	Bệnh viện Đa khoa Nậm Nhùn (100 giường), Nâng cấp: Bệnh viện đa khoa Than Uyên (300 giường), Phong Thổ (150 giường), Tân Uyên (120 giường), Tam Đường (130 giường), Mường Tè (150 giường), Sìn Hồ (160 giường), Pa Há (150 giường)
	TTYT Mường Tè (Cơ sở 2)	Duy trì/Đầu tư	Loại bỏ	Đề nghị bỏ do không đáp ứng quy mô dân số và thiếu kinh phí/nhân lực.
	Phòng khám đa khoa khu vực	04 Phòng khám	Loại bỏ	Chuyển nhiệm vụ và nhân lực về các TTYT (Mường Tè và Phong Thổ).
	Trạm Y tế xã/phường	106 Trạm	38 Trạm + 68 Điểm trạm	Sắp xếp lại theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Giảm đầu mối trạm chính, bổ sung "điểm trạm" để duy trì bao phủ.

Nhóm loại hình	Tên cơ sở / Hạng mục	Quy hoạch theo QĐ 1585	Đề xuất điều chỉnh	Chi tiết phương án đầu tư (Xây mới/Nâng cấp)
III. Y TẾ DỰ PHÒNG & CHỨC NĂNG KHÁC	Các đơn vị chuyên ngành (CDC, ATTP, Kiểm nghiệm...)	Duy trì ổn định	Duy trì ổn định	Gồm: CDC, Chi cục ATVSTP, Chi cục Dân số, TT Kiểm nghiệm, TT Pháp y.
	Cơ sở Bảo trợ xã hội (BTXH)	Đầu tư cơ sở BTXH	Đổi tên & Xây mới	Đổi tên theo mô hình mới. Xây mới/cải tạo 03 Cơ sở BTXH tổng hợp (Tĩnh, Tân Uyên, Phong Thổ) quy mô Tỉnh 3ha, cơ sở 1,5ha/cơ sở.
IV. Y TẾ NGÀNH & TƯ NHÂN	Bệnh xá Công an tỉnh	Nâng cấp tại chỗ/Di chuyển	Di chuyển & Nâng cấp	Di chuyển, nâng quy mô từ 15 lên 50 giường tại P. Tân Phong,.
	Nhà y tế trại tạm giam	Nâng cấp	Nâng cấp	Cải tạo để đủ điều kiện công nhận bệnh xá (dự kiến 50 giường),.
	Y tế ngoài công lập (Tư nhân)	Khuyến khích (~100 giường)	Khuyến khích (~100 giường)	Quy hoạch dự án Trung tâm điều dưỡng kết hợp KCB Sìn Hồ (tư nhân), Bệnh viện Đa khoa (tư nhân)

(Chi tiết tại Phụ lục 5.17)

4.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, hạ tầng y tế tỉnh Lai Châu hướng tới hiện đại, đồng bộ và tiệm cận mặt bằng các tỉnh phát triển trong nước và khu vực, bảo đảm mọi người dân được sống trong cộng đồng an toàn và được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, công bằng. Mạng lưới được hoàn thiện theo cấu trúc “hạt nhân tuyến tỉnh - trụ

cột tuyến huyện - bao phủ y tế cơ sở”, vận hành liên thông giữa dự phòng - điều trị - phục hồi chức năng - chăm sóc dài hạn, thích ứng hiệu quả với già hóa dân số và gánh nặng bệnh không lây nhiễm. Hạ tầng y tế gắn chặt với chuyển đổi số toàn diện, quản trị dựa trên dữ liệu, y tế từ xa và các mô hình chăm sóc thông minh, qua đó nâng hiệu quả hệ thống, giảm chênh lệch tiếp cận giữa các vùng. Tỉnh phân đầu nâng năng lực cung ứng theo các chỉ tiêu dài hạn, trong đó hướng tới 45 giường bệnh và 35 bác sĩ/vận dân, đồng thời phát triển hài hòa khu vực y tế ngoài công lập và các thiết chế an sinh xã hội để đa dạng hóa dịch vụ, nâng cao chất lượng sống và tuổi thọ của người dân.

5. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cơ sở an sinh xã hội

5.1. Quan điểm phát triển

Một là, phát triển hạ tầng mạng lưới cơ sở an sinh xã hội theo hướng lấy người dân làm trung tâm, bao trùm và công bằng, ưu tiên nâng khả năng tiếp cận dịch vụ cho vùng sâu, vùng xa, biên giới và các nhóm yếu thế; tổ chức hệ thống tinh gọn nhưng hiệu quả, phù hợp đặc thù địa hình chia cắt và mô hình chính quyền địa phương mới.

Hai là, tổ chức mạng lưới theo mô hình “nòng cốt - vệ tinh”: tuyến tỉnh giữ vai trò hạt nhân cung ứng dịch vụ tập trung và chuyên sâu; các điểm vệ tinh theo khu vực giúp giảm tải tuyến tỉnh, rút ngắn khoảng cách tiếp cận, kết hợp hài hòa giữa chăm sóc tập trung và chăm sóc tại cộng đồng.

Ba là, chuyển trọng tâm từ mở rộng quy mô sang nâng chất lượng dịch vụ, tăng cường các chức năng chuyên sâu (chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý - xã hội, quản lý ca, hỗ trợ hòa nhập), bảo đảm trợ giúp kịp thời, liên tục và phù hợp nhu cầu từng nhóm đối tượng.

Bốn là, bảo đảm tích hợp, liên thông và sử dụng hiệu quả nguồn lực, ưu tiên lồng ghép các chức năng hỗ trợ xã hội trong hệ thống chung, vận hành theo cơ chế phối hợp liên ngành, đáp ứng yêu cầu an toàn, bảo mật; đồng thời coi đầu tư thiết chế điều dưỡng người có công cấp tỉnh là điểm nhấn, gắn với phát huy mạng lưới trợ giúp xã hội tổng hợp và y tế cơ sở.

Năm là, phát triển hạ tầng theo hướng thích ứng rủi ro và tăng năng lực chống chịu, gắn với phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu, bố trí kho dự trữ và các điểm tiếp nhận - phân phối cứu trợ để bảo vệ kịp thời nhóm dễ bị tổn thương và giảm gián đoạn đời sống sau thiên tai.

5.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

Mục tiêu chung: Phát triển hạ tầng an sinh xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2030 theo hướng tinh gọn - hiệu quả - dễ tiếp cận - thích ứng rủi ro, phù hợp đặc thù địa hình chia cắt, dân cư phân tán và mô hình chính quyền địa phương mới. Hình thành

mạng lưới cơ sở “trung tâm nòng cốt - vệ tinh theo khu vực” gắn với nâng chất lượng dịch vụ (chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý - xã hội, hỗ trợ hòa nhập), bảo đảm trợ giúp kịp thời cho các nhóm yếu thế, tăng năng lực ứng phó thiên tai và củng cố an sinh bền vững trên toàn tỉnh; đồng thời tạo đột phá về hạ tầng chăm sóc người có công thông qua thiết chế điều dưỡng tập trung chuyên biệt và hệ thống hỗ trợ tại cộng đồng.

- *Mục tiêu cụ thể:*

- Củng cố hạt nhân cấp tỉnh: duy trì và nâng cấp 01 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp tại phường Tân Phong/Đoàn Kết, mở rộng quy mô phù hợp nhu cầu và tăng năng lực cung ứng các dịch vụ chuyên sâu.

- Phát triển mạng lưới vệ tinh theo khu vực: hình thành/ bố trí các điểm vệ tinh khu vực phía Đông (xã Mường Kim/Khoen On/Than Uyên/Mường Than - xã Pắc Ta/Nậm Sỏ/Tân Uyên/Mường Khoa) và khu vực phía Tây (xã Phong Thổ/Dào San/Sì Lở Lầu/Không Lào - xã Tủa Sín Chải/Sìn Hồ/Hồng Thu/Nậm Tăm/Pu Sam Cáp/Nậm Mạ/Lê Lợi/Nậm Cuối) để rút ngắn tiếp cận, giảm tải tuyến tỉnh, ưu tiên vùng biên giới và vùng đặc biệt khó khăn.

- Nâng chất lượng dịch vụ trợ giúp: tăng cường chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý - xã hội, quản lý ca và hỗ trợ hòa nhập; từng bước phát triển các câu lạc bộ phù hợp cho người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em.

- Nâng cấp hạ tầng cai nghiện và tái hòa nhập: duy trì 01 cơ sở cai nghiện ma túy tập trung cấp tỉnh, nâng cấp điều kiện điều trị - phục hồi, tăng hạng mục dạy nghề/lao động trị liệu và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng.

- Tích hợp hỗ trợ nạn nhân: lồng ghép chức năng hỗ trợ nạn nhân bạo lực, mua bán người trong hệ thống trợ giúp xã hội tổng hợp, bảo đảm an toàn - bảo mật và cơ chế phối hợp liên ngành.

- Tăng năng lực trợ giúp khẩn cấp: bố trí kho dự trữ lương thực, vật tư cứu trợ và thiết lập các điểm tiếp nhận - phân phối cứu trợ gắn với phương án phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Tạo đột phá về chăm sóc người có công: hình thành 01 Trung tâm đón tiếp thân nhân liệt sỹ và điều dưỡng người có công, đồng thời phát huy cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp và nâng cấp y tế cơ sở để chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi định kỳ tại cộng đồng.

5.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

5.3.1. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Trên cơ sở đặc thù địa hình chia cắt, dân cư phân tán và yêu cầu tổ chức hệ thống dịch vụ theo mô hình chính quyền địa phương mới, tỉnh Lai Châu định hướng

phát triển hạ tầng trợ giúp xã hội đến năm 2030 theo mô hình “Trung tâm nòng cốt - Mạng lưới vệ tinh”, bảo đảm vừa tinh gọn, hiệu quả, vừa tăng khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới. Mạng lưới được tổ chức theo hướng kết hợp hài hòa giữa chăm sóc tập trung và chăm sóc tại cộng đồng, đồng thời tăng cường các chức năng chuyên sâu (chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý - xã hội, hỗ trợ hòa nhập).

a) Cơ sở bảo trợ xã hội (BTXH)

Cấp tỉnh (nòng cốt): Tỉnh duy trì và nâng cấp 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp cấp tỉnh đặt tại phường Tân Phong/Đoàn Kết, đóng vai trò hạt nhân tiếp nhận - chăm sóc - điều phối dịch vụ trên phạm vi toàn tỉnh. Cơ sở này được định hướng mở rộng quy mô tiếp nhận phù hợp nhu cầu thực tế, đồng thời bổ sung các chức năng chuyên sâu như chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng và tư vấn tâm lý - xã hội; nâng cao điều kiện cơ sở vật chất, tiêu chuẩn chăm sóc, năng lực can thiệp và quản lý ca để bảo đảm chất lượng dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp, lấy người thụ hưởng làm trung tâm.

Mạng lưới vệ tinh theo khu vực: Để giảm tải cho tuyến tỉnh và khắc phục hạn chế tiếp cận dịch vụ do khoảng cách địa lý, tỉnh hình thành các điểm/ cơ sở vệ tinh theo vùng phục vụ. Ở khu vực phía Đông (xã Mường Kim/Khoen On/Than Uyên/Mường Than - xã Pắc Ta/Nậm Sỏ/Tân Uyên/Mường Khoa) tỉnh định hướng xây dựng mới hoặc bố trí cơ sở vệ tinh nhằm ưu tiên hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật và các nhóm yếu thế, qua đó rút ngắn thời gian tiếp cận dịch vụ và giảm áp lực cho cơ sở nòng cốt. Ở khu vực phía Tây (xã Phong Thổ/Dào San/Sì Lở Lầu/Không Lào - xã Tủa Sín Chải/Sìn Hồ/Hồng Thu/Nậm Tăm/Pu Sam Cáp/Nậm Mạ/Lê Lợi/Nậm Cuối), tỉnh định hướng hình thành cơ sở vệ tinh quy mô nhỏ, ưu tiên hỗ trợ đối tượng yếu thế tại vùng biên giới và vùng đặc biệt khó khăn, bảo đảm trợ giúp kịp thời, phù hợp điều kiện địa bàn.

Phát triển các cấu phần chuyên biệt: Trên nền tảng cơ sở tổng hợp và mạng lưới vệ tinh, tỉnh nghiên cứu phát triển các cấu phần chuyên biệt theo nhóm đối tượng. Đối với người cao tuổi, giai đoạn 2025-2030 nghiên cứu đầu tư cơ sở chăm sóc người cao tuổi tập trung tại thành phố Lai Châu hoặc vùng phụ cận để đáp ứng nhu cầu chăm sóc dài hạn. Đối với người khuyết tật, phát triển mô hình tại thành phố Lai Châu theo hướng kết hợp chăm sóc - phục hồi chức năng - hỗ trợ hòa nhập cộng đồng, tăng khả năng độc lập và tham gia xã hội. Đối với trẻ em, dịch vụ được lồng ghép trong cơ sở tổng hợp, nhưng bố trí không gian sinh hoạt, giáo dục và tư vấn tâm lý riêng, bảo đảm tính phù hợp lứa tuổi và an toàn.

b) Cơ sở cai nghiện và hỗ trợ xã hội khác

Tỉnh duy trì 01 cơ sở cai nghiện ma túy tập trung cấp tỉnh bố trí tại khu vực xa khu dân cư, đáp ứng yêu cầu an toàn, quản lý và tổ chức điều trị. Trọng tâm đầu

từ đến năm 2030 là nâng cấp điều kiện điều trị, phục hồi và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng, tăng cường các hạng mục phục vụ phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý - xã hội và các hoạt động hỗ trợ hòa nhập, góp phần giảm nguy cơ tái nghiện.

Đối với các nhóm nạn nhân bạo lực, mua bán người, tỉnh định hướng lồng ghép chức năng hỗ trợ nạn nhân trong hệ thống trợ giúp xã hội chung thay vì xây dựng cơ sở riêng biệt, đồng thời bảo đảm yêu cầu bảo mật, an toàn trong tiếp nhận, tạm lánh, hỗ trợ tâm lý và kết nối dịch vụ. Cơ chế vận hành ưu tiên liên thông giữa trợ giúp xã hội - y tế - công an - tư pháp - chính quyền cơ sở để hỗ trợ nạn nhân kịp thời, đúng quy trình.

c) Hạ tầng trợ giúp khẩn cấp (phòng, chống thiên tai)

Do Lai Châu thường xuyên chịu tác động của thiên tai vùng núi như lũ quét, sạt lở đất, tỉnh đặc biệt chú trọng phát triển hạ tầng trợ giúp khẩn cấp nhằm nâng cao năng lực ứng phó rủi ro và bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương. Theo đó, tỉnh bố trí hệ thống kho dự trữ lương thực và vật tư cứu trợ tại các khu vực trọng điểm, bảo đảm sẵn sàng huy động khi có tình huống khẩn cấp. Đồng thời, thiết lập các điểm tiếp nhận - phân phối cứu trợ gắn với phương án phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm điều phối cứu trợ nhanh, đúng đối tượng và giảm thiểu gián đoạn đời sống của người dân sau thiên tai.

Với phương án “Trung tâm nòng cốt - Mạng lưới vệ tinh”, hạ tầng trợ giúp xã hội của Lai Châu đến năm 2030 hướng tới mục tiêu tăng khả năng tiếp cận dịch vụ, nâng chất lượng trợ giúp, giảm tải tuyến tính, và tăng năng lực ứng phó rủi ro, qua đó củng cố an sinh xã hội bền vững cho người dân trên toàn tỉnh.

5.3.2. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cơ sở chăm sóc người có công

Trên cơ sở yêu cầu nâng cao chất lượng chính sách “đền ơn đáp nghĩa” và khắc phục hạn chế hiện nay là chưa có cơ sở chăm sóc tập trung chuyên biệt, tỉnh Lai Châu xác định phát triển hạ tầng chăm sóc người có công là điểm đột phá quan trọng trong quy hoạch giai đoạn đến năm 2030. Phương án phát triển hạ tầng được tổ chức theo hướng chủ động, đồng bộ, kết hợp giữa thiết chế chuyên biệt cấp tỉnh với mạng lưới hạ tầng hỗ trợ tại cộng đồng, bảo đảm người có công được chăm sóc kịp thời, thuận tiện và phù hợp điều kiện địa bàn miền núi, biên giới.

a) Hình thành cơ sở chăm sóc tập trung chuyên biệt

Đến năm 2030, tỉnh định hướng hình thành 01 Trung tâm Điều dưỡng người có công và Dịch vụ việc làm tỉnh. Đây là thiết chế mới, đóng vai trò hạt nhân của mạng lưới chăm sóc người có công, giúp tỉnh chủ động tổ chức điều dưỡng tập trung, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, phục hồi và nghỉ dưỡng cho người có công. Việc đầu tư trung tâm sẽ giảm dần tình trạng phụ thuộc vào điều dưỡng ngoài tỉnh hoặc lồng ghép trong các cơ sở khác như hiện nay, đồng thời tạo không gian tiếp

đón, hỗ trợ thân nhân liệt sỹ đến thăm viếng, tri ân, góp phần tăng tính nhân văn và hiệu quả thực thi chính sách.

b) Phát huy hạ tầng hỗ trợ từ mạng lưới trợ giúp xã hội tổng hợp

Cùng với trung tâm chuyên biệt, tỉnh định hướng sử dụng hiệu quả mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp (dự kiến được nâng cấp tại phường Tân Phong/Đoàn Kết và các điểm vệ tinh phía Đông, phía Tây) để hỗ trợ chăm sóc các trường hợp người có công neo đơn, đặc biệt khó khăn có nhu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc dài hạn. Cách tổ chức này bảo đảm tính linh hoạt, tận dụng hạ tầng sẵn có, đồng thời tạo khả năng tiếp cận dịch vụ thuận lợi hơn cho người có công ở các khu vực xa trung tâm tỉnh.

c) Củng cố hạ tầng chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng

Để bảo đảm chăm sóc thường xuyên và giảm gánh nặng di chuyển cho người có công, tỉnh định hướng nâng cấp cơ sở vật chất của hệ thống y tế cơ sở nhằm phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu ngay tại cộng đồng. Trọng tâm là cải thiện điều kiện khám, quản lý sức khỏe định kỳ, theo dõi bệnh mạn tính và hỗ trợ phục hồi chức năng cơ bản, giúp người có công được chăm sóc kịp thời, liên tục, phù hợp đặc thù địa hình miền núi và phân tán dân cư.

Với phương án trên, đến năm 2030 mạng lưới hạ tầng chăm sóc người có công của Lai Châu được phát triển theo hướng có trung tâm chuyên biệt làm hạt nhân, kết hợp các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp và y tế cơ sở tại cộng đồng làm nền tảng hỗ trợ, bảo đảm nâng cao chất lượng điều dưỡng, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ và thực hiện chính sách người có công một cách chủ động, hiệu quả, bền vững.

(Chi tiết tại Phụ lục 5.16)

5.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Tầm nhìn đến năm 2050, hạ tầng mạng lưới cơ sở an sinh xã hội tỉnh Lai Châu được định hướng phát triển theo hướng hiện đại - bao trùm - thích ứng - số hóa, chuyển từ mở rộng quy mô đơn thuần sang tổ chức không gian cung ứng dịch vụ phù hợp đặc thù miền núi, dân cư phân tán và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, với cấu trúc chủ đạo “trung tâm nòng cốt - mạng lưới vệ tinh” nhằm đưa dịch vụ đến gần dân, giảm khoảng cách tiếp cận và nâng hiệu quả vận hành. Hệ thống hạ tầng được củng cố theo hướng đa tầng, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu an sinh suốt vòng đời và thích ứng với già hóa dân số, biến đổi khí hậu; trong đó hạ tầng trợ giúp xã hội là xương sống với cơ sở tổng hợp cấp tỉnh được nâng cấp thành trung tâm đa chức năng (chăm sóc dài hạn, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý-xã hội) gắn với các cơ sở vệ tinh theo khu vực và các cấu phần chuyên biệt; hạ tầng dịch vụ việc làm được hiện đại hóa và mở rộng điểm vệ tinh/lưu động; hạ tầng chăm sóc người có công hình thành thành trung tâm điều dưỡng tập trung; hạ tầng phòng chống tệ nạn xã hội tập trung

nâng chất lượng cơ sở cai nghiện và hỗ trợ tái hòa nhập, lồng ghép hỗ trợ nạn nhân bảo đảm an toàn-bảo mật; đồng thời phát triển hạ tầng trợ giúp khẩn cấp (kho dự trữ, điểm tiếp nhận-phân phối cứu trợ) tại các vùng rủi ro lũ quét, sạt lở; và tiến tới hoàn thiện hạ tầng số an sinh với cơ sở dữ liệu dùng chung, quản lý đối tượng và chi trả chính sách trên nền tảng số, bảo đảm minh bạch và kịp thời.

PHẦN X. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Bố trí sử dụng đất phải dựa trên hài hoà các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội; bảo vệ môi trường; phát triển bền vững.

- Đảm bảo tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá, suy giảm chất lượng đất. Hiệu quả sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

- Sử dụng hợp lý quỹ đất theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư. Đồng thời, tiếp tục đưa vào khai thác có hiệu quả đất chưa sử dụng, đáp ứng nhu cầu về quỹ đất phục vụ sản xuất.

II. Định hướng sử dụng đất

1. Khu sản xuất nông nghiệp

- Phát huy lợi thế về đất đai, nguồn nước, khí hậu, tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, mở rộng các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với nông dân; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi, hướng tới sản xuất hàng hóa; phát triển một số cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

- Đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh; mở rộng thâm canh, tăng vụ, đưa giống lúa có chất lượng cao vào sản xuất, xây dựng các vùng sản xuất lúa hàng hóa có thương hiệu gạo đặc sản địa phương. Tập trung cải tạo, thâm canh các cánh đồng lớn; cải tạo, phát triển các khu ruộng bậc thang; thâm canh tăng vụ ngô trên đất ngô, đất ruộng 01 vụ và đất bán ngập các hồ thủy điện nhằm tăng sản lượng lương thực.

- Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung như: Vùng lúa khoảng 3.500 ha; vùng chè khoảng 10.000 ha; vùng quế khoảng 15.000 ha; vùng cây cao su khoảng 12.930 ha; vùng mắc ca khoảng 8.400 ha; vùng trồng dược liệu khoảng 12.100 ha (trong đó Sâm Lai Châu khoảng 3.000 ha, cây dược liệu khác khoảng 9.100 ha); vùng cây ăn quả khoảng 9.900 ha; vùng rau, hoa, củ quả trên 5.100 ha tại các địa bàn phù hợp.

Vùng lúa đặc sản, trong đó phát triển các vùng thâm canh lúa đặc sản (Séng Cù, T Râu, nếp Tan Pôm, Co Giàng) tập trung trên địa bàn các xã như xã Mường Than, xã Than Uyên, xã Mường Kim, xã Khoe On, xã Pắc Ta, xã Mường Khoa, xã Tân Uyên, xã Bình Lư, xã Bản Bo, xã Sin Suối Hồ, phường Tân Phong, phường Đoàn Kết,..., vùng chè, vùng trồng cây mắc ca (các xã các điều kiện thích hợp trên địa bàn tỉnh), vùng trồng cây ăn quả như chuối, chanh leo, cây ăn quả nhiệt đới,...

- Tập trung nguồn lực xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao dọc theo trục Than Uyên - Tân Uyên - Bình Lư - Phong Thổ, Không Lào - Cửa khẩu Ma Lù Thàng, trên đất lúa một vụ, hoa màu kém hiệu quả.

- Trong giai đoạn quy hoạch tới đây, việc sử dụng đất khu sản nông nghiệp sẽ dự kiến đem lại hiệu quả hơn (diện tích thu hẹp nhưng năng suất và lợi ích kinh tế không giảm), đảm bảo vấn đề an ninh lương thực. Theo đó đất khu sản nông nghiệp có khả năng giảm từ 12.000 đến 16.000 ha để chuyển cho mục đích khác.

- Phát triển chăn nuôi tập trung, bền vững, hiệu quả và an toàn, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tổ chức sản xuất hàng hóa phù hợp điều kiện từng vùng, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học và bảo vệ môi trường. Tăng cường liên kết sản xuất - tiêu thụ, thu hút đầu tư, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của ngành. Tập trung phát triển tại phường Tân Phong, các xã Mường Than, Than Uyên, Bình Lư, Pắc Ta, Sin Suối Hồ, Hua Bum và một số vùng có điều kiện phù hợp; đồng thời phát triển nuôi ong theo mô hình kinh tế xanh, bền vững, hình thành vùng sản xuất mật ong tập trung, ổn định, bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Đối với thủy sản, phát huy tiềm năng về mặt nước hồ chứa, điều kiện khí hậu thuận lợi để phát triển nuôi cá lồng, cá nước lạnh theo hướng tập trung, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm và giá trị gia tăng; triển khai tại các địa phương có điều kiện thuận lợi, nguồn nước ổn định như Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Bình Lư, Tả Lèng, Sin Suối Hồ, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Sỏ, Nậm Mạ, Lê Lợi, Mường Mô...

2. Khu lâm nghiệp

Tiếp tục quản lý, sử dụng hiệu quả vốn rừng hiện có, nâng cao chất lượng

rừng, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển rừng, đặc biệt là rừng sản xuất gắn với cơ sở chế biến, từng bước hình thành ngành kinh tế rừng, nghề rừng tạo việc làm, thu nhập cho cộng đồng dân cư gần quyền lợi và trách nhiệm của người dân với bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để phát triển rừng, trồng mới các loại cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao, khuyến khích doanh nghiệp liên kết với người dân sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm để phát triển bền vững.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, cải tạo, tu bổ vốn rừng phòng hộ nhằm tăng nhanh vốn rừng.

Tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng; phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống của các loài động, thực vật.

Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để duy trì tỷ lệ che phủ rừng; bảo vệ diện tích rừng hiện có, thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi có trồng bổ sung.

3. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm: Khu bảo tồn Mường Tè khoảng 30.564 ha và vùng đệm Vườn quốc gia Hoàng Liên khoảng 7.500 ha. Tiếp tục duy trì, bảo vệ 02 khu rừng đặc dụng hiện có và 04 vùng đất ngập nước quan trọng.

4. Khu phát triển công nghiệp

Định hướng sử dụng đất ở những khu vực này cần được tính toán kết nối về giao thông, phù hợp với địa hình nhưng phải đảm bảo về môi trường sinh thái. Tránh việc sử dụng đất phát triển công nghiệp lấy vào quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng hiệu quả và quỹ đất dân cư đang định cư ổn định.

- Đối với khu công nghiệp:

+ Giữ nguyên việc thành lập KCN Mường So với diện tích gần 198 ha tại xã Phong Thổ. Khu công nghiệp Mường So được định hướng phát triển là khu công nghiệp đa ngành nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển ngành nghề có lợi thế của tỉnh, xã phát huy tiềm năng cơ sở sản xuất hiện có và các ngành nghề truyền thống của địa phương, là KCN được phát triển đồng bộ về mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, thân thiện với môi trường. Đề xuất xây dựng phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất quy mô khoảng 40 ha thuộc KCN Mường So nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, xuất khẩu hàng hóa, kinh

doanh dịch vụ phục vụ cho xuất khẩu. Đề xuất phát triển các ngành kinh doanh như: lương thực thực phẩm, chế biến lâm, nông sản, gia công máy móc, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng,... và đặc biệt là chế biến đất hiếm là tiềm năng lớn của tỉnh, kim loại,...

+ Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Tân Uyên so với quy hoạch đã phê duyệt, quy mô diện tích KCN khoảng >75 ha.

+ Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Than Uyên so với quy hoạch đã phê duyệt, quy mô diện tích KCN khoảng >75 ha.

- Đối với cụm công nghiệp:

Đầu tư xây dựng, phát triển CCN Mường Tè với quy mô 46,24 ha, CCN Nậm Nhùn (trong quy hoạch thời kỳ trước là CCN Lê Lợi - Nậm Hàng) với quy mô 17,9 ha.

5. Khu du lịch

Phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, có tác động lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tổ chức không gian phát triển du lịch được lồng ghép trong tổng thể không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu, phù hợp với đặc điểm về tài nguyên du lịch (bao gồm cả điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn), kết cấu hạ tầng giao thông và hướng liên kết phát triển du lịch nội tỉnh và liên tỉnh.

Phát triển các loại hình du lịch, nhất là du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng; tăng cường xúc tiến quảng bá du lịch, tập trung thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch; xây dựng và hình thành các tour, tuyến để thu hút khách du lịch từ Sa Pa sang Lai Châu đến các xã, điểm du lịch trên địa bàn các xã, phường.

Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, hài hòa trong tổng thể không gian cảnh quan, sinh thái và bản sắc văn hóa dân tộc của tỉnh. Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ trở thành khu du lịch quốc gia, kết nối chặt chẽ trong không gian phát triển du lịch chung của tỉnh; các khu du lịch Pu Sam Cáp, Sìn Suối Hồ, thác Tác Tình là điểm du lịch trọng điểm cấp vùng.

Tỉnh Lai Châu đang tập trung thu hút đầu tư vào các dự án du lịch quy mô lớn, hiện đại và bền vững. Đặc biệt, tỉnh ưu tiên hình thành các quần thể nghỉ dưỡng - vui chơi giải trí - thể thao, với điểm nhấn là hệ thống sân golf tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế tại các khu vực có cảnh quan tự nhiên đẹp, khí hậu mát mẻ và điều kiện hạ tầng thuận lợi. Hiện nay, tỉnh kêu gọi đầu tư các dự án sân golf quy

mô 100-200 ha tại phường Đoàn Kết, xã Tân Uyên và xã Bình Lư. Các dự án này được định hướng trở thành tổ hợp nghỉ dưỡng cao cấp, kết hợp sân golf, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ hội nghị - sự kiện, trung tâm thể thao ngoài trời, tạo điểm nhấn mới cho thị trường du lịch cao cấp miền núi Tây Bắc. Đặc biệt, vị trí các dự án nằm trên tuyến kết nối Lai Châu - Sa Pa - Lào Cai - Điện Biên, thuận lợi thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế.

Bên cạnh đó, Lai Châu sở hữu điều kiện tự nhiên lý tưởng để phát triển các loại hình du lịch thể thao và mạo hiểm. Cùng với hệ thống bản du lịch cộng đồng và tài nguyên suối khoáng nóng phong phú. Lai Châu đang mở ra nhiều cơ hội hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực: Khu nghỉ dưỡng sinh thái-wellness & suối khoáng nóng, Khu du lịch cộng đồng - trải nghiệm văn hoá, Công viên sinh thái - giải trí - thể thao ngoài trời, Khách sạn, resort cao cấp và dịch vụ MICE miền núi,... Một số dự án thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026-2030 như: Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf tại phường Đoàn Kết khoảng 200 ha; Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf tại xã Tân Uyên khoảng 197 ha; Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân golf tại xã Bình Lư khoảng 100 ha; Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp tại phường Đoàn Kết khoảng 1.000 ha; Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ tại xã Sìn Hồ khoảng 100 ha; Du lịch sinh thái Thác Nậm Lúc tại xã Sìn Hồ khoảng 150 ha; Quần thể khu du lịch chinh phục đỉnh Putaleng tại xã Tả Lèng; Khu du lịch sinh thái Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây tại xã Sin Suối Hồ; Khu du lịch vườn địa đàng xã Bình Lư; Quần thể du lịch đèo Hoàng Liên tại xã Bình Lư và xã Tân Uyên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn tại xã Bình Lư; Khu du lịch gắn với bản văn hoá cộng đồng tại xã Khum Há; Hang động tại bản Nà Bỏ phường Tân Phong; Điểm du lịch suối nước nóng Nậm Ngoa tại xã Pắc Ma;...

6. Khu thương mại, dịch vụ

- Chú trọng phát triển thương mại tỉnh Lai Châu ra các thị trường mới của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đồng thời duy trì và phát triển với các thị trường truyền thống như: thị trường Hà Nội và thị trường Vân Nam (Trung Quốc). Đồng thời, phát triển kinh tế cửa khẩu phải gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, đồng thời tăng cường quan hệ chính sách đối ngoại với phía bạn Trung Quốc.

- Phát triển các ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững phát huy thế mạnh của tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, chú trọng phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất, tiêu thụ hàng nông sản; phát triển hợp lý các trung tâm thương mại, chợ nông thôn, chợ phiên vùng cao; đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng của địa phương, phát triển thị trường, mở rộng và đa dạng hóa thị trường,

thúc đẩy xuất khẩu. Xây dựng 02 trung tâm thương mại phường Đông Phong và phường Đoàn Kết, xây mới 01 trung tâm thương mại tại xã Phong thổ, 01 trung tâm thương mại và cửa hàng miễn thuế trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, 01 trung tâm thương mại tại xã Than Uyên; trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm; trung tâm Hội chợ - triển lãm thương mại tại phường Đông Phong;...

- Đầu tư xây dựng kho ngoại quan tại khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nhằm tạo điều kiện cho việc giao dịch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc. Đầu tư xây dựng 02 trạm trung chuyển hàng hoá và kho vận phục vụ các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

7. Khu dân cư nông thôn

Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, xây dựng nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái.

Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn khang trang hiện đại, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, tạo bộ mặt kiến trúc và cảnh quan các điểm dân cư trên địa bàn. Việc xây dựng bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội; thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa; đảm bảo chính trị, quốc phòng an ninh; thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Quy hoạch các khu trung tâm xã khang trang với đầy đủ các thiết chế như trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cơ sở y tế, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... nhằm cải thiện, nâng cao đời sống người dân. Từng bước sắp xếp lại các điểm dân cư ven theo các trục giao thông chính.

Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của Nhân dân, góp phần phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

Phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái nông nghiệp.

Nâng cao hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, phát huy vai trò chủ thể của người dân, huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn, đồng thời tiếp tục tập trung quy hoạch các khu dân cư nông thôn, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và ổn định phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân tại các khu, điểm tái định cư các công trình thủy điện.

Dự kiến đến năm 2030, hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho khoảng 1.933 căn nhà ở theo Chương trình mục tiêu Quốc gia, trong đó hỗ trợ 100 căn nhà cho hộ gia đình có công với cách mạng, 1.833 căn nhà cho hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Ngoài ra, định hướng thực hiện 01 dự án bố trí, sắp

xếp ổn định dân cư vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới với khoảng 29 điểm, cho khoảng 1.484 hộ dân cư.

8. Khu vực đô thị

Đến năm 2030, toàn tỉnh Lai Châu có 8 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại II (đô thị Lai Châu), 07 đô thị loại III là: Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bình Lư, Bum Tở, Nậm Hàng.

Hình thành chuỗi đô thị động lực: Phong Thổ - đô thị Lai Châu - Bình Lư - Tân Uyên - Than Uyên.

Hệ thống chuỗi đô thị Lai Châu phát triển phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Lai Châu gồm đô thị trung tâm hành chính - chính trị và các đô thị vệ tinh, được liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai kết hợp các trục dọc, trục ngang có mối liên kết với mạng lưới giao thông vùng trung du miền núi phía Bắc.

Quy hoạch 02 khu đô thị - dịch vụ gắn với khu vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng, thể thao mạo hiểm tại đô thị Bình Lư và đô thị Lai Châu. Quy hoạch các khu đô thị - nhà ở đô thị còn lại gắn với quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch.

Tiếp tục tăng cường công tác quản lý chất lượng các công trình xây dựng; quản lý tốt quy hoạch xây dựng đô thị và các hoạt động cấp phép xây dựng phù hợp với quy mô đô thị. Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị với cơ sở hạ tầng hiện đại, môi trường đô thị trong sạch, phát triển ổn định, cân bằng, bền vững, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Xây dựng không gian đô thị mới phải gắn với cải tạo các đô thị hiện hữu để đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chung. Chú trọng xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường sinh thái tương đồng giữa không gian đô thị hiện hữu và không gian đô thị mới nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh định hướng xây dựng một số khu đô thị mới như: Khu đô thị Vạn Xuân; Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu; Khu đô thị Mpark Lai Châu 2; Khu đô thị Ngôi Sao; Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Lai Châu; Khu đô thị Mpark 2; ...

Giai đoạn 2026-2030, dự kiến thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư cho 31 dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh với quy mô khoảng 449,2 ha đất. Trong đó: dự kiến phát triển nhà ở thương mại, đô thị có 19 dự án với quy mô khoảng 409,9 ha (trong đó có 04 dự án tại phường Tân Phong và phường Đoàn Kết); phát triển nhà ở xã hội có 07 dự án với quy mô khoảng 327 ha (trong đó có 02 dự án phát triển tại phường Đông Phong và phường Đoàn Kết); phát triển nhà ở công vụ có 05 dự án với quy mô khoảng 6,6 ha. Việc dự kiến phát triển các dự án nhà ở tại các khu đất được dự kiến nhằm thu hút kêu gọi đầu tư, các quỹ đất phát triển

nhà ở này có thể thay đổi mục đích phát triển nhà ở theo các loại hình nhà ở khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương vào từng thời điểm.

Xây dựng đô thị mới Ma Lù Thàng là đô thị loại V (giai đoạn 2026-2030), có tính chất chức năng là trung tâm kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của khu kinh tế, là trung tâm xuất nhập khẩu của tỉnh và khu vực, là cửa khẩu kinh tế du lịch, đối ngoại của quốc gia. Phát triển đô thị Ma Lù Thàng theo hướng du lịch, thương mại quốc tế, trung tâm logistics, đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội như bệnh viện, trường học, nhà ở công vụ, nhà ở xã hội,... hỗ trợ sự phát triển khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng; phát triển các khu hỗn hợp, thương mại dịch vụ, khu dịch vụ du lịch dọc sông, khu dân cư mới... dọc 2 bên bờ sông Nậm Na gần với trục đường mới phía Nam sông tạo nên không gian phát triển sôi động, ấn tượng đầy sức sống thu hút người dân đến sinh sống và làm việc. Đảm bảo sự phát triển bền vững, nâng cao giá trị của khu vực cửa khẩu nói riêng và toàn bộ khu kinh tế nói chung. Quy hoạch không gian mang sắc thái văn hóa đặc trưng của khu vực, tạo ra giá trị du lịch mới góp phần phát triển kinh tế cho địa phương.

III. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Trên cơ sở định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu đến năm 2030; tiềm năng đất đai và các quan điểm, định hướng sử dụng đất và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, phường; kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước và hiện trạng quỹ đất của tỉnh, chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu được xác định như sau:

Bảng 159. Tổng hợp chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 điều chỉnh (ha)	So sánh	
						Chỉ tiêu điều chỉnh/ Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh/ Được duyệt (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		906.873	906.873	906.873	0	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	675.668	692.936	708.591	32.923	15.655
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.669	32.610	29.317	-2.352	-3.293
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.497	6.717	6.683	-814	-34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	24.172		22.634	-1.537	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	54.851		44.439	-10.412	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.335	28.933	36.620	3.285	7.687
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.575	41.275	38.099	1.523	-3.176
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	278.338	268.450	280.446	2.108	11.996
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	239.564	279.670	276.547	36.982	-3.123
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	182.109	178.772	181.308	-800	2.536
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.138		1.128	-10	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	55		1.236	1.181	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	141		759	618	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39.195	50.497	63.676	24.481	13.179
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.584	5.075	6.018	2.434	943
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	227	1.234	849	621	-385
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	152	198	244	92	46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	298	674	856	558	182
2.5	Đất an ninh	CAN	90	126	197	107	71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	663	1.098	1.564	901	466

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 điều chỉnh (ha)	So sánh	
						Chỉ tiêu điều chỉnh/ Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh/ Được duyệt (ha)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	71	149	195	124	46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12		7	-5	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	65	70	100	35	30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	430	572	697	267	125
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44	250	524	481	274
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2		2		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1		1		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	38	57	38	0	-19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	919	4.061	8.117	7.198	4.056
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		200	498	498	298
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		165	64	64	-101
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91	1.357	2.872	2.781	1.515
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	240	652	601	361	-51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	588	1.687	4.082	3.494	2.395
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	9.171	14.520	21.872	12.701	7.352
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6.699	8.969	12.737	6.038	3.768
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	684	893	1.053	369	160
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	35		202	167	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	13		75	62	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	78	349	1.196	1.119	847
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35	100	193	158	93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 điều chỉnh (ha)	So sánh	
						Chỉ tiêu điều chỉnh/ Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh/ Được duyệt (ha)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.502	4.197	5.578	4.077	1.381
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8	12	30	21	18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13		52	39	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	104		756	652	
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	22	26	22	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3		4	1	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	591	667	998	406	331
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23.475		22.910	-564	
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	16.585		16.595	10	
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	6.889		6.315	-574	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18		21	3	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	192.010	163.440	134.606	-57.404	-28.834

1. Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2025 là 675.668 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 692.936 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 708.591 ha, cao hơn 32.923 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 15.655 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2025 là 31.669 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 32.610 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 29.317 ha, thấp hơn 2.352 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 3.293 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Trong đó đất chuyên trồng lúa hiện trạng năm 2025 là 7.497 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 6.717 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 6.683 ha; thấp hơn 814 ha so với hiện trạng năm 2025; thấp hơn 34 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích đất trồng lúa giảm 3.293 ha so với quy hoạch tỉnh được duyệt do chuyển sang các loại đất như đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất khu công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất giao thông,... để triển khai thực hiện một số công trình dự án như: Quy hoạch đất ở khu trung tâm mới xã Pu Sam Cáp; KCN Tân Uyên, KCN Than Uyên; Quần thể du lịch đèo Hoàng Liên tại xã Bình Lư và xã Tân Uyên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn tại xã Bình Lư; đầu tư cao tốc CT 13 Bảo Hà - Lai Châu, Sân gôn tại xã Tân Uyên, Khu dân cư nông thôn Trung Đồng xã Tân Uyên, Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại xã Bình Lư; Thủy điện Tô Y Phìn tại phường Đoàn Kết,...

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2025 là 33.335 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 28.933 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 36.620 ha; cao hơn 3.285 ha so với hiện trạng năm 2025; cao hơn 7.687 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Hiện trạng năm 2025 là 36.575 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 41.275 ha (nguyên nhân giảm đất rừng đặc dụng giảm là do về điều tra, theo dõi biến động rừng. Danh mục các khu bảo tồn thì tỉnh Lai Châu có đất thuộc khu vực vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn là 7.500 ha thuộc hai xã Mường Khoa và xã Tân Uyên; diện tích đất rừng đặc dụng 29.072 ha thuộc hai xã Mù Cả và xã Tà Tổng là khu dự trữ thiên nhiên, đa dạng sinh học); chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 38.099 ha, cao hơn 1.523 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 3.176 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt để thành lập khu rừng đặc dụng thuộc địa bàn xã Mù Cả và xã Tà Tổng.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2025 là 278.338 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 268.450 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 280.446 ha, cao

hơn 2.108 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 11.996 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt;

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2025 là 239.564 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 279.670 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 276.547 ha, cao hơn 36.982 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 3.123 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện trạng năm 2025 là 182.109 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 178.772 ha; chỉ tiêu đề xuất năm 2030 là 181.308 ha; thấp hơn 800 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 2.536 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích đất rừng sản xuất giảm 2.536 ha so với quy hoạch tỉnh được duyệt do chuyển sang các loại đất như đất ở tại nông thôn, đất cơ sở thể dục thể thao, đất khu công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất giao thông, đất có di tích lịch sử văn hoá,... để triển khai thực hiện một số công trình dự án như: quy hoạch đất ở khu trung tâm mới xã Pu Sam Cáp; Dự án sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới và ĐBKK bản Xi Né tại xã Mù Că; Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại xã Bình Lư; KCN Tân Uyên, KCN Than Uyên;...

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2025 là 39.195 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 50.497 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 63.676 ha, cao hơn 24.481 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 13.179 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2025 là 3.584 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 5.075 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 6.018 ha, cao hơn 2.434 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 943 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích đất ở tại nông thôn cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do thực hiện 75 dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư với 5.911 hộ dân cư (vùng thiên tai 42 dự án với 4.048 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 13 dự án với 695 hộ; vùng biên giới 18 dự án với 1.130 hộ, ổn định dân di cư tự do 02 dự án với 423 hộ); và một số dự án phát triển khu dân cư tập trung tại các trung tâm xã như Khu dân cư xã Đào San; đất ở khu trung tâm mới xã Pu Sam Cáp; Khu dân cư mới khu phố 1 xã Bum Tở; đất ở khu trung tâm xã Thu Lũm;...

- Đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2025 là 227 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 1.234 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 849 ha, cao hơn 661 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 385 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích giảm so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt do sau khi thực hiện sắp

xếp các đơn vị hành chính cấp xã, phường, đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính xã thì thể hiện loại đất ở tại nông thôn; đất ở thuộc phạm vi đơn vị hành chính phường thì thể hiện loại đất ở tại đô thị quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ. Vì vậy đối với diện tích đất ở tại đô thị trước đây thuộc 07 thị trấn của 07 huyện (thị trấn Than Uyên, thị trấn Mường Tè, thị trấn Nậm Nhùn, thị trấn Sìn Hồ, thị trấn Phong Thổ, thị trấn Tân Uyên, thị trấn Tam Đường) chuyển sang đất ở tại nông thôn do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh định hướng xây dựng một số khu đô thị mới như: Khu đô thị Mpark Lai Châu 2; Khu đô thị Ngôi Sao; Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Lai Châu, Khu đô thị phía Nam phường Tân Phong; Khu nhà ở xã hội tại TDP Bản Màng tại phường Đoàn Kết;...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2025 là 152 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 198 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 244 ha, cao hơn 92 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 46 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do ưu tiên đầu tư 04 kho dự trữ quốc gia; xây dựng trung tâm hành chính xã mới sau khi sắp xếp, các nhà công vụ, trang thiết bị xã, phường đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ chính quyền 2 cấp các xã mới trừ các xã như xã Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ, Phong Thổ, Bình Lư, Bum Tở, Nậm Hàng không có nhu cầu bố trí trung tâm hành chính mới.

- Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2025 là 298 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 674 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 856 ha; cao hơn 558 ha so với hiện trạng năm 2025; cao hơn 182 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do định hướng đến năm 2030, các địa phương cần bố trí quỹ đất hoặc chuyển đổi công năng các trụ sở dôi dư tại trung tâm hành chính cấp xã mới để bố trí trụ sở làm việc cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã sau khi hoạt động chính quyền hai cấp, mỗi xã 1 vị trí với quy mô diện tích từ 1,0-2,0 ha/xã. Bố trí xây dựng và mở rộng thao trường lực lượng vũ trang tỉnh; Bố trí quy hoạch 18 thao trường, trường bắn cấp khu vực phục vụ lực lượng vũ trang xã (quy mô khoảng 3,0-5,0 ha); bố trí đất để xây dựng các công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ xã, tỉnh.

+ Đất an ninh: Hiện trạng năm 2025 là 90 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 126 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 197 ha; cao hơn 107 ha so với hiện trạng năm 2025; cao hơn 71 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bố trí vị trí đất xây dựng và đưa vào quy hoạch mới cho toàn bộ 31 Công an cấp xã trên địa bàn tỉnh và bổ sung quy hoạch Đội cảnh sát PCCC & CNCH khu vực Tân Uyên, Trụ sở làm việc lực lượng Công

an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN Tân Uyên, Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Sân bay Lai Châu, Đất an ninh tại cửa khẩu song phương U Ma Tu Khoàng,...

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Hiện trạng năm 2025 là 663 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 1.098 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 1.564 ha, cao hơn 901 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 466 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Cụ thể một số chỉ tiêu trong nhóm đất này như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2025 là 71 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 149 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 195 ha, cao hơn 124 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 46 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bổ sung đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hoá Nghệ thuật tỉnh Lai Châu và mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh tại phường Tân Phong, tiếp tục duy tu, sửa chữa, xây mới nhà văn hoá tại các thôn, bản trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2025 là 65 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 70 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 100 ha, cao hơn 35 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 30 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do mở rộng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (lên hạng I), đầu tư xây dựng bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Lai Châu tại phường Đoàn Kết, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại các trạm y tế của các xã, phường,... đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ chính quyền 2 cấp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng năm 2025 là 430 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 572 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 697 ha, cao hơn 267 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 125 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do tiếp tục đầu tư xây dựng mới, bổ sung cơ sở vật chất hệ thống trường lớp học các cấp; xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc nội trú THPT. Đặc biệt hoàn chỉnh đầu tư 11 trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp các xã biên giới và một số xã có địa bàn đi lại khó khăn như xã Hua Bum, xã Pa Ủ, xã Mù Cỏ, xã Thu Lũm, xã Đào San, xã Sì Lở Lầu, xã Khổng Lào, xã Sin Suối Hồ, xã Phong Thổ, xã Pa Tần, xã Bum Nưa.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Hiện trạng năm 2025 là 44 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 250 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 524 ha, cao hơn 481 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 274 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bổ sung quy

hoạch Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A, B, C) tại phường Tân Phong; tiếp tục đầu tư xây dựng sân thể thao, khu vui chơi giải trí tại các bản trên địa bàn toàn tỉnh. Ngoài ra tỉnh kêu gọi, thu hút đầu tư tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân Gôn tại phường Đoàn Kết, xã Tân Uyên và xã Bình Lư (đây là dự án hỗn hợp nhiều loại đất như đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở thể dục thể thao, ...).

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2025 là 919 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 4.061 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 8.117 ha, cao hơn 7.198 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 4.056 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Cụ thể một số chỉ tiêu trong nhóm đất này như sau:

+ Đất khu công nghiệp: Hiện trạng năm 2025 chưa có đất khu công nghiệp; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 200,00 ha; chỉ tiêu đề xuất đến năm 2030 là 498 ha; cao hơn 498 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 298 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích tăng so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bổ sung Khu công nghiệp Than Uyên 150,0 ha và Khu công nghiệp Tân Uyên 150,0 ha. Như vậy đến năm 2030, trên địa bàn toàn tỉnh tập trung phát triển 03 KCN gồm: KCN Mường So, KCN Tân Uyên, KCN Than Uyên.

+ Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2025 chưa có đất cụm công nghiệp; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 165 ha; chỉ tiêu đề xuất đến năm 2030 là 64 ha; cao hơn 64 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 101 so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích thấp so với quy hoạch tỉnh được duyệt do điều chỉnh quy mô CCN Than Uyên, CCN Tân Uyên thành khu công nghiệp. Như vậy đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh tập trung phát triển 02 CCN gồm: CCN Mường Tè và CCN Nậm Nhùn.

+ Đất thương mại dịch vụ: Hiện trạng năm 2025 là 91 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 1.357 ha; chỉ tiêu đề xuất đến năm 2030 là 2.872 ha; cao hơn 2.781 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 1.515 so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do quy hoạch bổ sung đất thương mại dịch vụ khu Du lịch sinh thái suối khoáng nước nóng, điểm thương mại dịch vụ khe Huổi Bắc tại xã Mường Kim; Khu công viên tín ngưỡng tại xã Phúc Than; Điểm du lịch Đồi thông xã Mường Than; Đất thương mại dịch vụ xã Nậm Sỏ (khu vực lòng hồ thủy điện Bản Chát bổ sung) (bản Nậm Khăn);... Ngoài ra tỉnh kêu gọi đầu tư các dự án sân gôn tại phường Đoàn Kết, xã Tân Uyên và xã Bình Lư. Một số dự án thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026-2030 như: Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp tại phường Đoàn Kết; Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ tại xã Sìn Hồ; Du lịch sinh thái

Thác Nậm Lúc tại xã Sìn Hồ và Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại phường Đoàn Kết; Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại xã Tân Uyên; Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại xã Bình Lư (đây là dự án hỗn hợp nhiều loại đất như đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở thể dục thể thao, ...);.....

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2025 là 240 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 652 ha; chỉ tiêu đề xuất đến năm 2030 là 601 ha; cao hơn 361 ha so với hiện trạng năm 2025, thấp hơn 51 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Hiện trạng năm 2025 là 588 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 1.687 ha; chỉ tiêu đề xuất đến năm 2030 là 4.082 ha; cao hơn 3.494 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 2.395 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do tiếp tục duy trì sản xuất vật liệu xây dựng, phát triển vật liệu mới; thu hút đầu tư chế biến khoáng sản công nghệ hiện đại, sớm triển khai dự án khai thác khoáng sản chủ lực như: bổ sung quy hoạch Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Hưng Phong, xã Bản Bo (HTX cơ khí Mường Lự); Khai Thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường Mỏ đá Khun Há; Khai thác đá làm nguyên vật liệu sản xuất cát nghiền và VLXD khác tại mỏ đá Sùng Chô 2, xã Sùng Phài; Mở rộng khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe; mở rộng Mỏ Đất hiếm Nam Nậm Xe tại xã Sin Suối Hồ; Mở khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Mường Tè;...

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Hiện trạng năm 2025 là 9.171 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 14.520 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 21.872 ha, cao hơn 12.701 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 7.352 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Cụ thể một số chỉ tiêu trong nhóm đất này như sau:

+ Đất công trình giao thông: Hiện trạng năm 2025 là 6.699 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 8.969 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 12.737 ha, cao hơn 6.038 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 3.768 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch được duyệt do đến năm 2030 tập trung vào các dự án trọng yếu phá thế độc đạo, tăng cường liên kết các vùng phát triển kinh tế mạnh, đảm bảo kết nối, rút ngắn khoảng cách với các vùng kinh tế trọng điểm các địa phương. Ưu tiên triển khai đầu tư cao tốc CT 13 Bảo Hà - Lai Châu, hầm đường bộ qua đèo Khau Co, hoàn thành hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên; đầu tư, cải tạo, nâng cấp một số đoạn tuyến quốc lộ chính yếu (QL 4H, QL 4D

và QL 12 kết nối với cửa khẩu Ma Lù Thàng); xây dựng cầu đa năng Ma Lù Thàng kết nối với Trung Quốc; quy hoạch chi tiết cảng hàng không Lai Châu. Đầu tư một số tuyến đường tỉnh, kết nối liên vùng quan trọng (ĐT.132; ĐT.128; ĐT.130; ĐT.135, đường từ cầu Pắc Ma đi cửa khẩu U Ma Tu Khoàng); nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường tuần tra biên giới, đường ra mốc giới. Phát triển hạ tầng giao thông nông thôn, ưu tiên đường xã, liên xã; đường tại các khu, điểm tái định cư thủy điện, đường đến thôn bản, phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp. Thu hút đầu tư hệ thống bến xe, bãi đỗ, điểm dừng nghỉ, trung tâm đào tạo lái xe và bến thủy nội địa;...

+ Đất công trình thủy lợi: Hiện trạng năm 2025 là 684 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 893 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 1.053 ha, cao hơn 369 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 160 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn phục vụ sản xuất và sinh hoạt góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới; nâng cao năng lực công trình trước những yêu cầu thách thức của biến đổi khí hậu; áp dụng các giải pháp tưới tiên tiến; ưu tiên các vùng khó khăn, khan hiếm nguồn nước, vùng sản xuất hàng hóa tập trung... như Đầu tư mới hồ chứa nước tại Bản Là 2, Chiềng Ban 1 và các kênh dẫn nước tại xã Mường Kim; Cụm hồ chứa nước sản xuất (hồ treo) xã Mường Than; Thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt Tả Phìn xã Sìn Hồ; Hồ Cấn Co tại xã Nậm Mạ;...

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Hiện trạng năm 2025 là 78 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 349 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 1.196 ha, cao hơn 1.119 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 847 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do cập nhật diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được UBND tỉnh đưa vào danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa như : khoanh vùng bảo vệ và phát triển 05 di tích quốc gia, 27 di tích cấp tỉnh đã được xếp hạng và 08 di tích đã được kiểm kê trên địa bàn tỉnh như Đỉnh Tả Liên Sơn tại xã Tả Lèng, Đỉnh Bạch Mộc Lương Tử tại xã Sin Suối Hồ, Đỉnh Khang Su Văn tại xã Sìn Hồ, Đỉnh Pò Ma Lung tại xã Khổng Lào, Thảm Đán Mìn tại xã Mường Kim; Đỉnh Pu Si Lung tại xã Bum Nưa, Thác Nậm Lúc và vực thác Sà Dề Phìn tại xã Sìn Hồ. Ngoài ra quy hoạch bổ sung các khu di tích Thác Cầu Mây và Cổng trời thuộc khu vực Đèo Hoàng Liên tại xã Bình Lư, Di tích Danh lam thắng cảnh hệ thống hang động Giao Khâu tại phường Đoàn Kết;...

+ Đất công trình xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2025 là 35 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 100 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 193 ha, cao hơn 158 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 93 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh

được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do đầu tư, nâng cấp, cải tạo các khu xử lý chất thải rắn tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Đầu tư các hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh như: Nhà máy xử lý rác thải xã Mường Kim; Xây dựng bãi rác thải rắn xã Mường Than; Khu xử lý rác thải cạnh bãi chôn lấp tác thải sinh hoạt Phan Lìn tại phường Tân Phong; Cơ sở xử lý chất thải rắn tại xã Tân Uyên;...

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Hiện trạng năm 2025 là 1.502 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 4.197 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 5.578 ha, cao hơn 4.077 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 1.381 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do tiếp tục đầu tư đồng bộ lưới điện truyền tải, phân phối đảm bảo cung cấp điện liên tục, ổn định đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong và ngoài tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đưa các công trình nguồn điện và lưới điện trên địa bàn tỉnh có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh vào vận hành đúng kế hoạch, đặc biệt là các công trình lưới điện truyền tải phục vụ giải tỏa công suất các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh và lân cận như: Trạm biến áp 220kV Phong Thổ, Trạm 220kV Pắc Ma, đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên, đường dây 220kV Pắc Ma - Mường Tè, Đường dây 220kV Than Uyên - Lào Cai, Nâng công suất Trạm biến áp 500kV Lai Châu lên 2x900MVA.... Tập trung triển khai đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành phát điện các dự án Điện mặt trời Bản Chát 1, Điện mặt trời Bản Chát 2, Thủy điện Bản Chát mở rộng, Thủy điện tích năng Sìn Hồ.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Hiện trạng năm 2025 là 8ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 12 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 30 ha, cao hơn 21 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 18 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bổ sung quy hoạch mỗi xã bố trí tối thiểu 01 trạm BTS chịu được rủi ro thiên tai cấp độ 4, hướng đến đảm bảo thông tin liên lạc ở mức độ cao nhất bằng các phương thức liên lạc khả thi tới tất cả chủ tịch các xã/ phường và tất cả trưởng thôn/bản tại khu vực đã có lịch sử bị gián đoạn thông tin liên lạc dài ngày nhằm đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành của chính quyền các cấp trong thiên tai. Ngoài ra bổ sung quy hoạch xây dựng Bưu điện văn hóa xã Mường Khoa; Bưu điện xã Nậm Sỏ; Bưu điện văn hóa xã Khun Há; Trạm thu phát sóng không dây xã Tà Hừa cũ nay là xã Mường Kim;....

- Đất tôn giáo: Hiện trạng năm 2025 là 4 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 22 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 26 ha, cao hơn 22 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 4 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Hiện trạng năm 2025 là 591 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 667 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 998 ha, cao hơn 406 ha so với hiện trạng năm 2025, cao hơn 331 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Diện tích cao hơn so với quy hoạch tỉnh được duyệt do bổ sung quy hoạch mở rộng nghĩa trang thành phố tại phường Tân Phong; nghĩa trang nhân dân tại các bản trên địa bàn các xã, phường.

Ngoài ra còn các chỉ tiêu khác trong nhóm đất phi nông nghiệp như đất tín ngưỡng, đất có mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2025 là 192.010 ha; chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt là 163.440 ha; chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2030 là 134.606 ha; thấp hơn 57.404 ha so với hiện trạng năm 2025; thấp hơn 28.834 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh được duyệt. Định hướng đến năm 2030, tiếp tục đưa quỹ đất chưa sử dụng để chuyển sang mục đích nông nghiệp như trồng và phát triển cây dứa thành vùng nguyên liệu sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị tại xã Nậm Mạ, xã Nậm Tăm,... phát triển đất trồng chè tập trung tại xã Sin Suối Hồ, xã Mường Khoa, xã Nậm Sỏ, xã Pắc Ta,... Ngoài ra khai thác chuyển sang các mục đích đất phi nông nghiệp để xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cho mục đích quốc phòng, an ninh,...

IV. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch

Tổng diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 15.824 ha; trong đó thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 14.709 ha; thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 1.115 ha để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Bảng 148. Diện tích các loại đất cần thu hồi đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.709
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.645
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	856
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.789
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.425
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.246
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.767
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.499

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	251
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	23
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.115
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	336
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	58
2.5	Đất an ninh	CAN	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	246
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	122
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	108
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	338
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	301
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2

V. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

* Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: là 18.206 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa: 3.221 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 2.408 ha.
- + Đất rừng đặc dụng: 26 ha.
- + Đất rừng phòng hộ: 2.458 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 4.664 ha.
- + Các loại đất nông nghiệp còn lại: 5.430 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 23.703 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 242 ha.

+ Chuyển đất rừng đặc dụng sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 8.482 ha.

+ Chuyển đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 11.148 ha.

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 3.832 ha.

* Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 1.181 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 400 ha.

Bảng 149. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-1	-2	-3	-4
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	18.206
	Trong đó		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.221
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	5.301
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.408
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2.458
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.664
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	422
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	105
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	23
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23.703
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	242
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	8.482

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	11.148
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	3.832
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	1.181
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		400
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	35
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	358
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1

VI. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, dự kiến đưa 57.404 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 50.145 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 7.259 ha.

Bảng 150. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	50.145
1.1	Đất trồng lúa	LUA	402
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	402
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.514

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.120
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.548
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.131
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.541
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	651
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	214
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.259
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	532
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	101
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	269
2.5	Đất an ninh	CAN	18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	161
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.410
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	86
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	22
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	691
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.518
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.631
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.537
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	147
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	61
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	382
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	63
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.253
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	164
2.9	Đất tôn giáo	TON	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	110
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3

(Chi tiết Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục 5.18)

PHẦN XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; QUẢN LÝ ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VÀ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1. Bảo vệ môi trường

1.1. Quan điểm

- Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ chiến lược, có ý nghĩa quyết định đối với phát triển bền vững của Tỉnh, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cộng đồng và doanh nghiệp

- Chuyển từ tư duy xử lý ô nhiễm sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát rủi ro và quản trị theo giới hạn sinh thái, gắn với quản lý tổng hợp, thống nhất, liên ngành, liên vùng; triển khai có trọng tâm, trọng điểm theo từng giai đoạn phát triển; lấy an ninh môi trường làm mục tiêu hàng đầu.

- Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững; tuân thủ nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền, người hưởng lợi từ môi trường phải trả chi phí”, huy động hiệu quả mọi nguồn lực xã hội

- Bảo vệ môi trường gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và phát thải thấp, thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát sinh chất thải từ đầu nguồn, hướng đến mục tiêu Netzero.

- Đổi mới quản lý môi trường theo hướng hiện đại, dựa trên dữ liệu và khoa học, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và các công cụ kinh tế; đồng thời tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình và đề cao vai trò giám sát của cộng đồng.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

- Bảo vệ, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường sống; bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo đảm an ninh môi trường.

- Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng xanh, tuần hoàn, phát thải thấp; nâng cao hiệu quả quản lý môi trường, góp phần thực hiện các mục tiêu quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và phát triển bền vững đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Kiểm soát hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm; ngăn ngừa phát sinh ô nhiễm mới, từng bước cải thiện chất lượng môi trường đất, nước, không khí trên toàn tỉnh
- Bảo vệ vững chắc diện tích và chất lượng rừng; nâng cao vai trò của rừng trong bảo vệ đa dạng sinh học, an ninh nguồn nước và ứng phó biến đổi khí hậu
- Hoàn thiện hạ tầng xử lý chất thải, nước thải theo hướng tập trung, hiện đại; nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý và tái sử dụng chất thải
- Tăng cường năng lực quan trắc, giám sát và cảnh báo môi trường, thiên tai; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý môi trường
- Nâng cao nhận thức, kiến thức về phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho các cơ quan, tổ chức, cộng đồng và doanh nghiệp
- Gắn bảo vệ môi trường với bảo đảm sinh kế bền vững, giảm nghèo, ổn định dân cư tại các khu vực có nguy cơ cao về thiên tai và suy thoái môi trường.

1.2.3. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

***Nhóm chỉ tiêu về quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm**

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý đạt khoảng 95%
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý đạt khoảng 90%
- 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn
- 98% các cơ sở sản xuất kinh doanh phải đạt quy chuẩn về môi trường

***Nhóm chỉ tiêu về nước thải và môi trường nước**

- Tỷ lệ nước thải được thu gom, xử lý và tái sử dụng trước khi xả ra môi trường tại các lưu vực sông, suối đạt 65%
- Kiểm soát, hạn chế ô nhiễm tại các lưu vực sông, khu vực nhạy cảm về môi trường, khu vực đầu nguồn

***Nhóm chỉ tiêu về quan trắc, giám sát môi trường**

- Mở rộng mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh, thực hiện giám sát các thành phần môi trường chủ yếu

- Ứng dụng công nghệ số trong quản lý dữ liệu môi trường; từng bước kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quan trắc quốc gia và khu vực

1.3. Phương án phân vùng môi trường

1.3.1. Mục tiêu

- Xác định và kiểm soát không gian phát triển theo chức năng sinh thái, mức độ nhạy cảm và sức chịu tải môi trường, qua đó bảo đảm an ninh môi trường và định hướng tăng trưởng kinh tế bền vững trên địa bàn tỉnh;

- Phân chia lãnh thổ tỉnh thành vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và các vùng khác, làm cơ sở phòng ngừa rủi ro môi trường, kiểm soát phát thải, tập trung bảo vệ các khu vực nhạy cảm, hệ sinh thái tự nhiên, lưu vực sông và các không gian có giá trị sinh thái, văn hóa, lịch sử;

- Cụ thể hóa phạm vi, ranh giới từng vùng môi trường, làm căn cứ áp dụng các yêu cầu quản lý môi trường phù hợp theo không gian lãnh thổ; từng bước xây dựng và áp dụng quy chuẩn môi trường địa phương về khả năng tiếp nhận nước thải, khí thải, phục vụ phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.3.2. Nguyên tắc

- Việc phân vùng môi trường phải tuân thủ các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm thống nhất với chiến lược và các quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và vùng, lãnh thổ;

- Việc phân vùng phải căn cứ vào kết quả đánh giá tổng hợp hiện trạng môi trường đất, nước, không khí, rừng và hệ sinh thái; xác định mức độ nhạy cảm và sức chịu tải của môi trường theo không gian lãnh thổ, làm cơ sở kiểm soát hoạt động phát triển phù hợp khả năng tiếp nhận của môi trường;

- Phân vùng môi trường phải căn cứ vào tiềm năng phát triển kinh tế xã hội, định hướng sử dụng đất và phát triển ngành theo Quy hoạch tỉnh; bảo đảm tính khả thi, linh hoạt, thích ứng với biến đổi khí hậu và mục tiêu phát triển bền vững dài hạn;

- Ưu tiên bảo vệ các khu vực có giá trị cao về sinh thái, đa dạng sinh học, cảnh quan, văn hóa, lịch sử; xác định rõ tiêu chí bảo vệ, bảo tồn và định hướng phát triển phù hợp, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn thiên nhiên, phù hợp các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Đối với các khu vực môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm, suy thoái vượt ngưỡng cho phép, phân vùng môi trường là căn cứ để kiểm soát chặt chẽ nguồn

thải, ngăn ngừa gia tăng ô nhiễm và triển khai các giải pháp phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường;

- Công tác phân vùng môi trường do Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành và UBND cấp xã theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; bảo đảm thống nhất quản lý, tránh chồng chéo, công khai kết quả, tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra và báo cáo định kỳ theo quy định.

1.3.3. Căn cứ và tiêu chí xác định phân vùng môi trường

Theo Điều 23 Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường 2020, có 3 phân vùng môi trường chính gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, và vùng khác. Việc xác định ranh giới của phân vùng và tiểu vùng bảo vệ môi trường được thực hiện trên cơ sở tổng hợp, có chọn lọc, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn, khung pháp lý hiện hành và định hướng phát triển không gian trong Quy hoạch tỉnh.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường 2020, để xác định phân vùng môi trường cần thực hiện các bước cơ bản sau:

(1) Đánh giá tổng quan các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường

(2) Định hướng mục tiêu bảo vệ môi trường đối với các khu vực đã được xác định trong Bước (1);

(3) Định hướng về vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

Bảng 160. Căn cứ pháp lý và tiêu chí xác định phân vùng và tiểu vùng bảo vệ môi trường

Ký hiệu	Tiểu vùng	Tiêu chí xác định	Căn cứ pháp lý
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt		
A1	Khu dân cư tập trung ở đô thị: nội thành, nội thị của đô thị đặc biệt, loại I, II, III	Khu vực mật độ dân cư cao, yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sống	Luật Quy hoạch đô thị; Nghị quyết phân loại đô thị; Quy hoạch tỉnh

A2	Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Là nguồn nước cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn	Luật Tài nguyên nước 2023; Quyết định 1757/QĐ-BTNMT (2020); Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, lưu vực và tỉnh
A3	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu vực có giá trị cao về đa dạng sinh học, hệ sinh thái tự nhiên	Luật Lâm nghiệp 2017; Luật Đa dạng sinh học; Nghị định 156/2018/NĐ-CP; Quyết định 895/QĐ-TTg năm 2024
A4	Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa	Khu vực bảo vệ nguyên trạng di tích, hạn chế nghiêm ngặt hoạt động gây tác động môi trường	Luật Di sản văn hóa (sửa đổi, bổ sung); Quyết định xếp hạng di tích
A5	Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có)		Luật Bảo vệ môi trường 2020; hồ sơ di sản thiên nhiên được công nhận
II	Vùng hạn chế phát thải		
B1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	Khu vực chuyển tiếp, có chức năng giảm tác động tiêu cực đến vùng lõi	Luật Đa dạng sinh học; Thông tư 10/2014/TT-BNNPTNT; Quyết định thành lập từng khu bảo tồn
B2	Vùng đất ngập nước quan trọng	Khu vực có giá trị sinh thái cao, dễ bị tổn thương	Công ước Ramsar (1989); Nghị định 66/2019/NĐ-CP
B3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt	Khu vực bảo vệ chất lượng nguồn nước, kiểm soát hoạt động phát thải	Luật Tài nguyên nước 2023; Nghị định 175/2023/NĐ-CP; Quy hoạch tài nguyên nước
B4	Khu dân cư tập trung tại đô thị loại III	Mật độ dân cư trung bình, cần kiểm soát phát thải	Pháp luật về phân loại đô thị; Quy hoạch đô thị, nông thôn

B5	Khu vui chơi, giải trí dưới nước	Khu vực tập trung hoạt động dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm nước	Quyết định của UBND cấp tỉnh; Luật Bảo vệ môi trường 2020
B6	Các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường khác (nếu có)	Dễ bị tổn thương trước tác động ô nhiễm, cần kiểm soát phát thải	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia (QĐ 611/QĐ-TTg năm 2024)
III	Vùng khác		
C1	Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh	Không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải	Luật Bảo vệ môi trường 2020; các QCVN môi trường

1.3.4. Phương án phân vùng

Phương án phân vùng môi trường trong Quy hoạch tỉnh lần này được xây dựng trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các phương án phân vùng môi trường đã được phê duyệt trước đây, đồng thời có điều chỉnh, cập nhật nhằm phù hợp với yêu cầu mới về bảo vệ môi trường và định hướng phát triển không gian sau khi rà soát, tích hợp quy hoạch. Cụ thể:

- Kế thừa phạm vi và định hướng bảo vệ đối với các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, hành lang bảo vệ nguồn nước và các khu vực nhạy cảm về môi trường đã được xác định trước đây;

- Điều chỉnh ranh giới và phạm vi một số vùng môi trường trên cơ sở cập nhật hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, sức chịu tải môi trường và định hướng không gian phát triển mới của tỉnh;

- Bổ sung yêu cầu quản lý môi trường theo phân vùng, bảo đảm phân vùng môi trường trở thành căn cứ trực tiếp để tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, kiểm soát phát thải và định hướng đầu tư phát triển.

Trên cơ sở đó, ranh giới các phân vùng và tiểu vùng của Tỉnh Lai Châu được xác định như trong bảng sau:

Bảng 161. Phương án phân vùng và tiểu vùng bảo vệ môi trường Tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi/vị trí
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	
A1	Khu dân cư tập trung, đô thị	Nội thành, nội thị của Đô thị Lai Châu (bao gồm Phường Tân Phong, Phường Đoàn Kết)
A2	Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Ranh giới được xác định bao gồm khu vực lấy nước sinh hoạt (được khoanh vùng theo chức năng nguồn nước) và khu vực phòng hộ vệ sinh được xác định theo tiêu chí sau: - Đối với sông, suối, kênh, mương, rạch: với quy mô sử dụng nước trên 100 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm trong phạm vi 1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu; với quy mô trên 50.000 m³/ngày đêm trong phạm vi 1.500 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu (xác định từ vị trí khai thác nước sinh hoạt) - Đối với hồ chứa, đập dâng: đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa, đập dâng trên sông, suối trong phạm vi 1.500 m và không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa, phạm vi bảo vệ đập tính từ vị trí khai thác nước; toàn bộ khu vực lòng hồ đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa khác
A3	Khu bảo tồn thiên nhiên	- Khu vực rừng đặc dụng của VQG Hoàng Liên trên địa bàn các xã Mường Khoa, Tân Uyên - Khu vực rừng đặc dụng trên địa bàn các xã Mù Cả, Tà Tổng

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi/vị trí
A4	Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa	Các khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa đã được công nhận
II	Vùng hạn chế phát thải	
B1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	- Vùng đệm của VQG Hoàng Liên - Vùng đệm của Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè
B2	Vùng đất ngập nước quan trọng	Hồ chứa thủy điện Huội Quảng, hồ chứa thủy điện Bản Chát, hồ chứa thủy điện Lai Châu, hồ chứa thủy điện Sơn La và các vùng đất ngập nước quan trọng khác được tỉnh xác định
B3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt	- Hành lang bảo vệ nguồn nước đập, hồ chứa thủy điện Bản Chát, Huội Quảng, Lai Châu, Sơn La - Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt của các lưu vực sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu và sông Nậm Mạ và các nguồn cấp nước sinh hoạt quan trọng khác
B4	Khu dân cư tập trung tại đô thị loại III	Các xã Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bum Tở, Nậm Hàng
B5	Các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường khác (nếu có)	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, ngoài B1, B2, B3, B4 phần II tại phụ lục này cần được bảo vệ
III	Vùng khác	

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Phạm vi/vị trí
C1	Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh	Là các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải

*** Ghi chú:** Trường hợp có biến động so với dữ liệu quy hoạch thì phải bảo đảm thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật.

1.3.5. Định hướng giải pháp bảo vệ môi trường theo phân vùng

a. Định hướng bảo vệ môi trường cho vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (bao gồm các tiểu vùng A1, A2, A3, A4) là các khu vực có mức độ nhạy cảm cao về môi trường, cần được kiểm soát nghiêm ngặt các hoạt động phát triển nhằm bảo vệ môi trường sống, hệ sinh thái tự nhiên, nguồn nước sinh hoạt và các giá trị văn hóa, lịch sử.

Các định hướng bảo vệ môi trường chủ yếu gồm:

- Tăng cường quản lý, bảo vệ hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên, khu hệ động thực vật, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các nguồn gen quý hiếm; duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng cao chất lượng và duy trì tỷ lệ che phủ rừng
- Ưu tiên ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, giám sát đa dạng sinh học, tài nguyên rừng, tài nguyên nước và chất lượng môi trường
- Đối với khu dân cư tập trung tại đô thị (A1), tập trung kiểm soát chặt chẽ nguồn thải sinh hoạt, đầu tư đồng bộ hạ tầng thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn, bảo đảm chất lượng môi trường sống cho người dân
- Chỉ xem xét các dự án đầu tư khi phù hợp với chức năng bảo vệ nghiêm ngặt của khu vực và đã có phương án phát triển rừng bền vững, phương án bảo tồn đa dạng sinh học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
- Không quy hoạch, không cho phép phát triển các dự án khai thác khoáng sản; kho chứa hóa chất độc hại; cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ phát sinh chất ô nhiễm độc hại hoặc có khả năng xâm hại đến các đối tượng cần bảo vệ nghiêm ngặt
- Kiểm soát và từng bước giảm phát thải khí nhà kính; bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt và khu vực bảo vệ I của các di tích lịch sử, văn hóa.

b. Định hướng bảo vệ môi trường đối với vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải (bao gồm các tiểu vùng B1,2,3,4,5) là các khu vực có mức độ nhạy cảm môi trường trung bình, cho phép phát triển kinh tế xã hội nhưng phải kiểm soát chặt chẽ phát thải và nguy cơ ô nhiễm.

Công tác bảo vệ môi trường tại vùng này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, với các định hướng chủ yếu sau:

- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải với giá trị giới hạn phù hợp với khả năng tiếp nhận và yêu cầu bảo vệ của từng tiểu vùng, bảo đảm không gây tác động xấu đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

- Các dự án đầu tư mới, dự án mở rộng quy mô, nâng công suất phải đánh giá đầy đủ sức chịu tải môi trường, có giải pháp kiểm soát phát thải và bảo vệ môi trường phù hợp với phân vùng môi trường đã được xác định.

- Đối với vùng đệm của các khu bảo vệ nghiêm ngặt (B1), chú trọng kiểm soát các hoạt động sản xuất, sinh kế nhằm hạn chế tác động tiêu cực đến vùng lõi.

- Đối với vùng đất ngập nước quan trọng và các hồ chứa thủy điện lớn (B2), tăng cường bảo vệ chất lượng nước, kiểm soát hoạt động xả thải, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm.

- Đối với hành lang bảo vệ nguồn nước sinh hoạt (B3), thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ hành lang nguồn nước, hạn chế tối đa các hoạt động có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước.

- Đối với khu dân cư tập trung tại đô thị loại III (B4) và các khu vực nhạy cảm khác (B5), tăng cường đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường, khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường phải thực hiện chuyển đổi loại hình, đổi mới công nghệ hoặc áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường bổ sung; trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì phải di dời hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định.

c. Định hướng bảo vệ môi trường đối với các vùng khác

Các vùng khác (tiểu vùng C1) là các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh, có mức độ nhạy cảm môi trường thấp hơn, được định hướng phát triển kinh tế xã hội gắn với quản lý môi trường theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Các định hướng chủ yếu gồm:

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội dựa trên tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, sinh thái cảnh quan, vị trí địa

lý và giá trị văn hóa đặc trưng của tỉnh. Bảo đảm quá trình phát triển gắn liền với công tác quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn các giá trị văn hóa xã hội, hướng tới phát triển bền vững

- Khuyến khích áp dụng sản xuất sạch hơn, kinh tế tuần hoàn và sử dụng hiệu quả tài nguyên trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư; bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, không khí tại khu đô thị và khu dân cư.

- Khai thác, sử dụng hợp lý các khu vực có tiềm năng phát triển, bảo đảm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, chỉ tiêu về bảo vệ môi trường theo quy định.

1.4. Phương án quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí

1.4.1. Mục tiêu

- Xây dựng và hoàn thiện mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu theo hướng thống nhất, đồng bộ, hiện đại, từng bước nâng cao năng lực quan trắc các thành phần môi trường đất, nước và không khí, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, phục vụ mục tiêu phát triển xanh, nhanh và bền vững của tỉnh

- Theo dõi, đánh giá và giám sát chất lượng môi trường theo không gian và thời gian, kịp thời phát hiện các nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường; làm cơ sở cho công tác kiểm soát phát thải, phòng ngừa và xử lý các vấn đề môi trường phát sinh trên địa bàn tỉnh

- Đánh giá hiện trạng và xu hướng biến động chất lượng môi trường, đặc biệt tại các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung, lưu vực sông suối, khu xử lý chất thải và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao, phục vụ công tác điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội

- Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường đồng bộ, số hóa, tích hợp với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh và quốc gia; từng bước ứng dụng công nghệ số và các công cụ phân tích để nâng cao hiệu quả quản lý, dự báo và cảnh báo sớm các biến động môi trường bất lợi

- Hỗ trợ triển khai các mục tiêu môi trường đến năm 2030 của tỉnh, trong đó chú trọng nâng cao hiệu quả quản lý nước thải, chất thải rắn, bảo đảm các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn môi trường; đồng thời làm căn cứ cho việc ưu tiên đầu tư hạ tầng quan trắc, thu gom và xử lý chất thải theo định hướng quy hoạch.

1.4.2. Phương án quy hoạch mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

- Đầu tư bổ sung, nâng cấp trang thiết bị quan trắc, phân tích hiện trường và phòng thí nghiệm, hệ thống quan trắc không khí, nước mặt tự động, liên tục.

- Phát triển mạng lưới quan trắc các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu trên cơ sở kế thừa hệ thống 222 điểm quan trắc môi trường tại Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 về việc Ban hành kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025

- Đến năm 2030, xây dựng và vận hành hệ thống quan trắc môi trường phù hợp với mức độ phát triển các khu, cụm công nghiệp, các điểm du lịch cấp quốc gia, cấp tỉnh, các khu tập trung dân cư, các dự án thủy điện mới và các điểm mỏ được đưa vào khai thác theo quy hoạch.

Theo đó, trong kỳ quy hoạch, toàn tỉnh Lai Châu dự kiến có 201 điểm quan trắc môi trường đối với 7 loại thành phần môi trường được trình bày tổng hợp ở bảng sau đây:

Bảng 162. Số lượng điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030¹¹⁴

STT	Thành phần môi trường	Tổng số vị trí quan trắc		Giai đoạn 2026-2030
		Giai đoạn 2021-2025	Thay đổi	
1	Chất lượng không khí xung quanh	49	+9	54
2	Tiếng ồn và độ rung	24	-6	18
3	Chất lượng nước mặt	59	-1	58
4	Chất lượng nước dưới đất	32	-17	15
5	Nước mưa	4	0	4
6	Chất lượng đất	42	0	42
7	Chất lượng trầm tích	12	-2	10

¹¹⁴ Theo Kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026-2030 (Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 25/8/2025)

Tổng số mẫu	222	-21	201

- Ngoài ra, Lai Châu còn có mạng lưới quan trắc chuyên ngành bao gồm quan trắc môi trường ở các khu vực chăn nuôi (chủ yếu ở các trang trại chăn nuôi tập trung và khu vực xử lý chất thải) và nuôi trồng thủy sản (chủ yếu ở khu vực nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện).

- Quy chuẩn kỹ thuật quan trắc tuân thủ theo hướng dẫn của thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các hướng dẫn, quy chuẩn khác có liên quan.

Bảng 163. Danh mục chi tiết các thông số và tần suất quan trắc

Loại hình quan trắc	Thông số quan trắc chính	Tần suất quan trắc
Chất lượng không khí xung quanh	Nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, tốc độ và hướng gió; SO ₂ , CO, NO ₂ , TSP, PM ₁₀ ; (bổ sung: H ₂ S, Pb)	Thông số tối thiểu: 6 đợt/năm (02 tháng/đợt); Thông số bổ sung: 2 đợt/năm
Tiếng ồn và độ rung	Leq, Lmax; gia tốc rung (dB)	6 đợt/năm (02 tháng/đợt)
Chất lượng nước mặt	pH, TSS, DO, COD, BOD ₅ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , tổng Coliform; (bổ sung: kim loại nặng, dầu mỡ, thuốc BVTV, chất HDBM...)	Thông số tối thiểu: 6 đợt/năm; Thông số bổ sung: 2 đợt/năm
Nước mưa	pH, EC, TDS, NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	1 đợt/năm (theo trận mưa mùa mưa)
Chất lượng đất	Kim loại nặng (Cu, Pb, Cd, As, Cr, Zn); thuốc BVTV (Diazinon, Dimethoate, Atrazine)	2 đợt/năm (06 tháng/đợt)
Chất lượng trầm tích	Hg, Pb, As, Fe, Cu, Cd, Cr, Zn, Dieldrin	2 đợt/năm (06 tháng/đợt)

Môi trường trong chăn nuôi	Thông số ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng, kim loại nặng, vi sinh (theo Phụ lục III QĐ 888/QĐ-BNN-CN)	Theo quy định chuyên ngành (2-6 đợt/năm tùy thành phần)
Môi trường trong nuôi trồng thủy sản	Nhiệt độ, pH, DO, dinh dưỡng; vi sinh (Aeromonas, Coliform, phân lập vi khuẩn gây bệnh)	6 đợt/năm

1.4.2.1. Quan trắc chất lượng không khí xung quanh

Công tác quan trắc chất lượng không khí xung quanh được triển khai tại 54 vị trí trên phạm vi toàn tỉnh. Các vị trí quan trắc được lựa chọn có trọng tâm, ưu tiên những khu vực nhạy cảm, tập trung đông dân cư và các khu vực có nguy cơ phát sinh ô nhiễm không khí cao.

Trong tổng số 54 vị trí quan trắc, mạng lưới được phân bố chủ yếu tại các khu vực nhạy cảm và có nguy cơ ô nhiễm cao, bao gồm 21 vị trí tại các cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông, 14 vị trí tại các cơ sở y tế cấp huyện và xã, 7 vị trí tại khu vực xử lý rác thải sinh hoạt, 4 vị trí tại các nút giao thông và khu vực cửa khẩu có mật độ phương tiện lớn, cùng 8 vị trí tại các khu dân cư tập trung như bản Nậm Hạ A, bản Nà Ít, bản Giăng Ma và các khu vực nhạy cảm khác. Có thể thấy mật độ các điểm quan trắc không khí bao phủ rộng, phân bố hợp lý theo không gian và đối tượng nhạy cảm, đáp ứng yêu cầu theo dõi, cảnh báo và đánh giá diễn biến chất lượng không khí trên địa bàn toàn tỉnh.

Thông số và tần suất quan trắc:

- Thông số quan trắc tối thiểu: Bao gồm các thông số khí tượng (Nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, tốc độ gió, hướng gió) và các chất gây ô nhiễm như SO₂, CO, NO₂, TSP, PM₁₀.

- Thông số lựa chọn thêm: H₂S và Pb.

- Tần suất quan trắc: Đối với các thông số tối thiểu là 02 tháng/đợt (06 đợt/năm); đối với các thông số lựa chọn thêm là 02 đợt/năm.

1.4.2.2. Quan trắc tiếng ồn và độ rung

Công tác quan trắc tiếng ồn và độ rung được triển khai tại tổng cộng 18 vị trí trên địa bàn tỉnh, tập trung chủ yếu tại các nút giao thông, khu vực công cộng và

trung tâm hành chính của các phường và xã có mật độ dân cư và hoạt động giao thông cao, và một số cơ sở sản xuất dịch vụ trên địa bàn.

Vị trí các điểm quan trắc tiếng ồn tập và độ rung tập trung ở các trung tâm hành chính, nút giao thông và tuyến giao thông chính, trong đó có các ngã tư, ngã ba lớn và khu vực kết nối Quốc lộ 4D, Quốc lộ 12, nơi mật độ phương tiện cao và cường độ giao thông lớn. Ngoài ra mạng lưới quan trắc tiếng ồn tập và độ rung cũng được phân bố ở các bến xe và trung tâm thương mại, tiêu biểu như Bến xe khách tỉnh, Bến xe khách Than Uyên và Trung tâm thương mại Hoàng Liên PLAZA, phản ánh tác động tổng hợp của hoạt động vận tải và dịch vụ đô thị. Bên cạnh đó, các cơ sở y tế và giáo dục như bệnh viện đa khoa tỉnh, trung tâm y tế và một số trường trung học được đưa vào mạng lưới quan trắc nhằm theo dõi ảnh hưởng tiếng ồn, độ rung đối với các đối tượng nhạy cảm.

Thông số và tần suất quan trắc:

- Thông số quan trắc tiếng ồn: bao gồm mức âm tương đương (L_{eq}) và mức âm tương đương cực đại (L_{max})
- Thông số quan trắc độ rung: mức gia tốc rung (dB)
- Tần suất quan trắc: Thực hiện định kỳ 02 tháng/đợt (tổng cộng 06 đợt/năm).

1.4.2.3. Quan trắc chất lượng nước mặt

Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt được thiết lập tại tổng cộng 58 vị trí, phân bố trên hầu hết các loại hình thủy vực quan trọng của tỉnh, bao gồm hệ thống sông chính, hồ chứa và các suối, khe nước. Trong đó, các tuyến sông lớn như Sông Đà, Sông Nậm Na, Sông Nậm Mu, Sông Nậm Mạ và Sông Nậm Kim được bố trí nhiều điểm quan trắc nhằm theo dõi diễn biến chất lượng nước trên các trục thủy văn chủ đạo.

Bên cạnh đó, các hồ quan trọng phục vụ điều hòa nước và sinh hoạt, như các hồ tại khu vực thành phố và các huyện, cũng được đưa vào mạng lưới quan trắc. Nhóm suối và khe nước chiếm tỷ lệ lớn nhất, với nhiều vị trí phân bố rộng khắp, phản ánh điều kiện chất lượng nước tại các lưu vực nhỏ và khu vực dân cư phân tán.

Ngoài việc bao phủ theo loại hình thủy vực, mạng lưới quan trắc còn tập trung vào các khu vực có ý nghĩa đặc biệt hoặc nhạy cảm về môi trường. Các vị trí quan trắc được ưu tiên bố trí trước các điểm lấy nước phục vụ cấp nước sinh hoạt, nhằm kịp thời phát hiện nguy cơ ô nhiễm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân.

Ngoài ra, một số điểm được đặt tại khu vực chịu tác động từ hoạt động xử lý chất thải rắn, như phía hạ lưu bãi rác và khu vực sau điểm xả nước thải, để đánh giá

mức độ ảnh hưởng lan truyền. Các khu vực cửa khẩu và biên giới cũng được quan trắc nhằm theo dõi chất lượng nước liên tỉnh, liên vùng.

Thông số và tần suất quan trắc:

- Thông số quan trắc tối thiểu: pH, TSS, DO, COD, BOD5, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻, và tổng Coliforms với tần suất tối thiểu: 02 tháng/đợt (6 đợt/năm)

- Thông số lựa chọn thêm: NO₂⁻, Pb, As, Fe, Cu, Zn, dầu mỡ, Cr⁶⁺, Mn, chất hoạt động bề mặt, Aldrin, Dieldrin, DDTs với tần suất 02 đợt/năm.

1.4.2.4. Quan trắc nước mưa

Mạng lưới quan trắc nước mưa được thiết lập gồm 04 vị trí, bố trí tập trung tại các trạm khí tượng chính, bảo đảm tính đại diện theo không gian và điều kiện khí hậu của tỉnh. Các điểm quan trắc được đặt tại trạm khí tượng Tam Đường (khu vực phường Tân Phong), trạm khí tượng Mường Tè (xã Bum Tở), trạm khí tượng Sìn Hồ (xã Sìn Hồ) và trạm khí tượng Than Uyên (xã Than Uyên).

Thông số và tần suất quan trắc:

- Thông số quan trắc: pH, độ dẫn điện (EC), TDS, NO₂⁻, NO₃⁻, SO₄²⁻

- Tần suất quan trắc: Lấy mẫu nước mưa theo trận, 01 đợt/năm vào mùa mưa.

1.4.2.5. Quan trắc chất lượng đất

Mạng lưới quan trắc chất lượng đất được bố trí tại tổng cộng 42 vị trí, phân bố tập trung chủ yếu tại các khu vực sản xuất nông nghiệp nhằm đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng đất canh tác.

Trong đó, nhóm đất trồng lúa chiếm tỷ trọng lớn nhất, với các điểm quan trắc phân bố rộng khắp tại nhiều cánh đồng và khu vực ruộng lúa thuộc các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh. Bên cạnh đó, một số vị trí quan trắc được bố trí tại khu vực đất nương rẫy và đất trồng cây công nghiệp, đại diện cho các loại hình sử dụng đất nông nghiệp khác.

Tần suất và thông số quan trắc:

- Thông số quan trắc, gồm: Cu, Pb, Cd, As, Cr, Zn, Thuốc trừ sâu Diazinon (C₁₂H₂₁N₂O₃PS), Dimethoate (C₅H₁₂NO₃SP₂), thuốc trừ cỏ Atrazine (C₈H₁₄ClN₅)

- Tần suất quan trắc: 02 đợt/năm (06 tháng/đợt).

1.4.2.6. Quan trắc chất lượng trầm tích

Mạng lưới quan trắc gồm 10 vị trí, được bố trí tại các thủy vực tiêu biểu trên địa bàn tỉnh, bao gồm 2 vị trí tại các hồ chứa, 5 vị trí trên các tuyến sông lớn và 3 vị trí trên các suối chính. Các điểm quan trắc được lựa chọn tại những khu vực đại diện cho điều kiện thủy văn và chịu tác động của hoạt động dân sinh, giao thông và sản xuất, bảo đảm theo dõi được diễn biến chất lượng nước tại các hệ thống hồ, sông và suối quan trọng của tỉnh.

Tần suất và thông số quan trắc:

- Thông số quan trắc, gồm: Hg, Pb, As, Fe, Dieldrin, Cu, Cd, Cr, Zn.
- Tần suất: 02 đợt/năm (06 tháng/đợt).

So với giai đoạn 2021-2025, số lượng vị trí quan trắc trầm tích đã giảm từ 12 vị trí xuống còn 10 vị trí trong giai đoạn mới này. Các thông số quan trắc trong giai đoạn 2026-2030 cũng được mở rộng thêm các kim loại như Cu, Cd, Cr, Zn so với danh mục thông số của giai đoạn trước.

1.4.2.7. Quan trắc môi trường trong chăn nuôi

Mạng lưới quan trắc môi trường chăn nuôi được thiết lập tại tổng cộng 18 vị trí, bố trí tại các trang trại chăn nuôi tập trung và khu vực xử lý chất thải tương ứng, phân theo ba nhóm vật nuôi chính gồm trâu, lợn và gia cầm. Trong đó, chăn nuôi trâu có 3 vị trí, chăn nuôi lợn có 11 vị trí, và chăn nuôi gia cầm có 4 vị trí. Tại mỗi vị trí, hoạt động quan trắc được thực hiện đồng thời trong khu vực trang trại và khu vực phát sinh, lưu chứa chất thải chăn nuôi, nhằm đánh giá toàn diện tác động môi trường thông qua các thành phần chính gồm nước thải, nước mặt và đất xung quanh khu vực chăn nuôi.

Phương pháp, thông số và tần suất quan trắc nước thải, chất lượng nước mặt, chất lượng đất trong chăn nuôi được thực hiện theo Phụ lục III của Kế hoạch ban hành theo Quyết định số 888/QĐ-BNN-CN ngày 28 tháng 02 năm 2025 về Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường phục vụ quản lý ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lĩnh vực chăn nuôi giai đoạn 2025-2030.

1.4.2.8. Quan trắc môi trường trong nuôi trồng thủy sản

Mạng lưới quan trắc môi trường trong nuôi trồng thủy sản được thiết lập tại 07 điểm, tập trung tại các khu vực nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện thuộc một số xã trọng điểm. Các điểm quan trắc được bố trí tại nhiều cụm nuôi cá lồng khác nhau, bảo đảm tính đại diện theo không gian và quy mô nuôi. Toàn bộ các vị trí đều nằm

trên lòng hồ thủy điện nhằm theo dõi, đánh giá chất lượng nước phục vụ hoạt động nuôi cá lồng.

Công tác quan trắc được thực hiện định kỳ với tần suất 06 đợt mỗi năm. Nội dung giám sát tập trung vào các thông số lý hóa cơ bản của nước như nhiệt độ, pH, oxy hòa tan và các yếu tố dinh dưỡng, đồng thời chú trọng theo dõi các chỉ tiêu vi sinh đặc thù cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm tổng vi khuẩn *Aeromonas*, Coliform và việc phân lập, giám định các loài vi khuẩn gây bệnh, nhằm kịp thời cảnh báo nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường nước và sức khỏe thủy sản nuôi.

(Chi tiết tại Phụ lục 5.19)

1.5. Phương án quản lý chất thải

1.5.1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch thoát nước thải tỉnh Lai Châu phải tuân thủ theo định hướng phát triển của quy hoạch tỉnh Lai Châu.

- Quy hoạch thoát nước thải gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phù hợp với từng khu vực quy hoạch, đảm bảo hiệu quả, kinh tế, công nghệ và bền vững môi trường. Phù hợp với tốc độ phát triển đô thị và kinh tế - xã hội. Xây dựng phương án thu gom xử lý nước thải tại các khu vực nông thôn một cách hiệu quả.

1.5.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Các đô thị, khu dân cư tập trung tại một số xã và khu, cụm công nghiệp có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; Tỷ lệ nước được thu gom, xử lý và tái sử dụng trước khi xả ra môi trường tại các lưu vực sông, suối đạt 65%.

- Khu vực đô thị: Nước được chia thành các lưu vực thoát, bảo đảm thoát nhanh và triệt để; 100% đô thị có hệ thống thu gom xử lý nước thải; xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị và khu dân cư tập trung tại các xã

1.5.3. Dự báo nhu cầu thoát nước thải

- Dựa vào dự báo dân số, các tiêu chí, tiêu chuẩn, dự báo nhu cầu dùng nước các giai đoạn xây dựng, dự báo nhu cầu thoát nước thải theo các giai đoạn đến năm 2030 như sau:

- $Q_{tb} = 27.730,38 \text{ m}^3/\text{ngày}$, $Q_{max} = 33.500,00 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Cụ thể như sau:

- Căn cứ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn dùng nước

Bảng 164. Bảng chỉ tiêu thoát nước thải đô thị, công nghiệp

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ thoát nước thải
1	Đô thị loại 2,3		
	- Nội thị	110 lít/người.ngđ	100%
2	Khu công nghiệp	$\geq 20 \text{ m}^3/\text{ha.ngđ}$	Tối thiểu 60% diện tích
3	Cụm công nghiệp	$\geq 8\% Q_{sh}$	
4	Dịch vụ công cộng	$\geq 10\% Q_{sh}$	

1.5.4. Định hướng phát triển đến năm 2030

1.5.4.1. Định hướng quy hoạch thoát nước thải đô thị

- Nước thải sinh hoạt đô thị: Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp

+ Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa.

- Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

- Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như tại các khu trung tâm của các xã, phường, còn với các đô thị nhỏ như thị

trần, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2025/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đến năm 2030 bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các khu vực dân cư tập trung của các xã tại 09 xã, gồm: Bản Bo, Bình Lư, Phong Thổ, Mường Kim, Khoen On, Mường Than, Tân Uyên, Pắc Ta, Mường Khoa.

- Đối với phường Tân Phong, phường Đoàn Kết và xã Than Uyên hiện đã xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung, thực hiện mở rộng quy mô theo nhu cầu thực tế.

- Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý cho tưới cây xanh, cảnh quan, rửa đường, phục vụ sản xuất nông nghiệp và một số hoạt động sản xuất phù hợp khác. Đặc biệt đối với các dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện giấy phép môi trường do tiêu chí về lượng nước thải phát sinh phải tái sử dụng nước thải sau xử lý đạt tỉ lệ nhất định tùy thuộc vào loại hình hoạt động và đặc điểm khu vực thực hiện dự án.

- Đối với các khu vực dân cư không tập trung, thực hiện xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại chỗ quy mô nhóm hộ trong trường hợp bố trí được quỹ đất hoặc quy mô hộ gia đình trong trường hợp không bố trí được quỹ đất.

1.5.4.2. Định hướng quy hoạch thoát nước thải nông thôn

- Phân vùng vệ sinh môi trường nông thôn: chia làm 3 vùng:

+ Vùng 1: Gồm các huyện vùng cao, mực nước ngầm sâu: Các loại hình nhà tiêu áp dụng chủ yếu chỉ có hai ngăn và chím có ống thông hơi. Dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí còn thấp, do đó phải tuyên truyền vận động một cách tích cực để có thức làm chuồng trại hợp vệ sinh, đồng thời tận dụng những tài nguyên thiên nhiên sẵn có để xây dựng công trình và xử lý chất thải bằng phương pháp ủ khô.

+ Vùng 2: Là vùng trung du và đồng bằng: Mô hình nhà vệ sinh chủ yếu nên áp dụng ở đây là thấm dội nước, hai ngăn và chím có ống thông hơi. Cần tuyên truyền, vận động và đầu tư xây dựng chuồng trại ở xa nhà cho dân và xử lý chất thải chuồng trại bằng ủ khô. Do chăn nuôi phát triển nên có thể áp dụng mô hình xử lý chuồng trại bằng phương pháp Biogas.

+ Vùng 3: Là vùng còn lại của tỉnh: Vùng này áp dụng loại hình nhà tiêu chủ yếu là hai ngăn, chím có ống thông hơi, thấm dột, tự hoại. Chuồng nên áp dụng phương pháp xử lý phân ủ khô, có thể áp dụng mô hình xử lý chuồng trại bằng hầm Biogas

Du lịch:

- Toàn bộ nước thải của các khu, điểm du lịch đều phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn và được xử lý cục bộ tại từng khu, điểm du lịch đảm bảo vệ sinh trước khi đổ ra môi trường.

1.5.4.3. Định hướng quy hoạch thoát nước thải công nghiệp

- Nước thải công nghiệp từ các khu, cụm công nghiệp phải được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị hoặc nguồn tiếp nhận.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải riêng trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Đối với khu làng nghề, khu sản xuất nhỏ lẻ phân tán trong khu dân cư: Cần đầu tư xây dựng mô hình xử lý nước thải sản xuất công suất nhỏ, phù hợp với quy mô.

- Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong các đô thị, có phát sinh nước thải, yêu cầu xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

1.5.4.4. Định hướng quy hoạch thoát nước thải y tế

- Nước thải tại các bệnh viện phải được xử lý riêng, đạt QCVN 28:2010/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

- Đối với các bệnh viện tuyến tỉnh, các bệnh viện tuyến xã, các trung tâm y tế cấp xã cần được xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn.

- Bệnh viện cần xây dựng xử lý nước thải y tế thải tập trung nhằm xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn quy định, các loại nước thải trước khi dẫn đến hệ thống xử lý chung sẽ được xử lý sơ bộ (nếu cần) tại nơi phát sinh, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt của bệnh viện được chia làm hai loại: (a) loại nhiễm bẩn cao xả ra từ nhà xí, và (b) loại nhiễm bẩn ít hơn xả ra từ nhà tắm, các chậu rửa... Đối với nước thải loại (a) có nhiễm phân được xử lý qua hệ thống bể tự hoại, sau đó thu gom, xử lý tại TXLNT của bệnh viện cùng với nước thải sinh hoạt loại (b) và các loại nước thải khác.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh được thu gom xử lý hoá lý trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải.

+ Đối với nước thải từ các bếp ăn: Để quá trình xử lý nước thải y tế của TXLNT diễn ra thuận lợi, toàn bộ nước thải từ khu vực bếp của bệnh viện sau khi qua song chắn rác được dẫn đến bể tách dầu để xử lý sơ bộ trước khi dẫn đến trạm xử lý nước thải của bệnh viện.

+ Nước thải từ bệnh viện và các cơ sở y tế yêu cầu phải xử lý cục bộ bằng các trạm xử lý đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

1.5.4.5. Định hướng quy hoạch các công trình đầu mối trạm xử lý nước thải

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình thoát nước thải chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

- Một số dự án cần ưu tiên thực hiện cụ thể:

+ Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

1.6. Phương án quy hoạch nghĩa trang

1.6.1. Quan điểm phát triển

- Nghĩa trang cần được xây dựng theo các tiêu chuẩn hiện hành, phù hợp với phong tục tập quán của người dân nhằm tiết kiệm diện tích, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan chung.

1.6.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Chấm dứt việc mai táng tự do, đóng cửa các nghĩa trang không theo quy hoạch, tiến tới di dời khi cần thiết.

- Các đô thị riêng lẻ đề xuất xây dựng khu nghĩa trang và nhà tang lễ tập trung theo quy chuẩn cho phép.

- Các khu dân cư có mật độ nhỏ xây dựng nghĩa trang nhân dân riêng.

1.6.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

*** Nghĩa trang hiện có**

- Đối với các nghĩa trang hiện có, sẽ tiến hành rà soát, quản lý lập quy hoạch hệ thống nghĩa trang đảm bảo đúng các quy định. Hệ thống nghĩa trang được bố trí theo từng đô thị, theo phân cấp, từng bước áp dụng các công nghệ táng hiện đại.

- Đối với các nghĩa trang nhỏ lẻ hiện có trong khu vực trung tâm của các xã, cần khoanh vùng, không cho mở rộng, trồng cây xanh cách ly, cải tạo thành công viên nghĩa trang hoặc di dời ra khu nghĩa trang tập trung nếu có nhu cầu lấy đất xây dựng. Xây dựng lộ trình đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, dần tập trung vào nghĩa trang tập trung.

*** Nghĩa trang quy hoạch mới**

- Trong giai đoạn đầu khi kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại còn khó khăn thì quy hoạch xây dựng chính trang các cụm nghĩa trang nhân dân nhỏ, các khu cần đất để xây dựng đô thị thì di dời xây dựng khu nghĩa trang mới, các khu quá gần khu dân cư gây ô nhiễm thì đóng cửa cải tạo thành khu cây xanh.

- Trong giai đoạn sau: đóng cửa các nghĩa địa hiện trạng cải tạo thành khu cây xanh sau đó chuyển về các nghĩa trang lớn theo đề xuất theo quy hoạch chung.

- Các khu dân cư không tập trung như các làng bản, thôn xóm, khu trung tâm xã xây dựng mỗi điểm một khu nghĩa trang hoặc nếu vị trí cho phép xây dựng các khu mai táng tập trung thành cho các cụm dân cư. Các khu còn lại có mật độ dân số đông và giao thông thuận lợi sử dụng một nghĩa trang tập trung.

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình nghĩa trang chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

- Một số dự án cần ưu tiên thực hiện cụ thể:

*** Xây dựng nghĩa trang khu vực đô thị**

- Nghĩa trang Lai Châu dự kiến tại phường Tân Phong với diện tích dự kiến khoảng 34 ha.

- Nghĩa trang xã Bình Lư dự kiến tại xã Bình Lư; Nghĩa trang xã Than Uyên dự kiến tại xã Than Uyên; Nghĩa trang xã Tân Uyên dự kiến tại xã Tân Uyên với diện tích dự kiến khoảng 20 ha.

- Nghĩa trang xã Phong Thổ dự kiến tại xã Phong Thổ; Nghĩa trang xã Nậm Hàng dự kiến tại xã Nậm Hàng; Nghĩa trang xã Sìn Hồ dự kiến tại xã Sìn Hồ; Nghĩa trang xã Mường Tè dự kiến tại xã Mường Tè với diện tích dự kiến khoảng 10 ha.

*** Xây dựng nghĩa trang nông thôn**

- Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với quy mô dự kiến khoảng 5 - 10 ha.

- Ngoài ra, đầu tư xây dựng nghĩa trang nông thôn phù hợp với phân bố dân cư, phong tục tập quán của từng dân tộc trong đó ưu tiên việc quy hoạch, đầu tư xây

dựng nghĩa trang tập trung tại các xã, đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, phân tán, không đảm bảo yêu cầu về khoảng cách với khu dân cư, môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục 5.20)

2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

2.1. Quan điểm

- Quy hoạch bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Lai Châu phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên Đa dạng sinh học; duy trì và phát triển các dịch vụ sinh thái, bảo vệ môi trường, bảo vệ và tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Huy động mọi nguồn lực, kinh nghiệm của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư và công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, đẩy mạnh công tác quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên, lồng ghép giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển sinh kế, hướng tới giảm thiểu áp lực lên tài nguyên thiên nhiên; Nâng cao công tác quản lý nhằm giảm thiểu hoạt động khai thác trái phép, bảo vệ, phát triển động, thực vật quý, hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao

- Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với bảo tồn đa dạng sinh học.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 55%, bảo đảm ổn định chức năng phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp dịch vụ hệ sinh thái.

- Bảo đảm 100% diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ được quản lý, bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật, gắn với tăng cường giám sát, kiểm soát các hoạt động xâm hại tài nguyên rừng. Duy trì, bảo vệ 02 khu rừng đặc dụng hiện có với tổng diện tích 38.064 ha (Vườn quốc gia Hoàng Liên trên địa bàn xã Mường Khoa và xã Tân Uyên, với diện tích 7.500 ha và Khu Dự trữ thiên nhiên Mường Tè với diện tích khoảng 30.564 ha trên địa bàn xã Tà Tổng và xã Mù Cỏ);

- Bảo vệ và quản lý hiệu quả 04 vùng đất ngập nước quan trọng, gồm các hồ chứa thủy điện Huội Quảng, Bản Chát, Lai Châu và Sơn La.

- Nâng cao hiệu quả quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, ưu tiên bảo vệ các loài, nguồn gen quý hiếm, loài đặc hữu và các loài có nguy cơ bị đe dọa; từng bước phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.

2.3. Phương án

2.3.1. Phương án quy hoạch các khu bảo tồn

- Quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Lai Châu được thực hiện theo hướng bảo vệ nghiêm ngặt các khu bảo tồn hiện có, đồng thời rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống khu bảo tồn nhằm bảo đảm tính toàn vẹn của các hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học.

- Tiếp tục duy trì và bảo vệ ổn định VQG Hoàng Liên (7.500 ha trên địa bàn 2 xã Mường Khoa và Tân Uyên)

- Thành lập, duy trì và phát triển Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè với diện tích 30.564 ha. Việc quy hoạch khu bảo tồn gắn với kiện toàn tổ chức quản lý, tăng cường năng lực quản lý nhà nước, bảo đảm các khu bảo tồn được quản lý thống nhất, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu bảo tồn lâu dài.

2.3.2. Phương án hành lang đa dạng sinh học

- Phương án hành lang đa dạng sinh học được xác lập nhằm kết nối các khu bảo tồn, khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao và các hệ sinh thái tự nhiên, bảo đảm sự trao đổi gen, duy trì tính liên tục và ổn định của các hệ sinh thái.

- Các hành lang đa dạng sinh học được ưu tiên hình thành theo các trục sinh thái tự nhiên, gồm: hành lang rừng đầu nguồn, hành lang lưu vực sông suối (đặc biệt là thượng nguồn sông Đà), và các dải rừng liên kết giữa Vườn quốc gia Hoàng Liên, Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè và các khu rừng tự nhiên lân cận.

- Trong các khu vực hành lang, các hoạt động phát triển phải được kiểm soát chặt chẽ; ưu tiên duy trì diện tích rừng tự nhiên, hạn chế chia cắt sinh cảnh, từng bước phục hồi các khu vực bị suy thoái nhằm nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học trên phạm vi toàn tỉnh.

2.3.2. Phương án bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên

- Phương án bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên tập trung vào hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái đất ngập nước và hệ sinh thái thủy sinh nội địa.

- Theo số liệu công bố hiện trạng đất lâm nghiệp 2024, tỉnh Lai Châu có khoảng 459.406 ha rừng tự nhiên, trong đó 35.262,40 ha nằm trong các khu bảo tồn. Giai đoạn 2021-2030, tập trung điều tra, đánh giá, khoanh vùng và bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái rừng tự nhiên, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên chưa thuộc các khu bảo tồn; đồng thời từng bước phục hồi các hệ sinh thái rừng bị suy thoái, tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 55%.

- Đối với hệ sinh thái đất ngập nước, ưu tiên bảo vệ và quản lý hiệu quả 04 hồ chứa thủy điện Huội Quảng, Bản Chát, Lai Châu và Sơn La, gắn với bảo vệ chất lượng nguồn nước, phục hồi hệ sinh thái thủy sinh và nguồn lợi thủy sản.

- Song song với đó, tăng cường kiểm soát, ngăn chặn các hoạt động khai thác trái phép tài nguyên rừng và thủy sinh; kết hợp bảo tồn hệ sinh thái với phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương, góp phần giảm áp lực lên tài nguyên thiên nhiên và bảo đảm phát triển bền vững.

(Chi tiết tại Phụ lục 5.21)

II. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản

1. Quan điểm phát triển

- Khai thác khoáng sản phải đảm bảo tính bền vững, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và tài nguyên thiên nhiên khác, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Bảo vệ tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, không ảnh hưởng tới khu vực an ninh, quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa, du lịch, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; không tác động tiêu cực tới môi trường, đời sống sinh hoạt của dân cư và không chồng chéo với các quy hoạch khác.

- Khai thác khoáng sản gắn với chế biến sâu để làm ra những sản phẩm có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội. Chấm dứt các cơ sở chế biến khoáng sản manh mún, công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp, gây ô nhiễm môi trường; hình thành các khu công nghiệp chế biến khoáng sản tập trung với công nghệ tiên tiến, có quy mô tương xứng với tiềm năng của từng loại khoáng sản.

- Tập trung đẩy mạnh hoạt động khai thác khoáng sản gắn liền với chế biến sâu (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường) và ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm tối ưu hóa giá trị tài nguyên và nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội bền vững. Chấm dứt các cơ sở chế biến manh mún, công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp, thâm dụng tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường; đồng thời quy hoạch hình thành các tổ hợp chế biến một số khoáng sản như: đất hiếm, vàng,... tập trung với quy mô tương xứng với tiềm năng của từng loại khoáng sản. Các dự án đầu tư phải được triển khai theo từng giai đoạn, gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thị trường và quy hoạch hệ thống cơ sở địa chất, khoáng sản. Trong đó, ưu tiên cung ứng sản phẩm phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn tỉnh; hạn chế tối đa việc vận chuyển và xuất khẩu khoáng sản thô chưa qua chế biến. Trường hợp nhu cầu nội tỉnh đã được đáp ứng, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm tại thị trường trong nước hoặc

xuất khẩu theo quy định, nhằm đảm bảo nguồn vốn tái đầu tư và duy trì ổn định hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về vốn, kỹ thuật và công nghệ khai thác và chế biến; Áp dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, sử dụng tổng hợp và tiết kiệm tài nguyên, gắn liền với các cơ sở, dự án chế biến sâu.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Mục tiêu tổng quát

Đẩy mạnh công tác thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản chiến lược, trọng điểm như đất hiếm, kim loại màu, khoáng chất công nghiệp và vật liệu xây dựng, đảm bảo đáp ứng tối đa nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Hoạt động khoáng sản phải được thực hiện trên nền tảng phát triển bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả, triệt để nguồn tài nguyên thông qua việc ưu tiên lựa chọn các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính và công nghệ tiên tiến. Đồng thời, thực hiện lộ trình hiện đại hóa đồng bộ các khâu sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để khai thác các loại quặng nghèo nhằm nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế - xã hội của ngành khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản được quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến, quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn với nhu cầu phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu đạt mức trung hòa các-bon. Cập nhật, cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030: Hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến hầu hết các loại khoáng sản đạt trình độ khu vực, tiệm cận trình độ thế giới.

Tầm nhìn đến năm 2045

Hình thành cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản tiên tiến, hiện đại đối với một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, gắn với mô hình chế biến sâu.

3. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản

3.1. Phương án quy hoạch, phân bố không gian khoáng sản

Việc khoanh định và phân bố không gian các khu vực khoáng sản trong quy hoạch tỉnh không chỉ đơn thuần là liệt kê các điểm mỏ, mà là quá trình phân tích sự tương thích giữa tiềm năng tài nguyên với định hướng phát triển hạ tầng và tổ chức không gian kinh tế - xã hội.

Đối với khoáng sản Nhóm I và Nhóm II, phương án quy hoạch tập trung vào việc cụ thể hóa các khu vực thăm dò, khai thác đã được xác lập trong Quy hoạch khoáng sản quốc gia, đảm bảo sự thống nhất giữa chiến lược tài nguyên trung ương và kế hoạch sử dụng đất địa phương. Đặc biệt, đối với các mỏ có quy mô phân tán, nhỏ lẻ, phương án quy hoạch là cơ sở pháp lý giúp các địa phương chủ động huy động nguồn lực đầu tư, khai thác hiệu quả tài nguyên nội tại nhưng vẫn bám sát các tiêu chuẩn bảo vệ khoáng sản quốc gia.

Đối với khoáng sản Nhóm III, phương án quy hoạch thực hiện dựa trên mối quan hệ cung - cầu vật liệu xây dựng thông thường gắn với các vùng động lực phát triển. Việc khoanh định các khu vực mỏ đá, cát, sỏi và sét gạch ngói được thực hiện dựa trên cơ sở đánh giá tác động liên vùng, ưu tiên các vị trí có hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi nhằm giảm thiểu chi phí logistic và giảm áp lực lên môi trường. Riêng đối với khoáng sản Nhóm IV (vật liệu san lấp), phương án quản lý được thiết kế theo hướng mở và linh hoạt. Thay vì gò bó trong các chỉ tiêu quy hoạch cứng nhắc, việc quản lý nhóm này được gắn trực tiếp với nhu cầu thực tế của các dự án hạ tầng trọng điểm và phương án cải tạo mặt bằng, cho phép điều chỉnh danh mục một cách năng động để ưu tiên cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có giá trị gia tăng cao hơn, đúng theo tinh thần đổi mới của Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024.

- Khoáng sản nhóm I

Trên địa bàn tỉnh có 31 khu vực mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong đó có 29 điểm mỏ đưa vào quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 với tổng diện tích 6.450,58 ha.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 8.5. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Khoáng sản nhóm I trên địa bàn tỉnh bao gồm các loại khoáng sản chiến lược và có giá trị kinh tế cao như Đất hiếm, Vàng, Đồng, Chì - Kẽm, Sắt. Đây là nhóm khoáng sản trọng điểm, phần lớn thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của Trung ương, nhưng đóng vai trò "xương sống" trong định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh. Theo quy định mới, thẩm quyền cấp phép và quản lý chủ yếu thuộc về Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ tịch UBND tỉnh đối với các trường hợp được phân cấp, nhấn mạnh việc bảo vệ nghiêm ngặt các mỏ này, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng khai thác manh mún làm thất thoát tài nguyên chiến lược của quốc gia.

Đối với Đất hiếm, Lai Châu tập trung vào các mỏ có trữ lượng lớn nhất cả nước như Đông Pao (xã Khun Há), Bắc Nậm Xe và Nam Nậm Xe (xã Sin Suối Hồ).

Phương án quy hoạch xác định việc thăm dò và khai thác phải gắn liền với tổ hợp chế biến sâu, tạo ra các sản phẩm kim loại, oxit đất hiếm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và cung ứng cho các ngành công nghệ cao trong nước.

Về khoáng sản kim loại màu, tỉnh duy trì và mở rộng thăm dò tại các lưu vực có triển vọng lớn như:

- Vàng: Tập trung tại các khu vực Pusamcap (xã Khun Há, Pu Sam Cáp, Nậm Cuối), Mù Cả và Mường Tè với định hướng khai thác quy mô công nghiệp, chấm dứt tình trạng khai thác nhỏ lẻ, thủ công gây thất thoát tài nguyên.

- Đồng và Chì - Kẽm: Đẩy mạnh thăm dò tại các khu vực Nậm Mạ, Phong Thổ, ưu tiên các dự án có dây chuyền tuyển khoáng đồng bộ, tận thu các khoáng sản đi kèm để tăng hiệu quả đầu tư.

- Khoáng sản nhóm II

Khoáng sản nhóm II có 14 điểm mỏ, trong kỳ 2021-2030 có 13 điểm mỏ, trong đó có 7 mỏ thuộc quy hoạch tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 và Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023, 2 mỏ phân tán nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao tỉnh cấp phép, rà soát bổ sung 4 điểm mỏ và đồng thời đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường bổ sung 4 mỏ vào Quy hoạch khoáng nhóm II.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 8.5. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Khoáng sản nhóm II tại Lai Châu chủ yếu bao gồm đá hoa (marble) làm đá ốp lát, đá mỹ nghệ và đá phiến lọc. Đây là những nguồn tài nguyên có lợi thế so sánh cao, tập trung tại các xã Khổng Lào, Sỉ Lở Lầu, Sin Suối Hồ, Pa Tần và Lê Lợi.

Phương án phát triển đối với nhóm II là hình thành các cơ sở khai thác gắn liền với nhà máy chế biến đá ốp lát tập trung tại các cụm công nghiệp. Tỉnh khuyến khích các nhà đầu tư áp dụng kỹ thuật cắt dây kim cương hoặc các công nghệ khai thác không dùng thuốc nổ để bảo vệ cấu trúc đá, giảm thiểu chất thải và nâng cao tỷ lệ thu hồi đá khối. Các mỏ điển hình như Đá hoa Bản Lang (Khổng Lào) hay Đá phiến Nậm Ban (Pa Tần) sẽ được đầu tư nâng cấp công nghệ để tạo ra sản phẩm hoàn thiện có giá trị thẩm mỹ cao, phục vụ thị trường xây dựng cao cấp và xuất khẩu.

- Khoáng sản nhóm III

Khoáng sản nhóm III có tổng số 202 mỏ, gồm: 82 điểm mỏ đá, 87 điểm mỏ cát, 12 điểm mỏ đá sét và 21 điểm nước khoáng, nước nóng thiên nhiên với tổng diện tích 4.132.43 ha.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 8.5. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Khoáng sản nhóm III bao gồm các loại vật liệu xây dựng thông thường (đá, cát, sỏi), sét gạch ngói và nguồn nước khoáng, nước nóng thiên nhiên. Đây là nhóm khoáng sản có sự phân bố tương đối rộng khắp, phục vụ trực tiếp cho hạ tầng cơ sở và đời sống dân sinh trên địa bàn.

Đá và cát, sỏi làm vật liệu xây dựng: Quy hoạch ưu tiên các khu vực mỏ có điều kiện vận chuyển thuận lợi, gần các trục giao thông lớn và các vùng trọng điểm phát triển đô thị. Đối với cát sỏi lòng sông (đặc biệt trên sông Đà, sông Nậm Mu, sông Nậm Na), phương án khai thác phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước, không làm biến đổi dòng chảy và gây sạt lở bờ sông. Tỉnh thực hiện lộ trình cấp phép thông qua đấu giá quyền khai thác để đảm bảo tính minh bạch và tăng thu ngân sách.

Sét gạch ngói: Quy hoạch các khu vực mỏ sét tại Bình Lư (Tam Đường), Tân Uyên, Phong Thổ để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy gạch tuynel công nghệ mới, tiến tới loại bỏ hoàn toàn các lò gạch thủ công gây ô nhiễm.

Nước khoáng, nước nóng: Lai Châu sở hữu các nguồn nước nóng giá trị như Nà Ban, Phiêng Phát (Tân Uyên), Pắc Thà (Pắc Ta), Bản Hom (Tam Đường) và Vàng Bó (Phong Thổ). Phương án phát triển xác định đây là nguồn tài nguyên đặc thù, ưu tiên kết hợp khai thác với phát triển du lịch nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe, tạo thành các trung tâm du lịch sinh thái chất lượng cao.

- Khoáng sản nhóm IV

Thực hiện rà soát và điều chỉnh đưa 46 khu vực khoáng sản làm vật liệu san lấp thuộc nhóm IV ra khỏi phương án quản lý về địa chất, khoáng sản trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm tạo sự linh hoạt và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm.

Việc điều chỉnh này căn cứ theo điểm c khoản 2 Điều 72 Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024, quy định về nguyên tắc khai thác khoáng sản nhóm IV: Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản không phải căn cứ phương án quản lý về địa chất, khoáng sản. Do quy trình cấp phép khai thác nhóm khoáng sản này đã được đơn giản hóa và tách biệt khỏi các căn cứ quy hoạch khoáng sản truyền thống, việc đưa các điểm mỏ này ra ngoài quy hoạch là hoàn toàn phù hợp, đồng thời giải phóng quỹ đất để ưu tiên triển khai các dự án hạ tầng, khu công nghiệp hoặc các công trình công cộng khác mang lại giá trị gia tăng cao hơn cho địa phương, tránh chồng lấn và vướng mắc trong thủ tục đầu tư.

Bảng 165. Danh sách các mỏ vật liệu san lấp đưa ra khỏi Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Quy mô (ha)
1	Mỏ xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	3.34
2	Mỏ xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	4.18
3	Mỏ đất Bản Bó Lun, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	1.95
4	Mỏ đất xã Pắc Ta (đang khảo sát vị trí), huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	4 ha
5	Mỏ đất xã Nậm Sỏ (đang khảo sát vị trí), huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	4 ha
6	Mỏ đất xã Mường Khoa (đang khảo sát vị trí), huyện Tân Uyên	Vật liệu san lấp	4 ha
7	Mỏ đất xã Mường Can, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	5
8	Mỏ Bản Khi xã Tà Hừa, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	5.54
9	Mỏ đất bản Co Nội, xã Mường Cang	Vật liệu san lấp	5
10	Mỏ đất bản Tre Bó, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	1.87
11	Mỏ Sấp Ngựa, xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Vật liệu san lấp	5.04
12	Mỏ đất Bản Mồ Sỉ Câu, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	2.2
13	Mỏ đất Bản Sòn Thầu 2, xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	9
14	Mỏ đất Bản Dền Thàng, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	2.5
15	Mỏ đất Bản Vàng Thẳm, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	2.37

16	Mỏ đất Bản Má Tiên, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	8
17	Mỏ đất Bản Dền Thành A, xã Đào San, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	1.9
18	Mỏ đất Bản Sì Choang, xã vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	2.3
19	Mỏ thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	1.7
20	Mỏ Hoang Thèn 3, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	0.5
21	Mỏ Hoang Thèn 2, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	0.3
22	Mỏ Hoang Thèn 1, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ	Vật liệu san lấp	10.3
23	Mỏ đất xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	4.1
24	Mỏ đất xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	3.3
25	Mỏ đất xã Căn Co, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	5
26	Mỏ đất xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	5
27	Mỏ đất xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	5
28	Mỏ đất xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	5
29	Mỏ đất xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	Vật liệu san lấp	5
30	Mỏ đất ngã ba khu 9 đến đường vào Trung tâm y tế huyện Mường Tè	Vật liệu san lấp	4.3
31	Mỏ đất khu đồi phía nam thị trấn Mường Tè	Vật liệu san lấp	10

32	Mỏ đất đắp xã Mù Cả, huyện Mường Tè	Vật liệu san lấp	5
33	Mỏ đất đắp xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Vật liệu san lấp	5
34	Mỏ đất xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Vật liệu san lấp	5
35	Mỏ đất bản Chín Chu Chải, xã San Thàng	Vật liệu san lấp	2
36	Mỏ đất bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài, Thành phố Lai Châu	Vật liệu san lấp	5.12
37	Mỏ đất phường Đông Phong	Vật liệu san lấp	5
38	Mỏ xã Bản Giang, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	6.94
39	Mỏ xã Bản Bo, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	0.74
40	Mỏ đất Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	2.5
41	Mỏ đất bản Pa Pe, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	1.95
42	Mỏ đất xã Nùng Làng, huyện Tam Đường	Vật liệu san lấp	5
43	Mỏ đất Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Vật liệu san lấp	2
44	Mỏ đất Pa Kéo, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Vật liệu san lấp	2
45	Mỏ vật liệu san lấp thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Vật liệu san lấp	6.02
46	Mỏ đất xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn	Vật liệu san lấp	5

3.2. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu

3.2.1. Khoanh định khu vực điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản đã được xác định trong quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản

Đến nay 100% diện tích tỉnh Lai Châu đã được điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản tỷ lệ 1/50.000. Theo Phụ lục II. Nhóm các nhiệm vụ định hướng đến

năm 2050 kèm theo Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Lai Châu thuộc danh mục nhiệm vụ “Điều tra, đánh giá tiềm năng khí đá phiến”, với mục tiêu tìm kiếm, phát hiện các khu vực có tiềm năng khí đá phiến; đánh giá, xác định tài nguyên ở các khu vực có triển vọng. Vì vậy khu vực điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo Đề án, dự án của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.2.2. Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh

a) Khoáng sản nhóm I

Theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 và Quyết định số 1585/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, khoáng sản nhóm I trên địa bàn tỉnh Lai Châu có:

- **Khoáng sản vàng**, với 06 khu vực mỏ được quy hoạch thăm dò, khai thác, tổng diện tích 2.894,4 ha, trữ lượng huy động vào khai thác khoảng 6.820 kg vàng (kim loại). Gồm các mỏ: (1) mỏ vàng San Sui - Nậm Suồng, xã Hua Bum; (2) mỏ vàng Pu Sam Cáp xã Khun Há, xã Nậm Cuối và xã Pu Sam Cáp; (3) mỏ vàng Nậm Cười xã Hua Bum; (4) mỏ vàng Nậm Kha Á, xã Mường Tè và xã Mù Cả; (5) mỏ vàng Nậm Khao 1, xã Mường Tè; (6) mỏ vàng Noong Hẻo, xã Pu Sam Cáp.

- **Khoáng sản đất hiếm**, với 06 khu vực mỏ (8 dự án) được quy hoạch thăm dò, khai thác, tổng diện tích 3.077,2 ha, trữ lượng huy động vào khai thác khoảng 159.483 nghìn tấn quặng nguyên khai, tương đương khoảng 4.794.000 tấn đất hiếm. Gồm các mỏ: (1) mỏ đất hiếm Đông Pao, xã Khun Há; (2) mỏ đất hiếm Bắc Nậm Xe, xã Sin Suối Hồ; (3) mỏ đất hiếm Nam Nậm Xe, xã Sin Suối Hồ; (4) mỏ đất hiếm Nam Đông Pao, xã Khun Há; (5) mỏ đất hiếm Thèn Thầu, xã Khổng Lào và xã Sin Suối Hồ; (6) mỏ đất hiếm Thèn Sin, xã Sin Suối Hồ và xã Tả Lèng; (7) mỏ đất hiếm khu 1,2 tây nam mỏ Đông Pao; (8) khu 3,4 Nam mỏ Đông Pao.

- Khoáng sản Sắt có 02 điểm mỏ: (1) mỏ sắt Mít Nội, xã Pắc Ta (diện tích 204,12 ha); (2) mỏ sắt Sám Láng, xã Mường Tè (13 ha).

- Khoáng sản Than đá có 02 khu vực mỏ được quy hoạch thăm dò, khai thác gồm: mỏ Huổi Lá, xã Nậm Cuối (37,7 ha) và mỏ Nậm Than, xã Pắc Ta (40 ha).

- Khoáng sản Đồng có mỏ Dền Thàng, xã Nậm Tăm với diện tích 37 ha.

b) Khoáng sản nhóm II

- Duy trì và thực hiện theo đúng lộ trình đối với nhóm các điểm mỏ đã có trong quy hoạch khoáng sản được phê duyệt. Đây là các khu vực khoáng sản chiến lược, đóng vai trò chủ đạo trong việc cung ứng vật liệu xây dựng cho các dự án hạ tầng trọng điểm. Theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản nhóm II thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm có: 07 mỏ đá (Đá làm ốp lát, mỹ nghệ, đá phiến lợp) với tổng diện tích thăm dò, khai thác 143,2 ha, tổng trữ lượng, tài nguyên khoảng 8.776.000 tấn hoặc m³. Gồm các mỏ: (1) Mỏ đá hoa Bản Lang, xã Khổng Lào; (2) Mỏ đá hoa Bản Lang 2, xã Khổng Lào; (3) Mỏ đá hoa Nậm Xe, xã Sin Suối Hồ; (4) Mỏ đá hoa Vàng Ma Chải, xã Sìn Hồ; (5) mỏ đá hoa Phiêng Én, xã Lê Lợi; (6) mỏ phiến lợp Nậm Ho, Nậm Ban, xã Pa Tần; (7) mỏ đá đen Bản Chờ, xã Lê Lợi.

Giai đoạn 2031 - 2050, bổ sung quy hoạch thăm dò khai thác mỏ đá hoa Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ, diện tích 14,8 ha.

- Phương án rà soát và đề xuất bổ sung: Nhằm mục tiêu khai thác triệt để tiềm năng tài nguyên và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng tăng, tỉnh đã chủ động thực hiện rà soát, đánh giá thực địa và xác định thêm 04 điểm mỏ mới¹¹⁵ có triển vọng về trữ lượng và điều kiện khai thác thuận lợi. Để đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch cấp tỉnh và quy hoạch khoáng sản quốc gia, UBND tỉnh đang hoàn thiện hồ sơ báo cáo, kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, thẩm định và bổ sung 04 vị trí này vào Quy hoạch khoáng sản nhóm II. Việc lồng ghép 04 điểm mỏ này vào phương án quy hoạch không chỉ giúp mở rộng quỹ tài nguyên khai thác mà còn tạo sự chủ động cho địa phương trong việc điều tiết nguồn cung vật liệu, đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa khai thác khoáng sản và bảo vệ cảnh quan, môi trường bền vững. Sau khi được Bộ chuyên ngành chấp thuận bổ sung, tỉnh sẽ thực hiện các bước tiếp theo về đấu giá quyền khai thác và quản lý theo đúng quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản.

¹¹⁵ Gồm các mỏ: (1) Mỏ Đá phiến lợp Nậm Ban 2, xã Pa Tần; (2) Mỏ đá vôi silic Sìn Hồ 1, xã Sìn Hồ; (2) Mỏ đá vôi silic Sìn Hồ 2, xã Sìn Hồ; (2) Mỏ đá vôi silic Sìn Hồ 3, xã Sìn Hồ

3.2.3. Phương án điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản nhóm III, nhóm IV do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện

Căn cứ quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 14 Luật Địa chất và Khoáng sản 2024, UBND tỉnh tổ chức triển khai công tác điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản (đánh giá tiềm năng khoáng sản) đối với nhóm III và nhóm IV trên địa bàn tỉnh đối với các mỏ thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng đề cương chuyên môn và dự toán kinh phí chi tiết trình UBND tỉnh phê duyệt, làm cơ sở để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản và quản lý khoáng sản

3.2.4. Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III

Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường:

Theo Phương án khai thác, sử dụng khoáng sản tích hợp trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023, trên địa bàn tỉnh có 160 mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch cho giai đoạn 2021 - 2030, gồm: 78 mỏ cát, sỏi; 71 mỏ đá; 11 mỏ sét làm gạch, ngói.

- Đá vật liệu xây dựng thông thường:

Đây là nhóm khoáng sản có tiềm năng lớn và đóng vai trò huyết mạch trong việc cung ứng nguyên liệu cho hệ thống hạ tầng giao thông và các công trình xây dựng trọng điểm của tỉnh. Định hướng quy hoạch tập trung vào việc ưu tiên các điểm mỏ có tiềm năng về trữ lượng, chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn làm đá xây dựng và vị trí thuận lợi về giao thông kết nối nhằm tối ưu hóa chi phí logistics. Quá trình lựa chọn các mỏ đá đưa vào quy hoạch được xem xét kỹ lưỡng dựa trên tiêu chí hài hòa giữa khai thác và bảo vệ cảnh quan; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ khai thác tầng thấp hiện đại, hệ thống nghiền sàng đồng bộ để giảm thiểu phát thải bụi và tiếng ồn. Đồng thời, tỉnh thực hiện lộ trình đóng cửa các mỏ đá nằm gần khu vực dân cư hoặc gây ảnh hưởng đến an toàn hành lang giao thông, nhằm đảm bảo sự phát triển công nghiệp khai khoáng đi đôi với an sinh xã hội.

+ Đưa ra khỏi quy hoạch 2 mỏ: (1) Mỏ đá Suối Ngang, xã Pa Tần, Huyện Sìn Hồ (cũ); (2) Mỏ đá Trung Chải, xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn (cũ).

+ Bổ sung vào quy hoạch 13 mỏ với tổng diện tích 91,09 ha: (1) Mỏ đá Phan Lìn, phường Tân Phong; (2) Mỏ đá Nậm Phìn, xã Nậm Mạ; (3) Mỏ đá Bản Muống, xã Than Uyên; (4) Mỏ đá Huổi Cọ, xã Mường Kim; (5) Mỏ đá San Sủa Hồ, xã Tủa Sín Chải; (6) mỏ đá Tủa Sín Chải, xã Tủa Sín Chải; (7) Mở rộng mỏ đá Vàng Khon,

xã Phong Thổ; (8) Mở rộng mỏ Sùng Chô 1, phường Đoàn Kết; (9) Mở rộng mỏ đá Bản Giang, phường Tân Phong; (10) Mở rộng mỏ Hồng Thu, xã Hồng Thu; (11) Mở rộng mỏ đá Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng; (12) Mở rộng mỏ đá Tủ Nạ, xã Thu Lũm. (13) Mở rộng mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư.

- *Cát, sỏi vật liệu xây dựng thông thường:*

+ Đưa ra khỏi quy hoạch 06 mỏ (theo bảng dưới)

Việc quyết định đưa các điểm mỏ cát, sỏi ra khỏi quy hoạch được thực hiện do sự chồng lấn về quy hoạch hoặc không có trữ lượng khoáng sản.

+ Bổ sung quy hoạch 15 mỏ (theo bảng dưới)

Lý do bổ sung vào quy hoạch: Nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nguồn cung vật liệu san lấp cho các dự án hạ tầng giao thông và đô thị trọng điểm, tỉnh chủ trương bổ sung các khu vực bãi bồi có tiềm năng tích tụ khoáng sản lớn dọc theo các lưu vực sông có chu kỳ bồi lắng ổn định. Việc bổ sung này dựa trên kết quả điều tra địa chất bổ sung, đảm bảo các vị trí mới nằm trong vùng bồi lắng tự nhiên, không gây ảnh hưởng đến thoát lũ và an toàn đê điều. Đây là giải pháp chiến lược nhằm huy động nguồn lực tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế, đồng thời kết hợp với việc khơi thông luồng lạch, tận thu khoáng sản đi kèm một cách khoa học và hiệu quả.

- *Sét vật liệu xây dựng thông thường:*

+ Đưa ra khỏi quy hoạch 2 mỏ (theo bảng)

Công tác rà soát đã chỉ rõ nhu cầu loại bỏ các điểm mỏ sét không còn phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Lý do chính bao gồm sự chồng lấn diện tích với các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp hoặc các vùng bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa và rừng phòng hộ. Một số mỏ sét có vị trí quá gần khu dân cư, gây rủi ro về ô nhiễm môi trường và tiếng ồn trong quá trình vận chuyển cũng bị xem xét loại bỏ. Ngoài ra, những mỏ có chất lượng khoáng sản kém, hàm lượng tạp chất cao, không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của các dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng hiện đại cũng được đưa ra khỏi quy hoạch để tập trung nguồn lực vào các khu vực tiềm năng hơn.

+ Bổ sung vào quy hoạch 3 mỏ (theo bảng)

Lý do bổ sung vào quy hoạch: Tỉnh định hướng bổ sung các vùng nguyên liệu sét tập trung nhằm tạo tiền đề vững chắc cho việc phát triển ngành công nghiệp sản xuất gạch, ngói cao cấp và vật liệu chịu lửa. Các điểm mỏ được bổ sung chủ yếu nằm ở khu vực đất đồi gò có giá trị canh tác thấp nhưng sở hữu tầng sét dày, độ dẻo cao và chất lượng ổn định. Việc bổ sung này không chỉ giúp ổn định nguồn nguyên liệu

đầu vào cho các nhà máy ứng dụng công nghệ nung tuynel hiện đại mà còn thúc đẩy hình thành các cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tập trung, giảm thiểu tình trạng khai thác tự phát, nhỏ lẻ, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Bảng 166. Danh mục khoáng sản nhóm III đưa ra khỏi quy hoạch

TT	Tên mỏ	Quy mô (ha)	Lý do
I	Đá VLXDTT		
1	Mỏ đá Suối Ngang, xã Pa Tần, Huyện Sìn Hồ	20.54	Quy hoạch thủy điện Suối Ngang
2	Mỏ đá Trung Chải, xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn	2.5	Chồng lấn dự án Trường liên cấp xã Pa Tần
III	Cát, sỏi VLXDTT		
1	Cát Bản Mẩn, suối Nậm So xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	1.9	Doanh nghiệp trả lại kết quả trúng đấu giá do mỏ không có trữ lượng
2	Mỏ Cát khu 2 suối Nậm Chăng, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	1.6	chồng lấn quy hoạch cải tạo xây dựng Khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên
3	Mỏ Cát khu 1 suối Nậm Chăng, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	6.3	Doanh nghiệp trả lại giấy phép thăm dò do mỏ không có trữ lượng
4	Mỏ Cát suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	1	Một phần diện tích đã xây kè
5	Mỏ Cát khu 1 suối Nậm Dê, xã Bình Lư	1.2	Chồng lấn dự án thủy điện Nậm Giê
6	Mỏ cát bản Nà É	2.56	Trùng với mỏ đá Nà É
III	Sét VLXDTT		
1	Mỏ sét Phiêng Đanh mở rộng, xã Mường So và thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ	1.3	Trùng tuyến đường giao thông
2	Mỏ sét Đồng Huổi Kiềng, xã Khổng Lào, huyện Phong thổ	3.36	Địa điểm xây trường liên cấp xã Khổng Lào

Bảng 167. Danh mục khoáng sản nhóm III bổ sung vào quy hoạch

TT	Tên mỏ	Quy mô (ha)

I	Đá VLXDTT	
1	Mở rộng mỏ Sùng Chô 1, phường Đoàn Kết	4.5
2	Mở rộng mỏ đá Bản Giang, phường Tân Phong	7.8
3	Mỏ đá Phan Lìn, phường Tân Phong	13.9
4	Mở rộng mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư	4.5
5	Mỏ đá Bản Muống, xã Than Uyên	8.5
6	Mỏ đá Huổi Cọ, xã Kim	4.18
7	Mở rộng mỏ Vàng Khon, xã Phong Thổ	2
8	Mở rộng mỏ Hồng Thu, xã Hồng Thu	1
9	Mở rộng mỏ đá Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng	8.53
10	Mở rộng mỏ đá Tủ Nạ, xã Thu Lũm	1.15
11	Mỏ đá Nậm Phìn, xã Nậm Mạ	10.13
12	Mỏ đá San Sủ Hồ, xã Tủa Sín Chải	8.42
13	Mỏ đá Tủa Sín Chải, xã Tủa Sín Chải	5.08
II	Cát, sỏi VLXDTT	
1	Mỏ Cát khu 2 suối Nậm Dê, xã Bình Lư	20.34
2	Mỏ cát Khu 6 lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, xã Khoen On	2
3	Mỏ cát khu 2 lòng hồ thủy điện Nậm Na 1 xã Phong Thổ	9
4	Mỏ cát Hữu Nghị Sông Nậm Na, xã Phong Thổ	12.7
5	Mỏ cát suối Lùng Cù xã Hồng Thu	2
6	Mỏ cát ngã ba sông Đà, sông Nậm Na, xã Lê Lợi	15.62
7	Mỏ cát Hang Tôm, xã Lê Lợi	26.83
8	Mỏ Cát sông Đà 2 thuộc xã Mường Tè	7.86
9	Mỏ Cát Mường Tè 1, xã Mường Tè	9.77
10	Mỏ Cát Mường Tè 2, xã Mường Tè	10.56
11	Mỏ Cát Mường Tè 3, xã Mường Tè	10.41
12	Mỏ Cát Mường Tè 4, xã Mường Tè	10.37
13	Mỏ Cát Mường Tè 5, xã Mường Tè	13.24
14	Mỏ cát Pô Léch 1, xã Bum Tở	7.63
15	Mỏ cát Pô Léch 2, xã Bum Tở	3.9
III	Sét VLXDTT	
1	Mỏ đất xã Khổng Lào	10.3
2	Mỏ đất Đoàn Kết 1 xã Mường So	1.8
3	Mỏ đất Đoàn Kết 2 xã Mường So	8.7
	Tổng	291.39

Nước nóng, nước khoáng thiên nhiên

Giữ nguyên theo Quy hoạch khoáng sản được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn tỉnh

có 21 điểm nước nóng, nước khoáng thiên nhiên với tổng trữ lượng 4.200 m³/ngày: (1) Nhà Ban, xã Tân Uyên; (2) Bản Hom, xã Khun Há; (3) Lũng Pô Hồ, xã Sì Lở Lầu; (4) Nậm Cải, xã Nậm Cuối; (5) Tả Páo Hồ 1, xã Sì Lở Lầu; (6) Tả Páo Hồ 2, xã Sì Lở Lầu; (7) Nậm Sỏ, xã Nậm Cuối; (8) Si Lô Lào 1, xã Sì Lở Lầu; (9) Si Lô Lào 2 (Tả Páo Hồ 3), xã Sì Lở Lầu; (10) Ma Li Pho, xã Phong Thổ; (11) Pắc Ma, xã Mường Tè; (12) Nậm Luông, xã Tà Tổng; (13) La Si, thôn La Sy, xã Thu Lũm; (14) Vàng Pó, xã Phong Thổ; (15) Bản Khoai (Bản Mé), xã Than Uyên; (16) Tả Pá, xã Khun Há; (17) Thèn Sin, xã Sin Suối Hồ; (18) Pắc Thà, xã Pắc Ta; (19) Phình Phát (Phiêng Phát), xã Tân Uyên; (20) Nậm Ngà, xã Tà Tổng; (21) Noong Hèo, xã Pu Sam Cáp.

Sau khi rà soát, điều chỉnh, khoáng sản nhóm III trên địa bàn tỉnh có 202 mỏ gồm: 82 mỏ đá, 87 mỏ cát, sỏi, 12 mét làm gạch, 21 mỏ nước nóng, nước khoáng thiên nhiên.

3.2.5. Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II có quy mô phân tán, nhỏ lẻ

- Đối với khoáng sản nhóm I phân tán, nhỏ lẻ, được Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và giao tỉnh thẩm quyền cấp phép, hiện có 12 mỏ, bao gồm:

+ 04 mỏ vàng gồm: mỏ vàng Nậm Cuối, xã Nậm Cuối; mỏ vàng Nậm Kha Á, xã Mù Cả; mỏ vàng Nậm Sẻ, xã Hua Bum; mỏ vàng Pắc Ta, xã Pắc Ta.

+ 04 mỏ đồng gồm: mỏ đồng Nậm Kinh, xã Nậm Mạ; mỏ đồng Ma Ly Pho, xã Phong Thổ; mỏ đồng Lao Chải, xã Khun Há; mỏ đồng Nậm Púng, xã Nậm Mạ.

+ 04 mỏ chì - kẽm gồm: mỏ chì kẽm Khun Há thuộc mỏ sắt Khun Há, xã Khun Há; mỏ chì kẽm Khun Há, xã Khun Há; mỏ chì kẽm Si Phay, xã Đào San; mỏ chì kẽm Nậm Sa, xã Phong Thổ.

- Đối với khoáng sản nhóm II phân tán, nhỏ lẻ, được Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định, giao tỉnh thẩm quyền cấp phép, hiện có 02 mỏ: (1) mỏ đá dolomit Bản Lang, xã Khổng Lào; (2) mỏ đá phiến Nậm Ban, xã Pa Tần.

3.2.6. Khoanh định khu vực khai thác tận thu khoáng sản, khai thác khoáng sản nhóm IV

Giai đoạn 2021-2030 khoanh định khu vực khai thác tận thu 01 mỏ khoáng sản tại bãi thải của mỏ đã có Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (Mỏ bãi thải mỏ đá số 1- thủy điện Lai Châu, xã Nậm Hàng). Không khoanh định các khu vực khoáng sản nhóm IV do điểm c khoản 2 Điều 72 Luật Địa chất và khoáng sản quy định một trong các nguyên tắc khai thác khoáng sản nhóm IV không phải căn cứ vào quy hoạch khoáng sản. Vì vậy nội dung này không cần thiết phải có trong Phương án.

(Chi tiết tại Phụ lục 5.22)

4. Các nhiệm vụ và giải pháp

4.1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng; thống nhất và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của tài nguyên địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, thống nhất nhận thức và nâng cao trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân, nhất là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về tầm quan trọng của tài nguyên địa chất, khoáng sản, về vai trò, vị trí của ngành địa chất và công nghiệp khai khoáng. Việc quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản phải bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, kết hợp hài hòa với bảo vệ, dự trữ cho tương lai.

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quản lý nhà nước về khoáng sản, phát triển công nghiệp khai khoáng; quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên địa chất, khoáng sản; bảo vệ môi trường, sinh thái, an toàn lao động trong hoạt động khoáng sản. Chủ động phòng ngừa, kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về địa chất, khoáng sản.

4.2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng

- Rà soát các quy định của Nhà nước về địa chất, khoáng sản để kịp thời đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Ban hành các văn bản triển khai thực hiện các quy định, hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương về địa chất, khoáng sản

- Rà soát, điều chỉnh khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh; quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác khoáng sản; việc tái đầu tư nguồn thu từ khai thác khoáng sản để đầu tư phát triển giáo dục, y tế, hạ tầng, bảo đảm an sinh xã hội... cho địa phương và người dân nơi khai thác khoáng sản.

- Ưu tiên cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cho công trình kết cấu hạ tầng, nhất là phục vụ các công trình sử dụng ngân sách nhà nước, công trình trọng điểm quốc gia, đáp ứng nhu cầu phát triển xây dựng của dân cư đô thị và nông thôn.

- Thực hiện tốt chính sách thu hút, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ chuyên môn; chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản.

4.3 Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng

- Quản lý tài nguyên khoáng sản minh bạch, hiệu quả; tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của địa phương, người dân nơi khai thác khoáng sản.

- Tăng cường đấu giá quyền khai thác khoáng sản để lựa chọn tổ chức doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại gắn với địa chỉ sử dụng khoáng sản; tạo điều kiện cải tạo, mở rộng, nâng cấp các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản, thu hồi tối đa khoáng sản chính, các khoáng sản đi kèm.

- Đẩy mạnh khai thác, chế biến khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái theo mô hình chế biến sâu; thực hiện nghiêm các quy định về sử dụng đất trong hoạt động khoáng sản, cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xem xét trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân để xảy ra sai phạm trong quản lý, sử dụng khoáng sản và các hoạt động liên quan đến địa chất, khoáng sản, công nghiệp khai khoáng. Thu hồi giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm trong hoạt động khoáng sản.

4.4. Tăng cường nguồn lực, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong xã hội cho công tác thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy hoạch, kế hoạch để có đầy đủ thông tin, dữ liệu địa chất phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế, xã hội.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, đổi mới đồng bộ công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường cho công tác thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tích cực chuyển đổi toàn diện công nghệ, thiết bị các cơ sở khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng quy mô nhỏ bảo đảm an toàn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trước năm 2030.

- Đẩy nhanh xây dựng cơ sở dữ liệu kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên địa chất, khoáng sản nhằm quản lý tập trung, thống nhất; thiết lập nền tảng tài nguyên số, thực hiện chuyển đổi số trong quản lý, khai thác khoáng sản bảo đảm công khai, minh bạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

- Đưa các dự án khai thác, chế biến đất hiếm, vàng, đồng, chì - kẽm, đá vôi Dolomit trắng, đá phiến lợp vào hoạt động tương xứng với quy mô khoáng sản, gắn với sử dụng công nghệ, thiết bị khai thác, chế biến tiên tiến, hiện đại.

III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Quan điểm phát triển

- Lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước; Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước.

- Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh phải gắn với khả năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước, không vượt quá ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước và có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư; Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước, chú trọng đối với các dòng chính trên các lưu vực sông lớn có ý nghĩa; Đạt hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội, môi trường trong cả mùa lũ lẫn mùa kiệt của các hệ thống hồ chứa nước, đập dâng, chú trọng đối với các lưu vực sông.

- Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.

- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, đặc biệt chú trọng các vùng thường xuyên bị lũ, bão.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Bảo vệ nguồn nước, khai thác và chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.

- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt, phối hợp với khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất để cung cấp ổn định nước sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp. Hạn chế xây dựng các công trình khai thác nước tại các nguồn nước không đảm bảo về chất lượng và trữ lượng.

- Đảm bảo cấp nước tối thiểu cho sinh hoạt và nông nghiệp, tăng cường tái sử dụng nước thải phục vụ sản xuất công nghiệp. Quản lý tài nguyên nước dựa trên nguyên tắc toàn vẹn về sinh thái. Giảm áp lực môi trường đối với nguồn nước, đảm bảo sức tải môi trường của hệ sinh thái thủy sinh.

- Phòng chống và giảm tác hại do nước gây ra ở các sông, lưu vực sông.

- Nâng cao hiệu quả dùng nước bằng giải pháp kỹ thuật, tái sử dụng nước thải đáp ứng các quy chuẩn môi trường.

- Đảm bảo nước cho hệ sinh thái thủy sinh và duy trì môi trường các dòng sông.

- Nâng cao nhận thức và hành vi sử dụng nước của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức dùng nước.

3. Định hướng phân bổ nguồn nước

3.1. Đánh giá nguồn tài nguyên nước

3.1.1. Phân vùng cân bằng nước

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, sự phân chia của địa hình tương ứng của các dòng sông, các nhánh sông, quy hoạch nguồn nước tỉnh Lai Châu phân chia nguồn nước của tỉnh thành các tiểu vùng có tính độc lập tương đối về tiềm năng nguồn nước và các yếu tố tự nhiên liên quan. Bên cạnh đó, việc phân chia thành các vùng cân bằng nước còn được căn cứ vào hệ thống các công trình đã khai thác, sử dụng tài nguyên nước kết hợp với địa giới hành chính và đơn vị quản lý hệ thống công trình khai thác sử dụng nước

Kết quả phân vùng cân bằng nước như sau:

Bảng 168. Phân vùng cân bằng nước tỉnh Lai Châu

TT	Tên vùng	Diện tích (km ²)	Hành chính mới	Nguồn nước chính
1	Vùng Thượng sông Đà	1765	Xã Thu Lũm, Mù Cạ, Pa Ủ, một phần xã Tà Tổng	Đoạn sông Đà từ biên giới Việt Nam Trung Quốc đến điểm nhập lưu của sông Nậm Luông Sông Nậm Là, sông Nậm Lăn, sông Nậm Ma, Nậm Cùm, Nậm Hăn, suối Kha Ú, Nậm Luông
2	Vùng Trung sông Đà	1447	Một phần xã Tà Tổng, Bum Tở, Bum Nưa, Mường Mô, một phần xã Hua Bum	Đoạn sông Đà sau nhập lưu Nậm Luông đến trước nhập lưu Ghềnh Nhặt. Dòng nhánh Nậm Cầu, Nậm Bun, Nậm Nho, Nậm Mặn, Nậm Mô, Nậm Nhặt

TT	Tên vùng	Diện tích (km ²)	Hành chính mới	Nguồn nước chính
3	Vùng sông Nậm Na	2497	Xã Nậm Hàng, Lê Lợi, một phần xã Hua Bum, xã Pa Tân, một phần xã Tủa Sín Chải, một phần xã Sìn Hồ, một phần xã Hồng Thu, một phần phường Tân Phong, một phần xã Tả Lèng, phường Đoàn Kết, xã Sin Suối Hồ, Khổng Lào, Đào San, Sỉ Lở Lầu, Phong Thổ	Đoạn sông Đà từ sau nhập lưu Ghềnh Nhặt đến nhập lưu sông Na. Dòng nhánh Nậm Na, Nậm Pát, Nậm Lung, Nậm Cúm, Nậm Cát, Nậm Tân, Nậm Ban, Nậm Côi, Nậm Cáy, Nậm Hỷ, Nậm Nhùm, Nậm Hàng, Ghềnh Nhặt, Nậm Pồ
4	Vùng sông Nậm Mạ	1094	xã Nậm Cuối, Nậm Mạ, Pu Sam Cáp, Nậm Tăm, một phần xã Tủa Sín Chải, một phần xã Sìn Hồ, một phần xã Hồng Thu	Đoạn sông Đà từ sau nhập lưu Nậm Na đến hết phạm vi tỉnh Lai Châu. Dòng nhánh Nậm Mạ, Nậm Lúc, Nậm Há, suối Cuối, Nậm Khăn.
5	Vùng sông Nậm Mu	2234	xã Khoen On, Mường Kim, Than Uyên, Mường Than, Pắc Ta, Nậm Sỏ, Tân Uyên, Mường Khoa, Bản Bo, Khun Há, Bình Lư, một phần xã Tân Phong, một phần xã Tả Lèng	Đoạn sông Nậm Mu phần thuộc địa bàn tỉnh Lai Châu. Dòng nhánh Nậm Dê, Nậm Hon, Nậm Be, Nậm So, Nậm Chăng, Nậm Puông, Nậm Mít, Nậm Sỏ, Huổi San, Nậm Khi, Nậm Kim, Nậm Mỏ.

3.1.2 Tài nguyên nước mặt

3.1.2.1. Đánh giá về số lượng

a. Số liệu khí tượng, thủy văn

Các trạm khí tượng, thủy văn trên địa bàn tỉnh Lai Châu đều được hình thành từ sau năm 1960 - giai đoạn phát triển nhất của hoạt động quan trắc khí tượng, thủy văn nhằm phục vụ công tác nghiên cứu và trị thủy. Hiện nay mạng lưới trạm đo mưa của tỉnh Lai Châu gồm có hệ thống mạng lưới trạm Quốc gia (Do Bộ Nông nghiệp và Môi trường đầu tư) và mạng quan trắc đo mưa tự động do tỉnh quản lý, trong đó trạm Quốc gia có 04 trạm khí tượng cơ bản và 12 trạm đo mưa. Hệ thống quan trắc thủy văn đo lưu lượng trong khu vực có 7 trạm thủy văn, các trạm này được đặt trên các sông: sông Đà, sông Nậm Bum, Nậm Na, Nậm Mu,.... Tuy nhiên do nhiều điều kiện, việc duy trì các trạm này gặp nhiều khó khăn, có 2/7 trạm thủy văn trên tỉnh Lai Châu đã ngừng quan trắc (trạm Nà Tăm, Pa Há).

Các số liệu phục vụ tính toán bao gồm:

+ Tài liệu mưa: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 04 trạm khí tượng, 12 trạm đo mưa nhân dân (một số trạm đã dừng đo từ năm 2017).

+ Tài liệu bốc hơi: số liệu bốc hơi ngày tại 04 trạm khí tượng giai đoạn 1980 - 2024 (danh sách trạm khí tượng thống kê trong Bảng 2.4).

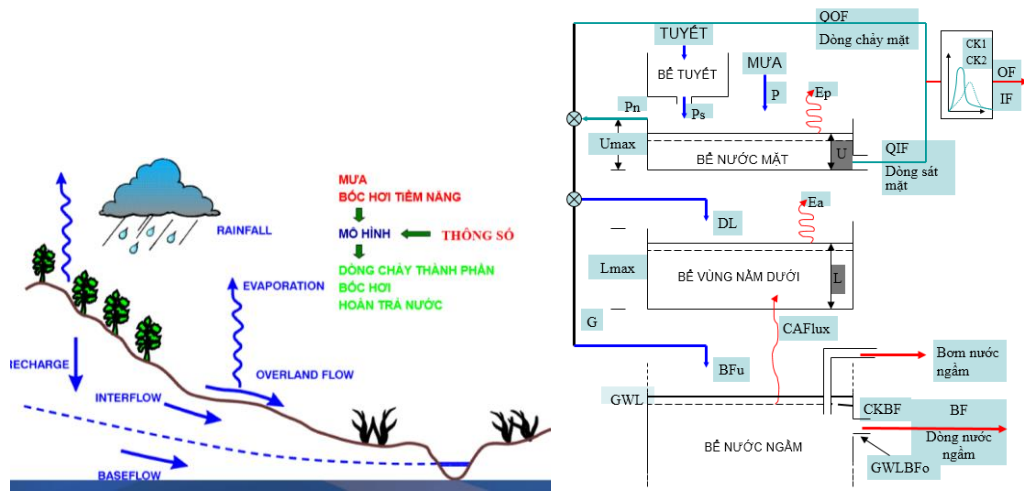
+ Tài liệu dòng chảy:

Số liệu lưu lượng: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 07 trạm thủy văn: Mường Tè (trên sông Đà), trạm Nà Hừ (trên suối Nậm Bum), trạm Nậm Giàng (trên suối Nậm Na), trạm Nà Tăm (trên sông Nậm Mu, đã ngừng quan trắc năm 1972), trạm Pa Há (trên suối Nậm Mạ, đã ngừng quan trắc năm 1981), trạm Nậm Mực (trên sông Nậm Mực) và trạm Tà Gia (trên sông Nậm Mu). Ngoài ra, ở vùng lân cận còn có trạm Nậm Pô (trên sông Nậm Pô, đã ngừng quan trắc năm 1979). Theo Điều 17 Thông tư 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024, việc sử dụng các trạm thủy văn làm trạm tương tự phải đảm bảo diện tích của lưu vực tính toán và diện tích của lưu vực trạm thủy văn không vượt quá 05 lần, tương tự nhau về điều kiện cơ bản hình thành dòng chảy, đồng bộ về dao động dòng chảy. Diện tích lưu vực các sông tính toán dao động từ 9,5 km² đến 770 km², do đó sử dụng các trạm Nà Hừ, Nà Tăm, Nậm Pô, Pa Há, Tà Gia để tính toán.

Các số liệu được cung cấp từ dự án “Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu”, nguồn gốc dữ liệu thuộc Trung tâm tư liệu khí tượng thủy văn trung ương nên đảm bảo độ tin cậy.

b. Phương pháp tính toán

Trên các lưu vực sông thuộc tỉnh Lai Châu, số lượng trạm quan trắc thủy văn giữa các sông không đồng bộ và không đầy đủ. Do đó, để đánh giá đầy đủ về tài nguyên nước mặt sử dụng phần mềm MIKE tính toán để kéo dài số liệu. Do các sông, suối thuộc tỉnh là sông miền núi, có độ dốc lòng sông lớn và có lưu vực rõ ràng sử dụng mô hình MIKE NAM để diễn toán.



Hình 27. Sơ đồ mô tả cấu trúc mô hình MIKE - NAM

- Hiệu chỉnh và kiểm định mô hình: Mô hình thủy văn (MIKE NAM) hiệu chỉnh và kiểm định tại 04 trạm thủy văn bao gồm: trạm Nhà Hừ giai đoạn 1970-1980, trạm Nhà Tầm giai đoạn 1967 - 1972, trạm Pa há giai đoạn 1964 - 1976 và trạm Nậm Pô giai đoạn 1963 - 1976. Các giai đoạn có số liệu khí tượng và thủy văn khá đồng bộ tại tất cả các trạm và hệ thống sông chưa bị ảnh hưởng bởi các công trình khai thác, sử dụng nước.

Kết quả hiệu chỉnh và kiểm định mô hình thông qua các chỉ tiêu NASH, PBIAS, R^2 và RSR, bộ thông số thể hiện độ tin cậy, đáp ứng yêu cầu tính toán dòng chảy từ mưa thực đo phục vụ tính toán khôi phục dòng chảy trên sông.

c. Kết quả tính toán

Lưu vực sông chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn vùng Tây Bắc, dòng chảy từ các con sông xuyên biên giới nên dòng chảy có nhiều biến động. Việc xây dựng đập thủy điện Lai Châu và các thủy điện bậc thang trên sông Đà, chế độ dòng chảy bị tác động nên vào mùa mưa nước thường dâng cao ở các con sông lớn. Hầu hết các sông ở Lai Châu đều đổ vào sông Đà, các suối lớn là Nậm Na, Nậm Mực, Nậm Bum. Tổng lượng nước sông của Lai Châu khá lớn.

Kết quả tính toán tổng lượng dòng chảy cho các sông và lưu vực sông trong khu vực cho thấy sự phân hóa rõ rệt về quy mô diện tích, môđun dòng chảy và tổng lượng nước mặt hàng năm. Tổng lượng dòng chảy (W_0) dao động trong phạm vi rất rộng, từ vài chục đến hàng nghìn triệu mét khối, phản ánh đặc điểm địa hình, khí hậu và diện tích của từng lưu vực.

Tổng lượng dòng chảy trên địa bàn tỉnh Lai Châu khoảng 15,15 tỷ m³, trong đó các lưu vực sông nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lai Châu khoảng 11,0 tỷ m³ ((không tính đến lượng nước sông Đà lưu vực phía Trung Quốc là khoảng 10,25 tỷ m³ và lưu vực Nậm Na phía Trung Quốc là 4,32 tỷ m³). Trong đó, các lưu vực lớn thuộc hệ thống sông Đà như Nậm Bum ($W_0 = 1.780,27 \times 10^6 \text{ m}^3$) và Nậm Mạ ($W_0 = 1.559,23 \times 10^6 \text{ m}^3$) có tổng lượng dòng chảy lớn nhất khu vực. Các lưu vực này có môđun dòng chảy (M_0) đạt 67-87 l/s.km², lưu lượng trung bình nhiều năm (Q_0) tương ứng đạt 49-56 m³/s, thể hiện tiềm năng nguồn nước dồi dào và ổn định. Bên cạnh đó, các phụ lưu như Nậm Nghe, Nậm Nho, Nậm Sì Lường, Nậm Cầu đều có giá trị M_0 cao ($>85 \text{ l/s.km}^2$), cho thấy khả năng sinh dòng tốt nhờ địa hình dốc và lượng mưa lớn.

Xét theo mối quan hệ diện tích - dòng chảy, nhìn chung W_0 tăng tỷ lệ thuận với diện tích lưu vực (F_{lv}), song mô đun có xu hướng giảm dần từ các vùng thượng nguồn (cao, dốc) xuống vùng hạ lưu (thấp, thoải). Điều này phù hợp với quy luật phân bố lượng mưa và điều kiện địa hình khu vực. Các lưu vực có M_0 cao ($>80 \text{ l/s.km}^2$) tập trung ở vùng núi cao, nơi lượng mưa lớn và thảm phủ rừng còn tốt. Ngược lại, những lưu vực có $M_0 < 45 \text{ l/s.km}^2$ thường nằm ở vùng thấp.

Bảng 169. Tổng lượng dòng chảy tại trạm (triệu m³)

Trạm thủy văn	Tháng												Cả năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Nà Hừ	12,23	9,08	9,05	9,14	18,42	56,65	109,18	85,76	50,53	30,74	20,74	15,43	426,95
Nậm Giàng (Pa Tần)	308,41	231,91	214,74	230,14	439,68	1065,97	1947,16	1643,05	1041,98	700,41	523,04	390,84	8737,33
Nà Tăm	19,79	16,10	11,81	26,64	82,58	183,08	364,57	276,72	114,22	60,62	40,06	28,26	1224,47
Pa Há	13,98	11,45	10,21	20,74	52,83	134,96	205,93	163,23	81,93	53,07	34,48	19,08	801,89
Tà Gia (Bản Củng)	157,65	141,13	203,11	218,69	360,21	728,85	1097,58	872,53	504,14	290,05	193,46	141,48	4908,86
Nậm Múc	75,79	57,70	58,85	64,43	107,02	254,41	523,41	600,83	351,78	188,04	126,49	94,31	2503,05

Nguồn: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Bảng 170. Tổng tài nguyên nước mặt nội sinh trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Vùng tài nguyên nước	Trung bình nhiều năm (triệu m ³)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Vùng Thượng sông Đà	96,77	62,77	55,91	69,51	190,19	494,16	754,29	648,86	380,77	241,86	179,26	125,47	3299,8
- Khu Nậm Là	23,11	15,35	13,85	16,81	43,10	109,32	164,30	139,40	80,95	52,57	40,44	29,45	728,7
- Khu Nậm Ma	5,18	1,93	1,04	2,89	19,39	60,94	103,18	96,46	59,96	33,54	19,01	8,76	412,3
- Khu Nậm Cùm	23,87	15,86	14,30	17,36	44,52	112,92	169,71	143,98	83,62	54,30	41,77	30,42	752,6
- Thượng Lai Châu (sông Đà)	44,61	29,63	26,72	32,44	83,18	210,98	317,09	269,02	156,24	101,45	78,04	56,84	1406,2

Vùng tài nguyên nước	Trung bình nhiều năm (triệu m ³)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Vùng Trung sông Đà	81,05	54,78	50,93	62,15	168,33	406,26	581,67	484,04	279,68	188,73	141,28	104,24	2603,2
- Khu Nậm Bùn	44,10	29,61	27,45	32,68	89,14	209,90	317,53	258,27	152,22	105,55	79,02	56,85	1402,3
- Khu Nậm Nhặt	36,95	25,17	23,49	29,47	79,19	196,36	264,14	225,77	127,46	83,18	62,26	47,39	1200,8
Vùng sông Nậm Na	49,90	24,13	30,75	74,08	240,70	555,59	772,64	621,62	370,99	218,27	131,15	66,95	3156,8
- Khu Nậm Cúm	11,27	5,68	6,91	15,32	45,00	100,12	135,92	118,88	80,20	45,60	26,25	14,39	605,5
- Khu Nậm So	20,05	9,62	12,52	33,57	103,87	235,77	325,10	247,47	146,78	95,02	56,67	27,74	1314,2
- Khu ven sông Nậm Na	18,58	8,83	11,32	25,19	91,83	219,69	311,62	255,27	144,01	77,65	48,23	24,82	1237,0
Vùng sông Nậm Mạ	43,37	21,88	26,59	58,96	173,20	385,37	523,15	457,56	308,69	175,50	101,04	55,37	2330,7
- Khu Nậm Mạ	43,37	21,88	26,59	58,96	173,20	385,37	523,15	457,56	308,69	175,50	101,04	55,37	2330,7
Vùng sông Nậm Mu	77,04	49,88	49,16	85,73	259,07	652,83	900,00	775,36	442,26	234,45	148,40	94,88	3769,1
- Khu thượng Nậm Mu	44,11	27,54	26,69	45,90	144,19	340,65	472,59	390,10	246,14	138,32	86,75	51,83	2014,8
- Khu Nậm Mít	7,87	5,34	5,37	9,59	27,46	74,62	102,17	92,09	46,88	22,98	14,74	10,29	419,4
- Khu Bản Chát	16,91	11,48	11,54	20,41	59,00	160,33	219,52	197,87	100,72	49,37	31,66	22,11	900,9
- Khu Nậm Kim	8,15	5,53	5,56	9,83	28,42	77,22	105,73	95,30	48,51	23,78	15,25	10,65	433,9

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

d. Các vấn đề nổi cộm của tài nguyên nước mặt

- Địa hình chia cắt phức tạp dẫn đến TNN phân bố không đều theo không gian đồng thời chế độ mưa diễn biến phức tạp trong năm, mùa mưa chiếm tới 80% lượng mưa năm đã gây tình trạng ngập úng, sạt lở đất đá ở nhiều nơi, giao thông đi lại khó khăn. Mùa khô mưa ít, lòng sông hẹp, dốc, mức nước các sông xuống thấp gây tình trạng hạn hán thiếu nước kéo dài cho sản xuất và sinh hoạt trên nhiều vùng núi từ tháng XI đến tháng III - IV năm sau.

- Địa hình tỉnh Lai Châu thuận lợi cho phát triển hồ chứa. Hiện đã và đang có nhiều thủy điện được xây dựng và quy hoạch (235 công trình với tổng công suất lắp máy là 5.095,55 MW) nên mức độ điều hòa, phân bổ TNN chưa thể hiện rõ rệt, nhiều hồ do không có nguồn sinh thủy nên vẫn xảy ra tình trạng cạn vào mùa khô, không đủ năng lực cấp nước cho hạ du.

Biến đổi khí hậu sẽ tác động trực tiếp đến tài nguyên nước tỉnh Lai Châu thể hiện ở việc có thể xuất hiện nhiều mô hình thời tiết khắc nghiệt: gây ra sự biến động mạnh mẽ của lượng mưa và sự gia tăng các hiện tượng khí hậu, thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán,... Trong mùa khô, lượng mưa giảm làm giảm trữ lượng nước các sông, suối, hồ đập. Trong mùa mưa, lượng mưa gia tăng, các hồ đập, sông suối đều có trữ lượng đỉnh, nguy cơ mất an toàn về đê kè ven sông và hồ đập là rất cao. Ngoài ra, nó còn tác động lớn đến việc đi lại của người dân đặc biệt tại các vùng trũng. Biến đổi khí hậu còn tác động đến chất lượng nước do lũ lụt làm gia tăng nguy cơ phát tán thêm các chất ô nhiễm vào nguồn nước đặc biệt tại các khu vực mỏ, khu công nghiệp, khu vực xử lý rác thải... do nước mưa chảy tràn qua khu vực này mang theo các chất ô nhiễm làm cho tình hình ô nhiễm gia tăng cả về diện và lượng; hạn hán làm thay đổi nồng độ các chất ô nhiễm trong nước (do mực nước giảm, giảm khả năng tự làm sạch của sông suối),...

- Quá trình đô thị hóa ở Lai Châu đã và đang làm biến đổi mạnh mẽ các điều kiện về môi trường và tài nguyên ở cả thành thị lẫn nông thôn. Nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng cao, gây ra áp lực lớn đối với TNN tại các đô thị. Nguồn cung cấp nước sạch không đáp ứng kịp cho sự phát triển dân cư. Tình trạng ô nhiễm môi trường nói chung và TNN nói riêng đang trở nên trầm trọng bởi các hoạt động công nghiệp, sản xuất năng lượng và giao thông.

- Các ngành công nghiệp khác cũng ảnh hưởng đến TNN tùy theo từng ngành. Nhìn chung, sự phát triển của công nghiệp kéo theo nhu cầu sử dụng nước cũng như

lượng nước thải cần xử lý tăng theo mà chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng thiếu nước sạch trong sản xuất.

Với phương hướng phát triển này, nhu cầu nước cho phát triển kinh tế của tỉnh tăng lên đáng kể, điều này gây sức ép rất lớn lên tài nguyên nước, có nguy cơ dẫn đến suy thoái tài nguyên nước nếu không có phương thức, giải pháp khai thác, sử dụng nước phù hợp.

3.1.2.2. Đánh giá về chất lượng

Chất lượng nước mặt được đánh giá qua kết quả phân tích nước mặt trên địa bàn tỉnh Lai Châu thực hiện tại các phường xã với 59 vị trí quan trắc và 22 thông số: pH, DO, TSS, COD, BOD5, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻, NO₂⁻, Pb, As, Fe, Cu, Zn, dầu mỡ, Cr⁶⁺, Mn, chất hoạt động bề mặt, Coliform, DDTs, Aldrin, Dieldrin.

- Chất lượng nước cho mục đích cấp nước sinh hoạt tại 8 vị trí, trong đó:

+ 07 vị trí quan trắc gồm NM (1, 17, 19, 21, 25, 42, 50):

Đối chiếu với Bảng 1 của QCVN 08:2023/BTNMT: Kết quả phân tích thông số NH₄⁺ nằm trong giới hạn cho phép;

Đối chiếu với mức A - Bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT (Chất lượng nước tốt, nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi): Kết quả phân tích thông số Coliform nằm trong giới hạn cho phép;

Kết luận: Kết quả phân tích tại các vị trí này không có thông số vượt quy chuẩn so với mức A, vì vậy chất lượng nước đảm bảo để sử dụng trực tiếp cho mục đích cấp nước sinh hoạt; chỉ sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt khi đã áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp để đảm bảo vệ sinh. Có thông số BOD5, COD, DO, TSS nằm trong giới hạn tại mức B (Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều o xy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp) - Bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT. Vì vậy, chất lượng nước tại vị trí này đảm bảo để sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

+ 01 vị trí nước hồ dùng cho mục đích sinh hoạt: NM36 - Hồ Hoàng Hồ khu vực xã Xà Dề Phìn (vị trí trước điểm lấy nước của nhà máy cung cấp nước sinh hoạt thị trấn).

Đối chiếu với Bảng 1 của QCVN 08:2023/BTNMT: Kết quả phân tích thông số NH₄⁺ nằm trong giới hạn cho phép;

Đối chiếu với mức A - Bảng 3 của QCVN 08:2023/BTNMT (Chất lượng nước tốt, nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi): Kết quả phân tích các thông số TSS, COD, DO, BOD5, Coliform nằm trong giới hạn cho phép.

Kết luận: Kết quả phân tích tại vị trí này có 04 thông số vượt quy chuẩn so với mức A, vì vậy chất lượng nước không đảm bảo để sử dụng trực tiếp cho mục đích cấp nước sinh hoạt; chỉ sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt khi đã áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp để đảm bảo vệ sinh. Có 04 thông số TSS, DO, BOD5 và COD nằm trong giới hạn tại mức B (nước có thể sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp) - Bảng 3 của QCVN 08:2023/BTNMT. Vì vậy, chất lượng nước tại vị trí này đảm bảo để sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- Chất lượng nước tại các hồ chứa nước được so sánh với mức B - Bảng 3 của QCVN 08:2023/BTNMT tại 03 vị trí quan trắc NM (2, 34, 53):

+ So sánh với Bảng 1 của QCVN 08:2023/BTNMT: Kết quả phân tích thông số NH₄⁺ nằm trong giới hạn cho phép;

+ So sánh với mức B - Bảng 3 của QCVN 08:2023/BTNMT (chất lượng nước trung bình, nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp): Kết quả phân tích các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép.

Kết luận: Chất lượng nước tại sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước được so sánh Bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT, 48/59 vị trí quan trắc:

+ So sánh với Bảng 1 của QCVN 08:2023/BTNMT: Kết quả phân tích thông số NH₄⁺ nằm trong giới hạn cho phép;

+ So sánh với mức B - Bảng 2 của QCVN 08:2023/BTNMT (chất lượng nước trung bình, nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp): Kết quả phân tích thông số Coliform nằm trong giới hạn cho phép;

Kết luận: Chất lượng nước tại 59/59 vị trí quan trắc không có thông số nào vượt quy chuẩn so với mức B, vì vậy đảm bảo chất lượng nước để sử dụng cho mục

đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

3.1.3. Tài nguyên nước dưới đất

3.1.3.1. Phương pháp tính toán

a. Tính toán trữ lượng dự báo nước dưới đất

Tài nguyên dự báo nước dưới đất của từng tầng chứa nước được tính theo công thức: Tài nguyên dự báo nước dưới đất = Lượng tích chứa trong 10.000 ngày + Lượng bổ cập cho nước dưới đất.

$$Q_{tn} = \frac{V_t}{10000} + Q_d$$

Trong đó:

Q_{tn} : Tài nguyên dự báo nước dưới đất ($m^3/ngày$);

V_t : Lượng tích chứa, (m^3);

Q_d : Lượng bổ cập cho nước dưới đất, ($m^3/ngày$);

b. Tính toán lượng bổ cập nước dưới đất

Lượng bổ cập nước dưới đất: là lượng cung cấp nước dưới đất trong tự nhiên khi chưa bị phá hủy bởi các hoạt động khai thác nước hoặc các hoạt động khác của con người. Lượng bổ cập nước dưới đất có thể ngấm từ nước mưa, thấm xuyên từ các tầng chứa nước liền kề. Trong báo cáo này lượng bổ cập nước dưới đất được tính toán kết hợp 2 phương pháp đo thủy văn và tính theo lượng cung cấp ngấm từ nước mưa.

Công thức tính toán theo thủy văn

$$Q_i = \frac{(km)_i F_i}{\sum (km)_i F_i} Q_T$$

K_i, m_i : là hệ số thấm và bề dày của tầng chứa nước thứ i trong lưu vực ($m/ngày, m$);

F_i : là diện tích phân bố của tầng chứa nước thứ i trong lưu vực (km^2);

Q_i : là lượng bổ cập của tầng chứa nước thứ i trong lưu vực ($m^3/ngày$);

Q_T : là lưu lượng dòng ngấm của toàn bộ lưu vực (lưu lượng kiệt) ($m^3/ngày$);

Công thức tính toán theo lượng cung cấp ngấm từ nước mưa

$$Q_d = \frac{\eta \cdot F \cdot \bar{X}}{365}$$

η : là hệ số cung cấp ngầm của nước mưa cho nước dưới đất;

F : là diện tích của tầng chứa nước (m^2);

X : là tổng lượng mưa năm của trung bình nhiều năm (mm);

c. Tính toán lượng tích chứa nước dưới đất

Lượng tích chứa: là thể tích nước trọng lực chứa trong các lỗ hổng và khe nứt của lớp chứa nước. Lượng tích chứa của một tầng chứa nước được xác định theo công thức:

$$V_t = \mu \cdot h_{tb} \cdot F$$

Trong đó:

V_t : Lượng tích chứa của tầng chứa nước, m^3 ;

μ : Hệ số nhả nước trọng lực;

h_{tb} : Bề dày trung bình của tầng chứa nước, m;

F : Diện tích phân bố của tầng chứa nước, m^2 .

d. Tính toán trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất

Trữ lượng có thể khai thác: là lượng nước có thể khai thác từ các tầng chứa nước và chứa nước yếu trong vùng đó mà không làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và biến đổi môi trường vượt quá mức cho phép (Quyết định số 13/2007/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Trữ lượng có thể khai thác được xác định theo công thức:

$$Q_{kt} = 0,3 \cdot \left(Q_d + \frac{V_t}{T} \right)$$

Trong đó:

Q_{kt} : Trữ lượng có thể khai thác của tầng chứa nước, $m^3/ngày$;

Q_d : Lượng bổ cập của tầng chứa nước, $m^3/ngày$;

T - Thời gian khai thác (10^4 ngày)

3.1.3.2. Đánh giá tài nguyên nước dưới đất

Tổng lượng nước dưới đất có thể khai thác của toàn tỉnh Lai Châu là 1,706 triệu m³/ngày, phân theo các tầng chứa nước như sau:

- Tầng chứa nước q, trữ lượng có thể khai thác bằng 10.544 m³/ngày.
- Tầng chứa nước k, trữ lượng có thể khai thác bằng 180.160 m³/ngày.
- Tầng chứa nước j, trữ lượng có thể khai thác bằng 114.038 m³/ngày.
- Tầng chứa nước t3, trữ lượng có thể khai thác bằng 223.646 m³/ngày.
- Tầng chứa nước t2, trữ lượng có thể khai thác bằng 207.748 m³/ngày.
- Tầng chứa nước t1, trữ lượng có thể khai thác bằng 86.364 m³/ngày.
- Tầng chứa nước s-d1, trữ lượng có thể khai thác bằng 308.987 m³/ngày.
- Tầng chứa nước t, trữ lượng có thể khai thác bằng 82.510 m³/ngày.
- Tầng chứa nước d, trữ lượng có thể khai thác bằng 66.378 m³/ngày.

Bảng 171. Lượng nước dưới đất có thể khai thác theo phân vùng tài nguyên nước

Phân vùng tài nguyên nước	Tiềm năng nước dưới đất (m ³ /ngày đêm)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày đêm)
<i>Vùng Thượng sông Đà</i>	1194729,66	358419,26
- Khu Nậm Là	260527,12	78158,21
- Khu Nậm Ma	162298,22	48689,51
- Khu Nậm Cúm	269103,92	80731,26
- Thượng Lai Châu (sông Đà)	502800,40	150840,27
<i>Vùng Trung sông Đà</i>	979025,10	293707,82
- Khu Nậm Bùn	472978,85	141893,80
- Khu Nậm Nhặt	506046,26	151814,03
<i>Vùng sông Nậm Na</i>	1260367,32	378110,57
- Khu Nậm Cúm	192384,27	57715,34
- Khu Nậm So	520417,46	156125,40
- Khu ven sông Nậm Na	547565,58	164269,84
<i>Vùng sông Nậm Mạ</i>	740479,90	222144,19
- Khu Nậm Mạ	740479,90	222144,19

Phân vùng tài nguyên nước	Tiềm năng nước dưới đất (m ³ /ngày đêm)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày đêm)
Vùng sông Nậm Mu	1512075,67	453623,15
- Khu thượng Nậm Mu	611771,47	183531,62
- Khu Nậm Mít	215205,12	64561,60
- Khu Bản Chát	462396,67	138719,14
- Khu Nậm Kim	222702,41	66810,79
TỔNG	5686677,65	1706005,00

3.3. Lượng nước đảm bảo các nhu cầu thiết yếu trước khi phân bổ

3.3.1. Nhu cầu nước cho sinh hoạt, dịch vụ

Nhu cầu nước cho sinh hoạt được tính theo tiêu chuẩn cấp nước trong tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006. Nhu cầu nước sinh hoạt được phân thành 03 loại đối tượng chính tùy theo loại tiêu thụ bao gồm: sinh hoạt dân sinh (với đô thị và nông thôn), phi sinh hoạt (bao gồm kinh doanh và dịch vụ công cộng) và lượng thất thoát. Theo quyết định số 104/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2025, tiêu chuẩn cấp nước cho sinh hoạt nông thôn đến năm 2016 là 60 lít/người/ngày.đêm (đạt tỉ lệ 85% người dân được cấp) và đến năm 2025 là 60 lít/người/ngày.đêm, cụ thể như bảng sau:

Bảng 172. Tiêu chuẩn cấp nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Dân số	Giai đoạn hiện trạng		Giai đoạn quy hoạch	
	Tỷ lệ cấp (% dân số)	Tiêu chuẩn cấp (l/người/ngày)	Tỷ lệ cấp (% dân số)	Tiêu chuẩn cấp (l/người/ngày)
Thành thị	100	80	100	100
Nông thôn	85	60	100	60

Theo dự báo dân số, nhu cầu nước sinh hoạt và dịch vụ hiện trạng (năm 2024) của tỉnh Lai Châu 24,36 triệu m³, tăng lên 26,96 triệu m³ (đến 2030) và 41,02 triệu m³ (đến 2050). Nhu cầu nước sinh hoạt phân theo tháng như bảng sau:

Bảng 173. Dự báo nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của tỉnh Lai Châu (triệu m³)

Tên vùng	NCN sinh hoạt hiện trạng (triệu m ³ /tháng)												Tổng
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vùng Thượng sông Đà	0,12	0,11	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	1,41
Vùng Trung sông Đà	0,12	0,11	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	1,40
Vùng sông Nậm Na	0,86	0,80	0,83	0,83	0,86	0,83	0,86	0,86	0,83	0,86	0,83	0,86	10,07
Vùng sông Nậm Mạ	0,24	0,23	0,23	0,23	0,24	0,23	0,24	0,24	0,23	0,24	0,23	0,24	2,84
Vùng sông Nậm Mu	0,73	0,69	0,71	0,71	0,73	0,71	0,73	0,73	0,71	0,73	0,71	0,73	8,63
Tổng	2,07	1,94	2,00	2,00	2,07	2,00	2,07	2,07	2,00	2,07	2,00	2,07	24,36
Nhu cầu nước sinh hoạt 2030 (triệu m³)													
Thượng sông Đà	0,13	0,12	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	1,565
Trung Lưu Sông Đà	0,13	0,12	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	1,554
Vùng sông Nậm Na	0,95	0,89	0,92	0,92	0,95	0,92	0,95	0,95	0,92	0,95	0,92	0,95	11,144
Vùng sông Nậm Mạ	0,27	0,25	0,26	0,26	0,27	0,26	0,27	0,27	0,26	0,27	0,26	0,27	3,146
Vùng sông Nậm Mu	0,81	0,76	0,79	0,79	0,81	0,79	0,81	0,81	0,79	0,81	0,79	0,81	9,553
Tổng	2,29	2,14	2,22	2,22	2,29	2,22	2,29	2,29	2,22	2,29	2,22	2,29	26,96
Nhu cầu nước sinh hoạt 2050 (triệu m³)													
Thượng sông Đà	0,21	0,20	0,20	0,20	0,21	0,20	0,21	0,21	0,20	0,21	0,20	0,21	2,472
Trung Lưu Sông Đà	0,20	0,19	0,19	0,19	0,20	0,19	0,20	0,20	0,19	0,20	0,19	0,20	2,369
Vùng sông Nậm Na	1,42	1,33	1,38	1,38	1,42	1,38	1,42	1,42	1,38	1,42	1,38	1,42	16,737
Vùng sông Nậm Mạ	0,41	0,39	0,40	0,40	0,41	0,40	0,41	0,41	0,40	0,41	0,40	0,41	4,877
Vùng sông Nậm Mu	1,24	1,16	1,20	1,20	1,24	1,20	1,24	1,24	1,20	1,24	1,20	1,24	14,562
Tổng	3,48	3,26	3,37	3,37	3,48	3,37	3,48	3,48	3,37	3,48	3,37	3,48	41,02

Nguồn: tính toán của đơn vị tư vấn

3.3.2. Nhu cầu nước cho tưới

Nhu cầu nước tưới của toàn tỉnh được tính toán cho các loại cây trồng chủ lực bao gồm: lúa (vụ chiêm và vụ mùa), cây màu, cây ăn quả, và một số cây công nghiệp khác (như chè, mắc ca, ...) với diện tích giao trồng căn cứ theo Quy hoạch sử dụng đất.

Bảng 174. Mức tưới cho các loại cây trồng chủ lực (m³/ha)

Cây trồng	Vụ	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lúa	Vụ Đông Xuân	1496	2557	2851	2724	944							
	Vụ Mùa					97	0	0	1357	1845			
Ngô	Vụ Đông Xuân	0	517	222	88		0	0	45	323	472	0	227
	Vụ Mùa						0	0	45	323			
	Đông									148	472	0	227
Đậu Tương	Vụ Đông Xuân	9	326	132	70								
	Vụ Mùa							0	0	311			
Lạc	Vụ Đông Xuân	0	319	62	24								
	Vụ Mùa							0	6	243	132		
	Tổng	1505	3719	3267	2906	1041	0	0	1408	2870	604	0	227

ặc dù diện tích trồng lúa (cây trồng có yêu cầu cấp nước lớn nhất) giảm từ 38,508ha (năm hiện trạng) xuống còn 36,180ha năm 2030-2050 nhưng kết quả tính toán cho thấy, hiện trạng nhu cầu nước cho tưới (năm 2022) là 214,14 triệu m³, tăng lên 235,27 triệu m³ (đến năm 2030) và 265,87 triệu m³ (đến năm 2050). Nguyên nhân là do định hướng phát triển các cây trồng cạn và các cây mang lại giá trị kinh tế cao (như cây ăn quả, chè, mắc ca, ...), diện tích các loại cây này tăng từ 27,345 ha (năm hiện trạng) lên 39,700ha (năm 2030) và khoảng 55,000 ha (năm 2050). Nhu cầu nước cho tưới phân theo tháng như bảng sau:

Bảng 175. Nhu cầu sử dụng nước tưới cho nông nghiệp tỉnh Lai Châu (triệu m³)

Năm	Tháng												Tổng cộng
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	

Hiện trạng	28,58	10,27	14,48	12,44	7,06	63,16	11,73	18,79	20,34	16,74	4,35	6,19	214,14
2030	29,84	12,07	16,34	14,31	9,24	63,44	13,78	20,61	22,03	18,63	6,57	8,41	235,27
2050	32,44	14,42	18,94	16,82	11,84	65,96	16,38	23,21	24,54	21,23	9,08	11,00	265,87

Nguồn: tính toán của đơn vị tư vấn

3.3.3. Nhu cầu nước cho chăn nuôi, thủy sản

Đối với chăn nuôi, trên địa bàn tỉnh chủ yếu chăn nuôi phân tán nên không có quy định về lượng nước sử dụng, chỉ tiêu cấp nước cho chăn nuôi lấy bằng một nửa so với quy định trong TCVN 4454:1987, cụ thể:

Bảng 176. Quy định về lượng nước sử dụng, chỉ tiêu cấp nước cho chăn nuôi

Loại động vật	Chỉ tiêu (lít/ngày.đêm/con)	Thời gian sử dụng nước cho chăn nuôi (ngày)
Trâu, bò, ngựa, dê	40	365
Lợn	10	120
Gia cầm	1	90

Nguồn: đơn vị tư vấn tổng hợp

Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ngọt, tỉnh Lai Châu thường áp dụng chủ yếu mô hình nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến. Các ao nuôi thường có chiều sâu nước từ 1,2 đến 1,8m, trung bình 1,5m. Tính toán sơ bộ lượng nước khai thác, sử dụng cho 1ha diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong một năm là 15.000 m³.

Tổng hợp kết quả tính toán nhu cầu nước cho chăn nuôi và thủy sản là 18,15 triệu m³ (năm 2022), tăng lên 18,60 triệu m³ (năm 2030) và 18,79 triệu m³ (năm 2050). Nhu cầu nước cho chăn nuôi và thủy sản phân theo tháng như bảng sau:

Bảng 177. Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi, thủy sản tỉnh Lai Châu*Đơn vị tính: triệu m³*

Năm	Tháng												Tổng cộng
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Hiện trạng	1,54	1,39	1,54	1,49	1,54	1,49	1,54	1,54	1,49	1,54	1,49	1,54	18,15
2030	1,58	1,43	1,58	1,53	1,58	1,53	1,58	1,58	1,53	1,58	1,53	1,58	18,60
2050	1,60	1,44	1,60	1,54	1,60	1,54	1,60	1,60	1,54	1,60	1,54	1,60	18,79

*Nguồn: tính toán của đơn vị tư vấn***3.3.4. Nhu cầu nước cho công nghiệp**

Công nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển tập trung theo 03 nhóm như sau:

- Công nghiệp khai thác mỏ: Khoáng sản ở Lai Châu không nhiều về số lượng chủng loại, trữ lượng và hàm lượng cũng không cao;

- Công nghiệp chế biến: Công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn, bao gồm: Chế biến nông lâm sản, lương thực, thực phẩm; Chế biến vật liệu xây dựng; và Cơ khí, lắp ráp sửa chữa, sản xuất hàng tiêu dùng;

- Thủy điện: Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 24 công trình thủy điện lớn với tổng công suất là 2.023MW. Theo quy hoạch đến năm 2030, toàn tỉnh sẽ đưa vào vận hành khai thác 236 công trình với tổng công suất lắp máy là 5.291MW.

Do đó, nhu cầu nước cho công nghiệp bao gồm lượng nước cần để phát điện và lượng nước cấp cho các khu công nghiệp tập trung (được tính theo giá trị sản phẩm công nghiệp mang lại, 200 m³/1.000 USD).

Theo tính toán, nhu cầu dùng nước công nghiệp hiện trạng của tỉnh (năm 2022) là 70,82 triệu m³, đến năm 2030 là 200,15 triệu m³ và tăng mạnh lên 621,63 triệu m³ vào năm 2050. Nhu cầu nước cho công nghiệp phân theo tháng như bảng sau:

Bảng 178. Nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp tỉnh Lai Châu (triệu m³)

Năm	Tháng												Tổng cộng
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Hiện trạng	6,01	5,43	6,01	5,82	6,01	5,82	6,01	6,01	5,82	6,01	5,82	6,01	70,82
2030	17,00	15,35	17,00	16,45	17,00	16,45	17,00	17,00	16,45	17,00	16,45	17,00	200,15
2050	52,80	47,69	52,80	51,09	52,80	51,09	52,80	52,80	51,09	52,80	51,09	52,80	621,63

Nguồn: tính toán của đơn vị tư vấn

3.3.5. Tổng hợp nhu cầu nước cho các ngành kinh tế

Nhu cầu nước cho các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh có xu thế tăng nhanh từ 328,64 triệu m³ (năm 2024) đến 482,10 triệu m³ (năm 2030), và tăng gấp gần ba lần tính đến năm 2050 là 948,59 triệu m³. Tổng hợp nhu cầu nước cho các ngành kinh tế như bảng sau:

Bảng 179. Tổng hợp nhu cầu nước hiện trạng tỉnh Lai Châu (triệu m³)

TT	Tên vùng	Sinh hoạt, sản xuất	Chăn nuôi	Thủy sản	công nghiệp, thủy điện	trồng trọt
1	Thượng sông Đà	1,41	0,25	0,64	0,00	11,95
2	Trung Lưu Sông Đà	1,40	0,29	0,78	0,00	12,63
3	Vùng sông Nậm Na	10,07	1,22	4,58	42,56	73,80
4	Vùng sông Nậm Mạ	2,84	0,59	1,78	0,00	33,07
5	Vùng sông Nậm Mu	8,63	1,58	7,62	28,26	82,69
Tổng		24,36	3,92	15,40	70,82	214,14

Nguồn: tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 180. Tổng hợp nhu cầu nước năm 2030 tỉnh Lai Châu (triệu m³)

TT	Tên vùng	Sinh hoạt, sản xuất	Chăn nuôi	Thủy sản	công nghiệp	trồng trọt
1	Thượng sông Đà	1,57	0,27	0,64	0,00	11,70
2	Trung Lưu Sông Đà	1,55	0,32	0,78	1,59	12,38

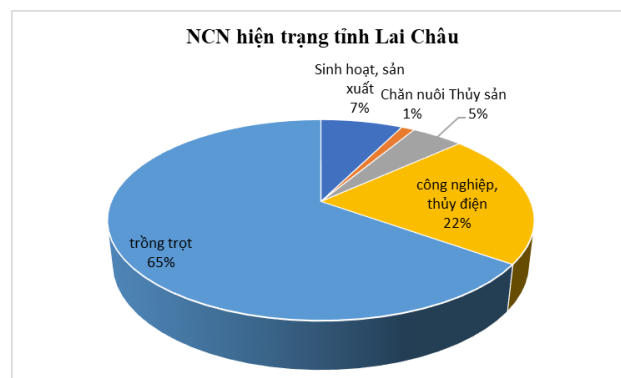
TT	Tên vùng	Sinh hoạt, sản xuất	Chăn nuôi	Thủy sản	công nghiệp	trồng trọt
3	Vùng sông Nậm Na	11,14	1,34	4,58	122,61	79,91
4	Vùng sông Nậm Mạ	3,15	0,65	1,78	6,38	37,51
5	Vùng sông Nậm Mu	9,55	1,74	7,62	69,56	93,77
Tổng		26,96	4,32	15,40	200,15	235,27

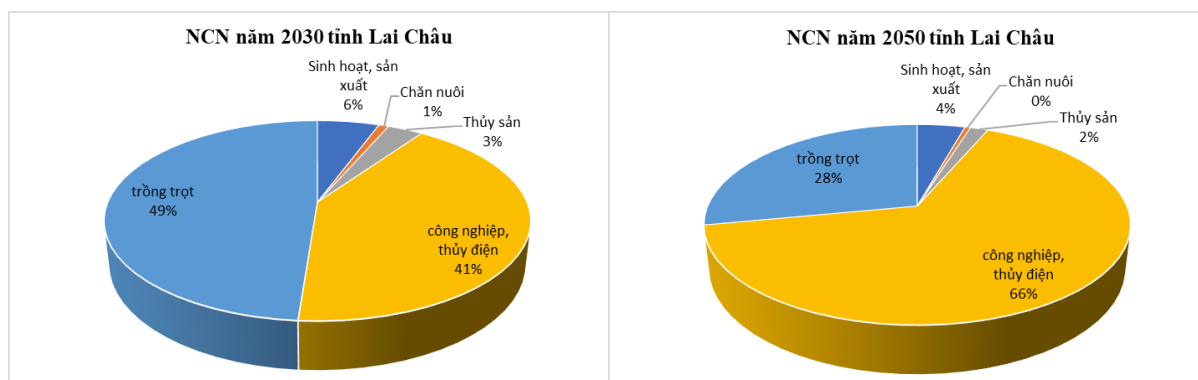
Nguồn: tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 181. Tổng hợp nhu cầu nước năm 2050 tỉnh Lai Châu (triệu m³)

TT	Tên vùng	Sinh hoạt, sản xuất	Chăn nuôi	Thủy sản	công nghiệp	trồng trọt
1	Thượng sông Đà	2,47	0,29	0,64	0,00	12,30
2	Trung Lưu Sông Đà	2,37	0,35	0,78	4,94	13,04
3	Vùng sông Nậm Na	16,74	1,45	4,58	380,82	89,83
4	Vùng sông Nậm Mạ	4,88	0,70	1,78	19,83	43,02
5	Vùng sông Nậm Mu	14,56	1,88	7,62	216,05	107,68
Tổng		41,02	4,67	15,40	621,63	265,87

Nguồn: tính toán của đơn vị tư vấn





Hình 28. Tổng hợp nhu cầu nước cho các ngành kinh tế

Về cơ cấu nhu cầu nước giữa các ngành kinh tế, hình 54 cho thấy, ở thời điểm hiện trạng, tổng lượng nước tưới cho cây trồng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nhu cầu nước của cả tỉnh là 65%. Dự báo tới năm 2030 và 2050, với định hướng đẩy mạnh phát triển công nghiệp (công nghiệp chế biến và thủy điện), cơ cấu dùng nước có sự thay đổi mạnh, tỉ trọng dùng nước của ngành công nghiệp (bao gồm cả thủy điện) chiếm ưu thế (2030 đạt 41% và 2050 đạt 66%). Tỉ lệ dùng nước của ngành kinh tế khác có sự biến động nhỏ, không đáng kể.

3.4. Lượng nước có thể phân bổ

3.4.1. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

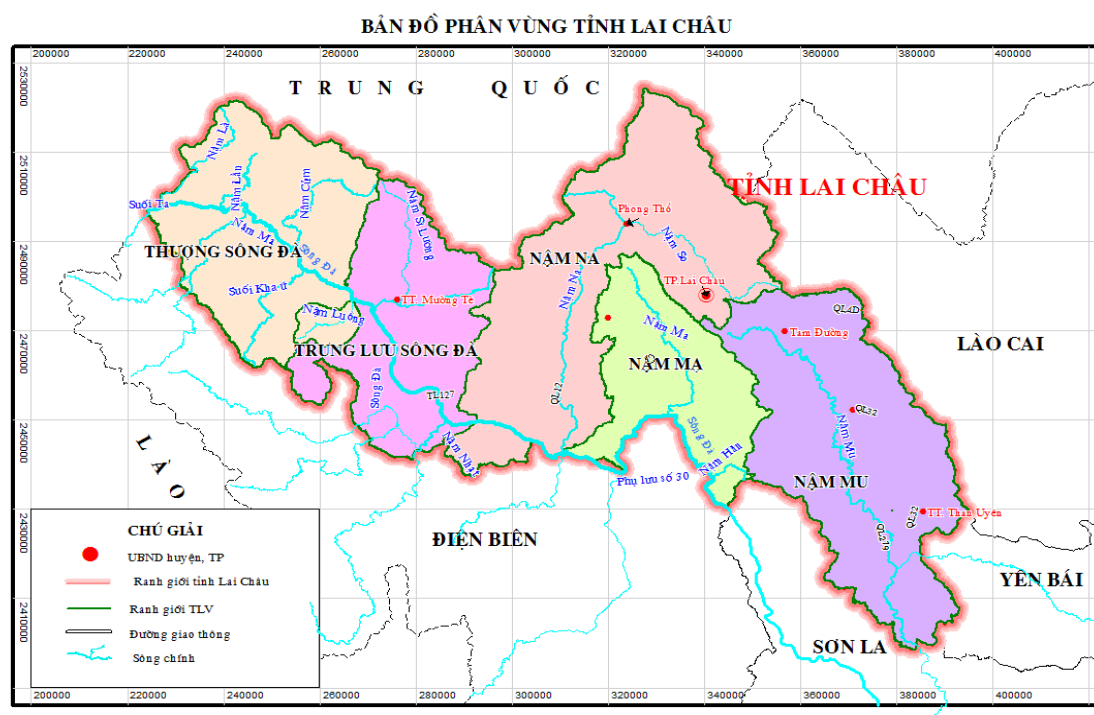
a. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, sự phân chia của địa hình tương ứng của các dòng sông, các nhánh sông, quy hoạch nguồn nước tỉnh Lai Châu phân chia nguồn nước của tỉnh thành các tiểu vùng có tính độc lập tương đối về tiềm năng nguồn nước và các yếu tố tự nhiên liên quan. Bên cạnh đó, việc phân chia thành tiểu vùng còn được căn cứ vào hệ thống các công trình đã khai thác, sử dụng tài nguyên nước kết hợp với địa giới hành chính và đơn vị quản lý hệ thống công trình khai thác sử dụng nước.

Dựa trên các nguyên tắc phân chia tiểu vùng, toàn bộ tỉnh Lai Châu với diện tích 906.872,76 ha được chia thành 05 tiểu vùng¹¹⁶:

¹¹⁶ Tổng hợp từ Báo cáo tổng hợp Thuyết minh Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025 tầm nhìn đến năm 2035

- Vùng I: Phần lưu vực sông Đà, bao gồm một phần diện tích thuộc huyện Mường Tè cũ với diện tích khoảng 1.688.900 ha.
- Vùng II: Phần lưu vực sông Đà, gồm một phần diện tích thuộc huyện Mường Tè cũ và Nậm Nhùn cũ với diện tích là 1.550.200 ha.
- Vùng III: Lưu vực sông Nậm Na, bao gồm một phần diện tích thuộc các địa bàn như TP Lai Châu, H Tam Đường cũ, Sìn Hồ cũ, Phong Thổ cũ và Nậm Nhùn cũ. với diện tích là 2.565.800 ha.
- Vùng IV: Lưu vực sông Nậm Mạ, gồm một phần diện tích huyện Sìn Hồ cũ với diện tích là 1.075.00 ha.
- Vùng V: Lưu vực sông Nậm Mu, gồm một phần diện tích thuộc TP Lai Châu, Tam Đường cũ, Sìn Hồ, Than Uyên cũ và Tân Uyên cũ với diện tích là 2.188.000 ha.



Hình 29. Bản đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch tài nguyên nước

b. Các điểm phân bổ nguồn nước

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, hệ thống sông suối và các công trình chính trên địa bàn tỉnh Lai Châu, toàn bộ diện tích đã được chia làm 15 vùng sử dụng nước chính. Trong mỗi vùng, các điểm phân bổ tài nguyên nước trên dòng chính được xác định. Các điểm này không chỉ dựa vào hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh mà còn phụ thuộc vào các nội dung định hướng trong các kỳ quy hoạch. Các công trình cấp nước, các khu công nghiệp các khu dân cư đông đúc, hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, thủy điện đều được xác định. Do đặc điểm công trình khai thác, sử dụng trên dòng chính các sông thuộc tỉnh Lai Châu là các công trình nhỏ lẻ do đó điểm phân bổ nguồn nước được xác định tại vị trí không chế được một nhóm công trình khai thác, sử dụng và tính toán được các yếu tố như nhu cầu sử dụng nước, lượng nước có thể khai thác sử dụng.

Các điểm này sẽ là vị trí phù hợp để đánh giá khả năng dùng nước của các đối tượng khai thác nước chính trên địa bàn tỉnh Lai Châu, số lượng điểm được xác định như sau:

Bảng 182. Các điểm phân bổ nguồn nước

Khu dùng nước	Điểm phân bổ nguồn nước	Số lượng điểm phân bổ nguồn nước
<i>Vùng Thượng sông Đà</i>		4
Khu Nậm Là	SD1	1
Khu Nậm Ma	NMA1	1
Khu Nậm Cúm	NC1	1
Khu ven sông Đà	SD2	1
<i>Vùng Trung sông Đà</i>		2
Khu Nậm Bum	NB1	1
Khu Nậm Nhặt	SD3	1
<i>Vùng sông Nậm Na</i>		4
Khu Nậm Cúm	NNA1	1
Khu Nậm So	NS1	1
Khu ven sông Nậm Na	NNA2	1
Khu ven sông Đà	SD4	1
<i>Vùng sông Nậm Mạ</i>		1
Khu Nậm Mạ	NMAA1	1
<i>Vùng sông Nậm Mu</i>		4
Khu thượng Nậm Mu	NMU1	1
Khu Nậm Mít	NMI1	1

Khu dùng nước	Điểm phân bổ nguồn nước	Số lượng điểm phân bổ nguồn nước
Khu Bản Chát	NMU2	1
Khu Nậm Kim	NKIM	1

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Thuyết minh QH phân bổ tài nguyên nước mặt tỉnh Lai Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2035

3.4.2. Lượng nước có thể phân bổ

3.4.2.1. Dự báo xu thế biến động tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch

Các yếu tố ảnh hưởng tới xu thế biến đổi trữ lượng nước, gồm: (i) Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa đã làm thay đổi về dòng chảy trên các sông, suối; (ii) Ảnh hưởng của biến đổi các nhân tố mặt đệm, đặc biệt là sự thay đổi về diện tích rừng, lớp thảm phủ thực vật; (iii) Ảnh hưởng của khai thác sử dụng nước, nhất là sự gia tăng nhu cầu sử dụng nước cho các ngành nhưng lại không được khai thác, sử dụng nguồn nước một cách an toàn.

Dự báo tiềm năng nguồn nước trong kỳ quy hoạch:

a) Tiềm năng nguồn nước mặt

Về tiềm năng nguồn nước mặt: như trên đã nêu yếu tố về lượng mưa và nhiệt độ có tác động đến sự thay đổi của dòng chảy trên các sông, suối; đặc biệt, mưa là nhân tố chính hình thành dòng chảy, sự thay đổi lượng mưa quyết định lớn đến sự thay đổi dòng chảy trên các sông, suối. Để có những kịch bản đặc trưng cho bài toán phân bổ tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch xét đến 3 kịch bản sau:

Kịch bản 1: Dự báo nguồn nước tuân theo các điều kiện bình thường.

Kịch bản 2: Dự báo nguồn nước đến trong điều kiện ít nước có xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu theo kịch bản RCP 8.5, lượng nước đến được tính với tần suất 85%.

Kịch bản 3: Dự báo nguồn nước đến trong điều kiện rất ít nước (hạn hán) có xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu theo kịch bản RCP 8.5, lượng nước đến được tính với tần suất 95%.

Bảng 183. Dự báo tiềm năng nguồn nước mặt tỉnh (Đơn vị: Tr.m³)

Tên vùng	Hiện trạng	Kịch bản 1		Kịch bản 2		Kịch bản 3	
		2030	2050	2030	2050	2030	2050
Vùng Thượng sông Đà	3161,50	3199,25	3299,83	2752,51	2994,73	2432,62	2646,69

Tên vùng	Hiện trạng	Kịch bản 1		Kịch bản 2		Kịch bản 3	
		2030	2050	2030	2050	2030	2050
- Khu Nậm Là	699,62	707,81	728,65	610,79	664,54	541,90	589,59
- Khu Nậm Ma	389,02	394,28	412,29	332,05	361,27	285,15	310,24
- Khu Nậm Cùm	722,65	731,12	752,64	630,89	686,41	559,74	608,99
- Thượng Lai Châu (sông Đà)	1350,21	1366,03	1406,24	1178,78	1282,51	1045,83	1137,86
<i>Vùng Trung sông Đà</i>	2845,74	2848,48	2603,15	2170,73	2361,75	1925,40	2094,83
- Khu Nậm Bum	1391,25	1368,52	1402,32	1191,15	1295,98	1070,80	1165,03
- Khu Nậm Nhật	1454,49	1479,96	1200,83	979,57	1065,78	854,60	929,80
<i>Vùng sông Nậm Na</i>	3190,14	3229,40	3156,77	2461,96	2678,62	2094,78	2279,12
- Khu Nậm Cúm	589,82	597,41	605,55	502,34	546,55	458,22	498,55
- Khu Nậm So	1320,40	1323,28	1314,18	1058,49	1151,64	916,14	996,76
- Khu ven sông Nậm Na	1279,92	1308,72	1237,05	901,13	980,43	720,42	783,82
<i>Vùng sông Nậm Mạ</i>	2270,17	2299,34	2330,69	1933,48	2103,63	1763,66	1918,86
- Khu Nậm Mạ	2270,17	2299,34	2330,69	1933,48	2103,63	1763,66	1918,86
<i>Vùng sông Nậm Mu</i>	4290,83	4346,50	3769,06	3069,10	3339,18	2777,75	3022,19
- Khu thượng Nậm Mu	1969,85	1989,32	2014,81	1699,01	1848,53	1567,93	1705,91
- Khu Nậm Mít	558,08	567,31	419,40	327,50	356,32	289,19	314,64
- Khu Bản Chát	1189,84	1208,04	900,93	703,67	765,60	621,36	676,04
- Khu Nậm Kim	573,06	581,83	433,91	338,91	368,74	299,27	325,60
TỔNG	15758,4	15923,0	15159,5	12387,8	13477,9	10994,2	11961,7

Dòng chảy tối thiểu tại điểm phân bổ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- + Đảm bảo tính hệ thống trên lưu vực sông;
- + Bảo đảm công bằng, hợp lý, hài hòa lợi ích, bình đẳng về quyền lợi giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước, giữa các địa phương ở thượng du và hạ du;
- + Phù hợp với đặc điểm nguồn nước, chế độ dòng chảy trên sông suối đặc điểm địa hình, nhu cầu sử dụng nước, vai trò của sông, suối trong hệ thống sông và các chức năng khác của nguồn nước; phù hợp với quy mô, phương thức khai thác, khả năng vận hành điều tiết nước của hồ chứa.

Dòng chảy tối thiểu là dòng chảy ở mức thấp nhất cần thiết để duy trì dòng sông hoặc đoạn sông nhằm bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh và bảo đảm mức tối thiểu cho hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước của các đối tượng sử dụng nước.

Bảng 184. Dòng chảy tối thiểu yêu cầu trên sông

Tiểu vùng	Dòng chảy tối thiểu (triệu m ³)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Vùng Thượng sông Đà	41,87	37,82	41,87	40,52	41,87	40,52	41,87	41,87	40,52	41,87	40,52	41,87	493,00
- Khu Nậm Là	10,52	9,50	10,52	10,18	10,52	10,18	10,52	10,52	10,18	10,52	10,18	10,52	123,81
- Khu Nậm Ma	0,20	0,18	0,20	0,19	0,20	0,19	0,20	0,20	0,19	0,20	0,19	0,20	2,37
- Khu Nậm Cùm	10,86	9,81	10,86	10,51	10,86	10,51	10,86	10,86	10,51	10,86	10,51	10,86	127,88
- Thượng Lai Châu (sông Đà)	20,29	18,33	20,29	19,64	20,29	19,64	20,29	20,29	19,64	20,29	19,64	20,29	238,95
Vùng Trung sông Đà	37,89	34,22	37,89	36,67	37,89	36,67	37,89	37,89	36,67	37,89	36,67	37,89	446,14
- Khu Nậm Bùn	21,06	19,02	21,06	20,38	21,06	20,38	21,06	21,06	20,38	21,06	20,38	21,06	248,00
- Khu Nậm Nhút	16,83	15,20	16,83	16,29	16,83	16,29	16,83	16,83	16,29	16,83	16,29	16,83	198,14
Vùng sông Nậm Na	4,69	4,23	4,69	4,54	4,69	4,54	4,69	4,69	4,54	4,69	4,54	4,69	55,19
- Khu Nậm Cúm	1,35	1,22	1,35	1,31	1,35	1,31	1,35	1,35	1,31	1,35	1,31	1,35	15,93
- Khu Nậm So	1,91	1,73	1,91	1,85	1,91	1,85	1,91	1,91	1,85	1,91	1,85	1,91	22,52
- Khu ven sông Nậm Na	1,42	1,28	1,42	1,38	1,42	1,38	1,42	1,42	1,38	1,42	1,38	1,42	16,75
Vùng sông Nậm Mạ	5,21	4,71	5,21	5,04	5,21	5,04	5,21	5,21	5,04	5,21	5,04	5,21	61,34
- Khu Nậm Mạ	5,21	4,71	5,21	5,04	5,21	5,04	5,21	5,21	5,04	5,21	5,04	5,21	61,34
Vùng sông Nậm Mu	28,14	25,42	28,14	27,23	28,14	27,23	28,14	28,14	27,23	28,14	27,23	28,14	331,32
- Khu thượng Nậm Mu	16,31	14,73	16,31	15,78	16,31	15,78	16,31	16,31	15,78	16,31	15,78	16,31	191,99
- Khu Nậm Mít	2,83	2,55	2,83	2,74	2,83	2,74	2,83	2,83	2,74	2,83	2,74	2,83	33,30
- Khu Bản Chát	6,08	5,49	6,08	5,88	6,08	5,88	6,08	6,08	5,88	6,08	5,88	6,08	71,56
- Khu Nậm Kim	2,93	2,64	2,93	2,83	2,93	2,83	2,93	2,93	2,83	2,93	2,83	2,93	34,47
TỔNG	117,8	106,4	117,8	114,0	117,8	114,0	117,8	117,8	114,0	117,8	114,0	117,8	1387,00

Nguồn: tính toán của đơn vị tư vấn

b) Tiềm năng nước dưới đất

So với tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước dưới đất tương đối ổn định và ít biến động về trữ lượng nên tổng lượng tài nguyên nước dưới đất trong kỳ quy hoạch lấy theo giai đoạn hiện trạng.

Bảng 185. Dự báo tiềm năng nước dưới đất tỉnh (điều kiện bình thường)

Tiểu vùng	Trữ lượng có thể khai thác (triệu m ³)	Tỷ lệ (%)
<i>Vùng Thượng sông Đà</i>	130,82	21,01%
- Khu Nậm Là	28,53	4,58%
- Khu Nậm Ma	17,77	2,85%
- Khu Nậm Cúm	29,47	4,73%
- Thượng Lai Châu (sông Đà)	55,06	8,84%
<i>Vùng Trung sông Đà</i>	107,20	17,22%
- Khu Nậm Bum	51,79	8,32%
- Khu Nậm Nhặt	55,41	8,90%
<i>Vùng sông Nậm Na</i>	138,01	22,16%
- Khu Nậm Cúm	21,07	3,38%
- Khu Nậm So	56,99	9,15%
- Khu ven sông Nậm Na	59,96	9,63%
<i>Vùng sông Nậm Mạ</i>	81,08	13,02%
- Khu Nậm Mạ	81,08	13,02%
<i>Vùng sông Nậm Mu</i>	165,57	26,59%
- Khu thượng Nậm Mu	66,99	10,76%
- Khu Nậm Mít	23,56	3,78%
- Khu Bản Chát	50,63	8,13%
- Khu Nậm Kim	24,39	3,92%
TỔNG	622,69	100%

3.4.2.1. Xác định lượng nước có thể sử dụng

Về lượng nước mặt có thể sử dụng được xác định trên cơ sở tổng lượng tài nguyên nước mặt trừ lượng nước chuyển ra khỏi lưu vực và lượng nước lũ không thể trữ được.

- Lượng nước chuyển ra khỏi lưu vực, không có trong các vùng tính toán.

- Lượng nước lũ không thể trữ được: Việc phân bổ tài nguyên nước trong từng vùng, giữa các vùng, các ngành dùng nước được xác định trong điều kiện bình thường và trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước mà vấn đề này thường xảy ra trong các tháng mùa cạn nên lượng lũ không thể trữ được trong các tháng mùa cạn là không đáng kể. Đối với các tháng mùa lũ, khi lũ vượt ngưỡng ngập lũ (thường gây ra tình trạng ngập lụt hai bên bờ sông) cũng được xác định là thành phần lượng nước lũ không kiểm soát được. Bên cạnh đó, mùa lũ là thời kỳ phát huy hiệu quả của hệ thống các hồ chứa để tích trữ nước phục vụ cấp nước cho mùa cạn nên tổng lượng nước có thể chứa được tương ứng với tổng dung tích hữu ích và dung tích phòng, chống lũ của các hồ trong vùng.

Về lượng nước dưới đất có thể sử dụng (Trữ lượng có thể khai thác): là lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định, có thể khai thác từ các tầng chứa nước mà không làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và biến đổi môi trường vượt mức cho phép. Như vậy, đây chính là trữ lượng khai thác an toàn hoặc ngưỡng khai thác giới hạn nước dưới đất phù hợp trong quy hoạch khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất, thường nằm trong khoảng (20-40)% trữ lượng tiềm năng.

Như vậy, để đảm bảo sử dụng nước bền vững:

- Trong điều kiện bình thường: Tổng lượng nước có thể sử dụng năm 2025 khoảng 14.558,20 triệu m³/năm, năm 2030 khoảng 14.722,80 triệu m³/năm, năm 2050 khoảng 13.959,32 triệu m³/năm.

- Trong điều kiện hạn hán, thiếu nước tần suất 85%, có xét đến biến đổi khí hậu: Tổng lượng nước có thể sử dụng năm 2030 là 11.187,60 triệu m³/năm, năm 2050 là 12.277,73 triệu m³/năm.

- Trong điều kiện hạn hán, thiếu nước tần suất 95%, có xét đến biến đổi khí hậu: Tổng lượng nước có thể sử dụng năm 2030 là 9.794,03 triệu m³/năm, năm 2050 là 10.761,52 triệu m³/năm.

Bảng 186. Dự báo tổng lượng nước có thể sử dụng

Tên vùng	Hiện trạng	Kịch bản 1		Kịch bản 2		Kịch bản 3	
		2030	2050	2030	2050	2030	2050
<i>Vùng Thượng sông Đà</i>	2707,74	2745,49	2846,07	2298,76	2540,98	1978,86	2192,93
- Khu Nậm Là	584,37	592,56	613,40	495,54	549,29	426,65	474,34
- Khu Nậm Ma	391,99	397,25	415,26	335,02	364,24	288,12	313,21
- Khu Nậm Cùm	603,61	612,09	633,60	511,85	567,37	440,70	489,96

Tên vùng	Hiện trạng	Kịch bản 1		Kịch bản 2		Kịch bản 3	
		2030	2050	2030	2050	2030	2050
- Thượng Lai Châu (sông Đà)	1127,78	1143,60	1183,81	956,34	1060,08	823,39	915,43
<i>Vùng Trung sông Đà</i>	2431,76	2434,51	2189,17	1756,75	1947,77	1511,42	1680,85
- Khu Nậm Bùn	1158,79	1136,06	1169,86	958,69	1063,51	838,34	932,57
- Khu Nậm Nhật	1272,97	1298,44	1019,31	798,06	884,26	673,08	748,29
<i>Vùng sông Nậm Na</i>	3176,36	3215,62	3142,99	2448,18	2664,83	2081,00	2265,34
- Khu Nậm Cúm	580,21	587,80	595,94	492,74	536,94	448,62	488,94
- Khu Nậm So	1314,98	1317,86	1308,76	1053,07	1146,22	910,72	991,34
- Khu ven sông Nậm Na	1281,16	1309,96	1238,29	902,37	981,67	721,66	785,06
<i>Vùng sông Nậm Mạ</i>	2233,15	2262,33	2293,68	1896,47	2066,61	1726,65	1881,85
- Khu Nậm Mạ	2233,15	2262,33	2293,68	1896,47	2066,61	1726,65	1881,85
<i>Vùng sông Nậm Mu</i>	4009,18	4064,85	3487,41	2787,45	3057,53	2496,11	2740,55
- Khu thượng Nậm Mu	1797,95	1817,42	1842,92	1527,12	1676,63	1396,04	1534,02
- Khu Nậm Mít	531,85	541,08	393,17	301,27	330,09	262,96	288,41
- Khu Bản Chát	1133,47	1151,67	844,56	647,31	709,23	564,99	619,67
- Khu Nậm Kim	545,91	554,67	406,76	311,76	341,58	272,11	298,45
TỔNG	14558,2	14722,8	13959,3	11187,6	12277,7	9794,0	10761,5

3.5. Thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước ở Lai Châu

3.5.1. Nguyên tắc xác định thứ tự ưu tiên

Nguyên tắc xác định thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước ở tỉnh Lai Châu tuân thủ theo các điều khoản trong Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT ngày 03/6/2020. Theo đó, thứ tự ưu tiên được xác định theo những tiêu chí sau:

- Ưu tiên phân bổ theo vùng: Dựa trên thỏa thuận sử dụng nước giữa các vùng; và Căn cứ vào quyết định của các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Thứ tự ưu tiên được xác định dựa trên nguyên tắc ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất hoặc theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, tỉnh, địa phương. Đối với tỉnh Lai châu, thứ tự ưu tiên được dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của tỉnh.

3.5.2. Cơ sở xác định ưu tiên trong quy hoạch phân bổ tài nguyên nước:

Trong tình huống hạn hán, thiếu nước, có thể áp dụng một số nguyên tắc để xác định thứ tự ưu tiên cấp nước cho các ngành khai thác sử dụng khác nhau, sau khi đảm bảo cấp đủ nguồn nước phục vụ sinh hoạt.

Nguyên tắc 1: Dựa vào thể chế, chính sách, pháp luật liên quan đến ưu tiên trong sử dụng nước. Ở đây có thể kể đến một số văn bản pháp luật có liên quan như:

- Luật Tài nguyên nước
- Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2025

Nguyên tắc 2: Dựa vào vai trò, vị trí và tầm quan trọng của ngành sử dụng nước:

Theo đó, nước sinh hoạt có vị trí quan trọng nhất trong nhu cầu sử dụng; tiếp theo là nước cung cấp cho ngành công nghiệp, vì đây là ngành mang lại hiệu quả kinh tế cao đối với phát triển kinh tế của tỉnh; và sau đó là nước cung cấp cho ngành nông nghiệp, để đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội cho toàn tỉnh.

Nguyên tắc 3: Dựa vào hiệu quả kinh tế của sử dụng nước

Ưu tiên cấp nước cho những ngành sử dụng nước đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Có thể kể đến các ngành như: tưới, cấp nước cho chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cấp nước cho ngành công nghiệp sản xuất, ...

3.5.3. Ưu tiên sử dụng nước ở tỉnh Lai Châu

a. Thứ tự ưu tiên cấp nước trong trường hợp bình thường

- Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng
- Đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước.
- Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, Khu/cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh.
- Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp (bao gồm chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản).

b. Thứ tự ưu tiên cấp nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

- Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt bằng nguồn nước dự phòng từ các hồ chứa nước thủy điện, các hồ chứa thủy lợi và nước dưới đất;

- Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, Khu/cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh.

- Các hồ Lai Châu, Bản Chát phối hợp vận hành với hồ thủy điện Hòa Bình cấp nước trong mùa kiệt theo Quyết định số 740/QĐ-TTg về ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng.

3.6. Phân bổ tài nguyên nước theo các kịch bản của nguồn nước

Các nguyên tắc điều hòa, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích sử dụng cụ thể như sau:

+ Bảo đảm công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân sử dụng nước trên cùng một lưu vực sông, giữa thượng lưu với hạ lưu, giữa bờ phải với bờ trái;

+ Ưu tiên về số lượng, chất lượng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp góp phần bảo đảm an ninh lương thực và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân;

+ Bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, ngưỡng khai thác nước dưới đất;

+ Kết hợp khai thác, sử dụng nguồn nước mặt với khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất, nước mưa; tăng cường việc trữ nước trong mùa mưa để sử dụng cho mùa khô.

- Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước thứ tự ưu tiên được xác định, như sau:

+ Việc xác định tỷ lệ phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước được thực hiện trên cơ sở thứ tự ưu tiên và phù hợp với quy mô và thời gian thiếu nước.

+ Phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước xảy ra phải bảo đảm thứ tự ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

+ Xác định khu vực thiếu nước, thời gian thiếu nước, lượng nước thiếu cho các nhu cầu sử dụng nước trong kỳ quy hoạch trên cơ sở kết quả đã xác định các tiểu vùng quy hoạch tổng hợp lưu vực sông có lượng nước phân bổ thấp hơn (thiếu nước) so với tổng nhu cầu sử dụng nước của các đối tượng sử dụng nước.

+ Phân bổ nguồn nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt. Trường hợp sau khi phân bổ cho nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt mà lượng nước vẫn còn dư thì tiếp tục phân bổ theo thứ tự ưu tiên như sau: Đánh giá tổng thể nhu cầu sử dụng nước tối thiểu của các đối tượng sử dụng nước, trừ mục đích sử

dụng nước cho sinh hoạt, đề xuất phân bổ theo nhu cầu tối thiểu của từng đối tượng sử dụng nước; Trường hợp lượng nước còn lại không đủ phân bổ, đề xuất phương án cắt giảm nhu cầu sử dụng nước của từng đối tượng sử dụng nước theo tỷ lệ phù hợp, bảo đảm thứ tự ưu tiên và phù hợp với lượng nước còn lại.

*** Ba kịch bản phân bổ nguồn nước**

Các kịch bản phân bổ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu được tính toán theo bối cảnh kinh tế xã hội, căn cứ trên tốc độ tăng dân số, mức độ phát triển nông nghiệp, công nghiệp; mức độ ưu tiên sử dụng nước trên địa bàn.

- Kịch bản tính toán cân bằng nước:

+ Cân bằng nước hiện trạng: cân bằng giữa lượng nước có thể phân bổ và nhu cầu dùng nước hiện trạng

+ Kịch bản 1: cân bằng giữa lượng nước có thể phân bổ với sự diễn biến tài nguyên nước ổn định và Biến đổi khí hậu kịch bản RCP8.5; nhu cầu dùng nước dự báo đến 2030 và 2050;

+ Kịch bản 2: cân bằng giữa lượng nước có thể phân bổ với tần suất 85% và Biến đổi khí hậu kịch bản RCP8.5; nhu cầu dùng nước dự báo đến 2030 và 2050.

+ Kịch bản 3: cân bằng giữa lượng nước có thể phân bổ với tần suất 95% và Biến đổi khí hậu kịch bản RCP8.5; nhu cầu dùng nước dự báo đến 2030 và 2050.

Kết quả tính toán phân bổ nước theo các kịch bản (các bảng dữ liệu sau đây) cho thấy lượng nước thiếu trên địa bàn toàn tỉnh sẽ tập trung chủ yếu vào những tháng mùa khô (từ tháng I đến tháng IV hàng năm) ở 02 vùng sông Nậm Na và sông Nậm Mu.

Bảng 187. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng, theo hiện trạng

TT	Tên vùng		Cân bằng nước hiện trạng tỉnh Lai Châu (triệu m ³)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thượng sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	82,53	54,36	25,78	6,28	101,22	613,05	547,84	655,65	296,10	172,52	96,91	55,51
		Nhu cầu nước	1,84	0,73	0,98	0,86	0,53	3,95	0,82	1,25	1,34	1,12	0,36	0,48
		Cân bằng	80,69	53,63	24,80	5,42	100,69	609,10	547,03	654,40	294,76	171,40	96,54	55,04
2	Trung Lưu Sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	47,52	22,70	12,39	27,79	162,80	516,93	538,92	496,94	231,82	201,34	104,04	68,58
		Nhu cầu nước	1,94	0,78	1,04	0,91	0,57	4,15	0,87	1,32	1,42	1,19	0,40	0,52
		Cân bằng	45,57	21,93	11,35	26,87	162,23	512,78	538,05	495,62	230,41	200,15	103,64	68,07
3	Vùng sông Nậm Na	Lượng nước có thể phân bổ	127,15	36,20	28,12	7,67	220,28	673,82	670,04	711,18	327,72	253,70	74,76	45,72
		Nhu cầu nước	14,76	8,11	9,93	9,12	7,43	26,39	9,02	11,43	11,80	10,73	6,36	7,14
		Cân bằng	112,39	28,09	18,19	-1,44	212,84	647,43	661,02	699,75	315,91	242,97	68,40	38,59
4	Vùng sông Nậm Mạ	Lượng nước có thể phân bổ	125,84	31,25	15,72	4,12	144,18	476,30	409,73	508,40	281,52	157,45	51,05	27,59
		Nhu cầu nước	4,85	2,01	2,67	2,35	1,54	10,15	2,26	3,34	3,57	3,03	1,11	1,40
		Cân bằng	120,99	29,24	13,05	1,77	142,64	466,15	407,48	505,05	277,96	154,43	49,93	26,19
5	Vùng sông Nậm Mu	Lượng nước có thể phân bổ	84,30	42,15	35,15	22,76	354,26	830,45	823,09	937,74	509,64	240,81	79,55	49,29
		Nhu cầu nước	14,88	7,61	9,49	8,63	6,69	27,94	8,47	11,16	11,64	10,38	5,55	6,36
		Cân bằng	69,42	34,53	25,67	14,13	347,57	802,51	814,62	926,58	498,00	230,43	74,00	42,93

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 188. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2030 - Kịch bản 1

TT	Tên vùng		Cân bằng nước tỉnh Lai Châu năm 2030 - kịch bản 1 (triệu m ³)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thượng sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	85,74	57,25	28,98	9,38	104,43	616,15	551,05	658,85	299,20	175,73	100,01	58,72
		Nhu cầu nước	1,80	0,73	0,98	0,86	0,55	3,85	0,83	1,24	1,33	1,12	0,39	0,50
		Cân bằng	83,93	56,52	28,01	8,52	103,88	612,30	550,22	657,61	297,87	174,61	99,62	58,22
2	Trung Lưu Sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	47,75	22,91	12,62	28,01	163,03	517,15	539,15	497,18	232,05	201,57	104,26	68,82
		Nhu cầu nước	2,04	0,90	1,17	1,05	0,73	4,18	1,02	1,45	1,54	1,32	0,55	0,67
		Cân bằng	45,71	22,01	11,45	26,96	162,31	512,97	538,14	495,72	230,51	200,24	103,71	68,14
3	Vùng sông Nậm Na	Lượng nước có thể phân bổ	130,49	39,21	31,46	10,90	223,61	677,04	673,38	714,51	330,94	257,03	77,99	49,06
		Nhu cầu nước	22,00	14,87	17,37	16,34	14,98	33,08	16,53	18,86	18,97	18,18	13,70	14,70
		Cân bằng	108,49	24,34	14,09	-5,44	208,63	643,97	656,85	695,65	311,97	238,85	64,28	34,36
4	Vùng sông Nậm Mạ	Lượng nước có thể phân bổ	128,32	33,49	18,19	6,52	146,65	478,70	412,21	510,87	283,92	159,93	53,44	30,07
		Nhu cầu nước	5,71	2,90	3,63	3,29	2,55	10,85	3,24	4,30	4,48	3,99	2,10	2,42
		Cân bằng	122,60	30,59	14,57	3,23	144,11	467,85	408,97	506,58	279,44	155,94	51,34	27,65
5	Vùng sông Nậm Mu	Lượng nước có thể phân bổ	89,03	46,42	39,88	27,33	358,99	835,03	827,82	942,46	514,22	245,53	84,12	54,02
		Nhu cầu nước	19,22	11,79	14,05	13,07	11,37	31,79	13,11	15,71	16,01	14,95	10,12	11,06
		Cân bằng	69,81	34,63	25,83	14,26	347,61	803,24	814,71	926,76	498,20	230,58	74,00	42,96

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 189. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2050 - Kịch bản 1

TT	Tên vùng		Cân bằng nước tỉnh Lai Châu năm 2050 - kịch bản 1 (triệu m ³)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thượng sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	58,24	27,96	17,38	32,21	151,65	456,86	715,75	610,32	343,48	203,32	141,96	86,93
		Nhu cầu nước	1,93	0,85	1,10	0,98	0,68	3,98	0,95	1,37	1,46	1,25	0,51	0,63
		Cân bằng	56,30	27,11	16,27	31,23	150,97	452,88	714,80	608,95	342,02	202,07	141,45	86,31
2	Trung Lưu Sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	45,89	23,02	15,78	28,12	133,17	372,24	546,51	448,88	245,66	153,57	107,26	69,08
		Nhu cầu nước	2,45	1,28	1,58	1,44	1,14	4,58	1,43	1,86	1,94	1,74	0,95	1,08
		Cân bằng	43,44	21,74	14,19	26,68	132,03	367,66	545,09	447,02	243,72	151,83	106,30	68,00
3	Vùng sông Nậm Na	Lượng nước có thể phân bổ	48,72	23,07	29,58	72,95	239,53	554,46	771,47	620,44	369,86	217,10	130,02	65,78
		Nhu cầu nước	45,26	35,90	40,61	38,85	38,24	55,58	39,79	42,11	41,48	41,44	36,21	37,96
		Cân bằng	3,47	-12,82	-11,03	34,10	201,29	498,87	731,69	578,33	328,38	175,66	93,81	27,82
4	Vùng sông Nậm Mạ	Lượng nước có thể phân bổ	40,23	19,04	23,44	55,92	170,06	382,32	520,01	454,42	305,65	172,36	98,00	52,23
		Nhu cầu nước	7,48	4,49	5,39	5,00	4,31	12,55	5,01	6,06	6,19	5,75	3,81	4,18
		Cân bằng	32,75	14,54	18,06	50,92	165,75	369,77	515,00	448,36	299,46	166,61	94,19	48,05
5	Vùng sông Nậm Mu	Lượng nước có thể phân bổ	53,12	28,27	25,24	62,58	235,15	629,68	876,08	751,44	419,11	210,53	125,25	70,96
		Nhu cầu nước	33,28	24,50	28,10	26,68	25,44	45,39	27,17	29,77	29,62	29,01	23,73	25,12
		Cân bằng	19,84	3,77	-2,85	35,90	209,71	584,29	848,91	721,68	389,49	181,51	101,52	45,84

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 190. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2030 - Kịch bản 2

TT	Tên vùng		Cân bằng nước tỉnh Lai Châu năm 2030 - kịch bản 2 (triệu m ³)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thượng sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	105,90	76,29	103,22	80,57	159,25	693,44	377,98	193,84	197,01	117,60	91,41	102,25
		Nhu cầu nước	1,80	0,73	0,98	0,86	0,55	3,85	0,83	1,24	1,33	1,12	0,39	0,50
		Cân bằng	104,10	75,56	102,25	79,71	158,70	689,59	377,16	192,59	195,68	116,47	91,02	101,75
2	Trung Lưu Sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	78,75	55,86	76,64	58,92	120,82	542,26	293,32	148,10	150,76	87,97	67,47	75,87
		Nhu cầu nước	2,04	0,90	1,17	1,05	0,73	4,18	1,02	1,45	1,54	1,32	0,55	0,67
		Cân bằng	76,71	54,96	75,47	57,88	120,10	538,08	292,31	146,65	149,22	86,65	66,92	75,20
3	Vùng sông Nậm Na	Lượng nước có thể phân bổ	55,69	29,54	28,72	59,28	224,52	462,92	604,46	292,07	216,84	215,30	173,48	85,38
		Nhu cầu nước	22,00	14,87	17,37	16,34	14,98	33,08	16,53	18,86	18,97	18,18	13,70	14,70
		Cân bằng	33,69	14,66	11,35	42,94	209,53	429,84	587,93	273,21	197,87	197,11	159,78	70,68
4	Vùng sông Nậm Mạ	Lượng nước có thể phân bổ	44,47	19,70	19,77	54,68	216,41	430,75	428,79	180,06	122,46	178,20	139,97	61,20
		Nhu cầu nước	5,71	2,90	3,63	3,29	2,55	10,85	3,24	4,30	4,48	3,99	2,10	2,42
		Cân bằng	38,75	16,80	16,15	51,39	213,87	419,90	425,54	175,77	117,98	174,21	137,87	58,78
5	Vùng sông Nậm Mu	Lượng nước có thể phân bổ	32,39	8,29	7,98	53,18	147,55	473,91	909,21	388,41	311,82	264,00	117,32	73,38
		Nhu cầu nước	19,22	11,79	14,05	13,07	11,37	31,79	13,11	15,71	16,01	14,95	10,12	11,06
		Cân bằng	13,17	-3,50	-6,07	40,11	136,18	442,12	896,11	372,71	295,81	249,04	107,20	62,32

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 191. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2050 - Kịch bản 2

TT	Tên vùng		Cân bằng nước tỉnh Lai Châu năm 2050 - kịch bản 2 (triệu m ³)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thượng sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	118,61	86,07	115,70	90,94	176,65	757,74	414,63	214,28	217,63	131,34	102,73	114,64
		Nhu cầu nước	1,93	0,85	1,10	0,98	0,68	3,98	0,95	1,37	1,46	1,25	0,51	0,63
		Cân bằng	116,68	85,22	114,60	89,95	175,97	753,76	413,68	212,91	216,18	130,09	102,22	114,01
2	Trung Lưu Sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	88,78	63,57	86,48	67,10	134,55	592,97	322,23	164,22	167,02	98,81	76,41	85,64
		Nhu cầu nước	2,45	1,28	1,58	1,44	1,14	4,58	1,43	1,86	1,94	1,74	0,95	1,08
		Cân bằng	86,33	62,29	84,89	65,66	133,41	588,39	320,80	162,36	165,08	97,07	75,46	84,56
3	Vùng sông Nậm Na	Lượng nước có thể phân bổ	60,69	32,23	31,35	64,60	244,38	503,75	657,75	317,87	236,02	234,35	188,85	92,99
		Nhu cầu nước	45,26	35,90	40,61	38,85	38,24	55,58	39,79	42,11	41,48	41,44	36,21	37,96
		Cân bằng	15,44	-3,67	-9,26	25,75	206,14	448,17	617,96	275,76	194,54	192,91	152,64	55,04
4	Vùng sông Nậm Mạ	Lượng nước có thể phân bổ	48,66	21,69	21,79	59,76	235,73	468,92	466,80	196,18	133,51	194,16	152,56	66,86
		Nhu cầu nước	7,48	4,49	5,39	5,00	4,31	12,55	5,01	6,06	6,19	5,75	3,81	4,18
		Cân bằng	41,18	17,19	16,41	54,76	231,43	456,37	461,79	190,13	127,32	188,40	148,75	62,68
5	Vùng sông Nậm Mu	Lượng nước có thể phân bổ	37,34	10,92	10,79	59,90	162,64	517,65	991,33	424,70	341,30	289,33	129,68	81,94
		Nhu cầu nước	33,28	24,50	28,10	26,68	25,44	45,39	27,17	29,77	29,62	29,01	23,73	25,12
		Cân bằng	4,06	-13,58	-17,31	33,22	137,21	472,25	964,16	394,93	311,68	260,32	105,95	56,83

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 192. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2030 - Kịch bản 3

TT	Tên vùng		Cân bằng nước tỉnh Lai Châu năm 2030 - kịch bản 3 (triệu m ³)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thượng sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	89,12	63,38	86,75	66,87	136,26	608,51	329,57	166,83	169,78	99,45	76,45	85,89
		Nhu cầu nước	1,80	0,73	0,98	0,86	0,55	3,85	0,83	1,24	1,33	1,12	0,39	0,50
		Cân bằng	87,31	62,65	85,77	66,01	135,71	604,66	328,75	165,59	168,45	98,33	76,06	85,39
2	Trung Lưu Sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	65,88	45,96	64,00	48,42	103,19	477,13	256,20	127,39	129,87	74,06	56,00	63,32
		Nhu cầu nước	2,04	0,90	1,17	1,05	0,73	4,18	1,02	1,45	1,54	1,32	0,55	0,67
		Cân bằng	63,84	45,06	62,83	47,37	102,47	472,95	255,18	125,94	128,33	72,73	55,45	62,65
3	Vùng sông Nậm Na	Lượng nước có thể phân bổ	47,40	24,88	24,23	50,94	193,63	398,24	511,27	245,25	181,34	183,75	147,82	72,23
		Nhu cầu nước	22,00	14,87	17,37	16,34	14,98	33,08	16,53	18,86	18,97	18,18	13,70	14,70
		Cân bằng	25,40	10,00	6,86	34,60	178,64	365,17	494,74	226,39	162,37	165,57	134,12	57,53
4	Vùng sông Nậm Mạ	Lượng nước có thể phân bổ	40,28	17,72	17,76	49,61	197,13	392,65	390,85	163,97	111,44	162,27	127,41	55,55
		Nhu cầu nước	5,71	2,90	3,63	3,29	2,55	10,85	3,24	4,30	4,48	3,99	2,10	2,42
		Cân bằng	34,57	14,82	14,13	46,32	194,58	381,80	387,60	159,67	106,96	158,28	125,31	53,13
5	Vùng sông Nậm Mu	Lượng nước có thể phân bổ	27,04	5,45	4,95	45,94	131,28	426,72	820,63	349,27	280,02	236,66	103,99	64,14
		Nhu cầu nước	19,22	11,79	14,05	13,07	11,37	31,79	13,11	15,71	16,01	14,95	10,12	11,06
		Cân bằng	7,82	-6,33	-9,10	32,87	119,90	394,94	807,53	333,56	264,01	221,71	93,86	53,09

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 193. Phân bổ tài nguyên nước theo tháng đến năm 2050 - Kịch bản 3

TT	Tên vùng		Cân bằng nước tỉnh Lai Châu năm 2050 - kịch bản 3 (triệu m ³)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thượng sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	100,35	72,02	97,77	76,03	151,64	665,34	361,97	184,90	188,00	111,59	86,46	96,84
		Nhu cầu nước	1,93	0,85	1,10	0,98	0,68	3,98	0,95	1,37	1,46	1,25	0,51	0,63
		Cân bằng	98,42	71,17	96,67	75,05	150,97	661,37	361,01	183,53	186,55	110,34	85,95	96,21
2	Trung Lưu Sông Đà	Lượng nước có thể phân bổ	74,77	52,80	72,73	55,67	115,37	522,11	281,84	141,69	144,30	83,67	63,93	71,99
		Nhu cầu nước	2,45	1,28	1,58	1,44	1,14	4,58	1,43	1,86	1,94	1,74	0,95	1,08
		Cân bằng	72,32	51,52	71,15	54,23	114,23	517,53	280,41	139,83	142,36	81,93	62,97	70,90
3	Vùng sông Nậm Na	Lượng nước có thể phân bổ	51,68	27,16	26,46	55,53	210,77	433,39	556,37	266,94	197,40	200,03	160,93	78,69
		Nhu cầu nước	45,26	35,90	40,61	38,85	38,24	55,58	39,79	42,11	41,48	41,44	36,21	37,96
		Cân bằng	6,42	-8,74	-14,15	16,68	172,53	377,81	516,58	224,82	155,92	158,59	124,72	40,74
4	Vùng sông Nậm Mạ	Lượng nước có thể phân bổ	44,11	19,53	19,60	54,25	214,75	427,47	425,52	178,68	121,51	176,83	138,89	60,71
		Nhu cầu nước	7,48	4,49	5,39	5,00	4,31	12,55	5,01	6,06	6,19	5,75	3,81	4,18
		Cân bằng	36,63	15,04	14,22	49,25	210,45	414,92	420,51	172,62	115,33	171,08	135,08	56,53
5	Vùng sông Nậm Mu	Lượng nước có thể phân bổ	31,53	7,83	7,49	52,02	144,93	466,31	894,95	382,11	306,70	259,60	115,18	71,89
		Nhu cầu nước	33,28	24,50	28,10	26,68	25,44	45,39	27,17	29,77	29,62	29,01	23,73	25,12
		Cân bằng	-1,75	-16,67	-20,60	25,34	119,50	420,92	867,79	352,35	277,08	230,58	91,45	46,78

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

Đến năm 2030, theo xu thế diễn biến tài nguyên nước có xét đến ảnh hưởng của BĐKH, tổng lượng thiếu toàn tỉnh kịch bản 1 tăng lên 5,44 triệu m³, trong đó: vùng Nậm Na thiếu 5,44 triệu m³; kịch bản 2 thiếu 9,56 triệu m³, trong đó: vùng Nậm Mu thiếu 3,5 triệu m³ vào tháng II và 6,07 triệu m³ vào tháng III; ; kịch bản 3 thiếu 15,43 triệu m³, trong đó: vùng Nậm Mu thiếu 6,33 triệu m³ vào tháng II và 9,1 triệu m³ vào tháng III;

Đến năm 2050, theo xu thế diễn biến tài nguyên nước có xét đến ảnh hưởng của BĐKH, tổng lượng thiếu toàn tỉnh kịch bản 1 tăng lên 26,71 triệu m³, trong đó: vùng Nậm Na thiếu 23,86 triệu m³, vùng Nậm Mu thiếu 2,85 triệu m³; Kịch bản 2 thiếu 43,81 triệu m³, trong đó: vùng Nậm Mu thiếu 30,89 triệu m³ và Nậm Na thiếu 12,92 triệu m³; Kịch bản 3 thiếu 61,91 triệu m³, trong đó: vùng Nậm Mu thiếu 39,02 triệu m³ và Nậm Na thiếu 22,88 triệu m³.

Nhìn chung, tài nguyên nước mặt của tỉnh đáp ứng gần như đầy đủ nhu cầu nước của các ngành kinh tế với mức đảm bảo 100% đủ nước cấp cho sinh hoạt. Lượng nước thiếu cho các ngành kinh tế khác với mức độ ưu tiên (công nghiệp → Chăn nuôi → Tưới) là không đáng kể. Căn cứ trên lượng nước dưới đất có thể khai thác, việc sử dụng nguồn nước dưới đất để bổ sung (dự phòng) cho các trường hợp thiếu nước hoàn toàn có thể khắc phục được tình trạng thiếu nước. (chi tiết trong các bảng số liệu đã trình bày trên đây).

3.7. Xác định phân vùng chức năng nguồn nước, lượng nước dự phòng đảm bảo cấp nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán thiếu nước, xảy ra sự cố môi trường

3.7.1. Phân vùng chức năng nguồn nước

Chức năng nguồn nước được xác định là cơ sở cho việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước một cách bền vững, đồng thời cũng là cơ sở cho việc quyết định phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước cho các ngành hoặc đối tượng cụ thể.

Căn cứ vào hiện trạng khai thác, sử dụng nước và định hướng quy hoạch phát triển của các ngành dùng nước trên địa bàn tỉnh; tiềm năng nguồn nước, xu thế diễn biến của nguồn nước, chức năng nguồn nước của các sông chính thuộc các vùng quy hoạch được xác định trong bảng sau:

Bảng 194. Phân vùng chức năng và mục đích sử dụng nước

Vùng tài nguyên nước	Nguồn nước chính	Diện tích (km²)	Chức năng nguồn nước					Mục đích sử dụng
			Sinh hoạt, sản xuất	Nông nghiệp	Thủy sản	Thủy điện	Giao thông thủy	
Vùng Thượng sông Đà								
- Khu Nậm Là	Sông Đà (đoạn sông từ biên giới Trung Quốc - Việt Nam đến trước khi sông Nậm Ma nhập lưu), Sông Nậm Là, Sông Là Si, Sông Nậm Lăn	384,97	x	x		x	x	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy điện - Cấp nước giao thông thủy
- Khu Nậm Ma	Sông Nậm Ma (đoạn sông từ ranh giới giáp tỉnh Điện Biên đến nhập lưu sông Đà), suối Phìn Khò	239,82	x	x		x		- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy điện
- Khu Nậm Cùm	Sông Nậm Cùm, Nậm Sâu, Ha Nế, Khò Lơ, Ma Nọi, Xà Hồ	397,64		x	x	x		- Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy sản - Cấp nước thủy điện
- Thượng Lai Châu (sông Đà)	Sông Đà (đoạn sông sau khi sông Nậm Ma nhập lưu đến trước khi sông Nậm Pục nhập lưu), Sông Kha Ú, Sông Nậm Hàn, Sông Luông Ma, Sông Khu Á, Suối Nậm Thín	742,96	x			x	x	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước thủy điện - Cấp nước giao thông thủy
Vùng Trung sông Đà								
- Khu Nậm Bum	Sông Nậm Bum, Nậm Sỉ Lường, Nậm Cấu, Nậm Pục, Nậm Nho, Nậm Nghẹ	698,90	x	x		x		- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy điện
- Khu Nậm Nhặt	Sông Đà (đoạn sông sau khi Nậm Pục nhập lưu đến trước khi suối Gènh Nhặt nhập lưu), Nậm Ha, Nậm Mô, Nậm Nhặt	747,76	x	x		x	x	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy điện - Cấp nước giao thông thủy
Vùng sông Nậm Na								
- Khu Nậm Cùm	Sông Nậm Cùm, sông Thèn Thầu Hồ, Tả Páo Sung, Nậm Cát	284,28	x	x				- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp
- Khu Nậm So	Sông Nậm So, Nậm Lung, Nậm Pát, Nậm Xe, Sông Van Hồ, Nậm Hồ, Nậm Lon,	769,00	x	x		x		- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy điện

Vùng tài nguyên nước	Nguồn nước chính	Diện tích (km ²)	Chức năng nguồn nước					Mục đích sử dụng
			Sinh hoạt, sản xuất	Nông nghiệp	Thủy sản	Thủy điện	Giao thông thủy	
- Khu Nậm Ban	Nậm Na (đoạn sông từ thượng nguồn đến khi sông nậm Cỏi nhập lưu), Nậm Tản, Nậm Ban, Nậm Mo, Huổi Luông	634,43	x	x		x		- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy điện
- Khu ven sông Nậm Na	Sông Đà (đoạn sông trước khi sông Gềnh Nhặt nhập lưu đến sau khi sông Nậm Na nhập lưu), Sông Nậm Na (Đoạn sông trước khi sông Nậm Cỏi nhập lưu đến khi nhập lưu vào sông Đà), Nậm Cỏi, Nậm Cày, Nậm Hỷ, Nậm Khản, Nậm Nhùm, Nậm Hàng, Nậm Sập	809,11	x	x		x	x	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy điện - Cấp nước giao thông thủy
<i>Vùng sông Nậm Mạ</i>								
- Khu Nậm Mạ	Sông Đà (đoạn sông sau nhập lưu sông Nậm Na đến khi ra khỏi địa phận tỉnh Lai Châu), Sông Nậm Mạ, Nậm Khản, Nậm Hàn, Nậm Tầm, Nậm Múng, Nậm Há, Suối Cuội, Suối Suôn, Nậm Lúc	1094,17	x	x		x	x	- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy điện - Cấp nước giao thông thủy
<i>Vùng sông Nậm Mu</i>								
- Khu thượng Nậm Mu	Sông Nậm Mu (đoạn sông từ thượng nguồn đến sau khi sông Nậm Lúc nhập lưu), Nậm Hon, Nậm Dê, Nậm Đích, Nậm Tàng, Nậm Be, Nậm So, Nậm Cha, Nà Sốc, Nậm Chăng, Nậm Lúc, Nậm Pe, Huổi Hô, Nà Cóc	903,98	x	x		x		- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy điện
- Khu Nậm Mít	Sông Nậm Mít, Nậm Sáng, Nậm Than, Nậm Mít Nội	318,00	x	x		x		- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước cho nông nghiệp - Cấp nước cho thủy điện
- Khu Bán Chát	Sông Nậm Mu (đoạn sông từ sau khi Nậm Lúc nhập lưu đến trước khi Nậm Kim nhập lưu), Nậm Phường, Nậm Sò, Nậm Pa, Huổi Păng, Nậm Mùa, Nậm Chi, Nậm Khi, Huổi San, Nậm Pát, Nậm Còng, Nậm Ui, Nậm Ngo, Nậm Cẩn	683,26	x	x		x		- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy điện
- Khu Nậm Kim	Sông Nậm Mu (đoạn sông sau khi Nậm Kim nhập lưu đến khi ra khỏi tỉnh Lai Châu), Nậm Kim, Nậm Mố, Nậm Bón, Nậm Khót	329,08	x	x		x		- Cấp nước sinh hoạt - Cấp nước nông nghiệp - Cấp nước thủy điện

3.7.2. Nguồn nước dự phòng, đảm bảo cấp nước sinh hoạt trong trường hợp thiếu nước và sự cố môi trường

Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh phân bố không đều theo không gian và thời gian, mùa lũ thường xuất hiện từ tháng 6 đến tháng 9, mùa cạn thường kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau; tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy năm, tổng lượng dòng chảy mùa kiệt nhỏ... Vì vậy, việc xây dựng các công trình trữ nước mặt, điều tiết nước là rất quan trọng.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 43 công trình trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, trong đó, tại huyện Mường Tè 05 công trình, huyện Nậm Nhùn 05 công trình, huyện Sìn hồ 06 công trình, huyện Phong Thổ 02 công trình, huyện Tam Đường 11 công trình, huyện Than Uyên 12 công trình và TP Lai Châu 02 công trình.

a. Nguồn nước bổ sung từ các thủy điện

Trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn tỉnh cần thêm các công trình hồ thủy điện, vừa có tác dụng trong sản xuất điện vừa để điều tiết nguồn nước trong tỉnh như: Pắc Ma, Nậm Cúm, Nậm Cuối, Nậm Sì Lường 3, Phiêng Lúc...

b. Nguồn nước bổ sung từ các hồ chứa thủy lợi, công trình thủy lợi

Đầu tư xây dựng các hồ chứa, đập dâng cấp nước cho các khu vực sản xuất nông nghiệp hóa, tập trung trên địa bàn tỉnh như khu vực Bình Lư, Sơn Bình, thị trấn Tân Uyên, thị trấn Sìn Hồ; kết hợp cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi và tạo cảnh quan, du lịch:

- Công trình Thủy lợi (CTTL) hồ Giang Ma tại xã Giang Ma, xã Tả Lèng huyện Tam Đường, và xã San Thành thành phố tỉnh Lai Châu. Hồ chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 1,78 triệu m³, dung tích hữu ích 1,67 triệu m³. Đảm bảo nguồn nước cho 70.000 người và nước cho các ngành tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ công cộng thuộc thành phố Lai Châu đến 2030, 30 ha màu thuộc xã San Thành, 300 ha chè cao sản và trên 30.000 con gia súc.

- CTTL hồ Phiêng Lúc trên suối Nậm Lúc, xã Thân Thuộc huyện Tân Uyên. Hồ chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 14,05 triệu m³; dung tích hữu ích 9,56 triệu m³ cung cấp nước tưới cho 575 ha lúa vụ chiêm, 365 ha lúa vụ mùa, 105 ha chè; nuôi trồng thủy sản 34ha; cải tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái

và nuôi trồng thủy sản. Các xã hưởng lợi gồm xã Thân thuộc, Mường Khoa, Nậm Cần và thị trấn Tân Uyên

- Công trình hồ thủy lợi Sà Dề phìn tại huyện Sìn Hồ với dung tích với dung tích toàn bộ 2,65 triệu m³ để cấp nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp phục vụ cho khu vực thị trấn Sìn Hồ.

+ CTTL hồ Phăng Sô Lin: Tại xã Sìn Hồ. Hồ chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 0,5 triệu m³, dung tích hữu ích 0,4 triệu m³. Công trình cấp nước tưới cho 80 ha lúa, màu; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản.

+ CTTL hồ chứa nước Huổi Hô trên suối Huổi Hô, xã Bình Lư có dung tích toàn bộ dự kiến 0,5 triệu m³; dung tích hữu ích 0,4 triệu m³ cung cấp nước sinh hoạt, dịch vụ cho khu vực đèo Ô Quy Hồ, dọc theo trục đường Quốc lộ 4D thuộc địa phận tỉnh Lai Châu; cải tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái.

+ CTTL hồ chứa nước Sơn Bình trên suối Trạm Tôn (phụ lưu suối Nậm Giê), xã Bình Lư chứa có dung tích toàn bộ dự kiến 0,5 triệu m³; dung tích hữu ích 0,4 triệu m³ cung cấp nước sinh hoạt, dịch vụ cho khu vực đèo Ô Quy Hồ, dọc theo trục đường Quốc lộ 4D thuộc địa phận tỉnh Lai Châu; cải tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái.

- CTTL Cù Thàng tại xã Tà Mung, huyện Than Uyên, cấp nước tưới cho 100 ha.

Đầu tư xây dựng các đập Phìn Khò, đập Chung Chải, đập Nậm Mạ Dao, đập Nậm Pồ, đập Cốc Pa, đập Ma Sao Phìn, đập Sam Sầu (Quyết định số 5206/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ NN&PTNT) và 65 đập dâng cấp nước cho các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung các diện tích khai hoang mới phục vụ di dân tái định cư.

c. Nguồn nước bổ sung từ nước dưới đất

Căn cứ trên trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác, việc sử dụng kết hợp nước mặt và nước dưới đất có thể đáp ứng 100% lượng nước thiếu cho các ngành kinh tế đến năm 2030. Đến 2050, chỉ khu vực Thương Nậm Mu đáp ứng 84% nhu cầu sử dụng của các ngành kinh tế nhưng vẫn đảm bảo cấp đủ 100% nước sinh hoạt nếu có các sự cố môi trường và hạn hán, thiếu nước

Bảng 195. Nguồn nước dưới đất dự phòng trong trường hợp thiếu nước

STT	Vùng	Lượng nước thiếu (triệu m ³)			Nước dưới đất dự phòng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Mức độ đáp ứng (%)		
		Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3		Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
1	Vùng III							
	Khu Nậm Cúm	0	0	4.965053	38,804.69	100%	100%	100%
	Khu Nậm So	0	1.626342	14.16102	104,970.31	100%	100%	100%
	Khu ven sông Nậm Na	1.310889	6.953172	27.56843	105,368.84	100%	100%	100%
	Khu ven sông Đà	0	0	13.54256	134,380.16	100%	100%	100%
2	Vùng IV							
	Khu Nậm Mạ	11.04705	17.15404	25.79751	456,983.00	100%	100%	100%
3	Vùng V							
	Khu thượng Nậm Mu	12.80144	20.99272	41.11632	94,932.31	100%	100%	84%
	Khu Nậm Mít	1.977857	4.606198	11.76053	33,394.69	100%	100%	100%
	Khu Bản Chát	8.214085	14.07314	25.94975	179,549.99	100%	100%	100%
	Khu Nậm Kim	0	0	3.073864	86,476.01	100%	100%	100%

Nguồn: Tính toán của đơn vị tư vấn

3.8. Mạng lưới giám sát tài nguyên nước ở Lai Châu

Định hướng trong thời gian tới, cần bổ sung mạng lưới các trạm quan trắc, giám sát tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong địa bàn tỉnh cần bám sát các quan điểm và đáp ứng các mục tiêu sau:

- Việc quy hoạch xây dựng mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước của tỉnh phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu xây dựng mạng lưới trạm thủy văn theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08/4/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Việc quy hoạch xây dựng mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước của tỉnh phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021.

- Việc đầu tư xây dựng mạng quan trắc phải phù hợp với nguồn lực của tỉnh và thực hiện theo thứ tự ưu tiên quan trắc các nguồn nước cấp, giám sát hoạt động xả nước thải vào nguồn nước từ các khu dân cư tập trung, khu chế xuất.

- Duy trì mạng quan trắc hiện có; các trạm dự kiến đưa vào quy hoạch xây mới không trùng lặp với mạng quan trắc của Trung ương, phải đảm bảo tính đồng bộ và lồng ghép tối đa giữa các yếu tố quan trắc khí tượng, thủy văn, môi trường nước.

- Mục tiêu quan trắc, giám sát: quan trắc được quy luật biến đổi số lượng và chất lượng nguồn nước nội tỉnh, giám sát và kiểm soát được việc khai thác, xả nước thải vào nguồn nước của các đối tượng sử dụng nước.

- Số liệu quan trắc đáp ứng được nhu cầu về thông tin, số liệu tài nguyên nước để phục vụ công tác quản lý, phát triển KT-XH của tỉnh trong kỳ quy hoạch.

Trên cơ sở đó, mạng quan trắc tài nguyên nước của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm 16 trạm/điểm quan trắc nước mặt sông, suối.

Bảng 196. Danh sách trạm quan trắc tài nguyên nước quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên trạm	Tên sông	Mạng giám sát tài nguyên nước		Ghi chú
			Hiện có	Quy hoạch	
1	Mường Tè	Đà	x		
2	Nà Hừ	Nậm Bum	x		
3	Tà Gia (Bản Củng)	Nậm Mu	x		
4	Ma Ly Pho	Nậm Na	x		QĐ 432
5	Pắc Ma	Đà	x		QĐ 432
6	Hồ Lai Châu	Đà	x		QĐ 432
7	Nậm Giàng	Nậm Giàng	x		QĐ 432
8	Ka Lăng	Đà		x	QĐ 289
9	Nậm Cúm	Nậm Cúm		x	Đề xuất
10	Nậm So	Nậm So		x	Đề xuất
11	Nậm Dê	Nậm Dê		x	Đề xuất
12	Nậm Sì Lường	Nậm Sì Lường		x	Đề xuất
13	Nậm Cầu	Nậm Cầu		x	Đề xuất

khô hạn, thiếu nước, hoặc trong trường hợp mưa lớn, lũ lụt. Do đó cần phải có các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước:

- *Giải pháp chung bảo vệ tài nguyên nước*

- + Khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt, nước dưới đất.
- + Bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu khác trên phạm vi toàn tỉnh và từng vùng. . Tăng cường bảo vệ chất lượng nguồn nước, tiến hành xây dựng các hồ chứa thủy lợi theo Quy hoạch sau khi đã có đủ thủ tục cấp phép xây dựng.
- + Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước từ các công trình KTSĐ nước đặc biệt là các công trình thủy lợi và cấp nước tập trung;
- + Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước đối với từng vùng, khu vực để hạn chế đến mức thấp nhất việc khai thác quá ngưỡng giới hạn dòng chảy tối thiểu trên sông, quá giới hạn độ sâu mực nước cho phép đối với tầng chứa nước, đặc biệt là hạn chế các nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước mặt, nước dưới đất.
- + Tăng cường hoàn thiện, đổi mới *thể chế, chính sách, cơ chế tài chính* ngành nước theo hướng quản trị thông minh, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển ngành nước và điều chỉnh nhu cầu sử dụng nước theo hiệu quả sử dụng nước.
- + Tăng cường *đầu tư, nâng cấp, nâng cao hiệu quả* sử dụng nước, chỉ tiêu đảm bảo an ninh tài nguyên nước, chủ động nguồn nước cho các ngành, lĩnh vực: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, giao thông và các ngành sử dụng nước khác.

- *Xác định các giải pháp công trình, phi công trình bảo vệ nguồn nước đối với các hoạt động khai thác, sử dụng nước và các hệ sinh thái thủy sinh:* Để bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước, giảm thiểu khó khăn về suy thoái tài nguyên nước cho các lưu vực sông, trong chiến lược tài nguyên nước cần coi trọng các biện pháp công trình như: Xây dựng các hồ chứa điều tiết nguồn nước, xây dựng các công trình khai thác lấy nước mặt nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì dòng chảy tối thiểu; tăng cường nạo vét sông, suối trong khu vực thành phố, thị trấn; đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải; đẩy mạnh trồng và duy trì độ che phủ rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên đất nhằm điều hòa nguồn nước, giảm lũ, tăng lưu lượng mùa kiệt.

Bảng 197. Tổng hợp các giải pháp bảo vệ, phục hồi, chống suy thoái nguồn nước

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
I	Nhóm giải pháp phi công trình		
1.1	Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về TNN	- Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước từ các công trình KTSD nước đặc biệt là các công trình thủy lợi và cấp nước tập trung. - Xây dựng đề án đánh giá hiệu quả sử dụng nước của các ngành trên địa bàn tỉnh Lai Châu. - Xây dựng chương trình giám sát và báo cáo về tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước trên 05 tiểu vùng thuộc địa bàn tỉnh Lai Châu. - Xây dựng đề án kiểm kê và xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về TNN trên địa bàn tỉnh Lai Châu phục vụ việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.	2021 - 2035
1.2	Nhóm giải pháp liên quan đến tăng cường năng lực và nhận thức của các bên liên quan	- Xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin, cơ chế trách nhiệm (kể cả công tác đền bù thiệt hại) giữa các cộng đồng cư dân ven sông với các hộ ngành KTSD tài nguyên nước và cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước; Tăng cường các hoạt động giám sát của các bên liên quan thông qua mạng giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước (gồm các trạm giám sát số lượng và chất lượng nước trên 05 tiểu vùng): - Tiếp cận kinh nghiệm quốc tế về triển khai hệ thống giám sát dựa vào cộng đồng “theo dõi dòng chảy”, “chăm sóc dòng sông”. - Xây dựng bộ công cụ mô hình hữu hiệu và đủ mạnh phục vụ công tác điều hành quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu. - Xây dựng chương trình đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển nguồn nước tại các cộng đồng dân cư sống ven sông và tại các khu vực thị trấn trên địa bàn tỉnh.	2021 - 2035
II	Nhóm giải pháp công trình		
2.1	Xây dựng mạng quan trắc giám sát khai thác sử dụng TNN và xả thải	- Nghiên cứu đề xuất xây dựng mạng tự động quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các tiểu vùng, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước và xả nước thải lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi; các khu đô thị...nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong bảo vệ tài nguyên nước; các nguồn nước có nguy cơ cạn kiệt.	2021 - 2035
2.2	Bảo vệ nguồn sinh thủy	Đẩy mạnh trồng rừng, nâng cao độ che phủ và sử dụng hợp lý tài nguyên đất nhằm điều hòa nguồn nước, giảm lũ, tăng lưu lượng mùa kiệt; ngăn chặn tình trạng khai thác nước mặt; quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ, đảm bảo tỉ lệ che phủ rừng đạt 55%.	2021 - 2035
2.3	Xây dựng các công trình chứa nước	Xây dựng các hồ chứa thượng lưu để điều tiết nguồn nước và vận hành theo quy trình hợp lý đồng thời xây dựng các công trình khai thác lấy nước mặt, ở trung và hạ lưu các lưu vực sông nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì Dòng chảy tối thiểu; trong điều kiện cần thiết và cho phép thì còn phải xây dựng các công trình chuyển nước lưu vực để giải quyết cho những vùng khan hiếm nước mà các nguồn nước trong lưu vực không đáp ứng được.	2021 - 2035

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
2.4	Xây dựng các công trình xử lý nước	Đối với sông trong khu vực thành phố, thị trấn, cần tăng cường nạo vét; đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung và phân tán.	2021 - 2035

- Giải pháp tăng cường năng lực và sự tham gia của các bên liên quan:

+ Xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin, cơ chế trách nhiệm (kể cả công tác đền bù thiệt hại) giữa các cộng đồng cư dân ven sông với các hộ ngành KTSD tài nguyên nước và cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước; Tăng cường các hoạt động giám sát của các bên liên quan thông qua mạng giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước (gồm các trạm giám sát số lượng và chất lượng nước trên 05 tiểu vùng):

+ Tiếp cận kinh nghiệm quốc tế về triển khai hệ thống giám sát dựa vào cộng đồng “theo dõi dòng chảy”, “chăm sóc dòng sông”;

+ Xây dựng bộ công cụ mô hình hữu hiệu và đủ mạnh phục vụ công tác điều hành quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Xây dựng chương trình đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển nguồn nước tại các cộng đồng dân cư sống ven sông và tại các khu vực thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- *Giải pháp Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xả nước thải vào nguồn nước của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh:*

+ Đầu tư hệ thống giám sát tự động, trực tuyến hoạt động xả nước thải của một số cơ sở sản xuất xả nước thải quy mô lớn hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng; 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xây mới phải được xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường.

+ Áp dụng xử phạt theo hướng tăng mạnh mức xử phạt bằng tiền và áp dụng chế tài đủ mạnh, đủ sức răn đe các cơ sở xả thải gây ô nhiễm nguồn nước.

+ Tăng cường giám sát của cộng đồng.

- *Giải pháp khác*

+ Xây dựng mạng lưới giám sát, cảnh báo lũ quét tại những vùng có nguy cơ cao trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Dự án phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước đô thị; 100% lượng nước thải sinh hoạt tại các đô thị loại III trở lên được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường;

+ Thực hiện các Dự án chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu.

+ Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định. Ngoài ra, tỉnh Lai Châu đã ban hành danh mục về nguồn nước nội tỉnh, đề nghị khẩn trương ban hành danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước, danh mục vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt làm căn cứ lập các phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng, theo loại đất (quy định tại khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP), trong đó có đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng (quy định tại Điều 10 Luật Đất đai).

4.2. Biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra

Nguyên tắc phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra được quy định tại khoản 1 điều 25 của Thông tư 04/2020/TT-BTNMT ngày 03/6/2020 quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành như sau:

- Khai thác, sử dụng nước phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước;
- Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính; bảo vệ số lượng nước phải gắn với bảo vệ nguồn sinh thủy, vùng bổ cập nước dưới đất;
- Bảo vệ chất lượng nước phải gắn với việc bảo vệ chức năng nguồn nước, ưu tiên cho nguồn nước có tầm quan trọng để ổn định an sinh xã hội, thực hiện thỏa thuận quốc tế (nếu có) và duy trì, phát triển hệ sinh thái thủy sinh;
- Phải bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, không gian lòng, bờ, bãi sông và duy trì dòng chảy tối thiểu của sông, giới hạn khai thác của tầng chứa nước..
- Các giải pháp phòng, chống phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các tình huống không lường trước do tác động của phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.
- Các giải pháp khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải phù hợp với trình độ kỹ thuật, nguồn lực kinh tế trong kỳ quy hoạch.

4.2.1. Phòng chống, khắc phục hậu quả của mưa lũ và mùa mưa hàng năm

- Lập tiêu chuẩn phòng, chống lũ lụt cho từng vùng của lưu vực các con sông trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Căn cứ vào tiêu chuẩn, xây dựng phương án phòng, chống lũ lụt và xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ lụt xảy ra.

- Tổ chức quan trắc, dự báo và thông báo kịp thời về mưa, lũ trong địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, vận hành hồ chứa nước phải có phương án đảm bảo an toàn công trình, phòng, chống lũ lụt cho những vùng xung quanh hợp lý.

- Xây dựng các phương án di dân an toàn khỏi những vùng mưa lũ, sạt lở, đảm bảo đời sống của Nhân dân, khắc phục hậu quả lũ lụt, trợ cấp cho Nhân dân vùng bị ảnh hưởng.

- Xây dựng các phương án khắc phục hậu quả của mưa lũ, sạt lở đất ảnh hưởng đến các công trình giao thông, trường học,...

4.2.2. Phòng chống, khắc phục hậu quả của hạn hán vào mùa khô

- Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

- Tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.

4.3. Phương án nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra, tỉnh Lai Châu cần thực hiện những công việc sau:

Bảng 198. Tổng hợp phương án phòng chống giảm thiểu tác hại do nước

TT	Phương án	Nội dung cụ thể
1	Đối với công tác dự báo cảnh báo	Các thiệt hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Lai Châu thường xảy ra do mưa lũ theo mùa. Do đó, để nâng cao hiệu quả phòng chống, cần: - Lắp đặt hệ thống cảnh báo, trang thiết bị cảnh báo. - Tăng cường công tác truyền tin, phổ biến kịp thời các thông tin dự báo mưa lũ - Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt để phục vụ công tác khắc phục thiệt hại trước, trong và sau khi sự việc xảy ra.
2	Công tác đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao nhận thức cộng đồng.	Các thiệt hại do nước gây ra có thể trùng lặp với những thiệt hại do thiên tai gây nên. - Cần tiếp tục triển khai thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Tập trung chủ yếu vào việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức phòng chống, ứng phó với các rủi ro, thiệt hại do thiên tai cũng như do nước gây ra. - Tập huấn cho cán bộ các cấp về phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn và quản lý các công trình an toàn trước thiên tai.
3	Công tác chuẩn bị trước khi rủi ro xảy ra	- Có kế hoạch chuẩn bị về lực lượng; dự phòng vật tư nông nghiệp, vật tư y tế, vật liệu xây dựng, phương tiện, lương thực thực phẩm và nhu yếu phẩm nhằm đảm bảo ứng cứu, hỗ trợ kịp thời trước, trong và sau khi rủi ro xảy ra.
4	Công tác bảo vệ rừng	- Tiếp tục chương trình trồng mới và bảo vệ diện tích rừng hiện có nhằm phát triển diện tích rừng, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng, điều tiết nguồn nước.
5	Đầu tư xây dựng và củng cố hệ thống công trình phòng chống thiên tai, sự cố do nước gây ra	- Tăng cường quản lý, đầu tư, duy tu, đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo chất lượng dự án, công trình trọng điểm về phòng chống thiên tai. - Phát quang, tháo dỡ, dọn dẹp vật cản trên bờ kênh, mương; nạo vét, thanh thải dòng chảy để tiêu thoát lũ nhanh nhất; xử lý hệ thống tiêu thoát nước quanh nhà, không để nước ứ đọng. - Cảnh báo những nơi nguy hiểm có thể bị sạt lở, những nơi đã hư hỏng, không an toàn. - Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các hồ thủy lợi, nhằm lợi dụng nâng cao khả năng tưới cho sản xuất nông nghiệp vào nông nghiệp và mùa khô, điều tiết dòng chảy, tham gia cắt lũ vào mùa lũ. - Xây dựng bờ kè chống sạt lở để bảo vệ bờ sông, suối, đất canh tác và khu dân cư.
6	Giải pháp phi công trình/Nâng cao năng lực	Ưu tiên triển khai thực hiện đề án phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

TT	Phương án	Nội dung cụ thể
	quản lý Nhà nước về TNN	Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định

5. Các nhiệm vụ ưu tiên thực hiện trong kỳ quy hoạch nhằm quản lý và bảo vệ nguồn nước hiệu quả

Dữ liệu tài nguyên nước là nền tảng khoa học hỗ trợ cho việc quản lý thông minh, bền vững, giúp cung cấp nước sạch, phòng chống thiên tai (lũ lụt, hạn hán), bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế-xã hội, và hỗ trợ ra quyết định hiệu quả nhờ công nghệ số, đảm bảo an ninh nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và hệ sinh thái. Từ khi Luật tài nguyên nước mới số 28/2023/QH15 có hiệu lực, kèm theo các thông tư nghị định hướng dẫn chi tiết đã quy định về các nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện trong lĩnh vực tài nguyên nước. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong quản lý, khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

Bảng 199. Danh mục các nhiệm vụ trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Căn cứ pháp lý
1	Kiểm kê tài nguyên nước tỉnh Lai Châu (định kỳ cập nhật dữ liệu 5 năm 1 lần)	Toàn tỉnh	- Điều 9 Luật TNN số 28/2023/QH15 - Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ - Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Căn cứ pháp lý
2	Điều tra, đánh giá, xác định và công bố giá trị dòng chảy tối thiểu trên hệ thống sông suối nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh	Thông tư số 65/2017/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa
3	Xây dựng hoàn thiện mạng quan trắc, giám sát khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Lai Châu phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên nước	Toàn tỉnh	Luật tài nguyên nước số 28/2023/QH15
4	Lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh	Khoản 7 Điều 31, Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15
5	Xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường nước mặt tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh	Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Công văn số 1068/BTNMT-KSONMT ngày 24/02/2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;
6	Quy hoạch vùng cấm, vùng hạn chế, vùng bảo vệ khai thác nước dưới đất	Toàn tỉnh	Luật tài nguyên nước số 28/2023/QH15
7	Điều tra, lập danh mục giếng khoan, giếng đào phải xử lý và lên phương án trám lấp phòng tránh nhiễm bẩn, ô nhiễm nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh	Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng khoan không sử dụng
8	Cập nhật, điều chỉnh danh mục nguồn nước cần phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Toàn tỉnh	Luật Tài nguyên nước 2023 và các văn bản hướng dẫn như Nghị định 53/2024/NĐ-CP (từ ngày 1/7/2024) và Thông tư 23/2024/TT-BTNMT

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm dự kiến	Căn cứ pháp lý
9	Xác định, công bố chức năng nguồn nước đối với nguồn nước mặt nội tỉnh	Toàn tỉnh	Luật tài nguyên nước số 28/2023/QH15
10	Xây dựng đơn giá lĩnh vực Tài nguyên nước	Toàn tỉnh	Luật tài nguyên nước số 28/2023/QH15 Luật Giá số 16/2023/QH15
11	Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát tài nguyên nước tự động, trực tuyến trên địa bàn tỉnh Lai Châu		Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính Phủ quy định Quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính Phủ quy định Quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

IV. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

1. Quan điểm quy hoạch

- Thứ nhất, lấy phòng ngừa làm chính, quản lý rủi ro thiên tai là trung tâm. Nội dung phòng, chống thiên tai phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, quy

hoạch có liên quan đến phòng, chống thiên tai cần gắn với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm phù hợp diễn biến thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Thứ hai, thực hiện triệt để phương châm “bốn tại chỗ”, đề cao vai trò chủ động tại cơ sở và trách nhiệm người đứng đầu, gắn với nâng cao năng lực tự chủ của cộng đồng. Quan điểm này được cụ thể hóa thông qua yêu cầu tổ chức xây dựng, rà soát, diễn tập và triển khai phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, nhất là sơ tán dân cư khẩn cấp tại các khu vực chưa thể di dời.

- Thứ ba, phát triển bền vững dựa trên hệ sinh thái, tôn trọng quy luật tự nhiên; hạn chế tác động tiêu cực vào tự nhiên, không làm tăng rủi ro và phát sinh thiên tai. Theo đó, nhấn mạnh quản lý chặt chẽ các hoạt động phát triển có thể làm gia tăng rủi ro (lấn chiếm lòng sông suối, bạt sườn dốc,...), đồng thời đẩy mạnh trồng rừng và bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, nâng cao chất lượng rừng.

- Thứ tư, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, công nghệ số, tự động hóa và viễn thám trong quan trắc, theo dõi, giám sát, dự báo, cảnh báo thiên tai; đồng thời kế thừa, phát huy kinh nghiệm truyền thống và thúc đẩy hợp tác quốc tế, nhằm nâng cao chất lượng quản trị rủi ro và năng lực chỉ đạo điều hành theo thời gian thực.

- Thứ năm, huy động tổng hợp nguồn lực và xã hội hóa theo hướng Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong cơ chế - chính sách và đầu tư trọng điểm, đồng thời khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia; chủ động bố trí ngân sách địa phương và sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp theo quy định, gắn trách nhiệm cộng đồng trong phòng, chống thiên tai.

2. Mục tiêu đến 2030, tầm nhìn đến 2050

a) Mục tiêu tổng quát: Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; giảm tổn thất về người và tài sản; từng bước góp phần xây dựng cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai; tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2030, tinh tập trung vào các mục tiêu trọng tâm sau:

(i) Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, ưu tiên bảo đảm an toàn tính mạng người dân; trong đó giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn giai đoạn 2011-2020.

(ii) Phần đầu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bảo đảm yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”

(iii) Đầu tư, nâng cấp cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu phòng, chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát.

(iv) Duy trì đào tạo, tập huấn và diễn tập theo phương án, chú trọng lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai ở cơ sở và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; định hướng tổ chức tập huấn, tuyên truyền theo kế hoạch hằng năm.

Tầm nhìn đến năm 2050

Tầm nhìn đến năm 2050 hướng tới củng cố năng lực quản lý rủi ro thiên tai - thích ứng biến đổi khí hậu theo hướng hiện đại; nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo, điều hành theo thời gian thực; phát triển cộng đồng an toàn trước thiên tai, đồng thời tổ chức tái thiết bền vững và “xây dựng lại tốt hơn” sau thiên tai. Kết hợp đồng bộ giải pháp công trình và phi công trình, tăng cường khoa học - công nghệ, phát huy kinh nghiệm truyền thống và hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực chống chịu của tỉnh trước các kịch bản rủi ro tương lai.

3. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh

3.1 Phân vùng rủi ro sạt lở đất

Hiện tượng sạt lở đất xảy ra phổ biến tại các khu vực đồi núi có độ dốc lớn hơn 25° , đất yếu, đất bờ rời, gây cản trở giao thông, thiệt hại nghiêm trọng đến người và tài sản. Phạm vi ảnh hưởng tập trung tại các xã Bum Nưa, Hua Bum (Mường Tè); các xã Pa Tần, Hua Bum, Mường Mô (Nậm Nhùn); Than Uyên; xã Tả Lèng, Bình Lư (Tam Đường); xã Đào San, Khổng Lào (Phong Thổ). Bản đồ phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá tỷ lệ 1:50.000 cho thấy khoảng 17% diện tích toàn tỉnh nằm trong vùng nguy cơ trượt lở rất cao, 36% nguy cơ cao, 15% trung bình, 18% thấp và 14% rất thấp. Các sông suối có nguy cơ sạt lở bờ cao bao gồm: sông Đà (chạy dọc Mường Tè, Nậm Nhùn, nam Sìn Hồ với 42 suối nhánh có diện tích lưu vực $>10\text{km}^2$), sông Nậm Na (qua Phong Thổ, Tây Bắc Sìn Hồ), sông Nậm Mu (qua Tam Đường, Than Uyên). Mực nước biến động lớn giữa mùa mưa và mùa khô gây xói lở bờ nghiêm trọng, đặc biệt tại các xã ven sông như Huổi Luông, Hoang Thèn, Ma Li Pho (Phong Thổ).

Cấp độ rủi ro sạt lở đất - Cấp 2.

Bảng 200. Phân vùng nguy cơ trượt lở đất đá trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Mức độ nguy cơ	Đặc điểm địa hình - địa mạo	Phạm vi Xã/phường
Rất cao	Vùng sâu, địa hình hiểm trở, thượng nguồn lưu vực; sườn dốc lớn, chia cắt mạnh, nền đá phong hoá mạnh	xã Lê Lợi (khu vực Nậm Pì cũ); xã Nậm Hàng (khu vực Nậm Mạnh cũ); xã Mường Mô (khu vực Nậm Chà cũ); xã Sin Suối Hồ
Cao	Sườn dốc lớn dọc các tuyến giao thông chính; vách taluy đào - đắp; khu vực chịu tác động mạnh của hoạt động xây dựng	Các xã nằm dọc QL12, QL4D, tỉnh lộ 128, 131: xã Phong Thổ, xã Bình Lư, xã Tả Lèng, xã Khun Há, xã Đào San
Trung bình	Địa hình đồi núi trung bình, độ dốc vừa phải; khu vực sản xuất nông - lâm nghiệp xen kẽ dân cư	xã Bình Lư, xã Bản Bo, xã Khun Há (Tam Đường); xã Tân Uyên, xã Mường Than, xã Mường Kim
Thấp	Thung lũng tương đối bằng phẳng; địa hình tích tụ bồi lắng, độ dốc nhỏ	xã Tân Uyên, xã Mường Than; khu vực ven đô của phường Tân Phong, phường Đoàn Kết
Rất thấp	Địa hình ổn định; khu vực đô thị hoá, ít chịu tác động của trượt lở sườn dốc	phường Tân Phong, phường Đoàn Kết (khu vực lõi đô thị TP Lai Châu)

3.2 Phân vùng rủi ro lũ quét, lũ ống

Lũ quét xảy ra khi lượng nước lớn từ mưa đổ dồn về các suối, khe núi với tốc độ nhanh, cuốn theo đất đá, cây cối. Lũ ống là dạng đặc trưng với nước dồn qua các khe hẹp tạo thành dòng xiết cực mạnh. Đây là loại hình thiên tai đặc trưng và gây thiệt hại nghiêm trọng nhất trên địa bàn tỉnh.

- Phạm vi ảnh hưởng: Các xã có nguy cơ lũ quét, sạt lở cao gồm Phong Thổ, Sin Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn. Số đợt xuất hiện lũ quét trung bình từ 4-8 đợt/sông suối/năm với lượng mưa trên 100mm/đợt.

- Lũ quét thường xuất hiện sau khi có mưa lớn hoặc mưa kéo dài nhiều ngày, tập trung từ tháng 5 đến tháng 10 (đỉnh điểm tháng 6-9) với tính chất phức tạp, khó lường.

- Đánh giá cấp độ rủi ro lũ quét - Cấp 1.

3.3 Phân vùng rủi ro động đất

- Vùng rủi ro động đất:

+ Cao: xã Mường Tè

+ Trung bình: xã Lê Lợi, xã Hồng Thu, xã Sìn Hồ, xã Nậm Tăm.

+ Các khu vực còn lại thuộc địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng thấp.

- Phạm vi ảnh hưởng: Các khu vực có khả năng xảy ra động đất gồm xã Mường xã Lê Lợi, xã Hồng Thu, xã Sìn Hồ, xã Nậm Tăm với cường độ thấp. Trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh đã xảy ra động đất tại Mường Tè với cường độ từ 2,8-5,3 độ richter.

- Đánh giá cấp độ rủi ro: Cấp 1.

3.4. Phân vùng rủi ro mưa đá và dông lốc, sét

- Phạm vi ảnh hưởng: Tất cả 38 xã/phường trên địa bàn tỉnh đều có nguy cơ cao với dông, lốc, sét, mưa đá. Trong đó chịu ảnh hưởng nặng nề nhất tại các xã Thu Lũm, Ka Lăng, Tá Bạ, Pa Ủ, Tà Tổng; xã Nậm Manh, Nậm Pì, Trung Chải, Hua Bum; xã Nậm Tăm, Nậm Mạ.

- Lốc, sét, mưa đá diễn ra vào các tháng đầu mùa mưa (tháng 3, 4, 5) với mức độ mạnh, xảy ra trên phạm vi rộng. Tần suất xuất hiện bình quân 1,3-1,5 ngày/năm đối với cả lốc và mưa đá. Đây là loại hình thiên tai gây chết người, tốc mái, đổ nhà cửa, cây cối; gây thiệt hại nặng về sản xuất nông nghiệp.

- Đánh giá cấp độ rủi ro: Cấp 2.

3.5. Phân vùng rủi ro rét đậm, rét hại, sương muối

Rét đậm, rét hại xảy ra khi nhiệt độ trung bình ngày từ 13°C đến 15°C, rét hại khi nhiệt độ $\leq 13^\circ\text{C}$. Tại Lai Châu, rét đậm rét hại thường xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 2, với nhiệt độ thấp nhất phổ biến 4-6°C ở vùng đồng bằng, 0-2°C ở vùng núi cao và có thể xuống âm độ.

- Phạm vi ảnh hưởng: Tất cả 38 xã/phường trên địa bàn tỉnh đều có nguy cơ cao với loại hình thiên tai rét đậm, rét hại và sương muối

- Rét đậm, rét hại, sương muối thường xảy ra vào các tháng chính đông (tháng 11 năm trước đến tháng 2 năm sau). Trong thời điểm rét đậm, rét hại nhiệt độ có thể xuống dưới 0°C gây mưa tuyết, băng giá, sương muối, ảnh hưởng rất lớn đến người, cây trồng, vật nuôi.

- Cấp độ rủi ro: thường xuyên ở Cấp 2, có năm lên đến Cấp 3.

Bảng 201. Phân vùng nguy cơ rét đậm, rét hại trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Vùng	Độ cao	Mức độ nguy cơ	Nhiệt độ thấp nhất đặc trưng
Vùng núi cao (khu vực Sìn Hồ, Phong Thổ, Mường Tè)	$> 1.500\text{ m}$	Rất cao	$0 - 2^{\circ}\text{C}$, có thể xuống dưới 0°C , xuất hiện băng giá, sương muối
Vùng núi trung bình	$800 - 1.500\text{ m}$	Cao	$5 - 8^{\circ}\text{C}$
Vùng thấp (các phường trung tâm Lai Châu, khu vực Than Uyên)	$< 800\text{ m}$	Trung bình	$9 - 12^{\circ}\text{C}$

3.6. Phân vùng rủi ro nắng nóng và hạn hán

- Phạm vi ảnh hưởng: Tất cả 38 xã/phường trên địa bàn tỉnh đều có nguy cơ cao với loại hình thiên tai nắng nóng. Hạn hán tại xảy ra cục bộ tại các vùng khuất gió, thung lũng.

- Nắng nóng thường xuyên xảy ra từ cuối tháng 4 đến tháng 7 với nền nhiệt độ từ 35°C đến 39°C . Tổng số ngày nắng nóng tại khu vực Mường Tè lên tới 37,8 ngày/năm, các huyện khác từ 7-8 ngày/năm. Tình trạng khô hạn chủ yếu xảy ra từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau với lượng mưa giảm đáng kể (chỉ 10-20mm/tháng).

- Đánh giá cấp độ rủi ro: Cấp 1.

3.7. Phân vùng rủi ro cháy rừng

Tổng diện tích rừng tỉnh Lai Châu (năm 2024) đạt 501.107,91 ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm khoảng 95%, rừng trồng 5%. Độ che phủ rừng tăng đều qua các năm, từ 50% năm 2020 lên 52,95% năm 2024, vượt mục tiêu Nghị quyết 15-NQ/TU đề ra.

- Mùa cao điểm cháy rừng tại Lai Châu kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trùng với mùa khô và thời điểm đồng bào dân tộc thiểu số đốt nương làm rẫy. Các loại rừng dễ cháy: (1) Rừng hỗn giao lá rộng và tre nứa; (2) Rừng thông; (3) Rừng nghèo kiệt, rừng tái sinh sau canh tác nương rẫy với lớp thảm mục dày. Sau các đợt rét đậm, rét hại, cây chết khô tạo thêm nguồn vật liệu cháy đáng kể.

- Phạm vi ảnh hưởng: Các khu vực Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường và Phong Thổ là những địa bàn trọng điểm do chịu ảnh hưởng gió mạnh từ dãy Hoàng Liên Sơn.

Bảng 202. Phân vùng nguy cơ cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Địa điểm	Đặc điểm rừng	Nguy cơ cháy
Mường Tè	Diện tích lớn nhất, rừng nguyên sinh, phân bố Sâm Lai Châu	Trung bình-Cao
Sìn Hồ	Cao nguyên 1.500m, rừng phòng hộ đầu nguồn	Cao
Nậm Nhùn	Rừng phòng hộ ven sông Đà	Trung bình
Phong Thổ	Rừng biên giới, rừng nguyên sinh Hoàng Liên	Rất cao
Tam Đường	Rừng sản xuất, vùng trồng dược liệu	Rất cao
Than Uyên	Rừng trồng kinh tế (quế, chè)	Rất cao
Tân Uyên	Rừng sản xuất	Rất cao
Phường Tân Phong, Phường Đoàn Kết (TP Lai Châu cũ)	Diện tích nhỏ nhất, rừng cảnh quan	Thấp

Khu vực Phong Thổ: Sìn Suối Hồ (5.390 ha rừng), Bản Lang, Ma Ly Pho, Dào San. Huyện Tam Đường: Sơn Bình, Bản Bo, Bản Giang, Tả Lèng. Huyện Tân Uyên: các xã giáp ranh Sa Pa (Lào Cai). Huyện Than Uyên: Mường Kim, Tà Mung, Phúc Than. Đây là những địa bàn thường xuyên được cảnh báo cấp IV-V trong mùa khô

- Vùng rủi ro rất cao (Cấp V): 4 huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ. Đặc điểm: địa hình núi cao, độ dốc lớn, chịu ảnh hưởng gió mạnh từ dãy Hoàng Liên Sơn với tốc độ có thể đạt 30 m/s; diện tích rừng trồng lớn (thông, sa mộc, quế); thảm thực vật dày với vật liệu cháy 12-24 tấn/ha; nhiều thôn bản đồng bào Mông, Dao có tập quán đốt nương. Lý do xếp hạng: đây là các khu vực ghi nhận nhiều vụ cháy nhất trong giai đoạn 2019-2024.

- Vùng rủi ro cao (Cấp IV): Sìn Hồ, Mường Tè và một phần các huyện khác. Đặc điểm: chủ yếu rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà; địa hình cao nguyên 1.500m; hoạt động canh tác nương rẫy của đồng bào Thái, Hà Nhì; xa trung tâm, khó tiếp cận

- Vùng rủi ro trung bình (Cấp III): Nậm Nhùn và các khu vực rừng ẩm ven sông suối. Đặc điểm: rừng hỗn giao tự nhiên, độ ẩm cao hơn do gần nguồn nước; ít hoạt động canh tác nương rẫy

- Vùng rủi ro thấp và rất thấp (Cấp I-II): TP Lai Châu, các khu vực rừng ngập nước, rừng đặc dụng được bảo vệ nghiêm ngặt. Đặc điểm: độ ẩm cao quanh năm; ít hoạt động nhân sinh; được quản lý chặt chẽ (chưa ghi nhận vụ cháy đáng kể).

Bảng 203. Phân cấp dự báo cháy rừng và biện pháp ứng phó (Nghị định 156/2018/NĐ-CP)

Cấp	Màu	Mức độ	Đặc điểm	Biện pháp ứng phó
I	Xanh	Ít có khả năng cháy	Thời tiết ẩm ướt	Triển khai phương án, tuyên truyền
II	Vàng	Có khả năng cháy	Khô hanh nhẹ	Tăng cường kiểm tra, bố trí canh phòng
III	Da cam	Nguy hiểm cao	Hanh khô kéo dài	Cấm đốt nương, trực 10/24h (10h-20h)
IV	Đỏ	Nguy hiểm rất cao	Hạn kéo dài	Trực 24/24h, kiểm tra nghiêm ngặt
V	Tím	Cực kỳ nguy hiểm	Khô kiệt kéo dài	Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo

Việc phân vùng rủi ro theo 5 cấp độ giúp xác định rõ 4 khu vực trọng điểm (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ) cần ưu tiên nguồn lực và áp dụng biện pháp cấp bách. Các giải pháp đề xuất tập trung vào 6 nhóm: chính sách pháp luật, tổ chức nhân lực, cơ sở hạ tầng, tuyên truyền, tài chính và ứng dụng khoa học công nghệ. Đặc biệt, việc xây dựng quy chế đốt nương có kiểm soát phù hợp tập quán từng dân tộc và ứng dụng công nghệ viễn thám trong giám sát sớm là hai giải pháp có tính đột phá.

4. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

4.1 Nguyên tắc

a) Nguyên tắc tuân thủ pháp luật và điều ước quốc tế: Hoạt động phòng thủ dân sự phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tại tỉnh Lai Châu, nguyên tắc này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh địa bàn có đường biên giới dài với nước láng giềng Trung Quốc, đòi hỏi sự phối hợp quốc tế trong cảnh báo, hỗ trợ tìm kiếm cứu nạn khu vực biên giới.

b) Nguyên tắc lãnh đạo của Đảng và quản lý thống nhất của Nhà nước: Hoạt động phòng thủ dân sự được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; phát huy vai trò, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể và nhân dân. Tại Lai Châu, với đặc thù đa dân tộc thiểu số (chiếm trên 80% dân số), nguyên tắc này đòi hỏi phát huy vai trò của các già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng.

c) Nguyên tắc tổ chức thống nhất và phân cấp, phân công rõ ràng: Hoạt động phòng thủ dân sự được tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương; có sự phân công, phân cấp, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức và lực lượng trong hoạt động phòng thủ dân sự. Theo mô hình chính quyền hai cấp (cấp tỉnh và cấp xã/phường), cơ cấu tổ chức phòng thủ dân sự bao gồm:

- Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức, chỉ đạo, điều hành hoạt động phòng thủ dân sự trên địa bàn toàn tỉnh;

- Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã làm Trưởng ban, tham mưu cho Chủ tịch UBND xã/phường tổ chức, chỉ đạo, điều hành hoạt động phòng thủ dân sự trên địa bàn xã/phường.

d) Nguyên tắc chủ động phòng ngừa, chuẩn bị từ sớm, từ xa: Phòng thủ dân sự phải chuẩn bị từ sớm, từ xa, phòng là chính; thực hiện phương châm bốn tại chỗ (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) kết hợp với chi viện, hỗ trợ của trung ương, địa phương khác và cộng đồng quốc tế. Đối với Lai Châu - địa bàn miền núi với hạ tầng giao thông hạn chế, dễ bị chia cắt khi xảy ra thiên tai - nguyên tắc này đòi hỏi:

- Chủ động đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố, thảm họa theo từng vùng địa lý, mùa vụ và các yếu tố đặc thù của từng xã, phường;

- Xác định cấp độ phòng thủ dân sự và áp dụng các biện pháp phòng thủ dân sự phù hợp để ứng phó, khắc phục kịp thời hậu quả chiến tranh, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh;

- Bảo vệ Nhân dân, cơ quan, tổ chức và nền kinh tế quốc dân, hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản, ổn định đời sống Nhân dân.

e) Nguyên tắc kết hợp phòng thủ dân sự với phát triển kinh tế - xã hội: Kết hợp phòng thủ dân sự với bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nguyên tắc này được thể hiện qua việc lồng ghép nội dung phòng thủ dân sự vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các xã, phường, đặc biệt trong bối cảnh phát triển thủy điện, khai thác tài nguyên và xây dựng cơ sở hạ tầng.

f) Nguyên tắc hiệu quả, hợp lý và kịp thời: Việc áp dụng các biện pháp, huy động nguồn lực trong phòng thủ dân sự phải kịp thời, hợp lý, khả thi, hiệu quả, tránh lãng phí và phù hợp với đối tượng, cấp độ phòng thủ dân sự theo quy định của Luật Phòng thủ dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

g) Nguyên tắc nhân đạo và ưu tiên đối tượng dễ bị tổn thương: Hoạt động phòng thủ dân sự phải bảo đảm tính nhân đạo, công bằng, minh bạch, bình đẳng giới và ưu tiên đối tượng dễ bị tổn thương. Đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm: trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo, người nghèo, người mất năng lực hành vi dân sự, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tại Lai Châu - với trên 80% dân số là người dân tộc thiểu số, phần lớn sinh sống tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn - nguyên tắc này

đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt trong công tác thông tin, truyền thông (bằng tiếng dân tộc thiểu số), sơ tán, cứu trợ và hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai.

4.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

a) Cơ chế phối hợp dọc: Tỉnh - Xã - Thôn/bản

- Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh đảm nhận chức năng điều phối trực tiếp đến 38 đơn vị hành chính cấp xã/phường.

- Tăng cường năng lực và thẩm quyền cấp xã: Thông tư 18/2025/TT-BNNMT đã trao thêm nhiều thẩm quyền cho cấp xã để chủ động PCTT. Cụ thể, UBND xã được quyền quyết định xây dựng, tu bổ các công trình PCTT nhỏ bằng nguồn ngân sách xã hoặc hỗ trợ của tỉnh; được tiếp nhận và phân bổ nguồn lực cứu trợ khẩn cấp cho dân (trước đây xã phải chờ huyện phân bổ); được thẩm định thiệt hại và đề xuất hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp sau thiên tai để tỉnh phê duyệt

Chủ tịch UBND xã được quyền huy động lực lượng, phương tiện trong phạm vi xã để ứng phó khẩn cấp trong 48 giờ đầu mà không cần xin phê duyệt cấp trên; được sử dụng nguồn dự phòng ngân sách xã (nếu có) hoặc tạm ứng từ Quỹ PCTT để mua vật tư khẩn cấp (hoàn thiện thủ tục sau). Đồng thời, tỉnh cần ban hành hướng dẫn cụ thể về các tình huống được phép ra quyết định tại chỗ, kèm theo quy định miễn trừ trách nhiệm cá nhân khi cán bộ hành động đúng quy trình trong tình huống khẩn cấp.

- Phát huy vai trò Tổ tự quản PCTT thôn/bản: Mỗi thôn/bản thành lập Tổ tự quản PCTT gồm 5-7 người nòng cốt, do cộng đồng bầu chọn, gồm Trưởng thôn (hoặc Bí thư Chi bộ), đại diện các hộ gia đình và thanh niên khỏe mạnh. Tổ tự quản thực hiện các nhiệm vụ: rà soát, cập nhật danh sách hộ dân vùng nguy cơ; vận hành hệ thống loa cảnh báo hoặc kêng báo động; tổ chức sơ tán dân khi có lệnh; báo cáo nhanh tình hình về xã qua điện thoại hoặc bộ đàm. Đối với các bản có đồng bào dân tộc thiểu số, ưu tiên lựa chọn người có uy tín trong cộng đồng, thông thạo cả tiếng phổ thông và tiếng dân tộc để làm cầu nối truyền thông. Tổ tự quản được tập huấn kỹ năng cơ bản (sơ cứu, sơ tán, sử dụng thiết bị liên lạc) ít nhất 01 lần/năm và tham gia diễn tập PCTT cấp xã.

- Cơ chế thông tin, báo cáo rút gọn: Luồng thông tin chỉ đạo từ trên xuống: Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh → Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã → Tổ tự quản thôn/bản → Hộ dân. Luồng báo cáo từ dưới lên theo chiều ngược lại. Để khắc phục tình trạng quá tải kênh liên lạc khi thiên tai diện rộng, thiết lập hệ thống báo cáo đa kênh: (1) Nhóm Zalo/facebook cập nhật nhanh bằng tin nhắn, hình ảnh;

(2) Đường dây nóng điện thoại/SMS; (3) Hệ thống bộ đàm VHF dự phòng cho các xã vùng sâu thường xuyên mất sóng di động. Quy định chế độ báo cáo: bình thường 01 lần/ngày trong mùa mưa lũ; khi có cảnh báo thiên tai cấp độ 2 trở lên: 02 lần/ngày (sáng, chiều); khi đang xảy ra thiên tai: báo cáo ngay khi có diễn biến mới.

b) Cơ chế phối hợp ngang: Liên xã và liên ngành

- *Thiết lập Cụm điều phối PCTT liên xã*: mỗi Cụm gồm 3-5 xã liền kề có chung đặc điểm địa lý và rủi ro thiên tai. Cụm Mường Tè (các xã vùng biên giới, nguy cơ sạt lở cao); Cụm Nậm Nhùn (các xã ven sông Đà, chịu ảnh hưởng xả lũ thủy điện); Cụm Sìn Hồ (các xã vùng cao, nguy cơ rét đậm và sạt lở)... Mỗi Cụm có một xã làm Trưởng cụm chịu trách nhiệm tổ chức họp giao ban định kỳ (01 lần/quý), điều phối khi có thiên tai ảnh hưởng trên phạm vi nhiều xã.

- *Cơ chế hỗ trợ lẫn nhau giữa các xã trong Cụm khu vực*: Các xã trong cùng Cụm khu vực hỗ trợ lẫn nhau về lực lượng xung kích, thiết bị vật tư cứu hộ, máy bơm, lương thực dự phòng, nhà văn hóa làm điểm sơ tán,...

- *Phối hợp liên ngành*: phối hợp giữa các lực lượng (quân đội, biên phòng, công an, y tế, giao thông, điện lực,...) tại các cấp. Cụ thể: (1) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh bố trí lực lượng ứng trực theo phân vùng, sẵn sàng chi viện các xã khi có lệnh của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh; (2) Công an tỉnh chỉ đạo Công an xã đảm bảo an ninh trật tự tại các điểm sơ tán, kiểm soát giao thông vùng nguy hiểm; (3) Ngành Y tế bố trí đội cơ động cấp cứu theo vùng, hỗ trợ Trạm Y tế xã khi quá tải; (4) Ngành Giao thông chủ trì khắc phục sạt lở đường, điều phối phương tiện cơ giới; (5) Điện lực đảm bảo an toàn lưới điện, ưu tiên khôi phục điện cho các điểm trọng yếu (trạm bơm, trạm y tế, trụ sở xã). Quy chế phối hợp liên ngành do UBND tỉnh ban hành, phân công rõ đầu mối, nhiệm vụ và cơ chế điều động.

c) Cơ chế huy động nguồn lực

- *Phân bổ nguồn lực dự phòng theo cấp*: thiết lập cơ chế dự phòng theo 2 tầng: (1) Tầng xã: mỗi xã dự trữ vật tư, lương thực đủ tự ứng phó 72 giờ đầu (nguồn từ ngân sách xã và Quỹ PCTT phân bổ về); (2) Tầng tỉnh: kho dự phòng cấp tỉnh và nguồn lực cơ động (xe chuyên dụng, xuồng máy, máy xúc,...) để chi viện. UBND tỉnh ban hành định mức dự trữ tối thiểu cho từng cấp và cơ chế kiểm tra, bổ sung định kỳ.

- *Cơ chế tài chính linh hoạt*: Cần ban hành quy định cho phép xã tạm ứng kinh phí từ Quỹ PCTT hoặc ngân sách dự phòng để ứng phó khẩn cấp, hoàn thiện thủ tục

thanh quyết toán trong vòng 30 ngày sau thiên tai. Đơn giản hóa thủ tục đề nghị hỗ trợ: xã chỉ cần gửi báo cáo nhanh (qua Zalo/email) kèm hình ảnh, video để tỉnh có căn cứ điều động chi viện ngay; hồ sơ chính thức hoàn thiện sau. Thiết lập đường dây nóng tiếp nhận đề nghị hỗ trợ khẩn cấp, xử lý trong vòng 02 giờ kể từ khi nhận được thông tin.

- *Huy động nguồn lực xã hội*: Xây dựng cơ chế tiếp nhận, phân phối hàng cứu trợ minh bạch, công bằng. Thiết lập danh sách các doanh nghiệp, nhà hảo tâm sẵn sàng hỗ trợ và kênh liên hệ nhanh. Phối hợp với Hội Chữ thập đỏ, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế (nếu có) để tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật, vật chất. Sau thiên tai, công khai danh sách, số lượng hàng cứu trợ đã tiếp nhận và phân phối để đảm bảo minh bạch, tránh thất thoát hoặc phân bổ không đúng đối tượng.

d) Cơ chế nâng cao năng lực và sự tham gia của cộng đồng

- *Đào tạo, tập huấn thường xuyên*: tập huấn theo 02 cấp độ: (1) Cấp xã: tập huấn cho thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự xã và Đội xung kích về kỹ năng chỉ huy, cứu hộ cứu nạn, sơ cứu, đánh giá thiệt hại, lập báo cáo đề nghị hỗ trợ - tổ chức 01 lần/năm trước mùa mưa lũ; (2) Cấp thôn/bản: tập huấn cho Tổ tự quản và người dân về nhận biết dấu hiệu thiên tai, kỹ năng sơ tán, sơ cứu cơ bản - lồng ghép trong các buổi họp thôn, sinh hoạt đoàn thể.

- *Diễn tập định kỳ và đột xuất*: Tổ chức diễn tập PCTT ở 03 cấp độ: (1) Diễn tập cấp thôn/bản: 01 lần/năm, tập trung vào kỹ năng cảnh báo, sơ tán; (2) Diễn tập cấp xã: 01 lần/năm, tập trung vào phối hợp các lực lượng, cứu hộ cứu nạn; (3) Diễn tập phối hợp liên xã, liên ngành, huy động chi viện.

- *Tham vấn cộng đồng trong lập kế hoạch*: quy định bắt buộc tham vấn cộng đồng trong quá trình xây dựng và rà soát kế hoạch PCTT cấp xã. Tổ chức họp thôn/bản để người dân đóng góp ý kiến về các điểm nguy hiểm, phương án sơ tán, địa điểm tập kết an toàn; lấy ý kiến đại diện các nhóm dễ bị tổn thương (người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ có thai, hộ nghèo) về nhu cầu hỗ trợ đặc biệt. Sau khi ban hành, phổ biến kế hoạch đến từng thôn/bản, niêm yết công khai tại nhà văn hóa thôn.

- *Vận động thay đổi hành vi, phong tục*: Phối hợp với già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng để vận động đồng bào thay đổi các tập quán làm tăng rủi ro (làm nhà ven suối, du canh trên nương dốc,...). Lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào các buổi sinh hoạt cộng đồng, lễ hội truyền thống. Xây dựng các

mô hình "Thôn/bản an toàn trước thiên tai" để làm điểm nhân rộng, tạo phong trào thi đua giữa các thôn/bản.

5. Phương án tổ chức bộ máy nhân lực phòng, chống, ứng phó với thiên tai

5.1 Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự

a) Cơ cấu tổ chức

Căn cứ Nghị định số Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09/07/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số Điều của Luật Phòng thủ dân sự và Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Lai Châu (Quyết định số 01/QĐ-BCH ngày 15/9/2025), cơ cấu tổ chức Ban Chỉ huy được xác định như sau:

- Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giữ vai trò Trưởng ban, chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động của Ban Chỉ huy. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đảm nhiệm vị trí Phó Trưởng ban Thường trực, giúp Trưởng ban điều phối các hoạt động thường xuyên và thay mặt Trưởng ban giải quyết công việc khi được ủy quyền.

Ban Chỉ huy có bốn Phó Trưởng ban phụ trách các lĩnh vực chuyên ngành, bao gồm: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (phụ trách công tác cứu hộ, cứu nạn và vận hành Tổng đài 112); Giám đốc Công an tỉnh (phụ trách công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và bảo đảm an ninh trật tự); Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (phụ trách công tác phòng, chống thiên tai); Giám đốc Sở Y tế (phụ trách công tác ứng phó dịch bệnh truyền nhiễm).

Ngoài ra, các Giám đốc sở, ban, ngành còn lại của tỉnh tham gia Ban Chỉ huy với tư cách Ủy viên, chịu trách nhiệm triển khai nhiệm vụ phòng thủ dân sự thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

- Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã: do Chủ tịch UBND xã làm Trưởng ban, Trưởng Công an xã và Xã đội trưởng làm Phó ban thường trực. Thành viên gồm cán bộ địa chính, văn hóa-xã hội, y tế xã, đại diện Hội Chữ thập đỏ, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và các Trưởng thôn.

b) Cơ quan Thường trực và Văn phòng Ban chỉ huy

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh là Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy, có nhiệm vụ: xây dựng kế hoạch, chương trình công tác; tổ chức Văn phòng Ban Chỉ huy; đôn đốc triển khai thực hiện Quy chế hoạt động; phối hợp với các đơn vị liên quan chuẩn bị điều kiện ứng phó thiên tai.

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho Ban Chỉ huy về công tác phòng, chống thiên tai; sử dụng bộ máy, cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ quan chuyên môn trực thuộc hiện có để tham mưu, giúp việc cho Sở tổ chức, thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ huy tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai.

Văn phòng Ban Chỉ huy có chức năng: theo dõi, chỉ đạo cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy các huyện, thành phố; theo dõi tình hình sự cố, thảm họa; tổ chức trực ban, trực Tổng đài 112; quản lý lưu trữ tài liệu và đề xuất khen thưởng.

c) Phân công trách nhiệm các thành viên

Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Lai Châu đã quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của từng thành viên. Trưởng ban chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động, quyết định những vấn đề thuộc phạm vi chức năng của Ban Chỉ huy. Các Phó Trưởng ban chịu trách nhiệm theo lĩnh vực được phân công: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phụ trách các sự cố về động đất, tràn dầu, hóa chất độc, bức xạ hạt nhân, tìm kiếm cứu nạn; Giám đốc Công an tỉnh phụ trách phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường phụ trách phòng, chống thiên tai; Giám đốc Sở Y tế phụ trách ứng phó dịch bệnh.

5.2. Phân cấp trách nhiệm ứng phó các cấp độ thiên tai

Nguyên tắc vận hành chung: cấp xã là tuyến đầu “4 tại chỗ”; cấp tỉnh là cấp điều phối liên xã, huy động nguồn lực và thiết lập chỉ huy hiện trường khi cần; khi vượt khả năng tỉnh thì đề nghị hỗ trợ cấp quốc gia theo thẩm quyền. Khung thể chế liên quan gồm Luật PCTT và Nghị định 66/2021/NĐ-CP; Luật phòng thủ dân sự.

a) Thiên tai cấp độ 1 (cục bộ, phạm vi 01 xã/thôn bản, hoặc nhiều xã)

- Chủ tịch UBND xã (và Ban Chỉ huy cấp xã theo quy định của tỉnh) trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời; tổ chức cảnh báo-sơ tán-cứu hộ ban đầu; báo cáo nhanh về cơ quan thường trực cấp tỉnh và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cấp tỉnh.

- Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã: Chủ tịch UBND xã đề nghị UBND tỉnh/Ban Chỉ huy cấp tỉnh hỗ trợ lực lượng, phương tiện, vật tư, hậu cần theo cơ chế chi viện nhanh

- Trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trên địa bàn từ 02 xã trở lên: UBND tỉnh/Ban Chỉ huy cấp khu vực chỉ huy ứng phó thiên tai

b) Thiên tai cấp độ 2 (nguy hiểm hơn, có nguy cơ lan rộng/đứt gãy hạ tầng thiết yếu)

- Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy cấp tỉnh trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền; tổ chức điều phối liên xã và triển khai lực lượng phản ứng nhanh theo yêu cầu hiện trường.

- UBND xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo phương án và mệnh lệnh điều hành thống nhất; bảo đảm thông tin hai chiều liên tục với đầu mối chỉ huy hiện trường/cơ quan thường trực cấp tỉnh.

- Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh: Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo, đề nghị hỗ trợ cấp quốc gia theo cơ chế điều phối hiện hành (liên quan Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và các lực lượng chuyên trách).

c) Thiên tai cấp độ 3 (rất nghiêm trọng, diện rộng hoặc nguy cơ thiệt hại lớn về người):

- Chủ tịch UBND tỉnh/Ban Chỉ huy cấp tỉnh trực tiếp chỉ huy; bắt buộc cần nhắc thiết lập Sở chỉ huy tiền phương; quyết định các biện pháp khẩn cấp thuộc thẩm quyền (cấm đường, cưỡng chế sơ tán theo ngưỡng rủi ro, bảo đảm tuyến cứu trợ...).

- UBND xã triển khai mệnh lệnh điều hành thống nhất; tổ chức quản lý điểm tránh trú, hậu cần tối thiểu, y tế cơ sở và an ninh trật tự cộng đồng.

- Khi có nguy cơ vượt cấp độ 3: Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo và đề nghị cấp có thẩm quyền hỗ trợ đặc thù (lực lượng, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm thông tin, y tế, hậu cần)

d) Thiên tai cấp độ 4 (đặc biệt nghiêm trọng, cần huy động nguồn lực ngoài tỉnh):

Thực hiện chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền của Chính phủ/Thủ tướng và cơ chế điều phối cấp quốc gia; tỉnh là đầu mối tổ chức chỉ huy tại địa bàn, tiếp nhận-phối hợp-điều phối lực lượng tăng cường.

đ) Thiên tai cấp độ 5 (thảm họa quy mô rất lớn)

Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp ứng phó thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp và quyết định của cơ quan có thẩm quyền; ưu tiên tuyệt đối bảo vệ tính mạng, duy trì chuỗi cung ứng tối thiểu và phục hồi theo hướng tái thiết tốt hơn trước.

6. Phương án phòng, chống, quản lý rủi ro thiên tai

6.1 Nhóm giải pháp phòng ngừa - giảm nhẹ

a) Giải pháp công trình phòng, chống thiên tai

- Nâng cấp hệ thống thủy lợi và hồ chứa: Ưu tiên đầu tư củng cố, nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có (đập dâng, kênh mương) nhằm nâng cao khả năng tiêu thoát lũ và trữ nước mùa khô. Gia cố mái kênh, làm cống ngầm tại các đoạn xung yếu để hạn chế bị lũ phá hủy. Xây dựng thêm các hồ chứa nước nhỏ đa mục tiêu tại vùng cao thiếu nước nhằm cung cấp nước tưới mùa khô và cắt giảm một phần lũ quét cục bộ vào mùa mưa. Đối với các hồ đập lớn, cần kiểm tra, nâng cấp thường xuyên bảo đảm an toàn theo mức thiết kế, có phương án xả lũ và vận hành phù hợp với kịch bản mưa cực đoan. Lắp đặt thiết bị quan trắc mực nước tự động cho hồ chứa quan trọng để kịp thời phát hiện nguy cơ sự cố.

- Kiên cố hóa hạ tầng giao thông và công trình công cộng: xử lý triệt để các điểm đen sạt lở bằng khung bê tông cốt thép, neo đất dự ứng lực và lưới thép sức kháng cao; Xây dựng các cầu cứng, ngầm tràn liên hợp thay thế cho các cầu tạm, ngầm tràn thấp để đảm bảo giao thông thông suốt trong mùa mưa lũ, phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn; Nâng cấp các công trình trường học, trạm y tế, nhà văn hóa tại các xã vùng cao đạt tiêu chuẩn phòng chống thiên tai để sử dụng làm nơi sơ tán dân cư khẩn cấp khi cần thiết.

- Công trình phòng chống lũ lụt và trượt lở đất: Ở các khu dân cư có nguy cơ lũ quét, xem xét xây dựng các đập chắn lũ quét nhỏ trên suối đầu nguồn để giảm sức tàn phá của dòng lũ. Làm mương thoát lũ, khơi thông dòng chảy qua khu dân cư, đảm bảo nước lũ không bị tắc nghẽn gây ngập lụt kéo dài. Tại những sườn dốc sát khu dân cư có nguy cơ trượt lở, xây dựng tường chắn đất, neo gia cố mái dốc hoặc trồng cỏ, trồng cây thân bụi giữ đất (giải pháp công trình sinh thái) để ổn định taluy. Cần đặc biệt chú trọng bảo vệ các đoạn bờ sông, suối xung yếu, xây kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông nơi có khu dân cư tập trung hoặc công trình hạ tầng quan trọng.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị theo hướng “đô thị chống chịu”: Thiết kế và xây dựng các hồ điều hòa và trạm bơm thoát nước cho các phường trung tâm Lai Châu nhằm giảm ngập úng khi mưa lớn. Nâng cấp hệ thống cống thoát nước mưa với tiết diện lớn hơn, có nắp đập chống tắc nghẽn. Xây dựng khu tái định cư với nhà ở kiên cố trên nền đất cao cho các hộ dân di dời khỏi vùng lũ. Khuyến khích mô hình nhà ở chống chịu thiên tai: nhà sàn cao tránh lũ, nhà xây có mái dốc chống bão, kết cấu chịu được rung chấn nhẹ (đối phó động đất nhỏ). Đối với các công trình công cộng (trường học, trạm xá) ở vùng nguy cơ, cần đầu tư xây kiên cố, cao ráo làm nơi sơ tán tạm thời cho dân khi có thiên tai.

- Công trình cảnh báo và trú ẩn: Lắp đặt các biển cảnh báo cố định tại những vị trí hay xảy ra lũ quét, sạt lở trên đường giao thông để người dân cảnh giác, đặc

biệt trong mùa mưa. Xây dựng các trạm quan trắc tự động đo mưa, mực nước suối ở vùng trọng điểm (có thể sử dụng năng lượng mặt trời, truyền dữ liệu về trung tâm dự báo). Đồng thời, mỗi xã nên có một vài điểm cao an toàn làm nơi trú ẩn cộng đồng khi khẩn cấp (nhà văn hóa kiên cố tầng 2, trường học 2 tầng) đủ chứa người và tài sản tạm thời. Những điểm này cần được gắn biển chỉ dẫn rõ ràng để dân biết đường di chuyển khi có cảnh báo.

b) Giải pháp phi công trình

- Quản lý sử dụng đất dựa trên rủi ro thiên tai: Rà soát, cập nhật bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai (lũ quét, sạt lở, ngập lụt) trên phạm vi toàn tỉnh. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp phù hợp để giảm canh tác trên đất dốc dễ sạt lở, tăng diện tích rừng phòng hộ; di dời các hộ dân sinh sống trong vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở cao đến nơi định cư an toàn theo hình thức tái định cư tập trung hoặc xen ghép.

- Quản lý nghiêm ngặt đối với các khu vực có nguy cơ sạt lở và lũ quét rất cao (dựa trên bản đồ hiện trạng và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá tỷ lệ 1:50.000 tỉnh Lai Châu):

- + Vùng cấm xây dựng (vùng Đỏ): Bao gồm các khu vực ven suối có độ dốc lớn, các sườn núi có dấu hiệu nứt gãy địa chất tại các xã Nậm Pì, Nậm Manh, Mường Mô (huyện Nậm Nhùn); Thu Lũm, Pa Ủ, Ka Lăng (huyện Mường Tè) và các xã vùng cao huyện Sìn Hồ, Phong Thổ. Đối với các công trình hiện hữu, phải có lộ trình di dời hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất ít rủi ro hơn như trồng rừng phòng hộ.

- + Vùng hạn chế phát triển (vùng Cam): Các khu vực có nguy cơ trung bình đến cao tại các xã dọc Quốc lộ 4D, 12, 32 và các tuyến tỉnh lộ huyết mạch. Tại đây, mọi dự án đầu tư xây dựng mới bắt buộc phải có các luận chứng thuyết phục, tính toán ổn định mái dốc, dòng chảy lũ và khả năng chịu động đất (do nằm trên đới đứt gãy Điện Biên - Lai Châu và Sông Đà). Các công trình phải tuân thủ nghiêm ngặt quy chuẩn xây dựng vùng kháng chấn và chống sạt lở.

- Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ: Triển khai các dự án trồng rừng mới trên đất trống đồi núi trọc, ưu tiên trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, ven suối để giảm dòng chảy bề mặt và chống xói mòn đất. Chú trọng khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng bổ sung cây bản địa ở các khu vực vừa xảy ra lũ quét, sạt lở. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có, ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng làm nương rẫy.

- Tăng cường hệ thống dự báo và cảnh báo sớm: Nâng cao năng lực cho Đài khí tượng thủy văn tỉnh trong dự báo thời tiết cực đoan. Đầu tư hiện đại hóa mạng lưới quan trắc (radar thời tiết, trạm đo mưa tự động ở vùng xung yếu) nhằm theo dõi sát diễn biến mưa lũ. Ứng dụng công nghệ dự báo tiên tiến để kịp thời cảnh báo lũ quét, sạt lở đất và rét đậm, hạn hán.

- Nâng cao nhận thức và kỹ năng phòng ngừa thiên tai trong cộng đồng: Triển khai sâu rộng công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng chống thiên tai tới từng thôn bản, trường học. Sử dụng ngôn ngữ địa phương và hình thức trực quan (pa-nô áp phích, video) để đồng bào dân tộc dễ hiểu, dễ nhớ các kiến thức như: dấu hiệu nhận biết lũ quét, kỹ năng sơ tán, phương châm “4 tại chỗ”.... Phát huy vai trò các tổ chức đoàn thể (hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội chữ thập đỏ) trong việc xây dựng mạng lưới tình nguyện viên tại chỗ hỗ trợ ứng phó thiên tai.

- Thúc đẩy hợp tác liên vùng và quốc tế: Thiên tai và biến đổi khí hậu mang tính chất liên vùng, do đó Lai Châu cần phối hợp chặt chẽ với các tỉnh lân cận (Lào Cai, Điện Biên, Sơn La) trong quản lý lưu vực sông liên tỉnh và hỗ trợ lẫn nhau khi có sự cố lớn; Tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, NGO thông qua các dự án nâng cao năng lực cộng đồng, mô hình thí điểm thích ứng thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Tăng cường bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro: Phát triển các cơ chế tài chính bảo hiểm rủi ro thiên tai cho nông nghiệp và tài sản người dân. Tỉnh có thể phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (cho cây trồng chính như lúa, chè; vật nuôi chính như trâu bò) có sự hỗ trợ phí từ nhà nước để khuyến khích người dân tham gia. Bên cạnh đó, cần duy trì và bổ sung Quỹ phòng chống thiên tai cấp tỉnh,... để luôn sẵn sàng nguồn kinh phí ứng phó sự cố và hỗ trợ dân sinh sau thiên tai.

6.2. Nhóm giải pháp chuẩn bị - cảnh báo sớm

a) Hiện đại hóa hệ thống quan trắc và giám sát thiên tai

- Mạng lưới trạm đo mưa tự động:

+ Xây dựng một mạng lưới quan trắc thông minh, tự động: Mục tiêu đến năm 2030 phủ kín trạm đo mưa tự động đến cấp xã, ưu tiên 100% các xã thuộc vùng nguy cơ cao về lũ quét và sạt lở đất (như Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ)

+ Khuyến khích xã hội hóa, huy động các doanh nghiệp thủy điện lắp đặt và chia sẻ dữ liệu trạm đo mưa dùng chung với cơ quan quản lý nhà nước để phục vụ công tác dự báo cộng đồng.

- Hệ thống cảnh báo lũ quét và sạt lở đất:

+ Ứng dụng công nghệ viễn thám, bản đồ số và mô hình thủy lực để xây dựng hệ thống cảnh báo nguy cơ lũ quét, sạt lở đất trực tuyến (Web-GIS); tích hợp dữ liệu mưa thời gian thực, độ ẩm đất và bản đồ địa hình để đưa ra các cảnh báo ở mức độ chi tiết đến thôn/bản.

+ Lắp đặt hệ thống camera giám sát mực nước tại các ngàm tràn, các điểm xung yếu trên sông suối để theo dõi diễn biến lũ từ xa, phục vụ chỉ đạo điều hành.

- Quan trắc động đất: tăng cường các trạm quan trắc địa chấn trong khu vực đới đứt gãy Điện Biên - Lai Châu và Sông Đà để theo dõi hoạt động động đất và rung chấn kích thích do tích nước hồ chứa thủy điện, kịp thời cảnh báo cho người dân.

b) Nâng cao năng lực truyền tin và nhận thức cộng đồng

- Đa dạng hóa kênh truyền tin: Kết hợp giữa công nghệ hiện đại (tin nhắn SMS/Zalo, App PCTT) với các phương thức truyền thống (loa phát thanh không dây, keng báo động, còi ủ); tại các vùng không có sóng di động, trang bị hệ thống thông tin liên lạc vô tuyến (bộ đàm, điện thoại vệ tinh) cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã và trưởng thôn/bản để đảm bảo liên lạc thông suốt trong mọi tình huống.

- Truyền thông phù hợp văn hóa: Biên soạn các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai ngắn gọn, dễ hiểu và dịch sang các tiếng dân tộc phổ biến tại địa phương (Mông, Thái, Dao, Hà Nhì...); huy động đội ngũ già làng, trưởng bản, người có uy tín để tuyên truyền miệng, giải thích cho người dân về các dấu hiệu nhận biết thiên tai và lệnh sơ tán của chính quyền.

- Giáo dục và tập huấn: Triển khai mạnh mẽ Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"; Đưa nội dung PCTT vào chương trình giáo dục ngoại khóa tại các trường học, giúp học sinh trở thành những tuyên truyền viên tích cực trong gia đình và cộng đồng.

c) Xây dựng kế hoạch và chuẩn bị nguồn lực theo phương châm "4 tại chỗ"

- Lập kế hoạch PCTT chi tiết: Hằng năm, 100% xã, phường phải xây dựng và phê duyệt Kế hoạch PCTT cấp xã, trong đó xác định rõ các khu vực nguy hiểm, danh sách các hộ dân cần sơ tán (bao gồm sơ tán tại chỗ và sơ tán tập trung), địa điểm sơ tán an toàn và phương án hậu cần.

- Chuẩn bị vật tư, phương tiện: Thực hiện phương châm "Hậu cần tại chỗ" triệt để. Mỗi xã, thôn bản vùng sâu, vùng xa có nguy cơ bị cô lập phải dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc men, nhiên liệu đủ dùng tối thiểu trong 7-15 ngày; Kiện toàn và trang bị công cụ, dụng cụ bảo hộ (áo phao, đèn pin, loa cầm tay, cuốc xẻng...) cho đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã.

6.3. Nhóm giải pháp ứng phó khẩn cấp

a) Tổ chức chỉ huy và điều hành ứng phó

- Vận hành cơ chế chỉ huy theo quy định của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp, tích hợp nhiệm vụ PCTT, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự.

- Thực hiện phân cấp, ủy quyền mạnh mẽ cho chính quyền cơ sở. Chủ tịch UBND xã được toàn quyền huy động nhân lực, vật lực, phương tiện trên địa bàn để ứng phó khẩn cấp ngay trong những giờ đầu.

- Trong các tình huống thiên tai cấp độ 3 trở lên hoặc thiên tai diễn biến phức tạp trên diện rộng, UBND tỉnh thành lập Sở Chỉ huy tiền phương tại khu vực xảy ra thiên tai để trực tiếp chỉ đạo, điều phối các lực lượng.

b) Phối hợp hiệp đồng quân - dân - chính quyền

- Lực lượng quân đội (Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, bộ đội Biên phòng) và công an tỉnh đóng vai trò nòng cốt trong công tác tìm kiếm cứu nạn, sơ tán dân và đảm bảo an ninh trật tự;

- Các đồn biên phòng tại khu vực biên giới phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để hỗ trợ nhân dân các xã biên giới ứng phó thiên tai, đồng thời phối hợp với lực lượng chức năng nước bạn trong chia sẻ thông tin thiên tai trên sông suối liên quốc gia (sông Đà, sông Nậm Na)

6.4. Nhóm giải pháp phục hồi - tái thiết

- Đánh giá thiệt hại và cứu trợ, hỗ trợ khẩn cấp: Ngay sau khi thiên tai kết thúc, các địa phương tổ chức thống kê, đánh giá thiệt hại về người, nhà ở, tài sản, sản xuất nông nghiệp và cơ sở hạ tầng; Triển khai ngay các chính sách cứu trợ an sinh xã hội theo quy định của Chính phủ hoặc các chính sách đặc thù của tỉnh.

- Phục hồi sản xuất và sinh kế: Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp để người dân tái sản xuất ngay trong vụ kế tiếp. Hướng dẫn kỹ thuật xử lý đất, vệ sinh đồng ruộng sau lũ; Thực hiện các chính sách khoanh nợ, giãn nợ, miễn

giảm lãi suất ngân hàng đối với các hộ vay vốn bị thiệt hại do thiên tai để họ có điều kiện phục hồi sản xuất.

- Tái thiết cơ sở hạ tầng kết hợp nâng cao khả năng chống chịu: Tập trung nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương, địa phương và Quỹ PCTT để khôi phục nhanh các công trình thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh (điện, đường, trường, trạm, nước sinh hoạt,..). Các công trình hạ tầng khi sửa chữa, xây mới sau thiên tai phải được thiết kế với tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn, có khả năng chống chịu với các loại hình thiên tai đã xảy ra.

- Ổn định dân cư và phát triển bền vững vùng thiên tai: Tập trung vào hỗ trợ sinh kế, chuyển đổi nghề nghiệp phi nông nghiệp, đào tạo nghề để người dân có thu nhập ổn định, giảm sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, từ đó giảm tác động tiêu cực trở lại môi trường.

7. Phương án chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thiết bị kỹ thuật phòng chống thiên tai

7.1. Phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai

7.1.1. Nâng cấp và đảm bảo an toàn hồ đập hiện có

Hệ thống hồ đập cũ (432 công trình) là mối lo ngại lớn trong mùa mưa lũ. Quy hoạch xác định nhiệm vụ cấp bách là sửa chữa, nâng cấp 587 lượt công trình (bao gồm cả đập dâng) để đảm bảo an toàn tuyệt đối.

Các hồ chứa lớn cần nâng cấp đặc biệt: Hồ Hoàng Hồ, Pa Khóa, Khu 9, Hạ Lưu. Các hồ này phải được trang bị hệ thống quan trắc thẩm, chuyển vị tự động và tràn xả lũ sự cố đảm bảo thoát được lũ cực hạn.

Giải pháp kỹ thuật: Áp dụng công nghệ bê tông bản mặt, khoan phụt chống thẩm đập đất để xử lý rò rỉ. Mở rộng tràn xả lũ hoặc xây dựng tràn phụ để chủ động hạ thấp mực nước khi có dự báo mưa lớn bất thường.

7.1.2. Phương án phát triển hệ thống kè chống sạt lở

Sạt lở bờ sông, suối tại Lai Châu diễn biến phức tạp do địa hình dốc, dòng chảy xiết và tác động của việc xả lũ thủy điện. Chiến lược phát triển hệ thống kè tập trung vào các khu vực trọng yếu: bảo vệ đô thị, khu dân cư tập trung và bảo vệ biên giới.

a) Kè bảo vệ khu dân cư và đô thị

Ưu tiên đầu tư các tuyến kè kiên cố tại các khu vực đông dân cư đang bị sạt lở đe dọa trực tiếp.

- Khu vực Mường Tè: Đầu tư xây dựng Hệ thống kè bảo vệ thị trấn Mường Tè (xã Bum Tở) với chiều dài 2.500m. Đây là khu vực chịu tác động mạnh của suối Nậm Bum với dòng chảy lũ ống rất mạnh. Tuyến kè này sẽ sử dụng kết cấu bê tông cốt thép kết hợp tường chắn trọng lực để chống lại lực va đập của lũ đá.

- Khu vực Tam Đường: Xây dựng Kè bảo vệ khu dân cư các bản Nậm Ún, Nà Phát, Pape (xã Bình Lư) dài 1.400m. Khu vực này thường xuyên xảy ra sạt lở bờ suối Nậm Mu, đe dọa trực tiếp đến tính mạng và tài sản của hàng trăm hộ dân. Công trình kè sẽ kết hợp với việc chỉnh trị dòng chảy, khơi thông lòng dẫn để tăng khả năng thoát lũ.

- Khu vực Sin Suối Hồ và Sỉ Lở Lầu (Phong Thổ): Đầu tư các đoạn kè cục bộ bảo vệ các bản Dền Sung, Sỉ Cha Chải, Sân Bay và Gia Khâu. Đây là các điểm dân cư vùng cao, sạt lở thường xảy ra dạng trượt lở mái dốc ven suối, cần kết hợp kè chân và gia cố mái taluy

b) Kè bảo vệ biên giới

Lai Châu có đường biên giới dài, việc bảo vệ bờ sông suối biên giới là nhiệm vụ an ninh quốc phòng.

Dự án trọng điểm: Tuyến kè chống xói lở bảo vệ bờ sông biên giới khu vực mốc 18 (2) đến mốc 19 xã Ka Lăng và khu vực xã Thu Lũm (Mường Tè).

Mục tiêu: Ngăn chặn hiện tượng xói lở làm thay đổi dòng chảy, bảo vệ vững chắc mốc giới và lãnh thổ quốc gia, đồng thời bảo vệ đất sản xuất của đồng bào các dân tộc vùng biên.

c) Giải pháp công nghệ trong xây dựng kè

Để thích ứng với đặc thù miền núi, quy hoạch định hướng áp dụng đa dạng các giải pháp kết cấu:

- Kè cứng (Bê tông, đá xây): Áp dụng cho các đoạn sông qua đô thị, khu dân cư tập trung, nơi dòng chảy có vận tốc lớn ($>3\text{m/s}$) và cần tiết kiệm diện tích đất.

- Kè rọ đá, thảm đá: Áp dụng rộng rãi cho các đoạn suối vùng cao, suối có độ dốc lớn. Ưu điểm của rọ đá là khả năng thoát nước tốt, chịu được biến dạng lún không đều của nền đất yếu và triệt tiêu năng lượng sóng/lũ hiệu quả. Đây là giải pháp phù hợp với điều kiện thi công khó khăn và tận dụng vật liệu đá tại chỗ của Lai Châu.

- Kè sinh thái: Tại các đoạn sông có dòng chảy ổn định hơn, khuyến khích sử dụng giải pháp kè kết hợp trồng cây giữ đất (cỏ vetiver, tre, cây bản địa) để tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái.

7.1.3. Giải pháp kỹ thuật gia cố mái dốc và hạ tầng giao thông

Hệ thống giao thông tại Lai Châu là huyết mạch cứu hộ cứu nạn nhưng cũng là đối tượng dễ bị tổn thương nhất do sạt lở.

a) Gia cố mái taluy đường giao thông

Xử lý các điểm đen sạt lở: Đối với các tuyến đường huyết mạch (QL 4D, QL 12, QL 32), áp dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến để xử lý triệt để các vị trí sạt lở lớn, sạt lở cung trượt sâu.

Công nghệ áp dụng:

- Khung bê tông cốt thép kết hợp trồng cỏ: Gia cố bề mặt mái dốc, ngăn nước thấm và tạo cảnh quan xanh.

- Neo đất và đinh đất: Gia cố sâu vào trong khối đất đá để ổn định các cung trượt lớn, đặc biệt hiệu quả với địa chất phong hóa mạnh của Lai Châu.

- Ô ngăn địa kỹ thuật Neoweb: Sử dụng cho các mái dốc taluy dương để chống xói mòn bề mặt, giảm chi phí so với bê tông toàn khối và thân thiện môi trường.

b) Nâng cấp công trình thoát nước ngang

- Rà soát, đánh giá lại khẩu độ thoát nước của toàn bộ hệ thống cầu, cống, ngầm tràn trên các tuyến đường tỉnh, đường huyện.

- Thay thế các ngầm tràn thấp, khẩu độ hẹp thường xuyên gây tắc nghẽn dòng chảy và ngập lụt bằng các cầu cứng hoặc cống hộp khẩu độ lớn, đảm bảo khả năng thoát lũ quét và không gây ngập úng thượng lưu

7.1.4. Hệ thống cảnh báo sớm và hạ tầng số phòng chống thiên tai

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu làm cho thiên tai trở nên bất thường và khó dự đoán, việc đầu tư vào "hạ tầng mềm" - công nghệ cảnh báo sớm - được xác định là giải pháp đột phá, hiệu quả cao về kinh tế và xã hội.

a) Hoàn thiện mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn

Trạm đo mưa tự động: Phủ kín mạng lưới trạm đo mưa tự động (Vrain) đến 100% các xã, phường, đặc biệt ưu tiên các xã vùng sâu, vùng xa, vùng lõi mưa lũ

như Mường Tè, Nậm Nhùn. Phấn đấu đạt mật độ 10-15km/trạm để nắm bắt chính xác tâm mưa cục bộ.

Trạm quan trắc thủy văn: Lắp đặt bổ sung các trạm đo mực nước tự động, camera giám sát tại các ngầm tràn, cầu yếu và các điểm co hẹp dòng chảy trên các sông suối chính (Nậm Na, Nậm Mu, Nậm Bum) để giám sát lũ theo thời gian thực.

b) Ứng dụng công nghệ AI và Bản đồ số trong cảnh báo sớm

Bản đồ phân vùng rủi ro chi tiết: Triển khai dự án "Xây dựng bản đồ rủi ro lũ quét và sạt lở đất tỷ lệ lớn (1:10.000 và 1:2.000)" cho các khu vực dân cư trọng điểm. Bản đồ này là cơ sở pháp lý để cấp phép xây dựng, quy hoạch dân cư và bố trí các công trình hạ tầng an toàn.

Hệ thống cảnh báo sớm thông Minh: Xây dựng và vận hành hệ thống cảnh báo sạt lở đất và lũ quét dựa trên công nghệ Trí tuệ nhân tạo (AI) và Dữ liệu lớn (Big Data). Hệ thống sẽ tích hợp dữ liệu mưa từ các trạm quan trắc, dữ liệu độ ẩm đất từ vệ tinh và mô hình địa hình số để phân tích, đưa ra cảnh báo nguy cơ sạt lở trước 1-3 giờ. Cảnh báo sẽ được gửi tự động qua tin nhắn (SMS/Zalo) đến lãnh đạo xã và trưởng thôn bản.

c) Hạ tầng truyền tin đến cộng đồng

Đầu tư hệ thống loa truyền thanh không dây thông minh, kết nối trực tiếp với hệ thống cảnh báo của tỉnh, đảm bảo thông tin đến được từng thôn bản ngay cả khi mất điện lưới (sử dụng năng lượng mặt trời).

Trang bị các thiết bị thông tin liên lạc vệ tinh, máy bộ đàm chuyên dụng cho Ban chỉ huy PCTT cấp xã tại các vùng lõm sóng di động để đảm bảo chỉ huy thông suốt trong mọi tình huống.

7.1.5. Hạ tầng hỗ trợ phòng thủ dân sự và sơ tán dân cư

Thực hiện phương châm "4 tại chỗ", hạ tầng phục vụ sơ tán và trú ẩn cho người dân phải được chuẩn bị sẵn sàng ngay tại cơ sở.

a) Công trình sơ tán, trú ẩn kiên cố

- Kiên cố hóa 100% các công trình công cộng như Trụ sở UBND xã, Trường học, Trạm y tế, Nhà văn hóa thôn bản. Các công trình này phải được thiết kế theo tiêu chuẩn chống động đất, bão, lũ để vừa sử dụng thường xuyên, vừa chuyển đổi công năng thành nơi sơ tán tập trung an toàn khi thiên tai xảy ra.

- Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh lũ: Thí điểm và nhân rộng mô hình nhà cộng đồng vượt lũ tại các vùng thấp trũng thường xuyên ngập lụt (như một số xã vùng lòng chảo Than Uyên). Công trình có sàn cao, kết cấu khung bê tông cốt thép chắc chắn, có kho dự trữ lương thực và bể nước sạch để đảm bảo sinh hoạt cho người dân trong thời gian bị cô lập.

b) Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai

- Triển khai quyết liệt các dự án bố trí, sắp xếp dân cư ra khỏi vùng nguy cơ sạt lở đất, lũ ống, lũ quét cao. Ưu tiên di dời các hộ dân tại các điểm nóng đã được cảnh báo như Nậm Pì, Nậm Manh, Thu Lũm, Pa Ủ.

- Xây dựng các khu tái định cư tập trung với hạ tầng đồng bộ (điện, đường, nước, kè bảo vệ), đảm bảo điều kiện sống tốt hơn hoặc bằng nơi ở cũ, gần với sinh kế bền vững để người dân yên tâm định cư lâu dài

7.2. Phương tiện, vật tư, trang thiết bị và lương thực thực phẩm, nhiên liệu phục vụ công tác phòng, chống thiên tai

- Phương tiện, vật tư, trang thiết bị hiện có để phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: trang bị xe cứu hộ phòng chống cháy rừng, ô tô phục vụ bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng; xe chữa cháy; ô tô, xuồng các loại; nhà bạt, phao cứu hộ; và các loại trang thiết bị khác.

- Lương thực, thực phẩm, nhiên liệu phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Sở Công thương chỉ đạo các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh hàng năm lập kế hoạch dự trữ hàng hóa thiết yếu như: gạo, muối ăn, nước uống, mì tôm, xăng, dầu, khí đốt..., đảm bảo khối lượng có thể huy động trong trường hợp ứng phó với thiên tai, trong đó khối lượng lương thực thực phẩm, nhu yếu phẩm phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của mỗi năm như sau:

Hàng năm, rà soát, đánh giá chất lượng, số lượng trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hiện có, đề xuất nhu cầu trang cấp mới nhằm đảm bảo đáp ứng công tác ứng phó với sự cố, thiên tai xảy ra.

7.3. Nguồn lực tài chính dự phòng và ưu tiên theo lĩnh vực phòng, chống thiên tai

- Nguồn ngân sách: Ngân sách tỉnh và xã bố trí quỹ dự phòng cho các tình huống thiên tai khẩn cấp xảy ra. Hàng năm, UBND tỉnh và UBND cấp xã trích nguồn dự phòng để mua sắm đầu tư, trang thiết bị phòng, chống thiên tai, khắc phục sự cố

khẩn cấp các công trình do hậu quả thiên tai gây ra; đầu tư, trang bị và những điều kiện thiết yếu phục vụ công tác thông tin phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, khắc phục sự cố theo phương châm “bốn tại chỗ”.

- Huy động nguồn lực khác: Kêu gọi, vận động nguồn lực hỗ trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân để tăng nguồn tài chính đảm bảo phục vụ công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai.

8. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu cho các ngành/lĩnh vực

8.1. Dự báo xu thế biến đổi khí hậu

Theo Kịch bản Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016, biến đổi lượng mưa theo các kịch bản biến đổi khí hậu đối với tỉnh Lai Châu như sau:

a) Lượng mưa: Lượng mưa năm và lượng mưa mùa hè đều có xu hướng tăng đối với kịch bản RCP4.5 và kịch bản RCP8.5; lượng mưa các mùa còn lại đều có xu hướng giảm đối với cả 2 kịch bản. Đến năm 2065, lượng mưa năm đối với kịch bản RCP4.5 tăng 13,5% và có xu hướng tăng nhiều hơn so với kịch bản RCP8.5 (10,6%);

b) Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm và nhiệt độ các mùa đều có xu hướng tăng đối với cả kịch bản RCP4.5 và kịch bản RCP8.5. Đến năm 2065, nhiệt độ cao nhất tăng 1,8⁰C đối với kịch bản RCP4.5 và 2,3⁰C đối với kịch bản RCP8.5

Bảng 204. Biến đổi của lượng mưa và nhiệt độ dưới tác động của BĐKH

TT	Hạng mục	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		2016-2035	2046-2065	2016-2035	2046-2065
I	Lượng mưa (%)				
1	Lượng mưa năm	3,3 (-3,3÷9,7)	13,5 (9,4÷17,9)	-1,0 (-4,0÷2,1)	10,6 (4,4÷16,0)
2	Lượng mưa mùa đông	5,0 (-7,3÷18,2)	-12,6 (-22,6÷-3,2)	-9,4 (-19,7÷1,0)	-4,9 (-16,3÷5,8)
3	Lượng mưa mùa xuân	3,1 (-5,1÷11,0)	16,8 (1,9÷30,2)	-5,7 (-10,9÷-0,5)	13,3 (2,9÷23,8)

TT	Hạng mục	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		2016-2035	2046-2065	2016-2035	2046-2065
4	Lượng mưa mùa hè	7,0 (1,0÷13,2)	16,6 (11,0÷22,0)	4,5 (1,8÷7,3)	14,7 (7,1÷22,5)
5	Lượng mưa mùa thu	-11,5 (-26,9÷3,8)	4,1 (-7,4÷15,6)	-12,7 (-21,3÷-4,2)	-3,7 (-16,2÷8,6)
II	Nhiệt độ				
	Nhiệt độ TB năm	0,7 (0,4÷1,1)	1,7 (1,2÷2,3)	1,1 (0,6÷1,7)	2,2 (1,4÷3,1)
	Nhiệt độ mùa đông	0,8 (0,3÷1,4)	1,6 (1,1÷2,2)	1,2 (0,6÷1,8)	2,1 (1,5÷2,8)
	Nhiệt độ mùa xuân	0,7 (0,1÷1,3)	1,5 (1,0÷2,0)	1,2 (0,6÷1,8)	2,1 (1,1÷3,2)
	Nhiệt độ mùa hè	0,6 (0,3÷1,1)	1,8 (1,2÷2,7)	1,0 (0,5÷1,5)	2,3 (1,4÷3,3)
	Nhiệt độ mùa thu	0,7 (0,3÷1,2)	1,7 (1,2÷2,5)	1,2 (0,4÷2,0)	2,2 (1,4÷3,4)

Nguồn: Kịch bản Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam

c) Xu thế biến động dòng chảy năm

Trên các sông chính sông Đà, sông Nậm Na có nguồn nước chủ yếu từ Trung Quốc, lượng nước nội sinh không chiếm tỷ lệ cao. Thời kỳ nhiều nước từ 1961-1978, từ sau 1978 đến nay lượng dòng chảy năm có những năm lớn nhỏ nhưng biên độ không lớn so với trị trung bình nhiều năm. Cục bộ có những năm 2004-2006 có lượng dòng chảy thấp. Thời kỳ từ 2009 đến nay trạm Nậm Giàng có xu hướng dòng chảy giảm. Trạm Lai Châu có lượng dòng chảy tăng từ năm 1993-2009 và đang có xu thế giảm rõ rệt từ 2009 đến nay.

Trên các sông nhánh như Nậm Bum, Nậm Mít, Nậm Kim, Nậm Mu có xu thế giảm mạnh và rơi vào những năm ít nước đối với thời kỳ từ 1974-2000, vùng sông Nậm Mu sự suy giảm này kéo dài đến năm 2007. Suối Nậm Nhé có thời kỳ nhiều

nước đến năm 1978 và từ sau 1978 đến nay sự biến động dòng chảy so với bình quân nhiều năm không lớn nên là các năm nước trung bình.

d) Xu thế biến động dòng chảy mùa kiệt

Trên các sông chính sông Đà, sông Nậm Na là các sông lớn nên sự biến động dòng chảy mùa cạn so với lượng nước bình quân năm thì dòng chảy mùa cạn trên các sông này có sự ổn định hơn. Về xu thế biến động các trạm theo thời kỳ khá đồng bộ nhau, có thời kỳ nhiều nước, ít nước và nước trung bình, tuy nhiên đối với sông Đà thời kỳ này đều nằm dưới đường nằm ngang như vậy có thể thấy lượng nước mùa cạn trên sông Đà đều là các năm ít nước nhưng ở mức độ trung bình. Từ năm 2008 đến nay lượng dòng chảy mùa cạn có sự biến động không lớn không thể hiện rõ xu thế tăng giảm trong thời kỳ này.

Trên các sông nhánh như Nậm Bum, Nậm Mít, Nậm Kim, Nậm Mu có xu thế giảm tương tự đối với dòng chảy năm và sự thể hiện rõ ràng hơn ít có sự ổn định như các sông lớn. Dòng chảy kiệt trên các suối sẽ có xu hướng giảm rõ rệt hơn.

8.2 Tác động của biến đổi khí hậu đến các lĩnh vực

8.1.1 Tác động đến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp (bao gồm trồng trọt và chăn nuôi) của Lai Châu được dự báo là lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề và trực tiếp nhất từ biến đổi khí hậu. Đại bộ phận dân số nông thôn Lai Châu, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ và tài nguyên tự nhiên. Hơn 60% số hộ vẫn canh tác nông nghiệp truyền thống mà không có hệ thống tưới tiêu chủ động, phụ thuộc hoàn toàn vào mưa trời. Điều này khiến nông nghiệp đặc biệt dễ bị tổn thương trước những biến đổi về lượng mưa và nhiệt độ. BĐKH làm mùa vụ trở nên khó dự đoán: mùa mưa có thể đến sớm hoặc muộn bất thường, phân bố mưa thất thường gây năm thì hạn hán thiếu nước, năm thì mưa dồn dập gây úng lụt. Mưa lũ cực đoan gia tăng cuốn trôi đất canh tác, gây xói mòn đất nông nghiệp, làm giảm độ phì và sản lượng mùa màng. hạn hán trong mùa khô lại kéo dài hơn, dẫn đến thiếu nước tưới nghiêm trọng cho lúa và hoa màu vào vụ xuân hè. Tình trạng sa mạc hóa cục bộ đã xuất hiện, nhiều diện tích đất nông nghiệp ở Lai Châu hiện chỉ canh tác được 1 vụ mỗi năm do thiếu nước và thoái hóa đất.

BĐKH cũng làm gia tăng sâu bệnh và dịch hại trên cây trồng, vật nuôi. Sự biến đổi của nhiệt độ và ẩm độ tạo điều kiện cho những dịch bệnh mới xuất hiện hoặc

bùng phát mạnh. Tại Lai Châu đã ghi nhận sự xuất hiện của các bệnh hại cây trồng trước đây chưa từng có - chẳng hạn các bệnh virus gây “lùn sọc đen” và “lùn xoắn lá” trên lúa ngô xuất hiện vụ đông xuân 2010. Trong chăn nuôi, tần suất bùng phát các bệnh truyền nhiễm như lở mồm long móng, tụ huyết trùng trên gia súc gia tăng rõ rệt trong những năm có thời tiết bất thường.

b) Lâm nghiệp

Lai Châu có diện tích rừng với tỷ lệ che phủ chiếm 52%, giữ vai trò quan trọng bảo vệ đầu nguồn sông Đà và duy trì đa dạng sinh học. Tuy nhiên, nhiệt độ tăng và chế độ mưa thay đổi đang ảnh hưởng đến sinh trưởng và phân bố của các loài cây rừng. Hạn kéo dài vào mùa khô làm tăng nguy cơ cháy rừng tại những khu vực khô hanh. Ngược lại, mưa bão dữ dội có thể quét đổ, tàn phá các mảng rừng lớn. Rừng ôn đới có nguy cơ thu hẹp sinh cảnh khi nhiệt độ tăng, một số loài có thể đối mặt nguy cơ tuyệt chủng cục bộ nếu đỉnh núi không còn đủ lạnh.

c) Thủy sản

Ở Lai Châu, nuôi trồng và khai thác thủy sản chủ yếu mang tính nội địa (nuôi cá nước ngọt ở ao hồ, sông suối và lòng hồ thủy điện). Nhiệt độ nước tăng do BĐKH có thể vượt ngưỡng sinh trưởng tối ưu của một số loài cá, đặc biệt các loài cá nước lạnh hoặc cá tầm được nuôi thử nghiệm ở vùng cao. Mặt khác, lũ lụt và hạn hán thất thường gây biến động mực nước ao hồ, sông suối - mùa mưa lũ có thể làm tràn bờ ao, cá nuôi thất thoát; mùa khô hạn kéo dài làm nhiều ao nuôi cạn nước, gia tăng độ tập trung ô nhiễm, dễ phát sinh dịch bệnh cá.

8.2.2. Tác động đến Môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học

Sự thay đổi của nhiệt độ, lượng mưa tác động trực tiếp đến sinh cảnh, chu kỳ sinh học của các loài, làm xáo trộn cân bằng hệ sinh thái.

BĐKH còn tác động đến chất lượng môi trường tự nhiên. Nhiệt độ tăng và nắng nóng kéo dài làm tăng tốc độ phân hủy hữu cơ, nhiều khả năng gây ô nhiễm nguồn nước (do xác thực vật phân hủy nhanh trong sông hồ, hàm lượng oxy hòa tan giảm). Mặt khác, mưa lớn cực đoan tạo dòng chảy tràn cuốn theo bùn đất, chất thải xuống sông suối, gây hiện tượng sa bồi và ô nhiễm cục bộ sau lũ.

8.2.3. Tác động đến tài nguyên nước và công trình thủy lợi, cấp nước

Các mô hình khí hậu mới nhất cho khu vực Tây Bắc cho thấy đỉnh lũ mùa mưa có thể tăng khoảng +4,5% vào giữa thế kỷ so với hiện nay, trong khi dòng chảy mùa kiệt lại giảm mạnh, thiếu hụt 24-29% lưu lượng so với hiện tại. Điều này đặt ra thách

thức kếp cho quản lý tài nguyên nước: vừa phải ứng phó với nguy cơ lũ lụt gia tăng vào mùa mưa, vừa phải đảm bảo nguồn nước chống hạn trong mùa khô.

Biến đổi khí hậu còn ảnh hưởng đến chất lượng nước và xói mòn đất. Mưa lớn hơn làm tăng dòng chảy bề mặt, khiến xói mòn lưu vực mạnh hơn, cuốn theo nhiều phù sa bùn cát vào sông suối. Hiện tượng bồi lắng hồ chứa, kênh mương diễn ra nhanh hơn, giảm tuổi thọ công trình và dung tích chứa hữu ích. Ngược lại, trong mùa khô kéo dài, lưu lượng suối giảm khiến nồng độ ô nhiễm (do chất thải sinh hoạt, chăn nuôi) tăng lên, đe dọa chất lượng các nguồn cấp nước sinh hoạt. Các công trình cấp nước (giếng, bể chứa) ở vùng cao cũng dễ bị hư hỏng do hiện tượng nứt nẻ đất khi hạn hán, hay bị sạt lở vùi lấp khi mưa lũ.

8.2.4. Tác động đến hạ tầng xây dựng và giao thông

Đặc điểm địa hình miền núi hiểm trở, chia cắt bởi nhiều sông suối khiến hạ tầng của tỉnh vốn đã dễ bị tổn thương trước lũ quét, sạt lở; nay tần suất và cường độ các hiện tượng này lại gia tăng, đặt ra thách thức to lớn trong việc duy trì và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng bền vững.

Mưa lớn cực đoan và lũ quét gây ra các vụ sạt lở taluy đường với khối lượng đất đá khổng lồ, làm ách tắc giao thông thường xuyên trên các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ miền núi. Nước lũ cũng gây ngập úng, xói lở nền đường, dòng chảy xiết cuốn trôi cầu cống, làm hư hại nghiêm trọng kết cấu hạ tầng giao thông.

Các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp cũng chịu tác động của khí hậu cực đoan. Nhà cửa, trường học, trạm xá ở vùng thấp ven suối có nguy cơ bị ngập hoặc cuốn trôi khi lũ quét xảy ra. Ở vùng đô thị như thành phố Lai Châu, hệ thống thoát nước đô thị có thể không kịp đáp ứng các trận mưa lớn bất thường, gây ngập úng khu vực dân cư và hư hại tài sản. Các công trình xây dựng trên sườn đồi dốc dễ gặp hiện tượng trượt lở đất nền, dẫn đến nứt tường, sập đổ nếu móng không được gia cố đủ mạnh. Nhiệt độ cực đoan cũng có thể ảnh hưởng đến tuổi thọ vật liệu xây dựng.

8.2.5. Tác động đến công trình năng lượng

Lai Châu có tiềm năng về năng lượng tái tạo, nổi bật là thủy điện nhờ địa hình dốc và lượng mưa khá dồi dào. Bên cạnh đó, tiềm năng điện mặt trời và điện gió của tỉnh cũng bắt đầu được quan tâm khai thác (nhất là điện mặt trời nổi trên hồ thủy điện, điện gió trên đỉnh núi cao). Tuy nhiên, biến đổi khí hậu đặt ra những tác động hai mặt đến lĩnh vực năng lượng tái tạo này.

Đối với thủy điện, chế độ dòng chảy thay đổi do BĐKH sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả vận hành. Vào mùa mưa, lưu lượng lũ tăng cao hơn có thể buộc các hồ thủy điện phải xả lũ thường xuyên hơn để đảm bảo an toàn đập, dẫn đến tổn thất nguồn nước tích trữ và tiềm ẩn nguy cơ ngập lụt vùng hạ du. Ngược lại, vào mùa khô, việc sụt giảm dòng chảy đến 20-30% so với hiện nay (theo kịch bản trung bình) sẽ khiến nhiều hồ thủy điện cạn nước dưới mực nước chết, buộc phải ngừng phát điện hoặc phát cầm chừng. Ngoài ra, nhiệt độ tăng cũng đồng nghĩa với tăng bốc hơi trên mặt hồ chứa, làm mất thêm một phần tài nguyên nước. Thêm nữa, bùn cát bồi lắng do mưa lũ cực đoan cũng làm giảm dung tích hồ và hiệu suất tuabin, tăng chi phí bảo trì.

Với điện mặt trời và điện gió, thiên tai (dông lốc, mưa đá) có thể gây hư hại cho tấm pin mặt trời hoặc các tuabin gió. Chẳng hạn, gió giật cực mạnh trong cơn dông có thể làm quạt gió quá tải, hỏng cánh hoặc trụ.

8.2.6. Tác động đến Y tế, văn hóa, giáo dục

a) Y tế và sức khỏe cộng đồng

Tại Lai Châu, tác động đến y tế và sức khỏe cộng đồng thể hiện trên nhiều phương diện cả trực tiếp lẫn gián tiếp. Trước hết, sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan làm gia tăng thương vong do thiên tai. Lũ quét, sạt lở đất xảy ra bất ngờ gây chấn thương, thậm chí tử vong cho người dân trong vùng ảnh hưởng. Biến đổi khí hậu, thiên tai tàn phá cơ sở hạ tầng y tế (trạm y tế, bệnh viện có thể bị hư hại hoặc cô lập do lũ), làm gián đoạn cung ứng dịch vụ y tế trong khi nhu cầu lại tăng cao đột biến lúc xảy ra thảm họa.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng nhiều loại bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm. Nhiệt độ trung bình tăng và lượng mưa biến động tạo điều kiện thuận lợi cho muỗi và côn trùng truyền bệnh sinh sôi, mở rộng địa bàn. Các bệnh sốt xuất huyết, sốt rét, viêm não Nhật Bản có nguy cơ lan truyền mạnh hơn và vươn lên vùng cao khi khí hậu ấm dần lên (nghiên cứu cho thấy cứ mỗi khi nhiệt độ tăng thêm 1°C trên ngưỡng 24°C, tỷ lệ nhập viện do bệnh truyền nhiễm ở Việt Nam tăng 2,4%, còn nhập viện do bệnh hô hấp tăng 1,3%). Chất lượng không khí suy giảm do khói bụi từ cháy rừng, đốt nương hay ô nhiễm thứ cấp trong những đợt nắng nóng cũng làm tăng bệnh hô hấp mãn tính như hen suyễn.

Sức khỏe tinh thần của người dân cũng chịu ảnh hưởng từ những biến động khí hậu. Các nghiên cứu cho thấy các thảm họa khí hậu và thời tiết cực đoan làm gia tăng tỷ lệ lo âu, trầm cảm, rối loạn stress sau sang chấn ở những người bị tác động.

Đặc biệt, trẻ em, thanh thiếu niên, phụ nữ và người cao tuổi là nhóm dễ bị tổn thương tâm lý hơn sau thiên tai. Sống trong lo sợ mất mùa, mất nhà cửa vì thiên tai lặp đi lặp lại cũng dẫn tới hiện tượng “lo âu khí hậu” trong cộng đồng (một khảo sát trên thế giới cho thấy có tới 92% người trẻ ở một số quốc gia châu Á đang lo lắng về khủng hoảng khí hậu và hệ quả của nó). Tại Lai Châu, các dân tộc thiểu số vốn gắn bó chặt với thiên nhiên, việc môi trường thay đổi khó lường cũng gây tâm lý bất an, hoang mang về tương lai sinh kế, cộng đồng.

b) Văn hóa và di sản

Lai Châu có trên 20 dân tộc anh em sinh sống, với kho tàng văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú (nhà sàn, trang phục, lễ hội, tri thức dân gian...). Thiên tai và khí hậu biến đổi đang tạo ra những thách thức mới trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị đó.

Các di sản văn hóa vật thể (bao gồm các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, công trình kiến trúc truyền thống) có nguy cơ bị hư hại bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan. Các kiến trúc truyền thống (nhà sàn gỗ,...) cũng khó chống chịu những trận bão lũ mạnh hơn trước, dẫn đến nguy cơ mai một nếu liên tục hư hỏng mà không được phục dựng kịp thời.

Di sản văn hóa phi vật thể (các lễ hội, phong tục tập quán, tri thức dân gian,...) cũng đối mặt gián tiếp với áp lực của biến đổi khí hậu. Nhiều lễ hội nông nghiệp của đồng bào (như lễ mừng cơm mới, lễ gọi mưa,...) vốn dựa vào chu kỳ mùa vụ tự nhiên, nay có thể bị xáo trộn khi mùa màng trở nên thất thường. BĐKH làm mưa nắng trái mùa có thể khiến lễ không tổ chức được đúng dịp, dần dần làm mai một tập quán. Các tri thức bản địa về dự báo thời tiết (dựa vào dấu hiệu thiên nhiên như tiếng chim, mây trời) cũng mất dần độ chính xác khi khí hậu đổi khác, từ đó tri thức này thất truyền theo thời gian. Thiên tai có thể gây di cư, tái định cư dân cư, làm đứt gãy không gian văn hóa cộng đồng, ảnh hưởng đến việc thực hành văn hóa truyền thống tại nơi ở mới.

c) Giáo dục

Thiên tai và thời tiết cực đoan có thể làm gián đoạn việc học hành của học sinh. Mùa mưa lũ, nhiều tuyến đường đến trường ở vùng sâu vùng xa có thể bị sạt lở hoặc ngập, khiến học sinh không thể tới lớp an toàn. Sau các trận lũ quét, trường học có thể bị cuốn trôi hoặc hư hại nặng, cơ sở vật chất giáo dục bị tàn phá, buộc phải đóng cửa trường trong thời gian dài để sửa chữa.

Biến đổi khí hậu còn tác động gián tiếp đến giáo dục thông qua kinh tế - xã hội. Khi thiên tai làm suy giảm thu nhập gia đình (mất mùa, mất việc làm), một số học sinh có thể phải nghỉ học giữa chừng do cha mẹ không đủ khả năng lo chi phí, hoặc các em phải ở nhà phụ giúp gia đình phục hồi sản xuất. Tỷ lệ bỏ học có nguy cơ tăng lên ở những cộng đồng bị ảnh hưởng nặng bởi thiên tai. Hơn nữa, sức khỏe kém do suy dinh dưỡng hay bệnh tật liên quan khí hậu (như sốt rét, thiếu ăn) cũng khiến trẻ em khó tiếp thu bài vở, vắng học nhiều hơn.

8.2.7. Tác động đến các ngành dịch vụ khác

Các ngành dịch vụ như du lịch, thương mại, tài chính, viễn thông, dịch vụ công cộng,... cũng chịu tác động không nhỏ bởi thiên tai và biến đổi khí hậu. khi tỉnh Lai Châu định hướng trở thành tỉnh khá vào 2030, lĩnh vực dịch vụ chắc chắn sẽ mở rộng và do đó cần xem xét yếu tố khí hậu trong quy hoạch phát triển.

Du lịch Lai Châu những năm gần đây đang vươn lên với các điểm đến sinh thái, văn hóa (như đỉnh Pu Ta Leng, cao nguyên Sìn Hồ, bản du lịch cộng đồng người Thái, người Mông). Ngành “công nghiệp không khói” này lại rất nhạy cảm với điều kiện thời tiết, khí hậu. Biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến trải nghiệm và an toàn của du khách, cũng như cơ sở hạ tầng du lịch.

Thương mại và dịch vụ logistics cũng chịu ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu. Khi các tuyến giao thông huyết mạch bị gián đoạn do thiên tai, chuỗi cung ứng hàng hóa bị đình trệ: hàng hóa không về được chợ, giá cả leo thang, một số dịch vụ kinh doanh phải tạm ngừng vì thiếu nguyên liệu (đợt mưa lũ cuối năm 2020 đã làm tê liệt giao thông trên QL4D nối Lai Châu - Lào Cai trong nhiều ngày, khiến nhiều mặt hàng nhu yếu phẩm khan hiếm tạm thời tại Lai Châu. Các doanh nghiệp thương mại phải chịu chi phí cao hơn do chuyển hướng vận tải xa hơn hoặc mất doanh thu do không có hàng bán)

Ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm cũng không tránh khỏi tác động. Sau mỗi đợt thiên tai lớn, công ty bảo hiểm có thể phải bồi thường số tiền rất lớn cho khách hàng (nhà cửa, xe cộ, mùa màng được bảo hiểm), ảnh hưởng lợi nhuận của ngành. Ngân hàng thì đối mặt với nguy cơ nợ xấu tăng khi người dân và doanh nghiệp vay vốn bị thiệt hại nặng, không trả được nợ đúng hạn.

Các dịch vụ công cộng và viễn thông cũng chịu tác động khi hạ tầng bị ảnh hưởng. Mưa bão làm đổ cột viễn thông, đứt cáp quang, gây mất liên lạc cục bộ ở những xã vùng sâu. Mất điện kéo dài sau bão lũ cũng khiến mạng thông tin, dịch vụ

internet gián đoạn. Điều này gây trở ngại lớn cho điều hành của chính quyền cũng như hoạt động kinh doanh, học tập, nhất là trong thời đại chuyển đổi số hiện nay.

8.3 Phương án ứng phó biến đổi khí hậu cho các ngành/lĩnh vực

8.3.1 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

- Thúc đẩy nông nghiệp thích ứng và sinh kế bền vững: Khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với biến đổi khí hậu. Các giống lúa, ngô chịu hạn, ngắn ngày nên được hỗ trợ mở rộng ở vùng hay hạn hán; giống chịu lạnh, chịu úng (như lúa Sóng cù, ngô nếp địa phương) phát triển ở vùng hay rét, hay ngập. Áp dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm cho chè và cây ăn quả trên đồi để đối phó khô hạn, canh tác lúa cải tiến (SRI) giảm nhu cầu nước.

- Tuyên truyền cho người dân thay đổi tư duy sản xuất, chủ động phòng tránh thiên tai và áp dụng mô hình canh tác đa dạng, giảm phụ thuộc vào một loại cây trồng, ổn định sinh kế trước tác động của khí hậu cực đoan.

- Đẩy mạnh đa dạng hóa sinh kế cho người dân vùng dễ tổn thương: ngoài nông nghiệp, cần phát triển các nghề dịch vụ, du lịch sinh thái, thủ công truyền thống để có thu nhập bổ sung, giảm phụ thuộc duy nhất vào mùa vụ.

b) Lâm nghiệp

- Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên và nâng cao hiệu quả rừng phòng hộ đầu nguồn. Đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng đạt mức 55% (hiện đạt khoảng 54% diện tích tự nhiên) thông qua trồng rừng mới (như rừng gỗ lớn, rừng sản xuất) kết hợp phục hồi cảnh quan rừng suy thoái.

- Tăng cường hệ thống theo dõi, cảnh báo cháy rừng, đặc biệt trong mùa khô, đồng thời khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động tuần tra, khoanh nuôi bảo vệ rừng nhằm gắn bảo tồn hệ sinh thái với sinh kế người dân

- Phát huy và thực hiện tốt các chương trình như chi trả dịch vụ môi trường rừng, mang lại nguồn thu cải thiện sinh kế cho đồng bào dân tộc ở vùng rừng và nâng cao ý thức cộng đồng về quản lý rừng bền vững.

c) Thủy sản

Thúc đẩy nuôi trồng thủy sản bền vững tại các ao hồ nhỏ và lồng hồ thủy điện, khuyến khích mô hình kết hợp nông nghiệp - thủy sản nhằm tận dụng tài nguyên nước hiệu quả.

8.3.2. Môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học

- Đẩy mạnh các biện pháp hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, nhất là rừng tự nhiên, song song với việc mở rộng diện tích rừng trồng và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ để giảm nguy cơ lũ ống, sạt lở đất ở vùng đầu nguồn.

- Các hệ sinh thái đặc thù như vùng núi cao, sông suối, được giám sát để phát hiện sớm dấu hiệu suy thoái do khí hậu

- Thiết lập và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có, bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm trước áp lực biến đổi khí hậu. Phát triển các mô hình thích ứng dựa vào hệ sinh thái và cộng đồng đang được nghiên cứu áp dụng như: trồng cây bản địa phục hồi rừng đầu nguồn, hay cải tạo hệ thống ao hồ nhỏ làm vùng đệm điều hòa lũ.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, khuyến khích lối sống thân thiện với thiên nhiên và huy động cộng đồng tham gia giám sát, tố giác các hành vi xâm hại tài nguyên thiên nhiên.

8.3.3. Tài nguyên nước và thủy lợi, cấp nước

- Quản lý tổng hợp tài nguyên nước và nâng cấp hệ thống thủy lợi, cấp nước theo hướng bền vững, đảm bảo an ninh nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất trong dài hạn.

- Ưu tiên xây dựng mới và nâng cấp các công trình hồ chứa đa mục tiêu tại những vùng khan hiếm nước, vùng cao thiếu nước tưới, để tăng khả năng trữ nước mùa mưa và cấp nước mùa khô.

- Thường xuyên duy tu, nâng cấp công trình thủy lợi hiện có (đập dâng, kênh mương), chống xuống cấp nhằm đảm bảo an toàn trước mưa lũ và vận hành hiệu quả trong điều kiện thời tiết cực đoan.

- Triển khai các giải pháp tưới tiên tiến (tưới nhỏ giọt, phun mưa) để tiết kiệm nước và thích ứng với hiện tượng hạn hán kéo dài.

- Phát triển đa dạng các loại hình cấp nước nông thôn, bao gồm cấp nước tập trung và các trạm cấp nước nhỏ được đầu tư tại xã vùng sâu nhằm cung cấp nước hợp vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh do sử dụng nước bị ô nhiễm.

8.3.4. Hạ tầng xây dựng, giao thông

- Tuân thủ theo định hướng quốc gia, mọi quy hoạch hạ tầng công nghiệp, đô thị, giao thông tại địa phương đều phải đánh giá rủi ro thiên tai và tác động khí hậu ngay từ giai đoạn lập dự án.

- Lồng ghép kịch bản biến đổi khí hậu vào quy hoạch đô thị, bố trí sử dụng đất hợp lý tránh xây dựng ở khu vực có nguy cơ lũ quét, sạt lở cao.

- Nâng cáo tiêu chuẩn an toàn cho các công trình hạ tầng thiết yếu (đường giao thông, cầu cống, trường học, bệnh viện,...) khi đầu tư mới hoặc nâng cấp. từng bước áp dụng quy chuẩn thiết kế công trình chịu được bão, lũ và nhiệt độ khắc nghiệt.

- Chú trọng nâng cấp hệ thống thoát nước, chống ngập úng cho các phương trung tâm, đảm bảo đủ khả năng tiêu thoát khi xảy ra mưa lớn kéo dài.

- Xây dựng các “công trình xanh” như công viên cây xanh, hồ điều hòa đô thị để cải thiện vi khí hậu và giảm tác động của nắng nóng, mưa lũ trong đô thị.

- Theo dõi, cải tạo kịp thời các tuyến đường xung yếu thường xuyên bị sạt lở do mưa lũ, đặc biệt là quốc lộ 4D nối Lai Châu với Lào Cai.

- Tranh thủ nguồn lực Trung ương để phát triển mạng lưới đường cao tốc và liên kết vùng, vừa thúc đẩy kinh tế vừa tạo tuyến di chuyển an toàn khi có thiên tai lớn.

8.3.5. Năng lượng tái tạo

- Khai thác và phát huy lợi thế nguồn lực thủy điện; áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hiệu suất năng lượng; từng bước loại bỏ thiết bị, công nghệ lạc hậu, tiêu hao năng lượng lớn, phát thải cao; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới, thân thiện môi trường, sử dụng năng lượng sạch.

- Có các giải pháp cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các dạng năng lượng xanh khác như: điện gió ở những khu vực đỉnh núi cao; định hướng phát triển điện mặt trời gắn với hệ thống lưu trữ, ưu tiên mô hình điện mặt trời áp mái công trình và điện nổi trên mặt nước để không chiếm đất sản xuất; điện sinh khối và năng lượng từ chất thải nhằm góp phần xử lý môi trường và tạo nguồn điện tại chỗ.

8.3.6. Y tế, văn hoá, giáo dục

a) Y tế

- Chú trọng giám sát dịch tễ và cảnh báo sớm dịch bệnh nhạy cảm với khí hậu (như sốt rét, sốt xuất huyết, bệnh tiêu chảy do lỵ lỵ) nhằm có biện pháp dập dịch kịp thời.

- Đầu tư cải tạo các bệnh viện, trung tâm y tế để tăng khả năng chống chịu trước thiên tai: bổ sung nguồn điện dự phòng, nước dự trữ, củng cố nhà cửa an toàn; bố trí khu điều trị dự phòng cho các tình huống bệnh nhân tăng đột biến do nắng nóng hoặc rét đậm kéo dài.

- Tăng cường triển khai chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cho vùng nông thôn, miền núi, đây là yếu tố then chốt ngăn ngừa dịch bệnh trong bối cảnh thời tiết thất thường.

b) Giáo dục

- Lồng ghép kiến thức về môi trường và kỹ năng ứng phó thiên tai vào bài giảng phù hợp từng cấp học.

- Thực hiện các lớp đào tạo, tập huấn cho cán bộ địa phương, đoàn thể về quản lý rủi ro khí hậu

PHẦN XII. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, NGUỒN LỰC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh và thứ tự ưu tiên đầu tư

1. Tiêu chí xác định phương án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

a. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

- Dự án giao thông: Ưu tiên các dự án mang tính chiến lược nhằm “phá thế độc đạo”, kết nối liên vùng, trọng tâm là các tuyến liên kết với tỉnh Lào Cai, Điện Biên và kết nối trực tiếp với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; các tuyến đường đối ngoại gắn với cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nhằm tạo không gian phát triển kinh tế biên mậu. Quy hoạch đầu tư các trục giao thông trọng điểm, đường kết nối các khu du lịch trọng điểm, vùng nguyên liệu tập trung (chè, cao su, sâm Lai Châu), các cụm công nghiệp và trung tâm logistics cấp tỉnh; ưu tiên hạ tầng giao thông nông thôn kết nối các xã biên giới, vùng sâu, vùng xa với các cực tăng trưởng của tỉnh.

- Dự án xây dựng: Tập trung lựa chọn các dự án hạ tầng thiết yếu mang tính chất phục vụ cộng đồng, trọng tâm là hệ thống xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung; đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của các cơ quan chính trị - hành chính cấp xã, phường đã xuống cấp; các công trình phúc lợi công cộng thuộc quản lý của Nhà nước.

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên các dự án phục vụ tưới tiêu cho các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán; hệ thống thoát lũ và kè chống sạt lở tại các lưu vực sông lớn như sông Đà, sông Nậm Na. Chú trọng các dự án gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phòng chống thiên tai (lũ quét, sạt lở đất) và ổn định dân cư vùng biên giới. Việc thực hiện phải tuân thủ Chiến lược thủy lợi đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và các quy hoạch phòng chống thiên tai quốc gia. Ưu tiên các công trình có quy mô lớn, giải quyết cấp bách nguồn nước sinh hoạt và sản xuất cho các huyện nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; hoàn thiện hệ thống thủy lợi từ đầu mối đến kênh mương nội đồng.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên các dự án hạ tầng truyền tải điện, cấp điện lưới quốc gia cho các khu vực khó khăn, làng bản chưa có điện; trọng tâm là cung

cấp năng lượng ổn định cho các khu kinh tế cửa khẩu, cụm công nghiệp và các khu vực chế biến nông - lâm sản.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư các hệ thống cấp nước sạch liên xã, vệ sinh môi trường và thu gom xử lý nước thải tại các khu vực đô thị và nông thôn mà các thành phần kinh tế tư nhân chưa đủ điều kiện tiếp cận đầu tư.

- Dự án văn hóa, thể thao, an sinh xã hội: Ưu tiên bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa gắn với bản sắc dân tộc địa phương; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao trọng điểm. Chú trọng hỗ trợ cơ sở vật chất cho y tế công lập, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự chủ; tăng cường hạ tầng giáo dục đạt chuẩn quốc gia; đầu tư các cơ sở bảo trợ xã hội và cai nghiện bắt buộc.

- Ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số và kinh tế xanh.

b. Quy trình lựa chọn dự án

(1) Lập kế hoạch chiến lược: Xác định rõ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh; thiết lập lộ trình dài hạn và các cột mốc ưu tiên cho các ngành có lợi thế so sánh như thủy điện, du lịch sinh thái và nông nghiệp đặc hữu.

(2) Lập kế hoạch ngân sách: Xác định tổng mức vốn đầu tư công trung hạn cho các ngành, lĩnh vực; cân đối quy mô vốn phân bổ dựa trên khả năng thu ngân sách địa phương và hỗ trợ từ Trung ương, từ đó xây dựng các kịch bản dự phòng nguồn vốn.

(3) Lựa chọn, thẩm định dự án: Quá trình triển khai thực hiện nghiêm ngặt qua 06 bước sau:

- Bước 1: Dự án phải đảm bảo tính pháp lý, phù hợp với Luật Đầu tư công, Quy hoạch quốc gia và Quy hoạch tỉnh Lai Châu; đồng bộ với các mục tiêu phát triển ngành và chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

- Bước 2: Đảm bảo tính cấp thiết, tháo gỡ được các “điểm nghẽn” về hạ tầng; tạo tác động lan tỏa tích cực đến đời sống nhân dân vùng cao; đảm bảo tuyệt đối về môi trường và giữ vững quốc phòng - an ninh biên giới.

- Bước 3: Đánh giá tính khả thi kinh tế. Đối với dự án an sinh xã hội, phải làm rõ hiệu quả phục vụ cộng đồng; đối với dự án kinh tế, phải đảm bảo giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV) dương và có sức cạnh tranh cao.

- Bước 4: Thẩm định khả năng tài chính, đảm bảo các nguồn vốn bố trí theo tiến độ và hiệu quả quản lý chi phí tài chính trong suốt vòng đời dự án.

- Bước 5: Xác định dự án nằm trong ngưỡng an toàn của ngân sách tỉnh và hạn mức vốn đầu tư công được phê duyệt.

- Bước 6: Đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, đặc biệt là công tác giải phóng mặt bằng, sự đồng thuận của người dân địa phương và năng lực triển khai thi công tại địa bàn hiểm trở.

1.2. Dự án thu hút đầu tư

a. Định hướng thu hút đầu tư

Lai Châu tập trung mọi nguồn lực để thu hút đầu tư vào các dự án trọng điểm có tính chất "mở đường", tạo bước đột phá về hạ tầng chiến lược, phát triển công nghiệp năng lượng, khai khoáng đặc thù và các sản phẩm dịch vụ - du lịch bản sắc.

(1) Hạ tầng giao thông: Ưu tiên hàng đầu cho các dự án phá thế "độc đạo", tăng cường liên kết đối ngoại cấp quốc gia và quốc tế. Trọng tâm là tuyến kết nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, dự án hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên (Quốc lộ 4D), và xúc tiến đầu tư Cảng hàng không Lai Châu tại huyện Tân Uyên. Nâng cấp, cải thiện đồng bộ hệ thống Quốc lộ 12, 32, 279, 4H và đường ven sông Đà để tạo hành lang logistics thông suốt; đầu tư hạ tầng đường thủy nội địa trên các lòng hồ thủy điện lớn như Sơn La, Lai Châu, Bản Chát nhằm đa dạng hóa phương thức vận tải và phát triển du lịch.

(2) Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp: Hoàn thiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu công nghiệp Mường So; đẩy nhanh lộ trình thành lập các khu công nghiệp mới tại Tân Uyên, Tân Uyên trên cơ sở mở rộng các cụm công nghiệp hiện hữu. Thu hút các nhà đầu tư hạ tầng chuyên nghiệp để tạo quỹ đất sạch tập trung khoảng 200-300 ha/KCN; tập trung hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp tại Nậm Nhùn, Mường Tè để sẵn sàng đón nhận các dự án chế biến nông - lâm sản và sản xuất vật liệu xây dựng tại chỗ.

(3) Hạ tầng dịch vụ, hạ tầng phụ trợ: Tập trung nguồn lực triển khai các dự án hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng để biến nơi đây thành trung tâm logistics và giao thương biên mậu năng động với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Phát triển hạ tầng các khu du lịch trọng điểm mang tầm quốc gia như Khu du lịch Pu Sam Cáp, cao nguyên Sìn Hồ và cụm du lịch sinh thái Thác Tác Tình - Sì Thâu Chải. Chú trọng đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật đô thị, các dự án nhà ở xã hội cho công nhân

và thiết chế văn hóa tại các khu vực động lực như thành phố Lai Châu và các đô thị Tân Uyên, Than Uyên.

Bên cạnh đó, đối với từng lĩnh vực cụ thể, tập trung thu hút đầu tư như sau:

(1) Lĩnh vực công nghiệp: Định hướng chuyển dịch mạnh mẽ từ khai thác tài nguyên thô sang chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao và kinh tế xanh. Ưu tiên thu hút đầu tư vào 04 nhóm ngành mũi nhọn: Sản xuất điện năng (thủy điện, thủy điện tích năng, điện gió, điện mặt trời lòng hồ); khai thác và chế biến sâu khoáng sản, đặc biệt là chuỗi công nghiệp đất hiếm khép kín (Đông Pao, Nậm Xe) để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; chế biến nông - lâm sản quy mô lớn (chè, mắc ca, cao su, quế) và đặc biệt là công nghiệp dược liệu gắn với thương hiệu Sâm Lai Châu; sản xuất vật liệu xây dựng hiện đại, thân thiện môi trường. Kiên trì chủ trương thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp đã quy hoạch, hạn chế các dự án nhỏ lẻ ngoài vùng hạ tầng tập trung, trừ các dự án đặc thù về thủy điện và khai khoáng.

(2) Lĩnh vực dịch vụ: Phát triển dịch vụ - đô thị với trọng tâm là kinh tế biên mậu và du lịch bản sắc. Tập trung vào các sản phẩm du lịch có lợi thế cạnh tranh độc đáo như: du lịch trekking chinh phục các đỉnh núi cao (Pu Si Lung, Putaleng, Bạch Mộc Lương Tử), du lịch nghỉ dưỡng núi cao gắn với chăm sóc sức khỏe bằng dược liệu địa phương. Đẩy mạnh các dịch vụ logistics cửa khẩu, thương mại điện tử qua biên giới qua cửa khẩu Ma Lù Thàng và U Ma Tu Khoàng. Phát triển hệ thống tài chính - ngân hàng, viễn thông và hạ tầng số hiện đại để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế số.

(3) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Chuyển đổi sang mô hình "Nông nghiệp đa giá trị", tập trung phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với kinh tế rừng. Thu hút đầu tư vào các dự án ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; phát triển chuỗi giá trị sâm và dược liệu quý dưới tán rừng.

b. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

(1) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Chủ động tiếp cận, mời gọi các tập đoàn lớn có năng lực công nghệ và tài chính từ các thị trường chiến lược (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc...) để đầu tư vào chế biến khoáng sản (đất hiếm), năng lượng sạch và dược liệu cao cấp. Ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược có cam kết chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp địa phương và đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt. Không thu hút các dự án thâm dụng lao động trình độ thấp, công nghệ lạc hậu gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước và rừng đầu nguồn.

(2) Đối với đầu tư trong nước: Kêu gọi các tập đoàn kinh tế tư nhân hàng đầu Việt Nam đầu tư vào hạ tầng giao thông (theo hình thức PPP), khu đô thị sinh thái và các tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng quy mô lớn. Có chính sách đặc thù khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh đổi mới công nghệ, tham gia vào chuỗi OCOP và liên kết với các nhà đầu tư lớn để nâng tầm giá trị nông sản địa phương.

c. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Dự án đầu tư được chấp thuận phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Tính phù hợp chiến lược: Phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và Quyết định số 1585/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; đồng bộ với chiến lược tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu của quốc gia.

- Trọng tâm không gian: Ưu tiên các dự án bám sát mô hình phát triển "Một trục - Hai hành lang - Hai vùng - Ba trụ cột". Trong đó, trục động lực Quốc lộ 32 - 4D - 12 nối từ cao tốc xuống cửa khẩu Ma Lù Thàng là ưu tiên số một. TP. Lai Châu là tâm điểm thu hút dịch vụ và đô thị thông minh.

- Hàm lượng KHCN: Ưu tiên các dự án có hàm lượng chất xám cao, chuyển đổi số toàn diện, giúp nâng cao năng suất lao động và giá trị gia tăng của tỉnh.

- Hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường: Đánh giá nghiêm ngặt đóng góp ngân sách, khả năng tạo việc làm chất lượng cho lao động địa phương. Tuyệt đối đảm bảo bí mật quốc phòng - an ninh và không gây tác động tiêu cực đến diện tích rừng tự nhiên, hệ sinh thái sông Đà.

- Năng lực triển khai: Chỉ lựa chọn các nhà đầu tư có uy tín, chứng minh được năng lực tài chính và kinh nghiệm triển khai thực tế trên địa hình miền núi hiểm trở.

2. Danh mục dự án

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, tỉnh Lai Châu xác định 340 dự án đầu tư thuộc 16 nhóm ngành/lĩnh vực¹¹⁷.

(Chi tiết tại Phụ lục 8)

¹¹⁷ Các dự án khác thực hiện theo danh mục dự án ưu tiên đầu tư thuộc đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1185/QĐ—TTg ngày 19/6/2025./.

II. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch

1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế

Tổ chức rà soát hệ thống các chính sách của tỉnh đã ban hành (văn bản quy phạm pháp luật), đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển. Triển khai nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách, mang tính đặc thù sáng tạo đồng thời với việc nghiên cứu, xây dựng, triển khai các đề án, kế hoạch, cơ chế chính sách trên tất cả các ngành, lĩnh vực để triển khai thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch tỉnh.

Đề cao tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt của các cấp, các ngành trong triển khai thực hiện; đẩy mạnh phân cấp trong quản lý, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành, các địa phương trong việc triển khai thực hiện kế hoạch. Thực hiện nguyên tắc phân cấp, phân quyền rõ ràng, tạo sự chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao và chịu sự kiểm tra, giám sát từ cấp trên.

2. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư

2.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

Quy mô vốn đầu tư toàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2024 đã tăng lên rõ rệt so với giai đoạn trước. Trong giai đoạn 2011-2020, vốn đầu tư toàn xã hội bình quân đạt khoảng 4.267 tỷ đồng/năm, thì sang giai đoạn 2021-2024, quy mô vốn đầu tư bình quân đã tăng lên khoảng 7.671 tỷ đồng/năm, phản ánh xu hướng mở rộng đầu tư và nhu cầu phát triển hạ tầng, kinh tế - xã hội ngày càng lớn của tỉnh.

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho thấy khu vực ngoài nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, với tỷ trọng dao động khoảng 60,7%-67,3%. Điều này khẳng định khu vực ngoài nhà nước là nguồn lực quan trọng, đóng góp lớn cho hoạt động đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh. Trong khi đó, vốn đầu tư khu vực nhà nước chiếm khoảng 32,7%-39,3% tổng vốn đầu tư, có xu hướng tăng dần từ mức thấp vào năm 2021 lên mức cao hơn trong giai đoạn 2022-2024. Xu hướng này phản ánh vai trò ngày càng rõ nét của đầu tư công trong việc dẫn dắt, tạo nền tảng hạ tầng và “đỡ nhip” cho tăng trưởng, nhất là trong bối cảnh nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng lớn, trong khi khả năng huy động nguồn lực xã hội của tỉnh còn những hạn chế nhất định.

Các kịch bản dự báo đã phác thảo nhu cầu đầu tư tương ứng với các tốc độ tăng trưởng GRDP, cụ thể là:

- Kịch bản 1: Kịch bản cơ sở, tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 8%/năm thì nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động vào khoảng 9,2 nghìn tỷ đồng/năm. Tính chung giai đoạn 2026 - 2030, nhu cầu huy động vốn là 46,2 nghìn tỷ đồng.

- Kịch bản 2: Kịch bản tăng trưởng cao, tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10%/năm thì nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động vào khoảng 10,5 nghìn tỷ đồng/năm. Tính chung giai đoạn 2026 - 2030, nhu cầu huy động vốn là 52,7 nghìn tỷ đồng.

- Kịch bản 3: Kịch bản đột phá, tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 11,2%/năm thì nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động vào khoảng 7,5 nghìn tỷ đồng/năm. Tính chung giai đoạn 2026 - 2030, nhu cầu huy động vốn là 37,2 nghìn tỷ đồng.

Căn cứ vào các phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến tương lai phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu, nhất là những đột phá trong phát triển hạ tầng giao thông, cũng như tính khả thi của mỗi kịch bản phát triển, Kịch bản 2 được lựa chọn làm kịch bản phát triển cho giai đoạn 2026 - 2030. Khi đó, cơ cấu vốn đầu tư phát triển được tính toán như sau:

Bảng 205. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn

Năm	Vốn đầu tư phát triển, tỉ đồng				Cơ cấu vốn đầu tư phát triển, %			
	Tổng vốn	Khu vực Nhà nước	Trong đó: vốn NSNN	Khu vực ngoài Nhà nước	Tổng vốn	Khu vực Nhà nước	Trong đó: vốn NSNN	Khu vực ngoài Nhà nước
2016	4335	2330	2243	2005	100	53,7	51,7	46,3
2020	7631	3275	2195	4356	100	42,9	28,8	57,1
2021	8224	3426	1782	4798	100	41,7	21,7	58,3
2022	9494	3836	1995	5658	100	40,4	21	59,6
2023	10965	4292	2232	6673	100	39,1	20,4	60,9
2024	12665	4798	2495	7867	100	37,9	19,7	62,1
2025	14640	5362	2788	9278	100	36,6	19	63,4
2026	16911	5981	3110	10930	100	35,4	18,4	64,6
2027	19553	6669	3468	12883	100	34,1	17,7	65,9
2028	22616	7430	3863	15186	100	32,9	17,1	67,1
2029	26167	8267	4299	17900	100	31,6	16,4	68,4

Năm	Vốn đầu tư phát triển, tỉ đồng				Cơ cấu vốn đầu tư phát triển, %			
	Tổng vốn	Khu vực Nhà nước	Trong đó: vốn NSNN	Khu vực ngoài Nhà nước	Tổng vốn	Khu vực Nhà nước	Trong đó: vốn NSNN	Khu vực ngoài Nhà nước
2030	30284	9186	4777	21098	100	30,3	15,8	69,7

Các kết quả tính toán trên đây căn cứ vào xu hướng chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025¹¹⁸.

2.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh

2.2.1. Giải pháp huy động vốn khu vực Nhà nước

- Đối với các nguồn vốn ngân sách Trung ương:

+ Chủ động tranh thủ tối đa vốn ngân sách, ưu tiên đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn. Chú trọng xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển.

+ Tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn.

+ Tăng cường phối hợp với các Bộ ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, khu kinh tế cửa khẩu, quốc phòng - an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các Bộ, ngành nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng trọng điểm đã được Trung ương đưa vào danh mục sẽ triển khai thực hiện trong

¹¹⁸ Để dự báo được chính xác hơn khả năng huy động vốn đầu tư từ các nguồn hình thành còn phụ thuộc vào việc phân tích chuyên sâu về khả năng huy động vốn đầu tư từ khu vực kinh tế Nhà nước, bao gồm việc đánh giá chi tiết cho từng nguồn vốn như vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, khả năng vay của chính quyền địa phương, khả năng đầu tư của các doanh nghiệp Nhà nước và khả năng huy động các nguồn vốn khác. Tương tự, việc đánh giá khả năng huy động vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước cũng đòi hỏi những khảo sát, tham vấn ý kiến các doanh nghiệp, các nhà đầu tư về khả năng thực hiện các dự án đầu tư ở Lai Châu. Ngoài ra, vốn đầu tư của dân cư cũng rất quan trọng do nguồn vốn này chiếm tỉ trọng khá cao trong tổng vốn đầu tư.

giai đoạn 2026 - 2030. Ưu tiên đầu tư với các công trình quan trọng, đề xuất lộ trình thực hiện phù hợp với Trung ương.

+ Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi,...

+ Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách Nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách Nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- Đối với nguồn ngân sách địa phương:

+ Tiến hành rà soát và đẩy mạnh sắp xếp, xử lý các cơ sở nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh nhằm bố trí sử dụng hợp lý, hiệu quả và xác định nguồn dồi dư để có giải pháp khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

+ Huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Tận dụng tối đa các trụ sở các cấp, ban, ngành sau khi vận hành chính quyền hai cấp. Hạn chế tối đa xây dựng mới trụ sở các cấp, ban, ngành cũng như dàn trải các dự án đầu tư một cách thiếu đồng bộ. Trong bối cảnh nguồn vốn ngân sách kế hoạch thấp hơn rất nhiều so với nhu cầu vốn phục vụ phát triển các ngành ưu tiên theo Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030, sẽ chú trọng tìm các nguồn vốn thay thế ở trong cũng như bên ngoài địa bàn tỉnh. Một số dự án đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn như: phát triển vùng nguyên liệu tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN, CCN,... tỉnh cũng sẽ có định hướng kêu gọi doanh nghiệp đầu tư.

+ Để đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển.

2.2.2. Giải pháp huy động vốn khu vực ngoài Nhà nước

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cần được xác định là nguồn lực đặc biệt quan trọng, có vai trò quyết định đối với việc thực hiện thành công các mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quan điểm này phù hợp với chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân. Theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2024 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế tư nhân được xác định là một trong những động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, cần được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ, bền vững và hiệu quả.

Bên cạnh đó, việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng cần được quan tâm, đẩy mạnh hơn nữa, nhất là đối với các ngành, lĩnh vực mà tỉnh Lai Châu có tiềm năng, lợi thế như nông - lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng, du lịch và kinh tế cửa khẩu. Việc gia tăng tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và FDI sẽ góp phần giảm áp lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng quy hoạch.

Để thu hút nguồn vốn từ khu vực ngoài Nhà nước, tỉnh cần tập trung các giải pháp: (i) tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, nâng cao chỉ số PCI của tỉnh; (ii) đơn giản hóa thủ tục hành chính để thu hút doanh nghiệp tham gia, (iii) đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật; (iv) tăng cường đào tạo lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

+ Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và tháo gỡ vướng mắc khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư. Rà soát và cắt giảm tối thiểu 30% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, đặc biệt trong cấp phép đầu tư, xây dựng và đất đai.

+ Xây dựng bộ tiêu chí ưu đãi đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong giai đoạn 2026 - 2030, xây dựng chính sách ưu đãi tốt, đủ hấp dẫn và mang tính cạnh tranh nhằm thu hút vốn đầu tư của các tập đoàn tư nhân lớn có kinh nghiệm phát triển tới tỉnh.

+ Để thu hút các nhà đầu tư trong nước biết đến và có niềm tin đầu tư vào Lai Châu, tỉnh cần: (i) Xây dựng Cẩm nang cho nhà đầu tư, trong đó có nêu rõ những lợi thế cạnh tranh của tỉnh, kèm theo mô tả những cơ hội đầu tư hiện có và quy trình

cấp phép đầu tư trên địa bàn tỉnh; (ii) Xây dựng và cung cấp bộ hồ sơ đầu tư cho nhà đầu tư tiềm năng. Thông tin trong hồ sơ phải đảm bảo rõ ràng, đơn giản gồm có một danh mục các loại văn bản yêu cầu, bản mẫu/hướng dẫn cách hoàn thành các loại văn bản quan trọng, số liệu/thông tin liên quan trong ngành cùng những thông tin cụ thể khác mà nhà đầu tư cần lưu tâm; (iii) Không ngừng triển khai giải pháp nhằm giảm thời gian xử lý và phê duyệt hồ sơ, đặc biệt áp dụng triệt để nộp hồ sơ bằng phương pháp điện tử; (iv) Khi nhà đầu tư bày tỏ mối quan tâm đầu tư, tỉnh cần hỗ trợ nghiên cứu về địa điểm (lựa chọn địa bàn, cơ sở dữ liệu về nhà cung ứng, nơi ở và hậu cần); (v) Cần liên tục hỗ trợ nhà đầu tư để bảo đảm những dự án đầu tư đã cam kết được triển khai trong một khung thời gian nhất định, ngoài đảm bảo đăng ký đầu tư thành công; và (vi) Đảm bảo các cổng thông tin hoạt động liên tục và hiệu quả các thông tin cung cấp là minh bạch và dễ tiếp cận.

+ Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực,...

+ Đảm bảo quỹ đất sạch, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chuyên biệt; áp dụng cơ chế thuê đất linh hoạt, ưu đãi cho các dự án công nghệ cao.

+ Thu hút các doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các doanh nghiệp đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc,... tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh như: công nghiệp sản xuất điện, công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ,...

+ Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức PPP. Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

+ Thực hiện thí điểm PPP qua việc chọn những dự án nhỏ và đơn giản để thực hiện, rút kinh nghiệm và củng cố niềm tin cho các nhà đầu tư thì việc thực hiện ở các dự án lớn sẽ thuận lợi hơn. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ

lương; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng. Tùy theo mục đích và lĩnh vực của dự án, có thể áp dụng các hình thức PPP khác nhau (như BOT, BT,...).

+ Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất... Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

+ Tăng cường vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế cho các dự án về nước sạch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và hạn chế tác động của biến đổi khí hậu,... Các chương trình phát triển của các tổ chức quốc tế như: Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á,... có thể là nguồn cung cấp tài trợ cho các giải pháp xã hội hóa nguồn vốn đầu tư vào hoạt động bảo vệ môi trường, giảm nghèo cho tỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030. Đồng thời, tỉnh cần thể thể hiện cam kết cao trong việc sẵn sàng tiếp nhận và thực hiện các chương trình hỗ trợ, chủ động trong việc triển khai các dự án đầu tư. Tập trung bố trí vốn đối ứng cho một số chương trình, dự án trọng điểm của địa phương.

+ Xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu: Thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP) dưới nhiều hình thức; Huy động nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, đón các làn sóng chuyển dịch đầu tư trong bối cảnh mới; Huy động kiều hối và huy động đầu tư từ bên ngoài.

2.2.3. Các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư

a. Cải thiện môi trường đầu tư

Đánh giá thực trạng môi trường đầu tư của Lai Châu cho thấy, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh ở mức thấp, chỉ số PCI; PAPI; PAR-Index của tỉnh còn thấp, thủ tục hành chính còn rườm rà. Cơ chế chính sách của tỉnh về lĩnh vực thu hút đầu tư thiếu tính đột phá, đột biến nên khó thu hút được nhà đầu tư; cơ chế chính sách về đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập,... Môi trường thu hút đầu tư vốn nước ngoài của Lai Châu nhìn chung chưa thuận lợi. Theo đó, trong kỳ quy hoạch tới, tỉnh cần thực hiện một số giải pháp khắc phục các hạn chế nêu trên như:

- Đẩy mạnh cải cách hành chính hướng tới sự hiệu quả, thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ công, đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến thuế, hải quan, cấp phép đầu tư cho doanh nghiệp...; cải thiện đáng kể và nâng cao các chỉ số PCI; PAPI; PAR-Index của tỉnh ngay trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút đầu tư. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư mới với các dự án có chất lượng cao nhằm phát triển những lĩnh vực tỉnh có thế mạnh như du lịch, nông nghiệp chất lượng cao, chế biến nông - lâm sản, năng lượng, khai khoáng. Đồng thời, tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn và các chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm.

- Triển khai hiệu quả các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt.

b. Nâng cao hiệu quả đầu tư

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi,...

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách Nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách Nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư. Nâng cao chất lượng lập chủ trương, dự án đầu tư, trong đó lấy hiệu quả đầu tư là điều kiện tiên quyết, quyết định đến việc lựa chọn dự án đầu tư.

- Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

3. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

3.1. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch đào tạo nhân lực

Việc xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn 2026-2030 cần được triển khai trên cơ sở bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức không gian phát triển và nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Kế hoạch đào tạo nhân lực được thực hiện theo hai hướng chủ yếu: đào tạo dài hạn, có tính chiến lược nhằm hình thành nguồn nhân lực có nền tảng kiến thức, kỹ năng bền vững phục vụ các ngành, lĩnh vực ưu tiên; và đào tạo ngắn hạn, đào tạo bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt của doanh nghiệp và thị trường lao động.

Trong đó, đào tạo dài hạn cần được ưu tiên, gắn với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Chú trọng công tác phân luồng, tư vấn hướng nghiệp cho học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông; gắn đào tạo nghề với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chế biến nông sản, thủy điện, du lịch và dịch vụ. Đồng thời, nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ giáo viên, giảng viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt đối với các ngành kỹ thuật, công nghệ và dịch vụ chất lượng cao.

Hàng năm, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người lao động; tổ chức các hoạt động đánh giá, thi nâng cao tay nghề nhằm khuyến khích người lao động không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp. Có kế hoạch bồi dưỡng, cử đội ngũ nhân lực chủ chốt tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn chuyên sâu về quản lý, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; qua đó lan tỏa tri thức và kinh nghiệm trong hệ thống cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển mới

Mặc dù chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Lai Châu đã từng bước được cải thiện trong thời gian qua, song nhìn chung vẫn còn thấp so với yêu cầu phát triển mới. Trong giai đoạn tới, tỉnh cần tập trung khắc phục các hạn chế tồn tại của kỳ quy

hoạch trước, coi nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo là giải pháp then chốt để phát triển nguồn nhân lực bền vững.

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, bảo đảm mọi người dân, mọi trẻ em đều có cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản, đặc biệt tại khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; tỷ lệ biết chữ ở người trưởng thành đạt trên 98%. Thu hẹp dần khoảng cách chất lượng giáo dục giữa địa bàn thuận lợi và địa bàn khó khăn.

Chú trọng đầu tư cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; đến năm 2030, phấn đấu 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó tỷ lệ giáo viên trên chuẩn tăng dần. Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn; đồng thời quan tâm chính sách đãi ngộ, thu hút và giữ chân giáo viên giỏi, nhất là giáo viên người địa phương công tác tại vùng cao, vùng khó khăn.

Bổ sung số lượng, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên các cơ sở đào tạo theo hướng. *Thứ nhất*, ưu tiên tuyển dụng những sinh viên tốt nghiệp đạt loại giỏi gửi đi đào tạo, bồi dưỡng ở trình độ cao hơn tại các cơ sở đào tạo có chất lượng ở trong và ngoài nước. *Thứ hai*, có chính sách thu hút đội ngũ giáo viên giỏi ở các trường cao đẳng, đại học trong cả nước về công tác tại tỉnh. Tạo lập cơ chế thu hút, sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học, các cán bộ kỹ thuật đang công tác tại các đơn vị trong và ngoài tỉnh tham gia giảng dạy tại trường cao đẳng và dạy nghề của tỉnh. *Thứ ba*, huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, thợ bậc cao của các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia làm giáo viên thỉnh giảng cho các cơ sở dạy nghề.

3.3. Công tác đào tạo phù hợp với đặc thù của Lai Châu

Công tác đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh Lai Châu cần được tổ chức theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc thù tỉnh miền núi, biên giới, có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, trình độ dân trí và khả năng tiếp cận giáo dục - đào tạo còn không đồng đều giữa các vùng. Cần chú trọng công tác đào tạo cho một số đối tượng và ngành nghề phù hợp với đặc thù của tỉnh, phù hợp với trình độ và đối tượng là người DTTS. Việc đào tạo phải gắn với nhu cầu thực tế của thị trường lao động, phù hợp

với định hướng phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức không gian phát triển của tỉnh, cụ thể là:

(i) *Đối với dạy nghề*: lao động phổ thông ở nông thôn, lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị, tập trung đào tạo các nghề, như: lái xe, sửa chữa nhỏ, điện dân dụng, chăn nuôi, trồng trọt, bảo quản, chế biến nông sản, nuôi trồng thủy sản, các nghề thủ công truyền thống, kinh doanh thương mại, xây dựng, khách sạn, nhà hàng, sản xuất vật liệu xây dựng, v.v. với trình độ sơ cấp. Các nghề khai thác, vận hành máy móc thiết bị, vận hành máy thủy điện; sửa chữa cơ khí; chế biến cao su, vật liệu xây dựng; thông tin truyền thông; y dược, chế biến lâm sản; thương mại, du lịch, v.v. đào tạo ở trình độ trung cấp. Các nghề chế biến khoáng sản, luyện kim, điện dân dụng, điện công nghiệp, cán kéo kim loại, v.v. đào tạo ở trình độ cao đẳng nghề.

(ii) *Đối với đội ngũ cán bộ, công chức*: Chú trọng đến các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, dịch vụ tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, v.v. tổ chức học chuyên sâu phù hợp với vị trí, việc làm được phân công phụ trách.

(iii) *Đối với đào tạo chuyên nghiệp*: Chú trọng đào tạo những học sinh có học lực khá và giỏi, hướng ngành nghề đào tạo vào các nhóm ngành như: bác sỹ chuyên khoa, kinh tế, công nghệ sinh học, khoa học - công nghệ, sư phạm, quản trị doanh nghiệp, kỹ sư trình độ cao, v.v. đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các khu kinh tế trọng điểm, kinh tế cửa khẩu, cơ sở dạy nghề, bệnh viện, trường học,...

Thực hiện đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và theo nhu cầu của xã hội. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết đào tạo giữa đơn vị sử dụng lao động và đơn vị đào tạo lao động, đáp ứng theo nhu cầu hợp tác của doanh nghiệp, của xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập hoặc hợp tác thành lập cơ sở đào tạo nghề.

3.4. Chính sách thu hút nhân tài

Thực hiện đồng bộ và hiệu quả các chính sách thu hút, trọng dụng và phát triển nhân tài nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong giai đoạn tới. Trên cơ sở rà soát các chính sách hiện hành, tỉnh cần điều chỉnh, hoàn thiện chính sách thu hút và đãi ngộ nhân tài theo hướng đủ hấp dẫn, có tính cạnh tranh so với các địa phương trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

Chính sách thu hút nhân tài cần được thiết kế theo hướng đa dạng và linh hoạt, kết hợp giữa các cơ chế đãi ngộ vật chất và phi vật chất. Trong đó, chú trọng các

chính sách về tiền lương, thu nhập, nhà ở, điều kiện làm việc, vị trí công tác và cơ hội phát triển nghề nghiệp; ưu tiên thu hút đội ngũ cán bộ, chuyên gia, lao động có trình độ cao trong các lĩnh vực then chốt như y tế, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, công nghệ, chuyển đổi số, quản lý quy hoạch, cũng như công nhân kỹ thuật lành nghề và các nghệ nhân có vai trò bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

Bên cạnh các chính sách trực tiếp đối với cá nhân được thu hút, cần nghiên cứu, bổ sung các chính sách hỗ trợ, khuyến khích đối với gia đình của cán bộ, chuyên gia, người lao động chất lượng cao, như hỗ trợ nhà ở, giáo dục, y tế và điều kiện sinh hoạt, nhằm tạo tâm lý yên tâm công tác, gắn bó lâu dài với địa phương. Đồng thời, tiếp tục đổi mới chính sách quản lý và sử dụng nhân lực trong khu vực Nhà nước theo hướng minh bạch, khách quan, từ khâu tuyển dụng, bố trí, sử dụng đến đánh giá, đãi ngộ và phát triển nghề nghiệp; gắn trách nhiệm, quyền hạn với kết quả thực hiện nhiệm vụ; từng bước cải thiện môi trường làm việc, tạo động lực khuyến khích sáng tạo và nâng cao hiệu quả công việc.

Đối với khu vực doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, đề cao quyền tự chủ trong tuyển dụng, quản lý và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật và cơ chế thị trường; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp chủ động thu hút, đào tạo và giữ chân nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất - kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh

Song song với đó, chú trọng xây dựng và triển khai các chương trình kêu gọi, kết nối và thu hút nguồn nhân lực là người Lai Châu đang sinh sống, học tập và làm việc ngoài tỉnh quay về đóng góp cho quê hương. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá về tiềm năng phát triển, môi trường đầu tư, cơ hội việc làm và chính sách thu hút nhân tài của tỉnh thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, nền tảng số, mạng lưới các hội, hiệp hội nghề nghiệp và các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài.

Tăng cường tổ chức các hoạt động kết nối cung - cầu lao động và thu hút nhân lực như hội chợ việc làm, ngày hội tư vấn hướng nghiệp, kết nối doanh nghiệp với cơ sở đào tạo, đặc biệt tại các trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thông qua đó, từng bước hình thành thị trường lao động minh bạch, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển tỉnh Lai Châu trong giai đoạn tới.

3.5. Cải thiện, nâng cao sức khỏe toàn dân

Nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của Nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực.

3.6. Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động. Đẩy mạnh công tác thông tin thị trường về lao động, việc làm cũng như phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên các kênh thông tin đại chúng. Nghiên cứu nhu cầu lao động của thị trường, nhất là nhu cầu của các doanh nghiệp trong cuộc CMCN 4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ngoại ngữ...

3.7. Tăng cường gắn kết giữa đào tạo và nhu cầu sử dụng lao động của thị trường

Đẩy mạnh liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Thúc đẩy mô hình đào tạo theo nhu cầu, đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo thực hành, đào tạo tại chỗ và đào tạo lại cho người lao động. Qua đó, nâng cao hiệu quả đào tạo gắn với giải quyết việc làm, đáp ứng yêu cầu thực tế của thị trường lao động và nâng cao năng suất lao động.

4. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

4.1. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Công tác bảo vệ môi trường của tỉnh Lai Châu cần được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với tổ chức không gian phát triển, khai thác tài nguyên và yêu cầu bảo đảm an toàn sinh thái đối với một tỉnh miền núi, biên giới, có địa hình chia cắt mạnh, nhạy cảm với thiên tai và biến đổi khí hậu. Trên cơ sở đánh giá thực trạng môi trường

trong giai đoạn 2021-2025 và phương án phát triển trong kỳ điều chỉnh, các giải pháp bảo vệ môi trường cần được điều chỉnh theo hướng phòng ngừa là chính, kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm, đồng thời phục hồi và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên.

- Giải pháp về chính sách và quản lý:

Tiếp tục rà soát, nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường. Thể chế hóa kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, thành phố.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường thông qua việc bố trí đủ cán bộ có trình độ chuyên môn sâu về lĩnh vực này; và thường xuyên thực hiện công tác thanh, kiểm tra để phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề môi trường. Xây dựng quy chế quản lý chất thải, quản lý ô nhiễm, tính đúng các chi phí về BVMT trong các dự án đầu tư mới theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Chú trọng công tác quản lý môi trường tại các khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề truyền thống và các khu dân cư tập trung. Yêu cầu các dự án đầu tư mới phải tính toán đầy đủ chi phí bảo vệ môi trường trong tổng mức đầu tư; từng bước áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường tiên tiến phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa bảo vệ môi trường. Đồng thời khai thác hợp lý và sử dụng, quản lý có hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng.

- Giải pháp về đầu tư, hợp tác quốc tế và huy động nguồn lực: Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái từ thời kỳ quy hoạch trước. Ưu tiên đầu tư xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp tại các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp và các điểm dân cư tập trung; từng bước xử lý, phục hồi môi trường tại các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái trong

giai đoạn trước. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về BVMT.

Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, cung cấp dịch vụ môi trường theo quy định của pháp luật. Chủ động lồng ghép các chương trình, dự án bảo vệ môi trường với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và các chương trình thích ứng biến đổi khí hậu. Tăng cường kêu gọi, tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức quốc tế, nguồn vốn ODA cho các dự án ưu tiên về môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

- *Giải pháp về tuyên truyền giáo dục:* Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường. Lồng ghép nội dung giáo dục môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu vào chương trình giáo dục phổ thông, đào tạo nghề và các hoạt động sinh hoạt cộng đồng.

Phát huy vai trò của cộng đồng dân cư, các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát, bảo vệ môi trường; khuyến khích người dân tham gia các hoạt động phân loại rác tại nguồn, bảo vệ nguồn nước, trồng cây xanh và giữ gìn cảnh quan sinh thái tại địa phương.

- *Giải pháp thực hiện tăng trưởng xanh và BVMT trong các ngành, lĩnh vực kinh tế:*

+ *Về nông nghiệp:* Tập trung nguồn lực thực hiện cải tạo, thâm canh các dự án cánh đồng tập trung để đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất và áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất sạch theo tiêu chuẩn của Viet GAP. Khuyến khích áp dụng các quy trình sản xuất an toàn, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Phát triển các vùng rau màu, thực phẩm sạch nhằm đảm bảo sức khỏe Nhân dân, bảo vệ môi trường bền vững. Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa, lai tạo, nhập hội các nguồn gen có giá trị kinh tế và có lợi cho môi trường. Áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường, quy hoạch các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm theo tiêu chuẩn tránh gây ô nhiễm với môi trường.

+ *Về lâm nghiệp:* Phát triển lâm nghiệp một cách bền vững trên cơ sở phát triển đồng bộ từ khâu lâm sinh xây dựng vốn rừng đến khai thác, chế biến, dịch vụ và công tác tổ chức quản lý. Đưa lâm nghiệp trở thành có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường. Lấy nhiệm vụ bảo

vệ, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn làm trọng tâm. Trong đó chú trọng giải pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên. Phát triển hệ thống rừng phòng hộ môi trường gắn với du lịch sinh thái. Khai thác tiềm năng đất trồng đồi trọc, đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất, nâng cao chất lượng rừng hiện có. Tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học theo hướng phát triển bền vững. Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng lấn chiếm đất rừng trồng cây lương thực. Khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là các khu vực thường gây ra lũ quét, nhằm bảo vệ môi trường sinh thái.

+ *Các ngành sản xuất, chế biến*: Hạn chế khai thác khoáng sản tại các mỏ có trữ lượng thấp, khai thác khoáng sản quá mức để tránh tình trạng sạt lở đất trong mùa mưa lũ. Hạn chế khai thác, chế biến thô sơ, không cấp phép khai thác vàng sa khoáng. Các khu vực khoáng sản phục vụ phát triển công nghiệp khai thác phải đảm bảo phát triển hiệu quả, bền vững, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái. Chú trọng đầu tư phát triển công nghiệp chế biến với công nghệ tiên tiến hiện đại đảm bảo chất lượng tốt phục vụ cho sản xuất, tiêu dung gắn phát triển sản xuất với bảo vệ môi trường. Loại bỏ các cơ sở sản xuất gạch đất nung thủ công, khuyến khích sản xuất gạch không nung; tiếp tục đầu tư có chiều sâu, đổi mới công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng. hiện có, từng bước loại bỏ công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, tiêu tốn năng lượng gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng phương án phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại cho cộng đồng trong phạm vi ảnh hưởng của đập khi phát triển thủy điện.

+ *Ứng phó biến đổi khí hậu*: Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Lồng ghép các kế hoạch ứng phó BĐKH vào quy hoạch phát triển tổng thể của tỉnh. Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành trong ứng phó với BĐKH. Xây dựng kế hoạch truyền thông và tăng cường năng lực ứng phó BĐKH phù hợp với điều kiện địa hình và đặc thù tự nhiên của tỉnh Lai Châu.

4.2. Thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển chính quyền số - kinh tế số

Chuyển đổi số được xác định là giải pháp mang tính nền tảng, có vai trò hỗ trợ trực tiếp cho đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, mở rộng không gian phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng đời sống người dân. Trên cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đã được đầu tư trong giai đoạn vừa qua và kết quả chuyển đổi số bước đầu đạt được, tỉnh Lai Châu định hướng thúc đẩy chuyển đổi số theo lộ trình phù hợp với điều kiện tỉnh miền núi, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và bền vững.

(i) Đối với chính quyền số, tập trung hoàn thiện nền tảng số phục vụ quản lý, điều hành thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã. Chuẩn hóa và triển khai đồng bộ hệ thống quản lý văn bản, hồ sơ công việc điện tử trong các cơ quan nhà nước; mở rộng cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao, gắn với đơn giản hóa quy trình, thủ tục hành chính. Tăng cường kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu giữa các cơ quan, từng bước hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung (dân cư, đất đai, doanh nghiệp, tài nguyên...) phục vụ công tác điều hành, giám sát, dự báo và hoạch định chính sách. Song song với đó, chú trọng bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; nâng cao năng lực số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu quản lý trong môi trường số.

(ii) Đối với kinh tế số, tập trung thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong các ngành, lĩnh vực có tiềm năng và lợi thế của tỉnh (du lịch, nông sản, ...). Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất chuyển đổi mô hình sản xuất, kinh doanh dựa trên nền tảng số; đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, nền tảng số trong xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ hình thành các mô hình kinh tế số phù hợp với điều kiện địa phương như nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, logistics gắn với thương mại điện tử, góp phần mở rộng thị trường, giảm chi phí trung gian và nâng cao giá trị gia tăng. Từng bước phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ưu tiên các startup công nghệ của thanh niên địa phương gắn với giải quyết các bài toán đặc thù miền núi. Phấn đấu đến năm 2030, kinh tế số đóng góp khoảng 25% GRDP của tỉnh.

(iii) Đối với xã hội số, chú trọng phổ cập kỹ năng số cho người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Lồng ghép nội dung đào tạo, hướng dẫn kỹ năng số vào hoạt động của hệ thống giáo dục, các tổ chức chính trị - xã hội và chương trình phát triển cộng đồng. Tạo điều kiện để người dân tiếp cận, sử dụng các dịch vụ số thiết yếu như y tế số, giáo dục số, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt. Phấn đấu đến năm 2030, đa số người dân có khả năng sử dụng thiết bị thông minh để truy cập internet; trên 45% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, >80% hộ gia đình sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong các giao dịch cơ bản.

Việc thúc đẩy chuyển đổi số cần được triển khai đồng bộ với phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, phù hợp với các định hướng lớn của Trung ương và thực tiễn phát triển của tỉnh. Trên cơ sở kết quả đạt, tỉnh tiếp tục duy trì đà chuyển

đổi số, phấn đấu nâng cao vị thế của Lai Châu trong nhóm các địa phương có mức tiến bộ nhanh về chuyển đổi số trong vùng.

5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

5.1. Ban hành các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, xã hội

Để thu hút thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội trong giai đoạn tới, tỉnh Lai Châu sẽ tiếp tục nghiên cứu và ban hành thêm một số định hướng cơ chế, chính sách. Cụ thể:

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh. Trong đó đặc biệt chú trọng các dự án phát triển hạ tầng, dự án lớn trong các lĩnh vực du lịch, nông nghiệp, chế biến chế tạo, là những lĩnh vực tỉnh có tiềm năng phát triển. Xây dựng và thực hiện các cơ chế khuyến khích thiết thực, đủ hấp dẫn để thu hút một số tập đoàn kinh tế tư nhân đủ khả năng dẫn dắt chuỗi sản xuất, chuỗi phân phối sản phẩm và thực hiện các dự án lớn của Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư ở các vùng động lực, vùng trọng điểm, vùng trung tâm như Trục trục phát triển kinh tế dọc theo QL.32 - QL.4D - QL.12 để từ đó thúc đẩy sự phát triển lan tỏa trên địa bàn toàn tỉnh; đồng thời chú ý tới cơ chế, chính sách tạo sự liên kết giữa vùng trung tâm với các vùng phụ trợ, vùng nguyên liệu.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước,... đối với phát triển cửa khẩu quốc tế, KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút các nhà đầu tư.

- Xây dựng cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, du lịch, thị trường bất động sản lành mạnh.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ; phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ và vinh danh doanh nghiệp tiên phong trong đổi mới công nghệ, tạo việc làm cho các đối tượng yếu thế, đầu tư vào sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số, đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách,...

- Cơ chế, chính sách hình thành vùng nguyên liệu lớn để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất

nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước, giảng viên đào tạo nghề, bác sỹ, nhân lực KH&CN, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực; hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, DTTS, vùng đặc biệt khó khăn.

- Cơ chế, chính sách về khuyến khích đầu tư, phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

5.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với xây dựng chính quyền số, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

Đề tạo đà cho sự phát triển bền vững, tỉnh xác định nhiệm vụ trọng tâm là hiện đại hóa nền hành chính, làm thay đổi căn bản phương thức và hiệu quả quản lý Nhà nước. Theo đó, quá trình xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số sẽ được đẩy nhanh theo đúng lộ trình Chiến lược chuyển đổi số quốc gia. Các thủ tục hành chính tại từng Sở, ngành và địa phương phải được thường xuyên rà soát, chuẩn hóa và công khai minh bạch trên môi trường mạng, đảm bảo mọi tổ chức, cá nhân đều có thể tiếp cận và thực hiện một cách thuận lợi nhất.

Song song với chuyển đổi số, công tác cải cách thể chế và tổ chức bộ máy được thực hiện quyết liệt theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Tỉnh kiên quyết không thành lập mới các tổ chức trung gian, đồng thời giải thể hoặc sắp xếp lại các đơn vị hoạt động kém hiệu quả. Việc rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy gắn liền với tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Để giải quyết bài toán nhân sự sau tinh giản, tỉnh sẽ chú trọng các chính sách tạo việc làm và xuất khẩu lao động. Bên cạnh đó, cơ chế phân cấp, ủy quyền mạnh mẽ trong quản lý Nhà nước sẽ được áp dụng nhằm tăng tính chủ động và trách nhiệm cho các cấp cơ sở.

Yếu tố con người được xác định là khâu then chốt. Do đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn và đạo đức công vụ sẽ được tăng cường nhằm xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện. Công tác thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực thi công vụ sẽ được đẩy mạnh để kịp thời chấn chỉnh những tồn tại, xử lý nghiêm tình trạng quan liêu, tham nhũng, đồng thời biểu dương xứng đáng những điển hình tiên tiến. Hệ thống pháp luật và quản lý nhà nước cũng được củng cố thông qua việc nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường theo dõi thi

hành pháp luật và nâng cao hiệu lực của các hoạt động hỗ trợ tư pháp (công chứng, đấu giá, hộ tịch...).

Đối với cộng đồng doanh nghiệp, tỉnh thực hiện phương châm đồng hành và kiến tạo. Mọi vướng mắc về thủ tục hành chính, đặc biệt là trong các khâu xin chủ trương đầu tư, giải phóng mặt bằng, cấp phép xây dựng hay các vấn đề về thuế, hóa đơn... sẽ được tập trung tháo gỡ triệt để. Định kỳ tổ chức khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp và triển khai nghiêm túc bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ngành, xã, phường (DDCI). Kết quả đánh giá này không chỉ là thước đo môi trường đầu tư mà còn là tiêu chí quan trọng để xếp loại năng lực của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

5.3. Giải quyết các điểm nghẽn về kết nối hạ tầng giao thông

Qua quá trình đánh giá sâu sắc về thực trạng, nhận diện các cơ hội cũng như thách thức đối với sự phát triển của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn mới, có thể khẳng định rằng rào cản lớn nhất, đóng vai trò như một điểm nghẽn kìm hãm sự vươn lên của địa phương chính là sự hạn chế nghiêm trọng trong hạ tầng giao thông kết nối. Mặc dù sở hữu nhiều tiềm năng, nhưng khả năng liên kết của Lai Châu với các tỉnh lân cận, cũng như với các trung tâm kinh tế động lực của vùng và cả nước vẫn còn gặp muôn vàn khó khăn, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển.

Từ việc nhận diện sự thiếu hụt hạ tầng giao thông chính là nút thắt kìm hãm sự phát triển, trong bản điều chỉnh quy hoạch lần này, tỉnh Lai Châu xác định việc phát triển mạng lưới giao thông không chỉ dừng lại ở nhiệm vụ xây dựng cơ bản đơn thuần, mà phải được nâng tầm thành đột phá chiến lược số một. Tư duy quy hoạch cần có sự chuyển dịch mạnh mẽ, từ quan điểm "giao thông đi trước mở đường" sang tư duy "giao thông kiến tạo không gian phát triển mới", tập trung vào ba mũi nhọn chủ lực để chuyển hóa thế "phòng thủ" hiện tại sang thế "chủ động" bứt phá.

Mũi nhọn đầu tiên và cấp thiết nhất là giải pháp đột phá về giao thông đối ngoại nhằm phá vỡ rào cản địa lý và xóa bỏ vị thế "khuất nẻo" của tỉnh. Để làm được điều này, tỉnh cần dồn toàn lực phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để sớm hoàn thành tuyến nối trung tâm tỉnh với cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Đây được xem là cánh cửa quan trọng nhất giúp rút ngắn thời gian di chuyển về Thủ đô Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, từ đó giảm thiểu tối đa chi phí logistics cho doanh nghiệp. Song song với đó, việc quyết liệt xúc tiến đầu tư dự án cảng hàng không Lai Châu tại Tân Uyên là bước đi chiến lược để đón đầu dòng khách du lịch cao cấp và các

nhà đầu tư chiến lược, từng bước nâng tầm vị thế của địa phương trên bản đồ kinh tế cả nước.

Mũi nhọn thứ hai tập trung vào liên kết vùng để tạo động lực cộng hưởng, trong đó dự án hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên đóng vai trò là cú hích. Công trình này khi hoàn thành sẽ phá bỏ trở ngại chia cắt của địa hình đèo dốc, kết nối trực tiếp khu du lịch quốc gia Sa Pa với trung tâm tỉnh Lai Châu. Sự kết nối này không chỉ tạo ra một chuỗi du lịch liên hoàn, mở ra thị trường khách khổng lồ mà còn kích thích sự giao thương hàng hóa sôi động giữa hai tỉnh. Bên cạnh đó, việc nâng cấp đồng bộ các tuyến Quốc lộ huyết mạch như QL.4D, QL.32, QL.12, QL.279 đạt chuẩn đường cấp III, cấp IV miền núi sẽ đảm bảo mạch máu giao thông luôn thông suốt bốn mùa, phục vụ đắc lực cho vận tải công nghiệp và nông sản.

Cuối cùng là giải pháp về giao thông nội tỉnh với vai trò kiến tạo phát triển. Quy hoạch xác định hạ tầng giao thông phải đi trước một bước để "đánh thức" tiềm năng của các vùng đất. Nguồn lực địa phương sẽ được ưu tiên để kiên cố hóa và mở rộng các tuyến đường kết nối trực tiếp đến chân hàng rào các vùng nguyên liệu tập trung, các khu, cụm công nghiệp. Đặc biệt, tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng, hạ tầng giao thông và logistics sẽ được đầu tư đồng bộ để tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất nhập khẩu, biến lợi thế cửa khẩu trở thành động lực tăng trưởng thực tế, đóng góp trực tiếp vào ngân sách và sự thịnh vượng của tỉnh.

5.4. Tăng cường và thực hiện hiệu quả các chương trình liên kết hợp tác

Để tạo ra động lực phát triển mới trong giai đoạn tới, tỉnh Lai Châu xác định nhiệm vụ trọng tâm là tiếp tục triển khai một cách quyết liệt và có hiệu quả các chương trình hợp tác đã ký kết với các địa phương trong cả nước. Trong đó, ưu tiên hàng đầu là thắt chặt mối quan hệ hợp tác với các tỉnh trong Tiểu vùng Tây Bắc như Lào Cai, Điện Biên và Sơn La. Không chỉ dừng lại ở các mối quan hệ truyền thống, tỉnh chủ trương chủ động mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật. Mục tiêu cốt lõi là hình thành nên những mối quan hệ đối tác lâu dài, bền vững, tạo nền tảng vững chắc để phát huy tối đa lợi thế so sánh và khai thác hiệu quả tiềm năng của từng địa phương, qua đó góp phần quan trọng vào việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Cụ thể hóa chiến lược này, tỉnh sẽ tập trung lập và thực thi các kế hoạch hành động chung thông qua các cơ chế hợp tác song phương và đa phương trên nhiều lĩnh vực then chốt:

Thứ nhất, về phát triển du lịch và dịch vụ: Đẩy mạnh công tác phối hợp với các địa phương lân cận, đặc biệt là nhóm 3 tỉnh (Lào Cai, Điện Biên, Sơn La) để cùng xây dựng và kết nối các điểm đến, tuyến du lịch và các tour du lịch liên tỉnh hấp dẫn. Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch và đào tạo nguồn nhân lực sẽ được triển khai đồng bộ nhằm từng bước định vị Lai Châu trở thành một trung tâm du lịch quan trọng, là điểm nhấn không thể bỏ qua của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Sự liên kết này đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy du lịch trên "Cung đường vòng cung Tây Bắc", tạo điều kiện để hình thành chuỗi sản phẩm du lịch đặc sắc, mang đậm bản sắc văn hóa vùng cao, từ đó biến du lịch trở thành sinh kế bền vững, giúp người dân địa phương xóa đói giảm nghèo hiệu quả.

Thứ hai, về kết nối hạ tầng và kinh tế:

Lai Châu nằm ở vị trí chiến lược, chịu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của nhiều hành lang kinh tế quan trọng cấp quốc gia và quốc tế. Các hành lang này được hình thành dựa trên các trục giao thông huyết mạch, kết nối các trung tâm kinh tế, cửa khẩu và các vùng nguyên liệu.

Chú trọng tăng cường liên kết với các địa phương để phát triển kinh tế - xã hội dọc theo Tuyến hành lang kinh tế Sơn La - Điện Biên - Lai Châu, bám sát tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1064/QĐ-TTg. Bên cạnh đó, Lai Châu cũng chủ động kết nối với Lào Cai, Thủ đô Hà Nội và các tỉnh nằm trên tuyến Hành lang kinh tế Tây Bắc - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Việc kết nối này có ý nghĩa chiến lược trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại, và đặc biệt là dịch vụ logistics, vận tải, giúp hàng hóa của tỉnh tiếp cận nhanh chóng với các thị trường lớn và cảng biển quốc tế.

Thứ ba, về kinh tế cửa khẩu: Thiết lập cơ chế thường xuyên trao đổi kinh nghiệm, hợp tác kết nối với chuỗi các tỉnh biên giới phía Bắc. Nội dung hợp tác tập trung vào các hoạt động phát triển kinh tế cửa khẩu sôi động, đồng thời phối hợp chặt chẽ trong công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị và phát triển.

Thứ tư, về sản xuất nông - lâm - công nghiệp: Chủ trương hợp tác sâu rộng với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc để phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng bền vững. Đặc biệt chú trọng việc quy

hoạch và xây dựng các vùng nguyên liệu chung quy mô lớn, phục vụ cho công nghiệp chế biến nông lâm sản, bao gồm: cây công nghiệp (trọng điểm là cao su), cây dược liệu quý, cây ăn quả và phát triển chăn nuôi đại gia súc (bò sữa, bò thịt chất lượng cao). Song song với phát triển kinh tế, nhiệm vụ hợp tác trong việc trồng, bảo vệ rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ cho các dự án thủy điện cũng được đặt lên hàng đầu để đảm bảo an ninh năng lượng và môi trường sinh thái.

Thứ năm, về xúc tiến đầu tư và khoa học công nghệ: Phối hợp với các đối tác trong Tiểu vùng Tây Bắc và lân cận để xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung. Mục tiêu là tạo ra sức hút tổng hợp đủ lớn để mời gọi các tập đoàn kinh tế, các công ty đa quốc gia đầu tư vào hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Ngoài ra, việc hợp tác trong ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông - lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học, quản lý quy hoạch đô thị và bảo vệ môi trường nước cũng là những nội dung quan trọng được ưu tiên thực hiện.

Cuối cùng, để đảm bảo các định hướng trên được triển khai thông suốt, cần bố trí và kiện toàn một bộ phận chuyên trách đóng vai trò là đầu mối liên lạc, có nhiệm vụ theo dõi, tham mưu và đôn đốc thường xuyên việc thực hiện các thỏa thuận liên kết. Đặc biệt, bộ phận này cần chủ động phối hợp với các tỉnh bạn và các Bộ, ngành Trung ương trong việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia trên địa bàn, đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả cao nhất.

5.5. Mở rộng hợp tác quốc tế

Các quốc gia Châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Á và Đông Nam Á, tiếp tục là thị trường truyền thống và chiến lược trong việc thu hút đầu tư cũng như xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Lai Châu. Trên cơ sở đó, tận dụng tối đa các mối quan hệ sẵn có để phục vụ mục tiêu phát triển địa phương thông qua việc triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp ưu tiên.

Trọng tâm hàng đầu trong công tác đối ngoại là tiếp tục củng cố và làm sâu sắc hơn mối quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), đặc biệt là việc đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu và phát triển kinh tế biên mậu tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà. Song song với đó, chủ động mở rộng mạng lưới đối ngoại bằng việc thiết lập quan hệ hợp tác mới với các địa phương của Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước trong khu vực có thế mạnh về kinh tế và công nghệ. Mục tiêu là tạo dựng một môi trường thuận lợi để tranh thủ cơ hội chuyển giao

công nghệ, giao lưu văn hóa và thu hút hiệu quả các dòng vốn đầu tư, viện trợ nước ngoài.

Về lĩnh vực xúc tiến thương mại, tập trung nguồn lực để quảng bá và đưa các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù như gạo, chè, mắc ca và cây dược liệu đến với người tiêu dùng quốc tế. Đồng hành cùng quá trình này, tỉnh hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng doanh nghiệp địa phương, tăng cường cung cấp thông tin thị trường và tạo điều kiện tối đa để các doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương như RCEP, CPTPP nhằm thâm nhập và mở rộng thị phần xuất khẩu.

Bên cạnh đó, công tác huy động nguồn lực quốc tế cần được chú trọng thông qua việc tăng cường quan hệ hợp tác với các định chế tài chính lớn (WB, ADB), các tổ chức quốc tế (UNESCO, UNICEF, EU...) và các cơ quan xúc tiến thương mại nước ngoài (JICA, JETRO, KOTRA...). Phối hợp chặt chẽ với Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành Trung ương trong việc kết nối, điều phối các chương trình, dự án viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ (NGO), nhằm bổ sung nguồn lực quan trọng phục vụ cho các mục tiêu đầu tư phát triển kinh tế - xã hội bền vững của địa phương.

6. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Kiểm soát và quản trị bền vững tài nguyên đất đai gắn với bảo vệ cấu trúc sinh thái

Thực hiện chiến lược quản lý quỹ đất linh hoạt nhưng nghiêm ngặt, cân bằng giữa nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để phục vụ đô thị hóa với yêu cầu bảo vệ diện tích đất rừng và đất sản xuất nông nghiệp giá trị cao. Đối với phần quỹ đất nông nghiệp, thay vì canh tác quảng canh, cần định hướng chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao dưới tán rừng và trên đất dốc, nhằm vừa gia tăng chuỗi giá trị kinh tế, vừa giữ vai trò là "vùng đệm xanh" bảo vệ môi trường sống cho cư dân.

- Kiến tạo mạng lưới đô thị phân tán thông qua mô hình "Trung tâm Cụm xã" miền núi

Thay vì tập trung phát triển các đô thị nén quy mô lớn không phù hợp với địa hình chia cắt, cần ưu tiên nguồn lực để sớm hoàn thiện quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị cho các trung tâm cụm xã. Định hướng xây dựng các điểm dân cư này trở thành các tiểu đô thị có đầy đủ hạ tầng dịch vụ công, thương mại và tiện ích, tạo ra hiệu ứng đô thị hóa tại chỗ để giữ chân người dân, giảm áp lực di cư tự phát. Về tầm nhìn dài hạn, các trung tâm này sẽ là hạt nhân để nâng cấp lên đô thị loại V, hình

thành cấu trúc đô thị dạng chuỗi, phù hợp với địa hình và tập quán định cư của đồng bào các dân tộc.

- Phát triển nông thôn mới đặc thù gắn với chuỗi giá trị kinh tế xanh và bản sắc văn hóa

Lộ trình xây dựng nông thôn mới không rập khuôn, mà phải dựa trên lợi thế so sánh của từng tiểu vùng khí hậu và văn hóa. Trọng tâm là phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung (dược liệu, mắc ca, chè...) kết hợp chặt chẽ với công nghiệp chế biến sâu, kinh tế biên mậu và mạng lưới du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Song song đó, việc mở rộng ranh giới đô thị cần được thực hiện thận trọng, có lộ trình cụ thể để nâng cấp hạ tầng các khu vực nông thôn giáp ranh, đảm bảo sự chuyển tiếp hài hòa giữa không gian đô thị hiện đại và không gian làng bản truyền thống.

- Số hóa hệ thống quản lý đất đai và minh bạch hóa thị trường bất động sản

Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống thông tin đất đai và hồ sơ địa chính điện tử thống nhất, tích hợp dữ liệu về địa hình, địa chất và rừng để phục vụ công tác quản lý đặc thù của tỉnh miền núi. Thực hiện nghiêm túc cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất và đấu thầu dự án một cách công khai, minh bạch nhằm lựa chọn các nhà đầu tư có năng lực thực sự. Đồng thời, áp dụng các công cụ tài chính và cơ chế kiểm soát chặt chẽ để phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, ngăn chặn triệt để tình trạng đầu cơ đất đai gây lãng phí nguồn lực.

- Tăng cường giám sát cộng đồng thông qua minh bạch thông tin quy hoạch

Thường xuyên cập nhật và niêm yết công khai các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và định hướng sử dụng đất tại các không gian công cộng, trụ sở hành chính và trên nền tảng số. Việc này nhằm đảm bảo người dân và doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận thông tin chính thống, từ đó thuận lợi trong việc thực hiện các quyền lợi pháp lý cũng như tham gia giám sát hiệu quả quá trình thực thi quy hoạch tại địa phương.

7. Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Phổ biến và vận động Nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

Sau khi quy hoạch tỉnh được Chủ tịch Tỉnh chính thức phê duyệt, UBND tỉnh sẽ chủ trì việc công bố rộng rãi thông tin này thông qua nhiều hình thức đa dạng. Từ việc tổ chức các hội nghị chuyên đề, truyền thông trên các kênh thông tin đại chúng cho đến việc niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan hành chính cấp xã. Mọi nỗ lực

đều hướng tới mục tiêu tạo ra sự đồng thuận và thống nhất cao trong toàn hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân.

Tiếp nối quá trình công bố, các cơ quan chức năng sẽ tiến hành rà soát, điều chỉnh hoặc xây dựng mới các quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất. Quá trình này đảm bảo tính đồng bộ và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về Quy hoạch, đồng thời thắt chặt mối liên kết bền vững giữa các tiểu vùng trong nội bộ tỉnh cũng như với các khu vực kinh tế lân cận.

Đặc biệt, tinh thần dân chủ và minh bạch luôn được đề cao thông qua việc lấy ý kiến đóng góp rộng rãi từ các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân trong suốt quá trình xây dựng và rà soát. Nhà nước cũng sẽ tăng cường vai trò quản lý bằng cách công bố quy hoạch chi tiết ngay tại những khu vực liên quan trực tiếp và tại trụ sở UBND cấp xã. Việc công khai minh bạch này không chỉ giúp các tổ chức, cá nhân nắm vững lộ trình thực hiện mà còn tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng cùng tham gia kiểm tra, giám sát, đảm bảo quy hoạch được triển khai đúng mục đích và hiệu quả.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch

Sau khi quy hoạch được thông qua, bước tiếp theo là tập trung xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể, bao gồm việc thiết lập các chương trình, dự án và hệ thống chính sách hỗ trợ. Công tác đánh giá và huy động nguồn lực cần được thực hiện một cách bài bản để đảm bảo quy hoạch được triển khai hiệu quả trong thực tế. Đặc biệt, định kỳ 5 năm một lần, các cơ quan chức năng sẽ tổ chức đánh giá lại tình hình thực hiện, từ đó kịp thời bổ sung và điều chỉnh các mục tiêu sao cho phù hợp với diễn biến thực tế của từng thời kỳ.

Trong quá trình này, các cấp, các ngành và UBND cấp xã đóng vai trò quan trọng trong việc rà soát, điều chỉnh các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Việc điều chỉnh này không chỉ nhằm đảm bảo tính tương thích với quy hoạch đã được phê duyệt mà còn phải bám sát nhu cầu thực tiễn của thị trường, từ đó khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế đặc thù và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Trên hết, yếu tố then chốt để quy hoạch thành công là sự thống nhất và liên kết chặt chẽ giữa các cấp độ và loại hình quy hoạch. Cần có sự phối hợp đồng bộ giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế -

xã hội, đồng thời đảm bảo tính xuyên suốt giữa các quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể để tạo nên một hệ thống quản lý đồng nhất và bền vững.

- Tăng cường công tác giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Để đảm bảo quy hoạch được thực thi đúng lộ trình và đạt hiệu quả tối ưu, việc thiết lập một hệ thống theo dõi và đánh giá bài bản là yêu cầu cấp thiết. Hệ thống này cần được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu định lượng cụ thể, phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng đơn vị và gắn liền với các mốc thời gian thực hiện chi tiết. Song song với đó, các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch cần thắt chặt công tác kiểm tra, giám sát ở tất cả các cấp, các ngành. Việc kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

Bên cạnh vai trò của các cơ quan chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cũng đóng góp một phần quan trọng thông qua chức năng giám sát cộng đồng. Bằng cách chủ động theo dõi, phát hiện và phản ánh kịp thời các sai phạm hoặc những vấn đề phát sinh gây ảnh hưởng tiêu cực đến tiến độ quy hoạch, các tổ chức này giúp đảm bảo quá trình triển khai luôn minh bạch và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.